TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

3



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

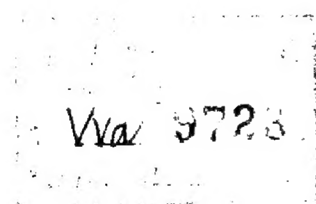
TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 3

Chủ biên: TRẦN LÊ SÁNG
Sưu tầm, biên soạn:
TRẦN LÊ SÁNG - TRẦN NGHĨA - ĐÀO THÁI TÔN
PHẠM ĐỨC DUẬT - NGUYỄN ĐĂNG NA - LÊ TRẦN ĐỨC



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

KHẢI LUẬN

Triều đình nhà Trần đến thế kỷ XIV đã như mặt trời gác núi, ánh hào quang tuy vẫn còn, song sự lâu bền thì không giữ được nữa. Các vua Trần có lẽ cũng biết điều đó. Bởi vậy, về đối nội, họ chủ trương dùng bạo lực trấn áp các phong trào chống đối, chủ yếu là trấn áp các phong trào bỏ trốn của nô tỳ và cuộc nổi dậy của nông dân vùng Đông Bắc do Ngô Bệ, người thôn Trà Hương, châu Hồng (Hải Hưng) cầm đầu. Về đối ngoại, họ đồng tình với khởi nghĩa của nông dân Trung Quốc chống nhà Nguyên; đồng thời dùng tiềm lực quân đội hùng mạnh trấn giữ vững chắc các vùng biên cương. Hào khí của các nhà vua này không thể coi là bình thường.

Trần Dụ Tông viết:

Đường Việt hai vua hiệu Thái Tông,
Đường xưng Trinh Quán, Việt Nguyên Phong.
Kiến Thành bị giết, An Sinh sống,
Miếu hiệu tuy đồng, đức chẳng đồng[1]

Khí thế rung trời chuyển đất của ba lần đại phá giặc Nguyên của nhân dân ta đến lúc này vẫn còn được lưu truyền rộng rãi, kể lại say sưa. Trong hai câu cuối ở bài thơ *Hành dịch đăng gia sơn*, nhà thơ Phạm Sư Mạnh đã viết được hai câu thật là sâu sắc về việc này. Ông viết:

Chỉ kim tứ hải dân,
Trường thuyết cầm Hồ niên.
(Đến nay dân bốn biển,
Kể mãi năm bắt tù).

Các vua Trần chí ít cũng hòa được với không khí tự hào này. Năm Mậu Thân (1368), Chu Nguyên Chương diệt được nhà Nguyên, lập nên nhà Minh. Nguyên Chương đã vội sai sứ là Dịch Tế Dân sang nước ta để thông báo. Đối với các nước, uy tín của nước ta lúc bấy giờ cao như vậy. Triều đình còn có tầm nhìn xa hơn nữa trong sách lược đối ngoại. Đối với Xiêm La và Inđônêxia, nước ta cũng đã có chính sách giao hảo, thông thương Thơ Tiễn Xu Phủ của Trần Nguyên Đán có câu: "Viễn lược giao Tiêm dịch Qua Oa"...

Trong bộ tham mưu của triều đình nhà Trần lúc bấy giờ cũng có rất

---

1. Thơ văn dẫn trong bài này đều có ở phần văn bản. Với trường hợp ngoại lệ, chúng tôi sẽ có chú thích thêm.

nhiều người tài giỏi, thẳng thắn. Ngoài Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn là những đại thần của các triều trước đã cao tuổi vẫn tiếp tục tham gia chính sự; triều đình đề bạt hàng loạt người tài giỏi lên nắm những chức vụ quan trọng. Phạm Sư Mạnh và Lê Quát trước ở Khu mật viện sự (ban tham mưu tối cao). Nay Phạm Sư Mạnh kiêm Hành khiển tả ty lang trung, Lê Quát kiêm Hàn lâm viện phụng chỉ. Chu Văn An vẫn làm Tư nghiệp Quốc tử giám, coi việc giáo dục toàn quốc. Ngoài các vị đại thần này ra, vua Minh Tông lúc bấy giờ tuy đã nhường ngôi lâu, song trên thực tế vẫn tham gia điều hành chính sự. Bộ máy nhà nước dưới triều Trần Dụ Tông, nhất là thời Thiệu Phong (1341-1357), khi Minh Tông chưa mất, nói chung là ổn định. Minh Tông thường dặn rằng. "Các con nên xem việc làm của người đời xưa, việc gì phải thì theo, việc gì không phải thì lánh xa"[1]. Ông lại nói: "Làm vua mà dùng người, không phải là riêng cho người ấy đâu ! Đã gọi là người hiền thì người ấy vì lòng của ta, giữ chức cho ta, làm việc cho ta, chịu nhục cho ta, cho nên vì họ là người hiền mà ta dùng. Ta là vua hiền thì người ta dùng cũng là người hiền[2]. Duệ Tông, Dụ Tông không thực hiện được đầy đủ lời dặn ấy, song cũng đã thực hiện được một phần. Thiều Thốn là một Võ quan giỏi mà bị tội oan, quân lính đặt vè: "Trời không thấu oan, ông Thiều mất quan". Triều đình đã lắng nghe dư luận dân gian ấy, cho điều tra và phục chức cho Thiều Thốn *(Toàn thư)*. Đại thể tính dân chủ của thời kỳ này là như vậy.

Văn Trần cũng đã mở các khoa thi để chọn nhân tài, đặc biệt đã có thi toán. Đồng thời với các khoa thi văn, triều đình lúc bấy giờ còn quan tâm đến việc thi võ. Có những nhân tài văn võ kiêm toàn. Trong bài thơ *Đề sau tập thơ Quan lỗ bạ,* Trần Nguyên Đán viết:

Tướng võ, quan hầu đều biết chữ,
Thợ thuyền, thư lại cũng hay thơ...
Khảo trọn trường văn xem thi võ,
Lão thần xong hẹn biết bao giờ.

Nói chung, phong trào văn hóa, giáo dục lúc bấy giờ được dấy lên khá mạnh. Một số hình thức văn nghệ dân gian cũng được nâng cao lên bởi được triều đình coi trọng; một số diễn viên có tài năng được ưu đãi đặc biệt. Trong khi đó, vai trò ngôn ngữ dân tộc được đề cao; từ dân dã tới giới quý tộc đều thích làm ca dao; một số học giả nổi tiếng còn có hẳn cả những tập thơ bằng chữ Nôm. Đến đời Hồ thì chữ Nôm còn được đưa vào kinh điển... Về việc này, chúng tôi sẽ nói thêm ở phần sau.

Trong triều, các vua cuối Trần lưu ý đến việc hòa hợp giữa các phe nhóm. Vụ Thượng tế Quốc Chẩn bị giết oan thời Minh Tông, tuy sau được minh oan,

---

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bd, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.160.

song việc đấu tranh ngấm ngầm giữa các phe nhóm đại thần vẫn hết sức quyết liệt; năm Mậu Tuất (1358), Dụ Tông đã chính thức "bình phản" cho vị đại thần này, truy tặng Quốc Chẩn làm đại vương, khẳng định công lao của Quốc Chẩn, dẹp yên được mâu thuẫn nội bộ. Dụ Tông cũng là ông vua thích đi vào dân gian, đối với quần thần có phần gần gũi... Tất cả những điều đó có lẽ là chỗ khả thủ của vua này. Năm Kỷ Dậu (1369), Dụ Tông mất. Trong thơ viếng của sứ nhà Minh là Ngưu Lượng có câu:

Nam phục thương sinh điện chẩm an,
Long Biên khai quốc khống chư man [1]
(Dân chúng nước Nam được vua trị vì yên ổn,
Cõi Long Biên mở nước, các nước phục theo).

Còn tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* thì đánh giá: "Vua tính rất thông tuệ, học vấn cao minh, phòng bị việc võ, sửa sang việc văn, man di đều thần phục cả. Đời Thiệu Phong, công việc chính trị tốt; từ năm Đại Trị về sau, chơi bời quá độ, cơ nghiệp nhà Trần từ đấy suy vi" [2]. Đây là sự đánh giá công bằng, nghiêm túc. Những đóng góp cho sự nghiệp chung về văn hóa giáo dục và võ bị của Dụ Tông không nên xem nhẹ, song ông vua này cũng là ông vua phóng khoáng mà không biết dừng lại đúng chỗ nên đã trở thành phóng túng, bê tha. Dụ Tông phải chịu sự phê phán của lịch sử; điều đó thật đúng. Nhưng hình như ông vua này cũng gặp nhiều điều không may; đó là việc những năm ông làm vua, mùa màng thường thất bát, có năm mất trắng, bão lụt cũng nhiều. Về phía cá nhân, Dụ Tông lại là người bị bệnh vô sinh, tuyệt tự. Mọi nỗi bất hạnh từ khách quan đến chủ quan, cộng với không khí buông thả, muốn xa lánh hiện thực xã hội lan tràn khá rộng trong giới trí thức đương thời, dù sao cũng thúc đẩy thêm một bước lối sống hưởng lạc; hoặc nói theo cách nói ngày nay là lối "sống gấp" của Dụ Tông. Trên thực tế, kể từ đầu năm Đại Trị cho đến hết đời (1358-1369), Dụ Tông ngày càng dấn sâu vào con đường ăn chơi bê tha, bọn gian thần được dịp cấu kết lộng quyền. Nhà giáo dục lớn lúc bấy giờ là Chu Văn An đã không thể làm ngơ trước việc đau lòng này của triều Trần, ông nhiều lần khuyên Dụ Tông; khuyên không được, ông đã viết *Thất trảm sớ*, thẳng thắn đòi chém bảy kẻ quyền gian thân cận với vua, mong chấn chỉnh triều cương... Viết về sự việc này, bộ *Lịch sử Việt Nam* mới xuất bản cho rằng: "Các vua triều Trần lúc bấy giờ như Dụ Tông chơi bời vô độ, lại nghiện rượu và mê cờ bạc. Bọn quý tộc cũng ăn chơi phóng đãng, ngày đêm yến tiệc, ca xướng. Trong triều thì bọn gian thần hoành hành. Chu Văn An là một nhà nho cương trực, đã dâng sớ xin chém bảy gian thần" [3]. Tờ sớ *Thất trảm* nay không còn, chúng ta cũng chẳng biết thầy giáo

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd, tập II, Sdd, tr.170 và 148.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd, tập II, sdd, tr.170 và 148.
3. *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr.226.

Chu Văn An xin chém những ai. Có điều, Dụ Tông chẳng chém ai mà cũng không bắt tội người dâng sớ xin chém một lúc bảy kẻ cận thần của mình. Việc là thế, nhưng xưa nay các nhà sử học và văn học đánh giá rất cao ý nghĩa của *Thất trảm sớ*. Lê Tung trong *Việt giám thông khảo tổng luận*, viết một câu nổi tiếng:

Thất trảm chi sớ, nghĩa động quỷ thần[1]

Cao Bá Quát trong bài thơ *Vịnh Chu An* viết:

Lôi đình bất tỏa cô trung phẫn,
Quỷ mị do kinh Thất trảm chương.

Nghĩa là:

Cô trung sấm sét không chồn chí,
Thất trảm yêu ma phải rợn lòng[2]

Chu Văn An là người có công lớn đối với nền giáo dục đời Trần. Ông được Trần Minh Tông mời ra làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, được giao trách nhiệm dạy Thái tử Trần Vượng và bồi dưỡng thành vua Trần Hiến Tông (1329-1341). Suốt ba đời Minh Tông - Hiến Tông - Dụ Tông (đời Thiệu Phong), Chu Văn An cặm cụi với công việc dạy học của mình. Theo sự ghi chép trong các thư tịch cổ, ông có soạn bộ *Tứ thư thuyết ước*, tức bộ sách gồm mười quyển, lý giải một cách tóm tắt bốn tập sách kinh điển mà nền giáo dục xưa coi là chương trình chính; đó là các sách *Luận ngữ, Mạnh Tử, Đại học và Trung dung*. Tiếc rằng, bộ *Tứ thư thuyết ước* đã mất từ lâu. Chu Văn An cũng là một trong những nhà thơ làm nhiều thơ Nôm nhất vào lúc bấy giờ, thư tịch cổ chép ông có hẳn một tập thơ gọi là *Quốc ngữ thi tập*, có thể đây là tập thơ bằng chữ nước nhà. Đáng tiếc, tập thơ quý báu này cũng đã mất từ lâu.

Chu Văn An còn có hai người học trò cùng làm việc tại triều với ông, đó là Phạm Sư Mạnh và Lê Quát.

Phạm Sư Mạnh đậu Thái học sinh và giữ nhiều chức vụ quan trọng ở thời Hiến Tông và Dụ Tông, chức cuối cùng là Nhập nội nạp ngôn, có trách nhiệm bàn bạc các việc lớn của nhà nước. Ông có tập thơ *Hiệp Thạch tập*, nay chỉ còn lại hơn ba mươi bài. Thơ Hiệp Thạch mang chí khí của người có hoài bão lớn, có tình yêu lớn đối với quê hương đất nước. Thơ ông cũng toát lên tinh thần tự hào vì truyền thống dân tộc, tự hào vì giang sơn hùng vĩ. Chúng ta có thể tùy tiện dẫn vài bài:

---

1. Lê Tung: *Việt giám thông khảo tổng luận*, có trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr.54. Câu "động quỷ thần", có bản chép là "động càn khôn" (động trời đất).

2. *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*; Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, tr.185. Bài thơ *Vịnh Chu An* do Vũ Mộng Hùng dịch.

Bài *Đi kinh lý trong quận* (Hành quận):

Cầm thuyền ngược sóng dạo lên đây,
Tiếp đón cờ mừng phấp phới bay.
Lô Thủy Thao Giang phường bản ấy,
Văn Lang Thục Quốc nước non này.
Xa thư muôn dặm lòng yên tĩnh,
Vũ trụ ngàn năm lắm đổi thay.
Ta đội ơn vua lên trấn thủ,
Tiễu trừ trộm cướp, dẹp can qua.

Bài *Nhân đi việc quan lên chơi núi quê nhà* (Hành dịch đang gia sơn)

Nhân đi việc quan lên chơi núi quê nhà,
Ngẩng đầu nhìn trời cao muôn dặm.
Thấy chim bằng ngoài biển Nam,
Đón mặt trời mọc trước dãy núi phía đông.
Núi Yên Phụ chỉ cách trời một nắm tay,
Núi Tượng Đầu cao muôn nghìn thước.
Mây lớp lớp trên đỉnh Tử Tiêu,
Tu lại để thăm tiên ông An Kỳ.
Sóng Bạch Đằng cuồn cuộn,
Giống lớp lớp chiến thuyền của Ngô Vương Quyền.
Nhớ lại cuộc đại phá quân nguyên của vua Trần Nhân Tông,
Trong khoảnh khắc rung trời chuyển đất.
Ngoài cửa biển xuất hiện muôn chiến thuyền,
Trên cửa ải muôn lá cờ lệnh,
Chỉ một trận đánh mà bờ cõi được yên,
Kéo nước sông Ngân rửa sạch mọi tanh hôi.
Đến nay nhân dân khắp bốn cõi,
Còn kể mãi chuyện năm bắt giặc.

Thơ Phạm Sư Mạnh phần lớn đều có nét hào hùng như vậy, khó dẫn hết và càng khó nói hết một cách cô đọng nét hào hùng ấy. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú xếp Phạm Sư Mạnh vào số *danh gia* và nói thơ ông "Tình thơ cao siêu, hào phóng"[1]

Phạm Sư Mạnh có người bạn thân là Lê Quát. Ông Lê cũng giữ chức vụ quan trọng ở triều Minh Tông và Dụ Tông, có nhiều đóng góp đáng kể cho sự nghiệp củng cố triều Trần đương thời. Ông làm Thượng thư, sau kiêm Hàn lâm viện phụng chỉ, tức đại thể coi sóc lĩnh vực văn hóa, giấy tờ quan trọng. Thơ Lê Quát có lẽ mất nhiều, nay còn lại chưa đến chục bài. Thơ ông nhẹ nhàng, tình cảm sâu lắng, ý tại ngôn ngoại. Trong bài thơ *Thu hoài*, ông viết:

1. *Phan Huy Chú: Lịch triều hiến chương loại chí, Văn tịch chí*, Bd, tập IV, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr.69.

Công việc thật bề bộn, nhưng ốm thành ra cũng nhàn,
Trong sự vạn biến của trời đất, phải nhìn ở mặt tĩnh.

Đặc biệt, Lê Quát chủ trương chống thờ cúng nhảm nhí, khuyến khích dùng hành động thực tế để giúp đời, khuyến khích sự học. Trong *Bài văn bia chùa Thiên Phúc ở thôn Bái, tỉnh Bắc Giang,* ông không đồng tình với việc xây chùa miếu tràn lan mà lại không lưu ý đến việc xây trường học lúc bấy giờ. Ông viết: "Hễ nơi nào có nhà ở là ắt có chùa chiền, bỏ rồi lại dựng, hỏng rồi lại sửa, số lâu đài, chuông trống chiếm gần một nửa số dân cư", trong khi đó: "Ta thường đi chơi xem các nơi sông núi, dấu chân để lại hầu nửa thiên hạ, thế mà chưa từng thấy một trường học hay một văn miếu nào".

Lê Quát đã từng cùng Phạm Sư Mạnh viết điều trần lên triều đình xin thi hành một số cải cách, song điều trần của các ông không được chấp nhận. Các ông xin cải cách, thầy học của các ông viết *Thất trảm sớ* cũng là một hình thức xin cải cách, điều này có lẽ chẳng phải ngẫu nhiên. Hình như yêu cầu cải cách đã trở thành xu thế chung của thời buổi ấy [1]. Nhưng những yêu cầu cải cách ấy đã không được kẻ cầm quyền cao nhất lúc bấy giờ chấp nhận. Người có nhiệt tâm với đất nước chỉ còn biết thổ lộ tâm sự bằng thơ, bằng văn. Dòng thơ văn này thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau, có khi hồi cố lại lịch sử huy hoàng của dân tộc, hồi cố lại lịch sử chống ngoại xâm oanh liệt của nhà Trần, có khi thể hiện hào khí chấn hưng đất nước, như thơ văn Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, có khi lại thể hiện dưới hình thức mong muốn vua được như Nghiêu, Thuấn, thể hiện nỗi buồn về đất nước đói kém...

Trần Nguyên Đán là một vị tôn thất có danh vọng. Ông là cháu Văn Túc Vương Trần Đạo Tái và là chắt của Tướng quốc Trần Quang Khải. Nguyên Đán lúc đầu giữ chức Ngự sử, tức chức quan thường xuyên gần gũi vua để góp ý trực tiếp cho vua. Ông rất mừng khi Minh Tông mời Chu Văn An ra phụ trách công việc giáo dục. Ông cho rằng được Chu Văn An lo việc giáo hóa thì "chính sự và giáo hóa được đổi mới", vua được như Nghiêu, Thuấn "buông rèm trị nước". Trong bài thơ *Mừng ông Chu Tiều Ẩn được bổ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám* (Hạ Tiều Ẩn Chu Tiên sinh bái Quốc tử Tư nghiệp), ông viết:

Biển học sóng xoay tục lại thuần,
Học đường Sơn Đẩu được hiền nhân.
Đọc cùng Kinh Sử dày công lớn,
Sùng kính Lão Nho chỉnh hóa tân.
Giày cỏ tất thô vui vẻ hát,
Đầu xanh tóc bạc tấm Nghi Xuân.
Vua Nghiêu chúa Thuấn buông rèm trị,
Hơn có Sào, Do giúp nội thần.

---

1. Sử chép Phạm Mai, Nguyễn Trung Ngạn cũng từng có điều trần về cải cách chính sự.

Khi Nguyễn Trung Ngạn được bổ chức Hữu bộc xạ, Trần Nguyên Đán cũng rất mừng, ông viết:

Cơ hành bính bính Đại thôi khôi,
Cảnh ngưỡng dân quy Hữu nhị đài.
Thành vật công thâm phù thái vận,
Kình thiên lực đại đính lương tài.

Nghĩa là:

Ông là Bắc Đẩu, Thái Sơn, sáng rực, vòi vọi,
Nhân dân trông vào công việc ở Hữu nhị đài của ông.
Việc thành, công càng sâu vì giúp nước thịnh vượng,
Chúng tôi trông cậy vào tài năng lớn chống nổi trời ấy.

Đại thể, Nguyên Đán quan tâm đến việc nước, đến việc sử dụng nhân tài như vậy. Ông cũng quan tâm đến các việc khác, trăn trở vì không đủ tài để giúp dân, giúp nước. Trong bài thơ đề rõ *Thơ làm vào tháng Sáu năm Nhâm Dần,* tức năm 1362, ông viết:

Năm nay hạ hạn lại thu mưa,
Đau nỗi mùa màng những thiệt thua.
Ba vạn sách dày đành xếp xó,
Yêu dân còn nợ, mái đầu phơ!

Đối với người bấy giờ, Trần Nguyên Đán là người có đức vọng cao. Những bài thơ như trên là tiếng nói quan trọng thúc giục triều đình phải quan tâm đến nhân tài, đến đời sống của dân. Thơ ông nay chỉ còn lại dăm chục bài trong *Băng Hồ Ngọc hác tập,* tức "Tập thơ Ngọc hác của Băng Hồ". Băng Hồ là hiệu của Trần Nguyên Đán, có nghĩa: "cái bình đựng băng giá"; Ngọc hác lại có nghĩa: "Vũng nước sạch trong núi". Còn băng ngọc là chỉ sự trong sáng, không hề gợn bẩn. Người xưa hay nói: "Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ", tức chỉ tấm lòng trong sáng như băng để trong bình ngọc. Như vậy, chắc phần lớn số thơ trong *Băng Hồ Ngọc hác tập* là thơ Trần Nguyên Đán làm khi về ẩn cư ở Côn Sơn, tức khoảng năm 1385. Nhưng trước thời gian này, Trần đã từng có đóng góp lớn cho triều đình. Ông đã lãnh đạo quân đội dẹp loạn Dương Nhật Lễ, phò Nghệ Tông lên ngôi, được phong chức Tư đồ, tước Chương túc Quốc thượng hầu. Những bài thơ dẫn trên, có lẽ ông làm vào thời kỳ đó. Trần Nguyên Đán có ảnh hưởng rất lớn đến Nguyễn Phi Khanh, và có lẽ cũng có ảnh hưởng cả đến Nguyễn Trãi. Bởi vậy, thơ Trần Nguyên Đán tuy có phong thái nhàn tản, song cái cốt lõi vẫn là tấm lòng tận trung, là nỗi đau, nỗi buồn trước cảnh suy vi của nhà Trần và cảnh biến loạn của đất nước. Hoặc có thể nói ở mức độ cao hơn, thơ Trần Nguyên Đán chính là những lời tiên tri về sự mất ngôi của nhà Trần, sự mất nước của dân tộc sẽ xảy ra sau đó không lâu. Về cảm nghĩ này,

chúng tôi qua thấy khó trình bày được hết; mong bạn đọc tự thể hội qua thơ ông trong tập sách này.

Cùng với tâm sự như nhà thơ Trần Nguyên Đán, có lẽ phải kê đến nhà thơ Nguyễn Tử Thành và Nguyễn Ức. Trong bài *Nơi ở cũ của quan Tư đồ* (Tư đồ cố cư), Nguyễn Tử Thành viết:

Lòng lo triều đình đang khẩn thiết,
Nhưng thú yên hà vẫn chửa nguôi.
Ung dung, ấy chỗ trông cậy của vua Nghiêu,
Cõi mở, kìa nguồn mưu kế của vua Thuấn.
Chạy chữa cho cả nước, riêng cam tâm bệnh,
Làm cho dân béo tốt, biết mình sẽ gầy.
Nhà vua đang chờ đợi dùng,
Chức Tư đồ còn bỏ trống.

Trong bài *Chu trung vãn thiếu* (Trong thuyền ngắm cảnh buổi chiều), ông viết:

Hung trung Kinh, Vị nguyên lưu biệt,
Đầu thượng Tinh, Hà cảnh thượng tân.

Nghĩa là:

Trong lòng đã có sự phân biệt nguồn sông Kinh đục,
sông Vị trong,
Trên đầu đã thấy rõ sự đổi mới của các ngôi sao và
dải Ngân Hà.

Thơ Nguyễn Ức cũng vậy, *trong bài Tiễn Cúc Đường Chủ nhân đi đánh giặc Thích Na* [1] (Tống Cúc Đường Chủ nhân chinh Thích Na), nhà thơ đã viết với tinh thần hào hùng, mạnh mẽ:

Nhận chức tướng quân xong, vâng mệnh trời đi chinh phạt,
Không thể cho thỏ trong hang mưu thập thò như chuột.
Hiệu lệnh trống còi uy nghiêm nơi chiến trường lúc ban đêm,
Tiếng cung dao vang động miền Ngọc Sơn giữa ngày thu...

Cúc Đường Chủ nhân mà bài thơ nói đến ở đây chính là Tư Đồ Trần Quang Triều, Trần là "Chủ soái" của Bích Động thi xã, ông đồng thời cũng là một vị Tướng quân xông pha trận mạc; bởi vậy, thơ của các thành viên trong Bích Động thi xã không chỉ dừng lại ở không khí yên tĩnh của am Bích Động, mà không ít bài mang nét hào hùng của truyền thống thơ đời Trần, vẫn tham gia phản ánh hiện thực sôi động của cả nước lúc bấy giờ, dưới hình thức không quyết liệt lắm. Đây có lẽ cũng là sắc thái riêng của thơ thời kỳ này. Thơ *Tuyệt mệnh* của Lưu Thường vẫn có những câu:

---

1 Thích Na (có bản chép "Sátna") là giặc nào, chưa rõ lắm; song chúng tôi nghĩ đến sự phiên đúng âm tiếng Trung Quốc là *Sina*

Giữ tiết bình sinh lòng chẳng phụ,
Phơi thây ngoài nội hẳn không kinh.

Thơ *Qua bến đò Phù Đổng* (Quá Phù Đổng độ) của Tạ Thiên Huân lại viết:

Ngựa sắt hí vang vạn dặm thu,
Năm nao sự nghiệp mặc dòng lưu.
Trăng soi hờ hững đời hưng phế,
Dõi khách trên đường chốn bến xưa.

Những vần thơ như vậy, bạn đọc sẽ thấy không ít trong tập sách này. "Thời thế tạo nhà thơ" là vậy chăng ? Những thơ ấy không thể nói là thơ của một tâm sự đang vui, song đằng sau nỗi buồn ấy vẫn là tinh thần muốn vươn dậy, muốn cố sức mình đóng góp cho cơ đồ đất nước. Đến như thơ Trần Ngạc, một nhà thơ có phần yếm thế, ta vẫn thấy thấp thoáng tinh thần ấy. Thơ Trần gửi Nguyên Đán viết:

Tôi nay vào hạng vứt đi rồi,
Ông chẳng thế gian bậc kỳ tài.
Cùng bọn già nua suy yếu cả,
Điền viên sớm liệu thoái về thôi.

Tặng Tư đồ Trần Nguyên Đán

Trong sự bực bội vì bất lực trước hiện thực ở những vần thơ như vậy, dù sao chúng ta vẫn thấy được sự quan tâm của tác giả trước thời cuộc. Mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực có lẽ thường dễ thấy nhất ở các nhà thơ; hoặc nói cách khác, chính các nhà thơ là những người thường phát hiện được sớm nhất, nói được một cách sâu nhất, dễ hiểu nhất những mâu thuẫn nội tại của xã hội, mâu thuẫn giữa cái mà người xưa gọi là "lực bất tòng tâm" của nhà thơ.

Dòng thơ này trong văn học thời kỳ Trần - Hồ ngày mỗi rõ rệt, nó không chỉ dừng lại ở sự hồi cố lịch sử vẻ vang hay sự góp ý với kẻ cầm quyền nữa; nó phải nói thẳng mọi cái xấu xa của hiện thực để cứu vãn xã hội suy thoái. Như thơ Trần Nguyên Đán viết:

Muôn nước dân sinh cá vạc sôi,
Biện đông Yên bắc tả tơi rồi.

Dạ quy chu trung tác

Hoặc là:

Theo đòi dựa dẫm cho qua chuyện,
Tóc bạc tông thần chịu bó tay.

Đáp Lương Giang Nạp ngôn bệnh trung

Hoặc:

Lên trời còn sự dễ,
Giúp chúa thật điều gay.

Đề Huyền Thiên quán

Nguyễn Phi Khanh viết:

Đất trời gió bụi mà cứ gãi tóc suông,
Lam chướng núi rừng, chỉ những mòn mỏi tâm hồn.

Tị khấu sơn trung

Thơ Hồ Quý Ly viết thẳng:

Cũng một duộc vua hèn,
Hôn Đức và Linh Đức.
Sao chẳng sớm liệu đi,
Chỉ để người nhọc sức.

Ký Nguyên Quân

Đài gián từ lâu tiếng vắng tanh,
Triều đình phép tắc bị xem khinh.

Tứ Trung úy Đỗ Tử Trừng

Và đến lúc này, hình như những vần thơ niêm luật gò bó đã không còn đủ sức để nói về những vấn đề xã hội, những đòi hỏi cách tân xã hội lớn lao; bởi vậy, phong trào văn xuôi rộ lên. Hàng loạt bài phú, văn sách kế tiếp nhau ra đời, đề cập đến nhiều vấn đề xã hội. *Bài phú câu cá ngọc huỳnh ở Bàn Khê* (Bàn Khê điếu huỳnh phú) của Trần Công Cẩn, nêu yêu cầu tìm người tài giúp nước. Ông viết: "Người không nghe chuyện Thái Công câu ngọc huỳnh hay sao ? Trong khi lửa ngược rực hồng, nhà Thương như cháy. Trăm sông sôi sục, đường cái như đá. Ông lánh nạn đi, đến ở nơi đó... Đến khi Tây Bá đi săn ở nơi biên cương, biết người hiền triết, cùng xe sánh hàng, tôn mệnh danh là Thượng phủ...". *Phú sao Cảnh Tinh* (Cảnh Tinh phú) của Đào Sư Tích viết: "Trời người là một, cảm thông rất mực; ứng nghiệm không ở trời mà ở người, tốt lành không ở điềm mà ở đức". *Bài Phú xem nhạc nhà Chu* (Quan Chu nhạc phú) của Nguyễn Nhữ Bật lại đề cập đến vấn đề văn hóa: "Than ôi ! Đến đời Xuân Thu, Đại Nhã mất hết, công khanh các nước, danh lợi cạnh công. Bát dật, Ung triệt tiếm thiết sinh lòng; Thiều, Hạ, Hộ, Võ, người tục há mong. Nhạc dâm lắm kẻ say mê, nhạc tốt chẳng ai ham dùng !". *Phú về ngọn bút của Đổng Hồ* (Đổng Hồ bút phú) của một tác giả không dám đề tên (Khuyết danh) viết "Từ khi bánh xe họ Cơ rời sang phía đông; kỷ cương của nhà vua suy đổi không giữ lại được. Giáo mác ngổn ngang bờ cõi; người hóa ra cầm thú ăn thịt lẫn nhau. Tôi giết vua, con lại giết cha; luân thường theo đó mà mai một. Đúng Đổng Hồ là người kiệt xuất, lo giữ gìn khuôn mẫu người xưa. Thường khó nhọc quên cả thân mình, hết lòng thành để viết sử. Cầm cân nảy mực trong tâm tư, dồn sấm sét ra uy nơi ngọn bút...".

Hàng loạt vấn đề xã hội được các nhà văn đương thời đề cập đến. Trong hoàn cảnh đó, tự nhiên yêu cầu cải cách phải được đặt ra. Yêu cầu này, trước hết đặt cho kẻ cầm quyền: "Chính sự chưa làm nên tính mà làm, đức hóa chưa khắp tính sao cho khắp; hình chưa hay lo việc sửa sang, dân chưa yên lo bề sắp đặt. Lợi chưa nhiều lo cách thi hành, hại chưa trù liệu phương cải cách" (Sử Hy Nhan: *Cần chính lâu phú*). "Cẩu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân", nghĩa là: "nếu ngày ngày đổi mới thì ngày ngày sẽ mới thêm, ngày ngày lại mới thêm mãi", đó là vấn đề trực diện được đặt ra trong bài *Phú cái chậu của vua Thang* (Thang bàn phú) của một tác giả giấu tên (Khuyết danh). Tác giả viết: "Càng khoan càng nhân, đức ngời muôn dân. Thâu tóm trăm lộc, làm đấng nhân quân. Nhờ chở che của trời đất, cùng muôn vật trở thành xuân. Đức lành hòa hợp, muôn nước cách tân".

Dĩ nhiên, việc tố cáo tệ nạn xã hội và yêu cầu cách tân của người xưa thể hiện qua tác phẩm, không tránh khỏi hạn chế về ý thức hệ phong kiến của tác giả, song cũng không nên vì vậy mà nhìn văn học cổ với cách nhìn cứng nhắc. Người xưa có khi đã vươn lên khá cao trong lĩnh vực sử dụng văn học để phục vụ nhân sinh, phục vụ cho việc đấu tranh chính kiến. Về việc này, bài *Kê minh thập sách* của Nguyễn Bích Châu có thể được coi là một dẫn chứng sinh động.

Theo *Truyền kỳ tân phả* của bà Đoàn Thị Điểm, bà Nguyễn Bích Châu là ái phi của Trần Duệ Tông. Bích Châu xinh đẹp, thông minh và quan tâm đến chính sự triều đình. Thấy chính sự của Duệ Tông bê bối, chắc bà đã nhiều lần khuyên can, song vua không nghe; bà đã viết bài văn sách "Mười điều khuyên chồng của người vợ hiền" [1]. Thực chất đây là mười chính sách lớn nhằm sửa đổi, củng cố chính sự đương thời. Mười chính sách đó rất cụ thể: "Một là lấy nước làm gốc, bỏ điều tàn bạo thì lòng người được yên. Hai là giữ vững truyền thống, bỏ phiền nhiễu thì kỷ cương không rối. Ba là nghiêm trị kẻ lộng quyền để trừ lũ mọt nước. Bốn là thải bọn tham nhũng để bớt hại dân. Năm là chấn hưng trí thức, khiến trí tuệ được khơi sáng như mặt trời, mặt trăng. Sáu là xin cầu lời nói thẳng, mọi việc để mọi người được tự do bàn bạc. Bảy là tuyển quân nên tìm người thực chất có sức khỏe, không nhìn vẻ đẹp bên ngoài. Tám là đề bạt kẻ làm tướng phải trọng người có thao lược, không nên quá chú trọng đến lý lịch gia đình. Chín là khí giới cần có hiệu lực, đừng chuộng hình thức. Mười là trận pháp cần phải nghiêm, không cần đẹp mắt".

Mười chính sách lớn mà bà Nguyễn Bích Châu kiến nghị đã không được Duệ Tông thi hành (mà ông vua này cũng không thi hành nổi); điều mà bà mong muốn: "Nước được trị, dân được yên, thiếp mong lắm vậy", chỉ dừng lại trên giấy. Triều đình rối loạn, Duệ Tông chết trận:

---

1. Trong *Kinh thi*, *Tề phong* có bài *Kê minh* (Gà gáy), viết về việc một người vợ hiền khuyên chồng dậy sớm để vào triều lo việc nước. Bà Nguyễn Bích Châu lấy đầu đề bài thơ này đặt tiêu đề cho mười chính sách bà kiến nghị, ý nói bà hết lòng vì nhà vua. Tình lý bà nghĩ đến đều rất chu đáo.

Duệ Tông hăm hở phục thù,
Đánh Chiêm nào quản trì khu dặm trường.
Khinh mình vào động Ỷ Mang,
Tinh kỳ tan tác gió sương mịt mù.

Đại Nam quốc sử diễn ca

Về phương diện văn học mà nói, *Kê minh thập sách* phải kể là một bài văn sách hay của một nữ văn sĩ đầu tiên của văn học nước nhà [1]

Khi giặc Minh xâm lược nước ta, văn học đương thời đã nhận lấy trọng trách chiến đấu trực diện với quân thù:

Bất cộng thù thiên địa chứng cho,
Vô cùng hận quỷ thần thề với.

Văn tế Nguyễn Biểu của vua Trần Trùng Quang

Dòng văn học kháng chiến này, có lẽ bị giặc Minh hủy diệt ghê gớm, nay tìm được rất ít. Song dăm ba tác phẩm còn lại vẫn gợi lên ý chí chống giặc giữ nước kiên cường của anh hùng, nghĩa sĩ và nhân dân cả nước đương thời. Bài thơ *Cảm hoài* của Đặng Dung có một vị trí vô cùng quan trọng trong dòng văn học cứu quốc nói riêng, trong lịch sử văn học nói chung của nước ta.

Dòng văn học yêu nước thời kỳ Trần - Hồ từ chỗ quan tâm đến sự củng cố triều chính, đấu tranh chống tệ hại, đòi cải cách, đến chỗ kiên cường chống giặc, cứu nước, xả thân vì nước là một quá trình dài, nội dung tác phẩm có khác nhau, song có mối quan hệ nội tại chặt chẽ. *Thất trảm sớ* của Chu Văn An... và *Kê minh thập sách* của Nguyễn Bích Châu... và *Cảm hoài* của Đặng Dung... là một khối thống nhất trong thời kỳ văn học nước nhà mà tập sách này giới thiệu.

*
* *

Cùng với tác phẩm văn học có nội dung kể trên, những tác phẩm văn học trữ tình, mô tả phong cảnh đất nước cũng rất đáng kể trong thời kỳ văn học Trần - Hồ.

Cuối đời Trần, nhà Trần đã rất rối loạn. Kế đến Dụ Tông chết và không có con, vấn đề truyền ngôi trở thành vấn đề lớn của nhà nước mà triều đình phải giải quyết. Trong tôn thất nhà Trần lúc ấy còn Trần Phủ, Trần Kính là con Trần Minh Tông (em Dụ Tông), nhưng theo ý của bà Hoàng thái hậu Hiến Từ, triều đình cho Nhật Lễ là con của Cung Túc Vương Trần Nguyên Dục (đã mất) lên nối ngôi. Việc này hết sức rắc rối, bởi ai cũng biết Nhật Lễ không phải là con của Nguyên Dục, mà là người con của kép hát nổi tiếng Dương Khương và người đào hát thường đóng vai Vương Mẫu. Sử chép, Nguyễn Dục say mê ca hát, yêu chuộng người đẹp. Dục thấy Vương Mẫu đẹp

1. Chúng tôi vẫn đang thẩm tra, xác minh thêm về tác giả *Kê minh thập sách* này.

liền chiếm làm vợ, trong khi Vương Thị đã có thai với Dương Khương. Khi Vương Thị đẻ, Dục nhận làm con mình. Đó là Nhật Lễ. Bà Hiến Từ có lẽ cũng biết điều đó, nhưng vì quá thương xót Nguyên Dục nên nói: "Dục là con đích trưởng không được làm vua, và lại mất sớm, nay Nhật Lễ không phải là con của Dục đấy ư ?", và cho đón về làm vua [1]

Nhật Lễ lên làm vua, buổi đầu còn né tránh các vị tôn thất nhà Trần, lại cưới con gái Trần Phủ làm Hoàng hậu để gây vây cánh. Nhưng chỉ ít lâu sau đã làm mưa làm gió, Hoàng thái hậu Hiến Từ tỏ ý hối hận đưa y lên ngôi vua, y đã truyền lệnh giết ngay. Việc này gây căm phẫn lớn trong giới quý tộc nhà Trần và trong mọi người. Hơn nữa, Nhật Lễ rượu chè hoang dâm; và tất nhiên, bạn bè thân thiết đều là những người thích hát xướng, cung đình trở thành rạp hát. Đặc biệt, Nhật Lễ tuyên bố muốn lấy lại họ Dương, bỏ họ Trần. Đây là một điều sỉ nhục lớn đối với tôn thất và các đại thần nhà Trần. Rồi điều xảy ra đã phải xảy ra. Cung Định Vương Trần Phủ đã cùng Cung Tuyên Vương Trần Kính, Chương túc Quốc thượng hầu Trần Nguyên Đán và công chúa Thiên Ninh Ngọc Tha lấy trấn Thiên Hưng (Đà Giang) làm căn cứ, liên kết với lực lượng nội gián trong triều, đánh thốc vào Thăng Long, giết Dương Nhật Lễ. Trần Phủ lên làm vua, tức Trần Nghệ Tông.

Khi kéo quân về đánh Thăng Long, Trần Phủ có làm bài thơ *Đến trấn Gia Hưng, gửi cho em là Cung Tuyên Vương* (Hạnh Gia Hưng trấn ký đệ Cung Tuyên Vương), ý nói việc chiến chinh là bất đắc dĩ song cần phải làm, làm vì sự sáng chói của các vua trước, giống như trừ Vũ Tắc Thiên để nhà Đường Trung hưng, trừ Lữ Hậu để họ Lưu (nhà Hán) Trung hưng. Thơ viết:

Ngôi cả dèm nhiều ở lại chi,
Một mình vượt núi đến man di.
Bảy năm ngoảnh lại châu tuôn úa,
Muôn dặm lòng đau tóc bạc đi.
Trừ Vũ cho yên Đường xã tắc,
An Lưu lại thấy Hán uy nghi.
Minh tôn sự nghiệp ngươi nên nhớ,
Thu phục Thần kinh nhất định về.

Trong thời Nhật Lễ làm vua, triều đình đổ nát, dân đã khổ cực, tiếp đến, binh đao lại dấy lên, cuộc sống dân sinh tất phải là cảnh như "cá trong vạc nước sôi" (phí đỉnh ngư) mà nhà thơ Trần Nguyên Đán viết:

Muôn nước dân sinh cá vạc sôi,
Biện đông Yên bắc tả tơi rồi.
Thuyền về trăn trọc không yên giấc,
Mượn ánh đèn chài giở sách coi.

Thơ làm trong lúc đêm đi thuyền về

---

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bd, tập II. Sđd, tr.170.

Cuộc dấy binh của Trần Nghệ Tông thành công rất nhanh [1], có ảnh hưởng ít nhiều đến văn học đương thời. Số thơ như thơ Trần Nghệ Tông hay Trần Nguyên Đán kể trên, số lượng cũng phải đến vài ba chục bài. Đặc biệt, về văn, lúc bấy giờ có bài phú *Thiên Hưng trấn* nổi tiếng của Nguyễn Bá Thông. Bài phú này, văn chương điêu luyện đã đành, về nội dung tất nhiên nói chuyện hưng binh của anh chị em Trần Nghệ Tông, song đến gần nửa bài là những đoạn nói về địa thế đặc biệt, sản vật đặc biệt của vùng Đà Giang, có giá trị tham khảo địa chỉ quan trọng. Đại thể như bài phú này viết:

Kìa xem, Ai Lao tiện đường, Vân Nam chẹn lối. Vây bọc trăm Mường, chặn ngang sáu Chiếu. Chênh vênh chót vót, xanh ngắt non bọc muôn trùng; bát ngát mênh mông, trắng xóa nước quanh một nẻo. Che chở cho trấn, như thế giậu phên; giữ vững thượng lưu, nắm phần ách yếu.

Hoặc viết:

Thế rồi: Biền, nam, quát, bách; kỳ, tự, dự, chương [2]. *Đậu, ngô rườm rà chất đống; dâu gai bát ngát thành hàng. Xương, ngà lông, da tràn miền lân cận; vàng, bạc, châu, báu đầy chốn biên cương. Thuyền bè dày chạc, đường lối chim muông; quan ngang khách tạm, rộn rịp người sang. Thật chỗ ấy là phủ ngoài nhà nước, lại là nơi muôn vật kho tàng...*

Việc nhà Trần trung hưng gần như toàn gặp may, "kỳ khai đắc thắng", thắng lợi cực nhanh; bởi vậy, các nhà viết sử hình như cũng ít lưu ý viết lại một cách tỷ mỉ, và các nhà văn cũng bỏ qua giai đoạn khói lửa đầy kịch tính bi tráng này của nhà Trần, song cuộc trung hưng này vẫn tác động rất sâu đến tình cảm của người đương thời. Sử chép, Chu Văn An lúc bấy giờ gần tám mươi tuổi, vẫn lọm cọm từ Chí Linh lần về Kinh đô để chúc mừng Nghệ Tông. Ông còn kịp trở lại Chí Linh thì mất (1370).

Trần Nghệ Tông là ông vua thích làm thơ. Khi còn làm Tể tướng, ông có bài thơ *Tiễn sứ phương Bắc Ngưu Lượng* (Tiễn Bắc sứ Ngưu Lượng) rất được người xưa khen ngợi. Thơ viết:

An Nam Tể tướng chẳng ham thơ,
Xin có bình trà buổi tiễn đưa.
Kìa Tản Viên xanh, Lô Thủy biếc,
Mây lành đón khách thẳng bay về.

Ông còn viết bộ *Bảo hòa dư bút* (Ghi thêm về việc phát huy sự hòa thuận), gồm tám quyển; viết *Hoàng huấn* (dạy về việc làm vua), gồm mười

---

1. Theo sử chép, việc dấy binh dẹp Dương Nhật Lễ là nhờ công lao của Công chúa Thiên Ninh. *Toàn thư* chép: "Trước vua (Nghệ Tông) không có ý gì về việc lấy lại nước, Công chúa Thiên Ninh bảo vua rằng: Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông mình, sao lại bỏ cho người khác, ông nên đi, tôi đem bọn gia nô dẹp yên được" (Bd, Sdd, tr.173-174).

2. Tên các loại cây gỗ quý. Xin xem chú thích ở văn bản trong sách này.

bốn chương, ngoài ra, còn *Nghệ Tông thi tập*, nhưng nay những bộ sách trên đã mất hết, chỉ còn lại vẻn vẹn có năm bài thơ và một bài minh. *Bài minh* này rất nổi tiếng. *Đó là Bài minh khắc vào bia động Thanh Hư ở Côn Sơn* (Côn Sơn Thanh Hư động bi minh). nay vẫn còn.

Trong bài minh Thanh Hư động có những câu như:

Ngồi trên bàn đá là muốn đặt thế nước yên ổn,
Cúi nhìn dòng nước trong là muốn bàn sâu vào việc nước.
Nương dưới bóng cây là muốn mở rộng được sự che chở cho dân,
Tựa vào khóm trúc là muốn đến với nhiều hiền sĩ.

Trần Nghệ Tông có quan hệ thân thiết đặc biệt với Trần Nguyên Đán. Số thơ "phụng canh ngự chế", tức "phụng họa thơ vua" trong thơ của Trần Nguyên Đán chúng ta vẫn thường đọc thấy. Đại thể, thơ tuy "phụng họa thơ vua", song lời lẽ thân mật, bộc bạch tâm sự không có gì gò bó. Trong bài *Họa vần bài thơ "Thu hoài"* của nhà vua (Phụng canh ngự chế "Thu hoài" thi vận), ông viết:

Sự nghiệp như bóng trong gương, làm tuổi chóng già,
Lý luận là thứ trên giấy, chỉ thêm mệt lòng ...

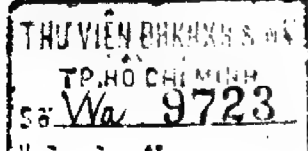
Hoặc trong bài *Kính họa vần thơ "Hoàng mai tức sự" của nhà vua* (Phụng canh ngự chế "Hoàng mai tức sự"), ông viết:

Năm tháng phù sinh dồn tóc bạc,
Trúc thông vườn cũ giễu nhà Nho.
Hôm nay ao Phượng đà rỗi việc,
Nhìn bóng tùng lan dưới giậu tô.

Nghệ Tông cũng thường về Côn Sơn thăm nơi ẩn cư của Trần Nguyên Đán. Ông còn tự tay viết ba chữ *Thanh Hư động* rất đẹp và để bài minh như trên chúng ta đã biết. Sau khi Trần Nguyên Đán mất, Nghệ Tông đã làm bài thơ *Đề nhà thờ quan Tư đồ Trần Nguyên Đán* (Đề Tư đồ Trần Nguyên Đán từ đường) để ở đền Côn Sơn. Bài thơ có đầy đủ trong tập sách này.

Điều đáng lưu ý không chỉ ở chỗ từ quan hệ thân thiết mà Nghệ Tông và Trần Nguyên Đán đã để lại cho chúng ta một số thơ văn xướng họa, đề tặng, thơ tả phong cảnh, vui chơi với nhau; điều đáng lưu ý hơn lại chính ở chỗ Trần Nghệ Tông và Trần Nguyên Đán đã theo vết Chu Văn An, góp phần dấy lên phong trào thơ trữ tình, thơ sơn thủy vào cuối thời kỳ Trần – Hồ.

Nghệ Tông thực ra chỉ làm vua có hai năm (1370– 1372), ông nhường ngôi cho em là Trần Kính, tức Trần Duệ Tông. Sau khi nhường ngôi, ông còn thọ hơn hai mươi năm nữa; đây là thời gian ông thường cùng Trần Nguyên Đán và một số người khác ngao du sơn thủy, làm thơ văn. Nổi lên trong số nhà thơ này, phải kể đến Nguyễn Phi Khanh và Phạm Nhân Khanh. Gần một trăm bài thơ, bài văn của Nguyễn Phi Khanh, phần lớn là thơ văn trữ tình, miêu tả phong cảnh. Bài *Thú quê nhà* (Gia viên lạc) của ông vẫn là một trong những bài được giới văn học xưa nay hay nhắc tới. Thơ viết:



Sau cơn loạn lạc, may vườn cũ vẫn như xưa,
Đứa trẻ lên sáu tuổi đã ham đọc sách.
Ngoài ngõ sâu vắng nghe tiếng chim hót, thấy hoa rụng,
Sau giấc mộng tàn vì gió lạnh, ngoài song trời trưa im ắng.
Khi lòng hướng theo chữ nhàn thì mọi ưu tư sẽ mất,
Khi sự học được đầy đủ thì người thấy khỏe khoắn.
Người đời nhọc sức đua tranh, ta không lầm theo,
Cái chí nhàn như ông An Nhân, ta cũng đã toại.

Nguyễn Phi Khanh viết về cảnh thực trong sinh hoạt thanh bạch của gia đình mình, cảnh làng xóm, non nước. Thơ có nét buồn và nét thực. Ở bài thơ trên, trong *Lịch triều hiến chương loại chí,* Phan Huy Chú mạnh dạn ghi: "Đứa trẻ lên sáu tuổi trong bài này là Ức Trai (Nguyễn Trãi)" (Sđd., tr. 74).

Trong thơ tứ tuyệt của Nguyễn Phi Khanh, không ít bài có nét họa thủy mạc khá đậm. Đại thể như:

Cây xuân quanh xóm đậm màu xanh,
Khe ôm lối nhỏ lượn quanh quanh.
Ven đê mưa tạnh thưa màu khói,
Rộ nở hoa xoan cuốc gọi nhành.

Cảnh xuân ở xóm bên sông

Đặc biệt, *Bài ký động Thanh Hư* (Thanh Hư động ký) của ông không chỉ có giá trị văn học cao, còn có giá trị tìm hiểu di tích ở Côn Sơn rất quý báu. Trong bài ký này có đoạn viết: "Tướng công Băng Hồ của ta, lấy cái tài trời xây núi dựng để quyết định mưu lược cho nhà vua, làm rường cột cho tông xã. Khi xảy ra cuộc biến Đại Định (Nhật Lễ), Người đã có công dẹp yên nội loạn ... Bấy giờ, Người mới tâu xin một khu đất hoang ở Côn Sơn, sắp đặt cất một ngôi nhà để làm nơi lui về nghỉ ngơi. Hai vua (Nghệ Tông, Duệ Tông) khen ngợi công lao trước đây của Tướng công, không ép buộc cái chí của Người, vì vậy thể theo cái ý của Người. Người bèn tìm nơi thích hợp, xem xét hình thế. Một tiếng trống vang, muôn người xúm lại, phạt bụi san đồi, thế là suối nguồn được gạn trong, cỏ rác được dọn sạch, phu thợ đủ các nghề, xây đắp không nghỉ. Chưa đầy một tháng mà việc dựng cột xây tường đều xong, chỗ cao khoáng khoát, chỗ thấp bằng phẳng, đứng xa chỉ trông thấy một màu xanh, khu động vây bọc những cảnh kỳ lạ và đẹp đẽ, các nơi nghỉ ngơi chơi ngắm đều có đặt tên riêng, nhưng tất cả khu đó được gọi chung là "Thanh Hư động". Sau khi làm xong, đức vua Duệ Tông tự tay làm bài bia, khắc vào trước cửa động. Đức Thái hoàng (Nghệ Tông) tự tay làm bài minh, khắc dưới lên đá, ý đều là để nêu công lớn trước đây của Người ..."

Còn Phạm Nhân Khanh, hiện nay mới chỉ tìm được có mười ba bài thơ của ông, bài nào cũng hay. Thơ ông có nét ung dung của người sĩ quân tử, phản ánh sinh hoạt của một vị tiến sĩ cần mẫn, lúc hầu vua đi tuần sát, lúc đi sứ phương Bắc ... Đặc biệt, thơ Phạm Nhân Khanh có khi kết hợp giữa hiện

thực và tưởng tượng, phản ánh sinh hoạt bình thường, dân dã. Ông có hai bài *Thất tịch*, chúng ta hãy đọc vài câu:

Chung phân linh thất bi hoan dạ,
Hương mãn giai nhân châm tuyến lâu.

Câu thơ viết lại chuyện Ngưu Lang và Chức Nữ cứ đêm mồng Bảy tháng Bảy hàng năm mới được chim ô thước bắc cầu cho qua sông Ngân để gặp nhau; trong đêm vui buồn ngắn ngủi này, đôi nam nữ uống chung với nhau một chén rượu để sáng hôm sau lại phải chia tay một năm. Tục xưa, đêm Thất tịch, các cô gái lại họp nhau chia nỗi buồn với Ngưu Lang, Chức Nữ; họ cũng tổ chức thi xâu chỉ qua kim bảy lỗ, gọi là "khất xảo", ai xâu được nhanh thì xin được sự khéo tay. Hai câu thơ trên, Đinh Văn Chấp đã dịch trong Tạp chí *Nam phong* số 116 năm 1927, như sau:

Mài đủ vui buồn đêm kết ước,
Hương xông kim chỉ khách nương lầu.

Phạm Nhân Khanh có quan hệ bạn thơ khá rộng, ông cũng thường xướng họa với Nguyễn Phi Khanh. Phi Khanh có hai bài thơ viết về Nhân Khanh, trong sách này không đưa vào được cả. Chúng tôi xin dẫn thêm một bài để bạn đọc biết về quan hệ giữa hai ông "Khanh" và cũng để biết thêm thơ của Nhân Khanh cùng không khí hội thơ đương thời. Đó là bài *Ông Phạm Cổ Sơn (Nhân Khanh) đưa bài thơ vịnh "Vườn nhỏ"* [1], *lại nói các vị đều họa cả rồi; tôi nhân hâm mộ ở trong cõi trần này mà có cái thú nhàn tản như thế, nhân theo vần họa lại một bài* (Cổ Sơn Phạm công thị dĩ "Tiểu phố" thi, thả đạo chư công tận dĩ canh họa; dư nhân mộ kỳ trần trung nhi hữu nhàn thích chi thú, y vận phú nhất luật). Cả bài như sau:

Trượng thất càn khôn tất thả dung,
Đặc sao chủng thụ khóa nhi đồng.
Tài bồi tự hữu đông quân xảo,
Sinh trưởng hà như tạo hóa công.
Bả quyển thụ gian miên ngọ nhật,
Hàm bôi hoa hạ túy xuân phong.
Tha thời thăng hữu quá tòng tiện,
Thử lạc công tu ngã dữ công.

1. Trong số thơ Phạm Nhân Khanh đã sưu tầm được, không có bài thơ *Vườn nhỏ* (Tiểu Phố) này.

Nghĩa là:

Khoảng trời đất của ngôi nhà nhỏ hẹp, có thể dung thân được,
Chuyên chú chép chuyện trồng cây để dạy bảo trẻ nhỏ
Vun trồng đã có cái khéo léo của chúa xuân,
Việc sinh trưởng sao bằng công phu của tạo hóa.
Ôm sách trong rừng cây và ngủ dưới bóng trưa,
Nâng chén rượu dưới hoa để say trong gió xuân.
Một ngày kia nếu tiện dịp họp chơi với nhau,
Thì trong cuộc vui nhất định phải có tôi với ông.

Nếu kể từ thơ của Nguyễn Tử Thành, Nguyễn Ức trong Bích động thi xã đến thơ của Chu Văn An, Trần Nghệ Tông, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Phi Khanh, Phạm Nhân Khanh và một số không ít nhà thơ khác như Trần Đình Thâm, Phạm Nhữ Dực ..., cho đến Tạ Thiên Huân, Nguyễn Quý Ưng, Vũ Thế Trung, v.v..., thì thơ trữ tình, thơ mô tả phong cảnh đất nước đã dấy lên ngày càng mạnh mẽ trong văn học thời kỳ Trần – Hồ, đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử văn học nước nhà cả về hai mặt nội dung và nghệ thuật.

*
* *

Thơ văn của thời kỳ văn học mà tập sách này giới thiệu đánh dấu một mốc quan trọng trong sự phát triển của văn học nước nhà.

Trước hết, chúng ta thấy thể loại văn học ở thời kỳ này rất phong phú. Cùng với sự tiếp thu truyền thống các thể loại văn học vốn đã có từ lâu đời và được phát huy không ngừng qua các thời Tiền Lê, Lý, Trần, văn học thời kỳ này còn có một số thể loại mới phát triển, đặc biệt là sự phát triển của văn xuôi: văn phú được đẩy lên mức độ khá phổ biến và đạt trình độ nghệ thuật cao. Thể truyện, bi, ký, lục được coi trọng. Văn tế, văn sách, sử, tự, biểu, sớ, thư vươn lên mạnh mẽ ...

Còn như về việc vận dụng chữ viết nước nhà mà nói, chữ Nôm vừa được sử dụng trong lĩnh vực sáng tác thơ văn, vừa được sử dụng trong việc dịch thuật kinh điển, và các sách nghi lễ trang trọng ở chùa chiền. Nhìn chung, chữ Nôm trong sinh hoạt văn hóa đương thời đã trở thành vai trò quan trọng; đây là cơ sở để phong trào thơ văn Nôm dấy lên ngày một cao hơn ở thời Lê và ở các thế hệ nối tiếp.

Sau đây, chúng ta sẽ xem xét những thành tựu khác trong lĩnh vực văn học nghệ thuật của thời kỳ này:

1. Thơ: Thơ thời kỳ cuối Trần – Hồ – Hậu Trần, về cơ bản, vẫn tiếp tục hình thức thơ các thời trước. Nghĩa là có thơ cổ phong, thơ thất ngôn bát cú, thơ ngũ ngôn, thơ tứ tuyệt ... Song đến thời này, lý luận thơ ca đã được lưu ý

nhiều hơn. Về phương diện này, có lẽ sách *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng bàn đến nhiều hơn cả. Trong sách này, tác giả bàn đến nhiều vấn đề có quan hệ đến thơ ca, trong đó có chín bài bàn trực tiếp đến việc sáng tác thơ ca. Chín bài đó là: *Điệp tự thi cách* (Kiểu làm thơ lặp chữ), *Thi Ý thanh tân* (Ý thơ tươi mới), *Thi phúng trung gián* (Làm thơ bóng gió hết lòng khuyên can), *Thi dụng tiền nhân cảnh cú* (Thơ dùng câu hay của người xưa), *Thi ngôn tự phụ* (Thơ nói lên lòng tự phụ), *Thi tửu kinh nhân* (Thơ rượu kinh người), *Thi triệu dư khương* (Điềm thơ để phúc về sau), *Thi xứng Tướng chức* (Thơ xứng với chức Tể tướng), *Thi thán trí quân* (Thơ than về việc không giúp được vua). Điều đáng lưu ý ở chỗ, trong cả chín bài này, (các bài khác cũng vậy), tác giả *Nam Ông mộng lục* chỉ bàn về các nhà thơ Việt Nam. Dĩ nhiên, việc bàn về thơ của ông cũng còn đơn giản; nó ở dạng bình luận hoặc thi thoại là chính, xong đôi chỗ vẫn có gợi ý đáng quý. Như nhận xét về bài thơ *Thăm Thiên Trường* của Trần Thánh Tông, ông viết: "Bài thơ cấu tứ thanh cao, những chữ láy gây nhiều âm hưởng, không phải người già dặn về thơ, làm sao có thể đặt được như thế" *(Điệp tự thi cách)* [1]. Hoặc khi bàn về thơ *Vịnh mai* của Trần Nhân Tông, ông viết; "Cái tươi mới, chắc khỏe ở đây vượt xa khuôn khổ người thường. Vị Quốc quân nghìn xe mà hứng cảm như vậy, ai bảo là người ta khi cùng khổ thì thơ mới hay ?" *(Thi ý thanh tân);* bàn về thơ *Sơn phòng mạn hứng* của cùng tác giả trên, ông viết: "Ở đây có cái trong trẻo tuyệt vời, một màu bát ngát, tình thơ siêu thoát, ý thú siêu quần" (Như trên)... Khi bàn về thơ, tác giả *Nam Ông mộng lục* cũng thường lưu ý đến xuất xứ của bài thơ; như ông cho biết bài thơ *Gửi ngự sử đài* của Trần Nguyên Đán là viết dưới thời Đại Định. Trần Nguyên Đán không chỉ là một nhà thơ, mà: "Ông là người thông hiểu lịch pháp, từng làm ra sách *Bách thế thông kỷ" (Thi phúng trung gián);* bài thơ *Viếng Sầm Lâu* (Trần Quốc Toại) của Nguyễn Trung Ngạn dùng lại một số câu trong thơ Sầm Lâu *(Thi dụng tiền nhân cảnh cú);* còn Hồ Tông Thốc, "Trong một đêm, ngay trên bàn tiệc, làm trăm bài thơ, uống trăm chén rượu " *(Thi tửu kinh nhân)* , v.v... Những điều bình luận đó, nay trở thành những tài liệu quý hiếm để chúng ta tìm hiểu một thời kỳ đã qua lâu của thơ ca dân tộc.

Nghệ thuật thơ ca là nghệ thuật ngôn ngữ, là sự cân nhắc công phu để chọn chữ, đặt câu. Vì một chữ "dữ", chữ "cộng" mà hơn sáu thế kỷ sau, nhà Hồ Tông Thốc vẫn phải bàn thêm như trên chúng ta đã nói. Bởi vậy bàn về nghệ thuật thơ ca cổ, cái khó của chúng ta là sự hiểu biết của chúng ta về chữ cổ rất có hạn. Dịch là diệt đấy. Chớ nên dựa quá nhiều vào các bản dịch mà say sưa bình luận nghệ thuật thơ ca cổ. Nhưng chúng ta có một chỗ dựa khả dĩ tin cậy được khi nói về nghệ thuật thơ ca cổ, đó là dựa vào sự đánh giá của cổ nhân. Ví như Phan Huy Chú trong *Hiến chương* cho thơ Chu Văn An là "Lời

---

1. Trong các bài bình luận này đều có dẫn nguyên bài thơ mà ông bình luận, xin xem phần văn bản ở tập 313.

thơ rất trong sáng, u nhàn", là "Lời thơ nhàn nhã, tự nhiên" (Bd., tập IV, t. 68– 69); thơ đi sứ Nguyên của Phạm Sư Mạnh là "Lời thơ đều có phong thái nhàn nhã, thực có thế hơn hẳn người Nguyên", bài *Đăng Thiên Kỳ sơn lưu đề* là "Bài hay câu hay" (Sdd. , t. 70 – 71) ... Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* khen bài *Tống Đại Minh Quốc sư Dư Quý* là "Trình bày công việc vừa lịch duyệt vừa lão luyện, thổ lộ lời vừa cứng cỏi vừa tươi vui, có phần làm mạnh được quốc thế" [1] ... Mục *Thiên chương* trong *Kiến văn tiểu lục*, mục *Văn nghệ* trong *Vân đài ngoại ngữ;* nhà thơ, nhà học giả Lê Quý Đôn đã bàn về n_hệ thuật thơ ca cổ hết sức sâu sắc, phong phú; qua đó chúng ta biết được rằng, người xưa đã rất quan tâm đến lý luận nghệ thuật thơ ca. Bởi vậy, những câu nhận xét về thơ Chu Văn An, thơ Phạm Sư mạnh ... nói trên là những nhận xét đáng lưu ý. Vấn đề thưởng thức thơ ca, người xưa cũng đã đặt ra một cách nghiêm túc. Trong bài *Tựa* nổi tiếng ở *Trích diễm thi tập* , Hoàng Đức Lương đã nói về thơ văn Lý – Trần như sau: "Đến như văn thơ, thì lại là sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể đem mắt tầm thường mà xem, miệng tầm thường mà nếm được" *(Kiến văn tiểu lục*, Sdd., tr. 206).

Chúng tôi thiết nghĩ, những điều nhận xét về nghệ thuật thơ ca sâu sắc như vậy đủ để ở đây chúng tôi khỏi phải trình bày dài dòng về vấn đề này nữa.

2. Văn: Thời kỳ cuối Trần sang đời Hồ, trong vườn văn học này, nở rộ nhất là phú. Phú có nghĩa là phô ra, tức trình bày cái đẹp qua thể loại văn xuôi có quy cách nhất định. Người xưa cho rằng, thể phú là sự phát triển của thơ cổ (Phú, cổ thi chi lưu dã); bởi vậy, phú tuy là văn xuôi, song có vần điệu, ngôn ngữ phải đẹp. Trong số mười ba bài phú cổ của cả đời Trần và đời Hồ nay còn được chép lại trong *Quần hiền phú tập*, riêng phú thời kỳ cuối Trần – Hồ đã chiếm đến mười bài. Trong *Bài Tựa* của bản in *Quần hiền phú tập*, Nguyễn Công Cơ viết: "Bộ *Quần hiền phú tập* có từ xưa. Từ triều Trần đến nay đã qua mười ba đời; đạo lý nhà Nho được tìm hiểu sâu sắc. Số các quan được gần gũi vua, được tham dự văn chương triều đình phải kể hàng nghìn, hàng trăm người song kẻ có văn phú nổi tiếng ở đời lại chẳng có mấy.

Chỉ có Nguyễn Công Nhữ Bật khơi nguồn phú; Đào Công Sư Tích dẫn dòng; Lý Chuyết Am, Nguyễn Cúc Pha mấy ông làm nổi sóng; Trần Mật Liêu cùng các ông khác giúp sóng lan rộng, hùng văn trong thiên hạ, chẳng lớn được như thế ấy. Có thể gọi đó là sông Ngân của các sông, là sao Bắc Đẩu của các sao vậy !" [2] . Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cũng đánh giá văn phú

---

1. Theo Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Bd., Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 175.

2. Tập lý luận văn học cổ *từ trong di sản*, Nxb. Tác phẩm mới, Hà Nội, 1981, tr. 52– 53, Trần Lê Sáng dịch. Các ông Lý Chuyết Am (Tứ Tấn), Nguyễn Cúc Pha (Mộng Tuân) và Trần Mật Liêu (Thuấn Du) là các tác giả văn phú nổi tiếng ở đời Lê. Ngoài các bài phú thời Trần – Hồ mà *Quần hiền phú tập* sưu tầm được, trong Bộ sách này (Tập 3), chúng tôi sưu tầm thêm hai bài phú của Tuệ Tĩnh.

thời kỳ Trần – Hồ rất cao, ông viết: "Văn thể phú về triều nhà Trần phần nhiều khôi kỳ hùng vỹ, lưu loát đẹp đẽ, âm vận cách điệu giống như thể văn đời Tống" (Sđd., tr. 218).

Các loại câu đối, văn bia, văn ký, sớ, biểu ... ở thời kỳ Trần – Hồ cũng khá phát triển. Theo *Kiến văn tiểu lục*, một hôm vua Trần ra một vế đối:

Thanh Thử điện tiền thiên thụ quế

(Ngàn cây quế trước điện Thanh Thử)

Hồ Quý Ly đã đối:

Quảng Hàn cung lý nhất chi mai.

(Một cành mai trong cung Quảng Hàn)

Theo *Truyền kỳ tân phả* của Đoàn Thị Điểm, một hôm vua Trần Dụ Tông ra vế đối:

Thu thiên họa các quải ngân đăng, nguyệt trung đan quế

(Trời thu gác tía treo đèn bạc, quế đỏ trong trăng)

Bà cơ Nguyễn Bích Châu đã đối:

Xuân sắc trang đài khai bảo kính, thủy để phù dung

(Sắc xuân đài trang mở gương báu, phù dung đáy nước).

Nghệ thuật viết ký thời kỳ này cũng đã đạt đến độ điêu luyện. Đánh giá về bài ký *Thanh Hư động* của Nguyễn Phi Khanh, tác giả *Kiến văn tiểu lục* viết: "Nguyễn Phi Khanh làm bài *Thanh Hư động ký*, lời lẽ cốt cách cao siêu, như câu: "Kiều khôn chi quang tễ nan tường, hào kiệt chi kinh hữu hội" làm cho người đọc đến phải gõ nhịp để tán thưởng" (Sđd., tr. 217 – 218).

Những bài văn xuôi khác như: *Sùng Nghiêm sự Vân lỗi sơn Đại Bi tự* của Phạm Sư Mạnh, *Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phúc tự bi ký* của Lê Quát[1] *Từ Ân tự bi minh tịnh tự* của Hồ Tông Thốc, *Côn Sơn Thanh Hư động bi minh* của Trần Nghệ Tông, *Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự* của Tạ Thúc Ngao và đặc biệt bài *Kê minh thập sách* của Nguyễn Bích Châu cùng bài *Nguyễn Bích Châu tế văn* của Trần Dụ Tông ..., mỗi bài mỗi phong cách, song đều đã đạt đến trình độ viết văn xuôi với nghệ thuật cao.

Chúng tôi cũng muốn bạn đọc lưu ý đến thể văn sử, truyện, lục. Theo các nhà nghiên cứu sử học, *Việt sử lược* là cuốn sử cổ nhất của nước ta mà nay còn giữ lại được tương đối hoàn chỉnh. Cuốn sử này đã kế thừa được *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và được Ngô Sĩ Liên tiếp thu để viết nên bộ chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* sau này. Có thể nói, *Việt sử lược* là chiếc chìa khóa vàng để các nhà viết sử đời Lê đi được vào ngôi nhà nguy nga của chính sử nước nhà. Cùng với *Việt sử lược,* ta thấy Hồ Tông Thốc viết *Việt sử cương*

---

1. Theo *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quát còn Bài biểu tạ ơn về việc được ban nghiên lục kim; nay không còn (Sđd., tr. 221.

mục, Việt Nam thế chí, tiếc nay không còn. Theo bài *Tựa*, sách *Việt Nam thế chí* là loại sách sưu tầm thế phả và các điều nghe truyền khẩu về sử. kiểu sưu tầm này, chúng ta cũng thấy trong *Việt điện u linh* và *Lĩnh nam chích quái*. Những tài liệu mà các sách này chép khó tin là đúng cả, song về mặt văn học mà nói, những sách này đánh dấu một mốc quan trọng trong sự phát triển của thể truyện của nước nhà. *Nam Ông mộng lục* lại hơi khác. Sách này chép những mẩu chuyện, những giai thoại có nhiều chất thực. Bởi vậy Lê Quý Đôn nói: "Có thể bổ khuyết cho Việt sử" (*Kiến văn tiểu lục*, Sđd., tr. 169) ... Rõ ràng, lược qua các mặt, chúng ta thấy nền văn xuôi thời kỳ Trần – Hồ đã rất dày dặn, nó là cái nền vững chãi để văn xuôi đời Lê tiến được những bước dài.

3. Chữ Nôm: Chữ Nôm đã được sử dụng khá rộng rãi trong thơ văn thời kỳ Trần – Hồ. Truyện Hà Ô Lôi trong *Lĩnh Nam chích quái* có mấy bài thơ Nôm:

Chỉn đà náu đến xin làm tôi,
Hai chữ thiên duyên để bia soi.

Âm tiết dầu chẳng vẹn được mười,
Dạ trung thanh quý kém chi người.

Ở vì thanh sắc nên say đắm,
Khá tiếc cho mà lại khá cười.

Sinh tử là trời sá quản bao,
Nam nhi muốn được tiếng anh hào.

Thác bể thanh sắc cam là thác,
Thác ốm chết đau cơm gạo nào !

Sử chép, Nguyễn Phi Khanh lúc dạy học ở nhà quan Tư đồ Trần Nguyên Đán cũng thường làm thơ "Quốc ngữ" với con gái quan Tư đồ. Đến thời Hồ Quý Ly, chữ Nôm còn được sử dụng để dịch *Kinh Thư, Kinh Thi*. Khi giặc Minh xâm lược và đô hộ, chữ Nôm càng được dùng phổ biến hơn. Đặc biệt, Tuệ Tĩnh còn làm Phú Nôm. Đó là bài Nam dược Quốc ngữ phú. Nói tóm lại, chữ Nôm ở thời kỳ Trần – Hồ đã phát triển đến trình độ cao, là điểm xuất phát của phong trào thơ văn Nôm sau này.

*
* *

Trở lên trên, chúng tôi đã trình bày đại lược nội dung và ghệ thuật thơ văn thời kỳ văn học mà Tập 3 của bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này giới thiệu. Thực tế sinh động và phong phú hơn rất nhiều so với những điều chúng tôi trình bày, song mới chỉ nhìn qua đại lược, chúng ta đã thấy được gần một

trăm năm của văn học thời kỳ này, số lượng tác giả, tác phẩm đã tăng lên nhiều. Đề tài, thể loại, diện phản ánh của văn học cũng trở nên đa dạng, phong phú. Đặc biệt, điều đáng lưu ý hơn còn ở chỗ, văn học thời kỳ này là bản lề của văn học thời kỳ Lý – Trần và văn học thời Lê; nó có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc nghiên cứu văn học của hai thời kỳ đó.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi cố gắng sưu tầm, tuyển chọn và sắp xếp các tác giả, tác phẩm với mong muốn phản ánh được sự vận động của văn học trong thời kỳ này đúng như lịch sử, đúng như thực tế nó có. Song chúng tôi nghĩ, câu mà Giáo sư Đinh Gia Khánh kết thúc bài *Tổng luận* về bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* vẫn đúng cho nội dung tập sách này: "Biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt Nam* này, chúng tôi đã giới thiệu được chân thực đến mức nào di sản ấy ? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta còn chờ mong ở sự xem xét và đánh giá của độc giả. Nhưng chúng tôi có thể tự tin ở sự chân thành của mình trong nỗ lực nhằm đi sâu tìm hiểu để rồi trình bày với độc giả mọi cái hay, cái đẹp tiềm tàng của di sản ấy".

5–6–1989

TRẦN LÊ SÁNG

PHẦN THỨ NHẤT

THƠ VĂN THỜI CUỐI TRẦN

TRẦN QUANG TRIỀU
(1287 - 1325)

Trần Quang Triều có tên hiệu là Cúc Đường, biệt hiệu Vô Sơn Ông, người làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, nay thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông là cháu của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và là con của Hưng Nhượng Vương Trần Quốc Tảng.

Trần Quang Triều là người văn võ toàn tài, nhưng tính ưa nhàn tản. Ông từng giữ chức Tư đồ phụ chính đời Trần Minh Tông; khi Dương Nhật Lễ cướp ngôi nhà Trần, ông cùng Trần Phủ và tôn thất nhà Trần cử binh đánh dẹp và giành được thắng lợi. Trần Phủ lên làm vua tức Trần Nghệ Tông, phong ông tước Văn Huệ Vương.

Thời kỳ ở Quỳnh Lâm (nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), Trần Quang Triều tổ chức hội thơ ở am Bích Động (Đông Triều) gọi là Bích Động thi xã, có sự tham gia của các nhà thơ Nguyễn Sưởng, Nguyễn Ức, Tự Lạc Tiên sinh, v.v... Bích Động thi xã là hội thơ có tương đối sớm ở nước ta, nó có đóng góp nhất định cho sự phát triển của văn học nước nhà.

Trần Quang Triều có thi phẩm *Cúc Đường thi tập*, nhưng nay không còn; tác phẩm của ông chỉ còn 11 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

江村即事

西鄰村巷隔東鄰
雞犬相聞近要津
海燕日斜低弄影
江花風細遠隨人
稻逢梅雨連天熟
蚕到桑天著葉新
卻笑吟翁貪胜賞
玉京歸棹已兼旬

Phiên âm:

GIANG THÔN TỨC SỰ

Tây lân thôn hạng cách đông lân,
Kê khuyển tương văn cận yếu tân.
Hải yến nhật tà đê lộng ảnh,
Giang hoa phong tế viễn tùy nhân.
Đạo phùng mai vũ liên thiên thục,
Tàm đáo tang thiên trước diệp tân.
Khước tiếu ngâm ông tham thắng thưởng,
Ngọc kinh quy trạo dĩ kiêm tuần.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ Ở LÀNG VEN SÔNG

Xóm Tây cách xóm Đông con đường làng nhỏ,
Gà gáy chó sủa đều nghe gần bến chính.
Chiều tà chim én biển bay thấp chao bóng,
Gió nhẹ hoa bên sông mãi đi theo người.
Lúa gặp mưa mai chín liền ngày,
Tằm đến mùa dâu trổ đầy lá mới,
Chớ cười nhà thơ ham ngoạn cảnh,
Chốn Kinh đô đi thuyền về đã mấy mươi hôm.

Dịch thơ:

Hai bên xóm ngõ cách hai làng,
Gà chó đây nghe tiếng tỏ tường.
Gió nhẹ hoa xông xa đón khách,
Bóng chiều én biển cúi soi gương.
Mưa chan ruộng lúa mây liền đội,
Dâu đến mùa tằm đọt mới ương.
Mình tự cười mình ham ngắm cảnh,
Kinh sư từ giã đã bao sương.

Bản dịch, *Sơ thảo lịch sử văn học*
Việt Nam, Quyển II, 1958

過安隆

水國風流正可人
清樽傾盡送餘薰
蘆花瑟瑟潮吞岸
天色依依鶴沒雲
戴浦魚煙鐘韻小
碎灘稻壟夜涼分
玉京千里情無奈
江漢停舟看斗文

Phiên âm:

QUÁ AN LONG

Thủy quốc phong lưu chính khả nhân,
Thanh tôn khuynh tận tống dư huân.
Lô hoa sắt sắt triều thôn ngạn,
Thiên sắc y y hạc một vân.
Đới phủ ngư yên chung vận tiểu,
Toái than đạo bả dạ lương phân.
Ngọc kinh thiên lý tình vô nại,
Giang Hán đình chu khán Đẩu Văn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

QUA AN LONG

Gió suối vùng sông nước thật hợp ý người,
Nghiêng cạn chén rượu nghe mùi thơm ngát.
Hoa lau rì rào bên thủy triều liếm bờ,
Màu trời nắng nạng che bóng hạc trong mây.
Bờ nước mênh mông, tiếng chuông trong khói nghe nhỏ,

Bãi bồi lác đác, đêm mùa lúa tỏa hơi mát.
Chốn Ngọc kinh nghìn dặm tình khôn nguôi,
Dừng thuyền giữa dòng sông, ngẩng nhìn trời sao.

Dịch thơ:

Sông suối phong quang hợp ý người,
Chén quỳnh nghiêng cạn vẫn thơm hơi.
Hoa lau xào xạc bên bờ nước,
Cánh hạc chơi vơi lấp ráng chiều.
Khắp chốn khói chài chuông vẳng nhỏ,
Đầy đêm hương lúa mát nơi nơi.
Ngọc kinh ngàn dặm tình khôn cạn,
Sông rộng buông chèo lặng ngắm sao.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

題福祠堂

雲物悠悠歲月深
祠堂兩畔柏森森
花凝宿雨千行淚
月印寒潭一片心
臺下草分今日路
松中鶴識舊時琴
夜來記得燈前夢
海闊天高何處尋

Phiên âm:

ĐỀ PHÚC TỪ ĐƯỜNG

Vân vật du du tuế nguyệt thâm,
Từ đường lưỡng bạn bách sâm sâm.
Hoa ngưng túc vũ thiên hàng lệ,
Nguyệt ấn hàn đàm nhất phiến tâm.
Đài hạ thảo phân kim nhật lộ,
Tùng trung hạc thức cựu thời cầm.
Dạ lai ký đắc đăng tiền mộng,
Hải khoát thiên cao hà xứ tầm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

ĐỀ PHÚC TỪ ĐƯỜNG

Thời gian dằng dặc, năm tháng sâu mãi,
Hai bờ từ đường thông che um tùm.
Mưa đêm đọng trên hoa như ngàn hàng lệ,
Đầm lạnh in bóng trăng tựa một mảnh lòng.
Dưới tam cấp cỏ vạch cho lối ngày nay,
Trong rừng thông hạc biết tiếng đàn xưa.
Đêm đến làm nhớ giấc mộng trước đèn,
Biển rộng trời cao biết tìm chốn nào !

Dịch thơ:

Dằng dặc thời gian năm tháng sâu,
Từ đường tùng bách đã bao lâu.
Mưa khuya hoa đọng ngàn hàng lệ,
Ao lạnh trăng in một dạ sầu.
Ngõ mới rìa thềm chia cỏ mọc,
Đàn xưa thông ngát hạc tìm nhau.
Đêm về thêm nhớ bao mộng tưởng,
Biển rộng trời cao đâu ở đâu !

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

舟中獨酌

秋滿山城倍寂寥
家書不到海天遙
人情疏密敲篷雨
世態高低拍岸潮
松菊故交嗟異路
琴書歲晚喜同調
幾多磊塊胸中事
且向樽前試一澆

Phiên âm:

CHU TRUNG ĐỘC CHƯỚC

Thu mãn sơn thành bội tịch liêu,
Gia thư bất đáo hải thiên dao.
Nhân tình sơ mật xao bồng vũ,
Thế thái cao đê phách ngạn triều.
Tùng cúc cố giao ta dị lộ,
Cầm thư tuế vãn hỷ đồng điều.
Kỷ đa lỗi khối hung trung sự,
Thả hướng tôn tiền thí nhất kiêu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TRONG THUYỀN UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH

Thu đầy núi như thành, cảnh thêm vắng lặng,
Thư nhà không đến nơi gió biển xa xôi.
Tình người thân sơ như mưa trên mái thuyền,
Thói đời cao thấp tựa sóng vỗ bờ sông.
Than tùng cúc bạn xưa mỗi người một ngả,
Cảnh già ta cùng đàn, sách vui vầy.
Bao nhiêu điều lo nghĩ đè nặng trĩu trong lòng,
Hãy mượn chén rượu tưới cho tiêu tan.

Dịch thơ:

Màn thu hiu hắt vẻ bên thành,
Trời bể tin nhà đợi vắng tanh.
Nết ở nhạt thưa mưa trước mái,
Mùi đời cao thấp sóng đầu ghềnh.
Bạn xưa tùng cúc đường nam bắc,
Năm cuối đàn thơ giọng tính tình.
Trong dạ biết bao điều tức tối,
Tẩy phiền thử mượn chén lưng bình.

ĐINH VĂN CHẤP *dịch*

*

嘉林寺

心灰蝸角夢
步屐到禪堂
春晚花容薄
林幽蟬韻長
雨秋天一碧
池淨月分涼
客去僧無語
松花滿地香

Phiên âm:

GIA LÂM TỰ

Tâm khôi oa giác mộng,
Bộ kịch đáo thiền đường.
Xuân vãn hoa dung bạc,
Lâm u thiền vận trường.
Vũ thu thiên nhất bích,
Trì tĩnh nguyệt phân lương.
Khách khứ tăng vô ngữ,
Tùng hoa mãn địa hương.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

CHÙA GIA LÂM

Lòng đã nguội mộng hoang đường,
Lê guốc đến nhà chùa.
Cuối xuân màu hoa nhạt,
Rừng rậm ve kêu suốt.
Mưa tạnh, trời một sắc xanh biếc,
Ao lặng, trăng chia phần lãnh lẽo.
Khách về sư không chào hỏi,
Hoa thông đầy đất thơm ngát.

Dịch thơ:

Danh lợi chi màng tưởng,
Nhà chùa dạo gót trông.
Xuân già vẻ hoa nhạt,
Rừng rậm tiếng ve trong.
Mưa tạnh trời xanh ngắt,
Ao im nguyệt lạnh lùng.
Khách đi sư biếng hỏi,
Đầy đất ngát hoa thông.

PHAN VÕ *dịch*

*

歸舟即事

詭遇念殊輕
歸心夢自榮
烏啼煙樹沒
帆帶夕陽行
秋削山容瘦
潮開水鑑明
醉翁渾未醒
紅葉滿山城

Phiên âm:

QUY CHU TỨC SỰ

Quỷ ngộ niệm thù khinh,
Quy tâm mộng tự vinh.
Ô đề yên thụ một,
Phàm đới tịch dương hành.
Thu sao sơn dung sấu,
Triều khai thủy giám minh.
Túy ông hồn vị tỉnh,
Hồng diệp mãn sơn thành.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ TRONG THUYỀN VỀ

Gặp giả dối coi là việc rất đáng khinh,
Lòng về là mộng vinh quang vốn có.
Tiếng quạ chìm trong cây khói,
Cánh buồm đến khi trời chiều.
Cuối thu sắc núi gầy đi,
Triều dâng nước sáng như gương.
Ông say vẫn chưa tỉnh,
Lá đỏ đầy thành núi.

Dịch thơ:

Dối trá vốn coi khinh,
Lòng về mộng được thành.
Trong mù nghe quạ gọi,
Ngoài bến thấy buồm nhanh.
Thu tàn gầy màu núi,
Triều dâng sáng sóng xanh.
Ông say còn chửa tỉnh,
Lá đỏ khắp sơn thành.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

黄洲道上作

行路石頭滑
蠻雲雜瘴煙
客帆秋雨外
山寺夕陽邊
綠暗桑麻地
紅明橘柚天
登車空有恨
歸思又悽然

Phiên âm

HOÀNG CHÂU ĐẠO THƯỢNG TÁC

Hành lộ thạch đầu hoạt,
Man vân tạp chướng yên.
Khách phàm thu vũ ngoại,
Sơn tự tịch dương biên.
Lục ám tang ma địa,
Hồng minh quất hựu thiên.
Đăng xa không hữu hận,
Quy tứ hựu thê nhiên.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

LÀM TRÊN ĐƯỜNG CHÂU HOÀNG

Đường đi nhiều đá trơn,
Mây man mọi hòa với khói lam chướng.
Buồm khách ở ngoài mưa thu,
Chùa núi nằm ven ánh chiều.
Màu xanh dâu gai che mờ đất,
Sắc đỏ quýt bưởi sáng rực trời.
Lên xe không hề ân hận,
Ý về lại day dứt.

Dịch thơ:

Đường tới đá trơn phơi,
Chướng mù độc khắp nơi.
Mưa thu thuyền khách đến,
Chùa núi ánh chiều rơi.
Dâu gai xanh đầy đất,
Quýt bưởi đỏ rực trời.
Lên xe lòng chẳng hận,
Sự việc ý định rồi.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

梅村廢寺

荒草前朝寺
秋風舊戰場
殘碑暮沉雨
古佛臥斜陽
石室藏雲衲
花臺供野香
應身無處所
與世共興亡

Phiên âm:

MAI THÔN PHẾ TỰ

Hoang thảo tiền triều tự,
Thu phong cựu chiến trường.
Tàn bi mộ trầm vũ,
Cổ Phật ngọa tà dương.
Thạch thất tàng vân nạp,
Hoa đài cúng dã hương.
Ứng thân vô xứ sở,
Dữ thế cộng hưng vong.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

CHÙA NÁT LÀNG MƠ

Cỏ dại mọc đầy ngôi chùa triều trước,
Gió thu thổi nơi chiến trường xưa.
Bia tàn chìm trong mưa chiều hôm,
Tượng Phật cổ nằm trong ánh tà dương.
Nhà bằng đá cất giấu áo sư,
Bệ hoa cúng hương đồng dại.
Ứng với thân mình không nơi chốn,
Cùng hưng vong với đời.

Dịch thơ:

Chùa cũ nay đầy cỏ,
Nơi đây cổ chiến trường.
Bia tàn ngập trong nước,
Tượng Phật đổ phơi sương.
Nội điện còn lưu vật,
Ngoài thềm vẫn khói hương.
Thân mình không xứ sở,
Thế cuộc có hưng vong.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

釣叟

遯浪吹潮上碧灘
稻聲移入碧雲寒
幾回漢餌懸鐘鼎
那重桐江一釣竿

Phiên âm:

ĐIẾU TẨU

Độn lãng xuy triều thướng bích than,
Đạo thanh di nhập bích vân hàn.
Kỷ hồi Hán nhĩ huyền chung đỉnh,
Na trọng Đồng giang nhất điếu can.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

ÔNG CÂU

Sóng lớn thổi thủy triều dâng lên bãi biếc,
Tiếng lúa truyền vào mây lạnh xanh.
Mấy lần mồi Hán đã treo chuông đỉnh,
Chỉ trọng một cần câu ở sông Đồng.

Dịch thơ:

Sóng lớn thổi triều liếm bãi xanh,
Rì rào nghe lúa gọi mây lành.
Bao lần vua thỉnh đều không mảng,
Chỉ một cần câu với một ghềnh.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

長安怀古

河岳終存故國非
數行陵柏背斜暉
舊時玉氣埋秋草
暮雨蕭蕭思蝶飛

Phiên âm:

TRƯỜNG AN HOÀI CỔ

Hà nhạc chung tồn cố quốc phi,
Sổ hàng lăng bách bội tà huy.
Cựu thời ngọc khí mai thu thảo,
Mộ vũ tiêu tiêu tứ điệp phi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

HOÀI CỔ TRƯỜNG AN

Sông núi vẫn còn nhưng nước cũ thì không,
Mấy hàng thông cao ngất che ánh tà huy.
Khí ngọc ngàn xưa đã vùi trong cỏ thu,
Mưa chiều hiu hắt, gợi ý thoát trần tục.

Dịch thơ:

Sông núi còn đây nước cũ không,
Ánh chiều le lói với hàng thông.
Cảnh xưa đã lấp mồ thu thảo,
Hiu hắt mưa chiều dạ bâng khuâng.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

題冡元龍送畫景扇

南國那堪入畫圖
就安池館長菰蒲
年年領攬閒風月
竹外一聲啼鷓鴣

Phiên âm:

ĐỀ LIÊU NGUYÊN LONG TỐNG HỌA CẢNH PHIẾN

Nam quốc na kham nhập họa đồ,
Tựu An trì quán trưởng cô bồ.
Niên niên lãnh lãm nhàn phong nguyệt,
Trúc ngoại nhất thanh đề giá cô.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

ĐỀ QUẠT VẼ CẢNH LIÊU NGUYÊN LONG TẶNG

Phong cảnh nước Nam khó đưa vào tranh vẽ,
Ao quán Tựu An mọc đầy lau cỏ.
Năm năm thưởng thức nhàn trăng gió,
Ngoài lũy tre nghe tiếng chim la đa gáy.

Dịch thơ:

Phong cảnh nước Nam khó họa đồ,
Tựu An lau cỏ vượt ao hồ.
Thời gian rảnh rỗi vui theo ý,
Vang lũy tre làng tiếng gà gô.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

NGUYỄN SƯỞNG

(?– ?)

Nguyễn Sưởng có tên hiệu là Thông Liêu hoặc Thích Liêu. Ông quê quán ở đâu và sinh, mất năm nào, hiện nay chưa rõ. Chỉ biết ông sáng tác cùng thời với các ông Trần Quang Triều (1287 – 1325), Nguyễn Ức (?– ?) và có nhiều bài thơ viết về vùng Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Nguyễn Sưởng là một trong những nhà thơ của Bích Động thi xã do Trần Quang Triều sáng lập. Tác phẩm của ông hiện còn 16 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*. Dưới đây chúng tôi giới thiệu 14 bài.

*

舟中即事

江國潮平日又斜
叩舷乘興答漁歌
斷虹掛漢天收雨
晝鷁沿流水寂波
湖海十年知已少
功名二字歎人多
扁舟臏欲尋張翰
一味蓴鱸奈爾何

Phiên âm:

CHU TRUNG TỨC SỰ

Giang quốc triều bình nhật hựu tà,
Khấu huyền thừa hứng đáp ngư ca.
Đoạn hồng quải hán thiên thu vũ,
Họa ích duyên lưu thủy tịch ba.
Hồ hải thập niên tri kỉ thiểu,
Công danh nhị tự khiếm nhân đa.
Biển chu thứng dục tầm Trương Hàn,
Nhất vị thuần lô nại nhĩ hà.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ TRONG THUYỀN

Nước triều trên sông phẳng lặng, trời đà xế bóng,
Hứng lên gõ mạn thuyền hát đáp khúc hát nhà chài.
Ánh cầu vồng đứt đoạn treo trong mây, trời tạnh mưa,
Chiếc thuyền chài lớn lướt trên dòng sông lặng sóng.
Mười năm hồ hải, bạn tri kỉ ít,
Hai chữ công danh, lừa dối người ta nhiều.
Càng muốn cưỡi chiếc thuyền con đi tìm ông Trương Hàn [1]
Mùi vị rau thuần cá vược, sao cứ nhớ mãi.

1. Trương Hàn: người đời Tấn, có tài, tính ưa thích nhàn dật. Tương truyền ông được Tề Vương vời ra làm quan; đương làm quan, nhân gió thu, nhớ hương vị canh rau thuần, gỏi cá vược ở quê nhà, bèn bỏ quan về.

Dịch thơ:

Sông nước êm trôi bóng xế tà,
Gõ thuyền vui hát khúc ngư ca.
Ngớt mưa mây chiếu cầu vồng đứt,
Sóng lặng chiều xuôi chiếc bách xa.
Trôi nổi mười năm tri kỉ ít,
Công danh hai chữ lắm người ưa.
Thuyền con một lá vi vu thỏa,
Hương vị quê hương được mặn mà.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

仙遊山萬福寺

佛祖壯嚴侈萬金
松風吹起海潮音
雲藏古寺山南北
塔倚層霄世古今
汲澗歸僧行木杪
聽鐘眼客倚花陰
爛柯問著仙碁事
石上苔衣積漸深

Phiên âm:

TIÊN DU SƠN VẠN PHÚC TỰ

Phật tổ trang nghiêm xỉ vạn kim,
Tùng phong xuy khởi hải triều âm.
Vân tàng cổ tự sơn nam bắc,
Tháp ỷ tầng tiêu thế cổ kim.
Cập giản quy tăng hành mộc diếu,
Thính chung nhãn khách ỷ hoa âm.
Lạn Kha vấn trước tiên kỳ sự,
Thạch thượng đài y tích tiệm thâm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

CHÙA VẠN PHÚC Ở NÚI TIÊN DU [1]

Đất Phật tổ trang nghiêm xây đắp phải muôn vàng,
Gió trong rừng thông nổi lên như tiếng sóng biển.
Mây che ngôi chùa cổ, núi bao bọc nam bắc,
Tháp dựa vào tầng cao, đời thấy cổ kim.
Nhà sư xách nước suối về, đi đôi guốc gỗ,
Người khách nghe tiếng chuông, dựa dưới bóng hoa.
Hỏi việc ông Tiên đánh cờ ở núi Lạn Kha [2].
Chỗ ấy, nay bàn cờ đá đã mọc rêu dày.

---

1. *Núi Tiên Du:* ở huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2. *Lạn Kha:* tên một ngọn núi trong núi Tiên Du. Tương truyền ngày xưa có hai ông tiên đánh cờ trên bàn cờ đá ở đỉnh núi này, có người tiều phu mê mải xem, cán rìu chống xuống đất nát lúc nào không biết (Lạn Kha: nát cán rìu). Nay trên núi này còn tấm đá lớn, phảng phất giống bàn cờ

Dịch thơ:

Đất Phật trang nghiêm tốn vạn vàng,
Thông reo trong gió tiếng âm vang.
Mây trùm chùa cổ chen trong núi,
Tháp chọc tầng xanh thấy rõ ràng.
Xách nước đường về sư thủng thẳng,
Vãn chùa ghé nghỉ khách mơ màng.
Cờ tiên chốn cũ Lạn Kha ấy,
Bàn đá rêu phong đã đầy tràn.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

送阮界軒北行

吾徒何暇詫輕肥
虎穴收名又一奇
身遂寒鴻衝北雪
心如越鳥戀南枝
十年故事盃中物
萬里關河馬上詩
兩國交歡無事日
嶺南春信報歸期

Phiên âm:

TỐNG NGUYỄN GIỚI HIÊN BẮC HÀNH

Ngô đồ hà hạ xá khinh phì,
Hổ huyệt thu danh hựu nhất kỳ.
Thân toại hàn hồng xung Bắc tuyết,
Tâm như Việt điểu luyến Nam chi.
Thập niên cố sự bôi trung vật,
Vạn lý quan hà mã thượng thi.
Lưỡng quốc giao hoan vô sự nhật,
Lĩnh Nam xuân tín báo quy kỳ.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TIỄN ÔNG NGUYỄN GIỚI HIÊN [1] ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC

Chúng tôi đâu có rỗi rãi để khen việc giàu sang,
Đi vào hang hổ để lấy tiếng một lần khác lạ nữa.
Thân dấn lên xứ lạnh như chim hồng xông pha tuyết phương Bắc,
Lòng vẫn như chim nước Việt, lưu luyến cảnh Nam.
Câu chuyện mười năm, ấy vật trong chén,
Muôn dặm quan hà, làm thơ trên lưng ngựa.
Ngày hai nước vô sự vui vẻ với nhau,
Ấy ngày hẹn về trong tin xuân của cõi Lĩnh Nam.

*

---

1. Nguyễn Giới Hiên: tức Nguyễn Trung Ngạn, một vị đại thần, một nhà thơ lớn đương thời.

菊堂題開元觀
自樂先生僑居
因次其韻

世緣消卻外妻兒
俗客寧容欸竹扉
石鼎烹茶僧供語
松壇步月鶴同歸
滿詩靜坐幽閒想
弄畫先探動靜機
對塌暫時陪笑語
京塵回首悟前非

Phiên âm:

CÚC ĐƯỜNG ĐỀ KHAI NGUYÊN QUÁN TỰ LẠC TIÊN SINH KIỀU CƯ. NHÂN THỨ KỲ VẬN

Thế duyên tiêu khước ngoại thê nhi,
Tục khách ninh dung ái trúc phi.
Thạch đỉnh phanh trà tăng cúng ngữ,
Tùng đàn bộ nguyệt hạc đồng quy.

Mãn thi tĩnh tọa u nhàn tương,
Lộng họa tiên tham động tĩnh ky.
Đối tháp tạm thì bồi tiếu ngữ,
Kinh trần hồi thủ ngộ tiền phi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

CÚC ĐƯỜNG [1] ĐỂ QUÁN KHAI NGUYÊN, NƠI Ở TẠM CỦA TỰ LẠC TIÊN SINH [2]. NHÂN ĐÓ HỌA VẦN

Cái duyên đời không còn, ngoài cả vợ con,
Người tục đâu chịu được sự ẩn cư.
Đĩnh đá đun trà, nói chuyện cùng sư,
Đàn thông dạo trăng, chim hạc cùng bay về.
Làm thơ thì ngồi yên suy nghĩ sâu xa,
Vẽ tranh lại trước thăm dò cái cơ động tĩnh.
Trên giường tạm cùng nhau cười nói,
Nghĩ lại bụi bặm ở Kinh, bỗng thấy cái sai trước.

---

1. Cúc Đường: hiệu của Trần Quang Triều.

2. Tự Lạc tiên sinh: một nhà thơ trong nhóm Bích Động thi xã. Về tiểu sử của nhà thơ này, hiện nay chưa rõ.

上父舊居

庭檜凌霜老欲鱗
廢興幾換世間人
魚溝水急菰蒲暗
馬將堤平草木春
四海安危存掌握
兩朝揖遜係經論
英雄如在箕裘繼
麟閣舟青萬古新

Phiên âm:

THƯỢNG PHỤ CỰU CƯ

Đình cối lăng sương lão dục lân,
Phế hưng kỷ hoán thế gian nhân.
Ngư câu thủy cấp cô bồ ám,
Mã tướng đê bình thảo mộc xuân.
Tứ hải an nguy tồn chưởng ốc,
Lưỡng triều ấp tốn hệ kinh luân.
Anh hùng như tại cơ cầu kế,
Lân các đan thanh vạn cổ tân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

NƠI Ở CŨ CỦA THƯỢNG PHỤ [1]

Cây cối trước sân qua sương gió, già đã mọc vẩy,
Mấy lần thay đổi phế hưng trong đời người.
Ngoài ngòi cá nước chảy gấp, lúa má che khuất,
Trên đê Mã tướng bằng, cây cỏ gặp xuân.
Cơ an nguy bốn biển còn nắm trong tay,
Việc chính sự hai Triều gắng sức lo liệu
Nếu anh hùng còn, sự nghiệp còn được tiếp tục,
Nơi gác lân [2], màu vẽ muôn đời vẫn mới.

*

普賴山寺

勢壓鰲頭控百蠻
海波孤鳥夕陽間
江蟠老將論兵地
雲擁先皇卓錫山
歲月駸駸桃半落
水天漠漠鳥雙還
胜遊俯仰成陳跡
聊爲憑高破旅顏

---

1. Thượng phụ: tức Trần Quang Triều. Xin xem tiểu sử ở phần trước.
2. *Gác lân*: nơi có để các bức vẽ công thần.

Phiên âm:

PHẢ LẠI SƠN TỰ

Thế áp ngao đầu khống bách man,
Hải ba cô điểu tịch dương gian.
Giang bàn lão tướng luận binh địa,
Vân ủng Tiên hoàng trác Tích Sơn.
Tuế nguyệt xâm xâm đào bán lạc,
Thủy thiên mạc mạc điểu song hoàn.
Thắng du phủ ngưỡng thành trần tích,
Liêu vị bằng cao phá lữ nhan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

CHÙA Ở NÚI PHẢ LẠI

Thế đè lên đầu ngao, khống chế bách man,
Chim lạc đàn bay trên sóng biển dưới ánh tà dương.
Sông uốn khúc là đất của lão tướng bàn việc binh,
Mây che cho Tiên hoàng đứng cao ở Tích Sơn.
Năm tháng lấn về, đào đã rụng một nửa,
Trời nước mênh mông, đôi chim bay về.
Nhìn ngắm thắng cảnh đã thành dấu cũ,
Thảnh thơi leo lên cao xem khắp lượt.

*

村居

匆匆春已夏
樹底鳥聲忙
簷月移花影
窗風借竹涼
圍棋閒得地
對酒醉爲鄉
喚出華胥國
鄰雞隔短墻

Phiên âm:

THÔN CƯ

Thông thông xuất dĩ hạ,
Thụ để điểu thanh mang.
Thiềm nguyệt di hoa ảnh,
Song phong tá trúc lương.
Vi kỳ nhàn đắc địa,
Đối tửu túy vi hương.
Hoán xuất Hoa tư quốc,
Lân kê cách đoản tường.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

Ở LÀNG

Thấm thoát xuân đã sang hè,
Dưới lùm cây chim ríu rít.
Trăng ngoài thềm làm di động bóng hoa,
Gió bên cửa sổ mượn hơi mát rặng trúc.
Chơi cờ vây lúc nhàn thật hợp thời,
Cùng uống rượu khi say thật thân thương.
Cảnh nhàn tản vô tư được hưởng trọn,
Gà hàng xóm đã gáy cách bức tường thấp.

*

挽司徒文壽王

雖結山林願
蒼生望若深
鹽梅一場夢
永孽半生心
故國餘橋木
高山只斷琴
司徒如有鑄
天不惜黃金

Phiên âm:

VĂN TƯ ĐỒ VĂN THỌ VƯƠNG

Tuy kết sơn lâm nguyện,
Thương sinh vọng nhược thâm.
Diêm mai nhất trường mộng,
Vĩnh nghiệt bán sinh tâm.
Cố quốc dư kiều mộc,
Cao sơn chỉ đoạn cầm.
Tư đồ như hữu chú,
Thiên bất tích hoàng kim.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

VIẾNG QUAN TƯ ĐỒ VĂN THỌ VƯƠNG [1]

Tuy lòng đã nguyện ở núi rừng,
Trăm họ vẫn ngưỡng mộ sâu sắc.
Làm Tể tướng coi như một giấc mộng,
Lo cho sự trong sáng lâu dài đã nhọc lòng nửa đời.
Nước cũ thừa rường cột,
Trong núi cao chỉ có cây đàn đứt.
Nếu quan Tư đồ được đúc tượng,
Trời cũng không tiếc vàng.

*

1. Tư đồ Văn Thọ Vương: tức Trần Quang Triều. Xin xem tiểu sử ở phần trên.

送杜隱碁子過至零

論交如素舊
同道复同年
雅韻難諧俗
首程莫問天
官清霜壓屋
詩好月歸船
別後無如已
思君一悵然

Phiên âm:

TỐNG ĐỖ ẨN CƠ
TỬ QUÁ CHÍ LINH

Luận giao như tố cựu,
Đồng đạo phục đồng niên.
Nhã vận nan hài tục,
Thủ trình mạc vấn thiên.
Quan thanh sương áp ốc,
Thi hảo nguyệt quy thuyền.
Biệt hậu vô như dĩ,
Tư quân nhất trướng nhiên.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TIỄN ÔNG ĐỖ ẨN CƠ TỬ ĐI CHÍ LINH

Nói về giao hảo, thân thiết như xưa,
Vừa cùng học một thầy, lại vừa cùng năm.
Vần thơ tao nhã khó cười được cái thường tục,
Trước hành trình chớ hỏi trời.
Vị thanh quan nhà cửa thanh bạch,
Người hay thơ lúc về trăng đầy thuyền.
Sau khi chia tay không còn như trước,
Nhớ bạn bỗng thấy bâng khuâng.

Dịch thơ:

Kể thân vẫn như cũ,
Cùng trường lại cùng năm.
Thơ hay khó cười tục,
Trời cao chớ hỏi han.
Thanh quan sương ép nóc,
Thi sĩ trăng đầy thuyền.
Chia tay không như trước,
Nhớ bạn chẳng thể quên.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

江行

岸轉樹斜出
溪深花倒開
晚霞孤鳥沒
春雨片帆來

Phiên âm:

GIANG HÀNH

Ngạn chuyển thụ tà xuất,
Khê thâm hoa đảo khai.
Vãn hà cô điểu một,
Xuân vũ phiến phàm lai.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

ĐI TRÊN SÔNG

Bờ như chuyển và cây nghiêng hiện ra,
Khe sâu chiếu bóng hoa nở ngược.
Ráng chiều che khuất cánh chim lạc đàn,
Trong mưa xuân có cánh buồm lướt tới.

Dịch thơ:

Bờ chuyển cây dường chạy,
Khe sâu lộn bóng hoa.
Ráng chiều chìm khuất néo,
Mưa xuân thuyền trẩy qua.

Bd: *Hoàng Việt thi văn tuyển*

*

白藤江

鯨觀如山草木春
海潮洶洶石嶙峋
誰知萬古重興業
半在開河半在人

Phiên âm:

BẠCH ĐẰNG GIANG

Kình quán như sơn thảo mộc xuân,
Hải triều húng húng thạch lân tuần.
Thùy tri vạn cổ trùng hưng nghiệp.
Bán tại khai hà bán tại nhân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

SÔNG BẠCH ĐẰNG

Các quán thờ khổng lồ như núi, cây cỏ gặp xuân,
Nước thủy triều cuồn cuộn, từng lớp đá chồng chất.
Ai biết sự nghiệp trùng hưng muôn đời nay,
Một nửa nhờ non nước, một nửa nhờ người.

Dịch thơ:

Quán các tựa non cảnh gặp xuân,
Triều dâng cuồn cuộn đá muôn chồng.
Ai hay sự nghiệp trùng hưng trước,
Nửa dựa người và nửa dựa sông.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

送無山翁交壽王
出山拜相

松聲喝道虎前驅
龍起南陽渴望蘇
借問雲臺高幾許
要添宰相出山圖

Phiên âm:

TỐNG VÔ SƠN ÔNG VĂN THỌ VƯƠNG XUẤT SƠN BÁI TƯỚNG

Tùng thanh hát đạo hổ tiền khu,
Long khởi Nam Dương khát vọng Tô.
Tà vấn vân đài cao kỷ hứa,
Yếu thiêm Tể tướng xuất sơn đồ.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TIỄN VÔ SƠN ÔNG VĂN THỌ VƯƠNG [1] XUỐNG NÚI NHẬN CHỨC TỂ TƯỚNG

Tiếng thông reo vang đường, hổ đi trước,
Rồng xuất hiện ở Nam Dương [2] mong mỏi vọng Tô.
Xin hỏi gác Vân đài [3] cao bao nhiêu,
Cần thêm vào đó bức họa Tể tướng xuống núi.

*

1. Vô Sơn Ông Văn Thọ Vương, tức Trần Quang Triều. Xin xem chú thích phần trên.
2. Chí sự kiện Gia Cát Lượng ra giúp Lưu Bị.
3. *Gác Vân đài:* nơi để các bức họa các danh thần.

月中桂

雲栽露種已多時
清影婆凄看轉奇
可是姮娥偏愛惜
肯教輪外放長枝

Phiên âm:

NGUYỆT TRUNG QUẾ

Vân tài lộ chủng dĩ đa thì,
Thanh ảnh ba thê khán chuyển kỳ.
Khả thị Hằng Nga thiên ái tích,
Khẳng giao luân ngoại phóng trường chi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

CÂY QUẾ TRONG TRĂNG [1]

Sương móc gieo và mây trồng đã lâu rồi,
Bóng sáng trong mờ ảo, nhìn thấy thay đổi lạ lùng.
Thế nhưng Hằng Nga chỉ riêng yêu dấu,
Đâu chịu để cho cành lá vươn ra ngoài vành trăng.

---

1. Ở Việt Nam thường gọi là cây đa trong trăng.

重到瓊林碧洞庵留題

花表風吹騎去鶴
草廬雲護臥岡龍
蒼生一念堪惆悵
月冷瓊林半夜鍾

Phiên âm:

TRÙNG ĐÁO QUỲNH LÂM BÍCH ĐỘNG AM LƯU ĐỀ

Hoa biểu phong xuy kỵ khứ hạc,
Thảo lư vân hộ Ngọa Cương long.
Thương sinh nhất niệm kham trù trướng,
Nguyệt lãnh Quỳnh Lâm bán dạ chung.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

LƯU ĐỀ KHI TRỞ LẠI THĂM AM BÍCH ĐỘNG Ở QUỲNH LÂM

Trên ngọn hoa biểu gió thổi cưỡi hạc bay đi [1],
Nơi thảo lư mây che con rồng ở Ngọa Cương [2].
Bởi trăm họ mong chờ, chẳng thể do dự [3],
Quỳnh Lâm trăng lạnh, nửa đêm nghe tiếng chuông.

---

1. Tương truyền Đinh Linh Uy đời Hán đi tu tiên thành hạc, biết trước mọi việc. Đinh đã về báo cho triều đình biết việc yên nguy. Ở đây chỉ việc Trần Quang Triều đã về triều làm Tể tướng.,

2. Ngọa Long Cương là nơi Gia Cát Lượng ẩn cư trước khi ra giúp Lưu Bị. Ở đây chỉ Quỳnh Lâm, nơi Trần Quang Triều ở trước khi về triều..

3. Chỉ việc Trần Quang Triều về làm Tể tướng..

NGUYỄN ỨC

(? - ?)

Nguyễn Ức hiệu là Lan Trai [1]. Chưa rõ quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Chỉ biết dưới triều Trần Minh Tông, ông từng làm quan ở Viện hàn lâm. Nguyễn Ức còn là bạn thân của Văn Huệ Vương Trần Quang Triều, có tham gia thi xã Bích Động [2] do Trần Quang Triều sáng lập.

Tác phẩm của ông hiện còn 20 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

荼䕷

壓架初開三兩枝,
上陽宮女對愁時.
一生不識梅花面,
獨殿韶光作後期.

---

1. Có sách chép là Giản Trai. Có lẽ nhầm.

2. Thi xã này đặt ở am Bích Động, một thắng cảnh ở vùng Quỳnh Lâm (thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh ngày nay). Tôn chỉ của thi xã là ca ngợi thiên nhiên, ca ngợi thú nhàn hạ, công kích thói bon chen, cầu cạnh ở đời...

Phiên âm:

ĐỒ MI

Áp giá sơ khai tam lưỡng chi,
Thượng Dương cung nữ đối sầu thì.
Nhất sinh bất thức mai hoa diện,
Độc điện thiều quang tác hậu kỳ.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

HOA ĐỒ MI [1]

Vài ba cành mới nở đè lên trên dàn,
Cũng là lúc người cung nữ ở Thượng Dương đang
sầu khổ [2]
Suốt đời chẳng biết mặt hoa mai là gì cả,
Riêng mình đến muộn, lẽo đẽo theo sau bóng thiều quang.

*

1. Chúng ta quen gọi là "trà mi".

2. Đường Huyền Tông say mê Dương Quí Phi bỏ quên tất cả cung nữ ở Thượng Dương. Một số cung nữ ở đây vì thế than thở với nhau về cảnh lỡ làng. Ở câu thơ trên, tác giả ví hoa đồ mi nở vào cuối xuân đầu hạ, nghĩa là sau khi các thứ hoa khác đều đã nở, cũng giống như những người cung nữ túi phận, chẳng biết xuân là gì..

釣臺

漢鼎鹽梅一縷輕,
桐江風月有餘清.
羊裘物色無逃處,
惹得人間萬古名.

Phiên âm:

ĐIẾU ĐÀI

Hán đỉnh diêm mai nhất lũ khinh,
Đồng Giang phong nguyệt hữu dư thanh.
Dương cừu vật sắc vô đào xứ,
Nhạ đắc nhân gian vạn cổ danh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

CHÒI CÂU [1]

Vạc nhà Hán [2] và chuyện muối mơ xem nhẹ hơn một sợi dây,
Trăng gió trên Đồng Giang thừa sự thanh cao.

---

1. Chòi câu (điếu đài): xưa kia ở Trung Quốc có rất nhiều chòi câu. Riêng trong bài này, là để chỉ chòi câu của Nghiêm Quang (Nghiêm Tử Lăng) một ẩn sĩ đời Hán. Chòi làm trên sông Đồng Giang, dưới núi Phú Xuân, thuộc tỉnh Chiết Giang.

2. Theo thiên *Duyệt mệnh* trong *Kinh thư* thì vào đời Thương, vua Cao Tông từng nói với hiền thần là Phó Duyệt rằng: Nhược tác hòa canh, nhĩ duy diêm mai: Nếu để nấu canh, nhà ngươi chính là muối và mơ. Cả câu thơ này ý nói Nghiêm Quang xem công danh phú quý rất nhẹ, chỉ lấy việc sống ẩn làm hơn.

Chiếc áo da cừu [1] bị tìm vời [2] không còn nơi lẩn tránh,
Nên buộc phải lưu lại thanh danh muôn thuở ở đời [3].

Dịch thơ:

"Muối mơ vạc Hán" nhẹ dường tơ,
Trăng gió Đồng Giang sảng khoái thừa.
Chiếc áo da cừu khôn lẩn tránh,
Đành lưu danh lại với ngàn xưa.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

泊舟應豐亭偶題

繫纜江亭覓勝遊,
前朝行殿已荒丘.
鶯花不識興亡事,
撩亂春光未肯休.

---

1. Áo da cừu (dương cừu): Ngày xưa, những kẻ ra làm quan thường mặc áo da cừu. Chữ "áo da cừu" dùng ở đây là một hoán dụ dùng chỉ người ra làm quan.

2. Bị tìm vời (vật sắc): Truyện Nghiêm Quang trong sách *Hán thư* chép: Nải lệnh dĩ vật sắc phỏng chi: Bèn ra lệnh theo dung mạo mà tìm vời.

3. Trong *Việt âm thi tập* (VATT), dưới bài thơ này, Phan Phu Tiên có lời phê như sau: Khủng nhân vật sắc dương cầu, phi dương cầu vật sắc nhân dã: E rằng người đi truy tìm áo da cừu, chứ không phải áo da cừu đi truy tìm người vậy..

Phiên âm:

BẠC CHU ỨNG PHONG ĐÌNH NGẪU ĐỀ

Hệ lãm giang đình mịch thắng du,
Tiền triều hành điện dĩ hoang khưu.
Oanh hoa bất thức hưng vong sự,
Liêu loạn xuân quang vị khẳng hưu !

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

ĐẬU THUYỀN BÊN ĐÌNH ỨNG PHONG[1], NGẪU HỨNG ĐỀ THƠ

Buộc thuyền cạnh đình bên sông tìm chơi thắng cảnh,
Hành cung triều trước, đã thành gò hoang.
Mùa xuân [2] chẳng biết việc hưng phế,
Làm rối nắng xuân mãi chưa thôi !

Dịch thơ:

Thuyền buộc ven sông, tìm thắng cảnh,
Triều xưa hành điện mất đâu rồi.
Oanh hoa chẳng biết trò hưng phế,
Quấy rối ngày xuân mãi chửa thôi !

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. Đình Ứng Phong ở phủ Nghĩa Hưng, Nam Định. Nhà Lý từng xây hành cung ở đây.

2. *Mùa xuân*: nguyên văn là oanh hoa. Người xưa khi nói đến mùa xuân thường lấy chim oanh và hoa làm tượng trưng. Ở đây chúng tôi dịch là mùa xuân cho sát nghĩa bài thơ.

洞然峰有感

高臥蒼雲念最深,
騎箕去後杳難尋.
君王無復他時夢,
猿鶴空山夜夜心.

Phiên âm:

ĐỘNG NHIÊN PHONG HỮU CẢM

Cao ngọa thương vân niệm tối thâm,
Kỵ Cơ khứ hậu liểu nan tầm.
Quân vương vô phục tha thời mộng,
Viên hạc không sơn dạ dạ tâm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI QUA ĐỈNH ĐỘNG NHIÊN [1]

Nằm cao tận mây xanh, nghĩ rất sâu,
Người cưỡi sao Cơ đi rồi [2], mờ mịt thật khó tìm.

1. *Đính Động Nhiên:* chưa rõ ở đâu.

2. *Người cưỡi sao Cơ:* Sách *Trang Tử* có nói rằng: Phó Duyệt, một vị hiền thần đời nhà Thương, tuy chết nhưng tinh thần vẩn còn ngời sáng trên sao Cơ, sao Vĩ. Ở đây tác giả dùng ý ấy để nói đến cái chết của một vị hiền nhân nào đó.

Giấc mộng nhà vua ngày nào, nay không còn trở lại,
Trên ngọn núi vắng, đêm đêm chỉ còn tấm lòng cua vượn, hạc[1] mà thôi.

*

重陽前一日
到菊堂舊居有感

高會龍山蹟已陳,
西風回首淚沾巾.
貞心卻愛東籬菊,
肯把清香媚別人.

Phiên âm:

TRÙNG DƯƠNG TIỀN NHẤT NHẬT ĐÁO CÚC ĐƯỜNG CỰU CƯ HỮU CẢM

Cao hội Long Sơn tích dĩ trần,
Tây phong hồi thủ lệ triêm cân,
Trinh tâm khước ái đông ly cúc,
Khẳng bả thanh hương mị biệt nhân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

---

1. Vượn hạc (viên hạc): Sách *Bão phác tử* chép: Chu Mục Vương đi đánh phương Nam, toàn quân đều chết cả, những người quân tử thì biến thành vượn, hạc; những kẻ tiểu nhân thì biến thành sâu, cát. Đời sau hay dùng bốn chữ "Viên hạc trùng sa" (hay "trùng sa viên hạc") để ám chỉ những người bị chết trận. Chữ "vượn, hạc" trong bài thơ này có thể là được dùng theo nghĩa đó.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI ĐẾN NGÔI NHÀ CŨ CỦA CÚC ĐƯỜNG [1] VÀO NGÀY TRƯỚC TẾT TRÙNG DƯƠNG [2]

Cuộc yến hội ở Long Sơn [3] dấu vết đã mờ,
Gió tây thổi ngoảnh đầu lại, nước mắt thấm khăn.
Lòng trong trắng chỉ yêu hoa cúc ở giậu phía đông [4],
Há chịu đem hương, thanh mơn trớn kẻ khác [5].

*

齋前盆子蘭花

高標曾識楚辭中,
一種風光九畹同.
天似有情憐寂寞,
爲留清馥伴吟翁.

---

1. *Cúc Đường*: hiệu của Trần Quang Triều. Xem chú thích 2 phần tiểu sử của Nguyễn Ức.

2. *Trùng Dương:* tức ngày mồng chín tháng chín âm lịch.

3. *Tấn thư* có chép một chuyện như sau: Vào ngày mồng chín tháng chín, tướng quân Hoàn Ôn đặt tiệc ở Long Sơn, các quan thuộc hạ và tân khách đều đến dự. Có thể Nguyễn Ức dùng tích này để nhắc tới một cuộc yến hội lớn nào đó do Trần Quang Triều sinh thời từng tổ chức.

4. *Hoa cúc ở giậu phía Đông* (đông ly cúc): Chữ trong thơ Đào Tiềm, được dùng lại ở đây với nghĩa muốn quay về với "thú điền viên"..

5. Trong VATT, cuối bài thơ này, Phan Phu Tiên có lời bình như sau: Khủng bất như thị trinh tâm: Lòng trung trinh e không phải như thế..

Phiên âm:

TRAI TIỀN BỒN TỬ LAN HOA

Cao tiêu tằng thức *Sở từ* trung,
Nhất chủng phong quang cửu uyển đồng.
Thiên tự hữu tình liên tịch mịch,
Vị lưu thanh phức bạn ngâm ông.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

CHẬU HOA LAN TRƯỚC NHÀ

Từng biết được nêu cao trong *Sở từ* [1],
Một vẻ phong quang chín khoảnh đất [2] đều giống nhau.
Trời hình như có ý thương cảnh vắng vẻ,
Đã để lại mùi thơm trong sạch làm bạn với nhà thơ.

*

1. *Sở từ*: Ở đây chỉ thơ của Khuất Nguyên nói chung.

2. *Chín khoảnh đất* (Cửu uyển): Trong tác phẩm Ly tao của Khuất Nguyên có câu: Dư ký tư lan chi cửu uyển hề; Hựu thụ huệ chi bách mẫu: Ta đã trồng lan chín khoảnh, lại trồng huệ trăm mẫu. Trong bài thơ này, tác giả dung lại ý đó.

送人北行

都門回首樹蒼蒼,
立馬頻斟勸客觴.
一段離情禁不得,
津頭折柳又斜陽.

Phiên âm:

TỐNG NHÂN BẮC HÀNH

Đô môn hồi thủ thụ thương thương,
Lập mã tần châm khuyến khách thương.
Nhất đoạn ly tình câm bất đắc,
Tân đầu chiết liễu hựu tà dương.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TIỄN NGƯỜI ĐI PHƯƠNG BẮC

Ngoảnh lại cửa đô thành cây cối xanh xanh,
Dừng ngựa liên tiếp rót rượu mời khách.
Không sao ngăn nổi, một khúc tình ly biệt,
Bên bến sông bẻ cành liễu [1] trong bóng chiều tà.

---

1. Bẻ cành liễu (chiết liễu): Trong *Tam phụ hoàng đồ* có chép: Bá kiều là một cái cầu ở phía đông Trường An; người đời Hán tiễn khách đến đây, thường bẻ cành liễu trao tặng để từ biệt. Người đời sau hay dùng chuyện "bẻ cành liễu" để chỉ cảnh chia tay.

題顧步鶴圖

一堆老石竹參差，
孤鶴便翾未肯飛.
回首不須防在後，
網羅正是眼前機.

Phiên âm:

ĐỀ CỐ BỘ HẠC ĐỒ

Nhất đôi lão thạch trúc sâm si,
Cô hạc biền huyên vị khẳng phi.
Hồi thủ bất tu phòng tại hậu,
Võng la chính thị nhãn tiền ky.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

ĐỀ TRANH "CỐ BỘ HẠC ĐỒ" [1]

Một đống đá cũ, khóm trúc loi thoi,
Con hạc cô đơn dùng dằng chưa chịu bay.
Đừng ngoảnh đầu lại để phòng đằng sau,
Lưới giăng chính là cơ sự đã ở ngay trước mắt.

---

1. *Cố bộ hạc đồ*: bức tranh vẽ con hạc đi vừa ngoảnh lại.

Dịch thơ:

Khóm trúc loi thoi, đá mấp mô,
Dùng dằng cánh hạc, thế đơn cô.
Thôi đừng ngoảnh lại đằng sau nữa,
Lưới trước chờ kia chẳng phải dò !

TUẤN NGHI *dịch*

*

代謝御賜墨畫龍

道人來自崇天宮,
手提一幅模糊龍.
云是重華聖人萬幾暇,
墨戲三昧時從容.
手中造化妙無蹟,
漁梭暫托陶家壁.
洞前獨帶濕雲歸,
鞭起屏翳驅霹靂.
春回五字溪流光,
印分三道珠凝香.
熱檀展拜謝天賜,
吟聲彷彿生公堂.

平生攀龍事則已,
一片禪心隨海水.
至尊若待爲霖時,
只合形求築岩士.

Phiên âm:

ĐẠI TẠ NGỰ TỨ MẶC HỌA LONG

Đạo nhân lai tự Sùng Thiên cung,
Thủ đề nhất bức mô hổ long,
Vân thị Trùng Hoa thánh nhân vạn cơ hạ,
Mặc hí tam muội thời thung dung.

*

* *

Thủ trung tạo hóa diệu vô tích,
Ngư thoa tạm thác Đào gia bích.
Động tiền độc đới thấp vân quy,
Tiên khởi bính ê khu tích lịch.

*

* *

Xuân hồi ngũ tự khê lưu quang,
Ấn phân tam đạo châu ngưng hương.
Nhiệt đàn triển bái tạ thiên tứ,
Ngâm thanh phảng phất sinh công đường.

*

* *

Bình sinh phan long sự tắc dĩ,
Nhất phiến thiền tâm tùy hải thủy.
Chí tôn nhược đãi vi lâm thời,
Chỉ hợp hình cầu trúc nham sĩ.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

THAY NGƯỜI TẠ ƠN VUA BAN CHO BỨC TRANH RỒNG THỦY MẶC

Có vị tăng từ cung Sùng Thiên tới,
Tay cầm một bức tranh rồng dáng chập chờn,
Nói là của bậc thánh Trùng Hoa [1] nhân khi muôn việc rảnh,
Thung dung vẽ chơi vài nét chấm phá.

*
* *

Bàn tay sáng tạo nhuần nhuyễn diệu kỳ,
Chiếc thoi người đánh cá tạm gửi lại nơi vách họ Đào [2]
Trước cửa động, riêng chỉ mang về mây ướt,
Quất thần gió dậy, xua thần sấm.

*
* *

Mùa xuân về trên năm chữ [3] như những dòng khe chảy ánh sáng,
Dấu ấn chia làm ba đường [4] như những hạt châu đọng mùi thơm.
Đốt hương trầm lạy tạ ơn trời cho,
Tiếng ngâm phảng phất vọng lên giữa công đường.

*
* *

---

1. *Trùng Hoa:* Chữ dùng để ca ngợi vua Thuấn.

2. Tấn thư chép: ngày xưa Đào Khản lúc còn bé đi câu, bắt được cái thoi đem về treo trên vách, bỗng nhiên nổi sấm sét, cái thoi hóa ra con rồng bay đi mất. Điển này được dùng lại ở đây, để nhấn mạnh cái ý là con rồng vua vẽ rất kỳ diệu..

3. *Năm chữ* (ngũ tự): chưa rõ xuất xứ. Có người cho là phú, quí, thọ, khang, ninh. Nhưng ý đó không thích hợp với bài thơ này.

4. *Ba đường* (tam đạo): chưa rõ tác giả muốn nói gì. Ca câu này và câu trên nghĩa còn chưa rõ, chờ tra cứu thêm.

Việc "vin vảy rồng" [1] trong đời đã thành chuyện qua rồi.
Một tấm lòng thiền nay phó cho nước bể khơi.
Bậc "chí tôn" [2] nếu trông chờ cơn mưa tầm tã,
Chỉ cần tìm kẻ sĩ đúng hình dạng đang đắp tường ở
Phó Nham [3].

*

送菊堂主人征刺那

將壇拜了奉天誅,
兔窟那容首鼠謀.
鼓角令嚴氈帳夜,
弓刀聲動玉山秋.
野分萬灶鑾煙散,
纊挾三軍[4]士氣稠.
碑記平淮宣盛事,
幙中還有退之否?

---

1. *"Vin vảy rồng"* (phan long): theo truyền thuyết, khi vua Hoàng Đế băng hà, bầy tôi thấy vua cưỡi rồng lên trời. Họ đến vin vào vảy rồng, định giữ vua lại, nhưng vảy rồng rụng xuống, Hoàng Đế đã đi mất. Ở đây dùng tích "vin vảy rồng" để nói lên cái ý là bề tôi muốn phò vua giúp nước.

2. *"Chí tôn"*: chí vua.

3. Cả câu này xuất ý từ tích sau đây: Vua Cao Tông (nhà Thương) nằm chiêm bao thấy trời ban cho một vị hiền sĩ. Khi tỉnh giấc, truyền cho vẽ hình dạng người trong mộng để đi tìm. Kết quả là gặp được Phó Duyệt đang đắp tường thuê ở đất Phó Nham. Cao Tông sung sướng nói: Nhược tuế đại hạn, dụng nhữ tác lâm vũ: *Như năm đại hạn, dùng ngươi làm mưa dầm.*

Phiên âm:

TỐNG CÚC ĐƯỜNG CHỦ NHÂN CHINH THÍCH NA

Tướng đàn bái liễu, phụng thiên tru,
Thố quật na dung thử thử mưu.
Cổ giốc lệnh nghiêm chiên trướng dạ,
Cung đao thanh động Ngọc Sơn thu.
Dã phân vạn táo man yên tản.
Khoáng hiệp tam quân sĩ khí trù.
Bi ký bình Hoài tuyên thịnh sự,
Mạc trung hoàn hữu Thoái Chi phẩu ?

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TIỄN CÚC ĐƯỜNG CHỦ NHÂN [1] ĐI ĐÁNH GIẶC THÍCH NA [2]

Nhận chức Tướng quân xong, vâng mệnh trời đi chinh phạt,
Không để cho thỏ trong hang [3] mưu thập thò như chuột.
Hiệu lệnh trống còi nghiêm nhặt nơi chiên trướng [4] lúc ban đêm,

---

1. *Cúc Đường chủ nhân*: biệt hiệu của Trần Quang Triều. Xem chú thích 2. phần tiểu sử của Nguyễn Ức.

2. *Thích Na* (hay Sátna): chưa rõ ở đâu.

3. *Hang thỏ:* theo Chiến Quốc sách thì vào thời Chiến Quốc, Phùng Hoan có nói với Mạnh Thường Quân rằng: Giảo thố hữu tam quật, cẩn đắc miễn kỳ tử nhĩ· *Con thỏ ranh khôn có ba cái hang, chỉ để được thoát chết thôi.* Ở đây, tác giả dùng chữ hang thỏ để chỉ sào huyệt của giặc Thích Na.

4. *Chiên trướng:* chỉ nơi làm việc của tướng soái.

Tiếng cung đao vang động miền Ngọc Sơn[1] giữa mùa thu
Muôn bếp tán loạn, khói xóm bản lên rải rác,
Ba quân đùm bọc, khí thế tràn đầy.
Bia ghi công bình định đất Hoài[2] tuyên dương việc hay,
Trong quân trướng còn có Hàn Thoái Chi[3] hay không ?

*

秋夜與故人朱何話舊

秋來偶傍菊花叢,
一室芝蘭臭味同.
世事泛論燈影外,
交情深寄酒杯中.
幾莖白髮時將晚,
萬里青雲信未通.
獨對不來今夕夢,
西風吹雨落梧桐.

1. *Ngọc Sơn:* có thể là tên đất hoặc tên núi, nhưng ở đâu chưa rõ.

2,3. Hàn Thoái Chi: tức Hàn Dũ, một nhà văn lớn đời Đường, từng làm bài văn bia nổi tiếng để ca ngợi công lao bình định đất Hoài của Bùi Độ.

Phiên âm:

THU DẠ DỮ CỐ NHÂN CHU HÀ THOẠI CỰU

Thu lai ngẫu bạng cúc hoa tùng,
Nhất thất chi lan xú vị đồng.
Thế sự phiếm luân đăng ảnh ngoại.
Giao tình thâm ký tửu bôi chung.
Kỷ hành bạch phát thời tương vãn,
Vạn lý thanh vân tín vị thông.
Độc đối bất lai kim tịch mộng,
Tây phong xuy vũ lạc ngô đồng.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU CÙNG BẠN CŨ CHU HÀ[1] KỂ LẠI CHUYỆN ĐÃ QUA

Mùa thu về, ngẫu nhiên ngồi bên khóm hoa cúc,
Cùng một nhà chi lan, hương như nhau[2]
Bên ánh đèn bàn phiếm việc đời,
Tình bầu bạn gửi hết vào chén rượu.
Vài sợi tóc bạc, báo tuổi đã sắp già,
Đường công danh vạn dặm, nay vẫn chưa tỏ lối.
Riêng gặp mặt nhau, đêm nay khỏi phải nằm mộng,
Gió tây hắt mưa làm rụng lá ngô đồng.

---

1. *Chu Hà:* theo *Việc âm thi tập* và *Toàn Việt thi lục* thì Chu Hà lúc này đang cùng Nguyễn Ức làm dưới trướng Trần Quang Triều.

2. Sách gia ngữ có phép: Dữ thiên nhân cư, như nhập chi lan chi thất; cửu nhi bất văn kỳ hương, tức dữ chi hóa hĩ: *Sống chung với người thiện, cũng giống như bước vào nhà có chi lan, lâu rồi không còn ngửi thấy mùi thơm nữa, ấy là đã đồng hóa với chi lan rồi vậy..*

舟過北江仙遊作

客帆歷歷過仙遊,
羞見青山對白頭.
半塔夕陽孤刹迥,
一江明月四橋秋.
霜餘紅稻蓮雲熟,
雨後丹楓隔岸迂.
歸思不堪逢逆水,
咫程何日到神州.

Phiên âm:

CHU QUÁ BẮC GIANG TIÊN DU TÁC

Khách phàm lịch lịch quá Tiên Du,
Tu kiến thanh sơn đối bạch đầu.
Bán tháp tịch dương cô sát quýnh,
Nhất giang minh nguyệt tứ kiều thu.
Sương dư hồng đạo liên vân thục,
Vũ hậu đan phong cách ngạn vu.
Quy tứ bất kham phùng nghịch thủy,
Chỉ trình hà nhật đáo Thần Châu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM KHI THUYỀN QUA TIÊN DU BẮC GIANG [1]

Buồm khách chặng chặng qua Tiên Du,
Thẹn thấy non xanh đối cùng đầu bạc.
Bóng chiều rớt lại trên nửa ngọn tháp, xa tít một ngôi chùa cô đơn,
Một dòng sông trăng sáng, bốn nhịp cầu thu.
Sau khi sương sa, lúa chín vàng liền với chân mây,
Sau lúc mưa tạnh, chòm phong đỏ bên kia sông xa lắc.
Chịu sao nổi, khi lòng muốn về, lại gặp dòng nước ngược.
Đường đi tuy gang tấc, biết ngày nào tới Thần Châu [2]

*

書懷奉呈菊堂主人

回首雲衢萬里遙,
江湖萍跡信風飄.
歸田賦就荒三徑,
陋巷貧餘樂一瓢.
白髮多情憐客老,
青山有約與誰招.
塵纓擬向滄浪濯,
早晚壺天訪寂寥.

1. Theo *Nhất thống chí*, tên huyện Tiên Du có từ đời Trần, thuộc lộ Bắc Gian (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh).
2. Thần Châu: Ở đây chỉ kinh đô Thăng Long, tức Hà Nội ngày nay.

Phiên âm:

THƯ HOÀI PHỤNG TRÌNH CÚC ĐƯỜNG CHỦ NHÂN

Hồi thủ vân cù vạn lý dao,
Giang hồ bình tích tín phong phiêu.
Quy điền phú tựu hoang tam kính,
Lậu hạng bần dư lạc nhất biều.
Bạch phát đa tình lân khách lão,
Thanh sơn hữu ước dữ thùy chiêu.
Trần anh nghĩ hướng Thương Lương trạc,
Tảo vãn Hồ Thiên phỏng tịch liêu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

GHI NỖI LÒNG, VÂNG TRÌNH CÚC ĐƯỜNG CHỦ NHÂN [1]

Ngoảnh nhìn đường mây muôn dặm xa xôi,
Dấu bèo trên sông nước, mặc gió trôi dạt.
Bài phú *Quy điền* làm xong, ba luống vườn hoang vu [2]
Cảnh nghèo nơi ngõ hẻm, vui với bầu nước nhạt [3]
Tóc bạc, nhiều tình cảm, thương người nơi đất khách đã già,

1. Cúc Đường chủ nhân: Biệt hiệu của Trần Quang Triều.

2. Trong bài *Quy khứ lai* của Đào Tiềm (ông còn có tên là "Ngũ Liễu tiên sinh" vì trước nhà có 5 cây liễu), có câu: Tam kinh tựu hoang, tùng cúc do tồn: *Ba luống vườn đã hoang vu, nhưng tùng cúc vẫn còn.* Tác giả dùng lại tích này, tỏ ý muốn trở về với thú điền viên, như Đào Tiềm ngày xưa, vì không chịu sống cảnh luồn cúi ở chốn quan trường nên đã bỏ quan về với vườn ruộng.

3. Khổng Tử từng khen Nhan Hồi như sau: nhất đan tự, nhất biều ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hồi dã bất cải kỳ lạc: Một giỏ cơm, một bầu nước, ở ngõ hẻm, người khác thì rất lấy làm lo, nhưng Nhan Hồi thì không hề thay đổi niềm vui của mình. Ở đây tác giả mượn ý Khổng Tử để nói mình cũng vui lòng sống cuộc đời nghèo nhưng trong sạch.

Từng hẹn ước với non xanh, biết rủ ai cùng đi với.
Đem dải mũ đầy bụi ra giặt ở Thương Lương [1]
Sớm muộn cũng đến Hồ Thiên [2], thăm nơi thanh vắng.

*

輓司徒公

騎箕人去白雲深,
善類相逢嘆陸沈.
已矣九重亡魏鑑,
依然四海渴商霖.
公言猶喪奸臣膽,
厚遇難忘國士心.
流水高山杳若夢,
爲誰再拂壁間琴.

---

1. Mạch Tử từng dẫn bài ca Thương Lương như sau: Thương Lương chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngô anh; Thương Lương chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngô túc: Thương Lương nước trong, thì ta giặt giải mũ; Thương Lương nước đục, thì ta lại rửa chân. Câu thơ trên lấy ý từ đó, nói lên quan niệm "tùy thời mà xử thế" của tác giả.,

2. *Hồ Thiên:* Tên một ngọn núi và một ngôi chùa trên núi ấy, nay ở vào địa phận huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Chúng ta lại biết Nguyễn Ức là bạn thân của Trần Quang Triều, từng tham gia Bích Động thi xã do Quang Triều lập ở Quỳnh Lâm (Đông Triều). Ở đây tác giả nói đến Hồ Thiên cũng là nói đến cảnh sẽ về vui thú điền viên.

Phiên âm:

VĂN TƯ ĐỒ CÔNG

Kỵ Cơ nhân khứ bạch vân thâm,
Thiện loại tương phùng thán lục trầm.
Dĩ hĩ cửu trùng vong Ngụy giám,
Y nhiên tứ hải khát Thương lâm.
Công ngôn do táng gian thần đảm,
Hậu ngộ nan vong quốc sĩ tâm.
Lưu thủy cao sơn liễu nhược mộng,
Vị thùy tái phất bích gian cầm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

VIẾNG QUAN TƯ ĐỒ [1]

Người cưỡi sao Cơ [2] đi mất, mây trắng mịt mù,
Những bậc thiện gặp nhau, than thở cảnh ngập chìm trên cạn.
Ôi thôi ! Chín tầng [3] đã mất tấm gương họ Ngụy [4]
Bốn biển vẫn khao khát trận mưa dầm của nhà Thương [5]

---

1. Tức Trần Quang Triều. Xem chú thích 2, phần tiểu sử Nguyễn Ức.

2. *Người cưỡi sao Cơ*: Sách *Trang Tử* có nói rằng Phó Duyệt, một vị hiền thần của nhà Thương tuy chết, nhưng tinh thần ông vẫn còn ngời sáng trên sao Cơ, sao Vĩ. Ở đây tác giả dùng lại ý ấy để nói tới cái chết của Trần Quang Triều.

3. *Chín tầng* (cửu trùng): chỉ vua nhà Trần lúc bấy giờ.

4. *Tấm gương họ Ngụy: Đường thư* có chép khi Ngụy Trưng mất, Đường Thái Tông than rằng: Dĩ hiền nhân vi giám, khả minh thị phi. Kim Ngụy Trưng vong, thị vong nhất giám hĩ: *Lấy người hiền làm tấm gương, có thể soi được việc sai việc đúng. Nay Ngụy Trưng chết đi, là mất một tấm gương đấy.*

5. *Trận mưa dầm của nhà Thương: Kinh thư* có ghi những lời vua Cao Tông nhà Thương đánh giá rất cao Phó Duyệt: Nhược tuế đại hạn, dụng nhữ tác lâm vũ: *Như năm đại hạn dùng nhà ngươi làm trận mưa dầm.* Tác giả dùng lại ý này để ca ngợi công lao của Trần Quang Triều..

Lời nói của người còn làm cho bọn gian thần khiếp đảm,
Tình tri ngộ đậm đà, lòng kẻ quốc sĩ khó quên.
Nước chảy, non cao, mịt mờ như giấc mộng,
Vì ai lại phủi cây đàn trên vách một lần nữa [1]

*

元日謁延光寺月潭上人

東風著意到琪林,
路入曹溪不遠尋.
幾處雨花平講席,
一潭寒月印禪心.
道無南北人猶古,
詩涉風騷趣更深.
塵尾十年勞夢想,
辨香何幸得如今.

---

1. Sách *Lã thị Xuân thu* có chép tình tri kỷ giữa Bá Nha và Trung Tử Kỳ. Bá Nha gảy đàn, chỉ có Trung Tử Kỳ mới thưởng thức được tiếng đàn đó. Về sau Tử Kỳ chết, Bá Nha treo đàn lên vách không gảy nữa, vì đã vắng bạn "tri âm". Ở bài thơ trên những chữ "nước chảy, non cao" trong câu 7 và cả câu 8 đều lấy ý từ tích đó, để nói lên sự đau xót của tác giả khi mất một người hiểu mình như Trần Quang Triều.

Phiên âm:

NGUYÊN NHẬT YẾT DIÊN QUANG TỰ NGUYỆT ĐÀM THƯỢNG NHÂN

Đông phong trước ý đáo Kỳ Lâm,
Lộ nhập Tào Khê bất viễn tầm.
Kỷ xứ vũ hoa bình giảng tịch,
Nhất đàm hàn nguyệt ấn thiền tâm.
Đạo vô Nam Bắc nhân do cổ,
Thi thiệp Phong, Tao thú cánh thâm.
Chủ vĩ thập niên lao mộng tưởng,
Biện hương hà hạnh đắc như câm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

MỒNG MỘT TẾT YẾT KIẾN THƯỢNG NHÂN [1] NGUYỆT ĐÀM Ở CHÙA DIÊN QUANG [2]

Gió xuân [3] hữu ý tới Kỳ Lâm [4]
Lối vào Tào Khê [5] không phải tìm xa nữa.

---

1. *Thượng nhân:* Tiếng nhà Phật, chỉ người đức cao. Sách *Thập tụng luật* chia người làm bốn hạng: xuẩn nhân (người ngu xuẩn), Trọc nhân (người ô trọc), trung gian nhân (người bình thường), thượng nhân(người đức cao).

2. *Chùa Diên Quang:* chưa rõ ở đâu.

3. Dịch thoát hai chữ *đông phong*, nguyên là một thứ gió ấm thổi vào mùa xuân.

4. *Kỳ Lâm:* tên một khu rừng trên đường tới Tào Khê.

5. *Tào Khê:* tên một cái khe ở huyện Khúc Giang tỉnh Quảng Đông. Tổ thứ sáu của Thiền Tông là Tuệ Năng đã tu ở đó. Nguyễn Trãi có câu thơ: Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy; tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần: *Trước cửa một dòng nước Tào Khê; rửa sạch bao kiếp bụi bặm của người đời.*

Mấy chỗ mưa hoa rơi đều trên chiếu giảng [1]
Một đầm trăng lạnh in tấm lòng thiền.
Đạo không chia Nam Bắc, người vẫn như thời cổ,
Thơ đạt tới mức Phong, Tao [2] càng lắm thú vị.
Giảng đạo [3] mười năm, ước mộng nhọc nhằn,
May sao được dâng một nén hương như hôm nay.

Dịch thơ:

Gió xuân đưa tới Kỳ Lâm,
Tào Khê đây lối, phải tìm chi xa.
Mấy nơi chiếu giảng mưa hoa,
Một đầm trăng lạnh, in qua lòng thiền.
Đạo chung nam bắc rọi truyền,
Phong, Tao chuẩn mực, khơi niềm thú sâu.
Mười năm mộng tưởng lẽ mầu,
May sao được nhịp, nay hầu dâng hương.

HOÀNG LÊ *dịch*

---

1. Sách xưa có chép: Lương Dị Tăng thuyết pháp ở trong núi, "hoa trời đưa rắc, đá đều gật đầu" (thiên hoa loạn trụy, thạch giai điểm đầu). Về sau, trong *Ngư Tiều vấn đáp*, Nguyễn Đình Chiểu có câu: "Giảng kinh như kẻ cao tăng; hoa trời bay xuống, đá ưng điểm đầu".,

2. *Phong, Tao*: *Phong* vốn là phần *Quốc phong* trong *Kinh Thi* cũng như *Tao* vốn là khúc *Ly tao* của Khuất Nguyên. Người ta còn dùng hai chữ "Phong, Tao" để chỉ *Kinh Thi* và *Sở từ* là hai thứ tượng trưng cho hai giòng thơ ca xuất hiện sớm nhất của Trung Quốc. Hai chữ đó được dùng trong bài thơ này với nghĩa là "đỉnh cao của thơ ca".

3. Chữ *chủ vĩ* nguyên nghĩa là một thứ phất trần mà thời cổ các nhà đàm luận hay cầm nơi tay khi bàn về những chuyện triết lý. Chữ ấy cũng được dùng để chỉ sự giảng giải về đạo lý cho người khác nghe. Ở đây chúng tôi dịch thoát là "giảng đạo".

送待臣莫穎夫使元

拜了龍顏出帝都,
皇華歌罷又驪駒.
九重回首蓬雲杳,
千里論心漢月孤.
到手功名眞羡子,
衍人事業卻愁吾.
江南人物知多少,
還有新詩寄雁無?

Phiên âm:

TỐNG THỊ THẦN MẠC DĨNH PHU SỨ NGUYÊN

Bái liễu long nhan xuất đế đô,
Hoàng hoa ca bãi hựu *Ly câu*.
Cửu trùng hồi thủ Bồng vân diểu
Thiên lý luận tâm Hán nguyệt cô.
Đáo thủ công danh chân tiễn tử.
Diễn nhân sự nghiệp khước sầu ngô.
Giang Nam nhân vật tri đa thiểu,
Hoàn hữu tân thi ký nhạn vô ?

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TIỄN THỊ THẦN MẠC DĨNH PHU [1] ĐI SỨ NHÀ NGUYÊN

Lạy vua xong, ra khỏi kinh thành,
Hát hết khúc *Hoàng hoa* [2] lại hát khúc *Ly câu* [3]
Ngoảnh đầu nhìn chốn cửu trùng, mây Bồng [4] mờ mịt,
Nói tới tâm sự kẻ đi nghìn dặm, trăng Hán [5] cô đơn.
Công danh đến tay, thèm được như cảnh bác,
Sự nghiệp làm lẩm lỡ con người, buồn cho nông nỗi tôi.
Đất Giang Nam [6] có biết bao nhiêu nhân vật,
Liệu còn bài thơ mới nào gửi cho chim nhạn không ?

---

1. Mạc Dĩnh Phu: chưa rõ là ai. Chúng tôi ngờ là Mạc Đĩnh Chi, tự Tiết Phu. Ông đi sứ nhà Nguyên năm Hưng Long thứ 16 (1308).

2. *Hoàng hoa:* tức bài thơ *Hoàng hoàng giả hoa* trong phần *Tiểu Nhã* của *Kinh thi* . Người xưa cho rằng đó nguyên là một bài hát của vua dùng để sai phái sứ thần. Đời sau hay dùng hai chữ "Hoàng hoa" để ca ngợi kẻ đi sứ.

3. *Ly câu:* Bài hát người xưa thường dùng để từ biệt nhau..

4. *Mây bồng* (Bồng vân): Chỉ cung điện nhà vua.

5. *Trăng Hán* (Hán nguyệt): Trăng ở sông Hán. "Trăng Hán" ở đây tượng trưng cho cảnh đi sứ xa xôi.

6. *Giang Nam:* Chỉ các vùng thuộc phía nam sông Trường Giang, nơi sứ giả sẽ đi qua.

春日村居

竹徑陰陰草色萋,
柴門深鎖晝煙迷.
枝頭花重蜂鬚粉,
簾額芹香燕子泥.
課僕運筒澆藥圃,
呼兒牽犢試春犁.
傍人說著爲官好,
懶惰無心報醜妻.

Phiên âm:

XUÂN NHẬT THÔN CƯ

Trúc kính âm âm, thảo sắc thê,
Sài môn thâm tỏa, trú yên mê.
Chi đầu hoa trọng phong tu phấn,
Liêm ngạch cần hương yến tử nê.
Khóa bộc vận đồng kiêu dược phố,
Hô nhi khiên độc thí xuân lê.
Bàng nhân thuyết trước vi quan hảo,
Lãn nọa vô tâm báo xú thê.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN Ở NÔNG THÔN

Lối trúc râm mát, màu cỏ xanh tươi,
Cửa sài đóng chặt, khói ban ngày mờ tỏa.
Phấn ở hoa đầu cành làm nặng râu ong,
Bùn ở khóm rau cần trước mành cửa làm thơm dấu chân chim én.
Bảo đầy tớ xách thùng tưới vườn cây thuốc,
Gọi thằng con dắt nghé, thử trước cày xuân,
Người chung quanh cứ bảo đi làm quan tốt,
Lười không nghĩ việc báo đáp cho người vợ quê.

*

客舍和友人韻

窮居隨分寄衡茅,
惟恨梅花不入騷.
夜月屢驚烏繞樹,
春風幾度燕辭巢.
貧交食欖方知味,
世事摶沙只謾勞.
說到此情猶未信,
有如江水暮滔滔.

Phiên âm:

KHÁCH XÁ HỌA HỮU NHÂN VẬN

Cùng cư tùy phận ký hành mao,
Duy hận mai hoa bất nhập tao.
Dạ nguyệt lũ kinh ô nhiễu thụ,
Xuân phong kỷ độ yến từ sào.
Bần giao thực lãm phương tri vị,
Thế sự đoàn sa chỉ mạn lao.
Thuyết đáo thử tình do vị tín,
Hữu như giang thủy mộ thao thao.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

NƠI QUÁN KHÁCH HỌA THƠ BẠN

Gặp cảnh cùng, theo số phận, nương thân dưới mái nhà tranh,
Chỉ giận hoa mai không vào thơ.
Giữa đêm trăng, quạ nhiều lúc kinh sợ bay vòng quanh cây,
Trong gió xuân, én bao phen rời tổ.
Bạn nghèo kết giao, ăn quả trám, mới biết vị,
Việc đời lấy tay nắm cát [1], chỉ tổ nhọc mình.
Nói đến cảnh tình ấy còn chưa tin được,
Thì có nước sông chiều hôm cuồn cuộn chảy kia !

---

1. *Lấy tay nắm cát* (đoàn sa): Thơ Tô Đông Pha có câu:

Thân hữu như đoàn sa,
Phóng thủ hoàn phục tán.
Bạn thân như nắm cát,
Buông tay liền rời ra.

Câu thơ trên của Nguyễn Ức ý muốn nói tình bạn ở đời lắm khi như lấy tay nắm cát, thân thiết nhau chỉ là tạm thời. Không như những người nghèo kết giao, càng lâu càng gắn bó.

Dịch thơ:

Nương mái tranh nghèo sống lắt lay,
Lòng buồn còn thiết đến chi mai !
Đêm trăng quạ sợ quanh cây lượn,
Én nọ bao phen bỏ tổ bay.
Tình bạn như người ăn quả trám,
Việc đời tựa cát nắm trong tay.
Giãi lòng đến thế còn ngờ vực,
Sông nước chiều hôm chứng dạ này !

TUẤN NGHI *dịch*

*

落梅

緬想瑤池阿母遊,
香山一曲逞風流.
含章公主初粧額,
金谷佳人忽墜樓.
和月易生今夕夢,
點窗猶帶舊年愁.
自開自落無情物,
枉使吟翁盡白頭.

Phiên âm:

LẠC MAI

Miến tưởng Dao Trì A Mẫu du,
Hương Sơn nhất khúc sính phong lưu.
Hàm Chương Công chúa sơ trang ngạch,
Kim Cốc giai nhân hốt trụy lâu.
Hòa nguyệt dị sinh kim tịch mộng,
Điểm song do đới cựu niên sầu.
Tự khai tự lạc vô tình vật,
Uổng sử ngâm ông tận bạch đầu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

HOA MAI RỤNG

Hồi tưởng cuộc chơi của Vương Mẫu ở Dao Trì [1]
Một khúc Hương Sơn tỏ [2] phong lưu.
Công chúa cung Hàm Chương vừa được cánh hoa mai điểm
trang trên trán [3]
Giai nhân vườn Kim Cốc bỗng rơi xuống lầu [4]
Hòa với trăng, dễ sinh ra giấc mộng đêm nay,
Điểm bên song, còn mang nỗi buồn nhớ năm xưa.
Giống vô tình tự nở rồi tự rụng,
Luống để nhà thơ đến bạc cả đầu.

---

1. *Dao Trì:* Một cảnh tiên, tương truyền là chốn Tây Vương Mẫu ở.

2. *Hương Sơn:* Nhà thơ Bạch Cư Dị đời Đường có một vườn hoa gọi là Hương Sơn. Nhưng Hương Sơn trong bài thơ này cũng có thể là tên một ngọn núi, một ngôi chùa hay một địa phương nào đó ở nước ta, chúng tôi chưa xác định được.

3. Theo *Sơ học ký,* một hôm công chúa Thọ Dương con vua nhà Tống nằm ngủ dưới hiên cung Hàm Chương, hoa mai rụng xuống đầy trán, người đương thời nói công chúa "trang sức bằng hoa mai" (mai hoa trang).

4. Thạch Sùng đời Tấn có một vườn hoa tên là Kim Cốc (ở phía Tây Bắc huyện Lạc Dương tỉnh Hà Nam). Nơi đây có Thanh Lương đài, tức là chỗ người vợ lẽ rất đẹp của Thạch Sùng là Lục Châu đã từ trên lầu cao nhảy xuống tự tử, để phản đối hành động bất chính của Tôn Tú.

Dịch thơ:

Dao Trì, Vương Mẫu chuyện đâu đâu,
Một cánh Hương Sơn cũng đủ màu,
Công chúa Hàm Chương vừa điểm trán.
Giai nhân Kim Cốc bỗng sa lầu.
Mai hòa với nguyệt xui nên mộng,
Mai tựa bên song gợi nhớ sầu.
Khi nở, khi tàn mai có biết ?
Thi nhân đến phải bạc phơ đầu !

TUẤN NGHI *dịch*

*

編集菊堂遺稿感作

陵柏陰陰鎖翠微,
數聲啼鳥送殘暉.
鼎湖波泛龍逾遠,
華表雲深鶴未歸.
客路幾年嗟潦倒,
鈞天午夜夢依稀.
倚欄無限傷心事,
目斷山城淚暗揮.

Phiên âm:

BIÊN TẬP CÚC ĐƯỜNG DI CẢO CẢM TÁC

Lăng bách âm âm tỏa thúy vi,
Sổ thanh đề điểu tống tàn huy.
Đỉnh Hồ ba phiếm long du viễn,
Hoa biểu vân thâm hạc vị quy.
Khách lộ kỷ niên ta lạo đảo,
Quân thiên ngọ dạ mộng y hi.
Ỷ lan vô hạn thương tâm sự,
Mục đoạn sơn thành lệ ám huy.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

CẢM TƯỞNG KHI BIÊN TẬP CUỐN DI CẢO [1] CỦA CÚC ĐƯỜNG

Những cây bách trên lăng mộ âm u, một màu xanh biếc trùm kín,
Vài tiếng chim tiễn đưa bóng chiều tàn.
Sóng Đỉnh Hồ [2] rập rờn, rồng càng xa vắng,
Mây hoa biểu [3] mù mịt, hạc vẫn chưa về.

1. Theo *Văn tịch chí*, LTHCLC thì *Cúc Đường di thảo* là do Trần Quang Triều soạn, Nguyễn Ức biên tập. "Nguyên tập đã mất, chỉ còn được mấy bài đều là thanh thoát đáng ưa"

2. *Đỉnh Hồ:* Theo *Phong Thiền thư, Sử ký* thì xưa kia Hoàng đế từng đúc vạc ở dưới núi Kinh Sơn. Khi vạc thành, Hoàng đế cưỡi rồng lên tiên. Người đời sau đặt tên chỗ đúc vạc của Hoàng Đế là "Đỉnh Hồ", và thường dùng hai chữ này để ngụ ý là một vị chúa nào đó đã chết và cưỡi rồng đi về cõi tiên.

3. *Hoa biểu:* Còn gọi là "hoàn biểu". Đó là một vật làm bằng gỗ, có một đầu giống như cái hoa, người xưa thường dùng để cắm ở chỗ các con đường lớn giao nhau. Sách *Sưu thần hậu ký* chép rằng: một đạo sĩ đời Hán tên là Đinh Linh Uy sau khi học đạo thành công, hóa thành con hạc màu đen bay về quê, đậu trên cột hoa biểu gọi mọi người. Ở câu thơ trên, tác giả dùng điển này để nói nỗi nhớ tiếc của mình đối với tác giả *Cúc Đường di thảo*.

Ôi, lận đận bao năm trên con đường đất khách,
Mộng chập chờn giữa trời lúc nửa đêm.
Tựa lan can, chuyện đau lòng không kể xiết,
Vời trông rặng núi, những gạt lệ thầm.

Dịch thơ:

Lăng mộ âm u, cụm bách già,
Chim kêu mấy tiếng tiễn chiều tà.
Đỉnh Hồ sóng động, rồng càng vắng,
Hoa biểu mây mù, hạc vẫn xa.
Đất khách, bàn chân tê tái bước,
Lưng trời, hồn mộng chập chờn qua.
Tựa song đứng lặng, lòng đau xót,
Núi dựng thành sầu, giọt lệ sa.

TUẤN NGHI *dịch*

*

CHU VĂN AN

(1292 - 1370)

Chu An, hiệu là Tiều Ẩn, tên thụy Văn Trinh, vì lẽ này mà ông lại có tên là Chu Văn An, sinh ngày 25 tháng 8 năm Nhâm Thìn (1292), tại làng Văn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm [1]

Chu Văn An học giỏi, song lúc đầu không ra làm quan, mà ở nhà dạy học. Học trò theo học rất đông. Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát đều là học trò ông.

Năm Khai Thái đời Trần Minh Tông, ông được mời nhận chức Quốc tử giám Tư nghiệp, dạy Thái tử học. Đời Trần Dụ Tông (1341-- 1369), vua mải mê chơi bời, bỏ bê việc nước, bọn quyền thần lộng quyền, hà khắc, tham nhũng. Chu Văn An bèn dâng *Thất trảm sớ* xin chém bảy tên nịnh thần, nhưng vua không nghe. Ông liền từ chức, lui về ẩn tại núi Phượng Hoàng, làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương [2]. Ông mất ngày 28 tháng 11 năm Canh Tuất, năm Thiệu Khánh thứ 1 (1370), được vua làm lễ tế và đặt tên thụy là Văn Trinh.

Tác phẩm, theo *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Chu Văn An có những tác phẩm như sau: *Thất trảm sớ, Tiều Ẩn thi tập, Tiều Ẩn quốc ngữ thi tập, Tứ thư thuyết ước*. Nhưng cho đến nay mới chỉ tìm được 12 bài thơ của ông chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

1. Nay là huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.
2. Nay là xã Vạn An, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

月夕步仙遊山松徑

緩緩步松堤,
狐村淡靄迷.
潮回江笛迥,
天闊樹雲低.
宿鳥翻清露,
寒魚躍碧溪.
吹笙何處去,
寂寞故山西.

Phiên âm:

NGUYỆT TỊCH BỘ TIÊN DU SƠN TÙNG KÍNH

Hoãn hoãn bộ tùng đê,
Cô thôn đạm ái mê.
Triều hồi, giang địch quýnh,
Thiên khoát, thụ vân đê.
Túc điểu phiên thanh lộ,
Hàn ngư dược bích khê.
Xuy sinh hà xứ khứ,
Tịch mịch cố sơn tê (Tây) ?

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

ĐÊM TRĂNG DẠO BƯỚC TRÊN ĐƯỜNG THÔNG Ở NÚI TIÊN DU [1]

Thong thả dạo bước trên con đê trồng thông,
Xóm vắng mờ trong làn khói nhạt.
Nước triều xuống, tiếng sáo bên sông xa vắng.
Trời rộng, mây là là ngọn cây.
Chim đêm cựa mình trong làn sương trong,
Cá lạnh nhảy trong khe biếc.
Người thổi sênh đi nơi đâu,
Phía Tây núi cũ vắng vẻ ?

Dịch thơ:

Đủng đỉnh dạo bờ thông,
Làng quê bát ngát trông.
Nước lui còi bến thoảng,
Trời rộng khói cây lồng.
Chim đậu tan sương lạnh,
Cá bơi vẩy nước trong.
Tiếng sênh đâu vắng tá,
Hiu quạnh một non không ?

Bản dịch: *Hoàng Việt thi văn tuyển*

*

---

1. *Núi Tiên Du:* tức núi Phật Tích, nay thuộc huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh

題揚公水華亭

上人遠公裔,
朗悟有高識.
屢結白社盟,
爲愛青蓮色.
方塘貯碧漪,
環以芙蕖植.
上構水華亭,
意與蓮比德.
好風時一來,
滿座聞芳馥.
隱幾觀衆妙,
悠然心自得.
不知清淨身,
已在荷華側.
明月相友朋,
閒雲同偃息.
渴傾珠露飲,
飢摘玉房食.

回頭謝世紛,
逍遙遊八極.

Phiên âm:

ĐỀ DƯƠNG CÔNG THỦY HOA ĐÌNH

Thượng nhân Viễn công duệ,
Lãng ngộ hữu cao thức.
Lũ kết bạch xã minh,
Vị ái thanh liên sắc.
Phương đường trữ bích y,
Hoàn dĩ phù cừ thực.
Thượng cấu thủy hoa đình,
Ý dữ liên tỷ đức.
Hảo phong thời nhất lai,
Mãn tọa văn phương phức.
Ẩn kỷ quan chúng diệu,
Du nhiên tâm tự đắc.
Bất tri thanh tĩnh thân,
Dĩ tại hà hoa trắc.
Minh nguyệt tương hữu bằng,
Nhàn vân đồng yển tức.
Khát khuynh châu lộ ẩm,
Cơ trích ngọc phòng thực.
Hồi đầu tạ thế phân,
Tiêu dao du bát cực.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

ĐỀ ĐÌNH THỦY HOA CỦA DƯƠNG CÔNG

Thượng nhân [1] là dòng dõi của Viễn công,
Hiểu biết một cách sáng suốt, có kiến thức cao.
Luôn kết lời minh ước ở Bạch Xã [2]
Vì yêu sắc sen xanh.
Ao vuông chứa đựng nước trong biếc.
Xung quanh trồng toàn sen.
Trên ao dựng ngôi đình Thủy Hoa,
Ý chừng muốn sánh đức với sen.
Gió mát thường xuyên thổi tới,
Làm thơm ngát khắp ngôi đình.
Tựa bên ghế để quan sát mọi điều huyền diệu,
Lâng lâng cảm thấy thoải mái trong lòng.
Chẳng biết tấm thân thanh tịnh,
Đã ở bên cạnh đóa hoa sen.
Trăng sáng cùng làm bạn với mình,
Mây nhàn cùng ta nghỉ ngơi.
Khát thì nghiêng rót những hạt sương châu để uống,
Đói thì lấy những chùm quả bằng ngọc [3] mà ăn.
Ngoảnh lại quên hết mọi rắc rối ở đời,
Để nhởn nhơ vui chơi tám cõi.

---

1. *Thượng nhân:* Những người có đức lớn. Ở đây dùng để chỉ các vị cao tăng.

2. *Bạch xã:* Do chữ "Bạch liên xã" viết tắt mà thành. Pháp sư Tuệ Viễn trụ trì chùa Đông Lâm tập hợp 123 người gồm những cao tăng và danh nho, ăn thề với nhau trước tượng A Di Đà. Vì chùa ấy có trồng sen trắng (bạch liên), nên có tên gọi như vậy.

3. *Chùm quả bằng ngọc:* tức hạt sen trong gương sen.

Dịch thơ:

Thượng nhân dòng Viễn công,
Sáng suốt cao tri thức.
Bạch xã luôn kết minh,
Sen xanh đáng yêu sắc.
Nước biếc chứa ao vuông,
Sen vây bốn phía đặc.
Trên xây đình Thủy Hoa,
Ý cùng sen sánh đức.
Thoang thoảng gió xa đưa,
Ghế ngồi thơm sực nức.
Thần diệu dạo chơi xem,
Nhởn nhơ lòng tự đắc.
Thân thanh tịnh chẳng hay,
Cùng sen chỉ gang tấc.
Trăng trong ấy bạn bầu,
Mây nhàn cùng thức giấc.
Khát nghiên bầu móc trong,
Đói ăn chùm quả ngọc.
Ngoài trông gác chuyện đời,
Nhởn nhơ chơi tám cực.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

靈山雜興

萬疊青山簇畫屏,
斜陽淡抹半溪明.
翠蘿徑裏無人到,
山鵲啼煙時一聲.

Phiên âm:

LINH SƠN TẠP HỨNG

Vạn điệp thanh sơn thốc họa bình,
Tà dương đạm mạt bán khê minh.
Thúy la kính lý vô nhân đáo,
Sơn thước đề yên thời nhất thanh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TẠP HỨNG Ở LINH SƠN [1]

Muôn lớp núi xanh tụ lại như bình phong vẽ,
Bóng chiều nhạt dọi tới sáng nửa lòng khe.
Trong lối cỏ biếc, không người đến,
Thỉnh thoảng một tiếng chim thước kêu trong khói mù.

Dịch thơ:

Núi xanh muôn lớp họa bình che,
Ác xế soi lên rạng nửa khe.
Bụi rậm đường sâu người vắng vẻ,
Trong mây chim thước gọi le te.

Bản dịch: *Hoàng Việt thi văn tuyển*

---

1. *Linh Sơn*: tức núi Chí Linh, ở huyện Chí Linh, thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay.

村南山小憩

閑身南北片雲輕，
半枕清風世外情.
佛界清幽塵界遠，
庭前噴血一鶯鳴.

Phiên âm:

THÔN NAM SƠN TIỂU KHỆ

Nhàn thân Nam Bắc phiến vân khinh,
Bán chẩm thanh phong thế ngoại tình.
Phật giới thanh u, trần giới viễn,
Đình tiền phún huyết nhất oanh minh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TẠM NGHỈ Ở NÚI THÔN NAM [1]

Thân nhàn như đám mây nhẹ bay khắp Nam Bắc,
Gió mát thổi bên gối, tâm tình để ngoài cuộc đời.
Cõi Phật thanh u, cõi trần xa vời,
Trước sân, hoa đỏ như máu, một chiếc oanh kêu.

1. *Núi Thôn Nam:* chưa rõ ở đâu.

Dịch thơ:

Thân nhàn tựa áng may côi,
Gió trăng nửa gối, việc đời nhẹ tênh.
Cõi trần xa, cõi Phật thanh,
Sân hoa máu đỏ chim oanh líu lường.

ĐÀO THÁI TÔN *dịch*

*

恭和御制洞章

庭舞胎禽雲掩關,
露華嚥罷覺清寬.
碧桃華下渾無事,
時倩東風掃石壇.

Phiên âm:

CUNG HỌA NGỰ CHẾ ĐỘNG CHƯƠNG

Đình vũ thai cầm vân yểm quan,
Lộ hoa yến bãi giác thanh khoan.
Bích đào hoa hạ hồn vô sự,
Thời thiến Đông phong tảo thạch đàn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

KÍNH HỌA THƠ VUA[1]

Hạc múa ở sân, mây che ngoài cửa,
Nuốt hoa sương rồi cảm thấy khoan khoái nhẹ nhàng.
Dưới hoa bích đào lòng thanh thản,
Thỉnh thoảng mượn ngọn gió Đông quét trên đàn đá.

Dịch thơ:

Hạc múa ngoài sân, mây cửa lồng,
Sương hoa uống cạn, thảnh thơi lòng.
Dưới hoa đào dạo, hồn thanh thản,
Quét thạch đàn, ta mượn gió Đông.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

清涼江

山腰一抹夕陽橫,
兩兩漁舟畔岸行.
獨立清涼江上望,
寒風颯颯嫩潮生.

---

1. Trong đầu đề bài thơ này có hai chữ "động chương", chúng tôi chưa rõ nghĩa là gì. Cũng có thể hiểu "động" là "sâu sắc", "chương" là "văn chương", và như thế thì "động chương" có thể hiểu là "bài văn sâu sắc", nhưng nghĩa đó sẽ không phù hợp, vì đây lại là một "bài thơ". Vậy chúng tôi tạm dịch đầu đề là *Kính họa thơ vua*, chờ tra cứu thêm.

Phiên âm:

THANH LƯƠNG GIANG

Sơn yêu nhất mạt tịch dương hoành,
Lưỡng lưỡng ngư chu bạn ngạn hành.
Độc lập Thanh Lương giang thượng vọng,
Hàn phong táp táp nộn triều sinh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

SÔNG THANH LƯƠNG [1]

Một vệt bóng chiều vắt ngang sườn núi,
Dọc theo bờ sông, thuyền câu đi từng đôi một.
Đứng một mình trên sông Thanh Lương ngắm cảnh,
Gió lạnh vi vút, nước triều dâng lên.

Dịch thơ:

Sườn non một vệt nắng vắt ngang,
Xuôi mái thuyền câu thẳng thẳng hàng.
Thanh Lương sông vắng người thơ thẩn,
Sông nổi hun hun trận gió hàn.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

1. *Sông Thanh Lương:* Theo VATT, thì sông này ở vào khoảng huyện Hiệp Sơn, tiếp giáp với huyện Chí Linh (thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay).

次韻贈水雲道人

平生膽氣鶚橫秋,
翰墨場中一戰收.
茅屋玉堂皆有命,
濁涇清渭不同流.
老逢昭代知何補,
身落窮山笑拙謀.
檢點年年貧活計,
茶甌詩卷伴湯休.

Phiên âm:

THỨ VẬN TẶNG THỦY VÂN ĐẠO NHÂN

Bình sinh đảm khí ngạc hoành thu,
Hàn mặc trường trung nhất chiến thu.
Mao ốc ngọc đường giai hữu mệnh,
Trọc Kinh thanh Vị bất đồng lưu.
Lão phùng chiêu đại tri hà bổ,
Thân lạc cùng sơn tiếu chuyết mưu.
Kiểm điểm niên niên bần hoạt kế,
Trà âu, thi quyển bạn Thang Hưu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN TẶNG THỦY VÂN ĐẠO NHÂN [1]

Chí khí dũng cảm thuở bình sinh như chim ngạc [2] bay ngang trời thu,
Trong trường bút mực, chỉ một trận là được.
Nhà tranh hay nhà ngọc [3], đều có số mệnh,
Sông Kinh đục, sông Vị trong, vốn không chảy cùng giòng [4]
Già gặp thời sáng sủa, biết chẳng ích gì,
Thân rơi vào núi thẳm, cười mình mưu vụng.
Hàng năm kiểm điểm lại cái sinh kế nghèo,
Vẫn âu trà, cuốn thơ, làm bạn với Thang Hưu [5]

Dịch thơ:

Bình sinh chí khí dọc ngang trời.
Bút mực đua tài chiếm nhất ngôi.
Nhà ngọc lều tranh đều ở số,
Đục Kinh trong Vị chẳng cùng trôi.
Gặp thời già lão đành vô bổ,
Thất thế ẩn cư biết chước tồi.
Kiểm lại hàng năm sinh kế quẫn,
Ngâm nga trà lá bạn Thang Hưu.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

---

1. *Thủy Vân Đạo nhân*: có lẽ là Trần Anh Tông có sách *Thủy Vân tùy bút*.
2. *Chim ngạc:* một loài chim bắt cá trên biển, còn gọi là thủy ưng hay thư cưu.
3. *Nhà ngọc:* (ngọc đường): vua Tống Thái Tông tặng cho Viện Hàn lâm thời đó hai chữ "ngọc đường". Ở đây chỉ cảnh hiển đạt của cuộc đời làm quan.
4. *Sông Kinh, sông Vị:* sông Kinh phát nguyên từ Kê Đầu Sơn thuộc vùng Nguyên Châu; sông Vị phát nguyên từ Ô Thử Sơn thuộc vùng Vị Châu. Hai sông này gặp nhau ở Cao Lăng, nước sông Kinh đục, nước sông Vị trong. Hình tượng này dùng trong thơ thường được hiểu theo nghĩa bóng.
5. Chưa rõ là ai. (Theo *Từ nguyên*, có thầy tu tên là Thích Huệ Hưu giỏi văn chương, một lần vua Tống Thế Tổ gặp bảo hoàn tục và cho làm tòng sự ở Dương Châu. Phải chăng Thang Hưu tác giả nói là Thích Huệ Hưu ?).

春旦

寂寞山家鎮日閑,
竹扉斜擁護輕寒.
碧迷雲色天如醉,
紅濕華梢露未乾.
身與孤雲長戀岫,
心同古井不生瀾.
柏薰半冷茶煙歇,
溪鳥一聲春夢殘.

Phiên âm:

XUÂN ĐÁN

Tịch mịch sơn gia trấn nhật nhàn.
Trúc phi tà ủng hộ khinh hàn.
Bích mê vân sắc thiên như túy,
Hồng thấp hoa sao lộ vị can.
Thân dữ cô vân trường luyến tụ,
Tâm đồng cổ tỉnh bất sinh lan.
Bách huân bán lãnh trà yên yết,
Khê điểu nhất thanh xuân mộng tàn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

SÁNG MÙA XUÂN

Nhà trên núi vắng vẻ, suốt ngày thảnh thơi,
Cánh cửa phên che nghiêng ngăn cái rét nhẹ.
Màu biếc át cả sắc mây, trời như say,
Ánh hồng thấm nhánh hoa sương sớm chưa khô.
Thân ta cùng đám mây cô đơn mãi mãi lưu luyến hốc núi,
Lòng giống như mặt giếng cổ, chẳng hề gợn sóng.
Mùi khói thông sắp hết, khói trà đã tắt,
Một tiếng chim bên suối làm tỉnh mộng xuân.

Dịch thơ:

Trên non nhà vắng, buổi thanh nhàn,
Chênh chếch phên che rét nhẹ nhàng.
Biếc ngát trùm mây trời chuyếnh choáng,
Hồng dầm hoa lúc móc chưa tan.
Thân cùng mây chiếc khôn dời núi,
Lòng với hồ xưa chẳng gợi làn.
Hương bách tiêu tan, trà hết khói,
Chim kêu bên suối, mộng xuân tàn.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

鱉池

水月橋邊弄夕暉,
荷華荷葉靜相依.
魚浮古沼龍何在,
雲滿空山鶴不歸.
老桂隨風香石路,
嫩苔著水沒松扉.
寸心殊未如灰土,
聞説先皇淚暗揮.

Phiên âm:

MIẾT TRÌ

Thủy nguyệt kiều biên lộng tịch huy,
Hà hoa hà diệp tĩnh tương y,
Ngư phù cổ chiểu long hà tại ?
Vân mãn không sơn hạc bất quy !
Lão quế tùy phong hương thạch lộ,
Nộn, đài trước thủy một tùng phi.
Thốn tâm thù vị như hôi thổ,
Văn thuyết Tiên hoàng lệ ám huy.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

MIẾT TRÌ [1]

Trăng nước bên cầu đùa giỡn bóng chiều hôm,
Hoa sen, lá sen, yên lặng tựa nhau.
Cá bơi ao cổ, rồng ở chốn nào ?
Mây đầy núi vắng, hạc chẳng thấy về !
Mùi quế già bay theo gió làm thơm ngát con đường đá,
Rêu non đẫm nước che lấp lánh cửa thông.
Tấc lòng này hẳn chưa nguội lạnh như tro đất,
Nghe nói đến Tiên hoàng luống gạt thầm giọt lệ.

Dịch thơ:

Thủy nguyệt bên cầu ngắm bóng tà,
Hoa sen chen lá, lá chen hoa.
Cá bơi ao cũ rồng đi vắng,
Mây phủ non không hạc ở xa.
Quế lão gió đưa đường đá ngát,
Rêu non nước đẫm cửa thông hòa.
Tấc son nào đã như tro nguội,
Nghe nói Tiên hoàng giọt lệ sa.

PHAN VÕ *dịch*

1. *Miết trì*: nghĩa đen là ao ba ba. Ao này ở trong núi Côn Sơn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Trong *Công dư tiệp ký*, Vũ Phương Đề cho biết: "Núi Phượng Hoàng (một núi trong dãy Côn Sơn), xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh. Trong núi âm u tịch mịch. Núi voi đối lập, giòng Miết chảy ngang ... Đời Trần, Tiều Ẩn tiên sinh dâng *Thất trảm sớ*, bỏ quan về nhà. Tiên sinh ưa sơn thủy Chí Linh, đến làm nhà ở, tức là núi này. *Việt âm thi tập* chép những bài thơ *Miết trì*, *Thanh Lương* đều là vịnh những thắng tích ở vùng ấy". Nhưng nay, ao Miết trì đã không còn dấu tích.

江亭作

江亭獨立數歸舟，
風急灘前一笛秋.
斜日吟殘紅淡淡，
暮天望斷碧悠悠.
功名已落荒唐夢，
湖海聊爲汗漫遊.
自去自來渾不管，
滄波萬頃羨飛鷗.

Phiên âm:

GIANG ĐÌNH TÁC

Giang đình độc lập sổ quy chu,
Phong cấp than tiền nhất địch thu.
Tà nhật ngâm tàn hồng đạm đạm,
Mộ thiên vọng đoạn bích du du.
Công danh dĩ lạc hoang đường mộng,
Hồ hải liêu vi hãn mạn du.
Tự khứ tự lai hồn bất quản,
Thương ba vạn khoảnh tiễn phi âu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

LÀM THƠ Ở GIANG ĐÌNH

Đứng một mình ở Giang Đình đếm thuyền về,
Trước ghềnh, gió gấp, một tiếng sáo gợi cảnh thu.
Thơ đã tàn, mặt trời xế bóng, ánh hồng nhàn nhạt,
Trông suốt trời chiều, màu biếc mênh mông.
Công danh đã rơi vào giấc mộng hoang đường,
Tạm dạo chơi lang thang [1] miền hồ hải.
Đi lại tự mình, chẳng gì trói buộc,
Thèm cảnh chim âu bay liệng trên muôn khoảnh sóng xanh [2]

Dịch thơ:

Giang đình mãi đứng đếm thuyền câu,
Gió gấp bên ghềnh gợi cảnh thu.
Nắng xế hồng phai thi hứng cạn,
Trời chiều xanh biếc, cảnh vui đâu.
Công danh trót lạc vào hư ảo,
Hồ hải rong chơi, bớt nỗi sầu.
Đi, lại tự mình nào sá quản,
Sóng xanh vạn khoảnh, cánh chim âu ...

ĐÀO THÁI TÔN *dịch*

*

1. *Lang thang* (hãn mạn): Trong HVTT, Bùi Huy Bích có chú thích *Hoài Nam Tử*: "Ngô dữ hãn mạn, kỳ vu cửu cai chi ngoại"; Sách *Hoài Nam Tử* có câu: *"Ta cùng người ấy lang thang, hẹn gặp nhau ngoài chín tầng trời"*.

2. Cả câu thơ này Bùi Huy Bích trong HVTT cũng có chú thích: Đỗ Phủ thi "Bạch âu ba hạo đãng, vạn lý thủy năng thuần". Thơ Đỗ Phủ: *"Chim bạch âu bay trên sóng mông mênh hàng vạn dặm, nào ai có thể khiến nó theo ý mình được"*.

初夏

山宇寥寥晝夢回，
微涼一線起庭槐.
燕尋故壘相將去，
蟬咽新聲斷續來.
點水溪蓮無俗態，
出籬野筍不凡材.
棲梧靜極還成懶，
案上殘書風自開.

Phiên âm:

SƠ HẠ

Sơn vũ liêu liêu trú mộng hồi,
Vi lương nhất tuyến khởi đình hòe.
Yến tầm cố lũy tương tương khứ,
Thiền yết tân thanh đoạn tục lai.
Điểm thủy khê liên vô tục thái,
Xuất ly dã duẩn bất phàm tài.
Thê ngô tĩnh cực hoàn thành lãn,
Án thượng tàn thư phong tự khai.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

ĐẦU MÙA HÈ

Nhà trên núi vắng vẻ, vừa tỉnh giấc mộng ban ngày,
Một làn gió mát nhẹ thổi vào cây hòe trước sân.
Chim én rủ nhau đi tìm tổ cũ,
Ve sầu cất tiếng đầu mùa, lục tục bay về.
Sen dưới khe điểm trên mặt nước không bợn chút phàm tục,
Măng đồng nội trồi ra khỏi dậu, chẳng phải khí chất tầm thường.
Phượng hoàng đậu cành ngô, lặng lẽ quá đến thành lười nhác,
Cuốn sách nát để trên án, gió tự dở ra.

Dịch thơ:

Trại vắng non phơi tỉnh giấc ngày,
Trước sân hòe mát gió lung lay.
Ve vui nắng mới kêu bầy lại,
Én nhớ nhà xưa rủ bạn bay.
Dưới suối phô thanh sen điểm sắc,
Đầu rào vượt tục trúc khoe hay.
Cành ngô phượng đậu lâu nên biếng,
Sách nát trên yên tùy gió vầy.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

望泰陵

松楸深鎖日將夕，
煙草如苔迷亂石.
黯淡千山風更愁，
消沉萬古雲無跡.
溪華欲落雨絲絲，
野鳥不啼山寂寂.
幾度躊躇行復行，
平蕪無盡春生碧.

Phiên âm:

VỌNG THÁI LĂNG

Tùng thu thâm tỏa nhật tương tịch,
Yên thảo như đài mê loạn thạch.
Ảm đạm thiên sơn phong cánh sầu,
Tiêu trầm vạn cổ vân vô tích.
Khê hoa dục lạc vũ ti ti,
Dã điểu bất đề sơn tịch tịch.
Kỷ độ trù trừ hành phục hành,
Bình vu vô tận xuân sinh bích.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

TRÔNG VỀ THÁI LĂNG [1]

Cây tùng cây thu khóa kín trời sắp về chiều,
Cỏ non xanh rợn, như rêu che lấp những hòn đá ngả nghiêng.
Ngàn non ảm đạm, gió thổi càng thêm buồn,
Muôn thuở tiêu tan, mây không để lại dấu vết.
Hoa bên suối sắp rụng, mưa lất phất,
Chim ngoài đồng nội im tiếng, núi quạnh hiu.
Mấy lần dùng dằng, đi rồi lại đi,
Cỏ rậm bát ngát, sắc xuân xanh biếc.

---

1 *Thái lăng:* lăng vua Trần Anh Tông.

TRẦN NGUYÊN ĐÁN
(1325 - 1390)

Trần Nguyên Đán hiệu là Băng Hồ, sinh năm Ất Sửu (1325). Quê ở hương Tức Mặc, lộ Thiên Trường [1]. Ông là cháu tằng tôn của Tướng quốc Trần Quang Khải và là ông ngoại của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi.

Nguyên Đán thuộc họ tôn thất nên từ sớm đã được bổ nhậm làm quan theo quy chế tập chức, đến năm 1369 lại có công dẹp loạn Dương Nhật Lễ, được phong chức Tư đồ phụ chính. Đời Trần Đế Nghiễn, Hồ Quý Ly tiếm quyền, Trần Nguyên Đán biết nhà Trần sắp mất, xin về hưu dưỡng ở Côn Sơn [2].

Ông mất ngày 14 tháng 11 năm Canh Ngọ (1390) tại Côn Sơn, thọ 65 tuổi. Sau khi ông mất, Trần Nghệ Tông có đề bài thơ viếng và phong thụy cho ông là Chương túc Quốc thượng hầu.

Tác phẩm: có *Băng Hồ Ngọc hác tập* đã mất. Hiện chỉ còn 51 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*. Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu một số bài.

---

1. Nay là huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.
2. Nay thuộc tỉnh Hải Dương.

奉賡太上皇御製
題天長府重光宮

漢家豐沛竹爲宮,
鶴髮逍遙太上翁.
寄興乾高坤厚外,
優游山色水聲中.
長空秋皓黄江月,
芳草春回綠浦風.
清暇每存宗社念,
料知夢寐到昇龍.

Phiên âm:

PHỤNG CANH THÁI THƯỢNG HOÀNG NGỰ CHẾ ĐỀ THIÊN TRƯỜNG PHỦ TRÙNG QUANG CUNG

Hán gia Phong, Bái trúc vi cung,
Hạc phát tiêu dao Thái Thượng ông.
Ký hứng càn cao khôn hậu ngoại,
Ưu du sơn sắc thủy thanh trung.
Trường không thu hạo Hoàng Giang nguyệt,
Phương thảo xuân hồi Lục Phố phong.
Thanh hạ mỗi tồn tông xã niệm,
Liệu tri mộng mị đáo Thăng Long.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA BÀI THƠ CỦA THÁI THƯỢNG HOÀNG [1] ĐỀ Ở CUNG TRÙNG QUANG, PHỦ THIÊN TRƯỜNG [2]

Như cung nhà Hán ở đất Phong, đất Bái [3] làm bằng tre,
Tóc đã bạc Thượng hoàng thong thả dạo chơi.
Gửi hứng thú tận ngoài cõi trời cao đất rộng,
Thung dung ở trong khoảng nước biếc non xanh.
Mênh mông trời thu, bóng trăng Hoàng Giang [4],
Hương cỏ xuân về, thoảng gió Lục Phố [5]
Trong nhàn nhã, Thượng hoàng vẫn nghĩ đến việc nước,
Chắc trong giấc ngủ, vẫn mộng thấy mình đến Thăng Long.

*

* *

---

1. *Thái Thượng hoàng:* ở đây chỉ Trần Nghệ Tông.

2. *Phủ Thiên Trường:* Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Nhâm Tuất, năm thứ 5 (1262), mùa xuân tháng 2, Thượng hoàng ngự đến hành cung Tức Mặc, ban tiệc to... Đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường, đổi hành cung Tức Mặc làm cung Trùng Quang (Bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II)". Về sau, phủ Thiên Trường được mở rộng, bao gồm đến mấy huyện. Nay vẫn còn làng Tức Mặc, thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

3. *Phong, Bái:* quê hương của Hán Cao Tổ. Ở đây tác giả ví với phủ Thiên Trường, quê hương của nhà Trần.

4. *Hoàng Giang:* một khúc sông Hồng ở phía Bắc thành phố Nam Định ngày nay.

5. *Bến Lục* (Lục Phố): chưa rõ ở đâu. Phải chăng là sông Luộc ở giữa tỉnh Hải Hưng và tỉnh Thái Bình ?

九月對菊賡御製詩韻

霧洗煙花滿禁城,
黃花時節好秋成.
含霜玉蕊擎天重,
映日金葩照檻明.
喜把寒芳觀晚節,
任教春艷負前盟.
家貧不作無錢嘆,
銅臭今猶汗史評.

Phiên âm:

CỬU NGUYỆT ĐỐI CÚC CANH NGỰ CHẾ THI VẬN

Vụ tẩy yên hoa mãn cấm thành,
Hoàng hoa thời tiết hảo thu thành.
Hàm sương ngọc nhị kình thiên trọng,
Ánh nguyệt kim ba chiếu hạm minh.
Hỷ bả hàn phương quan vãn tiết,
Nhậm giao xuân diệm phụ tiền minh.
Gia bần bất tác vô tiền thán,
Đồng xú kim do hãn sử bình.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THÁNG CHÍN NGẮM CÚC HỌA BÀI THƠ CỦA NHÀ VUA

Sương mù tan, khói và hoa đầy cả cấm thành [1]
Mùa hoa cúc trong tiết thu đẹp.
Nhị ngọc ngậm sương, nặng trĩu vươn lên,
Bông vàng nhuốm nắng, rực rỡ trước hiên.
Mừng thay, trong hơi hương lạnh được thưởng thức tiết cuối thu,
Bảo vệ, vẻ xuân nồng đượm chớ có phụ lời thề xưa.
Nhà nghèo nhưng chẳng vì không tiền mà than thở,
Hơi đồng hôi tanh sử xanh đã bình [2] nay vẫn còn.

奉賡聖製"觀德殿賜進士及第宴"詩韻

禁苑新晴樹影斜,
玢餔宮焙帝念多.
鴻儒彩筆賡宸翰,
俊士峨冠插御花.
訓誘慇懃明主意,
榮華赫奕眾人誇.
尊臣祝頌無他語,
四海春風樂一家.

---

1. *Cấm thành*: thành vua ở.

2. *Hậu Hán thư* chép: Thôi Liệt vì có năm trăm đồng mà mua được chức Tư đồ. Từ đó có câu "hơi đồng hôi tanh" để chỉ việc mua quan bán tước.

Phiên âm:

PHỤNG CANH THÁNH CHẾ "QUAN ĐỨC ĐIỆN TIẾN SĨ CẬP ĐỆ YẾN" THI VẬN

Cấm uyển tân tình thụ ảnh tà,
Tân hào quan bội đế niệm đa.
Hồng nho thái bút canh thần hãn,
Tuấn sĩ nga quan sáp ngự hoa.
Huấn dụ ân cần minh chủ ý,
Vinh hoa hách dịch chúng nhân khoa.
Tôn thần chúc tụng vô tha ngữ,
Tứ hải xuân phong lạc nhất gia.

Theo Toàn Việt thi lục - **Lê Quý Đôn**

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN BÀI THƠ "BAN YẾN CHO NHỮNG NGƯỜI ĐỖ TIẾN SĨ Ở ĐIỆN QUAN ĐỨC" CỦA NHÀ VUA

Trong vườn cấm [1], nắng mới lên, bóng cây đổ nghiêng,
Yến bày bát ngọc cùng với quan hầu, ơn vua thật nhiều.
Vẻ bút của bậc đại khoa, họa vần thơ nhà vua,
Chiếc mũ người hiền sĩ, cài bông hoa ngự.
Lời ân cần huấn dụ, đấng minh quân xiết bao mong mỏi,
Cảnh vinh hoa rực rỡ, người người đều khen.
Kẻ bề tôi này muốn chúc tụng, nhưng không biết nói gì hơn,
Chỉ xin chúc bốn bể một nhà vui trong gió xuân.

---

1. *Vườn cấm* (cấm uyển): vườn riêng của nhà vua.

Dịch thơ:

Nắng hòa vườn cấm nhuốm thanh tân,
Yến ẩm tưng bừng, thấm đức ân.
Bút họa thơ vua, khen học sĩ,
Mũ cài hoa ngự, đẹp văn nhân.
Ân cần huấn dụ, lòng mình chúa,
Tấm tắc vinh hoa, miệng thế trần.
Chúc tụng dám đâu lời lẽ khác,
Yên vui bốn bể một nhà xuân.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

奉賡御製«秋懷»詩韻

勳業鏡中催歲晚,
經綸紙上謾心勞.
江山雲盡一天淨,
殿閣風生萬籟號.
晝靜懶看書似海,
酒醒方覺事如毛.
蕭關此日無多壘,
幾點苔花一寶刀.

Phiên âm:

PHỤNG CANH NGỰ CHẾ "THU HOÀI" THI VẬN

Huân nghiệp kính trung thôi tuế vãn,
Kinh luân chỉ thượng mạn tâm lao.
Giang sơn vân tận nhất thiên tịnh,
Điện các phong sinh vạn lại hào.
Trú tĩnh lãn khan thư tự hải,
Tửu tinh phương giác sự như mao.
Tiêu Quan thử nhật vô đa lũy,
Kỷ điểm đài hoa tú bảo đao.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN BÀI THƠ "THU HOÀI" CỦA NHÀ VUA

Trước gương, công nghiệp chỉ thôi thúc cho tuổi mau già,
Trên giấy, kinh luân bàn đến thêm mệt lòng.
Non sông đã quang mây, cả một trời trong sáng,
Cung điện khi gió nổi, như có muôn tiếng sáo.
Ban ngày yên tĩnh, sách nhiều như biển mà ngán xem.
Lúc tỉnh rượu, công việc bề bộn mới nhớ ra,
Ngày nay ngoài Tiêu Quan [1] không còn lắm chuyện
phiền nhiễu,
Mấy đám rỉ đã mọc lốm đốm trên thanh bảo đao.

---

1 *Tiêu Quan:* một cửa ải quan trọng huyện Cố Nguyên, tỉnh Cam Túc, xưa kia, cửa ải này được coi là yết hầu ở phía Bắc của Trung Hoa, ải được xây dựng kiên cố và canh phòng nghiêm ngặt để phòng ngoại xâm. Tiêu Quan không bị ngoại xâm quấy nhiễu, đó là cảnh thái bình.

九月三十日夜有感

疏欞半掩逗霜花,
銀漢無光月影斜.
香度小鐺新稻粥,
煙凝古鼎熟蘭茶.
千金難買好秋色,
一去不回閑歲花.
晚菊早梅新富貴,
青燈黄卷舊生涯.

Phiên âm:

CỬU NGUYỆT TAM THẬP NHẬT DẠ HỮU CẢM

Sơ linh bán yểm đậu sương hoa,
Ngân Hán vô quang nguyệt ảnh tà.
Hương độ tiểu đang tân đạo chúc,
Yên ngưng cổ đỉnh thục lan trà.
Thiên kim nan mãi hảo thu sắc,
Nhất khứ bất hồi nhàn tuế hoa.
Vãn cúc tảo mai tân phú quý,
Thạnh đăng hoàng quyển cựu sinh nhai.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC ĐÊM BA MƯƠI THÁNG CHÍN

Song thưa nửa khép đọng lại sương hoa,
Sông Ngân không sáng, ánh trăng chênh chếch [1].
Hương thơm bốc từ chiếc niêu nhỏ, nấu cháo gạo mới,
Khói tụ lại ở chiếc đỉnh cổ, chè lan đã ngấm.
Sắc thu đẹp, ngàn vàng khó mua,
Thời gian nhàn phí, một đi không trở lại.
Cảnh cúc tàn, mai sớm, lại có cảnh phú quý mới,
Đèn xanh, sách vàng vốn là nghiệp cũ.

Dịch thơ:

Song thưa nửa khép đọng sương sa,
Ngân Hán mờ đi, ánh nguyệt tà.
Hương bốc niêu con, mùi cháo mới,
Khói xông đỉnh cũ, ấm trà pha.
Nghìn vàng khó đổi mầu thu đẹp,
Một tếch không quay cảnh tuổi già.
Hoa mới cúc mai là phú quý,
Sách đèn nếp cũ ấy sinh nhai.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

---

1. Câu thơ không phù hợp với đầu bài. Đầu bài nói là *đêm ba mươi*, nhưng câu thơ lại ta *"ánh trăng chênh chếch"*. Phải chăng trong văn bản gốc, *đêm hai mươi* đã chép nhầm thành *đêm ba mươi* ?

至靈山鳳凰峰

雙鳳悠然望杳冥，
鳳凰萬古愛芳名。
麟峰塔倒如虹影，
鱉水泉鳴作雨聲。
危磴經年蒼蘚合，
斷橋過雨黑芝生。
松風日晚喧空響，
相似來儀奏九成。

Phiên âm:

CHÍ LINH SƠN PHƯỢNG HOÀNG PHONG

Song Phượng du nhiên vọng liểu minh,
Phượng Hoàng vạn cổ ái phương danh.
Lân Phong tháp đảo như hồng ảnh,
Miết Thủy tuyền minh tác vũ thanh.
Nguy đắng kinh niên thương tiển hợp,
Đoạn kiều quá vũ hắc chi sinh.
Tùng phong nhật vãn huyên không hưởng,
Tương tự lai nghi tấu cửu thành.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỈNH PHƯỢNG HOÀNG [1] Ở NÚI CHÍ LINH

Xa xa thấp thoáng đỉnh Song Phượng,
Núi Phượng Hoàng nổi tiếng từ ngàn xưa.
Tháp ở Lân Phong [2] nghiêng xuống như bóng cầu vồng,
Suối ở Miết Thủy [3] reo lên tựa tiếng mưa rơi.
Bậc đá cheo leo, quanh năm rêu xanh phủ lấp,
Chiếc cầu gẫy, sau cơn mưa nấm đen mọc lên,
Chiều tà gió nổi, thông reo vang giữa trời,
Giống như chim phượng hoàng về chầu tấu chín khúc nhạc [4].

*
* *

寶嚴塔

九層倚漢築堅牢,
萬古靈蹤佛骨韜.
曉日光臨叠活動,
夜風吹起鐸聲高.
三摩地上簪蒼玉,

---

1. *Núi Phượng Hoàng*: một núi ở dãy núi Chí Linh, xã Kiệt Đặc, huyện Phượng Nhãn (nay là huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

2. *Lân Phong:* một đỉnh núi ở dãy núi Chí Linh.

3. *Miết Thủy:* có lẽ một dòng suối bắt nguồn từ ao Miết Trì trong núi Chí Linh

4. *Chín khúc nhạc:* tức chín khúc của nhạc thiều. Tương truyền nhạc này có từ đời vua Thuấn, mỗi lúc cử nhạc, có chim phượng hoàng đến chầu.

那舍城中湧白毫.
一笑無憂粧七寶,
龍蛇追琢役民勞.

Phiên âm:

BẢO NGHIÊM THÁP

Cửu tầng ỷ Hán trúc kiên lao,
Vạn cổ linh tung Phật cốt thao.
Hiểu nhật quang lâm Khuê hoạt động,
Dạ phong xúy khởi đạc thanh cao.
Tam ma địa thượng trâm thương ngọc,
Na xá thanh trung dũng bạch hào.
Nhất tiếu vô ưu trang thất bảo,
Long xà truy, trác dịch dân lao.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THÁP BẢO NGHIÊM[1]

Chín tầng dựa vào Ngân Hán, kiến trúc vững vàng,
Dấu thiêng muôn thuở, nơi cất dấu hài cốt Phật,
Ánh sáng ban mai rọi vào, nét sao Khuê như rung động, [2]
Gió đêm thổi đến, tiếng mõ vang vang.

1. *Tháp Bảo Nghiêm:* chưa rõ ở đâu.

2. Chùm sao Khuê có 16 sao, giữa các sao có đường nối khuất khúc như chữ viết Ở đây tác giả ví chữ viết trên tháp như chùm sao Khuê, ánh sáng chiếu vào lay động.

Trong tam ma [1] cắm chiếc trâm ngọc xanh,
Nơi Na xá [2] dựng ngọn bút trắng [3].
Cười cho sự vô lo, đem thất bảo [4] điểm tô lên tháp,
Chạm trổ rồng rắn làm dân phải mệt nhọc.

題玄天紫極宮

耿耿三花數仞開,
寒林鬱秀絶氛埃.
玉皇校籙紅雲擁,
金母朝元翠葆回.
春日早移花影動,
秋風晚送鶴聲來.
流光殿下松千樹,
盡是擎天一手栽.

1, 2. *Tam ma, Na xá:* đều chỉ nơi tu hành của nhà Phật. Chưa rõ xuất xứ.

3. *Cây bút trắng* (bạch hào): ngày xưa dùng ngòi bút lông, ngòi bút hình tháp, vì vậy tác giả dùng hình tượng này để tả ngôi tháp, "Bạch hào" còn một nghĩa nữa: Như Lai có 80 tướng lạ. Cái lông mày trắng (bạch hào) rất dài ở mắt là một trong 80 tướng lạ đó.

4. *Thất bảo:* bảy thứ quý: vàng, bạc, lưu li, xà cừ, mã não, trân châu, san hô.

Phiên âm:

ĐỀ HUYỀN THIÊN TỬ CỰC CUNG

Cảnh cảnh tam hoa sổ nhận khai,
Kiển lâm uất tú tuyệt phân ai.
Ngọc Hoàng hiệu lục hồng vân ủng,
Kim Mẫu triều nguyên thúy bảo hồi.
Xuân nhật tảo di hoa ảnh động,
Thu phong vãn tống hạc thanh lai.
Lưu Quang điện hạ tùng thiên thụ,
Tận thị kình thiên nhất thủ tài.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ CUNG TỬ CỰC [1]
Ở ĐỘNG HUYỀN THIÊN

Trên cao mấy nhận [2], rực rỡ hoa một năm nở ba lần [3],
Khu rừng xanh tốt, cách biệt bui bặm.
Ngọc Hoàng đi tuần sát, cỏ mây hồng che phủ,

---

1. *Cung Tử Cực* ở động Huyền Thiên, thuộc xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Sách *Công dư tiệp ký* của Vũ Phương Đề chép: "*Động Huyền Thiên* ở xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh. Thế núi tuy hẹp nhưng quần sơn củng lập, hai cánh giương ra như loan liệng phượng múa, cũng là một ca... trí thanh quang vậy. Thời Trần, Đạo sĩ *Huyền Vân* luyện thuốc trường sinh ở động ấy, nên vua đặt tên là động *Huyền Thiên*, lại có *cung Tử Cực* và điện *Lưu Quang*, Đại Tư đồ Bằng Hồ Tướng công đề thơ rằng: *Lưu Quang điện hạ tùng thiên thụ, Tận thị kình thiên nhất thủ tài*".

2. *Nhận:* một đơn vị đo lường thời xưa, dài khoảng hơn 2m (7 thước ta).

3. *Hoa một năm nở ba lần* (tam hoa): trong sách của Đạo Giáo thường nói đến cây "bối đa", cây này mỗi năm nở hoa ba lần, nên gọi là "tam hoa". Ở đây tạm dịch "tam hoa" thành hoa một năm nở ba lần cho sát với ý của bài. Có bản chép: Cảnh cảnh tam thừa sổ nhận khai: *Rực rỡ tam thừa nở mấy nhận*. Tam thừa là chữ của nhà Phật, không hợp với nội dung bài thơ. Vậy xin chép để bạn đọc tham khảo.

Kim Mẫu [1] vào chầu, có lọng thúy [2] rước về.
Buổi sớm, nắng xuân đẩy bóng hoa lay động.
Buổi chiều, gió thu đưa tiếng hạc về.
Phía dưới điện Lưu Quang có hàng ngàn cây thông,
Hết thảy các cây chọc trời ấy đều do một tay trồng [3].

山中偶成

長安紫陌厭輕肥,
好向崟山閉隱扉.
乾葉耳喧風北起,
虛庭目送日西歸.
誰將綠鬓逢青眼,
笑把黃花待白衣.
眾醉我醒皆自可,
殺身沽譽屈原非.

1. *Kim Mẫu:* tức Tây Vương Mẫu, một vị tiên nữ đứng đầu các tiên nữ.

2. *Thúy bảo:* lọng lợp bằng lông chim màu xanh.

3. Câu này muốn nói hàng ngàn cây thông dưới điện Lưu Quang đều do một tay đạo sĩ Huyền Vân trồng. Câu này lại có thể hiểu: "Đều do một tay chông trời trồng nên", chúng tôi ghi thêm để bạn đọc tham khảo.

Phiên âm:

SƠN TRUNG NGẪU THÀNH

Trường An tử mạch yếm khinh phì,
Hảo hướng ngâm sơn bế ẩn phi.
Can diệp nhĩ huyên phong Bắc khởi,
Hư đình mục tống nhật tây quy.
Thùy tương lục mấn phùng thanh nhãn,
Tiếu bả hoàng hoa đái bạch y.
Chúng túy ngã tinh giai tự khả,
Sát thân cô dự Khuất Nguyên phi.

Theo *Toàn Việt thi lục* -Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRONG NÚI NGẪU NHIÊN LÀM THÀNH THƠ

Trên đường tía Trường An [1], chán mặc áo lông nhẹ, cưỡi ngựa béo [2],
Thích đến nơi núi cao, khép cánh cửa ở ẩn.
Gió từ phương Bắc thổi tới, lá khô xào xạc bên tai,
Trong sân vắng vẻ, đưa mắt tiễn mặt trời lặn về phía Tây.
Ai đem mái tóc xanh gặp khách mắt xanh [3],

---

1. *Trường An:* nguyên là một thành phố ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Ngày xưa, các triều Tần, Hán, Đường đều lấy Trường An làm thủ đô. Về sau, hai chữ "Trường An" thường được dùng để chỉ nơi kinh đô nói chung. Những con đường ở Trường An được gọi là "đường tía" (tử mạch), tượng trưng cho cảnh phồn hoa, phú quý.

2. *Mặc áo lông nhẹ, cưỡi ngựa béo* (Khinh phì): Sách *Luận ngữ* có câu: Xích chi thích Tề dã, thừa phì mã, ý khinh cầu: *khi mà người Xích đến nước Tề thì cưỡi ngựa béo, mặc áo lông nhẹ.* Về sau, chữ "khinh phì" trở thành danh từ chung chỉ cảnh sang trọng.

3. *Mái tóc xanh:* (lục mấn) chỉ những người trẻ tuổi. *Mắt xanh* (thanh nhãn): Tương truyền ở đời nhà Tấn (Trung Quốc), Nguyễn Tịch mỗi khi gặp bạn tri kỷ thì mắt xanh lên, gặp kẻ không ưa thì mắt trắng.

Cười kẻ cầm bông hoa vàng đợi khách áo trắng [1].
Mọi người say riêng ta tỉnh đều do nơi mình cả,
Tự sát để mua tiếng khen như Khuất Nguyên [2] là sai.

Dịch thơ:

Kinh kỳ rày đã ngán quan sang,
Về ẩn non cao khép thảo đường.
Tai rộn heo may ngoài lá nỏ,
Người đưa chiều xế giữa sân quang,
Mắt xanh tóc biếc ai vồn vã,
Áo trắng hoa vàng dạ vấn vương.
Ta tỉnh người say ừ cũng được,
Mua danh, tự sát, Khuất Nguyên xoàng.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Người áo trắng* (bạch y): Đào Tiềm, người đời Tấn, tính thích uống rượu và chơi hoa cúc. Một lần không có rượu uống, ông đi hái hoa cúc, đương hái bỗng thấy người bạn là Vương Hoằng mặc áo trắng mang rượu đến. Ở bài thơ trên, tác giả mượn những điển tích cũ để nói lên cảnh thú của người ở ẩn.

2. *Khuất Nguyên:* là bầy tôi nước Sở, thời Chiến Quốc, Khuất Nguyên cương trực, hết lòng trung quân ái quốc, bị bọn gian thần gièm pha, ông phải đi đày. Một lần, Khuất Nguyên gặp người đánh cá, người ấy khuyên ông nên theo thời thế, không nên cương trực mà hại đến thân. Khuất Nguyên bảo: mọi người say cả chỉ một mình ta tỉnh. Về sau ông nhảy xuống sông Mịch La tự tử.

小雨

小春山雨細霏微，
出岫雲深片片飛。
障日濛漫昏似曉，
隨風蕭瑟密還稀。
梅含玉粒傳天信，
竹迸琅簪泄地機。
睡起爐香殘幾度，
村翁未把一犁歸。

Phiên âm:

TIỂU VŨ

Tiểu xuân sơn vũ tế phi vi,
Xuất tụ vân thâm phiến phiến phi.
Chướng nhật mông man hôn tự hiểu,
Tùy phong tiêu sắt mật hoàn hy.
Mai hàm ngọc lạp truyền thiên tín,
Trúc tính lang trâm tiết địa ky.
Thụy khởi lô hương tàn kỷ độ,
Thôn ông vị bả nhất lê quy.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

Tiết tiểu xuân [1] mưa núi lất phất,
Mây dày đặc từ hang núi bốc lên từng đám.
Mưa rây che mặt trời khi tối, khi sáng,
Theo làn gió hiu hiu hết nhặt lại thưa.
Cây mai ngậm hạt ngọc [2], như đưa tin thời tiết của trời,
Khóm trúc cài trâm ngọc xanh [3], như để lộ sự huyền bí
của đất.
Ngủ dậy, hương trong lò đã tàn mấy lượt,
Những ông già trong xóm vẫn chưa vác cày về.

Dịch thơ:

Tháng mười mưa núi nhỏ lây rây,
Hang đá mây tuôn đám đám bay.
Bóng rợp âm u ngày tưởng tối,
Gió đưa hiu hắt mỏng lại dày.
Cành mai ngậm ngọc tin trời báo,
Khóm trúc cài trâm máy đất quay.
Ngủ dậy hương lò tàn mấy lượt.
Thôn ông vẫn chửa nghỉ đường cày.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

1. *Tiểu xuân:* theo âm lịch thì mùa xuân là từ tháng Giêng đến tháng Ba. Nhưng tháng Mười trời có lúc ấm tựa như mùa xuân, vì vậy tháng Mười âm lịch, gọi là tháng tiểu xuân. (Tháng Mười thuộc dương, nên cũng có khi gọi là tháng tiểu dương xuân).

2. *Mai ngậm ngọc:* (mai hàm ngọc lạp): tiết tiểu xuân, loài mai đã nhú nụ trắng, đẹp như những hạt ngọc.

3. *Trúc cài trâm biếc* (trúc tỉnh lang trâm): măng mới mọc, đẹp như những cái trâm cài đầu bằng ngọc xanh.

九月有人來訪同作

戟下髯奴掣警鈴,
出門喜接子衿青.
自娛顧托花迷院,
習靜時觀草滿庭.
博帶寬衣身已老,
高車駟馬夢初醒.
一杯強醉酬佳節,
不管蒹葭白露零.

Phiên âm:

CỬU NGUYỆT HỮU NHÂN LAI PHỎNG ĐỒNG TÁC

Kích hạ nhiêm nô xiết cảnh linh,
Xuất môn hỷ tiếp tử khâm thanh.
Tự ngu cố thác hoa mê viện,
Tập tĩnh thời quan thảo mãn đình.
Bác đới khoan y thân dĩ lão,
Cao xa tứ mã mộng sơ tinh.
Nhất bôi cưỡng túy thù giai tiết,
Bất quản kiêm hà bạch lộ linh.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THÁNG CHÍN CÓ NGƯỜI ĐẾN THĂM CÙNG LÀM THƠ

Dưới cửa kích [1] người gia nô rậm râu giật chuông báo hiệu,
Ra cửa mừng đón người khách mặc áo xanh [2].
Vui ngắm cảnh, hoa đầy cả viện,
Quen yên tĩnh, thường xem cây cỏ đầy sân.
Mang đai rộng, áo chùng hợp với cánh thân đã già,
Xe cao, ngựa tứ [3] giấc mộng vừa tỉnh.
Một chén gượng say để đáp lại tiết vui,
Chẳng ngại gì lau sậy có móc trắng rơi [4].

Dịch thơ:

Ngoài cửa quân hầu báo hiệu chuông,
Trước hiên mừng đón khách văn chương.
Vui nhìn khắp viện hoa tươi khóm,
Lặng ngắm đầy sân cỏ mượt hàng.
Đai áo thênh thang làn tóc bạc,
Ngựa xe nghễu nghện giấc kê vàng.
Chén đền tiết đẹp nâng say gượng,
Lau sậy nề chi dợm móc sương.

NGUYỄN XUÂN TẢO *dịch*

---

1. *Cửa kích:* ngày xưa những nhà quyền quý thường đặt giá cắm kích ở cửa. Về sau "cửa kích" chỉ nơi quyền quý.

2. *Người mặc áo xanh* (tử khâm thanh): chỉ người học trò.

3. *Ngựa tứ:* loại ngựa to, cao dùng để kéo xe bốn bánh. Xe cao, ngựa tứ thường được dùng để chỉ cảnh làm quan to.

4. *Lau sậy có móc trắng rơi* (kiêm hà bạch lộ linh). *Kinh Thi* có câu:

Kiêm hà thương thương,
Bạch lộ vi sương.
Lau sậy xanh xanh,
Móc trắng thành sương.

Câu thơ trên chê Tần Tương Công không biết dùng người để trị nước. Ở đây, tác giả mượn ý ấy để nói nhà vua không biết sử dụng người hiền tài.

贈朱樵隱

黼冕桓圭心已灰,
風霜安敢閉寒梅.
白雲高疊山扉掩,
紫陌多歧我馬隤.
蕙帳勿驚孤鶴怨,
蒲輪好為下民迴.
昌期社稷天方作,
肯使先生老碧隈.

Phiên âm:

TẶNG CHU TIỀU ẨN

Phủ miện hoàn khuê tâm dĩ hôi,
Phong sương an cảm bế hàn mai.
Bạch vân cao lũy sơn phi yểm,
Tử mạch đa kỳ ngã mã đồi.
Huệ trướng vật kinh cô hạc oán,
Bồ luân hảo vị hạ dân hoi.
Xương kỳ xã tắc thiên phương tác,
Khẳng sử tiên sinh lão bích ôi.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẶNG CHU TIỀU ẨN [1]

Nói chuyện áo gấm mũ thêu và ngọc hoàn khuê [2] lòng
đã lạnh như tro,
Gió sương đâu dám giam cầm cây mai lạnh.
Mây trắng chồng cao, cửa non khép kín,
Đường tía [3] nhiều ngả, ngựa ta đã mỏi.
Trong trướng huệ chớ sợ chim hạc cô đơn oán giận [4],
Bánh xe cỏ bồ [5] hãy vì dân mà quay trở lại.
Xã tắc đương hồi thịnh, trời cũng giúp vì,
Đâu chịu để tiên sinh già đi ở chốn non xanh !

*

* *

---

1. *Chu Tiều Ẩn:* tức Chu An, người cùng thời với tác giả.

2. *Ngọc hoàn khuê:* thứ ngọc của vua chư hầu cầm khi vào chầu Thiên tử, ở đây tác giả mượn ý để chỉ người làm quan.

3. *Đường tía* (tử mạch): chỉ những con đường ở kinh đô Trường An. Ở đây chỉ sự tham gia việc nước.

4. Bài *Bắc Sơn di văn* của Lý Hoa đời Tề có câu: Huệ trướng không hề dạ hạc oán: *Trướng huệ bỏ trống làm cho chim hạc ban đêm oán giận.* Ở đây tác giả nói ngược lại, ý khuyên Chu An nên ra giúp nước.

5. *Bánh xe cỏ bồ* (bồ luân): đời xưa các vua thường lấy cỏ bồ quấn vào bánh xe để đón người hiền tài, xe đi êm, tỏ ý kính trọng.

賀樵隱朱先生拜國子司業

學海迴瀾俗再醇,
上庠山斗得斯人.
窮經博史工夫大,
敬老崇儒政化新.
布襪芒鞋歸詠日,
青頭白髮浴沂春.
勳華只是垂裳治,
爭得巢由作内臣.

Phiên âm:

HẠ TIỀU ẨN CHU TIÊN SINH BÁI QUỐC TỬ TƯ NGHIỆP

Học hải hồi lan tục tái thuần,
Thượng tường Sơn Đẩu đắc tư nhân.
Cùng kinh bác sử công phu đại,
Kính Lão sùng Nho chính hóa tân.
Bố miệt mang hài quy vịnh nhật,
Thanh đầu bạch phát dục Nghi Xuân.
Huân Hoa chỉ thị thùy thường trị,
Tranh đắc Sào, Do tác nội thần !

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MỪNG ÔNG CHU TIỀU ẨN [1] ĐƯỢC BỔ CHỨC TƯ NGHIỆP Ở QUỐC TỬ GIÁM [2]

Xoay làn sóng biển học làm cho phong tục lại được thuần hậu,
Nhà trường đã được bậc đạo đức như Thái Sơn, Bắc Đẩu đến dạy,
Đọc hết kinh, xem rộng sử, công phu rất lớn,
Kính Đạo Lão, sùng Đạo Nho, chính sự và giáo hóa được đổi mới.
Ngày ông mang tất vải giày cỏ, vừa đi vừa hát mà về,
Người trẻ, người già cùng tắm trong mùa xuân sông Nghi [3].
Các vua Phóng Huân và Trùng Hoa [4] chỉ ngồi rủ xiêm trị nước,
Hơn là có được ông Sào, ông Do [5] làm bề tôi trong triều !

Dịch thơ:

Biển học sóng xoay tục lại thuần,
Học đường Sơn Đẩu được hiền nhân.
Đọc cùng kinh sử dày công lớn,
Sùng kính Lão, Nho chính hóa tân.
Giày cỏ tất thô vui vẻ hát,
Đầu xanh tóc bạc tắm Nghi Xuân.
Vua Nghiêu vua Thuấn buông rèm trị,
Hơn có Sào, Do giúp nội thần.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

---

1. *Chu Tiều Ẩn*: tức Chu An.
2. *Quốc tử giám*: nơi dạy con em các bậc công khanh, quyền quý trong nước.
3. *Sông Nghi:* tức Nghi Thủy, một con sông ở tỉnh Sơn Đông, quê hương của Khổng Tử. Ở đây tác giả mượn ý để nói sự ham chuộng Nho học của mọi người.
4. *Phóng Huân, Trùng Hoa*: tức vua Nghiêu và vua Thuấn.
5. *Sào, Do*: tức Sào Phủ và Hứa Do, hai ẩn sĩ đời Nghiêu, Thuấn. Ở đây tác giả ví Chu An như Sào, Do. Khi được vua vời ra làm quan, nhất định nước sẽ thịnh trị.

賡同知府右司梅峰黎公韻

年逾五十半衰翁,
涉世何顏入閙叢.
珥水夜寒千古月,
丘鄉晝靜一溪風.
忘身禍福心無患,
與國安危位得中.
朝罷喚茶煎俗慮,
閒披蠹簡訓童蒙.

Phiên âm:

CANH ĐỒNG TRI PHỦ HỮU TY MAI PHONG LÊ CÔNG VẬN

Niên du ngũ thập bán suy ông,
Thiệp thế hà nhan nhập náo tùng.
Nhị thủy dạ hàn thiên cổ nguyệt,
Khâu hương trú tĩnh nhất khê phong.
Vong thân họa phúc tâm vô hoạn,
Dữ quốc an nguy vị đắc trung.
Triều bãi hoán trà tiên tục lự,
Nhàn phi đố giản huấn đồng mông.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN THƠ CỦA ÔNG ĐỒNG TRI PHỦ HỮU TY LÊ MAI PHONG [1]

Ông tuổi ngoại năm mươi không còn được khỏe nữa,
Việc đời đã trải, còn mặt nào chen vào chốn ồn ào.
Đêm lạnh lùng trên sông Nhị [2] cùng với mảnh trăng thiên cổ,
Ngày lặng lẽ ở nơi xóm nhỏ, nghe gió từ suối thổi đến.
Quên họa phúc của mình, chẳng cần lo lắng gì,
Chung yên nguy với nước, đã có địa vị phải chăng.
Đi chầu về, gọi trà để xua đuổi nỗi lo trần tục,
Ung dung mở cuốn sách mọt dạy lũ trẻ thơ,

Dịch thơ:

Năm mươi sức lão yếu rồi,
Việc đời đã trải, chán nơi ồn ào.
Lạnh lùng sông Nhị trăng cao,
Yên thân xóm nhỏ, gió vào suối trong.
Rủi may chẳng chút bận lòng,
Yên nguy với nước cùng trong chức này.
Tan chầu mượn chén trà khuây.
Mở trang sách mọt, dạy bầy trẻ thơ.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Lê Mai Phong* : tức Lê Quát, người huyện Đông Sơn, Thanh Hóa, làm chức Nhập nội hành khiển Thượng thư hữu bật, đời Trần Dụ Tông.

2. *Sông Nhị* (Nhị Thúy): tức sông Hồng.

秋日

臨流茅舍板扉扃，
小圃秋深興轉清.
梅早菊芳賢子弟，
松蒼竹瘦老公鄉.
樹喧風怒心難動，
雲盡天高眼自明.
西望煙花非昔日，
蓴鱸思遠不禁情.

Phiên âm:

THU NHẬT

Lâm lưu mao xá bản phi quynh,
Tiểu phố thu thâm hứng chuyển thanh.
Mai tảo cúc phương hiền tử đệ,
Tùng thương trúc sấu lão công khanh.
Thụ huyên phong nộ tâm nan động,
Vân tận thiên cao nhãn tự minh.
Tây vọng yên hoa phi tích nhật,
Thuần lô tứ viễn bất câm tình.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY THU

Ngôi nhà tranh bên sông khép cánh cửa ván.
Trong vườn nhỏ giữa mùa thu, cảm thấy rất thanh thú.
Mai nở sớm, cúc đưa hương các đệ tử đều là người hiền,
Thông xanh, trúc gầy giống như công khanh già.
Cây rộn gió gào, lòng không lay động,
Trời cao mây tạnh, mắt ta sáng sủa.
Trông về tây, cảnh yên hoa đã khác xưa,
Rau thuần cá vược, nghĩ ngợi xa xôi, mối tình khôn xiết [1]

Dịch thơ:

Nhà cỏ cài then đứng mé sông.
Vườn thu trong trẻo hứng mênh mông,
Con em tài tuấn dường mai cúc,
Khanh tướng già nua tựa trúc thông.
Cây rộn gió gào, lòng vẫn vững,
Mây quang trời bống, mắt thêm trong.
Phồn hoa ngoảnh lại xa ngày trước.
Vược cá, thuần rau vướng nỗi lòng.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

1.Tương truyền Trương Hàn người đời Tấn, nhân gió thu nhớ mùi vị canh rau thuần, gỏi cá vược ở quê hương, bèn từ quan xin về. Từ đó, sĩ phu hay lấy chuyện này để chỉ việc về hưu.

東潮秋泛

二老蕭蕭兩鬢班，
同舟對酒趁龍顏.
海門東下千流急，
天宇秋高一鳥還.
觸影莫愁今古變，
浮家自歎險夷間.
汨羅赤壁皆塵土，
早晚歸帆訪故山.

Phiên âm:

ĐÔNG TRIỀU THU PHIẾM

Nhị lão tiêu tiêu lưỡng mấn ban,
Đồng chu đối tửu sấn long nhan.
Hải môn đông hạ thiên lưu cấp,
Thiên vũ thu cao nhất điểu hoàn.
Xúc cảnh mạc sầu kim cổ biến,
Phù gia tự thán hiểm di gian.
Mịch La, Xích Bích giai trần thổ,
Tảo vãn quy phàm phỏng cố san.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MÙA THU THẢ THUYỀN RA CHƠI Ở ĐÔNG TRIỀU [1]

Hai ông già hom hem, mái tóc hoa râm,
Cùng ngồi thuyền uống rượu, kíp vào chầu vua.
Nước triều ở cửa biển rút về phía Đông, như ngăn dòng nước chảy xiết,
Trời thu lồng lộng, một con chim bay về.
Xúc cảnh nhưng đừng buồn vì sự biến đổi xưa nay,
Trên chiếc thuyền lênh đênh, than mình lúc bằng phẳng khi hiểm nghèo.
Mịch La [2] Xích Bích [3] đều đã vùi trong gió bụi,
Sớm muộn sẽ quay thuyền về hỏi thăm non xưa.

1. *Đông Triều:* cửa biển ở huyện Đông Triều, Quảng Ninh.

2. *Mịch La:* một con sông ở tỉnh Hồ Nam, nơi Khuất Nguyên tự trầm.

3. *Xích Bích:* tức đoạn sông Trường Giang chảy qua huyện Hoàng Cương, tỉnh Hồ Bắc. Nơi đây, trận đánh giữa Tào Tháo và Chu Du đã diễn ra ác liệt, Tào Tháo thua trận.

題月澗道籙太極之觀妙堂

門外誰家車馬喧,
試將此理問蒼天.
桃梨春盡芳心歇,
松菊秋深晚節全.
一點丹誠生若死,
幾回鶴化白爲玄.
瀛洲蓬島知何在,
無欲無貪我是仙.

Phiên âm:

ĐỀ NGUYỆT GIẢN ĐẠO LỤC THÁI CỰC CHI QUAN DIỆU ĐƯỜNG

Môn ngoại thùy gia xa mã huyên,
Thí tương thử lý vấn thương thiên.
Đào lê xuân tận phương tâm yết,
Tùng cúc thu thâm vãn tiết tuyền.
Nhất điểm đan thành sinh nhược tử,
Kỷ hồi hạc hóa bạch vi huyền.
Doanh Châu Bồng Đảo tri hà tại,
Vô dục vô tham ngã thị tiên.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ NHÀ QUAN DIỆU CỦA ĐẠO LỤC THÁI CỰC Ở NGUYỆT GIẢN [1]

Ngoài cửa, xe ngựa nhà ai rộn rã,
Thử đem cái lẽ ấy mà hỏi trời xanh.
Đào và lê khi hết mùa xuân thì lòng thơm cũng hết,
Thông với cúc đến giữa mùa thu khí tiết muộn mằn vẫn còn trọn vẹn.
Một tấm lòng son sống cũng như chết,
Mấy lần chim hạc hóa trắng lại thành đen [2].
Doanh Châu, Bồng Đảo [3] biết là ở đâu,
Không ham muốn, không tham lam, ta là tiên.

Dịch thơ:

Xe ngựa nhà ai trước cửa chen,
Thử đem lẽ ấy hỏi tầng trên.
Đào, lê xuân hết, lòng thơm dứt,
Tùng, cúc thu cao tiết tháo tuyền.
Một điểm lòng son, sinh giống tử,
Mấy hồi hạc hoá, trắng làm đen.
Bồng, Doanh ai biết nơi đâu tá,
Danh lợi màng chi, tớ cũng tiên.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

---

1. Chưa rõ xuất xứ.

2. Theo sách *Cổ kim chú*, chim hạc sống đến nghìn năm sẽ hóa thành màu xanh, sống hai nghìn năm nữa lại hóa thành màu đen.

3. Theo *Hán thư*, ở Bột Hải có ba hòn đảo tiên, tên là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu.

老來

老來萬事付悠然,
待漏霜靴亦可憐.
秋晚魚蝦思海上,
家貧兒女樂燈前.
塵迷病眼書難讀,
酒滯愁腸夜不眠.
不學五陵年少氣,
夢間勁弩響空絃.

Phiên âm:

LÃO LAI

Lão Lai vạn sự phó du nhiên,
Đãi lậu sương ngoa diệc khả liên.
Thu vãn ngư hà tư hải thượng,
Gia bần nhi nữ lạc đăng tiền.
Trần mê bệnh nhãn thư nan độc,
Tửu trệ sầu tràng dạ bất miên.
Bất học Ngũ Lăng niên thiếu khí,
Mộng gian kính nỗ hưởng không huyền.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GIÀ ĐẾN

Già rồi muôn việc phó mặc thời gian dài dằng dặc,
Đôi giầy đi sương chờ buổi vào chầu cũng đáng thương.
Cuối thu, tôm cá nhớ biển cả [1]
Nhà nghèo, con cái vui cảnh trước đèn.
Bụi làm mắt đau khó đọc sách,
Rượu đọng trong dạ sầu, đêm không ngủ được.
Chẳng học kiểu cách bọn thiếu niên ở Ngũ Lăng [2] ,
Trong giấc mơ nghe tiếng nỏ cứng vang tiếng dây không [3]

---

1. Ở ngoài biển, vào dịp cuối thu là lúc sóng yên nước lặng (Bao giờ cho đến tháng mười, Mẹ con vào lộng ra khơi mặc lòng), con tôm con cá muốn ra biển vào lúc đó để được yên thân bơi lội kiếm ăn. Có lẽ câu này tác giả muốn ví mình giống như con tôm, con cá muốn tìm chỗ yên thân khi tuổi già.

2. *Ngũ Lăng*: năm tên đất ở Trung Hoa. Đó là: An Lăng, Trường Lăng, Dương Lăng, Mậu Lăng và Bình Lăng. Năm nơi này là năm nơi thuộc phạm vi kinh đô nhà Đường, tượng trưng cho cảnh phồn hoa, ăn chơi.

3. Câu này ý nói: thân mình đã già, cũng như chiếc nỏ cứng chỉ bật dây không, chẳng có tên, không được tích sự gì.

梅村提刑以城南對菊之作見示乃次其韻

乾坤肅氣與良能，
傲盡霜威與雪凌.
客有賦詩清似玉，
門無送酒寂如僧.
山空水淺愁仍舊，
竹瘦松蒼喜得朋.
莫怪寒英開太晚，
繁花無處著名稱.

Phiên âm:

MAI THÔN ĐỀ HÌNH DĨ "THÀNH NAM ĐỐI CÚC" CHI TÁC KIẾN THỊ, NÃI THỨ KỲ VẬN

Càn khôn túc khí dữ lương năng,
Ngạo tận sương uy dữ tuyết lăng.
Khách hữu phú thi thanh tự ngọc,
Môn vô tống tửu tịch như tăng.
Sơn không thủy thiển sầu nhưng cựu,
Trúc sấu tùng thương hỷ đắc bằng.
Mạc quái hàn anh khai thái vãn,
Phồn hoa vô xứ trứ danh xưng.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUAN ĐỀ HÌNH MAI THÔN[1] CHO XEM BÀI THƠ "NGẮM CÚC THÀNH NAM", NHÂN HỌA THEO VẦN

Hoa cúc là khí mạnh[2] và tài năng[3] của trời đất,
Coi thường cả uy của sương và sự lấn của tuyết.
Khách có kẻ ngâm thơ, trong tựa hạt ngọc,
Cửa không người mời rượu, lặng lẽ như nhà sư.
Núi trọc nước cạn, mối sầu vẫn như cũ,
Trúc gầy thông xanh, mừng được bạn bầu.
Đừng trách cái tinh hoa của mùa lạnh nở quá muộn,
Vì chốn phồn hoa không phải là chỗ nổi tiếng của hoa này.

Dịch thơ:

Bông hoa cô đúc khí đất trời,
Khinh cả sương sa lẫn tuyết rơi.
Tựa ngọc ngâm vang thơ khách họa,
Như chùa vắng lặng rượu ai mời.
Núi trơ nước cạn tình như cũ,
Thông cỗi trúc gầy bạn vẫn xưa.
Chớ trách đông về hoa nở muộn,
Phồn hoa chốn ấy chẳng quen chơi.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

---

1. *Quan Đề hình Mai Thôn:* chưa rõ là ai.
2. *Khí mạnh* (túc khí): khí mạnh mẽ.
3. *Tài năng* (lương năng): Sách *Mạnh Tử* có câu: Nhân chi sơ bất học nhi năng giả, kỳ lương năng dã: Cái mà người ta không học mà biết, ấy là lương năng. Lương năng ở đây có nghĩa là gần giống bản năng.

賀介軒公除攝右僕射

璣衡炳炳岱崔嵬,
景仰民歸右貳臺.
成物功深扶泰運,
擎天力大挺良才.
松官耐雪蒼顏舊,
梅判重春老筆開.
歷事五朝天子聖,
蔪然簪笏面公槐.

Phiên âm:

HẠ GIỚI HIÊN CÔNG TRỪ NHIẾP HỮU BỘC XẠ

Cơ Hành bính bính Đại thôi khôi,
Cảnh ngưỡng dân quy Hữu nhị đài.
Thành vật công thâm phù thái vận,
Kình thiên lực đại đĩnh lương tài.
Tùng quan nại quyết thương nhan cựu,
Mai phán trùng xuân lão bút khai.
Lịch sự ngũ triều thiên tử thánh,
Tiệm nhiên trâm hốt diện công hoài (hòe).

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MỪNG ÔNG GIỚI HIÊN[1] ĐƯỢC BỔ CHỨC HỮU BỘC XẠ.

Sáng rực như sao Bắc Đẩu, cao vòi vọi như núi Thái Sơn,
Dân đều ngưỡng mộ Hữu nhị đài[2]
Việc đã thành, công càng sâu, giúp cho vận hội thái hòa,
Chống nổi trời, sức thật lớn, rõ bậc tài năng đĩnh đạc.
Như cây tùng không ngại tuyết, vẻ xanh vẫn như cũ,
Tựa cây mai lại gặp xuân, ngọn bút lão luyện muốn vịnh.
Trải thờ năm triều vua thánh[3]
Hiên ngang trâm hốt, xứng mặt Tam công[4]

---

1. *Giới Hiên*: tức Nguyễn Trung Ngạn, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, thuộc tỉnh Hưng Yên.

2. *Hữu nhị đài*: Chúng tôi ngờ là Hữu chức đài, chỉ chức vụ Thượng thư hữu bộc xạ ở đài ngự sử, chức quan mà Nguyễn Trung Ngạn đương làm.

3. Nguyễn Trung Ngạn làm quan năm triều vua: Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông và Trần Nghệ Tông.

4. *Tam công:* theo Chu Lễ thì Thái sư, Thái phó, Thái báo gọi là "Tam công". Ở đây chỉ chung chức vụ quan trọng.

用洪州同尉范公韻
奉呈考試諸公

諸公滾滾在岩廊，
士子難窺數仞墻。
玉石最宜區辨別，
鸞雞忍使並飛翔。
得賢董子興炎漢，
黜直劉蕡弱晚唐。
天詔丁寧容博取，
要先忠讜後詞章。

Phiên âm:

**DỤNG HỒNG CHÂU ĐỒNG ÚY
PHẠM CÔNG VẬN PHỤNG TRÌNH
KHẢO THÍ CHƯ CÔNG**

Chư công cổn cổn tại nham lang,
Sĩ tử nan khuy số nhẫn tường,
Ngọc thạch tối nghi khu biện biệt,
Loan kê nhẫn sử tịnh phi tường.
Đắc hiền Đổng Tử hưng Viêm Hán,
Truất trực Lưu Phần nhược Vãn Đường.
Thiên chiếu đinh ninh dung bác thủ,
Yếu tiên trung đảng hậu từ chương.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

DÙNG VẦN THƠ CỦA QUAN ĐỒNG ÚY HỒNG CHÂU [1] LÀ PHẠM CÔNG [2] ĐỂ ĐƯA TRÌNH CÁC ÔNG ĐANG CHẤM THI

Trong nhà cao các ông tất bật,
Sĩ tử khó lòng dòm qua được bức tường cao mấy nhẫn.
Ngọc hay đá phải phân biệt cho rõ,
Đừng để phượng với gà bay chung với nhau.
Được người hiền tài như Đổng Tử [3] làm hưng thịnh nhà Hán,
Truất người trung thực như Lưu Phần [4] làm cho suy yếu nhà Đường.
Chiếu vua cặn kẽ cho phép lấy rộng,
Trước phải xem phần trung chính, sau hãy xét đến văn chương.

Dịch thơ:

Hiên cao tấp nập gót chư công,
Sĩ tử khôn nom vách mấy trùng.
Ngọc đá đáng đem phân biệt rõ,
Phượng, gà há để liệng bay chung.
Hán lên, Đổng Tử từng dăng dụng,

---

1. *Hồng Châu* : tức tỉnh Hải Dương ngày nay.

2. *Phạm Công:* Phải chăng là Phạm Sư Mạnh, người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn, tỉnh Hải Dương ? Ông từng làm quan cùng thời với Trần Nguyên Đán, hai người vẫn thường xướng họa với nhau. Trần Nguyên Đán còn có bài họa thơ Phạm Sư Mạnh: *Canh Tân Bình An phủ Phạm Công Sư Mạnh tân Bình thư sự vận.*

3. *Đổng Tử:* tức Đổng Trọng Thư, một nhà Nho lớn đời Hán Vũ đế, làm đối sách (đáp bài vua ra) được trúng cử Bác sĩ.

4. *Lưu Phần:* người đời nhà Đường. Trong một khoa thi Hương, Lưu Phần kịch liệt công kích bọn hoạn quan, nên bị đánh hỏng.

Đường xuống, Lưu Phần chẳng thụ dung.
Chiếu dụ ân cần cho lấy rộng,
Văn sau, trước hết phải lòng trung.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

道龍岩歸演州

白頭自笑浣塵衣,
寂寞煙波舊釣磯.
柏府法官憐我老,
萊庭晝錦羨君歸.
交情冷淡看青眼,
詩思高深念翠微.
好去莫辭風浪險,
故園松菊不危機.

Phiên âm:

TỐNG LONG NHAM QUY DIỄN CHÂU

Bạch đầu tự tiếu uyển trần y,
Tịch mịch yên ba cựu điếu ky.
Bách phủ pháp quan liên ngã lão,
Lai đình trú cẩm tiễn quân quy.
Giao tình lãnh đạm khan thanh nhãn,

Thi tứ cao thâm niệm thúy vi.
Hảo khứ mạc từ phong lãng hiểm,
Cố viên tùng cúc bất nguy ky (cơ).

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TIỄN LONG NHAM [1] VỀ DIỄN CHÂU [2]

Tự cười mình bạc đầu rồi, áo vẫn nhuốm bụi,
Để cho nơi bến câu cũ sóng nước phải vắng vẻ.
Thương cho ta đã già mà còn làm pháp quan nơi Bách phủ [3]
Thèm cảnh ông được mặc áo gấm về trước sân Lai [4]
Giao tình thanh đạm, lấy mắt xanh nhìn nhau [5]
Tứ thơ cao sâu, cảm hứng trước dãy núi biếc.
Hãy đi quách, đừng nể sóng gió hiểm nghèo,
Tùng và cúc ở nơi vườn cũ không phải là mối nguy cơ.

---

1. *Long Nham* : chưa rõ là người nào.

2. *Diễn Châu:* phủ Diễn Châu ở phía Bắc tỉnh Nghệ An, giáp tỉnh Thanh Hóa. Nay là huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

3. *Bách phủ* : đời nhà Hán, thường trồng bách ở bên tòa Ngự sử, vì vậy tòa Ngự sử còn gọi là Bách phủ.

4. *Sân Lai* : (Lai đình): ngày xưa, ở Trung Hoa có người tên gọi là Lão Lai Tử, rất mực hiếu thảo. Tương truyền ông đã bảy mươi tuổi, hàng ngày còn mặc áo hoa năm sắc múa trước sân như trẻ con, thỉnh thoảng lại ngã xoài và cất tiếng khóc để cha mẹ bật cười, vui vẻ. Từ đó, hai chữ "Lai đình" (có khi gọi là "Lai y") dùng để chỉ nhà còn bố mẹ già (có khi để chỉ người con hiếu thảo).

5. *Mắt xanh nhìn nhau* (Thanh nhãn): ý nói trọng nể nhau. Nguyễn Tịch đời Tấn gặp việc không ưa thì mắt trắng, việc gì vừa ý thì mắt xanh.

紅菊花

歲寒暫解病顏愁,
萬朵卿雲煙素秋.
彭澤酒香瓊斝泛,
南陽泉洌絳霜流.
芳心艷色天然異,
晚節嬌姿物態尤.
醉把莫嫌腮頰赤,
忍堪佳節不相酬.

Phiên âm:

HỒNG CÚC HOA

Tuế hàn tạm giải bệnh nhan sầu,
Vạn đóa khanh vân yên tố thu.
Bành Trạch tửu hương quỳnh giả phiếm,
Nam Dương tuyền liệt giáng sương lưu.
Phương tâm diệm sắc thiên nhiên dị,
Vãn tiết kiều tư vật thái vưu.
Túy bả mạc hiềm tai giáp xích,
Nhẫn kham giai tiết bất tương thù.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HOA CÚC ĐỎ

Mùa lạnh đến, tạm giải nét sầu trên mặt người bệnh,
Muôn đám mây lành, khí thu trong sáng.
Rượu thơm Bàng Trạch [1] rót vào chén ngọc quỳnh,
Suối mát Nam Dương [2] chảy ra dòng sương đỏ.
Hương thơm sắc đẹp, hoa này trong thiên nhiên ít có,
Cuối mùa mà vẻ óng ả, thật sắc thái của vật lạ.
Rượu say cầm hoa chẳng hiềm đỏ mặt,
Tiết đẹp, lẽ nào không thù tiếp nhau !

正肅王家宴席上
賦梅詩次介軒僕射韻

懼鱗硬骨別南陽,
底事先春冠眾芳.
一點檀心藏妙理,
千葩雪艷入時粧.

---

1. *Rượu Bành Trạch*: Đào Tiềm, người đời Tấn, làm quan ở huyện Bành Trạch, tính ông thích rượu và hoa cúc, vì vậy các nhà thơ xưa khi làm thơ về hoa cúc thường nhắc đến rượu Bành Trạch.

2. *Nam Dương*: tên đất thuộc tỉnh Hà Nam (Trung Quốc). Theo *Thủy kinh, Thoan thủy* thì ở đây có cái đầm gọi là Cúc Đàm, gần Cúc Đàm có dòng suối chảy qua khe núi nhiều hoa cúc, vì vậy khi chảy ra đến Cúc Đàm, nước suối đỏ và ngọt, tương truyền ai uống nước này sẽ được sống lâu.

黃垂密雨煙光好,
綠漲薰風趣味香.
掃卻襟懷塵萬斛,
年來鐵石作心腸.

Phiên âm:

CHÍNH TÚC VƯƠNG GIA YẾN TỊCH THƯỢNG, PHÚ MAI THI THỨ GIỚI HIÊN BỘC XẠ VẬN

Cổ lân ngạnh cốt biệt Nam Dương,
Để sự tiên xuân quán chúng phương.
Nhất điểm đàn tâm tàng diệu lý.
Thiên ba tuyết diệm nhập thời trang.
Hoàng thùy mật vũ yên quang hảo,
Lục trướng huân phong thú vị hương.
Tảo khước khâm hoài trần vạn hộc,
Niên lai thiết thạch tác tâm trường.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRÊN TIỆC RƯỢU Ở NHÀ CHÍNH TÚC VƯƠNG[1], LÀM THƠ VỊNH MAI, HỌA VẦN THƠ CỦA QUAN BỘC XẠ LÀ GIỚI HIÊN[2]

Vẩy gầy, xương cứng, riêng tự Nam Dương[3]
Vốn nó nở trước mùa xuân, đứng trùm lên các loài hoa.
Một điểm nhụy thơm, ẩn cái lẽ huyền diệu,
Ngàn bông tuyết đẹp, càng hợp với thời trang.
Mầu vàng rủ dưới mưa dày, khói mây đẹp đẽ,
Mầu biếc nổi lên trong gió ấm, thú vị thơm tho.
Quét sạch muôn hộc bụi trong lòng,
Gần đây lòng dạ đã thành sắt đá.

---

1. *Chính Túc Vương*: tên là Kham, chồng của Công chúa Thiên Ninh (Công chúa Thiên Ninh là em vua Trần Nghệ Tông).

2. *Giới Hiên*: tức Nguyễn Trung Ngạn người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, tỉnh Hưng Yên.

3. *Nam Dương* : một địa phương thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Gia Cát Lượng trước khi ra giúp *Lưu Bị* ẩn cư ở đây, bài *Lương phủ ngâm* của ông có câu:

Kỵ lư quá tiểu kiều,
Độc thán mai hoa sấu.
Cưỡi lừa đi qua chiếc cầu nhỏ,
Riêng thở than mai gầy.

Ở đây, tác giả lấy từ này để nói cây mai được vịnh cũng gầy như cây mai ở Nam Dương của Gia Cát Lượng.

山中遣興

十年政省負秋燈，
松下行吟倚瘦藤.
隨馬望塵無俗客，
叩門問字有詩僧.
退閒綠野知何及，
散給青苗謝不能.
坐待功成名遂後，
一丘老骨已崚嶒.

Phiên âm:

SƠN TRUNG KHIỂN HỨNG

Thập niên chính tỉnh phụ thu đăng,
Tùng hạ hành ngâm ỷ sấu đằng.
Tùy mã vọng trần vô tục khách,
Khấu môn vấn tự hữu thi tăng.
Thoái nhàn Lục Dã tri hà cập ?
Tán cấp Thanh miêu tạ bất năng.
Tọa đãi công thành danh toại hậu,
Nhất khâu lão cốt dĩ lăng tằng.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRONG NÚI CẢM HỨNG

Mười năm lo việc chính sự, phụ với ngọn đèn mùa thu [1]
Dưới hàng thông, chống chiếc gậy song khẳng khiu vừa đi vừa ngâm.
Không có khách tục theo ngựa ngóng bụi trần,
Có vị thi tăng [2] gõ cửa hỏi chữ.
Lui về sống an nhàn ở Lục Dã [3], biết còn kịp chăng ?
Chia tiền theo phép Thanh miêu [4], xin từ không dám.
Ngồi đợi đến sau này công thành danh toại,
Thì một nắm xương tàn đã vùi đắp thành gò cao.

Dịch thơ:

Mười năm chính tỉnh phụ đèn xưa,
Chống gậy bên thông dặng đọc thơ.
Theo ngựa trông vời không khách tục,
Hỏi thơ gõ cửa có nhà sư.
Lui về Lục Dã sao còn kịp !
Cấp phát Thanh miêu thẹn chẳng dư.
Ngồi đợi công thành danh đã toại,
Một gò xương trắng chất bao giờ.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

---

1. *Ngọn đèn mùa thu* (thu đăng): ngọn đèn tàn, chí tuổi già.

2. *Thi tăng*: nhà sư làm thơ.

3. *Lục Dã*: tên biệt hiệu lúc về hưu của Bùi Độ, người đời nhà Đường. Về sau người ta hay dùng chữ "Lục Dã" để chỉ cảnh về nghỉ ngơi.

4. *Thanh miêu*: Vương An Thạch đời nhà Tống thi hành "Thanh miêu pháp", nhà nước cho dân vay tiền lúc mạ còn xanh (thanh miêu), đến lúc lúa chín thì dân nộp trả lại cho nhà nước số tiền đã vay và số lãi.

贈敏肅

一生堪作鼓角胡，
笑殺披裘躍馬徒.
垂後恥無名耿耿，
狂歌空有響嗚嗚.
誰云此物非凡物，
自覺今吾亦故吾.
勸汝勤奉學周孔，
誇奇鬥巧有如無.

Phiên âm:

TẶNG MẪN TÚC

Nhất sinh kham tác cổ giốc hồ,
Tiếu sát phi cừu dược mã đồ.
Thùy hậu sỉ vô danh cảnh cảnh,
Cuồng ca không hữu hưởng ô ô.
Thùy vân thử vật phi phàm vật,
Tự giác kim ngô diệc cố ngô.
Khuyến nhữ cần phùng học Chu, Khổng,
Khoa kỳ đấu xảo hữu như vô.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẶNG MẪN TÚC [1]

Suốt đời nỡ chịu làm việc đánh trống thổi tù và hay sao ?
Cười chết được bọn mặc áo cừu nhẹ cưỡi ngựa béo [2]
Sẽ xấu hổ vì không có tiếng tăm lừng lẫy để lại,
Trong tiếng ca cuồng loạn chỉ vang giọng u u .
Ai bảo vật này không phải là vật phi thường?
Tự biết ta ngày nay cũng là ta khi xưa.
Khuyên người hãy chăm chỉ theo nghiệp Chu, Khổng [3]
Việc khoe lạ, đua khéo, có cũng như không.

Dịch thơ:

Suốt đời đánh trống thổi kèn,
Ngựa hay, mặc đẹp ai khen mà mừng.
Xấu không để tiếng lẫy lừng,
Lại ham hát hỏng tửng tưng tiếng đàn,
Vật nhỏ nhưng quý vô vàn,
Có nay cái tốt là nguồn từ xưa.
Khuyên người chăm học Khổng, Chu,
Ganh khôn đua lạ cái trò ra chi.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

---

1. *Mẫn Túc:* chưa rõ là người nào.
2. *Bọn mặc áo cừu nhẹ, cưỡi ngựa béo:* chỉ bọn giàu sang, ăn chơi.
3. *Chu, Khổng:* Chu Công và Khổng Tử.

軍中有感

操戈持筆片雲身,
屈指辭家恰十旬.
報曉黄雞驚旅夢,
催歸杜宇送殘春.
勁名未晚猶他日,
萍水相逢無故人.
海闊天高空懶散,
江平水靜白鷗馴.

Phiên âm:

QUÂN TRUNG HỮU CẢM

Thao qua trì bút phiến vân thân,
Khuất chỉ từ gia cáp thập tuần.
Báo hiểu hoàng kê kinh lữ mộng,
Thôi quy đỗ vũ tống tàn xuân.
Kình danh vị vãn do tha nhật,
Bình thủy tương phùng vô cố nhân.
Hải khoát thiên cao không lãn tán,
Giang bình thủy tĩnh bạch âu thuần.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI Ở TRONG QUÂN

Mang gươm, cầm bút, thân như đám mây,
Bấm đốt ngón tay, xa nhà vừa đúng mười tuần [1]
Gà vàng gáy sáng, làm kinh giấc mộng đất khách.
Chim cuốc giục về, đưa tiễn tiết xuân tàn.
Công danh chưa muộn, còn có ngày khác,
Bèo nước gặp gỡ, không người bạn quen.
Biển rộng trời cao, chỉ những nhàn tản,
Sông im sóng lặng, chim âu trắng quen người.

Dịch thơ:

Thân mang gươm bút bước phù vân,
Bấm đốt xa nhà trọn chục tuần.
Báo sáng gà xui kinh giấc mộng,
Giục về quyên gọi tiễn tàn xuân.
Công danh chưa muộn chờ ngày khác,
Bèo nước đâu còn gặp cố nhân.
Biển rộng trời cao nhàn tản quá,
Sông yên sóng lặng bạch âu gần.

HOÀNG LÊ, TRẦN LÊ SANG *dịch*

---

1. *Tuần*: một đơn vị thời gian ngày xưa, có 10 ngày.

軍中作

平生不願執金吾,
談笑油幢豈遠圖.
悅目風光何處有,
欺天心術一生無.
三春啼血鵑聲斷,
萬里歸心桂影孤.
坐待師徒歌奏凱,
南窗枕玉伴青奴.

Phiên âm:

QUÂN TRUNG TÁC

Bình sinh bất nguyện Chấp kim ngô,
Đàm tiếu du chàng khởi viễn đồ.
Duyệt mục phong quang hà xứ hữu ?
Khi thiên tâm thuật nhất sinh vô.
Tam xuân đề huyết quyên thanh đoạn,
Vạn lý quy tâm quế ảnh cô.
Tọa đãi sư đồ ca tấu khải,
Nam song chẩm ngọc bạn thanh nô.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LÀM Ở TRONG QUÂN

Bình sinh chẳng ham gì chức Chấp kim ngô [1]
Cười nói trong tấm màn quang dầu [2], đâu có phải là kế lo xa.
Chỗ nào còn cảnh phong quang thích mắt,
Đời ta không có lòng dối trời,
Ba xuân rỏ máu tiếng quyên đã dứt,
Muôn dặm lòng về, bóng trăng lẻ loi.
Ngồi chờ quân lính hát khúc khải hoàn,
Dưới cửa sổ phía Nam, đặt chiếc gối ngọc làm bạn cùng chiếu trúc [3]

Dịch thơ:

Quan sang ta có muốn đâu mà,
Cười nói sau màn há tính xa.
Thích mắt đâu còn vui cảnh đẹp,
Thực lòng chẳng dám dối trời già.
Ba xuân máu rỏ quyên đòi đoạn,
Muôn dặm lòng về nguyệt lửng lơ.
Đợi khúc khải hoàn vang tiếng hát,
Chiếu tre gối ngọc bạn trong nhà,

HOÀNG KHUÊ *dịch*

---

1. *Chấp kim ngô* : chức quan võ thời xưa.
2. *Tấm màn quang dầu* (du chàng):tấm màn dùng ở nơi làm việc của các tướng.
3. *Chiếu trúc* (thanh nô): một loại chiếu ken bằng những thanh trúc chẻ nhỏ và mỏng.

清化府道中

去年戎事在塵泥,
吟筆今秋歸舊題.
望雨遠看雲起北,
感時頻顧火流西.
宋江水狹波聲小,
大利山空草色萋.
愛境風光非昔日,
相逢訪古說丁黎.

Phiên âm:

THANH HÓA PHỦ ĐẠO TRUNG

Khứ niên nhung sự tại trần nê,
Ngâm bút kim thu quy cựu đề.
Vọng vũ viễn khan vân khởi Bắc,
Cảm thời tần cố Hỏa lưu tê (Tây).
Tống Giang thủy hiệp ba thanh tiểu,
Đại Lợi sơn không thảo sắc thê.
Ái cảnh phong quang phi tích nhật,
Tương phùng phỏng cổ thuyết Đinh, Lê.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG PHỦ THANH HÓA

Năm ngoái vì việc quân phải ở nơi bụi lấy,
Bút thơ thu nay lại trở về đề cũ.
Mong mưa, trông xa mây đùn lên phía Bắc,
Cảm thời tiết, luôn ngẩnh nhìn sao Hỏa chạy về Tây [1]
Mặt nước Tống Giang [2] hẹp, nhè nhẹ sóng reo,
Dãy núi Đại Lợi [3] quang, xanh rờn cỏ mọc.
Phong quang đất Ái [4] không còn như xưa nữa,
Gặp nhau thăm hỏi dấu xưa, nói chuyện nhà Đinh, nhà Lê.

題普賴山大明寺
用少保張公韻

塵起絲紛歲月流,
飽帆風送倘來遊.
鍾撞鯨吼千山動,
塔湧鰲簪巨浪浮.
關月塞煙悲客思,
朝雲暮雨羨僧幽.
平淮勳業鐫崖石,
俯鑑清漪未白頭.

---

1. Thơ *Thất nguyệt* trong *Kinh Thi* có câu: Thất nguyệt lưu Hỏa: *Tháng bảy sao Hỏa chạy về tây.* Ở đây tác giả dùng ý ấy để nói thời tiết đã sang tháng bảy.

2,3. *Tống Giang, Đại Lợi :* đều thuộc địa phận tỉnh Thanh Hóa.

4. *Châu Ái*: tên cũ của tỉnh Thanh Hóa.

Phiên âm:

ĐỀ PHẢ LẠI SƠN ĐẠI MINH TỰ DỤNG THIẾU BẢO TRƯƠNG CÔNG VẬN

Trần khởi ti phân tuế nguyệt lưu,
Bão phàm phong tống thảng lai du.
Chung chàng kình hống thiên sơn động,
Tháp dũng ngao trâm cự lãng phù.
Quan nguyệt tái yên bi khách tứ,
Triêu vân mộ vũ tiễn tăng u.
Bình Hoài huân nghiệp thuyên nhai thạch,
Phủ giám thanh y vị bạch đầu.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

DÙNG VẦN THƠ CỦA QUAN THIẾU BẢO TRƯƠNG CÔNG [1] ĐỀ CHÙA ĐẠI MINH Ở NÚI PHẢ LẠI [2]

Bụi nổi, tơ rối [3], năm tháng trôi qua,
Gió thổi buồm căng, ngẫu nhiên có cuộc đi chơi.
Chuông khua như tiếng cá kình rống, nghìn núi rung động,
Tháp nhô lên như con ngao cài trâm, nổi cơn sóng lớn.
Trăng cửa ải, khói biên cương, lòng khách u buồn,
Mây buổi sớm, mưa ban chiều, hâm mộ cảnh thiền tịch mịch.
Công nghiệp bình Hoài [4] được khắc vào đá núi,
Cúi soi làn nước trong, thấy mình chưa bạc đầu.

---

1. *Trương Công*: chưa rõ là ai.
2. *Núi Phả Lại*: ở xã Phả Lại, nay thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương.
3. *Bụi nổi tơ rối* (Trần khởi ty phân): chỉ thời thế loạn lạc.
4. Bùi Độ người đời Đường, dẹp yên loạn lạc ở đất Hoài Thái, được nhà vua sai Hàn Dũ làm bài *Bình Hoài bi ký* để ghi công.

Dịch thơ:

Rối bời thời thế tháng năm nhanh,
Buồm gió căng chơi bước dạo quanh.
Kình rống hồi chuông non chuyển động,
Ngao vờn ngọn tháp sóng rung rinh.
Mưa chiều, mây sớm, sư thêm tĩnh,
Khói tỏa trăng lu, khách trạnh tình.
Công trạng bình Hoài ghi vách đá,
Cúi soi dòng biếc tóc còn xanh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

答梁江納言病中

南陸催纏歲不留,
冷汀病骨隱輕裘.
酒瀾歌罷談人苦,
菊老梅新玩物尤.
自笑浮沈無計術,
何曾吐茹痛襟喉.
依阿涉世徒爲耳,
白首宗臣不與謀.

Phiên âm:

ĐÁP LƯƠNG GIANG NẠP NGÔN BỆNH TRUNG

Nam lục thôi triền tuế bất lưu,
Linh đinh bệnh cốt ấn khinh cừu,
Tửu lan ca bãi đàm nhân khổ,
Cúc lão mai tân ngoạn vật vưu.
Tự tiếu phù trầm vô kế thuật,
Hà tằng thổ nhự thống khâm hầu.
Y a thiệp thế đồ vi nhĩ,
Bạch thủ tông thần bất dữ mưu.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRẢ LỜI QUAN NẠP NGÔN LƯƠNG GIANG [1] TRONG KHI ỐM

Thời tiết chuyển nhanh, năm tháng không dừng lại,
Bộ xương ốm yếu lênh đênh, giấu trong áo cừu nhẹ.
Rượu tàn, hát xong, bàn đến cái khổ của con người.
Cúc già, mai mới, được thưởng thức vật hiếm.
Tự cười mình chìm nổi, chẳng có kế thuật gì,
Chưa từng nhả nuốt bao giờ mà đau cuống họng [2]?
Dựa dẫm theo đời, qua chuyện mà thôi,
Bậc tông thần bạc đầu không được dự mưu.

1. *Lương Giang* :chưa rõ là ai.

2. *Kinh Thi* có câu: Nhu tắc nhự chi, cương tắc thổ chi: *Mềm thì nuốt, rắn thì nhả*. Ở đây tác giả nói ngược lại, ý cho rằng mình không phải là người thủ đoạn.

Dịch thơ:

Năm tháng trôi hoài lắm đổi thay,
Lênh đênh đau ốm tấm thân gầy.
Rượu tàn, hát đoạn, trò đời kể,
Cúc cỗi, mai tơ, cảnh hiếm bày.
Tự trách nổi chìm mưu chước vụng,
Chưa từng nhả nuốt họng nhường cay.
Theo đòi dựa dẫm cho qua chuyện,
Tóc bạc tông thần chịu bó tay.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

家弟見簫都督示早梅詩因賡其韻以贈

九泉根葉著微陽,
朔吹初飛數萼香.
大度雲煙新調態,
小春池館好風光.
溪邊憔悴耐輕雪,
竹外優遊待眾芳.
寄語山礬須肖似,
來年桃杏太郎當.

Phiên âm:

GIA ĐỆ KIẾN TIÊU ĐÔ ĐỐC THỊ TẢO MAI THI, NHÂN CANH KỲ VẬN DĨ TẶNG

Cửu tuyền căn diệp trước vi dương,
Sóc xúy sơ phi số ngạc hương.
Đại Dữu vân yên tân điệu thái,
Tiểu xuân trì quán hảo phong quang.
Khê biên tiều tụy nại khinh tuyết,
Trúc ngoại ưu du đãi chúng phương.
Ký ngữ sơn phàn tu tiếu tự,
Lai niên đào hạnh thái lang đương.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGƯỜI EM TRAI ĐƯỢC TIÊU ĐÔ ĐỐC [1] CHO XEM THƠ VỊNH MAI SỚM, NHÂN HỌA VẦN ĐỂ TẶNG

Từ dưới chín suối rễ và lá hút được khí dương mới,
Gió Bấc thổi, mấy cánh hoa thơm bắt đầu bay.
Khói mây trên núi Đại Dữu [2] dáng điệu tươi xinh,
Quán bên ao trong tiết tiểu xuân [3], phong quang đẹp đẽ.
Phờ phạc bên bờ khe quen với tuyết nhẹ,

---

1. *Tiêu Đô đốc:* chưa tra cứu ra tên thật là gì.

2. *Đại Dữu:* một dãy núi ở Thiều Châu (Trung Quốc), trên núi có các loại mai hồng, mai trắng.

3. *Tiểu xuân:* tháng mười âm lịch, khí trời có lúc ấm áp như mùa xuân, vì vậy người ta cũng gọi tháng mười là tháng "tiểu xuân"

Thảnh thơi ngoài khóm trúc, chờ các loài hoa.
Nhắn hoa sơn phàn [1] cần giống hệt như thế,
Sang năm hoa đào, hoa hạnh sẽ làm anh.

Dịch thơ:

Đất sâu rễ lá đượm hơi dương,
Gió Bấc, bay hoa mấy cánh thơm.
Đại Dữu khói mây xinh dáng điệu,
Tiểu xuân ao quán đẹp phong quang.
Bên khe phờ phạc đà quen tuyết,
Dưới trúc an nhàn vẫn đợi hương,
Nhắn bảo sơn phàn nên giống thế,
Sang năm đào hạnh thái lang đương.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

偶題

中心認得本來空,
便佇虛空在箇中.
天下有爲皆正理,
人間無處不春風.
清茶好酒供佳客,
瘦竹疏梅伴老翁.
覽鏡自慚惟一事,
力扶衰病作三公.

1. *Sơn phàn:* một loại cây có hoa màu vàng. Người xưa gọi cây mai là anh, cây sơn phàn là em.

Phiên âm:

NGẪU ĐỀ

Trung tâm nhận đắc bản lai không,
Tiện trữ hư không tại cá trung.
Thiên hạ hữu vi giai chính lý,
Nhân gian vô xứ bất xuân phong.
Thanh trà hảo tửu cung giai khách,
Sấu trúc sơ mai bạn lão ông.
Lãm kính tự tàm duy nhất sự,
Lực phù suy bệnh tác Tam công.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGẪU ĐỀ

Trong lòng nhận thấy vốn là không,
Bèn dành cái hư không ở trong đó.
Lẽ hữu vi [1] trong thiên hạ đều là lẽ chính,
Chốn nhân gian không chỗ nào không có gió xuân.
Trà thanh,rượu ngon thết đãi khách quý,
Trúc gầy, mai thưa làm bạn với ông già.
Trông gương chỉ thẹn có một việc,
Đó là cố chống đỡ với già bệnh để giữ chức Tam công [2]

1. *Hữu vi:* ý nói rằng vạn vật đều do nhân duyên mà sinh ra.

2. *Tam công :* Thái úy, Tư đồ, Tư không. Tác giả lúc bấy giờ đương giữ chức Tư đồ, vì vậy gọi chung chức quan của mình là Tam công.

Dịch thơ:

Hỏi lòng biết được vốn là không,
Nên mặc hư không cứ ở trong.
Thiên hạ có duyên đều chính lý,
Nhân gian đâu chỗ chẳng xuân phong.
Trà thơm, rượu ngọt mời tân khách,
Trúc thẳng, mai gầy đón lão ông.
Ngắm bóng thẹn lòng duy một việc,
Ốm hèn còn gắng giữ Tam công.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

賡試局諸生唱酬佳韻

漢唐二宋又元明,
例設詞科選俊英.
何似聖朝求實學,
當知萬世絶譏評.
殿深乙夜觀書罷,
月滿秋風宿雨晴.
一炷御香通帝闕,
願聞忠孝狀元名.

Phiên âm:

CANH THÍ CỤC CHƯ SINH XƯỚNG THÙ GIAI VẬN

Hán Đường nhị Tống hựu Nguyên Minh,
Lệ thiết từ khoa tuyển tuấn anh.
Hà tự thánh triều cầu thực học,
Đương tri vạn thế tuyệt cơ bình.
Điện thâm ất dạ quan thư bãi,
Nguyệt mãn thu phong túc vũ tình.
Nhất chú ngự hương thông đế khuyết,
Nguyện văn trung hiếu Trạng nguyên danh.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN BÀI THƠ XƯỚNG HỌA CỦA CÁC THÍ SINH Ở TRƯỜNG THI

Hán, Đường, Bắc Tống, Nam Tống, đến Nguyên, Minh [1]
Lệ đặt các khoa từ chương để chọn người hiền tài.
Sao giống thánh triều ta chỉ cầu thực học !
Phải biết đó là cho muôn đời sau dứt tiếng chê bai.
Canh hai, trong điện sâu, xem sách vừa xong,
Trăng tròn, gió thu thổi, trận mưa đã tạnh.
Đốt nén hương vua thấu đến cửa thượng đế,
Mong được nghe tên vị Trạng nguyên trung, hiếu.

---

1. *Hán, Đường, Bắc Tống, Nam Tống, Nguyên, Minh:* những triều đại phong kiến kế tiếp nhau ở Trung Quốc.

Dịch thơ:

Hán, Đường, nhị Tống, lại Nguyên, Minh,
Lệ đặt từ khoa chọn tuấn anh,
Sao giống triều ta cầu thực học !
Muôn đời chắc hẳn dứt luận bình,
Điện sâu, mải đọc, canh hai đến.
Mưa tạnh, trăng tròn, gió nhẹ quanh,
Đốt nén hương vua cầu thượng đế,
Trạng nguyên trung hiếu nguyện nghe danh.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

用杜存齋韻呈試院諸公

回祿號風旅馬廳,
松庭菊圃絶芳馨.
自怜蠹簡成灰燼,
不耐秋圍入鎖扃.
剩喜英才歸藻鑑,
行看黄榜出朝庭.
寧將紅沫垂千古,
懶笑當年謝柳青.

Phiên âm:

DỤNG ĐỖ TỒN TRAI VẬN, TRÌNH THÍ VIỆN CHƯ CÔNG

Hồi lộc hào phong toàn mã thinh,
Tùng đình cúc phố tuyệt phương hinh.
Tự linh đố giản thành hôi tẫn,
Bất nại thu vi nhập tỏa quynh.
Thặng hỉ anh tài quy tảo giám,
Hành khan hoàng bảng xuất triều đình.
Ninh tương hồng mạt thùy thiên cổ,
Lãn tiếu đương niên Tạ Liễu Thanh.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

DÙNG VẦN THƠ CỦA ÔNG ĐỖ TỒN TRAI[1] LÀM THƠ GỬI CÁC ÔNG TRONG TRƯỜNG THI

Lửa cháy, gió gào trong cái sảnh đường nhỏ hẹp,
Sân tùng, vườn cúc đã dứt hẳn hương thơm.
Đáng thương cho sách mọt đã thành tro tàn,
Không chịu nổi vào chốn trường thi cửa khóa.
Còn mừng là anh tài đã được kén chọn rồi,
Sau đây sẽ thấy bảng vàng từ triều đình ban ra.
Thà đem nét ghi bia đỏ [2] để lại nghìn xưa,
Chứ chả muốn cười Tạ Liễu Thanh [3] năm ấy.

---

1. *Đỗ Tồn Trai:* tức Đỗ Tử Vi, làm chức Trung thư lệnh đời Trần Duệ Tông.

2. *Nét ghi bia đỏ* (hồng mạt): tương truyền luyện đan sa thành màu vàng viết vào đá sẽ không phai, gọi là "hồng mạt". Ở đây tác giả muốn nói những người thi đậu được lưu danh bia đá.

3. *Tạ Liễu Thanh:* chưa rõ là ai.

Dịch thơ:

Lửa bốc gió lùa nơi sảnh hẹp,
Sân thông luống cúc ngát hương chìm.
Đáng thương sách mọt thành tro bụi,
Chẳng nỡ trường thi mắc khóa im.
Sĩ giỏi, gương văn còn xuất hiện,
Bảng vàng sân chúa hãy quan chiêm.
Nét son thà điểm lưu muôn thuở,
Liễu Tạ dù xanh những biếng xem.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

題觀鹵簿詩集後

中興文運邁軒義,
兆姓謳歌樂盛時.
鬥將從臣皆識字,
吏員匠氏亦能詩.
經天緯地心先覺,
平北征南事可知.
考罷文場觀武舉,
老臣何日望歸期.

Phiên âm:

ĐỀ QUAN LỖ BẠ THI TẬP HẬU

Trung hưng văn vận mại Hiên, Hy,
Triệu tính âu ca lạc thịnh thì.
Đấu tướng tùng thần giai thức tự,
Lại viên tượng thị diệc năng thi.
Kinh thiên vĩ địa tâm tiên giác,
Bình Bắc chinh Nam sự khả tri,
Khảo bãi văn tràng quan võ cử,
Lão thần hà nhật vọng quy kỳ.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ SAU TẬP THƠ QUAN LỖ BẠ [1]

Vận hội văn chương đời Trung hưng hơn cả đời Hiên, Hy [2]
Muôn dân ca hát vui đời thịnh trị.
Tướng võ, quan hầu đều biết chữ,
Thư lại, thợ thuyền cũng làm thơ.
Ngang trời dọc đất, lòng cầm chắc trước,
Dẹp Bắc đánh Nam, việc đã hay.
Khảo xong trường văn lại xem thi võ,
Kẻ lão thần ngày nào mới mong được kỳ về.

1. *Quan lỗ bạ:* chưa rõ là tập thơ của ai.
2. *Hiên, Hy :* tức Hiên Viên và Phục Hy, hai ông vua trong thần thoại Trung Quốc

Dịch thơ:

Trung hưng văn vận vượt đời xưa,
Thời thịnh muôn dân ngợi hát ca.
Tướng võ, quan hầu đều biết chữ,
Thợ thuyền, thư lại cũng hay thơ.
Ngang trời, dọc đất, lòng cầm chắc,
Dẹp Bắc chinh Nam, việc sẵn lo.
Khảo trọn trường văn, xem thi võ,
Lão thần xong hẹn biết bao giờ.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

題崇虛老宿

暫解塵纓世外抛,
芒鞋藜杖與君交.
檻前雲氣蓬萊遠,
枕畔泉聲碧漢高.
寸斷玄關飛劫石,
側生海宇入秋毫.
清虛羽屬相逢晚,
一豁虛公老眼蒿.

Phiên âm:

ĐỀ SÙNG HƯ LÃO TÚC

Tạm giải trần anh thế ngoại phao,
Mang hài lê trượng, dữ quân giao.
Hạm tiền vân khí Bồng Lai viễn,
Chẩm bạn tuyền thanh bích hán cao.
Thốn đoạn huyền quan phi kiếp thạch,
Trắc sinh hải vũ nhập thu hào.
Thanh hư vũ thuộc tương phùng vãn
Nhất khoát hư công lão nhãn cao.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHỖ Ở CŨ CỦA SÙNG HƯ [1]

Tạm cởi giải mũ trần tục vứt ra ngoài cõi đời,
Mang giày cỏ, chống gậy lê [2], giao du cùng ông.
Mây tụ trước hiên, Bồng Lai [3] xa thẳm,
Suối reo bên gối, trời xanh cao vời.
Tạm đóng cửa huyền [4] lại để đi vào không gian vô tận [5]
Sống ghé trong hải vũ [6] chỉ là bước vào chốn thu hào [7]
Người thanh hư và kẻ áo lông gặp nhau muộn [8]
Nhưng đã mở rộng con mắt lờ mờ cho ông già hư không.

---

1. *Sùng Hư:* chưa rõ là ai.
2. *Giày cỏ gậy lê* (mang hài lê trượng): những thứ người tu hành thường dùng.
3. *Bồng Lai:* một hòn đảo tiên, trong truyện thần thoại.
4. *Cửa huyền* (huyền quan): cửa của đạo huyền diệu.
5. *Đi vào không gian vô tận* (phi kiếp thạch): thế giới ngoài cuộc sống con người, ý nói đã chết.
6. *Hải vũ:* những lục địa nằm trong các biển.
7. *Thu hào:* lông mùa thu. *Lương huệ Vương, Mạnh Tử,* có câu: Minh túc dĩ sát thu hào chi mạt: *sáng suốt để quan sát ngọn lông mùa thu.*
8. Câu này ý nói tác giả và kẻ tu hành đã gặp nhau.

寄贈蕊溪檢正阮應龍

朔風細雨轉淒涼,
客舍蕭蕭客思長.
籬下幽姿存晚節,
溪邊素艷試新粧.
胡兒未款花門塞,
裴老思歸綠野堂.
釣月耕雲何太早,
千鍾萬宇紫微郎.

Phiên âm:

KÝ TẶNG NHỊ KHÊ KIỂM CHÍNH NGUYỄN ỨNG LONG

Sóc phong tế vũ chuyển thê lương,
Khách xá tiêu tiêu khách tứ trường.
Ly hạ u tư tồn vãn tiết,
Khê biên tố diệm thí tân trang.
Hồ nhi vị khoản Hoa Môn tái,
Bùi lão tư quy Lục Dã đường.
Điếu nguyệt canh vân hà thái tảo ?
Thiên chung vạn vũ Tử vi lang,

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GỬI TẶNG KIỂM CHÍNH NGUYỄN ỨNG LONG Ở NHỊ KHÊ [1]

Gió Bấc, mưa phùn trở nên lạnh lẽo,
Nơi quán trọ đìu hiu, lòng khách vấn vương.
Vẻ thanh u dưới giậu, tiết muộn giữ tròn,
Sắc trắng đẹp bên khe, dáng mới dường thử [2]
Rợ Hồ chưa đến nộp hàng khoản ở ải Hoa Môn [3]
Ông Bùi đã muốn về dưỡng lão ở nhà Lục Dã [4]
Câu trăng cày mây, sao mà sớm thế ?
Nghìn hộc lúa, muôn ngôi nhà là của Tử vi lang [5]

Dịch thơ:

Mưa phùn gió Bấc cảnh thê lương,
Quán trọ đìu hiu khách vấn vương.
Dưới giậu vẻ thanh, còn tiết muộn,
Bên khe hoa trắng, nức mùi hương.
Hồ nhi chưa đến Hoa Môn tái,
Bùi lão ưng về Lục Dã đường.
Câu nguyệt cày mây sao sớm thế ?
Muôn chung nghìn tứ Tử vi lang.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

---

1. *Nguyễn Ứng Long :* tức Nguyễn Phi Khanh, con rể Trần Nguyên Đán.

2. Câu này tả khí sắc của hoa mai. Người xưa thường lấy hoa cúc tượng trưng cho khí tiết của người quân tử lúc đã về già, lấy hoa mai tượng trưng cho phong thái của người hiền sĩ trẻ tuổi. Ở đây hoa cúc chỉ bản thân tác giả, hoa mai chỉ Nguyễn Phi Khanh.

3. *Hoa Môn:* một cửa ải ở phía Bắc Trung Quốc.

4. *Lục Dã:* tên ngôi nhà lúc về hưu của Bùi Độ, người đời Đường. Về sau danh từ "Lục Dã đường" thường được dùng để chỉ cảnh về hưu.

5. *Tử vi lang :* một chức quan ở tòa Tử vi sảnh đời Đường. Ở đây ý tác giả muốn nói tài của Nguyễn Phi Khanh đáng được giao nhiệm vụ quan trọng.

奉餞樞府西征行軍
都總管黎公

前矛照日颭蒸沙,
遠略交暹役瓜哇.
萬里砲摧熊虎壘,
九桅船蹴渤溟波.
秦兵膽喪秋風鶴,
蔡將神驚雪夜鵝.
待報闍槃夷蟻垤,
泚洳椽筆作鐃歌.

Phiên âm:

PHỤNG TIỄN XU PHỦ TÂY CHINH
HÀNH QUÂN ĐÔ TỔNG QUẢN LÊ CÔNG

Tiền mâu chiếu nhật chiếm chưng sa,
Viễn lược giao Tiêm dịch Qua Oa.
Vạn lý pháo tồi hùng hổ lũy,
Cửu nguy thuyền xúc bột minh ba.
Tần binh đảm táng thu phong hạc,
Thái tướng thần kinh tuyết dạ nga.
Đãi báo Đồ Bàn di nghĩ điệt,
Thử như duyện bút tác nao ca.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TIỄN XU PHỦ TÂY CHINH HÀNH QUÂN ĐÔ TỔNG QUẢN LÊ CÔNG [1]

Ngọn cờ đi trước dọi bóng mặt trời phất phơ trên cát nóng,
Mưu lược xa là giao hảo với Tiêm La [2] và phòng ngự
Qua Oa [3]
Muôn dặm súng lớn, bắn tan lũy gấu cọp,
Chín cột buồm dong, lướt qua sóng biển khơi.
Quân Tần vỡ mật trong tiếng hạc mùa thu [4]
Tướng Thái kinh hồn vì tiếng ngỗng đêm tuyết [5]
Chờ đợi tin san phẳng tổ kiến Đồ Bàn [6]
Chấm ướt ngòi bút làm bài ca cho quân đội.

Dịch thơ:

Bóng nhật soi cờ, bãi cát qua,
Hòa Tiêm, sai khiến đảo Qua Oa.
Súng muôn dặm bắn tan đồn giặc,
Thuyền chín buồm dong vượt biển xa.
Vỡ mật quân Tần kinh tiếng hạc,
Mất hồn tướng Thái khiếp bầy nga.
Đồ Bàn san phẳng chờ tin báo,
Vẩy bút trong quân thảo khúc ca.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

---

1. *Lê Công* : tức Hồ Quý Ly.
2. *Tiêm La:* nay là nước Thái Lan.
3. *Qua Oa:* có lẽ là một hòn đảo thuộc nước Inđônêxia thời xưa.
4. Quân Tần đánh trận Phì Thủy thua chạy, nghe tiếng hạc tưởng quân Tấn đuổi theo.
5. Quân nước Sở đánh úp quân nước Thái, đêm tuyết nghe tiếng ngỗng kêu, tướng nước Thái kinh hồn.
6. *Đồ Bàn* (Vi aya): có lẽ là kinh đô nước Chiêm Thành thời xưa.

和洪州檢正韻

送雨輕陰滿客途,
彊酬佳韻詠風雩.
春光野寺花千樹,
世味村墟酒一壺.
白屋青燈空負汝,
紫垣黄閣苦留吾.
安民濟物諸公事,
澤畔行吟莫自孤.

Phiên âm:

HỌA HỒNG CHÂU KIỂM CHÍNH VẬN

Tống vũ khinh âm mãn khách đồ,
Cưỡng thù giai vận vịnh Phong Vu.
Xuân quang dã tự hoa thiên thụ,
Thế vị thôn hư tửu nhất hồ.
Bạch ốc thanh đăng không phụ nhữ,
Tử viên hoàng các khổ lưu ngô.
An dân tế vật chư công sự,
Trạch bạn hành ngâm mạc tự cô.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA BÀI THƠ CỦA VIÊN KIỂM CHÍNH Ở HỒNG CHÂU [1]

Đầy đường đất khách, bóng râm nhẹ đưa mưa,
Cố sức họa vần bài thơ vịnh cảnh "Phong Vu" [2]
Trong ngôi chùa nơi thôn dã, ngàn cây nở hoa dưới ánh xuân,
Trên nền cũ trong làng, một hồ rượu đậm mùi thế tục.
Nhà trắng đèn xanh [3] tự buộc người vào,
Tường tía gác vàng [4], cố giữ ta lại.
Yên dân, giúp đời, sự nghiệp của các ông,
Lang thang ca hát bên chằm, đừng cho mình là lẻ loi.

Dịch thơ:

Bóng tối đem mưa khắp mọi nơi,
Phong Vu gắng họa vận thơ chơi.
Chùa thôn xuân đẹp, hoa nghìn khóm,
Nền xóm đời vui, rượu một chai.
Nhà trắng đèn xanh, ngươi buộc mãi,
Gác vàng tòa tía, lão lưu hoài.
Giúp đời, các vị chăm lo lấy,
Ngâm vịnh bên chằm há lẻ loi.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

---

1. Đây là bài tác giả họa lại thơ của con rể là Nguyễn Hán Anh làm chức Kiểm chính Hồng Châu (nay thuộc tỉnh Hải Dương).

2. *Phong Vu: Luận ngữ* có câu: Phong hồ Vũ Vu: Hóng mát ở đàn Vũ Vu. Nói "Phong Vu" là muốn nhắc tới cả câu trên đây trong *Luận ngữ*.

3. *Nhà trắng* (bạch ốc): chỉ chỗ ở sơ sài của những kẻ sĩ chưa ra làm quan hoặc chỉ mới làm quan nhỏ. Đèn xanh (thanh đăng): chỉ ngọn đèn của học trò. Ở đây ý nói Nguyễn Hán Anh tuổi còn trẻ.

4. *Tường tía* (tử viên): chỉ chỗ vua ở. Nguyên ở phía Bắc sao Bắc Đẩu có một triền sao như một bức tường, trong triền sao ấy có ngôi sao Tử Vi, sao Tử Vi tượng trưng nhà vua, vì vậy nói "tường tía" cũng là chỉ vua. *Gác vàng* (hoàng các): chỉ nơi làm việc của Tể tướng, ở đây chỉ chức Tể tướng.

奉賡太宗政平章韻

老厭繁華漢富平,
春心寄傲曉窗明.
野蒿倚竹一般色,
煙樹隔江無限情.
雲氣往來天大小,
陽光旦暮物枯榮.
安閒世故多疏懶,
偃卻胸中十萬兵.

Phiên âm:

PHỤNG CANH THÁI TÔNG CHÍNH BÌNH CHƯƠNG VẬN

Lão yếm phồn hoa Hán Phú Bình,
Xuân tâm ký ngạo hiểu song minh.
Dã cao ỷ trúc nhất ban sắc,
Yên thụ cách giang vô hạn tình.
Vân khí vãng lai thiên đại tiểu,
Dương quang đán mộ vật khô vinh.
An nhàn thế cố đa sơ lãn,
Yển khước hung trung thập vạn binh.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

KÍNH HỌA VẦN BÀI THƠ NĂM CHÍNH BÌNH [1] CỦA THÁI TÔNG

Phú Bình [2] đời Hán lúc về già cũng chán cảnh phồn hoa,
Đem lòng xuân gửi vào sự cười cợt với ánh sáng cửa sổ lúc ban mai.
Cỏ nội dựa bên khóm trúc, mầu sắc như nhau,
Cây lồng khói bên kia sông, mối tình dào dạt.
Hơi mây vất vưởng, bầu trời khi lớn, khi nhỏ,
Mặt trời sớm tối, cảnh vật khi héo, khi tươi.
Quen an nhàn, biếng nghĩ đến biến cố ở đời,
"Chục vạn quân" chứa trong lòng đành dẹp lại.

Dịch thơ:

Già chán phồn hoa cảnh Phú Bình,
Song mai cười gửi chí bình sinh.
Cỏ chen khóm trúc cùng chung sắc,
Cây cách dòng sông biết mấy tình.
Qua lại mây bay, trời lớn nhỏ,
Sớm chiều nắng rọi, vật khô vinh.
An nhàn quen thói sinh lười biếng,
Dẹp hết trong lòng chục vạn binh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*
* *

1. *Chính Bình :* một niên hiệu của Trần Thái Tông (1232-1250).
2. *Phú Bình:* Trương An Thế, người đời Hán, được phong là Phú Bình hầu.

賡新平安撫范公
師孟新平書事韻

志士寧辭蹈海危，
高歌長嘯任天倪.
霜簑署笠酬明主，
虎落蛇區慰遠黎.
日月盈虧人易見，
賢愚窮達物難齊.
佳期久隔天涯望，
賦罷停雲月欲西.

Phiên âm:

CANH TÂN BÌNH AN PHỦ PHẠM CÔNG SƯ MẠNH "TÂN BÌNH THƯ SỰ" VẬN

Chí sĩ ninh từ đạo hải nguy,
Cao ca tràng khiếu nhậm thiên nghê.
Sương soa thử lạp thù minh chúa,
Hổ lạc xà khu úy viễn lê.
Nhật nguyệt doanh khuy nhân dị kiến,
Hiền ngu cùng đạt vận nan tề.
Giai kỳ cửu cách thiên nhai vọng,
Phú bãi "Đình vân" nguyệt dục tê (Tây).

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN BÀI THƠ "TÂN BÌNH THƯ SỰ" CỦA QUAN AN PHỦ SỨ TRẤN TÂN BÌNH PHẠM SƯ MẠNH

Người chí sĩ đâu chịu chối từ cái nguy vượt biển,
Cất cao tiếng hát với tất cả lòng mình.
Mang tơi sương, đội nón nắng, đền đáp minh chúa,
Vào hang hùm, tới ổ rắn, yên ủi dân xa.
Mặt trời, mặt trăng, khi tròn khi khuyết, người đời dễ thấy,
Người hiền, người ngu, lúc cùng lúc đạt, nhân vật khó đều.
Hẹn đẹp từ lâu, trông vời chân trời xa cách,
Làm xong vần thơ "Đình vân" [1], trăng đã xế Tây.

Dịch thơ:

Vượt biển nguy nan, chí dám dương,
Hò vang hát lớn giữa trời quang.
Đội sương tắm nắng đền minh chúa,
Sục ổ lần hang vỗ viễn phương.
Nhật nguyệt đầy vơi người dễ thấy,
Hiền ngu cùng đạt vật khôn ngang.
Chân trời xa thẳm mong ngày hẹn,
Hát trọn Đình vân, thỏ ngậm gương.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

1. *Đình vân:* một bài thơ của Đào Tiềm, người đời Tấn. Bài thơ này tả nỗi nhớ bạn.

賜進士

聖主求賢闢禮圍,
欣瞻群鳳九霄飛.
名題玉闕懸金榜,
馬躍花衢拂錦衣.
老懶放予歸綠野,
謀謨待汝入黃扉.
蒼生指日當蘇息,
邊塞無塵獄訟稀.

Phiên âm:

TỨ TIẾN SĨ

Thánh chủ cầu hiền tịch lễ vi,
Hân chiêm quần phượng cửu tiêu phi.
Danh đề ngọc khuyết huyền kim bảng,
Mã dược hoa cù phất cẩm y.
Lão lãn phóng dư quy Lục Dã,
Mưu mô đãi nhữ nhập hoàng phi.
Thương sinh chỉ nhật đương tô tức,
Biên tái vô trần ngục tụng hy.

Theo *Toàn Việt Thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

BAN TẶNG CHO CÁC VỊ TIẾN SĨ

Vua thánh cầu người hiền nên mở khoa thi,
Mừng được xem bầy chim phượng bay lên chín tầng mây.
Bảng vàng đề tên, treo trước cửa khuyết,
Đường hoa ngựa ruổi, áo gấm phất phơ.
Già nua biếng nhác, ta được thả về nhà Lục Dã [1]
Mưu lược lo toan, người chờ bước vào cửa vàng [2]
Chẳng bao lâu nữa, dân được nghỉ ngơi,
Nơi biên thùy hết giặc, việc kiện tụng cũng ít.

Dịch thơ:

Khoa thi vua mở kén hiền lương,
Bay chín tầng mây cánh phượng hoàng.
Cửa khuyết bảng vàng tên rõ nét,
Đường hoa áo gấm ngựa rong cương.
Yếu lười, thả tớ về đồng biếc,
Tài cán, mong người đến cửa vàng.
Chả mấy lúc mà dân được nghỉ,
Bụi quang biên tái, rảnh công đường.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Lục Dã :* tên khu nhà nghỉ lúc về của Bùi Độ (Bùi Độ một danh nhân đời Đường).
2. *Cửa vàng* (hoàng phi): cửa thếp vàng, chỉ nơi dinh thự của Tể tướng.

題玄天觀

白日升天易，
致君堯舜難.
塵埃六十載，
回首愧黃冠.

Phiên âm:

ĐỀ HUYỀN THIÊN QUÁN

Bạch nhật thăng thiên dị,
Trí quân Nghiêu Thuấn nan.
Trần ai lục thập tải,
Hồi thủ quý hoàng quan.

Theo *Toàn Việt Thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ QUÁN HUYỀN THIÊN [1]

Ban ngày bay lên trời còn dễ,
Giúp vua để vua được như Nghiêu, Thuấn [2] mới khó.
Sáu mươi năm sống trong cõi trần,
Ngoảnh lại luống thẹn với người đội mũ vàng [3]

---

1. *Quán Huyền Thiên*: chưa rõ ở đâu.
2. *Nghiêu, Thuấn:* hai vua hiền thời cổ đại Trung Quốc.
3. *Mũ vàng* (hoàng quan): mũ các đạo sĩ thường đội.

Dịch thơ:

Lên trời còn sự dễ,
Giúp chúa thật điều gay.
Sáu chục năm lẩn thẩn,
Trông người hổ thẹn thay.

Bản dịch : *Hoàng Việt Thi văn tuyển*

奉賡御製黃梅即事

浮世年花催白髮,
故園松竹笑儒冠.
鳳池此日無多事,
坐看松陰轉畫欄.

Phiên âm:

PHỤNG CANH NGỰ CHẾ
"HOÀNG MAI TỨC SỰ"

Phù thế niên hoa thôi bạch phát,
Cố viên tùng trúc tiếu Nho quan.
Phượng Trì thử nhật vô đa sự,
Tọa khán tùng âm chuyển họa lan.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

KÍNH HỌA VẦN THƠ "HOÀNG MAI TỨC SỰ" CỦA NHÀ VUA

Cõi đời bồng bềnh năm tháng thôi thúc tóc bạc,
Tùng trúc vườn xưa cười giễu mũ nhà Nho.
Ao Phượng Hoàng [1] ngày nay không còn nhiều việc,
Ngồi nhìn bóng tùng nhích tới hàng lan can vẽ.

Dịch thơ:

Năm tháng phù sinh dồn tóc bạc,
Trúc thông vườn cũ giễu nhà Nho.
Hôm nay ao Phượng đà rỗi việc,
Nhìn bóng tùng lăn dưới giậu tô.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịc*

壬寅年六月作

年來夏旱又秋霖,
禾槁苗傷害轉深.
三萬卷書無用處,
白頭空負愛民心.

1. *Ao Phượng Hoàng* (Phượng Trì): ở Trung Quốc vào đời Tấn, bên cạnh tò Trung thư có cái ao tên là Phượng Hoàng, nhân đó tòa Trung thư còn có tên l Phượng trì (ao Phượng). Đến đời Đường, có người lại dùng từ "Phượng trì" để ch chức Tể tướng.

Phiên âm:

NHÂM DẦN NIÊN LỤC NGUYỆT TÁC

Niên lai hạ hạn hựu thu lâm,
Hòa cảo miêu thương hại chuyển thâm.
Tam vạn quyển thư vô dụng xứ.
Bạch đầu không phụ ái dân tâm.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM VÀO THÁNG SÁU NĂM NHÂM DẦN (1362)

Năm nay mùa hè bị hạn, mùa thu lại bị lụt,
Lúa khô mạ thối, tai hại càng nhiều.
Đọc ba vạn cuốn sách mà thành vô dụng,
Bạc đầu luống phụ lòng thương dân.

Dịch thơ:

Năm nay hạ hạn lại thu mưa,
Đau nỗi mùa màng những thiệt thua.
Ba vạn sách đầy đành xếp xó,
Yêu dân còn nợ, mái đầu phơ.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

戊申正月作

三分頭白寸心丹,
世上紛紛萬事難.
自笑不如錢若水,
年纔四十便休官.

Phiên âm:

MẬU THÂN CHÍNH NGUYỆT TÁC

Tam phần đầu bạch thốn tâm đan,
Thế thượng phân phân vạn sự nan.
Tự tiếu bất như Tiền Nhược Thủy,
Niên tài tứ thập tiện hưu quan.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM VÀO THÁNG GIÊNG NĂM MẬU THÂN (1368)

Ba phần tóc trên đầu đã bạc, vẫn tấc lòng son,
Sự đời bối rối, muôn việc khó khăn.
Tự cười mình không bằng ông Tiền Nhược Thủy [1]
Tuổi mới bốn mươi đã cáo quan về hưu.

---

1. *Tiền Nhược Thủy:* người đời Tống, đậu Tiến sĩ, lam quan đến chức Đồng tri xu mật, sớm xin từ chức.

Dịch thơ:

Ba phần tóc bạc tấc lòng son,
Đường thế gian nan bước cũng chồn.
Tự giễu không như Tiền Nhược Thủy,
Tuổi vừa bốn chục đã hưu quan.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

夜歸舟中作

萬國民生沸鼎魚,
朔燕東汴已邱墟.
歸舟未穩江湖夢,
分取魚燈照古書.

Phiên âm:

DẠ QUY CHU TRUNG TÁC

Vạn quốc dân sinh phí đỉnh ngư,
Sóc Yên đông Biện dĩ khâu khư.
Quy chu vị ổn giang hồ mộng,
Phân thủ ngu đăng chiếu cổ thư.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM TRONG ĐÊM KHUYA ĐI THUYỀN VỀ

Nhân dân muôn nước như cá trong vạc nước sôi,
Đất Yên phương Bắc, đất Biện [1] phương Đông đã thành gò đống.
Trên chiếc thuyền về, chưa yên giấc mộng giang hồ,
Mượn ánh đèn thuyền chài soi đọc cuốn sách cổ.

Dịch thơ:

Muôn nước dân sinh cá vạc sôi,
Biện đông Yên bắc tả tơi rồi.
Thuyền về trằn trọc khôn yên giấc,
Mượn ánh đèn chài dở sách coi.

Bản dịch : *Hoàng Việt thi văn tuyển*

夜深偶作

商風夜靜轉颼颼,
一點殘燈相對愁.
心緒好隨吟裏靜,
塵緣須向唾中休.

1. *Yên:* tức Yên Kinh, nay là thành phố Bắc Kinh ; *Biện* tức Biện Kinh, nay là thành phố Khai Phong. Yên, Biện là hai kinh đô đời Tống. Trong bài thơ này, tác giả muốn nói tình hình rối loạn của nhà Trần lúc bấy giờ.

Phiên âm:

DẠ THÂM NGẪU TÁC

Thương phong dạ tĩnh chuyển sưu sưu,
Nhất điểm tàn đăng tương đối sầu.
Tâm tự hảo tùy ngâm lý tĩnh,
Trần duyên tu hướng thụy trung hưu.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM LÚC ĐÊM KHUYA

Gió thu trong đêm vắng thổi vi vụ,
Buồn bã ngồi trước ngọn đèn tàn.
Lòng cũng nguôi nguôi trong lúc ngâm nga,
Duyên nợ cuộc đời, ngủ đi là xong hết.

Dịch thơ:

Đêm tĩnh, rì rào ngọn gió thâu,
Đèn khuya le lói luống khêu sầu.
Ngâm thơ muốn để lòng yên lặng,
Đánh giấc, trần duyên bận nữa đâu.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

不寐

官舍秋霜漏轉遲,
故園松菊在天涯.
目前盡是關心事,
病愈不如猶病時.

Phiên âm:

BẤT MỊ

Quan xá [1] thu sương lậu [2] chuyển trì,
Cố viên tùng cúc tại thiên nhi (nhai).
Mục tiền tận thị quan tâm sự,
Bệnh dũ bất như do bệnh thì.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

KHÔNG NGỦ

Chốn quan xá trong sương thu, giọt đồng hồ nhỏ chậm,
Tùng cúc nơi vườn cũ ở tận chân trời xa.
Trước mắt toàn là những việc phải quan tâm.
Bệnh khỏi không bằng khi còn bệnh.

Dịch thơ:

Quan xá sương thu chậm khắc canh,
Cúc tùng vườn cũ góc trời xanh.
Ngó ra rảnh việc lòng đeo đuổi,
Thà bệnh còn hơn lúc bệnh lành.

Theo bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*

---

1. *Quan xá:* nhà quan ở hay nơi làm việc quan.

2. *Lậu:* giọt đồng hồ, ngày xưa người ta dùng một cái hồ bằng đồng, ở đáy có khoan một lỗ nhỏ, giữa hồ dựng một cột nhỏ ghi 100 khắc, đổ nước vào hồ, nước rỏ giọt. Nước vơi đến đâu, số khắc ghi ở cột lộ ra đến đấy. Người ta căn cứ vào đó mà tính giờ khắc. Ở đây, tác giả buồn, tưởng như giọt đồng hồ nhỏ chậm lại.

PHẠM SƯ MẠNH
(? - ?)

Phạm Sư Mạnh tự là Nghĩa Phu, hiệu Úy Trai ; người làng Hiệp Trạch, huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn[1]. Chưa rõ ông sinh và mất năm nào.

Phạm Sư Mạnh là học trò Chu Văn An. Ông đỗ Thái học sinh vào đời Trần Minh Tông (1314 - 1329). Đến năm Thiệu Phong thứ 5 (1345) đời Trần Dụ Tông (1341 - 1357), ông được cử đi tranh biện về cột đồng[2]. Năm Thiệu Phong thứ 6 (1346), ông giữ chức Chưởng bạ thư kiêm Khu mật tham chính. Năm Đại Trị thứ 1 (1358) lại giữ chức Nhập nội hành khiển Tri khu mật viện sự. Năm Đại Trị thứ 2 (1359) giữ chức Hành khiển tả tư lang trung. Năm Đại Trị thứ 5 (1362) lại giữ chức Tri khu mật viện sự, rồi thăng lên chức Nhập nội nạp ngôn.

Phạm Sư Mạnh là bạn thân của Lê Quát, cả hai đều nổi tiếng về văn học cũng như về nhân cách cuối đời Trần.

Tác phẩm : Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phạm Sư Mạnh có *Hiệp Thạch tập*, nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm thấy. Hiện chỉ còn hơn 30 bài chép trong *Toàn Việt thi lục*[3] và một bài văn bia chép trong *Bi văn sao*. Ở đây chúng tôi chọn giới thiệu một số bài thơ và bài văn bia.

---

1. Nay thuộc tỉnh Hải Dương.

2. Đối với việc Phạm Sư Mạnh được cử đi tranh biện về cột đồng, Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có tỏ ý nghi ngờ: "Xét ra, năm ấy nước Nguyên chỗ nào cũng có giặc cướp nổi lên. Vả lại, tháng 9 năm sau, Sư Mạnh được lệnh thăng chức, thì đi về sao lại nhanh thế. Việc này vị tất đã có, hãy tạm chép vào đây". (Bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.150).

3. Đặc biệt, trên vách đá động Kính Chủ, thuộc xã Phạm Mạnh, huyện Kinh Môn, nay vẫn còn một bài thơ của Phạm Sư Mạnh khắc ở đó.

行役登家山

行役登家山,
矯首萬里天.
睹鵬南溟外,
賓日東岳前.
安阜天一握,
象頭仞九千.
層層紫肖雲,
會訪安期仙.
洶洶白藤濤,
想像吳王船.
憶昔重興帝,
刻轉坤斡乾.
海浦千艨艟,
隰門萬旌旗.
反掌奠鼇極,
挽河洗腥膻.
至今四海民,
長說擒胡年.

陳朝一佰肆拾肆九月五日入内右納言硤石范師孟奉詔揀閱五路之兵, 登石門山作. 陽岩范師孟書.

Phiên âm:

HÀNH DỊCH ĐĂNG GIA SƠN

Hành dịch đăng gia sơn,
Kiểu thủ vạn lý thiên.
Đổ bằng Nam minh ngoại,
Tán nhật Đông nhạc tiền.
Yên Phụ thiên nhất ác,
Tượng Đầu nhẫn cửu thiên.
Tằng tằng Tử Tiêu vân,
Hội phỏng An Kỳ tiên.
Húng húng Bạch Đằng đào,
Tưởng tượng Ngô Vương thuyền.
Ức tích Trùng Hưng Đế.
Khắc chuyển khôn oát kiền.
Hải phố thiên mông đồng,
Hiệp môn vạn tinh chiên.
Phản chưởng điện ngao cực,
Vãn Hà tẩy tinh chiên.
Chí kim tứ hải dân,
Trường thuyết cẩm Hổ niên.

Trần triều nhất bách tứ thập tứ cửu nguyệt ngũ nhật. Nhập nội hữu nạp ngôn Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh phụng chiếu giản duyệt ngũ lộ chi binh, đăng Thạch Môn Sơn tác. Dương Nham Phạm Sư Mạnh thư.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NHÂN ĐI VIỆC QUAN, LÊN CHƠI NÚI QUÊ NHÀ

Nhân đi việc quan, lên chơi núi quê nhà,
Ngẩng đầu nhìn trời cao muôn dặm.
Thấy chim bằng ngoài biển Nam,
Đón mặt trời mọc trước dãy núi phía Đông.
Núi Yên Phụ [1] chỉ cách trời một nắm tay,
Núi Tượng Đầu [2] cao chín nghìn nhẩn [3]
Mây lớp lớp trên đỉnh Tử Tiêu [4],
Nhân dịp hỏi thăm tiên An Kỳ [5],
Sóng Bạch Đằng [6] cuồn cuộn,
Tưởng tượng tới thuyền của Ngô Vương [7]
Nhớ vua Trùng Hưng xưa [8],
Khoảnh khắc làm chuyển đất xoay trời.
Hàng nghìn chiến thuyền ngoài cửa biển,
Muôn lá cờ lệnh trên cửa ải.
Trở bàn tay đặt cõi bờ vào thế yên ổn,
Kéo nước sông Ngân rửa sạch vết tanh hôi.

---

1. *Núi Yên Phụ:* ở gần núi Kính Chủ thuộc xã Tuyên Xá, huyện Hiệp Sơn, tỉnh Hải Dương.

2. *Núi Tượng Sơn:* theo *Phương Đình địa chí* của Nguyễn Văn Siêu thì Tượng Sơn còn có tên là núi Yên Tử. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chu thì núi Yên Tử ở vào huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

3. *Nhẩn*: thời xưa lấy 7 hoặc 8 "xích" làm một "nhẩn". "Nghìn nhẩn" ý nói núi rất cao.

4. *Tử Tiêu*: một ngọn núi trong núi Yên Tử.

5. *Tiên An Kỳ:* tức An Kỳ Sinh ; sống vào đời Tần, tu đạo thành tiên, tương truyền có đến tu ở núi Yên Tử.

6. *Sông Bạch Đằng*: đoạn sông chảy qua xã Doan Lễ, đổ ra cửa biển Nam Triệu. Tại đây đã diễn ra nhiều trận thủy chiến lẫy lừng của Ngô Quyền chống quân Nam Hán (938) và của Trần Quốc Tuấn chống quân Nguyên (1288).

7. *Ngô Vương*: tức Ngô Quyền, người anh hùng đã chỉ huy quân ta đánh bại quân Nam Hán, giết con vua Nam Hán là Lưu Hoằng Thao, giành lại quyền tự chủ cho đất nước sau hơn 1000 năm Bắc thuộc.

8. *Trùng Hưng*: niên hiệu vua Trần Nhân Tông. Ý chỉ cửa ải trên núi Kính Chủ.

Đến nay nhân dân cả nước,
Nhắc mãi năm bắt giặc Hồ [1]

Triều nhà Trần năm thứ 144, tháng 9, ngày 5, chức Nhập nội Hữu nạp ngôn là Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh vâng lệnh nhà vua đi tuyển duyệt binh lính năm lộ, lên núi Thạch Môn, làm bài thơ này. Dương Nham Phạm Sư Mạnh viết.

Dịch thơ:

Lên thăm núi Thạch Môn,
Ngẩng trông trời vút cao.
Biển Nam chìm bằng dậy,
Núi Đông mặt trời chào.
Núi Yên Phụ chạm trời.
Tượng Đầu chất ngất cao.
Tử Tiêu mây trùng trùng,
An Kỳ ở chốn nao.
Sóng Bạch Đằng cuồn cuộn,
Ngô Quyền diệt Hoằng Thao.
Nhớ xưa Trùng Hưng Đế,
Làm đất chuyển trời chao.
Cửa biển nghìn thuyền đậu,
Non ải vạn cờ đào,
Trở tay định bờ cõi,
Kéo sông rửa tanh hôi.
Nhân dân nay còn kể,
Chuyện thắng Hồ năm nao.

TUẤN NGHI *dịch*

1. *Giặc Hồ*: Chỉ giặc ngoại xâm từ phương Bắc nói chung. Trong bài này chỉ giặc Nguyên.

東山寺湖上樓

池園古寺瓊瑤沒,
松竹一山風雨來.
至今白髮村前叟,
猶道太師平賊回.

Phiên âm:

ĐÔNG SƠN TỰ HỒ THƯỢNG LÂU

Trì viên cổ tự quỳnh dao một,
Tùng trúc nhất sơn phong vũ lai.
Chí kim bạch phát thôn tiền tẩu,
Do đạo Thái sư bình tặc hồi.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LẦU TRÊN HỒ CHÙA ĐÔNG SƠN [1]

Vườn ao chùa cổ đã mất vẻ ngọc rồi,
Thông trúc đầy núi, gió mưa kéo đến.
Đến nay những ông già tóc bạc ở trước thôn,
Còn kể chuyện Thái sư đi dẹp giặc về qua đây [2]

---

1. *Chùa Đông Sơn:* chưa rõ ở đâu.

2. *Việt âm thi tập* chú : "Cựu chú Hựu thánh Thái sư bình Chiêm Thành. Kim khảo quốc sử hữu Tá thánh Thái sư Trần Nhật Duật, vô hựu tự": Chú thích cũ nói rằng Hựu thánh Thái sư bình định đất Chiêm Thành. Nay khảo quốc sử thì chỉ thấy có Tá thánh Thái sư Trần Nhật Duật, không có chữ "Hựu".

Vậy theo VATT, thì "quan Thái sư" ở đây là chỉ Trần Nhật Duật (Trần Nhật Duật là con thứ sáu của Trần Thái Tông, văn võ kiêm toàn. Ông có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, được phong Tá Thánh Thái sư Chiêu Văn Vương, thọ 77 tuổi, người đương thời ví Trần Nhật Duật như Quách Tử Nghi đời Đường).

過黃龍洞

鵶浦潮頭硤石風,
高帆千丈過黃龍.
溶溶一水玻璃碧,
玉立千峰更萬峰.

Phiên âm:

QUÁ HOÀNG LONG ĐỘNG

Nha Phố triều đầu Hiệp Thạch phong,
Cao phàm thiên trượng quá Hoàng Long.
Dung dung nhất thủy pha lê bích,
Ngọc lập thiên phong cánh vạn phong.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA ĐỘNG HOÀNG LONG [1]

Trên làn sóng Nha Phố, trước ngọn gió Hiệp Thạch [2]
Buồm cao ngàn trượng qua động Hoàng Long.
Mênh mông bát ngát trong biếc như pha lê,
Muôn vàn ngọn núi đứng sừng sững như những viên ngọc.

---

1. *Động Hoàng Long, Bến Nha:* có lẽ đều là những nơi trong vùng quê tác giả, nhưng chưa rõ cụ thể là ở vào địa điểm nào.
2. *Hiệp Thạch:* thuộc huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, nay thuộc tỉnh Hải Dương.

Dịch thơ:

Gió Hiệp Thạch, sóng bên Nha,
Cánh buồm muôn trượng vượt qua động Hoàng.
Mênh mông nước biếc đầy tràn,
Núi cao sừng sững muôn ngàn ngọn trơ.

ĐÀO THÁI TÔN *dịch*

過瀟湘

湘水北連青草湖,
年年楓葉映菰蒲.
帝妃一去殿門閉,
紅日下山啼鷓鴣.

Phiên âm:

QUÁ TIÊU TƯƠNG

Tương Thủy Bắc liên Thanh Thảo hồ,
Niên niên phong diệp ánh cô bồ.
Đế phi nhất khứ điện môn bế,
Hồng nhật hạ sơn đề giá cô.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA TIÊU TƯƠNG [1]

Sông Tương phía Bắc liền với hồ Thanh Thảo [2]
Hằng năm lá phong soi xuống cỏ cô cỏ bồ.
Đế phi [3] qua đời, cửa điện bèn khép lại,
Mặt trời gác núi, tiếng chim đa đa kêu rộn.

Dịch thơ:

Tiêu Tương, Thanh Thảo giáp đôi bờ,
Thu tới phong soi sáng cỏ bồ.
Đế phi khuất bóng, cung không mở,
Ác lặn, vang non tiếng giá cô.

ĐÀO THAI TÔN *dịch*

題甘露寺

曉躡雲煙扣石扉,
僧房佛舍俯漣漪.
雪侵兩鬢風吹淚,
重讀穆陵題寺詩.

---

1. *Tiêu Tương:* chỉ nơi hợp lưu của sông Tiêu và sông Tương, nay ở về phía Bắc huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam. Theo HVTT thì Phạm Sư Mạnh làm bài thơ này khi đi sứ (1345).

2. *Hồ Thanh Thảo:* ở huyện Cương Âm, tỉnh Hồ Nam, Nam giáp sông Tiểu, Bắc thông với hồ Động Đình. Vì hồ có nhiều cỏ xanh (thanh thảo) nên đặt tên như vậy.

3. *Đế Phi:* Tương truyền Nga Hoàng và Nữ Anh là con vua Nghiêu và đều là vợ của vua Thuấn ; khi vua Thuấn chết, hai bà khóc thương ở vùng sông Tiêu Tương.

Phiên âm:

ĐỀ CAM LỘ TỰ

Hiểu nhiếp vân yên khấu thạch phi,
Tăng phòng Phật xá phủ liên y.
Tuyết xâm lưỡng mấn phong suy lệ,
Trùng độc Mục Lăng đề tự thi.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHÙA CAM LỘ [1]

Buổi sớm dẫm lên khói mây, gõ vào cửa đá,
Tăng phòng, Phật điện nhìn xuống dòng nước lăn tăn.
Tuyết điểm bạc hai bên mái tóc, gió thổi rơi lệ,
Đọc lại bài thơ của Mục Lăng đề ở chùa [2]

Dịch thơ:

Rẽ đám mây mù gõ trước rèm,
Buồng tăng nhà Phật nước quanh thềm.
Gió lay giọt lệ sương pha tóc,
Thơ Mục Lăng xưa lại đọc lên.

ĐINH VĂN CHẤP *dịch*

---

1. *Chùa Cam Lộ:* chưa rõ ở đâu.

2. *Hoàng Việt thi tuyển* chú: Minh Tông táng Mục Lăng; nghĩa là Trần Minh Tông chôn ở Mục Lăng.

舟中即事

仕宦三朝備省官,
蒼頭白髮未還山.
焚香坐對珥河月,
惆悵煙溪峽石間.

Phiên âm:

CHU TRUNG TỨC SỰ

Sĩ hoạn tam triều bị sảnh quan,
Thương đầu bạch phát vị hoàn san.
Phần hương tọa đối Nhị Hà nguyệt,
Trù trướng yên khê Hiệp Thạch gian.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THƠ TỨC SỰ TRÊN THUYỀN

Làm quan nơi cung cấm trải suốt ba triều vua,
Đầu xanh đã bạc chưa được về núi.
Đốt hương ngồi ngắm trăng dòng sông Nhị,
Bồi hồi tưởng nhớ đến suối mây vùng Hiệp Thạch [1]

---

1. *Hiệp Thạch* : tên làng tác giả, thuộc huyện Hiệp Sơn, phủ Kinh Môn, Hải Dương.

Dịch thơ:

Cung cấm ba triều vẫn cảnh quan,
Đầu xanh đã bạc chửa hoan san.
Đốt hương ngồi ngắm trăng sông Nhị,
Mây nước quê nhà những vấn vương.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

過安撫阮士固墳

蕭蕭千畝竹如雲,
無限傷心安撫墳.
山墅昔時攜酒地,
愴忙下馬正斜薰.

Phiên âm:

QUÁ AN PHỦ NGUYỄN SĨ CỐ PHẦN

Tiêu tiêu thiên mẫu trúc như vân,
Vô hạn thương tâm An phủ phần.
Sơn thự tích thời huề tửu địa,
Thương mang hạ mã chính tà huân.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA MỘ AN PHỦ NGUYỄN SĨ CỐ [1]

Hiu hắt hàng nghìn mẫu, trúc như mây,
Trước mồ quan An phủ, lòng đau vô hạn.
Biệt thự trong núi, nơi trước kia thường mang rượu đến,
Nay bâng khuâng xuống ngựa, giữa lúc bóng chiều tà.

Dịch thơ:

Mây giăng ngàn dặm trúc xanh xanh,
An phủ phần trông vướng mối tình.
Này chốn ngày xưa vui vẻ chén,
Bâng khuâng xuống ngựa bóng chênh vênh.

ĐINH VĂN CHẤP *dịch*

登浴翠山留題

扈蹕鴉頭浦,
停舟水上岩.
鯨波天上下,
鰲背海東南.
蓮島連僧塔,

1. *Nguyễn Sĩ Cố:* chưa rõ người ở đâu. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, ông làm chức Thiên chương Các Học sĩ đời Trần Thánh Tông (1258 - 1278); rồi chức Hàn lâm viện Thị độc Học sĩ đời Trần Minh Tông (1314 - 1329).

瀛州正客帆.
行年六十六,
幾度訪伽藍.

Phiên âm:

ĐĂNG DỤC THÚY SƠN LƯU ĐỀ

Hỗ tất Nha Đầu phố,
Đình chu thủy thượng nham.
Kình ba thiên thượng hạ
Ngao bối hải Đông Nam.
Bồng Đảo liên tăng tháp,
Doanh Châu chính khách phàm.
Hành niên lục thập lục,
Kỷ độ phỏng Già Lam.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI DỤC THÚY [1] ĐỀ THƠ

Theo hầu vua qua bến Nha Đầu,
Đậu thuyền cạnh núi đá trên nước.
Nhìn sóng lớn [2] trên dưới đều là trời,
Lên núi cao [3] Đông Nam đều là biển.

---

1. *Núi Dục Thúy:* phải chăng là hòn Non Nước ở tỉnh Ninh Bình?
2. *Sóng lớn:* dịch chữ "kình bạ" nguyên nghĩa là sóng kình. Sóng kình là chỉ sóng lớn.
3. *Ngọn núi cao:* dịch chữ "Ngao bối", nguyên nghĩa là lưng con giải. Ý tác giả muốn nói đứng trên hòn núi như đứng trên lưng con giải, bập bềnh giữa biển.

Nơi Bồng Đảo [1], tháp chùa liên tiếp nhau,
Chốn Doanh Châu [2] buồm khách kéo thẳng.
Tuổi mới sáu mươi sáu,
Đã mấy lần thăm hỏi cảnh Phật.

扈駕天長書事

(一)

東京形勝拱天符,
基業宏開萬世模.
翠浪玉虹山水國,
碧門金闕帝王都.
海城土貢包柑橘,
天屬軍裝衛舳艫.
大駕年年巡故宅,
嶽祇川后作前驅.

(二)

即墨行都古澗瀍,
民熙俗古太平年.

1, 2. *Bồng Đảo, Doanh Châu:* Tương truyền là những nơi thần tiên ở trên biển Bột Hải. Tác giả mượn địa danh thần thoại này để ca ngợi núi Dục Thúy đẹp như cảnh tiên.

榮河水繞九重殿,
保口風搖百丈船.
兩岸新霜金橘國,
滿城細雨土蝦天.
小臣歲歲陪鸞輅,
依舊藍袍司隸前.

Phiên âm:

HỖ GIÁ THIÊN TRƯỜNG THƯ SỰ

I

Đông kinh hình thắng củng thiên phù,
Cơ nghiệp hoằng khai vạn thế mô.
Thúy lãng ngọc hồng sơn thủy quốc,
Bích môn kim khuyết đế vương đô.
Hải Thành thổ cống bao cam quất,
Thiên thuộc quân trang vệ trục lô.
Đại giá niên niên tuần cố trạch,
Nhạc kỳ xuyên hậu tác tiền khu.

II

Tức Mặc hành đô cổ Giản Triền,
Dân hi tục cổ thái bình niên.
Vinh hà thủy nhiễu cửu trùng điện,
Bảo khẩu phong dao bách trượng thuyền.
Lưỡng ngạn tân sương kim quất quốc,
Mãn thành tế vũ thổ hà thiên.
Tiểu thần tuế tuế bồi loan lộ,
Y cựu lam bào tư lệ tiền.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GHI LẠI VIỆC HẦU VUA VỀ THIÊN TRƯỜNG [1]

I

Hình thế đẹp nơi Đông Kinh [2] chầu về nhà vua,
Cơ nghiệp mở rộng quy mô muôn thuở.
Một miền sơn thủy sóng xanh, cầu vồng ngọc,
Kinh đô đế vương cửa biếc, khuyết vàng.
Cống phẩm của Hải Thành [3] gồm có cam với quýt,
Đội quân triều đình trang bị các chiến thuyền hộ vệ.
Xa giá nhà vua hàng năm về thăm quê cũ.
Thần núi thần sông làm kẻ dẫn đường.

II

Hành đô Tức Mặc [4] như miền sông Giản sông Triền [5] xưa,
Nhân dân vui vẻ, phong tục chất phác giữa những năm thái bình.
Nước sông Vinh vây quanh tòa điện chín tầng,
Gió cửa Bảo [6] lay động con thuyền trăm trượng.
Sương mới hai bên bờ một vùng quít vàng,
Mưa phùn đầy thành, một trời rươi [7]

---

1. *Thiên Trường:* quê hương nhà Trần Năm Thiệu Long thứ 3 (1260) nhà Trần đổi hương Tức Mặc làm phủ Thiên Trường ; Thiên Trường ở trong khoảng địa phận huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Định.

2. *Đông Kinh:* ở đây chỉ quê hương nhà Trần.

3. *Hải Thành:* chưa rõ thuộc vùng nào.

4. *Tức Mặc:* nơi đất "thang mộc", quê hương của nhà Trần, nay thuộc xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, Nam Định.

5. *Giản, Triền:* tên hai con sông ở tỉnh Hà Nam (Trung Quốc).

Thư kinh có câu: ngã nãi bốc Giản Thủy Đông, Triền Thủy Tây: Ta chọn chỗ ở tại phía Đông sông Giản, phía Tây sông Triền. Ở đây tác giả ví hành đô Tức Mặc như hình thế sông Giản, sông Triền đời Chu.

6. *Sông Vinh, cửa Bảo:* có thể là tên một con sông và một cửa biển nào đó ở vùng Nam Định xưa. Nay chưa rõ cụ thể nơi nào.

7. *Rươi* (thổ hà): "Thổ hà" nguyên nghĩa là tôm đất. Chúng tôi dịch là "rươi" cho sát với thổ sản vùng Nam Định.

Kẻ hạ thần hàng năm theo hầu xe loan,
Vẫn là viên Tư lệ [1] áo lam như cũ.

Dịch thơ:

I

Hình thắng Đông Kinh hộ ấn vàng,
Muôn năm cơ nghiệp mở huy hoàng.
Sóng xanh, cầu ngọc miền sơn thủy,
Cửa biếc cung vàng đất đế vương.
Cam quýt ngon tươi dâng thổ sản,
Thuyền cổ hùng mạnh rực quân trang.
Mỗi năm thánh giá về quê cũ,
Thần núi sông đi trước dẫn đàng.

II

Tức Mặc hành đô cảnh lạ lùng,
Dân vui đời thịnh lại thuần phong.
Gió đưa cửa Bảo thuyền trăm trượng,
Nước diễu sông Vinh điện chín trùng.
Cả xứ mưa bay rươi trắng nõn,
Hai bờ sương xuống quýt vàng hung,
Hàng năm thần tử hầu loan giá.
Vẫn tấm bào lam mãi ruổi rong.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Tư lệ:* tên một chức đặt từ đời Chu ở Trung Quốc. Viên quan này chuyên trông coi tội nhân, tù binh. Qua đời Đông Hán, được coi giữ một châu, uy quyền rất lớn. Đến đời Đường thì bỏ.

春日應制

喬雲五色擁宮圍,
宣召儒臣出殿墀.
乳燕鳴鳩當午後,
細旃廣廈設香彝.
宸心二帝三王古,
文體先秦兩漢奇.
側聽侍臣傳內旨,
祈禾大社定新儀.

Phiên âm:

XUÂN NHẬT ỨNG CHẾ

Duật vân ngũ sắc ủng cung vi,
Tuyên triệu Nho thần xuất điện trì.
Nhũ yến minh cưu đương ngọ hậu,
Tế chiên quảng hạ thiết hương di.
Thần tâm Nhị đế Tam vương cổ,
Văn thể Tiên Tần, Lưỡng Hán kỳ.
Trắc thính thị thần truyền nội chỉ,
Kỳ hòa đại xã định tân nghi.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN HỌA THƠ VUA [1]

Mây lành năm sắc phủ quanh cung cấm,
Chiếu vua truyền gọi Nho thần đến trước thềm điện
Sau buổi trưa, chim yến, chim cưu kêu,
Dưới tua cờ nhỏ trong ngôi nhà rộng, đặt đỉnh hương.
Tấm lòng của vua như Nhị đế Tam vương [2] khi xưa,
Văn thể của Người kỳ diệu như Tiên Tần, Lưỡng Hán [3]
Lắng nghe thị thần truyền chiếu chỉ của nội điện,
Định nghi thức mới cho lễ đại xã [4] cầu được mùa.

Dịch thơ:

Năm sắc mây phong cảnh miếu đường,
Nho thần ứng triệu yết quân vương.
Cưu ca én hót vang giờ ngọ,
Nhà rộng cờ treo, ngát đỉnh hương.
Nhị đế Tam vương lòng thánh thượng,
Tiên Tần, Lưỡng Hán nếp văn chương.
Lắng nghe chiếu chỉ từ trong điện,
Nghi thức cầu mùa hãy sửa sang.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Họa thơ vua* (ứng chế): thời xưa, có những bài thơ hoặc theo lệnh vua mà làm, hoặc họa lại thơ vua hay người bề trên. Những bài thơ đó gọi là thơ ứng chế, lời lẽ thường là phô trương, tán tụng. Đầu bài thơ này, do vậy, còn có thể dịch là *Ngày xuân vâng lệnh vua làm thơ.*

2. *Nhị đế, Tam vương*: "Nhị đế" là chỉ vua Nghiêu, vua Thuấn ; "Tam vương" chỉ những vua khai sáng ba triều Hạ, Thương, Chu (Vũ nhà Hạ ; Thang nhà Thương ; Văn, Vũ nhà Chu).

3. *Tiên Tần, Lưỡng Hán:* từ nhà Tần trở về trước gọi là Tiên Tần, nhà Tây Hán và Đông Hán được gọi chung là Lưỡng Hán. Người xưa xem văn Tiên Tần, Lưỡng Hán là văn mẫu mực cho văn các đời sau ở Trung Quốc.

4. *Đại xã :* lễ tế thần hậu thổ (thần đất) để cầu được mùa.

遊佛跡山偶題

吟鞭詞客上岧嶢，
踏偏招提絶世囂.
松浪翻風寒洞口，
原神拖帛勒山腰.
群峰煙霧三神島，
萬竅笙鏞九奏韶.
徐氏怪奇休説著，
徘徊吟罷又吹簫.

Phiên âm:

DU PHẬT TÍCH SƠN NGẪU ĐỀ

Ngâm tiên từ khách thượng thiều nghiêu,
Đạp biến chiêu đề tuyệt thế hiêu.
Tùng lãng phiên phong hàn động khẩu,
Nguyên thần đà bạch lặc sơn yêu.
Quần phong yên vụ Tam Thần đảo,
Vạn khiếu sinh dung cửu tấu Thiều.
Từ thị quái kỳ hưu thuyết trước,
Bồi hồi ngâm bãi hựu suy tiêu.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐI CHƠI NÚI PHẬT TÍCH [1] NGẪU NHIÊN ĐỀ THƠ

Ngâm nga, khách văn chương bước lên hòn núi cao chót vót,
Dạo khắp cảnh chùa, quên hẳn sự phiền nhiễu ở đời.
Gió thổi rừng thông thành tiếng sóng, lạnh đến cửa hang,
Thần đất đem những dải mây như lụa thắt vào sườn núi.
Trên các đỉnh non, mây mù phảng phất như đảo Tam Thần [2],
Muôn hốc núi, tiếng sênh, tiếng chuông tấu chín khúc nhạc Thiều [3].
Thôi, đừng nói chuyện quái đản về họ Từ nữa [4],
Bâng khuâng hết ngâm thơ lại thổi sáo.

Dịch thơ:

Ngâm nga thẳng tếch đỉnh cheo leo,
Cảnh bụt lên thăm, dứt mọi điều.
Lụa vắt sườn non, thần núi đặt,
Gió lùa cửa động, sóng thông reo.
Bẩy non mây phủ, Tam Thần đảo,

---

1. *Núi Phật Tích:* thuộc huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn, đạo Kinh Bắc (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

2. *Đảo Tam Thần* (Tam Thần đảo): cũng gọi là núi Tam Thần (Tam Thần sơn), gồm có Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu ; tương truyền đây là ba ngọn núi có tiên ở trên biển Bột Hải.

3. *Chín khúc nhạc Thiều* (Cửu đầu Thiều): tức nhạc của vua Thuấn. Vì nhạc gồm có chín khúc, nên gọi là tấu "chín khúc nhạc Thiều".

4. Tương truyền năm Quang Thái đời Trần, có người tên là Từ Thức ở Hóa Châu (nay thuộc Bình Trị Thiên) đến chơi chùa Phật Tích, nhân một sự tình cờ cứu được cô tiên Giáng Hương. Về sau Từ Thức kết duyên cùng Giáng Hương, sống trên cảnh tiên ở núi Phù Lai, ngoài cửa biển Thần Phù. Nhưng được mấy năm Từ Thức nhớ quê hương, từ biệt Giáng Hương. Về tới quê nhà thì đã mấy trăm năm, Từ Thức muốn trở lại cảnh tiên nhưng quên mất đường.

Vạn hốc chuông rung chín khúc Thiều.
Chuyện lạ họ Từ, thôi gác bỏ,
Ngâm thơ xong lại thổi bài tiêu.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

烏江項羽廟

說著興亡事莫窮,
一杯聊爲酹重曈.
殺降背約千年恨,
爭霸圖王一旦空.
雲暗江東愁父老,
月明垓下泣英雄.
幾多蓋世拔山力,
盡在閒華野草中.

Phiên âm:

Ô GIANG HẠNG VŨ MIẾU

Thuyết trước hưng vong sự mạc cùng,
Nhất bôi liêu vị lỗi Trùng đồng.
Sát hàng bội ước thiên niên hận,
Tranh bá đồ vương nhất đán không.
Vân ám Giang Đông sầu phụ lão,
Nguyệt minh Cai Hạ khấp anh hùng.
Kỷ đa cái thế bạt sơn lực,
Tận tại nhàn hoa dã thảo trung.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MIẾU HẠNG VŨ[1] Ở Ô GIANG

Bàn sự hưng vong, là chuyện không cùng,
Vì Trùng Đồng[2] mà rưới một chén rượu xuống đất.
Giết kẻ đầu hàng[3], làm trái điều ước[4] để hận ngàn năm,
Giành nghiệp bá, mưu đồ nghiệp vương, một lúc bằng không.
Mây mờ Giang Đông[5], làm rầu người già cả,
Trăng soi đất Cai Hạ[6], than khóc kẻ anh hùng
Biết bao chí trùm đời, sức nhổ núi[7]
Đều nằm trong đám hoa dại và cỏ đồng.

---

1. *Hạng Vũ:* tức Hạng Tịch, tên tự là Vũ, người đất Hạ Tương. Đời Tần Nhị Thế, Hạng Vũ theo chú là Hạng Lương cử binh chống lại nhà Tần. Khi Hạng Lương chết, Hạng Vũ thay chú thống lĩnh quân đội, đại phá quân Tần, tự xưng là Tây Sở Bá Vương. Cuối cùng bị Lưu Bang vây ở Cai Hạ: Hạng Vũ muốn vượt qua bến Ô Giang (thuộc tỉnh An Huy), nhưng không được, phải tự vẫn.

2. *Trùng đồng:* nguyên nghĩa là mắt có hai con ngươi. Theo *Hạng Vũ bản kỷ* trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên ; Hạng Vũ là người tướng mạo dị thường, mắt có hai con ngươi (trùng đồng). "Trùng đồng" ở đây là chỉ Hạng Vũ.

3. *Giết kẻ đã đầu hàng:* chỉ việc con của Tần Thủy Hoàng là Tần Tử Anh đã đầu hàng rồi mà Hạng Vũ vẫn cứ giết.

4. *Trái lời ước:* khi Lưu Bang và Hạng Vũ cất quân đánh Tần, vua Sở có giao hẹn là hễ ai tiến vào cửa ải nhà Tần trước, người ấy sẽ làm vua. Kết quả Lưu Bang tiến vào cửa ải nhà Tần trước và hạ được kinh đô Hàm Dương, nhưng Hạng Vũ vẫn không nghe, đem quân đánh lại Lưu Bang để giành ngôi.

5. *Giang Đông:* chỉ đất Sở cũ, tức là vùng thuộc hạ lưu sông Trường Giang.

6. *Cai Hạ:* thuộc huyện Linh Bích, tỉnh An Huy. Đây là nơi Hạng Vũ bị quân Lưu Bang vây hãm.

7. *Chí khí trùm đời, sức lực nhổ núi:* lấy ý câu hát tuyệt mệnh của Hạng Vũ bên nàng Ngu Cơ trong đêm bị vây ở Cai Hạ:

Sức nhổ núi khí trùm đời,
Ngựa chuy không chạy bởi thời không may.
Ngựa sao dừng mãi thế này !
Nàng Ngu ơi !Tính sao đây hỡi nàng !

Dịch thơ:

Bàn tới hưng vong việc chẳng cùng,
Rượu thơm hãy tưới viếng Trùng đồng.
Giết hàng, bội ước, ngàn năm hận,
Cướp bá, đồ vương, một sớm không.
Mây khuất Giang Đông, sầu phụ lão,
Trăng soi Cai Hạ, khóc anh hùng.
"Bạt núi trùm đời" bao chí lực,
Vùi trong cỏ dại với hoa đồng.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

按洮江路

關河萬里一征衫,
雨伯風師鬬瘴嵐.
俗雜冉駹兼僰北,
地連鄯善與雲南.
丹心白髮天門九,
碧水青山邊郡三.
我爲朝庭訪民瘼,
剗除盡弊革奸貪.

Phiên âm:

ÁN THAO GIANG LỘ

Quan hà vạn lý nhất chinh sam,
Vũ bá phong sư tích chướng lam.
Tục tạp Nhiêm Bàng kiêm Bặc Bắc,
Địa liên Thiện Thiện dữ Vân Nam.
Đan tâm bạch phát thiên môn cửu,
Bích thủy thanh sơn biên quận tam.
Ngã vị triều đình phỏng dân mịch,
Sản trừ đố tệ, cách gian tham.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐI KINH LÝ LỘ THAO GIANG [1]

Quan hà vạn dặm, một chiếc áo đường trường,
Thần mưa thần gió quét chướng lam.
Phong tục nơi đây còn lẫn Nhiêm Bàng, Bặc Bắc [2],
Đất đai tiếp giáp với Thiện Thiện và Vân Nam [3]
Lòng son, tóc bạc với chín cửa trời,
Nước biếc non xanh nơi ba biên quận.
Ta vì triều đình đến thăm hỏi sự khổ của dân,
Trừ tệ sâu mọt, diệt tệ gian tham.

---

1. *Lộ Thao Giang:* theo VSTGCM, thì "Sông Quy Hóa còn gọi là Thao Giang, ở về phía Bắc huyện Tam Nông, tỉnh Hưng Hóa". Không rõ lộ Thao Giang ở đây có phải là vùng bao quát cả sông Thao (Thao Giang) hay không ?

2. *Nhiêm Bàng, Bặc Bắc:* về hai chữ "Nhiêm Bàng". VATT chú thích là: Tây Nam Di, tức là một trong những dân tộc thiểu số ở về phía Nam tỉnh Tứ Xuyên và toàn tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Còn hai chữ "Bặc Bắc" thì VATT chú thích là: "Nam Chiếu Đông" tức là thuộc phía Tây tỉnh Vân Nam.

3. *Thiện Thiện, Vân Nam:* "Thiện Thiện" là tên của một trong những nước Tây Vực đời Hán, vốn xưa tên là Lâu Lan, đời Hán Chiêu Đế mới đổi tên là Thiện Thiện. Nay thuộc huyện Thiện Thiện, tỉnh Vân Nam (Vân Nam đây là tên một huyện đời xưa, nay thuộc huyện Tường Vân, tỉnh Vân Nam).

Dịch thơ:

Ruổi rong nghìn dặm bước quan san,
Mưa gió vì ta quét chướng lam.
Tục lẫn Nhiêm Bàng cùng Bặc Bắc,
Đất liền Thiện Thiện với Vân Nam.
Lòng son tóc trắng trời gần gũi,
Nước biếc non xanh tình chứa chan.
Ta giúp triều đình thăm kẻ khốn,
Tiêu trừ sâu mọt, diệt gian tham.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

行郡

艤船河石溯清波,
瀧吏爭迎使旆過.
瀘水藩籬洮聚落,
文郎日月蜀山河.
書車萬里邊塵靜,
宇宙千年世事多.
我幸蒙思開制閫,
驅攘盗賊息千戈.

Phiên âm:

HÀNH QUẬN

Nghĩ thuyền hà thạch tố thanh ba,
Lũng lại tranh nghênh sứ bái qua.
Lô thủy phiên ly, Thao tụ lạc,
Văn Lang nhật nguyệt Thục sơn hà.
Thư xa vạn lý biên trần tĩnh,
Vũ trụ thiên niên thế sự đa.
Ngã hạnh mông ân khai chế khổn,
Khu nhương đạo tặc, tức can qua.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐI KINH LÝ TRONG QUẬN

Ngược dòng sóng trong, đậu thuyền ở bến đá,
Kẻ lại coi sông giành nhau đón cờ sứ thần đi qua.
Sông Lô là nơi phên giậu, sông Thao là nơi dân tụ họp.
Đã từng qua ngày tháng nước Văn Lang [1], non sông vua Thục [2].
Nay muôn dặm thống nhất [3], bụi bặm nơi biên cương đã yên tĩnh.
Vũ trụ nghìn năm, đời có nhiều thay đổi.
Ta may mắn đội ơn vua, mở nơi cõi ngoài,
Xua trừ trộm cướp, dập tắt can qua.

---

1. *Văn Lang:* tên nước ta vào thời Hùng Vương.

2. *Vua Thục:* đây chỉ Thục An Dương Vương. Sau khi chiếm được Văn Lang, An Dương Vương đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê (nay là vùng Cổ Loa, huyện Đông Anh, thuộc ngoại thành Hà Nội).

3. *Thống nhất:* dịch thoát chữ "xa thư". Nguyên sách Trung dung có câu: xa đồng quỹ, thư đồng văn: Xe cùng một cỡ trục, sách cùng một lối chữ. Chỉ sự thống nhất về văn hóa.

Dịch thơ:

Cầm thuyền ngược sóng dạo lên đây,
Đón sứ mừng cờ phấp phới bay.
Lô thủy Thao giang phường bản ấy,
Văn Lang Thục quốc nước non này.
Xa thư muôn dặm từng yên tĩnh,
Vũ trụ ngàn năm lắm đổi thay.
Ta đội ơn vua lên trấn thủ,
Tiễu trừ trộm cướp, dẹp binh oai.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

巡視眞登州

天開地闢三江路,
奇絶茲遊我未曾.
徼外百蠻環古壘,
國西鉅鎮壯眞登.
池爲地塹石城壁,
屋似橧巢塔豆登.
欲上崑崙訪玄圃,
搏風萬里快飛鵬.

Phiên âm:

TUẦN THỊ CHÂN ĐĂNG CHÂU

Thiên khai địa tịch Tam Giang lộ,
Kỳ tuyệt tư du ngã vị tằng.
Kiểu ngoại bách man hoàn cổ lũy,
Quốc Tây cự trấn tráng Chân Đăng.
Trì vi địa tạm, thạch thành bích,
Ốc tự tăng sào, tháp đậu đăng.
Dục thướng Côn Luân phỏng Huyền Phố,
Đoàn phong vạn lý khoái phi bằng.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TUẦN TRA CHÂU CHÂN ĐĂNG [1]

Trời đất mở ra lộ Tam Giang [2],
Ta chưa từng đi chơi tuyệt lạ như lần này.
Ngoài biên tái, những cổ lũy bao quanh trăm tộc man [3],
Châu Chân Đăng to lớn, phía Tây đất nước.
Ao làm hào đất, đá làm tường thành,
Nhà như chòi [4], tháp như âu liễn.

1. *Châu Chân Đăng:* tương đương với lộ Quy Hóa và có lẽ cả lộ Tuyên Hóa vào đời Trần (theo Đào Duy Anh *: Đất nước Việt nam qua các đời).*

2. *Tam Giang lộ*: Tức trấn Tam Giang (nằm ở khoảng giữa sông Hồng, sông Đà, và sông Lô). Trấn Tam Giang thuộc Tây đạo. Tây đạo gồm các trấn: Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Gia Hưng.

3. *Trăm tộc man* (bách man): chỉ những dân tộc ít người.

4. *Chòi*: Nguyên đời Thượng cổ, khi con người chưa biết làm nhà để ở, người ta thường lấy củi xếp cao lên để ở, tựa như tổ chim vậy, đó chính là "tăng sào". Ở đây dịch là "chòi" cho dễ hiểu.

Muốn lên núi Côn Luân [1] thăm cảnh Huyền Phố [2],
Cưỡi gió vạn dặm như chim bằng bay vút.

題諸葛石

風吹玉節向封溪，
滿袖天香捧紫泥。
諸葛拱聳三帶震，
傘圓山色九霄齊。
人從鳳闕鸞臺上，
地入蛇鄉虎落西。
萬里不違顏咫尺，
奉宣帝德浹黔黎。

Phiên âm:

ĐỀ GIA CÁT THẠCH

Phong suy ngọc tiết hướng Phong Khê,
Mãn tụ thiên hương phủng tử nê.

1, 2. *Côn Luân, Huyền Phố:* có hai cách hiểu:

a) Côn Luân là tên một dãy núi lớn ở Trung Quốc, tương truyền rằng trên núi Côn Luân có đỉnh Huyền Phố là nơi thần tiên ở.

b) Côn Luân: tức Loa Thành ở xã Cổ Loa, huyện Yên Phong, xưa gọi là Phong Khê, kinh đô của An Dương Vương. Người nhà Đường gọi là Côn Luân. Chúng tôi thấy chú thích (a) hợp với nội dung của bài thơ hơn, chú thích (b), để bạn đọc tham khảo thêm.

Gia Cát hồng thanh tam đới chấn,
Tản Viên sơn sắc cửu tiêu tề.
Nhân tòng phượng các loan đài thượng,
Địa nhập xà hương hổ lạc tê (Tây).
Vạn lý bất vi nhạn chỉ xích,
Phụng tuyên đế đức thiếp kiềm lê.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ ĐÁ GIA CÁT [1]

Gió thổi cái tiết bằng ngọc [2], đến thăm đất Phong Khê [3],
Nâng tờ chiếu "tử nê" [4], hương trời đầy tay áo.
Tiếng hang Gia Cát chấn động ba dải đất,
Sắc núi Tản Viên sánh ngang với chín tầng mây.
Người thì đến từ trên gác phượng đài loan,
Đất thì vào tới phía Tây của hang hùm xóm rắn.
Dù muôn dặm chẳng cách xa thiên nhan là mấy,
Vâng đem đức chính nhà vua tới cho dân đen.

---

1. *Đá Gia Cát* (*Gia Cát* thạch): chưa rõ ở đâu. Cũng như hang Gia Cát (Gia Cát động) nói phía dưới, không rõ ở địa phận nào. Có điều là trong bài thơ này, tác giả nói mình đang tới Phong Khê. Vậy "đá Gia Cát" cũng như "hang Gia Cát" có lẽ thuộc vào vùng đất Phong Khê chăng ?

2. *Ngọc tiết:* cái tiết bằng ngọc.

Chu Lễ có câu: Thủ bang quốc giả dụng ngọc tiết: Kẻ giữ nơi biên giới dùng ngọc tiết. Về sau các sứ thần thường cầm một vật bằng ngọc do triều đình trao cho để làm tin gọi là "Ngọc tiết".

3. *Phong Khê:* theo *Việt sử thông giám cương mục*, Phong Khê ở vào huyện Đông Anh (thuộc vùng ngoại thành Hà Nội ngày nay).

4. *Tử nê: Tinh tuyển chư gia luật thi* chú thích: Hán thời cựu nghi, Thiên tử lục tỉ, giai dĩ Vũ Đô tử nê phong vi chi: Theo nghi thức cũ đời Hán, Thiên tử có sáu chiếc ấn, đều lấy bùn đỏ ở Vũ Đô phong lại mà thành. Theo *Từ nguyên*, Tử nê là dấu ấn trên bùn. Người xưa dùng bùn để phong những bức thư lại, rồi lấy ấn in lên. Các bậc tôn quý thì dùng bùn đỏ (tử nê) để phong những bức thư lại. Trong bài thơ này, "Tử nê" là chỉ tờ chiếu của nhà vua.

登天奇山留題

其一

東潮多有好江山,
苦戀明時敢乞閒.
綠暗鶴田今再到,
雲深龍御杳難攀.
風軒水檻蒼苔古,
竹徑華蹊錦石班.
曾是先皇遊賞地,
春來愁思最相關.

其二

長楊奏賦謝無能,
此地曾陪玉輦登.
昔日池臺今尚在,
滿村華鳥恨難勝.
山圍安野晴嵐靄,
水匯茶江白浪層.
伏外萬屯春似錦,
孝思天子正朝陵.

Phiên âm:

ĐĂNG THIÊN KỲ SƠN LƯU ĐỀ

Kỳ nhất

Đông Triều đa hữu hảo giang san,
Khổ luyến minh thời cảm khất nhàn.
Lục ám hạc điền kim tái đáo,
Vân thâm long ngự liễu nan phan.
Phong hiên thủy hạm thương đài cổ,
Trúc kính hoa hề cẩm thạch ban.
Tằng thị tiên hoàng du thưởng địa,
Xuân lai sầu tứ tối tương quan.

Kỳ nhị

Trường Dương tấu phú tạ vô năng,
Thử địa tằng bồi ngọc liễn đăng.
Tích nhật trì đài kim thượng tại,
Mãn thôn hoa điểu hận nan thăng.
Sơn vi An Dã tình lam ái,
Thủy hối Trà Giang bạch lãng tằng.
Phục ngoại vạn đồn xuân tự cẩm,
Hiếu tư Thiên tử chính triều lăng.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI THIÊN KỲ [1] ĐỀ THƠ LƯU NIỆM

Bài thứ nhất

Đông Triều [2] có nhiều núi sông đẹp,
Luyến tiếc triều vua sáng suốt chẳng dám xin về sống nhàn.
Màu xanh che mộng chim hạc [3], nay lại đến thăm,
Mây phủ kín nơi rồng ngự, thật khó mà vin tới.
Hiên hóng gió, lan can bên giòng nước, rêu xanh mọc tự bao giờ,
Lối trúc đường hoa, đá cẩm thạch in mầu loang lổ.
Đây chính là đất du thưởng của tiên hoàng,
Đều nằm trong đám hoa dại và cỏ đồng.
Xuân về với nỗi buồn thường có mối liên quan.

Bài thứ hai

Xin từ tạ không có tài dâng bài phú Trường Dương [4],
Đã từng theo hầu xe ngọc [5] lên thăm đất này.
Áo dài ngày trước nay còn đây,
Hoa, chim khắp xóm thôn, mối sầu khôn xiết.
Núi vây quanh An Dã [6], hơi bốc lên nghi ngút,

---

1. *Núi Thiên Kỳ:* ở Đông Triều, cùng với núi Yên Tử... đều là những nơi có nhiều cảnh đẹp.

2. *Đông Triều:* Châu Đông Triều xưa gồm có các huyện Đông Triều, Cổ Phi, An Lão, Thủy Đường (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

3. *Ruộng chim hạc* (hạc điền): chưa rõ là ruộng gì. Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển* chú thích là: "ruộng nhà".

4. *Trường Dương*: tên một cung điện ở tỉnh Thiểm Tây. Đây vốn là cung cũ của nhà Tần, nhà Hán sửa chữa lại. Dương Hùng có làm bài *Trường Dương phú* để ca ngợi công trình kiến trúc này.

5. *Xe ngọc* (ngọc liễn): chỉ xe vua.

6. *An Dã:* chưa rõ ở đâu.

Nước chảy dồn về Trà Giang [1] làn sóng bạc điệp trùng.
Nấp bên ngoài hàng vạn đồn binh, vẻ xuân tựa gấm,
Chính lúc Thiên tử nghĩ về đạo hiếu, đang triều yết nơi lăng tẩm.

Dịch thơ:

Đông Triều sông núi đẹp cơ man,
Mến buổi anh minh, lọ dám nhàn.
Ruộng hạc cây xanh nay lại đến,
Xe rồng mây khuất, khó đường lên.
Luống hoa, đá gấm đà loang lổ,
Hiên gió, rêu xanh đã phủ tràn.
Đây chốn tiên hoàng thường thắng thưởng,
Xuân về, sầu cảm lại liên quan.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

題峽山抱福巖

抱福洞天滄海頭,
茲因公暇得閒遊.
方壺圓嶠雲中出,
紫府清都水上浮.
宇宙奇觀暘谷日,
江山清氣白藤秋.
題詩叅問葛仙伯,
分我青山一半不?

---

1. *Trà Giang:* chưa rõ ở đâu.

Phiên âm:

ĐỀ HIỆP SƠN BẢO PHÚC NHAM

Bảo Phúc động thiên thương hải đầu,
Tư nhân công hạ đắc nhàn du.
Phương Hồ, Viên Kiệu vân trung xuất,
Tử Phủ, Thanh Đô thủy thượng phù.
Vũ trụ kỳ quan Dương Cốc nhật.
Giang sơn thanh khí Bạch Đằng thu,
Đề thi tham vấn Cát Tiên bá,
Phân ngã thanh sơn nhất bán phẩu ?

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ ĐỘNG BẢO PHÚC [1] Ở HUYỆN HIỆP SƠN [2]

Động Bảo Phúc ở đầu biển xanh,
Nhân rảnh việc công được đi chơi thong thả.
Núi Phương Hồ, Viên Kiệu [3], hiện ra trong mây,
Chốn Tử Phủ, Thanh Đô [4] nổi trên mặt nước.

---

1. *Động Bảo Phúc:* ở vào xã An Khánh, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

2. *Huyện Hiệp Sơn*: còn gọi là Giáp Sơn, thuộc phủ Tân Hưng, trấn Hải Dương đời Trần (thuộc huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương ngày nay).

3. *Phương Hồ. Viên Kiệu:* theo sách *Liệt Tử* thì đây là tên hai quả núi có thần tiên ở, trên biển Bột Hải.

4. *Tử Phủ. Thanh Đô:* nơi ở của Thiên đế. Trong các câu thơ 3 và 4 này, tác giả đều dùng những địa danh tượng trưng để tả vẻ đẹp thần tiên của động Bảo Phúc.

Kỳ quan của vũ trụ hiện ra lúc mặt trời mọc ở Dương Cốc [1],
Thanh khí của non sông thấy rõ khi mùa thu tới trên
Bạch Đằng.
Đề thơ ướm hỏi bác Cát Tiên [2],
Chia cho ta nửa dãy núi xanh này chăng ?

關北

奉詔軍行不敢留,
青油幢下握吳鉤.
關山老鼠谷淒瀨,
雨雪上熬嵐祿州.
鐵馬東西催鼓角,
牙旗左右肅貔貅.
平生二十安邊策,
一寸丹衷映白頭.

---

1. *Hang Dương Cốc:* theo Nghiêu điển, Thư kinh thì hang Dương Cốc là nơi mặt trời mọc. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* có chép: Núi Kính Chủ ở huyện Giáp Sơn có một tên nữa gọi là núi Quán Châu. Trong núi có hang sâu trông lên thấy trời gọi là Dương Cốc. Thơ Phạm Sư Mạnh có câu:

Vũ trụ kỳ quan Dương Cốc nhật.
Giang sơn vượng khí Bạch Đằng thu.

Nghĩa là:

Mặt trời chiếu vào hang Dương Cốc là cảnh lạ trong bầu trời.
Khí thiêng của non sông tụ cả ở sông Bạch Đằng.

Chúng tôi thấy câu thơ trích này có khác chút ít với câu thơ trong bài trên. Xin chép nguyên văn để bạn đọc tham khảo.

2. *Cát Tiên*: tức Cát Hồng, một đạo sĩ nổi tiếng sống vào đời Tấn.

Phiên âm:

QUAN BẮC

Phụng chiếu quân hành bất cảm lưu,
Thanh du chàng hạ ác ngô câu.
Quan sơn Lão Thử, cốc Lâu Lại,
Vũ tuyết Thượng Ngao lam Lộc Châu.
Thiết mã đông tây thôi cổ giốc,
Nha kỳ tả hữu túc tì hưu.
Bình sinh nhị thập an biên sách,
Nhất thốn đan trung ánh bạch đầu.

Theo *Toàn Việt thi lục* - **Lê Quý Đôn**

Dịch nghĩa:

PHÍA BẮC CỬA ẢI

Vâng theo chiếu chỉ, quân đi chẳng dám dừng lại,
Dưới chiếc lọng quang dầu màu xanh, nắm thanh kiếm Ngô Câu [1].

Quan ải có Lão Thử [2], hang có Lâu Lại [3],
Mưa tuyết có đỉnh Thượng Ngao [4] lam chướng có đất Lộc Châu [5].

Ngựa sắt Đông, Tây; trống kèn giục giã,

---

1. *Ngô Câu*: tên một loại gươm báu đời xưa, chế tạo tại nước Ngô.

2. *Lão Thử*: theo chú thích ở bài thơ *An Nam tức sự* trong *Giao Châu cảo* của Trần Phu thì "Từ Khâu Ôn đi về phía Đông Nam chừng mười mấy dặm, rồi trèo đèo vượt núi đi về hướng Tây Nam (...), nơi đó gọi là Lão Thử quan". Như vậy Lão Thử quan ở về phía Nam huyện Khâu Ôn, thuộc tỉnh Lạng Sơn.

3, 4. *Hang Lâu Lại, đỉnh Thượng Ngao*: chưa biết đích xác là ở vùng nào của tỉnh Lạng Sơn.

5. *Lộc Châu*: trong khoảng địa phận huyện Lộc Bình, thuộc tỉnh Lạng Sơn ngày nay.

Hàng cờ tả, hữu; hùm gấu nghiêm trang[1].
Bình sinh với hai mươi sách lược vỗ yên biên giới,
Một tấc lòng trung son sắt ánh lên mái đầu bạc.

題東潮華巖

插天翠色玉芙蓉,
勝景千年海郡雄.
竹影華陰青障寺;
神刓鬼刻白雲宮.
北回萬劫排霜戟;
南把春江湧玉虹.
日暮杖藜高望處,
山川秀氣滿胸中.

Phiên âm:

ĐỀ ĐÔNG TRIỀU HOA NHAM

Sáp thiên thúy sắc ngọc phù dung,
Thắng cảnh thiên niên hải quận hùng.
Trúc ảnh hoa âm thanh chướng tự,
Thần ngoan quỷ khắc bạch vân cung.

---

1. Chỉ quân đội mạnh mẽ, nghiêm trang.

Bắc hồi Vạn Kiếp bài sương kích,
Nam bả Xuân Giang dũng ngọc hồng.
Nhật mộ trượng lê cao vọng xứ,
Sơn xuyên tú khí mãn hung trung.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ THƠ NÚI HOA NHAM [1], ĐÔNG TRIỀU

Màu thúy chọc trời đóa sen ngọc,
Thắng cảnh ngàn năm là một hùng trấn ở ven biển.
Ngôi chùa tựa bức bình phong xanh lẫn bóng hoa trúc,
Tòa điện mây trắng đầy nét chạm quỷ thần.
Ngoảnh về phương Bắc: Vạn Kiếp bày như ngọn kích dưới sương,
Nhìn về phương Nam: Xuân Giang tung sóng như cầu vồng ngọc.
Chiều chiều chống gậy lên ngắm cảnh,
Tinh hoa sông núi tràn đầy lồng ngực [2].

1. *Hoa Nham*: Trong *An Nam chí* chú thích: Hoa Nham tại Đông Triều huyện, khoan ngũ tượng dư, Thuần Nhất sư pháp thoát hình vu thử: *Núi Hoa Nham ở tại huyện Đông Triều rộng ước chừng hơn năm trượng, nhà sư Thuần Nhất thoát hình ở đây.*

2. Bài thơ này, mục *Nham Động, An Nam chí* cho là của Lê Quát, nhưng các bản *Toàn Việt thi lục* đều chép vào phần thơ của Phạm Sư Mạnh.

諒山道中

忝總兵權登將壇,
朔方有事敢辭難.
千重雲擁丘門驛,
萬里天迴公母山.
宇宙指揮旗欲動,
關山掃蕩角初寒.
斯行不用藩中物,
挈取祿州諸峒山.

Phiên âm:

LẠNG SƠN ĐẠO TRUNG

Thiểm tổng binh quyền đăng tướng đàn,
Sóc phương hữu sự cảm từ nan.
Thiên trùng vân ủng Khâu Môn dịch,
Vạn lý thiên hồi Công Mẫu san.
Vũ trụ chỉ huy kỳ dục động,
Quan san tảo đãng giốc sơ hàn.
Tư hành bất dụng phiên trung vật,
Khiết thủ Lộc Châu chư động san !

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG LẠNG SƠN

Thẹn mình giữ chức Tổng binh bước lên đài tướng,
Phương Bắc có biến, đâu dám từ chối khó khăn.
Mây ngàn trùng hộ vệ cửa Khâu Ôn [1],
Trời vạn dặm quay về núi Công Mẫu [2].
Chỉ huy vũ trụ, ngọn cờ sắp phất lên,
Quét dọn quan san, tiếng tù và bắt đầu lạnh.
Chuyến đi này không dùng đồ vật các bản,
Mà lấy ngay từ các động ở Lộc Châu [3].

三清洞

控帶七泉聯上嶅，
石爲疆界水爲濠.
地分南北金湯險，
天設神仙洞府高.
帝所清都纔咫尺，
仙池禹穴四周遭.
處邊軍際因登覽，
偏佐輕行總握刀.

1. *Khâu Ôn*: trong khoảng địa phận huyện Ôn Châu thuộc tỉnh Lạng Sơn ngày nay, nằm dọc theo đường xe lửa và đường quốc lộ từ Lạng Sơn đến Đồng Mỏ.

2. *Công Mẫu:* tức núi "Ông Mụ" nằm trong khoảng địa phận huyện Lộc Bình thuộc tỉnh Lạng Sơn.

3. *Lộc Châu*: trong khoảng huyện Lộc Bình, Lạng Sơn.

Phiên âm:

TAM THANH ĐỘNG

Khống đái Thất Tuyền liên Thượng Ngao,
Thạch vi cương giới thủy vi hào.
Địa phân Nam Bắc kim thang hiểm,
Thiên thiết thần tiên động phủ cao.
Đế Sở Thanh Đô tài chỉ xích,
Tiên Trì Vũ Huyệt tứ chu tao.
Xử biên quân tế nhân đăng lãm,
Thiên tá khinh hành tống ác đao.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỘNG TAM THANH [1]

Khống chế cả Thất Tuyền [2] cùng Thượng Ngao, [3]
Đá làm bờ cõi, nước làm hào sâu.
Đất chia giới hạn Nam Bắc, hiểm trở như thành bằng sắt; hào nước sôi, [4]
Trời đặt ra nơi động phủ thần tiên, cao chênh vênh.

---

1. *Động Tam Thanh*: ca dao có câu: *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,*
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.
Động Tam Thanh, chùa Tam Thanh thuộc tỉnh Lạng Sơn.

2. *Thất Tuyền:* Theo *Lịch triều hiến chương loại chí,* Thất Tuyền là một châu thuộc phủ Trường Khánh. Nay có lẽ là Thất Khê thuộc tỉnh Lạng Sơn.

3. *Thượng Ngao*: chưa tra cứu được. Có thể là một địa danh thuộc tỉnh Lạng Sơn.

4. *Thành bằng sắt, hào nước sôi* (kim thành thang trì): *Hán thư* có câu: Giai vi kim thành thang trì bất khả công dã: Đều là thành vàng ao nóng không thể đánh được. "Vàng" ở đây ý nói kiên cố; "nóng" ở đây ý nói không thể gần được.

Đế Sở và Thanh Đô [1] chỉ cách gang tấc,
Ao Tiên, Huyệt Vũ [2] vây quanh bốn phía.
Nhân khi đóng quân biên giới, lên xem cảnh động,
Ý muốn đi nhẹ nhưng vẫn phải cầm dao.

上嶅

偏裨小校擁轅門,
左握弓刀右屬鞬.
萬馬千兵巡界首,
高牙大縣照丘溫.
關山險要明經劃,
溪澗藩屏廣撫存.
白首諒州危制置,
一襟忠赤塞乾坤.

1. *Đế Sở, Thanh Đô*: nơi ở của vua nhà Trời.

2. *Huyệt Vũ:* (Vũ huyệt): theo *Thủy kinh chú*, trên núi Cối Kê có miếu thờ vua Vũ; phía Đông núi có giếng sâu, dò không thấy đáy, tức là huyệt mai táng vua Vũ. Tác giả mượn điển này để tả cảnh hào sâu quanh động Tam Thanh.

Phiên âm:

THƯỢNG NGAO

Thiên tỳ tiểu hiệu ủng viên môn,
Tả ác cung đao hữu thuộc kiên.
Vạn mã thiên binh tuần giới thủ,
Cao nha đại đạo chiếu Khâu Ôn.
Quan sơn hiểm yếu minh khinh hoạch,
Khê giản phiên bình, quảng phủ tồn.
Bạch thủ Lạng Châu nguy chế trí,
Nhất khâm trung xích tác càn khôn.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THƯỢNG NGAO

Các tướng tá cùng hộ vệ cửa quân, [1]
Bên trái cầm cung đao, bên phải mang túi tên.
Muôn ngựa nghìn binh tuần hành đầu biên giới,
Cờ, bài uy nghiêm rực chiếu đất Khâu Ôn. [2]
Núi non hiểm trở, kế hoạch phải rõ,
Bản mường ở suối khe phải được quan tâm nhiều,
Bạc đầu trong việc sắp đặt khó khăn ở Lạng Châu,
Một tấm lòng [3] trung, đỏ thắm che cả đất trời.

---

1. *Cửa quân:* (viên môn): ngày xưa, khi đóng quân, người ta dàn xe ra hai bên, khoảng giữa hai hàng xe gọi là "viên môn". Ở đây dịch là "cửa quân" cho dễ hiểu.

2. *Khâu Ôn*: một thành quan trọng thuộc Lạng Sơn, thường có đóng quân canh giữ.

3. *Một tấm lòng*: nguyên văn là "nhất khâm". "Khâm" là phần áo trước ngực, còn để chỉ tấm lòng.

桄榔道中

日照征鞍月映鞭,
西風旗幟正翻翻.
百千萬獐桄榔洞,
九十三盤凄瀨泉.
兵勢軍形遵聖略,
蠻鄉番落護窮邊.
試將廊廟經綸手,
草寫平戎第一篇.

Phiên âm:

QUANG LANG ĐẠO TRUNG

Nhật chiếu chinh an nguyệt ánh tiên,
Tây phong kỳ xí chính phiên phiên.
Bách thiên vạn chướng Quang Lang động,
Cửu thập tam bàn Lâu Lại tuyền.
Bình thế quân hình tuân thánh lược,
Man hương phiên lạc hộ cùng biên.
Thí tương lang miếu kinh luân thủ,
Thảo tả bình nhung đệ nhất thiên.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG ĐI QUANG LANG [1]

Mặt trời soi yên ngựa trường chinh, mặt trăng ánh lên roi ngựa,
Cờ xí đang tung bay trước gió Tây.
Động Quang Lang trăm nghìn vạn lần lam chướng,
Suối Lâu Lại chín mươi ba khúc quanh co.
Binh thế, quân hình theo sách lược của Thánh thượng,
Những thôn Mường xóm Mán, bảo vệ nơi biên giới xa xăm.
Thử đem bàn tay sắp đặt [2] của triều đình,
Mà thảo ra thiên thứ nhất của sách bình nhung [3].

支陵洞

千里巡邊殷鼓鼙,
藩城蠻寨一醯雞.
澗南澗北紅旗轉,
軍後軍前青兕啼.
凄瀨谷深於井底,
支陵關險與天齊.
臨風跋馬高回首,
禁闕岧嶢雲氣西.

1. *Quang Lang*: nguyên là tên một châu đời Lý, đến đời Trần đổi ra huyện Khâu Ôn (tức là huyện Ôn Châu).

2. *Sắp đặt*: nguyên văn là kinh luân, kinh là sợi dọc của tấm vải, luân là sợi ngang tấm vải. Sau kinh luân được dùng chỉ công việc sắp đặt về chính trị.

3. *Bình nhung*: bình định phía Tây.

Phiên âm:

CHI LĂNG ĐỘNG

Thiên lý tuần biên ẩn cổ bề,
Phiên thành man trại nhất ê kê.
Giản Nam giản Bắc hồng kỳ chuyển,
Quân hậu quân tiền thanh chủy đề.
Lâu Lại cốc thâm ư tỉnh để,
Chi Lăng quan hiểm dữ thiên tề.
Lâm phong bạt mã cao hồi thủ,
Cấm khuyết thiều nghiêu vân khí tê (Tây).

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỘNG CHI LĂNG [1]

Đi nghìn dặm tuần tra biên giới, trống trận vang ầm,
Thành Phiên, trại Mán bé bằng con sâu. [2]
Phía Nam, phía Bắc dòng suối, cờ hồng lay động,
Đằng trước, đằng sau đội quân, trâu rừng rống vang.
Hang Lâu Lại [3] sâu hơn đáy giếng,
Ải Chi Lăng hiểm bằng lên trời.
Trước gió ghì cương ngựa, lên cao ngoảnh đầu nhìn,
Cửa khuyết cao chót vót ở tầng mây phía Tây.

---

1. *Động Chi Lăng:* có thể ở vào huyện Chi Lăng trong khoảng địa phận với huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn ngày nay. Về thời gian sáng tác bài thơ này, *Hoàng Việt thi tuyển* chú thích như sau: Cái vị Lạng Giang trấn Kinh lược thời tác: Có lẽ làm khi đang giữ chức Kinh lược trấn Lạng Giang.

2. *Con sâu:* nguyên văn là con bọ dấm (ê kê). Sách *Trang Tử* có câu: Khâu chi ư đạo dã, kỳ do ê kê dư ?: Cái đạo của Khổng Tử có lẽ cũng bé như con bọ dấm chăng ? Chữ "Con bọ dấm" trong bài thơ trên dùng với ý nghĩa là thành Phiên trại Mán bé nhỏ không đáng kể. Ở đây, chúng tôi dịch là con sâu cho dễ hiểu.

3. *Lâu Lại:* một địa danh ở vùng Lạng Sơn.

題報天塔

鎮壓東西輦帝畿,
巋然一塔獨巍巍.
山河不動擎天柱,
今古難磨立地錐.
風擺鍾鈴時應答,
星移燈燭夜光輝.
我來欲泚題名筆,
管領春江作硯池.

Phiên âm:

ĐỀ BÁO THIÊN THÁP

Trấn áp Đông Tây củng đế kỳ,
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy.
Sơn hà bất động kình thiên trụ,
Kim cổ nan ma lập địa chùy.
Phong bãi chung linh thời ứng đáp,
Tinh di đăng chúc dạ quang huy.
Ngã lai dục thử đề danh bút,
Quản lĩnh xuân giang tác nghiễn trì.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ THÁP BÁO THIÊN [1]

Trấn áp Đông Tây, giữ vững Kinh kỳ nhà vua,
Tháp đứng sừng sững cao trội hẳn lên.
Non sông vững chắc, nhờ cột chống trời,
Kim cổ khó mòn, cái dùi dựng trên đất.
Gió thổi vào chuông, thường phát ra những âm thanh ứng đáp nhau,
Sao đổi ngôi tựa đèn đuốc, làm đêm rực sáng.
Ta tới đây muốn dầm ngọn bút đề thơ nơi danh thắng,
Giữ cả dòng sông xuân làm nghiên mực.

和大明使題珥河驛

其一

震津亭上照衰容,
風袂翩翩一瘦筇.
群嶺夕陽環玉珥,
三江雪浪匯浮龍.
馳驅萬里鬢毛白,
仕宦多年野興濃.
喜讀公詩有佳意,

1. *Tháp Báo Thiên*: ở phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương thành Thăng Long, (tức phố Nhà Thờ, Hà Nội ngày nay). Tháp này do vua Lý Thánh Tông chủ trương xây dựng từ năm 1057. Năm 1426, Vương Thông phá tháp để lấy đồng làm binh khí.

滿襟和氣樂雍雍.

其二

水銀千頃玉芙蓉,
萬象都將入小筇.
大漢波濤浮日月,
珥河亭樹印虬龍.
瑤琴羅帶詩詩好,
鐵畫銀鈎字字濃.
天使驛中多有暇,
南訛朔易偏時雍.

其三

新朝使者樂從容,
江上春風試倚筇.
玉珥寒光侵廣野,
傘圓齊色照昇龍.
文郎城古山重疊,
翁仲祠深雲淡濃.
醉墨淋漓題驛壁,
清朝人物盛三雍.

Phiên âm:

HỌA ĐẠI MINH SỨ "ĐỀ NHỊ HÀ DỊCH"

Kỳ nhất

Chấn Tân đình thượng chiếu suy dung,
Phong huyết phiên phiên nhất sấu cùng.
Quản lĩnh tịch dương hoàn ngọc nhị.
Tam giang tuyết lãng hối phù long.
Trì khu vạn lý phát mao bạch,
Sĩ hoạn đa niên dã hứng nồng,
Hỷ độc công thi hữu giai ý,
Mãn khâm hòa khí lạc ung ung.

Kỳ nhị

Thủy ngân thiên khoảnh ngọc phù dung,
Vạn tượng đô tương nhập tiểu cùng.
Đại Hán ba đào phù nhật nguyệt,
Nhị Hà đình thụ ấn cù long.
Dao cầm la đới thi thi hảo,
Thiết họa ngân câu tự tự nồng.
Thiên sứ dịch trung đa hữu hạ,
Nam ngoa sóc dị biến thời ung !

Kỳ tam

Tân triều sứ giả lạc thung dung,
Giang thượng xuân phong thí ỷ cùng.
Ngọc Nhị hàn quang xâm quảng dã,
Tản Viên tễ sắc chiếu Thăng Long.
Văn Lang thành cổ sơn trùng điệp,

Ông Trọng từ thâm vân đạm nồng.
Túy mặc lâm ly đề dịch bích,
Thanh triều nhân vật thịnh tam ung.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA THƠ "ĐỀ TRẠM NHỊ HÀ" CỦA SỨ THẦN NHÀ MINH

Bài thứ nhất

Trên đình Chấn Tân, soi thấy nét mặt võ vàng,
Tay áo phất phơ trước gió với chiếc gậy khẳng khiu.
Bóng chiều các ngọn núi, bao quanh vòng ngọc [1],
Sóng tuyết ba dòng sông, dồn vào con rồng nổi [2].
Vạn dặm ruổi rong đầu trắng bạch,
Làm quan đã lâu năm, mà hứng quê vẫn đậm.
Đọc thơ ông mừng có tứ hay,
Hòa khí đầy trong lòng, niềm vui phơi phới.

Bài thứ hai

Nước bạc ngàn khoảnh như hoa sen ngọc,
Muôn cảnh đều thu vào chiếc gậy trúc nhỏ.
Sóng sông Ngân Hán [3], nổi mặt trời mặt trăng,
Đình cây sông Nhị Hà, in bóng rồng [4].

1. *Vòng ngọc* (ngọc nhị): Theo chú thích của *Tinh tuyển chư gia luật thi*, sông Nhị hình như mặt trăng ôm lấy chiếc vòng ngọc nên gọi là "Nhị" (vòng ngọc đeo tai).
2. *Rồng nổi* (phù long): Địa hình Thăng Long ba mặt đều có sông vây quanh nên xưa được gọi là con rồng nổi.
3. *Sông Ngân Hán*: tức sông Ngân Hà.
4. Nguyên văn là *cù long*, một loại rồng có sừng.

Câu thơ đẹp tựa đàn ngọc, đai lụa,
Nét chữ đanh như thép, bạc.[1]
Trong nhà trạm, sứ thần thường rảnh rỗi,
Kể chuyện lạ phương Nam, phương Bắc thật vui.

Bài thứ ba

Sứ giả triều mới[2] vui vẻ, thung dung,
Trước gió xuân trên sông, chống chiếc gậy trúc.
Sông Nhị[3] như ngọc, sáng mát thấm đồng ruộng,
Tản Viên[4] khi tạnh, sắc núi chiếu đến Thăng Long.
Thành cổ Văn Lang,[5] núi non trùng điệp,
Đền Ông Trọng[6] thâm nghiêm, mây đậm nhạt.
Mực say còn lai láng để trên vách nhà trạm,
Nhân vật thời thịnh, vui vẻ thuận hòa.

---

1. *Nét chữ đanh như thép, như bạc*: nguyên văn là: thiết hoạch ngân câu. Nghĩa là nét số đanh như thép, nét móc dẻo như bạc. Ý khen chữ viết đẹp.

2. *Triều vua mới*: đây chỉ là triều Minh, vừa thay triều Nguyên.

3. *Nhị Hà*: tức sông Hồng ngày nay.

4. *Núi Tản Viên*: ở địa phận huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây ngày nay.

5. *Văn Lang*: tên nước ta vào đời Hùng Vương. Thành Văn Lang ở đền Hùng Vương, huyện Sơn Vi, thuộc tỉnh Phú Thọ ngày nay.

6. *Đền Ông Trọng*: còn gọi là đền Lý Hiệu Úy, nay thuộc xã Thụy Phương, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

送大明國使余貴

萬里東行兩使君,
一杯別酒意慇懃.
馬啣庾嶺梅花雪,
船過吳江雁影雲.
朔漠兵塵今奏捷,
南朝人物總能文.
歸來蜜勿陪旃廈,
進講重華與放勳.

Phiên âm:

TỐNG ĐẠI MINH QUỐC SỨ DƯ QUÝ

Vạn lý đông hành lưỡng sứ quân,
Nhất bôi biệt tửu ý ân cần.
Mã hàm Dữu Lĩnh mai hoa tuyết,
Thuyền quá Ngô Giang nhạn ảnh vân.
Sóc mạc binh trần kim tấu tiệp,
Nam triều nhân vật tổng năng văn !
Quy lai mật vật bồi chiên hạ,
Tiến giảng Trùng Hoa dữ Phóng Huân.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TIỄN SỨ THẦN NHÀ MINH DƯ QUÝ

Hai sứ thần đi về phía Đông xa vạn dặm,
Một chén rượu tiễn biệt tỏ ý ân cần.
Ngựa hí trên núi Dữu Lĩnh, [1] tuyết trắng tựa hoa mai,
Thuyền qua Ngô Giang, [2] bóng nhạn bay như mây.
Nơi binh đao ở sa mạc phía Bắc đã có tin thắng trận,
Nhân vật triều phương Nam đều có tài văn chương.
Trở về hầu việc cơ mật ở tòa nhà cắm cờ chiên,
Tâu bày sự nghiệp của Trùng Hoa [3] và Phóng Huân [4].

山行

其一

黑霧陰雲頓郭清,
偶然軍暇作山行.
天開油�古松影,
地振鼓鼙寒澗聲.
香象峰高捫北斗,
銅龍海闊出南溟.
戲同登覽諸僚友,

1. *Dữu Lĩnh*: tên núi ở Thiều Châu (Trung Quốc), còn có tên là Mai Lĩnh.
2. *Ngô Giang*: tức Ngô Tùng Giang, một chi lưu lớn nhất của Đại Hồ.
3. *Trùng Hoa*: tức vua Nghiêu.
4. *Phóng Huân*: tức vua Thuấn.

閑拂苔碑記姓名.

其二

平生最慕僻居州,
今日還同馬少遊.
官似太蒼一梯米,
事如玉峽少安流.
歲時京國塵侵鬢,
風雨家山書滿樓.
欲寫封書獻天子,
乞還田里肯從不?

Phiên âm:

SƠN HÀNH

Kỳ nhất

Hắc vụ âm vân đốn khuyếch thanh,
Ngẫu nhiên quân hạ tác sơn hành.
Thiên khai du mạc cổ tùng ảnh,
Địa chấn cổ bề hàn giản thanh.
Hương Tượng phong cao môn Bắc Đẩu,
Đồng Long hải khoát xuất Nam minh.
Hí đồng đăng lãm, chư liêu hữu,
Nhàn phất đài bi ký tính danh.

Kỳ nhị

Bình sinh tối mộ tích cư châu,
Kim nhật hoàn đồng mã thiếu du.
Quan tự Thái Thương nhất thê mễ,
Sự như ngọc hiệp thiếu an lưu.
Tuế thời kinh quốc trần xâm mấn,
Phong vũ gia sơn thư mãn lâu.
Dục tả phong thư hiến thiên tử,
Khất hoàn điền lý khẳng tòng phầu ?

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐI TRÊN NÚI

Bài thứ nhất

Mù đen mây tối bỗng sạch quang,
Gặp lúc việc quân rỗi, đi chơi núi,
Bóng tùng cổ kính như tấm màn dầu mở ra bên trời,
Tiếng suối lạnh lùng tựa tiếng trống trận vang rền mặt đất.
Núi Hương Tượng [1] cao chạm vào sao Bắc Đẩu,
Biển Đồng Long [2] rộng đổ ra biển Nam.
Cùng đùa vui ngắm cảnh với bạn đồng liêu,
Nhẹ nhàng phủi sạch tấm bia có rêu rồi đề tên.

1. *Hương Tượng*: theo chú thích ở *Việt âm thi tập*, Hương Tượng là tên núi, thuộc huyện Phi Lộc, tức là ở vào địa phận huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.
2. *Đồng Long*: phải chăng đây là tên một cửa biển thuộc vùng Nghệ - Tĩnh ?

Bài thứ hai

Bình sinh rất thích châu hẻo lánh này,
Hôm nay lại cùng nhau cưỡi ngựa đi chơi.
Quan chức như hạt cỏ gạo ở kho Thái Thương, [1]
Công việc như dòng nước ít khi dừng trong eo ngọc. [2]
Chốn kinh kỳ bao năm tháng, bụi điểm mái tóc,
Căn nhà trên núi trong gió mưa, sách vẫn đầy lầu.
Muốn viết phong thư dâng lên vua,
Xin về ruộng đồng biết vua có thuận không ?

登黃樓走筆示
北使侍講余嘉賓

青山疊疊圍彭城,
侵雲插漢青玉屏.
黃河滔滔浸坤軸,
跳波濺沫東南傾.
黃樓起出半天裡,
憑高一望三千里.
項王臺前落日紅,

1. Sách *Trang Tử* có câu: thê mễ chi tại Thái Thương: hạt cỏ gạo trong kho Thái Thương. Thái Thương là kho chứa thóc lớn. Ở đây tác giả dùng hình ảnh hạt cỏ gạo trong kho Thái Thương để nói sự nhỏ bé của quan chức.

2. *Eo Ngọc* (ngọc hiệp): Ngờ rằng đây là một địa danh, nhưng vì chưa tra cứu được cụ thể nên dịch tạm là Eo Ngọc.

冠軍墓上悲風起.
天荒地老古戰場,
千載英雄今已矣!
我家遠在交南頭,
手持玉節登黄樓.
摩挲石刻坡公字,
如今不負平生遊.

Phiên âm:

ĐĂNG HOÀNG LÂU TẨU BÚT THỊ BẮC SỨ THỊ GIẢNG DƯ GIA TÂN

Thanh sơn điệp điệp vi Bành Thành,
Xâm vân sáp Hán thanh ngọc bình.
Hoàng Hà thao thao tẩm khôn trục,
Khiêu ba tiện mạt Đông Nam khuynh.
Hoàng Lâu khởi xuất bán thiên lý,
Bằng cao nhất vọng tam thiên lý,
Hạng Vương đài tiền lạc nhật hồng,
Quán Quân mộ thượng bi phong khởi.
Thiên hoang địa lão cổ chiến trường,
Thiên tải anh hùng kim dĩ hĩ !
Ngã gia viễn tại Giao Nam đầu,
Thủ trì ngọc tiết đăng Hoàng Lâu.
Ma sa thạch khắc Pha công tự,
Như kim bất phụ bình sinh du.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LÊN HOÀNG LÂU [1] VIẾT VỘI VẦN THƠ ĐƯA SỨ BẮC THỊ GIẢNG DƯ GIA TÂN

Núi xanh lớp lớp vây quanh đất Bành Thành, [2]
Lấn vào mây, cắm vào nền trời như bức bình phong bằng ngọc xanh.
Nước Hoàng Hà cuồn cuộn ngấm vào lòng đất,
Sóng cồn tung tóe, nghiêng dốc xuống miền Đông Nam.
Hoàng Lâu nổi lên lưng chừng trời,
Lên cao trông suốt ba ngàn dặm.
Trước đại Hạng Vương [3] mặt trời lặn đỏ rực,
Trên mồ Quán Quân [4] trận gió buồn nổi lên.
Chiến trường xưa trong cảnh trời đất hoang vu,
Anh hùng ngàn xưa nay còn đâu.
Nhà ta ở tận cõi Giao Nam xa xôi,
Hôm nay cầm ngọc tiết [5] lên Hoàng Lâu.
Sờ vào nét chữ của Pha Ông [6] khắc trên đá,
Chuyến đi chơi này hẳn không phụ chí bình sinh.

---

1. *Hoàng Lâu*: lầu ở phía Đông huyện Bành Thành, do Tô Đông Pha chủ trương xây dựng.

2. *Bành Thành*: nay thuộc huyện Đồng Sơn, tỉnh Giang Tô.

3. *Hạng Vương*: xem chú thích về Hạng Vũ trong bài *Bắc sứ Ô Giang Hạng Vũ miếu*.

4. *Quán Quân*: người đứng đầu quân đội. Ở đây chỉ Tống Nghĩa giữ chức Thượng tướng, gọi là Khanh Tử quán quân. Vì chần chừ trong việc đem quân đi cứu nước Triệu, Tống Nghĩa bị Hạng Vũ giết.

5. *Ngọc tiết*: một thứ đồ vật của người đi sứ hay cầm.

6. *Pha Ông*: tức Tô Đông Pha, một văn hào đời Tống, là tác giả của bài *Tiền Xích Bích phú*, *Hậu Xích Bích phú*.

Dịch thơ:

Bành Thành núi chất non chồng,
Lấn mây, tựa bức bình phong ngang trời.
Hoàng Hà cuồn cuộn nước trôi,
Thấm xuyên lòng đất, tung trời sóng xô.
Lầu vàng ai dựng nhấp nhô,
Suốt ba ngàn dặm cơ hồ nhìn thông.
Đài Hạng Vương bóng chiều hồng,
Mộ Quán Quân trận gió lồng bi thương.
Hoang vu sao, cổ chiến trường,
Anh hùng xưa khuất nay còn thấy đâu !
Nhà ta ở Giao Nam đầu,
Nay cầm ngọc tiết lên lầu ngóng trông.
Tay xoa nét chữ Pha Ông,
Chuyến đi quả chẳng phụ lòng ước mơ.

ĐÀO THÁI TÔN *dịch*

崇嚴事雲磊山大悲寺

夫:二儀有像,顯覆載以含靈生,四時無形,潛寒暑以化物,爰以:窺天監地,庸愚皆識其端,明陰問陽,賢哲罕窮其數.然而:天地包乎陰陽,而易識者,以其有象也;陰陽處乎天地,而難窮者,以其無形也.故知像顯可徵,雖愚不惑;潛形莫覩,在智猶迷.況乎佛道崇虛,乘虛控寂.今住持大和尚,隱林一冥,捨親出家,爲護庇住持慶林事事有詔命紀年矣.則乘興遊方,見雲磊山,四方鬱茂,其心可玩,則開山鑿石,建立數庵,塑三世一部,大悲一部全金,置于亭山.寅昏禱祝,皇圖鞏固,天下太平,聖躬萬歲.念其東有聚落,陸離屋舍,可爲豪家之富貴;其南挹長江出大海之口,可爲世界之溟茫;其西有湮,脈絡透到摩尼山利鄉,可爲郡縣之壯觀;其北有大路引出神頭之海口,可爲去來之佳宿.正以四方爲界,鎮於雲磊山,山之主也.今

有荒土, 鹹水脚山, 用當而有餘. 東近小陌, 溪山出水爲界, 西取尾山, 底處聚人爲界. 流通常住三寶, 以養衆僧, 補助莫留頹壞謹述鄙懷, 玆紀其日月, 故立石刻銘曰:

雲磊之山,
庵在江邊.
建立之人,
行解俱全.
恩及存亡,
福蔭千年.
大悲垂慈,
救度衆生.
上引迷途,
下濟含靈.
人人欣悅,
處處聞聲.
妙道凝玄,
莫知其際.
晦影歸眞,

遷儀越世.
金容掩色,
現出光麗.
山神擁護,
檀那供施.
寅昏不絶,
富家萃至.
斯序斯銘,
刻爲國瑞.

紹燮三年壬子歲二月右僕射硤石范師孟謹述祇候首校省書

把參歷井上雲端,
身在碧霄銀漢間.
下視鯨濤千萬里,
長天浮水水浮山.

右僕射硤石范師孟亞義

Phiên âm:

SÙNG NGHIÊM SỰ VÂN LỖI SƠN ĐẠI BI TỰ

Phù: nhị nghi hữu tượng, hiển phúc tải dĩ hàm linh sinh, tứ thời vô hình, tiềm hàn thử dĩ hóa vật. Viên dĩ: khuy thiên giám địa, dung ngu giai thức kỳ đoan; minh âm vấn dương, hiền triết hãn cùng kỳ số. Nhiên nhi, thiên địa bao hồ âm dương, nhi dị thức giả, dĩ kỳ hữu tượng dã; âm dương xử hồ thiên địa, nhi nạn cùng giả, dĩ kỳ vô hình dã. Cố tri tượng hiển khả trưng, tuy ngu bất hoặc; tiềm hình mạc đổ, tại trí do mê. Huống hồ Phật đạo sùng hư, thừa hư không tịch. Kim trụ trì đại hòa thượng, ẩn làm nhất minh, xả thân xuất gia. Vị hộ tý trụ trì Khánh lâm sự sự hữu chiếu mệnh kỷ niên hĩ. Tắc thừa hứng du phương. Kiến Vân Lỗi sơn, tứ phương uất mậu, kỳ tâm khả ngoạn, tác khai sơn tạc thạch, kiến lập sổ am, tố Tam Thế nhất bộ, Đại Bi nhất bộ toàn kim, trí vu đỉnh sơn, dẫn hôn đảo chúc, hoàng đồ củng cố, thiên hạ thái bình, thánh cung vạn tuế. Niệm kỳ Đông hữu tụ lạc, lục ly ốc xá, khả vi hào gia chi phú quý; kỳ Nam ấp trường giang xuất đại hải chi khẩu, khả vi thế giới chi minh mang; Kỳ Tây hữu Kinh, mạch lạc thấu đáo Ma Ni sơn, Đại Ly hương, khả vi quận huyện chi tráng quan; Kỳ Bắc hữu đại lộc dẫn xuất Thần Đầu chi hải khẩu, khả vi khứ lai chi giai túc. Chính dĩ tứ phương vi giới, trấn ư Vân Lỗi sơn, sơn chi chủ dã. Kim hữu hoang thổ, hàm thủy cước sơn, dụng đáng nhi hữu dư; Đông cận tiểu mạch, Khê Sơn xuất thủy vi giới; Tây thủ Vĩ Sơn, để xứ tụ nhân vi giới. Lưu thông thường trụ tam bảo, dĩ dưỡng chúng tăng, bổ trợ mạc lưu đồi hoại. Cẩn thuật bỉ hoài, tư ký kỳ nhật nguyệt, cố lập thạch khắc minh viết:

Vân Lỗi chi sơn,
Am tại giang biên.
Kiến lập chi nhân,
Hạnh giải câu toàn.
Ân cập tồn vong,
Phúc ấm thiên niên.
Đại Bi thùy từ,
Cứu độ chúng sinh.
Thượng dẫn mê đồ,

Hạ tế hàm linh.
Nhân nhân hân duyệt,
Xứ xứ văn thanh.
Diệu đạo ngưng huyền,
Mạc tri kỳ tế.
Hối ảnh quy chân,
Thiên nghi việt thế.
Kim dung yểm sắc,
Hiện xuất quang lệ.
Sơn thần ủng hộ,
Đàn na cúng thí.
Dẩn hôn bất tuyệt,
Phú gia tụy chí.
Tư tự tư minh,
Khắc vi quốc thụy.

Thiệu Khánh tam niên Nhâm Tý tuế, nhị nguyệt. Hữu bộc xạ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh cẩn thuật. Chi hậu thủ Mai Tỉnh thư.

Môn Sâm lịch Tỉnh thướng vân đoan,
Thân tại bích tiêu Ngân Hán gian.
Hạ thị kình đào thiên vạn lý,
Trường thiên phù thủy, thủy phù san.

Hữu bộc xạ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh Á Nghĩa Phu.

Theo *Thơ văn Lý – Trần,* tập III,
Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr. 130–132

Dịch nghĩa:

CHÙA SÙNG NGHIÊM NÚI VÂN LỖI THỜ TƯỢNG ĐẠI BI

Đất trời có tượng, tỏ chở che để nuôi dựng muôn linh,
Thời tiết không hình, ngầm nóng lạnh để hóa thành vạn vật.
Vì thế cho nên:
Ngó nhòm trời đất, kẻ cung phàm đều biết được mối manh,
Tra xét âm dương, bậc thánh triết hiếm hay cùng vận số.
Thế nhưng:
Đất trời chứa đựng âm dương, mà dễ hiểu, là vì có tượng,
Hai khí ở trong trời đất, mà khó hay, là bởi không hình.
Cho nên mới biết:
Tượng rõ dễ hay, tuy ngu chẳng rối,
Hình ngầm khó thấy, dầu trí còn mê.
Phương chi:
Nay trụ trì đại hòa thượng:

Ẩn tích non rừng, lìa nhà tu đạo, để giúp đỡ việc trụ trì chùa Khánh Lâm, đã có chiếu mệnh ghi rõ năm tháng. Nhân đó sự thừa hứng du ngoạn nhiều nơi, thấy non Vân Lỗi, bốn bề sầm uất, trong lòng ưa thích, sư bèn mở núi bạt rừng, xây dựng vài am, đúc pho Tam Thế, cùng tượng Đại Bi, toàn bằng vàng thực, đặt ở đỉnh non, sớm chiều cầu khấn: hoàng đồ bền vững, thiên hạ thái bình, đức vua muôn tuổi.

Sư nghĩ nơi đây:
Đông có xóm làng, cửa nhà đông đúc, có thể làm nơi chung đỉnh của hào gia,
Nam gần sông lớn, chảy tới biển khơi, có thể làm chốn mênh mông cho thế giới.
Tây có sông Kinh, len lỏi tới hương Đại Ly, núi Ma Ni, có thể làm cảnh tráng quan cho các vùng quận huyện,
Bắc kề đường lớn, ăn thông tới Thần Đầu hải khẩu, có thể làm nơi nghỉ tốt cho kẻ lại người qua.

Đúng là dùng bốn phía làm giới phong, đứng trấn ở non Vân Lỗi, vì non này là chủ các non. Nay có đất hoang, chân non sát liền nước mặn, thường sử dụng còn thừa, Đông gần đường nhỏ, lấy nguồn nước

Khê Sơn làm giới hạn, Tây giáp Vỹ Sơn, lấy chốn họp đông người làm giới hạn. Việc lưu thông thường ở nhà chùa, để nuôi tăng, cho tu bổ lại không để đổ nát. Tôi kính cẩn giải lời quê vụng, ghi lại tháng năm, cho nên dựng bia và khắc bài minh này:

Kề non Vân Lỗi,
Am cỏ bên sông.
Con người xây dựng,
Giới tuệ viên thông.
Kẻ sống người chết,
Ngàn năm phúc chung.
Chúng sinh cứu vớt,
Từ bi rủ lòng.
Bến mê dẫn dắt,
Muôn loài qua sông.
Mọi người hớn hở,
Khắp chốn ngóng trông.
Đạo huyền sâu lắng,
Bờ bến khôn cùng.
Đổi hình lánh tục,
Khuất bóng về "không".
Nét vàng mờ sắc,
Hiện ra huy hoàng.
Thần non hộ vệ,
Thí chủ cúng dâng.
Sớm chiều không ngớt,
Tấp nập giàu sang.
Minh này tựa ấy,
Ghi làm sử vàng.

Ngày 16 tháng 2 năm Nhâm Tý niên hiệu Thiệu Khánh thứ 3 (Trần Nghệ Tông 1372), Hữu bộc xạ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh kính cẩn trình bày. Chi hậu thủ Mai Tĩnh viết.

Trèo mây tay với trăng sao,
Thân nơi sông Bạc tầng cao xanh mờ.
Cúi nhìn muôn dặm sóng xô,
Nước lưng trời thẳm, non phô mặt duềnh.

Hữu bộc xạ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh Á Nghĩa Phu

ĐỖ VĂN HỶ *dịch*

LÊ QUÁT
(? –?)

Lê Quát tự là Bá Quát, hiệu Mai Phong, chưa rõ sinh và mất năm nào, người huyện Đông Sơn [1]; là một trong số những học trò xuất sắc của Chu An, từng thi đỗ Thái học sinh và giữ một số chức vị quan trọng dưới triều Trần Minh Tông. Sang triều Trần Dụ Tông, vào đầu năm Đại Trị (1358), Lê Quát làm chức Tả tư lang kiêm Hàn lâm viện phụng chỉ. Ít lâu sau, ông được thăng làm Thượng thư Hữu bộc xạ; năm Đại Trị thứ 9 (1366), được giao nhiệm vụ đi kiểm tra sổ sách về tài chính ở Thanh Hóa, và được thăng chức Thượng thư Hữu bật nhập nội hành khiển.

Tác phẩm: hiện còn 7 bài thơ trong *Toàn Việt thi lục, Tinh tuyển chư gia luật thi* và 1 bài văn bia chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

送范公師孟北使

驛路三千君據安,
海門十二我還山.
朝中使者天邊客,
君得功名我得閒.

1. Ở về phía Tây Bắc thị xã Thanh Hóa ngày nay.

Phiên âm:

TỐNG PHẠM CÔNG SƯ MẠNH BẮC SỨ

Dịch lộ tam thiên quân cứ an,
Hải môn thập nhị ngã hoàn san.
Triều trung sứ giả, thiên biên khách,
Quân đắc công danh, ngã đắc nhàn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TIỄN PHẠM SƯ MẠNH ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC [1]

Qua ba nghìn dặm đường đi sứ, bác ngồi trên yên,
Vượt mười hai cửa biển, tôi trở về núi.
Kẻ sứ giả của triều đình, kẻ nơi chân trời,
Bác được công danh, tôi được chữ nhàn.

Dịch thơ:

Người tựa trên yên trải dặm ngàn,
Kẻ về cửa bể cách quan san.
Sứ thần, dật khách nào hơn kém,
Ông được công danh, lão được nhàn.

ĐINH VĂN CHẤP *dịch*

---

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Lê Quát làm bài này khi còn trẻ.

書懷

其一

事務如毛病復閑,
乾坤萬變靜中看.
雙梅橋畔秋風老,
無數黃花映藥欄.

其二

年來世事與心違,
日望家山賦式微.
水國天寒驚歲暮,
木蘭花老雨霏霏.

Phiên âm:

THƯ HOÀI

Kỳ nhất

Sự vụ như mao, bệnh phục nhàn,
Kiền khôn vạn biến tĩnh trung khan,
Song mai kiều bạn thu phong lão,
Vô số hoàng hoa ánh dược lan.

Kỳ nhị

Niên lai thế sự dữ tâm vi,
Nhật vọng gia sơn phú Thức vi.
Thủy quốc thiên hàn kinh tuế mộ,
Mộc lan hoa lão vũ phi phi.

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NỖI LÒNG

Bài thứ nhất

Công việc bộn bề, ốm thành ra nhàn,
Trong yên tĩnh, ngồi nhìn biến đổi của trời đất,
Bên cầu Song Mai [1], gió cuối thu,
Mầu vàng của vô số hoa cúc ánh vào lan can.

Bài thứ hai

Mấy năm nay, việc đời trái với lòng,
Ngày ngày trông về quê hương, đọc thơ Thức vi [2]
Nơi sông nước, trời trở lạnh, giật mình năm sắp hết,
Hoa mộc lan tàn héo dưới mưa bay.

---

1. *Song Mai:* chưa rõ là tên cầu hay tên đất. Đây tạm hiểu là tên một cái cầu.
2. *Thức vi*: tên một bài thơ trong *Quốc phong, Kinh Thi* nói lên tâm trạng của người lưu lạc, chỉ muốn về quê nhà.

銅虎

一雙銅虎踞城隅,
守護天閽幾度秋.
精孕首山經百鍊,
威分岩殿爍雙眸.
石羊怪誕終奚信,
金馬誇張豈足侔.
恰似忠臣心鐵石,
威聲凜凜臥邊頭.

Phiên âm:

ĐỒNG HỔ

Nhất song đồng hổ cứ thanh ngu (ngung),
Thủ hộ thiên hôn kỷ độ thu.
Tinh dựng Thú Sơn kinh bách luyện,
Uy phân Nham Điện thước song mâu.
Thạch dương quái đản chung hề tín?
Kim mã khoa trương khởi túc mâu!
Cáp tự trung thần tâm thiết thạch,
Uy thanh lẫm lẫm ngọa biên đầu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CON HỔ BẰNG ĐỒNG

Một đôi hổ đồng ngồi ở góc thành,
Canh gác cung điện đã mấy thu.
Chất đồng kết tụ ở núi Thú Sơn [1], đã qua trăm lần luyện,
Oai phong được chia xẻ từ chốn Nham Điện [2], sáng quắc đôi ngươi.
Dê đá [3] kỳ quái, rốt cục tin làm sao được?
Ngựa vàng [4] khoa trương, nào có gì đáng sánh đâu!
Hổ hệt như kẻ trung thần, lòng sắt đá,
Uy danh lừng lẫy, nằm trấn ở chốn biên thùy.

---

1. *Núi Thú Sơn*: nơi có mỏ đồng, ở phía Nam Tương Thành, thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Tương truyền ngày xưa, Hoàng Đế khai thác đồng ở đây để đúc ba cái vạc lớn và theo nội dung của bài thơ trên, thì đôi hổ đồng cũng lấy đồng ở mỏ Thú Sơn đúc nên.

2. *Nham Điện*: Đời Hán - Đường có xây Hổ điện trên một ngọn núi, nên gọi là Nham Điện. Nham Điện cũng là một kỳ tích nổi tiếng.

3. *Dê đá* (thạch dương): chưa rõ tích gì.

4. *Ngựa vàng* (kim mã): tên một cửa thành ở cung nhà Hán. Bên cửa thành này có một con ngựa bằng đồng, nên cũng gọi là Cửa ngựa vàng (Kim mã môn). Thực ra thì chữ "kim" có nghĩa là kim loại, có thể bằng đồng, có thể bằng vàng hoặc các thứ kim loại khác, chứ không nhất thiết là vàng cả. Đây dịch ngựa vàng là chỉ với nghĩa quen nói, quen dùng mà thôi. Tích trên đây cũng không gắn với tinh thần câu thơ lắm. Chờ nghiên cứu thêm.

鴈足燈

（漢武時上林中有鴈足燈）

上林燈制異尋常，
鴈足裁成七尺長.
盤底膏痕疑繫帛，
窗間脚影認排行.
依稀鶴焰冷汀月，
隱映蛾飛翻塞霜.
堪笑秦宮尚奇巧，
蟠螭飛甲照咸陽.

Phiên âm:

NHẠN TÚC ĐĂNG

(Hán Vũ thời, Thượng Lâm trung hữu nhạn túc đăng)

Thượng Lâm đăng chế dị tầm thường,
Nhạn túc tài thành thất xích trường.
Bàn để cao ngân nghi hệ bạch,
Song gian cước ảnh nhận bài hàng.
Y hy hạc diệm lãnh đinh nguyệt,
Ẩn ánh nga phi phiên tái sương.
Kham tiếu Tần cung thượng kỳ xảo,
Bàn ly phi giáp chiếu Hàm Dương.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐÈN CHÂN NHẠN

(Thời Hán Vũ Đế, ở vườn hoa Thượng Lâm [1] có đèn chân nhạn)

Đèn ở Thượng Lâm chế ra khác loại đèn bình thường,
Chân nhạn làm dài đến bảy xích [2].
Ngấn mỡ dưới đáy đèn nom ngỡ buộc dải lụa,
Bóng chân trên cửa sổ, trông như xếp hàng.
Lửa hạc cháy [3] phảng phất như trăng lạnh trên bãi sông,
Đàn ngài bay [4] mờ tỏ như sương quay lượn nơi biên tái.
Đáng cười cho cung nhà Tần thích sự kỳ xảo,
Đèn ly sáng được trong cung Hàm Dương mà thôi!

鳩杖

(禮儀志:漢民年七十者,授玉杖以
鳩鳥爲飾,欲老人如鳩不咽也)
君恩優老禮尤殊,
刻杖爲鳩大力扶.

---

1. *Thượng Lâm*: nguyên là tên một vườn hoa lớn đời Tần. Sang đời Hán, Vũ Đế đã cho xây dựng lại với quy mô lớn hơn và diện tích cũng rộng hơn. Tư Mã Tương Như có làm bài *Thượng Lâm phú*, nói lên sự xây dựng hết sức xa hoa ở khu vườn này. Vườn hoa này ở về phía Tây Trường An, thuộc tỉnh Thiểm Tây.

2. Một xích dài 0,33^{m}. Bảy xích tức khoảng 2,30^{m}. Có bản viết là bảy thốn, nghĩa là khoảng 0,23^{m}. Ngờ là viết sai.

3. *Lửa hạc cháy*: nguyên văn là hạc diệm. Có lẽ là lửa cháy giống hình con hạc hay vật làm giống hình con hạc được thắp sáng nên gọi là hạc diệm chăng? Ở đây chúng tôi tạm dịch là lửa hạc cháy.

4. *Đàn ngài bay*: nguyên văn là nga phi. Có lẽ ý tác giả muốn nói đến những loại bướm nhỏ bay quanh đèn.

削出花膺全體活,
宛成錦翼一枝孤.
過眉鶴膝剛才少,
在首龍形晚節無.
製此豈惟求不咽,
扶危急急是良圖.

Phiên âm:

CƯU TRƯỢNG

(Lễ nghi chí: Hán dân niên thất thập giả,
thụ ngọc trượng dĩ cưu điểu vi sức, dục lão, nhân như cưu bất ế dã)

Quân ân ưu lão lễ vưu thù.
Khắc trượng vi cưu đại lực phù,
Tước xuất hoa ưng toàn thể hoạt,
Uyển thành cẩm dực nhất chi cô.
Quá mi hạc tất cương tài thiểu,
Tại thủ long hình vãn tiết vô.
Chế thử khởi duy cầu bất ế,
Phù nguy cấp cấp thị lương đồ.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GẬY CƯU [1]

(Lễ nghi chí: Dân đời Hán cứ đến 70 tuổi thì được lĩnh một cây gậy ngọc, trên có chạm hình chim cưu để trang sức, ý muốn chúc người già như chim cưu ăn không bị nghẹn)

Ơn vua ưu đãi người già, ban cho đồ vật rất đặc biệt,
Gậy khắc hình chim cưu,
Trổ nên ngực hoa, toàn thân sinh động,
Uốn thành cánh gấm, đậu một cành lẻ loi.
Gối hạc quá mày, sức lực trẻ nay đã giảm sút,
Hình rồng ở đầu, không còn tiết lúc tuổi già.
Làm chiếc gậy này há chỉ cầu ăn không nghẹn,
Đỡ lúc nguy, giúp lúc gấp, đó mới là ý tốt.

登高

老去京塵兩鬢昏,
登高頓覺爽營魂.
茫茫大野開陵邑,
歷歷群峰表國門.
鶱尾北回天柱壯,
雲中南擁帝宮尊.
祿元僧預隨朝選,
樂育恩深刻骨存.

---

1. *Gậy cưu* (cưu trượng): Cưu là chim tu hú, trượng là gậy. Đây chỉ loại gậy trên đầu có hình chim cưu.

Phiên âm:

ĐĂNG CAO

Lão khứ kinh trần lưỡng mấn hôn,
Đăng cao đốn giác sảng dinh hồn.
Mang mang đại dã khai lăng ấp,
Lịch lịch quần phong biểu quốc môn.
Diên vĩ bắc hồi thiên trụ trạng,
Vân trung nam ủng đế cung tôn.
Bảo Nguyên tằng dự tùy triều tuyển,
Lạc dục ân thâm khắc cốt tồn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LÊN CAO

Già rồi, hai mái tóc phủ mờ bụi kinh thành,
Lên cao, bỗng thấy tâm thần sảng khoái.
Đồng nội mênh mông, trải ra những gò, ấp,
Núi non lớp lớp, phô lên cửa nước.
Thế đuôi ưng xoay về phương Bắc, trụ trời thêm oai vệ,
Hình trong mây ôm lấy phía Nam, đế đô càng tôn nghiêm.
Từng được triều đình tuyển dự vào Bảo Nguyên,
Ơn sâu đào tạo còn khắc mãi trong xương cốt.

北江沛村紹福寺碑記

佛氏之禍福動人, 何其得人之深且固矣. 上自王公以至庶人, 凡施於佛事, 雖竭所有, 顧無靳嗇. 苟今日託付於寺塔, 則欣欣然如持左券, 以取明日之報. 故自內京城及外州府, 窮村僻巷, 不令而從, 不盟而信, 有人家處必有佛寺, 廢而復興, 壞而復修, 鐘鼓樓臺, 與民居殆半. 其興甚易, 而尊崇甚大也. 余少讀書, 志於古今, 粗亦明聖人之道, 以化斯民, 而卒未能信於一鄉. 常遊覽山川, 足跡半天下, 求所謂學宮文廟, 未嘗一見. 此吾所以深有愧於佛氏之徒遠矣, 輙綦吾以書

Phiên âm:

BẮC GIANG BÁI THÔN THIỆU PHÚC TỰ BI KÝ

Phật thị chi họa phúc động nhân, hà kỳ đắc nhân chi thâm thả cố hĩ! Thượng tự vương công dĩ chí thứ nhân, phàm thi ư Phật sự, tuy kiệt sở hữu, cố vô cận sắc. Cẩu kim nhật thác phó ư tự tháp, tắc hân hân nhiên như trì tả khoán, dĩ thủ minh nhật chi báo. Cố tự nội Kinh thành cập ngoại châu phủ, cùng thôn tịch hạng, bất lệnh nhi tùng, bất minh nhi tín, hữu nhân gia xứ tất hữu Phật tự, phế nhi phục hưng, hoại nhi phục tu, chung cổ lâu đài, dữ dân cư đãi bán. Kỳ hưng thậm dị, nhi tôn sùng thậm đại dã. Dư thiếu độc thư, chí ư cổ kim, thô diệc minh thánh nhân chi đạo, dĩ hóa tư dân, nhi tốt vị năng tín ư nhất hương. Thường du lãm sơn xuyên, túc tích bán thiên hạ, cầu sở vi học cung văn miếu, vị thường nhất kiến. Thử ngô sở dĩ thâm hữu quý ư Phật thị chi đồ viễn hĩ, triếp bộc ngô dĩ thư.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* - Ngô Sĩ Liên

Dịch nghĩa:

BÀI VĂN BIA CHÙA THIỆU PHÚC Ở THÔN BÁI, TỈNH BẮC GIANG

Nhà Phật lấy chuyện họa phúc tác động tới lòng người, sao mà cảm phục được người ta sâu và bền vậy! Trên từ vương công, dưới đến thường dân, phàm là đóng góp cho việc nhà Phật, thì dù có dốc hết tiền của, cũng không tiếc. Giá như hôm nay có gửi gắm được gì vào tháp chùa thì hớn hở như thể cầm được khế khoản trong tay, để ngày mai được báo đáp. Cho nên từ trong Kinh thành cho đến ngoài châu phủ, kể cả những nơi thôn cùng ngõ hẻm, không bảo mà người ta cứ theo, không hẹn mà người ta cứ tin; hễ nơi nào có nhà ở, là ắt có chùa chiền, bỏ rồi lại dựng, hỏng rồi lại sửa, số chuông trống lâu đài

chiếm gần một nửa dân cư. Đạo Phật rất dễ thịnh hành và rất được người ta tôn sùng. Ta ngày còn trẻ đi học, dốc chí vào việc cổ kim, cũng biết qua về đạo Thánh, muốn lấy đó để giáo hóa nhân dân, nhưng rốt cục chưa có thể làm cho một hướng nào tin theo cả. Ta cũng thường dạo chơi nơi sông núi, dấu chân đã để lại trong hầu nửa thiên hạ, thế mà chưa từng tìm thấy một trường học hay một văn miếu nào. Chính vì vậy mà ta rất lấy làm hổ thẹn khi so sánh với tín đồ nhà Phật. Bèn viết ra đây để giãi tỏ lòng ta [1]

TUẤN NGHI *dịch*

---

1. Theo ý chúng tôi, có lẽ ở đây sách *Đại Việt sử ký toàn thư* trích một phần trong bài văn bia nói trên của Lê Quát.

ĐỖ TỬ VI

(? -?)

Đỗ Tử Vi hiệu Tồn Trai, chưa rõ sinh và mất vào năm nào, quê quán ở đâu. Ông từng làm quan vào đời nhà Trần, tới chức Trung thư lệnh.

Tác phẩm: hiện còn 2 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

過越井岡

越井凄涼草色秋,
蹟留事去使人愁.
憑誰覓得三年艾,
醫我乾坤一贅疣.

Phiên âm:

QUÁ VIỆT TỈNH CƯƠNG

Việt Tỉnh thê lương, thảo sắc thu,
Tích lưu sự khứ sử nhân sầu.
Bằng thùy mịch đắc tam niên ngải,
Ý ngã kiền khôn nhất nhuế vưu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA ĐỒI VIỆT TỈNH [1]

Đồi Việt tỉnh thê lương, cây cỏ nhuộm sắc thu,
Dấu còn nhưng chuyện cũ đã qua, khiến người buồn.
Nhờ ai tìm được thứ ngải ba năm [2].
Chữa giùm ta một cái bướu của trời đất.

Dịch thơ:

Giếng Việt thê lương, cỏ nhuốm thu,
Khách buồn ngó thấy dấu khi xưa.
Nhờ ai tìm được ba năm ngải,
Giúp chữa đất trời một bướu to!

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

賀胡城中狀元

燕山丹桂再回春,
喜見張梁榜樣存.
兩世芳名標雁塔,

1. *Việt tỉnh:* tức giếng Việt ở vùng Trâu Sơn, huyện Vũ Ninh (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh).

2. *Ngải ba năm* (tam niên ngải): Theo truyện Việt tỉnh (Giếng Việt) trong sách *Lĩnh Nam chích quái*, tiên nữ Ma Cô muốn đền ơn Thôi Vỹ đã trao cho chàng một bó lá ngải và dặn rằng: "Giữ cẩn thận vật này, đừng để rời khỏi mình, sau này thấy ai có bướu trên đầu, đem chườm nóng cho tan, tất sẽ được phú quý to". Quả nhiên về sau, Thôi Vỹ đem lá ngải "để đã ba năm" chườm nóng cho một con rắn có bướu và được rắn báo đáp, trở nên người giàu có.

一家盛事溢龍門.
路非回也美難繼,
晢有參乎道愈尊.
料想斯文天未喪,
父爭元, 子亦爭元!

Phiên âm:

HẠ HỒ THÀNH TRÚNG TRẠNG NGUYÊN

Yên Sơn đan quế tái hồi xuân,
Hỉ kiến Trương, Lương bảng dạng tồn.
Lưỡng thế phương danh tiêu Nhạn Tháp,
Nhất gia thịnh sự dật Long Môn.
Lộ phi Hồi dã, mỹ nan kế,
Tích hữu Sâm hồ, đạo dũ tôn.
Liệu tưởng tư văn thiên vị táng,
Phụ tranh nguyên, tử diệc tranh nguyên.

Theo *Thơ văn Lý – Trần,* tập III, 1978, tr. 214

Dịch nghĩa:

MỪNG HỒ THÀNH ĐỖ TRẠNG NGUYÊN [1]

Cây đan quế ở Yên Sơn [2] lại hồi xuân,
Mừng thấy tấm gương hai họ Trương, Lương [3] vẫn còn
Cả hai đời danh thơm được nêu trên Tháp Nhạn [4],
Trong một nhà việc thịnh tràn ngập chốn Long Môn [5].
Nhan Lộ không Nhan Hồi [6], cái đẹp khó mà nối tiếp,
Tăng Tích có Tăng Sâm [7], đạo học càng được nêu cao.
Nghĩ rằng trời chưa để mất tư văn [8],
Cha giành được khôi nguyên, con cũng giành được
khôi nguyên.

---

1. Trước đây, các sách như *Việt âm thi tập, Toàn Việt thi lục*... đều xếp bài này vào thơ Trần Quang Khải. Nhưng theo gia phả họ Hồ ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An thì bài thơ này là của Đỗ Tử Vi tặng Hồ Thành. Hơn nữa, xét về niên đại, thì Trần Quang Khải không sống cùng thời với Hồ Thành để có thể tặng thơ nhân khi Hồ Thành đỗ Trạng nguyên. Đó là lý do chúng tôi xếp bài này vào thơ Đỗ Tử Vi.

Hồ Thành: con Hồ Đốn, cháu Hồ Tông Thốc. Theo gia phả họ Hồ ở làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) thì hai cha con Hồ Đốn và Hồ Thành đều thi đỗ Trạng nguyên.

2. *Cây đan quế ở Yên Sơn* (Yên Sơn đan quế): vào khoảng cuối đời Ngũ đại, đầu đời Tống, ở đất Yên Sơn thuộc tỉnh Thiểm Tây có Đậu Vũ Quân sinh năm người con trai đều đỗ đạt cả năm. Phùng Đạo có tặng cho gia đình họ Đậu một bài thơ, trong có câu:

Một gốc linh thung già,
Năm cành đan thơm quế.

Những chữ "Cây đan quế ở Yên Sơn" là dùng từ tích đó, để chỉ truyền thống đỗ đạt của họ Hồ.

3. *Trương, Lương*: chỉ hai giòng họ có cha và con cùng đỗ Trạng nguyên ở đời Tống.

4. *Tháp Nhạn* (Nhạn tháp): nơi để tên những người thi đỗ Tiến sĩ, bắt đầu có từ đời Đường Trung Tông ở Trung Quốc.

5. *Long Môn*: sách *Tam Tần ký* chép: cá sông cá bể tụ tập ở Long Môn, con nào vượt qua được thì hóa rồng. Long Môn ở đây ngụ ý thi đỗ.

6. *Nhan Hồi*: con của Nhan Lộ. Nhan Hồi là người học trò xuất sắc nhất của Khổng Tử.

7. *Tăng Sâm*: con của Tăng Tích. Tăng Sâm cũng là một người học trò giỏi của Khổng Tử. Cả hai câu thơ 5 và 6 đều nêu bật một ý là con không những nối được nghiệp cha, mà còn phát huy được sự nghiệp đó.

8. Hai chữ "tư văn" trong sách *Luận ngữ* để chỉ các thứ chế độ lễ nhạc nói chung.

HỒ TÔNG THỐC

(? –?)

Hồ Tông Thốc người làng Thổ Thành, phủ Diễn Châu [1] ngụ tại xã Vô Ngại, huyện Đường Hào [2]. Chưa rõ ông sinh và mất năm nào.

Trong khoảng những năm Thiệu Khánh đời Trần Nghệ Tông (1370 – 1372), Hồ Tông Thốc thi đậu Trạng nguyên, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ. Ông cũng từng làm An phủ sứ và đã có lần đi sứ Trung Quốc.

Vào những năm cuối niên hiệu Xương Phù đời Trần Phế Đế (1377 – 1388), Hồ Tông Thốc được thăng nhiều lần, đến chức Hàn lâm học sĩ phụng chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ, rồi Trung thư lệnh.

Khi nhà Hồ (1400 – 1407) lên nắm quyền, Hồ Tông Thốc về hưu và mất ở nhà, thọ hơn 80 tuổi.

Tác phẩm: Theo *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn và LTHCLC của Phan Huy Chú, Hồ Tông Thốc có soạn các tác phẩm sau đây: *Việt sử cương mục*; *Thảo nhàn hiệu tần tập*; *Việt Nam thế chí*; *Phú học chỉ nam*. Ngoài ra, ông còn hiệu đính *Hình thế địa mạch ca* do Trần Quốc Kiệt biên soạn. Những tác phẩm nói trên của ông đều bị thất lạc, cho đến nay mới chỉ tìm thấy 2 bài thơ và 2 bài văn xuôi, chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Truyền kỳ mạn lục*...

遊東亭和藥溪原韻

才識如君尚少年，
文章嗟我老無緣.
已將得喪遺形外，

1. Nay thuộc tỉnh Nghệ An.
2. Nay thuộc tỉnh Hưng Yên.

不復功名到枕邊.
變豹只堪閑隱客,
羡魚何必苦臨川.
幸能日月頻來訪,
休怪東亭似磬懸.

Phiên âm:

DU ĐÔNG ĐÌNH HỌA NHỊ KHÊ NGUYÊN VẬN

Tài thức như quân thượng thiếu niên,
Văn chương ta ngã lão vô duyên.
Dĩ tương đắc táng di hình ngoại,
Bất phục công danh đáo chẩm biên.
Biến báo chỉ kham nhàn ẩn khách,
Tiễn ngư hà tất khổ lâm xuyên.
Hạnh năng nhật nguyệt tần lai phỏng,
Hưu quái Đông Đình tự khánh huyền.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA CHƠI ĐÔNG ĐÌNH, HỌA NGUYÊN VẦN THƠ CỦA NHỊ KHÊ [1]

Tài năng, tri thức như ông mà hãy còn trẻ,
Văn chương, thương cho ta già mà vô duyên!
Đã đem việc được mất đặt ngoài hình hài,
Không để mộng công danh đến bên gối nữa.
Biến báo [2], chỉ nhàn nhất người ở ẩn,
Khen cá [3], hà tất làm khổ kẻ bên sông.
Mong được ông ngày ngày tới thăm hỏi,
Đừng ngại Đông Đình hiu quạnh như chiếc khánh treo [4].

題項王祠

百二山河起戰烽,
攜將子弟入關中.
煙消函谷珠宮冷,

---

1. *Nhị Khê*: hiệu của Nguyễn Phi Khanh, ông vốn tên là Nguyễn Ứng Long, quê ở Chí Linh, Hải Dương, sau dời đến làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (nay là Thường Tín). Xin xem thêm phần tiểu sử và thơ văn của ông.

2. *Biến báo*: con báo đổi hình. *Kinh Dịch* có nói: "Quân tử báo biến, kỳ văn uất dã"; nghĩa là: người quân tử như con báo đổi hình, vằn của nó rực rỡ. Liệt nữ truyện cũng nói rằng: núi Lam có con báo đen, thường ẩn trong sương mù để vằn được đẹp. Ở câu thơ trên, ý tác giả muốn nói: con báo muốn đẹp thì đổi hình, người muốn "nhàn" thì ở ẩn.

3. *Khen cá* (tiễn ngư): sách *Hán thư* có câu: "Lâm uyên tiễn ngư, bất như thoái nhi kết võng"; nghĩa là: đến bên vực khen cá, chẳng bằng về mà đan lưới. Ở câu thơ trên, ý tác giả muốn nói: việc khen cá, chẳng nhọc nhằn gì kẻ đứng bên sông. Rộng ra, có lẽ tác giả muốn nói: khen để mà khen, chẳng mệt nhọc gì người khen.

4. *Cảnh khánh treo* (khánh huyền): sách *Tả truyện* có câu: "Thất như huyền khánh" ; nghĩa là: nhà như khánh treo (nhà trống trải, chỉ có hai mái chống lên như cái khánh treo). Ở đây ý tác giả muốn nói cảnh vắng vẻ, hiu quạnh.

雪散鴻門玉斗空.
一敗有天亡澤左,
重來無地到江東.
經營五載成何事,
銷得區區葬魯公.

Phiên âm:

ĐỀ HẠNG VƯƠNG TỪ

Bách nhị sơn hà khởi chiến phong,
Huề tương tử đệ nhập Quan Trung
Yên tiêu Hàm Cốc châu cung lãnh,
Tuyết tán Hồng Môn ngọc đẩu không.
Nhất bại hữu thiên vong Trạch Tả,
Trùng lai vô địa đáo Giang Đông.
Kinh doanh ngũ tải thành hà sự ?
Tiêu đắc khu khu táng Lỗ Công.

Theo *Truyền kỳ mạn lục* – Nguyễn Dữ

Dịch nghĩa:

ĐỀ ĐỀN HẠNG VƯƠNG [1]

Non nước trăm hai [2] nổi lửa chiến tranh,
Đem đoàn tử đệ vào Quan Trung.
Khói tan nơi Hàm Cốc cung châu lạnh [3],
Tuyết tan chốn Hồng Môn đấu ngọc vỡ tan [4].
Số trời phải thua, chạy theo đường Trạch Tả [5],
Lúc về không còn nẻo để đến Giang Đông [6].
Năm năm lăn lộn được việc gì?
Chỉ còn được vùi trong mả Lỗ Công [7].

---

1. *Hạng Vương:* tức Hạng Tịch, tự là Vũ, người Hạ Tương. Đời Tần Nhị Thế, Hạng Vương soái lĩnh chư hầu đánh thắng Tần, xưng là Tây Sở Bá Vương, sau Hạng Vương bị Lưu Bang đánh bại phải tự tử ở gần Ô Giang. Theo *Câu chuyện ở đền Hạng Vương* trong *Truyền kỳ mạn lục* thì khi Hồ Tông Thốc đi sứ qua đền Hạng Vương đã đề bài thơ trên, đề xong ông về nhà trọ uống rượu say ngủ, bỗng có người mời đến gặp Hạng Vương. Hạng Vương trách Tông Thốc đã đề thơ nói không đúng sự thực lịch sử, Tông Thốc tranh luận lại và được Hạng Vương cùng quần thần kính nể. Câu chuyện giữa Hạng Vương và Hồ Tông Thốc chỉ là chuyện truyền kỳ, song việc đề thơ có thể có thực; vậy chúng tôi chép bài thơ trên để giúp bạn đọc tham khảo thêm. Bài thơ trên có trong sách *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ. Đầu bài do chúng tôi đặt.

2. Nhà Tần đóng đô ở Quan Trung là nơi hiểm yếu, hai người có thể chống được trăm người, vì vậy gọi là non nước trăm hai.

3. Chỉ việc Hạng Vương đốt cung A Phòng của nhà Tần.

4. Trong tiệc Hồng Môn, quân sư của Hạng Vương là Phạm Tăng định giết Lưu Bang, song Hạng Vương không nghe. Phạm Tăng tức mình ném tan cái đấu bằng ngọc của Trương Lương tặng, mảnh đấu ngọc văng ra như tuyết.

5. Hạng Vương bị vây ở Cai Hạ, đêm phá vòng vây chạy đến Âm Lăng, hỏi đường thì bị một ông già đánh lừa, Vương chạy sang phía tả và vướng đầm lầy không chạy được.

6. Hạng Vương chạy đến Ô Giang, người lái thuyền khuyên nên qua sông sang Giang Đông ; Vương không nghe, rút gươm tự tử.

7. Sau khi Hạng Vương chết, Hán Cao Tổ (Lưu Bang) lấy lễ Lỗ Công táng Vương.

(太平省太寧府同海社寺所一碑)

慈恩寺碑銘幷序

紹寧公主陳建寺於西關, 中置所生善惠優婆姨香火堂. 起在於辛酉年十一月以壬戌年十二月落成. 太子詹事忠靖上侯名之曰慈恩寺示不忘本也. 公以某嘗有平昔之雅, 且職在文字, 謂金石之文非某不可. 因伻同來示, 使知地之形勢, 寺之本末, 某敢不庸辭, 乃紀其實以詔來者. 西開屬古慶鄉其東則大江一派自京至于法口, 濟淪, 沵瀠, 浸沿萬頃, 逍逍遙遙若開若闔, 迆其東者爲費溪, 衍其北者爲種溪, 朕常回環泓涵停滀寔爲西關慶流所自之地也. 豈天施地設必待扶人之德而後予之耶? 何往昔之未聞而創見於今日也. 嗚呼曾子之言曰: 愼終追遠, 民德歸厚矣. 蓋終者人之所易忽, 遠者人之所易忘維孝子爲能愼之追之於易忽易忘之際. 故其德也而民欲化之而歸於厚矣. 公主以帝姬之貴, 不忘其

本, 每於歲時與所心之思而西關之地耿耿于悵往來屢矣以至觀堂宇之深嚴望松檟之鬱茂肅然, 慄然感由感生, 乃建道場, 觀爲四向之所, 香斯火斯鍾斯鼓斯, 以佛之慈思所生之慈, 以佛之恩思所生之恩, 顧其誠心何如耶? 安知西關之民耳鐘鼓之音, 目道德之懿豈不亦化之而歸於厚耶? 固知斯寺之名誠有補於世敎, 非特爲佛法贊揚而已哉.

銘曰:

西關有寺,
慈思是名.
名以人得,
寺以孝成.
賢哉帝姬,
孝道純誠.
於斯建寺,
報其所生.
所生學佛,

不昧厥靈.
聞斯鐘鼓,
來享來寧.
帝姬之德,
千載逾馨.
鄉人化之,
厥繫匪輕.
皇風永祝,
佛日常明.
吁嗟後人,
尚鑒斯銘.

昌符六年歲在壬戌七月中元節前三日.

榮祿大夫守中書令兼翰林學士, 奉旨知審刑院事賜金魚袋上設軍胡宗鷟撰.

- 內學生亞下列品朱義方書.
- 御前雕經內局黎律刻.

Phiên âm:

(Thái Bình tỉnh, Thái Ninh phủ, Đồng Hải xã tự sở nhất bi)

TỪ ÂN TỰ BI MINH TỊNH TỰ

Thiệu Ninh công chúa Trần kiến tự ư Tây Quan, trung trí sở sinh Thiệu Huệ Ưu Bà Di hương hỏa đường. Khởi tại ư Tân Dậu niên thập nhất nguyệt, dĩ Nhâm Tuất niên thập nhị nguyệt lạc thành. Thái tử Thiêm sự Trung tĩnh thượng hầu danh chi viết: Từ Ân tự; thị bất vong bản dã. Công dĩ mỗ thường hữu bình tích chi nhã, thả thức tại văn tự, vị kim thạch chi văn phi mỗ bất khả. Nhân bình đồng lai thị, sử tri địa chi hình thế, tự chi bản mạt, mỗ cảm bất dung từ; nãi kỷ kỳ thực dĩ chiếu lai giả.

Tây Quan thuộc Cổ Lũ hương, kỳ đông tắc đại giang nhất phái, tự kinh chí vu Pháp Khẩu, tế luân, di loan, tẩm duyên vạn khoảnh, tiêu tiêu dao dao, nhược khai nhược hạp. Di kỳ đông giả vi Phí khê, diễn kỳ bắc giả vi Chủng khê, trầm thường hồi hoàn, hoằng hàm đình súc, thực vi Tây Quan khánh lưu sở tự chi địa dã. Khởi thiên thi địa thiết, tất đãi phù nhân chi đức nhi hậu dữ chi da! Hà vãng tích chi vị văn nhi sáng hiện ư kim nhật dã. Ô hô, Tăng Tử chi ngôn viết: "Thận chung truy viễn, dân đức quy hậu hĩ". Cái chung giả nhân chi sở dị hốt, viễn giả nhân chi sở dị vong. Duy hiếu tử vi năng thận chi, truy chi, ư dị hốt dị vong chi tế. Cố kỳ đức dã nhi dân dục hóa chi nhi quy ư hậu hĩ.

Công chúa dĩ đế cơ chi quý, bất vong kỳ bản, mỗi ư tuế thời, dữ sở tâm chi tư, nhi Tây Quan chi địa cảnh cảnh vu hoài, vãng lai lũ hỹ. Dĩ chí quan đường vũ chi thâm nghiêm, vọng tùng giá chi uất mậu, túc nhiên, lật nhiên; cảm do cảm sinh, nãi kiến đạo trường, quan vi tứ hướng chi sở. Hương tư hỏa tư, chung tư cổ tư. Dĩ Phật chi từ tư sở sinh chi từ. Dĩ Phật chi ân tư sở sinh chi ân. Cố kỳ thành tâm hà như da. An tri Tây Quan chi dân nhĩ chung cổ chi âm, mục đạo đức chi ý, khởi bất diệc hóa chi nhi quy ư hậu da? Cố tri tư tự chi danh thành hữu bổ ư thế giáo, phi đặc vi Phật pháp tán dương nhi dĩ tai.

Minh viết:

Tây Quan hữu tự,
Từ Ân thị danh.
Danh dĩ nhân đắc,
Tự dĩ hiếu thành.
Hiền tai đế cơ,
Hiếu đạo thuần thành.
Ư tư kiến tự,
Báo kỳ sở sinh.
Sở sinh học Phật,
Bất muội quyết linh.
Văn tư chung cổ,
Lai hưởng lai ninh.
Đế cơ chi đức,
Thiên tải du hinh.
Hương nhân hóa chi,
Quyết hệ phỉ khinh.
Hoàng phong vĩnh chúc,
Phật nhật thường minh.
Hu ta! hậu nhân,
Thượng giám tư minh.

Xương Phù lục niên, tuế tại Nhâm Tuất, thất nguyệt trung nguyên tiết, tiền tam nhật.

– Vinh lộc đại phu thủ Trung thư lệnh kiêm Hàn lâm học sĩ; phụng chỉ tri thẩm hình viện sự, tứ kim ngư đại, thượng thiết quân Hồ Tông Thốc soạn.

– Nội học sinh á hạ liệt phẩm Chu Nghĩa Phương thư.

– Ngự tiền điêu kinh nội cục Lê Luật khắc.

Theo *Thơ văn Lý - Trần*, tập III, tr. 70–73

Dịch nghĩa:

(Bia chùa xã Đồng Hải, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình)

BÀI MINH VÀ TỰ Ở BIA CHÙA TỪ ÂN

Công chúa Thiệu Ninh đời Trần, xây dựng chùa này ở đất Tây Quan ; trong chùa có nhà hương hỏa thời bà sinh mẫu là Thiện Huệ Ưu Bà Di [1] . Bắt đầu khởi công từ tháng 11 năm Tân Dậu. Đến tháng 12 năm Nhâm Tuất hoàn thành. Thái tử thiêm sự tước Trung tĩnh thượng hầu, đặt tên chùa là Từ Ân, để tỏ lòng không quên gốc vậy.

Thái tử cho rằng tôi từng là người nho nhã xưa nay. Vả lại giữ việc về chữ nghĩa; cho nên bài văn khắc vào kim thạch, ngoài tôi ra thì không thể ai biết được. Vì vậy, cùng với người dẫn đường, tôi theo lại xem cho biết hình thế đất, gốc ngọn của ngôi chùa. Tôi đâu dám từ chối, bèn ghi hết sự thật để truyền lại cho đời sau.

Đất Tây Quan thuộc làng Cổ Lũ, phía Đông có một nhánh sông lớn chảy từ Kinh đô đến cửa Pháp Khẩu. Nước sông đầy tràn, mênh mông, thấm nhuần muôn khoảnh. Dòng sông lượn, như đóng như mở quanh về phía Đông là khe Phí, chảy về phía Bắc là khe Chủng. Những dòng nước đó thường chạy vòng vèo rồi ngưng đọng lại một chỗ, trở thành đầu nguồn của những dòng nước đẹp ở đất Tây Quan. Cảnh này đâu phải do trời đất xếp đặt, mà phải đợi người có đức rồi sau mới cho chăng? Sao trước chưa từng nghe nói có cảnh này, mà nay lại thấy rõ vậy?

Than ôi! Tăng Tử nói: "Cẩn thận với sự chết của cha mẹ, tưởng nhớ đến tổ tiên đã lâu đời, thì đức của dân sẽ về với lòng trung hậu đó". Nói vậy có lẽ vì đối với cái chết, người ta dễ khinh hốt, đối với tổ tiên đã xa đời, người ta dễ quên, chỉ có người con hiếu mới hay thận trọng và tưởng nhớ đến những điều dễ sơ suất, dễ bỏ quên. Cho nên người có đức đó thì dân sẽ hóa theo nhà trở về với điều trung hậu.

Công chúa tuy là dòng dõi cao quý của nhà vua, nhưng vẫn không quên chốn gốc. Hằng năm mỗi khi động lòng tưởng nhớ, thì hình ảnh

---

1. *Ưu Bà Di:* hiệu nhà Phật; hiệu này chỉ tín nữ đã chịu tam quy của nhà chùa, nhưng vẫn tụng niệm ở nhà riêng, gặp tuần tiết mới ra chùa lễ Phật (nếu thiện nam thì gọi là Ưu Bà Tắc)

đất Tây Quan vẫn ngời ngời trong lòng; trở đi trở lại nhiều lần. Kịp đến khi nhìn thấy đường vũ thâm nghiêm, ngắm những cây tùng cây giá [1] tươi tốt. Thấy bâng khuâng lo lắng, cảm xúc sinh ra. Bèn xây dựng chùa, để làm chỗ cho bốn phương trông vào. Này hương này khói, này chuông này trống. Từ lòng nhân từ của đức Phật mà nghĩ đến lòng nhân từ của người sinh ra mình. Lòng thành tâm đến như thế ru! Biết đâu dân đất Tây Quan tai nghe âm thanh của chuông trống, mắt nhìn thấy sự tốt đẹp của nền đạo đức mà lại không hóa theo, để trở về với sự trung hậu chăng? Cho nên, hiểu được tên của chùa như thế là cũng góp phần bổ ích cho giáo hóa ở đời, chứ đâu phải chỉ tán dương Phật pháp mà thôi!

Minh rằng:

Tây Quan có chùa,
Gọi chùa Từ Ân.
Tên do người đặt,
Lòng hiếu dựng chùa.
Công chúa hiền thay,
Đạo hiếu rất thành.
Dựng chùa ở đây.
Báo ơn người sinh.
Người sinh theo Phật,
Chẳng kém anh linh.
Nghe chiêng nghe trống,
Xin về chứng minh.
Đức của công chúa,
Ngàn năm thơm danh.
Dân được cảm hóa,
Quyết không nhẹ tình.
Chúc vua dài lâu,
Phật thường anh minh.
Ôi người đời sau,
Hãy coi bài minh.

1. *Giá:* một loại cây trồng trên mộ, thuộc họ cây thông.

Niên hiệu Xương Phù thứ 6, năm Nhâm Tuất (1382), tháng bảy [1] trước tết Trung nguyên 3 ngày (ngày 12).

– Vinh Lộc đại phu giữ chức Trung thư lệnh, kiêm Hàn lâm học sĩ phụng chỉ tri phẩm hình viện sự, tử kim ngư đại trượng thích quân Hồ Tông Thốc soạn.

– Nội học sinh á hạ liệt phẩm Chu Nghĩa Phương viết.

– Ngự tiền điêu kinh nội cục Lê Luật Khắc.

ĐỖ HẢO, TRẦN DUY VÔN *dịch*

越南世志序

世志之作, 其來尚矣. 考諸既往, 以明乎端本之流傳; 稽諸傳聞, 以著乎古今之標準. 第信疑相間, 有未盡于人心. 然世變各殊, 豈不涉于怪誕. 千年而下, 難以概詳, 按索簡編, 曷克查究, 輯校窮原, 寸懷勞苦. 或有問于余曰: 舍怪存常聖賢之道也. 子何乃拘拘于印舊, 而徇然不著明新言, 以革世之惑耶? 余答曰: 太古之初, 混沌未判, 中土猶有漫茫之説, 如補天觸山奠鰲十日

1. Trên đầu bia nói là "tháng 12 năm Nhâm Tuất lạc thành", đây lại nói soạn và khắc bia vào... "tháng 7 năm Nhâm Tuất?" thế là dựng bia trước ngày khánh thành, đó là việc ta phải suy nghĩ. Có lẽ khi đang làm chùa đã xin văn bia, soạn giả soạn xong để ngày tháng đó vào bản thảo, còn ngày lạc thành thì lưu không. Sau khi chùa xây xong, người khắc bia vô tình cứ theo tháng trong bản thảo khắc vào, vì vậy, tháng bị xếp thiếu thứ tự.

之類, 後世據經論議, 會計無門, 是耶非耶, 存之史冊. 況我越地在天末, 風氅各殊. 蓋自洪荒之始, 緇塵迴隔, 草昧乾坤, 文籍未具, 禮樂未作, 以爲誠有耶, 曷克而知焉, 以爲誠無耶, 莫從何而可考. 是故, 拾遺餘響, 得之傳言, 采摭其類, 以紹記耳. 其奇怪之跡, 寥然難稽, 姑存之, 以俟後君子, 豈敢有穿鑿毁言以誣世惑民者乎? 讀者須留心以細認, 刻抑推驗, 則玉石彰然, 著明其形聲影響, 不敢自潰矣. 且我南天疆宇, 炎壤之墟, 塵海茫茫, 英君大作, 雖江山溟漠, 辨别靡常, 自亙古以來, 總關俗跡, 詢載于已往, 靳憑耆耄之傳, 檢驗于相稽, 現有廟堂之奉. 拙時忘其故陋, 述簡寓略其所遺; 蓋欲俟後之進步博格高明者, 朗日憶情, 庶乎知所先後, 無自錯誤. 倘若正諸其靈, 工諸筆端, 削剝研精, 刊行于世, 使人人洞察古今, 默會玄微, 其亦傳中之史記歟! 是爲序.

Phiên âm:

VIỆT NAM THẾ CHÍ TỰ

Thế chí chi tác, kỳ lai thượng hỹ. Khảo chư ký vãng, dĩ minh hồ đoan bản chi lưu truyền; kê chư truyền văn, dĩ trứ hồ cổ kim chi tiêu chuẩn. Đệ tín nghi tương gián, hữu vị tận vu nhân tâm. Nhiên thế biến các thù, khởi bất thiệp vu quái đản. Thiên niên nhi hạ, nan dĩ khái tường, án sách giản biên, hạt khắc tra cứu, tập hiệu cùng nguyên, thốn hoài lao khổ. Hoặc hữu vấn vu dư viết: "Xả quái, tồn thường thánh hiền chi đạo dã, tử hà nãi câu câu vu ấn cựu, nhi tuân nhiên bất trứ minh tân ngôn, dĩ cách thế chi hoặc da?"– Dư đáp viết; "Thái cổ chi sơ, hỗ độn vị phán, trung thổ do hữu mạn mang chi thuyết, như bổ thiên, súc sơn, điện ngạo, thập nhật chi loại, hậu thế cứ kinh luận nghị cối kê vô môn, thị da, phi da, tồn chi sử sách; huống ngã Việt, địa tại thiên mạt, phong giám các thù. Cái tự hồng hoang chi thủy, truy trần quýnh cách, thảo mị kiền khôn, văn tịch vị cụ, lễ nhạc vị tác, dĩ vi thành hữu da, hạt khắc nhi tri yên, dĩ vi thành vô da, mạc tòng hà nhi khả khảo. Thị cố, thập di dư hưởng, đắc chi truyền ngôn, thái chích kỳ loại, dĩ thiệu ký nhĩ. Kỳ kỳ quái chi tích, liêu nhiên nan kê, cô tồn chi, dĩ sĩ hậu quân tử, khởi cảm hữu xuyên tạc hủy ngôn dĩ vu thế hoặc dân giả hồ. Độc giả tu lưu tâm dĩ tế nhận, khắc ức suy nghiệm, tắc ngọc thạch chương nhiên, trứ minh kỳ hình thanh ảnh hưởng, bất cảm tự hội hỹ. Thả, ngã Nam thiên cương vũ, viêm nhưỡng chi khư, trần hải mang mang, anh quân đại tác, tuy giang sơn minh mạc, biện biệt mỹ thường: Tự cắng cổ dĩ lai, tổng quan tục tích, tuân tái vu dĩ vãng, cận bằng kỳ mạo chi truyền, kiểm nghiệm vu tương kê, hiện hữu miếu đường chi phụng. Chuyết thời vong kỳ cố lậu, thuật giản ngụ lược kỳ sở di; cái dục sĩ hậu chi tiến bộ bác cách cao minh giả, lãng nhật ức tình, thứ hồ tri sở tiên hậu, vô tự thố ngộ. Thản nhược, chính chư kỳ linh, công chư bút đoan, tước bác nghiên tinh, san hành vu thế, sử nhân nhân động sát cổ kim, mặc hội huyền vi, kỳ diệc truyện trung chi sử ký dư! Thị vi tự.

Theo *Lịch triều hiến chương loại chí, Văn tịch chí* – Phan Huy Chú

Dịch nghĩa:

BÀI TỰA SÁCH "VIỆT NAM THẾ CHÍ"

Sách chép về thế phả, vốn có từ lâu, khảo xét các đời đã qua để rõ nguồn gốc lưu truyền, kê cứu những điều truyền văn, để rõ những tiêu chuẩn xưa nay. Hiềm vì chuyện tin chuyện ngờ lẫn nhau, có điều chưa hợp hẳn với lòng người. Nhưng việc đời biến đổi khác nhau thì làm sao lại khỏi có những điều quái gở. Nghìn năm về sau, khó lòng biết được đầy đủ, mà tìm trong sách vở cũng không thể tra cứu vào đâu được. Bởi vậy, ghi chép về nguồn gốc thực là nhọc lòng lắm. Có người hỏi tôi rằng: "Bỏ cái lạ giữ cái thường là đạo của thánh hiền, tại sao ông lại câu nệ theo cũ, không nêu rõ lời mới để đổi hẳn thói mê hoặc của đời?". Tôi đáp rằng: Thời Thái cổ còn hỗn mang, chưa phân biệt trời đất, ngay trung thổ cũng còn có nhiều thuyết hoang đường, như những chuyện vá trời, húc núi, lấy chân ngao làm cột trời, mười mặt trời cùng mọc v.v..., [1] đời sau cứ theo sách mà bàn luận, không kê cứu vào đâu được, đúng hay không đúng, vẫn còn ghi chép trong sử sách. Huống chi đất Việt ta ở vào cõi xa, sự hiểu biết cũng khác, từ đời hồng hoang thời gian xa cách, trong lúc mới mở mang, sách vở chưa đủ, lễ nhạc chưa làm, nếu cho là có thực thì bởi đâu mà biết? Nếu cho là không có, thì do đâu mà xét ra? Cho nên những chuyện góp nhặt được đều là lượm lặt ở tiếng vang chuyện đồn, trích lấy đầu đuôi để cho biết rõ về phả ký từng đời mà thôi, còn những chuyện sự tích kỳ quái, lờ mờ khó xét, tạm giữ đó để chờ các bậc quân tử sau này, dám đâu xuyên tạc ra lời quái dị để mê hoặc người đời. Độc giả nên lưu tâm nhận kỹ, cố sức suy nghiệm thì sẽ rõ ngọc đá; thấy được tiếng vang hình bóng của lịch sử; tôi đâu tự dám cho ý mình là thỏa đáng.

Vả lại, nước Nam ta ở vào giải đất nóng nực, trong cõi mênh mông, vua sáng đời nào cũng có. Dẫu rằng núi sông rộng lớn, chia biệt mỗi lúc một khác, nhưng từ xưa đến nay, chỉ căn cứ vào tục

1. Ở đây ý muốn nhắc đến những chuyện thần thoại ở Trung Quốc như chuyện bà Nữ Oa luyện đá vá trời, chuyện Cung Cộng húc đầu vào núi Bất Chu, chuyện bà Nữ Oa chặt chân ngao làm cột chống trời; chuyện thời hồng hoang có mười mặt trời, Hậu Nghệ bắn rơi chín ... (sách *Hoài Nam Tử...*).

truyền và dấu vết, hỏi việc về dĩ vãng thì nhờ các cụ già kể chuyện lại; xét nghiệm ở tương lai thì có những đền miếu cúng thờ.

Tôi quên mình hẹp hòi quê hủ, chép sơ lược chuyện ngụ ngôn, những điều truyền thuyết, muốn đợi các bậc cao minh học rộng tiến bộ sau này, nhận rõ xét kỹ mới có thể biết được trước sau mà không tự nhầm lẫn. Nếu có ai sửa lại cho tập này được đúng, cho lời chép được hay, đẽo gọt kỹ càng, rồi đem in ra, để mọi người thấy rõ việc xưa nay và hiểu thấu lẽ huyền vi, thì đó cũng là một bộ sử ký trong các truyện cổ chăng? Vậy làm tựa.

TRẦN VĂN GIÁP *dịch*

TRẦN PHỦ
(TRẦN NGHỆ TÔNG)
(1322- 1395)

Trần Phủ là con thứ ba của Trần Minh Tông, sinh tháng 12 năm Tân Dậu (1321).

Khoảng năm Tân Mùi (1331), ông được phong tước Cung Định Vương; năm Mậu Dần (1338), được cử làm Phiêu kỵ thượng tướng quân, giữ trấn Tuyên Quang; năm Quý Tỵ (1353), được phong chức Hữu tướng quốc; năm Đinh Mùi (1367), được phong chức Tả tướng quốc, gia phong tước Đại Vương.

Giữa năm 1369, Dương Nhật Lễ chiếm ngôi, ông có tham gia vào việc khôi phục nhà Trần. Sau khi Dương Nhật Lễ bị đánh bại, tháng 11 năm Canh Tuất (1370); Trần Phủ lên ngôi, tức là vua Trần Nghệ Tông. Đến đầu tháng 11 năm Nhâm Tý (1372), ông nhường ngôi cho em là Trần Duệ Tông và lên làm Thượng hoàng.

Ông mất tháng 12 năm Giáp Tuất (1395), thọ 73 tuổi.

Tác phẩm: Theo ĐVSKTT, Trần Nghệ Tông có soạn *Hoàng huấn* (soạn năm 1371, gồm 14 chương); *Đế châm* (soạn năm 1372, gồm 150 câu); *Bão hòa dư bút* (soạn năm 1383, gồm 8 quyển). Theo LTHCLC, ông còn có một tập thơ đề là *Nghệ Tông thi tập* gồm 1 quyển. Nhưng cho đến nay tất cả những tác phẩm trên đều chưa sưu tầm được, chỉ mới tìm thấy 5 bài thơ trong *Toàn Việt thi lục* và một bài minh trong *Việt âm thi tập.*

送北使牛亮

安南老宰不能詩,
空把茶甌送客歸.
圓傘山青瀘水碧,
隨風直入五雲飛.

Phiên âm:

TỐNG BẮC SỨ NGƯU LƯỢNG

An Nam lão tể bất năng thi,
Không bả trà âu tống khách quy.
Viên Tản sơn thanh, Lô thủy bích,
Tùy phong trực nhập ngũ vân phi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TIỄN SỨ PHƯƠNG BẮC NGƯU LƯỢNG [1]

Tể tướng già [2] An Nam không hay làm thơ,
Chỉ mang bình trà tiễn khách về.
Núi Tản xanh xanh, sông Lô biêng biếc,
Khách theo gió đi thẳng về phía mây ngũ sắc đang bay.

Dịch thơ:

An Nam Tế tướng chẳng ham thơ,
Xin có bình trà buổi tiễn đưa.
Kìa Tản Viên xanh, Lô thủy biếc,
Mây lành tiễn khách thẳng bay về.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

---

1. Năm Kỷ Dậu (1369), sứ nhà Minh là Ngưu Lượng sang Việt Nam. Cuối năm Ngưu Lượng về nước, Trần Nghệ Tông làm bài thơ này để tiễn.

2. Lúc này, Trần Nghệ Tông đang giữ chức Tả tướng quốc. "Lão Tể" (Tể tướng già) là một cách nói khiêm.

望東山了然庵

古木扶疏暫繫舟,
禪房岑寂枕清流.
明年此夕知誰健,
且喜登臨訪舊遊.

Phiên âm:

VỌNG ĐÔNG SƠN LIỄU NHIÊN AM

Cổ mộc phù sơ tạm hệ chu,
Thiền phòng sầm tịch chẩm thanh lưu.
Minh niên thử tịch tri thùy kiện?
Thả hỷ đăng lâm phỏng cựu du.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRÔNG AM LIỄU NHIÊN Ở ĐÔNG SƠN

Bên cây cổ thụ sum suê, buộc tạm con thuyền,
Ngôi chùa cao tĩnh, gối bên dòng nước trong.
Ngày này năm sau biết ai còn mạnh khỏe?
Hãy mừng được lên cao thăm lại chốn chơi cũ.

Dịch thơ:

Cổ thụ sum suê, tạm buộc thuyền,
Gối khe sầm tịch cảnh chùa chiền.
Năm sau biết đặng ai còn khỏe,
Chốn cũ lên cao vãn cảnh thiền.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

幸嘉興鎮寄弟恭宣王

位極讒深便去官,
側身渡嶺入山蠻.
七陵回首千行淚,
萬里捫心兩鬢班.
去武圖存唐社稷,
安劉復睹漢衣冠.
明宗事業君須記,
恢復神京指日還.

Phiên âm:

HẠNH GIA HƯNG TRẤN KÝ ĐỆ CUNG TUYÊN VƯƠNG

Vị cực sàm thâm tiện khứ quan,
Trắc thân độ lĩnh nhập sơn man.
Thất lăng hồi thủ thiên hàng lệ,
Vạn lý môn tâm lưỡng mấn ban.

Khử Vũ độ tồn Đường xã tắc,
An Lưu phục đổ Hán y quan.
Minh Tông sự nghiệp quân tu ký,
Khôi phục Thần Kinh chỉ nhật hoàn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐẾN TRẤN GIA HƯNG [1] GỬI CHO EM LÀ CUNG TUYÊN VƯƠNG [2]

Ngôi cao bị dèm pha nhiều, đành bỏ quan,
Lách mình vượt núi vào nơi sơn dã.
Ngoảnh nhìn bảy ngôi lăng [3], lệ ngàn hàng,
Nghĩ về muôn dặm đường xa, hai mái tóc đã đốm bạc.
Trừ họ Vũ, bảo tồn xã tắc nhà Đường [4],
Định họ Lưu, để thấy mũ áo nhà Hán [5].
Sự nghiệp vua Minh Tông [6], ông nên ghi nhớ,
Khôi phục Thần Kinh, hẹn ngày trở về.

---

1. Trấn Gia Hưng là vùng đất một phần thuộc tỉnh Hòa Bình và một phần thuộc tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ ngày nay.

2. *Cung Tiên Vương:* tên thật là Kính, về sau lên ngôi tức Trần Duệ Tông. Bài thơ này làm vào cuối năm Canh Tuất (1370), lúc Trần Phủ mới lên vùng sông Đà và chuẩn bị đánh Nhật Lễ giành lại ngôi nhà Trần.

3. Bảy lăng tẩm (thất lăng): chỉ lăng của bảy vua nhà Trần.

4. Vũ: ở đây chỉ Vũ Tắc Thiên, vợ Đường Cao Tông, chiếm ngôi nhà Đường, sau đó Trương Gián Chi đánh bại phe cánh của Vũ Tắc Thiên, giành lại ngôi vua cho Trung Tông.

5. *Lưu:* ở đây chỉ Lưu Bang, tức Hán Cao Tổ, người sáng lập ra nhà Hán. Sau khi Hán Huệ Đế chết, Lữ Hậu (vợ Hán Cao Tổ) đã chiếm ngôi vua, phong cho người thuộc dòng họ mình nhiều chức quan trọng để làm vây cánh. Sau đó Chu Bột và Trần Bình đã đánh bại họ Lữ, khôi phục lại cơ nghiệp cho họ Lưu.

6. *Minh Tông:* vua thứ 5 của nhà Trần và là cha của các vua Hiến Tông, Dụ Tông, Nghệ Tông, và Duệ Tông

題司徒陳元旦祠堂

山僮扶輦曉衝泥,
纔到崑山日正西.
雨過泉聲穿石遠,
風搖竹影拂簷低.
鹽梅事去碑猶在,
星斗壇荒路轉迷.
寂寞洞天人羽化,
惟存行跡起餘悽!

Phiên âm:

ĐỀ TƯ ĐỒ TRẦN NGUYÊN ĐÁN TỪ ĐƯỜNG

Sơn đồng phù liễn hiểu xung nê,
Tài đáo Côn Sơn nhật chính tê (tây).
Vũ quá tuyền thanh xuyên thạch viễn,
Phong dao trúc ảnh phất thiềm đê.
Diêm mai sự khứ bi do tại,
Tinh Đẩu đàn hoang lộ chuyển mê.
Tịch mịch động thiên nhân vũ hóa,
Duy tồn hành tích khởi dư thê!

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ NHÀ THỜ QUAN TƯ ĐỒ TRẦN NGUYÊN ĐÁN [1]

Từ sớm, mấy chú sơn đồng khiêng kiệu, vượt bùn lầy,
Tới Côn Sơn, mặt trời đã ngả về tây.
Hết mưa, tiếng suối xa xa xối vào đá,
Gió đưa cành trúc phơ phất trên mái hiên thấp.
Việc muối mơ [2] qua rồi, bia vẫn còn đây,
Đàn Tinh Đẩu [3] bỏ hoang, lối đi đã mờ.
Động phủ quạnh vắng, người bay lên tiên rồi,
Chỉ còn dấu vết nên nỗi buồn man mác.

題超類報恩寺

虹橋跨水斷人喧,
萬頃連波夾寺門.
風遞鳥聲林覺靜,
日篩竹影地無痕.
蕊香殿上金容燦,

---

1. Bài thơ này ra đời trong khoảng 1390 –1395, tức là sau khi Trần Nguyên Đán mất (tháng 12 –1390) và trước khi Trần Nghệ Tông mất (tháng 1–1395).

2. *Muối mơ:* (diêm mai): Trong *Duyệt mệnh* có câu: Nhược tác điều canh, nhĩ duy diêm mai: Điều hòa mùi vị của nồi canh thì dùng nhà ngươi làm muối và mơ. Đây là lời vua Ân Cao Tông nói với Phó Duyệt. Ý cho Phó Duyệt là con người trọng yếu của quốc gia. Đời sau hay dùng từ "diêm mai" để chỉ các viên đại thần hoặc Tể tướng, những người giúp vua điều hòa việc nước. Trong bài này là chỉ Trần Nguyên Đán.

3. *Đàn Tinh Đẩu:* một cái nền cao do đạo sĩ lập ra để tế sao Bắc Đẩu. Khổng Minh sau khi tế sao Bắc Đẩu để cầu thọ thì mất. Câu thơ dùng điển đó để nói lên cái ý Trần Nguyên Đán muốn chấn hưng nhà Trần, nhưng chưa thực hiện được.

甘露堂中法座尊.
自恨兒孫貪飽煖,
不隨沖密報深恩.

Phiên âm:

ĐỀ SIÊU LOẠI BÁO ÂN TỰ

Hồng kiều khóa thủy đoạn nhân huyên,
Vạn khoảnh liên ba giáp tự môn.
Phong độ điểu thanh, lâm giác tĩnh,
Nhật sư trúc ảnh địa vô ngân.
Nhị Hương điện thượng kim dung xán,
Cam Lộ đường trung pháp tọa tôn.
Tự hận nhi tôn tham bão noãn,
Bất tùy xung mật báo thâm ân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHÙA BÁO ÂN Ở SIÊU LOẠI [1]

Cầu vồng vượt qua nước, cách hẳn sự huyên náo,
Hàng muôn lớp sóng ngay sát cửa chùa.
Gió cuốn tiếng chim đi, trong rừng yên lặng.
Trúc che mặt trời, dưới đất không thấy vệt.
Trên điện Nhị Hương [2], kim dung [3] rực rỡ,

1. *Siêu Loại:* thuộc trấn Kinh Bắc, nay là huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.
2. *Nhị Hương:* tên thường dùng để chỉ điện Phật.
3. *Kim dung:* chỉ tượng Phật.

Trong nhà Cam Lộ [1], pháp tọa tôn nghiêm.
Tự giận cho con cháu chỉ tham no ấm,
Không theo xung mật [2] để báo đáp ơn sâu.

崑山清虛洞碑銘

司徒創庵,
于彼崟嶔,
豈有願於獨樂,
蓋寓意乎登臨.
日坐盤石則置國勢之安,
日俯清流則欲資國論之深.
蔭茂樹則思擴吾民之大庇,
倚脩竹則欲致賢士之如林.
輔贊我治, 無有遐心,
此朕所以嘆而書于山之陰者也.

Phiên âm:

CÔN SƠN THANH HƯ ĐỘNG BI MINH

Tư đồ sáng am,
Vu bỉ ngâm khâm.

---

1. *Cam Lộ:* thuật ngữ chỉ giáo pháp nhà Phật. *Dược thảo thụ phẩm. Pháp hoa kinh* có câu: *Vị đại chúng thuyết Cam Lộ tịnh pháp: Giảng phép tịnh Cam Lộ cho đại chúng nghe.*
2. *Xung mật:* chưa rõ nghĩa.

Khởi hữu nguyện ư độc lạc,
Cái ngụ ý hồ đăng lâm.
Nhật tọa bàn thạch, tắc trí quốc thế chi an
Nhật phủ thanh lưu, tắc dục tư quốc luận chi thâm.
Ấm mậu thụ, tắc tư khuếch ngô dân chi đại tí,
Ỷ tu trúc, tắc dục trí hiền sĩ chi như lâm.
Phụ tán ngã trị, vô hữu hà tâm,
Thử trẫm sở dĩ thán nhi thư vu sơn chi âm giả dã.

Theo *Việt âm thi tập* – Phan Phu Tiên và Chu Xa

Dịch nghĩa:

BÀI MINH KHẮC VÀO BIA ĐỘNG THANH HƯ Ở CÔN SƠN [1]

Tư Đồ dựng am,
Trên núi thâm nghiêm,
Há phải muốn riêng mình vui thú.
Chính là để ngụ cái ý lên cao,
Ngồi trên bàn đá là muốn đặt thế nước yên ổn,
Cúi nhìn dòng nước trong là muốn bàn sâu vào việc nước.
Nương dưới bóng cây là muốn mở rộng được sự che chở cho dân,
Tựa vào khóm trúc là muốn đến với nhiều hiền sĩ.
Ông giúp ta trị nước, chứ không có tâm địa gì,
Trẫm thương tiếc, nên tìm hòn đá đẹp ghi vào lời này.

---

1. Bài này có trong *Việt âm thi tập*. Trước đầu đề bài minh nguyên có bốn chữ "Nghệ Tông ngự chế", chúng tôi lược bớt.

Tư đồ, chỉ Trần Nguyên Đán (xin xem tiểu sử và thơ văn Trần Nguyên Đán có trong tập sách này).

ĐÀO SƯ TÍCH

(?– ?)

Ông người xã Cổ Lễ, huyện Nam Chân thuộc lộ Thiên Trường [1], sau di cư đến xã Lý Hải huyện Yên Lãng [2]. Năm sinh và năm mất của Đào Sư Tích đều chưa rõ; chỉ biết ông đỗ Trạng nguyên vào năm Giáp Dần (1374).

Năm Tân Dậu (1381), Đào Sư Tích được cử giữ chức Nhập nội hành khiển Hữu ty lang trung và trở thành người thân cận của Thượng hoàng Trần Nghệ Tông. Năm Quý Hợi (1383), Trần Nghệ Tông chủ trì biên soạn tập *Bảo hòa dư bút* để dạy bảo các vua nối ngôi mình, Đào Sư Tích được giao viết bài *Tựa* ở đầu tập sách này. Năm Nhâm Thân (1392), Đào Sư Tích bị giáng làm Trung thư thị lang vì có xem bức thư của Đoàn Xuân Lôi bác lại một vài điểm trong sách *Minh đạo* của Hồ Quý Ly là kẻ đang nắm toàn bộ quyền hành trong triều đình lúc bấy giờ.

Tác phẩm: hiện còn một bài phú chép trong *Quần hiền phú tập* [3].

景星賦

奮乾綱兮握樞，
煥明星兮燭幽.
仁恩湛兮旁浹，
品彙桀兮昭蘇.

---

1. *Huyện Nam Chân, lộ Thiên Trường:* Huyện Nam Chân thời thuộc Minh gọi là huyện Tây Chân, nay là huyện Nam Ninh; lộ Thiên Trường nay thuộc Nam Định.

2. *Huyện Yên Lãng:* nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

3. *Lược truyện các tác gia Việt Nam;* tập I ghi tác phẩm của Đào Sư Tích có "*Mộng ký* (văn triết), chép ở *Công dư tiệp ký*" có lẽ không đúng. *Mộng ký* chỉ là một mẩu giai thoại về Đào Sư Tích do Vũ Phương Đề ghi lại trong *Công dư tiệp ký* mà thôi.

德旣茂於無私,
天乃錫乎應符.

此景星之異瑞, 所以間代而僅見, 有以彰隆平之休者乎!
觀其光輝絢爛, 文采英華,
耿素魄之孤明, 蘸銀河之澄碧.
接帝垣而昭晰, 映黃道而的皪,
影動析木之津, 光浮附路之側.
周伯煌煌, 揚彩而傍燭,
含譽熤熤, 分輝而交射.
蹇色正而芒寒, 曰德星之格澤.
當堯之時, 天下光宅, 滕耀于天, 晶熒烜赫.
何漢唐之末造, 屢暝暝而昏蝕!
際休明之盛時, 復昭著乎今日
宜其爲衆人之所快覩, 而足驗天象之昭格.
惟符瑞之特異, 兆宇內之隆平.
陰陽以和, 天地以寧,
風雨以時, 百穀用成.
狼煙息於三陲, 仁風翔乎八紘.

禮樂昭著, 法度修明.
人恬物熙, 政簡刑清.
沸萬國之歐歌, 溢四海之頌聲.
誠足以表我國之盛治, 薦一人之喜禎.
然嘗察之
天人一理, 感通不忒.
徵不于天而于人, 符不在祥而在德.
故天之瑞舜, 不在七政之齊, 而在勑天之時幾,
天之錫禹, 不在洛書之呈, 而在六府之孔修.
矧今: 道闡羲軒, 治軼唐虞,
峻德克明, 群工承休.
騎箕尾者, 媲商家之賢,
應昴宿者, 陋漢世之儔.
則所以整頓乾坤, 底定寰區,
致景星之效祥, 寔合牒而應圖,
莫非我聖皇參贊之妙用, 有以開億萬載之宏謨.

謹拜手稽首而獻句曰:

瞻彼瑞彩,
燁揚明兮.
太平之符,
亦孔貞兮.
於維聖皇,
在德不在星兮!

Phiên âm:

CẢNH TINH PHÚ

Phấn càn cương hề ác khu,
Hoán minh tinh hề chúc u.
Nhân ân trạm hề bàng thiếp,
Phẩm vựng xán hề chiêu tô,
Đức ký mậu ư vô tư,
Thiên nãi tích hỗ ứng phù.
Thử Cảnh Tinh chi dị thụy, sở dĩ gián đại nhi cẩn hiện, hữu dĩ chương long bình chi hưu giả hồ!
Quan kỳ quang huy huyến lạn, văn thái anh hoa,
Cảnh tố phách chi cô minh, trám Ngân Hà chi trừng bích.
Tiếp Đế Viên nhi chiêu tích, ánh hoàng đạo nhi đích lịch,
Ảnh động Tích Mộc chi tân, quang phù Phụ Lộ chi trắc.
Chu Bá hoàng hoàng, dương thái nhi bàng chúc,
Hàm Dự dực dực, phân huy nhi giao xạ.
Kiến sắc chính nhi mang hàn, viết Đức Tinh chi Cách Trạch.
Đương Nghiêu chi thời, thiên hạ quang trạch,
Đằng diệu vu thiên, tinh huỳnh huyến hách,
Hà Hán, Đường chi mạt tạo, lũ minh minh nhi hôn thực!
Tế hưu minh chi thịnh thời, phục chiêu trứ hồ kim nhật,

Nghi kỳ vi chúng nhân chi sở khoái đổ, nhi túc nghiệm thiên tượng chi chiêu cách.

Duy phù thụy chi đặc dị, triệu vũ nội chi long bình.
Âm dương dĩ hòa, thiên địa dĩ ninh,
Phong vũ dĩ thời, bách cốc dụng thành.
Lang yên tức ư tam thùy, nhân phong tường hổ bát hoành.
Lễ nhạc chiêu trứ, pháp độ tu minh.
Nhân điềm vật hy, chính giản hình thanh.
Phí vạn quốc chi âu ca, dật tứ hải chi tụng thanh,
Thành túc dĩ biểu ngã quốc chi thịnh trị, tiến nhất nhân chi gia trinh.

Nhiên thường sát chi:
Thiên nhân nhất lý, cảm thông bất thắc.
Trưng bất vu thiên nhi vu nhân, phù bất tại tường nhi tại đức.
Cố thiên chi thụy Thuấn, bất tại thất chính chi tề, nhi tại sắc thiên chi thời cơ,
Thiên chi tích Vũ, bất tại Lạc thư chi trình, nhi tại lục phủ chi khổng u.

Thần kim: đạo xiển Hy Hiên, trị dật Đường Ngu,
Tuấn đức khắc minh, quần công thừa hưu.
Ky Ky, Vĩ giả, thí Thương gia chi hiền,
Ứng mão tú giả, lậu Hán thế chi trù.
Tắc sở dĩ chỉnh đốn càn khôn, để định hoàn khu,
Trí Cảnh tinh chi hiệu tường, thực hợp điệp nhi ứng đồ.
Mạc phi ngã thánh hoàng tham tán chi diệu dụng, hữu dĩ khai ức vạn tải chi hoành mô,

Cẩn bái thủ khể thủ nhi hiến cú viết:
Chiêm bỉ thụy thái,
Hoa dương minh hề.
Thái bình chi phù,
Diệc khổng trinh hề.
Ô duy thánh hoàng,
Tại đức bất tại tinh hề!

Theo *Quần hiền phú tập* – Hoàng Tụy Phu

Dịch nghĩa:

PHÚ SAO CẢNH TINH [1]

Nắm chốt chấn hưng việc trời,
Sao sáng rọi soi đêm tối.
Ân đức thấm khắp gần xa,
Muôn vật tốt tươi chói lọi.
Vô tư đức đã dồi dào,
Trời bèn ứng ban điềm mới.
Vì thế điềm tốt lạ Cảnh Tinh, sở dĩ muôn đời mới xuất hiện,
là để làm nổi bật phúc lớn thái bình đó chăng!
Kìa xem:
Màu sắc huy hoàng, anh hoa bát ngát,
Rọi vừng trăng bạc trắng ngần, choán dòng sông ngân xanh ngắt.
Cạnh ngôi Đế Tọa [2] rỡ ràng, phản chiếu mặt trời vằng vặc,
Long lanh Tích Mộc [3] bến trời, Phù Lộ [4] bên sao nổi sắc,
Sáng ngời Chu Bá [5], ánh rọi nghiêng nghiêng.
Hàm dự [6] chiếu soi, tia giao rừng rực,
Này sắc nghiêm trang mà bóng lạnh lùng, chính đó là sao
Cách Trạch [7] theo bên sao Đức [8].

---

1. *Sao Cảnh Tinh:* Theo quan niệm của Nho gia, sao Cảnh Tinh xuất hiện là điềm báo hiệu cho một thời kỳ thái bình thịnh trị; quốc gia ổn định. *Thiên quan thư, Sử ký* có câu: Thiên tinh nhi kiến Cảnh Tinh, kỳ trạng vô thường, thường xuất vụ hữu đạo chi quốc: "Trời trong thì nhìn thấy cao Cảnh Tinh, hình dáng của nó không nhất định: nó thường xuất hiện ở nước có đạo". Trong *Công Dương truyện tích, Hoàn công mệnh sớ* lại có câu: Âm dương hòa, phong vũ thời, tắc hữu (...) Cảnh Tinh chi ứng: Âm dương hài hòa, gió mưa đúng thời, thì có (...) sao Cảnh Tinh ứng nghiệm.

2. *Đế Tọa* (Đế Viên): tức sao Tử Vi, tượng trưng cho nơi cung cấm của Thiên tử.

3. *Tích Mộc:* là bến sông Thiện Hán ở giữa khoảng sao Ky và sao Ngưu.

4, 5, 6, 7, 8: là tên những ngôi sao mà người xưa cho là sao tốt (Thúy tinh).

Đời vua Đường Nghiêu, thiên hạ sáng ngời, bầu trời chói lọi,
rực rỡ khắp nơi.
Sao đến cuối đời Hán Đường, luôn tối tăm mờ mịt đất trời!
Nay nhân gặp buổi thịnh thời, bầu trời lại rạng.
Người người xem thấy sướng vui, đủ nghiệm phép trời tỏa sáng.
Điềm tốt lạ lùng rất mực, làm cho thiên hạ thái bình.
Âm dương hòa hợp, trời đất yên minh,
Mưa hòa gió thuận, lúa tốt cây xanh.
Khói lửa ba bề yên tĩnh, gió nhân tám cõi bay quanh.
Lễ nhạc sáng tỏ, phép tắc phân minh.
Người yên vật thịnh, chính tốt hình thanh.
Âu ca muôn phương rộn tiếng, ngợi khen bốn bể lừng danh.
Thật đủ để nêu cao nước nhà thịnh trị, và dâng lên một đấng [1]
điềm lành.

Nhưng thường xét thấy rằng:
Trời người một lẽ, cảm thông rất mực.
Ứng nghiệm không ở trời mà ở người, tốt lành không tại điềm
mà tại đức.
Cho nên: trời giúp vua Thuấn, không tại sánh bẩy thất chính [2],
mà tại thiên thời vâng kính.
Trời ban cho vua Vũ, không tại trình bày Lạc thư [3], mà tại sửa
sang sáu phủ [4].
Huống gì hiện nay: đạo mở Hiên Hy [5], chính trị vượt hơn
Thuấn Nghiêu [6],
Đức tốt sáng ngời, trăm quan vâng theo.

---

1. *Một người:* chỉ Thiên tử.

2. *Thất chính:* tức mặt trời, mặt trăng và năm ngôi sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Nhà Nho xưa cho rằng, mặt trời, mặt trăng và năm ngôi sao đó vận hành có độ số như chính sự của quốc gia nên gọi là "Thất chính".

3. *Lạc thư: Hệ từ, Kinh Dịch* có đoạn: Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi: *Sông Lạc Thủy xuất hiện một thiên sách, thánh nhân học theo những cái đó.* Theo truyền thuyết, đời thượng cổ ở Trung Quốc, vua Vũ trị thủy xong thì ở Lạc Thủy có con rùa thần hiện lên. Trên mai rùa có những nét vạch giới hạn bởi số 9. Vua Vũ theo đó mà vạch ra Cửu trù trong thiên *Hồng phạm* của *Kinh Thư.*

4. *Sáu phủ*: Đời Ân ở Trung Quốc đặt ra sáu nơi chứa của cải gọi là sáu phủ. Quan chức trông coi các phủ ở nước Thiên tử thì gọi là: Tư thổ, Tư mộc, Tư thủy, Tư thảo, Tư khí, Tư hỏa.

5, 6. *Hiên, Hy* tức là vua Hiên Viên và vua Phục Hy. Theo truyền thuyết, hai vua này cùng Nghiêu, Thuấn là những vua nổi tiếng đạo đức thời cổ Trung Quốc.

Cưỡi Ky, Vĩ, sách khách Thương gia [1],
Ứng sao Mão, khinh người Hán triều [2]
Thế thì, chỉnh đốn cõi bờ, định yên đất nước,
Để Cảnh Tinh đưa lại điềm lành, thực hợp với Đồ Thư [3] đời trước.
Không điều gì là không nhờ thánh hoàng ta khéo vận dụng tài năng để mở rộng cho muôn đời bằng mưu lược.
Thần Kính cẩn chắp tay cúi đầu mà dâng lời rằng:
Kia xem điềm báu,
Rực rỡ trời cao.
Điềm của thái bình,
Phúc biết dường bao.
Với thánh hoàng ta,
Tại đức không tại sao.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, TIÊN SƠN *dịch*

---

1. Theo sách *Trang Tử*, xưa ông Phó Duyệt, một bậc hiền tài đời nhà Thương, là người cưỡi sao Ky, sao Vĩ sánh hàng với các vị tinh tú ở vùng trời đông.

2. Theo *Sử ký*, Tiêu Hà, người giúp Hán Cao Tổ lập ra nhà Hán, là người ứng vì sao Mão mà giáng sinh.

Hai câu này trong bài phú Cảnh Tinh tán tụng quan lại đời ấy có thể ngang tài với Phó Duyệt đời Thương và còn hơn Tiêu Hà đời Hán. Sự thực lúc này triều Trần đã suy đốn.

3. *Đồ thư:* tức Hà đồ và Lạc thư. Hà đồ: Theo truyền thuyết, đời thượng cổ ở Trung Quốc khi Phục Hy làm vua thì có con long mã nổi lên ở sông Hà, trên lưng có một bức đồ hình gồm những nét vạch. Phục Hy theo đó vạch thành bát quái trong *Kinh Dịch*.

SỬ HY NHAN

(?–?)

Sử Hy Nhan giỏi về sử nên được vua ban cho họ Sử; họ thực, năm sinh, năm mất hiện nay đều chưa rõ. Ông người huyện Phi Lộc, châu Ái [1], đỗ Trạng nguyên đời Trần Duệ Tông (1373 – 1377), làm chức Hành khiển tri diên kinh.

Tác phẩm: hiện còn 1 bài phú chép trong *Quần hiền phú tập*.

*

斬蛇劍賦

後車兮鮑臭, 長城兮血腥.

龍興兮沛邑, 鹿走兮咸京.

拔青萍之銛刃, 誅白帝之陰精.

掃風塵於六合, 郭宇宙而一清.

斯爲漢家之神器, 而斬蛇之所以得名也.

是劍也, 萃坤六之貞, 具乾九之剛.

工之以造化, 煆之以陰陽.

1. Huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

秋水湛兮鐔鍔, 冰霜凜兮鋒芒.
晝佩兮日失色, 夜匣兮吐光.
彗星爲之退舍, 天魅爲之伏藏.
白璧明珠, 未足擬其價,
吳鈞巨闕, 安得與其當.
想其:
送徒驪山, 夜經澤畔.
見巨蛇之當道, 致前行之驚返.
赫王威之震怒, 奮壯志之精悍.
拔之以斬, 劃然而斷.
素靈於是乎潛泣, 炎祚於是乎赫輝.
芒碭之瑞氣起, 軹道之玉璽獻.
誅垓下之喑嗚, 戮淮陰之逆叛.
可謂物之神而劍之善也.
然嘗聞之:
凡物之寶, 因人之珍.
彼干將之靈, 莫邪之神,
不際英明之主, 神武之君,
則徒埋精於豐獄,

韜采於龍津.
曷若斯劍, 親遇高皇.
亙千古之不泯,
留嘉名而愈彰.
賦未畢, 容難之曰:
生文明之時者,
不談威武之功,
登雍熙之朝者,
不言戰伐之事.
厥今聖朝, 昇平極治
混四海於一家,
同車書於文軌.
包干戈以虎皮,
銷鋒鏑爲農器.
和氣盎乎九州,
仁風薰乎兩際.
子方翺翔鳳儀之庭,
舞蹈奏韶之地.
反而之區區騁雕虫之末技,

稱雜伯之遺, 昧帝王之懿.
奚時務之不通, 爲有識之所鄙.
賦者喜而歌曰:

劍乎! 劍乎! 不祥之器!
聖人不得已而用之, 誠非所貴.
猗歟聖朝, 崇文盛世,
天下一統兮, 安然無事,
縱有是劍兮, 將焉用彼.

Phiên âm:

TRẢM XÀ KIẾM PHÚ

Hậu xa hề bão xú, trường thành hề huyết tinh.
Long hưng hề Bái ấp, lộc tẩu hề Hàm Kinh.

Bạt Thanh bình chi tiêm nhận, tru Bạch Đế chi âm tinh. Tảo phong trần ư lục hợp, khuyếch vũ trụ nhi nhất thanh. Tư vi Hán gia chi thần khí, nhi trảm xà chi sở dĩ đắc danh dã.

Thị kiếm dã, tụy Khôn lục chí trinh, cụ Kiền cửu chi cương.

Công chi dĩ tạo hóa, hà chi dĩ âm dương. Thu thủy trạm hề đàm ngạc, băng sương lẫm hề phong mang. Trú bội hề nhật thất sắc, dạ hạp hề nguyệt thổ quang. Tuệ tinh vị chi thoái xá, yêu mị vị chi phục tàng. Bạch bích minh châu, vị túc nghĩ kỳ giá; Ngô câu Cự khuyết, an đắc dữ kỳ đương.

Tưởng kỳ: Tống đồ Ly Sơn, dạ kinh trạch bạn. Kiến cự xà chi đương đạo, trí tiền hành chi kinh phản. Hách vương uy chi chấn nộ, phấn tráng chí chi tinh hãn. Bạt chi dĩ trảm, hoạch nhiên nhi đoạn. Tố linh ư thị hổ tiềm khấp, Viêm tộ ư thị hồ hách huy. Mang, Đãng

chi thụy khí khởi; Chỉ đạo chi ngọc tỉ hiến.Tru Cai Hạ chi âm ô, lục Hoài Âm chi nghịch bạn; khả vị vật chi thần nhi kiếm chi thiện dã.

Nhiên thường văn chi: Phàm vật chi bảo, nhân nhân nhi trân. Bỉ can tương chi linh, Mạc da chi thần, bất tế anh minh chi chủ, thần vũ chi quân; tắc đồ mai tinh ư Phong ngục, thao thái ư Long Tân, Hạt nhược tư kiếm, thân ngộ Cao hoàng, Cấng thiên cổ chi bất dẫn, lưu gia danh nhi dũ chương.

Phú vị tất, khách nạn chi viết: "Sinh văn minh chi thời giả, bất đàm uy vũ chi công; đăng ung hi chi triều giả, bất ngôn chiến phạt chi sự. Quyết kim thánh triều, thăng bình cực trị. Hỗn tứ hải ư nhất gia, đồng xa thư ư văn quỹ. Bao can qua dĩ hổ bì, tiêu phong trích vi nông khí. Hòa khí áng hồ cửu châu, nhân phong huân hồ lưỡng tế. Tứ phương cao tường phượng nghi chi đình, vũ đạo tấu Thiều chi địa. Phản nhi chi khu khu sinh điêu trùng chi mạt kỹ, xưng tạp bá chi tích, muội đế vương chi ý. Hề thời vụ chi bất thông, vi hữu thức chi sở bỉ".

Phú giả hỷ nhi ca viết:

Kiếm hồ! Kiếm hồ! Bất tường chi khí!
Thánh bất đắc dĩ nhi dụng chi, thành phi sở quý.
Y dư thánh triều, sùng thịnh thế.
Thiên hạ nhất thống hề, an nhiên vô sự.
Túng hữu thị kiếm hề, tương yên dụng bỉ!

Theo *Quần hiền phú tập* – Hoàng Tụy Phu

Dịch nghĩa:

PHÚ KIẾM CHÉM RẮN [1]

Xe sau cá thối, [2] thành dài máu tanh [3]
Rồng bay đất Bái, [4] hươu chạy Hàm kinh. [5]

Tuốt cây kiếm sắt Thanh bình [6], chém loài âm tinh Bạch Đế. [7] Quét gió bụi sạch sáu phương, rạng thế gian trong một vẻ. Đó là vật thần của nhà Hán, Thanh kiếm này, họp đức trinh chính của hào Lục quẻ Khôn, đủ khí kiên cường của hào Cửu quẻ Kiền [8]. Do cái khéo léo của tạo hóa làm ra, nhờ tinh của âm dương rèn được. Lưỡi gươm sáng như nước thu, mũi gươm quắc tựa băng giá. Ngày đeo thì mặt trời mờ ánh, đêm cất thì vầng trăng lóe vàng. Sao Chổi cũng vì nó lùi xa, yêu ma cũng vì nó ẩn náu. Đồ bạch bích minh châu, sáng chưa tầy giá; kiếm Ngô Câu, Cự Khuyết [9], chẳng dám so ngang.

---

1. Lưu Bang tức Hán Cao Tổ, lúc còn hàn vi, một đêm qua chằm thấy con rắn lớn nằm ngang đường, ông tuốt kiếm chém chết. Bài phú lấy đề tài từ câu chuyện này.

2. Tần Thủy Hoàng chết ở Sa Khâu, gian thần là Triệu Cao dấu không phát tang, bỏ xác Thủy Hoàng vào xe mà chở, đồng thời cho xe mang nhiều cá thối đi sau để át mùi xác chết.

3. Tần Thủy Hoàng bắt dân tu sửa Vạn Lý Trường Thành, dân phu làm việc cực nhọc, chết nhiều vô kể. Câu này nói về tội ác của nhà Tần.

4. *Đất Bái* (Bái ấp): nơi Hán Cao Tổ dấy nghiệp.

5. *Hàm kinh:* tức kinh đô Hàm Dương của nhà Tần, thuộc tỉnh Thiểm Tây bởi chưng chém rắn mà được tên ấy vậy. Câu này ý nói nhà Tần để mất thiên hạ như để sổng con hươu.

6. *Kiếm Thanh Bình:* một thanh kiếm quý. Sách *Văn tuyển, bài Đáp Đông A Vương tiên* của Trần Lâm có câu: "Quân hầu là bậc cao hơn người tục, cầm vũ khí như gươm Thanh Bình, Can Tương".

7. *Bạch Đế:* nhà Nho quan niệm rằng nhà Tần ở phương Tây, đối với Ngũ hành thì thuộc Kim, Kim sắc trắng, nên gọi Tần Thủy Hoàng là Bạch Đế.

8. *Quẻ Khôn, quẻ Kiền:* hai quẻ trong *Kinh Dịch*. Khôn chỉ về đất, Kiền chỉ về trời.

9. *Ngô Câu, Cự Khuyết:* tên hai thanh kiếm quý. Theo sách *Ngô Việt xuân thu* thì Hạp Lư sau khi được kiếm Mạc Da, cho người rèn kiếm Ngô Câu (cũng gọi là Kim Câu). Sách *Việt tuyệt thư* chép Việt Vương có báo kiếm Cự Khuyết, chém sắt như bùn.

Nhớ xưa: Hán Cao Tổ dắt phu đến Ly Sơn [1], giữa đêm kéo qua bờ đầm, thấy rắn lớn nằm ngang đường, bọn đi đầu sợ mà lùi bước. Cao Tổ nổi cơn sấm sét, tỏ chí anh hùng, tuốt kiếm mà chém, rắn đứt làm đôi. Tinh Bạch Đế do đó mà khóc thầm, ngôi nhà Hán vì vậy mà dấy lên. Đất Mang, Đãng [2] điềm lành hiển hiện, đình Chỉ Đạo [3] ấn quý đem dâng. Diệt tên hầm hè đất Cai Hạ [4], trừ kẻ phản bạn hạt Hoài Âm [5]; người là thanh kiếm thần rất sắc bén vậy.

Song ta thường nghe rằng: vật sở dĩ quý là do ở người. Kìa gươm Can Tương, Mạc Da [6] dẫu có linh thiêng, nhưng nếu không gặp chúa anh minh, vua thần võ, thì cũng đến như kiếm Long Tuyền, Thái A [7] chôn vùi ở ngục Phong Thành [8], bến Long Tân [9] mà thôi. Sao bằng thanh kiếm này được vào tay Hán Cao Tổ, tiếng tăm không bị mai một, danh thơm lưu lại ngàn thu.

Bài phú này chưa làm xong, có người đến chất vấn rằng: "Sinh thời văn minh không nên bàn chuyện uy võ, ở đời thịnh trị chớ nên nói chuyện chiến tranh. Hiện nay triều thánh ta đương lúc thăng bình cực trị, thu bốn bể lại làm một nhà, bánh xe cùng một cỡ, chữ viết cùng một lối, bọc giáo gươm trong da hùm, rèn binh khí làm

1. *Ly Sơn:* tên một địa phương.

2. *Đất Mang, Đãng:* nơi Hán Cao Tổ ẩn náu.

3. *Đình Chỉ Đạo:* nơi Vua Tần là Tử Anh ra hàng Hán Cao Tổ, dâng ấn tín.

4. *Đất Cai Hạ:* nơi Hạng Vũ bị Hán Cao Tổ tiêu diệt.

5. *Hoài Âm:* nơi Hàn Tín được phong hầu, sau Tín phản, bị giết.

6. *Can Tương, Mạc Da:* tên hai thanh kiếm quý. Theo sách *Ngô Việt Xuân thu* thì Can Tương, người nước Ngô, rèn kiếm quý, vợ là Mạc Da cắt tóc, cắt móng tay nhảy vào lò rèn làm cho thép chảy, rèn được song kiếm quý dâng Ngô Vương, Thanh kiếm dương gọi là Can Tương, thanh kiếm âm gọi là Mạc Da.

7, 8. *Long Tuyền, Thái A:* tên hai thanh kiếm quý. Tương truyền thời Tấn Huệ Đế, Quảng Vũ hầu Trương Hoa thấy giữa sao Ngưu, sao Đẩu có khí màu tím, sai đón Lôi Hoán, người Dự Chương đến hỏi. Lôi nói đó là do tinh kiếm ở Phong Thành chiếu lên. Trương bèn cho Lôi đến làm huyện lệnh Phong Thành (tỉnh Chiết Giang), đến Phong Thành, Lôi cho đào nền nhà ngục, tìm được một hòn đá đựng hai thanh kiếm, một khắc chữ Long Tuyền, một khắc chữ Thái A. Lôi bèn dâng cho Trương một thanh, còn một thanh để dùng. Trương Hoa được kiếm, viết thư cho Lôi Hoán bảo: "Xem kỹ hoa văn kiếm này, biết đây là kiếm Can Tương, vậy còn thanh Mạc Da sao không đưa đến?". Sau khi Trương chết, thanh kiếm kia cũng không biết ở đâu. Lôi Hoán chết, con Trương Hoa mang kiếm qua bến Diên Bình Tân, bỗng nhiên kiếm tuột rơi xuống nước, thấy dưới nước có hai con rồng lớn cuộn sóng ầm ầm, kiếm mất. Người sau cho rằng hai con rồng đó là hai thanh kiếm Can Tương, Mạc Da hiện ra. Nơi kiếm hiện được gọi huyện Long Tuyền (tỉnh Chiết Giang).

9. *Bến Long Tân:* có lẽ là bến Diên Bình Tân.

nông cụ. Khí hòa đầy cả chín châu, gió nhân hun khắp trời đất. Ngươi phải như con chim phượng đẹp nhảy múa họa theo khúc nhạc Thiều [1], cớ sao lại bo bo cái nghề nhỏ mọn đẽo gọt con sâu [2], tán tụng sự tích của bọn tạp bá, làm mờ tối đức tốt của bậc đế vương, không am hiểu thời thế, khiến kẻ thức giả coi khinh".

Kẻ làm bài phú này vui mừng làm bài ca rằng:

Kiếm này! Kiếm này! Là vật chẳng lành!
Bậc thánh túng kế mới dùng mi, phải đâu vật quý.
Ôi! Thánh triều ta, đời thịnh chuộng văn tự.
Thiên hạ nhất thống, thái bình thịnh trị,
Dẫu có kiếm này, dùng đến làm chi!

NGUYỄN NGỌC SAN *dịch*

*

1. *Nhạc Thiều:* tên một khúc nhạc hay, tương truyền khúc nhạc này có từ đời vua Thuấn, mỗi lần tấu nhạc, chim phượng hoàng đến múa.

2. *Đẽo gọt con sâu* (điêu trùng): đẽo gọt tỉ mỉ từng con sâu. Ở đây ý tác giả muốn nói cái tài nhỏ mọn về văn chương.

NGUYỄN BÁ THÔNG

(? –?)

Nguyễn Bá Thông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu, sự nghiệp ra sao đều chưa rõ.

Tác phẩm: hiện còn một bài phú chép trong *Quần hiền phú tập*.

天興鎮賦

瀑布懸霜，龍隄倚空，傘圖撐空而鎮北，沱江漱玉以流東．此天地設險，以壯南極坤維之勢；而藝皇駐驛，以開萬世中興之功．

觀其：聯絡牢關，控扼雲徼．襟帶百蠻，喉咽六詔．嵱屼嵴崒，萬山環擁而青來，蕩潏汪洋，眾水犇騰而白繞．捍諸鎮之限藩；據上流之津要．

爾乃：梗枏栝柏，杞梓豫章，菽麥旆旆兮堆壟；桑麻隧隧兮成行．羽毛齒革兮，波

及於鄰界；金銀珠玉兮，衍溢於邊疆．槎浮索引，鳥道兔坑，輦琛獻贄，俯仰觀光，誠爲國家之外府，而萬寶之所珍藏．

思昔：鼇極震驚，蘿圖顚躓；厄遭四百，運丁閏季．荒淫無度，昌王移漢祚之隆；孤媚披猖，武氏竊唐家之器．日月昏而無光，天地凜其將毁．惟藝皇之嫌親，常小心之惴惴．逮無可於奈何，乃入山而逃避．捫蘿萬里，而雪染千莖；回首七陵，而血班雙淚．瞻翠華兮搖搖，儼六龍之淚止．翕諸侯兮影從；蓊群英兮麇至．熊羆之士；三千而同心，貔虎之軍，百萬而來萃．整大駕以回京，續壺漿而迎餽．指揮而妖孽迎降，談笑而兇徒送死．洗六合之腥羶，蕩宮庭之氛翳．懸日月於中天，奠丕基於萬世．

然後知：藝皇微斯鎭，安能至成功之巍巍，斯鎭微藝皇，安能稱嘉名之煒煒哉！

嗚呼！噫嘻！雲棧縈紆，劍閣窮崇，雖足以脱明皇之難，而玉壘淹流，不能回唐轍

而東, 淆隴險阻, 洛陽適中, 雖足以至平王之幸, 而五城自小, 不能返岐周之封.

然後知: 藝皇之功, 天興之鎮, 歷萬世而莫與之匹美而比隆也.

乃拜手稽首而爲之歌曰:

壯哉天興, 爲南方之表極兮;
啓我皇圖垂千憶兮,
於維藝皇, 不恃險而恃德兮

Phiên âm:

THIÊN HƯNG TRẤN PHÚ

Bộc bố huyền sương, long đê ỷ không, Tản Viên xanh không nhi trấn Bắc, Đà Giang thấu ngọc dĩ lưu đông. Thử thiên địa thiết hiểm, dĩ tráng Nam cực khôn duy chi thế, nhi Nghệ Hoàng trú tất, dĩ khai vạn thế trung hưng chi công.

Quan kỳ: liên lạc Lao quan, khống ách Vân khiếu. Khâm đái Bách Man, hầu yết Lục Chiếu. Toàn ngoan tù tốt, vạn sơn hoàn ủng nhi thanh lai; đãng quyết uông dương, chúng thủy bôn đằng nhi bạch nhiễu. Hãn chư trấn chi hạn phiên; cứ thượng lưu chi tân yếu.

Nhĩ nãi: biển nam quát bách, kỷ tử dự chương. Thúc mạch bái bái hề đôi lũng; tang ma tụy tụy hề thành hàng. Vũ mao xỉ cách hề, ba cập ư lân giới; kim ngân châu ngọc hề, diễn dật ư biên cương. Sà phù sách dẫn, điểu đạo thố hàng. Liễn thâm hiến chí, phủ ngưỡng quan quang. Thành vi quốc gia chi ngoại phủ nhi vạn bảo chi sở trân tàng.

Tư tích: ngao cực chấn kinh, la đồ diên chí. Ách tao tư bách, vận đinh nhuận quý. Hoang dâm vô độ, Xương Vương di Hán tộ chi long; hồ mị phi xương, Vũ thị thiết Đường gia chi khí. Nhật nguyệt hôn nhi vô quang, thiên địa lẫm kỳ tương hủy. Duy Nghệ Hoàng chi hiểm thân, thường tiểu tâm nhi sủy sủy. Đãi vô khả ư nại hà, nãi nhập sơn nhi đào tỵ. Môn la vạn lý, nhi tuyết nhiễm thiên hành; hồi thủ thất lăng, nhi huyết ban song lệ. Chiêm thúy hoa hề dao dao; nghiễm lục long chi lệ chỉ. Hấp chư hầu hề ảnh tòng, ông quần anh hề quần chí. Hùng bi chi sĩ, tam thiên nhi đồng tâm; tì hổ chi quân, bách vạn nhi lai tụy. Chỉnh đại giá dĩ hồi kinh, tán hồ tương nhi nghinh quỹ. Chỉ huy nhi yêu nghiệt nghinh hàng, đàm tiếu nhi hung đồ tống tứ. Tẩy lục hợp chi tinh chiên, đãng cung đình chi phân ế. Huyền nhật nguyệt ư trung thiên, điện phi cơ ư vạn thế.

Nhiên hậu tri: Nghệ Hoàng vi tư trấn, an năng chí thành công chi nguy nguy; tư trấn vi Nghệ Hoàng, an năng xứng gia danh chi vĩ vĩ tai!

Ô hô! Y hi! Vân Sạn oanh vu, Kiếm Các khung sùng tuy túc dĩ thoát Minh Hoàng chi nạn, nhi Ngọc Lũy yêm lưu, bất năng hồi Đường triệt nhi đông; Hào Lũng hiểm trở, Lạc Dương thích trung, tuy túc dĩ chí Bình Vương chi hạnh, nhi ngũ thành tự tiểu, bất năng phản Kỳ Chu chi Phong.

Nhiên hậu tri: Nghệ Hoàng chi công, Thiên Hưng chi trấn, lịch vạn thế nhi mạc dữ chi sất mỹ nhi tỷ long dã.

Nãi bái thủ khể thủ nhi vi chi ca viết:
Tráng tai Thiên Hưng, vi Nam phương chi biểu cực hề,
Khải ngã hoàng đồ thùy thiên ức hề,
Ô duy Nghệ Hoàng, bất thị hiểm nhi thị đức hề.

Theo *Quần hiền phú tập* – Hoàng Tụy Phu

Dịch nghĩa:

PHÚ TRẤN THIÊN HƯNG [1]

Trắng phau thác nước, cao ngất đê rồng. Non Tản [2] chống gầm trời phía Bắc, sông Đà [3] reo tiếng ngọc xuôi đông. Chốn trời đất đặt bầy, ấy địa trục phương Nam mạnh thế, nơi Nghệ Hoàng [4] nương náu, nghiệp trung hưng muôn thuở ghi công.

Kìa xem: Ai Lao tiện đường, Vân Nam chẹn lối. Vây bọc trăm Mường, chặn ngang sáu Chiếu [5] chênh vênh, chót vót, xanh ngắn non bọc muôn trùng; bát ngát, mênh mông, trắng xóa nước quanh một nẻo. Che cho các trấn, như thế giậu phên; giữ vững thượng lưu, nắm phần ách yếu.

Thế rồi: Biển, nam, quát, bách, kỷ, tự, dự, chương [6]. Đậu, ngô rườm rà chất đống; dâu, gai bát ngát thành hàng. Xương, ngà, lông, da tràn miền lân cận; vàng, bạc, châu, báu đầy chốn biên cương. Thuyền bè dây chạc, đường lối chim muông; quan ngang khách tạm, rộn rịp người sang. Thật chỗ ấy là phủ ngoài nhà nước, nhưng là nơi muôn vật kho tàng.

Nhớ xưa: Xao xác cơ đồ, ngả nghiêng thành lũy; nạn gặp bốn trăm, thời vừa nhuận quý [7]. Hoang dâm vô độ, Xương Vương làm suy

---

1. *Trấn Thiên Hưng:* trấn này trước gọi là trấn Đà Giang, sau Hồ Quý Ly đổi là trấn Thiên Hưng. Nay tương đương với khu vực gồm phía Tây tỉnh Hà Tây và phía Đông tỉnh Vĩnh Phúc.

2,3 Núi Tản Viên và sông Đà, ở về phía Đông trấn Thiên Hưng.

4. *Nghệ Hoàng:* tức Trần Nghệ Tông (1370 – 1372). Sau khi Trần Dụ Tông mất, vì không có con nên Dương Nhật Lễ được lên ngôi. Dương Nhật Lễ giết Huệ Từ Thái hậu, nhà Trần có nguy cơ mất ngôi. Em Dụ Tông là Nghệ Tông lúc đó làm Hữu tướng quốc, chạy lên mạn Đà Giang, sau về giết được Nhật Lễ, lên ngôi vua.

5. *Sáu Chiếu:* sáu dân tộc thiểu số ở về phía Nam tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

6. *Biển, nam, quát; bách, kỷ, tự, dự, chương:* tên tám loại cây quý.

7. *Nhuận quý:* chỉ lúc mạt vận của Dương Nhật Lễ. " Nhuận" nguyên có nghĩa là "thừa" (nhuần), tháng thừa trong một năm. Về sau chữ " nhuận" khi chỉ về ngôi vua lại có ý là coi khinh. Thí dụ: *Hán Thư* cho Vương Mãng đời Hán là " nhuận vị" , ý nói làm vua không được thuộc dòng chính thống. Sử xưa của ta gọi nhà Hồ là nhuận Hồ cũng với ý nghĩa như thế.

nghiệp Hán gia [1]; yêu quý rông càn, Võ Hậu cướp ngôi Đường thị [2]. Lờ mờ nhật nguyệt tối tăm, rùng rợn đất trời muốn hủy. Nghệ Hoàng vì kiêng nể bà con [3], nên thường cứ băn khoăn lo nghĩ. Kịp đến khi không biết làm sao, vùng núi mới lánh mình nơi ấy [4]. Ngoài muôn dặm tay vin cây cối, những bạc phơ ngàn sợi tuyết tơ; Hướng bảy lăng [5] đầu ngoảnh lại nhìn, luống những rỏ đôi dòng huyết lệ. Cờ thúy rung rinh trông thấy, xe ngựa tới nơi; vương hầu rộn rịp đi theo, anh tài họp đủ. Chung ba ngàn quân lính hùng bi; họp trăm vạn tì hưu [6] tướng sĩ. Sửa xe rồng xa giá về kinh; bưng hồ rượu nhân dân dâng lễ. Một vẫy tay mà yêu nghiệt quy hàng; chỉ cười nói mà hung đồ thất thế. Rửa tanh hôi, non nước thanh bình; quét dơ bẩn, cung đình sạch sẽ. Sáng ngời nhật nguyệt giữa trời, vững chãi nghiệp vua vạn thế.

Thế mới hay: không có trấn này thì Nghệ Hoàng sao thành được công nghiệp vẻ vang; không có Nghệ Hoàng thì trấn này sao xứng với tiếng tăm oai vệ.

Ô hô! Than ôi! Đường Vân Sạn [7] quanh co trăm dặm, cửa Kiếm Các [8] chót vót ngàn trùng, dù đủ cho Minh Hoàng thoát nạn [9], mà nấn ná bên non Ngọc Lũy [10], bánh xe Đường khôn dễ trở về Đông; đất Hào Lũng [11] là vùng hiểm trở, thành Lạc Dương [12] là chốn thích

---

1. *Xương Vương:* tức Xương Ấp Vương, con Hán Vũ Đế, gọi Chiêu Đế là bác. Chiêu Đế mất và không có con, Xương Vương lên nối ngôi, nhưng vì hoang dâm vô độ, bị Thừa tướng là Hoắc Quang phế đi. Ở đây tác giả muốn ví Xương Vương với Dụ Tông, vì Dụ Tông cũng hoang dâm vô độ, gây nên loạn Dương Nhật Lễ.

2. *Võ Hậu:* tức Võ Tắc Thiên, vợ Đường Cao Tông. Cao Tông mất, Võ Hậu cướp ngôi nhà Đường.

3. Dương Nhật Lễ là em rể của Trần Nghệ Tông. Khi thấy Dương Nhật Lễ hoang dâm vô độ, Nghệ Tông vẫn chần chừ không dám lật ngôi. Sau Công chúa Thiên Ninh và người trong họ thúc ép, ông mới phải hành động.

4. Lúc đầu Nghệ Tông tập trung quân ở trấn Đà Giang (tức trấn Thiên Hưng).

5. *Bảy lăng :* chỉ các lăng cũ của các vua Trần trước, những lăng này ở huyện Hưng Nhân (Thái Bình), thuộc vùng phát tích nhà Trần.

6. *Hùng, bi, tì, hưu:* các thú rừng dữ, ở đây chỉ quân sĩ hùng mạnh.

7. *Đường Vân Sạn:* đường cao ngất đến mây.

8. *Cửa Kiếm Các:* một cửa khẩu ở núi Kiếm Sơn, thuộc huyện Kiếm Các, tỉnh Tứ Xuyên. Cửa khẩu này rất hiểm yếu, nó còn có tên là Kiếm Môn Quan.

9. Đường Minh Hoàng khi trốn loạn An Lộc Sơn ẩn náu ở vùng núi Kiếm Các.

10. *Non Ngọc Lũy:* ở huyện Quán, tỉnh Tứ Xuyên.

11. *Đất Hào, Lũng:* là những vùng núi non hiểm trở, nằm giữa hai tỉnh Sơn Tây và Thiểm Tây.

12. *Thành Lạc Dương:* ở tỉnh Hà Nam.

trung [1], dù đủ cho Bình Vương lánh gót [2], mà năm thành [3] xem ra nhỏ bé, nghiệp nhà Chu khó lấy lại Kỳ, Phong [4].

Vậy mới hay: Công lao Nghệ Hoàng, phiên trấn Thiên Hưng, kể bề tốt đẹp, trải muôn đời ai dễ sánh chung.

Bèn chắp tay cúi đầu mà ca rằng:
Hùng thay là trấn Thiên Hưng,
Một vùng án ngự Nam phương cõi bờ.
Ngàn năm dằng dặc dư đồ,
Nghệ Hoàng nhờ đức có nhờ hiểm đâu!

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

1. *Thích trung:* vào khoảng giữa.

2. *Bình Vương:* vua đời Chu; Bình Vương bị rợ Nhung uy hiếp phải dời đô tới Lạc Dương, từ đó gọi là nhà Đông Chu.

3. *Năm thành:* thời Bình Vương, đất nhà Chu bị rợ Nhung đánh chiếm, chỉ còn năm thành.

4. *Đất Kỳ, Phong:* hai nơi này đều thuộc tỉnh Thiểm Tây, nơi nhà Chu khai sáng cơ nghiệp. Câu này và câu trên ý nói Đường Minh Hoàng không trở về được phía Đông, Chu Bình Vương không lấy lại được Kỳ Châu, nay Nghệ Tông khôi phục được nghiệp cũ, công lao hơn cả Minh Hoàng và Bình Vương.

NGUYỄN NHỮ BẬT
(? –?)

Nguyễn Nhữ Bật sinh quán ở đâu, thân thế và sự nghiệp ra sao đều chưa rõ, chỉ biết ông là người cuối đời Trần.

Tác phẩm: hiện còn một bài phú chép trong *Quần hiền phú tập*.

*

觀周樂賦

姬轍東遷, 伯焰烘天. 文武之禮樂未墜, 周公之苗裔猶傳. 偉延陵之雅識, 因往使而請觀. 恍洋洋而盈耳, 笑俗調兮難攀.

想其公堂邃密, 群官肅雍, 乃陳樂器, 乃命樂工, 吹笙鼓瑟, 擊石撞鍾. 間三夏以迭奏, 諧五音而相通. 正聲發兮嘹喨, 散聲響兮沖融. 導太古中和之氣, 洗衰世悽惋之風. 念遺音兮杳杳, 鼓餘韻兮渢渢.

是以: 觀蕭韶之舞, 而可知舜德之隆. 聞關雎之亂, 則思周南之化; 聽桓賚之始, 則念

牧野之功. 皆審樂以知政; 懷古道於鴻蒙. 回視當時之桑濮, 益增唾啞而悲恫. 追先王兮耿耿, 慨欲逝兮焉從.

嗟夫! 世至春秋, 大雅亡矣. 彼列國之名卿, 競奔馳於名利. 八佾雍徹, 既萌僭竊之心; 韶夏頀武, 豈入俗人之耳. 紛鄭衛之是耽, 慕雅樂兮能幾. 卓自拔於人群, 乃獨聞於季子.

是知: 以德觀樂, 唯賢者然後能之; 外樂求德, 彼俗流安能識此. 料季子之心, 恨不親見於當年; 而季子之嘆, 益深有望於來世.

方今: 時登聖哲, 運屬休明. 功成治定, 制作斯興. 放淫哇而存雅樂, 諧庶尹而格百靈. 鳳儀獸舞, 馬負龜呈. 雖覆載之盛德, 亦古今之並稱.

小臣何幸, 獲親覩於今日, 豈但如季子, 徒念其遺聲也哉!

Phiên âm:

QUAN CHU NHẠC PHÚ

Cơ triệt đông thiên, bá diệm hồng thiên. Văn, võ chi lễ nhạc vị trụy; Chu công chi miêu duệ do truyền. Vì Diên Lăng chi nhã thức, nhân vãng sứ nhi thỉnh quan. Hoáng dương dương nhi doanh nhĩ, tiếu tục điệu hề nan phan.

Tưởng kỳ, công đường thúy mật, quản quan túc ung. Nãi Trần nhạc khí, nãi mệnh nhạc công. Xuy sinh cổ sắt, kích thạch chàng chung. Giản *Tam hạ* dĩ điệt tấu, hài ngũ âm nhi tương thông. Chính thanh phát hề liệu lượng, tán thanh hưởng hề xung dung. Đạo thái cổ trung hòa chi khí, tẩy suy thế thê uyển chi phong. Niệm di âm hề yểu yểu, cổ dư vận hề phùng phùng.

Thị dĩ: quan *Tiêu thiều* chi vũ, nhi khả tri Thuấn đức chi long. Văn *Quan thư* chi loạn, tắc tư *Chu Nam* chi hóa, Thính *Hoàn, Lại* chi thủy, tắc niệm Mục dã chi công. Giai thẩm nhạc dĩ tri chính, hoài cổ đạo ư hồng mông. Hồi thị đương thời chi *Tang bộc*, ích tăng thóa ách nhi bi đồng. Truy tiên Vương hề cánh cánh; khái dục thệ hề yên tòng!

Ta phù! Thế chí Xuân thu, *Đại Nhã* vong hĩ. Bỉ liệt quốc chi danh khanh, cạnh bôn trì ư danh lợi. *Bát dật, Ung triệt,* ký manh tiếm thiết chi tâm; *Thiều Hạ Hộ Võ,* khởi nhập tục nhân chi nhĩ! Phân Trịnh Vệ chi thị đam; mộ nhã nhạc hề năng kỷ? Trác tự bạt ư nhân quần! Nãi độc văn ư Quý Tử.

Thị tri: dĩ đức quan nhạc, duy hiền giả nhiên hậu năng chi; ngoại nhạc cầu đức, bỉ tục lưu yên năng thức thử! Liệu Quý Tử chi tâm, hận bất thân kiến ư đương niên; nhi Quý Tử chi thán, ích thâm hữu vọng ư lai thế.

Phương kim: thời đăng thánh triết; vận thuộc hưu minh. Công thành trị định, chế tác tư hưng. Phóng dâm oa nhi tồn nhã nhạc, hài thứ doãn nhi cách bách linh. Phượng nghi thú vũ, mã phụ quy trình. Tuy phú tái chi thịnh đức diệc cổ kim chi tịnh xưng.

Tiểu thần hà hạnh, hoạch thân đổ ư kim nhật, khởi đán như Quý Tử, đồ niệm kỳ di thanh dã tai!

Theo *Quần hiền phú tập* – Hoàng Tụy Phu

Dịch nghĩa:

PHÚ XEM NHẠC NHÀ CHU [1]

Xe Chu sang đông [2], lửa bá rực hồng [3]. Chưa dứt lễ nhạc Văn, Võ [4]; còn truyền dòng dõi Chu Công [5]. Tuyệt thay Diên Lăng [6] giỏi nhạc, nhân dịp đi sứ xin trông. Rộn ràng đầy tai tiếng nhạc, điệu tục cười kẻ không thông.

Nghĩ lúc công đường sâu kín, quan khách ung dung. Bèn bầy nhạc khí, bèn bảo nhạc công. Gẩy đàn thổi sáo, gõ khánh khua chuông. Nhạc *Tam hạ* [7] cứ tấu mãi, hòa ngũ âm [8] giúp tương thông. Tiếng nhạc chính để làm gốc, thêm âm phụ để hưởng đồng. Khơi nguồn khí trung hòa thời cổ, bỏ âm phong buồn bã cuối cùng. Réo rắt tiếng xưa man mác; ngân nga vẫn vũ mênh mông.

Bởi vậy, thấy múa khúc *Tiêu thiều* mà biết đức Thuấn [9] hưng vong; nghe đoạn cuối *Quan thư* thì nhớ tới *Chu nam* [10] giáo hóa; nghe đoạn đầu *Hoàn, Lại* [11] liền nghĩ tới Mục dã chiến công. Đó là xét âm nhạc mà biết chính sự, cảm đạo đức ở thuở hồng mông. Nhìn lại thói *Tang bộc* [12] lúc bấy giờ, càng thêm khinh bỉ và đau lòng. Nhớ đời Tiên Vương canh cánh; muốn theo cũng chẳng được cùng!

---

1. Sách *Tả truyện* chép: năm thứ 29 đời Lỗ Tương Công, sứ thần nước Ngô là Quý Trát đi sứ nước Lỗ, thấy nước Lỗ dùng nhạc Tiên Vương nhà Chu. Nghe xong, Quý Trát có nhận xét về nhạc đó, người nước Lỗ rất phục. Đầu bài phú lấy điển tích đó.

2. Nhà Chu lúc đầu đóng đô ở Quan Trung, từ đời Bình Vương, cơ nghiệp bắt đầu suy vi mới dời sang phía Đông, đóng đô ở đất Lạc. Từ đó gọi là Đông Chu.

3. Từ khi nhà Chu dời sang phía Đông, các chư hầu tranh giành bá quyền, lửa chiến tranh bốc cao khắp nơi.

4. *Văn, Võ:* chỉ Chu Văn Vương và Chu Võ Vương, hai vua có công nhiều với nhà Chu.

5. *Chu Công:* tức là Cơ Đán, con Chu Văn Vương. Ông là người có công giúp nhà Chu duy trì cơ nghiệp. Câu này ý nói lễ nhạc còn truyền ở nước Lỗ là dòng dõi Chu Công.

6. Diên Lăng: tức Quý Trát (Quý Trát quê ở Diên Lăng).

7. *Tam hạ:* nhạc dùng để tấu khi vua ra. Nhạc Tam hạ có ba loại: Tứ hạ, Thiều hạ và Nạp hạ.

8. *Ngũ âm:* năm âm. Thời xưa cho nhạc có năm âm: cung, thương, giốc, chủy, vũ.

9. *Tiêu Thiều:* tên một khúc nhạc nổi tiếng thời vua Thuấn. Tương truyền chim phượng nghe nhạc Thiều thì xòe cánh múa.

10. *Quan thư:* tên một bài thơ trong thiên *Chu Nam* của *Kinh Thi.*

11. *Hoàn, Lại:* tên hai bài thơ trong thiên *Chu tụng* của *Kinh Thi.*

12. *Tang Bộc:* tức Tang trung bộc thượng, bài ở Thiên *Dung phong* trong *Kinh Thi.* Xưa cho bài thơ này là thơ dâm.

Than ôi! Đời đến Xuân Thu, *Đại Nhã* [1] mất hết. Công khanh các nước danh lợi tranh công. *Bát dật, Ung triệt* [2], tiếm thiết sinh lòng; *Thiều, Hạ, Hộ, Võ* [3] người tục há mong. Nhạc dâm lắm kẻ say mê, nhạc tốt chẳng ai ham dùng. Vượt lên tất cả, chỉ có Quý Trát [4] hết lòng.

Thế mới biết: lấy đức xem nhạc, hiền giả ra công. Ngoài nhạc tìm đức, thế tục ai thông; tiếc tấm lòng Quý Tử [5], giận bấy giờ chẳng người hưởng đồng; song lời than Quý Tử, đời sau còn chỗ cậy trông.

Ngày nay: vua trên thánh triết, vận nước hanh thông. Chế độ hưng thịnh, ổn định thành công. Bỏ nhạc dâm để dùng nhã nhạc, hòa trăm họ để cảm thần thông. Phượng chào thú múa, ngựa đội rùa dâng [6]. Tuy đức thịnh do trời đất, sánh cổ kim danh cũng không ngang tầm.

Hạ thần may mắn, chính mình được trông thấy rõ, chẳng phải như Quý Tử, chỉ mong tiếng xưa mà thôi đâu!

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

---

1. *Đại Nhã:* một loại thơ trong *Kinh Thi*, nội dung trang trọng.

2. Theo lễ đời Chu thì Thiên tử mới được dùng lối múa *Bát dật* và hát bài thơ *Ung triệt* khi tế. Nhưng ở đời Xuân Thu, bề tôi nước Lỗ cũng dùng những nghi lễ ấy, như vậy gọi là " tiếm thiết" , nghĩa là vượt khỏi nghi lễ cho phép.

3. Tức nhạc *Đại Thiều* là nhạc đời vua Thuấn; nhạc *Đại Hạ* là nhạc đời vua Vũ; nhạc *Đại Hộ* là nhạc đời vua Thang; nhạc *Đại Võ* là nhạc đời vua Võ.

4. *Quý Trát:* hiệu là Diên Lăng, người đời Xuân Thu. Ông làm quan cho nước Ngô, nổi tiếng là người giỏi nghe nhạc.

5. Quý Tử: tức Quý Trát.

6. Sách *Sử ký* chép: đời vua Thuấn có chim phượng đến chầu, trăm muông nhảy múa; đời Phục Hy có long mã đội *Hà đồ;* đời Đại Vũ có rùa đội *Lạc thư* lên dâng.

NGUYỄN PHÁP

(? -?)

Nguyễn Pháp sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu, sự nghiệp ra sao đều chưa rõ.

Tác phẩm: hiện còn một bài phú chép trong *Quần hiền phú tập*.

*

勤政樓賦

維皇唐之六葉，實明皇之初年，
體勤儉之美德，躬友愛之性天.
既斥遠於女色，亦屏絶於遊畋.
禁錦繡而不寶，示樸素爲民先.
不以位爲逸樂，念王業之艱難.
宵衣旰食，任使能賢.
親臨庶政，總攬化權.
其配美於唐虞之際；
踵治功於文皇之間.
勤政名樓，蓋有由然.

想其:離宮別館,隱樓蟬聯;諸王邸第,羅絡連延.
華萼峭岸兮其右,興慶窮崇兮其偏.
華榱桂棟,芝栭藻欂;璇題刷瑤空之霧;雕楝凌晴昊之煙.豁乾坤之闔闢,通羲娥之往還;壯神京之偉望,聳宇内之觀貼.
迨夫:玉漏聲殘,雞人報曙;
雉尾斜開,雲裘進御.
清蹕一聲,千官影附.
滃天香兮馥鬱;淡羽葆兮容與.
柳罩朝煙;花合宿露.
珊玉佩兮將將,縯衣冠兮楚楚.
帝乃御樓,以臨庶事.
將相百官,臺院省署.
振振鴛行,秋秩鴈字.
進言以職,奏事以次.
帝於是,達四聰明四目,聽獻可與替否.
都俞與吁咈;政有未行兮思有以發,
德有未敷兮思有以洽;

形有未當兮思有以恤;
民有未安兮思有以輯;
利有未興兮思有以施;
害有未除兮思有以革.
業業競競, 萬幾一日;
惟幾惟康, 無樂無逸;
仁澤周流兮旁浹庶物;
萬姓謳歌兮三陲晏帖.
宜其致開元太平之盛,
光太宗貞觀之烈也.
惜乎: 鮮克有終, 徒有其始.
無逸之圖, 換以山川;
慾心一萌, 窮奢極侈.
九齡讒而楊李進;
韓休老而姚宋死.
登連昌之望仙兮, 眩玉環之珠翠,
依沈香之欄杆兮, 扶海棠之睡起.
霓裳羽衣, 明眸皓齒;
胡雛錦綳之遊, 偏觀禁內,

寧王玉笛之聲, 偷傳城市.
包藏禍心, 鴆毒甘美,
如厝火於積薪, 謂國家之可恃.
及乎: 漁陽帥臣, 鼓鼙動地,
匹馬南巡, 胡塵四起.
付廟社於劫灰; 訪橋名於萬里;
賴天道之好還, 有靈武之聖子.
修屯戍之櫓樓; 築麗譙之百雉.
候朔望之驚塵; 警士卒之惰弛.
萬里來歸, 錦江玉壘,
御樓勞軍, 加黃脫紫.
南内凄涼, 已無力士.
夜雨梧桐, 春風桃李.
回顧初心, 赧然傀恥.
於此之時, 安知明皇之心,
悔不崇斯樓之層構,
培斯樓之丕址也耶?
嗟夫: 後世人君殷鑑不遠.
治亂之機, 君心移轉;

勤政之基，實地須踐；
務本之意，行之罷勉.
庶有始而有終，幸斯樓之不硯.

Phiên âm:

CẦN CHÍNH LÂU PHÚ

Duy hoàng Đường chi lục diệp, Minh Hoàng chi sơ niên; thể cần kiệm chi mỹ đức, cung hữu ái chi tính thiên. Ký xích viễn ư nữ sắc, diệc bình tuyệt ư du điển; Cấm cẩm tú nhi bất bửu, thị phác tố vi dân tiên. Bất dĩ vị vi dật lạc, niệm vương nghiệp chi gian nan. Tiêu y cản thực, nhậm sử nặng hiền. Thân lâm thứ chính, tổng lãm hóa quyền. Kỳ phối mỹ ư Đường Ngu chi tế; chủng trị công ư Văn hoàng chi gian. Cần Chính danh lâu, cái hữu do nhiên.

Tưởng kỳ: ly cung biệt quán, ẩn lâu thiền liên; chư vương để đệ, la lạc liên diên. Hoa Ngạc du tốt hề kỳ hữu; Hưng Khánh khung sùng hề kỳ thiên. Hoa thôi quế đống, chi nhí tảo biên; toàn đề loát giao không chi vụ; điêu đống lăng tình hiệu chi yên. Khoát càn khôn chi hạp tịch, thông Hy nga chi vãng hoàn; tráng thần kinh chi vĩ vọng, tủng vũ nội chi quan chiêm.

Đãi phù: ngọc lậu thanh tàn, kê nhân báo thự; trĩ vĩ tà khai; vân cầu tiến ngự. Thanh tất nhất thanh, thiên quan ảnh phụ. Hấp thiên hương hề phức úc; đạm vũ bảo hề dung dữ. Liễu tráo triêu yên, hoa hợp túc lộ; san ngọc bội hề tương tương, tần y quan hề sở sở. Đế nãi ngự lâu, dĩ lâm thứ sự. Tương tướng bách quan, đài viện sảnh thự. Chấn chấn uyên hàng, trật trật nhạn tự. Tiến ngôn dĩ chức, tấu sự dĩ thứ.

Đế ư thị, đạt tứ thông minh tứ mục, thính hiến khả dữ thế phủ, đô du dữ hu phất; chính hữu vị hành hề tư hữu dĩ phát, đức hữu vị phu hề tư hữu dĩ hạp; hình vị hữu đáng hề tư hữu dĩ tuất, dân hữu vị an hề tư hữu dĩ tập; lợi hữu vị hưng hề tư hữu dĩ thí, hại hữu vị trừ

hề tư hữu dĩ cách. Nghiệp nghiệp căng căng, vạn cơ nhất nhật; duy cơ duy khang, vô lạc vô dật; nhân trạch chu lưu hề bàng thiếp thứ vật; vạn tính âu ca hề tam thùy yên thiếp. Nghi kỳ trí khai nguyên thái bình chi thịnh; quang Thái Tông Trinh Quán chi liệt dã!

Tích hồ: tiển khắc hữu chung, đồ hữu kỳ thủy. Vô dật chi đồ, hoán dĩ sơn xuyên; dục tâm nhất manh, cùng xa cực xỉ. Cửu Linh sàm nhi Dương Lý tiến; Hàn Hưu lão nhi Diêu tống tử. Đăng Liên Xương chi Vọng Tiên hề, huyễn Ngọc Hoàn chi châu thúy; ỷ Trầm Hương chi lan can hề, phò hải đường chi thụy khỉ. Nghê thường vũ y, minh mâu hạo xỉ; Hồ sồ cẩm bằng chi du, biến quan cấm nội; Ninh Vương ngọc địch chi thanh, du truyền thành thị. Bao tàng họa tâm, trầm độc cam mỹ; như thố hỏa ư tích tân, vị quốc gia chi khả thị.

Cập hồ: Ngư dương soái thần, cổ bề động địa; thất mã Nam tuần, Hồ trần tứ khởi. Phó miếu xã ư kiếp hôi, phỏng kiều danh ư Vạn Lý; lại thiên đạo chi hiếu hoàn, hữu Linh Võ chi thánh tử; tu đồn thú chi lỗ lâu, trúc Lệ Tiều chi bách trĩ; hậu sóc vọng chi kinh trần, cảnh sĩ tốt chi đọa thỉ. Vạn Lý lai quy, Cẩm giang Ngọc Lũy; ngự lâu lạo quân, da hoàng thoát tử. Nam Nội thê lương, dĩ vô lực sĩ; dạ vũ ngô đồng, xuân phong đào lý. Hồi cố sơ tâm, noãn nhiên quý sỉ.

Ư thử chi thời, an tri Minh Hoàng chi tâm, hối bất sùng tư lâu chi tằng cấu, bồi tư lâu chi phi chỉ dã da?

Ta phù: hậu thế nhân quân, ân giám bất viễn. Trị loạn chi cơ, quân tâm di chuyển; Cần Chính chi cơ, thực địa tu tiễn; vụ bản chi ý, hành chi mãnh miễn. Thử hữu thủy nhi hữu chung, hạnh tư lâu chi bất thiến.

Theo *Quần hiền phú tập* – Hoàng Tụy Phu

Dịch nghĩa:

PHÚ LẦU CẦN CHÍNH [1]

Nhà Đường đời thứ sáu, vua Minh Hoàng [2] lên ngôi; cần kiệm chăm bề đức tốt, hữu ái sẵn có tính trời. Thanh sắc lánh xa chẳng thiết, bắn săn bỏ dứt không chơi. Cấm gấm vóc không cho là quý, mặc giản đơn làm trước mọi người. Dù phú quý không màng dật lạc, nghĩ nghiệp vua khó nhọc lâu dài. Thức khuya dậy sớm, sử dụng hiền tài. Thân coi chính sự, nắm hết quyền oai. Đức Nghiêu, Thuấn [3] mong rằng sánh kịp, công vua Văn [4] cố gắng theo đòi. Lầu mới đặt tên Cần Chính, ý kia vốn có sẵn rồi.

Kìa xem: cung này quán khác, san sát liên miên; nhà cửa vương hầu, dằng dặc nối liền. Chót vót lầu Hoa Ngạc [5] phía hữu ; chênh vênh gác Hưng Khánh [6] một bên. Rường hoa cột quế, hoành vẽ đẩu thêu; xà ngọc vút khoảng không mù tỏa, cột hoa ngất trời tạnh khói chen. Rộng lối đất trời đóng mở, thông đường nhật nguyệt xuống lên; kinh sư tăng phần trọng vọng, thiên hạ nức lòng trông xem.

Kịp đến khi: giọt ngọc [7] tiếng im, canh gà [8] báo sáng; quạt trĩ [9] mở nghiêng, áo cừu [10] tiến ngự [11]. Một tiếng hô dẹp đường, nghìn quan theo rợp bóng. Mùi hương trời phưng phức thơm đưa; lọng vũ

---

1. *Lầu Cần Chính:* một lầu ở đời nhà Đường, Trung Quốc.

2. *Minh Hoàng:* tức Đường Huyền Tông (722 – 790), vua thứ sáu của nhà Đường.

3. *Nghiêu, Thuấn:* tức Đường Nghiêu và Ngu Thuấn, hai ông vua thời cổ ở Trung Quốc, được ca ngợi là hiền từ.

4. *Vua Văn (Văn Hoàng):* tức Đường Thái Tông, con thứ của Đường Cao Tổ.

5. *Hoa Ngạc:* tên một cái lầu, dựng cùng thời với lầu Cần Chính đời Đường Minh Hoàng.

6. *Hưng Khánh:* còn gọi là Nam Nội, tên một cung điện xây dựng đời Đường Minh Hoàng. Các lầu Cần Chính, Hoa Ngạc đều nằm trong phạm vi cung điện này.

7. *Giọt ngọc* (ngọc lậu): giọt đồng hồ. Ngày xưa người ta đổ nước hay cát vào một cái phễu, ở dưới có lỗ nhỏ, giữa phễu có cắm cái cọc ghi thời khắc. Nước hay cát theo lỗ chảy xuống, thời khắc ghi trên cột lộ dần ra, người ta căn cứ vào đó mà tính thời gian.

8. *Canh gà:* Nguyên văn là *Kê nhân*, tức người coi việc đánh thức các quan vào lúc gần sáng trong những ngày tế lễ.

9. *Quạt trĩ:* quạt làm bằng lông đuôi chim trĩ.

10. *Áo cừu:* Nguyên văn là vân cầu, tên một thứ áo quý.

11. *Tiến ngự:* dâng lên vua.

bảo [1] chập chờn lấp loáng. Hoa ngậm sương đêm, liễu hồng khói sớm; rung rinh ngọc bội [2] leng keng, rộn rịp xiêm bào rạng rỡ. Vua bèn lên lầu để bàn chính sự, văn võ trăm quan, đài viện sảnh thự [3]. Ngay ngắn uyên hàng [4], rõ ràng nhạn tự [5], tùy chức dâng lời, tâu theo thứ tự.

Nhà vua bèn lắng tai nhìn kỹ, nghe lời nên chăng. Chuẩn y hay bãi bỏ; Chính sự chưa làm nên tính mà làm, đức hóa chưa khắp nghĩ sao cho khắp; hình chưa hay lo việc sửa sang, dân chưa yên lo bề sắp đặt. Lợi chưa nhiều lo cách thi hành, hại chưa trừ liệu phương cải cách. Ngày ngày đêm đêm, vạn ngày như một; phải làm phải chăm, không chơi không nhác; dòng nhân chảy khắp, mọi vật đượm nhuần; muôn họ âu ca, bốn phương yên ổn. Lẽ nên đời Khai Nguyên [6] thái bình thịnh trị; làm rạng công Trinh Quán [7] Thái Tông.

Tiếc thay: ít ai giữ trọn đến sau, chỉ được có lúc ban đầu. Tranh vô dật thay bức núi sông [8], lòng dục sinh đến càng xa xỉ. Cửu Linh bị dèm, Dương Lý nổi lên [9], Diêu tống đã chết, Hàn Hưu về nghỉ [10]. Chơi Liên Xương lên lầu Vọng Tiên [11], nàng Ngọc Hoàng [12] khoe mầu châu thúy; tựa lan can bên đình Trầm Hương [13], đỡ Hải đường

---

1. *Lọng vũ bảo:* một thứ lọng quý, dùng lông chim nhiều mầu kết thành.

2. *Ngọc bội:* ngọc mang trên người.

3. *Đài, viện, sảnh, thự:* các cơ quan của triều đình phong kiến. Ví dụ: Ngự sử đài, Đô sát viện, Môn hạ sảnh, Ngọc đường thự v.v...

4. *Uyên hàng:* xếp thành hàng như loài chim uyên lúc bay.

5. *Nhạn tự:* có tầng lớp như loài chim nhạn lúc bay xếp thành chữ.

6. *Khai Nguyên:* niên hiệu đầu của Đường Minh Hoàng.

7. *Trinh Quán:* niên hiệu của Đường Thái Tông.

8. Đường Minh Hoàng lúc mới lên ngôi, có Tể tướng là Tống Cảnh dâng bức tranh Vô dật, lấy ý Chu Công trong *Kinh Thư* để khuyên Minh Hoàng. Sau bức tranh đó nhạt màu đi, Minh Hoàng cho thay vào bằng tranh núi sông.

9. *Cửu Linh:* tức Trương Cửu Linh, Tể tướng có tài đời Đường Minh Hoàng. Dương Lý: tức Dương Quốc Trung và Lý Lâm Phủ, hai tên gian thần thời bấy giờ. Trương Cửu Linh bị hai tên này gièm pha mà phải bỏ quan về nhà.

10. *Diêu:* tức là Diêu Sùng; *Tống*: tức Tống Cảnh. Diêu Sùng, Tống Cảnh và Hàn Hưu là ba tướng giỏi của nhà Đường lúc bấy giờ.

11. *Lầu Vọng Tiên:* ở cung Liên Xương, thuộc huyện Nghi Dương tỉnh Hà Nam. Cung Liên Xương do Đường Thái Tông xây dựng.

12. *Nàng Ngọc Hoàn:* tức nàng Dương Quý Phi, thiếp yêu của Minh Hoàng.

13. *Đình Trầm Hương:* nằm trong phạm vi cung Hưng Khánh.

vừa khi ngủ dậy [1]. Xiêm áo nghê thường [2], răng trắng mắt trong. Con Hồ bọc gấm, chơi khắp hoàng Cung [3]; sáo ngọc Ninh Vương [4] tiếng đồn thành thị. Họa tâm đã chất chứa đầy, thuốc độc lại cho là quý, như lửa chất dưới củi khô, lại bảo nước nhà đáng cậy.

Kịp đến khi: Giặc nổi Ngư Dương [5], trống quân vang dậy; chiếc ngựa về nam, bụi Hồ đầy rẫy. Miếu xã phó mặc tro tàn, đường Thục thăm cầu Vạn Lý [6]; may nhờ đạo tốt đất trời, lại được con tài Linh Võ [7], việc quân gia sửa lại gác chòi, lầu Lệ Tiều xây cao trăm trĩ [8]; tháng ngày chờ đón tin Kinh, răn đe biếng lười quân sĩ. Muôn dặm xa về, Cẩm Giang, Ngọc Lũy [9], lầu ngự khao quân, mặc vàng cởi tía[10]. Nam Nội [11] lạnh lùng, không còn lực sĩ; mưa đêm ngô đồng, gió

---

1. *Tùy Đường diễn nghĩa* có chép rằng: một hôm Minh Hoàng cho truyền gọi Dương Quý Phi, nàng ngủ chưa dậy, Minh Hoàng nói: " Hoa hải đường ngủ chưa đủ hay sao?"

2. *Xiêm áo Nghê thường:* Đời Đường Minh Hoàng có điệu vũ Nghê thường. Lúc múa, vũ nữ mặc xiêm áo rất đẹp.

3. Dương Quý Phi nhận người rợ Hồ là An Lộc Sơn làm con nuôi, nhân ngày sinh nhật của An, Dương bảo cung nhân làm cái túi gấm lớn bọc lấy y rồi để trong xe đẩy đi khắp cung, gọi là lễ " tẩy nhi" (tắm trẻ). Trong câu này tác giả mượn ý từ điển tích đó.

4. Dương Quý Phi một hôm thổi trộm sáo của em Minh Hoàng là Ninh Vương, Minh Hoàng có ý ghen. Việc này đồn đi khắp nơi.

5. Tức huyện Ngư Dương, thuộc tỉnh Hà Bắc. An Lộc Sơn khởi loạn ở địa phương này.

6. *Cầu Vạn Lý:* ở gần Thành Đô, đất Thục. Khi An Lộc Sơn nổi loạn, Minh Hoàng chạy vào đất Thục và đi qua cầu này.

7. *Linh Võ:* một huyện thuộc tỉnh Thiểm Tây. Khi Minh Hoàng chạy vào đất Thục, nhân dân giữ Thái tử ở lại Linh Võ và tôn lên làm vua, tức là Túc Tông sau này.

8. *Lệ Tiều:* loại lầu vừa đẹp vừa cao. *Trĩ:* một đơn vị đế đo, dài ba trượng và cao một trượng (mỗi trượng dài gần 3m bây giờ).

9. *Cẩm Giang, Ngọc Lũy:* tên một con sông và một dãy núi ở đất Thục, Minh Hoàng lánh nạn An Lộc Sơn ở vùng này.

10. Minh Hoàng khi ở đất Thục về Trường An, Túc Tông thay áo vàng mặc áo tía ra lạy chào, ngụ ý mình không dám làm vua, nhưng Minh Hoàng nài Túc Tông phải mặc áo vàng.

11. *Nam Nội:* tức cung Hưng Khánh. Khi Đường Minh Hoàng trở về Trường An, công thần của Túc Tông là Lý Phụ Quốc bắt ép Minh Hoàng vào cung Nam Nội, đồng thời bắt đẩy người thân cận của ông là lực sĩ họ Cao đi nơi khác.

xuân đào lý [1]. Nhắc lại chuyện xưa, thẹn thùng nhục nhã.

Lúc bấy giờ, sao biết được lòng Minh Hoàng, hối không xây cho tầng của lầu này cao, đắp cho nền của lầu này vững chãi hay sao?

Than ôi! Các vua đời sau, gương lớn chẳng xa [2]. Trị loạn cơ trời, lòng vua dời chuyển; Cần Chính nền kia, phải lo chiêm nghiệm; chăm gốc ý kia, phải lo thực hiện. Mọi việc có trước lại có sau, may tiếng lầu kia khỏi thẹn.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

*

1. Bạch Cư Dị trong bài *Trường hận ca* tả cảnh buồn của Minh Hoàng lúc ở cung Nam Nội, có câu:

Gió xuân là ngày đào lý nở hoa,
Mưa thu là lúc ngô đồng rụng lá.

Ở đây tác giả lấy ý từ hai câu thơ này.

2. Câu này cũng có người hiểu chữ Ân là nhà Ân và dịch là: Than ôi! Các vua đời sau, gương nhà Ân chẳng xa...

NGUYỄN TỬ THÀNH
(? –?)

Nguyễn Tử Thành hiệu Tùng Hiên, người đời Trần. Quê quán, năm sinh, năm mất, cùng sự nghiệp của ông đều chưa rõ.

Tác phẩm của ông hiện còn 11 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

司徒故居

廊廟憂方切,
煙霞疾未蘇.
雍容堯顧托,
啓沃舜謀謨.
醫國甘心病,
肥民料自癯.
九重方待用,
只不置司徒.

Phiên âm:

TƯ ĐỒ CỐ CƯ

Lang miếu ưu phương thiết,
Yên hà tật vị tô.
Ung dung Nghiêu cố thác,
Khải ốc Thuấn mưu mô.
Y quốc cam tâm bệnh,
Phì dân liệu tự cồ.
Cửu trùng phương đãi dụng,
Chỉ bất trí Tư đồ.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NƠI Ở CŨ CỦA QUAN TƯ ĐỒ [1]

Lòng lo triều đình [2] đang khẩn thiết,
Thú yên hà [3] vẫn chửa nguôi.
Ung dung, ấy chỗ trông cậy của vua Nghiêu,
Cởi mở [4], kìa nguồn mưu kế của vua Thuấn.
Chạy chữa cho cả nước [5], riêng cam tâm bệnh.
Làm cho dân béo tốt, biết mình sẽ gầy [6].
Nhà vua đang chờ đợi dùng,
Chức Tư đồ còn bỏ trống.

---

1. *Tư đồ:* một chức quan đời Trần.

2. *Triều đình:* nguyên văn là chữ " lang miếu" .

3. *Yên hà:* ở đây chỉ thú ẩn dật, vui với cảnh sắc thiên nhiên.

4. *Cởi mở:* dịch thoát chữ " *khải, ốc*". *Kinh Thư* có câu: Khải nãi tâm, ốc trẫm tâm: *Mở lòng của người mà tưới vào lòng của ta.* Ý nói vua tôi thành thật cởi mở, đồng tâm hiệp lực, lo toan việc nước.

5. *Chạy chữa cho cả nước:* lấy ý từ câu ở sách *Luận ngữ:* Thượng y ý quốc: *người thầy thuốc ở trình độ cao thì chữa cho cả nước.*

6. Câu này lấy ý từ câu sau đây của vua Đường Thái Tông: Diện tuy sấu nhi thiên hạ phì. *Mặt dầu gầy mà thiên hạ béo.* Ý nói quên mình để lo công việc chung, hy sinh cho kẻ khác.

Dịch thơ:

Hai vai gánh việc nước nhà,
Mà lòng vẫn muốn yên hà vui chơi.
Vua Nghiêu trông cậy chào mời,
Đón đưa vua Thuấn mong người bàn mưu.
Ốm đau chẳng dám nghỉ ngơi,
Giúp dân no ấm mình thời xác xơ.
Nhà vua vẫn cố đợi chờ,
Bao năm chiếc ghế Tư đồ bỏ không.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

秋日偶成

千村木葉盡黃落,
獨立西風拂鬢絲.
歲月堂堂留不得,
昨非今是只心知.

Phiên âm:

THU NHẬT NGẪU THÀNH

Thiên thôn mộc diệp tận hoàng lạc,
Độc lập Tây phong phất mấn ti.
Tuế nguyệt đường đường lưu bất đắc,
Tạc phi kim thị chỉ tâm tri.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY THU NGẪU HỨNG

Lá cây ở ngàn thôn đều vàng rụng hết,
Đứng một mình, ngọn gió tây thổi bay mái tóc.
Năm tháng lững lững trôi đi, không giữ được,
Trước sai, nay đúng, chỉ lòng mình biết.

Dịch thơ:

Ngàn xóm muôn cây lá vàng rơi,
Một mình, gió lạnh thổi tơ mai.
Đường hoàng năm tháng trôi khôn giữ,
Nay đúng xưa sai, tự biết thôi.

HOÀNG TRUNG THÔNG *dịch*

誚杜宇

自古皆云蜀帝魂,
巢居獨得衆禽尊.
飛来只愛春山好,
殿閣荒涼煙雨村.

Phiên âm:

TIẾU ĐỖ VŨ

Tự cổ giai vân Thục Đế hồn,
Sào cư độc đắc chúng cầm tôn.
Phi lai chỉ ái xuân sơn hảo,
Điện các hoang lương yên vũ thôn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRÁCH CHIM CUỐC

Từ xưa đều nói là hồn Thục Đế [1],
Loài ở tổ, riêng mi được các chim tôn trọng.
Bay tới, chỉ vì thích núi xuân đẹp,
Để điện cho hoang lạnh, nơi khói mờ mưa phủ.

Dịch thơ:

Xưa hồn Thục Đế hóa thành mi,
Chim chóc, riêng mi được nể vì.
Núi đẹp xuân tươi mi thích chí,
Tiêu điều đất nước, có hay gì!

HOÀNG LÊ *dịch*

*

1. *Hồn Thục Đế:* Trong *Thành đô ký* có chép: Đỗ Vũ Tử, kỳ hồn hóa vi điểu, danh đỗ quyên: *vua nước Thục là Đỗ Vũ sau khi chết, hồn đã hóa thành chim, gọi là đỗ quyên.*

幽居

砌纈苔班壁縷蝸,
東風不管長庭莎.
日長睡起渾無事,
閑看遊絲抱落花.

Phiên âm:

U CỰ

Thiết hiệt đài ban bích lũ oa,
Đông phong bất quản trưởng đình toa.
Nhật trường thụy khởi hồn vô sự,
Nhàn khán du ti bão lạc hoa.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHỖ Ở THANH U

Thềm rêu loang vách vết sên bò [1],
Gió xuân mặc sức cho cỏ trên sân lên tốt [2].
Ngày dài ngủ dậy, chẳng có việc gì làm,
Nhàn rỗi nhìn sợi tơ trời [3] vương phải cánh hoa rơi.

故園

西風冉冉鬓邊花,
薄宦留人苦憶家.
歸思正愁秋正好,
一園寒露未開花.

---

1. *Vết sên bò:* nguyên văn là *chỉ sên* (con sên bò trên vách, nước rãi của nó vẽ nên một đường ngòng ngoèo như sợi chỉ). Ở đây chúng tôi dịch thoát.

2. Chữ *toa* (đình toa) vốn chỉ một thứ cây có tên khoa học là Cyperus rotundus, rễ của nó gọi là " hương phụ tử" , là một vị thuốc Bắc. Ở đây tạm dịch chung là " cỏ" cho dễ hiểu.

3. *Tơ trời:* là một loại tơ do côn trùng nhả ra, bay trên không. Thẩm Ước có câu thơ: Du tì ánh không chuyển: *Tơ trời lấp lánh bay trên không trung.*

Phiên âm:

CỐ VIÊN

Tây phong nhiễm nhiễm mấn biên hoa,
Bạc hoạn lưu nhân, khổ ức gia.
Quy tứ chính sầu, thu chính hảo,
Nhất đoàn hàn lộ vị khai hoa.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VƯỜN XƯA

Gió Tây lay động hoa bên mái tóc,
Chức quan bạc bẽo giữ người ta lại, khổ nỗi nhớ nhà.
Ý muốn về đang day dứt, mùa thu đang đẹp,
Một chòm móc lạnh trên nụ hoa chưa nở.

Dịch thơ:

Gió Tây dịch tóc lại bên hoa,
Chức mọn giam chân, chỉ nhớ nhà.
Khắc khoải mong về, thu đến đẹp,
Nụ tầm xuân đón giọt sương sa.

TUẤN NGHI *dịch*

*

春日溪上晚行

春盡溪邊事事幽,
輕紅滿地冷雲收.
行行不覺天將晚,
月在松梢水在頭.

Phiên âm:

XUÂN NHẬT KHÊ THƯỢNG VÃN HÀNH

Xuân tận khê biên sự sự u,
Khinh hồng mãn địa lãnh vân thu,
Hành hành bất giác thiên tương vãn,
Nguyệt tại tùng sao thủy tại đầu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHIỀU XUÂN DẠO BÊN BỜ SUỐI

Mùa xuân đã đến tận bên suối , cảnh vật đều thanh u.
Màu hồng nhạt đầy mặt đất, mây lạnh tan hết.
Đi, đi mãi, bất giác trời sắp tối.
Trăng trên ngọn tùng suối đầu nguồn.

*

惜春

老盡鶯聲蝶又殘,
花神著意爲人慳.
清香不入荼蘼夢,
九十春隨夜雨闌.

Phiên âm:

TÍCH XUÂN

Lão tận oanh thanh, điệp hựu tàn,
Hoa thần trước ý vị nhân can (kiên).
Thanh hương bất nhập đồ mi mộng,
Cửu thập xuân tùy dạ vũ lan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TIẾC XUÂN

Tiếng oanh vắng hẳn, bướm lại tàn,
Thần hoa có ý xẻn với người.
Hương thơm không còn len vào giấc mộng đẹp [1].
Chín chục ngày xuân mòn mỏi theo giọt mưa đêm.

---

1. *Giấc mộng đẹp*: nguyên văn là "đồ mi mộng". "Đồ mi" là một loại hoa rất đẹp. ở đây tạm dịch chữ "đồ mi mộng" là "giấc mộng đẹp" cho dễ hiểu

Dịch thơ:

Bướm, oanh sao nỡ chóng lìa tan,
Con tạo ghen chi với thế gian.
Giấc mộng đồ mi hương đã nhạt.
Ngày xuân chín chục, giọt mưa tàn.

TUẤN NGHI *dịch*

*

春郊晚行

坡頭駐馬夕陽亭,
旋酌清泉洗破觥.
春點莊花紅甲乙,
山連野樹綠縱橫.
詩從勝景吟邊興,
月逗疏雲缺處明.
隔屋暫同僧舍宿,
一篝燈火話平生.

Phiên âm:

XUÂN GIAO VÃN HÀNH

Pha đầu trú mã tịch dương đình.
Toàn chước thanh tuyền tẩy phá quynh.
Xuân điểm trang hoa hồng giáp ất,
Sơn liên dã thụ lục tung hoành.
Thi tòng thắng cảnh ngâm biên hứng.
Nguyệt đậu sơ vân khuyết xứ minh.
Cách ốc tạm đồng tăng xá túc,
Nhất câu đăng hỏa thoại bình sinh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHIỀU XUÂN DẠO CHƠI VÙNG NGOẠI Ô

Chiều tà dừng ngựa đầu ghềnh bên đình,
Múc nước suối trong, rửa chén rượu mẻ.
Xuân điểm hoa nhà dân, đó đây rực màu hồng,
Núi liền cây đồng nội, bát ngát một giải xanh.
Cảnh đẹp, thi hứng lộ ra ở giọng ngâm,
Ánh trăng, đến chỗ mây thưa dọi xuống.
Xa nhà dân, ngủ tạm trong chùa,
Bên đèn ngồi kể chuyện bình sinh.

Dịch thơ:

Chiều hôm dừng ngựa trước ngôi đình,
Đem chén rượu xoàng rửa nước ghềnh.
Xuân điểm thôn trang phô sắc thắm,
Núi liền đồng nội rợn màu xanh.
Thơ theo cảnh thắng bao xuân ý,
Trăng lọt mây thưa những khách tình.
Tạm trú nhà chùa qua một tối,
Bên đèn ngồi kể chuyện bình sinh.

TUẤN NGHI *dịch*

*

舟中晚眺

眼高四海淨無塵,
北顧山河破碎春.
風急斷雲多變態,
雨餘明月長精神.
胸中涇渭源流别,
頭上星河景象新.
拾翠收紅歸筆底,
篷窗靜坐更紛綸.

Phiên âm:

CHU TRUNG VÃN THIẾU

Nhãn cao tứ hải tịnh vô trần,
Bắc cố sơn hà phá toái xuân.
Phong cấp đoạn vân đa biến thái,
Vũ dư minh nguyệt trưởng tinh thần.
Hung trung Kinh, Vị nguyên lưu biệt,
Đầu thượng tinh, hà cảnh tượng tân.
Thập thúy thu hồng quy bút để,
Bồng song tĩnh tọa cánh phân luân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRONG THUYỀN NGẮM CẢNH CHIỀU HÔM

Xa trông bốn biển sạch không gợn bụi,
Quay nhìn phương Bắc, sơn hà tan nát giữa mùa xuân.
Gió thổi gấp, mây từng mảnh đổi hình luôn luôn,
Sau cơn mưa, trăng càng sáng đẹp hơn.
Trong dạ, dòng Kinh, dòng Vị [1] đã phân biệt,
Trên đầu, cảnh tượng tinh, hà [2] cũng đổi mới.
Nhặt màu xanh, thu màu hồng dồn lên ngọn bút,
Lặng ngồi bên cửa sổ thuyền, lòng ngổn ngang.

---

1. *Kinh, Vị*: tên hai con sông. Sông Kinh nước trong, sông Vị nước đục. Thơ Tô Thức (đời Tống) có câu:

Hung trung Kinh, Vị phân:

Trong lòng có sự phân biệt giữa sông Kinh và sông Vị.

Ý nói là có sự phân biệt về điều phải điều trái, việc thiện việc ác v.v...

2. *Tinh, hà*: tinh là các vì sao; hà là sông Ngân Hà.

Dịch thơ:

Bốn biển xa trông sạch bụi trần,
Sơn hà ngoảnh lại thấy nào xuân.
Gió xua mây dạt ra nhiều vẻ,
Mưa tạnh trăng lên sáng bội phần.
Kinh, Vị ngọn nguồn đà tách biệt,
Tinh, hà cảnh tượng cũng thanh tân.
Thâu hồng nhặt thúy dồn lên bút,
Ngồi tựa song thuyền, dạ ngổn ngang.

TUẤN NGHI *dịch*

簡鏡溪范宗邁

四海賓朋總弟兄,
年來尚有月孤朋.
詩經百鍊無塵腐,
人涉多虞即老成.
鐵硯工夫吾頓挫,
石盤歲月子崢嶸.
何當破得天荒了,
白水眞人倩壓驚.

Phiên âm:

GIẢN KÍNH KHÊ PHẠM TÔNG MẠI

Tứ hai tân bằng tổng đệ huynh,
Niên lai thượng hữu nguyệt cô minh.
Thi kinh bách luyện vô trần hủ,
Nhân thiệp đa ngu tức lão thành.
Thiết nghiễn công phu, ngô đốn tỏa,
Thạch bàn tuế nguyệt, tử tranh vanh.
Hà đương phá đắc thiên hoang liễu,
Bạch thủy chân nhân thiến áp kinh!

Theo *Toàn Việt thi lục* - Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GỬI KÍNH KHÊ PHẠM TÔNG MẠI [1]

Bạn bè bốn biển đều là anh em,
Cả năm, chỉ có vầng trăng cô đơn soi tỏ.
Thơ qua trăm lần luyện, không còn cũ kỹ nữa,
Người trải nhiều lo âu, ắt già dặn thêm.
Miệt mài với chiếc nghiên sắt [2], tôi đã thấy mỏi chùn,

---

1. *Phạm Tông Mại:* tên hiệu là Kính Khê, người làng Kính Chủ, huyện Hiệp Sơn. Ông trước là họ Chúc, vua Trần Nhân Tông cho đổi ra họ Phạm. Ông có đi sứ Nguyên, từng làm chức Ngự sử trung tán. Tính ông ngay thẳng.

2. *Nghiên sắt* (thiết nghiễn): vào thời Ngũ Đại, ở Trung Quốc có Tang Duy Hàn học giỏi nhưng thi mãi không đỗ, chỉ vì quan chấm trường ghét chữ Tang (họ của Duy Hàn) đồng âm với chữ Tang là chết chóc, nên đánh trượt. Sau đó, Duy Hàn làm bài phú *Nhật xuất Phù Tang* (Mặt trời mọc lên từ biển Phù Tang) để nói rõ chí hướng của mình, đồng thời đúc một cái nghiên sắt (thiết nghiễn), thề: Nghiễn tệ, tắc cải nghi tha sĩ:

Khi nào cái nghiên này thủng thì mới đổi sang nghề khác.

Kết quả Duy Hàn đã thi đỗ Tiến sĩ. Về sau, người ta hay dùng thành ngữ *Ma xuyên thiết nghiễn* (mài thủng nghiên sắt) để chỉ việc dốc sức học hành, cuối cùng đạt được kết quả.

Năm tháng trên tảng đá [1], ông vẫn ngồi cao ngất.
Làm thế nào, phá cho được cái "thiên hoang" [2]
Có Bạch thủy chân nhân [3], sẽ trấn áp được sự kinh hoàng!

*

初春

臘梅開盡雪飄零，
老大情懷節物驚.
傍水人家楊柳嫩，
寒天客院半陰晴.
遊蜂摘蜜穿花去，
野蝶偷香帶粉輕.
檢點名園供勝賞，
春花一樣百般生.

---

1. *Năm tháng trên tảng đá* (thạch bàn tuế nguyệt): chỉ cảnh ung dung nhàn hạ, như Khương Tử Nha ngày xưa ngồi trên tảng đá bên dòng sông Vị để câu cá.

2. *Thiên hoang:* Sách *Bắc mộng tỏa ngôn* chép rằng: xưa kia ở đất Kinh Châu, hàng năm vẫn tuyển chọn người đi thi Đình, nhưng rốt cuộc không một ai thành đạt cả, người đương thời gọi đó là "thiên hoang". Về sau, có Lưu Thuế người Kinh Châu đậu thi Đình, nhiều người mừng rỡ nói: đã phá được "thiên hoang" rồi. Vậy "thiên hoang" có nghĩa là trời còn bỏ hoang, không có người thành đạt. Phá "thiên hoang", có nghĩa là đã khai khẩn, tức có người thành đạt.

3. *Bạch thủy chân nhân:* tức là tiền. Theo *Hậu Hán thư:* Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, ghét tiền Kim dao của họ Lưu, làm tiền mới gọi là *Hóa tuyền*. Trong chữ *Hóa tuyền* thì chữ *tuyền* do chữ *bạch* và chữ *thủy* ghép thành, từ đó tiền thường được gọi là "Bạch thủy chân nhân".

Phiên âm:

SƠ XUÂN

Lạp mai khai tận, tuyết phiêu linh,
Lão đại tình hoài tiết vật kinh.
Bàng thủy nhân gia dương liễu nộn,
Hàn thiên khách viện bán âm tình.
Du phong trích mật xuyên hoa khứ,
Dã điệp thâu hương đới phấn khinh.
Kiểm điểm danh viên cung thắng thưởng,
Xuân hoa nhất dạng bách ban sinh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐẦU XUÂN

Tháng chạp hoa mai đã nở hết, tuyết bay lả tả,
Người già nghĩ đến thời tiết cảnh vật mà kinh,
Nhà ai bên mé nước, dương liễu non xanh,
Phòng khách mùa rét, nửa râm nửa sáng.
Ong đi lấy mật, xuyên qua các chòm hoa,
Bướm nội trộm hương, nhẹ nhàng mang theo phấn.
Dạo qua khu vườn danh tiếng để thưởng ngoạn thắng cảnh,
Trăm loài hoa xuân đua nở, loài nào cũng đẹp.

*

PHẠM NHÂN KHANH

(? –?)

Phạm Nhân Khanh hiệu là Cổ Sơn. Chưa rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu; chỉ biết ông đỗ Tiến sĩ vào đời Long Khánh (1373 – 1377), từng được nhà Trần cử đi sứ Trung Quốc; lúc về làm chức Giám tu Quốc sử, kiêm An phủ sứ lộ Lạng Sơn.

Tác phẩm: hiện còn 13 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

扈拜山陵回京

東巡禮畢便回鑾,
仙杖扶春入九關.
雲轉旌旗龍影動,
星移劍佩玉聲寒.
孝心昭格堯天上,
仁澤旁霑禹甸間.
扈蹕小臣新進士,
甘泉有賦獻來難.

Phiên âm:

HỖ BÁI SƠN LĂNG HỒI KINH

Đông tuần lễ tất tiện hồi loan,
Tiên trượng phù xuân nhập cửu quan.
Vân chuyển tinh kỳ long ảnh động,
Tinh di kiếm bội ngọc thanh hàn.
Hiếu tâm chiêu cách Nghiêu thiên thượng,
Nhân trạch bàng chiêm Vũ điện gian.
Hỗ tất tiểu thần tân Tiến sĩ.
Cam tuyền hữu phú hiến lai nan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HẦU VUA ĐI BÁI YẾT SƠN LĂNG VỀ KINH

Lễ đông tuần xong bèn quay xe loan trở về,
Gậy tiên đỡ lấy vóc xuân vào chín tầng cửa.
Cờ tựa mây vần, bóng rồng lay động,
Gươm như sao chuyển, tiếng ngọc trang nghiêm.
Lòng hiếu thảo thấu đến trời Nghiêu [1].
Ơn nhân hậu, thấm sâu đất Vũ [2].
Tiểu thần là một Tiến sĩ tân khoa đi hộ giá,
Có bài phú Cam Tuyền [3], mong được dâng lên.

1, 2. *Nghiêu, Vũ:* Nghiêu tức Đường Nghiêu, Vũ tức là Hạ Vũ. Đường Nghiêu và Hạ Vũ là hai vị vua hiền thời xưa ở Trung Quốc.

3. *Phú Cam Tuyền:* Dương Hùng người đời Hán khi đi hộ giá Hán Thành Đế lễ ở cung Cam Tuyền, có làm bài *Phú Cam Tuyền* dâng lên.

Dịch thơ:

Đông tuần xong lễ trở xe loan,
Chín cửa tưng bừng rước long nhan.
Cờ tựa mây vần trời bóng lộng,
Gươm dường sao chuyển ngọc vang ran.
Hiếu tâm đà thấu trời Nghiêu rộng,
Nhân trạch thêm sâu đất Vũ tràn.
Hộ giá việc vinh, thần Tiến sĩ,
Mong dâng bài phú vịnh Cam Tuyền.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

奉北使恭遇熙陵大祥日有感

隆慶年間被選掄,
詔從駰使綴陪臣.
桂宮嚴邃瞻依近,
梅砌從容顧問頻.
西狩茫茫迷大駕,
北行冉冉遇哀辰.
禮文有盡情無盡,
悵望蒼梧淚滿巾.

Phiên âm:

PHỤNG BẮC SỨ CUNG NGỘ HY LĂNG ĐẠI TƯỜNG NHẬT HỮU CẢM

Long Khánh niên gian bị tuyển luân,
Chiếu tòng nhật sứ xuyết bồi thần.
Quế cung nghiêm thúy chiêm y cận,
Mai thiết thung dung cố vấn tần.
Tây thú mang mang mê đại giá,
Bắc hành nhiễm nhiễm ngộ ai thần.
Lễ văn hữu tận tình vô tận,
Trướng vọng Thương Ngô lệ mãn cân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

PHỤNG MỆNH ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC, CẢM XÚC NHÂN GẶP NGÀY ĐẠI TƯỜNG [1] CỦA HY LĂNG [2]

Vào năm Long Khánh [3] được chọn làm sứ giả,
Chiếu vua do mã phu đưa đến bổ khuyết làm bồi thần [4].
Trong cung quế thâm nghiêm được gần gũi nương tựa.
Dưới thềm mai nhàn hạ luôn luôn hỏi han.
Đi tuần thú miền Tây mênh mông, xe vua mờ mịt [5],

1. *Ngày Đại tường*: ngày giỗ thứ hai.
2. *Hy Lăng*: chỉ Trần Duệ Tông.
3. *Long Khánh*: niên hiệu của Trần Duệ Tông (1373 – 1377).
4. *Bồi thần*: người giúp việc cho Chánh sứ.
5. Chỉ việc Trần Duệ Tông mang quân đi đánh Chiêm Thành và chết tại trận năm Đinh Tị (1377).

Đi lên phương Bắc xa xăm, gặp lúc đau thương.
Lễ văn có khi hết, tình cảm không thể hết,
Buồn trông núi Thương Ngô [1], nước mắt đầm khăn.

Dịch thơ:

Long Khánh năm kia có chiếu đòi,
Sứ triều theo lối phận bầy tôi.
Trông chừng cung quế tầy gang tấc,
Hầu chuyện thềm mai đã mấy hồi.
Giá trở miền Tây đà mất mát,
Người qua cõi Bắc lại lôi thôi.
Lễ văn dầu hết tình chưa hết,
Trông nẻo Thương Ngô lệ sụt sùi.

ĐINH VĂN CHẤP *dịch*

守歲

舊歲暫從今夕別,
不眠挑盡五更燈.
送窮堪笑古人謬,
飲酒未饒前背能.
冬後梅花仍態度,
春前雪意尚威稜.
醉中寫就新年帖,
門外曈曈曉日升.

1. *Núi Thương Ngô*: ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Theo *Thủy kinh chú*, vua Thuấn đi tuần thú phía Nam, mất ở chân núi Thương Ngô, mộ cũng táng ở đó. Câu thơ trên, tác giả nói đến Thương Ngô, ý muốn nhắc đến vua Duệ Tông mất ở phía Nam.

Phiên âm:

THỦ TUẾ

Cựu tuế tạm tòng kim tịch biệt,
Bất miên khiêu tận ngũ canh đăng.
Tống cùng kham tiếu cổ nhân mậu,
Ẩm tửu vị nhiêu tiền bối năng.
Đông hậu mai hoa nhưng thái độ,
Xuân tiền tuyết ý thượng uy lăng.
Túy trung tả tựu tân niên thiếp,
Môn ngoại đồng đồng hiểu nhật thăng.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GIỮ NĂM [1]

Năm cũ! Xin tạm biệt từ đêm nay,
Không ngủ, khêu đèn suốt năm canh.
"Tiễn nghèo" [2], thật buồn cười chuyện hoang đường của người xưa,
Uống rượu, chẳng nhường tài bậc tiền bối.
Sau mùa đông, phong độ hoa mai vẫn thế,
Trước mùa xuân, ý thái của tuyết còn hăng.
Trong lúc say viết xong lá thiếp năm mới,
Ngoài cửa, mặt trời ban mai ửng hồng đang lên.

---

1. *Giữ năm* (thủ tuế): phong tục thời xưa, đêm 30 tết không ngủ.
2. *Tiễn nghèo* (tống cùng): phong tục xua tiễn cái nghèo đi trong đêm 30 tết.

Dịch thơ:

Giã từ năm cũ đêm nay,
Năm canh khôn giấc, dầu đầy bấc khêu.
Người xưa giữ tục tiễn nghèo,
Cạn vò đua sức lệ theo nếp nhà.
Sau đông mai vẫn nở hoa,
Trước xuân bông tuyết vẫn là là rơi.
Say rồi viết thiếp chúc mời,
Trước sân le lói mặt trời đang lên.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

春遊

穩乘款段背春風,
路入芳園十里紅.
身在鶯花庭院裡,
眠迷錦繡畫圖中.
纖穠巧悦遊人意,
點染深誇造化功.
別有一般腸斷處,
數聲嬌燕語樓東.

Phiên âm:

XUÂN DU

Ổn thừa khoản đoạn bối xuân phong,
Lộ nhập phương viên thập lý hồng.
Thân tại oanh hoa đình viện lý,
Nhãn mê cẩm tú họa đồ trung.
Tiêm nùng xảo duyệt du nhân ý,
Điểm nhiễm thâm khoa tạo hóa công.
Biệt hữu nhất ban trường đoạn xứ,
Sổ thanh kiều yến ngữ lâu Đông.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHƠI XUÂN

Cỡi êm trên lưng ngựa, đi ngược gió xuân,
Bước vào vườn thơm, suốt mười dặm đều mầu hồng.
Thân ở trong đình viện oanh hoa,
Mắt say sưa với bức tranh gấm vóc.
Vẻ xinh xắn đậm nồng, khéo chiều lòng du khách,
Tô vẽ nhuộm màu, khen cho tạo hóa tài tình.
Tuy vậy trong lòng vẫn còn một nỗi đau thương.
Khi nghe én non ríu rít ở phía lầu Đông.

Dịch thơ:

Ung dung lưng ngựa, gió xuân về,
Mười dặm vườn thơm, sắc đỏ hoe.
Người giữa sân hoa đầy cảnh đẹp,

Mắt say gấm vóc thảm tranh quê.
Du nhân đẹp ý, muôn mầu thắm,
Tạo hóa dầy công, lắm vẻ mê.
Đứt ruột lòng đau riêng một nỗi,
Là khi én hót nhộn lầu kia.

HOÀNG LÊ *dịch*

*

秋夜

秋漏迢迢聽轉長,
三更夜氣透衣涼.
乾坤四顧月如晝,
草木半枯天正霜.
別浦雲遙迷斷雁,
空階霧下泣寒螢.
人間此景堪惆悵,
誰是平生鐵石腸.

Phiên âm:

THU DẠ

Thu lậu thiều thiều thính chuyển trường,
Tam canh dạ khí thấu y lương.
Kiền khôn tứ cố nguyệt như trú,
Thảo mộc bán khô thiên chính sương.

Biệt phố vân dao mê đoạn nhạn,
Không giai vụ hạ khấp hàn tương,
Nhân gian thử cảnh kham trù trướng,
Thùy thị bình sinh thiết thạch trường.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU

Giọt đồng hồ [1] đêm thu nghe mỗi lúc một dài,
Canh ba hơi thu lạnh thấm áo.
Ngoảnh nhìn bốn phía trời đất, trăng sáng như ban ngày,
Cây cỏ nửa phần xơ sác, trời đang xuống sương.
Bóng nhạn khuất ngoài đám mây xa, bến sông ly biệt,
Tiếng dế khóc nỉ non dưới sương mù trước thềm vắng.
Cảnh ấy ở nhân gian thật đáng xót xa,
Ai trong cuộc sống giữ lòng sắt đá được.

Dịch thơ:

Thánh thót đồng hồ giọt điểm dài,
Canh ba khí lạnh thấm qua vai,
Đất trời bốn phía trăng soi tỏ,
Thảo mộc nửa phần nước nhạt phai.
Bến nhớ mây che đàn nhạn khuất,
Thềm sầu sương xuống lũ trùng ai.
Người đây cảnh đấy thêm rầu rĩ,
Sắt đá lòng đâu giữ được dài.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

---

1. *Giọt đồng hồ* (lậu): Xưa người ta đổ nước hay cát vào một cái phễu, dưới có lỗ nhỏ, giữa phễu có cắm cái cọc ghi giờ khắc. Nước hay cát theo lỗ nhỏ chảy xuống, giờ khắc ghi trên cột lộ dần ra, người ta theo đó mà biết được thời gian. *Truyện Kiều* có câu: *Đêm thâu khắc lậu canh tàn; Gió cây trút lá trăng ngàn ngậm gương.*

七夕

斗柄西轉火輪收,
天上秋期會女牛.
銀渚高横雲似傘,
星橋斜掛月如鈞.
鍾分靈匹悲歡夜,
香满佳人針線樓.
笑我生來徒素拙,
世間機巧亦無求.

Phiên âm:

THẤT TỊCH

Đẩu bính tây chuyển hỏa luân thu,
Thiên thượng thu kỳ hội Nữ Ngưu.
Ngân chử cao hoành vân tự tản,
Tinh kiều tà quải nguyệt như câu.
Chung phân linh thất bi hoan dạ,
Hương mãn giai nhân châm tuyến lâu.
Tiếu ngã sinh lai đồ tố chuyết,
Thế gian cơ xảo diệc vô cầu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐÊM THẤT TỊCH [1]

Chuôi sao Bắc Đẩu chuyển về tây, mặt trời lặn,
Là kỳ hẹn mùa thu của Chức Nữ và Ngưu Lang ở trên trời.
Mây giăng chót vót trên bến sông Ngân như chiếc lọng,
Trăng vắt chênh chếch ở cầu sao như lưỡi câu.
Chén rượu chia đêm vui buồn ở chốn linh thất [2],
Mùi thơm đầy lầu kim chỉ của người đẹp [3].
Cười mình từ khi sinh ra đã mộc mạc vụng về,
Nhưng cũng không cần sự khôn khéo của thế gian.

Dịch thơ:

Chuôi Đẩu về tây bánh hỏa thâu,
Duyên trời gặp gỡ Nữ và Ngâu.
Mây giăng sông bạc đường cây tán,
Trăng đứng cầu sao tựa lưỡi câu.
Mùi đủ vui buồn đêm kết ước,
Hương xông kim chỉ khách nương lầu.
Cười mình bản tính xưa nay vụng.
Khéo léo nghề ai chẳng chút cầu.

ĐINH VĂN CHẤP *dịch*

1. *Đêm Thất tịch*: đêm mồng 7 tháng 7 Âm lịch. Tương truyền đêm Thất tịch, Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau.

2. *Linh thất*: chỉ Khiên Ngưu và Chức Nữ.

3. Thời xưa, cứ đến đêm Thất tịch, phụ nữ bày hoa quả trước sân rồi thi nhau xâu chỉ qua kim bảy lỗ. Tục đó gọi là *Khất xảo* (cầu khéo).

七夕

天上雙星欲會期，
駿奔烏鵲役靈司.
架雲橋合天車轉，
織錦機閑霧線垂.
暫會卻從今夕別，
相逢又是隔年期.
無人再配銀河水，
添作鼉更一夜遲.

Phiên âm:

THẤT TỊCH

Thiên thượng song tinh dục hội kỳ,
Tuấn bôn ô thước dịch linh ty.
Giá vân kiều hợp thiên xa chuyển,
Chức cẩm cơ nhàn vụ tuyến thùy.
Tạm hội khước tòng kim tịch biệt,
Tương phùng hựu thị cách niên kỳ,
Vô nhân tái phối Ngân Hà thủy,
Thiêm tác đà canh nhất dạ trì.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐÊM THẤT TỊCH

Kỳ hẹn gặp gỡ của đôi sao trên trời sắp đến,
Vì làm việc cho thần tiên mà chim ô thước bay gấp.
Nhịp cầu mây bắc liền lại, xe nhà trời chuyển sang,
Cửi dệt gấm được nghỉ, sương mù rủ xuống.
Cuộc gặp mặt chốc lát, lại ly biệt từ đêm nay,
Hẹn gặp nhau vào độ này năm sau.
Không ai tái phối [1] được nước sông Ngân,
Thêm tiếng cầm canh 0của con đà [2] cho đêm chậm lại.

Dịch thơ:

Hai sao hẹn gặp đêm nay,
Giúp tiên, ô thước tung bay rộn ràng.
Cầu mây nối nhịp xe sang,
Dừng tay dệt cửi, gấm vàng tỏa sương.
Gặp đây rồi, lại đôi đường,
Hẹn nhau cho đến dịp thường năm sau.
Sông Ngân xuôi nước về đâu,
Trống canh thủng thẳng, dạ sầu ngổn ngang.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

1. *Tái phối*: chữ này hơi khó dịch, nguyên văn là: vô nhân tái phối Ngân Hà thủy: nghĩa là: Không ai làm cho nước sông Ngân đã chảy, lại có thể trở ngược lên chảy trở lại được. Chúng tôi tạm dịch là tái phối.

2. Tiếng cầm canh của con đà (đà canh): tiếng cầm canh của một loại bò sát giống cá sấu.

雁字

秋高澤國早寒生，
天外遙看雁字橫.
帶雨亂翻千點濕，
衝風斜草數行輕.
一聲霜信連雲起，
半幅鄉書伴月行.
笑我素無蒼頡志，
滿空鳥蹟不能名.

Phiên âm:

NHẠN TỰ

Thu cao trạch quốc tảo hàn sinh,
Thiên ngoại giao khan nhạn tự hoành.
Đới vũ loạn phiên thiên điểm thấp,
Xung phong tà thảo số hàng khinh.
Nhất thanh sương tín liên vân khởi,
Bán bức hương thư bạn nguyệt hành.
Tiếu ngã tố vô Thương Hiệt chí.
Mãn không điểu tích bất năng danh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHỮ NHẠN [1]

Mùa thu đã muộn, đồng nước sinh rét sớm,
Xa trông bên trời hàng chữ nhạn giăng ngang.
Mang theo mưa, tung bay nước nghìn giọt,
Xông vào gió, thảo chếch chữ mấy hàng.
Một tiếng tin sương, mây tầng nổi dậy,
Nửa bức thư nhà, theo trăng đi về.
Cười ta vốn không có chí của Thương Hiệt [2],
Dấu chân chim đầy trên không mà không biết gọi chữ gì [3].

Dịch thơ:

Thu già mặt nước lạnh lùng thay,
Một nét bên trời chữ nhạn bày.
Nghìn điểm tung ra mưa rải rác,
Vài hàng thảo xuống gió lung lay.
Đón tin sương tới cơn mây dựng,
Đưa bức thư về bóng nguyệt ngay.
Mình hổ tài thua Thương Hiệt trước,
Dấu chim chan chứa chữ khôn hay.

ĐINH VĂN CHẤP *dịch*

*

1. *Chữ nhạn*: đàn nhạn bay xếp hàng giống chữ viết.

2,3 *Thương Hiệt*: tương truyền là sử quan của Hoàng Đế, đã dựa vào dấu chân chim muông mà sáng tác chữ viết Trung Quốc.

新竹

樹得琅玕三兩叢,
只期歲晚伴吟翁.
篩金好看臨秋月,
戛玉纔聽遞曉風.
勁節匪躬能直外,
道心無欲故虛中.
客來莫怪新條短,
會見霜稍拂翠空.

Phiên âm:

TÂN TRÚC

Thụ đắc lang can tam lưỡng tùng,
Chỉ kỳ tuế văn bạn ngâm ông.
Sư kim hảo khán lâm thu nguyệt,
Dát ngọc tài thinh đệ hiểu phong.
Kính tiết phỉ cung năng trực ngoại.
Đạo tâm vô dục cố hư trung.
Khách lai mạc quái tân điều đoản.
Hội kiến sương sao phất thúy không.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRÚC NON

Trồng được vài ba khóm lang can [1],
Chỉ mong cuối năm làm bạn với nhà thơ.
Hãy xem dưới ánh trăng thu rây vàng xuống,
Hãy nghe gió sớm thổi qua, tiếng vang như ngọc xát.
Tiết cứng quên mình, thẳng thắn lộ ra bên ngoài,
Lòng đạo không dục vọng bởi trong hư không.
Khách đừng lấy làm lạ khi cành non còn ngắn,
Rồi sẽ thấy ngọn sương phe phẩy trên tầng xanh.

Dịch thơ:

Trồng được vài ba khóm trúc tơ,
Ngóng trông tết đến bạn cùng thơ,
Rây vàng dưới nguyệt hình lay động,
Xát ngọc trong sương tiếng vọng đưa,
Tiết cứng chẳng cong phô cốt cách,
Dạ khiêm không dục náu mưu cơ,
Khách chơi chớ lạ chồi còn ngắn.
Sẽ thấy tầng không ngọn phất phơ.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

1. *Lang can*: một loại như san hô, sống ở dưới nước. Ở đây tác giả ví trúc với lang can.

佛蹟蓮池

臨池日月坐婆娑,
喜看新開十里荷.
綠水鍊成青玉柄,
火龍初吐絳琦葩.
因風好學霓裳舞,
著雨微銷醉臉酡.
總是經營多態度,
不妨喚作水仙花.

Phiên âm:

PHẬT TÍCH LIÊN TRÌ

Lâm trì nhật nguyệt tọa bà sa,
Hỷ khán tân khai thập lý hà,
Lục thủy luyện thành thanh ngọc bỉnh,
Hỏa long sơ thổ giáng kỳ ba.
Nhân phong hảo học nghê thường vũ,
Trước vũ vi tiêu túy kiểm đà.
Tổng thị kinh doanh đa thái độ,
Bất phương hoán tác thủy tiên hoa.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

AO SEN CHÙA PHẬT TÍCH [1]

Đứng trước ao sen, tháng ngày thoải mái,
Vui mừng xem hoa sen nở suốt mười dặm.
Nước biếc đúc nên các cuống ngọc xanh,
Rồng lửa [2] vừa nhả bông hoa ngọc đỏ.
Nhờ gió để học điệu múa nghê thường [3],
Thấm mưa, hơi ửng cặp má say rượu.
Tóm lại, có nhiều cách để tả dáng điệu,
Chi bằng cứ gọi là hoa thủy tiên.

Dịch thơ:

Bên ao ngày tháng vẫn thung dung,
Bát ngát sen đua mấy dặm hồng.
Nước biếc luyện nên chồi ngọc bích,
Rồng vàng nâng nở đóa phù dung.
Gió đưa tưởng học nghê thường vũ,
Mưa thấm nhường phai má rượu nồng.
Chẳng thể hình dung bao dáng điệu,
Thủy tiên cứ gọi cũng là xong.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

1. *Chùa Phật Tích*: có hai chùa Phật tích: một ở xã Sài Sơn, Hà Tây, một ở Tiên Du, Bắc Ninh. Không rõ chùa Phật Tích mà tác giả tả ở đây là chùa nào.
2. *Rồng lửa* (hỏa long): chỉ mặt trời.
3. *Điệu vũ nghê thường*: một điệu vũ đẹp, tương truyền có từ đời Đường Minh Hoàng.

贈八灘裨將

八灘裨將叢林虎，
老氣雄吞十萬夫．
直竪神幡劚敵壘，
輕提慧劍剪凶徒．
臨風密誦祈軍咒，
何日連書破賊符．
早趁功名遄奏凱，
凌煙添畫國師圖．

Phiên âm:

TẶNG BÁT THAN TỲ TƯỚNG

Bát Than tỳ tướng tùng lâm hổ,
Lão khí hùng thôn thập vạn phu.
Trực thụ thần phan mi địch lũy,
Khinh đề tuệ kiếm tiễn hung đồ.
Lâm phong mật tụng kỳ quân chú,
Hà nhật liên thư phá tặc phù.
Tảo sấn công danh suyền tấu khải,
Lăng Yên thiêm họa quốc sư đồ.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẶNG TỲ TƯỚNG BÁT THAN [1]

Tỳ tướng Bát Than là con hổ trong rừng rậm,
Khí thế hùng mạnh nuốt đứt mười vạn binh.
Dựng thẳng cây phướn thần, san bằng lũy địch,
Nhẹ mang thanh kiếm tuệ [2], trừ bọn gian hung.
Đứng trước gió mật niệm thần chú cầu cho ba quân,
Hướng lên mặt trời liên tiếp viết bùa phá giặc,
Sớm tiến bước công danh, gấp tấu khúc khải hoàn,
Gác Lăng Yên [3] sẽ vẽ thêm bức tranh vị quốc sư.

Dịch thơ:

Hổ rừng, tỳ tướng Bát Than,
Sức cao khí nuốt muôn ngàn tinh binh.
Phướn thần dựng, san địch thành,
Nhẹ dơ kiếm tuệ tan tành lũ hung.
Miệng hô gió nổi đùng đùng,
Quăng bùa áp trận, giặc cùng phải tan.
Công huân vui khúc khải hoàn,
Quốc sư bức vẽ bầy đàn Lăng Yên.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

1. *Bát Than*: chưa rõ là tên người hay tên nơi nào.
2. *Kiếm tuệ*: kiếm thần.
3. *Lăng Yên*: một cái gác đời Đường Thái Tông. Trên gác này có để các bức chân dung công thần.

贈南塘公陳經略

胄出三槐舊將門,
家傳衣砵式猶存.
經綸庶務裨元化,
薦引群才奉至尊.
伐叛已曾施遠略,
疏勞旋復拜隆恩.
公門今日春如海,
桃李叢中願托根.

Phiên âm:

TẶNG NAM ĐƯỜNG CÔNG TRẦN KINH LƯỢC

Trụ xuất tam hòe cựu tướng môn,
Gia truyền y bát thức do tồn.
Kinh luân thứ vụ tì nguyên hóa,
Tiến dẫn quần tài phụng chí tôn.
Phạt bạn dĩ tằng thi viễn lược,
Sơ lao toàn phúc bái long ân.
Công môn kim nhật xuân như hải,
Đào lý tùng trung nguyện thác côn (căn).

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẶNG QUAN KINH LƯỢC HỌ TRẦN [1] Ở NAM ĐƯỜNG [2]

Dòng dõi công thần vốn nơi cửa tướng,
Nhà vẫn còn truyền lại về nếp xưa.
Sửa sang mọi việc giúp cho nền giáo hóa của nhà vua,
Tiến cử nhân tài để phụng sự bậc chí tôn.
Khi đi đánh giặc đã từng bầy kế sâu xa,
Lúc thưởng công lao, nhiều lần đội ơn to lớn.
Cửa nhà ông hôm nay xuân rộng như biển.
Hiền sĩ muốn được gần gũi Người.

Dịch thơ:

Dòng dõi trâm anh bậc đại thần.
Nghiệp nhà nếp cũ nặng trên thân.
Kinh luân vì nước rèn phong hóa,
Tiến dẫn giúp vua đúc trí nhân,
Dẹp loạn từng phen dâng sách lược,
Công lao mấy dịp đội long ân.
Ông nay đầy cửa là xuân cả,
Hiền sĩ vui theo đứng chật sân.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

1. *Quan Kinh lược họ Trần*: chưa rõ là người nào.

2. *Nam Đường*: chưa rõ địa phương này ở đâu. Ở tỉnh Nghệ An có huyện Nam Đàn, xưa gọi Nam Đường, phải chăng quan Kinh lược họ Trần mà bài thơ trên nói ở huyện này?

送覽山國師還山

出山幾日更還山，
爲愛山居意自閑.
松院渚茶香漠漠，
鶴泉洗砵水潺潺.
放開禪價高千古，
發露詩名正一般.
歸向嶺雲深處臥，
暗施法雨洗人間.

Phiên âm:

TỐNG LÃM SƠN QUỐC SƯ HOÀN SƠN

Xuất san kỷ nhật cánh hoàn san,
Vị ái san cư ý tự nhàn.
Tùng viện chử trà hương mạc mạc,
Hạc tuyền tẩy bát thủy sàn sàn.
Phóng khai thiền giá cao thiên cổ,
Phát lộ thi danh chính nhất ban.
Quy hướng lĩnh vân thâm xứ ngọa,
Ám thi pháp vũ tẩy nhân gian.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TIỄN QUỐC SƯ LÂM SƠN [1] VỀ NÚI

Mới xuống núi mấy ngày, lại trở về núi,
Vì thích ở trong núi, ý thái tự do thảnh thơi.
Pha trà trong viện thông, hương thơm ngào ngạt,
Rửa bát ngoài suối, nước đầy chứa chan.
Mở toang thiền giá, ngàn thuở chân như,
Phát lộ lời thơ, một niềm chính quả [2].
Trở về nằm nơi mây núi sâu thẳm.
Ngầm đưa "pháp vũ" [3] rửa cõi trần gian.

*

---

1. *Lâm Sơn*: chưa rõ là người nào.

2. *Chân như, chính quả:* lẽ ra theo nguyên văn Hán ở câu 5, 6 thì dịch là:

Nêu giá thiền tông, cao hơn muôn đời,
Nổi tiếng về thơ, đứng đầu mọi người.

Nhưng theo một bản *Toàn Việt thi lục* khác chép chữ cao là chữ chân, thấy cũng có lý. Vậy chúng tôi tạm dịch như trên để bạn đọc tham khảo.

3. *Pháp vũ*: mưa phép. Nhà Phật cho rằng Phật pháp có thể phô độ chúng sinh, như mưa thấm nhuần vạn vật.

DOÃN ÂN PHỦ

(? –?)

Doãn Ân Phủ sinh và mất năm nào chưa rõ, chỉ biết ông là người phủ Bình Giang, châu Thượng Hồng, lộ Lạng Giang [1]. Làm quan vào cuối đời Trần Anh Tông và đầu đời Trần Minh Tông. Năm 1317, ông được Trần Minh Tông cử đi sứ.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

奉使留別親弟

一身北去一南還,
隻影茫然寄馬鞍.
塞遠雲深鴻雁斷,
原頭風急鶺鴒寒.
幾時夜雨連床話,
萬斛鄉愁借酒寬.
我秉節旄君扇枕,
從來忠孝兩全難.

---

1. Nay thuộc tỉnh Hải Dương.

Phiên âm:

PHỤNG SỨ LƯU BIỆT THÂN ĐỆ

Nhất thân bắc khứ nhất nam hoàn,
Chích ảnh mang nhiên ký mã an.
Tái viễn vân thâm hồng nhạn đoạn,
Nguyên đầu phong cấp tích linh hàn.
Kỷ thời dạ vũ liên sàng thoại,
Vạn hộc hương sầu tá tửu khoan.
Ngã bỉnh tiết mao quân phiến chẩm,
Tòng lai trung hiếu lưỡng toàn nan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

PHỤNG MỆNH ĐI SỨ TỪ BIỆT EM TRAI

Một người đi về phương Bắc, một người về Nam,
Chiếc bóng bâng khuâng gửi trên yên ngựa.
Ngoài ải xa mây nhiều, chim hồng nhạn [1] lẻ loi,
Đầu đồng bằng gió mạnh, con tích linh [2] lo lắng.
Bao phen đêm mưa, liền giường cùng nhau trò chuyện,
Muôn hộc tình buồn nhớ quê hương, mượn chén rượu uống cho khuây khỏa.
Ta đi cầm cờ tiết mao, người về coi việc gối quạt [3],
Xưa nay trung, hiếu khó toàn vẹn được cả hai.

---

1. *Chim hồng nhạn*: loài chim sống dưới nước, khi bay, con lớn bay trước, con bé bay sau có trật tự. Vì vậy người xưa thường ví với tình anh em trong một nhà.

2. *Chim tích linh*: một giống chim nhỏ, thân giống chim én. Người xưa cũng hay ví chim tích linh với tình anh em, đường lộ, *Kinh Thi* có câu:

Chim tích linh ở ngoài đồng,
Anh em giúp nhau trong khi hoạn nạn.

3. *Cờ tiết mao*: loại cờ người xưa đi sứ cầm, ở đây chỉ việc làm tròn nhiệm vụ đi sứ. *Gối quạt:* chỉ việc săn sóc cha mẹ.

NGUYỄN CỐ PHU
(? –?)

Nguyễn Cố Phu sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu đều chưa rõ. Chỉ biết ông sống vào thời Trần, làm quan đến chức Thiên chương các trực học sĩ. Vào năm 1335, dưới triều Trần Minh Tông, ông có đi sứ Trung Quốc.

Tác phẩm: hiện còn 1 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

北使應省堂命席上賦詩

遠邦慕化來旬宣,
春溫盎盎薰玳筵.
聖朝天子至明哲,
股肱輔弼俱良賢.
寬洪博大等天地,
包荒納汙臨元元.
微生何幸逢盛世,
款誠述職來朝天.
盈盈金罇沐恩渥,
薰陶涵泳隨繁絃.
台光咫尺奉德意,

滿堂酬酢作周旋.
洪鈞一氣轉天地,
八方四海並陶甄.
豈惟我輩受其賜,
遐荒樂業長綿綿.

Phiên âm:

BẮC SỨ ỨNG TỈNH ĐƯỜNG MỆNH, TỊCH THƯỢNG PHÚ THI

Viễn bang mộ hóa lai tuần tuyên,
Xuân ôn áng áng huân đại diên.
Thánh triều thiên tử chí minh triết,
Cổ quăng phụ bật câu lương hiền.
Khoan hồng bác đại đẳng thiên địa,
Bao hoang nạp ô lâm nguyên nguyên.
Vi sinh hà hạnh phùng thịnh thế,
Khoản thành thuật chức lai triều thiên.
Doanh doanh kim tôn mộc ân ác,
Huân đào hàm vịnh tùy phồn huyền
Thai quang chỉ xích phụng đức ý.
Mãn đường thù tạc tác chu tuyền.
Hồng quân nhất khí chuyển thiên địa,
Bát phương tứ hải tịnh đào chân.
Khởi duy ngã bối thụ kỳ tứ,
Hà hoang lạc nghiệp trường miên miên.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC, THEO MỆNH QUAN TỈNH LÀM THƠ NGAY GIỮA TIỆC [1]

Nước phương xa hâm mộ sự giáo hóa truyền đến,
Tiết xuân êm ấm chan hòa trong bữa tiệc sang [2].
Thiên tử của thánh triều rất sáng suốt,
Những kẻ phò tá thân cận đều là bậc hiền lương.
Sự khoan hồng rộng lớn ngang trời đất,
Đùm bọc chốn hoang sơ, dung nạp nơi ô hợp để đến với dân.
Cuộc sống hèn mọn này may sao gặp đời thịnh trị,
Lòng thành tâu bày chức trách triều bái thiên tử.
Chén vàng tràn trề, tắm gội ân huệ,
Hun đúc, nhuần thấm theo tiếng tơ đàn nhộn nhịp.
Bên ánh sáng đài các gần gang tấc, vâng theo ý tốt,
Đầy nhà thù tạc, được dịp tới lui.
Một tay tạo hóa chuyển xoay trời đất,
Tám phương bốn bể cùng được khuôn đúc.
Nào chỉ có lớp chúng tôi mới được ban ơn huệ,
Những nơi xa xôi hẻo lánh cũng mãi mãi an cư lạc nghiệp.

*

---

1. Theo *An Nam chí lược* của Lê Trắc, thì vào năm đầu niên hiệu Chí Nguyên (niên hiệu của Nguyên Thuận Đế, Trung Quốc), tức là năm 1335, sứ giả của nhà Trần là Nguyễn Cố Phu sang cống nhà Nguyên, đồng thời mừng việc Nguyên Thuận Đế lên ngôi (vào năm Nguyên Thống, 1333). Bài thơ này của Nguyễn Cố Phu có lẽ là làm vào dịp đó.

2. *Bữa tiệc sang trọng*: chúng tôi dịch thoát hai chữ "đại diên" đại là đồi mồi; diên là chiếu. "Đại diên" là chiếu đồi mồi, ở đây dùng để chỉ một bữa tiệc sang trọng.

TRẦN THIÊN TRẠCH

(? -1379)

Trần Thiên Trạch là con Trần Minh Tông (1314 – 1329), người hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường [1]. Ông sinh năm nào chưa rõ, mất năm Kỷ Mùi (1379) [2]. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, mùa hạ, tháng 4, năm Đinh Dậu (1357), Hữu tướng quốc Trần Thiên Trạch được phong làm Cung Tín Vương [3].

Tác phẩm: Hiện còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

題范殿帥家莊

橋七八重虹矮矮,
水東西折綠迴迴.
不因看石尋梅去,
何物能招宰相來.

1. Nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư chép*: "Mùa đông, tháng 10 (năm Kỷ Mùi - 1379)... Hữu tướng quốc là Cung Tín Vương Thiên Trạch chết" (Bd. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 193).

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr. 161.

Phiên âm:

ĐỀ PHẠM ĐIỆN SOÁI GIA TRANG

Kiều thất bát trùng hồng oải oải,
Thủy Đông Tây chiết lục hồi hồi.
Bất nhân khán thạch tầm mai khứ,
Hà vật năng chiêu Tể tướng lai.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ TRANG TRẠI CỦA ĐIỆN SOÁI PHẠM [1]

Cầu bảy tám tầng như cầu vồng thấp là là,
Nước rẽ ngoặt về hai phía Đông, Tây thành một dải mầu xanh quanh co.
Nếu không phải vì để ngắm đá, tìm mai,
Thì có ai vời nổi quan Tể tướng [2] đến đây?

Dịch thơ:

Mấy lớp cầu vồng thâm thấp xây,
Nao nao dòng biếc rẽ Đông, Tây.
Không vì thưởng thức mai cùng đá,
Ai dễ đưa quan đến chốn này?

TUẤN NGHI *dịch*

*

1. *Điện soái Phạm:* tức Phạm Ngũ Lão, danh tướng đời Trần.
2. *Quan Tể tướng*: ở đây chỉ Phạm Ngũ Lão.

TRẦN ĐÌNH THÂM

(? –?)

Trần Đình Thâm hiệu là Hủ Phố [1], sinh và mất năm nào chưa rõ; người làng Phúc Đa, xã Chí Tri, huyện Đông Triều [2], phủ lộ Tân Hưng, trấn Hải Thanh [3]. Ông đậu Thám hoa năm Long Khánh thứ 2 (1374), làm quan đến chức Ngự sử Trung tán, quyền Giám tu Quốc sử; được Trần Duệ Tông cử đi sứ, đối đáp cứng cỏi, ông được người Nguyên khen ngợi, các sử gia cổ nước ta cũng hết sức đề cao. Khi Hồ Quý Ly lên làm vua, ông giả cách điếc không ra làm quan.

Tác phẩm: Hiện còn 2 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

題秋江送別圖

江樹晴更濃,
江波綠未已.
離思浩難收,
滔滔寄江水.

1. *Việt âm thi tập* chép là Lâu Phố.

2. *Toàn Việt thi lục* chép là huyện Nam Sách ; *Hoàng Việt thi văn tuyển*, *Trích diễm thi tập* chép là Nam Xương. Chúng tôi dựa vào *Lịch đại khoa lục* và *Đăng khoa lục*.

3. Nay là huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Phiên âm:

ĐỀ THU GIANG TỐNG BIỆT ĐỒ

Giang thụ tình cánh nùng,
Giang ba lục vị dĩ.
Ly tứ hạo nan thu,
Thao thao ký giang thủy.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ BỨC TRANH TIỄN BIỆT TRÊN SÔNG MÙA THU

Trời tạnh cây bên sông càng xanh đậm,
Sóng trên sông màu xanh vỗ không ngừng.
Nỗi nhớ lúc xa nhau mênh mông khó nói hết,
Đành gửi theo dòng sông cuồn cuộn trôi.

Dịch thơ:

Trời tạnh trên sông cây đậm nồng,
Dưới sông nước biếc vẫn xuôi dòng.
Tứ sầu ly biệt thêm man mác,
Cho cuốn xuôi cùng với nước sông.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH, TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

挽王少保汝舟

三孤位重德彌彰,
天不留公在廟堂.
豈止賢勞扶聖主,
曾將忠藎事先皇.
域山江闊惟寒月,
芹洞雲深止夕陽.
悵望不勝情緒切,
東風洒淚寫哀章.

Phiên âm:

VÃN VƯƠNG THIẾU BẢO NHỮ CHU

Tam cô vị trọng đức di chương,
Thiên bất lưu công tại miếu đường!
Khởi chỉ hiền lao phù thánh chúa,
Tằng tương trung tẫn sự tiên hoàng.
Vực Sơn giang thoát duy hàn nguyệt,
Cần Động vân thâm chỉ tịch dương.
Trướng vọng bất thăng tình tự thiết,
Đông phong sái lệ tả ai chương!

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VIẾNG QUAN THIẾU BẢO VƯƠNG NHỮ CHU [1]

Địa vị Tam cô [2] trọng yếu, đức càng sáng tỏ,
Trời chẳng để ông ở lại nơi miếu đường nữa.
Há chỉ là tôi hiền tài, phò tá thánh chúa ngày nay,
Mà đã từng đem lòng trung ái, thờ đức tiên hoàng khi trước.
Sông Vực Sơn [3] mênh mông, chỉ còn lại vầng trăng lạnh,
Mây Cần Động [4] ùn ùn, chỉ thấy bóng trời tà.
Ngậm ngùi trông, mối tình xiết bao tha thiết,
Trước gió đông nhỏ lệ, viết bài thơ đau thương!

*

---

1. *Vương Nhữ Chu:* người cùng thời với tác giả. Vương Nhữ Chu làm chức Nhập nội hành khiển tả ty dưới triều Phế Đế. Đến đời Thuận Tông làm chức Thiếu bảo, sau làm Tri phủ phủ Thiên Trường, từng tham gia vào việc đặt các quy chế tiền giấy và các nghi lễ triều đình hồi bấy giờ.

2. *Tam cô*: theo quy chế quan chức nhà Trần thì Tam cô gồm Thiếu sư, Thiếu bảo và Thiếu phó. Ở đây, Vương Nhữ Chu làm Thiếu bảo, tức thuộc vào một trong hàng chức Tam cô ấy.

3, 4. *Vực Sơn, Cần Động*: đều chưa rõ thuộc vùng nào.

TRẦN CÔNG CẨN

(? –?)

Trần Công Cẩn sinh và mất năm nào chưa rõ, chỉ biết ông là em ruột Trần Đình Thâm [1]. Người làng Phúc Đa xã Chí Trì, huyện Đông Triều phủ lộ Tân Hưng trấn Hải Thanh [2].

Tác phẩm: còn bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục* và một bài phú chép trong *Quần hiền phú tập.*

*

春日遊山寺

杖藜扶我入禪關，
花草迎人取次攀．
院靜山明窗似畫，
一庭芳草佛家閑．

1. Xem thêm phần tiểu sử của Trần Đình Thâm, trang 439
2. Nay thuộc tỉnh Quảng Ninh

Phiên âm:

XUÂN NHẬT DU SƠN TỰ

Trượng lê phù ngã nhập thiền quan,
Hoa thảo nghênh nhân thủ thứ phan.
Viện tĩnh sơn minh song tự họa
Nhất đình phương thảo Phật gia nhàn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN CHƠI CHÙA TRÊN NÚI

Chiếc gậy lê đỡ ta vào cửa thiền,
Hoa cỏ đón người lần lượt vin.
Cảnh viện yên lặng, núi sáng, ngoài cửa sổ đẹp như vẽ,
Một sân cỏ thơm, cảnh nhà Phật thanh nhàn.

Dịch thơ:

Gậy lê đỡ lão nhập thiền quan,
Hoa cỏ đón người vịn bước lên.
Viện vắng ngoài song non tựa vẽ,
Một sân hương cỏ Phật gia nhàn.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

蟠溪釣璜賦

客有方千溪，舟萬壑；瞬岐豐，武瀍洛；躒嚴瀨而左旋，指蟠溪而徑泊，眺煙樹之微茫，瞻風雲之莽漠．蹇中心兮搖搖，念佳興兮眙愕．忽霜髯之老叟，撑葦航而遙渡．

客趨而問之，叟曰：子不聞太公之釣璜者乎？當其虐焰方熾，商室如燬百川沸騰，周道如砥，公渏道而去旃，爰于茲兮戾止．托以釣而隱之，姜高尚其心志，辰其晴空瀲灧，別浦參差，寒波練若，溪水漣漪；裊竹竿之籊籊，散香餌之菲菲．或鰋或鯉，游揚乎荇藻之上；或鱣或鮪，洋圉乎沼沚之湄．任彼所適，匪我是期．

倏有璜之奚自，紛我釣而遇之．想皇天之錫瑞，豈川姬之效奇．狀類半璧，無瑕無疵．匪璁匪雖，匪珠匪璣，如珪如璋，如琮如璃．其剛毅也可以比公之勇烈，其堅硬也可以較公之壽耆；其縝栗也可以媲公之節操；其溫潤也可以視公之容儀；其瑞光

也可以較公佐王之象，其蒼色也可以表周家受命之基. 豈非天降厥祥以章君，臣之德於當時乎?

至若西伯出獵於彼之疆，識其賢哲，同載以裝推上父以命名. 求示我於周行. 唯涼彼之武臣，曰我周之是當. 乃同心而協德，恭天伐而肅將，至前徒之倒戈，諒一伐而克商. 爰崇德而報功，俾周祚之益昌.

噫! 天命之如此，豈非天錫玉璜而示厥祥者乎?

客難之曰: 叟之言蕪矣，何六經無一字之記，先哲絶半語之詞?

叟語之曰: 子徒窖聞，未常海視. 不有奇祥，孰明至理? 河出龍馬以效羲氏有德之徵，天錫玄圭以表大禹平成之治，豈不示以明徵而表其嘉瑞者乎?

叟言已，鼓枻而逝.

客若有失: 愀然長喟. 乃歌曰:

蟠溪之水，清且漣漪!

釣璜之事，今其已非，
太公芳型兮，千古如斯.

Phiên âm:

BÀN KHÊ ĐIẾU HUỲNH PHÚ

Khách hữu phương thiên khê, chu vạn hức; thuấn Kỳ Phong, võ Triền, Lạc; lịch Nghiêm lại nhi tả toàn; chỉ Bàn Khê nhi kính bạc. Nga yên thụ chi vi mang, đạm phong vân chi mãng mạc. Kiển trung tâm hề dao dao, niệm giai hứng hề di ngạc. Hốt sương nhiêm chi lão tẩu, xanh vĩ hàng nhi dao đạc.

Khách xu nhi vấn chi. Tẩu viết: Tử bất văn Thái Công chi điếu huỳnh giả hồ? Dương kỳ ngược diễm phương xí, Thương thất như hủy. Bách xuyên phị đằng, Chu đạo như chỉ. Công tị đạo nhi khứ chiên, viên vu tư hề lệ chỉ. Thác dĩ điếu nhi ẩn chi, khương cao thượng kỳ tâm chí. Thời kỳ tình không liệm diệm, biệt phố sâm si, hàn ba luyện nhược, khê thủy liên y; niếu trúc can chi địch địch, tản hương nhĩ chi phi phi. Hoặc yến hoặc lý, du dương hồ hành táo chi thượng, hoặc chiên hoặc vị, dương ngữ hồ chiếu chỉ chi my; nhậm bỉ sơ thích, phỉ ngã thị kỳ.

Thúc hữu huỳnh chi hề tự, phân ngã điếu nhi ngộ chi. Tưởng hoàng thiên chi tích thụy, khỉ xuyên cơ chi hiệu kỳ. Trạng loại bán bích, vô hà vô tỳ, phỉ thống phỉ tuy, phỉ châu phỉ ky. Như khuê như chương, như tông như ly. Kỳ cương nghị dã khả dĩ tỷ công chi dũng liệt ; kỳ kiên ngạnh dã khả dĩ hiệu công chi thọ kỳ; kỳ chẩn lật dã khả dĩ tỷ công chi tiết tháo; kỳ ôn nhuận dã khả dĩ thị công chi dung nghi ; kỳ thụy quang dã khả dĩ hiệu công tá vương chi tượng; kỳ thương sắc dã khả dĩ biểu Chu gia thụ mệnh chi ky (cơ). Khỉ phi thiên giáng quyết tường dĩ chương quân thần chi đức ư đương thì hồ?

Chí nhược Tây Bá xuất liệp ư bỉ chi cương, thức kỳ hiền triết, đồng tải dĩ trang, suy Thượng phủ dĩ mệnh danh, cầu thị ngã ư chu hàng. Duy lương bỉ chi vũ thần, viết ngã Chu chi thị đương. Nãi đồng

tâm nhi hiệp đức, cung thiên phạt nhi túc tương, chí tiền đồ chi đảo qua, lượng nhất phạt nhi khắc Thương. Viên sùng đức nhi báo công, tý Chu tộ chi ích xương.

Y! Thiên mệnh chi như thử, khỉ phi thiên tích ngọc huỳnh nhi thị quyết tường giả hồ.

Khách nan chi viết: tẩu chi ngôn vu hỹ, hà lục kinh vô nhất tự chi ký, tiên triết tuyệt bán ngữ chi từ?

Tẩu ngữ chi viết: tử đồ hãm văn, vị thường hải thị. Bất hữu kỳ tường, thục minh trí lý? Hà xuất long mã, dĩ hiệu Hy thị hữu đức chi trưng, thiên tích Huyền Khuê dĩ biểu Đại Vũ bình thành chi trị, khỉ bất thị dĩ minh trưng nhi biểu kỳ gia thụy giả hồ?

Tẩu ngôn dĩ, cổ duệ nhi thệ.
Khách nhược hữu thất, tiểu nhiên trường vị. Nãi ca viết:
Bàn Khê chi thủy, thanh thả liên y!
Điếu huỳnh chi sự, kim kỳ dĩ phi,
Thái Công phương hình hề, thiên cổ như ty (tư).

Theo *Quần hiền phú tập* – Hoàng Tụy Phu

Dịch nghĩa:

BÀI PHÚ CÂU NGỌC HUỲNH Ở BÀN KHÊ [1]

Khách có kẻ lội ngàn khe, vượt muôn thác ; ngắm Kỳ, Phong [2], dạo Triền, Lạc [3] ; dõi Nghiêm Lại [4] mà vòng quanh, chỉ Bàn Khê mà tiến bước. Khói cây ngắm thấy lờ mờ, mây gió nhạt chiều man mác.

1. Tương truyền rằng Lã Vọng người Đông Hải, hơn 80 tuổi, câu ở Bàn Khê được con cá lớn, trong bụng cá có viên ngọc khắc mấy chữ: "Họ Cơ chịu mệnh trời, họ Lã giúp". Sau Chu Văn Vương đi săn gặp ông, mời ông về giúp và diệt được nhà Thương, lập nên nhà Chu. Bài phú lấy đề tài từ câu chuyện đó.

2. *Kỳ, Phong*: đều là những tên đất thuộc tỉnh Thiểm Tây, nơi nhà Chu sáng nghiệp.

3. *Triền, Lạc*: tên hai con sông ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc, chỗ nhà Đông Chu đóng đô.

4. *Nghiêm Lại*: tức Nghiêm Lăng Lại chỗ nhà ẩn sĩ đời Đông Hán là Nghiêm Quang ngồi câu cá. Nơi này thuộc huyện Đồng Lư, tỉnh Chiết Giang.

Trong lòng cảm thấy nao nao, giai hứng chạnh niềm ngơ ngác. Chợt thấy ông già râu bạc, chống thuyền nan mà vượt qua.

Khách tới gần hỏi. Ông già nói rằng: Ngươi không nghe chuyện Thái Công [1] câu ngọc huỳnh hay sao? Trong khi lửa ngược rực hồng, nhà Thương [2] như cháy. Trăm sông sục sôi, đường cái như đá [3]. Ông lánh nạn đi, đến ở nơi đó. Mượn tiếng câu để dấu mình, giữ vẹn tấm lòng cao cả. Trong lúc trời cao lồng lộng, bến rộng nhấp nhô, sóng phô lục trắng, suối lượn lập lờ; cần câu buông lởn vởn, mồi cá rắc thơm tho. Cá yến [4] cá lý, vùng vẫy trong vùng hành táo [5], cá chiên cá vị lượn lờ trên mặt ao hồ; mặc chúng thỏa thích, ta bất chi mà.

Bỗng có ngọc huỳnh đâu đến, ta sẽ câu được mày đây. Hẳn trời muốn ban điềm tốt, hay thần sông có ý giúp vì. Hình như bán bích [6], không dấu vết gì. Không phải thông [7], tuy, chẳng phải châu, ky. Như khuê như chương, như tông như ly. Nó cương nghị có thể sánh với dũng liệt của ông; nó rắn bền có thể sánh với tuổi thọ của ông; nó vững chắc có thể sánh với tiết tháo của ông; nó ôn nhuận có thể sánh với phong thái của ông; nó sáng rạng có thể sánh công giúp nước của ông; nó xanh thẳm có thể nói lên nhà Chu chịu mệnh trị vì. Đó chẳng phải là trời giáng điềm lành để làm rạng rỡ đức độ vua tôi lúc bấy giờ đấy sao?

Đến khi Tây Bá [8] đi săn ở nơi biên cương, biết người hiền triết, cùng xe sánh hàng, tôn mệnh danh là Thượng phủ [9], cầu mong dạy đạo cao sang. Trở thành võ thần tài giỏi, việc nhà Chu thảy đảm

---

1. Lã Vọng gặp Văn Vương, Văn Vương mừng lắm, nói rằng: Ngô Thái Công, vọng tử cửu hĩ: Thái Công, ta trông nhà ngươi lâu lắm rồi, và gọi ông ta là Thái Công Vọng.

2. Nhà Thương còn gọi là nhà Ân, một triều đại ở Trung Quốc, vào khoảng năm 1776 – 1122 trước công nguyên.

3. *Kinh Thư* có câu: Chu đạo như chỉ: *đường lớn bằng phẳng vững vàng như đá*.

4. *Yến, ly, chiên, vị*: đều là tên cá.

5. *Hạnh, tảo*: tên hai loại rau ở dưới nước.

6. *Bán bích :* nửa vòng tròn. Viên "Ngọc huỳnh" hình như nửa vòng tròn nên gọi là bán bích.

7. *Thông, tuy, khuê, chương, tông, ly*: đều là tên ngọc.

8. Vua Trụ phong cho Văn Vương làm Tây Bá hầu, vì vậy Văn Vương còn gọi là Tây Bá.

9. Vua nhà Chu đãi Lã Vọng như cha, Lã Vọng lại có tên là Thượng, vì vậy gọi là Thượng phủ.

đương. Bèn đồng tâm và hiệp đức, kính vâng "thiên phạt" [1] mệnh thường. Làm cho quân thù quay giáo [2], một lần đánh diệt nhà Thương. Rồi thưởng công và chuộng đức, để nhà Chu thêm vững vàng. Ôi! Mệnh trời đến như thế, há chẳng phải trời cho ngọc huỳnh mà báo điềm tốt đó sao?

Khách bẻ lại rằng: lời ông nói mơ hồ, sao việc ấy Lục kinh [3] không chép một chữ, và tiền triết không nói nửa lời?

Ông già đáp rằng: Ngươi chỉ biết hang mà chưa thấy biển. Không có điềm trời, nhẽ kia ai rõ? Sông ra long mã [4] là để nêu lên công đức họ Hy, trời cho Huyền Khuê [5] là làm rạng nghiệp bình thành vua Vũ, đó chẳng phải là trời lấy tin lành mà nêu lên điềm tốt đấy sao?

Ông già nói xong, vẫy chèo mà đi.

Khách dường ngẩn ngơ, ngậm ngùi than thở. Bèn ca rằng:

Suối Bàn Khê trong veo nước chảy!
Câu ngọc huỳnh chuyện ấy đã qua,
Thái Công gương cũ chưa nhòa,
Ngàn năm sự nghiệp vẫn là ở đây.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

---

1. *Thiên phạt*: vâng mệnh trời để đánh phạt.

2. Quân của vua Trụ khi đánh nhau với quân của Võ Vương đều quay mũi giáo chạy về với Võ Vương.

3. *Lục kinh*: sáu kinh. Đó là *Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Nhạc* và *Kinh Xuân Thu*.

4. Tương truyền đời vua Phục Hy có con long mã cõng bức vẽ từ dưới nước lên. Phục Hy bèn theo đó mà vạch ra tam quẻ.

5. Tương truyền vua Vũ trị thủy thành công, trời ban cho viên ngọc Huyền khuê.

TRẦN HẠO
(TRẦN DỤ TÔNG)
(1336 - 1369)

Trần Hạo tức Trần Dụ Tông, con thứ 10 của Trần Minh Tông, nguyên quán ở hương Tức Mặc [1], làm vua 28 năm lấy niên hiệu là Thiệu Phong (1341 - 1357) và Đại Trị (1358 - 1369). Trong những năm Dụ Tông làm vua, mất mùa xảy ra liên tiếp, chính trị đổ nát, nhân dân nhiều nơi nổi lên chống lại triều đình. Nhà Trần suy từ đó.

Tác phẩm: Theo *Lược truyện các tác giả Việt Nam*, Trần Dụ Tông có soạn bộ *Trần triều đại điển* gồm 2 quyển, nay đã mất. Hiện chỉ còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

唐太宗與本朝太宗

唐越開基兩太宗,
彼稱貞觀我元豐.
建成誅死, 安生在,
廟號雖同, 德不同.

---

1. Nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Phiên âm:

ĐƯỜNG THÁI TÔNG DỮ BẢN TRIỀU THÁI TÔNG

Đường, Việt khai cơ lưỡng Thái Tông,
Bỉ xưng Trinh Quán, ngã Nguyên Phong.
Kiến Thành tru tử, An Sinh tại,
Miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VUA THÁI TÔNG NHÀ ĐƯỜNG VỚI VUA THÁI TÔNG TRIỀU TA

Đường và Việt đều có vua mở mang cơ nghiệp thụy là Thái Tông,
Bên họ xưng là Trinh Quán, bên ta xưng là Nguyên Phong [1].
Kiến Thành bị giết chết, An Sinh thì được sống [2],
Miếu hiệu tuy giống nhau nhưng đức độ lại khác nhau.

Dịch thơ:

Đường Việt, hai vua hiệu Thái Tông,
Đường xưng: Trinh Quán, Việt: Nguyên Phong.
Kiến Thành bị giết, An Sinh sống,
Miếu hiệu tuy đồng, đức chẳng đồng.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. Đường Thái Tông, vua thứ hai nhà Đường, đặt niên hiệu là Trinh Quán. Trần Thái Tông, vua đầu nhà Trần, đặt niên hiệu là Nguyên Phong.

2. Đường Thái Tông tức Lý Thế Dân con thứ của Lý Uyên (Đường Thái Tổ) có công đánh dẹp lớn. Lý Uyên muốn truyền ngôi cho con trưởng là Kiến Thành, Thế Dân không chịu. Kiến Thành và Nguyên Cát (em Thế Dân) mưu giết Thế Dân, nhưng lại bị Thế Dân giết cả hai. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: Năm 1237, Trần Thái Tông lấy Công chúa Thuận Thiên Lý Thị, vợ của anh mình là Trần Liễu. Lúc này Thuận Thiên đã có mang Quốc Khang được 3 tháng. Trần Thủ Độ xui vua mạo nhận để làm việc lớn về sau. Trần Liễu họp quân ở Sông Cái để chống lại. Vua áy náy ra ở núi Yên Tử, Trần Thủ Độ mấy lần ra mời về kinh, vua không nghe. Về sau Trần Liễu thấy thế cô giả làm người đánh cá đến xin hàng. Thủ Độ nghe tin đến, rút gươm hét to đòi giết Liễu. Vua dấu Liễu dưới thuyền và nói với Độ là Liễu hàng, khuyên Độ rút.

NGUYỄN QUÝ ỨNG

(? –?)

Nguyễn Quý Ứng hiệu là Trác Phong [1]. Chưa rõ ông sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Chỉ biết Quý Ứng từng làm quan vào khoảng cuối đời Trần, và có đi sứ Trung Quốc.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt và một bài thơ thất ngôn bát cú chép trong *Toàn Việt thi lục.*

*

Phiên âm:

ĐỀ NGÔ KHÊ

Thạch khắc niên thâm tự dĩ man,
Kỷ hồi khách quá tẩy ma khan.
Trung hưng tụng đắc *Xuân Thu* pháp,
Bao biếm đương thời thuộc bút đoan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

---

1. *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (tập 1) do Trần Văn Giáp chủ biên; Nxb Khoa học xã hội tái bản ; Hà Nội; 1971 ghi là Trúc Phong. Ở đây chúng tôi theo chú thích trong *Toàn Việt thi lục*; Thư viện Khoa học xã hội; bản có ký hiệu: A. 1262.

Dịch nghĩa:

ĐỀ CẢNH NGÔ KHÊ [1]

Đá khắc lâu năm, nét chữ đã mờ,
Mấy lần khách qua phải rửa, mài để xem.
Bài tụng Trung hưng [2] học được cách viết sách *Xuân Thu* [3],
Sự khen chê bấy giờ là thuộc về ngòi bút ấy.

Dịch thơ:

Bia khắc lâu năm chữ đã mờ,
Khách qua đường xoa đọc bia xưa.
Mới hay bút pháp Trung hưng tụng,
Sắc nét khen chê việc bấy giờ.

TUẤN NGHI *dịch*

*

Phiên âm:

HOÀNH CHÂU THỨ VƯƠNG BỒNG TRAI VẬN

Nhật mộ duy chu cổ ngạn đầu,
Khách hoài vạn cảm thử đăng lâu.
Không thành phấn điệp di cơ tại,
Vãng sự tinh sà trục thủy lưu.

---

1. *Ngô Khê*: tên một con suối ở huyện Kỳ Dương, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Nhà thơ Nguyên Khiết đời Đường làm nhà ở đấy. Ông có làm bài văn bia Ngô Khê Trung hưng bi, nói việc Đường Huyền Tông gặp loạn An Lộc Sơn. Nguyễn Quý Ưng trong lần đi sứ qua nơi này đã làm bài thơ trên.

2. *Bài tụng Trung hưng* (Trung hưng tụng): lúc Đường Túc Tông dấy binh đánh An Lộc Sơn để khôi phục nhà Đường, nhà thơ Nguyên Khiết có dâng ba bài tụng bàn về thời sự, ngụ ý chỉ trích việc đương thời, đời sau gọi là Trung hưng tụng.

3. *Xuân Thu*: bộ sử biên niên nước Lỗ (từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công).

Xuân tảo khứ thời kinh chướng lĩnh,
Nguyệt minh kim dạ túc Hoành Châu.
Nhất tôn vị hạ thù giai cảnh,
Liêu bả tân thi ký viễn du.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA HOÀNH CHÂU [1] HỌA VẦN THƠ CỦA VƯƠNG BỒNG TRAI [2]

Trời chiều buộc thuyền đầu bến cũ,
Lòng khách vô cùng cảm khái khi bước lên lầu,
Thành không, vách tường nền cũ còn đây.
Việc cũ bè sao [3] trôi theo dòng nước.
Lúc đi sớm xuân, qua dãy núi đầy lam chướng,
Đêm nay trăng sáng ngủ lại ở Hoành Châu.
Không rỗi rãi để nâng chén rượu mừng cảnh đẹp,
Hãy làm một bài thơ để ghi nhớ chuyến viễn du.

---

1. *Hoành Châu*: thuộc phủ Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.
2. *Vương Bồng Trai:* người Trung Quốc, chưa rõ tiểu sử.
3. *Bè sao* (tinh sà): Tương truyền Trương Khiên cưỡi bè đi tìm nguồn sông Hoàng Hà, đi hơn một tháng, không ngờ lên tận sông Ngân Hà, gặp Ngưu Lang, Chức Nữ. Về sau, hai chữ "Tinh sà" (bè sao Ngân Hà) thường được dùng để chỉ việc đi sứ hoặc đi xa.

Dịch thơ:

Thuyền buộc ven sông, bóng xế thâu,
Nao nao dạ khách lúc lên lầu.
Thành hoang, nền vách còn trơ đó.
Việc cũ, bè sao đã biến đâu.
Buổi sớm ngày xuân qua chướng lĩnh,
Đêm nay trăng tỏ ngủ Hoành Châu.
Chén say chưa kịp vui cùng cảnh,
Tạm mượn thơ đề cuộc viễn du.

TUẤN NGHI *dịch*

VŨ THẾ TRUNG [1]

(? –?)

Vũ Thế Trung sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu đều chưa rõ. Chỉ biết ông làm quan vào cuối đời Trần.

Tác phẩm: còn 4 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

蘭谷

其一

豈論北里與東園，
稚卉風荄競綠繁.
千古湘纍呼不起，
強賡楚些慰香魂.

其二

沙石年深細吐花，
清於松月淡於茶.
朝庭欲識花中隱，

1. *Việt âm thi tập* chép là Vũ Thế Lão.

休説王家與謝家.

其三

謝砌春遲遠幾回,
一芽露綻碧初開.
欲知高潔無塵處,
嚴子秋風坐釣臺.

其四

風傳花氣遶浮溪,
矮矮遮香野老籬.
春滿山雲初過雨,
一爐柏子讀騷詞.

Phiên âm:

LAN CỐC

Kỳ nhất

Khởi luân bấc lý dữ đông viên,
Trì hủy phong cai cạnh lục phồn.
Thiên cổ Tương luy hô bất khởi,
Cưỡng canh Sở tá úy hương hồn.

Kỳ nhị

Sa thạch niên thâm tế thổ hoa,
Thanh ư tùng nguyệt đạm ư trà.
Triều đình dục thức hoa trung ẩn,
Hưu thuyết Vương gia dữ Tạ gia.

Kỳ tam

Tạ thiết xuân trì nhiễu kỷ hồi,
Nhất nha lộ triện bích sơ khai.
Dục tri cao khiết vô trần xứ,
Nghiêm Tử thu phong tọa điếu đài.

Kỳ tứ

Phong truyền hoa khí nhiễu phù khê,
Oải oải già hương dã lão ly
Xuân mãn sơn vân sơ quá vũ,
Nhất lô bách tử độc Tao tỷ (từ).

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LAN TRONG TÚI

Bài thứ nhất

Chẳng cứ là ở xóm bắc hay vườn đông,
Cỏ non cây mát đua nhau xanh tốt.
Nghìn thuở oan hồn sông Tương [1], gọi chẳng được,
Gượng ngâm bài *Sở tá* [2] để an ủi hương hồn.

---

1. *Oan hồn sông Tương* (Tương luy): chỉ Khuất Nguyên. Khuất Nguyên là nhà thơ yêu nước thời Chiến Quốc, bị Sở Hoài Vương kết tội oan nên tự trầm ở sông Mịch La, thuộc huyện Tương Âm, tỉnh Hồ Nam. Khuất Nguyên thích hoa lan, vì vậy tác giả làm bài thơ này ngụ ý nhớ đến Khuất Nguyên.

2. *Sở tá*: bài *Chiêu hồn* trong *Sở từ* cứ cuối mỗi câu lại đệm chữ " tá" , vì vậy bài này cũng được gọi là " Sở tá" . Về sau hai chữ " Sở tá" chỉ việc chiêu hồn người đã mất.

Bài thứ hai

Sống lâu năm ở nơi cát sỏi, hé nở nụ hoa,
Trong hơn ánh trăng trên ngọn thông, thanh đạm
hơn trà.
Triều đình muốn biết hoa ở ẩn trong các loài hoa,
Xin đừng nhắc đến nhà họ Vương và nhà họ Tạ [1].

Bài thứ ba

Xuân muộn mấy lần lượn quanh thềm nhà họ Tạ,
Một búp non vừa nhú mầu biếc mở đầu.
Muốn biết chỗ cao khiết không bụi bặm,
Xin tới đài câu trong gió thu của Nghiêm Tử [2].

Bài thứ tư

Gió đưa mùi hoa phảng phất quanh khe cạn,
Hương thơm bay là là phủ lên bờ dậu của ông già
đồng quê.
Xuân đầy mây núi, mưa vừa tạnh,
Đốt một lò quả thông, đọc khúc *Ly tao* [3]

*

---

1. *Nhà họ Vương và nhà họ Tạ* (Vương gia dữ Tạ gia): hai nhà quí tộc nổi tiếng phong lưu, phú quý ở đời Tấn. Nhắc đến hai người này, tác giả muốn nói phẩm chất những người ở ẩn còn cao quý hơn cả sự giàu sang của nhà họ Vương và nhà họ Tạ.

2. *Nghiêm Tử:* tức Nghiêm Quang, tự Tử Lăng, bạn đồng học với Lưu Tú. Khi Lưu Tú lên ngôi vua (tức Hán Quang Vũ), Tử Lăng đi ở ẩn ở núi Phú Xuân, thường ngồi câu cá ở sông Phú Xuân (còn gọi là Đồng Giang). Về sau chỗ Tử Lăng ngồi câu cá gọi là " Tử Lăng điếu đài" . Hai câu thơ này ý nói: muốn tìm hoa lan cao khiết thì đến chỗ đài câu cá của Tử Lăng.

3. *Ly tao* (Tao từ): tên một tác phẩm nổi tiếng của Khuất Nguyên.

TRẦN QUAN
(?–?)

Trần Quan sinh, mất năm nào và quê quán ở đâu đều chưa rõ. Chỉ biết ông từng làm quan vào cuối đời Trần, tới chức An phủ sứ.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

官舍

夕陽雲合黃龍洞，
曉雪濤翻隻箸山。
公暇掩蓬歸海國，
白鷗前導過溪灣。

Phiên âm:

QUAN XÁ

Tịch dương vân hợp Hoàng Long động !
Hiểu tuyết đào phiên Chích Trợ san.
Công hạ yểm bồng quy hải quốc,
Bạch âu tiền đạo quá khê loan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ NƠI QUAN XÁ [1]

Mây chiều khép lại động Hoàng Long [2],
Sóng buổi sớm trắng như tuyết cuộn lên núi Chích Trợ [3].
Rảnh việc công, đóng kín mui thuyền xuôi về miền bể,
Có chim bạch âu dẫn đường lướt qua eo suối.

Dịch thơ:

Mây chiều đọng lại động Hoàng Long,
Chích Trợ ban mai tuyết cuộn dòng.
Công việc rảnh rỗi xuôi hải quốc,
Chi m âu dẫn lối, vượt khe vòng.

PHẠM ĐỨC DUẬT *dịch*

1. *Quan xá*: tức nơi dinh thự công cộng.
2,3. Động Hoàng Long và núi Chích Trợ đều ở huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

CHU KHẮC NHƯỢNG

(?–?)

Chu Khắc Nhượng hiệu Vân Trai, năm sinh, năm mất chưa rõ. Người làng Sài Trang, phủ Thượng Hồng,[1] đỗ Tiến sĩ vào cuối đời Trần, làm quan tới chức Hộ bộ Tả thị lang.

Tác phẩm hiện còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

題柴莊永興寺

柴莊勝景是仙家,
門外頻迎過客車.
寶地笑余能幾入,
一生孤負木蘭花.

Phiên âm:

ĐỀ SÀI TRANG VĨNH HƯNG TỰ

Sài Trang thắng cảnh thị tiên gia,
Môn ngoại tần nghênh quá khách xa.

1. Nay thuộc tỉnh Hải Dương.

Bảo địa tiếu dư năng kỷ nhập,
Nhất sinh cô phụ mộc lan hoa.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHÙA VĨNH HƯNG Ở SÀI TRANG [1]

Thắng cảnh Sài Trang như cảnh tiên,
Ngoài cửa luôn luôn đón xe khách qua.
Cười ta mấy lần được vào đất báu,
Suốt đời riêng phụ với hoa mộc lan.

Dịch thơ:

Đây miền tiên phật chốn Sài Trang,
Ngoài cửa xôn xao khách lãm quan.
Đất báu cười ta lười viếng cảnh,
Suốt đời nỡ phụ với hoa lan.

TUẤN NGHI *dịch*

*

1. *Sài Trang:* tên làng của Chu Khắc Nhượng, xem phần tiểu sử của tác giả.

TẠ THÚC NGAO
(?-?)

Tạ Thúc Ngao là tác giả bài văn bia "Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự" soạn vào năm Đại Trị thứ 10 (1367) đời vua Trần Dụ Tông trong khi ông giữ chức Phụng độc học sinh, thư sử, trực thủ. Ngoài ra quê quán và năm sinh, năm mất đều không rõ.

崇慶寺碑銘并序

夫境者心之光華, 名者實之文飾. 苟境有山水之靈而人無才德之傑, 則境之清奇, 名之英茂, 俱泯沒於一時, 況流傳於萬世者乎?

粤有富令場, 通江, 弘農鄉, 崇慶寺者, 乃父道叔姓阮名隱, 字晚覺, 之所刱也. 公好善人也, 其配則父道女阮妸, 守禮貞淑女也. 故先父道阮公, 以幼子阮天仗屬公教養, 俾主是鄉. 是以天仗漸磨教誨, 善性長成公不好治生喜濟人之急, 意慕佛教,

不茹葷酒, 十齋誦經, 率以爲常.

鄉本無寺, 而其所居之偏, 岡巒鬱秀, 清泉誦洌, 心甚愛之. 乃建寺宇以爲晨昏香火之所. 經始於紹豐丙申一月, 迨四月望日落成, 奉安佛像, 扁曰崇慶, 又施田壹圓以給住持者之養, 寺成有年矣. 某偶因公事至于是邦, 公一見之語及寺事. 乃託以銘. 顧某非大手筆, 何敢當此. 然嘉公生于膏粱桉服之家, 處薄惡難化之俗, 乃能自覺覺他, 顧不韙歟? 回視一鄉一邑之長以富貴相高, 以酒色相尚, 不可同日而語也, 不揆譾薄乃爲銘曰:

猗歟阮公,
父道之宗.
仁可托孤,
教養齊同.
不慕榮利,
佛教是崇.
建立紺宇,

粉飾金容.
捨己之田,
以廣流通.
爰立貞石,
謁文以記.
材器非長,
銘詩不易.
嘉公用心,
好善弗替.
薄孰鄙寬,
懦夫立志.
迺述斯文,
以紹德祺.

皇越大治十年丁未歲三月日奉讀學生書史直首謝叔敖楚鄉撰.

Phiên âm:

SÙNG KHÁNH TỰ BI MINH TỊNH TỰ

Phù cảnh giả tâm chi quang hoa, danh giả thực chi văn sức. Cẩu cảnh hữu sơn thủy chi linh, nhi nhân vô tài đức chi kiệt, tắc cảnh chi thanh kỳ, danh chi anh mậu, câu dẫn một ư nhất thời, huống lưu truyền ư vạn thế giả hồ ?

Việt hữu Phú Linh trường, Thông Giang, Hoằng Nông hương, Sùng Khánh tự giả, nãi Phụ đạo thúc tính Nguyễn Danh Ẩn, tự Văn Giác chi sở sáng dã. Công hiếu thiện nhân dã. Kỳ phối tắc phụ đạo nữ Nguyễn Ả, thủ lễ trinh thục nữ dã. Cố tiên Phụ đạo Nguyễn công dĩ ấu tử Nguyễn Thiên Trượng, chúc công giáo dưỡng, tỉ chủ thị hương, Thị dĩ Thiên Trượng tiệm ma giáo hối, thiện tính trưởng thành. Công bất hiếu trị sinh, thiện tế nhân chi cấp. Ý mộ Phật giáo, bất nhự huân tửu. Thập trai tụng kinh suất dĩ vi thường.

Hương bản vô tự, nhi kỳ sở cư chi biển. Cương man uất tú, thanh tuyền dũng liệt. Tâm thậm ái chi. Nãi kiến tự vũ dĩ vị thần hôn hương hỏa chi sở. Kinh thủy ư Thiệu Phong Bính Thân nhất nguyệt, đãi tứ nguyệt vọng nhật lạc thành, Phụng an Phật tượng, biển viết Sùng Khánh. Hựu thí điền nhất viên dĩ cấp trụ trì giả chi dưỡng. Tự thành hữu niên hĩ. Mỗ ngẫu nhân công sự chí vu thị bang. Công nhất kiến chi ngữ cập tự sự. Nãi thác dĩ minh. Cố mỗ phi đại thủ bút, hà cảm đương thử. Nhiên gia công sinh vu cao lương huyễn phục chi gia, xử bạc ác nan hóa chi tục, nãi năng tự giác giác tha, cố bất vĩ dư ? Hồi thị nhất hương nhất ấp chi trưởng, dĩ phú quý tương cao, dĩ tửu sắc tương thượng, bất khả đồng nhật nhi ngữ dã. Bất quỹ tiễn bạc nãi vi minh viết:

Y dư Nguyễn Công,
Phụ đạo chi tông.
Nhân khả thác cô,
Giáo dưỡng tề đồng.
Bất mộ vinh lợi,
Phật giáo thị sùng.
Kiến lập cám vũ,
Phấn sức kim dung.
Xả kỷ chi điền,

Dĩ quảng lưu thông.
Viên lập trinh thạch,
Yết văn dĩ ký.
Tài khí phi trường,
Minh thi bất dị
Gia công dụng tâm,
Hiếu thiện phất thế.
Bạc đôn bỉ khoan,
Nhụ phu lập chí.
Nãi thuật tự văn,
Dĩ thiệu ức dị.

Hoàng Việt Đại Trị thập niên Đinh Vị tuế, tam nguyệt nhật.

Phụng độc học sinh, thư sử trực thủ Tạ Thúc Ngao, Sở Khanh soạn.

Bia do Viện Khảo cổ học mới phát hiện năm 1976

Dịch nghĩa:

BÀI MINH VÀ BÀI TỰA [1] VỀ CHÙA SÙNG KHÁNH [2]

Kể ra: Cảnh là ánh sáng và vẻ đẹp của tâm [3]; danh là vẻ ngoài của thực [4]. Nếu cảnh có được sự linh thiêng của núi sông, mà người lại không có kẻ hào kiệt tài đức, thì sự thanh kỳ của cảnh, sự tốt đẹp của danh cũng đều chìm đắm trong một thời, còn nói gì đến chuyện

---

1. Tựa là một số văn cổ, thuộc loại tự sự, trần thuật.

2. *Chùa Sùng Khánh* nay thuộc thôn Nùng, xã Đạo Đức huyện Vị Xuyên tỉnh Hà Tuyên. Chùa dựng năm 1356 đời Trần Dụ Tông. Lần trùng tu chùa có dựng bia và đúc chuông là năm 1705 đời Lê Dụ Tông. Nhưng tới nay chùa chỉ còn là một phế tích, tấm bia hiện vẫn còn ở đó (Theo khảo sát điền dã của Nguyễn Đình Chiến – cán bộ Viện Khảo cổ học, năm 1976).

3. Trong Phật giáo *cảnh* được đối lập với tâm; cảnh chỉ thế giới hiện tượng bên ngoài. Thời Trần, nhiều nhà sư chú ý cặp phạm trù này (xem *Tuệ trung thượng sĩ ngữ lục*).

4. Cặp phạm trù đối lập cổ, quen thuộc: danh và thực (gần như " nội dung và hình thức").

lưu truyền vạn đời được nữa [1].

Nay có ngôi chùa Sùng Khánh ở hương [2] Hoàng Nông, Thông Giang; trường [3] Phú Linh [4], là do chú của Phụ đạo [5] họ Nguyễn, tên là Ẩn, tự là Vân Giác sáng lập ra.

Ông là người ham điều thiện, lấy bà vợ là Nguyễn Á, con gái Phụ đạo, là một người đàn bà trinh thục, biết giữ lễ.

Vị Phụ đạo trước là Nguyễn công, đem người con nhỏ là Nguyễn Thiên Trượng giao cho ông nuôi dạy, khiến cho làm chủ hương ấy. Từ đấy Thiên Trượng dần dần được dạy bảo rèn dũa, tính thiện trưởng thành. Ông không thích chăm lo sản nghiệp riêng, mà lại ham cứu giúp người lúc khó khăn, lòng thì mộ đạo Phật, không ăn thịt, không uống rượu, mỗi tháng ăn chay 10 ngày [6] và đọc kinh, lấy đó làm lệ thường.

Hương này vốn không có chùa, mà lại ở nơi hẻo lánh, núi non sầm uất đẹp xinh, có suối trong tuôn chảy, lòng ông rất yêu cảnh đẹp này. Bèn dựng chùa để làm nơi hương hỏa sớm hôm. Bắt đầu từ tháng giêng năm Bính Thân thời Thiệu Phong (1356), đến rằm tháng tư thì hoàn thành, đặt tượng Phật vào, đặt tên là chùa Sùng Khánh. Lại cho một mảnh ruộng để cấp dưỡng cho người trụ trì.

Chùa được lập ra đã lâu năm, tôi ngẫu nhiên có việc công đi đến xứ này. Ông vừa gặp tôi, nói ngay đến việc chùa, bèn nhờ tôi làm bài minh. Tôi vốn không phải là tay đại bút, sao dám đảm đương việc đó. Nhưng tôi phục ông là người sinh trong gia đình quyền quý cao sang [7] lại ở trong vùng có phong tục bạc ác, khó giáo hóa, thế mà lại có thể tự giác giác tha [8], như thế há chẳng lớn sao ?

Quay nhìn lại các kẻ đứng đầu trong một hương một ấp, họ

---

1. Lập luận xưa: *"Nhân kiệt địa linh"* (nơi đất thiêng phải sinh người giỏi).

2,3. *Hương, giang, trường*: là các đơn vị hành chính còn thấy ở đời Trần ví dụ hương Mễ Sở, giang Nam Sách.

4. *Trường Phú Linh*: chưa rõ phạm vi của đơn vị hành chính này gồm những đâu.

5. *Phụ đạo*: là chức quan xưa thường dành cho các tù trưởng miền núi. (Xem Nguyễn Trãi *Dư địa chí*, điều XLIX).

6. Nguyên văn là thập trai (ăn chay 10 ngày) tục này bắt đầu từ vua Vũ Đế nhà Đường, mỗi năm có một số tháng, mỗi tháng có 10 ngày nhà vua ăn chay. Sau đó dân bắt chước, ăn chay vào các ngày sau đây trong tháng: 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29, 30, gọi là thập trai (10 ngày ăn chay).

7. Nguyên văn: cao lương huyền phục (ăn ngon mặc đẹp), dịch thoát.

8. *Tự giác giác tha*: từ ngữ nhà Phật, nghĩa là tự giác ngộ và giác ngộ người khác.

thường lấy sự giàu có mà tự cao với nhau, và đều ham chuộng tửu sắc, không thể đem sánh ngang với ông được.

Cho nên tôi cũng không dắn đo về tài học nông cạn của mình, mà làm bài minh rằng:

Tốt thay Nguyễn Công,
Dòng dõi Phụ đạo,
Lòng nhân của ông khiến người ta có thể giữ đứa con côi,
Ông dạy dỗ nuôi dưỡng như con mình.
Ông không màng vinh hoa lợi lộc [1],
Chỉ chăm sùng thượng đạo Phật.
Ông dựng chùa chiền,
Và tô điểm tượng Phật.
Bỏ ruộng riêng [2] của mình,
Để mở rộng sự lưu thông.
Lại dựng bia đá,
Xin bài văn để ghi lại.
Tài năng của tôi chẳng phải cao,
Làm bài thơ bài minh không dễ.
Nhưng tôi phục ông có dụng tâm,
Lòng hiếu thiện của ông không thay đổi.
Kẻ bạc ác ông biến thành đôn hậu,
Kẻ hẹp hòi ông làm cho trở nên rộng rãi [3].
Người tầm thường [4] mà lập được chí,
Bèn thuật lại bằng bài văn này.
Để lưu truyền đến ức vạn năm !

---

1. Nguyên văn chữ *lợi* không viết theo lối kiêng tên húy, chứng tỏ bài văn bia này được khắc trước hoặc sau đời Lê.

2. Nguyên văn là *kỷ điền*: ruộng của mình.

3. Câu đó là dịch 1 câu có 4 chữ trong nguyên văn: "*Bạc đôn bỉ khoan*" , có thể tác giả nói về ông Nguyễn, nên cũng có thể hiểu là " trong loại người bạc ác, có ông là người đôn hậu, trong bọn hẹp hòi, có ông là người rộng rãi".

4. Nguyên văn: *nhu phu*: kẻ hèn kém tầm thường, đây cũng có thể chỉ vào chủ nhân họ Nguyễn.

Dịch thơ:

Tốt đẹp thay Nguyễn Công,
Vốn dòng quan Phụ đạo.
Đức nhân sẵn vun trồng,
Người đem con ký thác.
Ông nuôi dạy hết lòng,
Coi quý như con đẻ.
Cho nối nghiệp tổ tông,
Lợi danh ông chẳng thiết.
Chỉ ham chuộng Thiền Tông,
Đã điểm tô tượng Phật.
Lại xây dựng Phạn cung,
Đem ruộng riêng bố thí.
Nhằm mở rộng lưu thông.
Thêm cho dựng bia đá.
Xin văn để ghi công,
Tôi tài sơ trí thiển.
Cầm bút thực khó lòng,
Nhưng phục ông có chí.
Lòng hiếu thiện không cùng,
Bạc ác thành đôn hậu,
Hẹp lượng hóa khoan hồng,
Phận hèn mà chí lớn.
Cố gắng cũng thành công,
Bèn viết văn thuật lại.
Truyền mãi tới vô cùng !

Ngày tháng 3 năm Đinh Mùi, niện hiệu Đại Trị thứ 10 (1367) triều vua Việt. Phụng độc học sinh, thư sử trực thủ là Tạ Thúc Ngao, hiệu Sở Khanh [1] soạn.

HÀ VĂN TẤN – NGÔ THẾ LONG *dịch*

1. Nguyên văn là *Sở Khanh,* đây là tên hiệu của tác giả Tạ Thúc Ngao, vì trùng tên với Tôn Thúc Ngao là một vị quan khanh giỏi của nước Sở xưa, nên ông ta lấy luôn chữ Sở Khanh làm hiệu của mình (cũng như Cao Bá Quát lấy hiệu là Chu Thần bề tôi nhà Chu).

CHU ĐƯỜNG ANH

(?–?)

Chu Đường Anh còn có tên là Chu Đường Thương [1]; hiệu là Liêu Thúy. Về năm sinh, năm mất của ông cho đến nay vẫn chưa rõ. Về quê quán, trong bài thơ *Đề quần ngư triều lý đồ*, Chu Đường Anh có nói " Nhà ta ở bến Ninh Khê, đất Liêu Thủy". Nhưng Ninh Khê, Liêu Thủy ở nơi nào vẫn chưa tra cứu được [2]. Còn về sự nghiệp, chúng ta chỉ biết Chu Đường Anh từng làm chức Chuyển vận sứ vào cuối đời nhà Trần.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt và bài thơ thất ngôn trường thiên chép trong *Toàn Việt thi lục*.

題唐明皇浴馬圖

玉花照夜絶權奇,
浴罷牽來近赤墀.
若使愛人如愛馬,
蒼生何至有瘡痍.

---

1. Theo *Việt âm thi tập*.

2. Ở tỉnh Hà Nam có một nhánh sông Hồng cháy qua, gọi là sông Ninh Cơ, không biết Ninh Cơ này và Ninh Khê quê Chu Đường Anh có liên quan gì với nhau không ? Lại có ý kiến khác là ở vùng Trúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Tây có dấu vết của sông Ninh (người địa phương quen gọi là sông Nanh). Sông Nanh xưa là một nhánh của sông Tích, nước nhiều. Dân ở đây có câu hát: "*Bao giờ cho Trúc hết người, sông Nanh hết nước thì họ Đặng này hết quan*". (Họ Đặng ở đây có nhiều người làm quan to. Ví dụ Đặng Đình Tướng). Không biết sông Ninh (Nanh) này với Ninh Khê quê Chu Đường Anh có gì liên quan với nhau không ? Vậy chúng tôi xin ghi lại đây để bạn đọc tham khảo.

Phiên âm:

ĐỀ ĐƯỜNG MINH HOÀNG DỤC MÃ ĐỒ

Ngọc hoa chiếu dạ tuyệt quyền kỳ,
Dục bãi khiên lai cận xích trì.
Nhược sử ái nhân như ái mã,
Thương sinh hà chí hữu thương di ?

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ BỨC TRANH ĐƯỜNG MINH HOÀNG [1] TẮM NGỰA

Con ngựa " Ngọc hoa chiếu dạ" [2] chạy giỏi tuyệt vời [3],
Tắm xong dắt đến gần thềm son.
Nếu vua yêu người cũng như yêu ngựa,
Thì dân đen đâu đến nỗi cơ cực ?

---

1. *Đường Minh Hoàng*: tức Đường Huyền Tông, vua thứ sáu của nhà Đường.

2. *Ngọc hoa chiếu dạ*: ngựa Ngọc hoa đêm chiếu sáng, tức Ngọc hoa thông, tên con ngựa quý của Đường Minh Hoàng.

3. *Chạy giỏi tuyệt vời* (tuyệt quyền kỳ): " quyền kỳ" là dáng ngựa chạy đặc biệt giỏi. Trong nguyên bản ở *Việt âm thi tập* chú: Đông Pha thi tác câu dĩ quyền kỳ, nghĩa là: Thơ Tô Đông Pha như ngựa câu đã đạt đến mức chạy tuyệt giỏi. Trong nguyên bản ở HVTT chú: Đường Minh Hoàng thường thừa Chiếu dạ Bạch ngọc hoa thông. Quyền kỳ, mã thiện hành mạo. Hán *Thiên mã ca* chí thục huân tinh quyền kỳ, nghĩa là: *Đường Minh Hoàng thường cưỡi ngựa Chiếu dạ Bạch ngọc hoa thông. Ngựa quyền kỳ là dáng ngựa chạy giỏi. Thiên mã ca đời Hán: ngựa quyền kỳ có chí thuần, tinh thần khỏe.* Theo từ điển *Từ hải* thì quyền kỳ còn được hiểu là kỳ quyết phi thường, nghĩa là vô cùng tinh khôn (hoặc vô cùng tinh ranh).

Dịch thơ:

Ngựa Ngọc hoa sao khéo lạ lùng,
Tắm rồi đem tiến dưới sân rồng.
Nếu lòng yêu mến người như ngựa,
Lo phải lo dân nỗi khốn cùng ?

ĐINH VĂN CHẤP *dịch*

*

題群魚朝鯉圖

我家遶水寧溪濱,
鰷鱠鱣鮪色勝銀.
清晨截江布鉅網,
雪飛玉碎殊紛紛.
鱠魴赬尾烹錦鱗,
興中不數秋風蓴.
自從旅食京花春,
多年軟踏東華塵.
官饞鄉味屢入夢,
清漪堂下思垂緡.
詩王最是好事者,
不惜千金購名畫.

幾多妙筆貯華軒,
滕王蛺蝶江都馬.
是誰畫史巧爲此,
萬頃波濤暗傾瀉.
參差荇菜相呴沫,
洋洋圉圉正繁夥.
千頭爭向赤鱗公,
微物猶解相尊崇.
衆星落落盡拱北,
萬水滚滚皆朝東.
主人不是心丘壑,
遠嶂平林亦徒作.
願言什襲藏此圖,
會見一堂魚水樂.

Phiên âm:

ĐỀ QUẨN NGƯ TRIỀU LÝ ĐỒ

Ngã gia Liêu Thủy Ninh Khê tân,
Điều, thường, chiên, vị sắc thắng ngân.
Thanh thần tiệt giang bố cự võng,
Tuyết phi ngọc toái thù phân phân.
Khoái phường trình vĩ phanh cẩm lân,
Hứng trung bất sổ thu phong thuần.
Tự tùng lữ thực Kinh hoa xuân,
Đa niên nhuyễn đạp Đông Hoa trần.
Quan thàm hương vị lũ nhập mộng,
Thanh y đường hạ tư thùy mân.
Thi vương tối thị hiếu sự giả,
Bất tích thiên kim câu danh họa.
Kỷ đa diệu bút trữ hoa hiên,
Đằng Vương giáp điệp Giang Đô mã.
Thị thùy họa sử xảo vi thử,
Vạn khoảnh ba đào ám khuynh tả.
Sâm si hạnh thái tương hú mạt,
Dương dương ngữ ngữ chính phồn khỏa.
Thiên đầu tranh hướng xích lân công,
Vi vật do giải tương tôn sùng.
Chúng tinh lạc lạc tận củng Bắc,
Vạn thủy cổn cổn giai triều Đông.
Chủ nhân bất thị tâm khâu hác,
Viễn chướng bình lâm diệc đồ tác.
Nguyện ngôn thập tập tàng thử đồ,
Hội kiến nhất đường ngư thủy lạc.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ BỨC TRANH BẦY CÁ CHẦU CÁ CHÉP

Nhà ta ở bến Ninh Khê đất Liêu Thủy [1],
Có các loại cá điều, thường, chiên, vị sắc trắng hơn bạc [2].
Sáng sớm chặn sông quăng lưới to,
Cá nhảy như tuyết bay, như ngọc vỡ, rối rít hết sức.
Cá mè đỏ đuôi làm gỏi, cá vẩy gấm đem luộc,
Khi cao hứng, chẳng kể đến vị rau thuần trong gió thu [3].
Nhớ từ mùa xuân kia, ăn cơm quán trọ ở Kinh thành,
Bao nhiêu năm đạp nhẵn lớp bụi ở cửa Đông Hoa [4].
Làm quan vẫn thèm nếm vị đồng quê nên chúng thường
hiện về trong mộng.
Bên công đường có ao nước trong, lại muốn thả dây câu.
Chúa thơ thật là kẻ hiếu sự,
Chẳng tiếc ngàn vàng để mua bức danh họa này.
Biết bao nét bút thần diệu được bầy dưới hiên đẹp,
Nào tranh nào bướm Đằng Vương, ngựa Giang Đô [5].
Họa sĩ nào lại vẽ được bức tranh tài tình đến thế !
Muôn đợt sóng lớn trong tranh đương ngầm trào dâng.

---

1. *Liêu Thủy*: chưa rõ địa phương nào.

2. *Điều, thường, chiên, vị*: tên bốn loài cá. Chúng tôi chưa rõ bốn loài cá tiếng Việt gọi là gì nên để nguyên âm Hán Việt. Về hai chữ " hơn bạc" (thắng ngân) ở cuối câu này, trong nguyên bản ở *Việt âm thi tập* có lời phê: Ngư sắc các dị, bất tất hợp bạch: *mầu sắc của mỗi loài cá khác nhau, bất tất phải gọi chúng là trắng.*

3. *Rau thuần trong gió thu* (thu thuần): Rau thuần là một loại rau mọc dưới nước, có mùi thơm ngon (có người bảo là rau rút), đời nhà Tấn, Trương Hàn đi làm quan xa, nhân khi gió thu nổi lên nhớ mùi vị canh rau thuần và gỏi cá vược của quê hương, buồn mà hát rằng: *Gió thu nổi lá ngọc bay; sông Ngô lạnh cá vược béo.* Về sau nói đến "rau thuần, gỏi vược" thường chỉ nỗi nhớ nhà.

4. *Đông Hoa*: cửa phía Đông của cung thành nhà vua.

5. *Con bướm của Đằng Vương* (Đằng Vương giáp điệp): Trong nguyên bản ở VATT có chú như sau: Đằng Vương thiện họa, hữu giáp điệp đồ; nghĩa là: Đằng Vương là người sành vẽ, có bức tranh bướm. Ngựa Giang Đô (Giang Đô mã): " Tùng Dương Đế đi chơi ở Giang Đô, thuộc tỉnh Giang Tô, có tìm được con ngựa quý ở đó". Ở cuối câu này có lời bình: dẫn sự Trường An nhi thi tứ sướng đoán: Dẫn việc ở Trường An mà thi tứ vẫn gần gũi.

Bên đám rau hạnh [1] nhấp nhô, bầy cá phun bọt cho nhau,
Phởn phơ đùa nghịch kéo thành bầy.
Nghìn con đua nhau hướng về con vẩy đỏ,
Loài vật nhỏ còn biết tôn kính lẫn nhau.
Cũng như các vì sao khắp nơi, tháy đều hướng về phương
Bắc [2],
Muôn dòng nước cuồn cuộn đều hướng về phương Đông.
Chủ nhân không phải lòng hướng về cảnh gò, suối,
Núi trùng điệp, rừng bạt ngàn, cũng luống công thôi.
Ta muốn sưu tầm và cất giữ bức tranh này,
Rồi đây sẽ thấy niềm vui cá nước một nhà [3].

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

1. *Rau hạnh*: một loại rau thân trắng, lá màu đỏ tía, hình tròn, nổi trên mặt nước, rễ ở dưới suối. Chúng tôi chưa rõ giống rau này tiếng Việt gọi là gì, nên để nguyên âm Hán Việt là rau " hạnh" , chờ tìm hiểu thêm.

2. *Hướng về phương Bắc* (cung bắc): *Luận ngữ* có câu: Vi chính dĩ đức thí như Bắc thần, cư kỳ sở nhi chúng tinh cũng chi; nghĩa là: Làm việc chính trị mà dùng đức, ví như sao Bắc thần ở nơi chốn của nó mà các vì sao khac đều hướng về.

3. Câu này có ý nói tình vua tôi tương đắc như cá gặp nước.

LƯU THƯỜNG
(1345-1388)

Lưu Thường quê quán ở đâu chưa rõ, về năm sinh năm mất, theo sử chép vào năm 1388, do sự gièm pha của Hồ Quý Ly, Trần Nghệ Tông đã buộc Đế Nghiễn phải thắt cổ chết, Lưu Thường cùng với Nguyễn Khoái, Nguyễn Vân Nhi định cứu Đế Nghiễn, nhưng việc bại lộ, tất cả đều bị giết. Cũng năm này ông làm bài thơ *Tuyệt mệnh,* nói đã 43 tuổi, ta có thể suy ra ông sinh năm 1345.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ chép trong *Tinh tuyển chư gia luật thi.*

*

絶命詩

殘年四十有餘三,
忠義逢誅死正甘.
抱義生前應不負,
暴屍原上又何暫.

Phiên âm:

TUYỆT MỆNH THI

Tàn niên tứ thập hữu dư tam,
Trung nghĩa phùng tru tử chính cam.
Bão nghĩa sinh tiền ưng bất phụ,
Bộc thi nguyên thượng hựu hà tàm !

Theo *Tinh tuyển chư gia luật thi* – Dương Đức Nhan

Dịch nghĩa:

THƠ TUYỆT MỆNH

Tuổi tàn nay đã bốn chục lẻ ba rồi.
Vì trung nghĩa mà bị giết, chết cũng cam tâm,
Lúc sống ta không phụ chí ôm lòng trung nghĩa,
Nay phải phơi thây ngoài đồng nội, có thẹn gì đâu !

Dịch thơ:

Bốn mươi ba tuổi thân tàn tạ,
Trung nghĩa, sa cơ chết cũng đành.
Giữ tiết bình sinh lòng chẳng phụ,
Phơi thây ngoài nội hẳn không kinh !

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

TRẦN NGẠC [1]

(?-1391)

Trần Ngạc là con của Trần Nghệ Tông, được phong chức Thái Úy Trang Định Vương. Chưa biết sinh năm nào, chỉ biết năm Tân Mùi (1391), ông sợ uy quyền của Hồ Quý Ly nên chạy trốn về trang Nam Định. Trần Nghệ Tông nghe lời Quý Ly gièm pha, sai Nguyễn Nhân Liệt đưa quân tróc nã. Quý Ly lại ngầm sai Nhân Liệt đánh ông chết.

Tác phẩm: *Đại Việt sử ký toàn thư* chép ông hay làm thơ Nôm, song tác phẩm hầu hết thất lạc, nay chỉ còn một bài thơ chữ Hán. Bài thơ này cũng có trong *Toàn Việt thi lục*.

*

贈司徒元旦

我是當年棄物,
公非大廈奇才.
會取一般老病,
田園早辦歸來.

1. Chữ Ngạc có sách phiên là Thích.

Phiên âm:

TẶNG TƯ ĐỒ NGUYÊN ĐÁN

Ngã thị đương niên khí vật,
Công phi đại hạ kỳ tài.
Hội thủ nhất ban lão bệnh,
Điền viên tảo biện quy lai.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẶNG TƯ ĐỒ NGUYÊN ĐÁN [1]

Tôi nay vào hạng bỏ đi,
Ông chẳng phải người tài của thiên hạ.
Cùng một phường già nua bệnh tật cả,
Cảnh ruộng vườn nên sớm lui về.

Dịch thơ:

Tôi nay vào hạng vất đi rồi,
Ông chẳng thế gian bậc kỳ tài.
Cùng bọn già nua suy yếu cả,
Điền viên sớm liệu thoái về thôi.

Bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II

*

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* có chép khi Trần Nguyên Đán về Côn Sơn, gửi thư cho bạn hữu có câu: *Kim cổ hưng vong chân khả giám*; *Chư công hà nhẫn gián thư hy* (Còn mất xưa nay xem đã rõ. Các ông sao nỡ ít thư can). Trần Ngạc cho rằng Nguyên Đán cũng không còn sức tài để lo việc nước, hà tất gửi thư khuyên bạn hữu như vậy, mới làm bài thơ trên gửi Nguyên Đán.

LÊ LIÊM
(?–?)

Lê Liêm hiệu Mai Hiên, sống vào khoảng cuối đời Trần. Năm sinh, năm mất và quê quán đều chưa rõ.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

武林洞

野菜嫩黄風淡淡,
江花凝碧雨班班.
金光人去無消息,
九曲雲溪朝暮閑.

Phiên âm:

VŨ LÂM ĐỘNG

Dã thái nộn hoàng phong đạm đạm,
Giang hoa ngưng bích vũ ban ban.
Kim quang nhân khứ vô tiêu tức,
Cửu khúc vân khê triệu mộ nhàn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỘNG VŨ LÂM [1]

Rau đồng nội non mướt, gió nhè nhẹ.
Hoa bên sông đọng mầu biếc, mưa lâm thâm.
Người tiên đã đi rồi, không còn tin tức nữa,
Chín khúc suối mây, sớm hôm thong tha.

Dịch thơ:

Non mướt rau đồng, nhẹ gió lay,
Bên sông hoa biếc, hạt mưa bay.
Người tiên đã khuất, không tin tức,
Thong thả chiều hôm dạo suối mây.

PHẠM ĐỨC DUẬT *dịch*

*

1. Theo nguyên chú trong *Việt âm thi tập* thì Động Vu Lam ở huyện Yên Ninh, tỉnh Thanh Hóa, chúng tôi chưa rõ huyện Yên Ninh, nay là huyện nào ? Phải chăng là huyện Yên Định, Thanh Hóa.

TRẦN LÔI
(? – ?)

Trần Lôi sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu đều chưa rõ. Chỉ biết ông sống vào khoảng cuối đời Trần.

Tác phẩm: Hiện còn một bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

過封溪

浪泊嗟鳶墜,
封溪築茧城.
一時巾幗陣,
陡爾立功名.

Phiên âm:

QUÁ PHONG KHÊ

Lãng Bạc ta diên truỵ,
Phong Khê trúc Kiển thành.
Nhất thời cân quắc trận,
Đẩu nhĩ lập công danh !

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA ĐẤT PHONG KHÊ [1]

Trông hồ Lãng Bạc than thở rơi diều [2],
Ở đất Phong Khê xây đắp thành Kén [3].
Đội quân khăn yếm một thời,
Lập nên công danh vang dội.

Dịch thơ:

Lãng Bạc diều rơi xuống,
Phong Khê đắp Kiển Thành.
Một thời khăn yếm đấy,
Vang dội lập công danh.

TUẤN NGHI, PHẠM ĐỨC DUẬT *dịch*

*

---

1. *Phong Khê*: kinh đô của Hai Bà Trưng thuở xưa, (nay thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Phú).

2. Con diều bị rơi (diên trụy): *Mã Viện truyện, Hậu Hán thư* có câu: *Ngước trông thấy diều bay, lớp lớp rơi xuống nước.* Ý nói đất Nam Việt hiểm trở, đến con diều cũng không bay qua được, phải rơi thẳng xuống nước.

3. *Kiển Thành:* Thành do Mã Viện cho đắp tại Phong Khê. Vì thành này tròn như cái tổ kén, nên gọi là "Kiển Thành".

PHẦN THỨ HAI
(THƠ VĂN THỜI HỒ)

HỒ QUÝ LY
(1336 - ?)

Hồ Quý Ly tự là Lý Nguyên, sinh năm 1336 [1]. Người ở hương Đại Lại [2]. Tổ tiên vốn họ Hồ, nguyên ở vùng Đào Bột đất Diễn Châu [3], đến đời Hồ Liêm mới dời ra Đại Lại. Vì Hồ Liêm làm con nuôi của Tuyên úy Lê Huấn, nên đổi là họ Lê. Do đó mà Hồ Quý Ly, cháu bốn đời của Hồ Liêm, còn được sử sách gọi là Lê Quý Ly.

Hồ Quý Ly có hai người cô ruột đều là cung nhân của Trần Minh Tông: một người là Minh Từ, sinh ra Trần Duệ Tông. Từ quan hệ ngoại thích, Hồ Quý Ly dần dần được nhà Trần tin dùng, đặc biệt là Trần Nghệ Tông. Năm 1371, từ chức Chi hậu tứ cục chánh chưởng, Hồ Quý Ly được thăng lên chức Khu mật viện đại sứ. Ít lâu sau, được phong thêm chức Trung tuyên quốc thượng hầu... Năm 1379, thêm chức Tiểu tư không và Nguyên nhung hành Hải tây đô thống chế... Năm 1387, được phong Đồng bình chương sự, vua Trần ban cho một thanh gươm và một lá cờ để chữ *Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức*... Năm 1395, làm chức Nhập nội phụ chính Thái sư, Bình chương quân quốc trọng sự, Tuyên trung vệ quốc đại vương, đeo lân phù bằng vàng.. Năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, tự xưng làm vua, đổi tên nước là Đại Ngu. Năm 1406, quân Minh sang xâm lược nước ta. Hồ Quý Ly tuy có tổ chức cuộc kháng chiến chống lại, nhưng căn bản vì nhà Hồ lên ngôi một cách bất chính, lại thi hành nhiều chính sách vụ lợi cho dòng họ mình trước hết, làm mất lòng dân, không đoàn kết được toàn dân, nên cuối cùng bị thất bại. Hồ Quý Ly bị quân xâm lược nhà Minh bắt đưa về nước năm 1407, cùng với con là Hồ Nguyên Trừng, Hồ Hán Thương. Không rõ mất năm nào.

---

1. Về năm sinh của Hồ Quý Ly, nhiều sách không chép. Riêng *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi sự kiện sau đây: "Quý Ly tự nghĩ mình năm ấy (tức năm Ất Dậu, 1405) 70 tuổi, ban cho phụ lão ở các lộ từ 70 tuổi trở lên, mỗi người tước 1 tư; đàn bà già thì cho tiền giấy. Ở kinh thành thì cho tước và cho ăn uống" (Xem Bd. ĐVSKTT, bản kỷ, quyển VIII, Kỷ Nhà Trần, phần *Phụ Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương*). Qua đó có thể biết Hồ Quý Ly sinh năm 1336.

2. Nay ở phía Bắc sông Lèn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, còn có núi Kim Âu, tức là núi Đại Lại cũ. Hương Đại Lại có lẽ nằm ở vùng này.

3. Nay thuộc Nghệ An.

Về mặt học thuật, Hồ Quý Ly có nhiều cái nhìn độc đáo so với người đương thời, nhất là chủ trương dùng chữ Nôm để dịch và giới thiệu những sách kinh điển bằng chữ Hán. Theo sử chép, thì năm 1392, Hồ Quý Ly có soạn sách *Minh đạo* gồm 14 thiên, trong đó gọi Chu Công là Tiên thánh, Khổng Tử là Tiên sư...; nêu vấn đề về sách *Luận ngữ*, cho rằng có chỗ đáng ngờ, như việc Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử, việc Khổng Tử ở nước Trần hết lương, việc Phất Bật vời mà Khổng Tử không muốn đến... Hồ Quý Ly lại gọi Hàn Dũ là nhà Nho ăn trộm (đạo Nho); cho Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thì, Lý Diên Niên, Chu Hy đều là những kẻ tuy học rộng nhưng tài kém, không chú ý đến thực tế, chuyên đánh cắp văn chương của người xưa. Ngoài ra, Hồ Quý Ly còn dịch thiên Vô dật trong *Kinh Thư* (năm 1395), làm sách *Thi nghĩa* để giảng *Kinh Thư*, cũng bằng Quốc âm.

Tác phẩm: hiện còn 5 bài thơ; 1 trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, 3 trong *Toàn Việt thi lục* và 1 trong *Thiên Nam ngữ lục*.

寄元君

前有庸暗君,
昏德及靈德.
何不早安排,
徒使勞人力.

Phiên âm:

KÝ NGUYÊN QUÂN

Tiền hữu dung ám quân,
Hôn Đức cập Linh Đức.
Hà bất tảo an bài,
Đồ sử lao nhân lực.

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* – Ngô Sĩ Liên

Dịch nghĩa:

GỬI NGUYÊN QUÂN [1]

Trước đây có những vua tầm thường, ngu tối,
Như Hôn Đức [2] và Linh Đức [3].
Sao không sớm định số phận của mình đi,
Chỉ để làm thêm mệt sức kẻ khác.

Dịch thơ:

Cũng một duộc vua hèn,
Hôn Đức và Linh Đức.
Sao chẳng sớm liệu đi,
Chỉ để người nhọc sức.

TUẤN NGHI *dịch*

*

---

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm Kỷ Mão (1399), Hồ Quý Ly buộc vua nhà Trần là Thuận Tông phải xuất gia theo Đạo giáo, đến ở quán Ngọc Thanh thuộc thôn Đạm Thủy (Đông Triều, Hải Dương, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh). Quý Ly mật sai Nội tẩm học sinh là Nguyễn Cẩn đi theo Thuận Tông, và đưa cho Cẩn một bài thơ, trong đó có những câu Nguyên quân bất tử, nhữ đương tử chi: Vua mà không chết, thì ngươi phải tìm cách làm cho vua chết. Đồng thời, Hồ Quý Ly gửi cho Thuận Tông bài thơ này, có ý giục Thuận Tông nên sớm kết liễu đời mình thì hơn. Đầu đề bài thơ trên do chúng tôi đặt.

2. *Hôn Đức*: tức Hôn Đức Công, tên một vua nhà Trần. Sau khi Trần Dụ Tông chết (1369), vì không có con nối nghiệp, nên Thái hậu mới lập Dương Nhật Lễ là con riêng của vợ Cung Túc Vương (Cung Túc Vương là con trưởng của Trần Minh Tông) lên làm vua. Ít lâu sau, Dương Nhật Lễ bị phế làm Hôn Đức Công, rồi tiếp bị giết.

3. *Linh Đức*: tức Linh Đức Đại Vương, tên một vua nhà Trần. Sau khi Trần Duệ Tông tử trận (1377), Trần Nghệ Tông đã lập con trưởng của Duệ Tông là Nghiễn lên nối ngôi (sau là Phế Đế niên hiệu Xương Phù). Đến năm 1388, Nghiễn bị phế làm Linh Đức Đại Vương, và phải thắt cổ chết.

答北人問安南風俗

欲問安南事,
安南風俗淳.
衣冠唐制度,
禮樂漢君臣.
玉甕開新酒,
金刀斫細鱗.
年年二三月,
桃李一般春.

Phiên âm:

ĐÁP BẮC NHÂN VẤN AN NAM PHONG TỤC

Dục vấn An Nam sự,
An Nam phong tục thuần.
Y quan Đường chế độ,
Lễ nhạc Hán quân thần.
Ngọc ủng khai tân tửu,
Kim đao chước tế lân.
Niên niên nhị tam nguyệt,
Đào, Lý nhất ban xuân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRẢ LỜI NGƯỜI PHƯƠNG BẮC HỎI VỀ PHONG TỤC NƯỚC AN NAM

Muốn hỏi về chuyện nước An Nam ư ?
Nước An Nam phong tục vốn thuần hậu,
Áo mũ không khác chế độ nhà Đường.
Lễ nhạc tương tự vua quan nhà Hán,
Bình ngọc rót rượu mới cất ngát thơm,
Dao vàng mổ cá ngon nhỏ vảy [1]
Hàng năm cứ độ tháng hai tháng ba,
Đào, mận đều cùng xuân như nhau cả.

Dịch thơ:

An Nam, muốn hỏi rõ ?
Phong tục vốn thuần lương.
Lễ nhạc như Tiền Hán,
Y quan giống Thịnh Đường.
Dao vàng, cá nhỏ vảy,
Bình ngọc, rượu lừng hương.
Mỗi độ mùa xuân tới,
Mận, đào nở chật vườn.

TUẤN NGHI *dịch*

*

1. *Cá ngon nhỏ vảy:* nguyên văn là tế lân. *Xích Bích phú* của Tô Đông Pha đời Tống có câu: Cự khẩu tế lân trạng tự Tùng Giang chi lô: *Miệng lớn, vảy nhỏ, giống cá mè sông Tùng Giang.*

賜中尉杜子澄

烏臺久矣噤無聲，
頓使朝庭風憲輕.
借問子澄懦中尉，
書生何事負平生.

Phiên âm:

TỨ TRUNG ÚY ĐỖ TỬ TRỪNG

Ô đài cửu hĩ cấm vô thanh,
Đốn sử triều đình phong hiến khinh.
Tá vấn Tử Trừng nhụ Trung úy,
Thư sinh hà sự phụ bình sinh ?

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

BAN CHO TRUNG ÚY ĐỖ TỬ TRỪNG [1]

Đã lâu rồi, chốn Ô Đài [2] vẫn im hơi lặng tiếng,
Để cho phong thái, hiệu lệnh triều đình bị coi thường.
Thử hỏi Tử Trừng, viên Trung úy nhu nhược kia,
Là kẻ sĩ, sao lại phụ chí bình sinh vậy ?

Dịch thơ:

Đài gián từ lâu tiếng vắng tanh,
Triều đình phép tắc bỗng xem khinh.
Tử Trừng, Trung úy sao mềm yếu ?
Kẻ sĩ không nên bỏ chí mình.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư,* mùa thu năm 1391, các tướng lĩnh nhà Trần họp ở Hóa Châu, Phan Mãnh nói: "Trời không thể có hai mặt trời, dân không thể có hai vua". Chu Bỉnh Khuê nói: "Dương liễu nói nhiều, mọi người ngậm miệng" (Ý bảo Hồ Quý Ly lắm lời để bịt miệng mọi người). Bấy giờ có Đặng Tất và Hoàng Hối Khanh đều cùng nghe những lời nói bóng gió đó, mới ngầm viết thư mách cho Hồ Quý Ly biết, Quý Ly bèn giết Phan Mãnh lẫn Chu Bỉnh Khuê, cho rằng hai người này âm mưu làm loạn, đồng thời, Hồ Quý Ly cho Đặng Tất làm Hữu châu phán, Hoàng Hối Khanh làm Chính hình viện đại phu. Riêng quan Ngự sử đại phu Đỗ Tử Trừng trước sau vẫn giữ thái độ im lặng trước các sự kiện đó. Vì vậy, Hồ Quý Ly gửi bài thơ này để trách mắng (xem Bd, ĐVSKTT, Bản kỷ quyển VIII, Kỷ nhà Trần, phần *Phụ Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương*).

2. *Ô Đài*: dinh quan Ngự sử. Theo sách *Hán thư* , thì bên tòa Ngự sử có khóm cây bách, hàng nghìn con quạ đến đậu ở đó. Vì thế, "dinh quan Ngự sử" còn được gọi là "ô đài", tức nơi có quạ đậu. Ngự sử là viên quan chuyên can ngăn những sự việc sai trái của vua.

賜升華路宣撫使阮彥光

邊郡承宣壯志酬,
雄藩節制有徽猷.
青松保爾歲寒節,
白髮寬予西顧憂.
訓飭兵農皆就緒,
解停鎮戍是何秋.
勤勞莫謂無知者,
四目原非蔽冕旒.

Phiên âm:

TỨ THĂNG HOA LỘ TUYÊN PHỦ SỨ NGUYỄN NGẠN QUANG

Biên quận Thừa tuyên tráng chí thù,
Hùng phiên tiết chế hữu huy du.
Thanh tùng bảo nhĩ tuế hàn tiết,
Bạch phát khoan dư tây cố ưu.
Huấn sức binh nông giai tựu tự,
Giải đình trấn thú thị hà thu ?
Cẩn lao mạc vị vô tri giả,
Tứ mục nguyên phi tế miện lưu !

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

BAN CHO NGUYỄN NGẠN QUANG, TUYÊN PHỦ SỨ LỘ THĂNG HOA [1]

Làm Thừa tuyên một quận sát biên giới, chí lớn được thực hiện,
Cai quản một phiên trấn mạnh, phải có cơ mưu mới làm nổi.
Hãy giữ tiết tháo của ngươi như cây tùng xanh mùa rét,
Để mái tóc bạc của ta đỡ lo lắng về miền Tây.
Luyện tập quân lính, chấn chỉnh nghề nông là công việc hàng đầu,

1. *Thăng Hoa:* tên cũ là Chiêm Động, nay thuộc nam phần tỉnh Quảng Nam.

Về xuất xứ bài thơ bày, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: Năm Ất Dậu (1405), Hồ Quý Ly biếm Nguyễn Cảnh Chân, lấy Phong quốc giám quả cán là Nguyễn Ngạn Quang làm Tuyên phủ sứ, kiêm Tân Ninh trấn Chế trí sứ Lộ Thăng Hoa. Quý Ly làm bài thơ này ban cho Nguyễn Ngạn Quang. Năm ấy, Quý Ly đúng 70 tuổi. (Xem Bd, ĐVSKTT, Bản kỷ, quyển VIII, Kỷ nhà Trần, phần *Phụ Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương*).

Tới năm nào sẽ bỏ được chuyện trấn thú ?
Chớ cho rằng mình cần cù vất vả mà không ai biết đến,
Giải mũ của nhà vua vốn không che được tầm mắt nhìn ra bốn phương.

Dịch thơ:

Biên quận trao quyền nhờ chí lớn,
Trấn hùng tiết chế có mưu to.
Thông xanh, năm rét, người bền tiết,
Tóc trắng miền Tây, trẫm bớt lo.
Dạy dỗ binh nông đều hợp lẽ,
Giải trừ đồn thú đợi bao thu ?
Cần lao chớ nghĩ không người biết.
Bốn mắt trông xa vốn chẳng mờ !

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

感懷

更改多端死復生,
悠悠鄉里不勝情.
南關迢遞應頭白,
北館淹留覺夢驚.
相國才難暫李泌,
遷都計拙哭盤庚.
金甌見鈌無由合,
待價須知玉匪輕.

Phiên âm:

CẢM HOÀI

Canh cải đa đoan tử phục sinh,
Du du hương lý bất thăng tình.
Nam quan thiều đệ ưng đầu bạch,
Bắc quán yêm lưu giác mộng kinh.
Tướng quốc tài nan tàm Lý Bật,
Thiên đô kê chuyết khốc Bàn Canh.
Kim âu kiến khuyết vô do hợp,
Đãi giá tu tri ngọc phỉ khinh.

Theo *Thiên Nam ngữ lục*

Dịch nghĩa:

CẢM HOÀI [1]

Lắm sự đổi thay, tưởng chết mà lại sống,
Quê hương mờ mịt gợi dậy biết bao tình.
Ải Nam Quan xa xôi mái đầu bạc là phải,
Nơi quán Bắc lâu ngày, tỉnh mộng thấy kinh sợ.
Cứu nước, tài hèn, thẹn với Lý Bật [2],
Dời đô, kế vụng, khóc chuyện Bàn Canh [3]

---

1. Theo *Thiên Nam ngữ lục,* bài này do Hồ Quý Ly làm ra sau khi bị quân Minh bắt.

2. *Lý Bật*: một nhân vật đời Đường, từng làm Tể tướng, có tài trị nước, yên dân.

3. *Bàn Canh*: tên ông vua thứ mười hai của nhà Thương. Bàn Canh thấy kinh đô cũ không còn thích hợp với yêu cầu phát triển của đất nước, nên quyết định dời đến đất Bạc tức là đất Ân. Từ đó, Vương triều nhà Thương trở nên thịnh vượng. Ở đây, Hồ Quý Ly tự liên hệ với Bàn Canh, thẹn thấy việc bỏ Thăng Long vào xây dựng Tây Đô ở Thanh Hóa của mình là một sai lầm nghiêm trọng.

Bình vàng bị mẻ, biết hàn gắn làm sao,
Nên biết ngọc còn đợi giá, chứ không phải bị xem
rẻ đâu [1].

*

1. Bài thơ này, trong *Thiên Nam ngữ lục* có chép bản dịch, nói rằng đó là bản của tác giả tự dịch, chúng tôi xin chép lại bản dịch đó để bạn đọc tham khảo:

Canh cải nhiều đường từ phục sinh,
Lòng lo hương lý ở bao đành.
Quê người dễ thấy đầu dần bạc,
Quán khách khôn cầm tóc trắng xanh.
Tướng quốc ắt chăng tài Lý Bật,
Thiên đô còn phải hận Bàn Canh.
Kim âu dường khuyết khôn hàn được,
Đợi giá cho nên biết ngọc lành.

ĐOÀN XUÂN LÔI

(? – ?)

Đoàn Xuân Lôi người làng Trâu Lỗ, huyện Tân Phúc [1] năm sinh và năm mất đều chưa rõ. Ông đỗ Thái học sinh khoa Giáp Tý (1384) đời Trần Phế Đế, làm quan đến chức Trung thư thị lang, rồi làm Thông phán ở Ai Châu [2].

Tác phẩm: Hiện còn một bài phú chép trong *Quần hiền phú tập*.

*

葉馬兒賦

維大鈞之播物, 賦幺鉅之萬殊. 彼蠕蝡與薈蕞, 紛動植之難俱. 荷葉上之馬兒, 因假合而成軀. 覆葉而背兮, 文有倫而有脊; 仰葉而腹兮, 緣非槁而非枯. 兩角圭尖, 似剪桐而爲戲; 四蹄霜薄, 類刻楮而成模. 具體而微, 巉首昂而膔廣; 寓形莫辨, 混枝綴而英敷. 蔽芾視之而不見; 肖翹乍有而乍無. 謂爲抱葉之蟬, 而嘒鳴之匪匹; 譬則化

1. Nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.
2. Nay là Thanh Hóa.

莊之蝶，又腹背而非徒．豈蕉鹿之荒説，曷茅麋之厚誣．認天降葉身之瑞虫，而其狀有類乎龍駒也．

想夫：長林蕭颯，葉動千甲．勁氣砥兮扶疏，剛風振兮騰踏．非關御轡，孰騏驥之可犳；知幾春秋，笑蟪蛄之相狎．飄梧桐而飛去，冀北群空；靡楊柳而相依，華陽息捷．盍歸禮義之大閑，誓委輕微而報答．

爾乃：昔遯荒野，今來洞天．辭草木之俱腐；矜畜養之大恩．棲蹤乎瓊枝之上；息影於珠簾之前．夕飲木蘭之甘露；朝餐紫府之祥煙．一顧而價增百倍；親指而如著先鞭．外牡牝驪黄之相法；免蚑行喙息之傾顚．窃觀夫化工肖形之巧妙，而知夫賢相造化之大全．

嗟夫：人之有常；時登至治．既保合於太和；宜諸福之畢至．天降斯虫，豈無深意．馬如厥狀，視君子之得與；葉作其身，見蒼生之大庇．

且: 馬者龍也, 符開地之無疆; 葉者茂也, 兆本支之百世. 矧斯虫也: 產於金甌之上; 曜於洞天之地. 適當靈臺經始之初; 出應洛邑宅中之際. 微物遭逢; 億年關係.

駑材何幸, 覩斯休美. 感腐木之再生, 荷識道之不鄙. 叨鳳池金馬之榮; 造閬苑蓬壺之秘. 顧雕虫刻篆之匪工; 賦得賢爲上瑞.

Phiên âm:

DIỆP MÃ NHI PHÚ

Duy đại quân chi bá vật, phú yên cự chi vạn thù. Bĩ nhu nhuyễn dữ khoái loát, phân động thực chi nan câu. Hà diệp thượng chi mã nhi, nhân giả hợp nhi thành khu. Phúc diệp nhi bối hề, văn hữu luân nhi hữu tích; ngưỡng diệp nhi phúc hề, lục phi cảo nhi phi khô. Lưỡng giác khuê tiêm, tự tiễn đồng nhi vi hý; tứ đề sương bạc, loại khắc chử nhi thành mô. Cụ thể nhi vi, sàm thủ ngang nhi ức quảng; ngũ hình mạc biện, hỗn chi chuyết nhi anh phu. Tế phế thị chi nhi bất kiến, tiếu kiều sạ hữu nhi sạ vô. Vị vi bão diệp chi thiền, nhi tuệ minh chi phỉ thất. Thí tắc hóa Trang chi điệp, hựu thúc bối nhi phi đồ. Khởi tiêu lộc chi hoang thuyết, hạt mao khuân chi hậu vu. Nhận thiên giáng diệp thân chi thụy trùng, nhi kỳ trạng hữu loại hồ long câu dã.

Tưởng phù: Trường lâm tiêu táp, diệp động thiên giáp. Kình khí chỉ hề phù sơ, cương phong chấn hề đằng đạp. Phi quan ngự bí, thục kỳ ký chi khả câu; tri kỷ xuân thu, tiếu huệ cổ chi tương hiệp. Phiêu

ngô đồng nhi phi khứ, Ký Bắc quần không; ma dương liễu nhi tương y, Hoa Dương tức tiệp. Hạp quy lễ nghĩa chi đại nhàn, thệ ủy khinh vi nhi báo đáp.

Nhì nãi: Tích độn hoang dã, kim lai động thiên. Từ thảo mộc chi câu hủ, căng sức dương chi đại ân. Thê tung hồ quỳnh chi chi thượng; tức ảnh ư châu liêm chi tiền. Tịch ẩm mộc lan chi cam lộ; triêu xan tử phủ chi tường yên. Nhất cố nhi giá tăng bách bội, thân chỉ nhi như trước tiên tiên. Ngoại mẫu tẫn ly hoàng chi tướng pháp, miễn kỳ hành huế tức chi khuynh điên. Thiết quan phù hóa công tiếu hình chi xảo diệu, nhi chi phù hiền tướng tạo hóa chi đại toàn.

Ta phù ! Nhân chi hữu thường, thời đăng chí trị. Ký bảo hợp ư thái hòa; nghi chư phúc chi tất chí. Thiên giáng tư trùng, khỉ vô thâm ý. Mã như quyết trạng, thị quân tử chi đắc dư; diệp tác kỳ thân, kiến thương sinh chi đại tý.

Thả: Mã giả long dã, phù khai địa chi vô cương; diệp giả mậu dã, triệu bản chi chi bách thế. Thấn tư trùng dã: sản ư Kim Âu chi thượng, diệu ư động thiên chi địa. Thích đương Linh Đài kinh thủy chi sơ, xuất ứng Lạc Ấp trạch trung chi tế. Ví vật tao phùng, ức niên quan hệ.

Nô tài hà hạnh, đổ tư hưu mỹ. Cảm hủ mộc chi tái sinh, hà thức đạo chi bất bỉ. Thao Phượng Trì Kim Mã chi vinh, tháo Lãng Uyển Bồng Hồ chi bí. Cố điêu trùng khắc triện chi phỉ công, phụ đắc hiến vi thượng thụy.

Theo *Quần hiền phú tập* – Hoàng Tụy Phu

Dịch nghĩa:

PHÚ CON NGỰA LÁ

Kìa tạo hóa sinh ra muôn vật, phú cho hình lớn nhỏ khác nhau. Kìa là sâu hay lá khôn phân, động hay thực khó hề biết được. Sao con ngựa ở trên lá nọ, do kết hợp giả mà thành hình. Úp lá xuống thì lưng thành loài có vằn có sống; ngửa lá lên thì bụng màu lục không héo không khô. Hai sừng nhọn như ngọc, tựa hái lá vông làm

đồ chơi [1]; bốn móng sáng như sương, tựa chạm gỗ chử làm hình mẫu [2]. Thân đủ mà nhỏ con, cao đầu mà rộng ngực. Náu hình không phân biệt cành kết hay hoa phô. Hình nhỏ nên nhìn khó thấy, mỏng manh chợt có chợt không. Thấy ôm lá bảo là ve sao lại tiếng kêu không giống. Tưởng Trang Chu cho là bướm [3] thế mà lưng bụng khôn so. Phải chăng lá chuối che hươu [4], thuyết xưa hoang đản; hay cũng con nai bọc cỏ [5], câu chuyện nói vu vơ. Phải nhận rằng trời giáng con sâu điềm tốt, mà hình trạng như loài ngựa rồng.

Nhớ khi: rừng rậm rạt rào, lá ngàn lác đác. Khí sắc re re, gió sương xào xạc. Không dừng cương ngự, ai hay giữ được ngựa tài; biết mấy xuân thu, cười mãi lờn cùng ve xác. Vứt cành khô mà vỗ cánh, Ký Bắc sạch không [6]; Vin chòm liễu mà nương mình, Hoa Dương im bặt [7]. Sao chuồng to lễ nghĩa không về; dù thân mọn xin thề báo đáp.

Nghĩ mày: Xưa trốn nơi đồng rậm; nay tới chốn động trời. Không chịu với cỏ cây cũng nát; kính mến vì ơn lớn dưỡng nuôi. Trên cành ngọc đặt châu nương tựa; trước rèm châu dừng bóng nghỉ ngơi. Chiều uống móc ngọt cây mộc lan; sáng hớp khói lành nơi phủ tía. Một liếc, thành gấp trăm giá bội [8]; chỉ tay, mà đi đứng phất roi [9]. Đặt ngoài

---

1. Sách *Chu thư* chép rằng: Chu Thành Vương lúc còn nhỏ chơi với em là Thúc Ngu, cắt lá vông làm ngọc khuê và nói: "Ta phong cho ngươi cái này". Viên sử quan là Sử Dật nói: "Xin cho chọn ngày tốt để làm lễ phong". Thành Vương bảo nói đùa. Sử Dật báo: "Thiên tử không nói đùa". Thành Vương bèn phong Thúc Ngu làm đường hầu.

2. Sách *Liệt tử* chép có người làm cho vua Tống lá chử (giống lá dâu) bằng ngọc, để vào đám lá chử, không thể phân biệt được. Đời sau lấy điển này để chỉ sự bắt chước như thật.

3. *Trang Chu*: tức Trang Tử, nằm mơ thấy mình hóa thành con bướm *(Nam hoa kinh, Tề vật luận.)*

4. Theo sách *Liệt tử*: ngày xưa có người nước Trịnh ra đồng đánh chết con hươu, sợ người khác thấy, vội vàng lấy lá chuối che kín. Sau bỗng quên không nhớ dấu ở chỗ nào, bèn nghĩ rằng việc ấy chỉ là chiêm bao chứ không có thực.

5. *Thi Kinh, Chu Nam, Dã hữu tử* huấn có câu:

Ngoài đồng có con nai chết, Lấy cây mao trắng mà bọc lại.

6. Hàn Dũ đời Đường từng nói: Bá Nhạc nhất quá Ký bắc chi dã, nhi mã quần toại không: *Bá Nhạc mỗi lần qua phía Bắc châu Ký thì bầy ngựa sạch không.* Ý nói Bá Nhạc mua hết ngựa tốt thì bầy ngựa có cũng như không.

7. *Hoa Dương*: tên một hòn núi đẹp ở Trung Quốc.

8. Cổ văn có câu: *Bá Nhạc nhất cố nhi mã tăng giá*: *Bá Nhạc mỗi lần liếc đến con ngựa nào thì giá con ngựa ấy cao thêm.* Tác giả bài phú mượn theo ý câu này.

9. Lưu Côn đời nhà Tấn từng nói: Thường khủng Tổ Sinh tiên ngô trước tiên: *Thường sợ Tổ Sinh vung roi trước ta.* Ý nói sợ Tổ Sinh lập công danh trước mình

phương tướng mạo để phân biệt đực cái đen vàng [1]; tránh khỏi sự ngửa nghiêng của mọi lẽ thở ăn, đi đứng. Trộm thấy hóa công tạo vật rất tài; biết rằng hiền tướng dựng xây thật khéo.

Than ôi ! Người vốn lâu dài; thời đang thịnh trị. Đã hay giữ được thái hòa; lại đáng tụ về muôn phúc. Trời sinh sâu này, há không có ý. Dáng hình con ngựa, tỏ rằng quân tử được xe; kết lá làm nên, thấy được nhân dân nhờ cậy.

Vả chăng: Ngựa là rồng vậy, ứng điềm mở đất vô cùng; lá tựa tốt tươi, tỏ triệu dòng truyền bách thế. Huống giống sâu này: sinh ra trên đất Kim Âu; rạng rỡ ở nơi thiên động. Nhằm Linh Đài [2] vừa lúc xây nền; gặp Lạc Ấp [3] đang khi dựng móng. Gặp giống côn trùng; muôn năm hệ trọng.

Thân thấp hèn may được thái bình; điềm tốt đẹp mở tầm mắt rộng. Cảm thân gỗ mục mà được tái sinh; gánh vác nặng nề kể chi chết sống. Phượng Trì, Kim Mã [4] nhận thưởng vinh quang; Lãng Uyển, Bồng Hồ [5] cửa tiên lồng lộng. Tài chạm trùng khắc triện [6] vẫn biết chửa thông; phú tìm được tôi hiền [7] kính dâng lời tụng.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, PHẠM ĐỨC DUẬT *dịch*

*

---

1. Theo sách *Liệt tử,* vua nhà Tần được Bá Nhạc tiến cử cho một người giỏi xem tướng ngựa tên là Cửu Phương Cao. Vua sai Cao đi xem ngựa. Ít lâu sau, anh ta về tâu với vua là đã tìm được một con ngựa tốt, đó là một con ngựa cái sắc hồng. Vua sai người đem ngựa về, thì lại là con ngựa đực sắc đen. Ở đây dùng điển ấy để nói xem tướng ngựa cốt xem cái "thần" của nó, không để ý đến mầu sắc, đực, cái.

2. *Linh Đài*: cái đài của vua Văn Vương nhà Chu.

3. *Lạc Ấp*: một nơi được xây dựng sau khi vua Vũ trị thủy xong.

4. *Phượng Trì, Kim Mã*: tên dinh thự thời cổ Trung Quốc. Về sau thường dùng để chỉ sự phú quý nói chung.

5. Trong truyền thuyết xưa, Lãng Uyển, Bồng Hồ là những nơi tiên ở.

6. *Khắc triện chạm trùng* (điêu trùng khắc triện): ý nói đến đẽo gọt câu văn một cách tỉ mỉ.

7. *Tôi hiền*: ở đây tác giả ám chỉ Hồ Quý Ly.

ĐOÀN THUẤN DU [1]

(? – ?)

Đoàn Thuấn Du sinh và mất năm nào, người ở đâu đều chưa rõ [2]. Chỉ biết ông làm chức Thông phán châu Vũ Ninh [3] dưới thời nhà Hồ (1400 – 1407).

Tác phẩm: hiện còn 2 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

*

寶山寺

暫承公事偶登臨,
聊把勤勞州縣心.
松蓋倚雲森武衛,
竹鎗戛玉響球琳.
江山花鳥春天地,
城郭樓臺世古今.
欲訪安陽弔塵跡,
日斜流水渺難尋.

1,2. Đầu thế kỷ XV có Trần Thuấn Du, một tác giả lớn. Không biết có mối quan hệ nào giữa hai cái tên Đoàn Thuấn Du và Trần Thuấn Du hay không ?

3 . Nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Phiên âm:

BẢO SƠN TỰ

Tạm thừa công sự ngẫu đăng lâm,
Liêu bả cần lao châu huyện tâm.
Tùng cái ỷ vân sâm vũ vệ,
Trúc thương dát ngọc hưởng cầu lâm.
Giang sơn hoa điểu xuân thiên địa,
Thành quách lâu đài thế cổ câm (kim).
Dục phỏng An Dương điếu trần tích,
Nhật tà lưu thủy diểu nan tầm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn



Dịch nghĩa:

CHÙA BẢO SƠN [1]

Nhân việc công, tình cờ được lên chơi chùa,
Xin gửi lại tấm lòng chăm lo công việc châu huyện của ta.
Hàng thông như lọng cao vút tận mây và san sát như vệ sĩ,
Khóm trúc như giáo cọ vào nhau tiếng kêu lanh lảnh.
Sông núi hoa xuân đem mùa xuân lại cho trời đất,
Thành quách lâu đài gợi lên ý cổ kim.
Muốn về thăm An Dương [2] để viếng dấu cũ,
Nhưng chiều tà nước chảy, mông lung khó thấy.

---

1. Chùa này còn có tên là Báo Sơn Vương. Chùa ở xã Đường Hào, huyện Phù Ủng (nay thuộc tỉnh Hưng Yên).

2. *An Dương*: chưa rõ nơi nào.

Dịch thơ:

Duyên may nhân dịp đến thăm chùa,
Gửi lại dân miền tấc dạ ta.
Thông tỏa tán mây hàng thẳng tắp,
Trúc khua sênh ngọc tiếng ngân nga.
Lâu đài, thành quách bao đời thuở,
Sông núi, hoa chim xuân bốn mùa.
Muốn đến An Dương thăm dấu cũ,
Chiều tà nước chảy khó nhìn ra !

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

城西大隱廬口占

官途四十五年身,
城市贏爲大隱民.
竹石安排詩好景,
鳥花圍占酒佳賓.
衡門自有安心樂,
聖世何憂抱道貧.
誰道趨時吾計拙,
一間風味儘吾仁.

Phiên âm:

THÀNH TÂY ĐẠI ẨN LƯ KHẨU CHIẾM

Hoạn đồ tứ thập ngũ niên thân,
Thành thị doanh vi đại ẩn dân.
Trúc bạch an bài thi hảo cảnh,
Điểu hoa đoàn chiếm tửu giai tân.
Hành môn tự hữu an tâm lạc,
Thánh thế hà ưu bão đạo bần.
Thùy đạo xu thời ngô kế chuyết,
Nhất nhàn phong vị tẩn ngô nhân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VỊNH CĂN NHÀ ĐẠI ẨN [1] Ở PHÍA TÂY THÀNH [2]

Tấm thân bốn lăm năm trên đường làm quan,
Giành được tiếng là dân đại ẩn ở thành thị.
Trúc và đá sắp đặt thành cảnh đẹp cho thơ,
Chim và hoa giữ phần khách quý của tiệc rượu.
Nhà nghèo nhưng có niềm vui vì trong lòng thanh thản,
Sống ở đời thánh nhân này chả có gì đáng lo, tuy nghèo nhưng giữ được đạo.
Ai bảo ta vụng về trong mưu chước xu thời !
Phong vị một chữ nhàn là tất cả lòng nhân ta đó.

---

1. *Đại ẩn*: *Đường thư* có câu: tiểu ẩn, ẩn lâm tuyền; đại ẩn, ẩn thành thị: Ẩn sĩ nhỏ, ẩn ở nơi suối ngàn; ẩn sĩ lớn, ẩn ơ nơi thành thị.

2. Bài thơ này trong *Tinh tuyển chư gia luật thi* chép là của Nguyễn Phi Khanh; *Việt âm thi tập*, và một bản *Toàn Việt thi lục* khác chép là của Trần Thuấn Du.

NGUYỄN MỘNG TRANG

(? – ?)

Nguyễn Mộng Trang sinh và mất năm nào chưa rõ. Người huyện Đông Sơn, Ái Châu [1]. Làm chức Nội mật viện sứ đời Trần Giản Định. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1409, Giản Định nghi Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân lộng quyền nên đã tìm cách giết đi. Nguyễn Mộng Trang và Hoạn quan Nguyễn Quỹ có tham gia vào vụ giết người vô lý này.

Tác phẩm: hiện có một bài thơ chép *Toàn Việt thi lục*.

*

題西都城

策馬鑣鑣訪古城,
映湖官柳自搖青.
存亡不審苞桑計,
得失難逃月旦評.
只是閏胡荒德政,
休言南越乏英靈.
如何借得丁公鶴,
六合翱翔試一鳴.

---

1. Nay là huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Phiên âm:

ĐỀ TÂY ĐÔ THÀNH

Sách mã ao ao phỏng cổ thành,
Ảnh hồ quan liễu tự dao thanh.
Tồn vong bất thẩm bao tang kế,
Đắc thất nan đào nguyệt đán bình.
Chỉ thị Nhuận Hồ hoang đức chính,
Hưu ngôn Nam Việt phạp anh linh.
Như hà tá đắc Đinh Công hạc,
Lục hợp cao tường thí nhất minh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ THÀNH TÂY ĐÔ [1]

Quất ngựa vun vút viếng tòa thành xưa,
Liễu nơi quan xá soi bóng trên hồ, phơ phất màu xanh.
Mất, còn không xét đến cái chước bao tang [2],
Được, thua khó tránh lời bình nguyệt đán [3].
Chỉ vì nhà Nhuận Hồ bỏ bê đức chính,
Đừng nói rằng nước Nam Việt thiếu khí anh linh.
Ước gì mượn được chim hạc Đinh Công [4],
Bay liệng trên sáu cõi, thử kêu một tiếng.

---

1. *Thành Tây Đô*: thành nhà Hồ, thuộc động An Tôn, phủ Thiên Xương (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa).

2. *Bao tang*: buộc vào gốc dâu. Quẻ Bĩ trong *Dịch Kinh* có câu: *Kỳ vong kỳ vong, hệ vu bao tang: Sẽ mất, sẽ mất, hãy buộc vào gốc dâu.* Ý nói có thể mất thì nên tính trước kế cứu vãn.

3. *Lời bình nguyệt đán* (nguyệt đán bình): sách *Hậu Hán thư* chép rằng anh em Hứa Thiệu ở Nhữ Nam hay bình luận nhân vật, hàng tháng đến ngày mồng một là mở cuộc bình luận, ngày ấy gọi là "nguyệt đán bình".

4. *Đinh Công*: tức Đinh Linh Uy, một đạo sĩ đời Hán. Sách *Sưu thần hậu ký* chép rằng ông đắc đạo thành tiên, biến thành chim hạc bay về quê đậu ở cột hoa biểu.

LÊ CẢNH TUÂN
(? – 1416 ?)

Lê Cảnh Tuân tên chữ là Tử Mưu, hiệu là Tĩnh Trai, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An [1] (nguyên trước ở làng Lão Lạt phủ Thanh Hóa). Không rõ ông sinh năm nào. Lê Cảnh Tuân đỗ Thái học sinh vào năm Canh Thìn (1400), dưới triều Hồ.

Năm 1406 nhà Minh mượn cớ "phù Trần diệt Hồ" sang xâm lược nước ta.

Tháng 10 năm Đinh Hợi (1407), Cảnh Tuân gửi cho Bùi Bá Kỳ [2] bức *Vạn ngôn thư* (Bức thư muôn lời). Không may, bức thư bị quân giặc bắt được. Chúng tìm bắt Lê Cảnh Tuân, nhưng ông đã trốn đi xa.

Mấy năm sau, người Minh lập các nhà dạy học ở kinh đô nước ta. Lê Cảnh Tuân cải trang làm một người đến chơi kinh đô, rồi nhận chức dạy học ở đây để tiện dò xét tình hình và dự định sẽ tham gia vào một tổ chức đánh đuổi quân Minh giành lại quyền tự chủ cho đất nước. Nhưng năm Tân Mão (1411), quân Minh phát hiện ra ông chính là tác giả bức *Vạn ngôn thư* và bắt ông đưa về Yên Kinh. Vua Minh hỏi ông: "Ngươi khuyên Bá Kỳ làm phản là cớ sao ?" Lê Cảnh Tuân nói: "Người nước Nam mong nước Nam còn, hỏi mà làm gì ?" Vua Minh tức giận, sai giam ông vào ngục Kim Lăng. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì ông đã chết ở trong ngục năm năm sau đó [3].

Tác phẩm: Bức *Vạn ngôn thư* đã mất [4]. Hiện chỉ còn lại 12 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

---

1. Huyện Đường An nay là huyện Bình Giang thuộc tỉnh Hải Dương.

2. Bùi Bá Kỳ là cựu thần nhà Trần. Khi Hồ Quý Ly làm vua, Bá Kỳ chạy sang cầu cứu nhà Minh diệt nhà Hồ. Quân Minh sang xâm lược nước ta có đem Bùi Bá Kỳ về, cho làm quan. Lê Cảnh Tuân nguyên là bạn của Bùi Bá Kỳ, nên gửi thư cho Bùi.

3. Năm Tân Mão (1411) Lê Cảnh Tuân bị bắt, và 5 năm sau thì mất, do đó năm mất có thể là khoảng năm 1416 ?

4. Trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* quyển 12, có chép bức *Vạn ngôn thư,* Dương Quảng Hàm dịch (đại lược) trong *Việt Nam Văn học sử yếu*, Nxb Nha Học chính Đông Pháp, Hà Nội, 1943; xong nhiều chứng cớ cho thấy ở đây chỉ là bài do người sau viết ra.

春日喜晴

淋漓一雨便經旬，
剩喜今朝霽色新。
日麗風輕增氣象，
山青水綠倍精神。
長空湛湛無餘景，
四海熙熙共一春。
風物滿前吟興足，
騷翁從此賞芳辰。

Phiên âm:

XUÂN NHẬT HỶ TÌNH

Lâm ly nhất vũ tiện kinh tuần,
Thặng hỷ kim triêu tễ sắc tân.
Nhật lệ phong khinh tăng khí tượng,
Sơn thanh thủy lục bội tinh thần.
Trường không trạm trạm vô dư cảnh,
Tứ hải hy hy cộng nhất xuân.
Phong vật mãn tiền ngâm hứng túc,
Tao ông tòng thử thưởng phương thần.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN MỪNG TRỜI TẠNH NẮNG

Trời mưa dầm kéo suốt mười ngày,
Sáng nay mừng thấy tạnh ráo mới mẻ.
Mặt trời đẹp, gió nhẹ, làm tăng thêm cảnh sắc,
Non xanh nước biếc phấn chấn tinh thần.
Bầu trời trong trẻo không gợn cảnh gì khác,
Bốn biển hài hòa chung một màu xuân.
Cảnh vật đầy trước mắt, thỏa hứng ngâm nga,
Từ bữa nay nhà thơ được thưởng thức tiết trời thơm tho.

*

無意

無意於知便見知，
此生行止豈人為！
身雖老矣志仍在，
義有當然死不辭.
躡磴捫蘿更萬險，
上灘下瀨涉千危.
四方自是男兒事，
踏遍江山也一奇.

Phiên âm:

VÔ Ý

Vô ý ư tri tiện kiến tri,
Thử sinh hành chỉ khởi nhân vi.
Thân tuy lão hỹ chí nhưng tại,
Nghĩa hữu đương nhiên tử bất tì (từ).
Nhiếp đắng môn la canh vạn hiểm,
Thượng than hạ lại thiệp thiên nguy.
Tứ phương tự thị nam nhi sự,
Đạp biến giang sơn dã nhất kỳ.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VÔ Ý

Không để tâm đến cái biết thì lại hóa biết,
Trong kiếp này, ra giúp đời hay ở ẩn đâu phải người định được !
Thân dẫu già, chí hướng vẫn còn vững,
Việc nghĩa phải làm, dù chết chẳng chối từ.
Leo dốc đá, níu dây rừng, muôn trùng hiểm trở,
Lúc lên thác, khi xuống ghềnh, ngàn nỗi gian nguy.
Ngang dọc bốn phương chính là sự nghiệp của kẻ làm trai,
Được dạo khắp non sông cũng là một việc hiếm có.

Dịch thơ:

Tri ngộ thờ ơ chẳng ý gì,
Dễ ai ngăn đứng lại ngừa đi.
Tới già lòng đỏ còn nguyên vậy,
Đương nghĩa thân vàng dám tiếc chi.
Gai góc xông pha ghê nỗi hiểm,
Thác ghềnh lên xuống trải cơn nguy.
Cung tên trắng nợ làm trai phải,
Tuyệt khắp non sông mới gọi kỳ.

ĐINH VĂN CHẤP *dịch*

*

舟中詠懷

滿眼青山又綠波,
遙遙萬里赴京華.
已堪斥鷃槍枋足,
豈謂烏公以禮羅!
今日聖朝眞有道?
此生浪跡豈無家?
青春作伴還鄉好,
所得於天亦已多.

Phiên âm:

CHU TRUNG VỊNH HOÀI

Mãn nhãn thanh xuân hựu lục ba,
Dao dao vạn lý phó kinh hoa.
Dĩ kham xích án thương phương túc,
Khởi vị Ô Công dĩ lễ la !
Kim nhật thánh triều chân hữu đạo ?
Thử sinh lãng tích khởi vô gia ?
Thanh xuân tác bạn hoàn hương hảo.
Sở đắc ư thiên diệc dĩ đa !

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VỊNH NỖI LÒNG KHI Ở TRONG THUYỀN

Đầy trước mắt cảnh non xanh, nước biếc.
Từ xa xôi muôn dặm đi tới kinh đô.
Phận chim xích án, bay lên được ngọn cây phương là đủ [1],
Đâu như việc Ô Công, dùng lễ làm lưới bắt người ! [2]
Ngày nay thánh triều nếu thật có đạo,
Sao kiếp này đi lang thang, không nơi nương tựa ?
Tuổi thanh xuân đã làm bạn cùng quê hương, thế là tốt,
Trời ban phúc cho ta cũng đã nhiều rồi.

---

1. *Xích án:* loại chim nhỏ, không bay được cao, chuyên sống những vùng đầm lầy.
Phương: cây Tô Phương, một loại cây thấp, thường mọc ở ven hải đảo.
2. Hàn Dũ, *Tống Ôn xử sĩ phó Hà dương quân tự:* Ô Công làm quan, biết Thạch Sinh có tài, tìm cách bắt Thạch về làm việc với mình. Ở đây, Lê Cảnh Tuân ám chỉ việc mình bị quân Minh bắt.

先祖忌日有感

不才承重不勝任,
浪蹟無家八載今.
鬱鬱幾時仍作客,
悽悽此日倍傷心.
左江丘壠寒霜積,
澤水先廬蔓草深.
蘋藻若爲供菲奠,
松楸回首暮雲沈.

Phiên âm:

TIÊN TỔ KỴ NHẬT HỮU CẢM

Bất tài thừa trọng bất thăng nhâm.
Lãng tích vô gia bát tải câm (kim),
Uất uất kỷ thời nhưng tác khách,
Thê thê thử nhật bội thương tâm.
Tả Giang khâu lũng hàn sương tích,
Trạch Thủy tiên lư mạn thảo thâm.
Tần tảo nhược vi cung phỉ điện,
Tùng thu hồi thủ mộ vân trầm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC NHÂN NGÀY GIỖ TỔ TIÊN

Kẻ bất tài này đâu dám đảm đương gánh nặng,
Lang thang không nhà đã tám năm ròng.
Bấy lâu ngậm ngùi vẫn làm khách phương xa,
Buổi nay ảm đạm, càng thêm đau lòng.
Mồ mả tổ tiên ở Tả Giang, sương lạnh chất chứa,
Ngôi nhà của ông cha ở Trạch Thủy cây cỏ mọc đầy.
Rau tần rau tảo [1] nếu có thể làm được để cúng đạm bạc,
Ngoảnh trông bãi tùng thu, chỉ thấy nặng trĩu mây chiều [2].

*

南海縣胥江驛夜泊

行止何心任坎流,
飄颻不定此生浮.
百年身世雙蓬鬢,
萬里關河一葉舟.
趙武逢時伸壯志,
伍員無處售忠謀.
那堪南海胥江泊,
懷古情懷動客愁.

---

1. *Rau tần rau tảo:* hai loại rau ngày xưa hay dùng để cúng tế.
2. *Tùng thu:* loại cây thường trồng ở các bãi tha ma, mộ địa. Do đó người xưa hay dùng hai chữ "Tùng thu" để chỉ nơi có mồ mả tổ tiên.

Phiên âm:

NAM HẢI HUYỆN TƯ GIANG DỊCH DẠ BẠC

Hành chỉ hà tâm, nhậm khám lưu,
Phiêu dao bất định thử sinh phù.
Bách niên thân thế song bồng mấn,
Vạn lý quan hà nhất diệp chu.
Triệu Vũ phùng thời thân tráng chí,
Ngũ Viên vô xứ thụ trung mưu.
Na kham Nam Hải Tư Giang bạc !
Hoài cổ tình hoài động khách sầu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐÊM DỪNG THUYỀN Ở TRẠM TƯ GIANG HUYỆN NAM HẢI

Chuyện giúp đời hay đi ở ẩn, mặc dòng nước trôi, còn lòng nào nghĩ đến,
Cuộc đời trôi nổi này lênh đênh bất định.
Thân thể trăm năm, hai mái tóc rối như cỏ bồng,
Quan hà muôn dặm, một lá thuyền con.
Triệu Võ gặp thời thi thố được chí lớn [1].
Ngũ Viên không nơi thực hiện âm mưu trung của mình [2].
Khôn xiết nổi lúc dừng thuyền ở trạm Tư Giang huyện Nam Hải ! [3]
Lòng hoài cổ gợi lên mối sầu của kẻ xa nhà.

*

1. *Triệu Võ:* Tức Triệu Mạnh, người nước Tấn thời Xuân Thu, được vua Tấn Bình Công yêu dùng, Triệu Võ ra sức giúp nước Tấn cường thịnh, khuất phục được các chư hầu.
2. *Ngũ Viên:* Tức Ngũ Tư Tư, người nước Sở thời Xuân Thu, làm quan nước Ngô Tứ Tư nhiều lần khuyên can vua Phù Sai nước Ngô không nên hoa với Câu Tiễn. Phù Sai chẳng những không nghe, cuối cùng còn giết Tư Tư. Quả nhiên, chín năm sau nước Ngô bị Câu Tiễn diệt.
3. Huyện Nam Hải, thuộc tỉnh Giang Đong. Có lẽ bài thơ này Le Cảnh Tuân làm lúc bị bắt sang Yên Kinh.

過南昌府滕王閣故址

江山如此一開顏,
遺構傾欹不可攀.
雨捲珠簾空捲去,
雲飛畫棟自飛還.
陵遷谷變寒沙上,
古往今來落照間.
當日繁華何處在?
依然南浦對西山.

Phiên âm:

QUÁ NAM XƯƠNG PHỦ ĐẰNG VƯƠNG CÁC CỐ CHỈ

Giang sơn như thử nhất khai nhan,
Di cấu khuynh y bất khả phan.
Vũ quyển châu liêm không quyển khứ,
Vân phi họa đống tự phi hoàn.
Lăng thiên cốc biến hàn sa thượng,
Cổ vãng kim lai lạc chiếu gian.
Đương nhật phồn hoa hà xứ tại ?
Y nhiên Nam Phố đối Tây San.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

QUA NỀN CŨ ĐẰNG VƯƠNG CÁC [1] Ở PHỦ NAM XƯƠNG

Giang sơn thế này đã từng một phen mở mặt,
Nay nếp kiến trúc cũ đã xiêu đổ không thể vin lại được nữa.
"Mưa cuốn rèm châu" nay đà cuốn sạch,
"Mây bay cột vẽ" giờ lại bay về [2].
Gò đổi, hang thay trên bãi cát lạnh,
Xưa qua, nay lại trong ánh chiều buông.
Cảnh phồn hoa ngày ấy nay ở đâu ?
Chỉ còn trơ lại Nam Phố đối diện với Tây Sơn [3].

*

1. *Đằng Vương các:* một lầu gác do Nguyên Anh, tước Đằng Vương, con của Đường Cao Tổ, xây dựng ở phủ Nam Xương (tỉnh Giang Tây).

2,3. Câu thơ thứ 3, 4 và 8 là lấy ý từ hai câu sau đây ở cuối bài *Đằng Vương các tự* của Vương Bột:

Buổi sớm mây Nam Phố bay trên cột vẽ,

Buổi chiều mưa Tây Sơn cuốn bức rèm châu.

Hai câu thơ này tả nếp kiến trúc nguy nga và khung cảnh thơ mộng nơi lầu gác của Đằng Vương.

江中逢立春日

行色蒼芒歲正闌，
蕭蕭風雪別離間。
山重水復客程遠，
冬盡春生天道還。
萬事無心隨節變，
此生任運更誰班。
鳳城二月華如海，
準擬韶光一破顏。

Phiên âm:

GIANG TRUNG PHÙNG LẬP XUÂN NHẬT

Hành sắc thương mang tuế chính lan,
Tiêu tiêu phong tuyết biệt ly gian.
Sơn trùng thủy phục khách trình viễn,
Đông tận xuân sinh thiên đạo hoàn.
Vạn sự vô tâm tùy tiết biến,
Thử sinh nhâm vận cánh thùy ban.
Phượng thành nhị nguyệt hoa như hải,
Chuẩn nghi thiều quang nhất phá nhan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRÊN SÔNG GẶP NGÀY LẬP XUÂN [1]

Cảnh đi đường mịt mờ, năm cũ đang tàn,
Gió tuyết xào xạc trong lúc biệt ly.
Núi sông trùng điệp, đường khách xa xăm,
Đông qua xuân tới, đạo trời vẫn xoay.
Muôn việc hững hờ qua, theo thời tiết thay đổi,
Kiếp này phó mặc số phận, nào ai xếp đặt nên.
Tháng hai ở phượng thành [2], hoa nhiều như biển,
Chắc hẳn ánh xuân sẽ làm tươi nét mặt.

*

至日書懷

歲月匆匆還至日,
飄零鬱鬱只窮愁.
滿前風雪難禁得,
何處親朋更可求?
清夢三更頻斷續;
虛生半世足沈浮.
陽回便是乾坤泰,
未合明時一旁囚.

---

1. *Ngày lập xuân* : ngày báo hiệu mùa xuân đến, thường vào khoảng mồng 4 hoặc mồng 5 tháng 2 dương dịch.
2. *Phượng Thành* : danh từ chỉ kinh đô. Ở bài này có thể là chỉ kinh đô của nhà Minh.

Phiên âm:

CHÍ NHẬT THƯ HOÀI

Tuế nguyệt thông thông hoàn chí nhật,
Phiêu linh uất uất chỉ cùng sầu.
Mãn tiền phong tuyết nan câm đắc,
Hà xứ thân bằng cánh khả cầu.
Thanh mộng tam canh tần đoạn tục,
Hư sinh bán thế túc trầm phù.
Dương hồi tiện thị càn khôn thái,
Vị hợp minh thời nhất lỗ tù.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GHI NỖI LÒNG TRONG NGÀY CHÍ NHẬT [1]

Năm tháng vùn vụt, lại đến ngày chí nhật,
Cảnh trôi dạt uất ức, những da diết buồn !
Phía trước đầy gió tuyết, khôn nỗi cầm lòng !
Nơi nào còn bà con bạn hữu, để cố tìm kiếm ?
Giấc mộng đẹp đêm khuya, luôn luôn đứt nối,
Cuộc sống hão nửa đời, đầy sự nổi chìm.
Khí dương về, trời đất sáng sủa,
Tấm thân tù thực không hợp với thời thịnh !

*

1. *Chí nhật* : Theo chú thích ở *Dịch Kinh*, ngày hạ chí và đông chí đều gọi là "chí nhật". Và theo cảnh vật trong bài thơ này thì đây là ngày đông chí.

贛州江中逢先妣忌日

一從避地遙先壠,
奄忽今朝又忌辰.
霜露存思空在念,
蘋蘩薄奠更誰因.
八千里路他鄉客,
四十五年無母身.
心析此時禁不得,
臨風洒淚倍傷神!

Phiên âm:

CỐNG CHÂU GIANG TRUNG PHÙNG TIÊN TỶ KỴ NHẬT

Nhất tòng tị địa giao tiên lũng,
Yêm hốt kim triêu hựu kỵ thần.
Sương lộ hiếu tư không tại niệm,
Tần phồn bạc điện cánh thùy nhân.
Bát thiên lý lộ tha hương khách,
Tứ thập ngũ niên vô mẫu thân.
Tâm tích thử thời câm bất đắc,
Lâm phong sái lệ bội hương thần !

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn.

Dịch nghĩa:

THUYỀN ĐI TRÊN SÔNG Ở CỐNG CHÂU [1] GẶP NGÀY GIỖ MẸ

Từ khi sang đất khác, xa cách mồ mả tổ tiên,
Thấm thoắt hôm nay lại đến ngày giỗ.
Nỗi lo đạo hiếu trước làn móc sương [2] đành để trong lòng,
Chốn quê ai thay dâng lễ mọn rau cỏ [3].
Xa tám ngàn dặm, làm khách quê người,
Tròn bốn lăm năm, tấm thân không mẹ.
Lòng đau xé, lúc này không cầm lại được,
Trước gió rơi lệ, tinh thần thêm đau !

Dịch thơ:

Đất lạ long đong, mộ mẹ xa,
Lại thêm tiết giỗ bỏ trôi qua.
Thảo thơm chốn cũ ai hương khói,
Hiếu đễ quê người dạ xót xa.
Bốn chục năm dư đời thiếu mẹ,
Tám ngàn dặm chẵn khách không nhà.
Nỗi đau xé ruột khôn cầm được,
Trước gió tuôn rơi lệ ướt nhòa !

TIÊN SƠN *dịch*

---

1. *Cống Châu:* tên một phủ ở tỉnh Giang Tây. Đây là một bài thơ làm trong lúc Lê Cảnh Tuân bị quân Minh bắt giải về Kim Lăng.

2. *Nỗi lo đạo hiếu trước làn móc sương* (Sương lộ hiếu tư): Theo *Kinh Lễ*, khi sương mùa xuân, móc mùa thu rơi xuống, người quân tử giẫm phải thì trong lòng thấy lo sợ bàng hoàng. Vì giẫm phải sương móc như vậy sẽ có thể tổn thương cho thân thể hoặc chân tay của mình. Người làm con mà để cho thân thể mình bị hủy hoại hoặc suy giảm thì cũng là một điều bất hiếu lớn đối với cha mẹ

3. *Lễ mọn rau cỏ :* dịch ý hai chữ " tần" và " phồn". Theo bài *Thái tần thái phồn* trong *Kinh Thi,* tần và phồn là hai loại rau người đời xưa dùng để cúng tế.

元日

旅館客仍在，
去年春復來.
歸期何日是，
老盡故園梅.

Phiên âm:

NGUYÊN NHẬT

Lữ quán khách nhưng tại,
Khứ niên xuân phục lai.
Quy kỳ hà nhật thị,
Lão tận cố viên mai !

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY ĐẦU NĂM

Vẫn làm khách ở nơi quán trọ,
Mùa xuân năm ngoái lại trở về.
Ngày về biết lúc nào,
Ngày cây mai nơi vườn cũ đã cỗi hết !

Dịch thơ:

NGÀY ĐẦU NĂM

Quê người, khách vẫn còn đây,
Mùa xuân năm ngoái năm nay lại về.
Còn ta biết đến bao giờ,
Vườn xưa e đã mai già còn chi !

Bản dịch *Hoàng Việt thi văn tuyển*

*

濛裡驛偶成

短棹擱晴沙,
前村日已斜.
似無還似有,
煙際兩三家.

Phiên âm:

MÔNG LÝ DỊCH NGẪU THÀNH

Đoản trạo các tình sa,
Tiền thôn nhật dĩ tà.
Tự vô hoàn tự hữu,
Yên tế lưỡng tam gia.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐẾN TRẠM MÔNG LÝ [1]
CẢM XÚC THÀNH THƠ

Mái chèo ngắn gác lên bãi cát dưới nắng,
Nhìn về xóm phía trước, mặt trời đã xế chiều.
Cảnh hư ảo như không lại như có,
Trong lớp khói mờ có hai ba mái nhà.

Dịch thơ:

Mái chèo gác bãi cát khô,
Nhìn lên xóm trước, bóng mờ bên sông.
Chập chờn như có, như không,
Nhà đâu mấy mái lẩn trong khói chiều.

TIÊN SƠN *dịch*

*

元日江驛

好景逢元日,
無家悯此身.
客愁渾減去,
老眼看青春.

1. *Trạm Mông Lý :* nằm trên đường từ nước ta sang Trung Quốc, chưa rõ đích xác ở nơi nào.

Phiên âm:

NGUYÊN NHẬT GIANG DỊCH

Hảo cảnh phùng nguyên nhật,
Vô gia mẫn thử thân.
Khách sầu hồn giảm khứ,
Lão nhãn khán thanh xuân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY NGUYÊN ĐÁN Ở TRẠM TRÊN SÔNG

Cảnh đẹp gặp ngày mồng một tết,
Lòng thương thân này không nơi nương náu.
Nơi quán trọ, nỗi buồn có vơi tí chút,
Thưởng thức cảnh xuân tươi với đôi mắt già.

Dịch thơ:

Cảnh đẹp lại ngày đầu năm,
Thương thân vì nước xa xăm quê nhà.
Nỗi buồn như được nhẹ ra,
Tuổi già vui chút mặn mà màu xuân.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

PHẠM NHỮ DỰC

(? – ?)

Phạm Nhữ Dực tự là Mạnh Thần, biệt hiệu là Bảo Khê, người làng Đa Dực [1]. Năm sinh, năm mất của ông đều chưa rõ, chỉ biết Nhữ Dực sống cùng thời với Nguyễn Phi Khanh. Đời Hồ Quý Ly, ông làm Giáo thụ huyện Tân Sơn [2]; thời kỳ thuộc Minh (1414 – 1427), làm Huấn đạo, sống khổ cực.

Tác phẩm: ông có *Giao Chỉ phú*, nay đã mất; hiện còn 61 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục;* ở sách này, chúng tôi chỉ chọn một số bài.

*

杏壇

仙杏栽培歲月深，
高壇屹爾鎮儒林.
文風披拂揚芳馥，
教雨淋漓潑翠陰.
午後涼生函丈席，
夜寒響入七絃琴.
偏宜庭檜長鄰近，
永與乾坤共古今.

1, 2. Đều chưa rõ thuộc vùng nào. Gần đây nhất, có người cho chúng tôi biết, những nơi này thuộc đất cổ tỉnh Thái Bình. Xin chờ tra cứu thêm.

Phiên âm:

HẠNH ĐÀN

Tiên hạnh tài bồi tuế nguyệt thâm,
Cao đàn ngật nhĩ trấn Nho lâm.
Văn phong phi phất dương phân phức,
Giáo vũ lâm ly bát thúy âm.
Ngọ hậu lương sinh hàm trượng tịch,
Dạ hàn hưởng nhập thất huyền cầm.
Thiên nghi đình cối trường lân cận,
Vĩnh dữ càn khôn cộng cổ câm (kim).

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐÀN HẠNH [1]

Cây hạnh vun trồng đã nhiều năm tháng,
Đàn cao sừng sững, ngự trị [2] rừng Nho.
Luồng gió văn phe phẩy, tỏa ngát hương thơm,
Trận mưa giáo hóa dầm dề, luôn tưới xanh tốt.
Sau buổi trưa, nhà học [3] bắt đầu râm mát,

1. *Đàn Hạnh* : một gò đất ở trước miếu thờ Khổng Tử tại huyện Khuc Phụ, tỉnh Sơn Đông. Đây là nền trường cũ, nơi Khổng Tử dạy học thuở xưa.

2. *Ngự trị* : giữ cho lòng yên lặng. Cả câu ý nói nền trường cũ, nơi Khổng Tử dạy học thuở xưa còn cao sừng sững, có tác dụng giữ gìn đạo Nho tồn tại mãi mãi.

3. *Nhà học*: *Lễ Kinh* có câu: tịch gian hàm trượng. Ý nói nơi thầy trò giảng giải và học tập với nhau, thầy trò cách nhau chừng một trượng. Đời sau dùng hai chữ "hàm trượng" để chỉ nơi dạy học hoặc chỉ ông thầy dạy học.

Trong đêm lạnh, bao nhiêu âm hương thu vào chiếc đàn bảy dây [1].

Thật đáng gần gũi lâu dài với gốc " cối" trước sân [2].

Mãi mãi cùng trời đất chung nhau kim cổ.

Dịch thơ:

Hạnh tiên vun bón trải bao đời,
Đàn giữ rừng Nho chẳng đổi dời.
Làn gió văn minh thơm khắp chốn,
Trận mưa giáo hóa thấm đôi nơi.
Chiều về lớp học sinh râm mát,
Đêm lạnh đàn cầm dạo thảnh thơi.
Khóm cối bên sân thường gắn bó,
Chung kim cổ với đất cùng trời.

TUẤN NGHI *dịch*

*

題新學館

文軌方今四海同，
家家教子事儒宮.
書樓縹緲凌晴霧，
講席清高占午風.

---

1. Xưa vua Thuấn làm chiếc đàn năm dây, sau Văn Vương và Võ Vương nhà Chu thêm vào hai dây nữa thành đàn bảy dây gọi là " thất huyền cầm". Khổng Tử dung âm nhạc làm phương tiện giáo dục.

2. Trước nhà ở của Khổng Tử có trồng gốc cối (cối trạch), cho nên người sau thường dùng chữ " cối trạch" để đối với chữ " hạnh đàn".

濟濟佩衿應儼雅，
洋洋弦誦正雍容.
英才他日充樑棟，
培養吾知在此中.

Phiên âm:

ĐỀ TÂN HỌC QUÁN

Văn quỹ phương kim tứ hải đồng,
Gia gia giáo tử sự Nho cung.
Thư lâu phiếu diểu lăng tình vụ,
Giảng tịch thanh cao chiếm ngọ phong.
Tế tế bội khâm ưng nghiễm nhã,
Dương dương huyền tụng chính ung dung.
Anh tài tha nhật sung lương đống,
Bồi dưỡng ngô tri tại thử trung.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ NHÀ HỌC MỚI

Ngày nay bốn bể cùng chung một cỡ xe, một văn tự [1]
Nhà nào cũng dạy con chăm học đạo Nho.
Lầu sách cao vút trên màn sương lạnh,

1. Sách *Trung dung* có câu. Thư đồng văn, xa đồng quỹ: *Sách cùng một thứ chữ, xe cùng một cỡ bánh*. Ý nói cùng chung một nền văn hóa.

Nhà giảng thoáng mát choán cả gió trưa.
Rỡ ràng áo xiêm mang ngọc, hẳn là trang nhã.
Sang sảng tiếng đàn tiếng đọc, rõ vẻ ung dung.
Những anh tài một ngày kia sẽ làm rường cột cho nước nhà,
Ta biết rằng cũng là do được bồi dưỡng ở nơi này,

*

繡江精舍

繡水縈紆繞郭村,
書堂府瞰巧當門.
波光天影融情性,
紙帳梅花淡夢魂.
風顫牙籤秋葉響,
雨揩鴝眼午煙昏.
讀書見效渾餘事,
竟説關西有遠孫.

Phiên âm:

TÚ GIANG TINH XÁ

Tú thủy oanh vu nhiễu quách thôn,
Thư đường phủ hám xảo đương môn.
Ba quang thiên ảnh dung tình tính,
Chỉ trướng mai hoa đạm mộng hồn.

Phong chiến nha tiêm thu diệp hưởng,
Vũ nhai cù nhãn ngọ yên hôn.
Độc thư kiến hiệu hồn dư sự,
Cánh thuyết Quan Tây hữu viễn tôn !

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NHÀ ĐỌC SÁCH Ở TÚ GIANG

Dòng nước Tú Giang lượn quanh thôn xóm,
Trên nhà đọc sách dòm xuống, vừa khéo ở ngay giữa cửa.
Ánh nước, bóng trời, hòa hợp với tính tình.
Hoa mai trang giấy mộng hồn thanh đạm.
Gió rung cái mũi ngà cài sách [1] cùng với lá thu reo,
Mưa dội nghiên mài mực [2], thoảng khói trưa mờ.
Đọc sách có kết quả cũng là việc thường,
Thế mà dám nói đất Quan Tây [3] có người cháu xa !

Dịch thơ:

Sông Tú quanh thôn chảy lượn lờ,
Thư đường khéo đặt đúng bên bờ.
Bóng trời, ánh nước chung tình ý,
Trang sách, hoa mai lẫn mộng mơ.

---

1. *Cái mũi ngà cài sách* (nha tiêm): Hàn Dũ, đời Đường, trong bài *Tống Gia Cát Giác vãng Tùy Châu độc thư* có câu:

Mỗi quyển sách đều treo cái mũi ngà,
Mới như chưa chạm tay đến.

2. *Nghiên mài mực* (cù nhãn): cái vằn hoa trên đá Đoan Khê, như mắt con chim sáo, người xưa thường chọn loại đá này để làm nghiên mực.

3. *Quan Tây* : đất phía Tây cửa ải Hàm Cốc, tức là vùng Thiểm Tây. Theo sách *Hậu Hán thư*, Dương Trấn đời Hán, học rộng tài cao, người đương thời gọi Dương là Khổng Tử đất Quan Tây. Ở đây tác giả ý nói: nhiều người ở nhà đọc sách Tú Giang muốn so sánh tài học của mình với Dương Chấn ở đất Quan Tây.

Gió lắc cài ngà, cây lá động,
Mưa lau nghiên mực, khói mây mờ.
Loanh quanh đèn sách toàn dư sự,
Mà tưởng tài ba, rõ vẩn vơ !

TUẤN NGHI *dịch*

*

賀移居

花構經營暫畢工,
移居家具只囊空.
素琴橫膝三更月,
燕寢迎香午後風.
張老頌言非溢美,
于公積德覺增崇.
廈成雀喜陪賓列,
猥頌新詩笑語中.

Phiên âm:

HẠ DI CƯ

Hoa cấu kinh doanh tạm tất công,
Di cư gia cụ chỉ nang không.
Tố cầm hoành tất tam canh nguyệt,
Yên tẩm nghênh hương ngọ hậu phong.

Trương Lão tụng ngôn phi dật mỹ,
Vu Công tích đức giác tăng sùng.
Hạ thành tước hỷ bồi tân liệt,
Ổi tụng tân thi tiếu ngữ trung.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MỪNG DỜI NHÀ Ở

Việc xây dựng sửa sang đã tạm xong,
Dọn đến nhà mới, đồ dùng chỉ có một cái túi rỗng.
Cây đàn mộc đặt ngang gối, dưới ánh trăng khuya,
Chỗ nằm êm ái đón lấy mùi thơm trong ngọn gió chiều.
Lời chúc tụng của Trương Lão, không phải là quá khen [1],
Vu Công tích đức, tự hào mình thêm cao cả [2].
Được đứng vào hàng tân khách, khác nào chim sẻ mừng làm xong nhà [3],
Trong lúc chuyện trò vui cười, xin nhàm chúc bài thơ mới làm.

*

1. *Trương Lão :* tức Trương Mạnh, người đời Xuân Thu, làm quan nước Tấn Khi Hiến Văn Tử làm nhà mới, ông nói: Mỹ tai luân yên ! Mỹ tai hoán yên !: *Đẹp thay đường kẻ ! Đẹp thay mực thước !*

2. *Vu Công :* tức Vu Định Quốc, người đời Hán, xử án rất thông minh, liêm khiết. Ông bảo thợ nề phải xây nhà cao lớn một chút để xe lọng có thể vào lọt. Ý nói nhà có đức thì con cháu nhất định hưng vượng, hiển đạt.

3. *Sách Hoài nam tử* có nêu việc chim sẻ, chim yến vui mừng mỗi khi ngôi nhà lớn xây dựng xong.

予攝新安郡教, 周三閱歲始葺草堂, 纔畢工而遇兵燹, 感舊偶成

攝教三年官舍無,
民家客舖飽僑居.
明倫堂宇經營始,
夜息茅亭樸斲初.
未及半床聽夜雨,
可憐一炬更煙墟.
空餘題詠詩篇在,
感舊令人賦子虛.

Phiên âm:

DƯ NHIẾP TÂN AN QUẬN GIÁO, CHU TAM DUYỆT TUẾ, THỦY TRẤP THẢO ĐƯỜNG, TÀI TẤT CÔNG NHI NGỘ BINH TIỂN, CẢM CỰU NGẪU THÀNH

Nhiếp giáo tam niên quan xá vô,
Dân gia khách phố bão kiều cư.
Minh luân đường vũ kinh doanh thủy,
Dạ tức mao đình phác trác sơ.
Vị cập bán sàng thính dạ vũ,
Khả liên nhất cự cánh yên khư.

Không dư đề vịnh thi thiên tại,
Cảm cựu linh nhân phú Tử Hư.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TÔI QUYỀN CHỨC GIÁO THỤ QUẬN TÂN AN, TRỌN BA NĂM MỚI DỰNG ĐƯỢC MỘT NẾP NHÀ TRANH, VỪA LÀM XONG THÌ GẶP NẠN BINH HỎA, CẢM VÌ VIỆC CŨ, NGẪU NHIÊN LÀM THÀNH THƠ

Ba năm làm chức giáo thụ không có nhà công,
Ở nhờ nhà dân, phố khách, quá nhiều rồi.
Việc làm ngôi nhà chính [1] sáng sủa mới đang trù tính,
Nhà tranh nhỏ nghỉ đêm vừa tạm làm xong.
Chưa kịp nằm qua một chốc để nghe tiếng mưa rơi,
Thương thay, một mồi lửa đã thành tro khói.
Chỉ còn lại những bài thơ đề vịnh,
Khiến cho người ta cảm vì việc cũ mà ngâm bài phú Tử Hư [2].

Dịch thơ:

Lênh đênh nghề giáo mấy năm ròng,
Quán khách, nhà dân trọ khắp vòng.
Nhà chính khang trang còn tính dở,
Túp lều lụp xụp mới làm xong.

---

1. *Nhà chính* (minh luân): sách *Mạnh Tử* có câu: *Học thì ba đời đều như thế, cốt làm sáng luân thường.* Vì vậy thời xưa ở các nhà học hoặc nơi thờ Khổng Tử, người ta thường gọi nhà chính là "minh luân đường".

2. Tư mã Tương Như đời Hán có bài *Phú Tử Hư,* nội dung thác lời nói của hai nhân vật do tác giả hư cấu là Tử Hư và Ô Hữu tiên sinh. Người đời sau gọi việc không có thật là Tử Hư, Ô Hữu. Ở đây ý nói việc làm nhà học quận Tân An như chuyện không có.

Chưa qua quít khỏi cơn mưa tối,
Đã não nùng thay trận lửa hồng.
Còn sót dăm bài thơ thưởng ngoạn,
Cửa nhà không lại vẫn hoàn không.

TUẤN NGHI *dịch*

*

催東潮州出木頭

學校由來風化源,
朝廷急務此爲先.
郡侯規畫心勤正,
州邑收功日勉旃.
文廟咄嗟凌曉霧,
四廊依舊委荒煙.
只今到處掄材木,
柰此東潮尚欠然.

Phiên âm:

THÔI ĐÔNG TRIỀU CHÂU XUẤT MỘC ĐẦU

Học hiệu do lai phong hóa nguyên,
Triều đình cấp vụ thử vi tiên.
Quận hầu quy hoạch tâm cần chính,
Châu ấp thu công nhật miễn chiên.

Văn miếu đốt ta lăng hiểu vụ,
Tứ lang y cựu ủy hoang yên.
Chỉ kim đáo xứ luân tài mộc,
Nại thử Đông Triều thượng khiếm nhiên.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GIỤC CHÂU ĐÔNG TRIỀU [1] NỘP GỖ

Xưa nay, trường học vẫn là nguồn gốc của phong hóa,
Trong các việc cần kíp của triều đình, thì đây là việc trước hết.
Quan quận đem tấm lòng chăm lo chính đáng để trù tính,
Châu ấp phải ngày ngày cố gắng để thu nộp cho tốt.
Nhà văn miếu ngạo nghễ cao vút trong sương mai,
Nhưng bốn phía hành lang vẫn hoang tàn như cũ.
Hiện nay khắp nơi đều chọn nộp gỗ tốt,
Tại sao châu Đông Triều này vẫn để thiếu như thế ?

Dịch thơ:

Việc học xưa nay nhiệm vụ đầu,
Còn bao thứ gấp phải dành sau.
Ra công quy hoạch tài quan quận,
Có sức quyên thu gỗ ấp châu.
Văn miếu một tòa mây ngạo nghễ,
Hành lang bốn mặt cỏ hoang vu.
Đến nay khắp chốn đều đưa gỗ,
Sao xứ Đông Triều để thiếu lâu ?

TUẤN NGHI *dịch*

---

1. *Châu Đông Triều:* nay thuộc tỉnh Quảng Ninh.

悼親西望

賢勞王事靡遑安,
念切松楸淚暗潸.
雲樹蕭蕭鳴朔漠,
日光奄奄薄西山.
萬鍾致養嗟何及,
一息猶存豈取閑.
推孝為忠忠有孝,
使君高躅杳難攀.

Phiên âm:

ĐIỆU THÂN TÂY VỌNG

Hiền lao vương sự mỹ hoàng an,
Niệm thiết tùng thu lệ ám san.
Vân thụ tiêu tiêu minh sóc mạc,
Nhật quang yểm yểm bạc tây san.
Vạn chung trí dưỡng ta hà cập,
Nhất tức do tồn khởi thủ nhàn.
Suy hiếu vi trung trung hữu hiếu,
Sứ quân cao trục liểu nan phan.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TRÔNG VỀ PHƯƠNG TÂY, THƯƠNG NHỚ MẸ CHA

Khó nhọc lo việc nhà vua, không có lúc nghỉ ngơi,
Thiết tha nhớ đến cây tùng cây thu [1], nước mắt nhỏ thấm.
Rặng cây dưới mây xào xạc nơi bãi cát phía Bắc,
Bóng mặt trời bảng lảng gác non tây [2].
Muôn chung nuôi dưỡng, ôi làm sao kịp !
Một chút hơi tàn, há dám rảnh rang.
Suy bụng hiếu làm trung, trong phải có hiếu,
Dấu thanh cao của sứ quân [3], mờ mịt khó vin tới.

Dịch thơ:

Chăm việc nhà vua chẳng nghỉ ngơi,
Đoái trông phần mộ lệ thầm rơi.
Mây mờ bãi bắc, cây run rẩy,
Ác ngả non đoài, bóng rõi soi.
Dưỡng dục nghìn vàng khôn báo đáp,
Nhàn cư một sớm há theo đòi.
Suy trung với hiếu, trung là hiếu,
Vòi vọi sứ quân thực khó noi.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH, HOÀNG LÊ *dịch*

*

---

1. *Cây tùng, cây thu* (tùng thu): Người xưa hay trồng cây tùng, cây thu ở các nghĩa địa, nên người ta dùng hai chữ " tùng thu" để chỉ mồ mả.

2. *Gác non tây* (bạc tây sơn) : Trong bài *Trần tình biểu* của Lý Mật có câu: Nhưng vì bà Lưu như mặt trời đã gác non tây, hơi thở thiêm thiếp (Bà Lưu là bà nội của Lý Mật).

3. *Sứ quân:* chưa rõ chỉ ai.

破齒戲作

人言破齒事堪嗟,
蠹毒年來況轉加.
不待忘脣寒至骨,
正愁咬菜恨無牙.
勞形天定教渠逸,
病症人催如我多.
未死徒爲原壤賊,
甲雄何必歲龍蛇.

Phiên âm:

PHÁ XỈ HÝ TÁC

Nhân ngôn phá xỉ sự kham ta,
Đố độc niên lai huống chuyển gia.
Bất đãi vong thần hàn chí cốt,
Chính sầu giảo thái hận vô nha.
Lao hình thiên định giao cừ dật,
Bệnh chứng nhân thôi như ngã đa.
Vị tử, đồ vi Nguyên Nhưỡng tặc,
Giáp hùng hà tất tuế long xà.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LÀM ĐÙA KHI RĂNG GẪY

Người ta nói gẫy răng là việc đáng than thở,
Huống chi một năm lại đây, sâu độc càng nhiều thêm.
Chẳng đợi hở môi đã lạnh thấu xương [1].
Đáng buồn khi nhai rau, giận nỗi không răng.
Vì hình hài vất vả, nên trời định cho nó được nhàn rỗi,
Chứng bệnh thôi thúc người, có ai nhiều như ta ?
Chưa chết, chỉ để làm hại như Nguyên Nhưỡng [2],
Hà tất phải sống lâu năm như rồng rắn là loài có vẩy
cứng.

Dịch thơ:

Người rằng răng gãy thật buồn tênh,
Sâu độc gần đây khoét cũng kinh.
Môi hở đâu mà xương đã lạnh,
Rau ăn buồn nỗi miệng không nanh.
Xác mòn, trời để nhàn cho nó,
Bệnh thúc, ai hay lắm tựa mình.
Nguyên Nhưỡng, giặc sao mà chửa chết,
Tuổi tầy rồng rắn cũng không vinh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

---

1. *Tả truyện* có thành ngữ thần vong xỉ hàn: *môi hở răng lạnh.* Câu này lấy ý của thành ngữ ấy.

2. *Nguyên Nhưỡng :* người đời Xuân Thu. Khi Khổng Tử đến thăm Nguyên Nhưỡng, Nhưỡng không giữ lễ, ngồi chồm chỗm mà tiếp. Khổng Tử tỏ ý không bằng lòng, nói:

Lúc bé không biết khiêm nhường, khi lớn không có gì khả thủ; già mà không chết, thật là hại.

端午

重午匆匆又此辰，
人家節物競方珍.
堆盤角黍香聞遠，
繫臂靈符色鬥新.
笑我囊空無酒客，
非他澤畔獨醒臣.
恐將歲序渾閑過，
戲切蒲根結艾人.

Phiên âm:

ĐOAN NGỌ

Trùng ngọ thông thông hựu thử thần,
Nhân gia tiết vật cạnh phương trân.
Đôi bàn giác thử hương văn viễn,
Hệ tí linh phù sắc đấu tân.
Tiếu ngã nang không vô tửu khách,
Phi tha trạch bạn độc tỉnh thần.
Khủng tương tuế tự hồn nhàn quá,
Hý thiết bồ căn kết ngải nhân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẾT ĐOAN NGỌ [1]

Tết Trùng ngọ [2] nhanh chóng đã lại đến rồi,
Người ta đua nhau dùng phẩm vật quý của địa phương để làm đồ Tết.
Mâm chất đầy bánh, mùi thơm bay xa,
Tay buộc bùa thiêng, mầu sắc đua mới [3].
Tự cười mình là khách túi rỗng nên không có rượu,
Đáng chê ông bên đầm riêng tỉnh một mình [4].
Sợ bỏ qua ngày Tết một cách vô tình,
Đùa cắt rễ cây xương bồ và bện hình người bằng cây ngải cứu [5].

Dịch thơ:

Vùn vụt mồng năm lại tới rồi,
Của ngon vật quý khéo đua đòi.
Mâm đầy bánh gói, hương thơm ngát,
Tay vấn bùa thiêng sắc mới tươi.

---

1. *Tết Đoan Ngọ:* Tết mồng 5 tháng 5. Xưa Khuất Nguyên là một nhà yêu nước lớn ở nước Sở đời Chiến Quốc; ông có hoài bão xây dựng Sở thành một nước hùng mạnh, nhưng vì vua Sở nhu nhược, lại bị bọn gian thần thao túng, nên kế sách của ông không thành. Cuối cùng, ông gửi gắm tâm sự yêu nước của mình trong thiên *Ly tao* bất hủ rồi trầm mình ở sông Mịch La. Người nước Sở vô cùng thương tiếc, nên hàng năm, cứ đến ngày mồng 5 tháng 5, là ngày mất của ông tổ chức lễ đua thuyền, với ý để vớt thây Khuất Nguyên. Từ đó về sau gọi ngày mồng 5 tháng 5 là Tết Đoan Ngọ hay Đoan Dương.

2. Theo cách tính đời xưa, tháng 5 âm lịch là tháng Ngọ. Âm Trung Quốc đọc ngọ và ngũ như nhau, vì thế ngày mồng 5 tháng 5 còn gọi là ngày trùng ngũ hay trùng ngọ.

3. Tục xưa, đến Tết Đoan Ngọ, người ta mặc áo mới để mừng Tết và buộc bùa ở cánh tay để trừ tà.

4. Khuất Nguyên vì thẳng thắn can ngăn vua Sở mà bị đày tới Giang Nam. Ông vô cùng buồn bực, hằng ngày đi lang thang bên bờ đầm. Có người lấy làm lạ hỏi, ông trả lời: *Người đời đều say, chỉ riêng ta tỉnh, cho nên bị đày.*

5. Tục xưa, đến Tết Đoan Ngọ, người ta cắt rễ cây xương bồ làm gươm và bện cây ngải cứu làm hình nhân treo trước cửa để trừ tà.

Rỗng túi thiếu say cười có tớ,
Bến bờ riêng tỉnh đáng chê ai.
Những e ngày Tết qua xoàng quá,
Cắt rễ xương bồ, vấn ngải chơi.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, NAM TRÂN *dịch*

*

避賊山中除夜

山中逃難死那生,
節序推移盡可驚.
何處屠蘇堪痛飲,
滿村胡騎正連營.
多年旅寓家鄉隔,
今日兒孫父子情.
料得天心方厭亂,
太平行見逐新正.

Phiên âm:

TỴ TẶC SƠN TRUNG TRỪ DẠ

Sơn trung đào nạn tử na sinh,
Tiết tự suy di tận khả kinh,
Hà xứ đồ tô kham thống ẩm,
Mãn thôn hồ kỵ, chính liên doanh.

Đa niên lữ ngụ gia hương cách,
Kim nhật nhi tôn phụ tử tình,
Liệu đắc thiên tâm phương yếm loạn,
Thái bình hành kiến trục tân chinh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐÊM BA MƯƠI TẾT TRÁNH GIẶC TRONG NÚI

Lánh nạn ở trong núi biết chết hay sống,
Thời tiết thay đổi, hết thảy đều đáng sợ.
Ở đâu có rượu đồ tô [1] để được uống say mềm,
Khắp thôn xóm lính kỵ của rợ Hồ đóng liền doanh trại.
Bao năm đi ở trọ, cách trở quê nhà,
Lúc này thêm gợi tình con cháu, cha con.
Chừng như lòng trời đang chán loạn lạc,
Cảnh thái bình sẽ được thấy sau tháng giêng năm mới.

Dịch thơ:

Trong rừng lánh nạn tử hay sinh,
Thời tiết thoi đưa, thật đáng kinh.
Rượu thuốc nghiêng bình khô khốc giọt,
Ngựa Hồ chật xóm, bạt ngàn doanh.
Trước nhiều lữ thứ, quê hương cách,
Nay gợi cha con cháu chất tình.
Dường đoán lòng trời đang chán loạn,
Ra giêng năm mới sẽ thanh bình.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Đồ tô:* một thứ rượu thuốc, người xưa hay uống vào ngày Tết để trừ khí độc.

春意即事

三月匆匆忽破除，
韶光入眼更無餘.
幽蘭數點眞知己，
時鳥一聲如起余.
淡淡池塘風過後，
溶溶院落雨晴初.
羲經讀罷逍遙樂，
勝似南華一卷書.

Phiên âm:

XUÂN Ý TỨC SỰ

Tam nguyệt thông thông hốt phá trừ,
Thiều quang nhập nhãn cánh vô dư.
U lan sổ điểm chân tri kỷ,
Thời điểu nhất thanh như khởi dư.
Đạm đạm trì đường phong quá hậu,
Dung dung viện lạc vũ tình sơ.
Hy kinh độc bãi tiêu dao lạc,
Thắng tự Nam hoa nhất quyển thư.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TỨC CẢNH VỀ Ý XUÂN

Thấm thoắt tháng ba vụt đã hết rồi,
Bóng thiều quang [1] trước mắt không còn nữa.
Vài bông lan thanh u [2], thật là tri kỷ,
Một tiếng chim mùa như nhắc nhở ta.
Ao hồ nhàn nhạt, sau luồng gió thổi qua,
Vườn nhà thênh thênh, lúc trận mưa vừa tạnh.
Đọc xong *Chu Dịch* [3], vui thú tiêu dao,
Cũng hay như bộ sách *Nam hoa* [4].

Dịch thơ:

Tháng ba thấm thoắt trôi mau,
Thiều quang trước mắt còn đâu chút thừa.
Bạn lòng vài đóa lan xưa,
Tiếng chim nhắc lão ấy mùa đâu đây.
Lăn tăn ao gợn gió vầy,
Ngoài sân mưa tạnh nắng đầy lung linh.
Thảnh thơi đọc hết Hy kinh,
Sách hay một bộ ngẫm bằng Nam hoa.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

1. *Thiều quang:* ánh sáng tươi đẹp; đây chỉ ngày mùa xuân.
2. *Thanh u:* chỉ vẻ đẹp và yên tĩnh.
3. *Chu Dịch* (Hy kinh): tương truyền Phục Hy bắt đầu vạch ra tám quẻ. Chu Văn Vương nhân đó làm ra *Chu Dịch*. Vì thế *Chu Dịch* cũng gọi là *Hy kinh*, tức sách của Phục Hy.
4. *Nam hoa:* một bộ sách của Trang Tử đời Chiến Quốc. Cũng gọi là sách *Trang tử*.

風水亭觀魚

風樹臨流興有餘,
閑看圍圍戲清渠.
江湖放浪心猶在,
藻荇悠揚樂自如.
解道池中渠是物,
安知濠上我非魚.
還他潑潑活田地,
道學工夫時起余.

Phiên âm:

PHONG THỦY ĐÌNH QUAN NGƯ

Phong thụ lâm lưu hứng hữu dư,
Nhàn khan ngữ ngữ hý thanh cừ.
Giang hồ phóng lãng tâm do tại,
Tảo hạnh du dương lạc tự như.
Giải đạo trì trung cừ thị vật,
An tri hào thượng ngã phi ngư.
Hoàn tha bát bát hoạt điền địa,
Đạo học công phu thời khởi dư.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

XEM CÁ Ở ĐÌNH PHONG THỦY [1]

Gió với cây bên dòng nước, hứng thú dạt dào,
Thong thả xem cá tung tăng đùa rỡn dưới khe nước trong.
Lòng vẫn ham vùng vẫy nơi sông hồ,
Vui nhởn nhơ trong đám tảo, hạnh [2].
Trong ao, hiểu được đạo, nhưng mày là loài vật,
Trên sông Hào, sao biết ta không phải là cá [3]?
Trông cảnh sinh động của chúng ở đây,
Lại nhắc ta ra công cho đạo học.

*

李暇齋來訪, 賦此韻以答

人生蹤跡雪泥鴻,
邂逅誰知一笑同.
久别令人思叔度,
甚衰笑我夢周公.
論文每向交情上,
誰與相期氣概中.
賸把此詩當友契,
何妨渭北與江東.

---

1. *Đình Phong Thủy:* chưa rõ ở đâu.
2. *Tảo, hạnh:* rau tảo, rau hạnh.
3. Sách *Trang Tử* chép : Trang Tử cùng Huệ Tử xem cá bên sông Hào. Trang Tử nói: "Con cá lượn thung dung, như thế vì nó vui". Huệ Tử nói: "Anh không phải cá, sao biết cá vui ?" Trang tử nói: "Anh không phải tôi, sao biết tôi không biết cá vui ?".

Phiên âm:

LÝ HẠ TRAI LAI PHỎNG, PHÚ THỬ VẬN DĨ ĐÁP

Nhân sinh tông tích tuyết nê hồng,
Giải cấu thùy tri nhất tiếu đồng.
Cửu biệt linh nhân tư Thúc Độ,
Thậm suy tiếu ngã mộng Chu Công.
Luận văn mỗi hướng giao tình thượng,
Thùy dữ tương kỳ khí khái trung.
Thặng bả thử thi đương hữu khế,
Hà phương Vị Bắc dữ Giang Đông.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ÔNG LÝ HẠ TRAI [1] TỚI THĂM, LÀM BÀI THƠ NÀY ĐỂ ĐÁP LẠI

Dấu vết đời người như dấu chim hồng trên bùn tuyết [2],
Ai ngờ tình cờ lại được cùng nhau vui cười.
Cách biệt đã lâu, làm cho người ta nhớ tới Thúc Độ [3],
Cười mình suy yếu còn nằm mơ thấy Chu Công [4].

---

1. *Lý Hạ Trai:* tức Lý Tử Cấu đỗ Thái học sinh đời Hồ (1400 – 1407). Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, ông không chịu làm quan cho giặc. Ông là người có chí khí và trong sạch, được sĩ phu đương thời kính trọng.

2. Tô Đông Pha đời Tống trong bài thơ gửi Tô Triệt có câu:

Người đời đi đến đâu biết giống như cái gì,
Giống như chim hồng dẫm chân trên bùn tuyết.

Ý nói tông tích người đời không nhất định.

3. *Thúc Độ*: là tên chữ của Hoàng Hiến, một danh sĩ đời Hán. Trần Phồn thường nói: Không gặp Hoàng sinh (tức Hoàng Hiến) thì tính biển lận vẫn còn.

4. *Chu Công:* là một nhà chính trị nổi tiếng của nhà Chu. Khổng Tử nói: Ta suy yếu lắm rồi ! Đã lâu ta không còn nằm mơ thấy Chu Công nữa.

Bàn luận văn chương thường nhắm trên tình giao du,
Biết cùng ai hẹn hò trong vòng khí khái.
Chỉ còn đem bài thơ này làm tình bạn hữu,
Có hề gì Vị Bắc với Giang Đông [1].

Dịch thơ:

Nhân sinh tựa tuyết vạch chân hồng,
Bỗng dịp ai ngờ được vui chung.
Cách biệt giục người mong Thúc Độ,
Tuổi già cười lão mộng Chu Công.
Bình văn mỗi dịp giao tình đậm,
Bằng hữu lâu dài khí khái chung.
Thử đặt vần thơ cùng bạn hữu,
Hề gì Vị Bắc với Giang Đông !

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

茅齋遣懷

傍郭數間茅蓋頭,
地偏心遠興悠悠.
清檐照夕室生白,
好鳥鳴春園正幽.
容膝個中眞是樂,
觀書此外復何求.
時人莫笑吾居陋,
二滿三平過即休.

1. Thơ Đỗ Phủ nhớ Lý Bạch có câu: Cây mùa xuân ở đất Vị Bắc, Mây buổi chiều ở chốn Giang Đông.

Phiên âm:

MAO TRAI KHIỂN HOÀI

Bàng quách sổ gian mao cái đầu,
Địa thiên tâm viễn hứng du du.
Thanh thiềm chiếu tịch thất sinh bạch,
Hảo điểu minh xuân viên chính u.
Dung tất cá trung chân thị lạc,
Quan thư thử ngoại phục hà cầu.
Thời nhân mạc tiếu ngô cư lậu,
Nhị mãn tam bình quá tức hưu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TIÊU KHIỂN TRONG NHÀ TRANH

Vài gian nhà tranh che đầu gần ngoài thành,
Đất hẻo lánh đưa lòng xa xôi, hứng thú mênh mang.
Trăng trong soi buổi tối, căn nhà hóa ra vắng lặng,
Chim đẹp hót mùa xuân, cảnh vườn đang lúc thanh u.
Đứng ngồi trong đó, thật là vui thú,
Ngoài việc xem sách còn đòi gì hơn.
Người đời chớ có cười chỗ ở của ta lụp xụp,
Nhị mãn tam bình [1] qua đó là thôi.

*

1. *Nhị mãn tam bình:* chưa rõ điển lấy ở đâu.

蘆花店聽砧

秋著蘆花兩岸明,
箇中一室有餘清.
慣聽欸乃短長韻,
何處丁東三兩聲.
似遣幽人增逸興,
非關戍婦怯閨情.
床頭怕作功名夢,
助我荒雞時一鳴.

Phiên âm:

LÔ HOA ĐIẾM THÍNH CHÂM

Thu trước lô hoa lưỡng ngạn minh,
Cá trung nhất thất hữu dư thanh.
Quán thinh ải nãi đoản trường vận,
Hà xứ đinh đông tam lưỡng thanh.
Tự khiển u nhân tăng dật hứng,
Phi quan thú phụ khiếp khuê tình.
Sàng đầu phạ tác công danh mộng,
Trợ ngã hoang kê thời nhất minh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

Ở ĐIẾM LÔ HOA NGHE TIẾNG NỆN VẢI

Thu nhuốm hoa lau, hai bờ tỏa sáng,
Một ngôi nhà ở trong đó, sạch sẽ có thừa.
Tai nghe quen giọng hát vắn dài ngắn trong trẻo,
Tiếng nện thình thịch từ đâu vọng tới nhịp hai ba.
Tựa như làm tăng thêm thú nhàn dật của người ẩn sĩ,
Không liên quan gì đến tình khuê phụ của người lính thú.
Giữa lúc đang lọ mộng công danh đến đầu giường,
Con gà rừng gáy lên một tiếng giúp ta tỉnh dậy.

Dịch thơ:

Ngàn lau thu nhuốm sáng đôi bờ,
Một nếp nhà trông vẻ mộng thơ.
Ai đó rong thuyền buông điệu hát,
Chày đâu đập vải rộn đêm mờ.
Nhàn nhân được thế càng cao hứng,
Chinh phụ can chi hóa thẫn thờ.
Sợ mộng công danh còn đeo đẳng,
Gà rừng bỗng gáy tỉnh cơn mơ.

TUẤN NGHI *dịch*

*

和阮運同遣悶詩韻

其一

靈椿朝菌豈同年,
智者方知所以然.
世故無窮雲雨變,
綱常萬古日星懸.
看來何事非吾輩,
畢竟知心有老天.
委吏抱關無不可,
新安施設亦玄玄.

其二

九苞五采自威持,
瑞世文章匪德衰.
暫借玉堂裁手詔,
全將美錦製裳衣.
蟠胸色線經綸富,
斲鼻風斤左右宜.
病鶴摧頹翱翅短,
看渠獨運絳霄期.

其三

利人爲我總心勞,
頂踵何如拔一毛.
怪事嗟哉般咄咄,
今年狂甚點嘐嘐.
運斤已幸無林樑,
涉濟寧須苦葉匏.
吾道若無知己在,
望窮四海目空蒿.

Phiên âm:

HỌA NGUYỄN VẬN ĐỒNG "KHIỂN MUỘN" THI VẬN

Kỳ nhất

Linh xuân triêu khuẩn khởi đồng niên,
Trí giả phương tri sở dĩ nhiên.
Thế cố vô cùng vân vũ biến,
Cương thường vạn cổ nhật tinh huyền.
Khán lai hà sự phi ngô bối,
Tất cánh tri tâm hữu lão thiên.
Ủy lại bão quan vô bất khả,
Tân an thi thiết diệc huyền huyền.

Kỳ nhị

Cửu bao ngũ thái tự uy trì,
Thụy thế văn chương phỉ đức suy.
Tạm tá ngọc đường tài thủ chiếu,
Toàn tương mỹ cẩm chế thường y.
Bàn hung sắc tuyến kinh luân phú,
Trác ty phong cân tả hữu nghi.
Bệnh hạc thôi đổi cao xí đoản,
Khan cừ độc vận giáng tiêu kỳ.

Kỳ tam

Lợi nhân vị ngã tổng tâm lao,
Đính chủng hà như bạt nhất mao.
Quái sự ta tai Ân đốt đốt,
Kim niên cuồng thậm Điếm dao dao.
Vận cân dĩ hạnh vô lâm lịch,
Thiệp tế ninh tu khổ diệp bào.
Ngô đạo nhược vô tri kỷ tại,
Vọng cùng tứ hải mục không cao.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN BÀI THƠ "KHIẾN MUỘN" [1] CỦA NGUYỄN VẬN ĐỒNG

Bài thứ nhất

Cây linh xuân và cây triêu khuẩn [2] há giống tuổi thọ ?
Người biết rộng mới hiểu tại sao như vậy.

---

1. *Khiển muộn:* làm cho khuây khỏa nỗi buồn phiền.

2. *Linh xuân:* loại cây sống rất lâu năm. Vì thế, người đời sau lấy chữ "xuân" để chỉ tuổi thọ của cha. Còn "triêu khuẩn" là loại nấm buổi sáng mọc, buổi chiều đã tàn lụi (Trang Tử).

Việc đời giống mây mưa, biến hóa không cùng,
Cương thường [1] như trời sao, sáng treo muôn thuở.
Xem ra, việc gì mà chẳng phải của bọn ta,
Rốt cuộc, chỉ có trời già mới biết được bụng mình.
Làm viên Ủy lại [2], hay người giữ cửa, việc gì chẳng được,
Những việc sắp đặt ở Tân An [3] cũng đã thâm thúy lắm rồi.

Bài thứ hai

Chín sắc [4], năm vẻ [5] của văn chương, mình giữ nghiêm chỉnh,
Vẻ đẹp ấy là điểm tốt cho đời, đâu phải đạo đức suy [6].

Tạm mượn ngọc đường [7] viết tờ thủ chiếu [8],
Toàn đem gấm đẹp chế thành áo xiêm.
Chỉ mầu thêu lượn trước ngực, ấy người nhiều tài kinh luân,
Rìu gió vạc vữa hai bên mũi mà mũi vẫn nguyên [9].

---

1. Đạo Nho có "tam cương" (ba giềng mối: quan hệ vua và bề tôi, quan hệ cha và con, quan hệ vợ và chồng) và "ngũ thường" (năm đức bền vững mãi mãi: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín).

2. *Ủy lại:* Sách *Mạnh Tử:* Khổng Tử thường làm chức Ủy lại, tên một chức quan nhỏ.

3. *Tân An:* chưa rõ thuộc địa phương nào và tác giả dùng ở đây với ngụ ý gì.

4. *Chín sắc* (cửu bao): người xưa có câu: Phượng hữu cửu bao: Lông chim phượng có chín chòm màu sắc; thường lấy lông chim phượng để ví với văn chương đẹp đẽ.

5. *Năm vẻ* (ngũ thái): năm màu sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.

6. *Đạo đức đã suy:* Sách *Luận ngữ* có câu: Phượng hề ! Phượng hề ! Hà đức chi suy: Chim phượng ơi ! Chim phượng ơi ! Sao mà đức suy như thế. Đó là lời Sở Cuồng mỉa mai Khổng Tử sống không đúng thời.

7. Đời Thuần Hóa, vua nhà Tống viết cho tòa Hàn Lâm bốn chữ "Ngọc đường chi thự"; đời sau thường dùng hai chữ *Ngọc đường* để chỉ tòa Hàn Lâm.

8. *Thủ chiếu:* tờ chiếu do nhà vua tự mình thảo ra để đưa riêng cho một người, hoặc nói về một việc tỏ ý trân trọng.

9. Trang Tử nói: Sính nhân ác mạn kỳ tị đoan, nhược thằng dực, sử Tượng Thạch trác chi. Tượng Thạch vận cân thành phong. Thính nhi trác chi, tận ác nhi tị bất thương: Đất Sính có người lấy vữa bôi lên đầu sống mũi; mỏng như cánh nhặng, rồi bảo người thợ đẽo đi; người thợ đá có tài múa rìu như gió, vạc cái mũi có vữa ấy vạc hết vữa ở mũi mà mũi vẫn không bị thương. Ở đây tác giả dùng điển ấy để nói Vận Đồng là người có tài làm thơ văn.

Tôi như chim hạc ốm yếu mệt mỏi, bay lượn không được cao,
Chờ xem khi ông một mình vẫy vùng trên mây thẳm.

Bài thứ ba

Lợi người, vì mình, điều phải nhọc lòng.
Mệt đầu đến chân sao như nhổ một cái lông [1]?
Thương thay việc lạ để Ân Hạo phải sửng sốt [2],
Năm nay thất thường làm Tăng Điểm ngông nghênh [3].
Múa rìu, cũng may không phải là gỗ cây lịch rừng [4],
Vượt sông, nào cần đến quả bầu đắng [5].
Đạo ta nếu không có người tri kỷ,
Trông khắp bốn biển, luống những gai mắt.

*

1. Sách *Mạnh Tử:* Dương Tử thủ "Vị ngã", bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ, bất vi dã. Mặc Tử "Kiêm ái", ma đính phóng chủng lợi thiên hạ, vi chi: Dương Tử chủ trương thuyết "Vị ngã", nhổ một cái lông để làm lợi thiên hạ cũng không làm. Mặc Tử chủ trương thuyết "Kiêm ái", trầy xát từ trán đến chân mà có lợi cho thiên hạ, cũng cứ làm. Tác giả bài thơ này đã đứng về thuyết "Vị ngã".

2. *Tấn thư* chép việc Ân Hạo sau khi bị mất chức quan, hàng ngày thường viết giữa trời mấy chữ "Đốt đốt quái sự", ý nói việc lạ đáng thở than, kinh sợ.

3. *Tăng Điểm:* học trò của Khổng Tử và là một người mà Khổng Tử liệt vào hạng "cuồng". Cuồng là người ngông nghênh, nhưng có chí lớn.

4. Theo sách *Trang Tử*, thì "lịch" là một thứ cây vô dụng.

5. *Quả bầu đắng* (khổ biều): loại bầu đắng không ăn được nhưng quả của nó có thể dùng làm phao qua sông. Sách *Quốc ngữ* chép: Thúc Hướng viết: "Phù khổ biều bất tài ư nhân, cộng tế nhi dĩ": Thúc Hướng nói: Bầu đắng đối với người ta là vô dụng, chỉ dùng để qua sông mà thôi.

謝阮運同惠帶

其一

交情珍帶荷先施,
服用深慚質朽衰.
寶銙錯陳光閃閃,
黑蛇蟠臥色離離.
腹寬周顗端相稱,
腰瘦休文豈所宜.
欲識銜恩多少處,
輕便尤便走趨時.

其二

少曾塗抹亦西施,
老大如今色愛衰.
翰苑腰犀無夢到,
畔株守兔幾時離.
術窮五技將安用,
分揣三休已是宜.
誰使強顏猶館下,
隨人自愧樂青時.

其三

桍木良工巧莫施,
高情久要不曾衰.
論心倍喜今親合,
回首翻嗟昔别離.
共敝通財公意厚,
投閒致散我材宜.
人生會遇宁非數,
行樂由來要及時.

其四

月糜廩粟曼施施,
風俗何關到盛衰.
自愧道傳兼惑解,
深慚居索更群離.
以尊下賤光謙德,
較短量長貴適宜.
舉世紛紛皆挾貴,
嗟君何事獨違時.

Phiên âm:

TẠ NGUYỄN VẬN ĐỒNG HUỆ ĐỚI

Kỳ nhất

Giao tình trân đới hạ tiên thi,
Phục dụng thâm tàm chất hủ suy.
Bảo khóa thác trần quang thiểm thiểm,
Hắc xà bàn ngọa sắc ly ly.
Phúc khoan Chu Dị đoan tương xứng,
Yêu sấu Hưu Văn khởi sở nghi.
Dục thức hàm ân đa thiểu xứ,
Khinh biền vưu tiện tẩu xu thì.

Kỳ nhị

Thiếu tằng đồ mạt diệc Tây Thi,
Lão đại như kim sắc ái suy.
Hàn uyển yêu tê vô mộng đáo,
Bạn châu thủ thỏ kỷ thời ly.
Thuật cùng ngũ kỹ tương an dụng:
Phận sủy tam hưu dĩ thị nghi,
Thùy sử cường nhan do quán hạ,
Tùy nhân tự quý lạc thanh thì.

Kỳ tam

Hủ mộc lương công xảo mạc thi,
Cao tình cửu yếu bất tằng suy.
Luận tâm bội hỷ kim thân hợp,
Hồi thủ phiên ta tích biệt ly.
Công tệ thông tài công ý hậu,
Đấu nhàn trí tán ngã tài nghi.
Nhân sinh hội ngộ ninh phi số,
Hành lạc do lai yếu cập thì.

Kỳ tứ

Nguyệt mi lẫm túc mạn thi thi,
Phong tục hà quan đáo thịnh suy.
Tự quý đạo truyền kiêm hoặc giải,
Thâm tàm cư sách cánh quần ly.
Dĩ tôn hạ tiện quang khiêm đức,
Hiệu đoản lượng trường quý thích nghi.
Cử thế phân phân giai hiệp quý,
Ta quân hà sự độc vi thì.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẠ NGUYỄN VẬN ĐỒNG [1] CHO ĐAI

Bài thứ nhất

Vì tình giao du, mang ơn cho trước đai quý,
Đeo nó thấy thẹn vì thể chất đã suy yếu.
Những khúc ngọc ngà xen nhau lấp lánh,
Như hình con rắn đen nằm cuộn, mầu sắc rực rỡ,
Bụng to như Chu Dị [2] đeo vào chắc vừa,
Lưng gầy như Hưu Văn [3] thích hợp sao được.
Muốn biết mang ơn ông đến đâu,
Hãy xem sự nhẹ nhàng, tiện lợi lúc đi lại.

---

1. *Nguyễn Vận Đồng:* chưa rõ thân thế và sự nghiệp.

2. Theo *Tấn thư*, một đêm Vương Đạo gối đầu gối Chu Dị mà nằm, rồi chỉ vào bụng ông ta hỏi: "Trong này có cái gì ?" Dị trả lời: Trong ấy rỗng chẳng có gì, nhưng có vài trăm người như các anh cũng dung nạp được hết.

3. *Hưu Văn:* tên chữ của Thẩm Ước, một văn sĩ đời Đông Tấn. Thẩm Ước có lần dâng thư lên cấp trên xin nghỉ việc quan về nhà; trong thư có đoạn nói mình già yếu, gầy gò, ngày nào cũng phải rút thêm mực đai. Người đời sau dùng chữ "Thẩm yêu" (lưng họ Thẩm) để nói người gầy.

Bài thứ hai

Lúc trẻ từng học đòi Tây Thi [1] tô son đánh phấn,
Bây giờ già cả, nhan sắc và sủng ái giảm sút nhiều rồi,
Không còn mơ tưởng sự mang đai da tê [2] nơi
Hàn Uyển [3],
Chẳng mấy khi rời cảnh đợi thỏ bên cây [4].

Năm ngón tài hèn đã hết còn dùng đâu được [5],
Ba điều nghỉ ngơi là phải tự lượng sức mình [6].
Có ai bắt ta trơ mặt ở lại mãi nơi quan các [7],
Tự lấy làm thẹn đã theo đòi người khác vui thú
thanh bình.

Bài thứ ba

Gỗ đã mục, dù thợ giỏi cũng khó trổ tài khéo léo.
Tình thâm, hẹn cũ [8] không hề giảm sút.

---

1. *Tây Thi:* người đẹp nổi tiếng đời Xuân Thu, do Việt Vương Câu Tiễn dâng cho Ngô Vương Phù Sai.

2. *Đai da tê* (yêu tê): một loại đai làm bằng da con tê ngưu.

3. *Hàn Uyển:* Viện Hàn lâm.

4. Theo sách *Hàn phi tử:* Nước Tống, có người đang cày ruộng, thấy con thỏ chạy đụng phải gốc cây mà chết. Người ấy buông cày, ngồi bên gốc cây để chờ bắt con thỏ khác. Tác giả mượn điển này để nói mình bây giờ chỉ biết an phận ngồi chờ công việc đến, không chủ động được việc gì nữa.

5. *Tống sử* có câu: Thạc thử chi kỹ cùng. Ý nói Vương An Thạch như con chuột lớn có năm môn kỹ thuật đều đã khoe ra hết rồi. Tác giả mượn điển này để tỏ ý khiêm tốn nói mình tài hèn không làm nên gì.

6. *Ba điều nghỉ ngơi* (tam hưu): Mạnh Hạo Nhiên đời Đường có câu thơ:

Nhân sự nhất triêu tận,
Hoang vu tam kính hưu.
Ba lối đi hoang rậm thế là thôi.

Ở đây mượn ý ấy để nói cảnh về hưu.

7. *Quan các:* cũng như Hàn Uyển, Hàn lâm viện.

8. *Hẹn cũ:* (cửu yếu): Sách *Luận ngữ* có câu: Cửu yếu bất vong bình sinh chi ngôn: *Có ước hẹn xưa thì không quên lời nói lúc bình sinh.*

Bàn về tâm tình, càng mừng sự thân mật hôm nay,
Ngoảnh đầu nhìn lại, than sự biệt ly buổi trước.
Áo, xe cùng rách, của cải dùng chung [1], ý ông rất hậu,
Gieo vào nơi rảnh rỗi, đặt vào chỗ nhàn tản, tài tôi
nên thế [2].
Sự gặp gỡ trong đời người, lẽ nào không có số ?
Xưa nay việc hành lạc cần được kịp thời.

Bài thứ tư

Hàng tháng ăn tốn lúc kho [3] mà cứ lên mặt hớn hở,
Nào có quan tâm gì đến phong tục thịnh suy.
Thẹn mình là người truyền đạo và phân giải sự sai lầm
cho học trò [4],
Lại rất xấu hổ ở nơi hiu quạnh, càng xa rời chúng bạn.
Nhún nhường kẻ dưới, đức khiêm nhường thật rạng rỡ [5],
So điều hơn kém [6], miễn sao hợp lẽ phải thì thôi.
Những người cậy sang, đang nhan nhản khắp trên đời [7],
Than cho ông một mình trái với thế tục.

*

1. Sách *Luận ngữ* chép: Tử Lộ viết: nguyện xa mã ý khinh cầu, dữ bằng hữu cộng, tệ chi nhi vô hám: *Tử Lộ nói: Nguyện có xe tốt, áo đẹp cùng bạn hữu dùng chung cho đến rách nát, cũng không phàn nàn.*

Sách *Bạch hổ thông* có câu: Bằng hữu chi đạo tứ yên, thông tài bất tại kỳ trung: *Đạo bằng hữu có bốn điều, không kể việc dùng chung của cải.*

2. Bài *Tiến học giải* của Hàn Dũ có câu: Đầu nhàn trí tản, nãi phận chi nghi: Ném vào nơi nhàn, đặt vào chỗ tản là phận nên thế.

3. Bài *Tiến học giải* của Hàn Dũ có câu: Nguyệt phí bổng tiền, tuế mi lẫm túc: *Tháng tốn tiền lương, năm hao lúa kho*

4. Bài *Sư thuyết* của Hàn Dũ có câu: Sư giả, sở dĩ truyền đạo thụ nghiệp giải hoặc dã: *Thầy là người truyền đạo dạy dỗ, phân giải sự sai lầm cho mình.*

5. Người xưa có câu: Dĩ tôn hạ hiền, tôn hiền dã: *Ở địa vị cao quý hạ mình xuống với người hiền, đó là Tôn trọng người hiền vậy.*

6. Bài *Tiến học giải* của Hàn Dũ có câu: Hiệu đoản lượng trường, duy khí thị thích: *Đắn đo dài ngắn, chỉ có lẽ phải là thích hợp.*

7. Sách *Mạnh Tử* có câu: Bất hiệp trưởng, bất hiệp quý, bất hiệp huynh đệ nhi hữu: *Không được ỷ vào thế mình là tôn trưởng, là quý hiển, là anh em để kết bạn.*

寄宣化陶知府

其一

山郡分符效一長,
能聲蕩蕩久騰芳.
故家喬木千尋碧,
惠政棠陰十畝涼.
自信許身據稷契,
肯將事業等龔黃.
個中還有過人處,
貧賤交情不可忘.

其二

相逢京路手纔分,
幾度梅花入夢頻.
落日春天多好意,
高山流水向誰論.
溪頭踏破霜雙跡,
蓬户敲殘月一痕.
周給從來君子事,
此情可與達人言.

Phiên âm:

KÝ TUYÊN HÓA ĐÀO TRI PHỦ

Kỳ nhất

Sơn quận phân phù hiệu nhất trường,
Năng thanh đăng đăng cửu đằng phương.
Cố gia kiều mộc thiên tầm bích,
Huệ chính đường âm thập mẫu lương.
Tự tín hứa thân nhương Tắc, Tiết,
Khẳng tương sự nghiệp đẳng Cung, Hoàng.
Cá trung hoàn hữu quá nhân xứ,
Bần tiện giao tình bất khả vương.

Kỳ nhị

Tương phùng kinh lộ thủ tài phân,
Kỷ độ mai hoa nhập mộng tần.
Lạc nhật xuân thiên đa hảo ý,
Cao sơn lưu thủy hướng thùy luân.
Khê đầu đạp phá sương song tích,
Liên hộ xao tàn nguyệt nhất ngân.
Chu cấp tòng lai quân tử sự,
Thử tình khả dữ đạt nhân ngôn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GỬI TRI PHỦ HỌ ĐÀO [1] Ở TUYÊN HÓA [2]

Bài thứ nhất

Giữ chức ở quận miền núi, ra sức thi thố sở trường của mình,
Tiếng giỏi lừng lẫy, lâu nay như hoa sực nức mùi hương.
Nhà cũ, cây cao, ngàn tầm xanh biếc,
Chính sự nhân ái giống bóng cây đường [3] mười mẫu râm mát.
Tự tin đem mình noi theo ông Tắc, ông Tiết [4],
Lẽ đâu đặt sự nghiệp ngang với họ Cung, họ Hoàng [5].
Trong đó còn có chỗ hơn người ta nữa,
Không quên tình bạn kết giao từ lúc nghèo hèn.

Bài thứ hai

Gặp nhau ở kinh đô vừa mới chia tay,
Mấy lần hoa mai từng vào giấc mộng.
Mặt trời lặn, tiết xuân, có nhiều ý tốt,
Núi cao, nước chảy, biết bàn cùng ai ?
Đầu khe, đôi dấu chân dầm nát làn sương,
Gương sen như cánh tay gõ tan vành nguyệt.
Xưa nay giúp đỡ kẻ thiếu là việc của người quân tử,
Tình này chỉ có thể nói với đạt nhân.

---

1. *Viên Tri phủ họ Đào:* chưa rõ là ai.
2. *Tuyên Hóa:* Phủ Tuyên Hóa, ở địa phận tỉnh Tuyên Quang.
3. *Cây đường:* xem chú thích số (4), bài Tống Tân An phủ Thông phán trật mãn, của cùng tác giả.
4. *Ông Tắc, ông Tiết:* hai bề tôi hiền đời Đường Ngu.
5. *Họ Cung, họ Hoàng:* Cung Toại, Hoàng Bá là hai viên quan đời Hán có tiếng.

和福州馮州判
致仕所贈詩韻

州郡閑留召杜名,
秋風鶴夢喚來醒.
到家迎候歡童稚,
滿座親朋讓父兄.
晝永焚香揮玉麈;
興來索酒指銀瓶.
後人自有後人計,
此義知公久已明.

Phiên âm:

HỌA PHÚC CHÂU PHÙNG CHÂU PHÁN TRÍ SĨ SỞ TẶNG THI VẬN

Châu quận nhàn lưu Thiệu, Đỗ danh,
Thu phong hạc mộng hoán lai tinh.
Đáo gia nghinh hậu hoan đồng trĩ,
Mãn tọa thân bằng nhượng phụ huynh.
Trú vĩnh phần hương huy ngọc chủ,
Hứng lai sách tửu chỉ ngân bình.
Hậu nhân tự hữu hậu nhân kế,
Thử nghĩa tri công cửu dĩ minh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

HỌA BÀI THƠ CỦA VIÊN PHÁN QUAN HỌ PHÙNG [1] Ở PHÚC CHÂU [2] TẶNG KHI ÔNG TA VỀ HƯU

Nơi châu quận, để lại tiếng thơm như ông Thiệu,
ông Đỗ [3],
Gió thu đã gọi tỉnh giấc mơ chim hạc [4].
Về đến nhà, trẻ thơ đón hầu vui vẻ,
Bà con bạn hữu đầy nhà kính nhường bậc cha anh.
Ngày dài, đốt hương, phe phẩy chiếc phất trần,
Hứng đến, đòi rượu, trỏ vào chiếc bình bạc.
Người đời sau tự có sinh kế của người đời sau,
Nghĩa ấy chắc ngài đã hiểu rõ từ lâu.

*

郭州判官回京, 送冠帶書帙藥材走筆謝之

去年夏首送夫君,
邂逅相逢今早春.
羽節踏殘南嶺瘴,

1. *Viên Phán quan họ Phùng*: chưa rõ là ai.
2. *Phúc Châu:* chưa rõ ở đâu.
3. *Ông Thiệu, ông Đỗ:* vào đời nhà Hán có Thiệu Trí Thần và Đỗ Thi là hai viên quan rất quan tâm đến đời sống nhân dân, được nhân dân coi như cha mẹ.
4. *Triệu Biện:* nhà Tống đi làm quan mang theo chim hạc. Ở đây nói "tỉnh giấc mơ chim hạc", ý nói họ Phùng về hưu.

單衣帶得北京塵.
功名偶爾渾餘事,
風度憐渠近古人.
多少有懷須後會,
連床款款話情親.

Phiên âm:

QUÁCH CHÂU PHÁN QUAN HỒI KINH, TỐNG QUAN, ĐÁI, THƯ TRẬT, DƯỢC TÀI, TẨU BÚT TẠ CHI

Khứ niên hạ thủ tống phù quân,
Giải cấu tương phùng kim tảo xuân.
Vũ tiết đạp tàn Nam Lĩnh chướng,
Đơn y đái đắc Bắc Kinh trần.
Công danh ngẫu nhĩ tồn dư sự,
Phong độ liên cừ cận cổ nhân.
Đa thiểu hữu hoài tu hậu hội,
Liên sàng khoản khoản thoại tình thân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VIÊN PHÂN QUAN HỌ QUÁCH [1] VỀ KINH, ĐƯA BIẾU MŨ, ĐAI, SÁCH VỞ, THUỐC MEN, VIẾT VỘI BÀI NÀY ĐỂ CẢM ƠN ÔNG TA

Đầu mùa hè năm trước tiễn đưa ông,
Đầu mùa xuân năm nay tình cờ lại gặp nhau,
Cầm cờ sứ đạp tan lam chướng núi Nam Lĩnh [2],
Áo đơn mang theo bụi bặm thành Bắc Kinh [3].
Công danh là việc ngẫu nhiên, tầm thường,
Mến phong độ của ông gần được như người xưa.
Biết bao điều nhớ nhung chờ sau này gặp lại,
Nằm liền giường, thong thả nói chuyện tình thân.

Dịch thơ:

Năm ngoái đầu hè tiễn sứ tinh,
Đầu xuân nay lại gặp thình lình.
Cờ lông phất nát mù Nam Lĩnh,
Áo mỏng mang về bụi Bắc Kinh.
Chuyện vặt, công danh chi sá kể,
Nếp xưa, phong độ khá khen anh.
Tình hoài bao hả chờ sau gặp,
Thong thả liền giường tỏ nỗi tình.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

*

1. *Họ Quách:* chưa rõ là ai.
2. *Nam Lĩnh:* chỉ chung vùng núi ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây.
3. *Bắc Kinh:* Nhà Minh có hai Kinh đô: Bắc Kinh và Nam Kinh.

賀盧判官增秩
復任南策州

棲遲別駕爲民心,
萬古甘棠十畝陰.
有意寇君煩願借,
多情禹錫果重臨.
吟鞭幾度佳山水,
行橐依然舊鶴琴.
今日小生來偃室,
共緣仰德久彌深.

Phiên âm:

HẠ LƯ PHÁN QUAN TĂNG TRẬT
PHỤC NHẬM NAM SÁCH CHÂU

Thê trì biệt giá vị dân tâm,
Vạn cổ cam đường thập mẫu âm.
Hữu ý Khấu quân phiền nguyện tá,
Đa tình Vũ Tích quả trùng lâm.
Ngâm tiên kỷ độ giai sơn thủy,
Hành thác y nhiên cựu hạc cầm.
Kim nhật tiểu sinh lai Yển thất,
Cộng duyên ngưỡng đức cửu di thâm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MỪNG VIÊN PHÁN QUAN HỌ LƯ ĐƯỢC THĂNG TRẬT [1] LẠI NHẬM CHỨC Ở CHÂU NAM SÁCH [2]

Xe sắp đi xa, còn nấn ná là bởi có tấm lòng vì dân,
Cây cam đường muôn đời có bóng râm mười mẫu.
Ông Khấu Tuân [3] có lòng, dân muốn mượn ở lại,
Ông Vũ Tích [4] giàu tình cảm, hẳn trở lại lần thứ hai.
Chiếc roi thơ mấy lần tới chốn non xinh nước đẹp,
Trong túi đi đường vẫn có chim hạc và đàn cầm [5] xưa.
Hôm nay tiểu sinh này tới nhà ông Yển [6],
Cũng vì lòng ngưỡng mộ công đức lâu ngày càng sâu.

---

1. *Thăng trật*: quan bậc dưới được lên bậc trên.

2. *Châu Nam Sách*: nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

3. Khấu Tuân đời nhà Hán, trước làm Thái thú đất Dĩnh Xuyên, được đổi về làm quan ở Kinh. Sau Tuân lại có dịp theo vua đến Dĩnh Xuyên, nhân dân đón đường xin nhà vua "cho mượn" Khấu Tuân một năm nữa.

4. Lưu Vũ Tích đời Đường có câu thơ (trong bài "Tái du huyền đô quán"):

Chủng đào đạo sĩ quy hà xứ ?
Tiền độ Lưu lang kim hựu lai,
Người đạo sĩ trồng đào ở đâu rồi ?
Chàng Lưu trước kia, nay lại trở lại.

Ở đây dùng điển này để nói viên Phán quan họ Lư trở lại làm quan nơi cũ.

5. Triệu Biện đời Tống đi làm quan chỉ đem đàn và hạc đi theo, ý nói đi làm quan với tấm lòng trong sạch và phong thái ung dung.

6. Sách *Luận ngữ* viết:

Tử Du vi Vũ Thành Tể. Tử viết: "Nhữ đắc nhân yên nhĩ hồ ?". Viết: "Hữu Đam Đài diệt Minh giả, hành bất do kính, phi công sự, vị thường nhập ư Yển chi thất dã": Tử Du làm quan Tể ở đất Vũ Thành. Khổng Tử nói: "Ngươi dùng người xứng đáng chăng ?". Tử Du trả lời: "Có Đam Đài Diệt Minh không bao giờ đi đường tắt, không có việc công thì không tới nhà Yển này".

Dịch nghĩa:

Vì dân bịn rịn nước non này,
Muôn thuở cam đường rợp bóng cây.
Hữu ý, Khâu Tuấn cho mượn tạm,
Đa tình, Vũ Tích lại về đây.
Nước non ngâm vịnh đều như cũ,
Đàn hạc hành trang vẫn chẳng thay.
Tiểu tử hôm nay hầu dưới trướng,
Cũng vì đội đức đã sâu dày.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

*

題靖安縣丞
曾子芳慈訓堂

男兒不遠仕遐方,
慈訓猶將扁揭堂.
態膽嚼來方有味,
荻灰飛盡意難忘.
平反幾度萱生色,
報答無時草自香.
曾氏一門千載下,
高名有子也丞當.

Phiên âm:

ĐỀ TĨNH AN HUYỆN THỪA TĂNG TỬ PHƯƠNG TỪ HUẤN ĐƯỜNG

Nam nhi bất viễn sĩ hà phương,
Từ huấn [1] do tương biển yết đường.
Hùng đảm tước lai phương hữu vị,
Địch hôi phi tận ý nan vương (vong).
Bình phiên kỷ độ huyên sinh sắc,
Báo đáp vô thời thảo tự hương,
Tăng thị nhất môn thiên tải hạ,
Cao danh hữu tử dã thừa đương.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐỀ NHÀ TỪ HUẤN CỦA VIÊN HUYỆN THỪA HUYỆN TĨNH AN LÀ TĂNG TỬ PHƯƠNG

Kẻ nam nhi không cho việc làm quan ở phương xa là xa xôi,
Lời dạy ấy của mẹ, ông ghi vào biển treo trong nhà.
Mật gấu nếm qua [2] mới biết có vị,

Tro cây sậy bay hết [3] ý vẫn khó quên.

1. *Từ huấn*: lời dạy của mẹ, lấy hai chữ ấy làm tên nhà, ý nói không quên lời dạy của mẹ. *Tĩnh An* chưa rõ ở đâu. *Tăng Tử Phương*, chưa rõ là ai.

2. *Đường thư* chép: Liễu Trong Sính ấu thị học, kỳ mẫu thường hòa hùng đảm vi hoàn, sử dạ thư yến dĩ trợ cần: *Liễu Trọng Sính lúc bé ham học, bà mẹ thường lấy mật gấu làm thuốc viên cho Sính ăn để ban đêm tỉnh táo mà học.*

3. *Tống sử, Âu Dương Tu truyện* chép: Tứ tuế nhi cô, mẫu Trịnh hối chi học, gia bần, chí dĩ địch hoạch địa học thư: *Âu Dương Tu, cha mất khi mới bốn tuổi, bà mẹ người họ Trịnh dạy con học, nhà nghèo, phải lấy cây sậy vạch xuống đất để học viết.*

Mấy lần xét án công bằng làm cho nhà huyên vui vẻ [1],
Báo đáp không kỳ lúc nào, cỏ tự sinh thơm [2].
Một nhà họ Tăng sau ngàn năm [3],
Tiếng tăm ấy vẫn còn có con đảm đương được.

*

五雲企瞻

四牡馳驅瘴霧中,
天門回首五雲重.
夢驚瑣闥雙環響,
望極聰明一朵紅.
澤物有情時出岫,
依乘在念切從龍.
日邊早晚行宣召,
沛作商霖四海同.

---

1. *Bình phiên:* xét số người oan khuất mà giảm tội cho họ. Trong *Hán thư, Tuấn Bất Nghi truyện,* mỗi khi Bất Nghi xét hình án trở về, bà mẹ đều hỏi: Hôm nay đã làm sống được mấy người. Do đó, tác giả dùng chữ "huyên sinh sắc" (bà mẹ vui vẻ) để ca ngợi Tăng Tử Phương là người có hiếu với mẹ.

2. Câu này mượn ý câu thơ trong bài "Du Tử ngâm" của Mạnh Giao người đời Đường:

Thùy ngôn thốn thảo tâm,
Báo đắc tam xuân huy.
Ai bảo lòng tấc cỏ,
Báo đáp được bóng mặt trời tiết tháng ba.

3. *Tăng Sâm* : một người con có hiếu nổi tiếng đời Xuân Thu. Ở đây tác giả có ý nói Tăng Tử Phương là người con kế thừa đạo hiếu của nhà họ Tăng.

Phiên âm:

NGŨ VÂN XÍ CHIÊM

Tứ mẫu trì khu chướng vụ trung,
Thiên môn hồi thủ ngũ vân trùng.
Mộng kinh tỏa thát song hoàn hưởng,
Vọng cực Thông Minh nhất đóa hồng.
Trạch vật hữu tình thời xuất tụ,
Y thừa tại niệm thiết tùng long.
Nhật biên tảo vãn hành tuyên triệu,
Bái tác Thương lâm tứ hải đồng.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGƯỚC TRÔNG NĂM MÂY

Bốn ngựa ruổi rong trong mây mù lam chướng,
Ngoảnh đầu trông cửa trời, mịt mùng năm thức mây.
Mưa tới cửa cung cấm giật mình nghe đôi vòng kêu rộn,
Trông vời trên điện Thông Minh thấy một đóa hồng.
Từ trong hang núi bay ra đượm nhuần muôn vật,
Tấm lòng tha thiết được theo sau xe rồng.
Sớm chiều mong được vời gọi đến bên nhà vua,
Làm trận mưa rào của nhà Thương dội xuống tưới khắp cho dân bốn biển.

Dịch thơ:

Lam chướng mịt mù ngựa ruổi rong,
Thiên môn ngoái lại thấy mây lồng.
Mộng vào cung cấm đôi vòng réo,
Ngóng điện Thông Minh, một đóa hồng.

Rời núi muôn loài ân huệ thấm,
Hằng mong theo gấp bánh xe rồng.
Sớm chiều những muốn vua vời đến,
Mưa nóc nhà Thương bốn biển trông.

HOÀNG LÊ *dịch*

*

尋梅橋玩月

一水盈盈隔世塵,
小橋穩著好尋春.
舊時姑射還無恙,
今夜姮娥亦可人.
虹影波光相蕩蕩,
冰魂玉魄總精神.
人間此景誰描得,
借與詩翁爲寫眞.

Phiên âm:

TẦM MAI KIỀU NGOẠN NGUYỆT

Nhất thủy doanh doanh cách thế trần,
Tiểu kiều ổn trước hảo tầm xuân.
Cựu thời Cô Xạ hoàn vô dạng,
Kim dạ Hằng Nga diệc khả nhân.

Hồng ảnh ba quang tương đãng đãng,
Băng hồn ngọc phách tổng tinh thần.
Nhân gian thử cảnh thùy miêu đắc,
Tá dữ thi ông vị tả chân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHƠI TRĂNG TRÊN CẦU TẦM MAI [1]

Dòng nước lâng lâng cách biệt cõi đời,
Chiếc cầu nhỏ vững chắc, tiện cho việc tìm thú chơi xuân.
Vị thần núi Cô Xạ ngày xưa vẫn còn khỏe mạnh [2],
Ả Hằng Nga đêm nay trở thành người đáng yêu [3].
Bóng cầu vồng và ánh nước lồng vào nhau sóng sánh,
Hồn băng, phách ngọc [4] rất mực diệu kỳ.
Cảnh này, người đời mà vẽ được,
Hãy cho nhà thơ mượn để miêu tả chân thực.

Dịch thơ:

Dòng nước xinh xinh cách cõi trần,
Nhịp cầu nho nhỏ dạo tìm xuân.
Xưa thần Cô Xạ đang còn mạnh,
Nay ả Hằng Nga cũng dễ thân.
Ánh nước bóng cầu đua sóng sánh,
Hồn băng phách ngọc rất tinh thần.
Khuôn gương, người tục tay khôn vẽ,
Mượn đến nhà thơ để tả chân.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Cầu Tầm Mai*: chưa rõ ở đâu.
2. *Núi Cô Xạ* : Theo sách *Trang Tử*, trên núi Cô Xạ có một thần nhân, da thịt như băng tuyết, thướt tha như cô gái trinh.
3. Theo truyền thuyết, Hằng Nga là vợ Hậu Nghệ từng ăn vụng thuốc trường sinh của chồng rồi thành tiên bay lên cung trăng. Người sau dùng chữ "Hằng Nga" để chỉ mặt trăng.
4. *Hồn băng, phách ngọc* : ở đây dùng để chỉ mặt trăng.

蓮亭雅集

千里神交臭味同,
一樽邂逅此亭中.
風來荷氣侵人馥,
波漾花光入酒紅.
雅集俊才皆逸少,
知心今日幾濂翁.
吾儕會合無非數,
莫漫遲遲倒碧筒.

Phiên âm:

LIÊN ĐÌNH NHÃ TẬP

Thiên lý thần giao xú vị đồng,
Nhất tôn giải cấu thử đình trung.
Phong lai hà khí xâm nhân phức,
Ba dạng hoa quang nhập tửu hồng,
Nhã tập tuấn tài giai Dật Thiếu,
Tri tâm kim nhật kỷ Liêm ông !
Ngô sài hội hợp vô phi số,
Mạc mạn trì trì đảo bích thông.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

BUỔI GẶP GỠ TAO NHÃ Ở LIÊN ĐÌNH [1]

Mối thần giao [2] nghìn dặm, khí vị vẫn giống nhau,
Uống một chén rượu để mừng cuộc gặp gỡ ở chốn đình này.
Gió đưa mùi sen quyện vào người thơm phức
Sóng gợn, mầu hoa ánh vào rượu ửng hồng.
Những bậc anh tài tụ tập ở đây đều vào hàng Dật Thiếu [3].
Đời nay được mấy người tri âm như Liêm Khê [4].
Chúng ta hội họp không phải là không có số,
Chớ nên trù trừ khi dốc chén rượu biếc [5].

Dịch thơ:

Ngàn dặm thần giao khí vị đồng,
Giữa đình một chén rượu cùng chung.
Gió đưa sen tới, mùi thơm phức,
Sóng gợn hoa sang, rượu ửng hồng.
Gặp mặt đây đều tay Dật Thiếu,
Biết lòng nay dễ mấy Liêm Ông.
Chúng mình hội họp đều do số,
Chén biếc xin mau dốc rượu nồng.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

*

---

1. Trong bốn dị bản ở trên, chúng tôi chọn theo đầu đề của *Tinh tuyển chư gia luật thi* và một trong những bản *Toàn Việt thi lục*. Nhưng chữ "Bồng Đình", chúng tôi nghi là chép lầm. Trong bài có chữ "bà khí" là mùi sen và ở một bản *Toàn Việt thi lục* khác, đầu đề có chữ "Liên Đình" là đình sen, cho nên chúng tôi hiệu đính là *Liên Đình nhã tập* và dịch là "Buổi gặp gỡ tao nhã ở Liên Đình".

2. *Thần giao* : Sự kết giao tinh thần.

3. *Dật Thiếu* : tự của Vương Hy Chi một nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc vào thời nhà Tấn.

4. *Liêm Khê*: hiệu của Chu Đôn Di, một học giả đời Tống, rất yêu hoa sen.

5. *Chén rượu biếc* (bích thông): Xưa Ngụy Trịnh Công đựng rượu vào lá sen, chọc thông cuống sen, rồi bẻ cong xuống mà uống, gọi là bích thông bôi (chén biếc).

謝花指揮送獸頭通脊

聲教洋洋被邇遐，
眼前文廟忽巍峨.
龍頭高翥儒林表，
鴛瓦遙涵泮水波.
報本一心誠愈至，
贊成大業力居多.
書生稱謝將何以，
故誦英才樂育歌.

Phiên âm:

TẠ HOA CHỈ HUY TỐNG THÚ ĐẦU THÔNG TÍCH

Thanh giáo dương dương bị nhĩ hà,
Nhãn tiền văn miếu hốt nguy nga.
Long đầu cao chử Nho lâm biểu,
Uyên ngõa dao hàm Phán thủy ba.
Báo bản nhất tâm thành dũ chí,
Tán thành đại nghiệp lực cư đa.
Thư sinh xưng tạ tương hà dĩ,
Cố tụng Anh tài lạc dục ca.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TẠ VIÊN CHỈ HUY HỌ HOA CHO NGÓI ÚP NÓC ĐẦU THÚ

Giáo hóa của ông lừng lẫy khắp nơi xa gần,
Trước mắt, nhà văn miếu bỗng trở nên nguy nga.
Trên ngọn rừng Nho, đầu rồng cao bổng,
Sóng dòng Phán thủy [1], ngói uyên xa in,
Lòng báo đền cội gốc, rất mực chân thành,
Nghiệp lớn đã giúp nên, bỏ nhiều công sức,
Kẻ thư sinh này biết lấy gì mà tạ ơn ?
Cho nên xin đọc bài ca "Anh tài lạc dục" [2].

矍相圃

孔聖宏開觀德門,
看來矍相育材圃.
持弓審顧雍容美,
俟偶同登禮讓尊.
多少俊英歸彀內,
許饒勇悍出籬藩.
當時貫革知何用,
茲圃名稱今古存.

---

1. Đời nhà Chu có trường Bích Ung (như trường Quốc Tử Giám sau này). Bên trường Bích Ung có sông Phán (Phán thủy).

2. Sách *Mạnh Tử* có câu: Đắc thiên hạ anh tài nhi giáo dục chi: *Vui mừng được những người anh tài thiên hạ để dạy dỗ họ.*

Phiên âm:

QUẮC TƯỚNG PHỐ

Khổng thánh hoằng khai quán đức môn,
Khan lai Quắc Tướng dục tài viên.
Trì cung thẩm cố ung dung mỹ,
Sĩ ngẫu đồng đăng lễ nhượng tôn.
Đa thiểu tuấn anh quy cấu nội.
Hứa nhiêu dũng hãn xuất tường phiên.
Đương thời quán cách tri hà dụng,
Tư phố danh xưng kim cổ tồn.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

VƯỜN QUẮC TƯỚNG [1]

Khổng Tử mở rộng cửa đạo đức,
Xem ra vườn Quắc Tướng là vườn giáo dục kẻ anh tài.
Cầm cung ngắm nghía, ung dung đẹp đẽ,
Chờ bạn cùng lên, tôn trọng lễ nhường.
Bao kẻ anh tuấn đều về trong tầm bắn,
Nhiều người dũng cảm đều ra từ nơi tường rào.
Khi đó bắn trúng đích, nào có biết để làm gì,
Nhưng tên gọi cái vườn ấy xưa nay vẫn còn.

*

1. *Lễ ký* chép: Khổng Tử xạ ư Quắc Tướng chi phố: *Khổng Tử tập bắn ở vườn Quắc Tướng.* Vườn Quắc Tướng ở trong thành Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông. *Luận ngữ* có câu: Quân Tử vô sở tranh, tất dã xạ hồ, ấp nhượng nhi thăng, há nhi ẩm, kỳ tranh dã quân tử· *Người quân tử không tranh bao giờ, nếu có tranh thì chỉ trong lễ bắn, khi lên thì nhường vái, khi xuống thì uống rượu, sự tranh giành ấy là người quân tử.*

慶阮運同生日

其一

絪縕二五妙相參,
彌月三陽日又三.
善政平灘青瑩玉,
釀恩靈岫碧挼藍.
龔黄勳業眞餘事,
房杜聲名侈美談.
今日賓筵陪笑語,
嗟予老病更何堪.

其二

雄甲常容席右參,
奈無爵德貴尊三.
喜逢今日懸弧矢,
何恨春光正蔚藍.
但願鳳麟祥盛世,
不須龜鶴誦常談.
斯文未喪吾公在,
叔夜何妨七不堪.

其三

郡成勝景偏曾參,
屈指如今只兩三.
傑特江頭餘甲第,
至靈絶嶺舊名藍.
江山如此不一到,
風月無窮多少談.
乘興料知應有約,
追陪我老力猶堪.

其四

射策春圍憶共參,
饒君疊中占魁三.
榜題字濕香浮墨,
袍賜恩濃色泌藍.
爲政即今推實學,
感人不在尚虛談.
區區州縣徒勞耳,
期展經綸我輩堪.

Phiên âm:

KHÁNH NGUYỄN VẬN ĐỒNG SINH NHẬT

Kỳ nhất

Uẩn nhân nhị ngũ diệu tương tham,
Di nguyệt tam dương nhật hựu tam.
Thiện chính Bình Than thanh oánh ngọc,
Nùng ân Linh Tụ bích tuy lam.
Củng, Hoàng huân nghiệp chân dư sự,
Phòng, Đỗ thanh danh xỉ mỹ đàm.
Kim nhật tân diên bồi tiếu ngữ,
Ta dư lão bệnh cánh hà kham.

Kỳ nhị

Hùng giáp thường dung tịch hữu tham,
Nại vô tước đức quý tôn tam.
Hỷ phùng kim nhật huyền hồ thỉ,
Hà hận xuân quang chính uất lam.
Đãn nguyện phượng lân tường thịnh thế,
Bất tu quy hạc tụng thường đàm.
Tư văn vị táng ngô công tại,
Thúc Dạ hà phương thất bất kham.

Kỳ tam

Quận thành thắng cảnh biến tằng tham,
Khuất chỉ như kim chỉ lưỡng tam.
Kiệt Đặc giang đầu dư giáp đệ,
Chí Linh tuyệt đỉnh cựu danh lam.

Giang sơn như thử bất nhất đáo,
Phong nguyệt vô cùng đa thiếu đàm.
Thừa hứng liệu tri ưng hữu ước,
Truy bồi ngã lão lực do kham.

Kỳ tứ

Xạ sách xuân vi ức cộng tham,
Nhiêu quân điệp trúng chiếm khôi tam.
Bảng đề tự thấp hương phù mặc,
Bào tứ ân nùng sắc bí lam.
Vi chính tức kim suy thực học,
Cảm nhân bất tại thượng hư đàm.
Khu khu châu huyện đồ lao nhĩ,
Kỳ triển kinh luân ngã bối kham.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MỪNG SINH NHẬT NGUYỄN VẬN ĐỒNG

Bài thứ nhất

Nguyên khí trời đất hun đúc [1], hòa hợp với nhau khéo léo,
Ông sinh vào tháng tam dương [2] lại gặp ngày mồng ba.

---

1. *Nguyên khí của trời đất hun đúc* (nhân uân nhị ngũ): Sách *Chu Tử thái cực đồ thuyết* có câu: Nhị ngũ chi tinh, diệu hợp nhi ngưng. Ý nói: hai khí âm dương hòa hợp, ngưng tụ lại một cách khéo léo mà sinh ra người.

2. *Tháng tam dương*: tức là tháng giêng, khi đó đã có đủ ba khí dương. *Kinh Thư, Hồng phạm* hậu nho có câu: Chính nguyệt vi xuân, tam dương dĩ sinh: *Tháng giêng là mùa xuân, ba khí dương đã sinh*, đây ý nói ngày sinh của Nguyễn Vận Đồng là ngày mồng ba tháng giêng.

Chính sự tốt đẹp làm nước Bình Than [1] trong như ngọc sáng,
Ơn nồng đượm của vua làm sắc núi Linh Tụ [2] xanh như mầu cờ lam.
Công nghiệp họ Củng, họ Hoàng [3] thật việc thừa,
Thanh danh họ Phòng, họ Đỗ [4] được nhiều lời khen.
Trên tiệc mừng hôm nay, được hầu tiếp nói cười,
Nhưng thân mình già ốm, biết làm sao nổi.

Bài thứ hai

Tuổi già [5] vẫn thường được tham dự trên chiếu,
Khốn không tước đức, trong ba triều tôn quý [6].
Ngày nay mừng gặp buổi treo cung tên [7],
Trời xuân xanh biếc, còn ân hận gì.
Chỉ mong ngài như phượng lân làm điềm lành cho đời thịnh,
Cần gì chúc tụng sống lâu tựa hạc rùa [8] như lời thường.
Tư văn chưa mất thì ngài vẫn còn,
Như Thúc Dạ ngại gì không chịu được bẩy điều [9].

---

1. *Bến Bình Than*: ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Vào năm 1282, Trần Nhân Tông cùng các vương hầu, bách quan nhà Trần từng hội họp ở đây để bàn cách chống giặc Nguyên.

2. *Núi Linh Tụ* : chưa rõ ở địa phương nào.

3. Củng Toại và Hoàng Bá là hai viên quan đời Hán có lòng yêu dân.

4. Phòng Huyền Linh và Đỗ Như Hối là hai viên Tể tướng nổi tiếng hiền tài đời Đường.

5. *Tuổi già* (hùng giáp): loài có vẩy như rồng, rắn v.v... là loài sống lâu trong các loài vật, nên thường dùng để nói người nhiều tuổi.

6. Sách *Mạnh Tử* có đoạn ý nói: Thiên hạ ai cũng tôn kính ba điều quan tước, tuổi thọ và đạo đức. Câu này tác giả nói khiêm là mình tuy già nhưng về tước và đức thì không có gì.

7. Đời xưa, sinh con trai thì treo cung tên ở cửa. Ở đây dùng để chỉ ngày sinh nhật.

8. Hạc và rùa là những con vật sống lâu, nên người ta thường lấy "tuổi quy hạc" để chúc tụng nhau.

9. *Thúc Dạ* : tên tự của Kê Khang đời nhà Tấn. Kê Khang có bức *Dữ Sơn Cự Nguyên tuyệt giao thư*, trong đó có câu: Tự duy chí thục, hữu tất bất kham giả thất, thậm bất khả giả nhị: *Tự nghĩ rất kỹ, có bảy điều tất không thể chịu được, lại có hai điều rất không nên.*

Bài thứ ba

Thắng cảnh quận này ông từng xem chơi khắp,
Tính đốt ngón tay, hiện chỉ thiếu đôi ba nơi.
Nơi còn lại bậc nhất là cảnh đầu sông Kiệt Đặc [1],
Trên đỉnh núi Chí Linh [2] có chùa nổi tiếng từ xưa.
Non sông như thế, không đến một lần sao ?
Trăng gió không cùng, biết bao điều đáng nói.
Đoán biết nhân hứng đi chơi, thế nào cũng được hẹn,
Tôi tuy già, vẫn còn sức để theo hầu.

Bài thứ tư

Nhớ cùng dự làm văn bài ở trường thi mùa xuân [3],
Riêng ông trúng luôn ba kỳ đỗ đầu,
Chữ đề trên bảng còn ướt, mùi mực thơm xông,
Áo bào thấm đượm ơn vua, màu lam [4] nổi bật.
Làm chính sự giờ đây phải chọn người thực học,
Cảm hóa được người ta đâu phải ở chỗ bàn suông.
Khư khư làm việc ở châu huyện chỉ tổ nhọc mà thôi,
Mong sao rộng mở kinh luân để bọn ta cáng đáng.

*

1. *Sông Kiệt Đặc* : thuộc địa phận huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.
2. *Núi Chí Linh* : cũng gọi là núi Kiệt Đặc, hay núi Phượng Hoàng.
3. Đời xưa thường thi Hội vào mùa xuân, nên trường thi Hội gọi là "xuân vi".
4. Đời xưa người đỗ Tiến sĩ được ban áo mầu lam.

立春

條風拂拂曉寒收,
臘半迎春兩務休.
里老驚看新綵燕,
城中怕送小泥牛.
早農誰是能瞻歲,
上瑞人皆望有秋.
今日杯盤多喜意,
與君同樂見吾侯.

Phiên âm:

LẬP XUÂN

Điều phong phất phất hiểu hàn thu,
Lạp bán nghênh xuân lưỡng vụ hưu.
Lý lão kinh khan tân thái yến,
Thành trung phả tống tiểu nê ngưu.
Tảo nông thùy thị năng chiêm tuế,
Thượng thụy nhân giai vọng hữu thu.
Kim nhật bôi bàn đa hỷ ý,
Dữ quân đồng lạc kiến ngô hầu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY LẬP XUÂN

Gió hà phe phẩy, rét buổi mai đã hết,
Nửa tháng chạp đón xuân, hai vụ đã xong.
Ông lão trong làng giật mình thấy con én mới bằng
lụa mầu,
Trong thành sợ phải tiễn con trâu nhỏ bằng đất.
Ai là người nông dân có tài sớm biết được điềm tốt xấu
trong một năm,
Điềm tốt ai cũng đều mong nhưng mong trước hết là
được mùa,
Trong bữa tiệc hôm nay có nhiều ý mừng,
Cùng anh vui chung để ra mắt quan trên của chúng ta.

*

NGUYỄN PHI KHANH

(1355 ? - 1428 ?)

Nguyễn Phi Khanh tên thực là Nguyễn Ứng Long, hiệu là Nhị Khê, đến đầu đời Hồ (khoảng năm 1401) đổi tên là Nguyễn Phi Khanh; sinh khoảng năm 1355 (?) tại xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Nam Thượng [1]. Tổ tiên của ông vốn ở xã Chi Ngại huyện Phượng Nhãn trấn Kinh Bắc [2].

Nguyễn Phi Khanh là thân sinh của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi. Thời trẻ, Phi Khanh từng ở nhà quan Tư đồ Trần Nguyên Đán ở Kinh đô Thăng Long để dạy con gái quan Tư đồ là Trần Thị Thái, về sau Trần Thị Thái yêu Nguyễn Phi Khanh. Đến khi Thái có mang, Phi Khanh sợ tội, bỏ trốn. Tư đồ cho gọi Khanh về và gả Thái cho.

Đến triều Hồ, Nguyễn Phi Khanh mới được bổ dụng làm Học sĩ Viện Hàn lâm. Sau đó lần lượt được thăng lên Thông chương đại phu: đại lý Tự khanh kiêm Trung thư thị lang; Thái tử tán Thiện đại phu, Tư nghiệp trường Quốc Tử Giám...

Năm 1407, quân Minh sang xâm lược nước ta. Nguyễn Phi Khanh bị giặc bắt đưa về Kim Lăng. Các con của Nguyễn Phi Khanh là Nguyễn Trãi, Nguyễn Phi Hùng định cùng theo sang Kim Lăng để phụng dưỡng cha cho trọn chữ hiếu. Nhưng đến biên giới, Nguyễn Phi Khanh khuyên Nguyễn Trãi hãy trở về. Theo gia phả họ Nguyễn Nhị Khê thì Nguyễn Phi Khanh chết tại Trung Quốc năm 73 tuổi, tức vào khoảng năm 1428 (?) [3]. Tác phẩm:

Nhị Khê thi tập (đã mất)
Nguyễn Phi Khanh thi văn

(gồm 77 bài thơ và hai bài văn của Nguyễn Phi Khanh do Dương Bá Cung sưu tập, in trong bộ *Ức Trai di tập*). Phần lớn thơ văn của ông còn được chép trong *Toàn Việt thi lục* và *Nguyễn Phi Khanh thi văn*. Dưới đây, chúng tôi giới thiệu một số thơ và 2 bài văn xuôi của ông.

---

1. Xã Nhị Khê, nay thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

2. Xã Chi Ngại, nay thuộc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư* và một vài tài liệu khác chép rằng Nguyễn Phi Khanh đã ra hàng quân Minh, có người lại cho rằng ông chết trong nước, những sự kiện này còn cần được xác minh thêm.

避寇山中

山房盡日醉昏昏,
世路難危懶出門.
六帙慈親千里隔,
兩年寇亂一身存.
風塵天地空搔髮,
煙瘴林巒只斷魂.
謾有寸懷勞耿耿,
夜依牛斗望中原.

Phiên âm:

TỊ KHẤU SƠN TRUNG

Sơn phòng tận nhật túy hôn hôn,
Thế lộ nan nguy lãn xuất môn.
Lục dật từ thân thiên lý cách,
Lưỡng niên khấu loạn nhất thân tồn,
Phong trần thiên địa không tao phát,
Yên chướng lâm man chỉ đoạn hồn.
Mạn hữu thôn hoài lao cảnh cảnh,
Dạ y Ngưu, Đẩu vọng trung nguyên,

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

LÁNH GIẶC TRONG NÚI

Dưới mái nhà trong núi suốt ngày say li bì,
Đường đời nguy nan, biếng ra khỏi cửa.
Mẹ già sáu mươi tuổi, cách xa ngàn dặm,
Loạn lạc hai năm nay, một thân vẫn còn.
Đất trời gió bụi mà cứ gãi tóc suông.
Lam chướng núi rừng, chỉ những mòn mỏi tâm hồn !
Dai dẳng một tấm lòng canh cánh lo âu,
Đêm đêm theo sao Ngưu sao Đẩu trông ngóng về
trung nguyên [1].

*

観圍棋

閑窗敵手偶相逢,
此樂堪殊鬥橘中.
初討曉星光錯落,
忽聞晴雹碎玲瓏.
縱橫暗合周天數,
勝負交爭略地功.
萬事如棋須說著,
古今局面苦難同.

---

1. *Trung nguyên* : chỉ vùng trung tâm của đất nước.

Phiên âm:

QUAN VI KỲ

Nhàn song địch thủ ngẫu tương phùng,
Thử lạc kham thù đấu quất trung.
Sơ nhạ hiểu tinh quang thác lạc,
Hốt văn tình bạo toái linh lung.
Tung hoành ám hợp chu thiên số,
Thắng phụ giao tranh lược địa công.
Vạn sự như kì tu thuyết trước,
Cổ kim cục diện khổ nan đồng.

Dịch nghĩa:

XEM ĐÁNH CỜ VÂY

Dưới cửa sổ thanh nhàn, địch thủ ngẫu nhiên gặp nhau,
Thú vui này có khác gì cuộc đấu ở trong quả quýt [1]
Thoạt đầu ngỡ ánh sao sáng chằng chịt.
Bỗng nghe như mưa đá lách cách vỡ ra từng mảnh.
Hàng ngang hàng dọc ngầm khớp với độ số của vòng trời [2],
Bên được bên thua, giành nhau về công lao chiếm đất.
Muôn việc đều như đánh cờ, cần phải tính nước đi,
Những ván xưa nay khó lòng giống nhau.

---

1. Theo sách *U quái lục*, trong vườn quýt ở đất Ba Ngang, sau tiết sương, người ta thấy xuất hiện quả quýt to bằng cái vò, xẻ quýt ra thì bên trong có hai ông già ngồi đánh cờ vây rất say mê... Từ đấy "đấu quất" là chỉ việc đánh cờ vây.

2. *Độ số vòng trời* (chu thiên số): Phép làm lịch của Trung Quốc cổ đại cho rằng một vòng trời có 300 độ. Ở đây là nói các vị trí trong bàn cờ.

Dịch thơ:

Song nhàn, địch thủ bỗng giao binh,
Ruột quýt sao hơn cuộc giật giành.
Thoạt ngõ sao mới xen lẫn lộn,
Vụt nghe mưa đá vỡ long lanh.
Vòng trời số hợp hàng ngang dọc,
Chiếm đất tài đua cuộc bại thành.
Thế sự như cờ nên tính nước,
Xưa nay cục diện diễn muôn hình.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

與漳江同年張太學

憶昔遭逢珥水邊,
兩床燈户滕初連.
青衫各走紅塵裡,
緣鬢相看白酒前.
薇月芹風今異調,
硯旗殿衮舊同年.
慇懃别後須鞭策,
聖主方今正急賢.

Phiên âm:

DỮ CHƯƠNG GIANG ĐỒNG NIÊN TRƯƠNG THÁI HỌC

Ức tích tao phùng Nhị thủy biên,
Lưỡng sàng đăng hộ tất sơ liên.
Thanh khâm các tẩu hồng trần lí,
Lục mấn tương khan bạch tửu tiền,
Vi nguyệt cần phong kim dị điệu,
Nghiễn kì điện cổn cựu đồng niên.
Ân cần biệt hậu tu tiên sách,
Thánh chúa phương kim chính cấp hiền.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GỬI BẠN ĐỒNG NIÊN LÀ THÁI HỌC SINH HỌ TRƯƠNG Ở CHƯƠNG GIANG [1]

Nhớ lại trước đây gặp nhau ở bên sông Nhị,
Bên đèn quán trọ kề gối liền giường lần đầu.
Một vạt áo xanh [2], đều xuôi ngược trong đám bụi hồng,
Hai mái tóc xanh, cùng nhìn nhau trước ly rượu trắng.

---

1. *Đồng niên*: đây chỉ bạn thi đậu cùng khoa. Họ Trương ở Chương Giang: chưa rõ là ai. Ý câu này muốn nói lúc đó hai người mới ở buổi đầu quen biết.

2. *Vạt áo xanh* (Thanh khâm): *Tử khâm, Kinh Thi* có câu: *Thanh thanh tử khâm* : xanh xanh vạt áo chàng. Thanh khâm vốn là áo của sĩ tử mặc. Người đời do đó dùng chữ "Thanh khâm" để chỉ sĩ tử.

Trăng vi gió cần [1] nay được tuyển bổ khác nhau,
Cờ trong nghiên, cổn trên điện [2], xưa là đồng niên.
Ân cần nhủ nhau sau khi từ biệt đều nên gắng gỏi,
Nay là lúc thánh chúa đang gấp cầu người hiền.

Dịch thơ:

Trước đây gặp gỡ trên sông Nhị,
Dưới bóng đèn khuya giữa chúng mình.
Trong ánh bụi hồng, chen áo lục,
Trước bầu rượu trắng chụm đầu xanh.
Gió trăng khác điệu lên đài các,
Nghiên bút cùng khoa đối diện đình.
Từ biệt ân cần khuyên hãy gắng,
Thánh hoàng đang gấp chọn tài danh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

1. *Trăng vi giò cần* (vi nguyệt cần phong): *Vi* là *Vi sảnh*, chỉ tòa Trung thư, một cơ quan trọng yếu trong triều đình. Còn *cần* thì có thể hiểu là trường Quốc Tử Giám, lấy từ hai câu thơ sau đây trong bài *Phán thủy* ở *Thi Kinh*:

Tư lạc Phán thủy, bạc thái kỳ cần:
Vui thay Phán thủy, hãy hái rau cần.

Phán thủy là chỉ nhà Quốc học. Hái rau cần là nói kẻ được tuyển dụng trong nhà Quốc học.

2. *Cờ nghiên cổn điện* (Nghiễu kì điện cổn): *Thiên gia thi tập* có câu:

Áo cổn bào trên điện rực rỡ như mặt trời mặt trăng.
Bóng cờ trong nghiên mực rung rinh như rồng rắn.

Ở đây Phi Khanh nhắc lại kỷ niệm cảnh thi Đình mà hai người cùng dự.

陪冰壺相公遊春江

鮮雲晴日雪花天,
煙景三春勝柳川.
紅蓼白蘋吟況味,
羅裙綺袖醉因緣.
且談湖海江南士,
休訪風流采石仙.
極浦斜陽歌緩棹,
幾人同載孝廉船.

Phiên âm:

BỔI BĂNG HỒ TƯỚNG CÔNG DU XUÂN GIANG

Tiên vân tình nhật tuyết hoa thiên,
Yên cảnh tam xuân thắng liễu xuyên.
Hồng liễu bạch tần ngâm huống vị,
La quần ỷ tụ túy nhân duyên.
Thả đàm hồ hải Giang Nam sĩ,
Hưu phỏng phong lưu Thái Thạch tiên.
Cực phố tà dương ca hoãn trạo,
Kỉ nhân đồng tải Hiếu liêm thuyền !

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THEO TƯỚNG CÔNG BĂNG HỒ ĐI CHƠI XUÂN GIANG

Mây tươi sáng, trời quang tạnh, một bầu hoa tuyết,
Cảnh sắc ba xuân hơn hẳn con sông rặng liễu [1].
Rau liễu hồng, rau tần trắng, nguồn thơ ý nhị,
Quần là áo lượt, duyên phận não nùng.
Hãy bàn tới kẻ sĩ hồ hải của đất Giang Nam [2],
Đừng hỏi vị tiên phong lưu ở Thái Thạch [3].
Trong bóng chiều, tiếng hát mái đẩy khoan thai trên bến sông xa tắp,
Mấy người đã được chở chung một thuyền với bậc Hiếu liêm [4] !

Dịch thơ:

Trời sáng mây quang hoa tuyết đẹp,
Sông xuân khói tỏa cảnh vô biên.
Lục hồng tần trắng, thơ nhuần vị,
Áo lượt xiêm là, rượu mến duyên.

---

1. Nguyên văn là *Thắng liễu xuyên* : Chỉ cảnh đẹp trong một cuộc đi chơi kì thú được miêu tả trong thơ của Trình Minh Đạo đời nhà Tống:

Mây thưa gió nhẹ trời gần trưa,
Kề bên hoa, theo rặng liễu, đi qua con sông phía trước.

2. *Kẻ sĩ hồ hải của đất Giang Nam* (hồ hải Giang Nam sĩ): chỉ Trần Đăng tự là Nguyên Long, người đời Đông Hán. Người đương thời khen Trần Đăng có câu: *Nguyên Long là kẻ sĩ hồ hải, hào khí không bao giờ giảm sút.*

3. *Vị tiên ở Thái Thạch* (Thái Thạch tiên). Chỉ Lý Bạch, nhà thơ đời Đường. Tương truyền Lý Bạch qua Thái Thạch (ở huyện Dương Đồ, tỉnh An Huy), đang lúc say rượu, thấy trăng liền vồ bắt. Nhân đó, người sau lập Tróc Nguyệt Đình.

4. *Thuyền Hiếu liêm* (Hiếu liêm thuyền): chưa tìm được xuất xứ.

Hồ hải Giang Nam, bàn tới sĩ,
Phong lưu Thái Thạch, hỏi chi tiên,
Bến xa mái đẩy đưa chiều xế,
Ai Hiếu liệm chung khách một thuyền !

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

賀京兆尹阮公
為雲屯經略使

芝綍優頒自九天,
榮遷經略使司權.
潮門半是嗷鴻澤,
屯嶺猶殘劫石煙.
籌畫小施經國手,
折衝終賴濟時賢.
歸來揆路庸何晚,
聖主方今急在邊.

Phiên âm:

HẠ KINH TRIỆU DOÃN NGUYỄN CÔNG VI VÂN ĐỒN KINH LƯỢC SỨ

Chi bột ưu ban tự cửu thiên,
Vinh thiên Kinh lược sứ ti quyền.
Triều môn bán thị ngao hồng trạch,
Đồn lĩnh do tàn kiếp thạch yên.
Trù hoạch tiểu thi kinh quốc thủ,
Chiết xung chung lại tế thời hiền.
Quy lai quỹ lộ dung hà vãn,
Thánh chúa phương kim cấp tại biên.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MỪNG QUAN TRIỆU DOÃN KINH ĐÔ NGUYỄN CÔNG [1] ĐI LÀM KINH LƯỢC SỨ Ở VÂN ĐỒN [2]

Chiếu chỉ ưu đãi từ Hoàng thượng ban xuống,
Vinh dự được chuyển giữ quyền Kinh lược sứ.
Nơi cửa Triều, phần nửa dân nháo nhác như nhạn trên đầm [3],
Chốn núi Đồn, còn như đám khói than cháy dở.

---

1. *Nguyễn Công* ; chưa rõ là ai, phải chăng là Nguyễn Bằng Cử ?

2. *Vân Đồn* : xưa gọi là châu Vân Đồn, thuộc phủ Hải Đông, Hải Dương (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh). Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* thì Vân Đồn nằm sát biển, hoang vu.

3. *Chim hồng nhao nhác* (ngao hồng): *Hồng nhạn, trong Thi Kinh* có câu: Hồng nhạn bay, kêu thương nháo nhác. Ở đây, tác giả muốn nói Vân Đồn đang có giặc, nhân dân ở trong cảnh loạn ly.

Bàn kế hoạch hãy ra tay giúp nước,
Nơi xung yếu phải nhờ bậc cứu đời
Con đường trở về văn trị cũng chưa muộn màng,
Hiện nay thì nhà vua đang có việc khẩn cấp tại
biên cương.

Dịch thơ:

Đầm ấm ơn trời chiếu mới ban,
Quan cao Kinh lược sứ trao quyền.
Triều môn phần nửa đầm hồng réo,
Đồn lĩnh còn chôn khói đã tàn,
Trù hoạch hãy ra tay giúp nước,
Lược thao nhớ đến bậc tài hiền.
Đường xe quay lại còn chưa muộn,
Thánh chúa giờ đây gấp việc biên.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, HÀ VĂN ĐẠI *dịch*

*

遊佛蹟山對江偶作

半生塵土負登臨,
光景蹉跎便到今.
浮世百年眞一瞬,
古人片樂値千金.
前川午日傍花輿,
沂水春風與物心.
仰止高山懷曩哲,
澗河路次正幽尋.

Phiên âm:

DU PHẬT TÍCH SƠN ĐỐI GIANG NGẪU TÁC

Bán sinh trần thổ phụ đăng lâm,
Quang cảnh ta đà tiện đáo câm (kim)
Phù thế bách niên chân nhất thuấn,
Cổ nhân phiến lạc trị thiên câm.
Tiền xuyên ngọ nhật bàng hoa hứng,
Nghi thủy xuân phong dữ vật tâm.
Ngưỡng chỉ cao sơn hoài nẵng triết,
Giản hà lộ thứ chính u tầm.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHƠI NÚI PHẬT TÍCH [1] ĐỐI DIỆN VỚI DÒNG SÔNG, NGẪU NHIÊN LÀM THƠ

Nửa đời gió bụi, phụ cảnh núi sông,
Ngày tháng sa đà, mãi đến ngày hôm nay.
Cuộc đời trăm năm, thực chỉ như một chớp mắt,
Vui chơi một khắc, người xưa đánh giá đến ngàn vàng.
Cái thú kề hoa ngắm sông phía trước, trong buổi trời trưa,
Lòng cùng cảnh vật sông Nghi trong gió xuân [2].
Ngước nhìn ngọn núi cao, nhớ tới những bậc hiền xưa,
Dừng lại bên suối, tìm đúng cảnh thanh u.

*

1. *Núi Phật Tích*: Nay thuộc huyện Tiên Sơn tỉnh Bắc Ninh.
2. Sách *Luật ngữ có câu*: Mùa xuân tắm ở sông Nghi, chí cánh học tập vui vẻ.

家園樂

故園亂後有先廬,
六歲兒童頗愛書.
啼鳥落花深巷永,
涼風殘夢午窗虛.
心從閑處千憂失,
學到充時四體舒.
逐物勞人休誤我,
安仁志已遂幽居.

Phiên âm:

GIA VIÊN LẠC

Cố viên loạn hậu hữu tiên lư,
Lục tuế nhi đồng phả ái thư.
Đề điểu lạc hoa thâm hạng vĩnh,
Lương phong tàn mộng ngọ song hư.
Tâm tòng nhàn xứ thiên ưu thất,
Học đáo xung thời tứ thể thư.
Trục vật lao nhân hưu ngộ ngã,
An Nhân chí dĩ tọa u cư.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THÚ QUÊ NHÀ

Sau loạn, trong vườn cũ còn mái nha xưa,
Đứa trẻ sáu tuổi [1] đã ham đọc sách.
Chim kêu, hoa rụng, ngõ sâu vắng vẻ,
Gió lạnh, mộng tàn, song trưa trống trải.
Lòng hướng về cái nhàn, ngàn mối lo tan hết,
Học đến mức sung mãn, chân tay thư thái.
Chạy theo vật dục, người đời nhọc nhằn, ta chớ lầm nữa,
Được ở chỗ thanh u, chí An Nhân [2] đã toại rồi.

Dịch thơ:

Loạn xong, vườn cũ mái nhà xưa,
Ham học, mừng ta có trẻ thơ.
Hoa rụng chim kêu bên ngõ vắng,
Mộng tàn gió mát dưới song trưa.
Tâm hồn thanh thản ngàn lo hết,
Học vấn sâu xa, tứ thể thư.
Dục vọng, chớ nên lừa gạt mãi,
An Nhân chí đã thuận u ư.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cho là chỉ Nguyễn Trãi.
2. *An Nhân:* tên thực là Phan Nhạc, người đời Tấn, có làm bài *Nhàn cư phú.*

上胡承旨宗鷟

京國攜書二十年,
登龍每恨欠前緣.
夢隨翰苑清風外;
春在東亭白酒邊.
萬丈光芒窺太白;
一團和氣挹伊川.
寸懷別後勞傾仰,
耿耿高明月夜懸.

Phiên âm:

THƯỚNG HỒ THỪA CHỈ TÔNG THỐC

Kinh quốc huề thư nhị thập niên,
Đăng long mỗi hận khiếm tiền duyên.
Mộng tùy hàn uyển thanh phong ngoại,
Xuân tại đông đình bạch tửu biên.
Vạn trượng quang mang khuy Thái Bạch,
Nhất đoàn hòa khí ấp Y Xuyên.
Thốn hoài biệt hậu lao khuynh ngưỡng,
Cảnh cảnh cao minh nguyệt dạ huyền.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

DÂNG LÊN QUAN THỪA CHỈ HỒ TÔNG THỐC [1]

Du học ở kinh kỳ, hai chục năm nay,
Thường ân hận thiếu cái duyên may được bước lên cửa rồng [2].
Hồn mộng bay theo gió mát nơi vườn văn,
Lòng xuân ở lại bên chén rượu trắng chỗ đông đình.
Sáng ngời muôn trượng, nhìn thấy sao Thái Bạch [3],
Hòa khí một vùng, múc ngòi Y Xuyên [4].
Sau khi tạm biệt, nghiêng dốc một lòng chiêm ngưỡng,
Vằng vặc vầng trăng, treo trong khoảng đêm trường.

Dịch thơ:

Đèn sách kinh kỳ mấy chục niên,
Cửa rồng thường hận thiếu nhân duyên.
Mộng theo hàn uyển, hoa cười gió,
Xuân tỏa đông đình, rượu ngát men.
Tia sáng muôn trùng, nhòm Thái Bạch,
Khí hòa một áng, múc Y Xuyên.
Sau ngày tạ biệt luôn chiêm ngưỡng,
Vằng vặc vừng trăng treo phía trên.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. Hồ Tông Thốc người làng Thổ Thành, phủ Diễn Châu (nay là huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An), đậu Trạng Nguyên và làm quan vào cuối đời Trần.

2. *Lên cửa rồng* (đăng long): *Lý Ưng truyện, Hậu Hán thư,* chép rằng Lý Ưng là người có danh vọng lớn, kẻ sĩ bốn phương ai được Lý Ưng tiếp thì cho là mình được bước lên cửa rồng. Ở đây Nguyễn Phi Khanh nói sự ngưỡng mộ của mình đối với Hồ Tông Thốc.

3. *Thái Bạch:* tên một ngôi sao ở phía Tây và cũng là biệt hiệu của nhà thơ Lý Bạch đời Đường.

4. *Y Xuyên:* tên một con suối và cũng là biệt hiệu của Trình Di đời Tống.

奉詔長安道中作

武林一帶碧迢迢,
王事寧辭跋涉遙.
山館宿晴煙樹合,
郡庭薄暖雪花消.
武夫感泣觀唐詔,
父老扶藜聽漢朝.
自愧微勞何補報,
願揚皇化憺天驕.

Phiên âm:

PHỤNG CHIẾU TRƯỜNG AN ĐẠO TRUNG TÁC

Vũ Lâm nhất đới bích thiều thiều,
Vương sự ninh từ bạt thiệp diêu (dao).
Sơn quán túc tình yên thụ hợp,
Quận đình bạc noãn tuyết hoa tiêu.
Vũ phu cảm khấp quan Đường chiếu,
Phụ lão phù lê thính Hán triều.
Tự quý vi lao hà bổ báo,
Nguyện dương hoàng hóa đảm thiên kiêu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM TRONG LÚC PHỤNG CHIẾU VUA ĐI TRƯỜNG AN [1]

Vũ Lâm một dải [2], màu biếc dằng dặc,
Việc vua, đâu dám từ chối lặn lội xa xôi.
Quán trên núi sớm tạnh mưa, khói đọng lùm cây,
Sân nơi quận ấm áp, hoa tan giọt tuyết.
Kẻ vũ phu cảm động khóc, khi xem chiếu chỉ vua Đường [3],
Các phụ lão chống gậy lê ra nghe chính lệnh triều Hán [4].
Tự thẹn chút đỉnh khó nhọc này, nào đã báo đáp được gì,
Nguyện nêu đức hóa của nhà vua, trấn áp giặc trời.

*

---

1. *Trường An*: thuộc tỉnh Ninh Bình.

2. *Vũ Lâm*: có thể hiểu theo hai cách: a) Vũ Lâm là vùng thuộc huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Ở vùng này có sông Vũ Lung ở Vũ Lâm (nay là sông Chu) chảy qua. Bởi vậy, câu thơ trên tác giả tả cảnh nước biếc sông Vũ Lung). b) Vũ Lâm còn là tên một vùng ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, hay được các nhà thơ lấy làm điển tích: xưa Đông Việt Vương khởi binh chống nhà Hán, tiến quân đến Vũ Lâm; Hán Vũ Đế sai tướng ra Vũ Lâm dẹp quân Đông Việt Vương. Bởi vậy, có thể ở đây tác giả mượn điển này để nói việc vâng lệnh vua đi dẹp giặc chăng ?

3. Điển tích ở câu thơ này chúng tôi chưa rõ lắm. Có thể là chỉ chuyện Đường Đức Tông ra chiếu tự trách mình: Đức Tông có tính đa nghi, lại dùng phải kẻ gian xảo là Lưu Kỷ vì vậy sinh loạn. Diêu Lệnh Ngôn và Chu Thử làm phản, kéo quân xâm chiếm kinh đô, Đức Tông phải bỏ chạy, đến khi Lý Thịnh lấy lại được kinh đô mới dám về. Đức Tông ra chiếu tự buộc tội mình, từ đó chăm lo việc nước chu đáo.

4. Từ thời Quang Vũ Đế, nhà Hán trung hưng và cường thịnh trở lại, con của Quang Vũ Đế là Hán Minh Đế, tiếp tục chính sách của cha và đặc biệt là thường đến nhà Thái học làm các lễ lớn dưỡng lão. Cả hai câu 5 và 6 nhắc điển như vậy là để nói việc dẹp giặc lúc bấy giờ.

天長試後有感

萬里來觀國上賓,
科場誤作殺中人.
東風御苑花容動,
細雨乾坤柳色新.
雙鯉闊傳江上信,
扁舟因繫客中身.
今朝最是愁腸處,
一别庭闈勝半春.

Phiên âm:

THIÊN TRƯỜNG THÍ HẬU HỮU CẢM

Vạn lý lai quan quốc thượng tân,
Khoa trường ngộ tác cấu trung nhân !
Đông phong ngự uyển hoa dung động,
Tế vũ càn khôn liễu sắc tân.
Song lí khoát truyền giang thượng tín.
Biển chu tù hệ khách trung thân !
Kim triêu tối thị sầu tràng xứ,
Nhất biệt đình vi thắng bán xuân !

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC SAU KHI THI Ở THIÊN TRƯỜNG [1]

Từ muôn dặm đến xem những thượng khách của nước nhà [2],
Đã lỡ là người ở "trong tầm bắn" của khoa trường [3].
Gió xuân trong vườn ngự, dáng hoa lay động,
Mưa nhỏ khắp bầu trời, xanh non nhành liễu.
Đôi cá chép thảnh thơi truyền tin tức trên sông [4],
Chiếc thuyền nhỏ còn giam hãm tấm thân nơi đất khách !
Sáng nay chính là lúc đau lòng nhất,
Từ khi xa cách đình vi [5] đã quá nửa xuân rồi !

Dịch thơ:

Làm khách vương triều, vượt dặm khơi,
Trong vòng khoa bảng vướng mà chơi !
Gió xuân vườn ngự, hoa lay động,
Mưa bụi phương trời, liễu tốt tươi.
Đôi chép trên sông đưa mảnh thiếp.
Chiếc thuyền đất khách buộc thân người !
Hôm nay chính lúc đau lòng nhất,
Xa cách song thân mấy tháng trời !

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Thiên Trường*: tức phủ Thiên Trường xưa, nay thuộc tỉnh Nam Định.

2. *Thượng khách của nước nhà* (quốc thượng tân): chỉ những người đến dự kì thi ở Thiên Trường.

3. Cả câu này lấy ý từ lời mừng của Đường Thái Tông khi ông đến thăm những người mới đỗ Tiến sĩ: *Tất cả anh hùng trong thiên hạ đều đã vào trong tầm cung của ta.*

4. *Nhạc phủ* có đoạn:

Khách từ xa đến chơi,
Cho cá chép một đôi.
Gọi trẻ mổ cá chép.
Trong có thư của người.

Về sau người ta dùng điển này để chỉ thư tín.

5. *Đình vi*: nơi cha mẹ ở, cũng chỉ cha mẹ.

村居

數椽書室掩蓬蒿,
池草園林夢入騷.
覆屋霜勻千瓦重,
侵門日上半籬高.
病中活計存靈藥,
身外浮名付濁醪.
萬事無營心自可,
春風滿砌太陶陶.

Phiên âm:

THÔN CƯ

Sổ duyên thư thất yểm bồng cao,
Trì thảo viên lâm mộng nhập tao.
Phú ốc sương quân thiên ngõa trọng,
Xâm môn nhật thượng bán ly cao.
Bệnh trung hoạt kế tồn linh dược,
Thân ngoại phù danh phó trọc giao.
Vạn sự vô doanh tâm tự khả,
Xuân phong mãn xế thái giao giao !

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

Ở XÓM

Vài gian nhà học khuất trong lau lách,
Cỏ cây bên ao vườn đưa vào hồn thơ.
Sương phủ trên mái nhà, trĩu nặng ngàn viên ngói,
Mặt trời lấn vào cửa, lên cao tới lưng giậu.
Khi ốm đã có vị thuốc tiên cứu chữa,
Cái danh hão ở ngoài thân đã có chén rượu đục xóa bỏ.
Muôn việc chẳng màng, lòng tự thoải mái.
Gió xuân đầy thềm, thú biết bao nhiêu !

Dịch thơ:

Vài gian nhà sách khuất chòm lau,
Hồn thả miền thơ, trước cỏ ao.
Phủ mái, sương gieo nghìn ngói nặng,
Lấn hiên, hồng đọi nửa phên cao.
Ốm đau kế sống dành tiên dược,
Danh hão ngoài thân phó rượu đào.
Vạn sự mưu chi, lòng tự nhủ,
Thềm xuân lộng gió, thú bao nhiêu !

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

秋夜早起寄洪州檢正

寂寞書齋意不聊,
移床秋户聽芭蕉.
月殘錦巷鍾聲曉,

風撼銅村馬足驕.
騷骨欲清詩更換,
病根未去藥還澆.
呼童淨掃柴門葉,
留待君來話隔朝.

Phiên âm:

THU DẠ TẢO KHỞI KÍ HỒNG CHÂU KIỂM CHÍNH

Tịnh mịch thư trai ý bất liêu,
Di sàng thu hộ thính ba tiêu.
Nguyệt tàn Cẩm hạng chung thanh hiểu,
Phong hám Đồng thôn mã túc kiêu.
Tao cốt dục thanh thi cánh hoán,
Bệnh căn vị khứ dược hoàn kiêu.
Hô đồng tĩnh tảo sài môn diệp,
Lưu đãi quân lai thoại cách triêu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU DẬY SỚM GỬI KIỂM CHÍNH HỒNG CHÂU [1]

Thư phòng vắng vẻ tâm trạng bâng khuâng,
Rời giường đến cửa thu để nghe tiếng trên tàu chuối.
Trăng tàn ngõ Gấm [2] chuông mai đã thỉnh,
Gió lộng xóm Đồng [3] vó ngựa bon bon.
Thể cách văn chương muốn thanh tao, điệu thơ phải đổi,
Căn bệnh chưa dứt, thuốc còn phải sắc.
Gọi trẻ quét sạch lá trước cửa sài [4],
Chờ ông đến trò chuyện về những ngày hôm trước.

Dịch thơ:

Thư phòng vắng vẻ dạ bâng khuâng,
Nghe gió ba tiêu, hãy nhích giường.
Ngõ Gấm trăng tàn, chuông lảnh lảnh,
Thôn Đồng gió lặng, ngựa băng băng.
Hồn thơ muốn nhả luôn thay điệu,
Căn bệnh chưa lành vẫn sắc thang.
Lá rụng cửa sài kêu trẻ quét,
Chờ anh câu chuyện đãi can trường.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

---

1. *Kiểm chính Hồng Châu* (Hồng Châu Kiểm chính): tức Nguyễn Hán Ánh, em đồng hao của tác giả.

2. *Ngõ Gấm* (cẩm hạng): xóm nhà quan.

3. *Thôn Đồng*: tên một xóm ở kinh đô.

4. *Cửa sài* (sài môn): cửa ghép bằng những cành cây nhỏ, chỉ cảnh nhà thanh bần.

遊崑山

一笻山上柱雲煙,
回首塵埃路隔千.
雨後線聲流簌簌,
天晴嵐氣淨涓涓.
百年浮世人皆夢,
半日偷閑我亦仙.
興去欲來僧院宿,
昏鐘催月掛峰前.

Phiên âm:

DU CÔN SƠN

Nhất cùng sơn thượng trụ vân yên,
Hồi thủ trần ai lộ cách thiên.
Vũ hậu tuyến thanh lưu tốc tốc,
Thiên tình lam khí tịnh quyên quyên.
Bách niên phù thế nhân giai mộng,
Bán nhật thâu nhàn ngã diệc tiên.
Hứng khứ dục lai tăng viện túc,
Hôn chung thôi nguyệt quải phong tiền.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CHƠI CÔN SƠN [1]

Một chiếc gậy chống khói mây trên núi,
Ngoảnh lại chốn bụi bặm, cách xa ngàn dặm.
Sau mưa, tiếng suối chảy ầm ầm,
Trời tạnh, lam chướng sạch lầu lầu.
Cuộc phù thế trăm năm, người người đều như mộng,
Trộm cái nhàn nửa ngày, ta cũng là tiên.
Hứng đã hết, muốn đến chùa nghỉ,
Chuông chiều giục trăng treo trước núi.

Dịch thơ:

Chiếc hèo đỉnh núi, khói mây chen,
Ngoái lại nhân gian, dặm cách nghìn.
Bàn bật sương lam khi nắng tạnh,
Ầm ầm nước suối lúc mưa tan.
Trăm năm phù thế, người như mộng,
Nửa buổi thanh nhàn, tớ cũng tiên.
Hứng cạn toan vào tăng viện nghỉ,
Đầu non chuông giục nguyệt treo lên.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Côn Sơn*: dãy núi lớn ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

喜學士陳若虛自乂安至

桃花浪泛暖青春,
湖海風流卻羡陳.
老我一官閑草詔,
壯君萬里遠辭親.
暮雲自豁相思地,
夜月欣逢久別人.
憂國正須吾輩事,
憑渠爲説乂安民.

Phiên âm:

HỈ HỌC SĨ TRẦN NHƯỢC HƯ TỰ NGHỆ AN CHÍ

Đào hoa lãng phiếm noãn thanh xuân.
Hồ hải phong lưu khước tiện Trần.
Lão ngã nhất quan nhàn thảo chiếu,
Tráng quân vạn lí viễn từ thân.
Mộ vân tự khoát tương tư địa,
Dạ nguyệt hân phùng cửu biệt nhân.
Ưu quốc chính tu ngô bối sự,
Bằng cừ vị thuyết Nghệ An dân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

MỪNG ÔNG HỌC SĨ TRẦN NHƯỢC HƯ TỪ NGHỆ AN ĐẾN

Trên sóng hoa đào ấm áp [1], khách xuân xanh thả thuyền,
Người hồ hải phong lưu, ta hâm mộ họ Trần [2].
Già đời, ta là một chức quan nhàn ngồi thảo chiếu,
Mạnh thay, anh đi xa muôn dặm từ biệt song thân.
Mây chiều [3] tự mở rộng, đó là nơi cùng mong nhớ,
Trăng đêm nay như hân hoan, đây là người cách biệt đã lâu.
Lo việc nước chính là phận sự của bọn chúng ta,
Nhờ ai nhắn nhủ điều đó với dân Nghệ An.

Dịch thơ:

Sóng đào ấm dịu thả thuyền xuân,
Hồ hải phong lưu nhất họ Trần.
Già tớ một quan nhàn thảo chiếu,
Mạnh anh muôn dặm vội từ thân.
Mây chiều lởn vởn tình thân hữu,
Trăng tối chia vui gặp cố nhân.
Lo nước, bọn ta cùng phận sự,
Nhờ ai nhắn nhủ Nghệ An dân.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Sóng hoa đào* (đào hoa lãng): Theo sách Tam Tần Ký, tại bến Long Môn ở sông Hoàng Hà khi nổi sóng hoa đào thì có bầy cá chép nhảy cao, và con nào vượt được Long Môn thì hóa rồng. Đời sau dùng điển này chỉ việc sĩ tử đi thi.

2. *Họ Trần*: tức Trần Đăng, sống vào thời Đông Hán, nổi danh là một kẻ phong lưu. Ở đây tác giả ví Nhược Hư như Trần Đăng.

3. *Mây chiều* (mộ vân): Thơ Đỗ Phủ nhớ Lý Bạch có câu: Cây xuân miền Vị Bắc; Mây chiều đất Giang Đông. Chữ " mộ vân" được người sau đưa vào thơ để nói nỗi nhớ nhung của bạn bè khi xa cách nhau.

泊阮家陵

扁舟天德繫斜暉,
亡阮荒丘已昔時.
肅肅遺靈藏澤樹,
青青古色枕江祠.
桐棺無復成龍氣,
華表惟存宿鶴枝:
凝佇百年成一慨,
黃昏小立自哦詩.

Phiên âm:

BẠC NGUYỄN GIA LĂNG

Biển chu Thiên Đức hệ tà huy,
Vong Nguyễn hoang khâu dĩ tích thì.
Túc túc di linh tàng trạch thụ,
Thanh thanh cổ sắc chẩm giang tì (từ).
Đồng quan vô phục thành long khi,
Hoa biểu duy tồn túc hạc chi.
Ngưng trữ bách niên thành nhất khái,
Hoàng hôn tiểu lập tự nga thi.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CẮM THUYỀN TẠI LĂNG NHÀ NGUYỄN [1]

Chiếc thuyền con buộc trong bóng chiều trên sông
Thiên Đức [2],
Mồ hoang họ Nguyễn cũ đã thạnh việc xưa.
Khí thiêng lẫm liệt còn lẩn quất ẩn ở chòm cây bền chằm,
Mầu cổ xanh xanh, ngôi đền vẫn gối bên sông.
Quan tài gỗ vông khôn trở lại khí rồng bay [3],
Cột hoa biểu chỉ còn là cảnh hạc đậu [4].
Đứng lặng suy nghĩ, cảm khái việc trăm năm,
Hoàng hôn rồi, đứng lại chốc lát một mình ngâm thơ.

Dịch thơ:

Đức giang, thuyền buộc tà dương,
Cơ đồ triều Lý gò hoang đã thành.
Cây chằm phảng phất u linh,
Bên sông cổ miếu rêu xanh dãi mầu.

---

1. *Nhà Nguyễn* (Nguyễn Gia): tức nhà Lý. Khi nhà Trần lên ngôi vua, đổi nhà Lý thành nhà Nguyễn. (Kiêng húy chữ Lý là tên của Trần Lý, tô nhà Trần).

2. *Thiên Đức*: tên cũ là sông Bắc Giang, nhà Lý đổi là sông Thiên Đức. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* sông này được nhà Trần đào lại năm Canh Ngọ, chạy qua khu lăng nhà Lý ở huyện Tiên Sơn. Nay tức là sông Đuống ở Hà Nội – Bắc Ninh.

3. *Khí rồng bay* (thành long khí): Theo ĐVSKTT, khi Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra La Thành: Lúc thuyền cập bến thì có rồng vàng hiện lên trong thuyền vua, vì thế đổi tên La Thành ra thành Thăng Long.

4. *Cột hoa biểu*: một cột cao, trên ngọn ghép ngang một thanh gỗ, dựng ở những nơi đô hội. Đó là dấu hiệu nhà vua sẵn sàng thu nhận ý kiến của toàn dân trong nước, và là vật tượng trưng cho sự thịnh trị của một triều đại và sự anh minh của bậc vương giả. *Cảnh hạc đậu* (tức hạc chỉ): theo sách *Sưu thần hậu ký*, Đinh Linh Uy, người đất Liêu Đông, đời Hán, lên học đạo ở núi Linh Hư, sau hóa thành chim hạc bay về đất Liêu Đông đậu trên cột hoa biểu, thảm thiết kêu gọi mọi người hãy đi theo mình vì đất nước đã mất.

Rồng thiêng thuở nọ còn đâu,
Cột hoa trơ đó hạc nào qua thăm.
Ngậm ngùi thay cuộc trăm năm,
Quay lưng bóng xế thơ ngâm một mình.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

洪州復前韻, 復寄答之

槐府西邊晚卜鄰,
脩然一室樂清貧.
床頭金劍酬知己,
枕畔黄梁夢故人.
湖海當年天下士,
風流此日省郎身.
客程歲暮寒砭骨,
最愛冰壺别樣春.

Phiên âm:

HỒNG CHÂU PHÚC TIỀN VẬN, PHỤC KÍ ĐÁP CHI

Hòe phủ Tây biên vãn bốc lân,
Tiên nhiên nhất thất lạc thanh bần.
Sàng đầu kim kiếm thù tri kỉ,
Chẩm bạn hoàng lương mộng cố nhân.

Hồ hải đương niên thiên hạ sĩ,
Phong lưu thử nhật sảnh lang thân.
Khách trình tuế mộ hàn biếm cốt,
Tối ái Băng Hồ biệt dạng xuân.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

HỒNG CHÂU PHÚC ĐÁP VẦN BÀI TRƯỚC, TÔI LẠI GỬI TRẢ LỜI

Muộn màng chọn chỗ ở về phía Tây phủ hòe [1],
Một ngôi nhà thênh thênh, vui thú cảnh thanh bần.
Gươm vàng đầu giường báo đáp người tri kỉ,
Kê vàng bên gối [2] mơ tưởng cố nhân.
Hồ hải năm xưa là kẻ sĩ có danh trong thiên hạ,
Phong lưu ngày ấy là tấm thân làm quan ở sảnh.
Cuối năm trên con đường đất khách khí lạnh thấu xương,
Yêu nhất là vẻ xuân riêng của Băng Hồ [3].

---

1. *Phủ hòe* (Hòe phủ): Sách *Chu lễ* có câu: Tam hòe, Tam công vị yên: Ba cây hòe là ngôi của bậc Tam công. *Vương Đán truyện* trong *Tống sử* cũng chép rằng, cha Vương Đán làm Thượng thư binh bộ thị lang có trồng ba cây hòe ở sân và nói con cháu ta tất có kẻ làm lên bậc Tam công. Sau con thứ của ông là Vương Đán làm đến chức Tể tướng. Người đời mới dùng chữ tam hòe để chỉ dinh quan Tể tướng. Và phủ hòe ở đây là để chỉ dinh quan Tướng quốc Trần Nguyên Đán.

2. *Kê vàng bên gối* (Chẩm bạn hoàng lương): Theo sách *Chẩm trung kí*, Lư Sinh đời Đường đi thi mãi không đỗ. Một hôm, gặp một đạo sĩ ở quán trọ, anh ta tự than thở cảnh cùng khốn của mình. Đạo sĩ đưa cho anh ta cái gối đó và bảo gối lên cái gối đó ngủ thì sẽ đạt công danh phú quý. Lư Sinh gối đầu nằm ngủ và mộng thấy mình thi đỗ làm quan cực kì phú quý, năm người con của mình đều làm quan, hơn mười người cháu mình đều lấy con gái các nhà vọng tộc, còn bản thân mình thì sống hơn 80 tuổi v.v... Lúc tỉnh dậy, thấy nồi kê vàng của nhà hàng nấu lúc anh ta bắt đầu ngủ vẫn còn chưa chín. Anh ta ngạc nhiên nói, há đây chỉ là mộng mị ư ! Đạo sĩ trả lời anh ta là việc đời người cũng đều là như vậy cả. Đời sau dùng điển này để nói cảnh vinh hoa phú quý chỉ là hư ảo.

3. *Băng Hồ*: nguyên là biệt hiệu của Trần Nguyên Đán. Đây chỉ nơi ẩn cư của Trần Nguyên Đán.

Dịch thơ:

Hòe phủ bên Tây chọn ở gần,
Một nhà thanh bạch thú thanh bần.
Đầu giường gươm bạc đền tri kỉ,
Cạnh gối kê vàng mộng cố nhân.
Hồ hải xưa là tay lịch thiệp,
Phong lưu sau cũng vẻ quan thân.
Quê người năm muộn căm căm rét,
Riêng mến Băng Hồ đặc biệt xuân.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

*

病中懷洪州檢正
阮漢英秋夜韻

沉水煙消客夢清,
寒燈無語傍人明.
銀河耿耿流當户,
黄葉蕭蕭落滿城.
罨畫池臺秋著色,
水銀世界月多情.
豈因一病傷豪氣,
睡起狂歌四壁驚.

Phiên âm:

BỆNH TRUNG HOÀI HỒNG CHÂU KIỂM CHÍNH NGUYỄN HÁN ANH "THU DẠ" VẬN

Trầm thủy yên tiêu khách mộng thanh,
Hàn đăng vô ngữ bạn nhân minh.
Ngân Hà cảnh cảnh lưu đương hộ,
Hoàng diệp tiêu tiêu lạc mãn thành.
Yểm họa trì đài thu trước sắc,
Thủy ngân thế giới nguyệt đa tình.
Khởi nhân nhất bệnh thương hào khí,
Thụy khởi cuồng ca tứ bích kinh.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn và
Nguyễn Phi Khanh thi văn – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

TRONG KHI ỐM, NHỚ VẦN THƠ "ĐÊM THU" CỦA KIỂM CHÍNH HỒNG CHÂU NGUYỄN HÁN ANH [1]

Khói trầm tan, giấc mộng đất khách cũng tỉnh,
Ngọn đèn xanh lằm thinh, sáng cạnh người.
Sông Ngân vằng vặc đã xế ngang cửa,
Lá vàng xào xạc rơi xuống đầy thành.

1. Nguyễn Hán Anh và Nguyễn Phi Khanh đều là con rể Trần Nguyên Đán. Hồng Châu là một đơn vị hành chính thời Trần, Hồ; vị trí của nó ở vùng Gia Lộc thuộc tỉnh Hải Hưng ngày nay. Trong các bản *Toàn Việt thi lục* chép là Hồng Giang. Không rõ Hồng Châu còn có tên là Hồng Giang hay không ? Nhưng trong nhiều bài thơ xướng họa khác giữa Nguyễn Phi Khanh và Nguyễn Hán Anh đều đề là Hồng Châu Kiểm chính; cho nên ở đây chúng tôi căn cứ vào *Tinh tuyển chư gia luật thi* mà lấy chữ Hồng Châu.

Mùa thu điểm xuyết bức tranh ao đài,
Vầng trăng đa tình trong lòng nước bạc.
Há vì một cơn ốm mà tổn thương hào khí,
Ngủ dậy hát vang kinh động cả bốn bức vách !

Dịch thơ:

Khói trầm tan hết, khách mơ thanh,
Lặng lẽ đèn khuya sáng cạnh mình.
Lấp lánh sông Ngân ngang trước cửa,
Lao xao lá úa rụng đầy thành.
Lẳng lơ dì nguyệt ngâm lòng nước,
Lộng lẫy đài thu dệt bức tranh.
Hào khí há vì đau ốm giảm,
Tỉnh dậy ngâm vang, vách rung rinh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

暮秋

歲晚天寒客易悲,
騷人何必怨江蘺.
西風籬落菊殘後,
夜雨湖山雁斷時.
老景逼人侵亹亹,
秋光戀我去遲遲.
薇垣清夢頭將白,
正恐尊罏每負期.

Phiên âm:

MỘ THU

Tuế vãn thiên hàn khách dị bi,
Tao nhân hà tất oán Giang li.
Tây phong li lạc cúc tàn hậu,
Dạ vũ hồ sơn nhạn đoạn thì.
Lão cảnh bức nhân xâm vỉ vỉ,
Thu quang luyến ngã khứ trì trì.
Vi viên thanh mộng đầu tương bạch,
Chính khủng thuần lô mỗi phụ kì.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

CUỐI MÙA THU

Năm tàn trời rét, lòng khách dễ sinh sầu thương,
Nhà thơ hà tất phải oán trách cỏ Giang li [1].
Sau khi hoa cúc tàn bên bờ giậu trước làn gió Tây,

---

1. *Giang li*: một loại cỏ thơm. Tác phẩm *Ly tao* của Khuất Nguyên có câu:
Hỗ Giang li dữ Tịch chỉ hề,
....
Tích tam hậu chi thuần túy hề,
Cố chúng phương chi sở tại.
Ta choàng cỏ Giang li và cỏ Tịch chỉ,
....
Xưa ba vua (Vũ, Thang, Văn) sáng suốt,
Cho nên các loài cỏ thơm mọc đúng chỗ.

"*Giang li*" là Khuất Nguyên tự chỉ mình. "*Các loài cỏ thơm mọc đúng chỗ*" là chỉ những người tài giỏi, trung thành, được sử dụng xứng đáng.

Ý hai câu 1 và 2 bài thơ của Nguyễn Phi Khanh là: với cảnh năm tàn và trời đông giá rét thì con người đã dễ sinh sầu cảm lắm rồi, cho nên hà tất phải gặp cảnh ngộ như Khuất Nguyên mới sầu oán.

Là lúc bóng nhạn mất hút nơi khoảng núi hồ trong cảnh mưa đêm.
Cảnh già bức bách người, cứ lấn tới xồng xộc,
Ánh thu luyến tiếc ta, trôi đi chầm chậm.
Xong giấc mộng ở chốn Vi viên [1] thì đầu sắp bạc,
Chính là lúc đo lỡ hẹn "rau thuần cá vược" [2].

Dịch thơ:

Cuối năm, rét dễ gợi sầu lên,
Thơ với Giang li, lọ oán phiền.
Phên giậu, cúc tàn sau gió lạnh,
Núi hồ, nhạn vắng khoảng mưa đêm.
Lấn người, cảnh lão đi nhanh quá,
Yêu tớ, làn thu thổi chậm thêm.
Giấc mộng công danh đầu sắp bạc,
Thuần, lô, đang sợ hẹn thành quên.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

1. *Vi viên*: tức Tử vi viên, còn gọi là Tử vi sảnh, cũng gọi tắt là Vi viên hoặc Vi sảnh. Đó là tên gọi tòa Trung thư, một cơ quan trọng yếu của triều đình.

2. *Rau thuần cá vược* (Thuần Lô): *Trương Hàn truyện*, *Tấn thư* chép rằng, Trương Hàn, người quận Ngô nước Tấn, trong khi làm quan ở xa nhân gặp gió thu nổi lên lại nhớ tới thức ăn quê hương là canh rau Thuần và gỏi cá Vược, và than rằng, người ta sinh ra cốt là được thỏa cái ý thích của mình, vậy cớ sao mình lại cứ chịu ràng buộc với quan chức ở ngoài ngàn dặm để cầu danh tước. Rồi Trương Hàn thôi quan trở về quê hương.

酬道溪太學春寒韻

渺渺春城雪正漫,
東風牢鎖未全乾.
宦情細惹楊煙薄,
客緒偏隨杏雨殘.
流水高山琴不韻,
紅旗赤幟夢將闌.
憐渠萬姓皆吾與,
比屋誰家面面寒.

Phiên âm:

THÙ ĐẠO KHÊ THÁI HỌC "XUÂN HÀN" VẬN

Diếu diếu xuân thành tuyết chính man,
Đông phong lao tỏa vị toàn can.
Hoạn tình tế nhạ dương yên bạc,
Khách tự thiên thùy hạnh vũ tàn.
Lưu thủy cao sơn cầm bất vận,
Hồng kì xích xí mộng tương lan.
Liên cừ vạn tính giai ngô dữ,
Tị ốc thùy gia diện diện hàn.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

ĐÁP LẠI BÀI THƠ "CÁI RÉT MÙA XUÂN" CỦA ÔNG THÁI HỌC Ở ĐẠO KHÊ [1]

Thành xuân mờ mờ tuyết đương đầy,
Gió xuân bị khóa chặt nên chưa khô khẳn.
Ý muốn làm quan chỉ vương nhẹ như làn khói trên cây dương liễu mờ nhạt,
Mối tình đất khách cũng tuôn theo với những hạt mưa hạnh [2] tiêu tan.
Cung đàn nước chảy non cao, đã đứt nhịp,
Giấc mơ cờ hồng cờ thắm cũng hầu tàn.
Chỉ xót thương cho muôn họ đều là đồng bào của ta,
Dưới những mái nhà chen chúc của ai kia, khuôn mặt nào cũng rét buốt.

*

江行次洪州檢正韻

長江滾滾片帆東，
海闊天高望莫窮.
夾岸船窗青草雨，
前沙棹影白蘋風.
百年豪傑戰爭地，

1. *Thái học Đạo Khê*: chưa rõ là ai.
2. *Mưa hạnh* (hạnh vũ): chỉ mưa xuân.

萬古山河帶礪功.
憑仗新詩作圖誌,
行觀四海軌文同.

Phiên âm:

GIANG HÀNH THỨ HỒNG CHÂU KIỂM CHÍNH VẬN

Trường giang cổn cổn phiến phàm đông,
Hải khoát thiên cao vọng mạc cùng !
Giáp ngạn thuyền song thanh thảo vũ,
Tiền sa trạo ảnh bạch tần phong,
Bách niên hào kiệt chiến tranh địa,
Vạn cổ sơn hà đới lệ công,
Bằng trượng tân thi tác đồ chí.
Hành quan tứ hải quỹ văn đồng.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐI TRÊN SÔNG, HỌA VẦN THƠ CỦA KIỂM CHÍNH HỒNG CHÂU [1]

Dòng sông cuồn cuộn, cánh buồm về Đông,
Biển rộng trời cao, trông không biết đâu là cùng !
Cửa sổ thuyền giáp bờ, làn mưa trên cỏ xanh,

---

1. *Hồng Châu*: một khu vực hành chính đời Trần, Hồ; nay thuộc tỉnh Hải Dương, Hồng Châu Kiểm chính là chỉ Nguyễn Hán Anh.

Bóng mái chèo trước bãi cát, luồng gió trên rau tần trắng.
Đây là nơi chiến trận của các hào kiệt từ hàng trăm
năm trước,
Công lao ấy làm cho non sông bền vững lâu dài
muôn thuở [1].
Xin nhờ bài thơ mới này làm bức họa đồ ghi lại,
Rồi sẽ thấy bốn biển chung một kiểu xe, cùng một
thứ chữ [2].

Dịch thơ:

Sông dài cuồn cuộn, cánh buồm dong,
Biển rộng trời cao, mắt chẳng cùng.
Thuyền lướt cạnh bờ, mưa cỏ tốt,
Chèo khua trước bãi, gió tần rung.
Trăm năm hào kiệt; trường chinh chiến,
Muôn thuở sơn hà, dấu kiếm cung.
Thơ mới nhờ ghi tranh mấy nét,
Xa, thư bốn biển sẽ thông đồng.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

1. Sau khi diệt Tần phá Sở, thống nhất sơn hà, Hán Cao Tổ phong tước cho công thần. Trong buổi đó, Hán Cao Tổ có đọc lời thề rằng: Sử Hoàng Hà như đới, Thái Sơn như lệ, quốc dĩ vĩnh tồn, viên cập miêu duệ: Dù cho sông Hoàng Hà có hẹp lại như cái dải áo, núi Thái Sơn có nhỏ lại như hòn đá mài, thì nước vẫn vĩnh viễn tồn tại, để lại cho muôn đời con cháu. Chữ " đới lệ" trong câu thơ của Nguyễn Phi Khanh là xuất xứ từ đó.

2. Sách *Trung dung* có câu: Thư đồng văn, xa đồng quỹ: Sách cùng viết một thứ chữ, xe cùng chung một cỡ bánh. Trong văn học cổ, câu này được dùng với nghĩa rộng, chỉ sự văn minh ngang hàng giữa các nước với Trung Quốc, hoặc chỉ sự văn minh thống nhất trong mọi vùng của một nước.

中秋感事

金波似海漫空流，
河漢微雲淡淡收.
雨後池臺多貯月，
客中情緒不勝秋!
願憑天上清光夜，
遍照人間疾苦愁.
長使國家多暇日，
五湖歸夢到扁舟.

Phiên âm:

TRUNG THU CẢM SỰ

Kim ba tự hải mạn không lưu,
Hà Hán vi vân đạm đạm thu.
Vũ hậu trì đài đa trữ nguyệt,
Khách trung tình tự bất thăng thu !
Nguyện bằng thiên thượng thanh quang dạ,
Biến chiếu nhân gian tật khổ sầu.
Trường sử quốc gia đa hạ nhật,
Ngũ hồ quy mộng đáo biên chu.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

NHÂN TIẾT TRUNG THU, CẢM XÚC TRƯỚC SỰ VIỆC

Sóng vàng như biển, tràn ngập tầng không,
Dòng Ngân Hán lưa thưa mây đọng lại.
Sau trận mưa, ao đài chứa đầy ánh trăng,
Nỗi lòng nơi đất khách khôn xiết vẻ thu !
Xin nhờ cái đêm trong sáng ở trên trời kia,
Soi thấu nỗi đau khổ của thế gian này.
Mãi mãi làm cho nước nhà được những nhàn hạ,
Thì giấc mơ quay về Năm hồ sẽ tới được chiếc
thuyền con [1]

Dịch thơ:

Sóng vàng bát ngát chảy tầng cao,
Ngân Hán mây vun nhạt nhạt mầu.
Mưa tạnh đài ao chan chứa nguyệt,
Nhà xa tâm khảm dạt dào thu !
Xin nhờ thượng giới đêm trong sáng,
Soi thấu nhân gian nỗi khổ sầu
Vì được nước nhà thong thả mãi,
Chiêm bao thuyền dạo cảnh Năm hồ.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

1. *Năm hồ* (Ngũ hồ): năm cái hồ lớn và đẹp là những cảnh đẹp ở Trung Quốc. Phạm Lãi đời Xuân Thu, sau khi giúp Việt Câu Tiễn khôi phục được đất nước, đã từ bỏ hết mọi chức quan để rong chơi Năm hồ, ở đây Nguyễn Phi Khanh nói lên ý muốn của mình là mau được đến ngày đi thăm lại cảnh đẹp của đất nước sau những tháng năm đầy biến động.

元日上冰壺相公

槐庭元日拜生辰，
客子光陰幾度新。
東閣重遊春世界，
南枝偏露雪精神。
天遺一老扶昌運，
帝眷三朝倚舊臣。
祝頌豈私門下士，
拳拳只為愛斯民。

Phiên âm:

NGUYÊN NHẬT THƯỚNG BĂNG HỒ TƯỚNG CÔNG

Hòe đình nguyên nhật bái sinh thần,
Khách tử quang âm kỉ độ tân.
Đông các trùng du xuân thế giới,
Nam chi thiên lộ tuyết tinh thần.
Thiên di nhất lão phù xương vận,
Đế quyến tam triều ỷ cựu thần,
Chúc tụng khởi tư môn hạ sĩ,
Quyền quyền chỉ vị ái tư dân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

NGÀY NGUYÊN ĐÁN DÂNG LÊN TƯỚNG CÔNG BĂNG HỒ

Ngày Nguyên đán chúc mừng sinh nhật trước sân hòe [1],
Chàng khách đã trải qua mấy lần năm mới.
Nay gác Đông [2] lại được vào chơi trong thế giới xuân,
Cành Nam riêng biểu lộ một tinh thần băng tuyết
Trời dành một vị quốc lão để phò vận thịnh,
Vua yêu vị cựu thần được ba triều nương tựa.
Chúc tụng đây há phải vì tình riêng của kẻ sĩ dưới trướng,
Mà chỉ vì tấm lòng thấm thiết yêu thương dân.

*

除夜用杜老韻諸君席上同作

客中送臘虎亭家,
殘雪猶飄六出花.
天地冬春庭外草,
光陰昏曉樹間鴉.
燈因守歲常常續,

---

1. *Sân hòe* (hòe đình): xem chú thích số 1 bài *Hồng Châu phúc tiễn vận, phục kí đáp chi.*

2. *Gác đông* (Đông các): ý nói mình cũng được ở lầu phía Đông trong dinh của Tướng công Băng Hồ. Do đó gác Đông cũng là tác gia tự chỉ mình.

酒爲澆愁數數賒.
萬事細思看鬢髮,
平明梳洗向東華.

Phiên âm:

TRỪ DẠ DỤNG ĐỖ LÃO VẬN, CHƯ QUÂN TỊCH THƯỢNG ĐỒNG TÁC

Khách trung tống lạp Hồ Đình gia,
Tàn tuyết do phiêu lục xuất hoa.
Thiên địa đông xuân đình ngoại thảo,
Quang âm hôn hiểu thụ gian nha.
Đăng nhân thủ tuế thường thường tục,
Tửu vị kiêu sầu sác sác xa.
Vạn sự tế tư khan mấn phát,
Bình minh sơ tẩy hướng Đông Hoa.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

ĐÊM BA MƯƠI TẾT DÙNG VẦN CỦA ĐỖ PHỦ, CÙNG CÁC BẠN TRONG TIỆC LÀM THƠ

Đất khách, tiễn đưa năm cũ ở nhà Hồ Đình [1],
Tuyết tàn, vẫn còn bay hoa sáu cánh.

1. *Nhà Hồ Đình* (Hồ Đình gia): có lẽ tác giả chỉ một gia đình đại thần nào đó.

Đông xuân trời đất, đám cỏ ngoài sân [1],
Sáng tối ngày qua, cây khô quạ rét [2].
Giữ năm, đèn luôn luôn nối bấc,
Tưới sầu, rượu luôn luôn rót.
Muôn việc nghĩ kỹ, nhìn hai mái tóc,
Sáng ngày chải gội, ra cửa Đông Hoa [3].

*

宣詔罷別運副阮炎

長安自昔帝王州,
偶賦皇華作勝遊.
俗雜猺夷民太古,
地宜?稻歲常秋.
山中過我亡苛虎,
境上煩君畜木牛.
王事有程軍政急,
胸懷莫向酒杯休.

---

1. Ý nói trong trời đất, đông đi thì xuân đến, có cây cỏ ngoài sân báo tin.

2. Cả câu này là dùng lại ý câu thơ của Văn Thiên Tường: Khô mộc hàn nha kỹ tịch dương: *Trải bao sớm chiều con quạ rét vẫn đậu trên cây khô*. Cả hai câu 3 và 4, Nguyễn Phi Khanh than thở về nỗi thời gian cứ trôi đi mà cuộc đời mình hoặc tâm hồn mình có cái gì như là ngừng đọng lại.

3. *Đông Hoa*: Trong *Tinh tuyển chư gia luật thi* và *Nguyễn Phi Khanh thi văn* đều chú thích: Đông Hoa, bách quan xuất nhập chi môn: *Đông Hoa là cửa của các quan ra vào*. Như vậy tức là cửa ơ Hoàng thành.

Phiên âm:

TUYÊN CHIẾU BÃI, BIỆT VẬN PHÓ NGUYỄN VIÊM

Trường An tự tích đế vương châu,
Ngẫu phú Hoàng hoa tác thắng du.
Tục tạp liệu di dân thái cổ,
Địa nghi canh đạo, tuế thường thu.
Sơn trung quá ngã vô hàn hổ,
Cảnh thượng phiền quân súc mộc ngưu.
Vương sự hữu trình quân chính cấp,
Hung hoài mạc hướng tửu bôi hưu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

TUYÊN CHIẾU XONG, TỪ BIỆT QUAN VẬN PHÓ NGUYỄN VIÊM [1]

Trường An từ xưa là đất đế vương [2],
Ngẫu nhiên làm bài thơ Hoàng hoa [3], tả cuộc du hành kì thắng.
Phong tục xen lẫn man di, vẫn là dân thái cổ,
Đất ưa lúa mố, lúa thơm, năm thường được mùa.

---

1. *Nguyễn Viêm*: chưa rõ tiểu sử.
2. *Trường An*: tức tỉnh Ninh Bình ngày nay. Xem thêm chú thích số 1 bài *Phụng chiếu Trường An đạo trung tác* của Nguyễn Phi Khanh.
3. *Hoàng hoa*: tức bài *Hoàng hoàng giả hoa* trong *Thi Kinh*. Người xưa giải thích đây là bài thơ úy lạo và khen người đi sứ.

Trong núi không thấy con hùm ngược chính đi qua [1],
Trong cõi xin phiền đến ông chữa sẵn " mộc ngưu" [2].
Lệnh vua có thời hạn, việc quân gấp rút,
Xin ông chớ có mê say chén rượu !

Dịch thơ:

Trường An xưa vốn đế vương châu,
Bỗng viết Hoàng hoa vịnh thắng du.
Tục lẫn mán mường, dân cổ phác,
Đất trồng tám cánh, lúa phong thu.
Trong non, ta thấy không hùm dữ,
Trong cõi, ngày nên chữa mộc ngưu.
Quân chính phép vua dày quá gấp,
Không nên mang rượu để lu bù.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

1. *Hùm ngược chính* (há hổ): chỉ chính sự hà khắc. *Đàn cung, Lễ ký* có câu: Hà chính mãnh ư hổ dã: *Chính sự hà khắc còn dữ tợn hơn hổ.* Dân trách không có hổ dữ, là một lời trách quý mến; ý muốn khen chính sự không đến nỗi hà khắc, nhưng cũng còn chưa hoàn mĩ.

2. Về ý của câu thơ này có thể hiểu theo cách: a) Sách *Nam Việt bút ký* có chép nước ta thời xưa đã biết dùng máy bằng gỗ kéo cày thay trâu; khi cày, một người điều khiển ở trước, hai người điều khiển sau máy. Máy đó gọi là *mộc ngưu* (trâu gỗ). Nếu hiểu theo ý này thì Nguyễn Viêm đã có công truyền bá "trâu gỗ" cho dân nơi ông làm quan. b) Theo *Gia Cát Lượng truyện* trong *Tam Quốc chí* thì Gia Cát Lượng khi vận lương qua Kỳ Sơn đã sử dụng một loại máy bằng gỗ, gọi là *mộc ngưu* (trâu gỗ). Nếu hiểu theo ý này thì tác giả đề nghị Nguyễn Viêm chế tạo loại "trâu gỗ" để chuyển vận lương thực, chuẩn bị chống quân Minh. Chúng tôi ghi cả hai ý để bạn đọc tham khảo.

送中使武適之

五色雲邊出使星，
凜然忠義照人明.
春臨梅驛霜蹄急，
雪霽淮潮玉節清.
天地北南雙眼闊，
山河夷險寸心平.
慇懃今日送君別，
杯酒難勝萬里情.

Phiên âm:

TỐNG TRUNG SỨ VŨ THÍCH CHI

Ngũ sắc vân biên xuất sứ tinh,
Lẫm nhiên trung nghĩa chiếu nhân minh.
Xuân lâm mai dịch sương đề cấp,
Tuyết tễ Hoài triều ngọc tiết thanh.
Thiên địa Bắc Nam song nhãn khoát,
Sơn hà di hiểm thốn tâm bình.
Ân cần kim nhật tống quân biệt,
Bôi tửu nan thăng vạn lí tình.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

TIỄN TRUNG SỨ VŨ THÍCH CHI [1]

Bên áng mây năm sắc [2] xuất hiện ngôi sao sứ thần,
Khí tiết trung nghĩa lẫm liệt dọi sáng lòng người.
Xuân tới trạm mai [3], vó ngựa trong sương vội vã,
Tuyết quang Hoài Thủy [4], tiết ngọc trong sáng.
Trời đất có Bắc có Nam, tầm mắt thênh thang,
Núi sông chỗ bằng chỗ hiểm, tấc lòng trung trinh.
Hôm nay ân cần tiễn biệt ngài,
Chén rượu khôn ngăn mối tình muôn dặm.

Dịch thơ:

Bên cạnh năm mây hiện xứ lang,
Bừng bừng tỏa khắp khí trung lương.
Tuyết quang Hoài Thủy dương cờ tiết,
Xuân tới mai đình, giục vó sương.
Trời đất Bắc Nam, nhìn bát ngát,
Non sông bình hiểm dạ thênh thang.
Tiễn đưa xiết kể bâng khuâng nỗi,
Chén rượu khôn ngăn tứ dặm trường.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Vũ Thích Chi*: chưa rõ là ai.

2. *Mây năm sắc* (ngũ sắc vân): người xưa cho mây năm sắc xuất hiện là điềm tốt, tượng trưng cho khí tượng Thiên tử. Ý câu thơ này nói bên cạnh Hoàng đế có ngôi sao sứ thần xuất hiện.

3. *Trạm mai* (mai dịch): chỉ các trạm trên đường của người đi sứ sẽ qua. Sách *Kinh châu kí* có đoạn nói: Lục Khải từ Giang Nam bẻ một cành hoa mai gửi đến Trường An cho Phạm Việp và đề tặng bằng thơ là:

Chiết mai phùng dịch sứ,
Kí dữ Lũng Đầu nhân.
Giang Nam hà sở hữu,
Liêu tặng nhất chi xuân.
Bẻ cành mai xong, lại gặp người đi sứ qua trạm,
Bèn đưa gửi cho người ở Lũng Đầu.
Ở Giang Nam có gì đâu,
Chỉ xin tặng một cành xuân.

4. *Hoài Thủy*: tên một con sông ở Trung Quốc. Cũng có thể đây là một điển cố nào đó mà chúng tôi chưa tìm thấy ?

城中有感寄呈同志

朝中朱紫動紛紛,
幻眼誰能各自分.
頭上老天依日月,
人間夢景付煙雲.
習池何處招山簡?
杜曲無錢覓廣文!
謀議廟堂吾豈敢!
擬將泉石夢諸君.

Phiên âm:

THÀNH TRUNG HỮU CẢM KÍ TRÌNH ĐỒNG CHÍ

Triều trung chu tử động phân phân,
Huyễn nhãn thùy năng các tự phân.
Đầu thượng lão thiên y nhật nguyệt,
Nhân gian mộng cảnh phó yên vân.
Tập Trì hà xứ chiêu Sơn Giản ?
Đỗ Khúc vô tiền mịch Quảng Văn.
Mưu nghị miếu đường ngô khởi cảm !
Nghĩ tương tuyền thạch mộng chư quân.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

GỬI TRÌNH CÁC BẠN ĐỒNG CHÍ NHỮNG CẢM KHÁI KHI Ở TRONG THÀNH

Trong triều, áo đỏ, áo tía cử động rối loạn,
Bởi mắt chẳng tinh, ai mà phân biệt được mình.
Trên đầu có trời già, nương tựa tháng ngày,
Cõi đời là cảnh mộng, phó mặc mây khói.
"Tập Trì" biết nơi nao mà mời Sơn Giản [1]?
"Đỗ Khúc" không có tiền để tìm Quảng Văn [2].
Bàn tính việc miếu đường, tôi đâu dám !
Chỉ mong nơi làm tuyền mơ gặp các ông.

Dịch thơ:

Bời bời đỏ tía lớp đai cân,
Mắt quáng ai mà có thể phân.
Nhật nguyệt đang soi vừng đỉnh não,
Khói mây phó mặc mộng trần gian.

---

1. *Tập Trì*: thành trì của Tập Tạc Xỉ người đất Tương Dương đời Tấn, học rộng và có tài văn chương, lại có biệt tài về sử. Sơn Giản người đất Hà Nội đời Tấn, có phong thái ôn hòa, thanh nhã và hào phóng; làm quan đến Thượng thư Tả bộc xạ lĩnh lại bộ, tiếp đó làm Chinh nam tướng quân trấn giữ đất Tương Dương; sau đến đất Lạc Dương, và thường đến thăm lầu đài thành trì nhà họ Tập.

2. *Đỗ Khúc*: một vùng ở phía Nam huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây. Vào đời Đường, họ Đỗ đời đời ở đất này nên vùng đó mới có tên là Đỗ Khúc.

Quảng Văn: tên một cái quán (Quảng Văn quán), đồng thời cũng trở thành một chức quan do Đường Huyền Tông đặt ra. Đó là nhàn chức, không có thực quyền. Đỗ Phủ có câu:

Chư công cổn cổn đăng đài sảnh,
Quảng Văn tiên sinh quan độc lãnh.

Các ngài tấp nập lên đài sảnh,
Quảng Văn tiên sinh quan lạnh lẽo.

Tập Tri chẳng thấy, vời Sơn Giản,
Đỗ Khúc không tiền, kiếm Quảng Văn.
Mưu lược miếu đường, ta chẳng dám,
Lâm tuyền toan mộng gặp chư quân.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

用鄭生留別韻以別之

春風倒我醁醽瓢,
明月隨君桂棹遙.
親舍好循溫凊候,
世途甘卸利名鑣.
雲山昨夢尋鄉里,
湖海茲遊隔市朝.
後夜相思無覓處,
南雲翔雁正飄飄.

Phiên âm:

DỤNG TRỊNH SINH LƯU BIỆT VẬN DĨ BIỆT CHI

Xuân phong đảo ngã lục linh biều,
Minh nguyệt tùy quân quế trạo diêu (dao).
Thân xá hảo tuần ôn thanh hậu,

Thế đồ cam tả lợi danh tiêu.
Vân sơn tác mộng tầm hương lí,
Hồ hải tư du cách thị triều.
Hậu dạ tương tư vô mịch xứ,
Nam vân tường nhạn chính phiêu phiêu.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

DỪNG VẦN THƠ LƯU VIỆT CỦA TRỊNH SINH [1] ĐỂ TỪ BIỆT

Gió xuân thổi nghiêng bầu rượu của ta,
Trăng sáng theo mái chèo quế của anh mà đi xa.
Trong ngôi nhà của cha mẹ hãy theo thời tiết ấm lạnh [2],
Trên đường đời đành gỡ bỏ cái dàm danh lợi,
Giấc mộng núi mây ngày trước tìm về quê hương,
Chuyến chơi hồ hải này cách xa thị triều [3].
Đêm mai nhớ nhau không biết tìm ở nơi nào,
Nơi đám mây phía Nam, bầy nhạn đang lượn bay phơi phới.

Dịch thơ:

Gió xuân dốc rượu tớ nghiêng bầu,
Trăng sáng theo anh đẩy mái chèo.
Dưới gối lạnh lồng chăm sóc mãi,
Trên đường danh lợi buộc ràng đâu.
Núi mây đêm trước mơ làng xóm,
Hồ hải hôm nay cách thị triều.
Tưởng nhớ đêm sau tìm chẳng thấy,
Trời Nam tung cánh nhạn phiêu diệu.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Trịnh sinh*: chưa rõ tiểu sử.
2. Nghĩa câu này là: hãy quạt lồng ấp lạnh phụng dưỡng cha mẹ cho trọn vẹn.
3. *Thị triều*: chỉ kinh đô.

秋中病

蕭蕭風動轉淒清,
天地初秋客子情.
隆慶二年新進士,
翹材三館舊書生.
少年敢負韓忠獻,
多病還憐馬長卿.
萬事背人宵漸永,
貯愁攲臥數殘更.

Phiên âm:

THU TRUNG BỆNH

Tiêu tiêu phong động chuyển thê thanh,
Thiên địa sơ thu khách tử tình.
Long Khánh nhị niên tân Tiến sĩ,
Kiều tài tam quán cựu thư sinh.
Thiếu niên cảm phụ Hàn Trung Hiến,
Đa bệnh hoàn liên Mã Trưởng Khanh.
Vạn sự bội nhân tiêu tiệm vĩnh,
Trữ sầu khi ngọa số tàn canh !

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

ỐM VÀO MÙA THU

Gió thổi vi vu, thời tiết chuyển lạnh lèo,
Trời đất buổi đầu thu, nỗi lòng người đất khách.
Vị Tiến sĩ mới đầu năm Long Khánh thứ hai [1],
Vốn là thư sinh cũ ở ba quán Kiều tài [2].
Tuổi trẻ đâu dám phụ lòng ông Hàn Trung Hiến [3],
Bệnh nhiều lại càng thương cho Mã Trường Khanh [4].
Bao chuyện đều trái với ý người, đêm dài thêm mãi,
Chất chứa mối sầu nằm trằn trọc đếm canh tàn !

Dịch thơ:

Vi vu gió lạnh, tiết trời hanh,
Trời đất sang thu, khách trạnh tình.
Long Khánh năm nào, tân Tiến sĩ,
Kiều tài quán nọ, cựu thư sinh,
Thiếu niên dám phụ Hàn Trung Hiến,
Đa bệnh càng thương Mã Trưởng Khanh.
Việc chẳng chiều người, đêm tối mãi,
Chứa sầu ôm gối, đếm tàn canh.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. Chỉ năm tác giả đậu Tiến sĩ (1374).

2. *Ba quán kiều tài* (Kiều tài tam quán): theo sách *Tây kinh tạp kí*. Công Tôn Hoằng Tể tướng nhà Hán đã xây dựng ba tòa nhà gọi là Khâm hiền quán, Kiều tài quán, Tiếp sĩ quán để thu dụng mọi lớp nhân tài trong thiên hạ. Ở đây chỉ dinh quan Tư đồ Trần Nguyên Đán.

3. *Hàn Trung Hiến*: tức Hàn Kỳ một trọng thần rất có danh vọng được ba đời vua Tống trọng dụng. Ở đây là chỉ Trần Nguyên Đán.

4. *Mã Trường Khanh* (vì niêm luật thơ nên ở phần phiên âm đọc Trưởng Khanh): tức Tư Mã Tương Như một nhà văn đời Hán. Khi cho phép Nguyễn Phi Khanh lấy con gái mình, Trần Nguyên Đán đã nêu Tương Như là một tấm gương lập công danh cho Phi Khanh (xem tiểu sử).

村家趣

抱籬竹樹萬條槍,
老屋弓餘古寺傍.
過雨池塘蛙語聒,
洛花庭院燕泥香.
閑情湛湛春醪足,
世路茫茫午睡長.
醒後出門携僕去,
逢人只向說農桑.

Phiên âm:

THÔN GIA THÚ

Bão li túc thụ vạn điều thương,
Lão ốc cung dư cổ tự bàng.
Quá vũ tri đường oa ngữ quát,
Lạc hoa đình viện yến nê hương.
Nhàn tình trạm trạm xuân giao túc,
Thế lộ mang mang ngọ thụy trường.
Tỉnh hậu xuất môn huề bộc khứ,
Phùng nhân chỉ hướng thuyết nông tang.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

THÚ QUÊ NHÀ

Rào tre bao quanh nhà có muôn nhánh nhọn,
Nhà cũ độ hơn một cung [1] ở bên ngôi chùa cổ.
Mưa tạnh, ao chuôm inh ỏi tiếng ếch,
Hoa rụng, đình viện ngát thơm bọt én [2].
Cảnh nhàn tênh tênh, rượu xuân uống đầy,
Đường đời man mác, giấc ngủ kéo dài.
Tỉnh dậy ra cửa dắt đầy tớ đi theo,
Gặp ai cũng chỉ nói chuyện nông tang.

*

賀宋黎杜三御史

烏臺久矣噤無聞,
聖主開誠妙選掄.
慶曆昔聞揚四諫,
昌符今喜擢三人.
已將風采儀朝著,
好把精忠動紫宸.
留取聲名光萬古,
世間岐路總煙塵.

1. *Cung*. một đơn vị đo lường có độ dài bằng năm xích. Hơn một cung: ý nói rất hẹp.

2. *Ngát thơm bọt én* (yến nê hương): hàng năm cứ vào độ xuân hạ, chim én lại trở về làm tổ trên vách nhà, chúng lấy nước bọt hòa với bùn trát tổ, có mùi thơm.

Phiên âm:

HẠ TỐNG, LÊ, ĐỖ TAM NGỰ SỬ

Ô đài cửu hĩ cấm vô văn,
Thánh chúa khai thành điệu tuyển luân.
Khánh Lịch tích văn dương tứ gián,
Xương Phù kim hỉ trạc tam nhân.
Dĩ tương phong thái nghi triều trứ,
Hảo bả tinh trung động tử thần.
Lưu thủ thanh danh quang vạn cổ,
Thế gian kì lộ tổng yên trần.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Đương Bá Cung

Dịch nghĩa:

MỪNG BA QUAN NGỰ SỬ HỌ TỐNG, HỌ LÊ, HỌ ĐỖ [1]

Đã lâu rồi chốn Ô Đài [2] lặng bặt không nghe gì,
Nay thánh chúa mở lòng thành, khéo léo lựa chọn.
Từng nghe đời Khánh Lịch khen bốn vị gián nghị [3],
Nay mừng năm Xương Phù [4] cất nhắc ba người.
Đã đem phong thái làm khuôn mẫu ở triều đình,
Hãy mang lòng trung khích động điện tía [5].
Gắng lưu lại tiếng tăm soi sáng muôn thuở,
Những con đường rẽ trên đời này thảy đều khói bụi.

---

1. Ba quan Ngự sử họ Tống, họ Lê và họ Đỗ: chưa rõ tác giả chỉ vào những ai. Riêng họ Đỗ, có lẽ là Đỗ Tử Trừng, làm Ngự sử đại phu. Hồ Quy Ly trong bài *Tứ Trung úy Đỗ Tử Trừng* có câu: Ô đài cửu hĩ cấm vô thanh: *Đã lâu, chốn đài Ngự sử vẫn lặng tiếng.*

2. *Ô đài*: tức đài Ngự sử. Sách *Hán thư* chép: bên tòa Ngự sử có khóm cây bách, hàng nghìn con quạ đến đậu ở đó. Vì vậy, đài Ngự sử được gọi là Ô đài (hay Ô phủ).

3. Theo *Tống sử*, vua Tống Nhân Tông niên hiệu Khánh Lịch có thăng bốn người nổi tiếng trung trực làm Gián nghị đại phu là Dư Tĩnh, Âu Dương Tu, Thái Tương và Vương Tố.

4. *Xương Phù*: niên hiệu của vua Trần Phế Đế (1377– 1388).

5. *Điện tía* (Tử thần): nơi nhà vua ngự.

重遊春江有感

去年三月珥河津,
麗服相隨五六人.
岸草無情春自綠,
江流在眼客還新.
清吟雨後邀紅葉,
緩棹風前過白蘋.
長恐寸心遙魏闕,
五湖偏載讀書身.

Phiên âm:

TRÙNG DU XUÂN GIANG HỮU CẢM

Khứ niên tam nguyệt Nhị Hà tân,
Lệ phục tương tùy ngũ lục nhân.
Ngạn thảo vô tình xuân tự lục,
Giang lưu tại nhãn khách hoàn tân.
Thanh ngâm vũ hậu yên hồng diệp,
Hoãn trạo phong tiền quá bạch tần.
Trường khủng thốn tâm giao ngụy khuyết,
Ngũ Hồ thiên thải độc thư thân.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI ĐI CHƠI SÔNG XUÂN GIANG LẦN THỨ HAI

Tháng ba năm ngoái trên bến Nhị Hà,
Mặc áo đẹp theo sau có năm, sáu người.
Bờ cỏ vẫn vô tình, xuân về tự tốt tươi,
Dòng sông vẫn ở trước mắt như xưa mà khách thì lại mới.
Sau cơn mưa, ngâm nhè nhẹ đón chiếc lá hồng [1],
Trước làn gió, chèo khoan thai qua bãi tần trắng.
Luống sợ tấc lòng xa nơi cung khuyết,
Để chiếc thuyền Ngũ Hồ riêng chở kẻ thư sinh.

Dịch thơ:

Tháng ba năm ngoái trên sông Nhị,
Sáu bẩy người theo đẹp áo khăn.
Cỏ bãi hững hờ xuân tự biếc,
Dòng sông quen thuộc khách như tân.
Sau mưa ngâm nhẹ ca hồng diệp,
Trước gió chèo khoan lướt bạch tần.
Tấc dạ những lo, xa khuyết ngọc,
Ngũ Hồ riêng chở khách làng văn.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

1. Nhân câu thơ này, có người cho rằng trong chuyến đi chơi trên, tác giả đã cùng đi thuyền với người yêu là Trần Thị Thái (con Trần Nguyên Đán).

秋城晚望

木落都成九月天，
斜陽罩地截雲煙。
離鴻遠遠迎風陣，
隙月涓涓隔樹懸。
吟興四時秋易感，
人生萬事老堪憐。
兵戈況復雕殘後，
遙望晴旻一概然！

Phiên âm:

THU THÀNH VÃN VỌNG

Mộc lạc đô thành cửu nguyệt thiên,
Tà dương tráo địa tiệt vân yên.
Li hồng viễn viễn nghênh phong trận,
Khích nguyệt quyên quyên cách thụ huyền.
Ngâm hứng tứ thời thu dị cảm,
Nhân sinh vạn sự lão kham liên.
Binh qua huống phục điêu tàn hậu,
Giao vọng tình mân nhất khái nhiên !

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

CHIỀU THU ĐỨNG TRÔNG Ở TRÊN THÀNH

Lá cây rụng ở đô thành, dưới bầu trời tháng chín,
Bóng chiều lồng mặt đất cắt ngang mây khói.
Đàn chim hồng biệt li xa xa bay ngược gió,
Vầng trăng theo ngọn cây bóng qua kẽ lá.
Hứng ngâm thơ trong bốn mùa, tới mùa thu là dễ cảm nhất,
Muôn việc trong đời người, đến tuổi già càng đáng thương.
Huống chi lại là cảnh điêu tàn sau cơn binh hỏa,
Trông vời trời tạnh, một phen ngậm ngùi !

Dịch thơ:

Đô thành tháng chín lá theo sương,
Mây khói trời tà vệt cắt ngang.
Đón gió trận dăng bầy nhạn thẳm,
Treo cây kẽ lọt ánh trăng vàng.
Bốn mùa thi hứng thu sinh cảm,
Muôn việc đời người lão đáng thương.
Huống lại điêu tàn sau lửa chiến,
Vời trông trời lạnh ngậm ngùi vương.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

村居感事寄呈冰壺相公

稻畦千里赤如燒,
田野咻嗟意不聊?
后土山河方滌滌,
皇天雨露正迢迢!
吏胥網罟渾多竭,
民命膏脂半已消.
好把新詩當奏牘,
只今臥病未能朝.

Phiên âm:

THÔN CƯ CẢM SỰ KÍ TRÌNH BĂNG HỒ TƯỚNG CÔNG

Đạo huề thiên lí xích như thiêu,
Điền dã hưu ta ý bất liêu ?
Hậu thổ sơn hà phương địch địch,
Hoàng thiên vũ lộ chính thiều thiều !
Lại tư võng cổ hồn đa kiệt,
Dân mệnh cao chi bán dĩ tiêu.
Hảo bả tân thi đương tấu độc,
Chỉ kim ngọa bệnh vị năng triều.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

Ở QUÊ XÚC ĐỘNG TRƯỚC SỰ VIỆC XẢY RA, GỬI TRÌNH TƯỚNG CÔNG BĂNG HỒ [1]

Ruộng nương nghìn dặm đỏ như cháy,
Đồng quê than van, không biết trông cậy vào đâu ?
Non sông của Hậu thổ [2] đang nứt nẻ,
Mưa móc của Hoàng thiên [3] hãy còn xa vời !
Lưới tham quan lại vơ vét hết kiệt,
Mỡ màng của dân đã cạn mất nửa.
Xin đem bài thơ mới này thay cho tờ tấu,
Hiện nay đang nằm trên giường bệnh chưa thể đến chầu được.

Dịch thơ:

Mênh mông đồng lúa đỏ như thiêu,
Ngoài nội kêu than xiết nỗi sầu.
Dải đất non sông khô đến thế.
Từng trời mưa móc vắng làm sao !
Lưới tham quan lại vơ hầu kiệt,
Mạch sống dân gian cạn mỡ dầu.
Thơ mới này xin thay biểu tấu,
Vì đang nằm bệnh chửa về chầu.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

1. *Tướng công Băng Hồ*: tức là Trần Nguyên Đán.
2. *Hậu thổ*: thần đất.
3. *Hoàng thiên*: trời.

客路

生世那堪賤丈夫,
離襟忍帶淚痕枯.
日沉建嶺冥投館,
雪霽長州曙戒途.
天地未容斯道捨,
江山肯外此身孤.
明時倘效毫分補,
萬里寧辭我僕痡.

Phiên âm:

KHÁCH LỘ

Sinh thế na kham tiện trượng phu,
Li khâm nhẫn đới lệ ngấn khô.
Nhật trầm Kiến Lĩnh minh đầu quán,
Tuyết tễ Trường Châu thự giới đồ.
Thiên địa vị dung tư đạo xả,
Giang sơn khẳng ngoại thử thân cô.
Minh thời thảng hiệu hào phân bổ,
Vạn lí ninh từ ngã bộc phu.

Theo *Toàn Việt thi lục* – Lê Quý Đôn

Dịch nghĩa:

ĐƯỜNG KHÁCH

Sống trên đời chịu sao được tiếng trượng phu hèn,
Vạt áo chia li dành mang theo ngấn lệ khô.
Mặt trời lặn trên Kiến Lĩnh, nhá nhem tìm quán trọ,
Tuyết ráo đất Trường Châu, tảng sáng dậy dò đường.
Trời đất chưa nỡ để đạo này bị xóa bỏ,
Non sông cũng chưa bỏ ra rìa tấm thân cô đơn này.
Ví chăng có gắng gỏi báo đáp được mảy may nào cho đời thịnh,
Đường đi vạn dặm, dù thầy tớ mệt nhoài, đâu dám từ nan.

Dịch thơ:

Tiếng trượng phu hèn, đâu có chịu,
Ra đi, vạt áo lệ khô còn.
Bóng chìm Kiến Lĩnh, đêm tìm trọ,
Tuyết ráo Trường Châu, sáng lại bon.
Trời đất lẽ đâu mang đạo bỏ,
Giang sơn nào nỡ để thân đơn.
Mảy may mong báo đời minh thánh,
Muôn dặm gian lao bước dám chồn.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

走以多事, 未即陪昆山遊, 感念之深, 因成八句律二首; 一以頌廟堂之暇而有閒適之趣; 一以寫胸懷之素而播歌詠之聲; 因錄呈清虛洞主.

其一

朔吹稜稜戒敝裘,
廟堂心事蹟林丘.
虞庭已作來儀鳳,
傅野聊還濟巨舟.
雲衲細參黃蘗話,
霞心高挹赤松遊.
憑將繡句鐫山骨,
紹慶元功鎮諒州.

其二

山中是處擬菟裘,
歲晚言旋卜一丘.
苔蘚半荒靈運履,
雪蓬空繫子猷舟.
忙中歲月匆匆過,
夢裡林泉歷歷遊.

想得清虛題詠徧，
不妨佳句到皇州.

Phiên âm:

Tẩu dĩ đa sự, vị tức bồi Côn Sơn du, cảm niệm chi thâm, nhân thành bát cú luật nhị thủ; nhất dĩ tụng miếu đường chi hạ nhi hữu nhàn thích chi thú; nhất dĩ tả hung hoài chi tố nhi bá ca vịnh chi thanh; nhân lục trình Thanh Hư Động chủ.

Kì nhất

Sóc xúy lăng lăng giới tệ cầu,
Miếu đường tâm sự tích lâm khâu.
Ngu đình dĩ tác lai nghi phượng,
Phó dã liêu hoàn tế cự châu.
Vân nạp tế tham Hoàng Nghiệt thoại,
Hà tâm cao ấp Xích Tùng du.
Bằng tương tú cú thuyên sơn cốt,
Thiệu Khánh nguyên công trấn Lạng Châu.

Kì nhị

Sơn trung thị xứ nghĩ Đồ Cầu,
Tuế vãn ngôn toàn bốc nhất khâu.
Đài tiểu bán hoang Linh Vận lí,
Tuyết bồng không hệ Tử Du châu.
Mang trung tuế nguyệt thông thông quá,
Mộng lí lâm tuyền lịch lịch du.
Tưởng đắc Thanh Hư đề vịnh xứ,
Bất phương giai cú đáo hoàng châu.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

Tôi [1] vì bận việc, chưa kịp theo đi thăm Côn Sơn, vẫn nặng lòng cảm nhớ, viết thành hai bài thơ bát cú luật Đường, một là để tụng đọc khi việc miếu đường rảnh rỗi mà được cái vui nhàn tản; hai là để tả cái sẵn có trong lòng mà phát lộ ra âm thanh ca vịnh; xin chép lại đệ trình Chủ nhân động Thanh Hư [2].

BÀI I

Gió Bấc vun vút đe dọa áo cầu rách,
Lòng dạ ở miếu đường, mà dấu chân ở rừng núi.
Đã làm chim phượng đến múa ở sân nhà Ngu [3],
Rồi lại về Nội Phó, chèo thuyền lớn qua sông [4].
Áo nạp [5] như mây, tụng niệm lời kinh Hoàng Nghiệt [6]
Lòng son tựa ráng, chấp tay theo tiên Xích Tùng [7]
Hãy đem lời đẹp khắc vào sông núi,
Vị nguyên huân đời Thiệu Khánh [8] trấn giữ Lạng Châu.

---

1. *Tôi* (Tấu): "*Tấu*" là tiếng tự xưng rất khiêm tốn thời phong kiến.

2. *Chủ nhân động Thanh Hư*: chỉ Trần Nguyên Đán.

3. *Chim Phượng đến múa* (lai nghi phượng): Thư Kinh có câu. Tiêu thiều cử thành phượng hoàng lai nghi: *Chín khúc nhạc thiều dạo lên, chim phượng hoàng tới múa.*

Nhà Ngu: chỉ thời vua Thuấn ở Trung Quốc. Ý câu này muốn nói Trần Nguyên Đán đã đem hết tài năng để giúp vua Trần trị nước.

4. *Nội Phó* (phó dã): Phó Duyệt trước khi được vua Thương dùng, vốn là một cao sĩ ẩn dật, ẩn ở đất Phó Nghiêm (Đông huyện Bình Lục, Sơn Tây, làm nghề gánh đất và xây tường để sống. Sau được vua Cao Tông nhà Thương mời ra làm tướng). Câu thơ này nói về quan niệm "công thành, thân thoái" (công đã thành thì lui về ở ẩn) của Trần Nguyên Đán.

5. *Áo nạp*: loại áo của nhà sư.

6. *Hoàng Nghiệt*: biệt hiệu của Hy Vân đời Đường. Ý nói Trần Nguyên Đán về Côn Sơn để ngẫm nghĩ những điều mầu nhiệm của đạo Thiền.

7. *Xích Tùng*: biệt hiệu của một đạo sĩ đời Cổn. Sau khi giúp nhà Hán dựng nghiệp, Trương Lương từ bỏ triều đình, nói: Tôi muốn đi tìm ông tiên Xích Tùng.

8. *Thiệu Khánh*: niên hiệu của Trần Nghệ Tông (1370– 1372). Câu này nói Trần Nguyên Đán có công lớn trong việc giúp Nghệ Tông đánh bại Dương Nhật Lễ giành lại ngôi vua cho họ Trần.

BÀI II

Nơi núi non này có thể sánh với Đồ Cầu [1],
Tuổi già sẽ quay về chọn lấy một cái gò.
Dấu giày Linh Vận [2] còn mờ mờ một nửa dưới lớp rêu xanh,
Con thuyền Tử Du [3] vẫn buộc không trong làn tuyết rối.
Trong bận rộn năm tháng trôi đi vùn vụt,
Nhưng trong mơ vẫn dạo chơi khắp suối rừng.
Nghĩ tới việc về vịnh khắp động Thanh Hư,
Chẳng ngại câu thơ hay truyền tới nhà vua.

Dịch thơ:

BÀI II

Dưỡng nhàn trong núi định tìm nơi,
Tuổi lão về đây chọn một đồi.
Linh Vận giày in rêu lốm đốm,
Tử Du thuyền buộc mái chơi vơi.
Tháng ngày bận rộn, thoi đưa lẹ.
Rừng suối mơ màng, vẫn dạo chơi.
Chạnh tưởng Thanh Hư đề vịnh ấy,
Câu hay sá quản đến tai trời.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

1. *Đồ Cầu*: tên ấp thuộc nước Lỗ. Về sau chữ "Đồ Cầu" là chỉ nơi ẩn.

2. *Linh Vận*: tức Tạ Linh Vận, một nhà thơ lớn thời Nam Bắc triều, thường hay đi chơi thăm sơn thủy.

3. *Tử Du*: tên chữ của Vương Hy Chi, người đời Tấn (TQ). Tính ông thích tự do, thoải mái.

九月冰壺相公席上

蓬鬢蕭蕭黑帽紗,
隨風曉入相公家.
人生百歲重陽幾,
秋色三分九月多.
就解愁中應有酒,
得行樂地可無花.
茫然一醉酬佳節,
長笑西風發浩歌!

Phiên âm:

CỬU NGUYỆT BĂNG HỒ TƯỚNG CÔNG TỊCH THƯỢNG

Bồng mấn tiêu tiêu hắc mạo sa,
Tùy phong hiểu nhập Tướng công gia.
Nhân sinh bách tuế trùng dương kỉ,
Thu sắc tam phân cửu nguyệt đa.
Tựu giải sầu trung ưng hữu tửu,
Đắc hành lạc địa khả vô hoa.
Mang nhiên nhất túy thù giai tiết,
Trường tiếu Tây phong phát hạo ca !

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

THÁNG CHÍN, TRONG BỮA TIỆC CỦA TƯỚNG CÔNG BĂNG HỒ [1]

Tóc rối bơ phờ trong chiếc mũ sa đen,
Sáng ngày theo gió vào nhà Tướng công.
Đời người trăm năm, được mấy tết Trùng dương [2]?
Mầu sắc ba tháng thu, tháng chín là đậm nhất.
Trong lúc giải sầu, cần phải có rượu,
Được nơi vui vẻ, lẽ nào không có hoa ?
Mơ màng say tỉnh, tạ lòng giai tiết,
Cười giòn trước gió Tây [3], cất tiếng hát vang.

Dịch thơ:

Bơ phờ mái tóc, mũ sa phong,
Theo gió ban mai, yết Tướng công.
Thu sắc ba phần, dồn tháng chín,
Nhân sinh trăm tuổi mấy dương trùng ?
Giải sầu rượu nọ rằng nên có,
Hành lạc, hoa kia há lẽ không.
Đáp lại tiết lành say túy lúy,
Cười giòn hát váng trước tây phong.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

1. *Tướng công Băng Hồ*: tức Trần Nguyên Đán.

2. Theo *Dịch Kinh*, số 9 là tận cùng của số dương, ngày 9 tháng 9 là hai số dương trùng nhau, do đó người ta gọi ngày tết Trùng dương.

3. Theo thuyết Ngũ hành, "tây" thuộc kim, mà kim thì ứng với mùa thu, cho nên "tây phong" ở đây tức gió thu.

謝冰壺相公賜馬

早歲才名泛不羈,
驪黄偶幸駿圖披.
長途每恨加鞭策,
空谷何心受縶維.
伯樂廐邊頻賞識,
王良範内更驅馳.
東風快踏朝天路,
希冀深懐答所知.

Phiên âm:

TẠ BĂNG HỒ TƯỚNG CÔNG TỨ MÃ

Tảo tuế tài danh phiếm bất ki,
Ly, hoàng ngẫu hạnh tuấn đồ phi.
Trường đồ mỗi hận gia tiêu sách,
Không cốc hà tâm thụ trấp duy.
Bá Nhạc cứu biên tần thưởng thức,
Vương Lương phạm nội cánh khu trì.
Đông phong khoái đạp triều thiên lộ,
Hy kí thâm hoài đáp sở tri.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

TẠ ƠN TƯỚNG CÔNG BĂNG HỒ [1] CHO NGỰA

Thủa trẻ, mạng tính buông thả như ngựa bất ki [2],
Chẳng cứ ngựa đen, ngựa vàng [3], may được con tuấn mã
như trong tranh [4].
Trên đường dài, thường giận người ra roi quất,
Trong hang trống, lòng nào chịu sự ràng buộc [5]!
Bên tàu ngựa Bá Nhạc [6], nhiều lần được khen ngợi,
Trong khuôn phép Vương Lương [7], càng gắng sức
ruổi rong.
Đạp bước nhanh trên đường chầu trời trong gió xuân,
Thấm sâu trong lòng sự mong mỏi đền ơn tri ngộ.

---

1. *Tướng công Băng Hồ*: tức Trần Nguyên Đán, ông nhạc của tác giả.

2. *Ngựa bất ki*: ngựa hay, khó kìm giữ. Thường dùng để chỉ những người có tài chất không ràng buộc được. Bài *Báo Nhậm Thiếu khanh thư* của Tư Mã Thiên có câu: *Tôi lúc trẻ, mang tính như ngựa bất ki.*

3. *Sách Liệt tử* có kể: xưa có ông vua sai người đi mua ngựa chạy giỏi, dặn mua ngựa đực và màu đen. Người được sai mua về một con ngựa cái, màu vàng. Vua giận lắm. Người ấy nói: mua ngựa, chỉ cần mua cho được ngựa chạy nghìn dặm (thiên lí mã), chứ kể gì giống ngựa, mầu ngựa !.

4. Thơ Bạch Cư Dị có câu: Mục Vương bát tuấn thiên mã câu, hậu nhân ái chi tả vi đồ: *Tám con tuấn mã của Mục Vương (nhà Chu) như ngựa nhà trời, người sau yêu chúng vẽ thành tranh.* Về sau có câu : án đồ sách tuấn: *theo bản vẽ mà tìm ngựa hay.* Từ đó, lại có nghĩa rộng là tìm người giỏi trong thiên hạ.

5. Thơ *Bạch câu* trong *Kinh Thi* có đoạn: Kiểu kiểu bạch câu, thực ngã trường miêu; Trấp chi duy chi, dĩ vĩnh kim triêu: *Ngựa bạch câu trắng toát, hãy ăn bãi cỏ non của ta; ta buộc mày ta cột mày, để buổi sáng được kéo dài.* Ý đoạn thơ nói việc yêu quý kẻ tài giỏi, muốn giữ họ để giúp việc. Nguyễn Phi Khanh dùng điển này để gửi gắm tâm sự và ngỏ ý biết ơn Tướng công Băng Hồ. Những điển dùng ở những câu dưới cũng với ý ấy.

6. Bá Nhạc tức Tôn Dương, người đời Tần Mục Công, có tài xem tướng ngựa. Hàn Dũ từng nói: Bá Nhạc nhất quá Kí Bắc chi dã nhi mã quần toại không: *Bá Nhạc vừa qua đồng Ký Bắc mà đàn ngựa đã bị chọn quang.* Ở đây, tác giả muốn nói đến cái nhìn sắc sảo của Tướng công Băng Hồ đối với người có tài.

7. *Vương Lương*: tức Tôn Vô Chính, người đời Xuân Thu, giỏi điều khiển ngựa. Hai câu cuối của bài thơ, tác giả muốn nói được người biết đến tài thì người có tài không những làm hết sức mà còn biết ơn.

春寒

凝雲漠漠霧沈沈，
釀作餘寒十日陰。
帶雨有痕粘樹絮，
傷春無語隔花禽。
書齋寂寂惟高枕，
世事悠悠正抱衿！
安得此身如橐籥，
和風噓遍九州心。

Phiên âm:

XUÂN HÀN

Ngưng vân mạc mạc vụ trầm trầm,
Nhưỡng tác dư hàn thập nhật âm.
Đới vũ hữu ngân niên thụ nhự,
Thương xuân vô ngữ cách hoa cầm.
Thư trai tịch tịch duy cao chẩm,
Thế sự du du chính bão khâm,
An đắc thử thân như thác thược,
Hòa phong hư biến cửu châu tâm.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

RÉT MÙA XUÂN

Mây động ùn ùn, mù sa nặng trĩu,
Trận rét cuối mùa, mười ngày âm u.
Tơ liễu dính trên cây, đeo chuỗi nước mưa thành vệt,
Chim đậu bên hoa, thương xuân lặng tiếng.
Thư phòng vắng vẻ, chỉ có việc cao gối,
Việc đời dằng dặc, chính lúc ôm chăn !
Mong sao thân này được như cái ống bễ [1],
Thổi ngọn gió hòa vào khắp lòng người chín châu [2].

*

洪州檢正以余韻作述懷詩見復用其韻以贈

其一

萬姓嗷嗷待哺裘,
誰家金玉亞高丘!
人情艱險君方穀,
世路風濤我亦舟.
帝里客懷逢暮雨,
書房舊話念英遊.

1. *Ống bễ* (thác thược): dụng cụ thổi lửa của thợ rèn.
2. *Chín châu* (cửu châu): Trung Quốc cổ đại chia làm chín châu. Về sau "chín châu" trở thành tiếng chỉ toàn bộ lãnh thổ của một nước.

西風刮夢傳邊信,
腸斷南壖四五州.

其二

謾曾一第詑鄉鄰,
誰道清風不療貧.
霜後菊花還酒客,
雪中梅意可詩人.
吟邊客舍雙蓬鬢,
夢裡天門八翼身.
城月浦雲相望處,
故人來地欲清春.

Phiên âm:

HỒNG CHÂU KIỂM CHÍNH DĨ DƯ VẬN TÁC "THUẬT HOÀI" THI, KIẾN PHÚC, DỤNG KÌ VẬN DĨ TẶNG

Kì nhất

Vạn tính ngao ngao đãi bộ cầu,
Thuỳ gia kim ngọc á cao khâu !
Nhân tình gian hiểm, quân phương cốc,
Thế lộ phong đào, ngã diệc châu.
Đế lí, khách hoài phùng mộ vũ,

Thư phòng, cựu thoại, niệm anh du.
Tây phong quát mộng truyền biên tín,
Tràng đoạn Nam nhiên tứ ngũ châu.

Kì nhị

Mạn tằng nhất đệ sá hương lân,
Thuỳ đạo thanh phong bất liệu bần.
Sương hậu cúc hoa hoàn tửu khách,
Tuyết trung mai ý khả thi nhân.
Ngâm biến khách xá song bồng mấn,
Mộng lí thiên môn bát dực thân.
Thành nguyệt phố vân tương vọng xứ,
Cố nhân lai địa dục thanh xuân.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

KIỂM CHÍNH HỒNG CHÂU DÙNG VẦN THƠ CỦA TÔI LÀM THƠ "THUẬT HOÀI" SAU KHI ĐỌC TÔI LẠI DÙNG VẦN ẤY LÀM THƠ TẶNG

Bài thứ nhất

Muôn họ đang nhao nhác chờ miếng cơm manh áo,
Nhà ai đó vàng ngọc sánh ngang gò cao !
Anh đang là cái bánh xe lăn trong sự gian hiểm của tình người,
Tôi cũng như con thuyền trong cơn sóng gió của đường đời.
Tâm trạng làm khách ở quê vua gặp cơn mưa chiều.
Câu chuyện cũ ở phòng văn gợi nỗi nhớ những cuộc đi chơi hồi trẻ.
Gió Tây đánh thức giấc mộng, truyền tin tức từ biên cương tới,
Đứt ruột về bốn năm châu mảnh đất phía Nam

Bài thứ hai

Đã từng thi đậu, nổi tiếng ở xóm làng,
Ai bảo phong độ thanh cao chẳng chữa được cái nghèo.
Sau sương hoa cúc trở về với khách rượu,
Từ mái trong tuyết thích hợp với thi nhân.
Bên cuộc ngâm, hai mái tóc bơ phờ ở nơi quán khách,
Trong giấc mơ (thấy mình) là tấm thân tám cánh bay lên cửa trời.
Trăng thanh, mây bến nơi ngóng trông nhau,
Nơi cố nhân đến sẽ là một mùa xuân trong sáng.

Dịch thơ:

Muôn dân, cơm áo chực nhao nhao,
Vàng ngọc nhà ai sánh núi cao !
Anh giống xe lăn trong hiểm trở,
Tôi như thuyền dạt giữa ba đào.
Làng vua, tứ khách, mưa chiều đến,
Việc cũ, phòng văn, chuyện thuở nào.
Gió tỉnh hồn mơ, tin gửi đến,
Bờ Nam, đứt ruột bốn năm châu.

*

* *

Đã từng thi đậu nức hương lân,
Ai bảo thanh phong chẳng chữa bần.
Hoa cúc sau sương vời khách rượu,
Tứ mai giữa tuyết gợi hồn văn.
Đôi làn tóc rối tình quê khách,
Tám cánh bay cao, mộng cửa thần.
Mây bến, trăng thanh trông ngóng mãi,
Cố nhân khi tới sắp thanh xuân.

NGUYỄN ĐỨC VÂN *dịch*

送太中大夫黎庸齋北行

黎家人物越邦香,
公也藍青出異常.
一郡生靈惟借寇,
九重使者重煩張.
匣中秋水清長路,
馬上春風聽異鄉.
早向南臺專對了,
經歸夔禹佐吾皇.

Phiên âm:

TỐNG THÁI TRUNG ĐẠI PHU LÊ DUNG TRAI BẮC HÀNH

Lê gia nhân vật Việt bang hương,
Công dã lam thanh xuất dị thường.
Nhất quận sinh linh duy tá Khấu,
Cửu trùng sứ giả trọng phiền Trương.
Hạp trung thu thuỷ thanh trường lộ,
Mã thượng xuân phong thính dị hương.
Tảo hướng Nam Đài chuyên đối liễu,
Kinh quy Quỳ Vũ tá ngô hoàng.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

TIỄN QUAN THÁI TRUNG ĐẠI PHU LÊ DUNG TRAI [1] ĐI SỨ PHƯƠNG BẮC

Người họ Lê là hương thơm nước Việt,
Ông là người vượt lên khác thường trong đám lam thanh [2].
Dân trong một quận chỉ xin cho mượn họ Khấu ở lại [3],
Nhưng sứ giả của triều đình lại phải phiền đến họ Trương [4].
Nước mùa thu trong hộp [5] quét sạch bụi đường trường,
Gió xuân trên mình ngựa mặc sức ruổi rong nơi đất khách.
Hãy sớm đến Nam Đài [6] để làm việc chuyên đối [7] cho chu tất,
Khi trở về đem tài năng Quỳ, Vũ [8] phò tá vua ta.

---

1. *Lê Dung Trai*: chưa rõ là ai.

2. *Lam thanh*: màu lam và màu xanh. *Khuyến học, Tuân Tử* có câu *Màu xanh là lấy từ màu lam ra, nhưng lại xanh hơn màu lam.* Về sau, câu này được diễn đạt lại trong thành ngữ thanh xuất ư lam: *màu xanh từ màu lam mà ra;* để ngụ ý học trò do thầy đào tạo nên, nhưng vẫn có thể giỏi hơn thầy.

3. *Mượn họ Khấu* (tá khấu): đây chỉ Khấu Tuân, người thời Đông Hán. Theo sách *Hán thư* Khấu Tuân từng làm quan ở quận Dĩnh Xuyên. Khi Khấu Tuân được Hán Quang Vũ thăng chức và triệu về kinh đô, thì dân chúng và nha lại quận Dĩnh Xuyên làm tờ sớ tâu vua xin cho mượn ông Khấu ở lại địa phương mình một năm nữa.

4. *Họ Trương*: đây chỉ Trương Khiên người đời Hán nhiều lần được vua nhà Hán cử đi sứ các nước Tây vực và đều hoàn thành nhiệm vụ xuất sắc.

5. *Nước mùa thu trong hộp* (hạp trung thu thuỷ): chưa rõ xuất xứ.

6. *Nam Đài*: chỉ nơi đóng đô của nhà Minh.

7. *Chuyên đối*: chữ trong sách Luận ngữ chỉ việc đối đáp của người đi sứ.

8. *Quỳ, Vũ*: hai bề tôi giỏi của vua Thuấn.

Dịch thơ:

Nước Việt, dòng Lê sực nức hương,
Lam thanh xuất hiện đấng phi thường.
Sinh linh khắp quận lưu ông Khấu,
Sứ giả nhà vua ủy họ Trương.
Trong hộp nước thu trừ dặm thẳng,
Gió xuân mình ngựa thổi tha hương.
Nam Đài sớm trở tài chuyên đối,
Quỳ, Vũ khi về giúp thánh vương.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

九月村居獨酌

村醪酌罷自談詩,
欲把幽懷更向誰?
荒徑人行秋色少,
故園雨勒菊花遲.
龍山後會知何日?
彭澤歸心最此時.
萬事悠悠拚一醉,
了知身到鳳凰池.

Phiên âm:

CỬU NGUYỆT THÔN CƯ ĐỘC CHƯỚC

Thôn giao chước bãi tự đàm thi,
Dục bả u hoài cánh hướng thuỳ ?
Hoang kính nhân hành thu sắc thiểu,
Cố viên vũ lặc cúc hoa trì.
Long Sơn hậu hội tri hà nhật ?
Bành Trạch quy tâm tối thử thì.
Vạn sự du du phiên nhất túy,
Liễu tri thân đáo Phượng Hoàng trì.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

THÁNG CHÍN, Ở XÓM QUÊ NHÀ UỐNG RƯỢU MỘT MÌNH

Rượu quê rót cạn, một mình ngâm thơ,
Muốn giãi nỗi lòng sâu kín, biết nói cùng ai ?
Trên lối đi hoang rậm, sắc thu đã phai,
Trong vườn cũ ít mưa, hoa cúc nở muộn.
Sau cuộc họp Long Sơn [1], biết ngày nào nữa ?
Lòng về Bành Trạch [2], chính lúc này đây !

---

1. *Long Sơn*: tên một quả núi ở Trung Quốc. Theo *Tấn thư*, trong cuộc hội yến tại núi Long Sơn vào ngày mồng 9 tháng 9 (tức vào tiết Trùng dương) do Hoàn Ôn chủ trì, một người giữ chức Tham quân của Hoàn Ôn là Mạnh Gia say rượu quá, đến nỗi gió thổi bay mất mũ mà không biết. Cử tọa đều cười vui bắt Gia làm một bài phú về việc này.

2. *Bành Trạch*: nơi Đào Tiềm, một nhân vật sống vào đời Tấn ở ẩn, ông có bài *Quy khứ lai từ* nổi tiếng.

Muốn việc triền miên, dành một cuộc say,
Mới biết thân này đã đến ao Phượng Hoàng[1]!

Dịch thơ:

Rượu quê rót vợi tự ngâm thơ,
Biết tỏ cùng ai nỗi tóc tơ.
Lối cũ người đi, thu sắc nhạt,
Vườn xưa mưa ít, cúc hoa thưa.
Long Sơn hội mở, còn thăm thẳm,
Bành Trạch lòng về, những vẩn vơ.
Man mác việc đời say trút sạch,
Mình về, ao Phượng vẫn trong mơ.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

題玄天寺

仙家一簇聳雲岑,
路入煙蘿窅窱深.
樹影長年圍古澗,
花枝清午特幽禽.
官閑我得修身訣,
老去天知學道心.
若見赤松憑寄語,
佳遊何日果幽尋.

1. *Ao Phượng Hoàng* (Phượng Hoàng trì): Theo *Tấn thư*. "Ao Phượng Hoàng" là tiếng người đời sau dùng để chỉ tòa Trung thư, một cơ quan trọng yếu.

Phiên âm:

ĐỀ HUYỀN THIÊN TỰ

Tiên gia nhất thốc tủng vân sầm,
Lộ nhập yêu la yểu điệu thâm.
Thụ ảnh trường niên vi cổ giản,
Hoa chi thanh ngọ chuyển u cầm.
Quan nhàn ngã đắc tu thân quyết,
Lão khứ thiên tri học đạo tâm.
Nhược kiến Xích Tùng bằng kí ngữ,
Giai du hà nhật quả u tầm.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHÙA HUYỀN THIÊN

Một tòa nhà tiên cao ngất từng mây,
Đường vào chốn giây leo khói phủ sâu thăm thẳm.
Bóng cây quanh năm vây dòng suối cũ,
Buổi trưa thanh vắng, trên cành hoa vắng tiếng chim líu lo.
Quan nhàn hạ, ta tìm được bí quyết tu thân.
Già đi rồi, lòng học đạo đã có trời biết.
Nếu thấy vị tiên Xích Tùng [1], nhờ nhắn một lời,
Đến ngày nào mới thật có cuộc chơi hứng thú ở chốn thanh vắng.

---

1. *Xích Tùng*: Biệt hiệu của một vị tiên, chưa rõ gốc gác.

Dịch thơ:

Nhà tiên một khóm, vút non tiên,
Khói phủ đường vô vắng vẻ thêm.
Cổ thụ quanh năm vây bọc suối,
Cành hoa giữa ngọ, líu lo chim.
Tuổi già học đạo trời hằng biết,
Quan rảnh trau mình, tớ vững tin.
Nếu gặp Xích Tùng xin nhắn nhủ,
Thú chơi thanh nhã hẹn nhau tìm.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

贈東潮范先生

人生天地一蘧廬,
無奈離群久索居.
今日相逢數杯酒,
他辰倍勝百封書.

Phiên âm:

TẶNG ĐÔNG TRIỀU PHẠM TIÊN SINH

Nhân sinh thiên địa nhất cừ lư,
Vô nại li quần cửu xác cư.
Kim nhật tương phùng sổ bôi tửu,
Tha thời bội thắng bách phong thư.

Theo *Trích diễm thi tập* – Hoàng Đức Lương

Dịch nghĩa:

TẶNG TIÊN SINH HỌ PHẠM Ở ĐÔNG TRIỀU [1]

Người ta sống trong trời đất như một nhà trạm,
Sao có thể lìa bầy ở cô đơn một mình lâu được.
Hôm nay gặp nhau hãy cạn mấy chén rượu,
Còn hơn lúc khác nhận được hàng trăm phong thư
của nhau.

■

化城晨鍾

遠遠從僧寺,
疏疏落客蓬.
潮生天地曉,
月白又江空.

Phiên âm:

HÓA THÀNH THẦN CHUNG

Viễn viễn tòng tăng tự,
Sơ sơ lạc khách bồng.
Triều sinh thiên địa hiểu,
Nguyệt bạch hựu giang không.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

---

1. Chưa rõ đích xác là ai. Có lẽ là Phạm Nhân Khanh chăng ? Về Phạm Nhân Khanh, xem phần trước của sách này.

Dịch nghĩa:

TIẾNG CHUÔNG SỚM Ở HÓA THÀNH [1]

Xa xa từ ngôi chùa vọng lại,
Tiếng thưa thớt lọt vào thuyền khách.
Nước triều dâng lên, trời đất sáng dần,
Trăng sáng bạc và sông mênh mông.

Dịch thơ:

Vẳng tự chùa xa tới,
Tiếng thưa lọt mui bồng.
Triều dâng trời đất rạng,
Trăng bạc, sông mênh mông.

TIÊN SƠN, HUỆ CHI *dịch*

*

天長舟中

其一

肇慶東南詠浦西,
扁舟傍柳過前溪.
春風不解禁愁思,
卻放鵑聲隔岸啼.

1. *Hóa thành*: chưa rõ thuộc nơi nào. Đình Văn Chấp trên *Nam Phong* số 146 (4- 1927) dịch là "thành Huế", không biết căn cứ vào đâu.

其二

一篷煙雨泛晴春，
紫閣鶯花夢裡身.
湖海四年多疾病，
扁舟愁殺未歸人.

Phiên âm:

THIÊN TRƯỜNG CHU TRUNG

Kì nhất

Triệu Khánh Đông Nam Vịnh phố tê (Tây),
Biển chu bạng liễu quá tiền khê.
Xuân phong bất giải công sầu tứ,
Khước phóng quyên thanh cách ngạn đề.

Kì nhị

Nhất bồng yên vũ phiếm tình xuân,
Tử các oanh hoa mộng lí thân.
Hồ hải tứ niên đa tật bệnh.
Biển chu sầu sát vị quy nhân.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

TRONG THUYỀN Ở THIÊN TRƯỜNG [1]

Bài một

Phía Đông Nam là Triệu Khánh, phía Tây là bến Vịnh [2],
Chiếc thuyền con sát bên rặng liễu lướt qua dòng khe
phía trước.

Gió xuân chẳng gỡ được mối sầu âm ỉ,
Lại buông tiếng quyên kêu kia bờ.

Bài hai

Một mái thuyền khói mưa, lênh đênh dưới nắng xuân,
Trong giấc mộng, tấm thân vẫn ở gác tía oanh hoa.
Hồ hải bốn năm nay, nhiều bệnh tật,
Trong chiếc thuyền con, buồn chết được cho kẻ chưa về.

Dịch thơ:

Triệu Khánh Đông Nam, Tây bến Vịnh,
Thuyền con men liễu lướt khe đi.
Gió xuân chẳng gỡ sầu âm ỉ,
Lại thả quyên gào cách phía kia.

*
* *

Mái thuyền mưa khói thả xuân quang,
Gác tía, oanh hoa, mộng vấn vương.
Hồ hải bốn năm nhiều tật bệnh,
Thuyền con sầu giết kẻ tha hương.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

---

1. *Thiên Trường*: một khu vực hành chính dưới thời Trần, nơi phát tích của nhà Trần; nay là vùng Nam Định.

2. *Triệu Khánh* và *bến Vịnh*: chưa rõ cụ thể ở chỗ nào.

東岸春夢

瀘水東邊瀘岸村，
霏霏江雨暗前門．
耳邊斷送春歸去，
萬綠叢中杜宇魂．

Phiên âm:

ĐÔNG NGÀN XUÂN MỘNG

Lộ thuỷ Đông biên Lô ngạn thôn,
Phi phi giang vũ ám tiền môn.
Nhĩ biên đoạn tống xuân quy khứ
Vạn lục tùng trung đỗ vũ hồn.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

MỘNG XUÂN Ở ĐÔNG NGÀN [1]

Xóm ở về phía Đông trên bờ sông Lô [2],
Mưa mờ mịt trên sông làm tối trước cửa.
Bên tai vẳng tiếng tiễn xuân đi,
Ấy là hồn chim đỗ vũ [3] trong muôn khóm cây xanh.

---

1. *Đông Ngàn*: xưa thuộc phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc. Nay một phần thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.
2. *Sông Lô*: tức sông Hồng.
3. *Chim đỗ vũ*: tức chim cuốc.

Dịch thơ:

Phía Đông Lô thuỷ, xóm ngàn Lô,
Mù mịt mưa bay, cửa tối mờ.
Tiễn biệt xuân về, tai vắng tiếng,
Ấy hồn Đỗ Vũ khóm thanh u.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

題仙遊寺

天德山河古帝都,
名藍形勝小方壺.
人間何處非陳跡,
虛訪神仙事有無.

Phiên âm:

ĐỀ TIÊN DU TỰ

Thiên Đức sơn hà cổ đế đô,
Danh lam hình thắng tiểu Phương Hồ,
Nhân gian hà xứ phi trần tích,
Hư phỏng thần tiên sự hữu vô.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

ĐỀ CHÙA TIÊN DU [1]

Núi sông Thiên Đức [2] là đế đô thời xưa,
Danh lam thắng cảnh này là nơi Bồng Lai nhỏ.
Trên cõi đời chỗ nào chẳng là dấu vết cũ,
Sao phải tìm ở hư vô chuyện thần tiên có hay không !

Dịch thơ:

Thiên Đức nơi đây cổ đế đô,
Danh lam thắng cảnh cũng Bồng Hồ.
Trần gian dấu cũ đâu không có,
Cứ hỏi thần tiên chuyện hữu, vô.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

黄江夜雨

蓼浦三秋雨,
篘篷半夜聲.
孤燈明又滅,
湖海十年情.

1. *Chùa Tiên Du*: ở núi Tiên Du, huyện Tiên Du, lộ Kinh Bắc; nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

2. *Thiên Đức*: xưa là châu Cổ Pháp, năm 1010 Lý Thái Tổ đổi là phủ Thiên Đức. Đây là đất phát tích của nhà Lý, nên gọi là cổ đế đô. Nay một phần thuộc Tiên Sơn và huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Phiên âm:

HOÀNG GIANG DẠ VŨ

Liễu phố tam thu vũ,
Quân bồng bán dạ thanh.
Cô đăng minh hựu diệt,
Hồ hải thập niên tình.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

MƯA ĐÊM Ở HOÀNG GIANG [1]

Mưa thu trên bến liễu,
Tiếng rơi xuống mui thuyền tre lúc nửa đêm.
Ánh đèn cô đơn khi tỏ khi mờ,
Nỗi lòng cảnh hồ hải mười năm qua.

Dịch thơ:

Mưa thu trên bến liễu,
Thánh thót rỏ mui thuyền.
Đèn khi mờ khi tỏ,
Hồ hải chốc mười niên.

TIÊN SƠN, HUỆ CHI *dịch*

*

1. *Hoàng Giang*: khúc sông Hồng chảy qua phía Bắc thành phố Nam Định. Bài thơ *Phụng canh Thái thượng hoàng ngự chế đề Thiên Trường phủ Trùng Quang cung* của Trần Nguyên Đán có câu: *Trường không thu hạo Hoàng Giang nguyệt*; *Phương thảo xuân hồi Lục Phố phong*: Trời thu rạng bóng trăng Hoàng Giang; Cỏ thơm thoảng gió xuân Lục Phố.

舟中偶成

蕭蕭旅鬢傷春暮,
耿耿孤懷怯瘴氛.
俗累不關清興足,
看山看水又看雲.

Phiên âm:

CHU TRUNG NGẪU THÀNH

Tiêu tiêu lữ mấn thương xuân mộ,
Cảnh cảnh cô hoài kiếp chướng phân.
Tục lụy bất quan thanh hứng túc,
Khan sơn khan thuỷ hựu khan vân.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

TRONG THUYỀN NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

Mái tóc tha hương bơ phờ, thương cho xuân muộn,
Canh cánh nỗi lòng cô đơn, thêm ghê sợ lam chướng.
Khi tục lụy chẳng vấn vương, cái hứng thanh tao tràn đầy,
Xem núi, xem nước, lại xem mây.

Dịch thơ:

Xuân tàn đất khách tóc tung bay,
Đơn chiếc lòng lo chướng khí đầy.
Tục lụy xa rồi thanh hứng đủ,
Xem non, xem nước, lại xem mây.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

秋夜

新愁舊恨撥難平,
南北情懷夢亦驚.
月色無人更無賴,
秋來夜夜總關情.

Phiên âm:

THU DẠ

Tân sầu cựu hận, bát nan bình,
Nam Bắc tình hoài mộng diệc kinh.
Nguyệt sắc vô nhân cánh vô lại,
Thu lai dạ dạ tổng quan tình.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

ĐÊM THU

Sầu mới hơn xưa khó dẹp yên,
Nỗi lòng Nam, Bắc, trong giấc mộng cũng giật mình.
Ánh trăng không người lại càng trơ trọi.
Mùa thu đến, đêm đêm vẫn vướng vất trong lòng.

Dịch thơ:

Sầu mới hạn xưa khó dẹp bằng,
Mối tình Nam Bắc, mộng thêm kinh.
Trăng sáng không người càng trơ trọi.
Đêm đêm thu đến vướng vất tình.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

■

天聖佑國寺早起

仙家宮闕近蓬萊,
耳伴鈞天夢易回.
睡起春朝無個事,
東風庭院看花開.

Phiên âm:

THIÊN THÁNH HỰU QUỐC TỰ TẢO KHỞI

Tiên gia cung khuyết cận Bồng Lai,
Nhĩ bạn quân thiên mộng dị hồi.
Thụy khởi xuân triêu vô cá sự,
Đông phong đình viện khán hoa khai.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

Ở CHÙA THIÊN THÁNH HỰU QUỐC [1] DẬY SỚM

Cung điện thần tiên gần với cảnh Bồng Lai [2].
Nhạc trời [3] ở bên tai nên giấc mộng dễ tỉnh.
Sáng xuân thức dậy không có việc gì làm.
Chỉ xem hoa nở trước gió xuân ở ngoài sân.

Dịch thơ:

Bồng Lai tiên cảnh ngỡ đây rồi,
Văng vẳng thu không mộng sớm hồi.
Sáng dậy ngắm xuân về thủng thẳng,
Ngoài sân hoa đã nở vài chồi.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

---

1. *Chùa Thiên Thánh Hựu Quốc*: chưa rõ ở đâu.

2. *Bồng Lai*: một ngọn núi thần thoại Trung Quốc, nơi các vị tiên ở.

3. *Nhạc trời* (quân thiên): theo *Sử ký*, Triệu Giản Tư mắc bệnh, thấy mình lên trời đi chơi ở chốn quân thiên, cùng với bách thần nghe tấu điệu Quân nhạc, tiếng nhạc xúc động tâm can. Câu thơ này tác giả lấy điển ấy để diễn tả tâm sự của mình.

洮江郡舍

東風送暖逗晴軒,
堆綠穠紅甲乙繁.
山鳥數聲啼觸處,
夢回疑是蘂村園.

Phiên âm:

THAO GIANG QUẬN XÁ

Đông phong tống noãn đậu tình hiên,
Đôi lục nung hồng giáp ất phiền.
Sơn điểu sổ thanh đề xúc xứ.
Mộng hồi nghị thị Nhị thôn viên.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

Ở NHÀ KHÁCH QUẬN THAO GIANG [1]

Gió xuân đưa hơi ấm vào hiên sáng,
Khắp đó đây lá xanh hoa đỏ tốt tươi.
Vài tiếng chim rừng khắc khoải từ đâu vọng tới,
Chiêm bao bừng tỉnh, ngỡ là vườn xóm Nhị Khê.

1. *Sông Thao*: Đoạn sông Hồng từ Việt Trì, tỉnh Phú Thọ ngược lên.

Dịch thơ:

Ngọn gió xuân gieo ấm mái hè,
Lục, hồng chen chúc khắp đây, kia.
Chốn vang chim núi kêu vài tiếng,
Mộng tỉnh nghi là xóm Nhị Khê.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

山中

雨餘煙樹籠籠翠,
日暮紅雲冉冉生.
睡醒不知春早晚,
深山啼到杜鵑聲.

Phiên âm:

SƠN TRUNG

Vũ dư yên thụ lung lung thuý,
Nhật mộ hồng vân nhiễm nhiễm sinh.
Thụy tỉnh bất tri xuân tảo vãn,
Thâm sơn đề đáo đỗ quyên thanh.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

TRONG NÚI

Sau trận mưa cây tỏa khói xanh đầm đậm,
Trời chiều mây hồng dần dần sinh.
Tỉnh giấc không hay xuân sớm hay muộn,
Nghe tiếng chim đỗ quyên vọng từ núi sâu tới.

Dịch thơ:

Mưa qua, cây đậm xanh xanh khói,
Mây ráng chiều hôm rực rực lên.
Tỉnh giấc không hay xuân sớm muộn,
Non sâu văng vẳng tiếng hồn quyên.

TIÊN SƠN; ĐÀO PHƯƠNG BÌNH *dịch*

*

江村春景

繞村春樹綠成堆,
一帶流溪抱徑迴.
岸協雨晴煙色薄,
杜鵑聲急棟花開.

Phiên âm:

GIANG THÔN XUÂN CẢNH

Nhiễu thôn xuân thụ lục thành đôi,
Nhất đới lưu khê bão kính hồi.
Ngạn hiệp vũ tình yên sắc bạc,
Đỗ quyên thanh cấp luyện hoa khai.

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung

Dịch nghĩa:

CẢNH XUÂN Ở XÓM BÊN SÔNG

Cây mùa xuân quanh xóm, màu xanh dày đặc,
Một dòng suối quanh co, ôm lấy lối đi.
Mưa tạnh, ven đê mầu khói nhàn nhạt,
Tiếng đỗ quyên rộn ràng, hoa xoan đang nở.

Dịch thơ:

Cây xuân quanh xóm đậm mầu xanh,
Khe ôm lối nhỏ lượn quanh quanh.
Ven đê mưa tạnh thưa màu khói,
Rộ nở hoa xoan cuốc gọi nhanh.

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*

葉馬兒賦

若有物兮至微, 闖妙巧兮化機.
何靈靈而異異, 復怪怪而奇奇.
形雖虫之特肖, 身是葉之皆爲.
蒐圖經於往牒, 竟莫識而莫知.
玆非金甌山莊之樹上而化作葉馬兒者乎

觀其: 葱蒨彩浮, 權奇秀擢.
背竪脊兮互連, 腹横文兮隱約.
彼角彼蹄, 孰剪孰削?
遡想像於鴻蒙, 宛龍馬之相若.
跡雖傍於林泉, 志寔馳於寥廓.
憩緱嶺之月明, 晞扶桑之曉濯.
風搖枝影, 驚玉勒之將揮.
霞轉樹腰, 恍金羈之初絡.
適遇園丁, 如逢伯樂.
轉眄乎青林之側, 羅置乎綺席之前.
歡承諾一, 價重金千.
彼集蓼之桃蟲, 猶見歌於周頌.

而在桑之蘿蠋, 尚播詠於豳篇.

矧是物之至微, 寓化工之深意.

不生乎寬閑之野, 而托跡於洞天.

不處乎寂寞之濱, 而來遊於福地.

得非卉中之靈, 毛中之異乎!

俯仰今古, 千載符契.

治水畢而龜程, 作經成而麟至.

諒氣應之適然, 亦聖賢之力致.

我聖相: 心造化之心以爲心; 智造化之智以爲智.

手天尺而締匠乎乾坤, 躬化鈞而陶成乎庶彙.

凡賦形肖質於兩間者, 莫不鼓舞乎春風, 沐浴乎和氣.

生者樂其生, 遂者得其遂.

工者程其能, 術者售其技.

至玆蜎蠉之微虫, 亦效巧心之一試.

因觀物以興懷, 默感孚乎氣類.

其紀述也, 唐叔得嘉禾之書.

其賞玩也，成王無剪桐之戲.

苟非造物之妙，化工之至，安能致是乎!

仰惟：聖智之能，而非衆人之所可議也.

竊又：反覆天心，紬繹人事.

與其生樹上靈異之虫，孰若産人中俊逸之才，高邁之士?

與其詠馬兒之詩，孰若講魯頌有駜之章，究魯論德冀之旨?

然而物之靈異者，猶且愛之；況賢於物而最靈最異者乎!

願充愛物之心，而爲愛賢之心；推待物之志，而爲待賢之志.

觀樹葉則思棫樸作人之方，菁莪育才之義.

玩馬兒則念騶虞麟趾之仁，關雎鵲巢之美.

材館之下，駿可市而金可捐；

賓幕之間, 溫可招而石可致.

使廊廟臻肖像之求, 山澤奮臥龍之起.

夫如是則, 鋪張宏休, 詠歌盛德, 顧不光大而燁韙者耶?

嗟微生之何修, 幸遭逢於盛際.

忝入幕之嘉賓, 荷命題之盛意.

殫刻楮之賤工, 效彫虫之末技.

記微物以舒懷, 獻得賢爲上瑞!

Phiên âm:

DIỆP MÃ NHI PHÚ

Nhược hữu vật hề chi vi, sấm diệu xảo hề hóa ky (cơ).
Hà linh linh nhi dị dị, phục quái quái nhi kỳ kỳ.
Hình tuy trùng chi đặc tiểu, thân thị diệp chi giai vi.
Sưu đồ kinh ư vãng điệp, cánh mạc thức nhi mạc tri.
Tư phi Kim Âu sơn trang chi thụ thượng nhi hóa tác Diệp mã nhi giả hồ !

Quan kì: thông thiến thái phù, quyển kỳ tú trạc.
Bối thụ tích hề cấng liên, phúc hoành văn hề ẩm ước.
Bỉ giác bỉ đề, thục tiễn thục tước ?
Tố tưởng tượng ư hồng mông, uyển Long Mã chi tương nhược.
Tích tuy bạng ư lâm tuyền, chí thực trì ư liêu khoách.
Khệ Hầu Lĩnh chi nguyệt minh, hy Phù Tang chi hiểu trạc.
Phong dao chi ảnh, kinh ngọc lặc chi tương huy.
Hà chuyển thụ yêu, hoảng kim ki chi sơ lạc,
Thích ngộ viên đinh, như phùng Bá Nhạc.

Chuyển miệng hồ thanh lâm chi trắc, la trí hồ ỷ tịch chi tiền.
Hoan thừa nặc nhất, giá trọng kim thiên.
Bỉ tập liễu chi đào trùng, do kiến ca ư Chu tụng.
Nhi tại tang chi hoắc thục, thượng bá vịnh ư Mân thiên.
Thẩn thị vật chi chí vi, ngụ hóa công chi thâm ý.
Bất sinh hồ khoan nhàn chi dã, nhi thác tích ư động thiên.
Bất xứ hồ tịch mịch chi tân, nhi lai du ư phúc địa.
Đắc phi hủy trung chi linh, mao trung chi dị hồ !

*
* *

Phủ ngưỡng kim cổ, thiên tải phù khế.
Trị thủy tất nhi quy trình, tác kinh thành nhi lân chí.
Lượng khí ứng chi thích nhiên, diệc thánh hiền chi lực trí.
Ngã Thánh tướng: tâm tạo hóa chi tâm dĩ vi tâm; trí tạo hóa chi trí dĩ vi trí.
Thủ thiên xích nhi để tượng hồ càn khôn, cung hóa quân nhi đào thành hồ thứ vị.
Phàm phú hình tiếu chất ư lưỡng gian giả, mạc bất cổ vũ hồ xuân phong, mộc dục hồ hòa khí.
Sinh giả lạc kỳ sinh, tụy giả đắc kì tụy.
Công giả trình kỳ năng, thuật giả thụ kì kĩ.
Chí tư quyên nhi chi vi trùng, diệc hiệu xảo tâm chi nhất thí.
Nhân quan vật dĩ hưng hoài, mặc cảm phu hồ khí loại.
Kì kỉ thuật dã, Đường Thúc đắc Gia Hòa chi thư.
Kì thưởng ngoạn dã, Thành Vương vô tiễn đồng chi hí.
Cẩu phi tạo vật chi diệu, hóa công chi chí, an năng trí thị hồ !

*
* *

Ngưỡng duy: Thánh trí chị năng, nhi phi chúng nhân chi sở khả nghị dã.
Thiết hựu: phản phúc thiên tâm, trừu dịch nhân sị (sự).
Dữ kì sinh thụ thượng linh dị chi trùng, thục nhược sản nhân trung tuấn dật chi tài, cao mại chi sĩ ?
Dữ kì vịnh “ Mã nhi” chi thi, thục nhược giảng Lỗ tụng Hữu bật chi chương, cứu Lỗ luận Đức kí chi chí ?
Nhiên nhi vật chi linh dị giả, do thả ái chi, huống hiên ư vật nhi tối linh tối dị giả hồ !

Nguyện sung ái vật chi tâm, nhi vi ái hiền chi tâm: suy đãi vật chi chí, nhi vi đãi hiền chi chí.
Quan thụ diệp tắc tu Vực phốc tác nhân chi phương, Thanh nga dục tài chi nghĩa.
Ngoạn " Mã nhi" tắc niệm Sô ngu, Lân chỉ chi nhân. Quan thư, Thước sào chi mĩ.
Tài quán chi hạ, tuấn khả thị nhi kim khả quyên.
Tân mạc chi gian, Ôn khả triệu nhi Thạch khả trí.
Sử lang miếu trăn tiếu tượng chi cầu, Sơn trạch phấn ngọa long chi khởi.
Phù như thị tắc phô trương hoằng hưu, vịnh ca thịnh đức, cố bất quang đại nhi việp vĩ giả da ?

*

* *

Ta vi sinh chi hà tu, hạnh tao phùng ư thịnh tế.
Thiểm nhập mạc chi gia tân, hà mệnh đề chi thịnh ý.
Đàn khắc chử chi tiện công, hiệu điêu trùng chi mạt kĩ.
Kí vi vật dĩ thư hoài, hiến đắc hiền vi thượng thụy !

Theo *Nguyễn Phi Khanh thi văn* – Dương Bá Cung và *Quần hiền phú tập* – Hoàng Tụy Phu

Dịch nghĩa:

PHÚ CON NGỰA LÁ [1]

Một con vật bé bỏng tí ti, vượt tài xảo diệu của hóa ki [2].
Sao thiêng thiêng mà là lạ, lại quái quái mà kì kì.
Hình tuy giống hệt loài trùng, thân lại đúng là chiếc lá.
Tìm khắp sách truyện kinh xưa, chẳng một ai hề biết cả.

---

1. Theo lời chú trong *Quần hiền phú tập* thì sau khi Hồ Quý Ly dựng thành Tây Đô ở Thanh Hóa, có người dâng con bọ lá hình giống con ngựa; triều đình cho là điềm tốt, mới đặt tên là Con ngựa lá và ra đề cho các danh sĩ đương thời làm bài phú chúc tụng việc này. Số người làm chú *Con ngựa lá* (Diệp mã nhi) chắc khá nhiều, song hiện nay chỉ mới tìm được bài của Đoàn Xuân Lôi (có trong tập sách này) và bài của Nguyễn Phi Khanh.

2. *Hóa ki*, cũng là đọc hóa cơ: như chữ tạo hóa.

Nó chăng phải lật trên cây trong trại Kim Âu [1] mà hóa thành con ngựa lá đó sao !

*

* *

Xem nó:

Tươi xanh nổi sắc, đẹp đẽ khác thường,
Lưng liên tiếp xương sống, bụng lơ mơ vằn ngang.
Ai cắt ai gọt, kìa móng kìa sừng,
Tưởng lại thời mông muội, cùng Long mã sánh hàng [2].
Dấu vết tuy kề nơi rừng suối, mà chí thực ruổi rong khôn lường.
Nằm nghỉ dưới trang Hầu Lĩnh [3], tắm mình ngoài nắng Phù Tang [4].
Gió lay cành bóng, giật mình ngỡ sắp mang dàm ngọc.
Ráng lướt thân cây, thoáng trông tưởng mới buộc cương vàng.
Gặp được bác làm vườn nọ tưởng Bá Nhạc [5] đó chăng ?
Mới nháy mắt ở bên rừng rậm, đã đặt mình trên đám tiệc sang.
Một lời mới ngỏ, giá đáng ngàn vàng.
Đám liễu, đào tùng còn thấy ở thiên Chu Tụng [6].
Cây dâu hoắc thục còn chép ở thơ Mân Phong [7].
Huống vật này coi thì rất nhỏ, nhưng tạo hóa ngụ ý rất sâu.
Không sinh nơi ruộng đồng hoang dã, mà vào động tiên nương bóng.

---

1. *Kim Âu:* tức núi Đại Lại ở phủ Thanh Hóa, nơi nhà Hồ xây dựng Tây Đô. Theo ĐVSKTT, khoảng cuối năm 1402 đầu năm 1403, nhà Hồ đổi tên núi Đại Lại thành núi Kim Âu.

2. *Long mã:* Tương truyền vào thời cổ Trung Quốc, khi Phục Hi lên làm vua thì có con Long mã xuất hiện ở sông Hà.

3. *Hầu Lĩnh:* tên một ngọn núi ở Trung Quốc. Tương truyền con vua Linh Vương nhà Chu từng đến núi này rồi cưỡi hạc trắng bay lên tiên.

4. *Phù Tang:* Tên một cây thần ở ngoài biển xanh, chỗ mặt trời mọc. Cây cao đến vài ngàn trượng, tán rộng đến hơn một ngàn người ôm. Hai điển Hầu Lĩnh và Phù Tang ở đây là để nói Con ngựa lá cũng có một tâm hồn vô cùng cao khiết.

5. *Bá Nhạc:* tức Tôn Dương, một người rất giỏi xem tướng ngựa thời Xuân Thu, thường được dùng để ví với người lãnh đạo quốc gia biết phát hiện nhân tài.

6. Câu này dùng một số chữ và ý của bài ca *Tiểu bật* ở phần *Chu tụng* trong *Kinh Thi*. Ý là: *Lúc đầu cứ yên chí tin rằng đó chỉ là con chim Đào trùng hiền lành bé nhỏ, về sau bay lượn hóa ra là con chim ác* (Chỉ Quản Thúc và Thái Thúc lúc đầu dèm pha sau làm loạn). *Chưa gánh vác được công việc quốc gia lắm nhiều hoạn nạn. Ta lại rơi vào khổ ải.*

7. Câu phú này và câu phú trên tỏ tâm trạng sung sướng của một kẻ được vua hoặc người trên hiểu và tin yêu mình.

Chẳng lánh vùng bến hiu quạnh, mà tới miền đất phúc ngao du
Vậy chẳng phải vật thiêng trong loài lá, giống lạ trong loài mào đo ư !

* * *

Xem xét xưa nay, ngàn xưa vẫn thế.
Rùa lên khi trị thuỷ vừa xong [1], lân hiện lúc kinh kia đã viết [2].
Thực là buổi vận hội đương nhiên, nhưng cũng bởi thánh hiền dốc sức.
Thánh tướng [3] ta lấy tâm tạo hóa làm tâm, dùng trí hóa công làm trí.
Tay thước trời dựng xây vũ trụ, thân khuôn lớn đúc nên mọi thứ
Phàm là vật trong trời đất, chẳng vật nào không nhảy múa trước xuân phong, đượm nhuần trong hòa khí.
Người ước mong thỏa chí ước mong, kẻ sinh sống vui niềm vui sinh sống.
Người khôn khéo trổ hết khéo khôn, kẻ tài kì dốc nghề tài kì.
Đến loài trùng nhỏ cũng quăm đua tài khéo cũng thỏa chí.
Nhân xem vật mà sinh tình, thầm cảm tin về vận khí.
Về ghi chép: ông Đường Thúc được lúa tốt có thiên kinh kia [4].
Về thưởng ngoạn: vua Thành Vương cắt lá vông không trò chơi ấy [5].

---

1. Theo lời giải nghĩa *Kinh Thư*, thời thượng cổ ở Trung Quốc, khi vua Vũ trị thuỷ đến sông Lạc thì có con rùa thần (thần quy) nổi lên. Rùa thần là điềm tốt trời báo vua Vũ dựng lên vương đạo.

2. Thời Xuân Thu, vua Lỗ Ai Công đi tuần thú miền Tây bắt được một con lân. Khổng Tử rất lo sợ trước hiện trạng đó, mới nhân điềm con lân mà viết ra bộ *Kinh Xuân Thu. Con lân là một điềm trời báo cho biết phải củng cố lại thế đạo.*

3. *Thánh tướng:* chỉ Hồ Quý Ly.

4. Theo *Kinh Thư*, em vua Thành Vương nhà Chu là Đường Thúc thấy trong ấp của mình có một bông lúa mà gốc lúa thì mọc ở những mảnh ruộng khác nhau, nhưng ngọn thì tất cả chụm lại thành một bông lúa lớn. Bông lúa này được coi là điềm trời cho biết thiên hạ hòa đồng tới chỗ thiện. Chu Công bèn làm ra thiên *Gia hòa* trong *Kinh Thư* để bố cáo với thiên hạ.

5. Vua Thành Vương nhà Chu ở ngôi lúc còn nhỏ tuổi, có lần đùa chơi cắt lá vông làm một cái phù hiệu đưa cho em là Thúc Ngu và nói: "Cái này là để phong cho ngươi". Quan chép sử liền xin vua định ngày để làm lễ phong đất. Thành Vương nói đó là ta chỉ đùa thôi. Quan chép sử thưa: "Thiên tử đã nói thì sử chép điều đó, lễ quy định việc đó, nhạc tấu về việc đó." Thế là Thúc Ngu được phong ở đất Đường. Trò chơi cắt lá vông của vị vua trẻ con Thành Vương cũng là một điềm trời đưa đến việc Thúc Ngu trở thành ông chúa ở đất Đường.

Nếu không phải tạo vật diệu huyền, hóa công tuyệt xảo thì sao được như thế !
Kính xem: tài năng thánh trí, khó kể luận bàn.
Lại trộm nghĩ: suy xét lòng trời, dõi tìm nhân sự.
Ví bằng sinh sâu thiêng lạ trên cây, sao bằng sản kẻ sĩ cao thượng, người kỳ tài trong thiên hạ ?
Ví bằng vịnh thơ ngựa lá, sao bằng đọc thơ Hữu Bật trong thiên Lỗ Tụng [1], giải về (Đức kí) ở Lỗ Luận [2]?
Thế nên đối với vật thiêng lạ cũng đã yêu thương; huống gì đối với loài xảo diệu còn hơn, và cực kỳ thiêng lạ !
Xin hãy đổi lòng yêu vật thành lòng trọng người hiền; đem chí đãi vật làm chí đãi kẻ sĩ.
Xem lá cây nhớ thơ Vực phốc trọng dụng con người [3], thơ Thanh Nga dạy nuôi tài sĩ [4].
Ngắm ngựa lá tưởng vẻ đẹp trong Quan thư, Thước sào, đức nhân trong Sô Ngu, Lân Chỉ [5].
Quán đãi hiền, ngựa hay mua được, vàng không sợ phí [6].
Màn tiếp khách, Ôn nọ mời về, Thạch kia vừa ý [7].

---

1. *Hữu bật:* tên một bài thơ ở phần *Lỗ tụng* trong *Kinh Thi.* Theo lời giải trong cuốn *Mao thi chính nghĩa* (đời Hán), nội dung bài *Hữu bật* là khen vua Hy Công nước Lỗ biết dùng lễ nghĩa hậu đãi bề tôi va bề tôi cũng hết lòng trung với vua; Nhờ đó quốc gia được vững bền.

2. *Lỗ Luận:* tức bản *Luận ngữ* thông dụng sau này. Thiên *Hiến vấn* sách *Lỗ Luận* có câu: *không khen cái sức của con ngựa ký* (loại ngựa thiên lý) *mà chỉ khen cái đức của nó.*

3. *Vực phốc:* tên bài thơ ở phần *Đại nhã* trong *Kinh Thi.* Theo cuốn *Mao Thi chính nghĩa* (đời Hán), nội dung bài *Vực phốc* là nói việc vua Văn Vương nhà Chu biết sử dụng người hiền, cho họ những địa vị xứng với tài năng của họ, do đó quốc gia phồn thịnh.

4. *Thanh nga:* tức bài *Thanh thanh giả nga* ở phần Tiểu nhã trong *Kinh Thi.* Theo *Mao thi chính nghĩa* (đời Hán), nội dung bài Thanh nga là ca ngợi người làm vua biết tổ chức nền học vấn để nuôi dưỡng và đào tạo các hạng nhân tài cho quốc gia.

5. *Quan thư, Thước sào, Sô ngu, Lân Chỉ:* tên bốn bài thơ ở phần *Quốc phong* trong *Kinh Thi.*

6. Câu này và hai câu tiếp theo là mượn các điển cố để phát biểu những lời khuyên phải khẩn cấp dùng mọi biện pháp tập hợp được những tài giỏi trên các lĩnh vực khác nhau để giúp vào việc trị nước.

7. Hàn Dũ trong bài *Tống Ôn xử sĩ phó Hà Dương quân tự* có đoạn nói: quan Ngự sử đại phu Ô Công đến nhận chức Tiết độ ở Hà Dương muốn tìm người tài giỏi giúp mình thì được biết ở vùng phía Bắc sông Lạc có Thạch Sinh là người tài. Ô Công mới dùng lễ (lễ là gồm cả lễ vật và mọi cách cư xử theo phép kính trọng người hiền) làm cái lưới để kéo Thạch Sinh vào trong trướng của mình. Sau đó lại được biết ở vùng phía Nam sông Lạc có Ôn Sinh là người tài. Ô Công mới nhờ Thạch Sinh làm môi giới và lại dùng lễ làm cái lưới để kéo Ôn Sinh vào trong trướng của mình.

Khiến cho chốn triều đình tượng vẽ được tìm [1], vùng rừng rú
rồng nằm phấn khí [2].
Được như thế thì phô trương điều lành, ngợi ca đức tốt há chẳng
lớn lao rực rỡ hay sao ?

*

* *

Ôi ! Kẻ học trò hèn mọn này có đáng gì, chỉ may sao gặp thời
thịnh trị.
Ngôi khách quý thẹn dự bên màn, đầu bài phú vâng theo thịnh ý.
Công khắc lá dốc hết tài hèn, nghề chạm sâu theo bề cũ kĩ [3].
Mượn vật mọn gửi gắm tình hoài, "được người hiền" dâng làm
điềm quý.

TIÊN SƠN, PHẠM ĐỨC DUẬT *dịch*

*

---

1. *Hậu Hán thư, Dật dân liệt truyện* chép: Nghiêm Quang, lúc trẻ đã nổi tiếng là người thông minh, có tài và là bạn thân cùng học với Quang Vũ. Nhưng về sau, khi Quang Vũ lên ngôi vua thì Nghiêm Quang đã đổi tên trốn đi ẩn không lộ tung tích. Quang Vũ vẫn biết Nghiêm Quang có tài, nên mới sai vẽ chân dung của Nghiêm Quang gửi đi các nơi để tìm về triều đình giúp mình trong việc trị nước.

2. *Rồng nằm* (Ngọa long): chỉ Gia Cát Lượng tức Khổng Minh một người giỏi về chính trị và quân sự ở thời Tam Quốc. Khổng Minh vốn ẩn mình ở đất Tương Dương, Lưu Bị muốn được Khổng Minh giúp, nên đã ba lần hạ mình đích thân đến lều cỏ ở đất Tương Dương để mời bằng được Khổng Minh.

3. *Khắc lá* (khắc chử): Nước Tống có người dùng ngọc khắc cho vua của mình một chiếc lá cây chử. Khắc trong ba năm mới xong, không thể phân biệt được đâu là lá khắc đâu là lá thật. *Chạm sâu* (điêu trùng): ngày xưa thường gọi việc tỉa gọt câu, chữ trong một bài văn như việc chạm tỉa từng hình khối nhỏ như con sâu trong ngành điêu khắc. Cả câu này Phi Khanh muốn nói mình đã làm một bài văn hết sức công phu để đáp lại thịnh ý của Hồ Quý Ly.

清虛洞記

賢達者之出處, 其動也以天, 其樂也以天. 天者何? 一至淸至虛至大而已. 四時成歲而不顯其功, 萬物蒙恩而不顯其蹟. 非至淸至虛至大者疇若是乎?

我冰壺相公以天鍾岳降之才, 著蔡皇謨棟梁宗社.

頃遭大定之變, 有淸內難之功.

靜倒懸於國脈線髮之際,

任獨力於邦基甈㼆之日.

是乃乾坤締造之一初也,

非動以天者能若是乎?

及其昏亂之跡息, 仁義之效白, 王業金甌, 國家盤石, 然後留候, 晉公之志, 始浩然而不可遏, 是又明哲保身之一機也, 非樂以天者又能若是乎?

於是乃奏乞崑山荒閒之地一區, 規爲退休之舍. 二帝嘉其功, 而志勿之奪, 俯以徇之. 爰相厥宜, 審度形勢. 一鼓牛飮, 萬

夫蟻集，斵幽刈翳，鏟巉斧巇．於是玉渫者灑，榛薄者闢，役徒具材，登險絡繹．不閱月而椽築鏝飾之工畢濟，高者窿如，卑者皓如，睎遙睇青，圈奇圍秀，凡憩息觀遊之名稱不一，而總則曰清虛洞焉．

既成，睿宗皇帝親勒碑，額之洞顏．太上皇帝親製碑銘，勒于岩陰，皆所以旌勳舊示勸奬也．公朝之退，匹馬嘉林，扁舟平灘．攜謝傳遊山之朋，歌陶潛歸去之辭．幅巾倘佯以登乎岩之上．岫煙島霞，錦蟠綺舒；林荑澗葩，綠翻紅駭．涼可漪，劉可掬，芳可嗅，秀可餐．凡所謂清冷之狀，瑩瑩之聲，悠悠然而虛，淵然而靜，與耳目心神謀者，蓋已與溟涬太虛接而遊乎萬物之表．噫！宇宙中間，造物者設如此之境以待夫人者亦多矣．然而成功之會，若發縱指示之蕭何，且械繫焉；椒房至親之馬援，猶謗毁焉，豈成功而不能退休者歟？至若十上丐章之永叔，而思穎之志未償，一年半病

之溫公, 而思洛之心莫遂, 豈退休亦有待而難必者歟?

今我相公, 其始也天既以功名之會付之; 其終也天又以泉石之趣委之, 無成功不退之嫌, 無退休難必之歎. 是其出與處, 動與樂, 皆以天也. 顧歉於造物有以待之之意耶? 若夫大臣一身進退繫國輕重, 則君子固有終身之憂, 非若鄙夫之事君者, 既患得又患失, 其得也, 售諛獻倿, 無所不爲; 其失也, 艴然遠去, 心懷怏怏. 此烏足置齒於賢達出處之論耶?

嗚呼! 乾坤之光霽難常; 豪杰之經綸有會. 安得遡紫清, 沖碧虛以從遊於造物之所遇耶?

昌符八年甲子腊月藥溪阮飛卿記

Thuở bé, Nhiếp du học ở Hán Thúc [1], thích sách *Xuân Thu* của Tả Thị, viết chú giải cho sách ấy; lại thông hiểu nghĩa lớn trong sách *Thượng Thu;* hết tang cha được cử là Mậu tài, bổ làm quan Lệnh ở Vu, rồi đổi làm Thái thú châu Giao [2].

Nhiếp khiêm tốn lễ độ, nhún nhường kẻ sĩ, người Hán tránh loạn phần nhiều đến nương nhờ Nhiếp. Hiến Đế biết Nhiếp là người hiền đức, ban thư khen có đóng dấu vua, lấy làm tướng Tuy Nam Trung lang, nhận chức Thái Thú châu Giao như trước.

Cuối đời Kiến An, Nhiếp cho con là Khâm làm con tin ở Ngô, lại đem ngọc, bảo vật, tê, voi và các hoa quả thơm, quý biếu Tôn Quyền. Quyền khen, phong làm Long Biên hầu; ba người em là Nhất, Vĩ, Vũ đều làm Quận trưởng.

Nhiếp đã học vấn uyên bác hơn người lại giỏi chính sự, sống trong thời đại loạn vẫn bảo toàn được một phương [3], hơn hai chục năm trời trong vùng yên ổn, dân được lạc nghiệp, uy danh đứng đầu, đi đâu cũng có chuông khánh kêu vang, lễ nghi chỉnh chệ, đàn sáo tấu khúc, rộn ràng đầy đường [4], từng có vài chục vợ [5] ngồi ở trong xe, đương thời quý trọng, oai động Nam Man, Úy Đà không sánh được.

Niên hiệu Hoàng Sơ năm thứ 7 thời Ngụy (226): Vương mất, thọ 90 tuổi, trị nhậm hơn 40 năm, Tôn Quyền nghe tin Vương mất, tách từ Hợp Phố về Bắc thuộc Quảng Châu do Lã Đại làm Thứ sử, từ Hợp Phố về Nam, là châu Giao do Đái Lương làm thứ Thứ sử, lấy Trần Thời thay Vương làm Thái thú. Đám con của Vương là Huy đem quân hợp lại chống Lương; sau, Lã Đại đều dùng kế diệt hết chúng, đưa thủ cấp về Vũ Xương.

ĐÁI LƯƠNG:

Người Ngô.

LÃ ĐẠI:

Người Ngô.

---

1. *Thủ bản* ghi là Hán Kinh, *Tứ khố bản* ghi là Kinh sư. Xét: chữ Thúc đúng là chữ Kinh viết nhầm.

2. *Tứ khố bản* ghi là Giao Chỉ, ở dưới cũng vậy.

3. *Tứ khố bản* ghi là một Quận.

4. *Tứ khố bản* ghi là ngựa xe chật đường.

5. *Tứ khố bản* ghi là thường có vài chục thê thiếp.

LỤC DOÃN:

Người Ngô.

TÔN TƯ:

Người Ngô.

ĐẶNG TUÂN:

Trước đây, nhà Ngô cho rằng, Tôn Tư tham lam tàn bạo, làm hại dân, bèn sai Tuân kiểm xét. Tuân đến nơi, tự ý điều 30 con công đưa về Kiến Nghiệp, dân sợ xa không đi, cùng viên Quận sử Ngô Hưng giết Tư và Tuân.

NGÔ HƯNG

HOẮC DẶC

MÃ DUNG

DƯƠNG TẮC

ĐÀO HOÀNG

Niên hiệu Thái Thuỷ năm thứ 3 thời Tấn Vũ Đế (267): Tôn Hạo sai Đào Hoàng đánh Dương Tắc; không thắng, bèn đánh úp doanh Đổng Nguyên, lấy được các vật báu đem thuyền chở về. Hạo cho Hoàng coi trị châu đó. Hoàng lại đánh Nguyên, giết y. Tắc cho tướng Vương Tố thay Nguyên. Hoàng lại lấy được châu đó, nhân vậy Hoàng được làm Thứ sử. Sau Hoàng được gọi về coi trị Vũ Xương, bấy giờ Ngô Vương đã hàng nhà Tấn; Tấn xuống chiếu cho Hoàng trở về chức cũ, phong là Uyển Lăng hầu; rồi chết.

Hoàng ở châu 30 năm, ân uy lừng lẫy, khi chết được cả Châu gào khóc, như khóc bố mẹ.

NGÔ NGẠN:

Thay Hoàng làm Thứ sử.

CỐ BÍ:

Thay Ngô Ngạn làm Thứ sử.

ĐÀO UY:

Con của Hoàng.

ĐÀO THỤC:

Em của Uy.

ĐÀO TUY:

Con của Thục.

ĐÀO KHẢN:

Niên hiệu Đại Hưng năm đầu thời Tấn Nguyên Đế (318).

Tháng 11: Xuống chiếu gia phong Khản làm Thứ sử Quảng Châu, Đô đốc chư quân sự châu Giao.

VƯƠNG LƯỢNG:

Niên hiệu Vĩnh Xương năm đầu thời Tấn Nguyên Đế (322):

Lấy Lượng làm Thứ sử, sai bắt [1] Lương Thạc, Thạc vây Lượng ở Long Biên, đoạt cờ tiết của Lượng. Lượng không cho, bèn chặt tay phải của Lượng mà lấy, Lượng chết.

Niên hiệu Thái Ninh, năm đầu thời Minh Đế (323): Sai Tướng quân Cao Bảo đánh Thạc, chém được y.

NGUYỄN PHÓNG:

Thời Tấn Thành Đế làm Thứ sử.

NGUYỄN PHU:

Thời Mục Đế làm Thứ sử.

CHU PHỤ:

Thời Tần Phù Kiên [2] làm Thứ sử.

NGUYỄN TỐN:

ĐỖ VIỆN:

Niên hiệu Thái Nguyên năm thứ 5 đời Tấn Hiếu Vũ đế (380): Thái thú Nguyễn Tốn ở Cửu Chân chiếm cứ châu đó làm phản.

Năm thứ 6 (381): Đỗ Viện chém Tốn, trong châu bèn dẹp yên.

ĐỖ HUỆ ĐỘ [3]:

Là con của Viện.

Niên hiệu Nghĩa Hy năm thứ 7 (411): Thái thú Lư Tuần ở Vĩnh Gia chạy đến, đánh phá Hợp Phố, đi tắt tới nơi trị sở của châu; Tấn Đế lấy Huệ Độ làm Thứ sử. Huệ Độ dẫn quân ở phủ đánh phá Tuần ở

1. Ngờ rằng: "bắt" là "đánh" viết nhầm. *Việt Cương mục, Toàn thư* đều viết là đánh.

2. Xét: Tần Phù Kiên là chỉ Phù Kiên thời Tiền Tần (338 – 385). *Toàn thư* không ghi tên của Chu Phụ.

3. *Việt Cương mục, Toàn thư* ghi là Đỗ Tuệ Độ.

Thạch Kỳ, lại đánh nhau với Tuần ở bến Nam Long Biên. Huệ Độ dùng đuốc đuôi trĩ đốt thuyền của Tuần, áp sát bờ để bắn. Quân của Tuần tan vỡ, Tuần bị chết đuối, Huệ Độ vớt xác y lên, chém, bỏ đầu vào hòm đưa về Kiến Khang,

Niên hiệu Sơ Nguyên năm đầu thời Hiếu Vũ Đế [1].

Tháng 7: Lâm Ấp vào cướp phá, Huệ Độ đánh phá chúng, Lâm Ấp xin hàng; Huệ Độ cầm quyền, dân sợ mà vẫn yêu mến, ban đêm cửa thành vẫn mở, ngoài đường không ai lượm của rơi.

ĐỖ HOẰNG VĂN:

Con của Huệ Độ.

VƯƠNG HUY [2]:

Thay Hoằng Văn làm Thứ sử.

ĐÀN HÒA CHI:

Niên hiệu Nguyên Gia năm thứ 23 [3] thời Tống Văn Đế:

Sai Thứ sử Đàn Hòa Chi đánh Lâm Ấp. Tông Xác – người Nam Dương, tính thích việc võ, thường nói muốn cưỡi [4] trận gió mạnh phá sóng muôn trùng, gặp lúc Hòa Chi đi đánh Lâm Ấp, quyết xin theo; cho Xác (446) làm Chấn Vũ Tướng quân. Phạm Dương Mại – Vương của Lâm Ấp nghe tin quân đã lên đường, dâng biểu xin trả lại đất đai đã cướp được. Hòa Chi tiến quân, vây tướng Lâm Ấp là Phạm Phục Long [5] ở thành Khu Túc [6]. Tông Xác đánh phá được thành.

Tháng 5: Nhổ được thành Khu Túc, chém Phục Long, thừa thắng tiến vào Tượng Phố. Dương Mại dốc hết quân trong nước ra đánh, dùng giáp mặc cho voi, che kín đầu đuôi. Tông Xác lại làm hình sư tử chống lại, voi quả nhiên sợ chạy, quân Lâm Ấp đại bại, Dương Mại trốn mất.

Năm thứ 24 (447): Hòa Chi trở về Bắc.

LƯU MỤC:

Thời Tống Minh Đế làm Thứ sử.

---

1. *Toàn thư* ghi là niên hiệu Nguyên Sơ năm đầu thời Tống Vũ Đế (420).
2. *Toàn thư* ghi là Vương Huy Chi.
3. *Toàn thư* ghi là năm thứ 13; *Việt Cương mục bản* ghi là năm thứ 23.
4. *Tứ khố bản* ghi là theo trận gió mạnh...
5. *Việt Cương mục, Toàn thư* ghi là Phạm Phù Long: ở dưới cũng vậy.
6. *Việt Cương mục* ghi là thành Khu Lật, ở dưới cũng vậy.

LƯU BỘT:

NGUYỄN TRƯỜNG NHÂN[1]:

Thời Tống Minh Đế làm Thứ sử.

THẨM HOÁN:

Thời Tề Cao đế làm Thứ sử.

NGUYỄN THÚC HIẾN[2]

Thúc Hiến, cháu của Trường Nhân. Trường Nhân chết, Thúc Hiến thay nắm quyền trong Châu thấy hiệu lệnh chưa được thi hành, Hiến xin nhà Tống cho làm Thứ sử; Tống cho Trần Hoán làm Thứ sử, Thúc Hiến làm Thái thú 2 quận Vũ Bình, Tân Xương, Thúc Hiến đã có mệnh lệnh triều đình, bèn đem quân giữ nơi hiểm yếu, không nhận Hoán, Hoán dừng lại ở Uất Lâm, ốm chết.

Niên hiệu Kiến Nguyên năm đầu thời Tề Cao Đế (479): Thúc Hiến được lấy làm Thứ sử. Thúc Hiến đã nhận chức bèn cắt đứt việc cống nạp.

Niên hiệu Vĩnh Minh năm thứ 3 (485): Lưu Khải được lấy làm Thứ sử để đánh Thúc Hiến. Thúc Hiến sợ, đi tắt về triều.

LƯU KHẢI:

Thời Tề Cao Đế làm Thứ sử.

PHÒNG PHÁP TÔNG[3]:

Thời Tề Minh Đế làm Thứ sử:

PHỤC ĐĂNG CHI:

Là Trưởng sử của Pháp Tông, thấy Pháp Tông lắm bệnh, đem giam ở nhà riêng mà đoạt lấy quyền của Tông. Pháp Tông thích xem sách trong tù vẫn xin sách để đọc. Đăng Chi bảo: "Sứ quân * ở yên còn lo đau ốm, há có thể đọc sách?", cuối cùng không cho. Nhà Tề cho Đăng Chi làm Thứ sử. Pháp Tông trở về, qua núi Lĩnh thì chết.

---

1. *Toàn thư* ghi là Lý Trường Nhân.
2. *Toàn thư* ghi là Thúc Hiến.
3. *Việt Cương mục, Toàn thư* ghi là Lý Phòng Pháp Thặng.

*. Thời Hán, gọi Thứ sử là Sứ quân. Sứ quân ở đây chỉ Thứ sử Phạm Pháp Tông.

NGUYỄN KHẢI [1]:

Thời Tề Minh Đế làm Thứ sử.

NGUYỄN TRẮC [2]:

Người nhà Lương. Khải làm phản, Trắc chém y, thay làm Thứ sử.

HẦU TƯ:

Thời Lương Vũ Đế làm Thứ sử.

DƯƠNG PHIÊU [3]:

Xưa, Nguyễn Bôn [4] – người trong Châu làm phản, chiếm thành Long Biên, tự xưng là Nam Việt Đế, đặt trăm quan, đổi niên hiệu là Thiên Đức, lấy quốc hiệu là Vạn Xuân. Lương Vũ Đế phong Phiêu làm Thứ sử châu Giao, Trần Bá Tiên làm Tư mã để đánh Bôn. Bôn đem 3 vạn quân chống lại, thua ở Chu Diên, lại thua ở cửa sông Tô Lịch. Bôn chạy về thành Gia Ninh; Phiêu tiến quân vây thành; Bôn chạy tới người Lạo ở Tân Xương, lại đem 2 vạn quân ra đóng ở hồ Điển Triệt, làm nhiều thuyền bè, chật cả mặt hồ. Đêm ấy, nước sông dâng mạnh, Bá Tiên đem quân tiến theo dòng nước chảy, quân lính đánh trống hò reo tiến theo. Bôn không phòng bị, vì thế mà tan vỡ, lui giữ động Khuất Lạo, rồi ốm chết. Đám quân còn lại sợ thế quân của Bá Tiên, tất cả đến hàng. Thiên Bảo – con của Bôn vào vùng Cửu Chân, Bá Tiên cất quân đánh dẹp được, đổi Cửu Chân làm châu Ái.

TRẦN BÁ TIÊN:

Vì có công đánh dẹp Nguyễn Bôn được phong là Bình uy Tướng quân làm Thứ sử châu Giao; sau được triệu về Bắc.

LƯU PHƯƠNG:

Niên hiệu Nhân Thọ năm thứ 2 thời Tùy Văn Đế (602): Nguyễn Phật Tử [5] – người đứng đầu châu chiếm thành Việt Vương làm loạn; Đại Quyền – con của người anh chiếm giữ Long Biên; Văn Đế cho Phương làm Hành quân Tổng quản để đánh Phật Tử, Phật Tử sợ, xin hàng.

---

1. *Chí lược, Việt Cương mục* ghi là Lý Khải. Toàn thư ghi là Lý Nguyên Khải.
2. Toàn thư ghi là Lý Trắc; *Chí lược* ghi là Lý Trắc.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Thiều, ở dưới cũng vậy.
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Lý Bôn, ở dưới cũng vậy.
5. *Thủ bản* ghi là Lý Phật Tứ.

Khoảng niên hiệu Đại Nghiệp thời Dạng Đế [1], vì Lâm Ấp làm phản, Dạng Đế đổi Nhật Nam thành châu Hoan, lấy Phương làm Tổng quản Đạo hành quân ở châu Hoan để đánh Lâm Ấp. Quân của Phương đến sông Đô Ly [2], quân Lâm Ấp đều cưỡi voi lớn, bốn mặt mà vào. Phương bèn cho đào nhiều hố nhỏ phủ cỏ lên trên, khi đánh nhau thua chạy, Lâm Ấp đuổi theo, voi phần nhiều sa xuống hố chết, nhân đó tung quân tinh nhuệ ra đánh. Lâm Ấp đại bại, bị bắt và cắt tai hàng vạn. Phương đuổi theo, đánh mấy trận đều thắng, đi qua cột đồng Mã Viện về phía Nam 8 ngày, đến quốc đô Lâm Ấp. Phàn Chí – Vương của Lâm Ấp, bỏ thành chạy trốn. Phương vào thành, bắt được 18 bài vị ở lăng miếu đều đúc bằng vàng. Phương cho khắc đá ghi công rồi về, giữa đường ốm chết.

KHƯU HÒA:

Niên hiệu Vũ Đức năm thứ 5 thời Đường Cao Tổ (622), bổ nhậm Hòa làm Đại tổng quản, tước Đàm Quốc công; Hòa lại xin đặt Đô đốc Phủ chúa.

LƯU DIÊN HỰU:

Niên hiệu Điều Lộ năm đầu thời Đường Cao Tông (679) đổi Thứ sử châu Giao thành An Nam Đô hộ phủ, lấy Diên Hựu làm Đô hộ.

Trước, dân Lý hàng năm đóng nửa số tô, nay Diên Hựu bắt đóng cả, dân chúng mới oán trách, Diên Hựu giết Lý Tự Tiên – người đứng đầu của họ, dư đảng của Tiên bèn làm phản, vây thành phủ, giết Diên Hựu.

KHÚC LÃM:

Thời Trung Tông làm Đô hộ, vì tham lam tàn bạo nên mất lòng người, bị Viên Ty lục Cam Mãnh giết.

TRƯƠNG THUẬN:

Thời Túc Tông làm Đô hộ.

TRƯƠNG BÁ NGHI:

Con của Trương Thuận.

Niên hiệu Chí Đức năm thứ 2 (757) thời Túc Tông đổi An Nam thành Trấn Nam Đô hộ phủ, cho Bá Nghi làm Đô hộ.

---

1. *Toàn thư, Việt sử cương mục* ghi là Thang Đế.

2. *Toàn thư, Việt sử cương mục* ghi là Đô Lê.

Niên hiệu Đại Lịch năm thứ 12 thời Đại Tông (767): Trương Bá Nghi chuyển đắp thành La.

Năm thứ 3 (768) đổi lại là An Nam Đô hộ phủ.

CAO CHÍNH BÌNH:

Thời Đại Tông làm Đô hộ.

TRIỆU XƯƠNG:

Thay Chính Bình làm Đô hộ.

Niên hiệu Trinh Nguyên thời Đức Tông năm thứ 7 (791), Xương tâu xin đặt Nhu Viễn quân.

BÙI THÁI:

Thay Xương làm Đô hộ, bị Vương Quý Nguyên – người trong phủ giết. Lấy Triệu Quân làm Đô hộ.

TRIỆU QUÂN

LÝ TƯỢNG CỔ:

Thời Hiến Tông làm Đô hộ, bị Dương Thanh – người trong phủ giết.

NGUYỄN NGUYÊN HỶ [1]:

Niên hiệu Trường Khánh năm thứ 2, thời Mục Tông (822), lấy Nguyên Hỷ làm An Nam Đô hộ, thấy cửa thành có dòng nước chảy ngược, sợ người trong châu dễ sinh phản loạn, Hỷ vì thế chọn thành này. Bấy giờ, vừa lúc đang đắp thành nhỏ, thầy tướng bói rằng: "Ông, sức không đủ xây thành lớn, 50 năm sau, ắt có bực cao nhân định Đô, xây Phủ ở đây". Đến khoảng niên hiệu Hàm Thông (860 – 873), Cao Biền bèn đắp tiếp thành La.

HÀN ƯỚC:

Người Vũ Lâm, châu Lãng (vốn tên là Trùng Cánh), khoảng niên hiệu Thái Hòa thời Văn Tông (827 – 835) bỏ chức Đô đốc châu, ghép vào An Nam Đô hộ phủ, lấy Ước làm Đô hộ.

VŨ HỒN:

Người thời Vũ Tông.

---

1. *Toàn thư*, *Việt Cương mục* ghi là Lý Nguyên Gia; *Chí lược* ghi là Lý Nguyên Hỷ.

BÙI NGUYÊN HỰU [1]:

Người thời Vũ Tông.

NGUYỄN TRÁC [2]:

Thời Tuyên Tông làm Đô hộ Kinh lược sứ.

VƯƠNG THỨC:

Bố là Khởi, em trai của Vương Khải. Thức đỗ Tiến sĩ, giỏi về đường làm quan, được bổ làm Điện trung thị Ngự sử. Trong đời Đại Trung (847 – 859): Thức làm Thứ sử châu Tấn, chuyển sang An Nam Đô hộ.

LÝ NGẠC:

Niên hiệu Đại Trung năm thứ 12 thời Tuyên Tông (858), thay Vương Thức làm Đô hộ.

Tháng 12: Người Man ở địa phương dẫn quân Nam Chiếu đến đánh người bản phủ; lấy được thành, Ngạc chạy về châu Vũ.

Năm thứ 2: Ngạc tập hợp thổ binh đánh người Man, lấy lại được thành phủ. Ý Tông trách phạt y để mất thành, biếm làm Ty hộ châu Đàm.

Khoảng niên hiệu Hàm Thông (860 – 873): Bỏ An Nam Đô hộ phủ, đặt Hành Giao châu ở trấn Hải Môn, sau lại đổi về như cũ.

VƯƠNG KHOAN:

Thay Ngạc làm Đô hộ.

SÁI TẬP:

Khoảng niên hiệu Hàm Thông thời Ý Tông (860 – 873), Nam Chiếu đem người Man đến cướp phá, Ý Tông lấy Sái Tập – Quan sát sứ Hồ Nam thay Vương Khoan, lại đem quân các đạo Đơn [3], Hoạt, Từ, Biện, Kinh, Tương, Đàm, Ngạc để đánh chúng; người Man bèn đem nhau đi. Bấy giờ, Sái Kinh – Tiết độ sứ Lĩnh Nam ghen Tập có công, bãi bỏ lính tuần thú biên giới. Tập cho rằng giặc Man chưa dẹp được mà quân mỏi, lương hết, làm tờ trạng về 10 điều ắt chết, trình lên Trung thư sảnh. Lúc ấy, Tể tướng tin lời Kinh, không xét đến.

Năm thứ 4 (863).

1. *Việt Cương mục* ghi là Bùi Nguyên Dụ.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Lý Trác.
3. *Toàn thư, Việt cương mục* ghi là Hứa.

Mùa xuân.

Tháng giêng: Nam Chiếu lại đem 5 vạn quân đến đánh, lại vây hãm thành phủ. Viện binh không đến, tả hữu của Tập đều đi bộ, ra sức đánh. Tập bị trúng 10 mũi tên, định xuống thuyền, không kịp, rơi xuống sông chết. Nguyên 1 Duy Đức – Ngu hầu Kinh Nam – nói với quân lính rằng: "Bọn ta không có thuyền, xuống sông thì chết. Chi bằng quay lại thành, chọi với người Man, đổi một mạng lấy hai tên Man, cũng là có lợi". Bèn từ cửa Đông thành La mà vào. Quân Man không phòng bị; Duy Đức tung quân vào đánh, giết hơn 2 nghìn người.

Hôm sau, Dương Tư Tiến [2] – tướng Man ra đánh. Duy Đức bị y giết. Quân Man bắt và giết khoảng 50 vạn người và để quân ở lại 2 vạn người.

Ý Tông triệu hồi các đạo quân; bãi bỏ An Nam Đô hộ phủ, đặt Hành Giao châu ở trấn Hải Môn, lấy Tống Nhung làm Thứ sử châu Giao.

Tháng 7: Đặt lại Đô hộ phủ.

Niên hiệu Hàm Thông năm thứ 5 (864): Lấy Trương Nhân – Kinh lược sứ Dung Quản [3] trông coi việc ở An Nam quân phủ. Nhân dùng dằng không đi, Hạ Hầu [4] tiến cử Cao Biền thay Nhân.

CAO BIỀN:

Biền, tự là Thiên Lý, cháu của Sùng Văn, đời đời ở trong quân, khiêm tốn, chăm đọc sách, thích bàn luận về người xưa; thuở trẻ theo hầu Chu Thúc Minh [5], có 2 con diều hâu sóng đôi bay, Biền lấy cung ra khấn rằng: "Ta mà được sang trọng, phải bắn trúng chúng". Bắn 1 phát, 2 con diều hâu đều bị xuyên trúng. Mọi người ngạc nhiên lắm, gọi Biền là Lạc điêu Thị ngự. Vì có công, Biền được thăng làm Phòng ngự sứ ở Tần Châu.

Bấy giờ, Nam Chiếu lấy hết đất châu Giao.

Niên hiệu Hàm Thông năm thứ 5 (864), từ Viện Vệ Tướng quân, Biền sang làm Kinh lược Chiêu thảo sứ ở An Nam Đô hộ phủ, được giao nắm quân lính của Trương Nhân.

---

1. Xét: Nguyên là chữ Nguyễn viết nhầm. Sách *Đại Việt sử ký tiền biên* thời Tây Sơn ghi là Nguyễn.

2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Dương Tư Tấn.

3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Tống Quán.

4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Hạ Hầu Tư.

5. *Toàn thư,* ghi là Chu Thục Minh, *Việt Cương mục* vẫn ghi là Chu Thúc Minh.

Tháng 9: Biền tới châu Nam. Phong. Năm vạn quân Man đang gặt, Biền ập tới đánh, phá tan chúng, rồi tiến công Nam Chiêu; lại đánh tan chúng, giết tướng nó là Đoàn Tù Thiên và quân Man sở tại, chém đầu hơn 3 vạn. Nhà Đường bèn bỏ Đô hộ phủ, đặt Tĩnh Hải quân, cho Biền làm Tiết Độ sứ.

Biền giữ châu đó, xưng Vương. Từ khi dân Man cướp phá đã 10 năm, đến nay mới yên. Biền sửa đắp thành La, vòng quanh 1980 trượng [1] lẻ 5 xích, cao 2 trượng 6 xích, chân rộng 2 trượng [2] 6 xích, 4 mặt có nữ tường [*] cao 5 xích 5 thốn, có 55 lầu dõi địch, 5 lầu có cửa, 6 cửa vòm, 3 hào nước, 34 đường đi; lại đắp đê, vòng quanh 2125 trượng 8 xích, cao 1 trượng 5 xích, chân rộng 3 trượng [3], lại dựng nhà hơn nghìn gian [4].

Cao Biền thấy từ châu ta đến đường biển Ung, Quảng có nhiều đá ngầm làm lật thuyền bè, vận chuyển không thông, bèn sai bọn Trưởng lại Lâm Phúng khơi đào.

Mùa hè, tháng 4, ngày mồng 5: Khởi công. Trải 1 tháng, sắp khai thông, nhưng ở giữa vấp tảng đá lớn, dài vài trượng, rắn cứng như sắt, dao chém quằn lưỡi, búa bổ gẫy cán, phu dịch nhìn nhau tưởng chừng bỏ dở.

Tháng 5, ngày 26: Đương ban ngày, mây đen cuộn lên, gió dữ giật tới, thoáng cái, sấm nổ ầm vang, rung động vài lần; phút chốc [5] quang đãng mà tảng đá đã bị vỡ tan, nhưng còn 2 chỗ. Đến ngày 21 tháng 6, lại nổ rung như trước và thoáng cái, tảng đá vỡ rụn như ngói.

Xong việc, nhân gọi nơi đó là kênh Thiên Uy [6].

Năm thứ 9 (868): Ý Tông lấy Biền làm Thạch Kim ngô Đại tướng quân, phong thêm Hữu bộc sạ Kiểm hiệu Thượng thư, chuyển làm Tiết độ sứ Thái Bình, rồi mất.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 1982 trượng.

2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 2 trượng 5 xích.

(*) *Nữ tường:* tường xây trên mặt thành.

3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 2 trượng.

4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là hơn 10 vạn gian. Xét: ghi là hơn 5 nghìn gian hợp lý hơn.

5. *Tứ khố bản*. chữ "thốc" – phút chốc – ghi là chữ "thản" – bỗng

6. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Cảng Thiên Uy.

CAO TẦM [1]:

Là cháu họ của Biền.

Dưới triều Ý Tông, Biền thấy Tầm từng làm Tiên phong, tiến cử Tầm thay quản châu ta.

TĂNG CỔN [2]:

Thời Hy Tông, thay Cao Tầm làm Tiết độ sứ, nổi tiếng vì biết phủ dụ. Người trong châu gọi là Thượng thư họ Tăng, có soạn *Giao Châu kí*, 1 thiên.

CHU TOÀN DỤC:

Anh của Toàn Trung, thay Cổn làm Tiết độ sứ.

ĐỘC CÔ TỔN:

Thời Chiêu Tông, làm Tể tướng. Ai Đế trao cho làm Tĩnh Hải Tiết độ sứ, thay Toàn Dục. Người trong châu gọi y là Ngục Thượng thư.

KHÚC HẠO:

Niên hiệu Khai Bình, năm đầu thời Lương (907), thay Tổn làm Tiết độ sứ.

KHÚC TOÀN MỸ [3]

– Là em họ của Hạo.

Thời Minh Tông, thay Hạo làm Tiết độ sứ, sau bị Lương Khắc Chân [4] – Tướng Nam Hải bắt, đưa về Nam Hán: lấy Nguyễn Tiến [5] thay y.

NGUYỄN TIẾN:

Niên hiệu Trường Hưng, năm đầu thời Minh Tông nhà Hậu Đường (930): Lưu Nghiễm – Chúa Nam Hán – sai bọn tướng Lương Khắc Chân đến đánh châu ta, bắt Tiết độ sứ Khúc Toàn Mỹ, lấy tướng của nó là Nguyễn Tiến thay Mỹ.

---

1. *Việt Cương mục* viết chữ Tầm (có bộ phụ, là tên ấp nhà Chu) thành chữ Tầu (có chấm thuỷ, là bờ nước).

2. (Trong văn bản, viết chữ *lục* trên, *cửu* dưới; nghi là chữ *diễn*. Trần Kinh Hòa chú: Chữ [Diễn ?] phải viết là Côn.

3,4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Khúc Thừa Mỹ, và chú: Khúc Thừa Mỹ là "con Khúc Hạo".

5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Lý Khắc Chính.

DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ [1]

Người châu Ái. Khoảng niên hiệu Trường Hưng thời Đường Minh Tông (930 – 933), Đình Nghệ đem quân đánh Nguyễn Tiến. Tiến bỏ chạy về. Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ.

Niên hiệu Thiên Phúc, năm thứ 2 thời Tấn (937), Nghệ bị Kiểu Công Tán giết.

KIỂU CÔNG TÁN:

Người châu Phong.

Niên hiệu Thiên Phúc, năm thứ 2 thời Cao Tổ nhà Hậu Tấn (937), mùa xuân, tháng 3: Tán giết Đình Nghệ và thay thế Nghệ, sau bị Ngô Vương giết.

Trên là các đời quan cai trị từ Vũ Đế năm đầu niên hiệu Nguyên Phong nhà Tây Hán – năm Tân Mùi đến Cao Tổ năm thứ 3 niên hiệu Thiên Phúc nhà Thạch Tấn – năm Mậu Tuất, cả thẩy 1048 năm [2], rồi nhà Ngô nổi lên. Trong khoảng thời gian đó, có kẻ là người Bắc được bổ nhậm, có kẻ là người bản quốc tự nắm quyền, chừng hơn trăm người, nhưng được ghi có 83 người.

KỈ NHÀ NGÔ

TIỀN NGÔ VƯƠNG

Húy là Quyền, họ Ngô, con của Tiên Phủ, theo hầu Dương Đình Nghệ, làm Tướng quân. Niên hiệu Thiên Phúc năm thứ 3 thời Cao Tổ nhà Hậu Tấn (938).

Mùa đông.

Tháng 12: Quyền từ châu Ái, cất quân đánh Công Tán. Công Tán sai người cầu cứu quân Nam Hán. Lưu Nghiễm cho con là Vạn Vương Hoằng Thao [3] làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ đem quân cứu Công Tán.

---

1. *Tống sử, Tống Hội yếu, Việt Cương mục* ghi là Diêm Nghệ. *Toàn thư, Chi lược* ghi là Đình Nghệ. *Tục tư trị Thông giám trường biên* ghi là Đình Nghệ. Do đó có thể biết Đình Nghệ là tên chính.

2. *Tứ khố bản* ghi nhầm là 1038 năm.

3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Hoằng Thao. *Tống hội yếu, Tống sử và Văn hiến thông khảo* đều viết là Thiệu Hồng. Đó là Vạn Vương Hồng Thao, con của Lưu Nham – chúa Nam Hán.

Thuyền quân của Hoằng Thao theo sông Bạch Đằng vào, toan đánh Quyền, nhưng Quyền đã giết Công Tán rồi.

Quyền nghe tin Hoằng Thao đến từ cửa biển, ngầm chôn cọc to, đầu bịt sắt. Khi nước Triều dâng, sai đem thuyền nhỏ ra khiêu chiến và giả thua, Hoằng Thao đuổi theo. Nước triều rút, cọc nhô ra. Hoằng Thao chống đỡ vất vả và nước triều xuống rất nhanh. Thuyền bị mắc hết vào cọc. Quyền ra sức đánh, phá tan chúng, làm chết đuối quá nửa, giết Hoằng Thao.

Quyền bắt đầu xưng Vương.

Niên hiệu Khái Vận, năm đầu thời Tấn Xuất Đế (944), Vương mất trị vì 7 năm.

DƯƠNG BÌNH VƯƠNG [1]

Húy Chủ Tướng, họ Dương, là gia thần của Tiền Ngô Vương. Ngô Vương mất, tự lập làm Vương. Xương Ngập - con của Ngô Vương chạy tới nhà Phạm Lệnh Công ở làng Trà. Chủ Tướng cho Xương Văn - em của Xương Ngập làm con mình. Nam Hưng, Càn Hưng - em của Xương Văn đều còn nhỏ; lâu dần Chủ Tướng sai người đem quân đến nhà Lệnh Công bắt Xương Ngập. Lệnh Công sợ, dấu Xương Ngập vào trong động.

Niên hiệu Càn Hựu đời Ẩn Đế nhà Hậu Hán (950), Chủ Tướng sai Xương Văn và 2 quan sứ Dương, Đỗ đem quân đánh 2 thôn Thái Bình và Đường Nguyễn. Đi tới Từ Liêm, Xương Văn bảo 2 quan sứ rằng: "Đức của Tiên Vương ta thấm vào lòng dân. Chẳng may, người lìa bỏ bầy tôi. Chủ Tướng tự làm điều bất nghĩa, tội lớn lắm. Nay lại sai ta đi đánh ấp vô chủ [2]. May thắng được, họ vẫn không phục, biết làm thế nào?" Hai sứ nói: "Xin vâng mệnh". Xương Văn bèn cho quân quay lại đánh úp Bình Vương, thắng được. Xương Văn thấy Bình Vương có ơn với mình, nên giáng xuống cho ở Trương Dương, được hưởng thực ấp của ấp đó.

Bình Vương ở ngôi 7 năm.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Dương Tam Kha.

2. *Thư bản, Tứ khố bản* ghi là vô tội

HẬU NGÔ VƯƠNG: NAM TẤN, THIÊN SÁCH

Nam Tấn, húy là Xương Văn, con thứ 2 của Ngô Vương Quyền. Niên hiệu Càn Hựu năm thứ 3 nhà Hán (950), Văn phế Dương Bình Vương mà tự lập, xưng là Nam Tấn. Đến niên hiệu Quảng Thuận năm đầu đời Chu Thái Tổ (951), Văn sai sứ rước anh là Xương Ngập về cùng anh thay nhau trông coi triều chính, Ngập xưng là Thiên Sách.

Bấy giờ có Đinh Bộ Lĩnh – người động Hoa Lư, dựa vào thế khe núi hiểm trở, không theo chức phận bề tôi. Hai Vương muốn đánh dẹp. Bộ Lĩnh sợ, sai con là Liễn đến cống. Liễn tới, 2 Vương trách y không theo phép nước, bắt lại và đi đánh Bộ Lĩnh. Qua 1 tháng không thắng; Vương bèn treo Liễn lên đầu sào, nói với Bộ Lĩnh rằng, không hàng sẽ giết Liễn ngay. Bộ Lĩnh giận dữ nói: "Đại trượng phu, há vì đứa con mà làm hỏng việc lớn chăng?". Rồi lệnh cho hơn 10 tay cung bắn Liễn. Hai Vương lấy làm kinh lạ, bèn đem quân về.

Bấy giờ Thiên Sách tác oai tác phúc, còn Nam Tấn lại không được dự triều chính.

Niên hiệu Hiển Đức năm đầu (954), Thiên Sách chết. Nam Tấn Vương sai sứ sang Hán, Lưu Xưởng cho Vương làm Tĩnh Hải Tiết độ sứ.

Niên hiệu Càn Đức năm thứ 3 thời Tống Thái Tổ (965): Vương đem quân đánh 2 thôn Thái Bình, Đường Nguyễn. Vương ở trên thuyền xem đánh nhau, bị trúng tên của quân mai phục mà chết. Lúc đó, 12 Sứ quân cùng nổi lên, mỗi người chiếm cứ 1 quận trong châu mà tự trị.

Thiên Sách ở ngôi 3 năm; Nam Tấn 13 năm. Hiển Đức là niên hiệu của Chu Thế Tông.

Trên là Tiền Ngô Vương đến Hậu Ngô Vương, được 3 chúa, từ năm Mậu Tuất đến năm Ất Sửu, cộng 28 năm rồi mất.

MƯỜI HAI SỨ QUÂN

Kiểu Tam Chế: Tên là Công Hãn [1], chiếm giữ châu Phong.

Nguyễn Thái Bình: Tên là Khoan, một tên nữa là Ký, chiếm giữ Nguyễn Gia [2].

Trần Công Lãm [3]: Tên là Nhật Khánh, chiếm giữ Đường Lâm.

Đỗ Cảnh Công: Tên là Cảnh Thạc, chiếm giữ Đỗ Động.

Nguyễn Du Dịch: Tên là Xương Thức [4], chiếm giữ Vương Kháo [5].

Nguyễn Lang Công [6]: Tên là Khuê, chiếm giữ Siêu Loại.

Nguyên Lệnh Công: Tên là Thủ Tiệp, chiếm giữ Tiên Du.

Lã Tả Công [7]: Tên là Khoáng [8], chiếm giữ Tế Giang.

Nguyễn Hữu Công: Tên là Siêu, chiếm giữ Phù Liệt [9].

Kiểu Lệnh Công: Tên là Thuận, chiếm giữ Hồi Hồ.

Phạm Phòng Át: Tên là Bạch Hổ, chiếm giữ châu Đằng.

Trần Minh Công: Tên là Lãm, chiếm giữ cửa Giang Bố [10].

Trên là 12 Sứ quân, từ năm Ất Sửu đến Đinh Mão, được 3 năm và bị Đinh Tiên Vương thâu gộp lại.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Công Khán.
2. *Việt Cương mục* ghi là Nguyễn Gia Loan.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Ngô Lãm Công.
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi Xương Thức là Xương Xí.
5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi Vương Kháo là Bình Kiều.
6. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi Lý Lãng Công.
7. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi Lã Tá Công là Lã Tá Công.
8. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi Khoáng là Đường.
9. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Tây Phù Liệt.
10. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là cửa Bố Hải.

KỈ NHÀ ĐINH

TIÊN VƯƠNG

Chư [1] Bộ Lĩnh: Họ Đinh, người động Hoa Lư, sớm mồ côi cha; cùng mẹ và người nhà, cả thảy 5 người, ở cạnh đền thờ Sơn Thần. Ngoài cửa là núi. Trên có khóm sen núi, vết sên bò thành chữ *Thiên tử*.

Thuở bé, Vương cùng đám trẻ chăn trâu ngoài bãi núi, được chúng tôn làm người cầm đầu, dùng lễ vua tôi để phụng sự. Khi chơi đùa với nhau, chúng thường đan tay vào nhau làm ghế để khiêng Vương, lại lấy hoa lau làm cờ đi trước, hai bên có kẻ rước, tượng như nghi trượng đội quân thiên tử.

Ngày rỗi rãi, đám trẻ rủ nhau đi lượm củi nộp, chiều tối đem về cho mẹ Vương. Mẹ thấy vậy mừng rỡ, thịt lợn cho chúng ăn. Các bậc phụ lão trong làng bảo nhau rằng: "Đứa nhỏ này, khí lượng phi thường, ắt là có tài cứu đời yên dân. Cánh ta nếu không sớm theo, sau này tất hối không kịp". Rồi họ đem con em đến theo Vương. Riêng người chú ở sách Tế Áo [2] không theo Vương mà còn chiếm lấy sách này. Vương đem quân đánh; không được, phải chạy tới vũng Đàm Gia [3], cầu gẫy Vương rơi xuống sình lầy. Chú định đâm, thấy 2 rồng vàng phủ che ở trên, chú sợ hãi, tháo lui rồi hàng Vương.

Bấy giờ trong nước vô chủ. Vương biết Trần Minh Công là người tài đức mà không con nối dõi, bèn đem cả con tới nương nhờ, Minh Công thoạt trông thấy Vương đã quý trọng ngay, nuôi làm con và giao hết quân cho, sai đi đánh dẹp 12 Sứ quân, Vương đều bình định được cả.

Năm Mậu Thìn, Minh Công chết; quan quân, dân chúng ở Kinh phủ phần nhiều đến theo Vương.

Niên hiệu Khai Bảo năm đầu đời Thái Tổ Triệu Tống (968); Vương xưng là Hoàng Đế, ở động Hoa Lư, dựng cung điện, chế triều nghi, đặt trăm quan, lập nền xã tắc, tôn danh hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế, để vạc lớn ở sân, nuôi hổ trong chuồng và hạ lệnh

---

1. *Tứ khố bản, Toàn thư* ghi là Húy. Xét: Viết chữ Chư là nhầm.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là sách Đào Áo.
3. *Toàn thư* ghi là vũng Đàm Gia Nương, *Việt Cương muc* ghi là cầu Đàm Gia.

rằng, kẻ phạm pháp sẽ bị tội luộc trong vạc hoặc hổ ăn thịt. Người ta đều sợ phục không dám trái mệnh.

Năm Kỷ Tỵ, năm thứ 2 (969).

Tháng 5 nhuận: Phong Liễn – con cả làm Nam Việt Vương.

Năm Canh Ngọ, năm thứ 3 (970).

Đổi niên hiệu là Thái Bình năm đầu.

Nhà Tống phong Vương làm An Nam Quận Vương.

Lập 5 Vương Hậu (Có niên hiệu bắt đầu từ đây).

Năm Tân Mùi, Niên hiệu Thái Bình, năm thứ 2 (971).

Đặt thứ bậc cho tăng, đạo, văn, võ, lấy Lưu Mỗ làm Thái sư Đô hộ phủ [1], Nguyễn Bặc làm Đinh Định công, Lê Hoàn * làm Thập đạo Tướng quân.

Nhà Tống nghe tin Vương xưng tôn hiệu, sai sứ đem thư đến cho Vương. Thư tóm tắt như sau: "Trung Hạ có các nước Man, Mạch ** như người có tứ chi. Nếu lòng dạ chưa yên, thì tứ chi sao có thể sai khiến được? Đất châu Giao bé nhỏ ở xa tận cuối trời, cuối thời Đường gặp nhiều khó khăn chưa kịp xét xử. Nay Thánh triều chở che vạn nước, sự nghiệp thái bình *** cũng đã thành công, đợi ngươi đến chầu cho yên lòng trẫm. Ngươi chẳng nghe lời làm ta bận lòng, phải dùng kế chặt chân cắt tay, làm cỏ nước ngươi, hối sao cho kịp?"

Năm Nhâm Thân niên hiệu Thái Bình năm thứ 3 (972).

Phong con là Toàn làm Vệ Vương, lập con út là Hạng Lang làm Thái tử, sai Nguyễn Tử Du sang Tống giao hiếu.

Năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình năm thứ 5 (974).

Vương được lời sấm nói rằng:

Đỗ Thích giết **** Đinh, Đinh,
Nhà Lê xuất hiện bậc thánh minh.
Tranh giành, nhiều kẻ chết oan uổng [2]
Đường đi không bóng người

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là· lấy Lưu Cơ làm Sĩ sư Đô hộ phủ.

*. Trong *Tứ khố, Toàn thư, Đề yếu* ghi là Lê Hằng.

**. Man, Mạch: chỉ các nước chưa có văn minh

***. Nguyên văn: "Thái bình chi nghiệp". Thái bình là niên hiệu của Đinh Bộ Lĩnh từ năm 970. Do đó, cũng có thể hiểu câu này là "sự nghiệp của Thái Bình" cũng đã thành công.

****. Bề tôi giết vua gọi là "thí". Nguyên văn dùng chữ "thí".

2. *Toàn thư* đưa việc này vào tháng 10 năm thứ 10 niên hiệu Thái Bình, đồng thời "chết oan" ghi là hoành nhi.

Năm Bính Tý, niên hiệu Thại Bình năm thứ 7 (976).

Năm Kỷ Mão niên hiệu Thái Bình năm thứ 10 (979).

Mùa xuân.

Việt Vương Liễn sai người giết Thái tử Hạng Lang.

Mùa Đông.

Tháng 11: Vương dạ yến bị Phúc hầu hoành Đỗ Thích giết cùng Việt Vương Liễn. Trước kia, Thích làm chức lại ở Đồng Quang, đêm nằm trên cầu, thấy sao sa vào mồm, cho là điềm tốt, bèn nẩy lòng thí nghịch. Khi Vương đã bị hại, Thích lẻn vào trong cung, nấp dưới máng nước, được 3 ngày, khát quá, lấy tay hứng nước mưa uống. Cung nữ trông thấy, báo cho Định Quốc Nguyễn Bặc, bắt đem chém. Bặc cùng Tướng quân Lê Hoàn phò Vệ Vương Toàn lên ngôi Hoàng đế; truy tôn làm Tiên Vương, mẹ làm Thái Hậu. Vương ở ngôi [1] 11 năm, thọ [2] 55 tuổi, đổi niên hiệu 1 lần.

VỆ VƯƠNG

Húy là Toàn, con thứ của Tiên Vương.

Khi Tiên Vương bị Đỗ Thích giết, Nguyễn Bặc và Lê Hoàn cùng phò Vệ Vương lên ngôi Hoàng đế.

Năm thứ 2 (986):

Mùa thu:

Tháng 7: Người Tống đánh ta. Mọi người thấy Toàn còn bé, cùng đưa Lê Hoàn lên làm Đế, giáng Toàn xuống làm Vệ Vương.

Trên là Đinh Tiên Vương đến Vệ Vương cả thảy 2 chúa, bắt đầu từ năm Mậu Thìn, kết thúc năm Canh Thìn được 13 năm rồi mất.

1. *Toàn thư và Việt Cương mục* viết là "ở ngôi 12 năm" và "thọ 56 tuổi"
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* viết là Chỉ hầu nội nhân.

KỈ NHÀ LÊ

ĐẠI HÀNH VƯƠNG

Húy là Hoàn, họ Lê, người châu Trường. Cha là Mịch, mẹ họ Đặng khi mới có thai mộng thấy bụng mọc hoa sen, thoáng chốc kết hạt, hái hạt chia cho mọi người ăn, tỉnh dậy không biết sao vậy, rồi năm đầu niên hiệu Thiên Phúc (936), tháng 7, ngày 15 thì sinh. Mẹ Vương thấy sắc tay của Vương khác thường, nói với mọi người rằng: "đứa nhỏ này lớn lên, e tôi không kịp hưởng lộc của nó". Được vài năm, cha mẹ Vương đều mất. Trong châu có quan họ Lê, làm chức Quan sát, thấy Vương lấy làm lạ, nuôi làm con. Gặp buổi đông rét, Vương lấy cối úp lên mình mà nằm. Viên Quan sát nhìn thấy có rồng vàng phủ lên trên, bởi vậy càng lấy làm lạ. Khi Vương lớn lên, theo hầu Nam Việt Vương Liễn. Tiên Vương khen Vương, trí dũng, thăng dần đến chức Thập Đạo Tướng quân, Điện tiền chỉ huy sứ.

Niên hiệu Thái Bình năm thứ 10 (979): Tiên Vương bị giết, Vệ Vương còn ấu thơ, Vương bèn thay Vệ Vương điều hành chính sự trong nước, xưng là Phó Vương. Nguyễn Bặc và Đinh Điền cho rằng, Vương sẽ bất lợi cho người con nhỏ * bàn cùng nhau khởi binh. Vương đem quân đánh, chém Điền tại trận, bắt Bặc đem về Kinh sư giết đi.

Năm thứ 2 thời Vệ Vương (980).

Bác sĩ Thái thường nhà Tống là Hầu Nhân Bảo xin quân đánh nước ta; Vua Tống cho Nhân Bảo làm Lộ chuyển vận sứ châu Giao, đem quân tới đánh.

Bấy giờ châu Lang nghe tin quân Tống tới, làm cáo trạng về kinh. Thái Hậu lệnh cho Phạm Cự Bị – Người Nam Sách [1] làm Đại Tướng quân đem quân chống lại. Ngày quân lên đường, Cự Bị vào thẳng sảnh đường nói với Vương: "Nay Chúa thượng ấu thơ, không biết tới sự vất vả của bọn tôi, may có chút công lao, ai người biết đến? Chẳng bằng, trước hết sách lập Thập Đạo làm Thiên tử, rồi sau hãy xuất quân". Quân sĩ nghe vậy đều hô vạn tuế. Thái Hậu thấy lòng

(*) Chỉ Vệ Vương Toàn.

1. *Toàn thư* ghi là người giang Nam Sách. *Toàn thư* và *Việt Cương mục* ghi Phạm Cự Bị là Phạm Cự Lượng.

người đều tự theo Vương, sai lấy áo long cổn khoác lên mình Vương, xin lên ngôi.

Năm Canh Thìn (980), Vương lên ngôi, phong cha làm Trường Hưng Vương, mẹ là Đặng thị làm Thái Hậu.

Năm Tân Tỵ, niên hiệu Thiên Phúc, năm đầu (981) [1].

Mùa xuân.

Tháng 3: Quân của Hầu Nhân Bảo tới Lãng Sơn [2], quân của Trần Khâm Tộ tới Tây Kết, quân của Lưu Trừng tới sông Bạch Đằng. Vương tự cầm quân chống lại, đóng cọc ngăn sông. Quân Tống lui giữ Ninh Giang, Vương lệnh cho quân giả hàng để dụ Nhân Bảo. Quân Bắc thua, bắt đem chém. Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thua, rút lui.

Dâng tôn hiệu là Minh Càn, Ứng Vận, Thần Vũ, Thăng Bình, Chí Nhân, Quảng Hiếu Hoàng Đế.

Năm Nhâm Ngọ niên hiệu Thiên Phúc năm thứ 2 [3] *(982).*

Lập 5 Vương Hậu, Vương sai bọn Từ Mục đi sứ Chiêm Thành, bị Chiêm Thành bắt giữ. Vương nổi giận tự cầm quân đi đánh, chém được vua [4] của nó là Bế Mi Thuế tại trận, bắt sống nhiều không kể xiết; bắt vài trăm cung tần mĩ nữ [5], lấy những đồ quý, thu vàng bạc, bảo vật đến vài vạn, diệt thành trì, hủy tông miếu của nó. Năm ấy vua về Kinh [6].

Đói lớn.

Năm Quý Mùi, niên hiệu Thiên Phúc năm thứ 3 [7] (983).

Trước kia, khi Vương đi đánh Chiêm Thành, qua núi Đồng Cổ tới Bà Hòa [8], vì đường biển hiểm trở, khó qua lại, nên sai đào ngòi, bởi vậy thuyền bè thông suốt.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là năm thứ 2.
2. *Toàn thư* và *Việt Cương mục* ghi là Lạng Sơn.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *năm thứ 3*.
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là chém được tướng của nó.
5. *Toàn thư* viết là *"Cung tần kĩ nữ trăm người"*. *Việt Cương mục* viết là *"Cung nữ trăm người"*.
6. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *năm thứ 4*.
7. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *năm thứ 4*.
8. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *"Sông Bà Hòa"*.

Năm Giáp Thân, niên hiệu Thiên Phúc năm thứ 4 [1] (984).

Dựng điện Bách Bảo Thiên Thế ở núi Hòa Vân [2], cột điện dát vàng bạc; phía Đông xây điện Phong Lưu, phía Tây làm điện Vinh Hoa [3], bên trái dựng điện Bồng Lai, bên phải xây điện Cực Lạc. Sau đó, xây lầu Hỏa Vân [4], tiếp đến dựng điện Trường Xuân, cạnh đó xây điện Long Lộc lợp bằng ngói bạc.

Năm Ất Dậu, niên hiệu Thiên Phúc năm thứ 5 [5] *(985).*

Mùa Thu.

Tháng 7, ngày Đinh Tỵ là ngày sinh của Vương, sai đóng thuyền trên sông, lấy tre làm núi giả trên thuyền gọi là núi Nam, rồi bầy lễ đua thuyền.

Năm Bính Tuất, niên hiệu Thiên Phúc năm thứ 6 [6].

Nhà Tống trao cho Vương làm Tiết độ sứ Tĩnh Hải quân.

Năm Đinh Hợi, niên hiệu Thiên Phúc năm thứ 7 [7] *(987).*

Vương cầy vỡ tịch điền ở núi Đọi, được một bình vàng, bạc; cầy ở núi Bà Hối [8], được một bình nữa nên đặt tên đất ấy là ruộng Kim Ngân.

Năm Mậu Tý, niên hiệu Thiên Phúc năm thứ 8 [9] *(988).*

Năm Kỷ Sửu, niên hiệu Thiên Phúc năm thứ 9 [10] *(989).*

Quản giáp Dương Tiến Lộc đem 2 châu Hoan, Ái nội thuộc vào Chiêm Thành, Vương thân chinh đi bắt y, lấy lại được 2 châu.

Phong cho con thứ 3 làm Nam Phong Vương.

Năm Canh Dần, niên hiệu Hưng Thống, năm đầu [11] *(990).*

Mùa xuân.

Tháng giêng, đổi niên hiệu Hưng Thống; nhà Tống sai quan Tả chính ngôn Tống Hạo đến phong cho Vương.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *năm thứ 5*
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *"núi Đại Vân"*
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *"điện Tư Hoa"*
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *"năm thứ 6"*.
5. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 6"*.
6. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 7"*
7. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 8"*
8. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là núi Bản Hải.
9. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 9"*.
10. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"Niên hiệu Hưng Thống năm đầu"*.
11. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"Năm Canh Dần, năm thứ 3"*.

Năm Tân Mão, niên hiệu Hưng Thống, năm thứ 2 [1] *(991).*

Phong con của em trai làm Ngự Man Vương, cho cai trị châu Phong.

Năm Nhâm Thìn, niên hiệu Hưng Thống, năm thứ 3 [2] *(992).*

Mùa Xuân.

Vương ngự lầu Càn Nguyên xem hội hoa đăng.

Năm Giáp Ngọ, niên hiệu Hưng Thống, năm thứ 5 [3] *(994).*

Phong người con thứ 11 làm Hành Quân Vương, cho cai trị châu Cát Lãm [4] ở Bắc Ngạn.

Năm Ất Mùi, niên hiệu Ứng Thiên, năm đầu [5] *(995).*

Tháng Giêng. Đổi niên hiệu. Sai Đỗ Hanh sang sứ nhà Tống, phong con nuôi làm Phù Đới Vương cho cai trị Phù Đới.

Năm Bính Thân, niên hiệu Ứng Thiên, năm thứ 2 [6] *(996).*

Vương thân hành đánh 3 động: Ma Hoàng, Đại Phát, Chu Ba [7]. Thắng.

Năm Đinh Dậu, niên hiệu Ứng Thiên, năm thứ 3 [8] *(997).*

Mùa Thu.

Tháng 7.

Vương đi đánh giặc ở giang Đỗ Động, bắt được chúng.

Lụt.

Năm Mậu Tuất, niên hiệu Ứng Thiên, năm thứ 4 [9] *(998).*

Năm Kỷ Hợi, niên hiệu Ứng Thiên, năm thứ 5 [10] *(999).*

Vương thân hành đánh 19 châu ở Hà Động, dẹp yên.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 3 và Người con thứ tư"*.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 4"*.
3. Toàn thư ghi là *"niên hiệu Ứng Thiên năm đầu"*.
4. Toàn thư ghi là *"núi Cát Lãm"*.
5. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"Năm Giáp Ngọ, niên hiệu Ứng Thiên năm đầu"*.
6. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 3"*.
7. *Toàn thư* ghi Chu Ba là *Đan Ba;* 3 động ghi là 4 động: *Tứ khố bản* lại ghi là *"động của Đan Ba"*.
8. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 4"*.
9. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 5"*.
10. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 6"*

Năm Canh Tý, niên hiệu Ứng Thiên, năm thứ 6 [1] *(1000).*

Dẹp giặc châu Phong là Trịnh Hàng, bắt được y. Sai Lưu Thiệu sang Tống.

Năm Tân Sửu, niên hiệu Ứng Thiên, năm thứ 7 [2] *(1001).* Đánh giặc Cử Long, giặc thấy Vương, giương nỏ nhằm bắn, định bắn thì tên bị rơi, lại giương nỏ, dây trương nỏ đứt, chúng sợ hãi mà thoái lui. Vương ngự thuyền lầu tiến vào sông cùng đuổi theo; giặc dàn trận 2 bên bờ cùng Vương đánh nhau. Quân của Vương bị vây hãm ở sông; Vệ Vương Toàn bị trúng tên chết. Vương kêu trời 3 lần, giặc tự thua.

Năm Nhâm Dần, niên hiệu Ứng Thiên, năm thứ 8 [3]*(1002):* Làm mũ đâu mâu bằng bạc hơn vài nghìn cái ban cho quân nhân.

Năm Quý Mão, niên hiệu Ứng Thiên năm thứ 9 [4] *(1003):*Vương đến châu Hoan, đào cảng Đa cái thẳng đến châu Ái.

Năm Giáp Thìn niên hiệu Ứng Thiên năm thứ 10 [5] (1004).

Vương kéo lưới được một con rắn to, bỗng nó ngược dòng đi mất.

Sai Hành Quân Vương sang Tống.

Năm Ất Tỵ, niên hiệu Ứng Thiên năm thứ 11 [6] (1005).

Vương mất ở điện Trường Xuân, gọi Vương là Đại Hành Vương, nhân đó lấy làm miếu hiệu.

Vua ở ngôi 27 năm [7], thọ 65 tuổi, đổi niên hiệu 3 lần, chôn tại lăng Đức ở châu Trường [8].

TRUNG TÔNG

Húy là Long Việt, con thứ 3 của Đại Hành; mẹ vốn là con gái của Hầu Di [9]; lên 9 Long Việt được phong là Nam Phong Vương. Khi Đại Hành mới mất, Vương cùng với Đông Thành Vương, Trung Quốc Vương và Khai Minh Vương tranh nhau lên ngôi, qua 9 tháng trong nước vô chủ. Đông Thành Vương thua, chạy vào Chiêm Thành, bị giết.

Năm đầu.

Tháng Giêng; Vương lên ngôi, được 3 ngày bị Khai Minh Vương giết, hiệu là Trung Tông, thọ 25 tuổi [10].

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là *"năm thứ 7"*.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *"năm thứ 8"*.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *"năm thứ 9"*.
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *"năm thứ 10"*.
5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *"năm thứ 11"*.
6. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *"năm thứ 12"*.
7. *Việt Cương mục* ghi là *"ở ngôi 24 năm"*.
8. *Toàn thư* ghi là *Sơn Lăng châu Trường An*.
9. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi: Mẹ là con gái yêu của Chi hầu.
10. *Toàn thư* ghi là *"thọ 23 tuổi"*.

NGỌA TRIỀU VƯƠNG

Húy là Long Đình [1], con thứ 5 của Đại Hành, em cùng mẹ với Trung Tông. Niên hiệu Hưng Thống năm thứ 3 (992), được phong là Khai Minh Vương, cướp ngôi của Trung Tông mà tự lập.

Năm Bính Ngọ, năm đầu (1006): Vương lên ngôi, tôn hiệu là Khai Thiên, Ứng Vận, Thánh Văn, Thần Vũ, Tắc Thiên, Sùng Đạo, Đại Thắng, Minh Quang, Hiếu Hoàng Đế.

Vương tính hiếu sát. Kẻ có tội lúc đem ra hành hình, lấy cỏ tranh chất quanh để đốt, lại sai tên phường trò Liêu Thủ Tâm lấy dao cùn xẻ thịt tội nhân để kéo dài cái chết của họ, làm như vậy vài ngày, tội nhân gào thét thống thiết, Thủ Tâm đùa nói:" "Mày không quen chịu chết". Vương lấy làm khoái, cười lớn. Phàm những kẻ bắt được trong các cuộc chinh phạt, thì bắt tới bờ sông, khi nước rút sai người làm cũi dưới nước, dồn họ vào trong, lúc nước lên thì họ bị sặc thở mà chết; lại còn bắt người ta trèo lên cây cao, đứng dưới chặt gốc. Vương lại tới sông Chi Ninh, sông nhiều cá sấu; bèn buộc người bên mạn thuyền, cho thuyền qua lại giữa dòng để cá sấu làm hại. Phàm lợn, bò sắp đem cho nhà bếp thịt, trước hết sai người dẫn tới, Vương tự tay đâm chết, mới giao cho nhà bếp. Lại róc mía trên đầu Tăng thống * Quách Mão [2]; vờ lỡ tay, làm đầu Mão bị thương chảy máu, rồi Vương cười lớn. Có khi đang đêm gần sáng, giết mèo làm thịt ban cho các Vương ăn, khi họ ăn xong, lấy đầu mèo cho xem; các Vương đều nôn mửa.

Mỗi lần coi chầu, sai tên phường trò nói liến thoắng làm rối loạn việc tâu trình của quan chấp chính, lại lấy thạch sùng làm gỏi để người ta giành nhau mà ăn. Khi các Vương khác chống lại, Vương dẹp được hết, đánh Ngự Man Vương thắng; đổi châu Phong [3] làm phủ Thái Bình. Tôn mẹ làm Thái Hậu Hưng Quốc Quảng Thánh.

Năm Đinh Mùi, năm thứ 2 (1007):

Định chế độ quan chức văn võ, nhất nhất đều theo như nhà Tống.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *Long Đĩnh.*

*. *Tăng Thống:* Ngôi thứ cao nhất các Tăng thời bấy giờ.

2. *Toàn thư* ghi là *Quách Ngang.*

3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là *Đằng Châu.*

Năm Mậu Thân, năm thứ 3 (1008):

Tháng Giêng.

Đổi niên hiệu là Cảnh Thụy năm đầu.

Vương thân chinh đánh 2 châu Đô Lương, Vị Long, bắt người Man làm tù binh và vài trăm ngựa, sai người lấy gậy đánh người Man; vì đau quá, người Man gào to, lỡ phạm phải tên húy của Đại Hành, Vương cười lớn; lại ra lệnh đánh nữa, người Man lại kêu, nhiều lần phạm húy, Vương khoái lắm. Lại đánh châu Ái, bắt người châu ấy làm vựa thóc, nhốt họ vào mà cười cợt.

Năm Kỷ Dậu, niên hiệu Cảnh Thụy, năm thứ 2 (1009).

Mùa Thu.

Tháng 7: Vương đi đánh các châu Hoan Đường, Hà Thạch [1].

Mùa Đông.

Tháng 10.

Ngày Tân Hợi: Vương mất tại điện ngủ, hiệu là Ngọa Triều Vương; Vương có bệnh trĩ, nằm để coi chầu, năm 22 tuổi lên ngôi, ở ngôi 4 năm, thọ 25 tuổi [2], đổi niên hiệu 1 lần.

Trên là nhà Lê, từ Đại Hành đến Ngọa Triều, gồm 3 Vương, từ năm Canh Thìn đến năm Kỷ Dậu, được 30 năm, rồi mất [3].

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Thạch Hà.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 24 tuổi.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là được 29 năm rồi mất.

QUYỂN II

KỈ NHÀ NGUYỄN [1]

THÁI TỔ

Húy là Uẩn [2], họ Nguyễn [3], người Cổ Pháp, Bắc Giang, Mẹ họ Phạm, sinh Vương ngày 17 tháng 2 [4] năm thứ 5 niên hiệu Thái Bình (974); bé đã thông minh, khí độ rộng lớn mênh mông, đến chùa Lục Tổ học, sư Vạn Hạnh trông thấy Vương, lấy làm lạ, nói: "Đây là người khác thường, lớn lên, ắt có tài cứu đời an dân, làm chúa thiên hạ".

Khi trưởng thành, khẳng khái, có chí lớn, không thích làm giàu, ham đọc kinh sử.

Trong thời Ứng Thiên (994–1007), theo hầu Trung Tông, khi Trung Tông bị Ngọa Triều giết, bầy tôi đều chạy trốn, riêng Vương một mình ôm xác ông mà khóc. Ngọa Triều khen Vương có lòng trung, phong làm Tả thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ.

Thôn Vương ở, có cây gạo bị sét đánh, vết đó thành chữ rằng:

Rễ cây tỏa kín [5]
Vỏ cây xanh xanh,
Cây hòa đao đổ,
18 hạt thành [6]
Trời hiện hướng Đông,
Sao lặn hướng Tây,

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là KỈ NHÀ LÝ.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Công Uẩn.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là họ Lý. Bên dưới cũng vậy.
4. *Toàn thư* ghi là ngày 20/2.
5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là "diển diểu" – dài dài, thăm thẳm.
6. *Việt Cương mục:* sau câu này còn 2 câu nữa, nghĩa là: Đông A vào đất, cây khác tái sinh.

Trong sáu, bảy ngày [1]
Thiên hạ thái bình.

Vạn Hạnh bèn bảo Vương: "Gần đây, thần thấy lời sấm ấy mà lấy làm lạ, biết rằng nhà Lê phải mất, nhà Nguyễn ắt nổi lên; họ Nguyễn không ai bằng ông; khoan từ, nhân hậu, rất được lòng người; thần nay đã ngoài 70, chỉ hận rằng, không kịp được nhìn thấy đời thịnh trị".

Vương sợ lời ấy lọt ra ngoài, bảo Vạn Hạnh ẩn ở Ba Sơn [2].

Niên hiệu Cảnh Thụy, năm thứ 2 (1009):

Ngọa Triều chết, chúa nối ngôi ấu thơ; Vương 36 tuổi, khi đem 500 quân Tùy Long vào cung túc vệ, trong nội cung có Chỉ hầu Đoàn Cam Mộc dò biết ý Vương muốn lên ngôi, bèn bóng gió khích Vương rằng: "Chúa thượng tối tăm ương ngạnh, làm nhiều điều bất nghĩa, trời chán ghét cái đức ấy, không được trọn đời, con nối ngôi còn ấu thơ, không kham nổi nhiều hoạn nạn; cơ sự rắc rối, trăm thần không dựa, dân đen ngao ngán, mong tìm lấy chúa. Thân vệ sao không nhân lúc này, xa thì theo dấu chân Thang, Vũ; gần thì noi việc Dương, Lê [3]; trên thuận lòng trời, dưới theo lòng chúng, mà còn khư khư ôm lấy cái tiểu tiết chăng?" Vương tuy trong bụng hài lòng về lời nói đó, nhưng ngờ có mưu gian, mới vờ mắng Cam Mộc rằng: "Sao ông dám nói những lời như vậy, ta phải bắt đưa quan". Cam Mộc chậm rãi nói: "Thần thấy thiên thời và nhân sự như vậy, nên dám trình ra, nay muốn bắt lên quan, thực không sợ chết." Vương nói: "Ta sao nỡ tố cáo ông, nhưng sợ lời kia lộ ra thì hai ta cùng bị giết". Cam Mộc lại nói với Vương rằng: "Người trong nước đều nói, họ Nguyễn đáng thay họ Lê, lời sấm đã thành sự thực, không thể giấu được; chuyển họa thành phúc là lúc này đây; Thân vệ còn ngờ chăng?" Vương rằng: "Ta xem chí ông, không khác Vạn Hạnh; quả như lời ấy, có kế sách gì không?". Cam Mộc rằng: "Nay đúng lúc trăm họ mệt mỏi, dân không chịu nổi lệnh trên. Thân vệ nếu lấy ân đức mà vỗ về, họ sẽ vui vẻ đi theo như nước dồn về chỗ trũng; ai có thể chặn được". Cam Mộc biết cơ sự gấp gáp, e sinh biến, bèn nói với khanh sĩ trong triều, ngay hôm đó cùng họp ở triều đường, bàn rằng: "Nay muôn triệu người có lòng khác, dưới trên bỏ đức; người ta oán Tiên Vương

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là sáu bảy năm.
2. *Toàn thư* ghi là Tiên Sơn.
3. *Toàn thư* ghi là Đinh – Lê.

hà khắc bạo ngược, không muốn theo tự quân *, mà có chí suy tôn Thân vệ; bọn ta không nhân lúc này lập Thân vệ làm Thiên tử, bất chợt có biến, giữ nổi chức vị chăng?" Bởi thế, cùng phò Vương lên Chính điện, lập làm Thiên tử. Trăm quan đều hô vạn tuế.

Năm đầu (1009).

Mùa Đông.

Tháng 11. Vương lên ngôi, đại xá thiên hạ, đốt hết đồ ngục hình. Quần thần dâng tôn hiệu là: Phụng Thiên, Chí Lý, Ứng Vận, Tự Tại, Thánh Minh, Long Hiện, Duệ Văn, Anh Vũ, Sùng Nhân, Quảng Hiếu, Thiên hạ thái bình, Khâm minh quang trạch. Chiêu chương [1] vạn bang, Hiển ứng phù cảm, Uy chấn Phiên Man, Duệ Mưu, Thần Công [2], Thánh trị Tắc thiên Đạo chính Hoàng Đế, truy tôn cha là Hiển Khánh Vương, mẹ làm Thái Hậu Minh Dức; sách lập 6 Vương Hậu; lập con trai cả là Mã [3] làm Thái tử; các con khác đều phong tước hầu, 13 Vương nữ đều được làm Công chúa; đem con gái đầu là Công chúa An Quốc gả cho Đào Cam Mộc, phong Mộc làm Nghĩa Tín hầu; phong anh là Mỗ làm Vũ Uy Vương, em làm Dực Thánh Vương [4], Trần Hạo làm Tướng công, Ngô Đinh làm Xu mật sứ, Quy Thạc Phụ [5] làm Thái Bảo, Đặng Văn Hiếu làm Thái Phó, Bùi Xa Lỗi [6] làm Tả Kim ngô, Đàm Thản làm Tả Vũ vệ, Đỗ Gián [7] làm Hữu Vũ vệ.

Xưa, chùa Ứng Thiên [8] làng Cổ Pháp có chó đẻ ra một con mầu trắng, lông đen trên lưng thành chữ *Thiên tử*. Đến đây, năm Giáp Tuất, Vương ra đời.

Năm Canh Tuất, năm thứ 2 (1010).

Tháng Giêng.

Đổi niên hiệu là Thuận Thiên, năm đầu.

Trước kia, Vương cho rằng, thành Hoa Lư nhỏ hẹp và trũng thấp, bèn dời Đô vào thành Đại La. Khi mới dời Đô, đỗ thuyền ở dưới

---

*. *Tự quân*: Vua nối dõi.

1. *Toàn thư* ghi Chiêu chương là Chương Minh.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi Trần Công là Thần trợ.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Phật Mã.
4. *Tứ khố bản* ghi là Thánh Dực Vương.
5. *Toàn thư* ghi là Đào Thạc Phụ.
6. *Toàn thư* ghi là Phí Xa Lỗi.
7. *Toàn thư* ghi là Vũ Giản.
8. *Toàn thư* ghi là Ứng Thiên Tâm.

thành, rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó gọi là thành Thăng Long, đổi Hoa Lư thành phủ Trường An, Bắc Giang thành Thiên Đức [1], Cổ Pháp [2] thành phủ Thiên Đức. Trong kinh thành Thăng Long dựng điện Triều Nguyên [3], bên trái đặt điện Tập Hiền, bên phải đặt điện Giảng Võ, bên trái mở cửa Phi Long, bên phải mở cửa Đan Phượng; chính Nam mở điện Cao [4], thềm gọi là Long Trì, trong thềm có hành lang tỏa ra bao quanh bốn mặt; sau điện Càn Nguyên đặt hai điện Long An và Long Thụy; bên trái dựng điện Nhật Quang, bên phải đặt điện Nguyệt Minh, phía sau có cung Thuý Hoa. Bốn mặt thành mở 4 cửa; cửa Đông là Tường Phù, cửa Tây là Quảng Phúc, cửa Nam là Đại Hưng, cửa Bắc là Diệu Đức; trong thành lại dựng chùa Hưng Thiên [5], Ngũ Phượng Tinh lâu, phía Nam thành xây chùa Thắng Nghiêm.

Năm Tân Hợi, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 2 (1011).

Vương thân chinh dẹp giặc Cử Long ở châu Ái, thắng. Năm ấy, trong thành lại dựng cung Thái Thanh [6], chùa Vạn Tuế, kho Trấn Phúc, ngoài thành dựng chùa Tứ Thiên Vương, chùa Y Cẩm [7], chùa Long Cụ [8], Thánh Thọ; lại dựng điện Hàm Quang ở bến Lô Đông [9].

Nước Chiêm Thành cống sư tử.

Năm Nhâm Tý, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 3 (1012).

Xây cung Long Đức ở ngoài thành cho Thái tử ở để Thái tử biết hết việc dân.

Tháng 12, người thần để lại vết tích trên phiến đá trên đỉnh núi Đông Nam, dài rộng tới 3 xích, sâu 1 xích [10].

Nước Chân Lạp tới cống.

Vương đi đánh châu Diễn.

Năm Quý Sửu, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 4 (1013).

Ngự điện Hàm Quang xem đua thuyền.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là sông Thiên Đức.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là châu Cổ Pháp.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là điện Càn Nguyên.
4. *Toàn thư* ghi là điện Cao Minh.
5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là chùa Thiên Hưng Ngự.
6. *Toàn thư* ghi là cung Đại Thanh.
7. *Toàn thư* ghi là chùa Cẩm Y.
8. *Toàn thư* ghi là Long Hưng.
9. *Toàn thư* ghi là đầu bến sông Lô.
10. *Toàn thư* ghi là sâu 1 thốn; *Tứ khố bản* ghi là sâu 1 trượng.

Mùa Đông.

Tháng 10 Vương đi đánh người Man ở Châu Vị Long, thắng.

Năm Giáp Dần, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 5 (1014).

Sai Dực Thánh Vương đi đánh tướng nước Man là Đỗ Trường Huệ [1] ở bến Kim Hoa, thắng chúng, chém hàng vạn đầu, bắt sống quân sĩ và ngựa; không đếm xuể.

Châu Ly [2] hiến kỳ lân; đổi phủ Ứng Thiên làm phủ Nam Kinh.

Chân Lạp đến cống.

Năm Bính Thìn, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 7 (1016).

Được mùa, 30 bó lúa giá 70 văn * tiền; tha thuế 3 năm cho cả nước.

Xây 2 chùa Thiên Quang, Thiên Đức và đắp bốn tượng Thiên Đế.

Động đất. Tế vọng các núi có danh tiếng.

Chọn hơn ngàn người ở Kinh sư cho làm tăng đạo.

Năm Đinh Tỵ, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 8 (1017).

Điện Càn Nguyên bị chấn động.

Tống Chân Tông phong Vương làm Nam Bình Vương.

Năm Mậu ngọ, niên hiệu Thuận Thiên năm thứ 9 (1018).

Sai Nguyễn Thanh Đạo sang Tống xin kinh Tam Tạng, được kinh.

Năm Canh Thân, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 11 (1020):

Sai Vương tử đánh Chiêm Thành, thắng. Trước kia điện Càn Nguyên bị chấn động, coi chầu ở điện Đông. Nay lại bị chấn động, coi chầu ở điện Tây.

Năm Tân Dậu, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 12 (1021).

Mùa xuân.

Tháng 2.

Ngày Mậu Tý: Lấy ngày sinh của Vương làm tiết Thiên Thành, đắp núi Vạn Tuế Nam ở ngoài cửa Quảng Phục, làm nhiều hình dáng chim bay, thú chạy, để ở khắp trên núi.

Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 13 (1022).

Sai Dực Thánh Vương làm [3] lịch Đại Quang [4]

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Dương Trường Huệ
2. *Toàn thư* ghi là châu Hoan.

*. *Văn:* đơn vị tiền thời xưa: một đồng tiền

3. *Tứ khố bản, Toàn thư* ghi "tác" - làm - là "phạt" - đánh
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là "Đại Nguyên Lịch" - Lịch Đại Nguyên

Năm Quý Hợi, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 14 (1023).

Đổi trấn Triều Dương [1] thành châu Vĩnh Yên.

Năm Giáp Tý, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 15 (1024).

Lệnh cho Thái tử đi đánh châu Phong Luân [2], Khai Quốc Vương [3] đi đánh châu Đô Kim.

Đắp thành Thăng Long.

Năm Ất Sửu, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 16 (1025).

Sư Vạn Hạnh hóa.

Chân Lạp đến cống

Hạ chiếu lập phiên trại ở địa giới phía Nam châu Hoan.

Năm Bính Dần, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 17 (1026).

Lệnh cho Thái tử đánh châu Diễn

Sai sứ sang nhà Tống.

Năm Đinh Mão, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 18 (1027).

Lệnh cho Thái tử đi đánh châu Thất Nguyên, Đông Chinh Vương đi đánh châu Văn.

Năm Mậu Thìn, niên hiệu Thuận Thiên, năm thứ 19 (1028).

Mùa Xuân.

Tháng 2.

Vương không khỏe.

Tháng 3.

Ngày Mậu Tuất: Vương mất ở điện Long An, thọ 56 tuổi [4], ở ngôi 20 năm [5], đổi niên hiệu 1 lần.

---

1. *Tứ khố bản* ghi là trấn Hồ Dương.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi châu Phong Luân là châu Phong.
3. *Tứ khố bản* in Khai Quốc Vương là Khai Quốc, thiếu mất chữ Vương.
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là thọ 55 tuổi.
5. *Toàn thư* ghi ở ngôi 18 năm, *Việt Cương mục* ghi ở ngôi 19 năm.

THÁI TÔNG

Húy là Đức Chính, tên là Phật Mã, con cả của Thái Tổ. Mẹ họ Lê, khi Thái Tổ lên ngôi, phong Vương làm Khai Thiên Đại Vương, rồi lập làm Thái tử.

Niên hiệu Thuận Thiên năm thứ 11 (1020), Vương có công phụng mệnh đi đánh dẹp giặc các Man; khi Thái Tổ mất, quần thần phụng theo di chiếu, đến cung Long Đức xin Vương lên ngôi.

Bấy giờ, các Vương: Dực Thánh, Vũ Đức đều phục binh ngoài cửa Quảng Phúc, muốn đánh úp Vương. Vương từ cửa Tường Phù vào triều, đến điện Càn Nguyên; quân Tam Phủ đánh càng gấp, Vương lệnh cho Nguyễn Nhân Nghĩa đánh chúng, quân Tam Phủ thua, Vũ Đức Vương bị Lê Phụng Hiểu giết, hôm đó Vương lên ngôi trước linh cữu Thái Tổ, đại xá, đổi niên hiệu Thuận Thiên năm thứ 19 (1028) làm Thiên Thành năm đầu, dâng tôn hiệu là: Khai Thiên, Thống Vận, Tôn Đạo, Quý Đức, Thánh Văn, Quảng Vũ, Sùng Nhân, Thượng Thiên, Chính Lý, Dân An, Thần Phù, Long Hiện, Thể Nguyên, Ngự Cực, Ức Tuế, Công [1] Cao, Ứng Chân, Bảo Lịch, Thông Nguyên [2], Chí Áo, Hưng Long, Đại Định, Thông Minh, Từ Hiếu Hoàng Đế.

Xưa kia, Vương sinh ở phủ Trường Yên, nhà dân trong phủ có vô số trâu thay sừng. Thầy số nói: "Người sinh năm Sửu là Thiên Tử". Nói xong, không thấy người ấy đâu. Đến đây, Vương sinh năm Sửu.

Khai Quốc Vương chiếm phủ Trường Yên để chống lại Vương, Vương thân hành đi đánh, Khai Quốc Vương hàng, xuống chiếu tha tội cho.

Tháng 5.

Người thần hiện lên dấu vết ở chùa Vạn Tuế.

Lấy Lương Nhậm Văn làm Thái sư, Ngô thượng Đinh làm Thái Phó, Đào Xử Trung làm Thái bảo, Nguyễn Đạo Kỷ làm Xu mật, Nguyễn Triệu làm Tả tham tri chính sự, Liêu Gian Chân làm Trung thư thị lang, Kiều Bồng làm Hữu tham tri chính sự, Hà Viễn làm Gián nghị đại phu, Quy Văn làm Tả phúc tâm, Nguyễn Nhân Nghĩa [3]

1. *Việt Cương mục* ghi Tuế Công là Đởi Công.

2. *Việt Cương mục* ghi là Thông Huyền.

3. *Toàn thư* ghi Nguyễn Đạo Kỷ là Lý Đạo Kỷ, Nguyễn Triệt là Lý Triệt, Liêu Gia Chân là Liêu Gia Trinh, Quy Văn Lôi là Đào Văn Lôi, Nguyễn Nhân Nghĩa là Lý Nhân Nghĩa.

làm Hữu phúc tâm; đặt 10 vệ Điện tiền trúc quân [1]: một là Quảng Thánh, hai là Quảng Vũ, ba là Ngự Long, bốn là Bổng Nhật, năm là Trừng Hải; mỗi vệ đều chia làm Tả và Hữu vệ.

Tháng 6.

Lấy ngày sinh của Vương làm tiết Thiên thánh, đắp núi Vạn Tuế ở Long Trì, gồm 5 đỉnh, đỉnh giữa dựng bức tranh *Tiên Trường thọ*, hai bên tả hữu đều có hạc trắng; trên núi làm hình tiên đang bay và chim muông; lưng núi lại có rồng thần quấn quanh, cắm cờ treo vàng ngọc; sai phường chèo thổi sáo, gõ sênh ở trên núi, hát múa làm vui.

Năm Kỷ Tỵ, niên hiệu Thiên Thành năm thứ 2 (1029).

Cho quan Mục châu châu Lạng là Thân Thiệu Thái lấy công chúa Bình Dương.

Giáp Đán Nãi ở châu Ái làm phản, Vương thân hành đi đánh, bắt được.

Người thần hiện vết tích ở chùa Thiên Thắng [2].

Rồng hiện trên nền điện Càn Nguyên, Vương nói: "Điện này đã đổ, riêng nền vẫn còn, nay rồng hiện lên ở đó, ý chừng là nơi đất long thắng chăng?" , bèn đắp cao, mở rộng quy mô và trùng tu, lại đổi tên là điện Thiên An; bên trái dựng điện Tuyên Đức, bên phải xây điện Diên Phúc, phía trước gọi là Long Trì, bên Đông đặt điện Văn Minh, bên Tây đặt điện Quảng Vũ; hai bên Long Trì đối nhau gọi là lầu chuông để lên đó nghe những điều oan trái của ngục tụng; phía trước đặt điện Phụng Thiên, trên xây lầu Chính Dương làm nơi xem giờ khắc; phía sau dựng điện Trường Xuân, trên xây gác rồng, bên ngoài đắp thành gọi là thành Rồng.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Châu Hoan hiến 2 con kỳ lân.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Trước chùa Vạn Tuế mưa ra gạo trắng, thành đống.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục, Tứ khố bản* ghi Trúc quân là Cấm quân.
2. *Toàn thư* ghi là chùa Thắng Nghiêm.

Năm Canh Ngọ, niên hiệu Thiên Thành, năm thứ 3 (1030).

Khởi công xây điện Thiên Khánh; phía sau dựng lầu Phượng Hoàng.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Vương đến lộ Ô [1] xem gặt, lệnh cho Đại liêu ban Lê Ác Thuyên đi sứ nhà Tống.

Được mùa.

Năm Tân Mùi, niên hiệu Thiên Thành, năm thứ 4 (1031).

Châu Hoan làm phản, Vương đi đánh, dẹp yên; xây chùa, quán ở 150 nơi.

Năm Nhâm Thân, niên hiệu Thiên Thành, năm thứ 5 (1032).

Cây ưu đàm ở chùa Thích Ca nở hoa.

Tháng 4.

Vương tới giang Đỗ Động, cầy tịch điền ở đó; dâng cây lúa 9 bông; xuống chiếu đổi ruộng ấy là ruộng Ứng Thiên.

Năm Quý Dậu, niên hiệu Thiên Thành, năm thứ 6 (1033).

Châu Định Nguyên làm phản, Vương đi đánh, dẹp yên.

Tháng 9: Châu Trệ Nguyên làm phản, Vương đi đánh.

Năm Giáp Tuất, niên hiệu Thiên Thành, năm thứ 7 (1034).

Tháng 4.

Đổi niên hiệu là Thông Thụy năm đầu; xuống chiếu cho quần thần tâu việc trước Vương, gọi Vương là Triều Đình.

Mùa Thu.

Tháng 9.

Vương đến chùa Trùng Tiên [2] ở núi Tiên Du; xuống chiếu khởi công xây điện Trùng Hưng.

Sư chùa Pháp Vân châu Cổ dâng lời rằng: Trong chùa phát ra mấy đạo hào quang; theo đạo hào quang đào lên, được một hòm bằng đá; trong hòm đá có một hòm bằng bạc; trong hòm bằng bạc có hòm bằng vàng; trong hòm bằng vàng có bình lưu li, trong bình có xá lị.

---

1. *Toàn thư* ghi là lộ Điểu. *Việt Cương mục* vẫn ghi là lộ Ô.
2. *Toàn thư* ghi là chùa Trùng Quang.

Năm Ất Hợi, niên hiệu Thông Thụy, năm thứ 2 (1035).

Trước điện Thiên Khánh mọc cỏ chi.

Phong Vương tử Nhật Trung làm Thừa Càn Vương [1]

Khởi công xây chợ Tây và hành lang dài.

Xây cầu Thái Hòa trên sông Tô Lịch.

Châu Ái làm phản, Vương thân hành đánh dẹp, thắng; Vương đãi yến quần thần tại hành cung ở châu Ái, ngầm chỉ Định Thắng tướng là Nguyễn Khánh mà nói: "Tên này tất sẽ làm phản". Tả hữu hỏi vì sao? Vương nói: "Tên này ngó thấy khác thường, cử chỉ không có tiết độ, thấy ta thì có vẻ rụt rè [2], bởi vậy mà biết được". Năm ấy, quả là y làm phản.

Năm Bính Tý, niên hiệu Thông Thụy, năm thứ 3 (1036):

Mùa Xuân.

Tháng 2.

Cho quan Mục châu châu Phong là Lê Thuận Tông [3] lấy Công chúa Khánh Thành [4].

Tháng 4.

Dựng hành cung [5] ở châu Hoan.

Các châu Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên làm phản.

Năm Đinh Sửu, niên hiệu Thông Thụy, năm thứ 4 (1037).

Lấy Khai Hoàng Vương làm Nguyên soái, đánh các châu Đô, Kim [6], thắng. Trong vườn dâu ở lộ Ô có tượng Phật cổ trồi lên.

Lụt.

Năm Mậu Dần, niên hiệu Thông Thụy, năm thứ 5 (1038).

Vương tới cửa Bố Hải, cầy tịch điền.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Vương ngự điện Hàm Quang, xem đua thuyền.

---

1. *Toàn thư* ghi là Phung Càn Vương.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục, Tứ khố ban* ghi là vẻ hổ thẹn
3. *Toàn thư* ghi là Lê Tông Thuận.
4. *Toàn thư* ghi là công chúa Kim Thanh
5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là hành doanh.
6. *Toàn thư* ghi là đánh các châu Đô Kim Thường Tân, Bình Nguyên. Đặt lễ đua thuyền.

Tháng 9.

Người thần hiện vết tích ở chùa Thiên Thắng [1].

Tống Nhân Tông phong Vương làm Nam Bình Vương.

Vương tử Chiêm Thành là bọn Địa Bà Thích đến chầu.

Năm Kỷ Mão, niên hiệu Thông Thụy, năm thứ 6 (1039):

Mùa Xuân.

Tháng Giêng.

Nông Tồn Phúc – thủ lĩnh châu Quảng Nguyên làm phản, xưng là Chiêu Thánh Hoàng Đế, phong cho con cả là Trí Thông làm Nam Nha Vương, đổi tên châu ấy là nước Trường Kỳ [2].

Vương thân hành đi đánh, thuyền quân đến bến Lành Phù [3], cá trắng nhảy vào thuyền; đi đến châu Quảng Nguyên, Tồn Phúc đốt bộ lạc của y mà trốn; Vương tung quân đuổi theo, bắt được Tồn Phúc; con của y là Trí Cao chạy thoát thân; Vương đem Tồn Phúc về Kinh chém.

Mùa hè.

Tháng 5.

Châu Quảng Nguyên dâng 1 khối vàng sống, nặng 1102 lạng.

Tháng 6.

Đổi niên hiệu thành Càn Phù Hữu Đạo năm đầu.

Mùa đông.

Tháng 12.

Nước Chân Lạp đến cống.

Sai sứ sang Tống.

Năm Canh Thìn, niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo, năm thứ 2 (1040).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng.

Ngày mồng một.

Nhật thực.

---

1. *Toàn thư* ghi là chùa Đại Thắng.
2. *Toàn thư. Việt Cương mục* ghi là nước Trường Sinh.
3. *Toàn thư* ghi là bến Lãnh Vinh.

Năm Tân Tỵ, niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo, năm thứ 3 (1041).

Mùa Hè.

Tháng 5.

Định các thứ bậc cho cung nữ.

Tháng 6.

Bọn Điện tiền chỉ huy sứ Đinh Lộc, Phùng Luật mưu làm phản; việc bị phát giác, đem giết.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Lấy Minh Uy hầu [1] làm Tri châu Nghệ An, Nông Trí Cao cùng mẹ là A Nông từ động Lôi Hỏa chiếm lại châu Thượng Do, đổi châu này thành nước Đại Lịch. Vương lệnh đánh y, bắt sống Trí Cao. Vương thương Tồn Phúc đã bị giết, nên tha tội, ban cho các châu Quảng Nguyên, Lôi Hỏa, Bình Bà, Tư Lãng [2].

Năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo, năm thứ 4 (1042);

Mùa Xuân.

Tháng 3.

Vương đến cửa bể Gia Lãm [3] cầy tịch điền.

Động đất.

Châu Giao làm phản.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Đổi niên hiệu là Minh Đạo năm đầu.

Chiếu cho Trung thư sảnh san định luật lệnh.

Tháng 11.

Xuống chiếu cho các lộ, lộ nào cũng phải đặt trạm Đình hầu để tiện việc quan sát 4 phương.

Phàm người già yếu, người có công lớn mà phạm tội thì được chuộc tội bằng đồng.

Đúc tiền Minh Đạo.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Uy Minh Hầu.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Tư Lương.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi Gia Lãm là Kha Lãm.

Lương Mậu Tài đi sứ nước Tống.

Năm Quý Mùi, niên hiệu Minh Đạo, năm thứ 2 (1043).

Mùa Hè.

Tháng 4 [1].

Châu Ái làm phản.

Tháng 5 [2].

Lấy Khai Hoàng Vương làm Đô thống Đại Nguyên soái đi đánh châu Ái; lấy Phụng Càn Vương làm Đô thống Nguyên soái đi đánh châu Văn; châu Văn được dẹp yên.

Mùa Hè.

Tháng 4.

Vương tới chùa Tùng Sơn châu Vũ Ninh, thấy trong điện đã đổ có một cột đá nằm nghiêng, Vương buồn rầu có ý muốn trùng tu, cột đá bỗng nhiên lại đứng lên ngay ngắn. Nhân đó, lệnh cho Nho thần làm bài phú để ghi lại việc lạ này.

Mùa Thu.

Tháng 9.

Sai Ngụy Trưng đến châu Quảng Nguyên, ban cho Trí Cao ấn Quận Vương, vẫn phong làm Thái Bảo.

Xuống chiếu đóng thuyền lớn vài trăm chiếc đều làm theo hình rồng, phượng, cá, rắn, hổ, chim anh vũ.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Chiếc thuyền của Vương ở điện Trường Xuân tự chuyển động.

Năm Giáp Thân, niên hiệu Minh Đạo, năm thứ 3 (1044).

Tháng 2.

Chiếc thuẩn của Vương lại tự chuyển động.

Ngày Quý Mão, Vương thân chinh đánh Chiêm Thành, để Khai Hoàng Vương ở lại coi giữ Kinh sư.

Ngày Giáp Thân [3], xuất phát từ Kinh sư, ngày Ất Tỵ đến cửa bể Đại Ác; bấy giờ sóng gió im lặng, đại quân vượt biển nhanh; đi từ

---

1. *Toàn thư* ghi là mùa Xuân, tháng Giêng.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là tháng 3.
3. *Toàn thư* ghi là ngày Giáp Thìn.

Đại An đến núi Cô [1] có mây tía che mặt trời, đi đến vũng Não [2] có đám mây bay theo che thuyền, thuyền đi hay dừng mây đều bay theo, khi đến cửa bể Tư Minh [3], cá trắng nhảy vào thuyền; Vương nghe tin chúa Chiêm Thành đã dàn trận voi ở sông Ngũ Bồ [4], bèn xuống chiếu cho quân sĩ bỏ thuyền lên bộ.

Vương chia quân sĩ thành nhiều tốp, phất cờ, gióng trống định đánh, giặc thấy thế quân ta mạnh, liền vỡ trước, Vương đuổi theo, chém 3 đầu; Quách Gia Ý chém được vua Chiêm là Nhân Đẩu [5] dâng lên, bắt được 30 voi, bắt sống 5000 người, ngoài ra giặc bị loạn quân giết nhiều vô kể; Vương lấy làm thương xót xuống chiếu rằng, ai giết người Chiêm Thành sẽ bị chém.

Mùa Thu.

Tháng 7.

Đại quân vào thành Phật Thệ, bắt các thê, thiếp cung nữ của chúng.

Tháng 8.

Đem quân về; đến phủ Trường Yên, rồng vàng hiện lên ở thuyền Vương.

Tháng 9.

Vương từ Chiêm Thành về tới nơi.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Đổi niên hiệu là Thiên Cảm Thánh Vũ năm đầu.

Được mùa.

Tháng 12.

Đặt trạm Hoài Viễn ở Gia Lâm làm nơi nghỉ cho khách sứ bốn phương.

Thái bảo Nông Trí Cao tới chầu.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là núi Ma Cô.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là vũng Hà Não.
3. *Toàn thư* ghi là bể Tư Khách. *Việt Cương mục* ghi là cửa bể Ô Long.
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là sông Ngũ Bồ. *Tứ khố bản* ghi là sông Ngũ Mân.
5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Sạ Đẩu.

Năm Ất Dậu, niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ, năm thứ 2 (1045).

Mùa Xuân.

Tháng 3.

Dựng bia ở Đại Nội.

Mùa Hè.

Tháng 5.

Làm xe Thái Bình, trang điểm bằng vàng.

Năm Bính Tuất, niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ, năm thứ 3 (1046).

Mùa Hè.

Tháng 5.

Xây cung Ngân Hán ở vườn sau để cung nhân Chiêm Thành ở.

Năm Đinh Hợi, niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ, năm thứ 4 (1047).

Đặt Vọng Quốc và 7 trạm: Quy Đức, Bảo Khang [1], Tuyên Hóa, Thanh Bình, Vĩnh Thông, Cảm Hóa, An Dân. Mỗi trạm đều dựng bia hậu [2] làm nơi trú ngụ cho Man, Di.

Chiêm Thành đến cống, xuống chiếu lưu đầy sứ Chiêm Thành đến châu Chân Đăng vì vua của nó là Ung Ni vô lễ.

Năm Mậu Tý, niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ, năm thứ 5 (1048).

Nông Trí Cao lấy động Vật Ác làm phản, lệnh cho Vũ Uy Hầu và Thái úy Quách Thịnh Ích [3] đi đánh.

Hôm đánh nhau, đất trời mờ mịt, phút chốc sét gầm làm lay chuyển trọng động, chân tay thân thể của tên tù trưởng động ấy bị xé nát, cả động kinh hãi, xin hàng.

Tháng 3.

Lập Đồ Đàn [4] ngoài cửa Trường Quảng làm nơi tứ thời lễ cầu được mùa.

Mùa Thu.

Tháng 9.

Mở 3 vườn Quỳnh Lâm, Thắng Cảnh, Xuân Quang.

---

1. *Toàn thư* ghi là Bảo Ninh.
2. *Toàn thư* ghi là bia đáp thành ụ.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Quách Thịnh Dật.
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là lập đàn Xã Tắc.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Xuống chiếu định phép chọi trâu mùa xuân.

Phạm Khứ Liễu mưu phản, bị phát giác. Y bị tùng xẻo ở chợ Đông Tây.

Năm Kỷ Sửu, niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ, năm thứ 6 (1049).

Mùa Xuân.

Tháng 3.

Đổi niên hiệu là Sùng Hưng Đại Bảo năm đầu.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Đào ngòi Ngư ở ngoài thành Phượng, lại đào ao Kim Minh Vạn Tuế. Khi mới đào, chạm đất, nghe có tiếng kim loại kêu, bới lên, được một khối vàng, nặng 50 lạng, nhân đó đặt tên cho ao như vậy. Lại đắp ba ngọn núi đá trên ao, bắc cầu Vũ Phượng.

Năm Canh Dần, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo, năm thứ 2 (1050).

Đặt các động Quyết Hạn, Đại Phát, Văn Tương ở đại giới châu Tây Bình trên đất Tống.

Nông Trí Cao chiếm động Vật Dương thuộc châu An Đức giáp nước Tống, lấy động ấy làm nước Nam Thiên, đổi niên hiệu là Cảnh Thụy.

Giáp Long Trì thuộc giang Ngũ Huyện, châu Ái, làm phản.

Năm Tân Mão, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo, năm thứ 3 (1051).

Đào ao Thụy Thanh, ao Ứng Minh ở vườn Thắng Cảnh.

Đặt quân Tùy Long nội ngoại, lệnh cho Tả kiêu vệ Tướng quân Trần Nhậm đem người Ngũ Huyện đào cảng Cá Lấm.

Năm Nhâm Thìn, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo, năm thứ 4 (1052).

Trí Cao xin được phụ thuộc vào nhà Tống, Tống không nhận. Y bèn cướp phá ở nước Tống.

Tháng 5.

Trí Cao đánh phá trại Hoành Sơn của Tống, lấy châu Ung, dùng châu này làm nước Đại Nam, tự xưng là Nhân Huệ Hoàng Đế.

Năm Quý Tỵ, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo, năm thứ 5 (1053).

Nhà Tống đánh Trí Cao, sai Lương Châu đến xin quân. Vương xuống chiếu lấy Điện tiền Chỉ huy sứ Vũ Nhĩ làm Chiêu thảo sứ để giúp họ.

Tháng ấy, Tống Địch Thanh đánh bại Trí Cao ở Quy Nhân, Trí Cao chạy sang nước Đại Đãn [1].

Tháng 3.

Đúc chuông đặt ở Long Trì, hạ lệnh cho người dân nào có điều oan ức mà không được giải quyết thì Vương nghe tiếng chuông đó gióng lên để biết được.

Thạch Giám 2 nhà Tống theo đường Đặc Ma đánh úp mẹ Trí Cao là A Nông, A Nông đã ngoài 60; người Đại Đãn bỏ đầu Trí Cao vào hòm dâng cho nhà Tống, chém A Nông ở chợ Đô, bởi vậy họ Nông bị diệt.

Năm Giáp Ngọ, niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo, năm thứ 6 (1054).

Tháng 9.

Ngày Mậu Dần; Vương không khỏe.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Ngày Tân Mão: Vương mất ở điện Trường Xuân, thọ 54 tuổi [3], ở ngôi 26 năm, (dưới đây đáng lẽ có 4 chữ "Cải nguyên 6 lần") [4], an táng tại lăng Thọ, phủ Thiên Đức.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là nước Đại Lý, ở dưới cũng vậy.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Đô đốc Tiêu Chú.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là thọ 55 tuổi.
4. Xét Đoạn chú văn này không thấy ở *Tứ khố bản*.

THÁNH TÔNG

Húy là Nhật Tôn, con thứ 3 của Thái Tông [1]. Mẹ họ Mai, Thái Tông mộng thấy mặt trăng sa vào bụng Hậu. Sau đó bà Hậu có thai, ngày 25 tháng 2 niên hiệu Thuận Thiên năm thứ 14 (1023), sinh Vương ở cung Long Đức. Niên hiệu Thiên Thành năm đầu lập làm Thái tử, khi lớn lên, thông hiểu kinh truyện, giỏi âm luật, sở trường về võ lược. Thái Tông sai đi chinh phạt, tới đâu thắng tới đó; khi Thái Tông mất, tuân theo di chiếu lên ngôi trước linh cữu.

Tháng 10, đổi niên hiệu. Lấy niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo năm thứ 6 làm Long Thụy Thái Bình năm đầu; tôn mẹ là Mai thị làm Thái Hậu Linh Cảm; dâng tôn hiệu là Pháp Thiên, Ứng Vận, Sùng Nhân, Chí Đức, Anh Văn, Duệ Vũ, Khánh Cảm, Long Tường, Hiếu Đạo, Thánh Thần Hoàng Đế. Xuống chiếu đốt bỏ các công cụ hình ngục; thả cung nữ ở cung Thuý Hoa, ban tước cấp khác nhau cho các quan văn võ ở Đông cung. Lấy Bùi Gia Hựu làm Văn minh điện Đại học sĩ, Phạm Di làm Tả uy vệ, Trần Cài làm Hữu uy vệ. Lưu Khánh làm Tả thanh đạo, Vương Hạnh làm Hữu thanh đạo. Đổi các Đô của Thần vệ; Khuông thánh làm Củng thánh; Quảng đức làm Trung vũ, Quảng vũ làm Chiêu vũ và đặt thêm đô tả, hữu Long dực, mỗi đô 100 người.

Ngày Bính Ngọ, an táng Thái Tông; lập Vương Hậu 8 người, lấy Nguyễn Đạo Thành [2] làm Thái sư, Quách Kính Nhật làm Thái úy.

Xây điện Vĩnh Thọ.

Năm Ất Mùi, niên hiệu Long Thụy Thái Bình, năm thứ 2 (1055).

Tu sửa các điện trong Đại nội.

Ngày Quý Sửu. Lấy ngày sinh của Vương làm tiết Càn hưng [3].

Chiêm Thành đến cống.

Mùa Thu.

Tháng 10.

Đại hàn. Vương nói với tả hữu rằng: "Ta ở trong thâm cung, sưởi

---

1. *Toàn thư* ghi là con cả.
2. *Toàn thư* ghi là Lý Đạo Thành.
3. *Toàn thư* ghi là tiết Thừa thiên thánh.

than thú *, mặc áo da cáo có nhiều lớp mà còn thấy khí lạnh như vậy; huống chi người trong tù ngục bị gông cùm khổ sở, gian ngay chưa rõ, bụng thì lép kẹp, thân chẳng đỏ che, nếu bị gió lạnh ngấm vào, há chẳng phải chết vì vô tội ư? Ta thương họ lắm". Nói rồi, lệnh cho quan Hữu ty lấy chăn, chiếu trong kho phủ mà ban cho tù nhân, lại mỗi ngày cấp cho 2 bữa ăn.

Ban giảm nửa số tiền thuế năm ấy cho cả nước [1].

Dựng chùa Đông Lâm cùng chùa Tĩnh Lự ở núi Đông Cứu. Tống Nhân Tông phong Vương làm Quận Vương.

Sai sứ sang Tống.

Năm Bính Thân, niên hiệu Long Thụy Thái Bình, năm thứ 3 (1056).

Mở hội La Hán ở điện Thiên An.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Chân Lạp đến cống.

Dựng chùa Sùng Khánh Báo Thiên, phát 1 vạn 2 nghìn cân đồng trong phủ để đúc chuông cho chùa ấy, Vương thân làm bài minh trên chuông.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Ngày Kỷ Dậu: hạ chiếu *Khuyến nông*.

Đổi chức Đại thủ lĩnh thành Thứ sử.

Năm Đinh Dậu, niên hiệu Long Thụy Thái Bình, năm thứ 4 (1057).

Mùa Xuân.

Tháng 3.

Xây bảo tháp Đại Thắng Tư Thiên ở chùa Sùng Khánh Báo Thiên, cao vài chục trượng, gồm 30 tầng [2].

Mùa Hè.

Tháng 4.

Vương sai Viên ngoại lang Mai Nguyên Thanh đem 2 con kỳ lân sang Tống.

---

*. *Than thú:* Than làm hình thú vật.

1. *Tứ khố bản* ghi là cho thiên hạ.

2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 12 tầng.

Ngày Thân Ngọ [1]: Rồng vàng hiện trước điện Trường Xuân ở vườn Quỳnh Lâm.

Đạo An Châu làm phản.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Vương tới cửa biển đạo Đại Bàng, rồng vàng hiện lên ở thuyền Kim Phượng, nhân đó đổi tên thuyền là Tường Long.

Tháng 12.

Xây 2 chùa Thiên Phúc, Thiên Thọ, dùng vàng đúc tượng Phạn Vương, Đế Thích để bày ở chùa.

Chiêm Thành đến cống.

Năm Mậu Tuất, niên hiệu Long Thụy Thái Bình, năm thứ 5 (1058).

Xây điện Hồ Thiên hình bát giác ở ao Kim Minh.

Tháng 3.

Mở cửa Tường Phù, dựng lầu trên đó.

Mùa Hè.

Tháng 5.

Rồng vàng hiện lên ở điện Vĩnh Thọ cung Long Đức.

Tháng 6.

Xây điện Linh Quang, bên trái dựng điện Kiến Lễ, bên phải dựng điện Sùng Nghi, trước điện làm lầu chuông, 6 cạnh, 1 cột, hình bông sen.

Mùa Thu.

Tháng 9.

Vương đến cửa biển lộ Ba. Nhân đó xây tháp ở Đồ Xảo.

Năm Kỷ Hợi, niên hiệu Long Thụy Thái Bình, năm thứ 6 (1059).

Mùa Xuân.

Tháng 3.

Vương đi săn ở giang Nam Bình châu Lạng, nhân đó đến nhà Phò mã Thân Cảnh Nguyên.

Làm chùa Sùng Nghiêm Báo Đức ở châu Vũ Ninh.

---

1. *Thủ bản* cũng ghi là Thân Ngọ, đúng ra là Giáp Ngọ, viết nhầm.

Mùa Hè.

Tháng 6.

Rồng vàng hiện lên ở điện Vĩnh Thọ.

Ngày Quý Mùi. Đổi niên hiệu. Lấy niên hiệu Long Thụy Thái Bình năm thứ 6 làm Chương Thánh Gia Khánh năm đầu.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Ngày Đinh Sửu: Ngự ở điện Thủy Tinh, ban cho quần thần đội mũ phốc đầu, tục đi hia bắt đầu từ đó.

Ngày Bính Tuất.

Rồng vàng hiện lên ở điện Trường Xuân, ban cho tháp Đồ Sơn tên Tường Long.

Tuyển các trai tráng giỏi ở Kinh sư làm Hoàng nam.

Xây cửa Diên Hưng Sĩ Hằng.

Chiêm Thành đến cống.

Năm Canh Tý, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh, năm thứ 2 (1060).

Cấm bọn Ngự thuyền hỏa, Củng thánh hỏa, Tùy long hỏa cùng bọn nhà bếp trong nội cung không được ra vào nơi thềm ngự, không được nói chuyện với bọn Tiểu chi hầu ở trong nội và không được đưa tín vật đi lại. Kẻ nào vi phạm, bị tội chết; gặp dịp xá tội cũng không tha.

Tháng 2.

Ngày Nhâm Thân, Vương tới châu Tây Nguyên bắt voi, bắt được 3 voi trắng.

Mùa Hè.

Tháng 6.

Viên Châu mục châu Lạng là Thân Thiệu Thái đem quân vào huyện Ngư Ngao, châu Tây Bình địa giới nước Tống để bắt người bản châu bỏ trốn; bắt được viên Chỉ sứ Dương Lữ Tài [1] cùng trai gái, trâu ngựa không thể đếm xuể. Nhà Tống sai Thị lang bộ Lại là Dư Tĩnh đến châu Ung thương nghị về việc đó. Vương sai bọn Bùi Gia Hựu [2]

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Chỉ huy sứ Dương Bảo Tài.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Phi Gia Hựu.

đến châu Ung họp bàn, Tĩnh hối lộ cho Gia hựu hậu hĩ, lại thêm thư xin trả Lữ Tài về, Vương không xét đến.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Vương đến cửa Giao Hải. Rồng vàng hiện trên thuyền Diên Xuân, nhân đó đổi Giao Hải thành cửa bể Thiên Phù.

Vương thân dịch nhạc cùng âm luật nhịp trống của Chiêm Thành, sai nhạc công tấu khúc đó.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Dựng hành cung ở Diêu Đàm [1] để xem đánh cá.

Chiêm Thành tới cống.

Châu Vị Long hiến voi trắng.

Năm Tân Sửu, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh, năm thứ 3 (1061).

Châu La Thuận hiến voi trắng.

Động Sa Đăng làm phản; Vương thân chinh đi đánh, thắng.

Giang Ngũ Huyện, châu Ái làm phản.

Cầu tự ở núi Ba, rồng vàng hiện lên trên lễ đàn.

Năm Nhâm Dần, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh, năm thứ 4 (1062).

Quận Gia Lâm tiến rùa mắt có 6 đồng tử, 3 chân.

Mùa Thu, tháng 9: Sai người khai thác vàng ở động Vũ Kiện, khai thác bạc ở huyện Hạ Liên.

Năm Quý Mão, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh, năm thứ 5 (1063).

Mùa Hè.

Tháng 6.

Xây cung Động Tiên ở phía Đông khu Đại nội.

Hiến rùa trắng.

Vương lệnh cho xây chùa ở núi Ba làm nơi cầu tự; phu bắt được ngọc, đem dâng.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Dâm Đàm.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Làm cửa Ngân Hà.

Ngày Triều hạ, quan Chỉ sứ hô lên rằng: "Thánh cung vạn phúc!" Quân sĩ hô theo.

Chiêm Thành tới cống.

Năm Giáp Thìn, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh, năm thứ 6 (1064).

Mùa Xuân.

Tháng 2.

Mặt trời có 2 tán.

Mùa Hè.

Tháng 5: Dựng hành cung ở cửa Bố Hải.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Động Ma Sa làm phản. Vương đánh, thắng. Rồng vàng hiện ở thuyền Thanh Lan.

Tống Anh Tông phong thêm Vương chức Đồng bình chương sự.

Năm Ất Tỵ, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh, năm thứ 7 (1065).

Mùa Xuân.

Xem đánh cá ở đầm Phù Long. Ngày Bính Ngọ: Tới hành cung Bố Hải cầy tịch điền.

Mùa Hè.

Tháng 6.

Vương ngự ở điện Thiên Khánh xét kiện tụng. Bấy giờ con gái Vương là Công chúa Động Tiên [1] đứng hầu bên cạnh. Vương quay sang phía Công chúa nói với viên lại ngục rằng: "Ta yêu quý con cái ta cũng như cha mẹ trong thiên hạ yêu con cái họ. Dân không hiểu biết, tự phạm vào [2] pháp luật: Ta thật thương xót họ. Từ nay, tội không kể nặng nhẹ nhất thiết đều khoan giảm [3]".

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Công chúa Động Thiên.

2. *Tứ khố bản* ghi là không sợ.

3. Đoạn xét kiện tụng này trong *Toàn thư* và *Việt Cương mục* ghi vào tháng 4, mùa hè năm Chương Thánh Gia Khánh năm thứ 6 (1064).

Mùa thu.

Tháng 7.

Châu Mang Quán làm phản, Vương đi đánh, hàng phục được.

Tháng 8

Mở vườn Thượng Lâm. Ngày Bính Thìn: Rồng vàng từ điện Đại Minh hiện lên ở điện Hội Nguyên, lại hiện lên ở hành cung Bố Hải. Ngày Quý Mùi: Vương tới hành cung Cửu Lan, gọi hành cung này là Cảnh Hưng, gọi hành cung Diêu Đàm là cung Ngoạn Xuân.

Mùa Đông .

Tháng 12

Rồng vàng hiện lên ở điện Diệu Linh, lại hiện lên ở gác Du Thiềm nơi ở của Nguyên phi Ỷ Lan [1].

Chiêm thành đến cống 1 con tê trắng

Năm Bính Ngọ, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh, năm thứ 8 (1066).

Mùa xuân.

Tháng 2.

Đổi niên hiệu là Long Chương Thiên Tự năm đầu.

Tháng 3.

Rồng vàng hiện lên ở trong cung Thái tử.

Ngày Giáp Thân: quan Đô tào Đào Trì hiến chim sẻ trắng.

Tháng 9.

Bỏ thuế cau.

Ngày Giáp Tý: Vương sai Lang tướng Quách Mãn xây tháp ở núi Tiên Du.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Vương đến hành cung Khải Thụy xem gặt lúa. Con trai Công chúa Bình Dương là Thân Đạo Nguyên lấy công chúa Thiên Thành.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi chữ Ỷ (cành cây mềm mại) bằng chữ Ỷ (dựa vào). Dưới đây cũng vậy.

Năm Đinh Mùi, niên hiệu Long Chương Thiên Tự, năm thứ 2 (1067).

Lấy các Viên ngoại lang Ngụy Trọng Hòa, Đặng Thế Tư làm Đô hộ sĩ sư [1]; lấy Thư gia 10 người làm quan xét tù; ban bổng cho Trọng Hòa, Thế Tư mỗi người mỗi tháng 50 quan tiền, 200 bó lúa [2] cùng các thứ cá, muối; cho Thư gia mỗi người 1 tháng 20 quan tiền, 100 bó lúa, để họ dứt bỏ lòng nhận đồ biếu.

Mùa hè.

Tháng 6.

Ngày Tân Hợi: rồng vàng hiện lên ở hành cung Vị Nhân [3].

Ngày Tân Mão: Vương đến Vị Nhân xem gặt lúa và xem đua thuyền.

Năm Mậu Thân, niên hiệu Thiên Thống Bảo Tượng, năm đầu (1068).

Mùa xuân.

Tháng Giêng.

Châu Chân Đăng hiến 2 voi trắng; châu Kỷ Lang hiến 1 voi trắng.

Rồng vàng hiện ở điện Diệu Linh.

Tháng 2.

Huyện Đô Lạp hiến voi trắng và chim sẻ trắng.

Rồng vàng hiện lên ở hành cung Khải Thụy.

Mùa Hè.

Tháng 5: lại hiện lên ở điện Hội Tiên.

Sửa sang chiến hạm.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Thuyền rồng bỗng dưng dời khỏi nơi đỗ 3 xích.

Tháng 9.

Rồng vàng hiện lên ở 2 thuyền Vĩnh Xuân, Thanh Lan.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Đô hộ phủ sĩ sư.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 100 bó lúa.
3. *Việt Cương mục* ghi tháng 2 năm thứ 9 niên hiệu Đại Định thời Lý Anh Tông. *Toàn thư* ghi Vị Nhân là Ly Nhân. Ở dưới cũng vậy.

Tống Thần Tông phong Vương làm Nam Bình Vương, tăng thêm chức Khai phủ nghi đồng tam ti.

Sai sứ sang Tống.

Năm Kỷ Dậu, niên hiệu Thần Vũ, năm đầu (1069).

Mùa Xuân.

Tháng 2.

Ngày Mậu Tuất: xuống chiếu thân chinh đánh Chiêm Thành.

Ngày Đinh Mùi: Hội thề ở Long Trì.

Ngày Canh Dần: lên đường.

Ngày Đinh Tỵ: đến châu Nghệ An; rồng vàng hiện lên ở thuyền Kim Phượng.

Ngày Canh Thân: đến cửa bể biên giới phía Nam, rồng vàng lại hiện lên ở thuyền Kim Phượng.

Ngày Ất Sửu: sai bọn Đại liêu ban là Hoàng Kiên đánh cửa bể Nhật Lệ, thắng.

Ngày Kỷ Tỵ: qua bãi cát Đại Tràng.

Ngày Canh Ngọ: đến cửa bể Tư Dung.

Tháng 3.

Ngày Quý Dậu: đêm, rồng hiện lên ở thuyền Cảnh Thắng.

Ngày Bính Ngọ đến cửa bể Thi Ly Bì Nại, có đôi chim cùng bay theo thuyền của Vương như thể đi theo.

Đại quân tiến đến bờ sông Tu Mao, gặp tướng giặc là Bố Bì Đà La dàn trận [1] ở bờ sông, quân quan được tung vào đánh, chém Bố Bì Đà La, lính Chiêm chết không kể xiết, Chúa nó là Đệ Củ [2] nghe tin quân thua, đang đêm dắt vợ con bỏ trốn.

Đêm đó dẫn thêm quân vào thành Phật Thệ, đi đến bến Đồng La, người Phật Thệ đầu hàng.

Mùa hè.

Tháng 4 [3]: Nguyên soái Nguyễn Thường Kiệt [4] bắt được Đệ Củ ở biên giới Chân Lạp.

---

1. *Tứ khố bản* ghi là "trần" (bày ra, phô ra).
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Chế Củ.
3. *Tứ khố bản* ghi là tháng 5.
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Lý Thường Kiệt.

Mùa Hè.

Tháng 5.

Vương đãi yến quần thần trong điện vua Chiêm, lại thân hành múa mộc, đánh cầu ở thềm điện đó.

Vương lệnh đếm hết các nhà dân trong ngoài thành Phật Thệ, được hơn 2560 chòm, đều đốt hết.

Tháng ấy, đem quân về.

Ngày Quý Tỵ về đến cửa bể Tư Minh. Đêm đó, rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự.

Tháng 6.

Ngày Kỷ Tỵ: Vượt biển, rồng vàng hiện lên ở thuyền Kim Phượng.

Ngày Mậu Thân: vượt qua các núi lớn, bé ở cửa bể Bố Chính, thuyền rồng va phải đá mà vỡ.

Ngày Tân Dậu: Vương từ nước Chiêm về đến bến Triều Đông, xuống chiếu cho quan Hữu ty sắp xếp quân lính nghiêm túc bầy ghi vệ đầy đủ, Vương ngự xe báu, quần thần đều cưỡi ngựa dẫn đường, Vương Chiêm là Đệ Củ đội mũ ma cốt mặc áo bạch chiên, lấy lụa buộc ngang hông, sai đô Dữ [1] Vũ 5 người dắt đi; trói bọn thuộc đảng của y theo sau.

Mùa thu.

Tháng 7: Tâu việc thắng trận ở nhà Thái miếu.

Ngày Bính Thìn, rồng vàng hiện lên ở xe báu.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Ngày Đinh Sửu, cầu vồng lửa ôm mặt trời.

Chân Lạp đến cống.

Năm Canh Tuất, niên hiệu Thần Vũ, năm thứ 2 (1070).

Mùa hè.

Tháng 3.

Xây điện Tử Thần.

Tháng 5.

---

1. *Thủ bản* ghi là đô Hưng vũ. Dữ, rõ ràng là chữ Hưng viết nhầm.

Rồng vàng hiện lên ở điện Long Quang cung Trường Xuân.

Mùa Thu.

Tháng 7.

Ngày Ất Mão: Rồng vàng hiện lên ở cung Vị Nhân.

Tháng 9.

Dựng chùa Nhị Thiên Vương ở Đông Nam.

Năm Tân Sửu, niên hiệu Thần Vũ, năm thứ 3 (1071).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Vương viết chữ "Phật" , dài 1 trượng 6.

Từ mùa xuân đến mùa hè không mưa.

Định số tiền chuộc tội bị đánh bằng gậy.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Vương không khỏe. Xuống chiếu rằng, kẻ nào ở Hữu ty vào nhầm nhà của quan chức Đô tả hữu, bị đánh 80 gậy.

Năm Nhâm Tý, niên hiệu Thần Vũ, năm thứ 4 (1072).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng.

Ngày Canh Dần: Vương ốm nặng, mất ở điện Hội Tiên, thọ 50 tuổi, miếu hiệu là Thánh Tông, ở ngôi 19 năm [1]; đổi niên hiệu 5 lần. An táng tại lăng Thọ, phủ Thiên Đức.

NHÂN TÔNG

Húy là Càn Đức, con cả của Thánh Tông, Mẹ là Nguyên phi Ỷ Lan, họ Lê, sinh Vương vào tháng Giêng niên hiệu Long Chương Thiên Tự năm đầu (1066) ở cung Động Tiên; ngay ngày hôm đó được lập làm Thái tử.

Vương trán tựa thái dương, mặt rồng, tay dài quá gối; đặc biệt tinh thông âm luật, phàm các khúc hát mà nhạc công tập đều do Vương làm ra.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 17 năm.

Tháng Giêng mùa xuân niên hiệu Thần Vũ năm thứ 4, lên ngôi trước linh cữu Thánh Tông. Tôn mẹ là Nguyên phi Ỷ Lan làm Thái phi. Dâng tôn hiệu là Hiến Thiên, Thể Đạo, Thánh Văn, Thần Vũ, Sùng Nhân, Ý Nghĩa, Thuần Thành, Minh Hiếu Hoàng Đế; để Thái Hậu Thượng Dương cũng nghe chính sự.

Mùa Hè.

Tháng 4.

Ngày mồng 8, làm lễ Tắm Phật, Vương ngự điện Thiên An coi chầu, hôm ấy, lấy Đại liêu Nguyễn Thường Kiệt [1] làm Kiểm hiệu Thái úy, Nguyễn Nhật Thành làm Thị lang bộ Binh, các quan dưới đều được cất nhắc chức tước khác nhau.

Tha tù ở phủ Đô hộ.

Quan Mục châu Lạng là Dương Cảnh Thông hiến hươu trắng, quần thần dâng biểu chúc mừng, phong Dương Cảnh Thông làm Thái bảo

Chân Não [2] tới cống.

Mùa Thu.

Tháng 7.

Rồng vàng hiện lên ở điện Vĩnh Thọ; chôn cất Thánh Tông.

Quần thần dâng biểu chúc Tết Trung nguyên

Vương tới hành cung Diêu Đàm

Xóa bỏ thuế vải trắng cho Chiêm Thành.

Rước tượng phật Pháp Vân về Kinh sư cầu tạnh mưa.

Lễ núi Tản Viên.

Quan Cáp sứ Ngụy Trưng vì tuổi già được về trí sĩ, hạ chiếu ban cho ghế, trượng.

Xuống chiếu lựa các sư [3] có thơ dâng và chức văn tự [4] trong hàng sư cho làm quan vào ngạch Thư gia để bổ vào chức ấy bị khuyết.

Chuyển phường Bống Nhật đến chợ Nam.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Lý Thường Kiệt. Dưới đây cũng vậy.
2. *Thủ bản* ghi là Chân Lạp; Não là chữ Lạp nhầm.
3. *Tứ khố bản* ghi là các người đã từng...
4. *Tứ khố bản* ghi là biết văn tự.

Vương ngự điện Thiên An, quần thần dâng biểu mừng Vương lên ngôi, làm cửa Trường Quảng, cửa Thái Bình, cửa Thương Thuỵ Hà, đền thờ Nghênh Thu, trạm Quy Nhân, cả thảy 5 nơi.

Lấy ngày sinh của Vương làm tiết Thọ Thiên.

Lập Hậu 2 người.

Năm Quý Sửu, năm thứ 2 (1073).

Tháng Giêng: Đổi niên hiệu [1] là Thái Ninh năm đầu, tôn Thái phi làm Thái Hậu.

Tính Thái Hậu Linh Nhân hay ghen ghét điều tốt lành [2]; cho rằng, mình là mẹ đích [3] mà không được dự triều chính, nhân đó nói với Vương rằng: "Mẹ già khó nhọc để có ngày nay, khi được phú quý thì kẻ khác hưởng, vậy sẽ để mẹ già vào đâu?" Vương tuy ấu thơ, vẫn biết rõ việc chôn [4] con Thái Hậu Thượng Dương, bèn giam Thái Hậu Thượng Dương và 72 thị nữ [5] của bà vào cung Thượng Dương, lệnh bức họ tuẫn táng theo Thánh Tông.

Nước Chiêm Thành đến cống.

Tháng 7: Rồng vàng hiện lên ở gác Du Thiềm.

Tháng 8: Châu Phong dâng hươu trắng; Tống Thần Tông phong Chúa [6] làm Quận Vương.

Năm Giáp Dần, niên hiệu Thái Ninh, năm thứ 2 [7] *(1074).*

Nhà Giang duệ thuộc Hỏa đầu đô Củng thánh bị cháy, lan tới cửa Đại Hưng.

Mùa Hè.

Tháng 4.

Trùng tu cửa Đại Hưng. Rồng vàng hiện lên.

Chim sẻ trắng đến chầu ở sân Cấm [8].

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* có khuyết 1 tiết đổi niên hiệu Thái Ninh năm đầu, đưa xuống điều Năm Nhâm Tý niên hiệu Thần Vũ năm thứ 4, mùa Xuân, tháng Giêng.
2. *Thủ bản* ghi ghen ghét điều tốt lành là ghen ghét.
3. *Toàn thư* ghi là mẹ đẻ. Xét: mẹ đẻ mới hợp lí.
4. *Thủ bản, Tứ khố bản* ghi là không phải con Thái hậu Thượng Dương.
5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 76 thị nữ.
6. *Thủ bản, Tứ khố bản* ghi là phong Vương làm...
7. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là niên hiệu Thái Ninh năm thứ 3.
8. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là đến đậu ở sân Cấm.

Mùa Thu.

Tháng 9.

Rồng vàng hiện lên.

Vương An Thạch nhà Tống nắm quyền, có kẻ dâng lời nói rằng, nước ta đã bị Chiêm Thành tàn phá, còn lại không đầy vạn người; có thể tính ngày một ngày hai lấy được; bởi vậy lấy Thẩm Khởi, Lưu Di làm Tri châu châu Quế. Khởi, Di bèn tập hợp các trai đinh địa phương nơi khe động làm bảo giáp, lại làm tầu thuyền ở bãi bể, dạy thuỷ chiến; cấm các châu, huyện không được buôn bán với ta ở biên giới.

Vương biết việc đó, bèn điều trước 10 vạn quân ở các đạo, chia làm 2 cánh, sai Nguyễn Thường Kiệt chỉ huy thuỷ quân ra Vĩnh An, đánh châu Khâm, Liêm; Tông Đản chỉ huy lục quân ra Vĩnh Bình, đánh châu Ung. Quân ta đến đâu đều không gặp sự chống cự. Thường Kiệt đánh lấy 2 châu Khâm, Liêm; lại cùng Tông Đản hội quân vây châu Ung. Giám quan Quảng Tây của Tống là Trương Thủ Tiết đem quân đến cứu, đi đến cửa Côn Lôn, bị Thường Kiệt đón đánh, phá tan, chém Thủ Tiết.

Quan Tri châu là Tô Giam cố giữ thành; ta làm thang bay * để vào thành, Tô Giam dùng đuốc đốt, thang bay không thể vào gần được, lại dùng tên thuốc độc bắn, người và ngựa trên thành chết gối lên nhau. Chúng dùng cung thần tí bắn quân voi của ta, làm voi bị chết nhiều. Thành cao mà kiên cố, đánh đến hơn 40 ngày không hạ được. Bắt được một người Tống, nó dạy lấy đất bao lại áp vào thành mà trèo lên. Thường Kiệt theo lời, thành bèn bị hạ. Tô Giam chạy về dinh, trước hết giết 36 tên gia thuộc của mình, sau đó đốt lửa, tự thiêu. Quân sĩ tìm không thấy Giam, bèn giết hết quan, dân của chúng hơn 5 vạn người. Trận ấy, bắt và giết người 3 châu Ung, Khâm, Liêm khoảng 10 vạn.

Năm Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh, năm thứ 3 [1] *(1075).*

Mùa Xuân.

Tháng Giêng.

Tâu tin thắng trận.

---

*. Nguyên văn: Phi đệ - một dụng cụ đánh thành, dài hai ba trượng, 1 đầu có 2 bánh xe. Muốn vào thành, đẩy đầu có bánh xe sát thành rồi quăng người bay lên thành.

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là năm thứ 4.

Chiêm Thành đến cống.

Năm Bính Thìn, niên hiệu Thái Ninh, năm thứ 4 [1] *(1076).*

Mùa Xuân.

Tháng 3.

Vương xem đập ngăn nước, rồng vàng hiện lên ở thuyền Vương.

Rùa xanh mang Hà đồ hiện lên.

Mùa Thu.

Tháng 7.

Nhà Tống lấy Tuyên phủ sứ Quảng Nam là Quách Quỳ, Triệu Cao, làm Chiêu thảo sứ, Tổng quản quân Cửu Tướng sang đánh nước ta.

Vương lệnh cho Nguyễn Thường Kiệt thống lĩnh thủy quân chống lại. Hai quan Hầu tước là Chiêu Văn, Hoành Chân đều bị chết đuối ở sông Như Nguyệt. Quân 2 bên giữ nhau hơn 1 tháng, Thường Kiệt biết quân Tống đang khốn quẫn, đêm vượt sông đánh úp, đại phá chúng. Quân Tống chết đến năm sáu phần mười, bèn lui giữ châu Quảng Nguyên.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Đổi niên hiệu là Anh Vũ Chiêu Thắng năm đầu.

Tháng 12: Lấy Nội cáp sự Lê Văn Thịnh làm Thị lang bộ Binh.

Năm Đinh Tỵ, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng, năm thứ 2 (1077).

Mùa Hè.

Tháng 5: Mở hội Nhân Vương ở điện Thiên An.

Mùa Thu.

Tháng 9: đắp đê sông Như Nguyệt, dài 67380 bộ.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Vương đến Phù Nhân xem gặt lúa, rồi đến cửa bể Long Thuỷ, rồng hiện lên ở thuyền Vương.

Chiêm Thành đến cống.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là năm Bính Thìn năm thứ 5.

Năm Mậu Ngọ, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng, năm thứ 3 (1078).

Tháng Giêng: nhuận; sửa thành Đại La.

Tháng 2.

Ngày mồng một: Xuống chiếu bãi bỏ lễ yến mùa thu.

Sai Viên ngoại lang Đào Tông Nguyên đem 5 voi sang Tống [1] và xin lại châu Quảng Nguyên. Tô Mậu, người Tống, đòi trả dân và quân bị ta bắt ở 3 châu.

Lụt tràn vào thành.

Năm Kỷ Mùi, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng, năm thứ 4 (1079).

Châu Lạng dâng voi trắng.

Mưa đá.

Tháng 5.

Được mùa.

Công chúa Thiên Thành dâng rùa mắt có 6 đồng tử, 3 chân.

Mùa Đông.

Tháng 10: Rồng vàng hiện lên trong cung ở vườn Thường Xuân.

Năm Canh Thân, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng, năm thứ 5 (1080).

Mùa Xuân.

Tháng 3: Vương đến sông Cùng xem đánh cá.

Mùa Hè.

Tháng 4.

Ngày Kỷ Hợi: Rùa thần đội Hà đồ hiện lên.

Tháng 5.

Lâm Quỳnh ở Đường Nhân dâng cỏ chi mầu tía.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Có sương ngọt.

Vương ngự điện Linh Quang xem đua thuyền.

Tháng nhuận: Đặt lễ yến mùa thu.

Vương tới Phù Nhân xem gặt.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là tặng nhà Tống.

Năm Tân Dậu, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng, năm thứ 6 (1081).

Mùa Đông.

Tháng 11.

Mặt trời có 2 tán.

Chiêm Thành tới cống.

Vương trả lại dân bị ta bắt ở 3 châu về Tống; nhà Tống cũng đem châu Quảng Nguyên trả ta.

Sai Viên ngoại lang Vương Dụng Luật sang Tống thỉnh kinh Đại Tạng.

Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng, năm thứ 7 (1082).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Cho Công chúa Khâm Thánh lấy viên Châu mục châu Vị Long là Hà Di Khánh.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Chi hậu hoành Nguyễn Ba Tư mưu phản, bị giết.

Chiêm Thành tới cống.

Năm Quý Hợi, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng, năm thứ 8 (1083).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Vương ngự điện Thiên Khánh, duyệt định Hoàng nam ở Kinh thành, làm 3 hạng.

Tháng 3: Kén gái đẹp làm cung nữ cung Vạn Duyên.

Mùa Hè.

Tháng 5.

Rồng vàng bay từ điện Tứ Thần hiện lên ở điện Hội Tiên.

Tháng 5: Làm cung Động Nhân.

Tháng 6: Xe của Vương bị cháy.

Mùa Thu.

Tháng 9: Động Ma Sa làm phản.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Vương thân hành đi đánh, thắng.

Xem đua thuyền; Chiêm Thành đến cống.

Năm Giáp Tý, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng, năm thứ 9 (1084).

Mùa Hè.

Tháng 6: Sai Lang trung bộ Binh là Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình bàn việc cương giới; nhà Tống tiếp đãi Văn Thịnh với tư cách Long Đồ Các.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Hạ chiếu, trong nước được xây nhà ngói.

Chiêm Thành tới cống.

Năm Ất Sửu, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng, năm thứ 10 (1085).

Mùa Xuân.

Tháng 2.

Ngày Đinh Hợi: Đổi niên hiệu là Quảng Hựu năm đầu.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Lấy Lê Văn Thịnh làm Thái sư.

Chiêm Thành tới cống.

Năm Bính Dần, niên hiệu Quảng hựu, năm thứ 2 (1086).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Nguyễn Viễn dâng rùa mắt có 6 đồng tử, ngực có Đồ thư [1].

Tháng 2.

Chân Lạp tới cống, có 2 người Bà La.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Xây chùa ở núi Đại Lâm.

Đua thuyền.

Chiêm Thành tới cống.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là rùa 6 chân, lưng có Đồ thư.

Năm Đinh Mão, niên hiệu Quảng Hựu, năm thứ 3 (1087).

Mùa Hè.

Tháng 5.

Khởi công xây Bí thư các.

Mùa Đông.

Tháng 10: Vương tới núi Lãm, dạ yến quần thần trên núi, Vương đề 2 bài thơ *Lãm sơn dạ yến* để lại.

Tống Triết Tông phong thêm cho Vương chức Đồng bình chương sự.

Chiêm Thành tới cống.

Năm Mậu Thìn, niên hiệu Quảng Hựu, năm thứ 4 (1088).

Mùa Thu.

Tháng 9.

Ngày Mậu Thân: Đặt 10 Đại thư gia.

Mùa Đông.

Tháng 10: xây tháp Lãm Sơn.

Tháng 12.

Làm xong cung Cảnh Linh.

Chiêm Thành đến cống.

Năm Kỷ Tỵ, niên hiệu Quảng Hựu, năm thứ 5 (1089).

Tháng 2.

Làm đường Lãnh Dâm [1].

Quân Tống vào châu Thạch Tê.

Chiêm Thành tới cống.

Năm Canh Ngọ, niên hiệu Quảng Hựu, năm thứ 6 (1090).

Mùa Xuân.

Tháng 2.

Cung Hợp Hoan làm xong.

Tống Triết Tông phong Vương làm Nam Bình Vương.

Sai sứ sang Tống.

1. *Tứ khố bản* ghi là đường tắt Lãnh Kinh.

Năm Tân Mùi, niên hiệu Quảng Hựu năm thứ 7 (1091).

Mùa Xuân.

Tháng 2.

Vương tới châu Lạng, xem bắt voi.

Quan Lê Toàn Nghĩa dâng rùa ngũ sắc; Lê Văn Thịnh dâng 1 voi trắng.

Chiêm Thành tới cống.

Đua thuyền.

Năm Nhâm Thân, niên hiệu Quảng Hựu, năm thứ 8 (1092).

Mùa Hè.

Tháng 5.

Xây hành cung Khải Thụy.

Được mùa.

Tháng 12.

Đổi niên hiệu là Hội Phong năm đầu.

Năm Quý Dậu, niên hiệu Hội Phong, năm thứ 2 (1093).

Mùa Đông.

Tháng 10.

Ngày mồng một: nhật thực.

Cây ưu đàm nở hoa.

Năm Giáp Tuất, niên hiệu Hội Phong, năm thứ 3 (1094).

Mùa Thu.

Tháng 9.

Chùa Lãm Sơn làm xong; ban cho chùa tên là Cảnh Long Đồng Khánh. Vương đề biển cho chùa bằng chữ Triện.

Chiêm Thành tới cống.

Sai Viên ngoại lang Nguyễn Lợi Dụng sang Tống.

Năm Ất Hợi, niên hiệu Hội Phong, năm thứ 4 (1095).

Mùa Hè.

Tháng 5.

Chiếu cho con các chư hầu vào chầu.

Tháng 6: Vương Hậu Thánh Cực mất.

Chân Lạp, Chiêm Thành đến cống.

Năm Bính Tý, niên hiệu Hội Phong, năm thứ 5 (1096).

Mùa Đông.

Tháng 11: Vương xem đánh cá ở Dâm Đàm. Bấy giờ Vương ngự trên thuyền con, quân thị vệ rất ít. Thái sư Lê Văn Thịnh [1] chứa chất mưu gian đã lâu, nhân dùng ảo thuật làm mây mù dấy lên, trong đầm ban ngày [2] bỗng tối sầm, Vương nghe thấy tiếng mái chèo tới gần, ý chừng có biến, lấy giáo đâm vào đám mù. Mây mù theo ngọn giáo mà tan đi, thấy thuyền Văn Thịnh đã áp sát, quả nhiên có đồ thoán nghịch bằng đá [3], sai người bắt Văn Thịnh. Xuống chiếu đầy Văn Thịnh đến đầu sông Lương [4]. Trước kia, nhà Văn Thịnh có đứa đầy tớ người Đại Lý, giỏi làm ảo thuật; Văn Thịnh phụng sự nó như thầy, đến đây bèn làm phản.

Năm Đinh Sửu, niên hiệu Hội Phong, năm thứ 6 (1097).

Mùa Thu.

Tháng 8.

Ban ngày có sao hiện.

Tha tù ở phủ Đô hộ.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Cấm thường dân làm nhà ngói và thuyền to.

Chiêm Thành tới cống.

Đua thuyền.

Năm Mậu Dần, niên hiệu Hội Phong, năm thứ 7 (1098).

Mùa Thu.

Tháng 8.

Động đất; sao Chổi xuất hiện.

Đắp núi Ngao trên bờ (sông); đặt lễ đua thuyền.

Tháng 9.

---

1. *Thủ bản, Tứ khố bản, Toàn thư, Việt Cương mục* đều ghi là Thái sư Lê Văn Thịnh.

2. *Thủ bản* ghi "trú" – ban ngày, thành "thư" – sách. Xét: chữ thư là chữ trú viết nhầm.

3. *Thủ bản, Tứ khố bản* ghi là hữu – có (quả có dụng cụ thoán nghịch).

4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là sông Thao.

Xây điện Sùng Uyên ở ao Phương Liên, bên trái đặt điện Huy Dương, đình Lai Phượng; bên phải dựng điện Ánh Thiềm, đình Át Vân; phía trước dựng lầu Trường Minh, phía sau bắc cầu Ngoạn Hoa.

Sai Viên ngoại lang Nguyễn Văn Tín sang Tống, xin kinh Tam Tạng.

Chiêm Thành tới cống.

Năm Kỷ Mão, niên hiệu Hội Phong, năm thứ 8 (1099).

Đô Bổng Nhật dâng rùa mắt có 6 đồng tử.

Mùa Thu.

Tháng 9: Xây chùa tại núi An Lão.

Mùa Đông.

Tháng 10: Cấm đàn bà con gái ở Kinh thành không được bắt chước lối trang điểm trong cung.

Chiêm Thành tới cống.

Năm Canh Thìn, niên hiệu Hội Phong, năm thứ 9 (1100).

Mùa Hè.

Tháng 4.

Xây chùa Vĩnh Phúc ở núi Tiên Du.

Mùa Thu.

Tháng 7.

Lấy Kiều Văn Tư làm Thượng lâm Quốc sĩ sư.

Tháng 12: Dịch lớn.

Năm Tân Tỵ, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, năm đầu (1101).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Đổi niên hiệu.

Tháng 2: Vương xem đánh cá ở sông Cùng; đến Ứng Phong xem cày.

Mùa Hè.

Tháng 6: Vương đến Phù Nhân xem gieo trồng.

Mùa Thu.

Tháng 7.

Ban áo mùa thu cho trăm quan, đặt lễ yến.

Xây quán Khai Nguyên.

Tháng 9: Vương xem đánh cá ở sông Cùng; rồng vàng hiện lên trên thuyền Tường Long.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Mây lành hiện lên.

Vương tới sách Tượng xem bắt voi.

Rồng vàng hiện lên.

Tháng 12; đổi châu Hoan thành phủ Nghệ An; khởi công xây chùa Diên Hựu.

Năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, năm thứ 2 (1102).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Vương tới hành cung Ứng Phong xem cày ruộng.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Ngày Lập xuân; tuyết lành giáng xuống.

Dựng 3 quán: Khai Nguyên, Thái Dương, Bắc Đế.

Làm xe Thụy Vân.

Lụt.

Chiêm thành đến cống.

Sai Viên ngoại Đỗ Anh Hậu sang Tống.

Năm Quý Mùi, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, năm thứ 3 (1103).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Xuống chiếu cho dân trong và ngoài Kinh đều phải đắp đê ngăn nước.

Tháng 2: Thái Hậu phát tiền trong phủ, chuộc các con gái nhà nghèo bị bán, cho lấy những người chưa vợ.

Mùa Thu.

Tháng 8: đặt đô Long Dực.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Hươu đen đến [1].

Đua thuyền.

Năm Giáp Thân, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, năm thứ 4 (1104).

Mùa Xuân.

Tháng 3: Duyệt cho lính tả hữu Hưng Nam, Dũng Tiệp [2] làm lính Ngự long đô Ngọc Giai, lính đô Hưng Thánh Quảng Vũ; cho những người dòng họ lớn trong dân làm lính Vũ Thắng; đổi lính Điền Nhi làm lính Thiết Lâm.

Mùa Thu

Tháng 9

Ngày Mồng một: Diên Thành hầu dùng hốt đánh Trung Nghĩ Hầu ở điện Thiên An

Chiêm Thành tới cống

Đua thuyền

Năm Ất Dậu, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, năm thứ 5 (1105)

Mùa Xuân

Tháng Giêng: Cây xương bồ ra hoa.

Tháng 2: Tế thần Cao Môi.

Mùa Hè.

Tháng 6: Thái úy Nguyễn Thường Kiệt mất.

Mùa Thu.

Tháng 9: Xây 2 tháp bằng sứ trắng ở chùa Diên Hựu; xây 3 tháp đá ở núi Lãm.

Mùa Đông.

Tháng 10: Châu Đông Lương có vàng sống chồi lên.

Tháng 11.

Ngày Mồng một: Nhật thực quá nửa.

Chiêm Thành tới cống.

Dịch lớn.

---

1. *Tứ khố bản:* chữ "huyền lộc" – hươu đen viết nhầm là "nguyên lộc" hươu đầu đàn.
2. *Tứ khố bản* ghi là Hưng Vũ, Dũng Tiệp.

Năm Bính Tuất, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, năm thứ 6 (1106).

Mùa Xuân.

Tháng 3: Vương tới Đồ Sơn.

Mùa Hè.

Tháng 5: Sao Chổi xuất hiện.

Mùa Thu.

Tháng 7: Xây thành Ngân La.

Tháng 11.

Vương sắp có chuyện với nhà Tống, đóng thuyền Vĩnh Long 2 đáy và đóng thuyền chiến.

Viên ngoại lang Ngụy Văn Tướng sang sứ nhà Tống.

Chiêm Thành tới cống.

Công Chúa Thiên Thành dâng 2 voi trắng.

Năm Đinh Hợi, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, năm thứ 7 (1107).

Mùa Hè.

Tháng 6: Vương tới núi Chương, rồng vàng hiện lên.

Mùa Đông.

Tháng 11 [1]: Động đất.

Tháng 12: Xây phủ Đô hộ.

Năm Mậu Tý, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, năm thứ 8 (1108).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng.

Xây tháp ở núi Chương.

Đắp đê cảng Cơ Xá [2].

Vương hậu Chiêu Thánh mất.

Chiêm Thành tới cống.

Năm Kỷ Sửu, niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa, năm thứ 9 (1109).

Mùa Hè.

Tháng 4.

---

1. *Tứ khố bản* ghi là tháng 10.

2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là phường Cơ Xá.

Vương xét án đảng phản nghịch Tô Hậu, Ký Sùng [1]; Hậu, Sùng đều bị tội lên ngựa gỗ *.

Mùa Đông.

Tháng 12: Xây đài Động Linh.

Năm Canh Dần, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm đầu (1110).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Tổ chức hội đèn Quảng Chiếu ở ngoài cửa Đại Hưng.

Tháng 3.

Người đàn bà họ Hoàng dâng con phượng hoàng non; lông nó đều có 5 mầu, 9 bao; tháng ấy, Tham chính từ Văn Thông dâng hổ trắng.

Ngựa trắng mọc cựa; cây cau 1 gốc chồi ra 12 thân [2].

Dâng chim sẻ trắng.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Nước Chiêm Thành dâng voi lạ đứng đâu cũng có ánh thần quang hiện lên; sai Viên ngoại lang Đào Ngạn đi sứ nhà Tống.

Năm Tân Mão, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm thứ 2 (1111).

Mùa Hè.

Tháng 4: phủ Thanh Hoa dâng cây cau 1 gốc chồi lên 9 thân.

Dâng rùa trắng.

Chim sẻ trắng tới sân cấm.

Mặt trời 2 quầng.

Được mùa.

Lưu thủ Trương Diên Phúc dâng chim sẻ trắng.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Mặt trời có 2 quầng.

Chiêm Thành tới cống.

---

1. *Toàn thư* ghi là Đỗ Sùng.

*. Việt sử lược; Bd; Nxb. Văn Sử Địa; Hà Nội 1960; Trần Quốc Vượng chú: Thứ hình phạt thảm khốc thời cổ, đem phạm nhân đóng đinh lên tấm ván, đưa đi bêu ngoài chợ, rồi mới đem ra pháp trường từng xẻo.

2. *Toàn thư* ghi là nẩy 12 rễ.

Năm Nhâm Thìn, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm thứ 3 (1112).

Mùa Xuân:

Tháng Giêng: Có sương ngọt.

Tháng 2: Người Thanh Hoa nói rằng: ven biển có đứa trẻ kỳ lạ, tuổi mới lên 3, hiểu được lời mọi người, tự xưng chính là con của Hoàng Đế, hiệu là Giác Hoàng, phàm mọi việc Vương làm, không điều gì là không biết. Vương lệnh cho Trung sứ đến hỏi, nó nói đều đúng, bèn cho đón về, cho ở chùa Báo Thiên. Vương thấy nó linh dị, yêu quý lắm. Bấy giờ, Vương chưa có con nối dõi, muốn lập làm Thái tử, quần thần cho rằng không được, bèn thôi; lập hội đàn tràng trong cấm cung, muốn cho Giác Hoàng đầu thai làm con mình. Có vị đứng đầu núi Phật Tích là Từ Lộ Đạo Hạnh [1] biết việc đó, không bằng lòng, bèn bảo chị là Từ thị đến hội đàn, ngầm đem mấy hạt ngọc đã được phù phép trao cho chị, dặn rằng: "Đến nơi hội, giất ở đầu mái nhà; chớ để ai trông thấy". Từ thị làm như lời dặn, Giác Hoàng bỗng bị sốt nóng, rồi nói với mọi người rằng: "Thấy khắp nơi trong nước, đều có chăng lưới sắt, không đường vào cung thác sinh". Vương sai tìm khắp, bắt được mấy hạt ngọc do Từ thị giấu, bèn bắt Lộ trói ở hành lang Hưng Thánh, toan đem giết [2]. Sùng Hiền Hầu vào chầu, Lộ thống thiết nói: "Xin Hiền hầu cứu kẻ nghèo hèn bị ghét bỏ [3]. Tôi may thoát sẽ vào làm con của Hầu để báo đền công đức ấy". Hầu nhận lời, vào yết kiến Vương, tìm mọi cách cứu, nói rằng: "Giác Hoàng nếu quả có thần lực mà bị Lộ giải phá, đó là Lộ hơn Giác Hoàng. Thần cho rằng, không gì bằng, ban cho Lộ được thác sinh. Vương bằng lòng. Giác Hoàng bị bệnh, giối giăng lại rằng: "Sau khi tôi chết, nên xây phù đồ ở núi Tiên Du mà chôn".

Mùa Hè.

Tháng 4.

Dâng cỏ chi, hoa ưu đàm và quạ trắng.

Mùa Thu.

Tháng 9: Rồng vàng hiện lên ở điện Vĩnh Quang.

---

1. *Toàn thư* ghi Phật Tích là Thạch Thất; *Thủ bản, Tứ khố bản* ghi người đứng đầu núi là Sư núi; *Toàn thư* ghi Từ Lộ Đạo Hạnh là Từ Đạo Hạnh.

2. *Tứ khố bản* ghi là định đem ra pháp hình.

3. *Thủ bản, Tứ khố bản* ghi là bần tăng – kẻ tu hành nghèo.

Mùa Đông.

Tháng 10: Rồng đen hiện lên ở trong cung.

Năm Quý Tỵ, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm thứ 4 (1113).

Mùa Thu.

Tháng 8.

Rồng vàng hiện lên ở điện Đại Minh.

Dâng hươu trắng.

Năm Giáp Ngọ, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm thứ 5 (1114).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Tuyết lành giáng xuống.

Tháng 3.

Rồng vàng hiện lên ở tháp Chương Sơn, quấn 3 vòng.

Dâng chim sẻ trắng, rùa mắt 6 đồng tử.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Lấy Nội thường thị Lê Bá Ngọc làm Đại lý tự, xây chùa Thắng Nghiêm, đặt Thiện pháp đường, bốn mặt xây lầu Thiên Phật, bày ngàn pho tượng Phật.

Đua thuyền.

Viên ngoại lang Đào Tín Hậu đem con voi [1] làm tặng vật sang sứ Tống.

Năm Ất Mùi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm thứ 6 (1115).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Dâng hoa cà kết thành 3 quả.

Tháng 3: Chùa Sùng Phúc làng Siêu Loại [2] dựng xong.

Mùa Hè.

---

*. Tháng Giêng, mùa Xuân, năm 1110 lại ghi là Hội đèn Quảng Chiêu. Mùa hè.

1. *Thủ bản, Tứ khố bản* ghi là đem 10 voi. Xét: bản Tập thành thiếu chữ 10.

2. *Tứ khố bản:* làng Siêu Loại viết nhầm là làng Khởi Loại.

Tháng 6: Mặt trời có 2 quầng.

Mùa Thu.

Tháng 7: Dâng rùa vàng.

Năm Bính Thân, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm thứ 7 (1116).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng; Mở hội đèn Quảng Chiếu ở ngoài cửa Đại Hưng, làm hình nhà sư bằng gỗ, buộc vào chuông.

Tháng 4: Dâng viên ngọc lớn bằng quả cau.

Tháng 6: Sư Đạo Hạnh hóa thân (Thần Tông sinh).

Mùa Đông.

Tháng 11.

Dâng rùa 3 chân, mắt 6 đồng tử.

Chiêm Thành đến cống.

Đua thuyền.

Năm Đinh Dậu, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm thứ 8 (1117).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Dâng hươu trắng, hươu đen [1].

Mùa Xuân.

Tháng 3: Vương thượng đến núi Chương, rồng vàng hiện lên.

Mùa hè.

Tháng 4.

Dâng rùa 3 chân, 6 đầu [2], ngực có 2 chữ Thiện Đế. Châu Ty Nông dâng ngựa hồng có cựa.

Rùa vàng hiện lên ở Bảo Đài, cầu đảo Động Linh.

Mùa Thu.

Tháng 7: Thái Hậu Ỷ Lan mất, Thụy là Thái Hậu Phù Thánh Linh Nhân.

---

1. *Tứ khố bản* ghi nhầm "huyền lộc" – hươu đen – thành nguyên lộc – hươu đầu đàn.

2. Xét: "lục mưu quy" – rùa 6 đầu bằng nhau, phải viết là "lục mâu quy" – rùa mắt 6 đồng tử.

Tháng 8: Chôn cất Thái Hậu Linh Nhân (hỏa táng Thái Hậu, chôn theo 3 người). Đêm ấy rồng hiện lên.

Mùa Đông.

Tháng 11: Lập Dương Hoán – con của Sùng Hiền Hầu làm Thái tử.

Năm Mậu Tuất, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm thứ 9 (1118).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Chân Lạp, Chiêm Thành đến cống.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Có sương ngọt rơi.

Cấm gia nô không được xăm rồng trên mình.

Viên ngoại lang Nguyễn Bá Khánh [1] đem lễ vật: voi, tê sang Tống.

Năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh, năm thứ 10 (1119).

Mùa Đông.

Tháng 10:

Hội thề với người trong nước ở Long Trì.

Hạ chiếu đánh động Ma Sa. Ngày quân lên đường, rồng vàng theo thuyền mà đi.

Thành Khánh Hầu dâng rùa mắt 6 đồng tử, ngực có chữ Ngọc.

Tống Vi Tông [2] phong thêm Vương làm Thủ Tư Không.

Năm Canh Tý, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ năm đầu (1120).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Đổi niên hiệu.

Mùa Hè.

Tháng 6: Dâng chim sẻ trắng.

Mùa Thu.

Tháng 9: Rồng vàng hiện lên.

---

1. *Toàn thư* ghi là Nguyễn Bá Độ.
2. *Thủ bản, Tứ khố bản* ghi là Tống Huy Tông.

Mùa Đông.

Tháng 10:

Dựng đài Chúng Tiên.

Chiêm Thành, Chân Lạp tới cống.

Đua thuyền.

Năm Tân Sửu, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ năm thứ 2 (1121).

Mùa hè.

Tháng 5: Lụt tới cửa Đại Hưng.

Mùa thu.

Tháng 7: Xây chùa Quảng Giáo ở núi Tiên Du.

Đua Thuyền.

Năm Nhâm Dần, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ năm thứ 3 (1122).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh ở núi Đọi xây xong.

Mùa Thu.

Tháng 8: Xem đua thuyền, làm giải mũ bằng bạc, loại mới để đưa vào đồ nghi vệ.

Viện ngoại lang Đinh Khánh An sang sứ Tống.

Năm Quý Mão, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ năm thứ 4 (1123).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng, tiết Đản Thánh: làm mới đình Thôi Luân [1] để múa.

Mùa Thu.

Tháng 8: Làm lễ yến mùa thu.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Vương tới hành cung Ứng Phong; làm cầu rất cao bắc qua sông Ba Lạt, dựng đài Thông Tiêu [2].

---

1. *Toàn thư* ghi là nhà Thôi Luân.
2. *Toàn thư* ghi là đài Tử Tiêu.
*. Đất nước yên ổn, thanh bình.

Chân Lạp tới cống.

Được mùa.

Năm Giáp Thìn, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ năm thứ 5 (1124).

Mùa Đông.

Tháng 10: Xây đài Uất La.

Đại hạn, cầu đảo bèn mưa.

Năm Ất Tỵ, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ năm thứ 6 (1125).

Mùa Hè.

Tháng 4: Công chúa Thụy Thánh dâng rùa 6 đồng tử, ngực có 4 chữ: Quốc thổ an ninh [*].

Tháng 6: Vương đến Ứng Phong, rồng vàng hiện lên ở hành cung.

Mùa Đông.

Tháng 11: Rồng vàng hiện lên ở cung Động Linh. Lấy Nội thường thị Mưu Đô Du làm Trung tướng [1].

Năm Bính Ngọ, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ, năm thứ 7 (1126).

Mùa xuân.

Tháng Giêng: cấm không được chặt cây vào Mùa Xuân.

Tháng 2: Vương ngự điện Thiên An xem các Vương Hầu đá cầu ở Long Trì.

Mùa Hè.

Tháng 5: Rồng vàng hiện ở điện Vĩnh Quang.

Mùa Thu.

Tháng 8: Rùa thần hiện lên, giữa lưng có 8 chữ: Đạo Định Vương Các Diên Ninh Công Chúa.

Mùa Đông.

Tháng 11: Sai Lệnh thư gia là bọn Nghiêm Thường, Từ Diên sang Sứ nhà Tống. Đi đến Quế Châu yết kiến Kinh lược ty của châu, viên ấy nói với Thường, Diên: "Năm nay các xứ Kinh Đông, Hồ Nam

---

* Đất nước yên ổn, thanh bình.

1. *Toàn thư* ghi là Mưu Du Đô làm Trung thư thừa.

đều đã điều động binh mã đi chống nước Đại Kim, chưa rõ ngày nào mới về; trong lúc này các phương tiện đi lại của trạm bị cắt đứt, đâu đâu cũng đều thiếu thốn, xin sứ giả đem lễ vật về".

Vì năm ấy, bọn Nguyên soái nước Đại Kim bắt 2 vua Tống là Huy, Khâm đem về Bắc, nước Tống đại loạn.

Năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Phù Khánh Thọ, năm đầu (1127).

Mùa Đông.

Tháng 12: Vương mất ở điện Vĩnh Quang, thọ 62 [1], ở ngôi 56 năm, Miếu hiệu là Nhân Tông, đổi niên hiệu 8 lần, chôn cất tại phủ Thiên Đức.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* chép 63 tuổi.

QUYỂN III

THẦN TÔNG

Húy là Dương Hoán, cháu của Thánh Tông, con của Sùng Hiền Hầu; mẹ họ Đỗ, sinh Vương được 3 tuổi [1] thì Nhân Tông nuôi trong cung, lập làm Thái tử. Niên liệu Thiên Phù Khánh Thọ năm đầu (1127), tháng 12 lên ngôi trước linh cữu.

Quàn Nhân Tông ở điện Hồ Thiên. Ngày Quý Mùi: Làm lễ Thành phục [*]. Ngày Ất Dậu: Vương ngự điện Thiên An coi chầu; ngay hôm ấy làm lễ Trừ phục [**], nhân đó đến Na Ngạn, xem các cung nữ lên dàn hỏa chết theo Nhân Tông.

Năm Mậu Thân, niên hiệu Đại Thuận [2] năm đầu (1128).

Ngày Tân Mão: Xuống chiếu rằng, vì nước đang có tang, cấm người trong nước không được cưỡi ngựa.

Ngày Canh Tý: Vương bắt đầu ngự tại Kinh Diên [***], lấy Vũ vệ [3] Lê Bá Ngọc làm Thái úy, Hỏa đầu nội nhân là Lưu Ba và Dương Nhi [4] làm Thái phó, Trung thừa Mâu Đô Du [5] làm Gián nghị đại phu.

Quý Mão: Sai sứ đưa thư sang Tống báo việc tang Nhân Tông và việc Vương mới lên ngôi.

Bấy giờ, Tống Cao Tông đã qua sông để tránh người Kim, đóng Đô ở Lâm An.

Chân Lạp cướp châu Nghệ An.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 2 tuổi.

* . *Lễ Thành phục:* Lễ Phát tang.

** . *Lễ Trừ phục* là lễ Đoạn tang.

***. *Kinh Diên:* nơi Thái tử và Hoàng tử học.

2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Thiên Thuận, dưới cũng vậy.

3. *Toàn thư* ghi là Nội Vũ vệ.

4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Dương Anh Nhi.

5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Mâu Du Đô, dưới cũng vậy.

Ngày Ất Sửu: Dâng tôn hiệu là Thuận Thiên, Quảng Vận, Khâm Minh, Nhân Hiếu Hoàng Đế.

Ngày Canh Ngọ: Vương ngự ở điện Thiên An, hội thề với người trong nước ở Long Trì.

Tháng 6: Lấy ngày sinh của Vương làm tiết Thụy Thiên.

Lập 3 Hậu, tôn mẹ nuôi là Thần phi làm Thái Hậu.

Tháng 2: Chân lạp cướp Nghệ An, lệnh cho Thái phó Nguyễn Bình Công [1], đánh dẹp, bắt được tướng nó rồi về.

Năm Kỷ Dậu, niên hiệu Đại Thuận, năm thứ 2 (1129).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Mở hội khánh thành 84000 Bảo tháp ở gác Thiên Phù.

Ngày Giáp Ngọ: Tôn cha là Sùng Hiền Hầu làm Thái Thượng Vương, mẹ đẻ là Đỗ thị là Thái Hậu, để ở cung Động Nhân.

Mùa Thu.

Tháng 7: Đèn trên bàn thờ Nhân Tông sinh ra hai ngọn lửa. Rắn xanh [*] bò ở rèm báu.

Năm Canh Tuất, niên hiệu Đại Thuận, năm thứ 3 (1130).

Mùa hè.

Tháng 5.

Dâng chim sẻ trắng.

Thái Thượng Vương mất [2], đặt Thụy là Cung Vương.

Tháng 6.

Hạn, cầu đảo lại mưa.

Chiêm Thành đến cống.

Đua thuyền.

Sai sứ sang tống.

---

*. Nguyên văn "Thanh trúc xà". Thanh trúc xà là rắn xanh, không độc, không cắn người; thường sống trong các rừng trúc ẩm, rậm, ăn giun và các côn trùng. Rắn xanh tượng trưng cho điểm lành.

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Lý Công Bình. *Tập thành bản* và *Tứ khố bản* ghi là Nguyễn Công Bình.

2. *Tứ khố bản* ghi Tháng 5, Thái Thượng Vương mất (thêm 2 chữ Tháng 5).

Năm Tân Hợi[1]*, niên hiệu Đại Thuận, năm thứ 4 (1131).*

Mùa Xuân.

Tháng 3: Xuống chiếu gia nô không được lấy con gái nhà thường dân.

Tống Cao Tông phong Vương làm Quận Vương.

Năm Nhâm Tý, niên hiệu Đại Thuận, năm thứ 5 (1132).

Mùa Xuân.

Tháng 3: Rồng vàng hiện ở cung Lệ Quang.

Mùa Thu.

Tháng 8: Chân Lạp, Chiêm Thành vào cướp châu Nghệ An, hạ chiếu cho Thái úy Dương Anh Nhĩ[2] đi đánh, thắng. Nguyễn Thừa Ân[3] sang sứ nhà Tống.

Năm Quý Sửu, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự, năm đầu[4] *(1133).*

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Đổi niên hiệu.

Tháng 2: Đèn diên mệnh điện Đại Minh có hoa đèn, cây phướn quý múa.

Ngựa mọc cựa.

Mùa Hè.

Tháng 6: Rồng vàng hiện lên ở điện Vĩnh Quang.

Mùa Đông.

Tháng 10: Dựng quán Diên Sinh, Ngũ Nhạc.

Năm Giáp Dần[5]*, niên hiệu Thiên Cương Bảo Tự, năm thứ 2 (1134).*

Mùa Xuân.

Tháng 2.

---

1. *Toàn thư* đem mục này vào mục: Niên hiệu Thiên Thuận năm thứ 5, tháng 12.

2. *Toàn thư* ghi là Dương Nhĩ.

3. *Toàn thư* ghi là Lý Thừa Ân.

4. *Toàn thư* không ghi niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự năm đầu và đưa đoạn văn sau việc ngựa mọc cựa xuống năm thứ 2, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự.

5. *Toàn thư* đem các sự việc của ĐVSL năm Thiên Chương Bảo Tự năm đầu đến năm thứ 5 vào năm Thiên Chương Bảo Tự năm thứ 2 đến năm thứ 6; do đó, giữa *Toàn thư* với ĐVSL chênh nhau một năm.

Chân lạp, Chiêm Thành tới cống.

Từ xuân tới hè không mưa.

Mùa Đông.

Tháng 12: cây khô ở Cổ Pháp đường nở hoa.

Năm Ất Mão, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự, năm thứ 3 (1135).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Tìm thấy chuông đồng xưa.

Rùa thần hiện lên, ngực có 4 chữ: Nhất Thiên Vĩnh Thánh.

Năm Bính Thìn, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự, năm thứ 4 (1136).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Động đất ở châu Nghệ An, nước sông như máu.

Tháng 9.

Xuống chiếu rằng, ở trong ngoài Kinh thành, cứ 3 nhà làm thành một Bảo.

Tướng Chân Lạp là Tô Phá Lăng [1] đến cướp phá châu Nghệ An, lệnh cho Thái phó Nguyễn Công Bình đánh bại chúng.

Năm Đinh Tỵ, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự, năm thứ 6 (1137).

Mùa Hè.

Tháng 5.

Nội nhân là Ngọ Viêm [2] dâng 1 khối vàng sống, nặng 66 lạng.

Mùa Thu.

Tháng 9: Vương không khỏe, mất ở điện Vĩnh Quang, thọ 21 tuổi [3], ở ngôi 10 năm [4], Miếu hiệu là Thần Tông, đổi niên hiệu hai lần [5], mai táng ở phủ Thiên Đức.

---

1. *Toàn thư* chép là Phá Tô Lăng; lại chép sự kiện cướp phá châu Nghệ An vào năm Thiên Chương Bảo tự thứ 5.

2. *Toàn thư* ghi viên Nội nhân hỏa đầu là Hứa Viêm.

3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là thọ 23 tuổi.

4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là ở ngôi 11 năm.

5. *Tứ khố bản* thiếu 4 chữ: Cải nguyên giá nhị (đổi niên hiệu 2 lần).

ANH TÔNG

Huý là Thiên Tộ, con thứ của Thần Tông [1]; mẹ là phu nhân Cảm Thánh, họ Lê. Vương mũi cao, mặt rồng, nhân từ, khoan thứ; mới 3 tuổi, lên ngôi trước linh cữu, dâng tôn hiệu là Thể Thiên, Thuận Đạo, Duệ Văn, Thần vũ, Thuần Nhân, Hiến Nghĩa, Huy Mưu, Thánh Trí, Ngự Dân, Dục Vật, Quần Linh, Phi Ứng, Đại Minh, Chí Hiếu Hoàng Đế. Đổi niên hiệu: lấy niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự năm thứ 5, mùa Thu, tháng 9 làm niên hiệu Thiệu Minh năm đầu. Tôn phu nhân Cảm Thánh làm Thái Hậu.

Rồng vàng bay vào thành.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Ngày Kỷ Dậu: ban đêm, rồng vàng từ cung Thái Thanh bay vào nội Cấm.

Ngày Ất Mão: Hội thề với người trong nước ở Long Trì.

Năm Mậu Ngọ [2], niên hiệu Thiệu Minh, năm thứ 2 (1138).

Mùa Hè.

Tháng 4.

Lấy ngày sinh của Vương làm tiết Thọ Ninh [3].

Tống Cao Tông phong Vương làm Quận Vương [4].

Lập 1 Vương Hậu.

Năm Kỷ Mùi, niên hiệu Thiệu Minh, năm thứ 3 (1139).

Ông Thân Lợi [5] tự xưng là con của Nhân Tông, chiếm châu Thượng Nguyên để làm phản, tiếm hiệu là Bình Hoàng, có quân trên ngàn người.

---

1. *Toàn thư* ghi là con cả của Thần Tông.

2. *Đại Việt sử lược* lấy năm Đinh Tỵ, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự năm thứ 5, mùa Thu tháng 9 làm năm đầu niên hiệu Thiệu Minh đời Anh Tông. *Toàn thư* thì lấy năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thiên Chương Bảo Tự năm thứ 6, mùa Đông, tháng 10 làm năm đầu niên hiệu Thiệu Minh đời Anh Tông. So sánh hai bộ sử lớn này, chúng ta thấy thời gian ở đây chép chênh nhau 1 năm.

3. *Toàn thư* đem phần tiết Thọ Ninh vào tháng 4, mùa Hè năm Canh Thân niên hiệu Thiệu Minh năm thứ 3.

4. *Toàn thư* đưa sự kiện này vào năm Kỷ Mùi, niên hiệu Thiệu Minh năm thứ 2.

5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là thầy bói Thân Lợi.

Tháng 2.

Xuống chiếu cho Gián nghị đại phu Lưu Vũ Xứng đi đánh, Xứng bị Lợi đánh bại. Lợi ra chiếm châu Tây Nông, đánh phá phủ Phú Lương định tiến về Kinh sư.

Lệnh cho Thái úy Đỗ Anh Vũ đi đánh; Vũ đi đến Khoáng Dịch [1], gặp Lợi, đánh nhau to. Quân Lợi đại bại, bị chết không đếm xuể. Lợi chạy về châu Long Lệnh [2].

Tháng 10: Anh Vũ đánh châu Long Lệnh, phá được chúng, bắt trên 2 ngàn người. Lợi chạy về châu Lạng, bị Thái phó Tô Linh Thành [3] bắt, đem về Kinh sư chém [4].

Năm Canh Thân, niên hiệu Đại Định, năm đầu (1140).

Tháng Giêng: Đổi niên hiệu [5].

Tháng 2: Dâng cóc trắng.

Mùa Đông.

Tháng 12: Xuống chiếu cho các ruộng đang cấy cấy mà đã điển mại [*], trong vòng 20 năm, chuộc lại được. Phàm ruộng đất tranh nhau, đã ngoài 50 [**] năm không được kiện tụng nữa. Ruộng đất bán đã có văn tự, không được chuộc lại [6].

Từ mùa Xuân đến Hè không mưa. Vương cầu đảo, bèn mưa [7].

Năm Tân Dậu, niên hiệu Đại Định, năm thứ 2 (1141).

Mùa Thu.

Tháng 8.

Ngày Bính Dần. Đêm, rồng vàng hiện lên ở cây chanh sau điện Vĩnh Thọ.

---

1. *Toàn thư Việt Cương mục* ghi là Quảng Dịch.

2. *Toàn thư Việt Cương mục* ghi là Châu Lục Lệnh; dưới cũng vậy.

3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Tô Hiến Thành.

4. *Toàn thư, Việt Cương mục*, đưa sự kiện này vào năm Tân Dậu, niên hiệu Đại Định năm thứ 2.

*. Cầm cố, bán đợ, có thể chuộc lại được.

**. Nguyên văn: ngũ thập niên ngoại.

5. *Toàn thư* đưa việc đổi niên hiệu vào năm Canh Thân, niên hiệu Thiệu Minh năm thứ 3, tháng 2.

6. *Toàn thư* đưa sự kiện này vào năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Định năm thứ 3, mùa Đông, tháng 12.

7. *Toàn thư* đưa việc này vào năm Quý Hợi, niên hiệu Đại Định năm thứ 4.

Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Định, năm thứ 3 (1142).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Thủ lĩnh châu Phú Lương là Dương Tự Minh lấy Công chúa Thiều Dung [1].

Tháng 3: có con ngựa chân đều mọc cựa.

Mùa Hè.

Tháng 5: Thái úy Đỗ Anh Vũ dâng rùa trắng; Mâu Đô Du [2] dâng chim sẻ trắng; lấy Đô Du làm Thái sư.

Năm Quý Hợi, niên hiệu Đại Định, năm thứ 4 (1143).

Mùa Hè.

Tháng 4: Dâng rùa mắt 6 đồng tử, ngực có 4 chữ: Dĩ Hành Pháp Công [3].

Mùa Thu.

Tháng 8.

Tên yêu quái người Tống là Đàm Hữu Lạng vào châu Tư Lang tự xưng hiệu là Lữ Tiên sinh [4], đem bộ hạ cướp phá châu Quảng Nguyên [5].

Xây cung Quảng Từ, Thái Hậu ở cung này.

Mùa Hè.

Mưa dầm, cầu đảo thấy ứng nghiệm.

Rồng vàng hiện lên ở điện Vĩnh Thọ.

Năm Giáp Tý, niên hiệu Đại Định, năm thứ 5 (1144).

Mùa Hè.

Tháng 4: Có sao chổi.

Mùa Thu.

Tháng 7: Làm kho Thiên Tư ở 6 nơi.

Năm Ất Sửu, niên hiệu Đại Định, năm thứ 6 (1145).

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* đưa việc công chúa lấy chồng vào năm Giáp Tý, niên hiệu Đại Định năm thứ 5.

2. *Toàn thư, Việt Cương mục* viết là Mâu Du Đô. Dưới cũng vậy. *Tứ khố bản* lại viết chữ mâu thành chữ niên (năm).

3. *Toàn thư* ghi là Vương Dĩ Công Pháp (Vương vì phép công).

4. *Toàn thư* ghi là Triệu Tiên sinh.

5. *Toàn thư, Việt Cương mục:* đưa sự kiện này vào năm Ất Sửu, niên hiệu Đại Định năm thứ 6.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Voi phát ra ánh sáng; quần thần dâng biểu chúc mừng.

Tháng 9: Dâng quạ trắng.

Thái Hậu mất [1], Thụy là Chiêu Hiếu.

Thư gia Nguyễn Chiêu [2] dâng quạ trắng.

Năm Bính Dần, niên hiệu Đại Định, năm thứ 7 (1146).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Vương đến Bội Nhân [3] cầy tịch điền.

Năm Đinh Mão, niên hiệu Đại Định, năm thứ 8 (1147).

Mùa Hè.

Tháng 4: Vương ngự ở Long trì xem bắt voi [4].

Năm Mậu Thìn [5], niên hiệu Đại Định, năm thứ 9 (1148).

Mùa Xuân.

Tháng 2:

Dâng ngựa hồng có cựa.

Mùa Thu.

Tháng 9.

Chân Lạp vào cướp châu Nghệ An.

Vương xét án Thái úy Đỗ Anh Vũ, bắt Anh Vũ làm Thăng điền hoành.

Trước kia, Vương còn thơ ấu, mọi việc chính sự lớn bé đều giao cho Anh Vũ; Anh Vũ lại tư thông với Thái Hậu, nhân đó Vũ càng kiêu căng. Khi họp triều đình thì vung tay nói lớn; truyền lệnh cho các quan thì chỉ trỏ ra hiệu. Mọi người đều lấm lét mà không dám nói. Bọn Phò mã Dương Tự Minh bèn cùng Điện tiền Chỉ huy sứ Vũ Đái đem quân đến cửa Thành Việt, hô to: "Anh Vũ ra vào nơi cung

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* đưa sự kiện Thái hậu chết vào năm Đinh Mão, niên hiệu Đại Định năm thứ 8.

2. *Toàn thư* ghi là Lý Chiêu.

3. *Toàn thư* ghi là Ly Nhân; *Việt Cương mục* ghi Lợi Nhân. Chữ Lợi cũng có thể đọc là Ly. Hai sách đều đưa sự kiện Vương đến Ly Nhân vào năm Nhâm Thìn, niên hiệu Đại Định năm thứ 9.

4. *Toàn thư* đưa sự kiện này vào năm Kỷ Tỵ, niên Đại Định năm thứ 10.

5. *Toàn thư* đưa các sự kiện này vào năm Nhâm Ngọ, Đại Định năm thứ 11.

cấm, làm nhiều điều hung bạo, bẩn thỉu, tai tiếng đến bên ngoài. Bọn thần xin trừ nó, chớ để sinh hậu loạn". Nhân đó, trói Anh Vũ ở hành lang Cụ Thánh [1]. Thái Hậu sai người đưa cơm rượu và lén đưa vàng để đút lót bọn Đái. Lúc ấy, viên Cụ Thánh Đô hỏa đầu [2] Nguyễn Dương nói với mọi người rằng: "Các ngươi muốn tham đồ đút lót của nó, thì ta cùng các người ắt không thoát khỏi tay Anh Vũ. Chẳng bằng giết nó đi để dứt họa cho ta". Nói rồi cầm giáo toan đâm Vũ. Tả Cụ Thánh là Đàm bèn cướp lấy giáo [3] ngăn lại, nói: "Điện tiền nói với tôi rằng, tội của Anh Vũ tuy đáng giết, nhưng trước tiên phải xin lệnh trên". Dương nổi giận, lăng nhục: "Điện tiền là Vũ Cứt, không phải là Vũ Đái [*], sao lại tham đồ đút của người mà không đoái hoài đến công luận vậy?", Nói xong, nhảy xuống giếng mà chết.

Anh Vũ đã chịu tội. Thái Hậu buồn lo, nghĩ cách khôi phục lại chức cho Anh Vũ. Anh Vũ được ân xá nhiều lần, lại làm Thái úy, nắm quyền như trước và càng được sủng ái tin dùng hơn, do đó được tùy ý cầm quyền họa phúc, thường nghĩ cách báo thù trước, bèn lấy riêng hơn 100 người làm đô Phụng vệ [4]. Phàm ai có tội, tất giao cho Đô vệ của mình đi bắt. Anh Vũ ngầm nói với Vương rằng: "Trước kia, bọn Vũ Đái tự ý đem quân vào Cấm đình. Tội ấy không gì to bằng. Xin trừ đi". Vương theo lời tâu của y, Anh Vũ bèn sai đô Phụng vệ bắt bọn Đái giao cho ngục lại xét xử. Án thành. Hạ chiếu: giáng Trí Minh Vương xuống tước Hầu; bọn nội thị Đỗ Ất 5 người bị tội lên ngựa gỗ; bọn Ngọc giai hỏa đầu 8 người bị chém ở chợ Tây; bọn Điện tiền Chỉ huy sứ Vũ Đái 20 người bị bêu đầu ở đầu sông; bọn Phò mã Dương Tự Minh 30 người bị đầy đến vùng nước độc; ngoài ra đều bị đầy làm Điền hoành, khao giáp, đúng như lời Nguyễn Dương. Năm ấy cấm bọn quan giữ cửa cung [5] không được tự ý vào cung, các triều sĩ không được đi lại nhà Vương Hầu; những người phạm vào địa phận đô Phụng vệ bị đánh 80 gậy, vào trong hành lang bị tội chết.

---

1. *Toàn thư* ghi là hành lang Tả hưng thánh.

2. *Toàn thư* ghi là Tả hưng thánh hỏa đầu.

3. *Toàn thư Việt Cương mục* ghi là: Tả hưng đô Đàm Dĩ Mông ôm lấy Dương, giật lấy giáo của nó.

*. Nguyên văn: Vũ Cát, phi Vũ Đái. Cát nghĩa là hiền lành. Cũng có thể hiểu là Vũ Cát. Song vì Cát, không thể đối với Đái được, nên hiểu là cứt như trong *Toàn thư* chú là hợp lí.

4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Phụng quốc Vệ đô.

5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là hoạn quan.

Trung thư hỏa Nguyễn Bá dâng con kỳ lân màu đỏ.

Mùa Hè: Hạn; cầu đảo; mưa.

Năm Kỷ Tỵ [1]*, niên hiệu Đại Định, năm thứ 10 (1149).*

Mùa Hè.

Tháng 5 [2]: Cây cau 1 gốc nẩy 12 thân.

Mùa Thu.

Tháng 8: Vương đến cung Quảng Từ xem đua thuyền.

Năm Canh Ngọ [3]*, niên hiệu Đại Định, năm thứ 11 (1150).*

Mùa Xuân.

Tháng 2: Dâng rùa 6 đồng tử, ngực có 4 chữ theo lối Triện văn là Vương Dĩ Bát Vạn [4].

Mùa Hè.

Tháng 4: Ngày mồng một: động đất.

Tháng 5: Mưa ra cát vàng.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Điện thí.

Ung Minh Điệp – người Chiêm Thành đến chầu, xin được mệnh của Vương phong. Vương sai Nguyễn Mông [5] đem 5 ngàn quân đến Chiêm Thành.

Ung Minh Điệp [6] làm Vương Chiêm Thành.

Năm Tân Mùi, niên hiệu Đại Định, năm thứ 12 (1151).

Năm Nhâm Thân, niên hiệu Đại Định, năm thứ 13 (1152).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Người Lạo ở núi Chàng Long làm phản. Nông Khả Lai người Lạo ở núi Đại Hoàng làm phản. Vương thân hành đi đánh.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục:* Đưa những sự kiện trên vào năm Tân Mùi, Đại Định thứ 12.

2. *Tứ khố bản* ghi tháng 3.

3. *Toàn thư, Việt Cương mục:* Các sự kiện trên đưa vào năm Nhâm Thân, Đại Định thứ 13.

4. *Toàn thư* ghi là Tam Dĩ Bát Phương.

5. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Lý Mông.

6. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Ung Minh Ta Điệp.

Tháng 9.

Đắp đàn Viên Khâu ở cửa Nam thành để làm nơi tế Trời.

Chế Bì La Bút – người Chiêm Thành đến cống.

Năm Quý Dậu, niên hiệu Đại Định, năm thứ 14 (1153).

Mùa Thu.

Tháng 8.

Đua thuyền.

Lụt.

Động đất.

Mùa Đông.

Tháng 10: Sao Tuế phạm vào sao Thái Bạch.

Tháng 11: Chiêm, Lạp tới cống.

Tháng 12: động đất.

Năm Giáp Tuất [1], *niên hiệu Đại Định, năm thứ 15 (1154).*

Mùa Xuân.

Tháng 3: Trời mưa ra cát vàng.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Kho lương bị cháy. Giá gạo cao vọt.

Dựng cung Ngự Thiên, gác Diên Phúc, đình Thưởng Hoa.

Năm Ất Hợi, niên hiệu Đại Định, năm thứ 16 (1155).

Tống Cao Tông phong Vương làm Nam Bình Vương [2], đến đây lại sai quan Ngoại lang Nguyễn Quốc Dĩ đem biểu lễ vật, Tống Cao Tông ban cho Vương áo, đại, yên ngựa.

Năm Bính Tý, niên hiệu Đại Định, năm thứ 17 (1156).

Mùa Thu: Đỗ Anh Vũ dâng chim công trắng.

---

1. *Toàn thư* đem các sự kiện từ năm Kỷ Mùi niên hiệu Thiệu Minh thứ 3 đến năm niên hiệu Đại Định thứ 15 (1139 – 1154) để vào các năm Tân Dậu niên hiệu Đại Định thứ 2 đến năm Bính Tý niên hiệu Đại Định thứ 17 (1141 – 1156). Do vậy, các sự kiện sai nhau từ 1 đến 2 năm.

2. Sự kiện này không thấy trong *Toàn thư*.

Mùa Đông.

Tháng 10: Xây hành cung Quốc Oai và đền thờ Khổng Tử.

Tháng 11:

Xây hành lang dài, từ cửa Thiên Thu đến lầu khách.

Tống Cao Tông phong thêm cho Vương chức Kiểm hiệu Thái sư.

Năm Đinh Sửu, niên hiệu Đại Định, năm thứ 18 (1157).

Mùa Hè.

Tháng 6.

Ngày Ất Mùi: Mặt trời, mặt trăng xâm phạm lẫn nhau.

Xuống chiếu định một số điều lệnh, luật mới.

Các Điện tiền sứ và quan chức Đô hỏa đầu không được làm việc cho các tư gia, ai vi phạm bị đánh 80 gậy; thường dân ai mặc áo xanh, đánh 80 gậy, đầy làm khao giáp; các nhà quyền thế không được tự ý thu nạp thường dân; các Vương hầu ban đêm không được đi lại trong thành; gia nô của các Vương hầu không được xăm hình rồng ở ngực.

Mùa Thu.

Vương đến hành cung Thanh Hải.

Cá lớn xuất hiện ở bến Đông, hình nó giống con trâu.

Năm Mậu Dần, niên hiệu Đại Định, năm thứ 19 (1158).

Mùa Hè.

Tháng 5: Tả ti Nguyễn Quốc Dĩ [1] đi sứ Tống về, nói: "Thần đến nước Tống, thấy trong sân chầu có cái hòm bằng đồng để thu thập sớ tấu tứ phương. Thần xin bệ hạ phỏng theo cách đó để thấu hiểu tình hình thiên hạ". Vương cho là phải, làm hòm, đặt ở sân chầu, hạ lệnh rằng, "Ai có điều gì muốn nói, viết giấy bỏ vào đó".

Khoảng được 1 tháng, sớ tấu đầy hòm, có 1 tờ không ghi tên lén bỏ vào hòm, viết rằng, "Thái úy Đỗ Anh Vũ muốn khởi binh làm loạn". Người nhận được tờ sớ đưa nó cho Anh Vũ. Anh Vũ nói: "Ông hãy vì tôi, tâu Vương xét cho". Đã lâu, không tìm ra người viết, Anh

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Nguyễn Quốc. Dưới cũng vậy 112 *Tứ khố bản* ghi nhầm là "lại".

Vũ vu cáo, tâu với Vương rằng, "đây tất là người đề ra việc làm hòm viết". Vương cho là phải, ra lệnh bắt Quốc Dĩ và em trai là Nghi giao cho quan trị tội vu oan, bèn đầy Quốc Dĩ đến trại Quy Hóa. Chưa được bao lâu, Vương muốn triệu Quốc Dĩ về; Anh Vũ sai người đem thuốc độc đưa cho Quốc Dĩ, nói: "Uống thuốc này, có thể tránh được chướng khí"; Quốc Dĩ biết không thoát, uống thuốc mà chết.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Xây chùa Chân Giáo.

Xuống chiếu lấy vàng trong phủ để tô tượng Phạm Vương, Đế Thích đặt ở 2 chùa Thiên Phù, Thiên Hựu.

Năm Kỷ Mão, niên hiệu Đại Định, năm thứ 20 (1159).

Xuống chiếu cho Nội minh tự và Đại liêu ban gọi là Thái phó lang tướng, thượng chế sùng ban; Cung phụng thị cấm điện trực gọi là Thái bảo; người không quan chức gọi là Quản giáp; Chi hậu hỏa đầu gọi là Phụng ngự; Táo hoành gọi là Chủ đô.

Cột chùa Thiên Phù và Diên Hựu chảy máu.

Năm Canh Thìn, niên hiệu Đại Định, năm thứ 21 (1160).

Xây đền thờ Nhị Nữ và Xuy Vưu ở phường Bố Cái.

Chiêm Thành đến cống.

Năm Tân Tỵ, niên hiệu Đại Định, năm thứ 22 (1161).

Mùa Thu.

Tháng 7.

Xây chùa Pháp Vân ở châu Cổ [1].

Thái Hậu mất, Thụy là Linh Chiếu. Trường Bình Long làm phản, lệnh cho Thiếu sư Phí Công Tín đánh phá chúng.

Năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Đại Định, năm thứ 23 (1162).

Xuống chiếu rằng, người 60 tuổi trở lên là loại già yếu; từ 17 đến 19 là hạng thứ; 16 tuổi trở xuống là hoàng nam.

Xuống chiếu rằng kẻ tự hoạn đánh 80 gậy, thích 23 chữ vào cánh tay trái, bắt trở về loại hạng của mình.

---

1. *Tứ khố bản* ghi là trong nước.

Tháng Trọng Hạ: Động đất.

Mùa Thu: Xây đài Chúng Tiên, tầng trên lợp ngói vàng, tầng dưới lợp ngói bạc.

Năm Quý Mùi, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm đầu (1163).

Tháng Giêng.

Đổi niên hiệu.

Cấm thiên hạ [1] không được dùng ngọc trân châu giả.

Tháng 5: Tống Hiếu Tông lên ngôi, sứ giả đem lễ vật và quốc thư đến châu Khâm; Vương sai sứ đi đón.

Năm Giáp Thân, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm thứ 2 (1164).

Mùa Xuân.

Tháng 3.

Trùng tu điện Thiên An.

Người Man ở Lộng Lạc thuộc giang Mang Quán làm phản, lệnh cho Tô Hiến Thành đi đánh phá chúng.

Năm Ất Dậu, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm thứ 3 (1165).

Mùa Xuân.

Đắp đài đèn Quảng Chiếu Diên Mệnh.

Mùa Thu.

Thi học trò.

Xuống chiếu dời thành Đại La ở cửa Triều Đông lùi vào 75 xích, xây gạch đá để tránh nước sông đánh lở.

Chiêm Thành tới cống.

Năm Bính Tuất, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm thứ 4 (1166).

Mùa Xuân.

Tháng 3 [2].

Vương đến cung Cảnh Linh, xem lễ Mộc Đạo. Lễ Mộc Đạo có từ đấy.

Rùa mắt 6 đồng tử chữ ngọc, vằn xanh xuất hiện; lại dâng rùa đỏ mắt 6 đồng tử, đầu có vằn đỏ, dưới bụng có đủ 5 mầu, chót đuôi có cựa.

---

1. *Tứ khố bản* ghi là trong nước.
2. *Tứ khố bản* ghi là tháng 2.

Dâng chim công trắng đen.

Mùa Đông: Đại liêu Nguyễn Ân [1] dâng rùa mắt 6 đồng tử, ngực có 7 chữ: "Thiên Tử Vạn Thế, Vạn Vạn Thế".

Dâng quạ trắng.

Năm Đinh Hợi, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm thứ 5 (1167).

Trùng tu cửa Đại Hưng.

Công chúa Thiên Cực lấy Châu mục châu Lạng là Hoài Trung Hầu.

Năm Mậu Tý, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm thứ 6 (1168).

Dâng hoa Ưu đàm.

Năm Kỷ Sửu, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm thứ 7 (1169).

Năm Canh Dần, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm thứ 8 (1170).

Tháng Quý Hạ.

Cung Nghênh Thiềm bị cháy.

Chiêm Thành đến cống.

Năm Tân Mão, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm thứ 9 (1171).

Bãi bỏ lễ Mộc Đạo.

Điện Vinh Quang [2] tự nhiên chuyển động.

Tháng Mạnh Hạ.

Xuống chiếu tu sửa miếu Văn Tuyên Vương và đền thờ Hậu Thổ.

Dựng gác Thái Bạch.

Mùa Thu.

Tháng 7: Động đất.

Năm Nhâm Thìn, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm thứ 10 (1172).

Mùa Đông: làm đền thờ Trinh Linh Phu nhân ở ngoài cầu Tây Dương.

Năm Quý Tỵ, niên hiệu Chính Long Bảo Ứng, năm thứ 11 (1173).

Trùng tu cầu Thái Hòa.

---

1. Xét: Nguyễn Ân với Nguyễn Thừa trong mục Thần Tông Đại Thuận năm thứ 5 (1132) là một người.

2. *Toàn thư* ghi là điện Vinh Nguyên.

Nhà Tống gửi thư mua voi để đủ nghi vệ cho lễ tế Nam Giao, lệnh cho Đại liêu ban Doãn Tử Sung đem 10 voi sang tặng nhà Tống.

Năm Giáp Ngọ, niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo, năm đầu (1174).

Tháng Giêng.

Đổi niên hiệu.

Nhà Tống công nhận nước Việt ta là An Nam Quốc. Vương là Quốc Vương. Quốc hiệu bắt đầu có từ đấy.

Giáng Thái tử Long Sưởng làm Bảo Quốc Vương, lập Long Cán làm Thái tử [1].

Sưởng tính háo sắc, trong cung có ai được sủng hạnh, Sưởng đều tư thông. Vương rất ghét y vô lễ. Nguyên phi Từ thị được Vương yêu, bà Hậu bèn xúi Sưởng ngầm chuyện tư tình để Vương ngờ vực, hòng làm Từ thị bị lạnh nhạt. Từ thị đem hết hành trạng của Sưởng, bạch lại với Vương, vì thế, Vương nổi giận mà phế đi. Một hôm Vương ra coi chầu, nhũ mẫu bế Cao Tông đi theo. Cao Tông khóc không thôi. Vương tháo mũ ra đội cho, bèn nín. Vương lấy làm lạ lắm, chỉ Cao Tông nói: "Kẻ làm nên sự nghiệp của ta, tất là đứa nhỏ này". Tháng 11 lập làm Thái tử, giáng Sưởng xuống hàng Vương.

Năm Ất Mùi, niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo, năm thứ 2 (1175).

Mùa Thu.

Tháng 7: Vương không khỏe; Vương Hậu xin lập lại Bảo Quốc Vương. Vương nói: "Làm con mà không kính cha mẹ mình thì làm Vương có thể yêu được dân mình chăng?".

Ngày Giáp Thìn: Bệnh Vương càng nặng. Vương bảo Thái tử: "Nước ta, non kì thuỷ tú, con người tuấn kiệt, đất đai linh thiêng, châu ngọc báu vật không gì không có. Nước khác không sánh được. Con phải thận trọng giữ gìn lấy nước".

Ngày Ất Tỵ: Vương mất ở điện Thụy Quang, thọ 41 tuổi [2], Miếu hiệu là Anh Tông, ở ngôi 39 năm [3], đổi niên hiệu 3 lần, chôn cất tại phủ Thiên Đức.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* viết chữ, đều chú câu. Cư an thiết (đọc là Can) dưới cũng vậy.

2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 40 tuổi.

3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là 37 năm.

CAO TÔNG

Húy là Long Cán, con thứ 6 của Anh Tông. Mẹ là Vương Hậu Thụy Châu, họ Đỗ, niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo năm thứ 2 (1175), tháng 7, Vương mới 2 tuổi [1] lên ngôi trước linh cữu, tôn mẹ là Vương Hậu Thụy Châu làm Thái Hậu Chiếu Thiên Chí Lý [2], dâng tôn hiệu là Ứng Càn, Ngự Cực, Hoành Văn, Hiến Vũ, Linh Thụy, Chiếu Phù, Chương Đạo, Chí Nhân, Ái Dân, Lý Vật, Duệ Mưu, Thần Trí, Hóa Cảm, Chính Thuần, Phu Huệ, Thị Từ, Tuy Du, Kiến Mỹ, Công Toàn Nghiệp Thịnh, Long Hiện Thần Cư, Thánh Minh, Quang Hiếu Hoàng Đế.

Vương đương ấu thơ, mọi việc lớn nhỏ đều giao cho Thái phó Tô Hiến Thành. Thái Hậu có ý phế lập, nhằm lúc Hiến Thành đi sứ đem vàng lụa đến hối lộ Lã thị – vợ của Hiến Thành, xui nói với Hiến Thành. Hiến Thành nói: "Ta ở ngôi Tể tướng, nhận lời cố thác của Tiên Vương để phò ấu chúa. Nay nhận đồ hối lộ của người mà mưu phế lập. Thiên hạ sẽ nói ta như thế nào? Giá như mọi người đều là kẻ bưng tai bịt mắt không biết, thì biết lấy lời nào để trả lời Tiên Vương ở dưới suối vàng?". Thái Hậu biết mưu mình không xong, nhưng vẫn không đổi ý, bèn vời Hiến Thành đến, nói rằng: "Ông đối với nước nhà, có thể gọi là trung đấy! Song, tuổi ông đã xế chiều mà thờ ấu chúa thì việc làm của ông ai người biết đến? Chi bằng, lập vua đã trưởng thành thì người đó sẽ đem ơn đức mà ban cho. Ông giữ được phú quý lâu dài, há chẳng nên dư?" Hiến Thành nói: "Bất nghĩa mà được phú và quý, đó không phai là điều người trung thần nghĩa sĩ vui làm. Huống chi, lời di chúc của Tiên Vương còn ở bên tai. Đối với công luận sẽ như thế nào? Thần không dám vâng lời". Bèn rảo bước ra ngoài. Thái Hậu sai triệu gấp Bảo Quốc Vương. Bảo Quốc vừa sợ, vừa mừng, bèn dùng thuyền con, theo sông Tô Lịch mà vào. Hiến Thành mời các Đô quan chức tả hữu, dụ bảo rằng: "Tiên Vương thấy tôi với các ngài gắng hết sức vì Vương thất, không ăn ở 2 lòng, nên đem ấu chúa mà phó thác. Nay Bảo Quốc Vương dùng lệnh của Thái Hậu nói rằng, phế Chúa thượng mà tự lập. Các ngài phải tận lòng trung, đem hết sức mình, nghe lời ta. Kẻ vâng lời ta, được thưởng lâu

1. *Toàn thư* ghi là 3 tuổi.

2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Chiêu Thiên Chí Lý.

dài; kẻ trái mệnh ta sẽ giết phơi ngoài chợ. Các ngài nên gắng sức". Các Đô quan chức đều đồng lòng vâng mệnh.

Lát sau, Bảo Quốc Vương đi đến cửa Ngân Hà, Thái Hậu triệu gấp. Bảo Quốc muốn vào, quan Đô chức ngăn lại nói: "Chưa có chiếu chỉ, không dám phụng mệnh. Nếu Vương cố tự vào, phạm đến Vương không phải tôi, mà là quân lính vậy". Bảo Quốc nghe nói, sợ hãi mà lui.

Tháng Quý Thu: Lấy em trai Thái Hậu là Đỗ An Thuận [1] làm Quan nội Hiến Quốc hầu, Hiến Thành làm Thái úy.

Ánh sáng thần ở núi Thái Lãm hiện lên.

Tháng Mạnh Đông: Hội thề với người trong nước tại Long Trì.

Năm Bính Thân, niên hiệu Trinh Phù năm đầu (1176).

Tống Hiến Tông ban cho Vương ấn An Nam Quốc Vương.

Thái úy Tô Hiến Thành dâng chim sẻ trắng; Điện tiền Chỉ huy sứ Hoàng Viêm [2] dâng hươu trắng.

Năm Đinh Dậu, niên hiệu Trinh Phù, năm thứ 2 (1177).

Người Chiêm Thành vào biên giới phía Đông châu Nghệ An.

Dâng rùa mắt 6 đồng tử, đầu có vằn đỏ.

Thủ lĩnh châu Thượng Nguyên là Dương Ỷ làm phản.

Năm Mậu Tuất, niên hiệu Trinh Phù, năm thứ 3 (1178).

Tháng Trọng Hạ: Lấy ngày sinh nhật làm tiết Càn Hưng.

Năm Kỷ Hợi, niên hiệu Trinh Phù, năm thứ 4 (1179).

Tháng Mạnh Đông: Động đất.

Tháng Trọng Hạ: Tu sửa thêm chùa Chân Giáo. Xuống chiếu lấy chùa ấy làm nơi hành hương ngày kỵ của Anh Tông.

Tháng 6.

Ngày Giáp Thìn: Hai mặt trời cùng hiện ra.

Ngày Kỷ Dậu: Thái úy Tô Hiến Thành mất. Vương bãi triều 7 ngày, ăn chay 3 ngày. Trước đây, khi Hiến Thành ngả bệnh, chỉ có Tham tri chính sự Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ bên cạnh. Quan Gián nghị đại phu Trần Trung Tá bận bịu nhiều việc, không lúc nào rảnh rang để đến thăm. Khi bệnh nguy kịch, Thái Hậu đến thăm,

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Đỗ An Di.
2. *Tứ khố bản* ghi là Hoàng Cừu.

hỏi: "Nếu có mệnh hệ nào, ai thay ông?". Hiến Thành nói: "Người mà ngày thường thần biết, chỉ có Trung Tá mà thôi". Thái Hậu nói: "Tán Đường ngày ngày hầu hạ thuốc men mà ông không nói đến. Sao vậy?". Đáp: "Thái Hậu hỏi người thay thần, nên thần nói tới Trung Tá; nếu hỏi người hầu hạ phụng dưỡng, phi Tán Đường còn ai nữa?". Thái Hậu tuy khen có lòng trung, nhưng không theo lời ông, bèn lấy Đỗ An Thuận coi việc triều chính.

Cấm đem cá, muối, đồ sắt đến đổi chác ở đầu nguồn.

Vương cùng Thái Hậu xem con em các sư có quan tước thi đọc kinh Bát Nhã; lại ngự ở điện Phượng Minh thi các Hoàng nam * chép thơ của cổ nhân và làm toán.

Tháng Mạnh Đông: Lại ngự ở điện Sùng Chương thi con em những người theo Tam giáo, các môn: viết thơ của cổ nhân, làm phú, làm thơ, làm văn Kinh nghĩa và làm toán.

Ngày Mậu Tuất: Dâng rùa 3 chân, mắt 6 đồng tử.

Năm Canh Tý, niên hiệu Trinh Phù, năm thứ 5 (1180).

Xuống chiếu cho Tam giáo tu sửa văn bia ở Đại Nội, định luật lệ vào chầu cho các Vương Hầu.

Mùa Hè: Lấy Lệnh thư gia Nguyễn Ngọ làm Phó Hành khiển.

Tháng Mạnh Thu: Lụt; 2 điện Vĩnh Quang [1], Hội Tiên bị chấn động.

Mùa Đông: Cho Thủ lĩnh châu Vị Long là Hà Công Phụ lấy công chúa Hoa Dương.

Năm Tân Sửu, niên hiệu Trinh Phù, năm thứ 6 (1181).

Mùa Hè.

Tháng 4.

Sao Huỳnh Hoặc phạm vào sao Nam Đẩu.

Đói to; dân chết quá nửa.

Năm Nhâm Dần, niên hiệu Trinh Phù, năm thứ 7 (1182).

Mùa Xuân.

Tháng 3: Lấy Ngọc giai Viên ngoại lang Tiêu Nhữ Dực làm ty Bình bạc.

---

*. Lý Anh Tông chia các hạng dân, từ 16 tuổi trở xuống gọi là Hoàng nam.

1. *Toàn thư*, *Việt Cương mục* ghi là điện Vĩnh Nguyên.

Mùa Hè

Đỗ An Thuận dâng quạ trắng.

Lấy Trung thư hỏa Chu Toại Lương làm Trung thư sảnh Lệnh thư gia; lấy Đỗ An Thuận làm Thái sư Phụ chính. Người bấy giờ sợ uy của An Thuận, phàm người bị kiện tụng, Tư lại truy bắt không được, An Thuận sai Cân xa nhi đi bắt, họ lập tức đến ngay. Phường trò bấy giờ, cho một người đóng vai Thượng thư bộ Hình sai Tư lại đi bắt kẻ có tội, kẻ kia không đến. Vai Thượng thư nói: "Sao mày không xưng là Cân xa nhi của Thái sư?". Viên Tư lại làm theo lời đó, quả bắt được tội nhân.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Ngày Nhâm Dần: Vương bắt đầu ngự ở Kinh Diên.

Cấm không được giết trâu bò, không được dùng chỉ vàng may quần áo.

Năm Quý Mão, niên hiệu Trinh Phù, năm thứ 8 (1183).

Mùa Xuân: Sâu làm tổ trên cây ở chùa Nhị Lâm, màu như vàng, bạc.

Năm Giáp Thìn, niên hiệu Trinh Phù, năm thứ 9 (1184).

Mùa Đông.

Sách Ty Mông [1], sách Trịnh, sách Ô Mễ làm phản. Vương lệnh cho Thái phó Vương Nhân Từ đi đánh. Nhân Từ lấy người trong châu là Phạm Phẩm đóng quân ở ái Ông Trọng, Trương Nhan và Phạm Đỗ đóng quân ở làng Bái, Đoàn Tùng đóng quân ở Khả Lão; Nhân Từ đánh thẳng vào 2 sách Đăng Bái, Vạn Mễ, thắng. Khi đến trại La Biên bị người Lạo đánh úp, quan quân thua to, Nhân Từ chạy tới núi An Cối, sa xuống bùn lầy, bị người Lạo đâm chết. Người Lạo nói với nhau: "Hôm nay có một đứa đàn bà bị ta đâm". Đám quân bỏ chạy, biết Nhân Từ đã chết, tìm khắp vùng đầm núi, quả thấy xác. Nhân Từ là hoạn quan, cho nên giống đàn bà.

Mưa ra nước đen.

Dâng cây lúa có bông dài 7 xích 5 thốn.

---

1. *Toàn thư* ghi là Tư Mông.

Năm Ất Tỵ, niên hiệu Trinh Phù, năm thứ 10 (1185).

Mùa Xuân.

Kiến Ninh Vương [1] Long Ích đem hơn 1 vạn 2 nghìn quân đi đánh người Sơn Lạo ở sách Linh để báo thù trận La Biên. Đóng quân ở thôn Đỗ Gia, sai người đến chiêu dụ chúng. Đinh Vũ và Đinh Sáng đều đầu hàng, Long Ích bắt hết bọn chúng. Bọn Vũ kêu gào thảm thiết. Tên theo hầu là Nguyễn Đa Cẩm cho rằng, bọn Vũ đã bị bắt tù, ắt là phải sợ hãi, bèn chửi và làm nhục Vũ, đái vào mồm y. Tính người Lạo hung hãn, y bèn cắn ngọc hành Đa Cẩm. Đa Cẩm lấy tay đánh, Vũ buột miệng nhả ra, Đa Cẩm ngã nhào, dường như bị chết. Bởi vậy, Long Ích sai quân làm cá gỗ, khóa mồm Vũ lại, dùng gậy đánh chết và phơi thây.

Tháng Quý Hạ: Gió dữ nổi lên. Đất ở cửa hai chùa toác ra.

Năm Bính Ngọ, niên hiệu Trinh Phù năm thứ 11 (1186).

Mùa Hè.

Tháng 4:

Bắt được voi trắng, ban cho tên là voi Thiên Tư, rồi đổi niên hiệu là Thiên Tư Gia Thụy năm đầu.

Phò mã lang Bảo Trinh hầu Đỗ Trực dâng hươu đen [2].

Năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 2 (1187).

Tháng Trọng Hạ: Nhà Thái miếu bị động.

Mùa Thu: Nhà sư ở Tây Vực đến. Vương hỏi tài năng, sư đáp: "Có tài hàng phục hổ". Vương lệnh cho Chi hầu Phụng ngự Lê Năng Trường đưa sư về công quán, sai người bắt hổ để thử pháp thuật của sư. Được hơn 1 tuần [*], sư nói với Năng Trường: "Hổ có thể khuất phục được". Năng Trường tâu lại, Vương sai làm chuồng ở gác Vĩnh Bình, cho nhà sư vào trong, sư vừa rón bước vừa đọc thần chú tiến về phía hổ, lấy gậy gõ vào đầu hổ. Hổ túm lấy gậy. Nhà sư nhân đó tâu: "Có kẻ xấu đã giải mất phép thần chú của thần, xin cho hoãn lại, sau sẽ thi hành". Vương đồng ý. Sư lại kéo dài thêm, rất lâu, Vương muốn biết thực tài của sư. Một hôm lại lệnh cho sư vào chuồng hổ, hổ bèn chồm lên cào cắn, sư sợ hãi muốn tháo lui, nhưng không biết làm gì, dựa vào chuồng hổ mà chết.

---

1. *Toàn thư* ghi là Kiến Khang Vương. Xét: việc Kiến Ninh Vương Long Ích đánh người Sơn Lạo ở sách Ninh không thấy có ở Toàn thư.

2. *Tứ khố bản* ghi là hươu đầu đàn.

* . Một tuần là 10 ngày.

Tháng Trọng Đông: Sao Huỳnh Hoạc hiện ra.

Năm Mậu Thân, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 3 (1188).

Mùa Xuân.

Tháng 2, ngày Đinh Mão mồng một: Nhật thực.

Dâng quạ trắng.

Mùa Hè: dựng cung Thánh Nghi.

Tháng Quý Hạ: Động đất.

Gió rất dữ.

Thái sư Đỗ An Thuận chết, lấy Thái phó Ngô Lý Tín làm Phụ chính.

Mùa Thu: Giáp Cổ Hoành làm phản.

Năm Kỷ Dậu niên hiệu Gia Tư Thiên Thụy, năm thứ 4 (1189).

Mùa Xuân.

Tháng 2.

Ngày mồng một: Nhật thực.

Mùa Hè.

Sắc mặt trời, mặt trăng đỏ như máu.

Động đất.

Vương sai Thái phó Ngô Lý Tín, Đô quan Lang trung Lê Năng Trường xét vụ kiện Thiếu sư Mạc Hiển Tích. Bọn Năng Trường sợ Hiển Tích, không dám truy cứu án, người trong nước chế giễu y rằng:

Phụ quốc là Ngô Lan,
Đô quan là Lê Kích,
Xét một án Hiển Tích [1]
Sợ dúm lại mà thôi.

Bấy giờ Vương còn thơ ấu, Hiển Tích tư thông với Thái Hậu, cho nên đương thời sợ y; Lan và Kích là tên 2 người điên.

Các nhà sư người Đại lý là Huệ Minh và Giới Nhật tới chầu.

Năm Canh Tuất, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 5 (1190).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Thái Hậu mất, Thụy là Linh Đạo.

---

1. *Tứ khố bản* ghi là một Mạc Hiển Tích.

Tháng 3.

Động đất.

Xuống chiếu đầy Mạc Hiển Tích đến trại Quý Hóa.

Thái phó Ngô Lý Tín chết, lấy Thái phó Đàm Dĩ Mông làm Phụ chính.

Năm Tân Hợi, niên hiệu thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 6 (1191).

Nước Chân Lạp đến cống.

Lấy Đô quan Lang trung Lê Năng Trường làm Tả phụ, Đặng Tú Phụ làm Tham tri chính sự.

Mùa Đông.

Tháng 12: Sao Huỳnh Hoặc phạm vào sao Thái Bạch.

Năm Nhâm Tý, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 7 (1192).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng.

Giáp Cổ Hoành ở Thanh Họa làm phản. Mới đầu, người trong giáp thấy vết chân trâu trèo ở cây muỗm, theo vết chân tìm thấy con trâu trắng ở trên cây, trâu lại theo lối khác mà xuống, lội ra giữa sông, rồi bỗng không thấy nữa. Người trong giáp đoán rằng: Trâu là vật dưới đất mà ở trên cây, là tượng kẻ dưới mà ở ngôi trên, nhân đó đem nhau đi làm phản.

Mùa Hè ấy, sai Đàm Dĩ Mông đem quân ở phủ Thanh Hoa đánh giáp Cổ Hoành. Dĩ Mông sai chặt nhiều cây chuối thả xuống sông để cản thuyền giặc [1]. Giặc lúng túng không dàn được thế trận. Dĩ Mông đánh gấp, đại phá chúng, bắt bọn Lê Văn, đóng cũi đưa về Kinh sư.

Xuống chiếu bắt bọn Văn chịu tội lên ngựa gỗ.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Cung Nghênh Thiềm bị cháy.

Vét sông Tô Lịch.

Đắp kè đá.

Hồ Đồ ở châu Diễn làm phản. Dĩ Mông đánh và bắt được.

---

1. *Tứ khố bản* ghi để cản thuyền giặc là lấy thuyền cản giặc.

Năm Quý Sửu, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 8 (1193).

Năm Giáp Dần, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 9 (1194).

Mùa Xuân.

Thủ lĩnh châu Đăng là Hà Lê làm phản, sai Đàm Dĩ Mông đi đánh bắt chúng.

Tháng Trọng Hạ. Đầu rồng bằng vàng ở điện Vĩnh Thọ phát sáng.

Mùa Thu.

Tháng 9.

Lấy vàng bạc tô tượng Phạn Vương, Đế Thích đặt ở 2 chùa.

Đặt lễ yến và đua thuyền ở Hậu cung.

Mùa Đông.

Xem đánh cá ở Hối. Hôm ấy mưa đá, to bằng đầu ngựa, người bị chết rất nhiều.

Chiêm Thành, Chân Lạp đến cống.

Năm Ất Mão, niên hiệu Thiện Tư Gia Thụy, năm thứ 10 (1195).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Vương ngự ở cửa Đại Hưng, mở hội đèn Quảng Chiếu. Ngày Kỷ Tỵ ngự điện Thiên An, bầy lễ yến mừng xuân.

Động đất.

Tháng 5: Lại động đất.

Chân Lạp đến cống.

Dịch lớn.

Năm Bính Thìn, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 11 (1196).

Tháng Mạnh Thu.

Ngày Mậu Dần: Gác Minh Ly bị rung động.

Tháng Mạnh Đông: Thi con em Tam giáo, các môn: chép thơ của người xưa, làm toán; làm phú, thơ, kinh nghĩa; ban cho đỗ cập đệ và đỗ xuất thân, có phân biệt.

Năm Đinh Tỵ, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 12 (1197).

Mùa Xuân.

Tháng 3: Vương tới cửa bể Long Thủy, dựng cung Nghênh Thiềm và hành cung hơn một trăm nơi.

Mùa Thu.

Xuống chiếu cho con em nhà quý tộc vào học.

Thăng Đàm Dĩ Mông tước Liệt hầu.

Năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 13 (1198).

Đàm Dĩ Mông nói với Vương: "Như ngày nay, số sư và bọn phu ngang nhau, tự kết bè kết lũ, lập người làm thầy, tụ họp lại với nhau làm nhiều việc xấu. Có kẻ ở nơi Giới trường, ở nhà Tinh xá công nhiên uống rượu ăn thịt; có kẻ ở chốn phòng Thiền, trong nơi Tĩnh viện tự ý gian dâm; ngày ẩn tối hiện như lũ chuột cáo, làm bại hoại phong tục, làm tổn thương lễ giáo, dần dần thành thói quen. Như vậy mà không cấm, lâu ắt tràn lan". Vương cho là phải. Dĩ Mông triệu tập đám sư trong nước, giữ lại ở kho thóc, cho vài chục người có danh tiếng làm sư; còn lại bắt đánh dấu vào tay và cho hoàn tục.

Vương đến đầm Cẩm xem đánh cá.

Mùa Thu.

Hành lang Vũ Thắng bên trái bị chấn động.

Vương ngự ở điện Thiên Khánh, xét các án ở viện Thượng Lâm.

Tháng Mạnh Đông: Phụ quốc Thái phó Đàm Dĩ Mông xét án Đô hộ phủ ở ngoài Họa Quan.

Châu Lạng sản xuất ra thiếc trắng, đồng xanh.

Năm Kỷ Mùi, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 14 (1199).

Mùa Xuân.

Tháng 2: Vương đến phủ Thanh Hoa xem bắt voi.

Mùa Hè: động đất.

Mùa Thu.

Thi học trò.

Hậu cung bị cháy.

Dĩ Mông dâng quạ trắng, chim sẻ trắng.

Năm Canh Thân, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 15 (1200).

Tháng Trọng Xuân: Vương tới trại Ngọc Sơn xem bắt voi.

Tháng Quý Hạ: động đất.

Mùa Thu: Bầy lễ yến đua thuyền.

Năm Tân Dậu, niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy, năm thứ 16 (1201).

Năm Nhâm Tuất, niên hiệu Thiên Tư Bảo Hựu 1 năm đầu (1202).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng [2]: đổi niên hiệu; quần thần xin Vương tăng thêm tôn hiệu.

Mùa Hè.

Tháng 6 [3]: Động đất.

Mùa Đông.

Tháng 10: Vương đến hành cung Hải Thanh, đêm đêm đều sai nhạc công gẩy đàn Ba Lỗ, hát khúc hát theo giai điệu Chiêm Thành, tiếng nghe trong trẻo, ai oán da diết [4]. Tả hữu nghe hát đều rớt nước mắt. Tăng phó Nguyễn Thường nói: "Tôi thấy lời *Tựa* trong *Kinh Thi* nói rằng, âm nhạc nước loạn, nghe oán thán và giận hờn [5], bởi chính sự nước ấy sai trái; âm nhạc nước mất nghe buồn bã và nhớ thương, bởi dân nước ấy bị khốn cùng. Nay chúa thượng rong chơi vô độ, chính sự sai trái, giáo hóa xa lìa, dân đen sầu khốn đến thế là cùng [6], thế mà ngày ngày vẫn nghe âm nhạc ai oán. Đó là điềm nước loạn, nước mất chăng? Tôi biết xa giá trở về lần này sẽ không quay lại cung này nữa".

Về sau, trong nước đại loạn, quả như lời nói ấy.

Năm Quý Hợi, niên hiệu Thiên Tư Bảo Hựu năm thứ 2 (1203).

Tháng Giêng: Xây cung mới ở phía Tây điện ngủ; giữa đặt điện Thiên Thụy, bên trái dựng điện Dương Minh, bên phải xây điện Thiềm Quang, phía trước để điện Chính Nghi, trên làm thềm điện Kính Thiên gọi là Lệ Dao, giữa mở cửa Vĩnh Nghiêm, bên phải mở

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Thiên Gia Bảo Hựu.
2. *Toàn thư* ghi là đổi niên hiệu vào tháng 8.
3. *Toàn thư* ghi là mùa xuân, tháng 3.
4. *Toàn thư* ghi là ai thương.
5. *Toàn thư* ghi oán thán mà giận hờn.
6. *Toàn thư* ghi là sầu khốn càng đầy.

cửa Việt Thành, thềm là Ngân Hồng, phía sau mở điện Thắng Thọ, bên trên làm gác Thánh Thọ, bên trái làm gác Nhật Kim, bên phải dựng gác Nguyệt Bảo, xung quanh làm hành lang, giải vũ, thềm gọi là [1] Kim Tinh, bên trái gác Nguyệt Bảo đặt tòa Lương Thạch, phía Tây của gác xây nhà tắm, phía sau dựng gác Phú Quốc, thềm gọi là Phượng Tiên, phía sau làm cửa Thấu Viên, ao nuôi cá, trên ao xây đình Ngoạn Y; 3 phía của đình trồng cây hoa kỳ lạ, nước ao thông ra sông, cách chạm trổ, trang sức công phu; công trình thổ mộc mỹ lệ xưa nay chưa từng có.

Trước kia, khi gác Kính Thiên làm xong, có chim thước làm tổ ở trên và đẻ ra chim con. Quần thần nhân đó can gián rằng: "Xưa kia, Ngụy Minh Đế mới xây gác Lăng Tiêu, có chim thước làm tổ ở đó. Cao Đường Long nói: *Kinh Thi* có câu rằng, *Chim thước làm tổ, chim cưu đến ở*. Nay Cung thất mới làm xong mà chim thước đến làm tổ, thần dốt nát e rằng có dòng họ khác đến đây ở. Thần mong bệ hạ, xa thì nghe lời của Cao Đường Long, trước hãy sửa mình tu đức, sau hãy làm việc xây dựng mới phải vậy". Vương im lặng hồi lâu, rồi hỏi hoạn quan Phạm Bỉnh Di, Phạm Bỉnh Di đáp: "Gác làm xong mà chim thước đến làm tổ đẻ con, đấy là trời ban cho bệ hạ điều tốt lành, muôn đời dòng dõi" vương hài lòng, sai gấp rút sửa sang. Do đó trăm họ càng khổ.

Mùa Thu.

Tháng 7: Tri châu châu Nghệ An là Điện tiền Chỉ huy sứ Đỗ Thanh và Châu mục Phạm Diên dâng lời rằng, Chúa nước Chiêm Thành là Bố Trì bị chú là Bố Do [2] đuổi, đem hơn 2 trăm chiếc thuyền lớn chở vợ con ngụ tại cửa bể Cơ La, muốn được cứu giúp.

Tháng 8: Vương sai bọn Phụ quốc Thái phó Đàm Dĩ Mông, Khu mật sứ Đỗ An đến Cơ La xem việc ấy. Dĩ Mông đến Cơ La, Đỗ An nói: "Bố Trì có 2 trăm chiếc thuyền lớn, e có dã tâm của loài lang sói, không thể cả tin được. Ngạn ngữ có câu: "Tổ kiến sụt làm toang đê vỡ, làn khói nhỏ đốt cháy cả nhà". Nay Bố Trì đông quân, há chỉ gọi là tổ kiến hổng, làn khói nhỏ? Mong ông nghĩ cho". Dĩ Mông đem lời ấy nói lại với Thanh, Diên và sai phòng bị. Thanh, Diên nói: "Kẻ kia vì nạn mà đến cầu cứu ta, phải đem lòng thành ra mà thương lấy,

1. *Tứ khố bản* ghi thần của nó.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Bố Điền.

nay lại bị nghi ngờ 2 lòng, chẳng phải là không nên chăng?" Dĩ Mông giận dữ bèn đem quân về. Thanh và Diên nói với nhau: "Bọn ta đã làm trái ý Phụ quốc, ắt có mối lo về sau. Chẳng bằng đánh úp Bố Trì để làm kế tự bảo toàn". Mưu bị tiết lộ, Bố Trì biết. Trì sợ hãi, bèn nói với quân lính rằng: "Chúng ta vì gặp nạn mà đến cầu cứu nước lớn, họ đã không vì tình láng giềng thì thôi, ngược lại còn muốn bắt bọn ta. Đau đớn không gì bằng". Nhân tìm chỗ hở mà dụ Thanh và Diên. Thanh, Diên sai người Nghệ An buộc thuyền vào thuyền của Chiêm Thành để coi giữ chúng. Ban đêm, người Chiêm Thành lấy đuốc nứa có đầu nhọn, dấu ở trong thuyền. Một đêm, người gác mệt mỏi, không phòng bị mà nằm ngủ. Người Chiêm Thành nhân đó đốt đuốc ném sang thuyền ta. Người gác thuyền kinh hãi tỉnh dậy, không biết làm gì, đều nhảy xuống nước, bị lính Chiêm Thành giết và chết đuối đến hơn 2 trăm người. Quân của Thanh, Diên tan vỡ, Bố Trì đem quân về nước.

Tháng 9.

Phí Lang – người Đại Hoàng – làm phản. Vốn trước đây, người Đại Hoàng xây cửa thành Đại, nghe tin ấp Lâm, ấp Đà Mỗ đã làm phản, bèn đem quân chạy theo. Thượng Tướng quân Nguyễn Bảo Lương, Thượng thư bộ Lại là Từ Anh Nhĩ hặc tấu với Vương rằng, Dĩ Mông là kẻ mọt nước hại dân. Vương xuống chiếu giáng Dĩ Mông làm Đại liêu ban. Xưa kia, Bảo Lương dựng gác Thánh Nhật, không đúng hạn, Dĩ Mông giận, sai đánh y. Bảo Lương vờ làm ra đau lắm, không dậy được; Dĩ Mông quát, bắt đứng dậy. Bảo Lương nói: "Bị đánh bằng gậy đau như vậy, dậy sao được?", nhưng trong lòng chứa oán thù.

Ngày Ất Mùi: Lấy Chi hầu Phụng ngự Trần Hinh làm Nguyên sư [1] đem quân đi đánh Đại Hoàng; lại sai Thượng thư bộ Lại là Từ Anh Nhĩ cùng đem quân ở phủ Thanh Hoa đi đánh Đại Hoàng.

Ngày Giáp Dần, Anh Nhĩ đến cửa sông Lộ Bái [2]. Trần Hinh gặp Phí Lang, quân 2 bên giao chiến. Anh Nhĩ đến cứu đều bị thua, bị Lang giết.

Năm Giáp Tý, niên hiệu Gia Tư Bảo Hựu, năm thứ 3 (1204).

Sai Phụ quốc Thái bảo Đỗ Kính Tu đi đánh Đại Hoàng. Kính Tu khiếp sợ nhút nhát, không dám tiến sâu vào, bèn đóng quân ở vũng

1. *Toàn thư*, *Việt Cương mục* ghi là Trần Lệnh Hinh làm Nguyên soái.
2. *Toàn thư*, *Việt Cương mục* ghi là cửa sông Lô Bố.

Việt, chia quân tiến đánh các ngả, còn Kính Tu chỉ lảng vảng ở giữa Chương Sơn và An Lão mà thôi. Lại dâng thư về triều nói rằng, đang giữa Mùa Hè nắng nóng quân mỏi lương kiệt. Vương bèn triệu về.

Tháng 5.

Lại sai quan Nội hầu Đỗ Anh Doãn đi đánh Đại Hoàng, cũng không thắng, rút quân về.

Rồng vàng hiện lên ở gác Thánh Nhật.

Tháng 8: Lại hiện lên ở điện Thánh Thọ, bay vòng quanh cửa Ngự Tẩm đến tòa ngự của điện Thiên Thụy, để lại vết móng đến hơn trăm nơi; lại hiện lên 3 nơi ở Hậu cung, đưa cung nữ Lê Nương của cung ấy đặt lên nóc điện.

Tháng 10: Sai Dĩ Mông đem quân các đạo đắp lũy từ đường Bà Câu đến phía Bắc, men theo cửa sông Lộ [1] tới trại Văn Lôi để ngăn người Đại Hoàng.

Gió to.

Năm Ất Sửu, niên hiệu Thiên Tư Bảo Hựu, năm thứ 4 (1205).

Trước đây, Dĩ Mông đắp lũy xong, làm thuyền lầu vài chục chiếc, sai những tay nỏ người Phú Lương ở trên đó, lấy dây dài buộc đuôi thuyền, rồi ra lệnh: "Giặc đến qua sông mà bắn. Nếu như bất lợi, kéo dây cho thuyền về". Gặp lúc Dĩ Mông bị triệu về Kinh, người Đại Hoàng đem bộ đảng của chúng đóng lại ở bờ Bắc. Quân lính làm như lời chỉ giáo của Dĩ Mông. Người Đại Hoàng ở trên đánh trống hò reo. Quân kéo thuyền thấy thế chúng rất mạnh, ai nấy đều kinh sợ, bỏ dây buộc thuyền mà chạy. Thuyền bị dạt sang bờ phía giặc và những tay bắn nỏ bị giết sạch, quan quân tan vỡ. Bọn Phí Lang ỷ vào việc thắng mấy trận, bèn đem bọn Quan Sản người Man Lạo ở Chí Thổ đánh chiếm được một giải xóm làng, đốt hành cung Ứng Phong cùng nhà cửa các bộ lạc, thóc lúa, kho tàng cháy sạch. Sau chúng đến động Khiển, bị người ở động đó đón đánh, phá tan được.

Mùa Thu.

Tháng 8: Vương sai Thị vệ Đô hỏa đầu Nguyễn Vị đến chiêu dụ người Đại Hoàng. Vị đến nơi, Phí Lang cùng các hào trưởng Đại Hoàng hơn 170 người ra hàng.

Tháng 9.

---

1. *Tứ khố bản* ghi là men cửa sông Lộ Bố.

Ngày Nhâm Thìn: đổi niên hiệu là Trị Bình Long Ứng năm đầu [1].

Tháng ấy, núi Lãm bị lở. Rồng vàng hiện lên ở điện Thắng Thọ.

Làm xong điện Thiên Thụy, ban yến ba ngày cho quần thần mừng việc đó.

Vương rất ham lợi của cải; cho việc mua quan bán ngục là thường. Hai người tranh nhau ruộng đất, tài sản mà một người có đồ dâng biếu thì không hỏi bên kia tình lý trái phải thế nào, cứ lấy ruộng đất, tài sản sung công. Do đó, của cải trong kho nhà nước chất lên như núi mà trăm họ ta oán, giặc cướp nổi lên như ong.

Năm Bính Dần, niên hiệu Trị Bình Long Ứng, năm thứ 2 (1206).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Vương ngự ở gác Kính Thiên xem ném phi đoàn [*].

Tháng 2.

Ngày Nhâm Tý mồng một: Nhật thực.

Tháng 3: Cung Phụng Thiên bị cháy.

Mùa Hè.

Tháng 5: làm chùa Thánh Huân.

Mùa Đông.

Tháng 10: Trùng tu chùa Chân Giáo. Năm ấy trong nước đã loạn mà Vương ham du chơi, đường sá không nơi nào đi được, bèn làm riêng hành cung Hải Thanh ở Ứng Phong trên ao Ứng Minh, ngày ngày đem đám cận thần và cung nữ rong chơi làm vui, lại lấy thuyền to làm thuyền ngự, chia thuyền nhỏ làm 2 đội, sai cung nữ và phường chèo chở thuyền dẫn tả hữu để phỏng theo nghi vệ Vương đi đâu đó. Lại lấy sáp ong bọc kín các loại lụa và hải vật, thả chìm xuống ao, sai người lặn xuống mò lên, làm đồ Long cung dâng tiến. Quần thần thấy Vương rong chơi vô độ, đều sợ hãi không ai dám nói. Người phường chèo là Vũ Cao nói dối quan Thượng phẩm Phụng ngự là Trịnh Ninh rằng, đúng lúc Cao đi qua bên ao, gặp một dị nhân cầm tay dắt quanh ao mà đi, đến gốc cây muỗm, bỗng dẫn xuống nước. Cao sợ người đó làm chết đuối, không dám tiến lên. Một lát, nước bỗng tự rẽ ra, đi đến một nơi, hiện ra cung điện to lớn rực rỡ, lính

---

1. *Tứ khố bản* ghi là Bình Trị Long Ứng.

*. Trò chơi như kiểu ném còong.

gác rất nghiêm. Cao hỏi nơi này ai ở, người đó nói: "Là nơi ta ở để cai quản ao này". Rồi bầy mâm bát, cùng Cao đối ẩm. Rượu xong, Cao cáo tạ xin về. Người ấy tặng cho quả cau, đưa đến gốc cây muỗm, rồi bỗng không thấy đâu nữa. Quả cau cầm trong tay đã hóa thành đá, mới hay trong ao có thần. Ninh lấy làm lạ, tâu hết lại với Vương. Vương tuy nghe nói coi thường không sợ, bèn sai lấy sắt yểm thần.

Đến tháng mùa đông, nước ao cạn. Vương nói với tả hữu: "Ai có tài bắt nước sông dâng đầy ao này, ta nhất định thưởng cho hậu hĩ". Tên nịnh thần Trần Túc nói: "Thần làm được". Vương chấp nhận, sai y làm phép, nhưng không hiệu nghiệm. Một hôm, Vương đến ao đó chơi, nghe ngoài thành có tiếng kêu của người bị cướp mà vẫn đam mê chơi bời, vờ như không biết.

Vương vốn sợ sấm, mỗi khi có sấm lại kinh hãi sợ sệt. Viên cận thần Nguyễn Dư tự nói, mình có tài giáng phục [1] được sấm. Gặp khi có sấm, sai Dư giáng phục, Dư ngửa mặt lên trời đọc thần chú mà sấm càng rền hơn. Vương hỏi, y nói: "Thần răn dậy sấm đã lâu rồi, không ngờ nó còn cường bạo như vậy".

Năm Đinh Mão, niên hiệu Trị Bình Long Ứng, năm thứ 3 (1207).

Phí Lang – người Đại Hoàng – lại làm phản, đánh ấp Tạp Tự.

Tháng 3: Giặc [2] Đoàn Khả Liệt và Vương Mãn ở châu Quốc Oai làm phản.

Mùa Hè.

Tháng 4.

Đàm Dĩ Mông lại làm Phụ chính.

Mùa Thu.

Tháng 8. Đoàn Thượng, Đoàn Chủ làm phản. Vương sai đem nhiều quân đi đánh. Đàm Dĩ Mông đem quân đạo Đại Thông; Bảo Trinh Hầu đem quân đạo Nam Sách; Thượng phẩm phụng ngự Phạm Bỉnh Di đem quân đạo Khả Liễu; Chi hầu Hỏa đầu Trần Hinh đem quân đạo Phù Đới muốn hội quân để đánh Thượng. Thượng mật sai người đút lót cho Thượng phẩm Phụng ngự Phạm Du, xin đem quân về với Du. Du ra sức xin với Vương. Vương sai sứ triệu quân của bọn Dĩ Mông về. Thượng được thoát. Từ đó, Dĩ Mông, Bỉnh Di có hiềm khích với Du.

---

1. *Toàn thư* ghi là cấm được sấm.
2. *Tứ khố bản* ghi nhầm là Cứu.

Năm ấy Vương thấy giặc cướp nổi lên như ong, hối hận về lỗi trước, nhân đó hạ chiếu rằng: "Trẫm còn bé phải gánh việc lớn, ở tận nơi Cửu trùng, không biết đến những khó khăn của dân. Lại theo lời bọn tiểu nhân để chuốc oán với kẻ dưới. Dân đã oán thán, trẫm sẽ dựa vào ai? Nay sửa lỗi, tự mình đổi mới; cùng dân thay đổi từ đây. Ai có ruộng đất, tài sản bị sung công, tất được trả lại".

Năm Mậu Thìn, niên hiệu Trị Bình Long Ứng, năm thứ 4 (1208).

Đói to. Người bị chết đói nằm gối lên nhau.

Mùa Đông.

Tháng 10: Lụt.

Tháng 12: Người châu Lộc nhà Tống là Vi Trí Cương đánh châu Lạng.

Lấy Tri châu châu Nghệ An là Phạm Du trông việc quân. Du nói với Vương rằng: "Như ngày nay, thiên hạ nhiễu loạn, bọn gian tặc nổi lên, có những kẻ ghét thần vì được ân sủng, riêng gây bạo loạn. Tuy thần là thủ lĩnh mà không thể tự bảo vệ được mình, huống hồ ân đức của bệ hạ? Xin Vương để tâm một chút, cho thần được tuyển chọn những trai tráng để tự phòng bị, ngõ hầu tránh được tai vạ bất ngờ". Vương bằng lòng. Bởi vậy, Du chiêu nạp đám vong mạng, tụ tập bọn giặc cướp, gọi là Hầu nhân, công nhiên cướp bóc, không kiêng sợ. Bọn giặc cướp nhân đó nổi dậy như ong, người ở Quốc Oai cũng đem đồ đảng của chúng đóng đồn ở Tây Kết; người ở trại Văn Lôi đóng quân ở sông Đà Mạc. Từ đó đường sá nghẽn tắc, thuyền bè không thông. Vương sai Thượng thẩm Phụng ngự Phạm Bỉnh Di đem người ở châu Đằng ra ngăn chặn. Du lại về làng Cổ Miệt, cùng bọn Thượng, Chủ người châu Hồng họp nhau đánh châu Đằng. Người châu Đằng xin Bỉnh Di đánh Du, không thắng, bèn trở về.

Năm Kỷ Tỵ, niên hiệu Trị Bình Long Ứng, năm thứ 5 (1209).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Bỉnh Di lại cầm đầu người Đằng, người Khoái đánh Du. Bỉnh Di bị thua mấy lần. Bỉnh Di tức giận, chém kẻ bỏ chạy để làm răn [1], hôm khác lại đánh. Đánh thắng. Du bỏ chạy về Hồng [2]. Bỉnh Di tịch biên nhà của Du rồi đem đốt. Du với Bỉnh Di càng tăng thêm lòng oán ghét nhau.

---

1. *Tứ khố bản* ghi là để làm hiệu lệnh.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là châu Hồng.

Vị Trí Cương – người Tống – đánh châu Lạng.

Giờ Tuất, đang đêm mặt trời hiện lên.

Tháng 3: Mặt trời bỗng tối lại, một lát lại hiện ra.

Ngày Đinh Mùi; Bỉnh Di lại đánh Thượng, Chủ và người Hồng ở cầu Vệ. Người Hồng tan vỡ, Chủ sa xuống sình lầy, bị Hà Văn Lơi đâm. Vương lệnh cho Chi hầu Phụng ngự Trần Hinh triệu Du về Kinh sư.

Mùa Thu.

Tháng 7: Bỉnh Di về đến Kinh sư, sắp vào triều phụng mệnh thì có người ngăn lại nói: "Vương đã nghe lời Du trước, giận ông chưa nguôi". Bỉnh Di nói: "Ta thờ Chúa thượng hết lòng mà lại bị người dèm pha chăng? Huống chi có mệnh vua, ta trốn đi đâu? [1]. Bèn vào chầu. Vương sai bắt, cùng con là Phụ, giam ở Thuỷ Viện, toan đem làm tội. Tướng của Di là bọn Quách Bốc nghe tin đó, đem quân hò reo mà vào. Đi đến cửa Đại Thành bị người coi cửa ngăn lại. Bọn Bốc phá cửa mà vào. Vương thấy việc cấp bách, triệu Bỉnh Di vào Lương Thạch Xứ ở thềm Kim Tinh. Lát sau, Du và em trai là bọn Kinh đều từ Ngự Đường đi ra, lấy cây thương của Vương giết Bỉnh Di và Phụ. Bọn Bốc biết Bỉnh Di đã chết bèn sai quân sĩ xông vào Lương Thạch Xứ, lấy xe Ngự Cân của Vương, chở xác Bỉnh Di, lấy chiếu ngự bọc xác của Phụ theo cửa Việt Thành ra, xuống bến Triều Đông. Xong, lại vào cung Vạn Diên rước Vương tử Thẩm, Vương tử Sảm về ấp Hải.

Ngày Nhâm Dần, Nguyên Tổ ta [2] đại thống suất quân thuỷ đến Kinh sư, đón Vương tử Sảm cùng mẹ là Nguyên phi Đàm thị và 2 em gái cùng mẹ, đưa về nhà Đoàn thị ở ấp Hải, rồi rước Vương tử Thẩm lên ngôi ở ngay nhà đó.

Bấy giờ Lưu Thiệu – gia thần của Sảm đến nói với Nguyên Tổ và Phạm Ngu – người Giao Hào rằng: "Thẩm tuy lớn, nhưng con bà thứ; Sảm tuy bé nhưng con bà cả. Xin 2 ông tính cho". Nguyên Tổ bèn cùng Ngu rước Sảm về Mang Nhân đưa lên ngôi, gọi là Thắng Vương, giáng Thẩm làm Vương. Lát sau, Sảm lại về ấp Hải, ngụ ở thôn Lưu Gia, lấy con gái thứ 2 của Nguyên Tổ ta làm Nguyên Phi, lấy Đàm Dĩ Mông làm Thái úy, Nguyễn Chính Lại làm Tham tri chính sự, Nguyên Tổ làm Minh tự, Ngu làm Thượng phẩm Phụng ngự, Tô Trung Tự làm Điện tiền Chỉ huy sứ, ngoài ra mỗi người một chức khác nhau.

1. *Toàn thư* ghi là ta lánh đi đâu.
2. Xét: Nguyên Tổ ta là chỉ Trần Lý – Tổ phụ của Trần Thái Tông.

Vương sai Du đến lộ Hồng huấn luyện quân sĩ, muốn đánh người Thuận Lưu, hẹn người lộ Hồng lại đón; đúng hẹn nhưng Du còn cùng Công chúa Thiên Cực tư thông, chẳng ngờ quá hẹn, thất hứa với người lộ Hồng. Du bèn lên thuyền men đường sông mà đi, đến bến Cổ Châu, lên bộ, đi đến xã A Cảo ở Ma Lãng bị Nguyễn Nậu, Nguyễn Nãi người Bắc Giang bắt đem về cho Vương tử Sảm giết.

Mùa Thu.

Tháng 8: Người Khoái ở Thuận Lư vì cái chết của Bỉnh Di mà kéo thuỷ quân đến Kinh sư. Tiền quân đóng ở bến Đông, theo cửa nách bên trái, vào thẳng cung cấm, lấy trộm bảo vật. Đại quân đỗ ở bến Thiên Hà muốn vào thành theo cửa Thiên Thu, đi đến quán Vũ Sư, bị Liệt hầu Cao Ca nấp ở sau xe bắn trúng vào vú một tên lính. Ca vỗ tay reo hò ầm ỹ, quân sĩ Khoái chạy theo phía Bắc mà về. Người giữ thuyền ngỡ là quan quân lại đánh bèn vội cho thuyền dời bến, gặp gió Bắc thổi dữ bị trôi dạt hết. Hai quân nghe tin tầu thuyền đã mất, đều tự bỏ chạy tan tác. Người Kinh thành đuổi theo giết chúng, chết hơn 300 người.

Năm Canh Ngọ, niên hiệu Trị Bình Long Ứng, năm thứ 6 (1210).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Đất ở chùa Thắng Nghiêm toác ra.

Tô Trung Tự, [1] cho rằng, nhận tước do Vương tử Sảm phong e bị tội, bèn đem quân đánh người Khoái, nhân đó đến ấp Hải bắt bọn Vương tử Sảm đem về Kinh sư.

Ngày Đinh Mùi: Vương sai Thượng phẩm Phụng ngự Đỗ Quảng đến nhà Trung Tự rước Vương tử Sảm [2], những người được Vương tử Sảm cho làm quan đều bỏ trốn. Dĩ Mông trốn ở làng An Lãng, nhân đó cùng bọn liêu thuộc mưu bắt những người được Vương tử Sảm phong tước để chuộc tội mình. Mông bèn truyền hịch, mộ binh các đạo, chia thành 5 đội để đánh bắt. Dĩ Mông thống lĩnh gia nhân và người phủ Thanh Hoa đánh thôn Tức Mặc. Dĩ Mông bị thua quân các đạo biết tin đều rút về.

Mùa Thu.

Tháng 7: Dĩ Mông bắt được 28 người nhận tước do Vương tử Sảm

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Tô Trung Từ, dưới cũng vậy.
2. Xét: 4 chữ "rước Vương tử Sảm" , e sai.

phong đem dâng. Đỗ Anh Doãn [1] đàng hoàng kể tội Dĩ Mông rằng: "Ngươi là đại thần của nước, đã chứa lòng vô đạo, nhận riêng tước phong của giặc, nay lại cùng ta ngang hàng. Ta tuy không có tài, nhưng mặt mũi nào mà nhìn ngươi nữa". Dĩ Mông xấu hổ, sợ hãi mà lui.

Sao Chổi xuất hiện.

Mùa Đông.

Tháng 10

Vương không khỏe.

Ngày Nhâm Ngọ, Vương đang nằm trên giường bệnh, bỗng thấy 2 người áo xanh cầm trượng đứng bên, Vương hỏi "người cầm trượng là ai?" Tả hữu đáp: "Không thấy ai cả". Đêm ấy, Vương mất tại điện Thắng Thọ [2], năm 37 tuổi [3], Miếu hiệu là Cao Tông, ở ngôi 36 năm mai táng tại lăng Thọ, phủ Thiên Đức; đổi niên hiệu 4 lần.

HUỆ TÔNG

Húy là Hạo Sảm [4], con thứ ba [5] của Cao Tông; mẹ là Nguyên phi Đàm thị; niên hiệu Trị Bình Long Ứng năm thứ 6 (1210), tháng 10 lên ngôi trước linh cữu Cao Tông, tôn hiệu là: Tư Thiên, Thống Ngự, Khâm Nhân, Hoành Hiếu Hoàng Đế, tôn mẹ Đàm thị làm Thái Hậu, cùng dự triều chính.

Tháng 11: quàn Cao Tông tại điện Sùng Dương. Vương và Thái Hậu cùng quần thần đều thôi để tang.

Ngày Kỷ Dậu: Trần Tự Khánh [6] ở Thuận Lưu thống lĩnh thuyền quân đến bến sông Tế xin cậu là Tô Trung Tự cho cùng đến dự tang lễ Cao Tông. Trung Tự ngờ y hai lòng, không nhận. Tự Khánh bèn đem quân về.

Tháng ấy, Vương sai rước con gái thứ hai của họ Trần, Tự Khánh không cho. Lấy Thái phó Đỗ Kinh Tu làm Thái úy.

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Đỗ Anh Triệt, dưới cũng vậy.
2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là cung Thánh Thọ.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là thọ 38 tuổi.
4. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là: Húy là Sảm; *Tứ khố bản* ghi Húy là Nhật Sảm.
5. *Toàn thư* ghi là con trưởng.
6. Theo *Toàn thư,* Trần Tự Khánh là Trần Lý.

Tháng 12: Bọn Chỉ hầu Phụng ngự Đỗ Quảng bắt Kính Tu đưa cho Trung Tự, đem dìm y ở bến Đại Thông; lấy cớ Kính Tu mưu giết Trung Tự.

Ngày Đinh Tỵ: Trung Tự nghe tin Quan nội hầu Đỗ Thế Quy cùng Chỉ hầu Phụng ngự Đỗ Quảng, Tiểu thị vệ Nhân hỏa đầu Phí Lệ mưu việc phế lập bèn đem quân đến am Hưng Thánh muốn đánh úp Quảng, Lệ nhưng thấy quân của Quảng, Lệ đông, bèn vờ bàn mưu với họ rằng: "Chúa thượng mới có tang, lòng dân chưa yên, sao mỗi người không bỏ binh giáp, tự vào triều sảnh, đồng mưu hiệp lực để khuông phò Vương thất, đó chẳng phải việc tốt sao?" Quảng, Lệ cho là phải, bèn chấp thuận. Lúc ấy đã muộn, hẹn đến sáng sớm mai.

Đêm đó, Trung Tự tăng quân sĩ nhiều hơn hôm trước, chờ thôn tính Quảng, Lệ. Hôm sau, Quảng và Lệ theo ước hẹn, đến Bí thư các chờ Trung Tự. Trung Tự đến đình Tứ Đạt, trước sai tì tướng Đào Phán đem quân theo cửa nách bên phải vào đóng ở Sa Trì, Long Trì, rồi sai Nguyễn Tự, Nguyễn Đà La đóng quân ở cửa Thiên Thu. Bấy giờ, Lệ mới vừa ăn cơm, thấy Liệt hầu Cao Ca, cho phép y ăn. Ca nói: "Việc gấp rồi, ăn sao được". Lệ hỏi duyên cớ, đáp: "Quân sĩ của Trung Tự đông gấp mấy lần hôm qua, muốn thanh toán ông vậy". Lệ bèn quẳng đũa đứng dậy, cầm dao đến Long Môn nhòm xem, thấy quân của Đào Phán hò reo mà vào. Lệ tiến lên đánh, giết 1 người, lui giữ cửa trong. Lại nghe tin cửa Thiên Thu có quân đóng, bèn theo cửa Việt ra cửa Diên Cụ, bị quân của Phán đuổi theo. Lệ lấy giáo đánh lại, lại giết 1 người. Quân Phán hơi dừng lại, Lệ đến cửa Thiên Thu, thoát được. Phán đem quân đánh úp Thế Quy; Thế Quy trốn dưới linh cữu Cao Tông, Phán tìm không thấy. Trung Tự bắt người gác cửa nhà quàn là Thụ hỏi. Thụ còn sợ Thế Quy, bèn vờ chỉ tay lên trán, theo chỗ chỉ mà tìm, bèn bắt được Thế Quy. Trung Tự sai đem chém ở chợ Đông. Trước chặt 2 ống chân, rồi rạch ngực và tay. Thân sắc Thế Quy như thường, sau mổ bụng mới chết.

Hôm ấy, Trung Tự bắt tên Tiểu thị vệ Đàm Nhập đem giết ở ngoài cửa Trường Quảng, bởi Nhập theo Vương tử Thẩm; Đỗ Quảng cũng giết Ký ban Vũ Lợi ở ngoài cửa.

Ngày Kỷ Tỵ: lấy Trung Tự làm Chiêu thảo đại sứ, Đàm Dĩ Mông làm Thái úy.

Ngày Tân Mùi: Xuống chiếu chém Đỗ Anh Đoàn [1], Doãn Đình, Nguyễn Nguyên, Nguyễn Nhân ở Phong Pha.

Thăng Dĩ Mông tước Vương.

Năm Tân Mùi, niên hiệu Kiến Gia, năm đầu (1211).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Vương lại sai đón con gái thứ 2 của họ Trần. Tự Khánh không cho. Ngày Ất Sửu: chọn quan văn làm Đô hộ phủ sĩ sư.

Ngày Quý Dậu: Lại đón con gái thứ 2 của họ Trần. Tự Khánh sai Nội điện trực Phùng Tá Chu [2] cùng tì tướng Phan Lân, Nguyễn Ngạnh đưa con gái thứ 2 về Kinh sư. Gặp Trung Tự và Quảng đánh nhau ở cửa Triều Đông, bèn đỗ thuyền ở bến Đại Thông.

Ngày Kỷ Mão: Trung Tự mượn quân của Lân, Ngạnh. Quân của Quảng tan vỡ.

Tháng Nhuận: Bắt được bọn Quảng.

Ngày Canh Dần: Lập con gái thứ 2 của họ Trần làm Nguyên Phi.

Ngày Tân Sửu: Vương cùng Thái Hậu ngự ở cửa Cảnh Diên, xử án Đỗ Quảng; 7 người bọn Quảng đều bị chém.

Tháng 3: Lấy Chiêu thảo đại sứ Quan nội hầu Tô Trung Tự [3] làm Thái úy.

Mùa Hè.

Tháng 4: Chôn cất Cao Tông.

Thiên tướng của Nguyễn Tự là Nguyễn Giai báo với Trung Tự rằng, Nguyễn Tự muốn giết con rể ngài là Nguyễn Ma La, nhân đó làm phản. Trung Tự nổi giận, tước lấy binh quyền của Nguyễn Tự. Nguyễn Tự sợ hãi, chạy lên Quốc Oai.

Tháng 6: Đang đêm, Trung Tự đến nhà ở Gia Lâm cùng Công chúa Thiên Cực tư thông, bị chồng nàng là Quan nội hầu Vương Thượng giết.

Bấy giờ, Nguyễn Tự nghe tin Trung Tự đã chết, bèn trở về Kinh sư, đang đêm đem bộ đảng ăn trộm đồ đạc ở phủ của Vương. Vương

---

1. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Đỗ Anh Triệt.
2. *Tứ khố bản* ghi là Phùng Cứu Chu.
3. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Tô Trung Từ.

giận, hạ chiếu bắt Tự rất gấp. Tự trốn đến chỗ người Sơn Lạo ở sách Khô. Được vài tháng, đồ mặc thức ăn thiếu thốn, định mưu trở về.

Nguyễn Tự đến ấp Than, các bậc phụ lão trong ấp đón đường xin ở lại, vì rằng: "Nơi đây bị khổ vì người Sơn Lạo đã lâu, nếu minh công có thể ở lại ít lâu, thì 1 giải ấp này đều được đội ơn sống trọn, công đức ấy không nhỏ". Tự bèn quyết ý ở lại, họp người trong ấp, giết trâu lấy máu ăn thề, lấy điều lợi hại để dụ bảo, mọi người đều theo. Tự cho rằng, mình được lòng người, bèn dẫn quân đánh phá người Lạo, chém đầu họ rồi về; lại làm hơn vài chục người bằng cỏ, cho cầm đuốc, đêm đem đặt ở sách người Lạo, sai người coi giữ và dạy rằng: "Thấy nhà người Lạo bốc cháy thì đốt ngay đuốc đó lên mà reo hò". Nửa đêm, sai Nguyễn Cục đốt nhà người Lạo, người coi giữ người cỏ thấy lửa nổi lên cũng đốt đuốc của người cỏ mà reo hò. Người Lạo kinh sợ, hốt hoảng toan ra đánh, nhưng ngờ trước sau quân đông, không dám xông ra mà đều nhằm về phía trước sách để bắn, lại sợ Tự đem quân đến, bèn ra hàng. Từ đó, một giải quận huyện đều là của Tự.

Nguyễn Ma La đem việc chết của Trung Tự đến nói với Thái Tổ ta[1], xin cho được tiến quân tới vỗ yên các ấp ở đất Khoái. Ma La cùng vợ là Tô thị lên thuyền, muốn đến Thuận Lưu [2], đang đi thì gặp Nguyễn Trinh – tướng của Trung Tự, bị giết. Trinh bắt Tô thị đem về. Tô thị sai người tố cáo với Thái Tổ. Thái Tổ giận Trinh bất nghĩa, bèn mưu khử Trinh. Tự Khánh chôn cất Trung Tự ở làng Hoạch. Thái Tổ đến ấp Hải, sai triệu Trinh. Trinh không đến, bèn sai Tô thị dụ dỗ giết đi.

Người đất Hồng đánh ải Hoàng Điểm. Tự Khánh sai Lại Linh ra quân, cùng với tướng Nguyễn Đường ở đất Khoái đánh lại. Đường bị người giữ ải bắt, đưa về đất Hồng. Tự Khánh giận dữ, phá đập sông cho nước tràn vào các ấp, rồi về. Người đất Khoái thất vọng, theo về đất Hồng. Thượng cùng Văn Lôi dèm Tự Khánh với Vương rằng, "Tự Khánh sắp đem quân về Kinh sư, toan mưu đồ đổi việc lập Vương". Vương tức giận.

Mùa Thu, tháng 7, hạ chiếu cho quân các đạo đánh Tự Khánh và giáng Nguyên phi Trần thị xuống làm ngự nữ *

Người đất Hồng là Đoàn Thượng, Đoàn văn Lôi dẫn quân về

---

1. Xét: Thái Tổ ta ở đây chỉ Trần Thừa, bố của Trần Thái Tông.

2. Xét: Thuận Lưu, chỉ Minh tự Trần Tự Khánh ở Lưu Thuần.

*. *Ngự nữ:* phi tần.

Kinh Sư. Vương xuống chiếu thăng Thượng tước Hầu, Thái phí Hộ Dực [1] bị bãi chức, cho Đàm Dĩ Mông lại được tham dự triều chính.

Tự Khánh đem quân đánh người Ma Lôi, bị Đinh Cảm đánh bại, phải về.

Mùa Đông.

Tháng 10: Tự Khánh lại đánh ấp Ma Lôi, trước hết đánh vùng núi Đọi, giết và bắt được rất nhiều, Cảm bỏ chạy đến người Sơn Lạo.

Người đất Hồng đánh Nam Sách, hàng phục được bọn Phan Vũ, rồi sai tướng của nó là Đoàn Trì Lỗi giữ đất đó. Trì Lai * không chiêu tập được dân chúng, bị Vũ đánh úp, giết Trì Lỗi ở ấp Nhuệ. Người đất Hồng lại đem quân qua sông đánh Nam Sách, Nam Sách trốn vào [2] núi Kỳ Đặc, Vũ thắt cổ chết. Người Nam Sách sai đi cầu cứu Tự Khánh. Tự Khánh sai tướng của mình là Đinh Khôi đem quân đánh đất Hồng, người Hồng thua chạy; lại thâu tóm [3] châu Lạng, đến núi Tam Trĩ, toàn bộ đất ấy đều về tay Tự Khánh.

Tháng 12: Tự Khánh điều động đại quân đến bến Tế Giang. Thái Hậu nghe tin quân đến, ngờ rằng có ý phế lập, Tự Khánh bèn cắt tóc lấy trời ra để thề, lại sai Công chúa Thiên Trinh tâu lại rằng, mình không có ý gì khác. Thái Hậu cũng không tin. Đang đêm, Thái Hậu sai bắt Nhân Quốc Vương và Vương tử thứ 6, thứ 7, đem dìm xuống giếng ở Ngự Đường để tiệt mầm đổi thay việc phế lập. Xong, lại sai chở xác họ để ở ngoài cửa cung Lâm Quang. Đám thị thần đều sợ Thái Hậu, không dám nhìn, chỉ riêng viên quan nhỏ Trịnh Đạo khóc lóc thảm thiết rằng: "Tiên quân đi đâu khiến cho 3 người con như vậy ư?" Khi Cao Tông mới mất, bọn trẻ con hát rằng:

Cao Tông chưa trọn tang ma,
Mà đây đã chất những ba xác rồi!

Năm Nhâm Thân, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 2 (1212).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Vương cùng Thái Hậu đến châu Lãnh Kinh. Bá quan đều đến châu ấy rước xa giá về cung.

Minh Tự Thuận Lưu là Trần Tự Khánh cùng Nguyễn Tự họp ở

1. Xét: Hộ Dực đáng lẽ là Nội minh tự Doãn Tín Dực.

*. *Lai:* ngờ là chữ Lỗi in nhầm.

2. *Thủ bản, Tứ khố bản* ghi là người Nam Sách trốn ở Kỳ Đặc.

3. *Tứ khố bản* ghi là khỏi thâu tóm.

bến Triều Đông, kết giao cùng nhau thề tận trung báo quốc, cùng dẹp họa loạn và chia 2 bờ sông lớn, mỗi người tự cai quản một nơi. Từ Thượng Khối đến Na Ngạn, các làng ấp men đạo Bắc Giang và Lục Lộ thuộc về Tự Khánh; từ Kinh Ngạn đến Ô Diên thuộc về Nguyễn Tự. Hẹn đến tháng 3, cùng đánh người đất Hồng.

Ngày Canh Tuất, thăng Tự Khánh tước Hầu, Thụy hiệu là Chương Thành.

Cho em trai Thái Hậu là Đàm Kinh Bang dự triều chính.

Tự Khánh trở về bến Tế Giang.

Đinh Khôi đánh châu Lạng, hàng phục được; cướp lấy đồ vật, tài sản nhà Công chúa Thiên Cực rồi đi.

Tháng 2, Nguyễn Tự đánh người Cát Lợi là Ngô Thưởng ở Vũ Cao, bị trúng tên, bèn về ở ngõ Tây Dương. Hơn một tuần sau, Tự trót giao hợp với đàn bà, khí độc lại phát ra mà chết. Vương sai người đến vỗ về quân lính của Tự, bị viên phò tá của Tự là Nguyễn Cục giết. Vương giận lắm, tự cầm quân đi đánh Cục ở ngoại thành Tây Dương, đi đến ngõ Phổ Hí thì quan quân bị đánh đại bại, Vương mất cả bảo kiếm, vội thúc ngựa chạy về, đến ngõ Diêu Tác thì thoát được.

Vương cùng Thái Hậu đến nhà Đại liêu ban ở Đông Ngạn là Đỗ Thưởng, muốn đến châu Lạng. Tự Khánh biết được bèn đem quân đến Kinh sư, sai tướng của mình là bọn Lại Linh và Phan Lân đưa quân đến nhà Thưởng rước xa giá về cung. Vương cả nghi, đêm đó đi châu Lạng. Bọn Linh, Lân nắm cương ngựa rập đầu xin Vương ở lại, Vương bèn ở lại. Hôm sau, Chương Thành Hầu Trần Tự Khánh đến bên Đông Ngạn đón Vương. Vương về, dừng xa giá ở bến Từ Điệu. Tự Khánh sai người quét dọn cung Thánh Nghi, xa giá ở cung đó. Vương và Thái Hậu đến trước Phật tiền khấn rằng: "Trẫm vì đức mỏng, thẹn nối ngôi báu, để đến nỗi loạn ly, cơ nghiệp cha ông dường đổ, xa giá nhiều lần dời đổi. Nay muốn rút khỏi ngôi trời, nhường cho người hiền đức". Nói xong, lấy dao toan cắt tóc. Tự Khánh và quần thần đều rập đầu chảy nước mắt [1], Vương bèn thôi.

Ngày Canh Ngọ, xa giá trở về cung. Chương Thành hầu Tự Khánh đến Hạc Kiều; hôm đó lệnh cho văn võ bá quan đều phải tuân lệnh Chương Thành hầu.

1. *Tứ khố bản* ghi là chảy máu.

Mùa Hè.

Tháng 4: Tự Khánh đánh người Hồng ở ấp Trì.

Mùa Đông.

Tháng 12: Bọn Đàm Kinh Bang đem tội trạng của Nội minh Doãn Tín Dực nói với Tự Khánh. Tự Khánh tức giận đem quân giúp Long Thành.

Sai viên Điện tiền Chỉ huy sứ Nguyễn Ngạnh đem các Đô quan chức vào trong cấm cung, kêu to lên rằng: "Tín Dực a dua với ý bề trên, làm loạn kỷ cương của nước, ra vào chốn thâm nghiêm không rõ ràng danh phận. Thần xin trừ y, chớ để gây ra điều đàm tiếu". Tín Dực sợ quá, trốn lên Hương Các. Ngạnh xông vào, bắt giao cho Tự Khánh, trói bằng giây thép 5 lần, đưa về nhà quán Mỹ Lộc.

Năm Quý Dậu, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 3 (1213).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Thái Hậu mật sai Tiểu thị vệ Hỏa đầu Vương Thường trưng tập bọn ở đạo Phù Lạc là tướng Phan Thế, ở đạo Bắc Giang là Ngô Nãi hẹn tháng ấy ngày Giáp Dần cùng đem quân đánh úp Tự Khánh.

Ngày Giáp Dần; bọn Thường, Thế tiến đánh quân Tự Khánh ở ngoài cửa Đại Hưng, muốn nhân đó [1] vào hậu cung bắt mẹ Khánh là Tô thị. Phạm thị biết mưu đó ngầm đem Tô thị, vượt thành, xuống thuyền mà trốn. Bấy giờ, trong quân không phòng bị, thấy Nãi đến đều tan chạy, Tự Khánh đang ở bến Đại Thông không biết việc đó.

Ngày Tân Dậu, Tự Khánh đem quân vào cấm cung, đốt cầu Ngoạn Thiềm, rồi đem quân trở về bến Đại Thông.

Tự Khánh sai người đi Bắc Giang triệu tướng Nguyễn Nộn về. Nộn đến, bị trói bằng dây thép 5 lần.

Ngày Nhâm Tuất, Vương sai Thái úy Vương của doanh Thượng khối [2] là Dĩ Mông [3] cùng Hồng sĩ Đoàn Thượng đến họp. Vương sai Thượng và Dĩ Mông đánh Tự Khánh.

Tháng 2: Vương tự cầm quân đánh Tự Khánh ở Mễ Sở. Tự Khánh đánh châu Quốc Oai, hàng phục được.

---

1. Xét: Chữ "nhân" (đó) đúng ra là chữ "tù" viết nhầm (muốn bắt tù Tự Khánh).
2. *Tứ khố bản* ghi là: Vương đến doanh Thượng khối...
3. *Tứ khố bản* ghi là Đàm Dĩ Mông.

Tháng 3: Vương và Thái Hậu trở về cung Thánh Nghi.

Ngày Ất Sửu, Tự Khánh thả Tín Dực về Kinh sư, nhân đó đút lót Dực hậu hĩ và nói với y rằng: "Ông về chuyến này, hãy vì ta nói khéo với 2 cung, làm rõ lòng thủy chung của kẻ bề tôi này, chớ nghe lời bọn tiểu nhân, khiến ta được bảo toàn tính mệnh".

Tín Dực về đến Kinh; Vương hỏi về Tự Khánh, Tín Dực nói rằng, Tự Khánh có lòng thoán nghịch. Vương và Thái Hậu càng nghi kỵ Tự Khánh.

Ngày Canh Ngọ: Vương, Thái Hậu về Đại Nội.

Mùa Hè.

Tháng 4: Vương sai Dĩ Mông đến các quân ở giang Tam Đái [1] thuộc châu Tĩnh để đánh Tự Khánh.

Tháng 5.

Ngày Đinh Mão: cửa Việt Thành bị rung động.

Tháng 6: Điện Chính bị rung động.

Mùa Thu.

Tháng 7: Cho Doãn Tín Dực trở lại làm Thái phó, thăng tước Hầu.

Người Nam Sách là bọn Phạm Dĩ đánh Đinh Khôi chạy khỏi đó.

Tháng 9: Tự Khánh mở dây sắt trói cho Nguyễn Nộn. Nộn vốn mặt mũi khôi ngô khác lạ, tính tình độ lượng phóng khoáng, tuy bị cảnh trói cùm mà thần sắc vẫn như không, thấy các dũng sĩ nhẩy xa, Nộn vẫn để cả dây thép trói như vậy nhẩy theo mà nhẩy xa hơn cả dũng sĩ. Tự Khánh thấy vậy lấy làm lạ, cho trở lại làm tướng, đem con gái của dì mình gả cho và trao cho 2 ấp Thần Khê, Cá Lũ.

Tướng Đinh Khôi của Tự Khánh làm phản. Tự Khánh bắt và giết đi.

Năm Giáp Tuất, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 4 (1214).

Tháng Giêng: Chương Thành hầu Tự Khánh hội quân các đạo làm lễ ăn thề ở đền thờ Đỗ Thái úy, xã Đông Phù Liệt; định đánh Kinh sư. Tự Khánh chia quân làm 2 đạo thuỷ bộ; Phan Lân và Nguyễn Nộn chỉ huy quân Quốc Oai, theo đường Bình Lạc đánh Lục Lộ; Tự Khánh tự cầm quân thuỷ đi đến sông Đà Mạc; Thái Tổ ta gặp

---

1. *Tứ khố bản* ghi là đến giang Tam Đái ở bên cạnh châu Tĩnh. *Tập thành bản* và *Thủ bản* đều khuyết chữ "trắc" – ở bên cạnh.

Tự Khánh, đánh y ở bờ bên phải sông Lô; Trần Thủ Đạt [1], Trần Hiến Sâm, Nguyễn Ngạnh đánh úp phía bờ trái sông Lô. Vương Lê, Nguyễn Cải đánh cầu phao ở bến Triều Đông. Vương thân hành cầm quân đánh Tự Khánh, gặp phải sương mù dầy đặc, tối tăm, người và thuyền không nhận ra nhau; khi đi đến Mễ Sở, gặp quân của Lê và Cải; chưa giao chiến thì Lê, Cải đã đánh trống hò reo thúc quân, quân của Vương tự tan, bọn chỉ huy đều bỏ thuyền lên bộ mà chạy; Lê, Cải bắt được thuyền rồng. Thái Tổ ta định tiến đánh phía bờ bên phải sông Lô, khi đến bến Yên Duyên gặp Đàm Dĩ Mông và An Nhân Vương thống lĩnh quân các đạo Bắc Giang đến, nên đem quân tinh nhuệ ra đón đánh. Quân của 2 tên kia đều thua. Bọn Thủ Độ, Hiến Sâm thừa thắng tiến tới bến Từ Điều, lại thắng. Bọn Lân bèn đi tới chợ Dừa gặp tướng người Hồng là Đoàn Cấm, Vũ Hốt, đánh chúng, đều bị thua chạy, vượt cầu phao ở bến Đông mà về. Bấy giờ Vương đang ở Trà Đình, nghe tin các cánh quân đều thua, sợ lắm, sai lấy xa giá vào trong cấm cung đón Thái Hậu cùng xuống thuyền, muốn chạy lên châu Lạng. Khi đang đi qua đất Thiên Đức, Dĩ Mông khóc thảm thiết, giữ lại nói: "Đường đi châu Lạng xa xôi, đất nhiều chướng khí, không phải là chốn yên ổn. Nay bệ hạ lánh nạn mà tới đó giống như tránh nóng mà chạy vào lửa, có ích gì đâu? Xin hãy ở lại đây ít lâu để chúng thần chỉ huy người Hồng cùng kẻ kia lại giao chiến, lo tính kế về sau, vạn nhất không thắng, sau hãy đi cũng chưa muộn". Vương nghe theo. Dĩ Mông triệu người Hồng, không đến. Nhưng vua tôi vẫn phải chạy vào đất Hồng. Vương lấy làm lo lắng.

Ngày Kỷ Mão, Vương đi châu Lạng. Xa giá đi đến nhà Nguyễn Thuận ở làng Nhuế Duệ, nghỉ một lát; đêm ấy lại đi đến nhà Trịnh Nông làng Đa Cảm; Nông dân dâng đồ ăn. Ăn xong, lại đi ngủ đêm ở nhà Đào Niên tại động Chu Ma. Ở Hạc Kiều, Tự Khánh ban bố mệnh lệnh cho các tướng sĩ, vỗ về quân mới tập hợp ở các đạo. Lại Linh giữ Nghĩa Trú, Phan Lân giữ Siêu Loại, Thủ Độ giữ Lãng Ải, Phạm Nhữ giữ Bần Ải, Nguyễn Nộn giữ Bắc Giang. Bấy giờ, Thủ Độ gặp quân người Hồng là Đoàn Thượng, Đoàn Văn Lôi, Đoàn Khả Như, đánh nhau với họ. Người Hồng chạy lên phía Bắc. Vương nghe tin Nộn giữ Bắc Giang, bèn lệnh bọn tướng An thiết là Thân Trường, Thân Cai chống lại Nộn ở cánh đồng Nhuế Duệ, đều bị Nộn giết. Vương cùng Thái Hậu chạy đến đất Mục, ngụ tại nhà Quan Nội hầu Vương

1. Xét: Thủ Đạt, e là, Thủ Độ viết nhầm. Bên dưới cũng viết là Thủ Độ.

Thượng. Được mấy hôm, Tự Khánh lại cắt tóc, sai người dâng lên Vương và nói rõ ý của mình rằng: "Thần thấy bọn tiểu nhân ở bên, lấn át người tốt trung thành, che lấp và làm mê hoặc trí thánh minh, lòng dân thì uất ức, không sao thấu đến bề trên, cho nên dựa vào sự oán giận của người trong nước, thần đã dấy quân đánh dẹp bọn này, cắt trừ gốc họa, để an ủi lòng người, còn như phận vua tôi, không dám mảy may vi phạm, há đâu cố ý mang tội chuyên quyền chinh phạt, để đến nỗi xa giá phải bôn ba, tự xét bản thân, thần tội đáng vạn lần chết. Mong bệ hạ bớt cơn giận dữ, cho xa giá trở lại Kinh sư để thỏa lòng mong đợi của dân chúng". Vương không nghe. Tự Khánh lại sai Đàm Dĩ Bang dẫn bá quan với đầy đủ xa giá rước Vương về Kinh. Vương muốn đi, quần thần đều vui mừng. Tín Dực nói dối Thái Hậu rằng: "Kẻ kia chứa chất lòng dạ khác đã lâu, muốn bẩy kế để bắt vua tôi cầm tù, sao gọi là đón rước được. Mong Thái Hậu ngẫm kỹ cho". Thái Hậu cho là phải.

Hôm sau, Vương lệnh cho xa giá trở về, vào tâu với Thái Hậu. Thái Hậu nói: "Vương lấy quốc gia làm trọng, không thể không về Kinh. Mẹ già này sẽ về đâu vậy?" Vương biết Thái Hậu không có ý trở về, bèn cùng bà về Cổ Lộng. Bọn Kinh Bang đều đứng chật đường, vin đầu ngựa mà khóc rằng: "Kinh sư là nơi trông ngóng [1], bỏ đó không về, định sẽ đi đâu?" Lại nói "Thần thấy Tự Khánh lòng trung đỏ thắm không có 2 lòng, bệ hạ sao lại nghi ngờ ông ta?" Vương buồn rầu xuống xe [2], nói với quần thần rằng: "Nước nhà chẳng may gặp nhiều biến cố, nay Thái Hậu lặn lội nơi xa xôi gian khổ, trẫm dám đâu bỏ việc sớm chiều thăm hỏi?", rồi dục xe đi. Bấy giờ, bọn theo hầu phần nhiều tản mát bỏ đi, duy chỉ có bọn Nội thị phán thủ Trần Hân gồm 30 người cùng đi với Vương. Vương cùng Thái Hậu xuống thuyền, đi đến núi Tam Trì, ngụ tại nhà Hoàng Ngũ; sau đó thấy thuỷ thổ không lợi, bèn rút về bến Thang. Đêm ấy xe dừng ở thôn Tượng Nô.

Tháng 2.

Ngày Tân Mùi: xa giá vào núi Phượng, hơn một tuần, lại về Nam Sách.

Ngày Mậu Thân: Chương Thành hầu Tự Khánh cùng các Vương

---

1. *Tứ khố bản* ghi là nơi trông về của bốn phương.
2. *Tứ khố bản* ghi là xuống ngựa.

và bá quan bàn việc thay Vương, bèn sai người đón Huệ Văn Vương – con của Anh Tông đến Hạc Kiều lập làm Vương. Hôm ấy, bắt bọn họ hàng Thái Hậu là Đàm Kinh Bang, đều trói bằng dây sắt, đem giam tại Mỹ Lộc.

Ngày Quý Hợi: hội thề với người trong nước ở Long Trì.

Tháng 3.

Huệ Văn Vương lên ngôi ở điện Thiên An, đổi niên hiệu là Càn Ninh, lấy hiệu là Nguyên Vương. Hôm ấy, mưa to sấm chớp.

Người Hồng là Đoàn Khuyến đánh núi Đông Định [1], Bắc Giang. Người Đông Cứu không phòng bị, thấy Khuyến đến, cho rằng đại quân đã đến, bèn tan vỡ. Khuyến vốn khỏe và hung hãn, thấy thắng càng kiêu, bèn đốt nhà cửa, cướp giết gà chó bằng sạch, rồi cởi giáp, lên chùa trên núi, đánh chuông làm vui. Bấy giờ, lính gác các chùa đều rung chuông. Nộn nghe chuông gióng, đem quân đến đánh, giết bọn Khuyến. Nộn thừa thắng đuổi theo đến cầu Pháp, bị người Hồng là Đoàn Nghi phục ở dưới cầu, lấy qua đâm, xuyên thủng giáp sắt trúng vào lưng, nên quân rút về. Trước kia, Nộn cho rằng, Đông Cứu tiếp giáp đất Hồng, sợ người đất Hồng đánh úp, đến cứu không kịp, nên dặn phòng bọn lính canh rằng: "Thấy người Hồng đến thì phải giống chuông chùa để cấp báo", Nộn nghe biết đến cứu. Lần này, Khuyến lỡ đánh chuông chùa, nên bị bại.

Mùa Hè.

Tháng 4.

Tướng quân ở Cam Giá là Phan Cự làm phản, Tự Khánh bắt y giam ở Mỹ Lộc; Tướng quân ở Cam Giá là Đỗ Bị làm phản, Tự Khánh sai Phan Lân đi bắt, bị thua; Lại Linh đi cứu, cũng thua, Thái Tổ thấy hai quân bị thua, bèn tự đi đánh, không thắng, phải rút lui [2].

Nguyễn Nộn ở Bắc Giang làm phản, nhân đó Tự Khánh bắt vợ Nộn về. Tự Khánh giết Nghĩa Tín Vương ở Diêu Đàm, vì đồng mưu với Nộn. Hôm ấy Tự Khánh đem quân đi cướp của cải, vàng bạc ở phủ quan rồi rước Nguyên Vương đến hành cung Ly Nhân, sai Lại Linh đốt 19 nơi cung thất ở Kinh đô. Tự Khánh đến bến Đại Thông, đắp lũy ở Nghĩa Trú. Tướng Phan Lân của Tự Khánh định cất quân giúp Nộn, mưu bị lộ, Tự Khánh chém y ở châu Đại Thông.

---

1. *Tứ khố bản* ghi là *núi Đông Cứu*.
2. *Tứ khố bản* ghi là *mà về*.

Tháng 6: Tự Khánh đánh Nộn ở cung Thánh Nghi, đốt cung đó.

Ngày Bính Ngọ: Vương cùng Thái Hậu từ Nam Sách trở về ngủ lại ở Thái Thất [1]. Hôm ấy, cho Tướng quân Nguyễn Nộn ở đạo Bắc Giang tước Hầu.

Ngày Đinh Mùi, đi đến Đại Nội, Thái Hậu bí mật xuống chiếu cho Tướng quân Phan Thế ở đạo Phù Lạc dụ Ô Kim hầu Nguyễn Bát để giết, đánh Bát bị thương ở má, tên thượng tốt của Lại [2] kịp đến cứu nên thoát được.

Mùa Thu.

Tháng 7.

Ngày Mậu Thìn: Xuống chiếu đắp lũy từ cửa thành Vạn Xuân đến chợ Cái để phòng ngự Tự Khánh.

Tháng 8: Bắc Giang hầu là Nộn đánh Ô Kim hầu là Bát ở cầu Tây Dương.

Ngày Kỷ Dậu: Tự Khánh sai Đàm Bật dâng thổ sản.

Tháng 9: Tự Khánh sai Nguyễn Ngạnh đưa Kinh Bang về Kinh sư, nói rõ mình không có ý gì khác. Vương nghe tin Ngạnh tới càng sợ, bèn đến nhà Doãn Bá ở ngõ Phiên Cẩm; Ngạnh đi, Vương lại trở về cung.

Ngày Nhâm Dần: Thi con em các sư đang làm quan.

Ngày Quý Mùi: Tả phụ Nguyễn Chính Lại tự tiện lấy khí giới ở kho; xuống chiếu bắt y. Chính Lại sợ, chạy lên Bắc Giang.

Ngày Đinh Hợi: Tự Khánh đem quân xâm phạm cung khuyết. Vương cùng Thái Hậu đến Binh Hội. Hôm ấy Tự Khánh cho quân sĩ vào cướp của cải trong Ngự phủ, nhân đó đốt cung thất và nhà dân ở Kinh thành, cháy gần hết.

Ngày Kỷ Mùi: Vương cùng Thái Hậu trở về Kinh sư, thấy cung thất bị cháy trụi, bèn đi tới đền thờ Chúc Thánh cạnh cầu Thái Hòa, sai dựng nhà tranh để ở.

Năm Ất Hợi, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 5 (1215).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng: Xuống chiếu rằng: "Trần Tự Khánh tụ tập hung đồ

1. *Việt sử lược* chép Thái Thất là Đại Thất.

2. *Tứ khố bản* ghi là quân sĩ của Lại.

vào Kinh sư cướp phá, đem quân thủy bộ, tiến đánh đôi đàng, khiến đau lòng xã tắc tổ tông; năm ngoái, mùa đông, dấy lửa bạo tàn đốt phá, cho quân càn rỡ, tham ngược hoành hành; tài sản của ta, chúng đem cướp sạch; cung thất của ta, đốt thành tro bụi, để đến đổi, ngõ cùng hang hẻm cũng hóa đống tro tàn.

Nay, trẫm nhân ức triệu thần dân phẫn giận, dựa vào linh đức của nhất tổ lục tông, đem cả sáu quân, thân hành đánh dẹp.

Nói trước cùng các tướng soái và sĩ tốt ba quân, hãy vâng lời chiếu chỉ, dốc hết lòng thành, để thỏa lòng trẫm".

Tự Khánh đem quân đến đóng ở Cứu Liên, chia tướng sĩ ra đóng ở Cứu Cao, Cứu Ông để phòng ngự Nộn. Lại sai quân sĩ ở lộ Khoái là bọn Nguyễn Đường, Nguyễn Giai trông giữ Địa Dân. Đường, Gia lại thông đồng với Nộn để đánh Tự Khánh. Tự Khánh sai Lại Linh coi giữ Yên Duyên, Phù Liệt, uy hiếp Đường, Giai và Nộn. Vương sai người đánh Yên Duyên, Phù Liệt; thắng.

Tháng 2.

Phong Bắc Giang hầu là Nộn tước Vương.

Người Nghĩa Trú là Chu Đình đem ấp của mình theo Nộn.

Tháng 3.

Tự Khánh đánh làng Khoái, hạ được. Đường cùng con là Thổ ra hàng; Tự Khánh sai Đường, Giai đắp lũy Hoàng; sai An Lị đắp lũy An Gia; Dương Từ đắp lũy Công Chúa. Nộn lại đánh Lị và Đường, Giai; đều thắng. Tự Khánh nghe tin Đường thua, bèn đem quân đến cứu, lại sai tướng Thủ Khánh, Hiến Sâm, Đào Phán đóng quân ở Lan Kiều, đánh tướng của Nộn là Phí Thám, hạ được.

Tháng 5.

Tự Khánh đem em gái mình là Trần Tam nương, gả cho Đường.

Vương bảo quần thần rằng: "Trẫm muốn thoái vị, các khanh thấy thế nào?" Quần thần đều khóc lóc ngăn lại. Vương không nghe, cùng Thái Hậu lấy dao gọt đầu.

Hôm ấy, Vương từ đình Thái Hòa đến nhà Đặng Lão ở Trương Canh, rồi quay xa giá về nhà Nội ký ban Đỗ An ở ngõ Chỉ Tác, cầu Tây Dương.

Tự Khánh đánh Đại Hoàng, quân bị tan vỡ, tướng của Khánh là Nguyễn Đường chết đuối.

Mùa Thu.

Tháng 7.

Tự Khánh đốt cung Động Nhân. Vương sai rước thần chủ của Thái Hậu Linh Nhân đem về đền thờ Chúc Thánh.

Mùa Đông.

Tháng 10.

Xét án của viện Thượng Lâm.

Tháng 11.

Tự Khánh trả lại mũ Bình thiên.

Tháng 12.

Làm điện bằng cỏ tranh ở nhà Đỗ An.

Năm Bính Tý, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 6 (1216).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng.

Vương cùng Thái Hậu ngự ở điện cỏ tranh để coi chầu. Tự Khánh trả lại ghế vàng.

Tháng 3.

Hai lần mưa đá [1].

Vương hạ lệnh bắt bọn cướp ở ngõ Cơ Xá [2] bị Đỗ Ất – tướng ở Cảo đánh. Vương lệnh gọi Ất, Ất không đến; sai Hiển Tín Vương là Bát đi đánh, Ất vẫn không chịu tuân theo.

Tháng 5.

Đỗ Nhuế – tướng ở Cảo đánh Vương.

Ngày Nhâm Ngọ: Vương đến trại Ngoại, nhân đó sai sứ giả đến xin quân của Tự Khánh để đánh Nhuế. Nhuế chạy về với Nộn.

Ngày Kỷ Tỵ: Đẩy Liệt hầu Đỗ Nhuế làm Khao giáp.

Ngày Giáp Thìn: Đang đêm, Vương cùng phu nhân Trần thị đến quân ở Thuận Lưu, về với Tự Khánh. Hôm sau gặp tướng của Khánh là Vương Lê đem thuyền đến rước. Bấy giờ, Thái Hậu cùng các Vương tử, Công chúa đều trốn ở Ô Kim. Tự Khánh gặp Vương mừng lắm;

---

1. *Thủ bản, Tứ khố bản* chỉ ghi là mưa đá.

2. Trong Quyển 2, phần về Lý Nhân Tông niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa năm thứ 8, (1108), ghi là cảng Cơ Xá.

tướng sĩ đều hoan hô [1] nhảy múa. Từ đó, Vương và Tự Khánh quyết ý đánh bọn Bắc Giang Vương là Nộn, Hiển Tín Vương là Bát, người Hồng là Đoàn Văn Lôi, Hà Cao ở Quy Hóa.

Ngày Giáp Thân: Thái Hậu đến An Xướng. Bấy giờ Nộn, Cao nhận lệnh của Thái Hậu, đánh các ấp ở Từ Liêm, đều hạ được.

Ngày Canh Tuất: Tự Khánh dựng điện bằng tranh ở Tây Phù Liệt, quy mô của điện đều phỏng theo Đại Nội.

Hiển Tín Vương Nguyễn Bát hàng.

Xuống chiếu cho Minh tự Phùng Tá Chu làm Chiêu thảo sứ.

Ngày Giáp Thìn: Vương đến Từ Liêm, lệnh cho Tự Khánh đánh Nộn. Xuống chiếu đầy Nộn làm lính.

Mùa Thu.

Tháng 8.

Hiển Tín Vương là Bát làm phản, vây hãm ấp Bình Hợp, tướng Đỗ Tế của ấp bỏ chạy đến Đan Phượng.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Thăng Thái Tổ của ta tước Liệt Hầu; Phùng Tá Chu, Lại Linh đều thăng Quan Nội hầu, lấy Tự Khánh làm Thái úy, khi xướng lễ không phải gọi tên; con cả của Thái Tổ là Liễu làm Quan Nội hầu, con cả của Tự Khánh là Hải được tước Vương; lại lấy Thái Tổ làm Nội thị phán thủ, mỗi khi có lễ đại yến được ban cho ngồi ở điện Thiên An.

Năm Đinh Sửu, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 7 (1217).

Mùa hè.

Tháng 4.

Thái úy chia quân làm 6 đạo để đánh Nộn. Nộn dẫn quân ra, bất ngờ đánh Phạm Ân. Quân của Ân bị vây hãm ở cửa đầm Lãnh Kinh, bị Nộn giết hơn 50 người. Nộn thừa thắng lại đánh úp đạo Ải, gặp quân của Thái úy, đánh nhau; quân của Nộn bèn tan vỡ.

Vương ngự ở tòa Lương Thạch, xét án Phạm Ân thua trận, biếm Ân làm Tiểu thị vệ nhân, đánh 80 gậy.

Tháng Trọng Hạ.

---

1. *Tứ khố bản* ghi là hoan hân (vui vẻ).

Người Hồng là Đoàn Thượng đem quân ra hàng; phong Thượng tước Vương.

Thái úy đem quân đánh Chân Na ở châu Phong. Các ấp đều bị hạ.

Ngày Đinh Mão: Các thuộc ấp Phong đều ra hàng. Thái úy lại đem quân đánh Hiển Tín Vương Bát, thắng. Bát chạy đến sách An Lạc. Từ đó một dải các làng, ấp đều được yên.

Xây núi Vạn Tuế 5 đỉnh.

Điện Vĩnh Thọ bị cháy.

Tháng Mạnh Đông.

Ngày Giáp Dần: Đêm, động đất.

Vương xem đánh cá ở núi Đọi.

Năm Mậu Dần, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 8 (1218).

Tháng Trọng Xuân.

Cho Minh tự Bạch Lãng người Sơn Lạo ở sách Ma Luận làm Liệt hầu.

Tháng Mạnh Hạ.

Vương đến châu Cửu Liên, xem đánh cá.

Ngày Mậu Dần: Vương đến Kinh đô cũ, ăn vải quả. Xuống chiếu rằng, các án ngục xong, trước hết cho phép quan viện Thẩm hình xem xét, chỉnh lý sau rồi mới tâu Vương xét.

Ngày Kỷ Mùi: Động đất.

Thái Tổ của ta thống lĩnh quân các đạo, đánh Nộn ở Bắc Giang, lại ra lệnh phá đê để nước tràn vào các làng, ấp; Lại Linh theo dòng nước đó mà đánh Nộn. Quân Nộn tan vỡ, vợ con Nộn bị bắt. Nộn đem hơn trăm người lui giữ Phù Ninh. Hôm ấy, Thái úy đem quân đến trạm Nỗ ngồi nghỉ, chỉ vào một cành nhỏ trên cây, nói đùa với tả hữu rằng: "Ta sẽ vì các ông mà bắn trúng cành cây đó". Bắn một phát, trúng. Mọi người đều phục lắm. Ngồi được một lát, nhà trạm đổ, đè lên Thái úy. Ai nấy đều sợ, dỡ hết gỗ, đưa Thái úy ra mà Thái úy không sao cả.

Lấy Quan Nội hầu Lại Linh coi việc châu Nghệ An. Thái Tổ và Thái úy Tự Khánh đem em gái là Trần Tam nương gả cho Hồng hầu Đoàn Văn Lôi. Văn Lôi dũng cảm, có mưu lược và tài thu phục lòng người, nhiều người Hồng theo về.

Tháng 7.

Lụt.

Năm Kỷ Mão, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 9 (1219).

Mùa Xuân.

Tháng 2.

Ngày Bính Thìn: Mưa đá.

Ngày Ất Sửu: Vương xét việc án ở phủ Đô hộ, giáng Sĩ sư Thượng lâm viện Nguyễn Tuyên và con y là Đặng Phận Thịnh [1] làm Thư gia.

Mùa hè.

Tháng 6.

Lấy Lưu Viêm làm Sĩ sư Thượng lâm viện.

Ngày Ất Sửu: Vương đến trú ở bến Triều Đông thuộc Kinh sư cũ.

Các quân đánh Nộn không thắng.

Phạm Dĩ, người Nam Sách chết. Trước kia, Thái úy sai bọn Vương Lê cầm quân tiến về Nam Sách, hội quân với Dĩ, để bàn mưu cùng đánh Nộn. Gặp lúc Dĩ bệnh nặng, Tự Khánh sai thầy thuốc Thạch Chương đến chữa cho Dĩ, nhưng chưa kịp tới Dĩ đã chết.

Ngày Ất Tỵ: Tự Khánh điều quân đi Nam Sách, trên đường gặp bọn Lê trở về, giận chúng không ở lại, toan đem giết, nhân đó sai tướng quân Nguyễn Cải, Nguyễn Mộc đem quân đi tắt đến Bình Cảo. Lúc đó, Nộn đã chiếm trước ấp này; Cải và Mộc ra sức đánh giành lại, quân của Nộn tự tan vỡ. Thái úy từ Lục Lộ tiến tới cầu An Đinh, gặp tướng quân Tự Khiêu nói rằng, quân của Nộn đã áp tới động An Đinh, Thái úy sai đánh, không thắng. Thái úy lại đánh Bình Cảo. Tướng Nam Sách là Hoàng Cá Tốt, Nguyễn Lợi đều ra hàng. Nam Sách được dẹp yên.

Tháng Trọng Thu: Vương ngự ở cửa Trường Quảng, xem lễ Thu Xã.

Mùa Đông.

Tháng 12: Nộn bị bệnh nặng, Thái úy đem quân đến bến Triều Đông thì Nộn đã chết.

Ngày Canh Ngọ: Tướng của Nộn là Phí Thám đưa Thái Hậu và bọn Vương tử, Công chúa đến hàng Thái úy; Đại tướng của Nộn là Nguyễn Doanh trốn trong rừng sâu ở Thệ Hàng, được 5 ngày, tự thấy kế cùng, bèn dâng con ngựa quý để xin hàng. Bắc Giang được yên.

Năm Canh Thìn, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 10 (1220).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng.

Lấy Thượng phẩm Phụng ngự Trần Báo làm Quan Nội hầu, Trần Hiến Sâm làm Liệt hầu, Nguyễn Tá Thời coi việc viện Thẩm hình.

---

1. *Tứ khố bản* chép là Phận Đăng Thịnh. Xét: cha con mà khác họ, chưa rõ vì sao.

Tháng Quý Xuân.

Mưa đá.

Tháng 3.

Hậu cung bị rung động.

Mùa Hè.

Tháng 4.

Thái úy Tự Khánh cùng Thái Tổ đem quân đến đánh Hà Cao ở trại Quy Hóa, chia làm 2 đạo: Thái úy và Thái Tổ theo đường sông Quy Hóa; Lại Linh và Phan Cụ theo đường sông Tuyên Quang, hai* đạo cùng tiến. Cụ bị vây hãm trong đầm, bị tướng của Cao là Nguyễn Nãi chém. Cao nghe tin quân của Thái úy đã bao vây tứ phía, bèn cùng với vợ con thắt cổ chết. Từ đấy, các vùng giang Tam Đái, lộ Thượng Nguyên đều yên. Thái úy cho rằng, Phan Cụ chết vì nước, xin truy phong là Minh Tín Vương.

Tháng 6.

Ngày Kỷ Tỵ, mồng một: Hai mặt trời cùng xuất hiện.

Tháng Trọng Thu.

Cung mới làm xong.

Mùa Đông.

Tháng 11.

Vương tới bến Phù Liệt xem đua thuyền.

Năm Tân Tỵ, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 11 (1221).

Tháng Quý Hạ.

Huệ Văn Vương, tức là Nguyên Vương mất, bãi chầu 5 ngày, Vương ăn chay 3 ngày.

Mùa Thu.

Tháng 9.

Ngày Mậu Thân: Vương đến nhà Thái úy ở Mỹ Lộc.

Năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 12 (1222).

Mùa Thu.

---

*. Trong bản của Trần Kinh Hòa ghi là vũ đạo, có lẽ do chữ lưỡng (hai) in nhầm thành vũ (mưa).

Tháng 8.

Sao Chổi hiện lên ở phương Tây Nam.

Tháng Mạnh Đông.

Vương cùng Thái Hậu ngự ở điện Thiên An, chứng kiến con trai Thái úy là Hiển Đạo Vương Hải nạp hôn lễ.

Tháng 9.

Lụt.

Năm Quý Mùi, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 13 (1223).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng.

Thái úy sai người bắt Bảo Tín hầu Lại Linh, Linh thắt cổ chết.

Tháng Mạnh Đông.

Thái úy đánh người Sơn Lạo ở sách Mông.

Tháng 12.

Ngày Kỷ Mão: Thái úy Phụ quốc Trần Tự Khánh chết tại nhà ở Phù Liệt. Vương cùng Thái Hậu đến dự tang lễ, khóc lóc thảm thiết, đặt cho tên thụy là Kiến Quốc Vương [1].

Ngày Kỷ Sửu: động đất.

Mùa đông năm ấy, hổ vào các thôn ấp.

Năm Giáp Thân, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 14 (1224).

Mùa Xuân.

Tháng Giêng.

Ngày Đinh Mùi: chôn cất Kiến Quốc Vương ở Mỹ Lộc.

Mùa Xuân năm ấy, lấy Thái Tổ làm Thái úy Phụ quốc [2]. Phùng Tá Chu làm Nội thị phán thủ, thăng lên Thượng Phẩm hầu. Trần Báo được tước Vương, Thụy là Hiển Thành.

Tháng Quý Thu.

Từ đầu thượng nguồn đến Kinh sư, nước sông đỏ như máu.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Núi Phật Tích ở trại Ngoại bị toác ra, dài 30 trượng.

---

1. *Toàn thư* chép là Kiến Quốc Đại Vương.

2. *Việt Cương mục chép:* lấy Trần Thừa làm Thái úy Phụ quốc.

Năm Ất Dậu, niên hiệu Kiến Gia, năm thứ 15 (1225).

Lệnh cho Thái Tổ đi đánh châu Nghệ An, hàng phục được.

Vương ngự ở cửa Đại Hưng, xem chơi Tàng cưu, xuống chiếu cho các thục nữ trong nước được xem chơi trò đó.

Mùa hè.

Sao Chổi hiện lên.

Tháng 6.

Vương nhường ngôi cho Công chúa thứ 2 là Chiêu Thánh, đặt Thụy là Chiêu Vương [1], tôn Vương làm Thái Thượng Vương, đổi niên hiệu là Thiên Chương Hữu Đạo.

Ngày Kỷ Mão: Hội thề với người trong nước ở Long Trì.

Mùa Đông.

Tháng 12.

Thượng Vương thấy Nữ Vương [2] còn ấu thơ, lấy làm lo lắng, vời Phùng Tá Chu đến bàn rằng: "Trẫm vì không có đức, chịu tội với trời, không có người thừa kế ngôi nối dõi, phải truyền ngôi cho con gái, đem một âm * mà chế ngự toàn dương, mọi người không theo, ắt là hối hận. Theo ta biết được, không gì bằng xưa thì theo phép Đường Nghiêu, nay thì noi theo Nhân Tổ chọn lấy người hiền tài mà trao ngôi. Nay thấy con trai thứ 2 của Thái úy là Mỗ, tuổi tuy ấu thơ, mà tướng mạo khác thường, ắt có tài cứu đời yên dân, ta muốn nhận làm con mà cho làm chủ xã tắc và để Chiêu Vương lấy Mỗ. Các khanh hãy vì trẫm mà nói với Thái úy".

Thái Tổ chưa tin. Tả phụ Nguyễn Chính Lại nói với Thái Tổ rằng: "Họ Nguyễn [3] có được nước là bởi có sáu, bảy đời vua hiền đức; ân đức ấy đã thấm sâu vào lòng người. Nay, một sớm cho họ khác nối ngôi, là có ý thử ta, để xem ta như thế nào. Nếu dựa vào đó mà nhận ngôi, thiên hạ tất sẽ bảo Thái úy thực có chí thoán nghịch vậy". Thái Tổ định nghe lời Chính Lại thì Thượng phẩm Phụng ngự Trần Thủ Độ nói: "Lời của Tả phụ sai rồi. Nếu Thượng Vương có con trai mà lại nhường ngôi cho Nhị Lang [4], xét về nghĩa thì không thể vâng theo

---

1. Toàn thư, Việt cương mục chép là Chiêu Hoàng.
2. *Tứ khố bản* ghi là Vương thấy nữ chúa...
*. *Một âm* chỉ Chiêu Vương; *toàn dương* chỉ quần thần văn võ bá quan.
3. Chỉ họ Lý.
4. Xét: Nhị Lang là chỉ Cảnh, con thứ 2 của (Thái Tổ) Trần Thừa.

chiếu chỉ đó được. Nhưng nay, vì không con nối ngôi, muốn chọn người hiền đức mà phó thác, đó là Thượng Vương theo phép nhường ngôi chính đáng của Nghiêu, Thuấn xưa. Sao lại nghi ngờ? Huống chi ngôi trời không thể bỏ trống mà ý Thượng Vương nhường ngôi đã quyết, riêng chọn họ khác nối ngôi, tuy muốn không đem đạo bề tôi mà phụng sự người họ khác, có được chăng? Vả lại, Thượng Vương lấy Nhị Lang nối ngôi, là ý trời vậy! Trời cho mà không lấy, sẽ phải chịu tội. Mong Thái úy nghĩ kĩ cho".

Mùa Đông.

Tháng 12.

Lệnh cho Nội thị phán thủ Phùng Tá Chu, Nội hành khiển Tả ty lang trung Trần Trí Hoành đem văn võ bá quan thần liêu nội ngoại, đưa thuyền rồng, chuẩn bị xa giá đến phủ Tinh Cương rước Thái Tổ của ta [1]. Năm đó, tháng 12, ngày mồng một nhận việc nhường ngôi, lên ngôi ở điện Thiên An, tôn Vương hậu Thuận Trinh làm Thái Hậu, giáng Chiêu Vương làm Vương Hậu Chiêu Thánh, đổi niên hiệu là Kiến Trung. Thái Thượng Vương cùng mẹ là Thái Hậu Đàm thị xuất gia ở chùa Phù Liệt, hiệu là Huệ Quang Thiền sư, niên hiệu Kiến Trung năm thứ 2, tháng 8, ngày Bính Tuất mất ở chùa Thiên Giáo, Miếu hiệu là Huệ Tông, ở ngôi 15 [2] năm có lẻ, đổi niên hiệu một lần, gọi là Kiến Gia, được 15 năm, thọ 33 tuổi, khâm liệm ở chùa Bảo Quang, phủ An Hoa.

Trên là triều Nguyễn từ Thái Tổ đến Huệ Tông, được 8 Chúa, từ năm Canh Tuất đến năm Kỷ Dậu, cộng 216 năm [3] rồi mất.

PHỤ
NIÊN KỈ TRIỀU TRẦN

THÁI TỔ [4]:

Niên hiệu Kiến Trung năm đầu, năm Ất Dậu, được 7 năm [5].

Niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình, năm đầu, năm Nhâm Thìn, được 19 năm.

---

1. Xét: ở đây phải ghi là Thái Tông, tức Trần Cảnh, mới chính xác.

2. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là ở ngôi 14 năm.

3. *Toàn thư* ghi 260 năm, *Việt Cương mục* ghi 316 năm. Xét số năm chuẩn xác là 216 năm.

4. Xét: Thái Tổ phải chép là Thái Tông. *Tứ khố bản, Toàn thư, Việt Cương mục* đều chép là Thái Tông.

5. Mục lục năm tháng ở *Toàn thư* chép 6 năm.

Niên hiệu Nguyên Phong năm đầu, năm Tân Hợi, được 7 năm.
THÁNH TÔNG:
Niên hiệu Thiệu Phong năm đầu, năm Mậu Ngọ, được 15 năm.
Niên hiệu Bảo Phù, năm đầu, năm Quý Dậu, được 6 năm.
NHÂN TÔNG:
Niên hiệu Thiệu Bảo năm đầu, năm Kỷ Mão, được 6 năm.
Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, năm Kỷ Dậu, được 8 năm.
ANH TÔNG:
Niên hiệu Hưng Long năm đầu, năm Quý Tỵ, được 21 năm.
MINH TÔNG:
Niên hiệu Đại Khánh năm đầu, năm Giáp Dần, được 10 năm [1]
Niên hiệu Khai Thái năm đầu, năm Giáp Tý, được 5 năm [2]
HIẾN TÔNG:
Niên hiệu Khai Hựu năm đầu, năm Kỷ Tỵ, được 12 năm.
DỤ TÔNG:
Niên hiệu Thiệu Hưng [3] năm đầu, năm Tân Tỵ, được 17 năm [4].
Niên hiệu Đại Trị năm đầu, năm Mậu Tuất, được 11 năm [5].
Niên hiệu Thiên Định [6] năm đầu, năm Kỷ Dậu, được 1 năm.
THÁI VƯƠNG [7]:
Niên hiệu Thiệu Khánh năm đầu, năm Canh Tuất, được 3 năm.
DUỆ TÔNG:
Niên hiệu Long Khánh năm đầu, năm Quý Sửu, được 4 năm [8].
KIM VƯƠNG [9]:
Niên hiệu Xương Phù năm đầu, năm Đinh Tỵ, được 10 năm.

---

1. Mục lục niên kỉ ở *Toàn thư* chép 9 năm.
2. Mục lục niên kỉ ở *Toàn thư* chép 6 năm.
3. *Tứ khố bản, Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là niên hiệu Thiệu Phong.
4. *Toàn thư* ghi là 16 năm, *Tứ khố bản* ghi nhầm là 5 năm.
5. Mục lục niên kỉ ở *Toàn thư* ghi là 12 năm.
6. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là niên hiệu Đại Định – niên hiệu nối ngôi của Dương Nhật Lễ.
7. *Toàn thư, Việt Cương mục* ghi là Nghệ Tông.
8. *Tứ khố bản* ghi là được 3 năm.
9. Xét: Kim Vương là chỉ Trần Đế Nghiễn, tức là Trần Phế Đế (1377 – 1388).

VIỆT ĐIỆN U LINH

LỜI GIỚI THIỆU

Việt điện u linh do Lý Tế Xuyên biên soạn hồi đầu thế kỉ thứ XIV, bài tựa cuốn sách viết vào năm 1329 (niên hiệu Khai Hựu thứ nhất, đời Trần Hiến Tông).

Về tiểu sử Lý Tế Xuyên, chúng ta không được biết gì nhiều hơn lời ghi ở cuối bài tựa: "Thủ Đại Tạng thư, Hỏa chính chưởng, trung phẩm phụng ngự, An Tiêm lộ chuyển vận sứ". Là "Thủ Đại Tạng thư, Hỏa chính chương", có lẽ Lý Tế Xuyên coi giữ việc tế lễ, tham gia vào việc quản lí bách thần. Và nhân làm nhiệm vụ ấy mà ông đã viết ra sách này.

Việt điện u linh (Việc u linh ở cõi nước Việt) là công trình biên soạn, viết lại những truyện vốn lưu hành về các vị thần linh ở nước ta.

Theo lời dẫn của Chư Cát Thị, viết vào năm Giáp Ngọ, đời Lê Cảnh Hưng, tức năm 1774, thì tập *Việt điện u linh* này "làm ra từ đời Lý, có trước ngòi bút của Lê Văn Hưu" và đến "Lý sinh đời Trần mới lại nối thêm phần đuôi vào, tìm khắp nhặt rộng, tập hợp thành quyển sách". Nếu vậy thì hình như Lý Tế Xuyên chỉ là người "tục vĩ" (nối thêm phần đuôi vào), cũng như những người làm các việc "tục bổ" (tiếp tục bổ sung thêm vào), "tăng bổ" (bổ sung hơn nữa vào), "tân đính" (đính chính mới thêm vào), v.v... trong các thế kỉ sau ông mà thôi. Chư Cát Thị viết lời dẫn cách đây non hai trăm năm: để khẳng định như vậy, phải chăng ông đã dựa vào những tài liệu nào đó ngày nay chúng ta không còn được thấy? Nhưng chính Lý Tế Xuyên thì lại viết trong bài tựa của ông rằng: "Nếu không ghi chép sự việc lại thì phẩm loại trên dưới khó phân biệt. Cho nên tôi dựa theo kiến văn nông cạn thấp kém của mình mà ghi chép về cõi u linh".

Như vậy thì Lý Tế Xuyên phải là người đầu tiên cầm bút viết ra *Việt điện u linh*. Tất nhiên, trong những truyện mà ông viết, nhiều truyện vốn đã được ghi chép – dưới một hình thức khác và rất có thể là với một nội dung khác – trong các sách như *Báo Cực truyện*, *Đỗ Thiện Ngoại sử kí*, *Đại Việt sử kí* của Lê Văn Hưu (xuất hiện sau thế kỉ X, khi nước nhà đã giành được độc lập) và các sách *Giao – Chỉ kí*, *Giao Châu kí* (xuất hiện trong thời Bắc thuộc). Lý Tế Xuyên khi viết lại các truyện ấy, đã ghi rõ xuất xứ ở các sách trên. Đó là một nguồn tài liệu quan trọng.

Nhưng có một nguồn tài liệu thứ hai mà Lý Tế Xuyên không có ý thức nêu rõ như là nguồn tài liệu trên. Đó là các bản thần tích, ngọc phả mà người xưa thường gọi bằng cái tên chung: Tự điển (sự tích các vị thần linh và phép tắc thể lệ thờ cúng ở miếu đền của Nhà nước phong kiến). Rất đáng chú ý là tất cả 27 truyện ở phần chính biên của *Việt điện u linh* đều kết thúc bằng việc nêu lên ba đợt gia phong chức tước cho thần - cũng có vài truyện chỉ nêu lên hai trong ba đợt ấy - vào các năm Trùng Hưng thứ nhất (1285), Trùng Hưng thứ tư (1288), Hưng Long thứ 21 (1313). Trong các năm ấy tất nhiên có việc xét duyệt các bản thần tích - lí lịch của thần linh trong hồ sơ của Nhà nước - để thăng thưởng cho các thần linh nào mà triều đình xét ra là có công lao. Chắc Lý Tế Xuyên đã một phần dựa vào các bản thần tích ấy để biên soạn sách *Việt điện u linh*. Ngoài hai loại nguồn gốc kể trên, thì *Việt điện u linh* lại còn phần nào có nguồn gốc từ các truyền thuyết dân gian lúc đương thời, và chính Lý Tế Xuyên, ở nhiều chỗ đã ghi rõ là mình viết theo lời "tương truyền", lời "tục truyền". Tóm lại, Lý Tế Xuyên đã biên soạn lại những truyện vốn lưu hành từ trước. Có lẽ vì thế mà Chư Cát Thị cho rằng "Lý sinh mới nối thêm phần đuôi" chăng?

Về sau, lại có nhiều người kế tục việc mà Lý Tế Xuyên đã làm. Trong nguyên bản do ông viết đã tập hợp được một số truyện, rồi dần dần người đời sau sưu tập được những truyện khác, bèn lần lượt chép thêm vào cuối sách với danh nghĩa tục biên, tục bổ, tăng bổ. Lại có người còn sửa chữa, thêm bớt, sắp xếp lại cả nguyên bản theo ý riêng, với danh nghĩa tân đính, hiệu bình. Vì vậy mà xác định cho thật đúng phần nào do Lý tế Xuyên viết là một việc còn khó.

Việt điện u linh được Lý Tế Xuyên viết ra hồi đầu thế kỉ thứ XIV. Sang thế kỉ thứ XV, Nguyễn Văn Chất làm việc tục biên. Theo sách *Đăng khoa lục khảo* (Kí hiệu Thư viện Khoa học A. 1335, quyển 4, tờ 20a, phần Sơn Tây, Bạch Hạc) thì Nguyễn Văn Chất là người xã Vũ Di, huyện Bạch Hạc, đỗ Hoàng giáp khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ 6, đời Lê Nhân Tông (1448), lần lượt làm các chức Quốc tử giám đồng tu sử, Nghệ An tham chính, Ngự sử, Hộ bộ thượng thư, và có viết sách *Tục Việt điện u linh*. Về phần tục biên này của Nguyễn Văn Chất, các bản còn lại hiện nay chép không giống nhau. Các bản A. 335 và VHv. 1503 không phân biệt rành mạch đâu là phần tục biên của những người sau, cho nên tất nhiên không nói đến Nguyễn Văn Chất. Còn ở sáu bản kia thì sau 27 truyện thuộc phần chính biên của Lý Tế Xuyên đều có để riêng ra phần tục biên của Nguyễn Văn Chất. Trong các A. 751, A. 2879, VHv. 1285 (bản của Hội Khai trí tiến đức) và VHv. 1285 (bản thứ hai cùng kí hiệu thư viện với bản của Hội Khai trí tiến đức) thì chép ba truyện là Sóc Thiên Vương, Thanh Sơn Đại Vương, Càn Hải môn từ. Còn ở các bản A. 47 và A. 1919 thì lại chép bốn truyện là Sóc Thiên Vương; Thanh Sơn Đại Vương; Càn Hải môn từ và Quản Gia đô bác đại vương. Về người viết phần tục biên thì các bản A. 751; A. 1919 và VHv. 1285 (bản của Hội Khai trí

tiến đức) và VHv. 1285 (bản thứ hai cùng kí hiệu Thư viện) đều chép là Quốc tử giám tư nghiệp Nguyễn Văn Hiền, Nhuệ Hiên, tăng bổ. Riêng bản A. 2879 thì ghi rành mạch như sau: "Tứ Mậu Thìn khoa Hoàng giáp, Quốc tử giám tư nghiệp Nguyễn Văn Chất soạn". Viết như vậy thì phù hợp với *Đăng khoa lục bị khảo*, chỉ hơi khác là ở đây lại ghi chức của ông là Quốc tử giám tư nghiệp chứ không phải là Quốc tử giám đồng tu sử. Vậy người viết phần tục biên này là Nguyễn Văn Chất hay là Nguyễn Văn Hiền? Năm bản *Việt điện u linh* chép tay kể trên có lẽ đã viết lầm chữ Chất thành chữ Hiền, vì xét theo tự dạng chữ Hán khi viết thảo thì hai chữ ấy giống nhau. Nhưng ngẫm cho kĩ thì thấy sự lầm lẫn này, cũng không phải vì lí do tự dạng mà thôi. Theo chúng tôi thì còn có một lí do nữa rất dễ hiểu; ấy là vì có một người tên là Nguyễn Hiền cũng làm việc sao chép thần tích. Nguyễn Hiền ở đây không phải là Trạng Hiền người ở Sơn Nam (Nam Hà ngày nay) đỗ Trạng nguyên đời Trần. Nguyễn Hiền ở đây không đỗ đại khoa và chỉ làm chức Quản giám bách thần trí điện, Hùng lĩnh thiếu khanh, dưới triều Lê Thần Tông (đầu thế kỉ thứ XVII) thời Lê Trung hưng. Chính Nguyễn Hiền đã sao lục tập "Trưng Vương công thần tướng công đại Vương ngọc phả lục" do Nguyễn Bính viết năm Hồng Phúc thứ nhất đời Lê Anh Tông (1572). Nhưng Nguyễn Hiền không hề làm Quốc tử giám tư nghiệp; vả lại, đây là Nguyễn Hiền chứ không phải là Nguyễn Văn Hiền. Tuy nhiên, rất có thể vì nghĩ đến Nguyễn Hiền mà người đời sau đã chép lầm Nguyễn Văn Chất thành Nguyễn Văn Hiền, nhất là khi hai chữ Chất và Hiền viết theo lối thảo thì lại giống nhau. Tóm lại, theo chúng tôi thì người biên soạn phần tục biên của *Việt điện u linh* là Nguyễn Văn Chất.

Sau Nguyễn Văn Chất, sang thế kỉ thứ XVI, Lê Tự Chi lại viết bài tựa về Tứ vị thánh nương ở Càn Hải (tức là truyện "Càn Hải môn từ" mà Nguyễn Văn Chất đã thêm vào *Việt điện u linh*) vào năm Hồng Thuận thứ 5 (1513). Rất có thể là Lê Tự Chi đã tham gia ít nhiều vào việc sửa chữa lại *Việt điện u linh*. Trong nhiều bản chép tay lại có những lời tiếm bình, lạm bình. Ở những bản A. 2879, VHv. 1285 (bản của Hội Khai trí tiến đức) thì có ghi rõ là Cao Huy Diệu tiếm bình và bổ chú. Cao Huy Diệu sống vào thế kỉ thứ XVIII. Không biết ông chỉ làm việc bình luận và bổ chú mà thôi hay là còn tham gia vào việc sửa chữa bản cũ nữa? Còn như Lê Hữu Hỷ, tức Lê Độn Phủ (hoặc Lê Thuần Phủ) người đồng thời với Cao Huy Diệu, thì đúng là có tham gia sửa chữa nguyên bản. Trong bài bạt viết vào năm 1712, Lê Hữu Hỷ đã nói đến việc so sánh nhiều bản *Việt điện u linh* "để mà đính chính, nếu có điều đáng ngờ thì khuyên một vòng tròn để đánh dấu, rồi thêm phần bổ vào chỗ thiếu, chỗ sót, để cho việc tham khảo được đầy đủ". Đáng chú ý nhất là Lê Hữu Hỷ đã tìm được một bản rất cổ, "di tích còn lại trước thời Trung hưng" tức là trước thế kỉ thứ XVI. Vậy thì bản của Lê Hữu Hỷ là một bản tương đối tốt. Nhưng các bản sao chép tay hiện nay chúng ta còn thấy được đều do người đời sau chép lại, không biết có giữ được đúng như bản của Lê Hữu Hỷ hay không?

Trong các bản A. 751, A. 1919, A. 2879, VHv. 1285 (bản của Hội Khai trí tiến đức) thì ghi tên người án lục (dựa theo bản cũ chép lại) là Kim Miện Muội. Riêng bản A. 751 thì lại ghi rõ là sao lục vào năm Cảnh Hưng thứ 32, tức là năm 1771. Vậy thì bản của Kim Miện Muội được chép lại khoảng sáu chục năm sau bản của Lê Hữu Hỷ. Cho nên nếu như Kim Miện Muội đã sao chép lại bản của Lê Hữu Hỷ thì chắc là ông đã giữ được nội dung và diện mạo của bản ấy. Đáng chú ý là bản nào có nêu rõ ràng do "Kim Miện Muội án lục" thì thường chép bạt của Lê Hữu Hỷ. Cho nên có thể tin rằng ông đã sao chép theo bản của Lê Hữu Hỹ. Các bản mà chúng ta có hiện nay phần lớn là chép lại bản của Kim Miện Muội, vì trừ bản A.335, A.47, VHv.1503, còn thì đều có ghi rõ tên người "án lục" là Kim Miện Muội. Tất nhiên vì sao chép lại hồi đầu thế kỉ XX này, cho nên trong các bản mà chúng ta hiện nay ít nhiều đều có những sự xuyên tạc vô tình hay hữu ý đối với bản gốc của các soạn giả trên.

Sang đến đầu thế kỉ thứ XX, nhà Nho vẫn tiếp tục đưa thêm những truyện mới vào bản cũ: Ngô Giáp Đậu, biệt hiệu là Tam Thanh quán đạo nhân, đã lấy bản của Kim Miện Muội và thêm vào đó một số truyện khác mà ông gọi là phần trùng bổ (bổ sung thêm nữa). Ngô Giáp Đậu gọi sách *Việt điện u linh* do ông trùng bổ ấy là *"Trùng bổ Việt điện u linh tập toàn biên"* mà họ Ngô viết năm Kỷ Tị (tức là 1919) có đoạn như sau: "Chung đúc cái chính của khí lại thì từ đó xuất hiện nhiều đấng thần kì, sống làm vị danh tướng, chết làm bậc danh thần, làm bậc tiết nghĩa, làm bậc trinh liệt; chính khí của các bậc ấy bàng bạc vòng quanh vòm trời xanh, hoặc là tản ra mà thành tiên phong, đạo cốt, cũng đều lưu truyền bất hủ về sau. Cứ xem trong các sách *Công dư tiệp ký, Truyền Kỳ mạn lục, Lĩnh nam chích quái, Tang thương ngẫu lục* thì có thể thấy rõ. Nay xét tập sách của ông Lý thì đều là những việc chép trong tự điển triều Trần, ngoài ra thì chưa có đủ; thiếu khá nhiều các truyện khác. Tôi quên mình bỉ lậu, đứng ra trùng bổ, đúng là cái kẻ mà ông Lý gọi là người hiếu sự vậy". Phần trùng bổ của Ngô Giáp Đậu mang tên chung là "Anh liệt chính khí".

Phần trùng bổ của Ngô Giáp Đậu chẳng qua cũng chỉ lấy những truyện từ các sách *Lĩnh nam chích quái, Tang thương ngẫu lục,* v.v. mà ông nhắc đến trong bài bạt của mình. Thí dụ hai truyện *Đoàn tướng quân* (Đoàn Thượng) và *Thanh cẩm miếu* thì hầu như là chép nguyên văn từ *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ, còn truyện *Từ Đạo Hạnh* thì lấy từ *Lĩnh nam chích quái* của Vũ Quỳnh, Kiều Phú sang (mà *Lĩnh nam chích quái* thì lại dựa vào *Thiền uyển tập anh*).

Việt điện u linh của Lý Tế Xuyên viết ra trong một thời đại rất xưa, theo một thế giới quan xa lạ với chúng ta. Cho nên muốn tìm ra những giá trị chân chính của tác phẩm thì trước hết cần thấy rõ những mặt hạn chế do điều kiện lịch sử quy định.

Trong bài tựa của mình, Lý Tế Xuyên viết: "Các thần vốn có phẩm loại không ngang nhau, có vị tinh túy của núi sông, có vị là nhân vật kiệt linh,

khí thế rừng rực lúc đương thời, anh linh tỏa rộng đến đời sau". Như vậy thì hiển nhiên là Lý Tế Xuyên tin rằng có thần linh, và thế giới quan thần linh chủ nghĩa đã bộc lộ trong toàn bộ cuốn sách.

Mặt khác, qua *Việt điện u linh* ta thấy, dầu là "hào khí anh linh" dầu là "nhân quân", "nhân thần", các vị thần linh đều gắn bó với Nhà nước phong kiến. Tất cả các vị thần đều được triều đình phong tước, ban ân. Hầu hết các truyện đã kể lại việc các vị thần báo mộng cho vua chúa, quan quân để chỉ rõ điềm lành, điềm dữ hoặc là hiển linh âm phù để giúp triều đình dẹp giặc, trừ họa. Có khi các vị đó không giấu giếm mục đích của mình là lập công để mong được hưởng sự tế tự lâu dài, để xin vua quan sửa sang hoặc xây dựng đền miếu. Và bao giờ thì vua quan cũng trả công xứng đáng cho thần linh. Những vị thần như Tô Lịch, thần thổ địa chùa Kiến Sơ, Lý Phục Man, v.v.. đã hết lời tán tụng Lý Thái Tổ để được vua ban ân. Lại có khi các vị thần linh tuân theo một hình thức khảo thí để giành giật giải thưởng. Đó là trường hợp Thổ Lệnh và Thạch Khanh thi nhảy nhanh để tranh ngôi miếu thờ. Đó là trường hợp thần thổ địa Đằng Châu trong cuộc khảo sát của Lê Ngọa Triều đã thi thố phép thuật, làm cho một bên sông thì mưa một bên sông tạnh, cốt chứng tỏ rằng mình linh thiêng để được ân thưởng. Thành ra các vị thần hành động chẳng khác gì những kẻ bề tôi của triều đình ở thế gian vậy.

Giai cấp phong kiến ở Việt Nam cũng như giai cấp phong kiến ở Trung Quốc đã sử dụng thần linh trong mục đích thống trị nhân dân. Vua là thiên tử, là con trời; vì vậy cai quản bách thần ở cõi u linh, cũng như cai quản bách tính ở cõi dương thế. Vua có thể phong chức tước, thăng hoặc giáng chức tước của thần linh và xây dựng, tu sửa hoặc triệt hạ đền miếu tùy theo mục đích khen thưởng hoặc trừng phạt. Các vị thần dầu cho có siêu phàm như thế nào đi nữa thì cũng phải phục tùng thiên tử, thì cũng là bề tôi của thiên tử. Các vị thần càng làm tôn uy thế của nhà vua. Rút cục thì thần quyền chẳng qua cũng là một thứ quyền lực của Nhà nước phong kiến.

Trong số những thần linh thờ ở miếu đền ở nước ta ngày trước thì nhiều vị có nguồn gốc từ thần thoại dân gian. Nhưng dưới ngòi bút của nhà Nho, của giai cấp phong kiến, các vị ấy đã mất khá nhiều tính chất dân gian. Yếu tố kì diệu trong thần thoại nhân gian khác với yếu tố kì diệu trong tôn giáo, tuy rằng giữa thần thoại và tôn giáo có những mối quan hệ nhất định. Các vị thần trong thần thoại tượng trưng cho sức mạnh lí tưởng của nhân dân, cho nguyện vọng cao cả của nhân dân trong cuộc đấu tranh nhằm khắc phục thiên nhiên, chiến thắng kẻ thù ngoại xâm. Yếu tố kì diệu trong một Sơn Tinh, một Thánh Gióng càng nhiều thì lại càng cổ vũ nhân dân trong cuộc đấu tranh của mình, vì các vị thần ấy là mẫu mực đẹp nhất mà nhân dân muốn vươn tới. Còn như các vị thần thờ trong miếu đền một khi được Nhà nước phong kiến công nhận thì đồng thời lại bị tô vẽ thành những kẻ cúc cung tận tụy với nhà vua, tượng trưng cho uy thế của giai cấp thống trị. Yếu tố kì diệu ở các vị thần này càng nhiều thì càng có tác dụng đề cao vua chúa thông qua việc đề

cao uy quyền của thần. Đó là mặt tiêu cực chủ yếu của các bản thần tích, các bộ ngọc phả. Và đó cũng là mặt tiêu cực của *Việt điện u linh*. Tuy nhiên, phải thấy đây là một hạn chế do điều kiện lịch sử quy định: làm sao có thể đòi hỏi một người như Lý Tế Xuyên vượt ra ngoài tư tưởng thần linh chủ nghĩa và ý thức hệ phong kiến.

Vả lại, cũng cần thấy cho hết ý nghĩa của việc thờ cúng thần linh ở nước ta xưa kia. Trong các thần linh thờ cúng ở miếu đền có những loại mà Lý Tế Xuyên gọi là "dâm thần, tà ma, quỷ quái", lại có những vị mà ông gọi là "tinh túy của núi sông", là "nhân vật kiệt linh". Và nếu việc thờ cúng thần linh nói chung thường là mê tín nhảm nhí. Và phản ánh một tình trạng văn hóa lạc hậu thì nhiều khi lại là hành động đầy ý nghĩa. Trong cuộc đấu tranh lâu dài để dựng nước và giữ nước của nhân dân ta, đã lần lượt xuất hiện những nhân vật kiệt xuất, những anh hùng. Họ vừa phản ánh những bước nhảy vọt của lịch sử, vừa thúc đẩy những bước nhảy vọt ấy. Ở một số anh hùng, chúng ta còn ít hoặc nhiều tìm được những dấu vết cụ thể của những thời kì lịch sử nhất định, như trường hợp Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Phùng Hưng, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, v.v... Ở một số khác, chúng ta không còn tìm được những dấu vết lịch sử cụ thể mà chỉ còn thấy sự khái quát hóa lịch sử của những thời đại xa xưa, như trường hợp Sơn Tinh, Thánh Gióng v.v...

Nhưng dầu là thuộc loại nào thì các anh hùng đều sống mãi trong lòng mọi người. Anh hùng của dân tộc phản ánh sự nghiệp của dân tộc. Ở hình tượng những anh hùng quá cố đã đúc kết những kinh nghiệm chiến đấu, những đức tính truyền thống. Việc học tập những kinh nghiệm ấy, việc tu dưỡng theo những đức tính ấy góp phần làm tăng thêm sức mạnh cho các thế hệ đến sau, và những anh hùng quá cố vì thế mà sống mãi với đất nước, với dân tộc. Nhưng nhân dân ta thời xưa không thỏa mãn với một quan niệm như vậy về sự bất tử của anh hùng, mà còn muốn tin rằng các anh hùng quá cố vẫn còn sống mãi một đời sống thực. Nhân dân ta ngày xưa thờ cúng tổ tiên với ý nghĩ rằng tổ tiên vẫn sống ở một thế giới khác, bên cạnh hoặc bên trên thế giới này, với niềm tin rằng tổ tiên theo dõi, chứng giám hành vi hiếu thảo của con cháu và khi cần thì phù hộ cho con cháu vượt qua khó khăn, gặp nhiều may mắn. Cũng theo một phương hướng suy nghĩ như vậy mà nhân dân ngày xưa thờ cúng các vị anh hùng quá cố trong các miếu đền và tôn họ lên địa vị thần linh. Đã là thần linh thì có thể hiển ứng mỗi khi cần thiết. Và các vị anh hùng đời trước thỉnh thoảng lại trở về thế gian để giúp đỡ người đời sau, nếu họ biết thành tâm cầu cúng. Việc thờ cúng anh hùng như vậy quả là có tính chất tôn giáo.

Nhưng nếu biết tước lột đi cái vỏ tôn giáo thì sẽ thấy rằng việc thờ cúng thần linh nhiều khi đã lại bao hàm những lí tưởng tốt đẹp và những niềm tin tưởng chân thành của nhân dân ngày xưa. Xét cho kĩ thì thấy đây cũng là một hình thức bảo vệ truyền thống khá đặc biệt. Việc thờ cúng thần linh một mặt thì có màu sắc tôn giáo, nhưng một mặt lại gắn với kí ức vững bền của

dân tộc ta về những kì tích của mình trong quá khứ và niềm tự hào chính đáng để vững bước tiến lên trong hiện tại và tương lai.

Và Lý Tế Xuyên ít nhiều cũng nghĩ đến điều này. Trong lời tựa, ông viết: "Thánh nhân xưa nói: "Thông minh chính trực, mới đáng gọi là thần". Ông chủ trương chỉ chép lại sự tích các vị thần mà ông cho rằng có công tích rõ rệt và gạt bỏ những điều mê tín quá ư nhảm nhí. Thái độ thể hiện rõ trong đoạn Lý Tế Xuyên viết để tán dương Lý Thường Kiệt như sau: "Những kẻ chuộng những chuyện quỷ thần, đồng cốt để lừa dối người khác đều bị Thái úy trừng phạt rất nặng, quá nửa đều bị sa thải, thói tục dơ bẩn được rửa sạch".

Lý Tế Xuyên phân biệt dâm thần và phúc thần tức là phân biệt giữa mê tín và tín ngưỡng, dẫu là mê tín hay tín ngưỡng thì cũng đều nằm trong phạm vi tư tưởng tôn giáo, tư tưởng thần linh chủ nghĩa. Nhưng, như ở trên đã nói, nhiều khi hình thức thần bí tín ngưỡng lại là sự thể hiện niềm tin tưởng chân chính của nhân dân ngày xưa.

Trong *Việt điện u linh*, Lý Tế Xuyên đã viết nhiều truyện phản ánh hiện thực đó. Truyện Quảng Lợi Vương là một thí dụ tiêu biểu. Truyện kể rằng khi Cao Biền, viên quan đô hộ nhà Đường, đắp thành Đại La thì thấy thần Long Đỗ, vượng khí của đất Long Đỗ (đất Đại La, tức Hà Nội ngày nay) hiện hình ra lúc giữa trưa, Cao Biền tỏ vẻ coi thường thì đêm đến thần bèn ứng mộng cho Cao Biền và bảo y: "Tôi là Long Đỗ vượng khí quân, thấy ông mở dựng đô thành, nên tôi lại chơi, ông đừng ngờ". Cao Biền tỉnh dậy nói chuyện với mọi người rồi than rằng: "Ta không biết làm chính trị để quỷ thần trêu ta, điềm tốt hay điềm gở đây?" Có người xui Cao Biền dựng đền đắp tượng thờ, rồi lấy đồng sắt chôn xuống để trấn áp vị thần. Biền theo lời, làm như thế. Bỗng một cơn mưa bão rất to, đổ cây, tung đất, bao nhiêu đồng sắt đã yểm đều tan ra tro bụi. Biền thấy vậy, than rằng: "Ta sẽ phải về Bắc mất!". Rồi quả nhiên Biền phải về thật.

Chúng ta biết rằng đến đời Đường thì ách thống trị của Nhà nước phong kiến xâm lược đã trở nên chặt chẽ và nặng nề hơn bao giờ hết. Với việc đặt An Nam đô hộ phủ và xây dựng phủ lị là thành Đại La theo quy mô to lớn hơn trước, nhà Đường tỏ rõ dã tâm muốn hoàn thành việc đồng hóa nhân dân ta và làm cho nước ta vĩnh viễn thành một quận huyện dưới quyền thống trị của đế quốc phong kiến Đường. Sau một nghìn năm mất độc lập, nhân dân ta dần dần bị tước đoạt hết mọi quyền lợi chính trị, kinh tế. Mặt khác, từ lâu bọn thống trị ngoại xâm đã có chính sách nhằm phá hoại nền văn hóa Lạc Việt: việc làm của Nhâm Diên, Tích Quang, Sĩ Nhiếp, v.v... đều có mục đích ấy.

Đến đời Đường, Cao Biền, viên quan đô hộ kiêm thầy phù thủy, muốn đẩy mạnh hơn nữa chính sách ấy. Để dễ thống trị nhân dân ta về mặt tinh thần, y đã bày tỏ trò yểm trấn các thần linh ở nước ta. Hiện nay, ở nhiều nơi, vẫn còn lại di tích của việc làm bịp bợm đó của Cao Biền. Y muốn cho nhân

dân ta tin rằng kẻ đại diện của Hoàng đế nhà Đường có uy thế và quyền lực áp đảo được cả các thần linh. Khi mà cả đến thần linh cũng phải khuất phục trước quyền lực của quan đô hộ thì nhân dân chớ có dại dột mà chống lại. Dụng ý đó thực là thâm độc. Bọn thống trị xâm lược muốn tấn công vào cả niềm tin của nhân dân ta.

Trong một nghìn năm sống dưới ách thống trị ngoại xâm, nhân dân ta luôn luôn chống lại bọn giặc nước: đã có hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ mà tiêu biểu là các phong trào của Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng. Các nhân vật này về sau đã được tôn lên địa vị thần linh. Trong thời Bắc thuộc, việc sùng bái thần linh, dầu là anh hùng chống xâm lược như Thánh Gióng, dầu là linh khí của giang sơn như thần Long Đỗ, hoặc vừa là anh hùng dân tộc mà lại vừa là linh khí của giang sơn như Sơn Tinh thì cũng đều không khỏi mang tính chất tôn giáo. Tuy nhiên, tín ngưỡng ấy lại gắn với niềm tự hào về lịch sử của tổ tiên trước kia và niềm tin tưởng vào vận mệnh của dân tộc sau này. Tín ngưỡng ấy khi cần thì trở thành nội dung của tinh thần phản kháng chống lại bọn xâm lược.

Và truyền thống dân gian đã phản ánh tinh thần bất khuất của nhân dân, đã biểu lộ tính chiến đấu một cách rõ rệt trong trường hợp phải đối phó với Cao Biền. Cao Biền đã thất bại trước vị thần tượng trưng cho vượng khí của đất Long Đỗ, tức là vượng khí của non sông đất Việt. Không những y không yểm trấn được thần mà lại còn phải cuốn gói cút về nước. Truyền thuyết trên đây tuy có màu sắc thần bí, nhưng lại chứa đựng một sự thực lịch sử lớn. Sự thực đó là tinh thần dân tộc của nhân dân ta không hề bao giờ tê liệt, ý chí đấu tranh của nhân dân ta không hề bao giờ mệt mỏi trải qua suốt thời Bắc thuộc, kể cả lúc mà bọn thống trị ngoại xâm tưởng rằng đã củng cố được địa vị về mặt chính trị, kinh tế, quân sự và chỉ cần giáng một đòn tinh thần cuối cùng là có thể hoàn thành việc thôn tính nước ta, thủ tiêu nền văn hóa dân tộc của ta, bắt nhân dân ta vĩnh viễn làm nô lệ cho chúng.

Như vậy các vị thần linh đã là sự thể hiện sức mạnh tinh thần bất diệt, khác nào những ánh hào quang chói lọi soi đường cho dân tộc tiến lên trong đêm dài của những *thế kỉ mất nước*. Các vị thần linh dầu vốn là khí thiêng của sông núi, dầu vốn là anh hùng lịch sử – thường còn được miêu tả như những lực lượng viện trợ cho các thế hệ đời sau trong lúc nguy biến. Mà viện trợ như vậy lại thường bằng con đường âm phù. Nhiều truyện trong *Việt điện u linh* đã kể lại điều ấy với một niềm tin chân thành.

Truyện Bố Cái Đại Vương kể rằng: "Khi Ngô Tiên chúa công lập quốc, quân phương Bắc vào ăn cướp. Tiên chúa lo lắng; đêm nằm mộng thấy một ông già đầu bạc, áo mũ nghiêm trang đẹp đẽ, quạt lông gậy trúc, tự xưng họ tên, và nói rằng: "Tôi đã đem vạn đội thần binh mai phục trước ở chốn hiểm yếu, chúa công mau mau tiến quân chống giặc đi, tự khắc có sức âm trợ, không nên lo ngại". Đến trận đánh ở sông Bạch Đằng, đúng là thấy trên không trung có tiếng ngựa xe. Trận ấy quả nhiên thắng lớn".

Truyện Trương Hống, Trương Hát thì kể rằng: "Đến thời vua Lý Nhân Tông, quân Tống xâm lược, tiến vào trong cõi. Vua sai Thái úy Lý Thường Kiệt lập trại ở ven sông để trấn giữ. Một đêm quân sĩ nghe trong đền [1] có tiếng ngâm thơ:

Nam quốc sơn hà, Nam đế cư
Tiệt nhiên phận định tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm.
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư [2].

Rồi quả nhiên quân Tống bị thua, phải rút về nước".

Như vậy các anh hùng chống xâm lược đời trước đã hiển ứng để âm phù cho các anh hùng chống xâm lược đời sau, và cả những thần linh là khí thiêng sông núi (hào khí anh linh) như Hậu thổ địa kì, thần núi Đồng Cổ, v.v... cũng hiển ứng để giúp vào việc dẹp giặc trừ họa.

Quan niệm về âm phù như vậy vốn phổ biến trong nhân dân ngày xưa. Cho nên không thể gán cho Lý Tế Xuyên trách nhiệm đặc biệt gì trong việc gieo rắc quan niệm thần bí ấy, truyền thuyết có chứa đựng một nội dung tốt hay không.

Nói chung, theo truyện kể, nếu các anh hùng đời trước có hiển linh thì cũng chỉ giúp đỡ mà không hề làm thay con cháu. Bố Cái Đại Vương hoặc Trương Hống, Trương Hát chỉ làm thanh viện, chỉ giúp đỡ về mặt tinh thần là chính, còn việc thực sự đánh giặc thì Ngô Quyền hoặc Lý Thường Kiệt vẫn phải làm lấy. Giả sử Ngô Quyền hoặc Lý Thường Kiệt chỉ khoanh tay ỷ lại vào sự âm phù của thần linh dù cho Bố Cái Đại Vương hoặc hai anh em họ Trương có anh linh đến đâu chăng nữa cũng không thể làm cho quân Nam Hán hoặc quân Tống phải tan. Cho nên tin vào sự âm phù của thần linh, xét cho kĩ, cũng là một hình thức củng cố tinh thần bằng cách nhớ đến truyền thống oanh liệt của ông cha. Nói đến việc kế thừa truyền thống tức là nói đến việc tranh thủ lấy sức mạnh mà ông cha đã tích lũy được rồi từ đó tạo nên một sức mạnh mới để hoàn thành những nhiệm vụ mới. Các thế hệ tiếp sức nhau, tiến lên mãi không ngừng. Thế hệ này nhận lấy của thế hệ trước ngọn đuốc truyền thống để rồi hết chặng đường lịch sử của mình thì trao lại cho thế hệ sau cũng ngọn đuốc ấy, nhưng sáng hơn, đẹp hơn. Xu thế chung của tiến trình lịch sử là như vậy. Trong tâm lí nhân dân ngày xưa, sức mạnh mà ông cha đã tích lũy được đều tập trung vào những nhân vật anh hùng của dân tộc. Và những hình tượng về anh hùng chính là những ngọn đuốc truyền

---

1. Đây là nói đền thờ Trương Hống, Trương Hát .
2. Nghĩa là:
Sông núi nước Nam có vua Nam ở,
Tại sách trời đã định phận rạch ròi ...
Cớ sao lũ giặc kia đến xâm phạm,
Chúng bay sẽ lập tức thấy thua to.

thống ấy. Chắc cũng vì thế mà khi kể truyện về kì công vĩ tích của nhân vật anh hùng đời sau, nhân dân ta ngày xưa thích nói đến sự tham gia của anh hùng đời trước. Trong thực tế thì phải tính đến việc nhiều nhân vật trong lịch sử thường hay mượn uy thế của các anh hùng đời trước để tranh thủ sự tín nhiệm của nhân dân lúc đương thời đối với bản thân mình. Đã có chính nghĩa thì tất phải được âm phù dương trợ, thì tất phải được thần và người cùng giúp. Quan niệm này tất nhiên đượm màu thần bí, nhưng lại phải thấy ở đây một niềm tin tưởng chân thành ở lẽ tất thắng của chính nghĩa. Và dầu có tin hay không tin vào sự việc hoang đường, thì khi kể lại sự âm phù của anh hùng đời trước đối với anh hùng đời sau, nhân dân ta ngày xưa đã muốn biểu hiện sự đồng tâm hiệp lực giữa các thế hệ trong việc xây dựng đất nước, bảo vệ đất nước và qua đó phản ánh sức sống mạnh mẽ của những truyền thống lớn của dân tộc.

Biên dịch và giới thiệu *Việt điện u linh* do Giáo sư Đinh Gia Khánh (Viện Khoa học Xã hội) thực hiện.

BÀI TỰA

Thánh nhân xưa nói: "Thông minh chính trực, mới đáng gọi là thần, không phải hạng dâm thần, tà ma quỷ quái mà lạm gọi là thần được đâu".

Trong nước Hoàng Việt ta, các thần thờ ở miếu đền xưa nay rất nhiều, nhưng công tích to lớn rõ rệt, cứu giúp sinh linh thì có được mấy đâu? Tuy nhiên, các thần vốn có phẩm loại không ngang nhau, có vị là tinh túy của núi sông, có vị là nhân vật kiệt linh, khí thế rừng rực lúc đương thời, anh linh tỏa rộng đến đời sau. Nếu không ghi chép sự việc lại thì phẩm loại trên dưới khó phân biệt. Cho nên tôi dựa theo kiến văn nông cạn thấp kém của mình mà ghi chép về cõi u linh. Nếu có bậc quân tử bác nhã hiếu sự sửa chữa cho thì thỏa lòng mong ước của tôi vậy.

Hoàng triều Khai Hựu năm đầu (1329). Chức Thủ đại tạng thư, hỏa chính chưởng, trung phẩm phụng ngự, An Tiêm lộ chuyển vận sứ.
Kẻ bề tôi là Lý Tế Xuyên cúi đầu thắp hương kính cẩn viết bài tựa truyện này.

BÀI BẠT

Sách Việt điện u linh *lưu truyền ở đời đã lâu rồi, nhưng các bản đều sai lẫn khó đọc. Ngẫu nhiên thấy có một bản cổ mà chữ "anh" thì viết bớt nét đi* [1]*; mới biết rằng đây là di tích còn lại từ trước đời Trung hưng của nước Hoàng Việt ta. Do đó bèn sao chép lại, tất là khác với bản vốn có; nhưng các phần mà người đời sau chép vào thì lại thiếu nhiều ở bản cổ này, có điều là nó giữ được tính chất cổ mà các bản khác không giữ được. Tôi lại lấy các bản chép đời sau, đem đối chiếu để mà đính chính, nếu có điều đáng ngờ, thì khuyên một vòng tròn để đánh dấu, rồi thêm phần bổ sung vào chỗ thiếu, chỗ sót, để cho việc tham khảo được đầy đủ.*

Than ôi! Tụ lại thì khó, tan đi thì dễ, từ xưa đã có lời than như vậy. Huống hồ người khắc bản in ở nước ta thì lại ít; cho nên không lấy làm lạ rằng đã có tình trạng ấy. Tìm khắp nơi mà ngẫu nhiên lại thấy được, há chẳng phải là may mắn hay sao? Cho nên nói rõ manh mối để các bạn cùng chí hướng, ngõ hầu sưu tập thêm mà bổ xuyết vào, lượm lặt rộng để chọn lọc sâu. Như vậy thì đối với sự hưng thịnh của tư văn [2] *vị tất là không có chút ít bổ ích vậy.*

Năm thứ tám đời Vịnh Thịnh (1712) hoàng triều, Mùa Thu, sớm ngày lành. Lê Thuần Phủ [3], tiến sĩ cập đệ khoa Canh Thìn. Hàn lâm viện hiệu thảo, cúi đầu đề ở *Tiến tu thư hiên*.

---

1. Chữ Anh là tên húy của hoàng gia đời Lê trước khi nhà Mạc cướp ngôi (trước 1528). Đã là tên húy thì phải kiêng đọc, kiêng viết. Cho nên gặp trường hợp phải dùng chữ Anh thì khi đọc phải đọc chệch âm đi, khi viết phải viết bớt nét đi. Từ thời Lê Trung hưng (cuối thế kỷ XVI trở đi), người ta không kiêng chữ ấy nữa. Vì thế gặp quyển sách mà có chữ Anh viết thiếu nét thì người ta biết là sách do người thời Lê Trung hưng viết.

2. *Tư văn*: đạo Nho–Nghĩa rộng là văn minh, văn hóa nói chung.

3. *Lê Thuần Phủ:* tên tự của Lê Hữu Hỷ. Năm Vĩnh Thịnh thứ tám, tính theo dương lịch là năm 1712. (Có bản viết là Lê Đôn Phủ).

BÀI TỰ DẪN

Tập sách này làm ra từ triều Lý, có trước ngòi bút của Lê Văn Hưu, để ghi chép sự việc. Trải qua sự diên cách của các đời, vẫn chưa được đầy đủ.

Vốn nước Việt ta ngày trước, phong tục chuộng sự trong sáng giản dị, chính hóa nảy sinh từ sự hồn nhiên, văn giáo dấy lên từ sự phúc dã, lời văn hoa mĩ chưa từng thấy có. Nếu có chút gì thì chỉ là những trước thuật thu nhặt những điều tục truyền, những lời khẩu thoại. Nhưng xét cho rõ ràng kĩ lưỡng thì cũng chưa ghi chép được hết những sự tích của dân đời trước, mà lời lẽ thì lại co chỗ rất vu khoát, có chỗ rất khó hiểu. Khác cây liễu không cành, sao lại có thể chỉ vạch cho sự phán quyết của người đời sau? Kịp đến Lý sinh đời Trần mới lại nối thêm đuôi vào, tìm khắp nhặt rộng, tập hợp thành quyển sách. Ở chốn hiên nhàn làm việc điều lí trong mấy chục năm, họ Lý đã tìm tòi nghiên cứu, vất vả tấc lòng, có được chút gì thì cũng không nhiều hơn thế. Dụng công tuy rằng nhiều, việc so sánh nghiên cứu tuy rằng tốt, nhưng chưa được tinh tường về những lời kể ở chốn làng quê, những điều nhớ ở nơi thôn dã, chưa được rành mạch về những câu ngạn ngữ, những lời tục từ; nghiền ngẫm ước lượng thì thấy có chỗ sai lẫn, cũng chưa thể cho là đã đi tới chỗ tận diệu vậy, mà xét kĩ tình trạng ấy, chúng ta có thể nghĩ rằng nếu không lấy việc hỏi kẻ dưới làm điều xấu hổ, đi tìm hỏi những người hiền còn sót lại trong đám ẩn dật thì kết quả thu được há lại chỉ có thế mà thôi ư? Ôi, làm ra từ đời trước, thuật lại vào đời sau, cũng có thể gọi là có lòng với danh giáo vậy.

Ta sinh không gặp thời, bao lần gặp cảnh biến loạn của thế sự, ngồi nơm nớp ở chốn thư song nhàn dật, để cho qua ngày tháng , vào tiết trọng thu năm Quý Hợi sang nhà Quách Sinh đưa cho ta xem. Ta bỏ vào tay áo đưa về nhà để tiện xem đọc, thấy ở trong có nhiều chỗ chưa ổn. Cho nên ta để tâm rộng tìm các bậc ẩn dật, rộng khắp bách gia, đem đối chiếu so sánh, tìm ra phần chủ chốt, phàm những điều mơ hồ khó kê khảo, nếu viết được thì viết vào, nếu bỏ được thì bỏ đi, cốt sao cho ý tứ lưu loát, đầu cuối khớp nhau, mạch lạc liên tục để thuận tiện cho việc xem, việc nghe vậy.

Ấy là muốn công bố trong thiên hạ, hiểu thấu thắng cảnh di tích xưa nay, há dám có một chút ý riêng trong đó đâu. Cho nên không ngại thiển lậu, mạo muội dẫn lại nguyên ủy sách này, để chờ bậc học rộng đời sau xem xét, đính chính mà đưa vào khuôn mẫu cho. Như thế quả là may mắn.

Năm Giáp Ngọ, đời Cảnh Hưng (1774) Mùa Thu, ngày tạnh.

Chức Chủ bạ bộ Lễ là Hồng đô Gia Cát Thị kính cẩn cúi đầu viết bài tựa.

BÀI BẠT SÁCH "TRÙNG BỔ VIỆT ĐIỆN U LINH TẬP TOÀN BIÊN"

Nước Việt ta lập quốc sơn kỳ thủy tú, địa linh nhân kiệt, so với các nước trong toàn cầu, thực là anh vĩ đặc biệt, cố nhiên là không chịu nhường ai rồi. Chung đúc cái chính của khí lại, từ đó xuất hiện nhiều đấng thần kỳ, sống làm bậc danh tướng, chết làm bậc danh thần, làm bậc tiết nghĩa, làm bậc trinh liệt; chính khí của các bậc ấy bàng bạc vòng quanh vòm trời xanh, hoặc là tản ra mà thành tiên phong thành đạo cốt cũng đều lưu truyền bất hủ về sau. Cứ xem trong các sách Công dư tiệp ký, Truyền kỳ mạn lục, Lĩnh nam chích quái, Tang thương ngẫu lục thì có thể thấy rõ. Nay xét tập sách của ông Lý thì đều là những việc chép trong tự điển [1] triều Trần, ngoài ra thì chưa có đủ, thiếu mất khá nhiều các truyện khác. Tôi quên mình bỉ lậu, đứng ra trùng bổ, đúng là cái kẻ mà ông gọi là người hiếu sự vậy. Có người bảo: "Các truyện về anh liệt chính khí mà bổ sung thêm vào thì đã đành rồi, đến như lại chép các truyện thần thông chân khí như truyện Đạo Hạnh, Minh Không mà phần lớn có tính chất hoang đường thì là cớ sao vậy?" Xin thưa: "Cố nhiên là như vậy đấy". Lại thưa: "Chỉ là chép cái điều nghe thấy đấy thôi. Còn nếu như lấy lý mà xét, bỏ cái quái đản, giữ cái hợp lẽ thường thì là việc của người xem, chứ người chép có can dự gì vào đấy kia chứ".

Xin kính cẩn đề mấy lời bạt ở cuối toàn thiên sách.

Năm Kỷ Mùi, đêm [2] tháng bảy Tam thanh quán đạo nhân [3] đề lời bạt.

---

1. *Tự điển*: sách chép về các miếu đền, về các vị thần đã được Nhà nước phong kiến chính thức công nhận, về phép tắc thể lệ cúng tế ở miếu đền.

2. *Năm Kỷ Mùi* là năm 1919.

3. *Tam thanh quán đạo nhân* là tên hiệu của Ngô Giáp Đậu.

1. Bố Cái Đại Vương

Theo sách Giao Châu ký của Triệu Vương thì ngài họ Phùng tên là Hưng. Đời đời cha truyền con nối làm tù trưởng ở châu Đường Lâm, gọi là Quan Lang; gia tư giàu có, sức rất là khỏe có thể bắt hổ vật trâu. Em là Hãi, cũng có sức khỏe có thể vác mười nghìn hộc đá hoặc thuyền nhỏ nặng một nghìn hộc đi hơn mười dặm. Những dân Di, Lạo đều nghe tiếng mà sợ.

Trong đời Đường Đại Lịch, nhân nước ta loạn, hai anh em bèn rủ nhau đi khắp các ấp láng giềng, họ đều xin theo cả, đến đâu cũng không có điều gì là không trôi chảy. Hưng đã thỏa chí bèn đổi tên là Cự Lão; Hãi đổi tên là Cực Lực. Hưng xưng là Đô quân; Hãi xưng là Đô bảo. Theo kế của Đỗ Anh Luân (còn viết là Hàn), người đất Đường Lâm, họ Phùng đem quân đi tuần hành ở các châu Đường Lâm, Trường Phong. Khắp nơi ai nấy đều theo. Uy danh đã vang dậy, bèn phao tin muốn đánh phủ Đô hộ. Khi đó quan Đô hộ là Cao Chính Bình đem quân dưới trướng đến đánh họ Phùng không nổi, tức giận thành bệnh mà chết. Phùng Hưng tiến vào phủ Đô hộ coi việc được bảy năm thì mất. Mọi người muốn lập Hãi. Nhưng người đầu mục phụ tá là Bồ Phá Lặc, sức có thể xô núi, xách đỉnh, dũng lực tuyệt vời, nhất định không nghe, lập con Hưng là An và đem quân chống lại Hãi. Hãi né tránh Bồ Phá Lặc, bỏ lên ở động Chu Nham, về sau không biết kết cục ra sao. An tôn Hưng làm Bố Cái Đại Vương; vì nước ta thường gọi cha là bố gọi mẹ là cái, cho nên mới đặt tên ấy. An nối nghiệp được hai năm, thì vua Đường Đức Tông phong Triệu Xương làm An Nam Đô hộ. Xương vào nước ta, sai sứ giả đem đồ lễ dẫn đi trước đến dụ dỗ An. An sắp xếp nghi vệ đầy đủ, dẫn mọi người ra hàng. Người của họ Phùng bèn tan tác đi hết.

Khi Hưng mới chết đã hiển linh, thường hiện hình trong đám dân quê. Nghìn xe vạn ngựa bay trên khoảng ngọn cây nóc nhà. Mọi người ngẩng lên thì thấy rực rỡ như mây kết năm màu, văng vẳng tiếng đàn tiếng sáo ở trên trời, lại có tiếng hò hét, bóng cờ tiếng trống, kiệu cáng sáng rực, tất cả đều nhìn thấy được rành rành. Phàm trong thôn ấp có việc sợ hãi, việc vui mừng thì trước đã có bậc dị nhân ban đêm đến bảo cho người hào trưởng biết. Mọi nhà cho là

thần, lập miếu [1] ở phía Tây phủ Đô hộ mà thờ cúng, cầu tạnh cầu mưa, không có điều gì là không linh ứng. Phàm có sự hồ nghi về việc trộm cướp, về việc tranh chấp thì sắm lễ vật đến bái yết trước đền, rồi làm lễ minh thệ, bèn lập tức thấy họa hoặc phúc bày rõ ngay. Người đi buôn bán, sắm lễ vật cầu được nhiều lãi, đều có ứng nghiệm. Mỗi khi vào ngày tạ lễ, người nhiều như núi như biển, bánh xe chật đường. Miếu mạo nguy nga, lửa hương bất tuyệt.

Khi Ngô Tiên Chúa lập quốc, quân phương Bắc vào ăn cướp. Tiên Chúa lo lắng; đêm nằm mộng bỗng thấy một ông già đầu bạc, áo mũ nghiêm trang đẹp đẽ, quạt lông, gậy trúc tự xưng họ tên và nói rằng: "Ta đã đem vạn đội thần binh mai phục trước ở chỗ hiểm yếu, Chúa công mau mau tiến quân chống giặc đi, tức khắc, có sự âm trợ không nên lo ngại". Đến trận đánh ở sông Bạch Đằng, đúng là thấy trên không trung có tiếng ngựa xe. Trận ấy quả nhiên thắng lớn. Tiên Chúa lấy làm lạ, xuống chiếu tôn tạo đền miếu to hơn quy mô cũ. Lại cho cờ quạt, chiêng trống, điệu múa, cỗ cúng thái lao để cảm tạ. Trải qua các triều đại thay đổi, đã trở thành lệ cổ. Năm Trùng hưng thứ nhất Hoàng triều, có sắc phong là "Phu Hựu Đại Vương", năm Trùng hưng thứ tư, ban thêm hai chữ "Chương tín". Năm Hưng Long thứ 20, lại ban thêm hai chữ "Sùng nghĩa". Cho đến nay anh linh uy thế càng tăng, hương hỏa bất tuyệt.

2. Triệu Việt Vương và Lý Nam Đế

Việt Vương họ Triệu, húy là Quang Phục. Nam Đế họ Lý, húy là Phật Tử, đều là bộ tướng của Tiền Lý Nam Đế Lý Bôn cả. Thời Lương Vũ Đế, ở Giao Châu ta, huyện Thái Bình có Lý Bôn, đời đời làm hào trưởng, có tài lạ hơn người, thường có cái phong độ của Tiêu, Tào. Lại có Tinh Thiều giỏi về chữ nghĩa, văn học xuất sắc, đi thi cầu làm quan. Lại bộ Thượng thư nhà Lương là Sái Tôn cho rằng họ Tinh xưa nay chưa có ai là người giỏi, nhưng mà người này có phong độ khả quan thì cũng cho làm chức môn lang ở Quảng Dương. Thiều lấy làm nhục; cùng với Bôn trở về cố quận. Nhân quan Thứ sử Vũ lâm hầu là Tiêu Tư tàn bạo, việc hành chính rất mất lòng người, hai người bèn ngầm tính kế chống lại.

---

1. Đền thờ ở làng Cam Lâm, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây (nay thuộc ngoại thành Hà Nội).

Khi đó Bôn trông coi châu Cửu Đức, liên kết với hào kiệt chín huyện, khí giới tinh nhuệ, cùng nhau khởi binh đánh cho Thứ sử Tiêu Tư phải chạy về Quảng Châu. Bôn ra chiếm đóng châu thành. Gặp lúc ấy người Lâm Ấp vào cướp đất Nhật Nam. Bôn sai tướng là Phạm Tu đánh giặc ở Cửu Đức, thu thắng lợi lớn, quân giặc tan hết. Bôn bèn tự xưng là Việt Vương, đặt trăm chức quan, đổi kỉ nguyên là Thiên Đức, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Vua nhà Lương nghe thấy thế bèn phong Thứ sử Quảng châu là Trần Bá Tiên làm Thứ sử Giao Châu, Tiên nghe nói Lý Bôn xưng Vương, bèn đem quân đánh. Bôn đánh nhau bị bất lợi, lui quân về Khuất Lạo, mắc bệnh mà chết, kể từ lúc xưng Vương hiệu tức là năm Lương Đại Đồng thứ bảy đến năm Lương Thái Hanh thứ hai là lúc chết thì được tám năm.

Triệu Quang Phục vốn là người đất Chu Diên, làm chức Tả tướng quân của Bôn. Ở đất Chu Diên có một cái đầm lớn, rộng và sâu, không thể đo được bằng dặm. Bôn đã chết. Quang Phục bèn thu thập binh lính tản mát của Bôn được hai vạn người về để điều khiển chỉ huy, vào ẩn trong đầm. Đêm thì ra cướp trại giặc, ngày thì ẩn nấp. Bá Tiên sai người dò thám biết rằng đó là Quang Phục, bèn xuất quân đánh dẹp, nhưng không thể làm gì được. Mọi người suy tôn ông làm Dạ Trạch Vương. Quang Phục ở trong đầm một năm. Một đêm thấy có rồng vàng tháo cái móng ở chân cho Quang Phục và bảo rằng: "Đem cái này gài lên mũ đâu mâu. Quân giặc trông thấy, tự nhiên phải sợ phục". Gặp khi nhà Lương có việc phải gọi Bá Tiên về phương Bắc, lưu tướng là Dương Sàn ở lại trấn giữ thay Bá Tiên coi việc quân. Quang Phục từ sau khi được móng rồng, mưu lược lại càng khác thường, đánh đâu thắng đấy. Lại nhân Bá Tiên về phương Bắc bèn đem quân đánh Sàn. Sàn chống đánh lại, nhưng vừa trông thấy mũ đâu mâu thì lập tức thua trận và chết. Quang Phục vào chiếm đóng thành Long Biên, cai trị xứ Lộc Loa, Vũ Ninh, tự xưng là Nam Việt Quốc Vương.

Phật Tử là em họ của Lý Bôn. Lý Bôn chết thì Phật Tử theo anh của Bôn là Thiên Bảo dẫn ba vạn quân chạy lên vùng người Di, Lạo. Bá Tiên trao giải thưởng để tìm bắt, nhưng không được. Thiên Bảo đến động Dã Năng ở đầu nguồn sông Thao, thấy cảnh ở đấy đẹp đẽ, đất đai sản vật phì nhiêu, đất mầu mỡ mà lại rộng phẳng, bèn xây thành mà ở. Người kéo đến ở, tụ tập ngày một đông, trí năng ngày một rộng khắp, bèn trở thành nước Dã Năng. Mọi người suy tôn

Thiên Bảo lên làm Đào Lang Vương. Chẳng bao lâu, Thiên Bảo chết không có con. Mọi người bàn bạc tôn Phật Tử lên thay. Vừa lúc nghe tin Bá Tiên về phương Bắc. Phật Tử bèn dẫn quân xuống phía Đông. Người chung quanh khuyên Phật Tử xưng Đế. Phật Tử nghe theo, nhân đó xưng hiệu là Nam Đế, đánh nhau với Việt Vương ở Thái Bình, tất cả năm trận, mộc giáo ngút ngàn, tên đá như mưa, mà chưa phân được thua. Nam Đế ít quân phải lui, biết Việt Vương có thuật lạ bèn xin giảng hòa. Việt Vương cũng nghĩ tình Nam Đế là thuộc dòng họ Lý Bôn, bèn chia nước ra, lấy địa giới là châu Quân Thần, để cùng cai trị. Nam Đế đóng ở Ô Diên, sai con là Nhã Lang sang cầu hôn. Việt Vương gả con gái là Cảo nương cho. Tình nghĩa mật thiết, đàn sắt đàn cầm hòa nhịp. Nhã Lang ngầm hỏi Cảo nương rằng: "Hai nước trước kia là kẻ thù nay là thông gia, lòng trời hợp mới gặp được duyên lạ như thế này. Năm trước hai nước đánh nhau, vua cha binh cơ thần diệu hơn hẳn cha ta, không hiểu có thuật lạ gì, mà lại đi tới mưu hay như vậy". Cảo nương vốn là phận đàn bà kim chỉ, làm sao mà hiểu nổi thói đời sóng gió, bèn đưa ngay mũ đâu mâu có móng rồng của Việt Vương cho xem, kể rõ đầu đuôi, và nói: "Vua cha thiếp xưa nay thắng kẻ địch, là nhờ có vật này". Nhã Lang ngầm dùng mưu thay móng rồng. Rồi bảo Cảo nương : "Ta làm phò mã đã lâu; nay nhớ đến cha mẹ. Há lại có thể say tình chăn gối mà bỏ phận sớm tối ngọt bùi. Ý ta muốn định tạm về vấn an cha mẹ thì mới tỏ được chí nguyện. Chỉ ngại rằng đường xá xa xôi, đi lại vất vả, không thể sớm đi mà tối đến được. Tan đi thì nhiều, tụ lại thì ít, buồn đau xiết kể. Sau khi ta về nước, nếu có điều gì không lành xảy ra, nàng đi theo vua cha đến nơi nào thì rắc lông ngỗng để dễ cho việc tìm kiếm của ta. Nhã Lang ra về, đem tất cả trình bày với Nam Đế. Nam Đế cả mừng, lập tức đem quân kéo thẳng đến đất của Việt Vương, như đi vào đất không người. Việt Vương không hiểu ra thế nào, đội mũ đâu mâu ra cự chiến đón đánh Nam Đế. Nhưng thần cơ đã bị tước mất, binh khí không thể phấn chấn được. Nhà vua tự biết không chống nổi, dắt con gái chạy về phía Nam, muốn tìm chỗ đất hiểm để trốn tránh. Quân địch bám gót theo sát. Nhân đến một chốn châu phủ, nghỉ để lấy hơi, thì người tùy tòng lại báo: "Quân Nam Đế đã đến rồi". Nhà vua sợ quá, hô to: "Hoàng long thần Vương không giúp ta sao?" Bỗng nhiên rồng vàng chỉ mà nói: "Chẳng phải ai đâu. Chỉ vì con gái vua là Cảo nương rắc lông ngỗng dẫn đường cho địch. Đó chính là quân ác tặc, không giết đi còn chờ gì nữa". Nhà vua quay lại

lấy dao chém, con gái rơi chìm xuống nước. Nhà vua cưỡi ngựa chạy đến cửa biển Tiểu Nha nghẽn lối lại quay trở về, nhằm về phía Đông đến cửa biển Đại Nha, than rằng: "Ta đến đường cùng rồi". Bỗng thấy rồng vàng rẽ nước thành đường mà dẫn đi, nhà vua đi vào nước rồi thì nước lại khép lại như cũ. Quân Nam Đế đến nơi, mênh mông chẳng biết nhà vua đã đi theo hướng nào, bèn quay về. Việt Vương giữ nước mười chín năm, kể từ năm Tân Tị, niên hiệu Lương Đại Bảo thứ hai đến năm Ất Sửu, niên hiệu Trần Đại Kiến thứ nhất, thì mất nước. Người đời thấy linh dị, bèn lập miếu ở cửa biển Đại Nha [1]. Năm Trùng hưng thứ nhất, sắc phong là Minh Đạo Hoàng đế. Năm Trùng hưng thứ tư ban thêm hai chữ "Khai cơ". Năm Hưng Long thứ 21 ban thêm cho bốn chữ "Thánh liệt thần vũ".

Nam Đế đã thôn tính xong Triệu Việt Vương bèn thiên đô đến Lộc Loa và Vũ Ninh, phong anh làm Thái Bình hầu giữ thành Long Biên, phong đại tướng Lý Tấn Đỉnh làm An ninh hầu, giữ thành Ô Diên, Nam Đế làm vua ba mươi năm thì chết, kể từ năm Tân Mão, niên hiệu Trần Đại Kiến thứ ba đến năm Nhâm Tuất, đời Tùy Văn Đế, niên hiệu Nhân Thọ thứ hai.

Nam Đế chết, con là Sư Lợi lên làm vua, được mấy năm thì bị tướng nhà Tùy là Lưu Phương diệt. Nam Đế đã chết. Người trong nước lập đền thờ khắp nơi. Miếu ở cửa biển Tiểu Nha và ở phường An Khang [2] rất là linh dị. Năm Trùng hưng thứ nhất, sách phong là "Anh liệt trọng uy Hoàng đế". Năm Trùng hưng thứ tư, tặng thêm hai chữ "Nhân hiếu". Năm Hưng Long thứ 21, tặng thêm bốn chữ "Khâm minh thánh vũ". Hai miếu ấy đến nay hương hỏa bất tuyệt, linh ứng đã rõ từ lâu.

---

1. Thuộc địa phận làng Độc Bộ, huyện Nghĩa Hưng, Nam Định.

2. Theo sách *Nam Định tỉnh địa dư* (A.690 TVKH, tờ 92b chép: Đền thờ Hậu Lý Nam Đế ở cửa Tiểu Nha nay là địa phận xã Phù Sa, huyện Nghĩa Hưng, Nam Định. Đền này đối diện với làng Độc Bộ thờ Triệu Việt Vương. Về sau qua một đêm sấm sét dữ dội, mưa gió cực to, cả ngôi đền bị đánh bạt xuống sông. Từ đó mất đền. Dân làng Độc Bộ dựng lại đền, nhưng không thờ Hậu Lý Nam Đế nữa, mà thờ Ngô Nhật Khánh, một trong 12 vị sứ quân đời sau.

3. Thiên tổ địa chủ Xã tắc đế quân

Đế quân tức là Hậu tắc dạy dân nghề trồng lúa, từ đời Chu đến nay thờ làm thần đàn Xã [1]. Nước ta, thờ Đế quân tại phía Nam La Thành bên cửa Quốc Bình, miếu điện rất tôn nghiêm, tục gọi là Xã đàn tư thần, linh thiêng có tiếng. Các triều vua trước thường làm lễ tế cùng với trời đất. Khi có đại hạn hoặc nạn sâu hại lúa làm lễ cầu mưa hay trừ sâu tất được linh ứng. Năm Trùng Hưng thứ 1, truy phong là "Hậu tắc tư đế quân", năm thứ 4 đổi phong là "Thiên tổ Xã tắc đế quân", đến năm Hưng Long 21, gia phong "Thiên tổ địa chủ Xã tắc đế quân" [2].

4. Nhị Trưng phu nhân

Sử ghi tên chị là Trắc, em là Nhị, vốn họ Hùng, là con gái quan Lạc tướng ở Giao Châu ta, người huyện Mê Linh, thuộc Phong Châu. Chị lấy Thi Sách, người huyện Chu Diêu. Sách là người có dũng lược, chuộng hào khí. Thấy chừng cơ sự, quan Thứ sử là Tô Định bèn đặt vào phép, buộc tội Thi Sách mà hãm hại. Chị giận lắm, cùng với em cử binh đánh đuổi Tô Định, công hãm Giao Châu. Do đó các quận Nhật Nam, Hợp Phố, Cửu Chân nghe tin bèn hưởng ứng, lược định được hơn sáu mươi lăm thành ở cõi Lĩnh Ngoại, tự lập làm vua đất Việt, đóng ở Chu Diêu, rồi xưng là họ Trưng.

Khi ấy Tô Định chạy về quận Nam Hải. Vua Hán Quang Vũ nghe tin, nổi giận, biếm đuổi Định ra Đạm Nhĩ, sai bọn Mã Viện. Lưu Long đem đại quân sang đánh hai Bà. Quân Hán kéo đến Lãng Bạc, bà đánh lại, quân ít không địch nổi, rút về giữ Cấm Khê. Quân ngày một ly tán. Bà ở vào chỗ thế cô, bị chết trận.

Dân địa phương thương xót, lập đền thờ, nhiều lần hiển linh.

Vua Lý Anh Tông, gặp thời hạn hán, sai Tĩnh Giới thiền sư làm lễ cầu mưa, thì được mưa, trời mát mẻ. Vua mừng lắm, nằm ngủ bỗng mộng thấy hai người đàn bà, mặt phù dung, mày dương liễu, áo xanh,

---

1. *Đàn Xã*: mỗi triều đại khi mới thành lập đều cho xây dựng đàn Xã thờ thần Đất và đàn Tắc thờ thần Lúa.

2. Ở Thủ đô Hà Nội, hiện còn phố Xã Đàn gần Ô Chợ Dừa.

váy đỏ, mũ đỏ, thắt đai, cưỡi ngựa sắt, theo mưa mà đến yết kiến. Vua lấy làm lạ bèn hỏi. Đáp rằng: "Chúng tôi là hai chị em họ Trưng, vâng mệnh Thượng đế làm ra mưa". Vua tỉnh dậy cảm xúc bèn sắc cho sửa lại đền, sắm lễ vật để tế. Lại sai sứ rước về phía Bắc trong thành, xây đền Vũ Sư để thờ. Sau hai bà lại báo mộng cho nhà vua xin lập đền thờ ở Cổ Lai [1]. Nhà vua nghe theo sắc phong là Trinh linh phu nhân.

Năm Trùng Hưng thứ 4, phong chị là Chế thắng phu nhân. Năm Hưng Long thứ 21, tặng thêm 2 chữ "Thuần trinh", lại tặng thêm cho em 2 chữ "Bảo thuận". Linh ứng rõ rệt từ lâu.

5. Hiệp Chính Hựu Thiện Trinh Liệt Chân Mãnh phu nhân

Phu nhân không rõ họ là gì, người Chiêm Thành, tên là My Ê, vợ vua Chiêm Thành xưa là Sạ Đẩu.

Dưới triều vua Lý Thái Tông, Sạ Đẩu không giữ phận triều cống, bỏ lễ phiên thần. Nhà vua thân sang đánh phương Nam. Đẩu dẫn quân chống lại ở sông Bố Chính, liền bị quân nhà vua đánh tan, Đẩu chết tại trận. Vương phi và tì thiếp bị bắt làm tù binh đưa về. Về đến sông Lý Nhân, nhà vua nghe nói My Ê đẹp, bèn mật sai quan trung sứ triệu sang hầu ở thuyền ngự. Phu nhân hết sức phẫn uất, từ chối rằng: "Vợ người rợ mọi quê kệch, ăn mặc xấu xí, nói năng thô lậu, không bằng các phi tần ở trung thổ; nay đau khổ vì nỗi nước mất chồng chết, tự xét chỉ có một chết mà thôi, nếu ép cưỡng phải hợp hoan với nhà vua, sợ rằng nhơ đến mình rồng". Bèn ngầm lấy chăn vải trắng quấn quanh mình, rồi nhảy xuống dòng sông. Chỉ thấy đánh ùm một cái đã không thấy bóng dáng người đẹp nữa. Nhà vua lấy làm kinh lạ, hối hận, cho cứu vớt nhưng không kịp nữa. Ở nơi ấy, những đêm yên tĩnh lặng sóng, trăng sao vằng vặc thường nghe có tiếng đàn bà than khóc. Dân làng cho là chuyện lạ, dâng biểu xin lập miếu thờ [2]. Từ đó mới hết tiếng khóc than.

---

1. *Cổ Lai:* chưa rõ. Chỉ biết hiện nay hai nơi có đền thờ chính là:
– Tại làng Hương Viên cũ, nay thuộc Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
– Tại làng Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Sơn Tây.
2. Đền thờ ở hai xã Lý Nhân, Lâm Cẩm, huyện Lý Nhân, Nam Định.

Về sau, nhà vua Lý nhân thuyền đi trên sông, thấy đền ở trên bờ, bèn hỏi. Người chung quanh kể lại việc ấy. Nhà vua nín lặng hồi lâu rồi nói: "Không ngờ đàn bà rợ mọi lại có người trinh liệt như thế. Nếu quả là vượt lên trên bậc kì vĩ anh linh, thì nên cho trẫm biết". Đêm ấy vào canh ba khuya khoắt bỗng thấy một trận gió thơm, hơi lạnh tỏa khắp, nhà vua thấy một người đàn bà vừa lạy vừa khóc mà rằng: "Tôi nghe nói cái đạo người vợ là chỉ có một chồng mà thôi. Quốc vương nước tôi trước kia tuy không dám tranh đua với bệ hạ, nhưng cũng là một trang nam tử có kì tài ở một phương. Tôi đã làm được hầu khăn lược, ân ái dồi dào. Chẳng may mà nước tan vua chết. Tôi đêm ngày đau xót, nghĩ đến việc báo thù. Nhưng là phận đàn bà yếu ớt, không biết tính vào đâu. Nhờ có ơn lớn của bệ hạ sai sứ đưa tôi về được nơi suối vàng gặp chồng, ý nguyện đã thỏa; còn như có gì là anh linh đâu mà dám đến đường đột". Nói xong, bỗng không thấy đâu nữa. Nhà vua giật mình tỉnh dậy mới biết là giấc mộng. Bèn lập tức dọn rượu tế tạ, sắc phong làm Hiệp chính nương. Từ đó xa gần cầu đảo đều thấy linh ứng.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong là Hiệp chính hựu thiện phu nhân. Năm Trùng Hưng thứ tư, tặng thêm hai chữ "Trinh liệt". Năm Hưng Long thứ 21, tặng thêm hai chữ "Chân mãnh". Đến nay thờ cúng càng thấy linh ứng.

6. Uy minh dũng liệt hiển trung tá thánh phu hựu đại vương

Vương họ Lý, tên Hoảng, con thứ tám Lý Thái Tông, mẹ là Trinh Linh Hoàng hậu Lê thị, người trung hiếu cung cẩn, hành động quả cảm, gọi là Bát lang Hoàng tử.

Năm Càn Phù hữu đạo thứ nhất, được chọn làm việc tô thuế ở Nghệ An, giữ chức mấy năm, sợi tơ sợi tóc của dân không hề xâm phạm, nổi tiếng liêm trực. Nhà vua càng yêu mến, ban cho hiệu là Uy minh Thái tử, giao cho coi mọi việc quân, dân ở châu ấy.

Khi đó, Thái Tông muốn đánh Chiêm Thành sai Vương làm một hành doanh gọi là trại Bà Hòa, cốt sao cho được hiểm trở kiên cố, bốn mặt đào hầm sâu đắp lũy cao, ở trong trại đất rộng có thể chứa được ba bốn vạn quân, kho tàng tiền lương đủ dùng ba năm. Đến khi

vua đi đánh phương Nam, quả nhiên thắng to, chém vua Chiêm Thành Sạ Đẩu tại trận, bắt được thê thiếp, trai gái, xe cộ, vàng bạc, của báu kể hàng nghìn. Nhà vua khải hoàn, về tới hành doanh ở châu ấy, thấy Vương lo liệu việc công đầy đủ, chính lệnh ngày một tốt hơn, bèn lại trao cho cai quản cả một lộ ấy, thăng lên tước vương, lại sai xác định lại sổ sách một lộ của châu ấy, gồm tất cả sáu huyện, bốn trường, sáu mươi giáp, bốn vạn sáu nghìn bốn trăm năm mươi hộ, năm vạn bốn nghìn ba trăm sáu mươi tư nhân khẩu. Lại theo lệnh chỉ nhà vua thì từ đó về sau chức giáp trưởng các trường chỉ được đặt làm Đại toát quản giáp, không được lạm xưng là Thái tử chủ bạ, Vương phủ chủ bạ như trước nữa. Vương lại nhân các dân Di, Lạo ở ven núi, phần lớn chưa chịu thuộc vào triều đình, tâu về hỏi. Nhà vua có chiếu ủy cho Vương mang lệnh triều đình đi tuần vùng biên giới, các tù trưởng đều thần phục cả, thu được năm châu, hai mươi hai trại, năm mươi sáu sách. Lại có chiếu sai Vương đo ba mặt cương giới của châu ấy, dựng bia cắm trụ để ghi công ở nơi xa xôi.

Đến năm Long Thụy Thái Bình thứ hai đời Lý Thánh Tông, Vương dẹp yên các đám giặc Ông Yết, Lý Bĩ, lại có kẻ nói với vua rằng Vương làm việc chuyên quyền, tự ý dùng quân đánh dẹp. Nhà vua lấy làm ngờ vực. Vương bèn xin từ chức. Coi việc châu ấy mười sáu năm, tiếng lành ngày càng vang xa, nhân dân tin yêu. Nay nghe tin Vương từ chức, dân tranh nhau níu xe, giữ ngựa, khóc lóc xin ở lại.

Ít lâu sau, Vương đang ngồi nhàn ở trong nhà, bỗng thấy một con quạ bay vào trong trướng, chim yến chim sẻ xáo xác. Người nhà muốn bắt. Vương bảo không được kinh động, để xem nó bay, đậu thế nào. Con quạ bay quanh trướng ba vòng, lại bay đến trước chỗ ngồi của Vương, vừa bay vừa kêu, sà vào trong lòng Vương, biến thành một tờ giấy trắng, ở trong đó có chữ hình dạng lờ mờ không thể nhận rõ được, chỉ như là hình rồng mây. Vương sai cất đi.

Đêm ấy, trăng trong gió mát, quang cảnh đáng yêu. Vương bèn cho mời khắp bạn thân đến thưởng ngoạn, ca nhạc vang lên, tiệc rượu thịnh soạn, vui cười nhộn nhịp, chẳng kém yến hội ở Dao Trì. Vương bỗng ngồi ngủ thiếp đi, thấy một người chừng độ sáu mươi tuổi, đội mũ giải trãi, áo màu ráng tía, ngang lưng đeo đai, tay cầm thanh long đao cong như mặt trăng, đến trước mặt chào. Vương bèn hỏi. Người ấy đáp: "Kẻ bề tôi là sao Vũ khúc trên trời, vâng mệnh

Ngọc Hoàng mời Vương đến Sở của Tứ Hư đế quân để thảo một Chương ngọc điệp". Vương thưa rằng: "Kẻ ngu này là người trần mắt thịt, người đời sao lại có thể làm việc ở trên trời?". Và lấy tay gạt thanh long đao mà từ chối. Hốt nhiên có trận gió lành thổi ào.

Vương giật mình tỉnh dậy, mới biết là giấc mộng, đem kể lại hết, kể cả việc thấy con quạ bay lúc ban ngày. Thân thuộc, bạn bè đều cho là điềm lành. Vương đi nằm, bỗng nhiên không bệnh mà chết. Dân trong châu xin lập đền thờ [1], cầu tạnh cầu mưa, không gì là không linh ứng, là một vị đại phúc thần của cả châu. Các chốn tụ hội ở trong châu đều có đền riêng để thờ. Mỗi khi nhà vua đem quân đi đánh giặc, thì tất là rước kiệu của Vương đi trước. Đến chỗ đánh nhau thì thấy tiếng binh mã vang dậy trên trời, bao giờ cũng thu được toàn thắng. Trong khoảng niên hiệu Trần Nguyên Phong, vua Thái Tông đi đánh Chiêm Thành, thuyền chở kiệu của Vương đi nhanh như gió, quả nhiên trận ấy toàn thắng. Lúc khải hoàn, quân đội kéo đến hành điện của bản châu, nhà vua có sắc phong là Uy minh dũng liệt đại vương.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, lại ban hai chữ "Hiển trung", năm Trùng Hưng thứ tư, ban thêm hai chữ "Tá thánh". Năm Hưng Long thứ 21, gia phong hai chữ "Phu hựu".

7. Hiệu úy uy mãnh anh liệt phu tín đại vương

Vương họ Lý, tên Ông Trọng, người huyện Từ Liêm, thân dài hai trượng ba thước, khí chất thẳng thắn dũng mãnh, khác với người thường.

Lúc ít tuổi làm chức sự ở huyện ấp, bị quan đô đốc đánh đòn, than rằng: "Người ta ở đời có tráng chí, nên như chim loan chim phượng, cất cánh một cái bay xa vạn dặm sao lại có thể chịu để người thóa mạ, làm nô lệ cho người sao?". Bèn bỏ đi học, ngày ròng tháng rã, thông hiểu kinh sử, vào làm quan cho nhà Tần đến chức Tư Lệ hiệu úy. Tần Thủy Hoàng thôn tính thiên hạ, sai ông đem quân giữ đất Lâm Thao, thanh thế chấn động đất Hung Nô. Thủy Hoàng rất

1. Đền ở xã Bạch Đường, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

quý trọng. Đến lúc già trở về làng quê. Thủy Hoàng sai lấy đồng đúc tượng ông, đặt ở cửa Tư Mã môn ngoài Hàm cung, trong bụng của tượng chứa được mấy chục người. Mỗi khi sứ giả bốn phương đến, vua Tần ngầm sai người chui vào trong bụng của tượng làm cho tượng cử động. Người Hung Nô trông thấy sợ lắm, cho là quan Hiệu úy vẫn sống, răn dè nhau chớ có phạm vào biên giới.

Đầu niên hiệu Trinh Nguyên đời vua Đường Đức Tông, Triệu Xương làm đô hộ An Nam thường đi chơi ở trong nước ta. Một đêm thấy cùng Lý Ông Trọng nói chuyện về những điều trọng yếu trong đạo trị bình và giảng sách Xuân thu Tả truyện. Nhân đó bèn về thăm nơi nhà cũ của ông, thì chỉ thấy sương khói ngang trời, mênh mang dòng sông, rêu phong lối đá, xanh rờn cây hoang, một đám mây lững lờ, hoa rơi trên đám cỏ. Bèn lập ra đền miếu [1], nhà cao tầng chồng, dọn lễ dâng tế. Đến khi Cao Biền đánh quân Nam Chiếu, ông thường hiển linh giúp đỡ. Biền lấy làm kinh lạ, sai thợ sửa đền miếu lại, to hơn quy mô cũ, sai tạc và sơn tượng và sắm lễ dâng tế. Hương hoa không bao giờ ngớt.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong là Anh liệt Vương. Năm Trùng Hưng thứ tư, gia phong hai chữ "Dũng mãnh". Năm Hưng Long thứ 21, gia phong làm Phụ tín đại vương.

8. Thái úy trung phụ dũng vũ thắng công

Ông họ Lý, tên Thường Kiệt, người phường Thái Hòa, ở bên phải kinh thành Thăng Long. Cha ông là An Ngữ, làm quan đến chức Sùng ban lang tướng, đời đời trâm hốt. Ông là người nhiều mưu lược, có tài tướng súy, từ lúc ít tuổi đã lừng danh vì phong tư tuấn nhã, được sung vào làm chức Hoàng môn chi hậu, đến đời Lý Thái Tông được thăng làm Nội thị sảnh đô tri. Thánh Tông phong làm Hiệu úy thái bảo. Ông giữ chức một cách cung cẩn, mọi việc làm đều tuân theo lễ pháp, không sai sót chút gì. Vua ban cho ông tiết việt đi kinh lý việc quan, việc dân hai quận Thanh Hoa, Nghệ An và năm huyện, ba nguồn các dân Man, Lạo, nếu ai trái mệnh thì được phép trấn áp ngay.

Duy nước Chiêm Thành trễ nải việc triều cống, nhà vua thân

1. Đền ở làng Trèm, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

chinh đi dẹp. Ông vâng lệnh lĩnh chức đại tướng, sung làm tiền phong, bắt được chúa Chiêm là Chế Củ. Do công lao, ông được phong làm Phụ quốc thái phó, lại nhận chức Chủ trấn tiết độ, Đồng trung thư môn hạ, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ, Phụ quốc đại tướng quân, Khai quốc công.

Nhân Tông lên ngôi, ông được phong làm Thái úy, giữ chức đại thần, sự anh minh vũ dũng thực là rực rỡ. Ông vừa nghe tin người Tống muốn đem binh mã, nhòm ngó nước ta, để gây ra chiến tranh, bèn lập tức tâu vua rằng: "Ngồi đợi kẻ địch đến, sao bằng đánh trước để bẻ gãy mũi nhọn của nó". Vua bèn sai ông thống lĩnh đại binh, phá được giặc ở các thành Ung, Khâm, Liêm, khắc phục được ba châu, bốn trại, bắt được tù binh, thu được của cải không biết bao nhiêu mà kể. Năm Long Phù thứ nhất, vua trao cho ông chức Nội thị phán sảnh đô áp vệ, Hành điện nội ngoại đô tri sự. Mùa đông, ông dẹp yên giặc Lý Giác ở Diễn Châu.

Nhà Tống sang đánh báo thù, vây hãm các châu Lục, Lược. Ông ra sức đắp thành ở sông Như Nguyệt, lấy lại được Vũ Bình Nguyên. Quân ta thắng lợi trở về, nhà vua lại khen thưởng lớn. Đến khi ông mất, nhà vua truy tặng chức Nhập nội điện tri hiệu kiểm, Thái úy, Bình chương quân quốc trọng sự, Việt quốc công, cấp thực ấp một vạn bộ, và em là Thường Hiến được nối tước phong hầu.

Những kẻ chuộng những chuyện quỷ thần, đồng cốt để lừa dối người khác đều bị Thái úy trừng phạt rất nặng, quá nửa đều bị sa thải, thói tục dơ bẩn được rửa sạch. Cho nên thời ấy, đền thờ nhảm đều được biến thành nơi thờ phúc thần. Nhân dân chịu ơn của ông nhiều, tâu xin lập đền thờ [1] hễ có cầu đảo điều gì đều hiển ứng.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong làm Trung phụ công. Năm Trùng Hưng thứ tư, tặng thêm hai chữ "Dũng mãnh". Năm Hưng Long thứ 21, gia phong hai chữ "Uy thắng". Đền thờ tôn nghiêm ngày càng linh ứng.

1. Đền thờ chính ở xã Ngọ Xá, huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.

9. Bảo quốc trấn linh định bang, quốc đô thành hoàng đại vương

Theo sách *Giao Châu ký* và *Báo cực truyện,* thì Vương họ Tô, tên Lịch, làm chức quan lệnh ở Long Đỗ. Họ Tô đời đời ở đất Long Đỗ, dựng làng trên bờ con sông nhỏ, nhà không giàu có lắm, tề gia chỉ biết lấy đạo hiếu để làm đầu, ba đời biết nhường nhịn mà ở chung với nhau. Thời Tấn có lệ đề cử những người hiếu hạnh, ông được đề cử, cho nên có chiếu nhà vua về khen, cắm cờ biểu dương ở cổng làng; năm mất mùa, thóc thiếu, có chiếu cho cả làng vay thóc. Vì thế mà lấy tên Tô Lịch đặt làm tên làng.

Vào đời Đường Mục Tông, niên hiệu Trường Khánh thứ ba, quan đô hộ là Lý Nguyên Gia thấy ở cổng Bắc thành Long Biên có dòng nước chảy ngược, địa thế khả quan, bèn đi tìm khắp, thấy được chỗ cao ráo, dời phủ lị đến đóng ở đấy, xây dựng quy mô, cửa ngõ nhiều tầng, nhiều lớp, bốn phía nhà cửa bao quanh liên tiếp. Chỗ ấy chính là nơi đất nhà cũ của Vương. Nguyên Gia bèn mổ bò, nấu rượu, mời tất cả các bậc kì lão ở trong làng đến để kể lại chuyện về Vương, tỏ ý muốn tâu nhà vua xin thờ Vương làm thần Thành Hoàng. Trên dưới cùng lòng theo ý đó, tất cả mọi người đều được mãn ý. Bèn khởi công xây dựng, chẳng mấy ngày mà thành một ngôi đền nguy nga tráng lệ. Ngày làm lễ khánh thành, múa nhảy náo nhiệt, đàn sáo tưng bừng. Đất nhờ người mà trở thành thắng cảnh, người nhờ đức mà thịnh vượng, há chẳng đúng như thế hay sao.

Đêm ấy, Lý Nguyên Gia ngủ bên cửa sổ, bỗng có một trận gió mát ào tới, bụi cuốn cát bay, rèm lay án động. Có một người cưỡi hươu trắng từ trên trời xuống, tóc và lông mi đều bạc phơ, quần áo thấm tươi, bảo Nguyên Gia rằng: "Tôi được sứ quân ủy cho làm Thành Hoàng ở đây. Nếu sứ quân biết giáo hóa cư dân trong thành, hết lòng tận trung thì mới đáng là chức mục, thú, xứng với trách nhiệm của người làm quan tốt". Nguyên Gia vái lạy xin vâng theo, và hỏi họ tên, nhưng không được trả lời. Hốt nhiên tỉnh dậy, mới biết là giấc mộng.

Đến khi Cao Biền xây thành Đại La, nghe thấy thần rất là linh dị, bèn sắm lễ vật dâng tế, tôn làm Đô phủ thành hoàng thần quân.

Khi Lý Thái Tổ thiên đô về, thường nằm mộng thấy có ông già

đầu bạc đi thấp thoáng ở trước sân rồng, lạy hai lạy, cúi đầu hô mừng: "Vạn tuế". Vua lấy làm lạ, hỏi họ tên. Ông già tâu hết nguyên ủy. Vua cười nói: "Vị tôn thần muốn hưởng giữ hương lửa tới trăm năm hay sao?". Đáp: "Cốt mong cho cơ đồ của Hoàng đế bền lâu như thái sơn, bàn thạch, thánh thọ vô cương, trong triều ngoài quận đều được thái hòa, thì lũ chúng tôi chẳng phải chỉ giữ được trăm năm hương lửa mà thôi đâu". Nhà vua tỉnh dậy, sai quan đến tế lễ, phong thần làm Quốc đô Thăng Long thành hoàng đại vương. Dân cư cầu đảo và làm lễ thề, thì họa hay phúc lập tức hiển ứng rành rành.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong hai chữ "Bảo quốc", năm Trùng Hưng thứ tư, tặng thêm hai chữ "Hiển linh", Năm Hưng Long thứ 21, lại gia phong hai chữ "Định bang".

10. Hồng thánh khuông trung vũ tá trị đại vương *

Xét sách Sử kí: Ngài họ Phạm, tên là Cự Lưỡng.

Trong thời vua Lý Thái Tông (1028 – 1053), ở kinh đô có nhiều việc hình án, kiện tụng đáng nghi ngờ, quan Sỹ sư (quan xử án), không thể quyết đoán được. Vua muốn lập đền thờ một vị thần có tiếng anh linh, để cho những kẻ gian tà vào lễ bái, trình bày hoặc thú nhận không dám nói sai, nói dối. Vua tắm gội, trai giới, lập đàn lễ cầu đức Thượng đế. Đêm hôm ấy, vua mộng thấy một sứ giả mặc áo đỏ, vâng lệnh đức Thượng đế, xuống phong cho Phạm Cự Lưỡng làm Minh chủ việc ngục tụng. Vua hỏi sứ giả: "Cự Lưỡng là ai?". Sứ giả thưa rằng: "Người ấy làm quan Thái úy đời Lê Đại Hành, hết lòng giúp nước, công bằng, thanh liêm và thẳng thắn. Sau khi chết, Thượng đế xét, biết là một người trong sạch, không có lỗi gì nên đã bổ làm quan ở Nam tào cục; vì người ấy chửa hết trần duyên cho nên tạm cho xuống coi việc xử án ở nhân gian". Nói rồi biến mất. Vua thức dậy triệu các quan đến hỏi; họ đều tâu: "Cự Lưỡng thật là một người tốt, con nhà gia thế, ông là Phạm Chiêm làm Châu mục đất Vũ an giúp Ngô Tiên Chủ, có công khai quốc được phong Đồng giáp

*. Đền ở hộ thứ 6 (thôn Ngự Sử cũ) trong thành phố Hà Nội tức là đền An Thịnh bây giờ.

tướng quân. Cha là Phạm Mạn giúp vua Nam Tấn [1], làm tham chính đô hộ, anh là Phạm Dật giúp Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành rất có công lao, làm đến Đô thống quân hiệu. Đến Cự Lượng trước giúp Đinh, sau giúp Lê sang đánh Chiêm Thành, có công to được thăng Thái úy. Nhà ấy ba đời đều được tiếng khen". – Vua nghe tâu, cho là phải lắm, mới phong là Hoằng chính đại Vương, sau đổi phong là Hồng thánh. Một hôm vua mộng thấy Vương đội mũ miện, mặc áo bào, cầm hốt, đeo đai lạy tạ ở trước điện. Vua thức dậy cho là linh dị liền sai văn thần soạn văn khắc bia đá để ghi sự nghiệp của Vương.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong hai chữ "Khuông quốc", năm thứ 4, gia phong hai chữ "Trung vũ". Đến năm Hưng Long 21, thêm hai chữ "Tá trị".

11. Đô thống khuông quốc tá thánh vương *

Vương họ Lê, tên Phụng Hiểu, người làng Băng Sơn (nay là làng Dương Sơn, huyện Hoằng Hóa), phủ Thanh Hoa [2]. Có người nói: Vương là cháu ông Định phiên hầu, Lệ Đĩnh.

Vương người cao lớn, tướng đẹp, râu tốt có sức khỏe lạ thường.

Lúc trẻ ở Lương Giang có bọn người cậy khỏe đến tranh ruộng, Vương lấy tay nhổ tre non cả gốc lẫn rễ xông ra đánh, không ai địch nổi. Sách *Việt bỉ di* chép: Vương lúc còn trẻ rất hùng dũng. Có hai làng Cổ Bi và Đàm Xá vì tranh chấp địa giới, dàn quân ra đối đáp với nhau. Vương xắn tay áo bảo người làng Cổ Bi rằng: "Chỉ một mình ta đánh nổi vạn người!". Phụ lão trong làng nghe nói rất mừng, đem cơm rượu ra khoản đãi, Vương ăn hết nổi "ba mươi" cơm, uống rượu cực nhiều, rồi một mình ra khiêu chiến. Quân làng Đàm Xá xông đến, Vương nhổ cây đánh vung như trận gió táp, quân làng Đàm Xá bị thương nhiều, bỏ chạy tan nát. Làng ấy khiếp sợ phải chịu trả ruộng cho làng Cổ Bi.

Bấy giờ, vua Lý Thái Tổ tuyển những người có sức khỏe sung vào quân Túc vệ. Vương được tuyển dụng, siêng năng, được việc, Vua rất

---

1. *Nam Tấn vương*: con Ngô Tiên chủ (tức Ngô Quyền).

*. Đền ở thôn Hương Sơn, xã Dương Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Quanh vùng ấy có 10 đền thờ.

2. Nay là tỉnh Thanh Hóa.

khen ngợi và dần dần nhắc lên tới chức Vũ vệ tướng quân, cùng hàng với các tướng Đàm Thản, Quách Thịnh Dật và Lý Huyền Sư.

Vua Thái Tổ mất, Thái Tông theo di chiếu lên ngôi (1028). Dực Thánh, Vũ Đức, Đông Chinh, ba vương (ba người con thứ của vua Thái Tổ) cùng mưu làm loạn, đem vệ binh ở các phủ đến vây nội thành, chia cửa cùng nhau tiến vào, sự thế rất nguy cấp. Thái Tông sợ hãi không biết làm sao, gọi Vương vào bảo: "Trẫm nay tiến thoái đều không được, giao quyền cho ngươi tùy tiện chống đánh".

Vương liền đem vệ binh trong cung ra cửa đại nội, giáp chiến với quân ngoài. Sau một lúc vẫn chưa phân được thua. Vương nổi giận tuốt gươm tiến thẳng tới cửa Quảng Dương, hô to lên bảo Vũ Đức Vương rằng : "Các vương định cướp ngôi báu, coi khinh Tự quân, thật là trái mệnh Tiên đế, lỗi đạo làm tôi, Phụng Hiểu này xin dâng các vương nhát kiếm!". Nói xong, xông tới trước ngựa; Vũ Đức Vương trở tay không kịp bị Vương chém chết. Quân ba vương phủ thua chạy tan nát. Quan quân đuổi bắt không sót một người, chỉ có Đông Chinh, Dực Thánh, hai vương trốn thoát. Vương về tâu tin thắng trận trước linh cữu Thái Tổ, rồi sang điện Càn Nguyên tâu vua Thái Tông. Vua bảo Vương rằng : "Trẫm được an toàn, giữ được cơ nghiệp của Tiên đế là nhờ sức ngươi cả! Thường xem Đường sử, thấy Uất Trì Kính Đức giúp vua trong khi có nạn, tự nghĩ bề tôi đời sau ít người được bằng. Nay nhà ngươi trung dũng, lại thấy còn hơn Kính Đức". Vương lạy tạ, nói rằng: "Bệ hạ đức cảm tới trời đất, uy lừng khắp biên thùy, trong ngoài đều phục theo. Ba vương dám manh tâm làm bậy, trời đất quỷ thần không dung tha, chứ không phải sức của hạ thần dẹp nổi". Vua bèn cử làm Đô thống thượng tướng quân, phong tước hầu.

Năm Thiên Cảm thánh vũ thứ nhất (1044), Thái Tông sang đánh Chiêm Thành. Vương làm tiên phong, đại thắng quân Chiêm, tiếng lừng các nước phiên thuộc. Lúc khải hoàn thưởng công, vua sai lấy ruộng công hơn 1.000 mẫu ở dưới núi Băng Sơn cấp cho Vương làm ruộng tư, miễn nộp thuế hàng năm. Theo sách Sử ký: khi thắng Chiêm về, Phụng Hiểu không muốn được thưởng chức tước, chỉ xin cho đứng ở núi Băng Sơn phóng con dao đi, hễ dao rơi xuống, cắm đến chỗ nào thì ruộng đến chỗ ấy. Vua thuận cho, Phụng Hiểu lên núi phóng dao đi xa tới hơn 10 dặm, rơi xuống địa phận làng Đa Mỹ. Vua bèn cho ruộng từ chân núi Băng Sơn đến đấy, miễn thuế ruộng

"cấm dao". Sau đó ở châu Ái[1] những ruộng thưởng người có công, đều gọi là ruộng "cấm dao" tức là theo nghĩa ở đây.

Vương hết lòng trung thành thờ vua, biết điều gì là nói luôn không giấu. Đi đánh dẹp tới đâu cũng thắng. Vương thọ 77 tuổi, sau khi mất, dân địa phương nhớ tiếc lập đền thờ làm phúc thần, cầu đảo rất linh ứng.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, phong Đô Thống Vương, năm thứ 4, gia phong hai chữ "Khuông quốc", năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ "Tá thánh". Đền thờ nguy nga, tới nay hương lửa không dứt.

12. Thái úy trung tuệ vũ lượng công *

Xét sử và truyện thì ông họ Mục, tên là Thận, làm nghề đánh cá.

Trong thời vua Lý Nhân Tông (1092 – 1127), quan Thái sư Lê Văn Thịnh, nuôi được một tên gia nô người Đại Lý (Vân Nam) có thuật lạ: đọc thần chú xong, biến hình thành hổ báo. Văn Thịnh cố dỗ dành tên gia nô dạy mình thuật ấy. Học được thuật lạ rồi, liền lập mưu giết tên gia nô và định dùng thuật lạ mà hại vua để cướp ngôi.

Bấy giờ, vua Nhân Tông ngự ra Hồ Tây xem đánh cá. Thuyền vua đang bơi trong hồ, bỗng thấy mây mù nổi lên phủ kín, rồi nghe có tiếng mái chèo tới gần, trong đám mây mù trông thấy con hổ lớn nhe răng, giương vuốt chực hại người. Nhân Tông hoảng sợ bối rối. Lúc ấy, Mục Công Thận ngồi thuyền đánh cá ở gần, thấy thế, nói: "Việc gấp lắm rồi", liền quăng lưới chụp vào thuyền kia, bắt được con hổ và nhận ra đó là Lê Văn Thịnh! Vua Nhân Tông giận, sai lấy dây xích lại, bỏ vào cũi, rồi đày lên miền Thao giang. Vua khen Mục Công Thận đã có công cứu vua, cất làm Đô úy và sau thăng tới Phụ quốc tướng công. Khi ông mất, được vua tặng chức Thái úy. Vua sai dựng đền tạc tượng thờ. Đền rất thiêng. Có một con rắn to ở trong hốc cột bên đền, cứ ngày rằm, mồng một lại ra nằm dưới chân tượng. Nhân dân vào lễ, qua lại như thường, chỉ có người nào bẩn thỉu mà vào thì bị rắn cắn. Tối đến rắn lại vào trong hốc cột.

Tới nay, dân làng sửa sang ngôi đền đẹp thêm và thờ ông làm Phúc thần. Năm Trùng Hưng thứ 4, sắc phong là Trung tuệ công, năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ "Vũ Lượng".

---

1. *Châu Ái:* tức tỉnh Thanh Hóa ngày nay.
*. Đền ở xã Võng Thị và xã Trích Sài, gần Hồ Tây, Hà Nội.

13. Khước địch thiện hữu, trợ thuận đại vương, Uy địch dũng cảm, hiển thắng đại vương *

Theo sách Sử ký của Đỗ Thiện: Hai vương là hai anh em một nhà. Xưa kia vua Ngô Nam Tấn (951 – 965) đi đánh giặc Lý Huy ở Long Châu, đóng quân tại cửa sông Phù Lan, đêm mộng thấy hai người tướng mạo khôi ngô, ăn mặc đẹp đẽ, đến trước tâu rằng: "Bọn giặc cậy sức làm càn đã lâu, chúng tôi xin giúp vua đi đánh." Vua nói: "Các ngươi là ai? Đã có lòng giúp thì nên cho ta biết họ tên". Hai vương tâu rằng : "Chúng tôi là hai anh em, người ở Phù Lan, họ Trương, anh tên là Hống, em tên là Hát, cùng làm tướng cho vua Triệu Việt Vương. Sau Triệu Việt Vương bị Lý Nam Đế (Phật Tử) [1] đánh úp cướp ngôi. Nam Đế cho người đem lễ mời chúng tôi ra làm quan. Chúng tôi có nói: "Kẻ trung thần không thờ hai vua, cũng như người liệt nữ không lấy hai chồng, huống chi người đã bội nghĩa lại muốn khuất phục những người không đổi tiết tháo, sao được! Chúng tôi nói rồi, cùng vào ẩn trong núi Phù Long, Nam Đế triệu mãi không được, tức giận thuê người lùng bắt. Biết rằng khó thoát, chúng tôi cùng uống thuốc độc chết. Đức Thượng đế thương chúng tôi vô tội mà thiệt thân, mới bổ cho làm Long quân phó sứ, tuần hành trên hai chi sông Vũ Giang và Lạng Giang. Trước đây, Tiên đế đánh trận Bạch Đằng, chúng tôi cũng đã theo giúp".

Vua Nam Tấn thức dậy, liền sai làm lễ tế, khấn rằng: "Nếu quả là anh linh, giúp ta thắng trận, sẽ lập đền thờ". Hôm sau, vua tiến binh vây núi Côn Lôn, giặc nhờ thế núi hiểm trở, giữ được vững vàng, đánh mãi không được, quân nhà vua đều nản chí.

Một đêm vua lại mộng thấy hai vương đốc xuất đội thần binh, hình dạng kì dị, bộ ngũ chỉnh tề, họp ở cửa sông Phù Lan, rồi quân người anh từ sông Vũ Giang qua sông Như Nguyệt tiến lên đầu sông Phú Lương, quân người em đi ven sông Lạng Giang vào sông Nam

---

*. Đền Khước địch đại vương ở xã Phượng Nhỡn, huyện Phượng Nhỡn. Đền Uy địch đại vương ở xã Như Nguyệt, huyện Yên Phong. Hai đền cùng gọi là đền Tam Giang.

1. Lý Nam Đế là đế hiệu của Lý Bôn. Về sau, Lý Phật Tử (người cháu họ của Lý Bôn) tranh quyền thừa kế với Triệu Việt Vương cũng xưng là Lý Nam Đế.

Bình. Vua tỉnh dậy nói chuyện với các tướng, rồi thúc quân đánh mạnh vào quân giặc. Quả nhiên trận ấy toàn thắng. Tây Long đã dẹp yên, vua Nam Tấn sai sứ chia đi các nơi lập đền thờ hai vương. Phong người anh làm "Đại dương giang đô hộ quốc thần vương", đền thờ ở cửa sông Như Nguyệt. Phong người em làm "Tiểu dương giang đô hộ quốc thần vương", đền thờ ở cửa sông Nam Bình.

Đến thời vua Lý Nhân Tông (1072 – 1127) quân Tống xâm phạm, tiến vào trong cõi. Vua sai Thái úy Lý Thường Kiệt lập trại ở ven sông để chống giữ. Một đêm, quân sĩ nghe trong đền có tiếng thần ngâm thơ :

Nam quốc sơn hà, nam đế cư,
Tiệt nhiên phận định tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư [1].

Rồi quả nhiên quân Tống bị thua, phải rút về nước.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong Như nguyệt Khước địch và Uy địch đại Vương. Năm thứ 4, gia phong "Thiện hựu" và "Dũng cảm"[2].

14. Chứng An minh ứng hựu quốc công [*]

Theo sách Sử ký của Đỗ Thiện thì Vương họ Lý, tên là Phục Man. Xưa kia vua Lý Thái Tổ (1010 –1026) đi xem xét các địa phương, đến bến Cổ Sở, thấy phong cảnh núi sông rất đẹp, tâm thần nhà vua cảm xúc, mới rót rượu xuống đất, khấn rằng: "Trẫm xem chỗ này nước non đẹp khác mọi nơi, nếu có ai thiêng liêng thì hãy nhận lấy cốc rượu trẫm tặng!".

---

1. Nghĩa là:
Sông núi nước Nam có vua Nam ở,
Tại sách trời đã định phân rạch ròi.
Cớ sao bọn giặc dám lại xâm phạm ?
Chúng bay sẽ lập tức thấy thua to.

2. Theo sách *Thiên nam văn lục liệt truyện*, khi vua Lê Đại Hành đi đánh giặc Tống, mộng thấy hai anh em ông Trương đến kể tên họ và nói, trước cung thờ vua Ngô, sau nhà Ngô mất. Đinh Tiên Hoàng cố triệu ra làm quan, hai anh em không chịu, cùng uống thuốc độc chết, rồi được Thượng đế thương cho làm thần. Hai anh em biến linh giúp Lê Đại Hành, ngâm một bài thơ như trên, quân Tống liền thua chạy.

Chép như vậy có lẽ không đúng bằng sách này, vì theo sử thì bài thơ này được vị thần thờ ở Vọng Nguyệt, ven sông Như Nguyệt (tức sông Cầu) ngâm lên, vào thời vua Lý Nhân Tông, khi quân Tống sang cướp.

*. Đền ở làng An Sở, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây ngày nay.

Đêm ấy, vua mộng thấy một người cao lớn béo tốt, mặt hổ râu rồng, ăn mặc trang nghiêm đến trước vua cúi đầu chắp tay nói rằng: "Tôi người làng này, họ Lý, tên Phục Man, làm tướng giúp vua Lý Nam Đế (Lý Bôn) được tiếng trung liệt, vua giao cho đóng giữ hai đất Đỗ Động và Đường Lâm. Các rợ ở gần đó đều sợ không dám phạm đến bờ cõi, nhân dân được yên vui. Khi tôi chết, được đức Thượng đế khen là trung, cho giữ chức vụ như cũ. Nay xin tâu bày một vài việc để bệ hạ nghe: Trước đây đời Đường Tương Vương (?) [1], tôi thường đem đội quỷ binh theo Khâu Hòa đánh phá bọn giặc Nịnh Trường Châu ở Giáp Sơn Khẩu, đời Đường Túc Tông thì đánh phá giặc Đại Thực, Ba Tư ở Thần Thạch Khẩu, đến đời Đại Tông thì đánh tan giặc Côn Lôn, Đồ Bà ở Chu Diên. Lại những khi Cao Biền đánh giặc Nam Chiếu, vua Ngô Tiên chủ đánh quân Nam Hán, vua Lê Đại Hành đánh quân Tống, mỗi lần ra quân, tôi đều dẫn đội quỷ binh giúp ngầm cho được thành công mau chóng. Tôi lại phụng mạng Thượng đế, đem quân đánh đuổi giặc Chiêm Thành ở trấn Giáp Sơn. Khi tôi đã chết, được dân làng kính yêu. Dân sợ không có người phòng giữ bọn rợ vào cướp, mới dựng đền thờ tôi. Vì vậy tôi được phảng phất trong khoảng trời mây, lúc có giặc giã tôi liền chống đánh. Nay gặp bệ hạ ngự xe tới đây, tôi xin đến bái yết". Nói đoạn, liền ngâm mấy câu thơ:

Thiên hạ toàn mông muội,
Cô vị ẩn thanh danh
Trung thiên yết nhật nguyệt,
Quang diệu thị chân hình. [2]

---

1. Có sách chép: về thời vua Đường Cao Tông.
2. Nghĩa là:

Thiên hạ toàn mờ tối,
Hãy tạm ẩn tiếng tăm
Nay giữa trời đã có mặt trời, mặt trăng treo cao,
Ấy là lúc chân hình sáng tỏ

Theo sách *Sơn Tây tỉnh chí*, thì 4 câu thơ lại như sau:

Thiên hạ tao mông muội,
Trung thần nặc tính danh
Trung thiên minh nhật nguyệt,
Tư khả hiện chân hình.

Nghĩa là:

Thiên hạ gặp lúc còn mờ tối,
Kẻ trung thần phải giấu họ tên
Nay được mặt trời, mặt trăng sáng tỏ giữa trời,
Ấy là lúc có thể hiện chân hình.

Ngâm xong liền biến mất. Thái Tổ giật mình tỉnh dậy, nói chuyện cho các quan nghe. Quan Ngự sử đại phu Lương Văn Nhậm tâu rằng: "Nghe bốn câu thơ thì ý thần muốn được dựng tượng thờ đó". Thái Tổ liền sai lập đền, tạc tượng theo như hình dáng đã thấy trong mộng, miếu mạo đàng hoàng, thờ làm phúc thần một phương.

Trong thời Nguyên Phong (1251–1257) đời Trần Thái Tông, quân Thát Đát (Mông Cổ) sang lấn. Khi quân giặc tiến đến địa phận làng Cổ Sở, thì ngựa của chúng đều phục xuống không tiến được nữa. Dân làng tin rằng có thần giúp liền đem binh ra đánh, giết được quân giặc rất nhiều. Giặc phải tan chạy, không dám nhòm ngó nữa.

Khi giặc đã tan, thần được phong là Chứng An quốc công. Vua xuống chiếu ban cho cả làng ấy làm Chứng An hộ xá (nhà của thần Chứng An). Đến năm Trùng Hưng thứ nhất (1285), quân giặc lại sang, đến đâu cũng đốt phá tàn hại, duy quận này hình như đã có người giữ gìn nên không hề phạm tới một vật gì. Khi giặc tan, vua có sắc phong cho thần là Chứng An Vương. Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Minh ứng", năm Hưng Long 21, gia phong là "Tả quốc".

15. Phụ chép sự tích thần xã An Sở

Xét sách *Đại Việt ngoại sử* thì Gia Thông đại Vương người làng Cổ Sở (Cổ Sở sau đổi làm An Sở). Bấy giờ thiên hạ gặp buổi mờ tối, người hào kiệt phải giấu họ tên. Đại Vương còn trẻ tuổi, phong tư và tài nghệ khác thường, cưỡi ngựa bắn cung đều giỏi, có uy đức lại có sức trị được cõi vua. Vương giúp vua Lý Nam Đế, vua xem tài mạo, biết là bậc đại trượng phu, có thể đảm đương một mặt trận, bèn cho theo việc binh, lập được nhiều công to. Sau thấy đất Đỗ Động ở biên giới, một nơi xa và hiểm, phi Đại Vương không ai cai trị nổi, vua mới cho Vương làm Đại tướng ra trấn thủ nơi đó. Một hiệu lệnh của Vương phát ra thì những kẻ hùng trưởng đều phải nín hơi, trộm cướp về hàng phục, dân trong hạt rất được yên vui, già trẻ đều cảm ơn đức.

Quân Lâm Ấp (tức là Chiêm Thành) vào cướp quận Cửu Đức. Được tin báo cấp, triều đình họp bàn việc đi đánh. Các quan đều nói: "Tất phải Đỗ Động tướng quân mới dẹp được giặc này". Vua bèn cử Đại Vương đốc suất các tướng đem binh vào Nam, phá tan quân Lâm Ấp ở Cửu Đức. Tin thắng trận báo về kinh đô, vua khen ngợi hồi lâu,

bảo các quan rằng: "Có gặp tre già mới biết dao sắc, nghĩa là có gặp lúc gian nguy mới biết người tài giỏi. Nay Đỗ Động tướng quân bắn vài phát tên mà phá tan quân giặc dữ, thật là một người hào kiệt đất Sơn Tây, dẫu bậc danh tướng đời xưa cũng không hơn được, cần phải trọng thưởng". – Vua bèn nhân Vương có nhiều công chinh phục các rợ, đặt tên là Phục Man, cho theo họ nhà vua là họ Lý, lại gả công chúa Lý Nương cho Vương và thăng chức Thái úy, giữ chính quyền đứng đầu các quan, Thái úy có tính trung hậu thanh liêm, phàm bàn định việc gì cũng theo lẽ công bằng ngay thẳng, mạnh bạo can ngăn vua, không dung tha kẻ có lỗi, đàn hặc kẻ lộng quyền, không e sợ gì cả. Trong ngoài ai cũng kính phục và gọi Phục Man tướng công.

Bấy giờ, Lý Nam Đế thường lo về mặt biên giới, sai Thái úy lên giữ đất Đường Lâm. Thái úy giữ binh quyền, ra chính lệnh, khắp vùng ấy đều được yên ổn. Không may cho nhà Lý, năm Thiên Đức thứ 2, Ất Sửu (545), nhà Lương sai Trần Bá Tiên đem binh sang xâm lấn, thắng ta luôn mấy trận, đất Chu Diên, Tô Lịch đều về tay địch chiếm. Năm thứ 4, Đinh Mão (547), quân Lương thừa thắng tiến đánh rất mạnh. Nam Đế phải lui vào giữ động Khuất Lạo được ít lâu rồi mất. Thái úy nghe tin, buồn rầu than thở, sai quân giữ vững các nơi hiểm yếu. Một đêm bỗng thấy bốn mặt lửa sáng rực trời, man binh lũ lượt kéo đến trước sân vây bọc. Thái úy biết là bọn man binh làm phản, mệnh trời khó biết, mới dẫn các gia tướng phá vòng vây chạy ra. Quân giặc đuổi theo rất gấp, đường cùng sức kiệt, Thái úy liền chỉ vạch đất, thung dung chết vì nghĩa lớn. Người nhà rước linh cữu về bến Hồ Mã (nay là bến Ngọc Tân, tên một con sông ở bản xã) rồi táng ở ven sông bên cạnh làng.

16. Hồi thiên trung liệt uy vũ trợ thuận vương
(Đền ở cửa sông Thiên Mạc)

Tương truyền Vương là quan đô úy nhà Lý, không rõ vào đời nào, cũng không biết họ tên là gì. Chỉ biết khi xưa Vương đi qua sông bị cơn gió to, đắm thuyền chết đuối, hồn thiêng không tan, những đêm trăng trong gió mát thường nghe có tiếng cười nói ở bến sông, lại nghe cả trên không như có tiếng đàn sáo. Một hôm anh hồn của Vương nhập vào một người trai tráng, bảo dân trong làng rằng: "Ta

đã được đức Thượng đế sắc phong làm thần giữ cửa sông". Dân thấy lạ, liền dựng đền thờ. Tại đền cứ mỗi tháng đến rằm, lại thấy có con rắn mào vàng, từ ngoài sông bò vào nằm cuộn ở trước bàn thờ. Dân làng bèn tôn thần là Minh chủ phúc thần.

Trong thời Nguyên Phong (1251–1257), đời Trần Thái Tông có giặc Thát Đát (Mông Cổ) sang xâm lấn, tiến vào kinh đô Thăng Long [1]. Vua Trần lánh ra khỏi thành, định theo dòng sông xuống miền xuôi. Đến bến ấy, vua đỗ thuyền lại nghỉ. Đêm vua mộng thấy thần đến nói: "Bệ hạ không cần phải đi xa". Vua thức dậy, sai Trung sứ lên đền thắp hương, khấn xin thần giúp đuổi giặc, không cho phạm tới chỗ này. Quả nhiên đúng như lời ấy. Khi giặc tan vua sắc phong cho thần là Hồi Thiên thần Vương. Năm Trùng Hưng thứ nhất, gia phong hai chữ "Trung liệt". Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Uy vũ".

17. Quả nghị cương chính uy huệ vương

Xét sách *Sử ký* của Đỗ Thiện dẫn sách *Giao Chỉ kí* thì Vương tên là Cao Lỗ, một tướng giỏi của An Dương Vương xưa, tục gọi là Đô Lỗ, hoặc gọi là Thạch Thần.

Khi Cao Biền đã dẹp yên giặc Nam Chiếu (865–866), đem binh đi tuần châu Vũ Ninh, đêm mộng thấy một người thân cao chín thước, ăn mặc đẹp, búi tóc nhọn, cài trâm hình lưỡi dao, gậy đỏ cài ở đai lưng, đến nói với Biền rằng: "Tôi là Cao Lỗ, xưa giúp An Dương Vương làm đại tướng, đánh giặc có công to, sau vì kẻ đại thần là Lạc Hầu nói gièm, tôi bị vua giết. Đức Thượng đế thương tôi là người trung, cho làm Đô thống tướng quân, giữ một dải non sông, phàm việc dẹp giặc và việc mùa màng, tôi đều được chủ trương cả, nghĩa là được làm phúc thần của một phương. Nay theo minh công dẹp giặc đã yên, tôi lại trở về, nếu không đến từ biệt thì hóa ra vô lễ!" Biền hỏi: "Lạc Hầu có sự gì ghen ghét mà lại làm hại ông thế?". Đáp rằng: "Việc u minh không thể tiết lộ được". Biền cố hỏi, Ngài mới nói rằng: "An Dương Vương là "tinh" con gà vàng, Lạc Hầu là "tinh" con vượn

1. Năm Nguyên Phong thứ 7 (1257), tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai đem quân tràn sang ta, kéo tới kinh đô. Vua phải lui ra sông Thiên Mạc. Sau vua tiến binh phá tan quân giặc ở Đông Bộ Đầu, khu vực gần cầu Long Biên (Hà Nội) ngày nay. Giặc phải rút chạy về nước.

trắng, còn tôi là "tinh" con rồng đá. Gà với vượn thì hợp nhau mà không hợp với rồng, cho nên sinh ra như thế". Nói rồi vụt biến mất. Biển tỉnh dậy, nói chuyện lại với tướng tá, rồi đắc ý ngâm rằng:

Mỹ tai Giao Châu địa,
Du du vạn tải lai.
Cổ hiền đắc tiếp kiến,
Phương bất phụ linh đài [1].

Tương truyền: chỗ sông Đại Than là chỗ dinh của Vương đóng, thường nổi mây, đổ mưa, thành những cơn phong ba dữ dội, ai qua đấy, vào đền lễ, kêu cầu trước khi thuyền đến giữa sông, dù gặp sóng gió cũng không bị nguy hiểm.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong Nghị Vương. Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Cương chính". Năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ "Uy huệ".

17. Ứng thiên hóa dục nguyên trung hậu thổ địa kỳ nguyên quân *

Theo sách *Báo Cực truyện* thì Nguyên Quân tức là thần cõi đất nước Nam. Khi xưa vua Lý Thánh Tông vào đánh Chiêm Thành (1069), đến cửa Hoàn bỗng bị mưa to gió lớn, sóng nổi dữ dội, thuyền vua bị tròng trành rất nguy. Đang lúc nhà vua lo sợ, bàng hoàng, chợt thấy một người con gái ước chừng hai mươi tuổi, mặt tươi như hoa đào mày đậm như lá liễu, mắt sáng như sao, cười như hoa nở, áo trắng quần xanh, ăn mặc giản dị, đến nói với vua rằng: "Tôi là "tinh" cõi đất nước Nam, thác sinh ở chốn mây nước đã lâu, chờ thời đợi dịp tốt, nay được gặp bệ hạ, thật là thỏa nguyện bình sinh. Bệ hạ đi chuyến này, xin cố gắng cho chóng toàn thắng. Tôi tuy là thân bồ liễu, cũng xin theo góp sức nhỏ. Đến ngày khải hoàn, tôi lại xin đợi ở đây để bái yết".

Nói rồi biến luôn. Vua tỉnh dậy vừa sợ vừa mừng, nói chuyện với quần thần. Có vị tăng thống là Huệ Lâm tâu rằng: "Thần nói thác

---

*. Đền ở làng An Lãng, tức làng Láng Hạ, Hà Nội, nhân dân thường quen gọi là đền Mẫu Địa.

1. Bài thơ có nghĩa là: Đẹp thay đất Giao Châu. Dằng dặc muôn năm nay. Được tiếp kiến người hiền đời xưa. Không phụ tấm lòng đã cảm.

sinh vào cây, ở chốn mây nước, nay xin cho tìm ở cây hoặc có linh nghiệm chăng?". Vua bèn cho người lên tìm khắp trên bờ, dưới bãi, được một khúc gỗ rất giống hình người, màu sắc khuôn khổ giống như người trong mộng. Vua liền đặt hiệu là Hậu Thổ phu nhân, sai đặt lên bàn, để trong thuyền ngự. Bỗng nhiên gió lặng, sóng yên, thuyền đi rất nhẹ nhàng.

Đến Chiêm Thành, trận đánh như có thần giúp, quân ta được to. Đến hôm khải hoàn, thuyền nhà vua về tới bến cũ đậu lại, vua sai lập miếu thờ tại đấy, liền thấy mưa gió nổi to. Huệ Lâm tâu rằng: "Xin nhà vua cho rước về thờ ở kinh đô". Vua bằng lòng, cơn mưa gió liền tan.

Về tới kinh đô, vua sai chọn đất lập đền thờ ở làng An Lãng. Đền rất thiêng, ai có ý nhạo báng liền bị tai vạ. Đến thời vua Lý Anh Tông, trời làm đại hạn, quân thần xin lập đàn ở Nam Giao tế trời, tôn Nguyên Quân làm chủ đàn. Nguyên Quân liền báo mộng cho vua biết: "Bản bộ có Câu Mang thần quân chuyên việc làm mưa". Vua mừng, bàn định rằng lễ Hậu Tắc phối với trời, Hậu Thổ phối với đất, lập đàn ở Nam Giao cầu đảo, quả nhiên được trận mưa to. Vua hạ lệnh rằng: dưới Hậu Thổ phu nhân có Câu Mang thần quân coi về mùa xuân. Từ nay phàm làm lễ Mùa Xuân rồi, phải đem con trâu bằng đất để ở dưới đền thờ".

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong "Hậu Thổ thần địa kỳ nguyên quân". Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Nguyên trung". Năm Hưng Long 21, gia phong 4 chữ "Ứng thiên hóa dục".

18. Minh chủ linh ứng chiêu cảm hựu đại vương *

Theo truyện *Báo cực* chép: Vương là thần núi Đồng Cổ (ở Thanh Hóa, tục gọi là núi Khả Phong). Xưa kia, lúc Lý Thái Tông còn là thái tử, phụng mạng vua cha là Thái Tổ, đem binh đi đánh Chiêm Thành (1020), đến Trường Châu đóng quân tạm nghỉ. Canh ba đêm ấy, trong cõi mông lung, nhà vua chợt thấy một dị nhân, thân cao

*. Đền chính ở núi Đồng Cổ, địa phận xã Đan Nê, huyện An Định, tỉnh Thanh Hóa.

tám thước, mày râu cứng nhọn, mặc chiến bào, tay cầm binh khí, đến trước cúi đầu tâu rằng: "Tôi là thần núi Đồng Cổ, nghe tin thái tử sang đánh phương Nam, tôi xin theo giúp để phá giặc lập chút công nhỏ". Thái tử vỗ tay khen ngợi rồi tỉnh dậy luôn.

Hôm sau thái tử tiến quân đến đất Chiêm, trận ấy quả nhiên đại thắng. Khi khải hoàn về qua Trường Châu, thái tử bèn sai quân gia sửa sang lễ tạ, rồi rước về kinh đô, để giữ nước hộ dân. Đang chọn đất khắp ngoại thành, chưa biết nên lập đền chỗ nào cho tốt lành thì đến đêm, thái tử lại thấy thần báo mộng. "Xin lập đền thờ ở bên hữu, trong đại thành, sau chùa Thánh Thọ". Thái tử theo lời, cho hưng công xây dựng, không bao lâu đền dựng xong.

Đến khi Thái Tổ mất (1028), thái tử lên nối ngôi, tức là Thái Tông. Đêm mộng thấy thần đến báo rằng: "Ba vị vương em vua mưu làm phản, định đem giáp binh đến, nhà vua nên kíp để phòng!". Vua thức dậy, còn chưa tin, đến sáng mới thấy việc xảy ra đúng như lời thần báo. Vua rất lấy làm lạ, xuống chiếu phong thần làm "Thiên hạ minh chủ" gia tước Đại Vương. Đến năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong là "Linh ứng đại Vương". Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Chiêu cảm". Năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ "Bảo hựu".

19. Quảng lợi thánh hựu uy tế phu ứng đại vương *

Khi xưa, Cao Biền đắp thành Đại La. Một buổi trưa, Biền đi chơi vơ vẩn ra cửa Đông ngoài thành, bỗng thấy mây mù nổi to, rồi có khí lành 5 sắc rực rỡ lấp lóe như sao sáng rực, lạnh rợn người. Trong năm sắc thấy một người cưỡi rồng vàng, đầu đội mũ hoa đỏ, mình mặc áo màu ráng tía, xiêm thêu, giầy đỏ, đồng thời thấy mùi hương ngào ngạt, tiếng nhạc vang lừng một hồi lâu mới tan. Cao Biền kinh hãi nhưng cho là yêu ma tác quái, đòi hỏi xằng bậy được người đời cúng bái, cũng chẳng có gì là kỳ lạ.

Đêm hôm ấy, Biền mộng thấy một người hình dạng ăn mặc như lúc thấy ban ngày, đến bảo Biền rằng: "Tôi là Long Đỗ vượng

*. Đền Bạch Mã, ở phố Hàng Buồm, Hà Nội.

khí quân, thấy ông mở dựng đô thành, nên tôi lại chơi, ông đừng ngờ!". Biền tỉnh dậy, nói chuyện với mọi người rồi than rằng: "Ta không biết làm chính trị, để quỷ thần trêu ta, điềm tốt hay điềm dở đây?".

Có người bảo Biền dựng đền, đắp tượng thờ, rồi lấy đồng sắt chôn xuống để trấn áp. Biền theo lời làm như thế. Bỗng một cơn mưa bão rất to, đổ cây, bao nhiêu đồng sắt đã yểm đều tan ra tro bụi, Biền thấy vậy, than rằng: "Ta sẽ phải về Bắc mất!", rồi quả nhiên Biền phải về thật.

Đến đời nhà Lý, dựng đô ở thành Đại La cũ. Vua Thái Tông cho mở phố chợ về cửa Đông, hàng quán chen chúc, sát tới bên đền, rất là huyên náo. Muốn dựng đền ra một chỗ khác, song vua lại nghĩ: một ngôi đền cổ không nên dời đi. Vua mới sai đem sửa sang lại đền, cạnh các nhà ngoài phố, riêng để một ngôi nhà làm đền thờ thần. Đến đêm, thần liền hiển linh, nổi trận gió bấc rất to, các nhà bên đền đều đổ, duy đền thờ thần vẫn nguyên vẹn. Vua Thái tông lấy làm lạ. Có người biết, tâu rõ việc hiển linh của thần từ trước. Vua mừng nói: "Đó thật là vị thần coi việc nhân gian". Liền xuống chiếu cho sửa lễ tế và đặt lệ mỗi năm cứ đầu mùa xuân lại đến đền làm lễ cầu phúc. Lại sắc phong thần là Quảng Lợi Vương. Trước đây, ở phố chợ cửa Đông, ba lần phát hỏa, các nhà trong phố bị cháy hầu hết, duy chỗ thờ thần, lửa không bao giờ lan tới.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong hai chữ "Thánh hựu". Năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ "Phu ứng", tiến tước lên Đại Vương.

Quan Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, có đề một bài thơ ở đền rằng:

Tích văn nhân đạo Đại Vương linh,
Kim nhật phương tri quỷ mị kinh
Hỏa bắc tam khu thiêu bất tận,
Phong trần nhất trận phiến nan khuynh.
Chỉ huy vọng lượng tam thiên chúng,
Đàn áp yêu ma bách vạn binh,

Nguyện trượng dư uy thanh bắc khấu
Đốn linh vũ trụ lạc thăng bình [1].

Tới nay, đền thờ nguy nga, tiếng anh linh vẫn còn mãi.

20. Khai Nguyên uy hiển long trứ vũ đại vương

Trong thời Khai Nguyên (713–739) nhà Đường, quan Thứ sử Quảng Châu tên là Lư Ngư sang làm Đô hộ nước ta đóng tại thôn An Viễn, vì thấy chỗ đất này bằng phẳng rộng rãi, cây cối tốt tươi, phía sau có sông Già La, địa thế càng đẹp, Ngư mới sai lập phủ lỵ và dựng đền, giữa thờ thần vị của Huyền Nguyên đế quân. Một đêm, Ngư mộng thấy một cụ già đầu bạc phơ, đến bảo Ngư rằng: "Quán này nên đặt là quán Khai Nguyên, thôn này cũng nên đổi tên là thôn Khai Nguyên". Ngư thức dậy, theo lời mà đặt tên quán, tên thôn và dựng bia cốt, để nêu rõ cái công vua Khai Nguyên nhà Đường. Rồi lại dựng một đền, đặt tượng thần thổ địa để nêu công đức. Đền ấy đặt tên là Già La quán, cầu đảo thường linh ứng, hương khói quanh năm.

Đến hồi đầu năm Thiệu Long (1258) nhà Trần, sư Văn Thảo sửa dựng lại đền, đổi làm chùa An Dương. Từ đó, tăng ni các nơi đến họp, người xa gần đến lễ và ngoạn cảnh rất đông, xe ngựa thường đi chật đường không ngớt. Về sau, vì lâu năm, khách qua lại vắng dần, chùa cũng gần đổ nát, nay đã dời về Quy Bộ Đầu.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong "Khai Nguyên uy hiển đại vương". Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Long trứ". Năm Hưng Long 21, gia phong 2 chữ "Trung vũ". [2]

---

1. Nghĩa là:
Trước vẫn nghe người ta nói: Đại vương thiêng.
Nay mới biết: bọn ma quỷ đều khiếp sợ Đại vương.
Lửa bốc ba lần không cháy được đền.
Gió bão một trận không làm nghiêng được.
Chỉ huy ba nghìn quỷ binh
Đàn áp được yêu ma trăm vạn.
Xin nhờ dư uy của Đại vương để dẹp giặc Bắc
Khiến cho vũ trụ được yên bình.

2. Về vị thần này, hiện không rõ đền ở đâu. Quy Bộ Đầu cũng không rõ ở đâu. Xem lai lịch của vị thần thì cũng thấy rất mơ hồ. Vị thần này ca ngợi vua Khai Nguyên nhà Đường là kẻ đô hộ mà lại không có thành tích gì với dân ta, nước ta dù là thành tích phù hộ từ cõi âm như quan niệm dân gian xưa. Có lẽ vì vậy mà sau khi bọn phong kiến phương Bắc không còn đô hộ nước ta nữa thì việc thờ vị thần này cũng bị nhân dân coi thường và lâu dần thì đền thờ cũng hoang phế và cuối cùng mất cả vết tích.

21. Xung thiên dũng liệt chiêu ứng uy tín đại vương *

Xét Sách *Báo cực truyện* thì đời cổ truyền lại rằng Vương là thần thổ địa chùa Kiến Sơ. Xưa có Thiền sư tên là Chí Thành tu ở chùa Kiến Sơ, tại làng Phù Đổng, lập một gian nhà thờ thần thổ địa ở bên hữu chùa, làm nơi tĩnh mịch để đến tụng niệm. Sau vì lâu năm, đất cũ mất hết, các sư đến sau, không biết là chỗ thờ gì. Người làng tin sự ma quỷ thường đến đốt hương khấn cầu nhảm nhí.

Đến khi sư Đa Bảo sửa lại chùa Kiến Sơ, cho rằng chỗ này là chỗ thờ nhảm, muốn phá hủy đi. Bỗng một hôm thấy ở thân cây cổ thụ bên đền, có đề một bài kệ rằng:

Phật pháp thùy năng hộ,
Vãng thính trụ Kỳ Viên
Nhược phi ngô chủng tử.
Tảo tùy biệt sứ thiên.
Bất tái Kim cương bộ,
Mật tích ná la diên
Mãn không cần số chúng
Thị phật thành oan khiên [1].

Mấy hôm sau, dưới bài kệ lại có tám câu thơ:

Phật pháp từ bi đại,
Uy quang phú đại thiên.
Vạn thần câu hướng hóa,
Tam giới tận hồi toàn.
Ngô sư hành hiệu lệnh.
Tà quỷ thục cảm tiên,
Nguyện thường tùy thụ giới,
Trưởng ấu hộ Kỳ Viên [2].

---

*. Chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, Bắc Ninh, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội ngày nay.

1. Phép Phật ai hộ trì ? Đợi nghe ở chỗ đất Phật. Nếu không phải giống nòi ta, nên sớm dời đi chỗ khác. Không được đem bộ Kim cương đi. Vết bí mật không nên để lan ra. Những kẻ trần tục như bụi bặm đầy trong không gian, mà thờ Phật thì chỉ thành oan khiên.

2. Phép Phật rất từ bi, uy linh trùm cả cõi đời. Muôn vị thần đều hướng theo, ba cõi đều lan khắp. Nay sư ta thi hành hiệu lệnh, tà quỷ nào dám phạm ? Xin thường theo sư để thụ giới, lớn với nhỏ đều hộ trì đất Kỳ Viên (tức đất nhà Phật).

Sư Đa Bảo lấy làm lạ, bèn lập đàn trì giới và cúng lễ tại chỗ đó.

Lý Thái Tổ khi chưa làm vua, biết Đa Bảo là một vị cao tăng, thường đến chùa thăm hỏi. Khi đã lên ngôi, một hôm vua vào thăm chùa, sư Đa Bảo ra đón. Vào tới gần cây cổ thụ, sư nói to lên rằng: "Phật Tử! Người có thể làm thơ mừng đấng "tân Thiên tử" được không?". Liền thấy trên thân cây hiện ra bốn câu:

Đế đức kiền khôn đại
Uy thành tĩnh bát diên.
U âm mông huệ trạch,
Ưu ốc ná Xung Thiên [1]

Thái Tổ đọc thơ xong liền hiểu ngay, bèn ban cho hiệu là: "Xung Thiên thần vương". Những dòng chữ trên cây liền biến mất. Vua lấy làm lạ, sai thợ đắp tượng thần hình dung rất đẹp, lại sai đắp tám pho tượng đứng hầu. Tượng đắp xong thì lại thấy ở thân cây có bốn câu thơ:

Nhất bát công đức thủy,
Tùy duyên hóa thế gian.
Quang quang trùng chiếu trúc,
Một ảnh nhật đăng san [2].

Sư Đa Bảo đem mấy câu thơ ấy tâu lên. Thái Tổ không hiểu ý ra sao. Về sau nhà Lý làm vua được 8 đời, rồi phải nhường ngôi cho nhà Trần. Chữ "bát" (cái bát) đồng âm với "bát" là tám, một lần tám là tám. Còn "Nhật đăng san" là chữ "nhật" ở trên chữ "san", tức là chữ Sảm, tên Huệ Tông, vua cuối đời Lý. Câu thơ thần diệu là như thế đấy.

Niên hiệu Trùng Hưng năm đầu, sắc phong "Dũng liệt đại vương". Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Chiêu ứng". Năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ "Uy tín" [3].

---

1. Đức nhà vua to bằng trời đất. Nhờ uy thanh, tám cõi được yên. Kẻ ở cõi âm u được nhờ ơn, thấm nhuần đến "Xung Thiên" này.

2. Nghĩa đen là: Một bát nước công đức, theo duyên hóa cõi đời. Ngọn đuốc vằng vặc soi sáng mãi. Đến sau mặt trời lên núi, mất bóng.

3. Xung Thiên thần vương chính là Thánh Gióng. Có lẽ là trong thời Bắc thuộc, vị thần này vì thể hiện tinh thần chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta cho nên bị bọn thống trị ngoại xâm ác cảm. Cũng có lẽ vì thế mà nhân dân đã đem thần mà thờ phụng vào trong chùa. Đến khi vua Lý mở mang cơ đồ nước Đại Việt thì Nhà nước Đại Việt độc lập cho dựng đền của thần ở cạnh chùa Kiến Sơ (tức chùa Phù Đổng), để đề cao truyền thống giữ nước của dân tộc.

22. Tản viên hựu thánh khuông quốc hiển ứng vương *

Xét sách *Giao Chỉ ký* của Tăng Công thì Vương là Sơn Tinh (thần núi), cùng với Thủy Tinh (thần nước) kết bạn, ở ẩn trong động Gia Ninh, thuộc Phong Châu.

Khi ấy, vua Hùng Vương có một người con gái tên là My Nương, sắc đẹp tuyệt trần. Vua nước Thục sai sứ sang cầu hôn, Hùng Vương định gả. Có quan đại thần Lạc Hầu tâu rằng: "Không nên! Họ định mượn cớ cầu hôn để ngấp nghé đất nước ta đó!" Hùng Vương sợ không gả thì gây hiềm khích. Lạc Hầu tâu rằng: "Đại Vương trị một nước đất rộng dân đông, nay kén lấy một người có tài cao thuật lạ, cho làm rể, rồi đặt binh sẵn phục để đợi, thì còn lo chi!".

Hùng Vương nghe lời bèn không gả con cho vua Thục, rồi cho đi khắp trong nước kén lấy người có thuật lạ. Vương và Thủy Tinh đều ra ứng tuyển. Hùng Vương sai thử phép thuật hai người. Vương thì trông suốt qua được ngọc, đá, còn Thủy Tinh thì xuống nước, vào lửa đều được cả. Thấy hai người đều có thuật linh thông, vua lấy làm mừng, bảo Lạc Hầu rằng: "Hai người đều đáng làm rể; nhưng ta chỉ có một con gái, biết gả cho người nào?" Lạc Hầu tâu: "Xin vua hẹn: hễ ai dẫn lễ cưới đến trước thì gả". Vua nghe lời, bảo hai người về sửa lễ. Vương về, ngay đêm hôm ấy sửa soạn đủ các thứ, vàng, bạc, ngọc quý, tê, voi cùng các giống chim muông lạ, mỗi thứ có tới hàng trăm, sớm hôm sau đem đến dâng vua. Hùng Vương mừng, gả luôn My Nương, cho Vương đón về nghỉ ở Lôi Sơn. Đến buổi chiều, Thủy Tinh cũng sắm đủ các thứ trân châu, đồi mồi, san hô và các giống cá lạ, mỗi thứ cũng tới hàng trăm. Nhưng đến nơi thì Sơn Tinh đã lấy được My Nương đem về rồi. Thủy Tinh nổi giận bèn đem quân đuổi theo , định phá tan Lôi Sơn. Nhưng bấy giờ Vương đã dời về ở trên núi Tản. Thủy Tinh không làm gì nổi, từ đó căm thù mãi, mỗi năm đến mùa thu lại dâng nước lên đánh núi Tản Viên. Dân ở vùng ấy cùng nhau kết gỗ thành hàng rào để làm viện trợ, giữ chân núi, Thủy Tinh không phạm tới núi được.

---

*. Đền chính ở núi Tản Viên, huyện Ba Vì, thuộc ngoại thành phía Tây Hà Nội ngày nay. Ở quận Hoàn Kiếm, phố Trần Bình Trọng cũng có đền Tản Viên.

Những dấu tích thiêng liêng của Đại vương rất nhiều, không thể nào thuật ra hết được.

Trùng Hưng năm thứ 1, sắc phong "Hựu thánh vương". Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Khuông quốc", rồi lại thêm hai chữ "Hiển ứng".

23. Khai Thiên trấn quốc trung phụ tá dực đại vương *.

Theo sách *Sử ký* của Đỗ Thiện thì: Vương là thần thổ địa ở Đằng Châu (Hưng Yên).

Xưa vua Lê Ngọa Triều (tên là long Đĩnh) khi chưa lên ngôi, còn là Khai Minh Vương, có thực ấp ở Đằng Châu, thường bơi thuyền dạo quanh ấp. Một hôm thuyền đang đi ban ngày, bỗng mây kéo đến tối tăm, gió nổi rất mạnh, mưa to sắp đổ xuống. Khai Minh Vương tìm nơi đỗ thuyền để trú ẩn, thấy trên bờ sông có ngôi đền, mới hỏi người làng: "Đây là đền thờ thần gì?". Người làng thưa rằng: "Đây là đền thờ thần thổ địa". Vua hỏi: "Có thiêng không?". Thưa rằng: "Đây là chỗ dựa của cả một châu, lễ cầu mưa, tạnh đều rất linh ứng". Khai Minh Vương liền nói to lên rằng: "Thần nếu sai khiến được mưa gió, thì nay thử khiến cho bên này sông tạnh, bên kia sông mưa. Thế mới thật là thiêng!". Quả nhiên nửa bên kia sông mưa rất to, còn nửa sông bên này chỉ có gió mát. Khai Minh Vương không bị ướt quần áo, lấy làm lạ, mới sai sửa chữa đền thờ. Bấy giờ có người làm bài ca tán rằng:

Mỹ tai Đại Vương uy linh trọng,
Đằng Châu thổ địa lại an ninh.
Khước giao phong vũ vô xâm phạm,
Ná biên bàng bái, ná biên tình [1].

Khai Minh Vương nghe lời ca, tự phụ là được trời cho phúc. Đến khi vua Lê Đại Hành mất (1005), con cả là vua Trung tông lên ngôi. Khai Minh Vương muốn cướp ngôi anh, mới về đền Đằng Châu cầu mộng. Trong mộng thấy một dị nhân ngâm mấy câu rằng:

---

*. Đền ở bờ sông Xích Đằng, thuộc huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

1. Nghĩa là: Khen thay Đại vương rất có uy linh ! Đất Đằng Châu nhờ vả được yên ổn. Khiến được mưa gió không xâm phạm đến, Bên mưa chan hòa, bên tạnh ráo.

Yếu thắng, khắc thắng,
Yếu thành, khắc thành.
Phương dân giai thuận phục,
Bang gia hưởng thái bình.
Ngũ niên trung lạc nghiệp,
Thất miếu tự an linh.
Thử thời quan bỉ lí,
Thiên tế vọng bằng trình [1].

Khai Minh Vương thức dậy, tuy chưa hiểu rõ ý nghĩa, cũng quyết chí giết anh, cướp ngôi. Khi lên làm vua, đổi Đằng Châu làm phủ Thái Bình, phong đền Đằng Châu là Khai Thiên thành hoàng đại vương.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong "Khai Thiên trấn quốc thành hoàng đại vương"; năm thứ 4, gia phong hai chữ "Trung phụ". Năm Hưng Long 21, thêm hai chữ "Tá dực" [2].

---

1. Muốn thắng, được thắng.
Muốn nên việc, được nên.
Dân các phương đều thuận phục,
Nhà nước hưởng thái bình
Trong năm năm vui giữ nghiệp,
Bảy miếu được yên lành.
Ở thời này, xem lẽ kia.
Trông khoảng trời mây, trông đường chim bằng vượt.

2. Theo sách *Hưng Yên nhất thống chí* (A. 963 T.V.K.H tờ 23b thì thần Đằng Châu tức là Phạm Phòng Át, một trong 12 Sứ quân, sau về hàng Đinh Tiên Hoàng, được giữ đất Đằng Châu (Hưng Yên) khi mất được dân thờ làm thần Thổ địa. Về việc Ngọa Triều cầu mưa, có chữa ở dưới rằng: "Một thuyết khác cho rằng việc ấy là việc của vua Lý Thái Tổ (Công Uẩn)".

Quyển *Thiên nam Vân lục liệt truyện* A. 1442, về mục "Đằng Châu thổ thần truyện" ở tờ 47 đến 48) thì chép: "Đời vua Lê Ngọa Triều, ông Lý Công Uẩn làm tướng, có thực ấp ở Đằng Châu, thường về chơi. Rồi những việc cầu được nửa bên sông tạnh, nửa bên sông mưa và sau này muốn mưu làm vua, về đền cầu mộng, được thần bảo rõ trong mấy câu thơ v.v..." đều là việc của Lý Công Uẩn cả.

24. Trung dực vũ phụ uy hiển vương *

Theo sách *Giao Châu ký* của Triệu Công thì Vương nguyên là Thổ lệnh trưởng. Trong thời Vĩnh Huy (650-655) nhà Đường, Lý Thường Minh sang làm Đô đốc Phong Châu, thấy thế đất bằng phẳng, sông núi nghìn dặm, mạch dồn ở ngã ba sông Bạch Hạc, mới dựng quán Thông Thành ở Bạch Hạc, đặt tượng Tam Thanh. Lại mở một tòa đền đằng trước, sai thợ đắp tượng thần Hộ quán. Tượng đắp xong. Thường Minh đốt hương khấn rằng: "Ở đây, vị thần nào thiêng, xin báo mộng cho biết, được như hình dạng pho tượng đã tô, mới thỏa lòng kẻ ngu này". Đêm ấy, mộng thấy hai bậc dị nhân, mày râu như vẽ, phong tư tuấn nhã, mỗi người có mấy chục đồ đệ mang cờ, trống, sáo, chiêng gọi nhau í ới đến tòa nhà trước tranh nhau ở. Hỏi tên họ, một người xưng là Thổ Lệnh, một xưng là Thạch Khanh [1]. Thường Minh liền xin hai người thi pháp thuật ai hơn thì được ở tòa trước. Vừa nói dứt lời, Thạch Khanh nhảy luôn một cái đến bên kia sông, nhưng đã thấy Thổ Lệnh đứng ở đấy trước rồi. Thạch Khanh lại nhảy một cái sang bên này sông, lại thấy Thổ Lệnh đã đứng đó trước rồi. Vì pháp thuật cao hơn, nên Thổ Lệnh được ở tòa trước.

Dân vùng ấy rất chuộng quỷ thần, thấy tượng thần uy nghiêm đều kinh sợ, hễ có việc gì muốn kêu cầu, hoặc lo ngại liền đến đền lễ, xin "âm dương" được linh ứng luôn. Từ đó tôn là phúc thần một địa phương, tại đền hương khói không lúc nào dứt. Những tướng súy các triều sau, hễ phụng mạng đi đánh giặc ở thượng lưu Tam Giang, đều nghiêm chỉnh dẫn quân vào đền lễ yết, phần nhiều được thần giúp sức âm phù.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong "Trung dực vương". Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Vũ phụ". Năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ "Uy hiển".

25. Thiên hộ linh ứng chương vũ quốc công

Theo *Bản truyện*, ông vốn là phúc thần ở quán Thủ Quốc. Nước ta khi nội thuộc nhà Đường, có giặc Nam Chiếu vào cướp, chiếm quận

*. Đền ở làng Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên (nay là Vĩnh Phúc).

1. Thạch Khanh hiện có đền thờ ở xã Chi Cát, gần Việt Trì.

ấp, đuổi quan Đô hộ nhà Đường, rồi chia quân đóng giữ. Tin cáo cấp đến bên Đường, vua Ý Tông (860-873) liền sai Trương Điệp làm tướng, đem năm vạn quân sang đánh. Trương Điệp thấy quân Nam Chiếu đông và mạnh, lần nữa không dám tiến. Ý Tông giận, mới sai Cao Biền sang thay.

Cao Biền biết rằng đường thủy vào lối Bạch Hạc, có quân giặc đóng giữ, mới sai làm 1000 chiếc thuyền nhẹ vượt bể vào Hải Thanh và hai cửa bể Đại, Tiểu Nha. Tới nơi, đặt hành trấn Giao Châu ở đấy. Biền vốn thích đạo thuật, dựng trấn xong liền lập đàn tế lễ cầu thần giúp. Canh ba đêm ấy, nghe trên không có tiếng thần nói:

Nhược yếu thành quan sự,
Tu sách đạo đức nhân.
Năng sử giai phục chính,
Nghịch đảng tất lai tân [1].

Biền mừng lắm, liền dựng Đạo cung, đặt làm cung đô hộ, lại làm đền ở bên tả cung ấy thờ thần thổ địa. Về sau dân thờ làm phúc thần.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong "Thiện hộ quốc công". Năm thứ 4, gia phong hai chữ "Linh ứng". Năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ "Chương mỹ".

26. Lợi Tế Linh thông huệ tín vương

Tục truyền, Vương là Hỏa Long tinh quân.

Khi xưa ở làng Kiều Hãn, thuộc Hồng Châu, có hai em họ Đặng. Anh tên là Quyết Minh, em tên là Thiện Sạ cùng làm nghề đánh cá, thường đi thuyền ra ngoài bể. Một hôm thấy một vật lạ hình như khúc gỗ, dài ước ba thước, màu như trứng chim nổi lềnh bềnh trên mặt nước, hai người nhặt lấy đem về.

Đến đêm họ nghe trong vật ấy vo ve như có tiếng người nói mà không nói rõ hẳn. Hai người kinh hãi đem vứt xuống nước rồi sang

---

1. *Muốn làm nên việc công,*
Phải tìm nguồn đạo đức.
Nếu khiến đều trở lại chính đạo,
Bạn nghịch tặc sẽ phục theo hết.

thuyền khác ngủ nhờ. Đến canh khuya, trong khi ngủ mệt, họ mộng thấy một người đến bảo rằng: "Anh em nhà ngươi không biết, nên ta bảo thật: ta là Vương phi của Nam Hải Long Vương, trót lầm giao hợp với thần Hỏa Long, sinh được một người con, sợ Long Vương biết nên đem bỏ ra đây, tức là khúc gỗ ở bên thuyền này". Hai người thức dậy lấy làm lạ, mới vớt đem về. Đến địa phận An Ký, An Giáp, khúc gỗ ở trong thuyền bỗng nảy bật lên bến. Hai người muốn để ở đấy, xin "âm dương" quả nhiên được, bèn lập đền thờ, thuê thợ đem khúc gỗ tạc tượng để thờ, gọi là Long quân.

Về sau, triều đình sai thị thần mộ người ra bể tìm kiếm ngọc châu. Trong số những người được mộ để đi tìm ngọc châu chỉ có con cháu họ Đặng là kiếm được rất nhiều. Thị thần lấy làm lạ bèn hỏi, người họ Đặng đem việc trước kể rõ. Thị thần về tâu vua. Vua sai đem lễ nghi âm nhạc đến rước thần đi giúp sức. Quả nhiên mò được rất nhiều ngọc châu. Vua bèn phong cho hiệu là Thần Châu Long Vương.

Năm Trùng Hưng thứ nhất, sắc phong "Lợi tế Long Vương". Năm thứ 4, gia hai chữ "Linh thông". Năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ "Huệ tín". Nay đền vẫn thiêng.

NAM ÔNG MỘNG LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

Hồ Nguyên Trừng (1374–1446) tự Mạnh Nguyên, hiệu Nam Ông, người Đại Lại [1], tỉnh Thanh Hóa. Tổ tiên ông ở Hương Bào Đột đất Diễn Châu, đến đời Hồ Liêm mới dời đến Đại Lại. Vì Hồ Liêm làm con nuôi tuyên úy Lê Huấn nên đổi họ là Lê. Hồ Nguyên Trừng do vậy còn được sử cũ chép là Lê Trừng. Ông là con trưởng của Hồ Quý Ly nhưng không kế cha làm vua, mà chỉ giữ chức tư đồ tả tướng quốc.

Trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, quân Minh đã bắt được ông vào năm 1407, đưa về bắc Kinh cùng cha là Hồ Quý Ly, em là Hồ Hán Thương và cháu là Nhuế (con Hồ Hán Thương). Vì biết chế tạo súng "thần cơ", một thứ vũ khí có sức sát thương lớn, vượt hẳn các loại súng đương thời, Hồ Nguyên Trừng được nhà Minh tha không giết và sai trông coi việc chế tạo vũ khí [2]. Từ chức Công bộ doanh thiện ti thanh lại ti Chủ sự, ông dần dần được thăng làm Lang trung, rồi Công bộ Hữu thị lang, Công bộ Tả thị lang (1436), Công bộ Thượng thư (1445). Ông mất vào tháng 7 năm Chính Thống thứ mười một (1446), thọ 73 tuổi.

Nam Ông mộng lục được viết xong vào năm Mậu Ngọ (1438), là tác phẩm duy nhất hiện còn của Hồ Nguyên trừng. Đầu sách có bài tựa của Hồ Huỳnh, một quan Thượng thư đồng triều với Hồ Nguyên Trừng, viết năm Chính Thống thứ năm (1440). Tiếp đến là bài tựa của chính Hồ Nguyên Trừng viết năm Chính Thống thứ ba (1438). Rồi đến phần chính của sách gồm 31 thiên truyện. Cuối sách có bài hậu tự của Tống Chương, người Việt Nam, làm quan triều Minh, viết năm Chính Thống thứ bảy (1442).

Các truyện trong Nam Ông mộng lục là: 1. Nghệ Vương thủy mạt, 2. Trúc Lâm thị tịch, 3. Tổ linh định mệnh, 4. Đức tất hữu vị, 5. Phụ đức trinh

---

1. *Đại Lại:* tên hương; nay ở phía Bắc sông Lèn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, còn có núi Kim Âu, tức núi Đại Lại cũ. Hương Đại Lại có lẽ nằm ở vùng này.

2. Nguyên văn chữ Hán là "chuyên đốc tạo binh tượng cục súng tiễn hỏa dược", có thể hiểu là chuyên đôn đốc việc chế tạo các thứ tên lửa và thuốc súng ở Cục chế tạo vũ khí.

minh, 6. Văn tang khí tuyệt, 7. Văn Trinh ngạnh trực, 8. Y thiện dụng tâm, 9. Dùng lực thần dị, 10. Phu thê tử tiết, 11. Tăng đạo thần thông, 12. Tấu chương minh nghiệm, 13. Áp lãng chân nhân, 14. Minh Không thần dị, 15. Nhập mộng liệu bệnh, 16. Ni sư đức hạnh, 17. Cảm khích đồ hành, 18. Điệp tự thi cách, 19. Thi ý thanh tân, 20. Trung thực thiện cung, 21. Thi phúng trung gián, 22. Thi dụng tiền nhân cảnh cú, 23. Thi ngôn tự phụ, 24. Mệnh thông thi triệu, 25. Thi chí công danh, 26. Tiểu thi lệ cú, 27. Thi tửu kinh nhân, 28. Thi triệu dư khánh (khương), 29. Thi xứng tướng chức, 30. Thi thán trí quân, 31. Quý khách tương hoan. Nhưng nay chỉ còn lại 28 thiên (mất các thiên 24, 25 và 26), hiện được in trong các bộ sưu tập cổ của Trung Quốc như *Kỷ lục vựng biên; Thuyết phu tục quyển thập tứ; Ngũ triều tiểu thuyết*, phần *Hoàng Minh bách gia tiểu thuyết; Ngũ triều tiểu thuyết đại quan, phần Hoàng Minh bách gia tiểu thuyết; Hàm phân lâu bí kíp đệ cửu tập; Tùng thư tập thành sơ biên*, phần *Sử địa loại* v.v...[1] Theo lời tựa của tác giả *Nam Ông mộng lục* được biên soạn, một là để "biểu dương các mẩu việc thiện của người xưa"; hai là để "cung cấp điều mới lạ cho bậc quân tử" *(Nam Ông mộng lục tự nhị)* . Đối với chúng ta ngày nay, *Nam Ông mộng lục* là nguồn tư liệu quý để nghiên cứu về văn học và sử học đời Lý Trần, một giai đoạn mà sách vở còn lại rất ít.

Dưới đây, chúng tôi dịch và giới thiệu bài tựa của Hồ Huỳnh, bài tựa của Hồ Nguyên Trừng, bài hậu tự của Tống Chương, cùng 28 thiên hiện còn, theo bản chữ Hán chép ở bộ tùng thư *Hàm phân lâu bí kíp*; Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội; ký hiệu P. 521 (21).

Bản dịch này do Phó Giáo sư Trần Nghĩa (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) thực hiện.

---

1. Theo sách *Trung Quốc tùng thư tổng lục* dẫn theo *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san*, tập 6, Trần Khánh Hạo, Vương Tam Khánh chủ biên, Viện Viễn Đông bác cổ Paris xuất bản; Học sinh thư cục Đài Loan ấn hành năm 1986.

Phiên âm:

NAM ÔNG MỘNG LỤC TỰ 1

Phù nhật tinh chiêu bố, vân hà huyến lệ, thiên chi văn giã; sơn nhạc lưu trĩ, thảo mộc hoa thực, địa chi văn giã; danh vật điển chương, lễ nhạc giáo hóa, nhân chi văn giã. Phổ thiên suất thổ, tinh la kì bố chí quốc, mạc bất hàm hữu thị văn yên. Kim Công bộ tả thị lang Giao Nam Lê Công Trừng Mạnh Nguyên, tính tư minh mẫn, tài học ưu trường, dữ dư đồng triều chi bảo, giản dĩ *Nam Ông mộng lục* nhất trật kiến thị, thả trưng ngôn dĩ biền kì đoan. Dủ biến duyệt chi, Nam Ông nãi Mạnh Nguyên tự hiệu; kỳ sở trứ chi văn giản ước nhi cẩn nghiêm, phong chiêm nhi bác hiệp, duyên tình chỉ sự, trần nghĩa thố từ, thống khoái thiết thực, vô phi tự quân thần chi đẳng, minh di luân chi ý, xiển tính mệnh đạo thuật chi áo, kỉ gia quốc khởi phế chi do. Dĩ chí bao tán tiết nghĩa, tắc cảm khái kích liệt khả dĩ lễ phong tục; xưng dương thuật tác, tắc thanh tân tuấn dật khả dĩ lễ, phong tục; xưng dương thuật tác, tắc thanh tân tuấn dật khả dĩ, di tính tình. Dữ phù Mạnh Nguyên tự tự, dư khánh sở chung vân: "Xuân tự u cốc, thiên vu kiều mộc, sinh phùng thánh thế, thâm mộc Nghiêu nhân, nhi hữu thử kì ngộ" chi thuyết, dư hữu dĩ tri Mạnh Nguyên chi tâm, dĩ vi thiên phương chi dị tích, kim đắc phô trương ư Trung Hạ, biến văn ư quận ấp, ức thả bá thanh quang ư hậu thế. Cẩu phi thao thánh triều Á khanh chi sủng nhậm, tắc trật trung sử lục giả, tương dận diệt ư hà hoang nhi vô văn hỉ. Kim tự tao tế, toại hoạch lưu truyền ư bất hủ, khởi bất vi tồn một chi đại hạnh giả dư? Nhân gia kì năng tinh thiện chi đốc ư nhân hậu, cố bất từ kì thỉnh, nhi thư dĩ quan vu thiên đoan vân.

Chính Thống ngũ niên tuế thứ Canh Thân thập nguyệt vọng nhật Tứ đức đại phu chính trị thượng khanh Lê bộ Thượng thư Côn Lăng Hồ Huỳnh thử.

Dịch nghĩa:

BÀI TỰA LẦN THỨ NHẤT "NAM ÔNG MỘNG LỤC"

Kìa mặt trời, sao tỏa sáng, mây ráng phô màu, đó là vẻ đẹp của trời; núi non bủa xây, cỏ cây hoa trái, đó là vẻ đẹp của đất; danh hiệu điển chương, lễ nhạc giáo hóa, đó là văn minh của người. Khắp trong trời đất biết bao nhiêu nước, không đâu là không nền văn minh. Nay ông Lê Trừng, tự Mạnh Nguyên, người Giao Nam [1] đang giữ chức Tả thị lang ở bộ Công là người tư chất thông minh, tài học xuất sắc, với tôi lại là bạn cùng triều, mới rồi có đem cuốn Nam Ông mộng lục đưa cho tôi xem và nhờ viết tựa. Tôi đọc khắp một lượt, biết "Nam Ông" là tên hiệu của Mạnh Nguyên; văn ông ngắn gọn mà nghiêm cẩn, cao nhã mà hòa hợp, theo tình cảm kể việc, theo ý nghĩa đặt lời, vừa thú vị, vừa thiết thực, không truyện nào là không nhằm trình bày thứ bậc giữa vua tôi, làm rõ cái lành mạnh của cương thường đạo lí, thuyết minh chỗ thẳm sâu của tính mệnh đạo thuật, ghi chép con đường dẫn tới sự hưng phế của nước nhà. Đến như ca ngợi tiết nghĩa thì bừng bừng cảm khái, có thể lấy đó mà uốn nắn phong tục; biểu dương thuật tác thì siêu thoát thanh tân, có thể lấy đó mà nuôi dưỡng tính tình. Với câu nói sau đây của Mạnh Nguyên kể lại nguồn phúc trạch đã hun đúc nên ông: "ra tự hang sâu, dời đến cây cao [2], (...) sống gặp triều thánh [3], tắm gội nhân Nghiêu, mà có chuyện kì ngộ này" [4], tôi hiểu được tấm lòng Mạnh Nguyên cho rằng tấm lòng của ông là đem dấu tích lạ của một phương trời phô trương ở Trung Hạ [5], nổi tiếng khắp quận ấp hoặc giả còn để lại thanh danh tới đời sau. Giá không được thánh triều ban cho trọng nhiệm Á khanh thì những chuyện ghi chép trong sách sẽ mai một ở

---

1. *Giao Nam*: còn gọi là Nam Giao, tức Giao Chỉ, tên nước ta thời cổ.

2. *Ra tự hang sâu, dời đến cây cao* (xuất tự u cốc, thiên vu kiều mộc): hai câu thơ trong bài *Phạt mộc* ở phần *Tiểu nhã* trong *Kinh Thi* , từng được tác giả *Nam Ông mộng lục* nhắc đến trong bài *Thi triệu dư khương* (Điềm thơ để phúc về sau).

3. *Triều thánh* (Thánh triều): chỉ triều nhà Minh.

4. Xem *Thi triệu dư khương* (Điềm thơ để phúc về sau), truyện thứ 28 trong *Nam Ông mộng lục* .

5. *Trung Hạ:* chỉ Trung Quốc.

chốn hoang xa, không ai hay biết. Nay nhờ tri ngộ mà sách được mãi mãi lưu truyền há chẳng phải là dịp may lớn đã cứu vãn được một nguy cơ mất mát? Vì đánh giá cao việc biểu dương cái thiện, dốc lòng vào chuyện nhân hậu, nên tôi đã không từ chối, viết vài lời vào đầu thiên sách vậy.

Ngày rằm tháng 10 năm Canh Thân niên hiệu Chính Thống [1] thứ năm (1440).

Hồ Huỳnh, tên chữ là Côn Lăng giữ các chức tước: Tư đức đại phu, Chính trị thượng khanh, Thượng thư bộ Lễ.

Phiên âm:

NAM ÔNG MỘNG LỤC TỰ

Ngữ xưng: "Thập nhất chi ấp, tất hữu trung tín như Khâu giả yên", huống Nam Giao nhân vật tự tích phồn thịnh, khởi khả dĩ thiên phương nhi cừ vị vô nhân hồ tai! Tiền nhân ngôn hành, tài điệu, đa hữu khả thủ giả, chí ư binh hỏa chi gian, thư tịch hôi tận, toại linh dẫn diệt vô văn, khả bất tích dư? Hưng tư cập thử, tầm dịch cựu sự, di vong đãi tận, do đắc bách đắc trung chi nhất nhị; tập dĩ vi thư, danh chi viết *Nam Ông mộng lục* dĩ bị quan lãm, nhất dĩ dương tiền nhân chi phiến thiện, nhất dĩ tư quân tử chi dị văn, tuy tắc khu khu ư tiểu thuyết, diệc tương tiểu trợ ư yến đàm.

Hoặc vấn dư viết: "Quân sở thư giả, giai thị thiện nhân, bình sinh văn kiến vô bất thiện hồ?' Dư ứng chi viết: "Thiện giả, ngã sở lạc văn, cố năng ky chi, bất thiện giả phi vô, ngô bất ký nhĩ". Viết: "Lục dĩ mộng danh, kỳ nghĩ an tại?" Viết: "Bỉ trung nhân vật, tích thậm phồn hoa, thời thiên sự biến, lược vô di tích, duy ngã nhất nhân tri nhi đạo chi, phi mộng nhi hà? Đạt nhân quân tử kì tri chi hồ? *Nam Ông,* Trừng tự vị dã".

Chính Thống tam niên, Mậu Ngọ, trùng cửu nhật.
Chính nghị đại phu, Tư trị doãn, Công bộ Tả thị lang,
Giao Nam Lê Trừng Mạnh Nguyên tự.

---

1. *Chính Thống:* niên hiệu của Minh Anh Tông.

Dịch nghĩa:

BÀI TỰA "NAM ÔNG MỘNG LỤC"

Sách Luận ngữ từng nói: "Trong cái xóm mười nhà, thế nào cũng có người trung tín như Khâu này vậy", huống hồ nhân vật cõi Nam Giao từ xưa đã đông đúc, lẽ nào vì nơi hẻo lánh mà vội cho là không có nhân tài! Trong lời nói việc làm, trong tài năng của người xưa có nhiều điều khả thủ, chỉ vì qua cơn binh lửa, sách vở bị cháy sạch, thành ra những điều đó đều bị mất mát cả, không còn ai được nghe, há chẳng đáng tiếc lắm sao? Nghĩ tới điểm này, tôi thường tìm ghi những việc cũ, nhưng thấy mất mát gần hết, trong trăm phần chỉ còn được một hai; bèn góp lại thành một tập sách, đặt tên là Nam Ông mộng lục, phòng khi có người đọc tới; một là để biểu dương các mẫu việc thiện của người xưa, hai là để cung cấp điều mới lạ cho người quân tử, tuy đóng khung trong vòng truyện vặt, nhưng cũng là để góp vui những lúc chuyện vui.

Có kẻ hỏi tôi rằng: "Những người ông ghi chép đều là người thiện, vậy thì trong các chuyện bình sinh ông nghe thấy, lại chẳng có chuyện nào bất thiện ư?" Tôi trả lời họ rằng: "Chuyện thiện tôi rất mê nghe, nên có thể nhớ được; còn chuyện bất thiện thì không phải không có, chẳng qua tôi không nhớ đó thôi". Họ lại hỏi: "Sách lấy tên là mộng ý nghĩa ở chỗ nào?" Tôi trả lời: "Nhân vật trong sạch, xưa kia rất phong phú, chỉ vì đời thay việc đổi, dấu tích hầu như không để lại, thành ra còn mỗi một mình tôi biết chuyện và kể lại mà thôi, thế không phải mộng là gì? Các bậc đại nhân quân tử có thấu cho chăng? Còn hai tiếng Nam Ông thì chính là tên tự của Trừng tôi vậy"!

Ngày Trùng cửu năm Mậu Ngọ, niên hiệu Chính Thống thứ ba (1438).

Lê Trừng tên chữ là Mạnh Nguyên, người xứ Nam Giao, giữ chức Chính Nghị đại phu, Tư trị doãn, Công bộ Tả thị lang đề tựa.

Phiên âm:

NGHỆ VƯƠNG THỦY MẠT

An Nam Trần gia đệ bát đại vương húy Thúc Minh, Minh Vương đệ tam tử, thứ phi Lê thị sở sinh dã. Vi Vương tử thời, hiệu viết Cung Định, tinh thần hậu hiếu hữu, cung kiệm minh đoán, bác học kinh sử, bất hỉ phù hoa. Trần gia cựu lệ, hữu tử kí tưởng, tức sử thừa chinh vị, nhi phụ thoái cư Bắc cung, dĩ Vương phụ tôn xưng, nhi đồng thính chính, kì thực đãn truyền danh khí dĩ định hậu sự, bị thảng tốt nhĩ, sự giai thủ quyết ư phụ, tự vương vô dị ư thế tử dã. Sơ, Minh Vương thứ trưởng tử kí lập, thị vị Hiến Vương, nho đích tử thủy sinh, trưởng tiết Cung Túc, si muội bất nhiệm nhân sự. Thứ viết Lộc Tinh thừa phụ mệnh kế lập, thị vi Dụ Vương. Thứ huynh Cung Tĩnh bái Thái úy, Cung Định bái Tả tướng. Cung Định trung tín thành xác, sự quân dữ thân, cẩn thận hào phát, nhân vô gián ngôn. Tiếp vật bất, thân bất sơ, lâm chinh vô cứu vô dự, Minh Vương khí thế, cư tang tam niên, lệ bất can tiệp, phục trừ, y vô thái sắc, thực bất, trọng vị, am la quả hải đồn ngư thị Nam phương trân vị, tự thử tuyệt bất đáo khẩu. Sự Dụ Vương thập hữu dư niên, Dụ Vương yểu nhi vô tự. Đại thần nghị viết: "Tả tướng thậm hiền, nhiêu khuynh vô tự đệ chi nghĩa, nãi dĩ Quốc mẫu lệnh triệu lập Cung Túc tử Vong Danh vi vương, Thị thời, Cung Túc diệc dĩ tảo thế. Tử kí lập, dĩ chúng nghị, tiến bái Thái úy vi thái tể, Tả tướng vi Thái sư, Tả Tướng đệ Cung Tuyên vi Hữu Tướng. Cung Túc tử thiếu bất học, hiếu du hiệp. Nhân ngôn thiếp mẫu tư thông ngoại nhân Dương thị sở sinh, cố vi tông tộc tố sở khinh tiện. Kí tự vị, cư tang vô thích dung, cử động thất đa lễ, trạc dụng thân nặc tiểu nhân, miệt thị tổ phụ, khanh sĩ bất mãn. Cơ niên tông tộc vô trạng giả tương dữ tác loạn, kí bổ hoạch tru lục, liên lụy uổng sát thậm chúng. Hựu tiềm mưu tận khử Trần thị chi hữu danh mục giả, nải sát Thái tể vu gia, Thái sư dạ độn. Hất đán tông tộc quan liêu tận khiết gia bôn, đô thành vị chi tiêu sách. Thái sư gián đạo đắc chí cùng biên Man động, ý dục tự vận, tả hữu trì chi. Động nhân lưu ngụ tuần nguyệt, nhân phát tri chị. Tông tộc quan liêu tương kế tầm chí. Cung Túc tử khiển quân truy bổ giả diệc tận quy đầu. Hữu Tướng xướng suất quần liêu khuyến thỉnh hoàn đô, dĩ thanh quân trắc. Thái sư ô yết tạ viết: "Chư quân tảo phản thành ấp, thiện

hộ minh quân, dịch loạn trí trị, tôn an xã tắc, mỗ tự diệc thụ tứ. Mỗ đắc tội vu chúa, thoát thân đào thoán, đãi tễ sơn lâm hạnh hĩ, khởi cảm hữu tha. Chư quân hạnh vật tương bức". Chúng giai huyên hoa bất dĩ, tái tam khẩn thiết thướng thư thệ tử vô dịch, bức thỉnh tựu đồ, kiên dư xuất sơn. Viễn cận vân tập, hoan thanh chấn thiên. Tương chí đô tam bách lí, lão tướng Nguyễn Ngô Lang giáo Cung Túc tử xuất thủ thư tội kỉ từ vị, dĩ nhi ủng xuất nghênh tạ. Cung Túc tử phục địa thỉnh tội. Thái sự diệc phó địa, tương lão đồng khốc tận ai, viết: "Chúa thượng há chi như thử? Thần chi bất hạnh, khởi ý hữu kim nhật dã!". Hữu Tướng bạt kiếm lệ thanh viết: "Thiên mệnh thảo tội, tội nhân an đắc đa ngôn? Tướng vương khởi khả dĩ hú hú chi nhân thất đại nghĩa?" Nãi sất tướng quân dịch khứ, xúc hữu bị lễ phụng Thái sư tức vương vị, phế Cung Túc tử vi Hôn Đức Công. Vương nhập thành yết miếu, thế khấp cáo viết: "Kim nhật chi sự phi thần ý sở cập. Dĩ xã tắc cố, bất đắc từ miễn. Hữu quai trung hiếu, tàm cụ tại hoài. Nguyện tự truất tôn vinh dĩ thiểu thù tố chí". Nãi hạ lệnh vật dụng vương xa dư, y phục khí vật hắc tất, vô dĩ kim bảo đan chu. Kì dư ẩm thực phục dụng y tiền tiết kiệm, chung thân chi tang một thế vô cải. Nãi cách loạn chính, suất cựu chương, minh thưởng phạt, dụng hiền lương. Dĩ kỉ tử bất tài nan kham đại sự, cơ niên sử đệ Hữu Tướng tự vị, nhi đồng thính chính, thi vi Duệ Vương.

Tiên thị, Chiêm Thành thừa quốc hán sác lai khấu. Duệ Vương tức vị tam niên, nãi thân phạt Chiêm Thành, bại tích bất phản, Vương dĩ Duệ Vương chi tử Hiện tự vi. Cửu chi, Chiêm thính gian thần, hành bất đạo, Vương ưu xã tắc khuynh phúc, thế khấp nhi phế chi, hiệu viết Linh Đức Công. Dĩ Vương tiểu tử Ngung nhập tự vị, thị vi Thuận Vương, lịch thất tải, phụ vương hoăng. Thời Hồng Vũ nhị thập thất niên, Giáp Tuất, táng vu An Sinh Sơn, thụy viết Nghệ.

Sơ Nghệ Vương vi nhi thời, bát cửu tuế thị Minh Vương, thích sàng thượng hữu trúc nô, thi mệnh vịnh chi, nãi chiêm khẩu ứng viết: "Hữu vĩ thử quân, trung không ngoại kinh, tước nhữ vi nô, khủng thương nhân tính". Minh Vương dị chi, dương sát viết: "Thử bất thành ngữ, vật kí lục". Nãi giới Sư phó vật linh tác thi. Quân tử vị thiên mệnh hữu triệu, thùy năng ngự chi, hậu quả nhiên hĩ. Tức vị chi hậu, tận thủ huynh đệ tỉ muội tử nữ tôn diệt chi cô ấu giả cúc dưỡng cung trung, thị đồng kỉ xuất. Tông tộc viễn cận hàm bị ân liên. Hữu tao loạn hậu, bần lũ bất năng hôn giá giả, hôn giá chi; vị táng

giả, táng chi; mạt phái chi lưu, mạc bất thu lục. Hấp nhiên thích lí áng nhược xuân hòa. Quốc nhân hóa chi, tục tiệm thuần hậu. Thử thổ chi quân tư kì hiền giả dư?

Dịch nghĩa:

TRUYỆN NGHỆ VƯƠNG [1]

Vua thứ tám nhà Trần ở nước An Nam húy Thúc Minh [2] là con thứ ba của Minh Vương [3] và do người thứ phi họ Lê sinh ra [4]. Lúc còn làm vương tử, hiệu là Cung Định Vương tính tình thuần hậu, hiếu thảo, cung kính, cần kiệm, sáng suốt và quả đoán, học khắp kinh sử, không thích phù hoa. Theo lệ cũ nhà Trần, khi vương tử đã lớn, vua cha bèn cho kế vị, còn bản thân mình thì lui về ở Bắc cung, tự xưng là vương phụ [5] cùng con coi việc triều chính, nhưng thực tế chỉ là truyền ngôi trên danh nghĩa [6], để ổn định chuyện về sau, phòng khi vội vã, chứ mọi việc đều do vua cha quyết định hết, vua kế vị không khác gì Thế tử [7] vậy.

Nguyên trước kia, khi người con thứ của Minh Vương là Hiến Vương [8] đã lên ngôi, thì những người con đích của Minh Vương mới

---

1. Tức truyện Trần Nghệ Tông (sinh năm 1322, mất năm 1395). Vì sự ảnh hưởng tới sự "tôn nghiêm" của vua Minh, Hồ Nguyên Trừng đã đổi chữ "Tông" ra chữ "Vương". Đầu đề có thể dịch là "Đầu đuôi truyện Nghệ Vương". Chúng tôi dịch là "Truyện Nghệ Vương" cho dễ hiểu.

2. ĐVSKTT chép Trần Nghệ Tông húy là Phủ.

3. Tức Trần Minh Tông (sinh năm 1300, mất năm 1357).

4. ĐVSKTT chép mẹ đích của Nghệ Tông là Hiến Từ Tuyên Thánh Hoàng Thái hậu; mẹ sinh là em gái cùng một mẹ với Hiến Từ, tức là Lê thị do con gái của Nguyễn Thánh Huấn (ông ngoại thân phụ Hồ Nguyên Trừng) lấy chồng người họ Lê sinh ra.

5. Đúng ra phải viết Thượng hoàng.

6. Nguyên văn là "truyền danh khí" tức là truyền lại xa giá, lễ phục, tước hiệu ...ở đây có nghĩa là chỉ truyền ngôi về hình thức chứ không phải về thực chất, nên chúng tôi dịch là "truyền ngôi trên danh nghĩa" cho dễ hiểu.

7. *Thế tử*: cũng gọi là "đích tử" (con đích), tức người trưởng của chư hầu được lập lên để nối ngôi, tương ứng với Thái tử của Hoàng đế.

8. *Hiến vương*: đúng ra phải viết là Hiến Tông (sinh năm 1319, mất năm 1341). Húy là Vượng, con thứ của Minh Tông, mẹ đích là Hiến Từ Tuyên Thánh Hoàng Thái hậu, mẹ sinh là Minh Từ Hoàng Thái phi Lê thị.

sinh ra: con trưởng là Cung Túc Vương [1], ngờ nghệch không hiểu gì về chuyện đời; con thứ là Lộc Tinh [2] tuổi còn thơ ấu thì Hiến Vương mất, lại không có con thừa kế, nên Lộc Tinh đã vâng mệnh vua cha lên nối ngôi, ấy là Dụ Vương. Phong cho hai người anh thứ là Cung Tĩnh Vương [3] làm Thái úy, Cung Định Vương làm Tả Tướng quốc. Cung Định Vương là người trung hậu, thành thực, thờ vua thờ cha chu đáo, từng chân tơ sợi tóc không ai chê trách điều gì. Giao thiệp với người thì không thân lắm, cũng không sơ lắm; trước việc chính sự thì không có điều gì quá chê cũng không quá khen. Hồi Minh Vương qua đời, Cung Định Vương để tang ba năm, mắt không lúc nào ráo lệ. Đoạn tang, quần áo không sắm các tơ lụa màu mè; ăn không cần ngon; quả muỗm, cá hồng [4] là những thức ăn quý ở phương Nam từ đấy tuyệt nhiên không tới miệng. Thờ Dụ Vương hơn mười năm. Khi Dụ Vương mất sớm không có con nối nghiệp, các quan đại thần bàn với nhau rằng: "Tả tướng quân rất tốt, nhưng không lí anh lại kế ngôi em" bèn theo lệnh Quốc mẫu đón con của Cung Túc Vương là Vong Danh về lập nên làm vua [5]. Lúc bấy giờ, Cung Túc Vương cũng đã sớm mất. Sau khi con Cung Túc Vương lên làm vua, theo ý kiến quần thần, đã đưa Thái úy lên làm Thái tể, đưa Tả Tướng quốc lên làm Thái sư, và đưa em của Tả Tướng quốc là Cung Tuyên Vương lên làm Hữu Tướng quốc [6]. Con Cung Túc Vương [7] thuở nhỏ không chịu học, chỉ thích chơi bời lêu lổng. Người ta nói bà mẹ đã tư thông với một người họ Dương ngoài hoàng tộc rồi đẻ ra Vong Danh, cho nên

1. *Cung Túc Vương*: tức Nguyên Dục. Tuy là con đích, đáng lẽ được nối ngôi vua, nhưng vì hay chơi bời phóng đãng nên không được Minh Tông tin yêu.

2. *Lộc Tinh*: sử ta không thấy chép. Nhưng theo lời văn bên dưới, có thể biết Lộc Tinh ở đây chính là Dụ Tông (sinh năm 1336, mất năm 1369). Húy là Hạo, con thứ mười của Minh Tông.

3. *Cung Tĩnh Vương:* tức Nguyên Trác.

4. Nguyên văn là "hải đồn ngư", chưa rõ là giống cá gì. Chỉ biết có một loại tên là "hải điều ngư" tức là "cá hồng" cũng là một loại cá ngon và lành ở phương Nam. Vậy tạm dịch là "cá hồng", chờ tra cứu thêm.

5. Theo sử chép, sau khi Dụ Tông mất, vì không có con nối nghiệp nên Hoàng Thái hậu Hiến Từ đã sai người đón Dương Nhật Lễ (ở đây gọi là Vong Danh nghĩa đen là không nhớ tên) là con thứ của cố Cung Túc Vương Dục vào làm vua (xem ĐVSKTT).

6. Cung Tuyên Vương húy là Kính, con thứ mười một của Minh Tông, vì có công giúp đỡ Nghệ Tông giành lại ngôi nhà Trần trong tay Dương Nhật Lễ, nên về sau được Nghệ Tông nhường ngôi cho, tức Duệ Tông.

7. Tức Dương Nhật Lễ.

Vong Danh thường bị những người trong hoàng tộc khinh rẻ [1]. Sau khi kế vị, Vong Danh để tang cha, không tỏ vẻ đau buồn, cử chỉ phần nhiều thất lễ, cất nhắc bọn tiểu nhân thân cận, miệt thị cha ông, làm cho đám khanh sĩ bất mãn. Được một năm, những kẻ ngang ngạnh trong hoàng tộc cùng nhau làm loạn, bị Vong Danh bắt được đem chém, những người liên lụy bị chết oan trong vụ này rất đông [2]. Vong Danh còn ngầm mưu khử sạch những người có tên tuổi trong họ Trần [3], bèn giết Thái tể ngay tại nhà [4], Thái sư đang đêm phải lẻn trốn [5]. Đến sáng hôm sau, những người cùng làm quan trong hoàng tộc đều mang gia quyến chạy hết, đô thành vì vậy vắng tanh. Thái sư theo đường hẻm đến tận vùng Man Động xa xôi, ý muốn tự tận, nhưng những kẻ xung quanh đã ngăn lại. Người Man Động giữ Thái sư ở đây hàng tháng trời, ai cũng biết tiếng Thái sư. Các quan trong tông thất nối nhau tìm tới. Quân lính do con Cung Túc Vương sai đi lùng bắt Thái sư cũng đều chạy về phía Thái sư cả. Hữu Tướng quốc đốc thúc quan khuyên mời Thái sư trở về kinh đô để dẹp yên nơi cung điện, Thái sư sụt sùi thoái thác rằng: "Chư vị sớm ... trở lại Kinh thành, khéo giúp minh quân, chuyển loạn thành trị, đặt nước nhà vào thế ổn [6] thì ta đến chết cũng chịu ơn. Ta có tội với Chúa thượng, thoát thân chạy trốn, chờ chết ở chốn núi rừng cũng đã là may, đâu dám có lòng này dạ nọ. Xin chư vị chớ nên gò ép". Mọi

---

1. Theo sử chép, Nhật Lễ là con của người phường chèo tên là Dương Khương. Mẹ của Nhật Lễ từng đóng vai Vương mẫu. Vì ham sắc đẹp, Cung Túc Vương Dục đã cướp "Vương mẫu" về làm vợ, trong khi bà đang có mang. Đến khi đẻ, tuy Dương Nhật Lễ vẫn được Cung Túc Vương Dục nhận làm con mình, nhưng trước sau vẫn bị những người trong hoàng tộc khinh rẻ.

2. Nguyên vào một đêm tháng 9 năm Canh Tuất (1370), cha con Nguyên Trác và hai con của công chúa Thiên Ninh, đem người tông thất vào trong thành định giết Nhật Lễ, nhưng Nhật Lễ trèo qua tường, nép mình dưới cầu mới, không ai lùng thấy, đều phải bỏ về. Sáng hôm sau Nhật Lễ vào cung, sai người chia đi bắt các kẻ chu mưu, cộng cả thảy 18 người đem giết cả (xem ĐVSKTT).

3. Dương Nhật Lễ từng bàn mưu tính kế với Trần Nhật Hạch trong việc giết người tông thất họ Trần, Nguyễn Nhiên người huyện Tiên Du, từng giữ chức Chi hậu nội nhân, đã cho Nghệ Tông biết việc này (xem ĐVSKTT).

4. Thái tể Nguyên Trác bị chết trong vụ mưu giết Nhật Lễ không thành.

5. Trần Nghệ Tông (ở đây gọi là Cung Túc Vương, hay Thái sư) vì có con gái làm Hoàng hậu của Nhật Lễ, sợ vạ lây đến mình, nên tránh ra trấn Hà Giang.

6. Nguyên văn câu này là "tôn an xã tắc" chúng tôi ngờ chữ *tôn* vốn là chữ *điện* do tự dạng gần giống nhau nên in nhầm. "Điện an xã tắc" có nghĩa là "đặt nước nhà vào thế yên ổn", câu văn trở nên lủng củng.

người đều xôn xao, hết lượt này đến lượt khác khẩn khoản dâng thư, thề chết không đổi ý định, cố nài Thái sư lên đường, rồi dùng vai làm kiệu đưa Thái sư xuống núi. Người gần xa tụ tập đông nghịt, tiếng hoan hô vang động cả một góc trời. Khi về cách thành ba trăm dặm, lão tướng Nguyễn Ngô Lang [1] bảo con Cung Túc Vương tự tay viết tội trạng mình và xin thoái vị, xong mang ra để đón xin lỗi Thái sư. Con Cung Túc Vương phục xuống đất xin tha tội. Thái sư cũng xoài ra đất ôm con Cung Túc Vương khóc lóc hết sức thảm thiết mà rằng: "Làm sao Chúa thượng phải đến nông nỗi này? Thật không may cho thần, nào ngờ có ngày hôm nay!". Hữu Tướng quốc tuốt gươm thét lớn rằng: "Trời sai trị tội, kẻ có tội sao được lắm lời? Thái sư lẽ nào lại vì chút lòng nhân huệ mà bỏ nghĩa lớn?". Bèn quát bảo quân tướng lôi con Cung Túc Vương đi, giục người có trách nhiệm chuẩn bị làm lễ rước Thái sư lên ngôi, phế con Cung Túc Vương làm Hôn Đức Công. Vua [2] vào thành yết tông miếu, vừa khóc vừa khấn vái rằng: "Sự việc hôm nay thật ngoài ý muốn của thần. Vì nền xã tắc, thần không thể từ chối. Trái lẽ trung hiếu, thẹn sợ trong lòng. Nguyện từ bỏ sự tôn quý và vinh sự của thần để thực hiện phần nào chí cũ" [3]. Bèn hạ lệnh

---

1. ĐVSKTT chép là Trần Ngô Lang, lúc này đang giữ chức Thiếu úy.

2. Tức Thái sư Cung Định Vương, bấy giờ là Trần Nghệ Tông.

3. ĐVSKTT chép sự kiện này có khác, nhất là về thái độ Trần Nghệ Tông đối với Dương Nhật Lễ.

Theo ĐVSKTT, Trần Nghệ Tông sau khi chạy ra trấn Hà Giang, đã ngầm hẹn với em là Cung Tuyên Vương Kính, Chương Túc Quốc Thượng hầu Nguyên Đán và Công chúa Thiên Ninh Ngọc Tha cùng họp nhau ở sông Đại Lại (tức sông Lèn, một chi lưu của sông Mã ở Thanh Hóa) để dấy binh chống Nhật Lễ. Bấy giờ Nhật Lễ chuyên dùng Thiếu úy Trần Ngô Lang, trong khi Ngô Lang đang là "tay trong" của Nghệ Tông. Mỗi lần Nhật Lễ sai tướng đi đánh bắt Nghệ Tông, Ngô Lang đều khuyên họ chạy về phía Nghệ Tông cả. Cuối năm Thiệu Khánh nguyên niên (tức năm 1370) Nghệ Tông cùng Cung Tuyên Vương và Công chúa Thiên Ninh đem quân về kinh thành. Ngày 13 tháng 11 năm ấy, đến phủ Kiến Hưng (ở vào miền Tây tỉnh Nam Định), hạ lệnh phế Nhật Lễ làm Hôn Đức Công. Ngày 15, Nghệ Tông lên ngôi Hoàng đế, tự xưng là Nghĩa Hoàng. Sau đó lại tiếp tục tiến quân về Thăng Long. Khi đến bến Chử Gia, người trong tông thất và các quan ra đón mừng, tung hô muôn năm, vì thế gọi Chử Gia là xã Sơn Hô. Ngày 21 xa giá về đến Bến Đông, Ngô Lang khuyên Lễ rằng: "Không ngờ ngày nay sự thế lại đến thế này" rồi sai đem giam Nhật Lễ ở phường Giang Khẩu (nay vào khoảng đền Bạch Mã phố Hàng Buồm Hà Nội). Nhật Lễ gọi Ngô Lang vào trong buồng nói dối rằng: "Ta có lọ vàng chôn trong cung, ngươi nên lấy về". Ngô Lang quỳ xuống vâng mệnh, bị Dương Nhật Lễ bóp cổ chết. Cháu Ngô Lang là Trần Thế Đỗ đem việc ấy tâu lên, Nghệ Tông sai đánh chết Nhật Lễ và con là Liễu, rồi đem chôn ở núi Đại Mông (xem Bd. ĐVSKTT quyển VII).

không được dùng xe kiệu của vua, quần áo đồ vật đều sơn đen, không dùng châu báu vàng son. Các thức ăn mặc tiêu dùng đều phải tiết kiệm như trước, suốt đời mang tang lễ không chút thay đổi. Bèn chuyển loạn thành trị, noi theo nền nếp cũ, thưởng phạt công minh, dùng kẻ hiền lương. Bởi thấy con mình không có tài năng, khó đương việc lớn, nên được một năm, vua đã cho em là Hữu Tướng quốc kế vị để cùng coi việc triều chính, đó là Duệ Vương [1].

Trước đó Chiêm Thành thừa cơ trong nước có hiềm khích, đã nhiều lần đến cướp phá. Duệ Vương lên ngôi được ba năm, thân chinh đi đánh Chiêm Thành, nhưng bị thua to, không trở về [2]. Nghệ Vương cho con của Duệ Vương là Hiện [3] kế vị. Ít lâu sau, Hiện [4] nghe lời gian thần làm nhiều việc vô đạo, Nghệ Vương lo nước nhà nghiêng đổ, mới than khóc mà phế đi, cho gọi là Linh Đức Công [5]. Nghệ Vương lấy con út của mình là Ngung vào kế vị, đó là Thuận Vương. Được bảy năm, vua cha mất [6]. Bấy giờ là năm Giáp Tuất [7] niên hiệu Hồng Vũ thứ hai mươi bảy[8]. Chôn ở Yên Sinh [9] thụy là Nghệ.

Xưa kia hồi Nghệ Vương còn nhỏ, tám chín tuổi theo hầu Minh Vương, vừa lúc trên giường có chiếc chiếu trúc [10], Minh Vương bảo vịnh thử, Nghệ Vương ứng khẩu đọc rằng: "Có nàng giỏi giang, trong rỗng ngoài cứng; bất làm đầy tớ, e chạm nhân tình". Minh Vương rất lấy làm lạ, nhưng vờ mắng rằng: "Chả ra lời lẽ gì đừng chép lại". Bèn dặn thầy dạy đừng bảo làm thơ nữa. Người quân tử nói: "Mệnh trời có dấu hiệu, không ai ngăn cản nổi", về sau quả nhiên như vậy. Sau khi lên ngôi, Nghệ Vương đã nhặt hết những đứa trẻ côi cút

1. Tức Trần Duệ Tông.

2. Trong chiến dịch này, Trần Duệ Tông đã tử trận.

3. Có nơi đọc là "Nghiễn". Chúng tôi theo Khang Hy tự điển, đọc là "Hiện" (Hình điện thiết).

4. Nguyên văn viết Chiêm. Có lẽ nhầm, vì ngay trước đó, đã nói đến con của Duệ Vương tên là Hiện. Chúng tôi chữa lại.

5. Tức Phế Đế (sinh năm 1361 mất năm 1388).

6. Chỉ Nghệ Tông.

7. Nguyên văn chép là Giáp Mậu. Chúng tôi chữa lại.

8. Hồng Vũ là niên hiệu của Minh Thái Tổ; Hồng Vũ thứ hai mươi bảy, tức là năm 1394.

9. Lăng của Anh Tông, Minh Tông và Dụ Tông đều ở đây cả, đất thuộc về huyện Đông Triều tỉnh Hải Dương.

10. *Chiếu trúc*: dịch chữ "trúc nô" còn gọi là "phu nhân nô" một thứ chiếu đan bằng trúc, người xưa thường trải nằm vào mùa đông.

trong đám con cháu của anh chị em mình đưa vào cung nuôi nấng, coi hệt như con cái mình đẻ ra. Người trong dòng họ xa gần đều được yêu thương đùm bọc. Sau cơn loạn lạc, người nào nghèo khổ không thể cưới xin được, thì lấy vợ gả chồng cho họ; người nào chưa được chôn cất, thì chôn cất cho họ; đến cả những điều vặt vãnh chi tiết, không có cái gì là không thu nhặt chép sao. Xóm giềng hòa hợp, đầm ấm như tiết mùa xuân. Người trong nhà được cảm hóa, phong tục dần dần trở nên thuần hậu. Vua ở đất này cũng có người tốt đến thế ư? [1]

Phiên âm:

TRÚC LÂM THỊ TỊCH

Trần thị đệ tam đại viết Nhân Vương, kí truyền vị Thế tử, nãi xuất gia tu hành, khắc khổ tinh tiến, tuệ giải siêu thoát, vi nhất phương tổ sư. Am cư Yên Tử sơn Tử Tiêu phong, tự hiệu Trúc Lâm Đại sỹ. Kì tỉ hiệu viết "Thiên Thụy" đa nhất phụ đạo. Đại sĩ tại Tử Tiêu, văn tỉ bệnh cức, nãi hạ sơn vãng thị, vị Thiên Thụy viết: "Tỉ nhược thời chí, tự khứ, kiến Minh Gian vấn sự tắc ứng viết: Nguyện thiếu đãi, ngã đệ Trúc Lâm Đại sĩ thả chí!" Ngôn hất hoàn sơn. Sổ nhật chí am, phân phó đệ tử hậu sự, yểm nhiên tọa hóa. Thiên Thụy diệc dĩ thị nhật tốt.

1. Nói chung, Hồ Nguyên Trừng đã đánh giá Trần Nghệ Tông quá cao. Sự thật thì Nghệ Tông cũng có mặt đáng khen, nhưng không phải không có nhiều chỗ đáng chê, Ngô Sĩ Liên nhận xét có phần đúng: Nghệ Tông tính trời hòa nhã, giữ lòng kính sợ. Song uy vũ không đủ chống cự giặc bên ngoài, cương minh không đủ phân biệt lời gièm pha, có một Nguyên Đán mà không biết dùng, lại giao quyền cho họ ngoại để cho cơ nghiệp nhà Trần dần dần đến nguy khốn, thế là: trước mặt có kẻ nói gièm mà không thấy, sau lưng có kẻ làm giặc mà không hay ! (xem Bd. ĐVSKTT, quyển VII, phần *Thuận Tông Hoàng đế*).

Quá đề cao Nghệ Tông, phải chăng vì Hồ Nguyên Trừng là ngoại thích của nhà Trần, và cha Hồ Nguyên Trừng là Hồ Quý Ly từng được Nghệ Tông đặc biệt nâng đỡ, cân nhắc ?

Dịch nghĩa:

TRÚC LÂM THỊ TỊCH [1]

Vua thứ ba của họ Trần là Nhân Vương [2], sau khi đã truyền ngôi cho Thế tử, bèn xuất gia tu hành, khắc khổ, tinh tiến [3], tuệ giải [4], siêu thoát, thành vị tổ sư ở một phương. Làm am trên đỉnh Tử Tiêu [5] núi Yên Tử, tự đặt hiệu là Trúc Lâm Đại sĩ. Chị của Nhân Vương hiệu Thiên Thụy, làm nhiều điều trái đạo đàn bà. Ở Tử Tiêu, Đại sĩ [6] nghe tin chị ốm gần chết, bèn xuống núi về thăm, nói với Thiên Thụy rằng: "Thời đến thì chị cứ đi, dưới âm phủ có hỏi gì thì cứ trả lời xin chờ một lát, em tôi là Trúc Lâm Đại sĩ sẽ tới". Nói xong trở về núi. Đi mấy ngày đến am, dặn dò đồ đệ các việc về sau rồi bỗng nhiên ngồi mà hóa [7]. Thiên Thụy cũng mất vào ngày hôm đó.

Phiên âm:

TỔ LINH ĐỊNH MỆNH

Nhân Vương thị tích thời, kì tử Anh Vương vị hữu đích tự, chỉ hữu thứ tử, ý thả đãi đích tử nhi hậu định tự vị. Chí trà tì hậu phong cốt thời, tử tôn hoàn bái, xá lị phi nhập thứ tôn tụ lí, nhi phóng quang, kí thu hựu nhập. Anh Vương bài viết: "Cảm bất phụng mệnh". Thu chi, nãi định. Tầm dĩ thứ tử, thị vi Minh Vương.

---

1. *Trúc Lâm thị tịch*: Trúc Lâm là hiệu của Trần Nhân Tông (húy Khâm, con trưởng của Thánh Tông. Mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu), là tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm Thiền tông ở nước ta. Thị tịch - danh từ nhà Phật, *Thị*, ở đây có nghĩa là hiện ra, thể hiện, làm cho thấy... *Tịch* ở đây có nghĩa là tịch diệt - dịch nghĩa chữ *Niết bàn* trong tiếng Phạn. Cái chết của Phật Bồ tát (Bouddha) hay của các cao tăng đều gọi là thị tịch, có nghĩa là sự chuyển hóa từ hiện tượng này sang hiện tượng khác, chứ không phải là mất đi thật. Vậy *Trúc Lâm thị tịch* có nghĩa là sự chết của Trúc Lâm.

2. Tức Trần Nhân Tông.

3. *Tinh tiến*, chữ nhà Phật. Từ trong cuốn *Thượng sinh kinh sớ* có giải thích: Tinh, vị tinh thuần vô ố tạp cố; tiến, vị thành tiến bất giải đãi cố: *Tinh*, là nói sự tinh thuần, không pha lẫn cái xấu cái nhơ bẩn; *tiến*, là nói sự tiến lên không mệt mỏi, rã rời.

4. *Tuệ giải:* Tuệ là trí tuệ, sáng suốt, dịch nghĩa chữ *bát nhã* (pragma) trong tiếng Phạn. *Tuệ giải* là lí giải một cách sáng suốt.

5. ĐVSKTT nói Trần Nhân Tông xuất gia ở ngọn *Tử Phong*.

6. Chỉ Trúc Lâm.

7. Đây có nghĩa là chết.

Dịch nghĩa:

LINH HỒN ÔNG ĐỊNH NGÔI CHO CHÁU [1]

Hồi Nhân Vương mất, con là Anh Vương [2] chưa có con đích kế tự, chỉ mới có con thứ thôi, nên có ý chờ sau khi sinh con đích, sẽ quyết định việc nối ngôi. Đến sau hỏa táng,[3] lúc bọc cốt, con cháu đứng quanh vái hầu, xá lị [4] bay vào ống tay của người cháu thứ [5], phát ra ánh sáng, hễ lấy ra lại cứ bay vào. Anh Vương thấy vậy vái rằng: "Nào dám không tuân mệnh". Lấy ra, bèn thôi. Được ít lâu, Anh Vương lấy con thứ làm Thế tử. Về sau, mẹ đích [6] tuy sinh con trai, nhưng không nuôi được, rốt cục người con thứ vẫn nối ngôi vua, ấy là Minh Vương [7].

---

1. Chỉ việc linh hồn của ông là Trần Nhân Tông quyết định ngôi vua cho cháu là Minh Tông.

2. Tức Trần Anh Tông, tên là Thuyên, con trưởng của Nhân Tông, mẹ là Khâm Từ Bảo Thánh Hoàng Thái hậu.

3. Nguyên văn bản chữ Hán chép là *trà tì*. Đúng ra phải là *đồ tì* , tiếng nhà Phật, có nghĩa là hỏa táng. Chúng tôi dịch chữa lại.

4. *Xá lị:* còn là *xá lị tử*, tiếng nhà Phật, có nghĩa là xác Phật sau khi hỏa táng xong, sẽ kết thành những vật giống như hạt châu, gồm có ba màu: xương kết thành hạt màu trắng; tóc kết thành hạt màu đen; thịt kết thành hạt màu đỏ... Thực ra, đây chỉ là truyền thuyết huyền hoặc của Phật giáo.

5. Đây chỉ Hoàng tử Mạnh, con thứ của Anh Tông, mẹ sinh là Chiêu Hiến Hoàng Thái hậu Trần thị, con gái của Bảo Nghĩa Đại Vương Bình Trọng.

6. Tức Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng Thái hậu Trần thị, con gái Hưng Nhượng Đại Vương Quốc Tảng.

7. Theo ĐVSKTT, sau khi Trần Nhân Tông chết, sư Pháp Loa đã đem xác thiêu đi, nhặt được hơn ba nghìn hạt xá lị, mang về chùa Tư Phúc ở Kinh sư. Anh Tông thấy thế có ý ngờ vực; các quan nhiều người có ý xin bắt tội Pháp Loa. Khi ấy Hoàng tử Mạnh mới lên 9 tuổi đứng hầu bên cạnh, bỗng thấy có mấy hạt xá lị ở trong bọc, đưa ra cho mọi người xem. Anh Tông sai kiểm lại số xá lị trong hộp, thì thấy thiếu, từ đó mới không nghi ngờ gì Pháp Loa nữa. Sự việc chép có hơi khác, chúng tôi nêu ra để tham khảo.

Phiên âm:

ĐỨC TẤT HỮU VỊ

Minh Vương kí tự vương vị, cửu chi, đích mẫu sinh nam. Chi chu tối thời, Anh Vương tần biên tại ngoại, gia sự tiên quyết vu tự vương. Hữu tư dĩ chu tối lễ thỉnh, nãi mệnh dĩ Thế tử lễ hành chi. Hữu tư dĩ vương cố nan chi, Vương viết: "Hà nghi hồ? Sơ dĩ đích tự vị sinh, cố ngã quyền tại thử vị; kim kí sinh hĩ, đãi trưởng phục tích, hà nan? Viết: "Thử sự, tiền cổ đa nguy, thỉnh thận tư chi!" Vương viết: "Thuận nghĩa hành chi, an nguy hà túc lự đã!". Tốt dĩ Thế tử lễ hành chi. Cơ niên nhi đích tự một, vương thậm ai chi. Quân tử vị Minh Vương thành tâm, bất cố tư an nguy, nhượng đức khắc quang vu kim cổ. *Truyện* viết: Hữu đức giả tất hữu kỳ vị, kỳ tư chi vị dư?

Dịch nghĩa:

CÓ ĐỨC TẤT CÓ ĐỊA VỊ

Minh Vương [1] nối ngôi vua được ít lâu, thì bà đích mẫu [2] sinh con trai. Đến ngày giáp tuổi tôi, Anh Vương [3] đi tuần tra ngoài biên giới, mọi việc ở nhà đều do tự Vương [4] quyết định. Khi người coi việc đến xin ý kiến về lễ giáp tuổi tôi. Minh Vương bảo cứ tiến hành theo thể lệ một vị Thế tử. Người coi việc cho là đã có Vương rồi, nên rất lấy làm khó xử [5]. Vương bảo: "Việc gì phải ngần ngại? Trước đây vì đích tự chưa sinh, nên ta mới tạm ở ngôi này; nay đích tự [6] đã sinh rồi, chờ khi lớn lên, ta sẽ trao lại ngôi vua, có gì là khó!" Người kia nói:

---

1. *Minh Vương*: tức Trần Minh Tông. Ông tên thật là Mạnh, con một người thứ phi của Trần Anh Tông. Vì người vợ cả của Trần Anh Tông chưa có con trai, nên Mạnh được Anh Tông truyền ngôi cho, làm vua từ năm 1314 đến năm 1329.

2. *Đích mẫu*: đây chỉ vợ cả của Trần Anh Tông (Chính cung Hoàng hậu).

3. *Anh Vương*: tức Trần Anh Tông, tên thật là Thuyên làm vua từ năm 1293 đến năm 1314.

4. *Tự Vương*: vua nối ngôi, ở đây chỉ Trần Minh Tông.

5. Ý câu này là: nếu tiến hành lễ giáp tuổi tôi theo thể thức một vị Thế tử, thì như vậy có nghĩa là công nhận quyền làm vua sau này của đứa bé mới sinh, và Trần Minh Tông do đó sẽ mất ngôi. Vì thế mà người coi việc lấy làm khó xử.

6. *Đích tự:* đây chỉ đứa con trai mới sinh của Chính cung Hoàng hậu.

"Việc này ở các đời trước thường sinh ra lắm chuyện nguy hiểm, xin nghĩ lại cho thật kĩ!". Vương bảo: "Cứ theo lẽ phải mà làm, hơi nào lo chuyện an nguy!". Rốt cục, đã tiến hành lễ giáp tuổi tôi theo thể thức một vị Thế tử. Được một năm thì đích tự mất, Vương thương xót vô cùng. Các bậc quân tử cho rằng Minh Vương là người thành tâm, bất chấp sự an nguy, đức nhường nhịn ấy sáng ngời kim cổ. Sách *Tả truyện* nói: "Kẻ có đức thì thế nào cũng có địa vị", là để chỉ trường hợp như thế này chăng?

Phiên âm:

PHỤ ĐỨC TINH MINH

Trần Duệ Vương Chính phi Lê thị, Linh Đức chi mẫu dã.

Sơ, Duệ Vương sư bất phản, Phi nãi phi thế vi ni. Hội Nghệ Vương dĩ Linh Đức tự vị, Phi vị chi từ nhượng, bất đắc, nãi thế khấp vị thân nhân viết: "Ngô nhi bạc phúc, nan kham đại vị, túc dĩ thủ họa nhĩ. Cố chủ khí thế, vị vong nhân duy dục tốc tử, bất dục kiến thế sự, huống nhi tử chi tương nguy hồ?". Nãi tinh tu khổ hạnh, triêu tịch kinh sám dĩ báo chúa ân, bất ngũ lục niên nhiêu tí luyện đỉnh vô bất bị chí, toại dĩ nhập địch thị tịch. Hậu chí Linh Đức kiến phế, nhân giai phục kì tảo giám tiên tri. Cụ cảm sự quân chi thành, trinh phụ chi tiết, nhất quy Phật thị tiện tháo môn đình như thử chi thâm dã, thùy bất ai thương nhi gia tướng hồ? Tuy Trần gia tiên thế phi tần đa hữu hiền giả, nhi thử phi xuất vu kỳ hậu hựu dực quá chi, hà kì vĩ dư?

Dịch nghĩa:

SỰ KIÊN TRINH, SÁNG SUỐT CỦA MỘT BÀ PHI

Người Chính phi họ Lê của Trần Duệ Vương nguyên là mẹ của Linh Đức.

Trước kia, khi Duệ Vương xuất quân không về, Phi bèn gọt tóc làm ni. Gặp lúc Nghệ Vương lấy Linh Đức nối ngôi, Phi đã cố từ chối thay cho Linh Đức, nhưng không được, mới khóc lóc nói với người thân rằng: "Con ta phúc mỏng, khó đương nổi ngôi to, chỉ có mắc vạ thôi. Cố Chúa lìa đời, kẻ chưa mất này chỉ muốn chết cho chóng, không muốn thấy việc đời, huống chi là nhìn con ta sắp nguy khốn ư". Rồi dốc chí tu hành, sớm chiều tụng niệm để báo đền ơn chúa, chưa đầy năm, sáu năm mà chân tay đốt trán, đã làm đủ mọi phép, sau cùng đã thị tịch trong khi nhập định. Về sau, đến khi Linh Đức bị phế, ai cũng phục Phi là người sáng suốt, thấy trước sự việc. Và lại, cảm sự chân thành thờ vua, và tiết tháo kiên trinh của Phi, vừa vào cửa Phật thì đi nhanh vào chính giác, ai chẳng thương xót, ngợi khen? Tuy các phi tần đời trước của nhà Trần cũng có lắm người hiền đức, nhưng người phi này sinh sau mà lại gần như hơn hẳn những người phi trước, sao lớn lao đến thế?

Phiên âm: .

VĂN TANG KHÍ TUYỆT

Trần Thái Vương nữ hiệu viết Thiền Dương. Phương tọa nhục thời, Vương dĩ nguyệt bất dự. Sác khiển nhân khởi cư, tả hữu đãi viết: Vương dĩ bình phục vô sự. Chí khí thế nhật, hốt văn chung thanh biên hưởng, viết: Đắc phi bất húy dự đa? Tả hữu đãi chi, bất thính, nãi đồng khốc trường hào, khí tuyệt, minh mục nhi thệ.

Dịch nghĩa:

NGHE TANG TẮT THỞ

Con gái Trần Thái Vương hiệu Thiền Dương. Khi bà đang ở cữ, Thái Vương không được khỏe đã một tháng. Nhiều lần bà sai người đến thăm hỏi, nhưng những người hầu cận nói dối rằng: "Vua đã bình phục rồi, không việc gì nữa". Đến ngày Thái Vương lìa đời, bà bỗng nghe tiếng chuông đánh liên hồi, bèn hỏi: "Có phải là việc chẳng lành chăng?". Những người hầu cận lại nói dối, nhưng bà không nghe, cứ khóc lóc kêu gào cho đến khi tắt thở, nhắm mắt mà mất.

Phiên âm:

VĂN TRINH NGẠNH TRỰC

Chu An hiệu Tiều Ẩn, Giao Chỉ Thượng Phúc nhân dã. Tính liêm trực cương giới. Cư gia đốc hiếu độc thư, học nghiệp tinh thuần, danh văn viễn cận. Đệ tử doanh môn, tương kế nhiếp thanh vân, đăng chính phủ giả, vãng vãng hữu chi. An điềm đạm quả dục, bất phó ứng cử. Chí Nguyên gian, Trần thị Minh Vương trưng bái Quốc tử tư nghiệp, thụ Thế tử kinh, tầm thiên Thái học Tế tửu. Minh Vương một, kì tử Dụ Vương dật dự, đãi vu thính chính, quyền thần sảo đa bất pháp, An sác gián bất thính, hựu thưởng sớ khất trảm gian thần thất nhân, giai quyền giả, thời nhân hiệu vi *Thất trảm sớ*. Kí nhập bất báo, An nãi quải quan quy điền lí. Hậu Dụ Vương một, quốc phả loạn. Quần thần nghênh lập Nghệ Vương, An văn chi đại hỉ, trượng sách thượng yết, toàn khất hoàn hương, dĩ lão bệnh từ, bất thụ phong bái. Nãi tứ hiệu Văn Trinh tiên sinh, hậu lễ tống hồi. Cửu chi, thọ chung vu gia. Đô thành nhân sĩ cảnh ngưỡng cao phong, mác bất ta điệu.

Tích An đệ tử vi chấp chính giả, thời lai vấn hậu, bái sàng hạ, đắc dữ đàm thoại phiến ngôn nhi khứ giả thậm dĩ vi hỉ, hữ bất thiện giả, thiết trách thóa mạ, thậm chí a sất bất nạp. Kì thanh nghi nghiệm chính danh văn nhất thời, lẫm nhiên khả úy. Hu kì thiện tai!

Dịch nghĩa:

VĂN TRINH CỨNG CỎI VÀ NGAY THẲNG

Chu An hiệu là Tiều Ẩn, người ở vùng Thượng Phúc [1] đất Giao Chỉ. Tính ông liêm khiết và cương trực. Ở nhà thường ham thích đọc sách, học vấn tinh thông, tiếng tăm lừng lẫy xa gần. Học trò đầy cửa, thường vẫn có những người đỗ đạt và làm quan to. Chu An là người điềm đạm, ít ham muốn, không đi thi. Khoảng năm Chí Nguyên, Trần Minh Vương có vời ông đến Kinh đô trao ban cho chức Quốc tử Tư nghiệp, giảng sách cho Thế tử. Được ít lâu chuyển làm chức Tế tửu nhà Thái học. Đến khi Minh Vương mất, con là Dụ Vương hay chơi bời, bỏ việc nước, bọn quyền thần dần dần làm nhiều điều trái phép, Chu An nhiều lần can ngăn mà vua không nghe, lại dâng sớ xin chém bảy tên gian thần đều là hạng quyền thế cả, người đương thời gọi đó là *Thất trảm sớ*. Tờ sớ dâng lên nhưng không được trả lời, Chu An bèn treo mũ từ quan, trở về với vườn ruộng. Sau Dụ Vương mất, trong nước có loạn. Quần thần rước Nghệ Vương về, lập lên làm vua. Chu An nghe tin ấy, rất đỗi vui mừng, bèn chống gậy tới Kinh đô để yết kiến. Rồi sau đó, ông xin trở về làng, lấy cớ già nua ốm yếu, từ chối không nhận chức tước. Nhà vua ban cho hiệu "Văn Trinh tiên sinh" và sai người mang rất nhiều lễ vật tiễn đưa về làng. Chẳng bao lâu, Chu An mất ở quê nhà. Nhân dân và kẻ sĩ đô thành vốn ngưỡng mộ phong cách cao đẹp của ông, không ai là không thở than thương tiếc.

Trước đó, trong đám học trò của Chu An có người tuy ra làm quan nhưng vẫn thường đến thăm viếng ông, lạy bên giường ông, người nào được trò chuyện đôi câu trước lúc ra về thì lấy làm mừng rỡ lắm. Ai có điều gì không tốt, liền bị ông quở trách, nhiếc mắng gay gắt, thậm chí quát mắng không cho vào nhà. Thanh cao, nghiêm chính nổi tiếng một thời, lẫm liệt đến thế. Ôi, thật là một con người thiện vậy.

---

1. *Thượng Phúc:* tức huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Tây). Theo ĐVSKTT, thì Chu An người huyện Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội).

Phiên âm:

Y THIỆN DỤNG TÂM

Trừng tiên nhân chi ngoại tổ viết Phạm công, húy Bân, gia thế nghiệp y, sự Trần Anh Vương, vi phán Thái y lệnh, thường kiệt gia tư dĩ súc lương dược, tích mễ cốc. Nhân hữu cô khổ tật bệnh gải, ngụ chi ư gia dĩ cấp chiên chúc cứu liệu, tuy nùng huyết lâm li, bất thiếu hiềm tị. Như thử, lai giả đãi kiện nhi khứ, sàng bất tuyệt nhân.

Hốt liên niên cơ cận, dịch lệ đại tác, nãi trúc phòng ốc, túc khốn cùng, cơ giả bệnh hoại thiên dư nhân, danh trọng đương thế. Hậu, thường hữu nhân khấu môn cấp thỉnh viết: "Gia hữu phụ nhân thốt bạo, huyết băng như chú, diện sắc sảo thanh". Công văn chi, cử vãng. Xuất môn nhi vương sử nhân chi viết: "Cung trung quý nhân hữu phát hàn nhiệt giả, triệu công khán chi". Viết: "Thử bệnh bất cấp. Kim nhân gia mệnh tại khoản khắc, ngã thả cứu bỉ, bất cửu tiện lai". Trung sứ nộ viết: "Nhân thần chi lễ, an đắc như thử? Quân dục cứu tha mệnh, bất cứu nhĩ mệnh da?" Công viết: "Ngã cố hữu tội, diệc vô nại hà, nhân nhược bất cứu, tử tại khoảng khắc, vô sở vọng dã. Tiểu thần chi mệnh, vọng tại Chúa thượng, hạnh đắc miễn tử, dư tội cam đương". Toại khứ cứu trị, kì nhân quả hoạt. Thiếu khoảng, lai kiến. Vương trách chi. Miễn quan tạ tội, phu tích chân tâm. Vương hỉ viết: "Chữ chân lương y, kí hữu thiện nghệ hựu hữu nhân tân, dĩ tuất ngã xích tử, thành phó dư vọng dã".

Hậu chi tử tôn vi lương y quan tứ ngũ phẩm giả nhị tam nhân, thế giai xưng dự kì bất truỵ gia nghiệp dã.

Dịch nghĩa:

THẦY THUỐC TỪ TÂM

Ông ngoại của tổ tiên Trừng [1] là Phạm công, húy Bân, vốn dòng dõi nhà làm thuốc, thờ Trần Anh Vương [2]; được vua cho giữ chức Thái y[3], thường vét hết tiền của để tích trữ thuốc tốt và lúa gạo. Người nào côi cút, khổ sở mà bị bệnh tật thì được Cụ cho ở tại nhà mình để cung cấp cơm cháo và cứu chữa cho, dù máu mủ dầm dề cũng không chút ghê tởm. Cứ như vậy, kẻ đến chờ chữa cho khỏe mạnh rồi mới đi, trên giường không lúc nào vắng người.

Bỗng mấy năm liền đói kém, bệnh dịch lan tràn, Cụ bèn dựng nhà cửa cho kẻ khổ nghèo ở, nhờ đó mà số người đói khát, bệnh tật được cứu sống có tới hơn một nghìn, tên tuổi Cụ được đương thời trọng vọng. Một hôm, có người đến gõ cửa khẩn thiết mời Cụ rằng: "Trong nhà có người vợ bỗng dưng bị máu ra như xối, mặt mày nhợt nhạt". Cụ nghe xong, vội vã đi ngay. Vừa ra khỏi cửa, thì gặp người do nhà vua sai tới nói: "Trong cung có một vị quý nhân đang lên cơn sốt rét, nhà vua cho vời Cụ vào xem". Cụ đáp: "Bệnh ấy không vội. Hiện nay đang có người tính mệnh chỉ còn trong chốc lát, để tôi đi cứu đã, chốc nữa sẽ vào cung ngay". Sứ giả tức giận nói: "Phận làm bề tôi, sao được như vậy? Ông muốn cứu tính mệnh của người kia mà không cứu tính mệnh của ông ư?". Cụ đáp: "Tôi thật có tội, nhưng cũng chẳng biết làm thế nào nữa; nếu không cứu người ta, thì họ sẽ chết trong chốc lát, còn trông mong vào đâu được. Tính mệnh của bề tôi mọn này trông mong vào Chúa thượng, may ra khỏi chết, còn các tội khác đều xin cam chịu". Thế rồi Cụ đi cứu chữa cho kẻ kia, quả nhiên người ấy qua được. Liền sau đó, Cụ đến yết kiến nhà vua. Vua quở trách. Cụ bỏ mũ xuống tạ tội và giãi bày thực tâm của mình. Vua mừng rỡ nói: "Ngươi thật là một lương y, đã giỏi tay nghề lại có lòng nhân đức để cứu dân lành, thật xứng đáng với lòng mong mỏi của ta".

Về sau con cháu Cụ, có đến hai ba người là thầy thuốc giỏi, làm quan tới tứ phẩm ngũ phẩm, người đời ai cũng khen là không để mất nghiệp nhà.

---

1. Tác giả tự xưng.
2. *Trần Anh Vương*: tức Trần Anh Tông, làm vua từ năm 1293 đến năm 1314.
3. *Thái y*: Còn gọi là *Ngự y*, tên một chức quan chuyên về việc phục vụ thuốc thang trong cung điện nhà vua.

Phiên âm:

DŨNG LỰC THẦN DỊ

An Nam Lý thị thời, Thanh Hóa nhân Lê Phụng Hiểu sinh nhi khôi vĩ dị thường, ẩm thực thị nhân thập hội. Niên thập nhị tam, thân trường thất xích. Thích hữu ngoại khấu xâm cảnh, lỗ lược thậm chúng, lân lí thương hoàng võng thố. Phụng Hiểu ngữ kì phụ mẫu bất khả tùy nhân bôn mang, đãn đa các tác phạn dữ nhi tử bão khiết nhất đốn, kim nhật sát tặc cứu dân dị như phản chưởng. Phạn tất, trì nhất đoản đao tục hô vi cước đao giả, phạt mộc vi binh, trực xung tặc trận, tung kích hội tẩu, tận hoạch lân ấp bị lỗ giả thiên dư nhân nhi hoàn. Lý thị trưởng tứ trừ thụ, cố từ bất thụ, khất từ điền địa dĩ tự canh thực nhĩ. Hữu tư nghị định khoảnh mẫu, Phụng Hiểu viết: "Thần dĩ chước đao phá đắc, nguyện trịch định chước đao, sở chí vi giới". Hứa chi. Trịch chí thập dư lí, tất dĩ thưởng chi. Hậu nhân nhân thử, phàm thưởng công điền lí, đãi dụng binh thời, thỉnh vi tiên phong, phá trận báo quốc nhi dĩ. Hậu thập dư niên triệu vi tiên phong, dĩ thật dư nhân kích tán vạn dư tặc chúng, phong Uy Viễn Tướng quân, nhưng tại điền lí, thọ chung vu gia.

Dịch nghĩa:

LỆ PHỤNG HIỂU DŨNG LỰC PHI THƯỜNG

Ở nước An Nam vào thời nhà Lý, có người Thanh Hóa tên là Lê Phụng Hiểu [1], dáng mạo lạ thường, ăn uống gấp mười kẻ khác. Mới mười hai mười ba tuổi, thân hình đã cao bảy xích. Chợt có bọn giặc bên ngoài đến xâm phạm bờ cõi, bắt người cướp của rất nhiều, người trong xóm làng hoảng hốt không biết làm sao đối phó. Phụng Hiểu nói với cha mẹ không nên theo người ta chạy sấp ngửa, chỉ cần nấu

1. Về gốc tích Lê Phụng Hiểu, *Việt điện u linh* có ghi rõ: "Vương họ Lê, tên Phụng Hiểu, người làng Băng Sơn (nay là Dương Sơn, huyện Hoằng Hóa), phủ Thanh Hóa (nay là tỉnh Thanh Hóa). Có người nói Vương là cháu ông Định phiên hầu Lê Đĩnh". (Xem *Việt điện u linh*. Bd. của Trịnh Đình Rư).

thật nhiều cơm cho con ăn một bữa no nê, thì việc giết giặc cứu dân hôm nay dễ như trở bàn tay. Ăn cơm xong, Phụng Hiểu cầm một con dao ngắn tục gọi là dao rựa, chặt cây làm khí giới, xông thẳng vào trận giặc, dọc ngang đánh địch vỡ chạy, hơn một nghìn người trong thôn xóm bị giặc bắt đều được cứu trở về. Nhà Lý ban thưởng, phong cho chức tước, Phụng Hiểu đều cố từ không nhận, chỉ xin cấp ruộng để tự cày cấy làm ăn mà thôi. Khi quan trên bàn định về số khoảng mẫu nên cấp, Phụng Hiểu nói: "Tôi từng dùng dao rựa để phá giặc, nay xin cầm dao rựa mà ném, hễ xa tới đâu thì lấy giới hạn tới đó". Quan trên thuận lời. Dao rựa ném xa hơn mười dặm, cả vùng ruộng đó đều thưởng cho Phụng Hiểu cả. Người đời sau nhân đấy, phàm thưởng ruộng cho người có công, đều đặt tên là "chước đao điền". Vua sai cầm quân, Phụng Hiểu lấy cớ không đủ tài để từ chối, chỉ muốn được sống ở thôn quê, chờ khi dùng binh, sẽ xin làm tiên phong, phá trận giặc, đền ơn nước mà thôi. Mười mấy năm sau được vời làm tiên phong, đem theo hơn mười người đánh tan hơn vạn quân giặc, được phong là Uy Viễn Tướng quân, rồi vẫn sống ở thôn quê, thọ chết tại nhà.

Phiên âm:

PHU THÊ TỬ TIẾT

Vĩnh Lạc Đinh Hợi, đại quân bình Giao Chỉ nhật, đầu mục Ngô Miễn phó thủy tử; kì thê Nguyễn Thị ngưỡng thiên thán viết: "Ngô phu sự Chúa, nhất sinh thụ lộc, do Trung quan chí đăng Chính phủ, kim nhi tử tiết, thị đắc sở dã, hữu hà oán hồ! Thiếp nhược cẩu hoạt, khởi vô sở chi? Đãn phu đạo quân ân nhất thời cô phụ, ngô bất nhẫn dã. Ninh tương tùy nhĩ". Ngôn hất, diệc phó thủy tử.

Ta phù! Tử tiết giả, sĩ đại phu chi sở đương nhiên, do hoặc nan chi. Quan quan như thử, cổ sở hãn văn. Ngô Miễn kì trượng phu hồ? Chí ư Nguyễn Thị dĩ phụ nhân làm nguy năng thức địa tiết, tri phu đắc sở nhi vô hám, hựu năng trọng nghĩa khinh sinh, thị tử như quy, khả vị hiền phụ dã dư? Thế chi ngu phụ dĩ phẫn đầu thủy giả đa hĩ. Chí ư dĩ nghĩa vong thân thậm bất dị đắc dã! Như Nguyễn Thị giả, thành khả gia tai!

Dịch nghĩa:

VỢ CHỒNG CHẾT VÌ TIẾT NGHĨA

Năm Đinh Hợi, niên hiệu Vĩnh Lạc [1], vào ngày đại quân [2] bình định đất Giao Chỉ [3], có một người đầu mục [4] tên là Ngô Miễn nhảy xuống nước tự tử, vợ là Nguyễn Thị ngửa mặt lên trời than rằng: "Chồng ta thờ Chúa, một đời ăn lộc, từ chỗ Trung quan được lên tham dự Chính phủ, nay vì nghĩa mà chết, thế là chết đáng chỗ, còn oán hận gì. Nếu thiếp muốn sống há không còn nơi nào sao? Nhưng cái nghĩa vợ chồng, cái ơn vua tôi ta không nỡ lòng nào phụ bạc. Thà chết theo nhau vậy". Nói đoạn, cũng nhảy xuống nước mà chết.

Than ôi! Chết vì tiết nghĩa là lí đương nhiên của kẻ dĩ đại phu, thế mà có người còn lấy làm khó. Xưa nay, ít nghe có vị quan nào được như vậy. Nay Ngô Miễn là đấng trượng phu chăng? Đến như Nguyễn thị, một người đàn bà mà lâm nguy vẫn nhận ra tiết lớn, biết chồng chết đáng chỗ không ân hận gì, lại còn coi trọng điều nghĩa xem nhẹ cái sống, nhìn chết như về, có thể gọi là bậc hiền phụ vậy. Trong số đàn bà ngu dại trên đời, những kẻ vì bực tức mà nhảy xuống nước chết, nhiều lắm. Đến như vì nghĩa bỏ mình, thì rất không dễ được! Hạng như Nguyễn thị thật đáng ca ngợi thay.

Phiên âm:

TĂNG ĐẠO THẦN THÔNG

Lý thị thời, thường hữu yêu vật trú dạ ẩn hình để khiến ư điện lương thượng, liên nhật bất chỉ. Thời đệ nhị đại vương, danh tăng Giác Hải, đạo sĩ Thông Huyền, đồng lai yếm thắng. Giác Hải dĩ số châu kích cực, kì thanh ứng thủ nhi chỉ. Thông Huyền dĩ lệnh bài

---

1. *Vĩnh Lạc:* niên hiệu của Minh Thành Tổ. "Năm Đinh Hợi, niên hiệu Vĩnh Lạc", tức năm 1407.

2. *Đại quân:* chỉ quân xâm lược nhà Minh.

3. *Giao Chỉ:* chỉ nước Đại Ngu (tức nước ta thời Hồ).

4. *Đầu mục:* chữ nhà Minh dùng để chỉ người đứng đầu các dân tộc "chưa khai hóa". Nhà Minh coi nước ta là "dị tộc", cho nên gọi vua quan Việt Nam là "đầu mục".

kích trụ, hốt kiến đại thủ xuất lương thượng, tương nhất cáp giới trịch địa, kì yêu nãi chỉ. Vương chiếm khẩu viết:

Giác Hải tâm như hải,
Thôn Huyền đạo cánh huyền,
Thần thông năng biến hóa,
Nhất Phật, nhất Thần tiên.

Dịch nghĩa:

PHÉP THẦN THÔNG CỦA DANH TĂNG GIÁC HẢI VÀ ĐẠO SĨ THÔNG HUYỀN

Vào thời họ Lý [1], từng có yêu quái ngày đêm ẩn hình kêu khóc trên rường nhà cung điện, hết ngày này sang ngày khác. Bấy giờ thuộc đời vua thứ hai [2], có danh tăng Giác Hải và đạo sĩ Thông Huyền cùng đến để yểm trừ. Giác Hải lấy mấy hạt châu gõ vào nóc nhà, tiếng kêu khóc liền im bặt. Thông Huyền dùng lệnh bài đập vào cột, bỗng thấy một bàn tay to tướng ló ra trên rường nhà, cầm một con rắn mối vất xuống đất, yêu quái bèn hết. Nhà vua ứng khẩu đọc rằng:

Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo càng huyền,
Thần thông tài biến hóa,
Một Phật, một Thần tiên.

Phiên âm:

TẤU CHƯƠNG MINH NGHIỆM

Giao Chỉ Thái Thanh cung đạo sĩ danh Đạo Thậm, Nguyên Thế Tổ Chí Nguyên gian vị Trần Thái Vương kì tự. Bái chương tất, nãi bạch vương viết: "Thượng đế kí doãn tấu chương, tức mệnh Chiêu

---

1. Chỉ đời nhà Lý (1010 – 1225) ở nước ta.
2. Chỉ Lý Thái Tông (1028 – 1054).

Văn đồng tử giáng sinh vương cung, trú tứ kỉ". Dĩ nhi hậu cung hữu dâng, quả sinh nam, lưỡng bác thượng hữu văn viết "Chiêu Văn đồng tử", tự phả minh hiển, nhân dĩ Chiêu Văn vi hiệu. Niên trưởng, kì văn thủy tiêu. Chí tứ thập bát tuế, ngoa bệnh nguyệt dư. Chư tử vị chi kiến tiếu, thỉnh giảm kỉ thọ dĩ diên phụ linh. Đạo sĩ bái chương, khởi viết: "Thượng đế lãm chương, tiếu viết: hà nãi luyến tục, dục cửu lưu hồ? Nhiên kì tử hiếu thành, khả doãn tái lưu nhất kỉ". Bệnh nãi liệu. Hậu quả hữu thập nhị niên thọ.

Dịch nghĩa:

TỜ TẤU THIÊN ĐÌNH ỨNG NGHIỆM

Ở cung Thái Thanh xứ Giao Chỉ có một người đạo sĩ tên là Đạo Thậm, vào khoảng năm Chí Nguyên đời Nguyên Thế Tổ [1] làm lễ cầu tự cho Trần Thái Vương. Khi đọc sớ xong, Đạo Thậm tâu với vua rằng: "Thượng đế đã chấp nhận sớ tâu, sẽ sai Chiêu Văn đồng tử giáng sinh nơi cung vua, ở đây bốn kỉ" [2]. Rồi hậu cung có mang quả nhiên sinh con trai, trên hai cánh tay có chữ "Chiêu Văn đồng tử", nét khá rõ ràng, nhân đó lấy hiệu là "Chiêu Văn". Khi tuổi đã lớn, nét chữ mới mất đi. Đến năm 48 tuổi, Chiêu Văn bị ốm hơn một tháng. Các con của Chiêu Văn làm chay xin bớt tuổi thọ mình để kéo thêm tuổi cho cha. Đạo sĩ đọc sớ xong, đứng dậy nói: "Thượng đế xem sớ, cười rằng: sao còn quyến luyến cõi tục, muốn ở lại lâu thế? Song vì con cái thật bụng hiếu thảo có thể cho ở thêm một kỉ nữa". Bệnh liền khỏi. Sau quả nhiên thọ thêm 12 tuổi nữa.

---

1. Chỗ này tác giả nhầm. Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật sinh vào năm Giáp Dần, niên hiệu Nguyên Phong thứ tư (1254), tương đương với Tống Bảo Hựu năm thứ hai. Vậy thì, việc cầu tự cho Trần Thái Tông sinh ra Chiêu Văn, phải xảy ra trước 1254, chứ không thể vào những năm Chí Nguyên sau đó (tức từ 1264 trở về sau) được.

2. Mỗi kỉ là 12 năm.

Phiên âm:

ÁP LÃNG CHÂN NHÂN

Tống Nhân Tông thời, An Nam Lý Vương thân suất chu sư phạt Chiêm Thành. Chí Thần Đầu hải khẩu phong lãng liên nhật bất đắc hàng hải. Văn cận sơn hữu đạo độc cư am trung, nãi triệu thỉnh kì đảo. Đạo sĩ viết: "Vương tự hữu phúc lực, thần bảo vạn nhất vô ưu. Minh nhật phát hành vật sinh nghi lự!" Dạ bán phong chỉ. Cận đán hành chí hải ngoại, viễn vọng phong lãng như sơn, chu sư sở hướng ninh tĩnh. Thời phục kiến thử đạo sĩ thủy thượng bộ hành, hoặc tiền hoặc hậu, uyển nhiên minh bạch, đãn nhân bất khả cận nhĩ.

Sư hoàn chí Thần Đầu sơn, đạo sĩ nghênh kiến. Vương hỉ tạ úy lạo. Đạo sĩ viết: "Thần tri vương phúc trọng, cố vô ưu, thử thần hựu vương nhĩ, phi thần dã". Vấn chi hương nhân, viết: "Đạo sĩ tự thử thái dược cửu bất tại am". Vương đại dị chi, phong vi "Áp lãng chân nhân". Thưởng tứ kim bạch giai bất thụ. Hậu nhập sơn khứ, bất tri sở chi.

Chân nhân tính La, vong danh nhân, giai dĩ "Áp tang" hô chi. Nhược quan khí thê tử nhập đạo. Kì hậu duệ hữu La Tu giả, cử Tiến sĩ, sĩ Trần Nghệ Vương, quan chí Thẩm hình viện sứ nhi tốt. Dư sở thân thức dã.

Dịch nghĩa:

ÁP LÃNG CHÂN NHÂN

Đời Tống Nhân Tông, vua nhà Lý nước An Nam tự mang quân, thuyền đi đánh Chiêm Thành. Khi tới cửa biển Thần Đầu, sóng gió nổi lên hết ngày này sang ngày khác, không thể vượt biển được. Vua nghe nói ở núi gần đấy có người đạo sĩ, một mình sống trong am, bèn cho vời đến để khấn cầu. Đạo sĩ nói: "Vua tự có phúc lực, thần cam đoan muôn một không có gì đáng lo. Ngày mai cứ việc lên đường chớ sinh lòng nghi ngại!". Nửa đêm trời dừng gió. Sáng sớm khi ra tới ngoài biển, nhìn xa thấy sóng cao như núi, nhưng đoàn thuyền đến

đâu thì sóng gió yên lặng đến đó. Bấy giờ lại thấy vị Đạo sĩ đang bước đi trên mặt sóng, lúc ở đằng trước, lúc ở đằng sau, trông rất rõ ràng, song người không thể đến gần được thôi.

Ngày quân trở về đến núi Thần Đầu, đạo sĩ ra nghênh tiếp. Vua mừng và úy lạo. Đạo sĩ nói: "Thần biết nhà vua phúc dầy, không có gì đáng lo, ấy là nhờ thần linh giúp đỡ, chứ không phải hạ thần này có tài cán gì". Hỏi người trong làng, họ đều nói: "Đạo sĩ từ dạo ấy đi hái thuốc lâu nay không thấy ở am". Vua càng lấy làm lạ, phong cho hiệu "Chân nhân đè sóng". Lại ban thưởng rất nhiều vàng lụa, nhưng đạo sĩ không nhận. Sau đó đạo sĩ vào núi rồi không biết đi đâu.

Chân nhân họ La, không rõ tên, người ta đều dùng hiệu Áp lãng Chân nhân để gọi. Từ khi tuổi xanh đã bỏ vợ con để đi vào đạo. Trong số con cháu đời sau của Chân nhân có La Tu thi đỗ tiến sĩ, làm quan thời Trần Nghệ Vương đến chức Thẩm hình viện sứ, rồi mất. Người này chính tôi quen biết.

Phiên âm:

MINH KHÔNG THẦN DỊ

Giao Chỉ Giao Thủy hương hữu Không Lộ tự. Tích hữu tăng tục tính Nguyễn, danh Minh Không, Tống Trị Bình gian xuất gia trú thử tự, hữu đức hạnh, phả tri danh. Nhất nhật Minh Không tòng ngoại lai, kí đồng phòng tăng hí ẩn môn nội, dược xuất tác hổ thanh dĩ bố Minh Không. Minh Không tiếu viết: "Nhữ tu hành phản tác hổ gia? Ngã đương cứu nhữ!". Hậu niên tăng một. Tầm Quốc vương Lý thị sinh Thế tử, niên cơ nhược quan, hốt biến thân sinh mao, dũng dược bào hao, đầu diện tiệm biến hổ hình. Vương quảng cầu y vu tăng đạo giai vô thố thủ. Văn Minh Không hữu pháp thuật, khiển nhân thừa thuyền thỉnh lai. Minh Không dĩ tiểu oa xuy phạn, dục tự thủ thủ. Sứ giả tiếu viết: "Thủy thủ nhân đa tự hữu thực, mạc phiền thường trú". Minh Không viết: "Bất nhiên. Chúng giai tiểu ngật, kiến ngã hậu ý". Tứ ngũ thập nhân các thịnh mãn uyển, phạn diệc bất tận, nhân giai kì chi. Lâm vãn thượng thuyền, giới sứ giả dữ thủy thủ giai thục thụy nhất giác: "Đãi nguyệt xuất, bần tăng hoán khởi, nãi khai thuyền,

bất nhiên ngã thả bất khứ". Sứ giả khẩn thỉnh bất đắc, giai uyển ngoại giả my, duy giác thuyền hạ phong thanh lãng nhiên. Di thời nguyệt xuất, hô khởi, kì thuyền dĩ tại đô hại loan bạc hĩ, kinh hành tam bách dư kí dã. Nãi đẳng không nhập cung trung, chữ thủy tẩy Thế tử, ứng thủ mao thoái, thế toại bình phục. Vương cố vấn, đối viết: "Tu hành nhân nhất niệm mê trước sám tẩy nhi dĩ, vô nan dã". Viết: "Sư đắc hà thần thông nhi năng không hành?" viết: "Phi dã, Thần túc hữu phong tật, thử tật phát thời, bất kiến vạn tượng, bất tri hà giả vi không, nãi tín bộ nhĩ; phi thần thông dã". Nãi không hành hồi khứ. Tứ lại bất thụ. Vương toại tích dĩ "thần tăng" phong hiệu, nhân dĩ Không Lộ danh kì tự vân. Thế tử hậu vi vương, thụy viết Thần Vương.

Dịch nghĩa:

SƯ MINH KHÔNG THẦN DỊ

Ở hương Giao Thủy [1] nước Giao Chỉ có chùa Không Lộ. Ngày xưa có một vị sư họ tục là Nguyễn, tên là Minh Không, khoảng năm Trị Bình đời Tống [2] xuất gia đến ở chùa này, có đức hạnh và rất nổi tiếng [3]. Một hôm Minh Không từ ngoài về, có nhà sư cùng phòng đùa núp trong cửa, nhảy ra làm tiếng hổ kêu để dọa Minh Không. Minh Không cười nói : "Anh đã đi tu, lại còn muốn làm hổ ư? Ta phải cứu anh mới được!". Năm sau, nhà sư kia chết. Tiếp đó, Quốc vương họ Lý sinh Thế tử [4], tuổi chừng hai mươi thì bỗng nhiên khắp mình mọc lông, nhảy nhót gầm thét, đầu và mặt dần dần biến thành hình hổ.

1. *Hương Giao Thủy*: nay là huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

2. *Năm Trị Bình đời Tống*: Trị Bình là niên hiệu của Tống Anh Tông (Bắc Tống). Năm Trị Bình đời Tống, tức vào khoảng 1064 đến 1067, tương ứng với niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059 – 1065) và Long Chương Thiên Tự (1066 - 1067) đời vua Lý Thánh Tông ở nước ta.

3. Theo sử chép, Minh Không vốn tên là Nguyễn Chí Thành, người xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên, tỉnh Ninh Bình (xem ĐVSKTT; Bản kỉ; Quyển II; Kỉ nhà Lý; Bd. đã dẫn (in lần thứ 2), các tr. 271, 277). Tu ở chùa Giao Thủy, tức chùa Keo tỉnh Thái Bình ngày nay.

4. *Thế tử*: đây chỉ Dương Hoán, là cháu của Lý Thánh Tông, và con của Sùng Hiển hầu về sau lên ngôi là Lý Thần Tông (1128 – 1138).

Nhà vua cầu y, vu [1], tăng, đạo khắp nơi, nhưng đều chịu bó tay. Nghe Minh Không có phép thuật, sai người đi thuyền đến mời về. Minh Không lấy một chiếc niêu nhỏ nấu cơm, định cho thủy thủ ăn. Sứ giả cười nói: "Thủy thủ người đông, tự họ sẽ có cái ăn, không phiền tới thường trú [2]". Minh Không nói: "Không phải như vậy đâu. Mọi người cứ ăn một ít đi rồi sẽ thấy hậu ý của ta". Bốn năm mươi người mỗi người xới một bát đầy, cơm vẫn không hết, ai cũng lấy làm lạ. Đến tối khi lên thuyền, nhà sư dặn sứ giả và các thủy thủ đều nên ngủ kĩ một giấc: "Đợi lúc trăng mọc, bần tăng [3] gọi dậy hãy mở thuyền, nếu không ta chẳng đi nữa đâu". Sứ giả nài xin không được mọi người đành nằm sấp giả ngủ, duy cảm thấy bên dưới thuyền có tiếng gió lạnh. Phút chốc trăng lên, gọi dậy, thuyền đi đã cập bến đô thành, vượt hơn ba trăm dặm. Nhà sư bèn nhảy lên khoảng không mà vào trong cung, nấu nước để cho Thế tử, tay cọ đến đâu lông hết đến đấy, thân thể liền bình phục. Vua hỏi nguyên do, đáp rằng: "Kẻ tu hành hễ mắc niềm mê thì sám hối và rửa đi thôi, không khó khăn gì cả". Hỏi: "Sư biết phép thần thông gì mà có thể đi trên không được?" Đáp: "Không phải vậy. Thần vốn có phong tật, bệnh này khi phát thì chẳng thấy muôn cảnh tượng, chẳng biết đâu là không, bèn cứ thế mà bước thôi; không phải thần thông gì hết". Rồi đi trên không mà về. Ban thưởng các thứ đều không nhận. Vua phong cho hiệu "Thần tăng", và nhân đó, lấy hai chữ "Không Lộ" để đặt tên chùa của sư. Thế tử về sau lên làm vua, thụy là Thần Vương [4].

1. *Vu*: kẻ đồng bóng.

2. *Thường trú*: tiếng gọi những nhà sư thường ở lại chùa, không đi vân du các nơi. Đây chỉ Minh Không.

3. *Bần tăng*: tức Minh Không. Tiếng khiêm xưng.

4. Tức Lý Thần Tông, xem lại chú thích 4. Về sự tích nhà sư Minh Không, có sự khác biệt giữa *Nam ông mộng lục* và *Thiền uyển tập anh* . Xem thêm bài quốc sư Minh Không Trung Thiền uyển tập anh (in ở tập 2 bộ Tổng tập này).

Phiên âm:

NHẬP MỘNG LIỆU BỆNH

Đông Sơn tự tăng danh Quán Viên, giới hạnh thanh bạch, tuệ giải viên dung, số thập dư niên bất hạ sơn. Thích Trần Anh Vương hoạn nhãn nguyệt dư, y dược bất hiệu, nhật dạ đông thống. Mộng kiến nhất tăng dĩ thủ ma nhãn. Vương vấn tăng tự hà lai, kì danh vi thùy. Viết: "Ngã Quán Viên dã, lai cứu vương nhãn". Mộng giác, nhãn thống thiện chỉ, số nhật bình phục. Phỏng vu tăng đồ, quả hữu Quán Viên tại Đông Sơn giả. Mệnh nhân thỉnh lai, uyển nhiên mộng trung sở kiến tăng dã. Vương đại dị chi, phong vi Quốc sư, thưởng tứ thậm hậu, tận tương tán thí bất lưu nhất tiền, phá nạp hoàn sơn, nhược bất kinh ý. Tự hậu hành cước biến lịch sơn xuyên châu huyện tự lạc, phàm hữu dâm tự tà thần di dân hại giả, tận tương ha xích, phạt kì miếu đàn. Chí ư mãnh liệt đại thần đa hữu hiện hình kiến mộng giao nghênh thỉnh mệnh giả. Hậu thế nhân do đức chi.

Dịch nghĩa:

CHIÊM BAO CHỮA BỆNH

Vị sư ở chùa Đông Sơn [1], tên là Quán Viên, giới hạnh thanh bạch, mắt tuệ vẹn nhuần [2], mấy chục năm sư không xuống núi. Gặp khi Trần Anh Vương [3] đau mắt đã hơn một tháng, chữa thuốc không hiệu quả, ngày đêm chói nhức. Bỗng nằm mộng thấy một vị sư lấy tay xoa vào mắt. Vua hỏi sư từ đâu tới, tên là gì. Đáp: "Tôi là Quán Viên, đến cứu mắt vua". Tỉnh mộng, mắt liền hết đau, qua vài ngày thì khỏi hẳn. Dò hỏi trong giới nhà sư, quả nhiên có người tên là Quán Viên ở chùa Đông Sơn. Sai người mời đến, y hệt vị sư đã thấy trong mộng. Vua rất lấy làm lạ, phong cho làm Quốc sư, ban thưởng

1. *Chùa Đông Sơn*: trên núi Đông Sơn, ở về phía Tây Bắc thị xã Thanh Hóa ngày nay.

2. *Mắt tuệ vẹn nhuần* (tuệ giải viên dung): có "tuệ nhãn" để lí giải đạo Phật một cách toàn diện (viên là tròn) và thống nhất được mọi mâu thuẫn (dung là tiêu tan trong nước).

3. Chỉ Trần Anh Tông (1293 – 1314).

rất hậu, sư đều đem phân phát hết không để lại một đồng nào, cứ mặc áo tràng vá [1] mà về núi, dường như chẳng quan tâm. Từ đấy về sau, sư đi vân du khắp các nơi xuyên sơn, châu huyện, làng mạc, hễ ở đâu có miếu thờ thần không chính đáng, làm hại dân, đều bị sư quở trách đuổi đi hết, chặt phá cả miếu đàn. Còn như đối với những vị thần lớn thiêng và dữ, phần nhiều biểu hiện hay báo mộng ra đón từ ngoài để cầu xin, thì sư thụ giới [2] cho, giảm bớt cúng tế và bắt phải bảo vệ dân, không một ai dám xúc phạm. Người đời sau vẫn nhớ ơn nhà sư.

Phiên âm:

NI SƯ ĐỨC HẠNH

Thanh Lương ni sư tục tính Phạm Thị, Giao Chỉ thế lộc gia nữ xuất gia, am cư Thanh Lương sơn, Hủy phục khổ hạnh, giới luật tinh cần, tuệ giải thông sướng, thường tập thuyền định, diện mạo khốc, tự La Hán, viễn cận tăng tục mạc bất kính ngưỡng, uất vi nhất quốc, ni đồ tông sư, dữ chư đại đức tề danh. Hồng Vũ gian, Trần Nghệ Vương tứ hiệu Tuệ Thông đại sư. Kí lão di cư vong Đông Sơn. Nhất nhật hốt vị kì đồ viết: "Ngô dục dĩ thử huyễn khu thi dữ hổ lang nhất bão". Nãi nhập thâm sơn ngột tọa, tuyệt thực tan thất nhật, hổ lang nhật (?) hoàn cứ, mạc cảm cận. Kì đồ khẩn thỉnh hoàn am. Bế môn nhập định kinh nhất hạ, nãi tập chúng thuyết pháp, nhân nhi yêm nhiên tọa hóa, niên bát thập dư. Đồ hữu xá lị thậm đa. Quan thị kiến tháp vu bản sơn yên. Tiên thị, thường chúc đệ tử: "Ngô khứ hậu, đương phân ngô cốt, lưu thử gian ma tẩy nhân tật bệnh". Chi thu cốt thời, chúng nghị bất nhẫn, nãi tận hàm phong. Kinh túc, hốt đắc chẩu cốt lại hàm ngoại trác thượng, chúng giai dị kì linh nghiệm. Hậu phàm hữu nhân dĩ bệnh lai đảo, đệ tử ma thủy dữ chi nhất tẩy, nạc bất ứng dũ. Kì thệ nguyện hoằng thâm nãi chi như thử.

---

1. Nguyên văn chữ Hán là "nạp", tức một loại áo tràng mà các nhà sư hay mặc.
2. *Thụ giới*: dạy cho về giới luật nhà Phật.

Dịch nghĩa:

NI SƯ ĐỨC HẠNH

Vị sư nữ chùa Thanh Lương [1] họ tục Phạm Thị, là con gái của một gia đình đời đời làm quan ăn lộc ở nước Giao Chỉ, xuất gia đi tu ở am núi Thanh Lương. Sư ra thân [2] khổ hạnh, trì giới chuyên cần, mắt tuệ thông suốt, thường ngồi thiền định [3], mắt mũi giống hệt như La Hán [4], kẻ đời người đạo xa gần không ai là không kính mộ, lẫy lừng trở thành vị tông sư của ni đồ [5] trong một nước, tên tuổi ngang hàng với các bậc cao tăng. Khoảng năm Hồng Vũ được Trần Nghệ Vương ban hiệu "Tuệ Thông đại sư". Lúc đã già, sư dời về ở Đông Sơn. Một hôm, sư bỗng bảo với đệ tử rằng: "Ta muốn đem tấm thân hư ảo này đi cho hổ lang một bữa no". Bèn vào xếp bằng giữa núi sâu, không ăn uống hai mươi mốt hôm, hổ lang ngày ngày tới ngồi xung quanh nhưng không dám đến gần. Đồ đệ cố mời sư trở về am. Sư đóng cửa nhập định qua một mùa hè, rồi bèn tập hợp đám đệ tử lại để giảng đạo, bỗng nhiên ngồi mà hóa, tuổi ngoài tám mươi. Lúc hỏa táng có rất nhiều xá lỵ. Quan sở tại đã xây tháp cho sư ngay trên núi. Trước đó, sư từng dặn các đệ tử: "Sau khi ta đi, nên chia bớt xương ta lại đây để mài rửa tật bệnh cho người đời". Đến lúc nhặt xương, mọi người bàn thấy không nỡ, bèn cho hết vào hộp phong lại. Qua một đêm, bỗng thấy một chiếc xương cùi tay trên bàn, bên ngoài hộp, mọi người đều ngạc nhiên về sự linh nghiệm của sư. Về sau, phàm có người mắc bệnh đến khấn cầu, đệ tử đem mài với nước cho rửa, không ai là không khỏi bệnh. Sự thề nguyền của sư lớn sâu như thế đấy.

---

1. Chùa *Thanh Lương*: theo trong bài thì chùa Thanh Lương tại núi Thanh Lương, nhưng núi này ở đâu thì không rõ.

2. *Ra thân*: nguyên văn chữ Hán là "hủy phục", ý nói bỏ quần áo để tạ tội, ở đây dịch thoát là "ra thân".

3. *Thiền định*: ngồi yên lặng, chuyên tâm vào một chỗ, suy ngẫm lẽ nhiệm màu.

4. *La Hán*: cũng tức là Arhat, tên một nhà sư đi xin ăn (tì khưu) đắc đạo. Địa vị dưới Bồ Tát (Bodhisatha).

5. *Ni đồ*: đám sư nữ.

Phiên âm:

CẢM KÍCH ĐỒ HÀNH

Trần Thái Vương chi tôn danh Đạo Tái, hiệu Văn Túc giả, thị Nhân Vương chi đồ đệ dã. Tự thiếu hữu tài danh. Thập tứ tuế khất nhập thí trường, toại đăng giáp khoa. Nhân Vương thâm khí trọng chi, hữu ý đại dụng, bất hạnh đoản mệnh nhi vong, cố vị cập vi tướng dã. Nhân Vương xuất gia tu khổ hạnh. Văn Túc tự thử đồ hành, viết: "Chí thương hành cước biến sơn xuyên, ngã túng bất năng tùy tòng?" Văn Túc lai yết. Mệnh cung trù dĩ hải vị tư chi, tiếu ngữ tận hoan. Vương chiếm khẩu viết:

Hồng nhuận bạc quy cước,
Hoàng hương chá mã an.
Sơn tăng trì tĩnh giới,
Đồng tọa, bất đồng xan.

Quan kì quân thần huynh đệ tương đắc như thử, túc cảm khích dã.

Dịch nghĩa:

VÌ CẢM ĐỘNG MÀ ĐI BỘ

Cháu của Trần Thái Vương [1] tên Đạo Tái, hiệu Văn Túc, là đồ đệ của Nhân Vương [2]. Từ nhỏ có tài danh, mười bốn tuổi xin vào trường thi, liền đỗ giáp khoa. Nhân Vương rất mực quý trọng, có ý đưa làm quan to, không may chết sớm, nên chưa kịp làm chức tể tướng. Nhân Vương xuất gia tu hành khắc khổ. Văn Túc từ đấy đi bộ và nói: "Đấng Chí thượng đi chân không khắp núi sông, ta đã không thể đi theo, còn có lòng nào mà lên xe xuống ngựa?". Suốt đời không đổi. Một hôm Nhân Vương về thành, Văn Túc đến chào. Vua bảo cung trù dọn những thứ hải vị cho ăn, cười nói hết sức vui vẻ. Vua ứng khẩu rằng:

1. Chỉ Trần Thái Tông.
2. Chỉ Trần Nhân Tông. Đạo Tái là con của Trần Quang Khải; đứng vào hàng con chú con bác với Trần Nhân Tông (về ngôi thứ, Đạo Tái gọi Nhân Tông bằng anh).

Quy cước bóc đỏ thắm,
Mã an nước vàng thơm.
Sơn tăng gìn trai giới,
Cùng ngồi, chẳng cùng ăn.

Xem vua tôi anh em tương đắc như vậy, thật đáng cảm động.

Phiên âm:

ĐIỆP TỰ THI CÁCH

Trần gia đệ nhị đại vương viết Thánh Vương kí truyền vị Thế tử, vãn niên phả nhàn. Thích thường du Thiên Trường cố hương, hữu thi vân:

Cảnh thanh u vật diệc thanh u,
Nhất thập tiên châu thử nhất châu.
Bách bộ sênh ca cầm bách thiệt,
Thiên hàng nô bộc quất thiên đầu.
Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thành trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng cựu niên du.

Thử thi tác thời, cái kinh. Nguyên quân lưỡng độ chinh phạt chi hậu, quốc trung an lạc, cố kết ý như thử. Kì mệnh ý thanh cao, điệp tự chấn hưởng, phi lão ư thi giả, yên năng đạo thử. Huống tự tính thanh cao, thiên nhiên phú quý, quốc quân phong vị dữ nhân tự biệt hĩ.

Dịch nghĩa:

THƠ ĐIỆP TỰ

Đời vua thứ hai của nhà Trần là Thánh Vương khi đã truyền ngôi cho Thế tử xong, những năm cuối đời rất nhàn hạ. Gặp dịp về thăm quê cũ ở Thiên Trường, có làm bài thơ rằng:

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Một chục tiên châu, đây một châu.
Trăm bộ sênh ca, chim trăm giọng,
Nghìn hàng tôi tớ, quất nghìn cây,
Trăng vô sự chiếu người vô sự,
Nước đượm thu lồng trời đượm thu.
Bốn biển đã trong, bụi đã sạch,
Cuộc đi chơi năm nay hơn cuộc đi chơi năm xưa.

Bài thơ này làm ra, chắc là sau khi trải qua hai lần chinh chiến với quân Nguyên, trong nước yên vui, cho nên ý câu kết mới như vậy. Bài thơ cấu tứ thanh cao, những chữ láy gây nhiều âm hưởng, không phải người già dặn về thơ, làm sao có thể đặt được như thế. Huống hồ bản tính thanh cao, vốn dòng phú quý, phong vị của quốc quân với người thường vẫn là khác nhau.

Phiên âm:

THI Ý THANH TÂN

Trúc Lâm đại sĩ *Vịnh mai thi* vân:
Ngũ xuất viên ba kim niến tu,
San hô trầm ảnh hải lân phù.
Cá tam đông bạch chi tiền diện,
Thử nhất biện hương xuân thượng đầu
Cam lộ dục ngừng si điệp tỉnh,
Dạ quang như thủy khát cầm sầu.
Hằng Nga nhược thức hoa giai xứ,
Quế lãnh thiềm hàm chỉ ma hưu.

Kì thanh tân hùng kiện quýnh xuất nhân biểu. Thiên thặng chi quân thú hứng như thử, thùy vị nhân cùng thi nãi công bổ?. Hựu *Sơn phòng mạn hứng* nhị tuyệt cú vấn:

Thùy phược cánh tương cầu giải thoát,
Bất phàm hà tất mịch thần tiên.
Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão,
Y cựu vân trang nhất tháp thiền.

Thị phi niệm trục triêu hoa lạc,
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.
Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn.

Kì tiêu sái xuất trần, trường không nhất sắc, tao tình thanh sở, dật túc siêu quần. Hữu *Đại hương hải ấn tập* phả đa tuyệt xướng, tích kì địa tao binh hỏa, bất đắc lưu truyền, dư chỉ kí tụng nhất nhị nhi dĩ. Hu khả tích tai!

Dịch nghĩa:

Ý THƠ TƯƠI MỚI

Trúc Lâm đại sĩ [1] có *Thơ vịnh mai* rằng:
Năm cánh tròn xòe ra vuốt chòm râu vàng,
Bóng san hô chìm, vảy cá bể nổi.
Ba tháng mùa đông, trắng muốt phía trước cành,
Một cánh hoa thơm ngát buổi đầu xuân.
Hạt cam lộ sắp ngưng, chiếc bướm si choàng tỉnh,
Ánh trăng đêm như nước, con chim khát cạnh sầu.
Ả Hằng Nga [2], ví biết cái đẹp của hoa.
Thì cũng đến bỏ vầng thiềm trong xanh [3] bóng quế [4] mát rợp.

Cái tươi mới, chắc khỏe ở đây vượt xa khuôn khổ người thường. Vị quốc quân nghìn xe mà hứng cảm như vậy, ai bảo là người ta khi

1. *Trúc Lâm đại sĩ*: chỉ Trần Nhân Tông. Làm vua được 14 năm (1279 – 1293) thì nhường ngôi cho con là Anh Tông sau đó đi tu ở núi Yên Tử, đạo hiệu là "Trúc Lâm đầu đà", tự hiệu là "Trúc Lâm đại sĩ", là người khai sáng ra phái Trúc Lâm trong đạo Phật Việt Nam.

2. *Hằng Nga*: tương truyền Hậu Nghệ xin được uống thuốc trường sinh ở Tây Vương mẫu, Hằng Nga lấy cắp rồi chạy lên trăng.

3. *Thiềm*: tương truyền trong trăng có con thiềm thừ (tức con cóc), cho nên gọi mặt trăng là "thiềm" hay "cung thiềm".

4. *Quế*: tương truyền trong trăng có cây quế, nên cũng gọi mặt trăng là "cung quế" hay "vừng quế".

cùng khổ thì thơ mới hay? Lại có hai bài tuyệt cú *Sơn phòng mạn hứng*, rằng:

Nào ai trói buộc, việc gì phải tìm giải thoát,
Đã là người bất phàm, thì việc gì còn phải đi tìm thần tiên.
Vượn nhàn, ngựa nhọc, thì người phải già,
Vẫn một giường thiền chốn am mây.

*
* *

Chuyện thị phi rơi dần cùng hoa buổi sáng,
Lòng danh lợi lạnh ngắt với giọt mưa đêm.
Hoa tàn, mưa tạnh, núi non tịch mịch,
Một tiếng chim kêu lại một mùa xuân sắp hết.

Ở đây có cái trong trẻo tuyệt vời, một màu bát ngát, tình thơ thanh thoát, ý thú siêu quần. Có tập *Đại hương hải ấn* gồm rất nhiều bài thơ hay, đáng tiếc ở nước ấy gặp cơn binh lửa, không được lưu truyền, tôi chỉ nhớ được một đôi bài mà thôi. Ôi, đáng tiếc thay!

Phiên âm:

TRUNG TRỰC THIỆN CHUNG

Phạm Ngộ, Phạm Mại bản tính Chúc Thị. Giao Chỉ Lý Nhân nhân dã. Huynh danh Kiên, đệ danh Cố, giai thiếu niên đăng cao khoa, hữu tài danh. Chí Chính gian, sĩ Trần Minh Vương, lịch quan thanh yếu. Vương dĩ Chúc Thị cổ vô hiển nhân, nãi cải Chúc Kiên vi Phạm Ngộ, Cố vi Phạm Mại.

Vương thúc phụ vi Thượng tể, chuyện quốc bính, bất tị hiềm nghi, thả dữ Tể chấp hữu khích. Thích cừu nhân thượng biến cáo vu cấu Thượng tể. Trương Quốc tướng suất bách quan đàn hoặc, nghị trí đại tịch, độc Phạm Mại vi Ngự sử trung thừa, cố thỉnh hoãn ngục thận hình. Thời Thượng tể bị thu, nhi gia thần liêu, thuộc thân thích nô bộc hạ ngục sát lục thậm chúng. Mại liên thướng gián sớ diện chiết pháp tư, biện tích oan khuất, nhân chúa uy nộ chi tiền lực

tranh bất dĩ. Vương thúc kí u tử. Hậu đắc vu cấu thực tích, tọa kì gian nhân, vương thậm tàm cụ, truy tặng thúc phụ cực long. Nãi tứ Mại thi vân:

Ô đài cửu hĩ cấm vô thanh,
Chỉnh đốn triều cương sự phỉ khinh.
Điện thượng ngang tàng ưng hổ khí,
Nam nhi đáo thử thị công danh.

Tầm thiên Tham tri chính sự. Tại chính phủ đa niên hữu thanh danh. Nhất nhật vi dạng, sách bút đề thi vân:

Tự tòng trích lạc hạ nhân gian,
Lục thập dư niên nhất thuấn khan.
Bạch ngọc lâu tiền thu dạ nguyệt,
Triều chân ý cựu bạng lan can.

Thư tất, trịch bút nhi thệ. Hữu *Kính Khê thi tập* hành vu thế.

Ngộ diệc liêm chính, năng văn, dữ đệ tề danh. Quan chí Thẩm hình viện sứ nhi tốt.

Dịch nghĩa:

SỐNG NGAY THẲNG, CHẾT YÊN LÀNH

Phạm Ngộ, Phạm Mại nguyên họ Chúc, người ở Lỵ Nhân [1], nước Giao Chỉ. Anh tên Kiên, em tên Cố, đều đậu cao khi còn ít tuổi, lừng lẫy tài danh. Khoảng năm Chí Chính , ra làm quan dưới triều Trần Minh Vương, trải qua những chức quan trọng. Vua cho rằng họ Chúc từ xưa không có người hiển đạt, bèn đổi Chúc Kiên thành Phạm Ngộ, Cố thành Phạm Mại.

Bấy giờ Vương thúc làm Thượng tể nắm quyền bính trong nước, không né tránh sự hiềm nghi, lại có xích mích với Tể chấp. Bỗng có kẻ thù hằn dựng ra chuyện cấp biến tâu lên trên để vu cáo Thượng

1. *Lỵ Nhân:* đời Trần có huyện Lỵ Nhân thuộc châu Lỵ Nhân tương đương với một phần lớn tỉnh Hà Nam ở đời sau; huyện Lỵ Nhân có thể kể sát với huyện Nam Xang và Duy Tiên về phía Bắc và phía Đông Bắc tỉnh Hà Nam ở đời sau (Theo ĐNVNQCĐ). Nay có huyện Lý Nhân thuộc tỉnh Hà Nam, ở ven sông Hồng.

tể. Tướng quốc kéo trăm quan cùng đàn hoặc, kiến nghị ghép vào tử hình, riêng Phạm Mại làm Ngự sử trung thừa cố xin từ từ xét xử và thận trọng trong việc hình. Lúc này Thượng tể đã bị bắt, bọn gia thần liêu thuộc cùng thân thích, tôi tớ đều bị tống giam và giết chóc rất nhiều. Mại liên tiếp dâng sớ can ngăn, đương diện bẻ lại pháp ti, biện luận phân tích sự oan khuất, cố sức tranh cãi không thôi trước oai giận của vua. Vương thúc đã bị giam chết. Sau đó được bằng chứng đích thực về sự vu cáo, kẻ gian bị bắt giam, vua rất thẹn và sợ, truy tặng cho Thúc Phụ hết sức hậu. Bèn ban cho Mại bài thơ rằng:

Đã lâu rồi, chốn đài ô câm bặt tiếng,
Chỉnh đốn triều cương không phải chuyện dễ,
Trên cung điện, tỏ chí khí ngang tàng như ưng, hổ,
Kẻ làm trai được như thế mới là công danh.

Có *Kính Khê thi tập* lưu hành ở đời.

Ngộ cũng là người liêm chính, giỏi văn, tên tuổi ngang với em. Làm quan đến chức Thẩm hình viện sứ thì mất.

Phiên âm:

THI PHÚNG TRUNG GIÁN

Chí chính gian, Giao Chỉ Trần Nguyên Đán dĩ Trần gia tông trụ sĩ Dụ Vương vi Ngự sử đại phu. Vương bất cần chính, quyền thần đa bất pháp, Nguyên Đán sác gián bất nạp. Dụ Vương một, kì điệt Hôn Đức tự lập, thời sự dũ thậm. Nguyên Đán thướng thư bất báo, nãi khất hài cốt nhi thứ. Hữu kí đài trung liêu hữu thi vân:

Đài đoan nhất khứ tiện thiên nhai,
Hồi thủ thương tâm sự sự vi.
Cửu mạch trần ai nhân dĩ lão,
Ngũ Hồ phong vũ khách tư quy.
Nho phong bất chấn hồi vô lực,
Quốc thế như huyền khứ diệc phi.
Kim cổ hưng vong chân khả giám,
Chư công hà nhẫn gián thư hư.

Hậu nội nạn khởi, bôn tòng Nghệ Vương. Vương tức vị, bái Tư đồ bình chương sự, cư Tướng vị phả đa niên nhi tốt.

Kì nhân thông hiểu lịch pháp, thường trứ *Bách thế thông kỷ thư,* thượng khảo Nghiêu Giáp thìn, hạ chí Tống, Nguyên; nhật nguyệt giao thực, tinh thần triền độ dữ cổ phù hợp, phụng đạo tinh luyện, kì vũ hữu ứng. Tự hiệu Băng Hồ tử.

Dịch nghĩa:

THƠ HẾT LÒNG KHUYÊN CAN

Vào khoảng năm Chí Chính [1], Trần Nguyên Đán ở Giao Chỉ là người thuộc tôn thất nhà Trần [2] ra làm quan với Dụ Vương [3], giữ chức Ngự sử đại phu. Vua không siêng chăm sóc việc nước, bọn quyền thần làm nhiều điều phi pháp, Nguyên Đán luôn can ngăn, nhưng không chịu tiếp thu. Đến khi Dụ Vương mất, cháu là Hôn Đức [4] kế lập, thời sự lại càng tồi tệ. Nguyên Đán dâng thư lên, nhưng trên không trả lời, bèn xin thôi quan mà về. Có gửi cho bạn bè cùng làm quan trong đài Ngự sử, bài thơ rằng:

Kẻ làm việc ở đài Ngự sử một khi ra đi là tận chân trời,
Ngoảnh đầu lại, đau lòng thấy việc gì cũng trái mắt.
Bụi dặm đường Kinh thành làm cho người dễ già,
Mưa gió chốn Ngũ Hồ [5] xui khách muốn về ẩn.
Nho phong không xốc nổi, trở lại cũng bất lực,
Thế nước như treo, ra đi cũng là sai.
Sự hưng phế xưa này thật có thể làm gương,
Các ông sao nỡ ít đưa thư can ngăn đến vậy!

Về sau, khi cung đình dấy nạn, Nguyên Đán chạy theo Nghệ Vương. Vua lên ngôi, lấy Nguyên Đán làm Tư đồ Bình chương sự. Ở ngôi Tể tướng nhiều năm rồi mất.

Ông là người thông hiểu lịch pháp, từng làm ra sách *Bách thế thông kỉ,* trên khảo từ năm Giáp Thìn thời Nghiêu, dưới tới Tống,

---

1. *Chí Chính:* niên hiệu cuối cùng của Nguyên Thuận Đế từ 1314 đến 1368.
2. Trần Nguyên Đán là cháu tằng tôn của Trần Quang Khải (1241 – 1294).
3. *Dụ Vương:* chỉ Trần Dụ Tông (1341 – 1369).
4. Chỉ Dương Nhật Lễ.
5. *Ngũ Hồ:* một thắng cảnh, nằm trong địa phận hai tỉnh Giang Tô và Chiết Giang.

Nguyên; nhật thực nguyệt thực, triền độ các vì sao đều phù hợp với sách cổ; phụng đạo tinh luyện, cầu mưa có ứng nghiệm. Tự lấy hiệu là Băng Hồ Tử.

Phiên âm:

THI DỤNG TIỀN NHÂN CẢNH CÚ

Trần gia tông trụ hữu hiệu Sầm Lâu giả nhược quan năng thi, nhị thập thất tuế nhi tốt. Hữu *Sầm Lâu tập* hành vu thế. Phần tại Ô Diêu giang thượng.

Giới Hiên Nguyễn Trung Ngạn diệc hữu thi danh, bất cập tương thức, Hành quá Ô Diên, hữu truy văn thi vân:

Bình sinh hậu bất thức Sầm Lâu,
Nhất độc di biên nhất điểm đầu.
Soa lạp Ngũ Hồ vinh bội ấn,
Tang ma sổ mẫu thắng phong hầu.
Thế gian thử ngữ thùy năng đạo,
Vạn cổ tư văn khử hĩ hưu.
Dục loại tao hồn hà xứ thị,
Yên ba vạn khoảnh sử nhân sầu.

"Soa lạp Ngũ Hồ... " nhất liên thị Sầm Lâu chi thi cú dã.

Dịch nghĩa:

THƠ DÙNG CÂU HAY CỦA NGƯỜI XƯA

Trong tôn thất nhà Trần có một người hiệu Sầm Lâu [1], từ mười mấy tuổi đã hay thơ, đến hai mươi bảy tuổi thì mất [2]. Có tác phẩm

---

1. *Sầm Lâu:* tên thực là Trần Toại hay Trần Quốc Toại được phong tước Uy Văn Vương (theo ĐVSKTT).

2. Theo ĐVSKTT, thì Trần Toại chết vào năm 24 tuổi.

Sầm Lâu tập lưu hành ở đời. Mộ trên bờ sông Ô Diên [1].

Nguyễn Trung Ngạn hiệu Giới Hiên [2] cũng có tiếng về thơ, nhưng không kịp quen biết Sầm Lâu. Khi qua Ô Diên, có bài thơ truy điếu rằng:

Bình sinh ân hận không được biết Sầm Lâu,
Nay mỗi lần đọc thơ còn lưu lại là một lần gật đầu thán phục.
Tơi nón Ngũ Hồ vinh hơn mang ấn tín.
Dâu gai mấy mẫu thắng cả được phong hầu.
Lời ấy thế gian ai nói nổi,
Văn này muôn thuở qua rồi thôi!
Muốn rót chén rượu tế hồn thơ, nhưng biết là đâu tá?
Khói sóng muôn khoảnh làm cho người nhớ sầu!

Hai câu đối "Tơi nón Ngũ Hồ..." nguyên là câu thơ của Sầm Lâu.

Phiên âm:

THI NGÔN TỰ PHỤ

Nguyễn Trung Ngạn tảo hữu tài danh, phả tự phụ. Thường hữu trường thiên thi, kì lược vân:

Giới Hiên tiên sinh lang miếu khí,
Mậu linh dĩ hữu thôn ngưu chí.

Niên phương thập nhị, Trần gia tông trụ hữu hiệu Ái Sơn giả độc thư học phi, thiên hiếu hoa tình, đa ngâm tiểu thi, thời hữu lệ cú. Thường hữu thi vân:

Bảo đỉnh hương tiêu trầm thủy yên,
Bích sa xuân trường bạc như thiền.
Động chương ngâm bãi sầu thành hải,
Nhân tại lan can nguyệt tại thiên.

1. *Sông Ô Diên:* nay là đoạn từ sông Hồng tiếp sang sông Đuống (theo ĐNVNQCĐ).

2. Người làng Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, sinh năm 1289, mất năm 1370.

Hựu viết:

Song bạn hương vân ám bích sa,
Bình phân ngọ thụy bất câm trà.
Tương tư tại vọng đăng lâu kiếp,
Nhất thụ thủy miên hồng tận hoa.

Dịch nghĩa:

THƠ NÓI LÊN LÒNG TỰ PHỤ

Nguyễn Trung Ngạn [1] sớm có tài danh, rất tự phụ. Từng có thơ trường thiên, đại khái rằng:

Ngài Giới Hiên đáng tài lang miếu [2]*,*
Tuổi thanh niên đã có chí nuốt trâu.

Tuổi mới mười hai, trong tôn thất nhà Trần có người hiệu là Ái Sơn rất ham đọc sách, học thơ; đặc biệt thích phong tình, hay ngâm những bài thơ ngắn, thỉnh thoảng có câu thơ đẹp. Từng có thơ rằng:

Khói trầm trong đỉnh hương báu đã tiêu tan hết,
Màn xuân bằng the biếc mỏng tựa cánh ve.
Vần thơ thâm thúy ngâm xong, sầu thành biển,
Người cạnh lan can, trăng trên trời.

Lại có thơ rằng:

Mây thơm bên song phủ mờ màn the biếc,
Bình thường ngủ trưa dậy chẳng kiêng chè,
Đang khi trông nhớ nhau, sợ bước lên lầu,
Cả một cây gạo [3] *nở đầy hoa đỏ,*

---

1. *Nguyễn Trung Ngạn* (1289 – 1370): người làng Thổ Hoàng, huyện Ân Thi (nay thuộc tỉnh Hưng Yên). Ông nổi tiếng thần đồng, 16 tuổi đã đỗ Hoàng giáp.

2. Ý nói tài năng vào bậc đáng làm quan to ở triều đình.

3. Nguyên văn chữ Hán là *thủy miên* , một loại *rong*, không ăn khớp với chữ *thụ* (cây *thân gỗ)* phía trước. Vậy *thủy miên* đúng ra phải là *mộc miên* (cây gạo), chữ *thủy* và chữ *mộc* tự dạng giống nhau nên nhầm lẫn. Chúng tôi dịch chữa lại.

Phiên âm:

THI TỬU KINH NHÂN

Diễn Châu nhân Hồ Tông Thốc thiếu niên đăng khoa phả hữu tài danh. Sơ vị thâm hiển. Thích chi nguyên tiêu, hữu đạo nhân Lê Pháp quan giả trương đăng thiết tịch dĩ diên văn khách. Tông Thốc thụ giản thỉnh đề. Nhất dạ tịch thượng phú thi bách thủ, ẩm tửu bách bôi, chúng giai hoàn thị thán phục, vô dữ địch giả. Tự thị danh chấn đô hạ. Hậu dĩ văn học vị nhân sư tượng. Sự Trần Nghệ Vương quan chí Hàn lâm học sĩ, Thừa chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ, thi tửu vô hư nhật. Niên bát thập dư, thọ chung vu gia.

Dịch nghĩa:

THƠ RƯỢU KINH NGƯỜI

Hồ Tông Thốc [1] người Diễn Châu [2] thi đỗ từ hồi còn trẻ, rất có tài danh. Mới đầu chưa nổi tiếng lắm. Nhân đến tiết Nguyên tiêu [3], có đạo nhân Pháp quan họ Lê giăng đèn mở tiệc để rước khách văn chương. Hồ Tông Thốc nhận giấy mời đề thơ. Trong một đêm, ngay trên tiệc làm trăm bài thơ, uống trăm chén rượu, mọi người đều xúm nhìn thán phục, không ai địch nổi. Từ đó danh lừng chốn Kinh đô. Về sau dùng tài văn học làm thầy thợ cho người. Thờ Trần Nghệ Vương [4], quan đến chức Hàn lâm học sĩ, Thừa chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ, thơ và rượu không ngày nào vắng. Tuổi ngoài tám mươi, mất tại nhà.

---

1. *Hồ Tông Thốc:* chưa rõ sinh và mất năm nào. Đậu Trạng nguyên vào đời Trần Nghệ Tông (1320 – 1373).
2. *Diễn Châu:* đây chỉ phủ Diễn Châu, nay là Dương Khê Thượng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.
3. *Nguyên tiêu:* rằm tháng giêng âm lịch.
4. Chỉ Trần Nghệ Tông.

Phiên âm:

THI TRIỆU DƯ KHƯƠNG

Trừng đại phụ chi ngoại tổ viết Nguyễn Công, húy Thánh Huấn, sự Trần Nhân Vương vi Trung thư thị lang. Tính thậm nhân hậu. Thiếu niên đăng cao khoa, tối năng thi, đương thời vô địch, hậu nhân xưng vi Nam phương thi tổ. Thường hữu *Điền viên mạn hứng* thi, kì nhất liên vân:

Sào điểu kì lâm hưu phạt mộc,
Nghị phong tại địa vị canh điền.

Thức giả thán kì nhân tâm cập vật tất hữu dư khương. Hậu kì nữ phối ngã tằng tổ, sinh đại phụ cập Trần Minh Vương thứ phi. Phi sinh Nghệ Vương Tốt hữu tặng điển tôn vinh môn phiệt, xương thịnh chi phúc quả như thức giả sở ngôn, kì triệu tiên kiến ư thử thi hồ? Dĩ chi tứ thế ngoại tôn như Trừng kim giả, xuất tự u cốc, thiên vu kiều mộc, câu đoạn chị dư lạm đồng thành khí, khởi phi tiên nhân chi trạch vị cát, nãi đắc sinh phùng thánh thế, thâm mộc Nghiêu nhân, nhi hữu thử kì ngộ dã dư?

Dịch nghĩa:

ĐIỀM THƠ ĐỂ PHÚC VỀ SAU

Ông ngoại Tổ phụ của cha Trừng [1] là Nguyễn Công, húy Thánh Huấn. Nguyễn Công thờ Trần Nhân Vương [2], làm chức Trung thư thị lang [3]. Tính rất nhân hậu. Từ lúc con trẻ đã thi đỗ cao, hay thơ bậc nhất, đương thời không ai địch nổi, người đời sau gọi là thi tổ ở phương Nam. Từng có bài thơ *Điền viên mạn hứng*, trong có hai câu đối nhau rằng:

1. *Trừng:* chỉ Hồ Nguyễn Trừng, tác giả tự xưng.
2. Chỉ Trần Nhân Tông (1279 – 1293).
3. Theo ĐVSKTT, vào năm 1247, Trần Thánh Tông bổ nhiệm Nguyễn Thánh Huấn sung Nội thị học sĩ.

Tổ chim đã gửi trên ngàn, gỗ thôi đừng chặt.
Ổ kiến đang làm dưới đất, ruộng chưa vội cày.

Thức giả khen là nhân ái đến cả loài vật, ắt để phúc cho con cháu. Sau đó Nguyễn Công gả con gái cho tằng tổ của tôi, tức là mẹ của ông tôi và bà thứ phi của Trần Minh Vương [1]. Bà phi đã sinh ra Nghệ Vương [2]. Lúc bà mất, tổ tiên được phong tặng theo điển lệ "Tôn vinh môn phiệt", cái phúc đương thịnh ấy quả nói đúng như lời thức giả đã nói, điều này đã thể hiện trong những câu thơ như trên chăng? Cho đến cháu ngoại bốn đời như Trừng ngày nay, ra tự hang sâu, dời đến cây cao [3], một khúc rãnh thừa cũng làm thành vật có ích, há chẳng phải do phúc trạch của tổ tiên chưa dứt, mới được sống gặp triều thánh, tắm gội nhân Nghiêu, mà có chuyện kỳ ngộ này ư?

Phiên âm:

THI XỨNG TƯỚNG CHỨC

Trần Nghệ Vương sơ vi tướng thời, hữu *Tống Nguyên sứ* thi vấn:

An Nam lão Tướng bất năng thi,
Không đối kim tôn tống khách quy.
Viên Tản sơn cao, Lô thủy bích,
Dao chiêm ngọc tiết ngũ vân phi.

Kì đệ Cung Tín tính văn nhã, hiếu thi họa, hậu vi Hữu tướng, diệc hữu *Tầm u* thi vân:

Kiều thất bát trùng hồng uyển chuyển,
Thủy đông tây chiết lục oanh hồi.
Bất nhân khán thạch tầm mai khứ,
An đắc thăng bình Tể tướng lai.

1. Chỉ Trần Minh Tông (1314 – 1329).
2. Chỉ Trần Nghệ Tông (1370 – 1372).
3. *Ra tự hang sâu, dời đến cây cao* (xuất tự u cốc, thiên vu kiều mộc): hai câu thơ trong bài *Phạt mộc* ở phần *Tiểu Nhã* trong *Thi kinh*.

Dịch nghĩa:

THƠ XỨNG CHỨC TỂ TƯỚNG

Trần Nghệ Vương [1] khi mới làm Tể tướng, có bài *Tống Nguyên sứ* (Tiễn sứ nhà Nguyên) rằng:

Lão Tể tướng nước An Nam không thạo làm thơ,
Ngồi suông trước chén vàng tiễn khách ra về.
Núi Tản Viên cao, dòng Lô thủy biếc,
Vời trông theo cờ sứ bay vào năm thức mây [2].

Người em của Nghệ Vương là Cung Tín [3] tính thanh nhã, thích thi họa, sau làm chức Hữu tướng quốc, cũng có bài thơ *Tầm u* rằng:

Cầu bảy tám lớp như chiếc mống uốn lượn,
Nước Đông Tây gấp khúc, màu xanh chảy quanh co.
Không nhân dịp đi tìm mai, ngắm đá,
Thì đâu được làm chức Tể tướng mà đến chốn này [4].

---

1. Chỉ Trần Nghệ Tông (1370 – 1372).

2. Theo ĐVSTT, thì Trần Nghệ Tông làm bài thơ này vào dịp tiễn sứ nhà Minh (chứ không phải sứ nhà Nguyên) tên là Ngưu Lượng về nước. Lúc này Nghệ Tông đang làm chức Hữu tướng quốc. Bài thơ chép có một số chỗ hơi khác:

An Nam Tể tướng bất năng thi,
Không bá trà âu tống khách quy.
Viên Tản sơn thanh, Lô thủy bích,
Tùy phong trực nhập ngũ vân phi.
Tể tướng nước An Nam không thạo làm thơ,
Bưng âu trà suông tiễn khách ra về.
Núi Tản Viên xanh, dòng Lô thủy biếc,
Theo gió bay thẳng vào năm thức mây.

3. Tức Cung Tín Vương, tên thật là Trần Thiên Trạch.

4. Theo TVTL, thì bài thơ này vốn có đầu đề là *Đề Phạm Ngũ Lão điện súy gia trang.*

Phiên âm:

THI THÁN TRÍ QUÂN

Băng Hồ Tư đồ *Đề Huyền Thiên quán* thi vân:

Bạch nhật thăng thiên dị,
Trí quân Nghiêu Thuấn nan.
Trần ai lục thập tải,
Hồi thủ quý hoàng quan.

Cái vì Tướng thời, bất hữu công hiệu nhi hứng thử thán, thị diệc ưu ái tại hoài, tình quy trung hậu, thi nhân sở khả thủ dã dư?

Dịch nghĩa:

THƠ VIẾT SỰ NGHIỆP GIÚP VUA [1]

Quan Tư đồ Băng Hồ [2] có bài thơ *Đề Huyền Thiên quán* rằng:

Ban ngày lên trời là việc dễ,
Làm cho vua trở nên Nghiêu, Thuấn là chuyện khó.
Sống ở cõi trần đã sáu mươi năm,
Ngoảnh đầu lại, thấy xấu hổ với người đạo sĩ [3]

Có lẽ khi còn làm Tể tướng, thấy mình không có công trạng gì, mới thốt ra lời than như vậy, đó cũng là do ưu ái trong lòng, mối tình quy trung hậu, đó là chỗ khả thủ của thi nhân chăng?

---

1. *Giúp vua (Trí quân):* Sách *Luận ngữ* có câu: *Sự quân năng trí kỳ thân* (thờ vua thì dâng cả cái thân của mình). Sách *Mạnh Tử* cũng có câu: *Trí quân Nghiêu, Thuấn* (giúp vua được như Nghiêu, Thuấn).

2. *Băng Hồ:* hiệu của Trần Nguyên Đán (1320 - 1390).

3. Văn Tín Công đời Tống nói: "Tôi không giúp được vua cứu nạn nước để về làng hưởng chữ nhàn, thật xấu hổ với người đạo sĩ".

Phiên âm:

QUÝ KHÁCH TƯƠNG HOAN

Quân đầu Mạc Ký, Đông Triều nhân dã, xuất thân hàng ngũ, khốc hiếu ngâm thi, Nguyên Thống gian bạn tống Nguyên sứ Hoàng Thường. Thường diệc hiếu thi giả. Tuần nhật giang hành tương dữ xướng họa, đa hữu giai cú. Thường thậm hoan chi. Chí giới thương lưu biệt thi vân:

Giang ngạn mai hoa chính bạch,
Thuyền đầu tế vũ tà phi.
Hành khách tam đông Bắc khứ,
Tướng quân nhất trạo Nam quy.

Dịch nghĩa:

KHÁCH QUÝ VUI VẺ VỚI NHAU

Quân đầu Mạc Ký [1], người Đông Triều, xuất thân quân ngũ, rất thích thơ, vào khoảng năm Nguyên Thống [2], tiễn đưa sứ nhà Nguyên là Hoàng Thường. Thường cũng là người thích thơ. Mười ngày đi trên sông cùng nhau xướng họa, có nhiều câu thơ hay. Hoàng Thường rất thích; đến biên giới có làm bài thơ lưu biệt như sau:

Ven sông hoa mai nở trắng,
Đầu thuyền mưa bụi lây rây.
Cuối đông khách về phương Bắc,
Một chèo ngài trở lại Nam.

---

1. *Quân đầu*: một chức trong quân đội thời nhà Trần
2. *Nguyên Thống*: Niên hiệu của Nguyên Thuận Đế (1333 – 1334).

BÀI TỰA SAU "NAM ÔNG MỘNG LỤC"

Tập "Nam Ông mộng lục" này do Lê Công (Trừng) hiện đang giữ chức Công bộ Tả thị lang viết nên. Ngài là trang cự phách ở cõi Nam Giao, được thiên triều tiếp đón, tắm gội tinh hoa đã lâu, nhờ tài cao đức rộng mà được các bậc thánh hoàng biết đến, thăng mãi lên tới chức Á khanh, thật là duyên kỳ ngộ vậy.

Ở ngài, văn chương và chính sự đều hoàn hảo cả hai. Thường những lúc việc quan rảnh rỗi, hay tưởng nhớ lại các chuyện đã qua, nào việc làm của vua hiền tôi giỏi, nào nếp nghĩ của quân tử thiện nhân, nào tiết tháo của những người đàn bà trinh liệt, nào phép lạ của những kẻ đạo sĩ tăng nhân, cùng các vần thơ đẹp đẽ, các câu chuyện li kì, phàm có thể truyền lại cho người đời sau, ngài đều chép hết thành sách, đặt tên là *Nam Ông mộng lục*.

Tôi với ngài vốn là chỗ quê hương quen biết, một hôm ngài mang tập sách này đưa cho tôi xem. Tôi đọc hết một lượt, bất giác thốt lên rằng: "Đất tuy có chỗ xa chỗ gần, nhưng vẫn có điểm giống nhau, ấy là tấm lòng; tấm lòng tuy có của ta của người, nhưng vẫn có điểm giống nhau, ấy là lẽ phải. Lấy cái lớn trong thiên hạ mà nói, thì Giao Nam chẳng qua là một nước nhỏ xa xôi không dám sánh với nước lớn. Nhưng cứ theo những điều ghi chép trong tập sách này mà bàn, thì việc tu thân sửa nết, việc giữ lòng giữ tiết nào có khác gì với các bậc sĩ phu quân tử ở Trung Quốc đâu! *Kinh Thi* có câu: "Dân theo lẽ thường, ham cái đức tốt", phải chăng là để nói lên điều đó? Tuy vậy, cho dù những lời hay việc tốt của người xưa có nhiều đi nữa, nhưng giả sử ngài không thật lòng thích điều thiện, thì cũng không thể nào say sưa nghe và khắc ghi vào lòng mình được. Ở đây trái lại, không chỉ nghe mà thôi, ngài còn đem các điều đó chép vào sách để cho lời nói và việc làm của người xưa trong bấy lâu bị mai một, nay bỗng chốc được trình bày rõ ràng ra cõi đời. Đến như tôi là kẻ sinh sau học muộn, nhiều việc chưa được nghe, đọc qua sách này cũng được biết cả. Đây không chỉ là cái may của người xưa, mà còn là cái may của tôi nữa".

Vì tập sách có thể giúp cho chúng ta nhiều kiến thức, nên đã cho khắc in để truyền bá rộng rãi, khiến cho người xem biết được dụng ý của đấng nhân giả, và qua đó cũng thấy thêm rằng phương xa vẫn có lắm nhân tài.

Quan Thượng thư bộ Lễ là Hồ Công (Hồ Quỳnh) đã làm bài tựa dẫn, tôi tạm ghi năm tháng vào sau.

Trung tuần tháng năm, năm Nhâm Tuất, tức năm thứ VII niên hiệu Chính Thống (1442).

Á trung đại phu, Phúc Kiến đẳng xứ Thừa tuyên bố chính ti hữu tham chính, Giao Nam Tống Chương viết.

LĨNH NAM CHÍCH QUÁI

LỜI GIỚI THIỆU

Lĩnh nam chích quái [1] là tập sách ghi chép những truyền thuyết và truyện cổ tích của nước ta. Tác phẩm viết bằng chữ Hán, xuất hiện rất sớm, có lẽ từ thời Trần.

Cũng như một số tác phẩm cổ, *Lĩnh nam chích quái* truyền được đến ngày nay đã phải chịu rất nhiều lần thêm vào, bớt đi, sửa chữa lại. Ai là người đầu tiên đã biên soạn sách này? Điều đó khó mà xác định được, với tình hình tài liệu hiện có.

Những tên tuổi thường hay được nhắc tới cùng với *Lĩnh nam chích quái* là Trần Thế Pháp, Vũ Quỳnh và Kiều Phú. Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn viết về *Lĩnh nam chích quái*, có đoạn như sau: "Sách *Lĩnh nam chích quái*, tục truyền là do Trần Thế Pháp viết, sách *Thiếu vi nam bản* cũng nói như vậy. Chúng ta không rõ Thế Pháp người ở đâu. Hiện nay, chỉ được thấy bài nói đầu của Vũ Quỳnh...". Căn cứ vào ý kiến này thì hình như Trần Thế Pháp là tác giả của *Lĩnh nam chích quái*. Trong *Công dư tiệp ký*, Vũ Phương Đề viết về Vũ Quỳnh như sau: "Ông là người học rộng, hiểu cổ, có đặc tài soạn thuật, thường kiêm chức Đô tổng tài Sử quán, có sách *Đại Việt thông giám thông khảo*... truyền ở đời, lại cùng với Trần Thế Pháp soạn *Lĩnh nam chích quái*".

Vũ Quỳnh tự Thủ Phác, hiệu Đốc Trai, lại có hiệu khác là Yến Xương,

---

1. *Lĩnh nam chích quái:* Từ trước đến nay, trong các sách quốc ngữ thường viết là *Lĩnh nam trích quái*. Viết *trích* là sai. Chữ *chích* ở đây khác chữ *trích* (khác chữ trích trong trích tuyển, trích lục). Chích chữ Hán gồm bộ thủ bên cạnh chữ thứ, sách *Từ nguyên* phiên thiết là chi-ích, *chích* có nghĩa là hái quả, thu lượm. Chữ trích (trong trích lục) viết khác, sách Từ nguyên phiên thiết là tri-ách. Ở trong sách này, chúng tôi sửa lại một sai lầm đã thành tập quán từ trước đến nay và viết là *chích*.

Lĩnh nam chích quái có nghĩa là những truyện kỳ lạ, thu góp được ở cõi Lĩnh nam; Lĩnh nam là danh từ mà các sử gia, tác giả Trung Quốc dùng để chỉ những đất đai ở phía Nam núi Ngũ Lĩnh, và như vậy thì Lĩnh nam, theo nghĩa rộng, bao gồm cả một phần Hoa Nam và nước ta. Lĩnh nam theo nghĩa hẹp chỉ nước ta mà thôi.

Ở tập về văn học thế kỷ XV của bộ Tổng tập này có giới thiệu bản Tân Đính Lĩnh nam chích quái viết theo kiểu tiểu thuyết chương hồi. Đó chắc là tác phẩm đời sau.

người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, Hải Dương, sinh năm 1453, đậu tiến sĩ năm 26 tuổi (niên hiệu Hồng Đức thứ 9, 1478) làm quan đến Lễ bộ Thượng thư, khi về trí sĩ trên đường trở lại quê nhà, bị cướp giết chết (1516). Ông có soạn nhiều tác phẩm: Bộ sử *Việt giám thông khảo*, tập thơ *Tố Cầm*, truyện *Lĩnh nam chích quái*, và sách *Đại thành toán pháp*. Nếu căn cứ vào ý kiến của Vũ Phương Đề mà cho rằng Trần Thế Pháp cùng soạn *Lĩnh nam chích quái* với Vũ Quỳnh, thì tất phải nhận rằng ông đã sống đồng thời với Vũ Quỳnh, tức là vào thế kỷ thứ 15. Nhưng nếu hiểu một cách rộng rãi ý kiến của Vũ Phương Đề và đồng thời chú ý đến ý kiến của Lê Quý Đôn đã nêu ở trên kia thì cũng có thể nghĩ rằng Trần Thế Pháp là người đầu tiên đã soạn *Lĩnh nam chích quái*, và về sau Vũ Quỳnh đã dựa vào nguyên bản của Trần Thế Pháp mà soạn lại sách đó. Hiểu như vậy thì có thể cho rằng Trần Thế Pháp sống trước thời đại Vũ Quỳnh, nhưng cụ thể là vào khoảng những năm nào thì chưa có thể xác định được. Hiện nay, căn cứ vào một bản chép tay ở Thư viện Hán Nôm (kí hiệu A.33), chúng ta được biết thêm rằng Trần Thế Pháp có hiệu là Thức Chi, quê ở Thạch Thất, Sơn Tây. Dầu sao thì sự hiểu biết của chúng ta về Trần Thế Pháp vẫn rất là hạn chế. Vả lại, dầu ông có soạn *Lĩnh nam chích quái* thì nguyên bản của ông cũng không còn lưu lại đến ngày nay. Những bản *Lĩnh nam chích quái* còn truyền đến ngày nay đều là căn cứ vào bản của Vũ Quỳnh và Kiều Phú.

Kiều Phú hiệu Hiếu Lễ, người làng Lạp Hạ, huyện An Sơn, tỉnh Sơn Tây, sinh năm 1450, đậu tiến sĩ năm Hồng Đức thứ 6 (1475). Trong sách *Đăng khoa lục bị khảo,* (phần Sơn Tây, An Sơn) viết về ông, có đoạn như sau: "... lại cùng Vũ Quỳnh người Đường An, soạn *Lĩnh nam chích quái*". Kiều Phú sống đồng thời với Vũ Quỳnh, cho nên những điều viết trong thư tịch cổ nói đến sự cộng tác giữa hai ông để soạn sách *Lĩnh nam chích quái* có thể tin được. Vũ Quỳnh viết bài tự (viết vào mùa xuân năm Hồng Đức thứ 23 –1492) và Kiều Phú viết bài hậu tự (viết vào mùa thu năm Hồng Đức thứ 24 – 1493) cho sách *Lĩnh nam chích quái*.

Vũ Quỳnh và Kiều Phú đều nói rõ rằng đã sưu tập tài liệu của người đời trước để soạn lại sách *Lĩnh nam chích quái*. Vũ Quỳnh viết: "Những truyện chép ở đây là sử ở truyện chăng? Lai lịch ra sao? Có từ thời nào, tên họ người đã hoàn thành đều không thấy ghi rõ. Viết ra đầu tiên là những bậc tài cao học rộng ở đời Lý Trần. Còn những người nhuận sắc là các bậc quân tử bác nhã hiếu cổ ngày nay". Như vậy, thì trước Vũ Quỳnh, sách *Lĩnh nam chích quái* đã được nhiều người, qua nhiều thời đại soạn ra. "Những bậc tài cao học rộng ở thời Lý, Trần", Vũ Quỳnh không tìm được tên họ, chính là vì sau cuộc xâm lăng và tàn phá của giặc Minh sách *Lĩnh nam chích quái* đã bị thất lạc hẳn chăng? Bị mất đi một phần chăng? Vũ Quỳnh không nêu tên "các bậc quân tử bác nhã hiếu cổ ngày nay", nhưng chúng ta cũng có thể nghĩ rằng ông đã sử dụng những tài liệu vốn được nhiều người đương thời nhuận sắc rồi chăng?

Vũ Quỳnh và Kiều Phú lại làm cái việc nhuận sắc ấy một lần nữa. Vũ

Quỳnh viết: "Tháng hai năm Nhâm Tý, niên hiệu Hồng Đức, kẻ ngu này mới bắt đầu chép được truyện cũ, ôm lấy mà đọc, không tránh khỏi chữ nọ xọ chữ kia. Thế là quên mình dốt nát, đem ra hiệu chính xếp thành hai quyển, đặt tên là *Lĩnh nam chích quái liệt truyện,* cất ở trong nhà để tiện quan lãm. Còn như việc khảo chính nhuận sắc, làm sáng truyện, gọt văn, chắp lời, rũa ý thì chư vị quân tử hiếu cổ sau đây lại không có ai hay sao?". Xem như vậy, thì tuy Vũ Quỳnh có dè dặt nhưng ông cũng đã ít nhiều sửa lại những truyện cũ. Kiều Phú, khác với Vũ Quỳnh, đã sửa chữa nhiều hơn. Trong bài hậu tự, ông viết "...Cho nên, kẻ ngu này chép thêm sách khác, phụ thêm ý riêng của mình chữa lại cho đúng, biện chính những điều cần thiết...".

Tóm lại *Lĩnh nam chích quái* xuất hiện từ thời Lý, Trần, có lẽ do nhiều thế hệ soạn giả dần dần viết nên. Sang đời Lê sơ, cuối thế kỉ thứ 15, Vũ Quỳnh và Kiều Phú đã dựa vào các tài liệu đời trước mà sửa chữa, sắp xếp lại và hoàn thành sách đó với 2 quyển và 23 truyện. Từ thế kỷ thứ 16 cho đến thế kỷ thứ 19 nhiều soạn giả khác đã dựa vào sách của Vũ Quỳnh và Kiều Phú làm cốt, rồi cứ thêm dần mãi những truyện khác vào, hoặc là những truyện ở *Việt điện u linh*, hoặc là những truyện từ đời Lê trở về sau. Chúng tôi chủ trương giới thiệu những truyện do Vũ Quỳnh và Kiều Phú soạn, cho nên đã bỏ ra ngoài phần chính của sách này những truyện khác ấy. Những truyện ấy một phần là truyện mê tín, dị đoan. Tuy vậy, cũng có một số truyện về các nhân vật lịch sử.

Lĩnh nam chích quái là một tập các truyện cổ mà phần lớn có tính chất dân gian. Vũ Quỳnh và Kiều Phú đều hiểu rõ điều đó. Trong bài tựa của mình, Vũ Quỳnh viết: "Than ôi! *Lĩnh nam liệt truyện* có phải chỉ riêng khắc vào đá, viết vào tre mới là quý hơn ở bia miệng đâu? Từ đứa trẻ hoi sữa đến cụ già bạc tóc đều truyền tụng để tỏ lòng yêu dấu, để tỏ ý chê trách thì tất là có quan hệ đến cương thường, phong hóa...". Trong bài hậu tự (bài tựa ở sau sách), Kiều Phú viết: "Nước Việt ta từ thời Mười hai sứ quân trở về trước, văn hiến chưa đủ sáng tỏ, nhưng những sự tích quốc gia vốn thường thấy ở trong *Thốc Thủy thông giám* và *Lịch triều sử*. Còn như sự linh thiêng của núi sông, sự kì lạ của nhân vật tuy rằng ngòi bút của nhà chép sử không ghi lại nhưng bia miệng không ngoa, các bậc học rộng về sau viết ra thành truyện được bấy nhiêu thiên... ".

Như vậy thì những truyện chép ở *Lĩnh nam chích quái* vốn đã được truyền khẩu ở trong dân gian từ lâu đời rồi, về sau mới được dần dần sưu tập và viết lại. Trong các truyện này có những truyện xuất hiện rất sớm; chủ yếu là có nguồn gốc ở nước ta. Nhưng xét cho kĩ thì vấn đề không phải là đơn giản. Trong sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, ảnh hưởng qua lại là điều tất nhiên.

Ở đây, chúng tôi không nhằm mục đích đi tìm nguồn gốc các truyện trong *Lĩnh nam chích quái*. Chúng tôi chỉ muốn chứng tỏ rằng trước khi nêu cao tính chất dân tộc của tác phẩm thì cũng cần có một cái nhìn toàn diện.

Sau khi nhận định rằng một số truyện trong *Lĩnh nam chích quái* chịu ảnh hưởng nước ngoài, chúng tôi vẫn khẳng định tính chất dân tộc của tác

phẩm. Ngay cả những truyện có nguồn gốc ngoại lai, qua bao đời lưu truyền ở trong dân gian, cũng đã Việt Nam hóa rồi, cũng đã trở thành những truyện cổ Việt Nam từ lâu rồi.

Tính chất dân tộc của *Lĩnh nam chích quái* gắn chặt với tính chất nhân dân, dầu rằng dưới ngòi bút của nhà Nho, các truyện dân gian được chép lại đó ít nhiều nhuốm sắc thái phong kiến.

Vũ Quỳnh và Kiều Phú đã nói lên niềm tự hào dân tộc về những truyện trong *Lĩnh nam chích quái.*

Vũ Quỳnh viết: "Quế Hải tuy ở cõi Lĩnh nam, nhưng núi non kỳ lạ, đất đai linh thiêng, nhân dân anh hào, truyện tích thần kì, thường thường vẫn có". Ông ví sách *Lĩnh nam chích quái* với sách *"Sưu thần tự"* của người đời Tấn và sách *"U quái lục"* của người đời Đường. Kiều Phú lại thể hiện rõ hơn niềm tự hào dân tộc ở chỗ muốn so sánh nước ta với Trung Quốc. Ông viết: "Ôi! Nếu trời đã sai chim huyền điểu xuống để sinh ra nhà Thương, thì ắt có việc trăm trứng nở thành trăm con chia nhau đi cai trị người Nam, truyện họ Hồng Bàng không thể mất được". Đất nước Nam đã kì lạ tất có nhân dân anh hào, đã có nhân dân anh hào tất có sự tích vĩ đại; người phương Bắc có những truyện thần kì để ca tụng tổ quốc và nhân dân họ, người phương Nam ta há lại kém sao?! Nhà Nho yêu nước thuở xưa thường thường muốn chứng minh rằng nước ta không kém gì Trung Quốc; cách đặt vấn đề như vậy cũng dễ hiểu trong hoàn cảnh giai cấp phong kiến Trung Quốc luôn luôn muốn xâm lược, lấn áp nước ta và khinh thị dân tộc ta.

Vũ Quỳnh và Kiều Phú đã đứng trên quan điểm nhà Nho để phân tích tư tưởng của các truyện dân gian trong *Lĩnh nam chích quái.* Vũ Quỳnh cho rằng *Truyện Cây cau* biểu dương nghĩa vợ chồng, tình huynh đệ, *Truyện Bánh chưng* biểu dương lòng hiếu thảo. Kiều Phú cho rằng Nguyễn Minh Không chữa bệnh cho vua đã tỏ lòng trung nghĩa v.v... Rồi Vũ Quỳnh thấy rằng như vậy thì các truyện đó "há chẳng phải chỉ cốt khuyên điều thiện, răn điều ác, bỏ giả theo thật, để khuyến khích phong tục mà thôi ư!" và tất có quan hệ đến cương thường, phong hóa. Cách hiểu truyện dân gian như vậy đành là đã chịu sự hạn chế của ý thức hệ phong kiến. Nhưng điều mà các ông gọi là có ích cho "cương thường", chính lại là tinh thần nhân đạo chủ nghĩa của văn học dân gian. Qua *Lĩnh nam chích quái* chúng ta không có thể tìm hiểu đầy đủ tinh thần đó, vì các truyện đã được nhà Nho san định lại. Tuy vậy, ít nhiều chúng ta vẫn thấy được ở các truyện ấy lòng yêu ghét của nhân dân, việc đề cao những mối quan hệ tốt đẹp giữa con người và con người.

Biên dịch và giới thiệu *Lĩnh nam chích quái*
trong tập sách này do Giáo sư Đinh Gia Khánh
(Viện Khoa học xã hội) thực hiện.

TỰA LĨNH NAM CHÍCH QUÁI LIỆT TRUYỆN

Quế Hải tuy ở cõi Lĩnh nam, nhưng núi non kì lạ, đất đai linh thiêng, nhân dân anh hào, truyện tích thần kì, thường thường vẫn có.

Trước thời Xuân Thu, Chiến quốc, cách đời thái cổ không xa, phong tục nước Nam còn giản dị, chưa có quốc sử để ghi chép, cho nên nhiều truyện bị mất mát đi. May còn truyện nào không bị thất lạc thì riêng được dân gian truyền miệng. Về sau qua các đời Lưỡng Hán, Tam quốc, Đông Tây Tấn, đến Đường, Tống, Nguyên, Minh mới có sử ghi chép các truyện như Lĩnh nam chí; Giao Châu quảng kí, Giao Chỉ lược chí v.v... rành rành có thể tham khảo được. Nhưng nước Việt ta từ cổ vốn là đất hoang dã cho nên việc ghi chép còn sơ lược. Nước ta văn minh bắt đầu nổi lên từ đời Hùng Vương, tràn trề trong các đời Triệu, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, đến nay đã lan khắp nơi, cho nên việc ghi chép Quốc sử được tường tận. Những truyện chép ở đây là sử ở trong truyện chăng? Bắt đầu có từ thời nào? Tên họ người hoàn thành là gì? Đều không ghi rõ. Viết ra lần đầu tiên là những bậc tài cao học rộng ở đời Lý, Trần, còn những người nhuận sắc là những bậc quân tử bác nhã hiếu cổ ngày nay.

Kẻ ngu này xin nghiên cứu gốc ngọn, trần thuật lại mà suy xét cho sáng tỏ ý người viết truyện. Xem truyện Họ Hồng Bàng thì hiểu rõ được lai do việc khai sáng ra nước Hoàng Việt. Truyện Dạ Thoa lược thuật về điểm manh nha của nước Chiêm Thành. Có truyện Bạch Trĩ chép sự tích họ Việt Thường. Có truyện Rùa Vàng chép sử An Dương Vương. Đồ sính lễ quý nhất nước Nam không gì bằng trầu cau cũng lấy đó mà biểu dương nghĩa vợ chồng, tình huynh đệ. Nước Nam Việt về mùa hạ không gì quý bằng quả dưa hấu, cũng dùng nó mà kể truyện tự cậy vật báu của mình, quên cả ơn chúa. Truyện Bánh chưng khen lòng hiếu dưỡng, truyện Hà Ô Lôi răn thói dâm ô. Đổng Thiên Vương phá giặc Ân, Lý Ông Trọng diệt Hung Nô, đủ biết nước Nam ta có người tài giỏi, Chử Đồng Tử gá nghĩa cùng Tiên Dung, Thôi Vĩ tao phùng với tiên khách, cho nên ơn đức có thể thấy vậy.

Những truyện Đạo Hạnh. Không Lộ khen việc báo được thù cha, các vị thần tăng ấy há có thể mai một sao? Những truyện Ngư tinh,

Hồ tinh nêu rõ sức trừ yêu quái mà đức Long quân không thể quên được vậy! Hai Bà Trưng trung nghĩa khi chết thành thần minh, treo cờ mà biểu dương, ai dám nói không được? Thần Tản Viên linh thiêng trừ loài thủy tộc, nêu lên cho hiển hách, ai lại bảo không phải? Than ôi! Man nương là mẹ Mộc Phật, năm hạn làm được mưa rào; Tô Lịch là thần đất Long Đỗ, Xương Cuồng là thần cây chiên đàn, một đằng thì lập đàn tế lễ, dân được hưởng phúc, một đằng thì dùng trò vui mà trừ, dân được thoát hạn, việc tuy kì dị mà không quái đản, văn tuy thần bí mà không nhảm nhí, tuy có phần hoang đường mà tông tích vẫn có phần bằng cớ, há chẳng phải chỉ cốt khuyên điều thiện, răn điều ác, bỏ giả theo thật để khuyến khích phong tục mà thôi ư? So với sách "Sưu thần tự" của đời Tấn và sách "U quái lục" của đời Đường thì cũng nhất trí vậy.

Than ôi! Lĩnh nam liệt truyện há có phải chỉ riêng khắc vào đá, viết vào tre mới là quý hơn ở bia miệng đâu!. Từ đứa trẻ hoi sữa đến cụ già tóc bạc đều truyền tụng để tỏ lòng yêu dấu, để tỏ ý chê trách thì tất là có quan hệ đến cương thường, phong hóa, sự bổ ích há lại nhỏ bé ư?

Tháng hai năm Nhâm Tý, niên hiệu Hồng Đức, kẻ ngu này mới bắt đầu chép được truyện cũ, ôm lấy mà đọc, không tránh khỏi chữ nọ xọ chữa kia. Thế là quên mình dốt nát, đem ra hiệu chính, xếp thành hai quyển, đặt tên là "Lĩnh nam chích quái liệt truyện", cất ở trong nhà để tiện quan lãm. Còn như việc chính, nhuận sắc, làm sáng truyện, gọt văn, chắp lời, rũa ý thì chư vị quân tử hiếu cổ sau đây há không có ai hay sao?

Cho nên viết bài tựa này.

Tiết Trung hòa, mùa xuân năm Hồng Đức thứ 23 (1492).

VŨ QUỲNH [1]

---

1. Có thuyết lại cho rằng Trần Thế Pháp viết bài Cổ thuyết tựa dẫn có phần giống với bài tựa này.

TRUYỆN HỒNG BÀNG THỊ

Đế Minh, cháu ba đời họ Viêm Đế Thần Nông [1] sinh ra Đế Nghi, sau nhân đi tuần về phương Nam đến núi Ngũ Lĩnh [2] lấy được con gái bà Vụ Tiên rồi trở về, sinh ra Lộc Tục, Tục dung mạo đoan chính, bản tính thông minh, Đế Minh lấy làm lạ, cho nối ngôi mình. Lộc Tục cố từ, xin nhường cho anh. Đế Minh liền lập Nghi làm kẻ nối ngôi để trị đất Bắc. Lại phong Lộc Tục là Kinh Dương Vương để cai trị đất Nam, lấy hiệu nước là Xích Quỷ.

Kinh Dương Vương có tài đi dưới Thủy Phủ, lấy con gái vua hồ Động Đình là Long Vương [3], sinh ra Sùng Lãm hiệu là Lạc Long Quân, cho nối ngôi trị nước. Về sau Kinh Dương Vương không biết đi đâu mất.

---

1. *Viêm Đế Thần Nông:* Một vị thần trong thần thoại Trung Quốc (và Việt Nam) Theo truyền thuyết thì thần dạy loài người trồng trọt, cày cấy nên gọi là Thần Nông, thần lại sai mặt trời tỏa sáng và hơi nóng xuống cho đất cho cây cỏ chín mòng nên gọi là Viêm Đế. Theo sách *Sưu thần ký* thì thần có một cái roi thiêng, roi ấy đánh vào các loài thảo mộc thì các tính chất lành, độc, nhiệt, hàn của thảo mộc hiện ra rõ rệt, thần dựa vào các tính chất ấy của thảo mộc để trị bệnh cho loài người. Lại theo sách *Tiềm phu luận ngũ đức chí* thì thần còn mở chợ búa cho nhân dân trao đổi hàng hóa, lại dạy dân cách nhìn ánh mặt trời để định giờ họp chợ.

Viêm Đế và Thần Nông lúc đầu vốn là vị thần, sau đã bị đồng hóa làm một.

2. *Ngũ Lĩnh:* về các núi này có 3 giả thuyết khác nhau: a) Trong sách *Hán thư chú*, Phục Kiền viết: vì có 5 trái núi nên gọi là Ngũ Lĩnh, các núi này ở đất Giao Chỉ và Hợp Phố. b) Sách *Bùi Thị Quảng Châu kí* chép: "Năm trái núi là Đại Dũ, ở Thủy An (tức núi Việt Thành), ở Lâm Hạ (tức núi Manh Trữ), ở Quế Dương (tức núi Kỵ Điền), ở Yếu Dương (tức núi Đô Bàng). Sách *Đặng đức Minh Nam Khang* chép: núi Đại Dũ là một, núi Kỵ Điền ở Quế Dương là hai, núi Đô Bàng ở Cửu Chân là ba, núi Manh Trữ ở Lâm Hạ là bốn, núi Việt Thành ở Thủy An là năm" (Núi Đô Bàng nay thuộc huyện Lam Sơn, tỉnh Hồ Nam như thế thì không phải thuộc quận Cửu Chân). c) Ngũ Lĩnh là 5 con đường chạy vào chân núi. Đường từ Phúc Kiến vào Tuần Mai (Quảng Đông) là một, từ Nam An, Giang Tây vào Nam Hùng là hai, từ đất Lâm ở Hồ Nam vào đất Liên là ba, từ Đạo Châu và đất Hạ ở Quảng Châu là bốn, từ Toàn Châu vào Tĩnh Giang là năm. (theo *Phương dư kỉ yếu*).

3. *Hồ Động Đình*: Nay thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Hồ dài 200 dặm, rộng 100 dặm, xung quanh hồ là các huyện Hoa Dung, Nam Huyện, An Hương, Hán Thọ, Nguyên Giang, Tương Âm chỗ của hồ tiếp liền với cửa sông thuộc huyện thành Ba Lăng. Các núi Việt Thành, Manh Trữ, Đô Bàng, Kỵ Điền đều ở phía Bắc hồ. Giữa hồ có nhiều đảo và quần đảo nhỏ. Về mùa hạ, mùa thu nước hồ dâng cao, mặt hồ mênh mông bát ngát. Sự tích Kinh Dương Vương ở đây dựa vào truyện của Liễu Nghị trong *Thái Bình quảng kí* (long loại). Các soạn giả *Việt sử thông giám cương mục* đã nói đến điều này.

Lạc Long Quân dạy dân việc cày cấy làm ruộng, trồng dâu, đặt ra thứ bậc vua, tôi, tôn ti, các đạo cha con, vợ chồng. Có khi trở về Thủy Phủ mà trăm họ vẫn yên vui vô sự, không biết do đâu được thế. Hễ dân có việc lại lớn tiếng gọi Long Quân rằng: "Bố ơi! Ở đâu mà không lại cứu chúng tôi". Long Quân tới ngay, sự linh hiển cảm ứng của Long Quân, người đời không ai lường nổi.

Đế Nghi truyền ngôi cho con là Đế Lai, cai trị đất phương Bắc, nhân khi thiên hạ vô sự bèn sai bề tôi là Xuy Vưu [1] thay mình trông coi quốc sự rồi đi tuần xuống nước Xích Quỷ ở phương Nam. Khi đó, Long Quân đã về Thủy Phủ, trong nước không có chúa. Đế Lai bèn để ái nữ là Âu Cơ và các thị tì ở lại nơi hành tại rồi đi chu du thiên hạ, ngắm các nơi danh lam thắng cảnh. Thấy hoa kì, cỏ lạ, trân cầm, dị thú, tê giác, voi, đồi mồi, vàng, bạc, hồ tiêu, quế, thạch nhũ, các cây trầm, đàn, các sơn hào hải vật không thiếu thứ gì, khí hậu bốn mùa không lạnh, không nóng. Đế Lai rất thích, vui quên trở về.

---

1. *Xuy Vưu*: theo thần thoại cũ thì Xuy Vưu là một trong những vị thần phản kháng. Về Xuy Vưu có nhiều truyền thuyết khác nhau, *Lộ sử hậu kỉ tứ Xuy Vưu truyền* chép: "Xuy Vưu người ở Phản Tuyền, họ Khương, là hậu duệ của Viêm Đế". *Thái bình ngự lãm* chép "Anh em Xuy Vưu có 81 người đều mình thú, nói tiếng người, đầu đồng trán sắt". Sách *Thuật dị kí* lại chép "Anh em Xuy Vưu có 72 người". Nguyên Xuy Vưu là tên một bộ tộc dũng mãnh (theo sách *Trung Quốc cổ đại thần thoại nghiên cứu* của Thẩm Nhạn Băng). Bộ tộc này ở phương Nam, là con cháu dòng họ Viêm Đế. Một sự kiện lớn nhất trong hoạt động của Xuy Vưu là cuộc chiến tranh chống lại Hoàng đế để cướp ngôi báu. Để thực hiện mục đích này, trước hết Xuy Vưu thống lĩnh 80 anh em tấn công Viêm Đế (thần mặt trời), cướp ngôi báu của y để tăng cường uy thế. Viêm Đế bỏ phương Nam chạy về Trác Lộc ở phương Bắc, ngôi báu rơi vào tay Xuy Vưu. Xuy Vưu lại cổ động dân Miêu là một bộ tộc thiện chiến, con cháu Hoàng đế, theo mình để chống lại Hoàng đế. Dân Miêu đều theo. Xuy Vưu dẫn anh em và dân Miêu tiến đánh Trác Lộc, Viêm Đế chống cự không nổi phải cầu cứu Hoàng đế (theo *Chu thư mạnh thiên*). Hoàng đế đang sống bình yên trong cung đình miền Côn Lôn (có chỗ nói là Huyền Phố) nghe tin Xuy Vưu đánh tới Trác Lộc là đất mà y quản lĩnh, rất lo sợ, muốn dùng nhân nghĩa cảm hóa, không được, phải xuất quân ra đánh. Trong mấy trận đầu, Xuy Vưu thắng lớn. Quân Hoàng đế có thú dữ, lang sói, hổ, báo, rắn rết giúp sức mà đánh không nổi, bị bao vây trong trận. Về sau, có Ứng Long (thần mưa), Thiên nữ Bạt (nữ thần hạn hán) và họ Khoa Phụ (con cháu Hậu Thổ sống ở vùng đại hoang miền Bắc) tới giúp, đánh mấy trận quyết liệt mà vẫn không thắng nổi Xuy Vưu. Sau cùng, có người mách Hoàng Đế lấy da thú sơn tảo làm da trống, lấy xương đùi lôi thần (thần sét) làm dùi trống. Trống này gõ lên, trời rung đất chuyển. Quân Xuy Vưu kinh hoàng bị giết ở trận tiền rất nhiều. Xuy Vưu cũng bị bắt và giết chết, chiến tranh khi ấy mới kết thúc.

Dân phương Nam vì bị người phương Bắc quấy nhiễu, không được yên sống như xưa mới gọi Long Quân rằng: "Bố ơi! Ở đâu mà để cho người phương Bắc xâm nhiễu dân". Long Quân đột nhiên trở về, thấy Âu Cơ có dung mạo đẹp đẽ kì lạ, trong lòng vui mừng, bèn hóa thành một trang thiếu niên phong tư tú lệ, tả hữu kẻ hầu người hạ đông đúc, vừa đi vừa ca hát đánh trống thổi sáo. Cung điện dựng lên. Âu Cơ vui lòng theo Long Quân. Long Quân giấu Âu Cơ ở Long đài nham. Đế Lai trở về nơi hành lại, không thấy Âu Cơ, sai quần thần đi tìm khắp thiên hạ.

Long Quân có phép thần thông biến hóa thành trăm hình vạn trạng, yêu tinh, quỷ, rồng, rắn, hổ, voi... làm cho bọn đi tìm đều sợ hãi không dám sục sạo.

Đế Lai bèn phải trở về phương Bắc.

Truyền ngôi đến đời Du Võng, thì Xuy Vưu làm loạn. Vua nước Hữu Hùng là Hiên Viên [1] đem chư hầu tới đánh nhưng không được. Xuy Vưu mình thú mà nói tiếng người, có sức khỏe dũng mãnh. Có người dạy Hiên Viên dùng da thú làm trống trận, Xuy Vưu bèn sợ hãi chạy về đất Trác Lộc [2]. Đế Du Võng xâm lăng chư hầu, cùng Hiên Viên giao binh ở Phản Tuyền [3], đánh ba trận thì bị thua, bị giáng phong ở đất Lạc Ấp rồi chết ở đó. Dòng họ Thần Nông tới đây thì hết.

Long Quân lấy Âu Cơ một năm thì đẻ ra một bọc. Cho là một điềm chẳng lành, bèn vứt ra cánh đồng; qua sáu bảy ngày bọc vỡ ra một trăm quả trứng, mỗi quả trứng mở ra một con trai đem về nuôi. Không phải bú mớm, các con tự lớn lên, trông đẹp đẽ kì dị, người nào cũng trí dũng song toàn. Ai nấy đều kính trọng cho là điềm phi thường.

Long Quân ở lâu dưới Thủy quốc [4]; vợ con ở lại muốn về đất Bắc.

---

1. *Hiên Viên*: tức Hoàng đế. Theo sử cũ thì Hoàng đế sinh ở gò Hiên Viên (nay là huyện Tân Trịnh, Tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) cho nên gọi tên là Hiên Viên.

2. *Trác Lộc*: Nay là huyện Trác Lộc, Trực Lệ (Trung Quốc), có chỗ cho là huyện Tuyên Hóa.

3. *Phản Tuyền*: Nay là phía Đông huyện Bảo An, Trực Lệ (Trung Quốc). Sách *Quát địa chí* cũng chép "Phản Tuyền nay gọi là Hoàng Đế Tuyền ở phía Đông huyện Hoài Tuất nay là huyện Bảo An".

4. Việc một bọc trăm trứng nở trăm con trong truyện *Hồng Bàng thị* này cùng một loại với việc một bầu có nhiều hạt nở thành nhiều con, việc một cục thịt cắt thành nhiều mảnh, mỗi mảnh trở nên một người con v.v... của nhiều dân tộc thiểu số anh em ở nước ta. Đặc biệt là giống với chi tiết trong truyện *Tẻ tất tẻ nác* (Đẻ đất đẻ nước) của đồng bào Mường.

Về tới biên giới, Hoàng đế nghe nói rất sợ hãi, cho binh ra chặn cửa ải. Mẹ con Âu Cơ không thể về được, bèn quay lại nước Nam mà gọi Long Quân rằng: "Bố ở nơi nào mà để mẹ con tôi cô độc, ngày đêm buồn khổ thế này". Long Quân bỗng trở về, gặp nhau ở đất Tương [1].

Âu Cơ nói: "Thiếp vốn là người nước Bắc, ở với vua, sinh hạ được trăm con trai, vua bỏ thiếp mà đi, không cùng thiếp nuôi con, khiến cho kẻ vô phu vô phụ này chỉ biết thương cho phận mình". Long Quân nói: "Ta là nòi rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống tiên, sống ở trên đất, tuy khí âm dương hợp lại mà sinh ra con, nhưng thủy hỏa tương khắc, dòng giống bất đồng, khó ở lâu với nhau được, nay phải chia li. Ta đem năm mươi người con về thủy phủ chia trị các xứ, năm mươi con theo nàng về ở trên đất, chia nước mà trị. Lên núi xuống bể, hữu sự báo cho nhau biết, đừng quên nhau". Trăm con vâng theo, sau đó từ biệt nhau mà đi.

Âu Cơ và năm mươi con lên ở đất Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc) [2] suy phục lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang, Đông giáp Nam Hải, Tây giáp Ba Thục [3], Bắc tới Động Đình hồ, Nam tới nước Hồ Tôn (nay là Chiêm Thành) [4]. Chia nước làm 15 bộ (còn gọi là quận) là Việt Thường [5], Giao Chỉ [6], Chu Diên [7], Vũ Ninh [8], Phúc Lộc [9], Ninh Hải [10], Dương Tuyền [11], Lục Hải [12], Hoài Hoan [13], Cửu Chân [14], Nhật

---

1. *Đất Tương*: nay ở phía Tây Nam huyện Minh Đài, Trực Lệ (Trung Quốc).

2. *Phong Châu*: nay là miền Phú Thọ và Vĩnh Yên.

3. *Ba Thục*: xưa vốn là một nước riêng, sau bị nhà Tần diệt rồi đặt thành một quận gọi là Thục quận, gồm các phủ Thành Đô, Long An, Đồng Xuyên, Nhã Châu đều thuộc tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc).

4. Nay là đất Bình Định (Việt Nam).

5. *Việt Thường*: nay là giải đất từ Hải Lăng thuộc Quảng Trị đến Điện Bàn thuộc Quảng Nam (Việt Nam).

6. *Giao Chỉ*: nay là trung du và trung châu Bắc Bộ Việt Nam.

7. *Chu Diên*: một phần đất tỉnh Sơn Tây.

8. *Vũ Ninh*: các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang.

9. *Phúc Lộc*: một bộ phận của tỉnh Sơn Tây.

10. *Ninh Hải*: tỉnh Quảng Yên (Quảng Ninh).

11. *Dương Tuyền*: tỉnh Hải Dương, bản A. 1752 chép là Hải Tuyền.

12. *Lục Hải*: nay là tỉnh Lạng Sơn.

13. *Hoài Hoan*: nay là tỉnh Nghệ An.

14. *Cửu Chân*: nay là tỉnh Thanh Hóa.

Nam [1], Chân Định [2], Văn Lang [3], Quế Lâm [4], Tượng Quận [5]. Người anh cả chia các em ra cai trị các bộ. Cử các em còn lại làm tướng văn tướng võ, văn là lạc hầu, võ là lạc tướng. Con trai vua gọi là quan Lang, con gái vua gọi là My Nương, trăm quan gọi là Bồ Chính, Thần Bộc, nữ lệ gọi là Xảo Xứng (còn gọi là nô tì). Bề tôi gọi là Hồn, đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ đạo. Vua đời nối đời thế tập gọi là Hùng Vương, không hề thay đổi.

Lúc ấy dân sống ở rừng và chân núi, xuống nước đánh cá thường bị giống giao long làm hại, bèn nói với cha. Đáp: "Giống sơn man và giống thủy tộc khác hẳn nhau. Giống thủy tộc yêu kẻ giống mình, ghét kẻ khác mình, cho nên hại nhau đó". Bèn bảo người đời lấy mực xăm vào mình theo hình Long Quân, theo dạng thủy quái. Từ đó, dân không bị họa giao long làm hại nữa. Tục xăm mình của dân Bách Việt cũng bắt đầu từ đấy.

Hồi quốc sơ, dân không đủ đồ dùng, phải lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ gianh làm chiếu, lấy nước cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây tung đồ làm cơm (có chỗ viết là để uống), lấy cầm thú, cá, ba ba làm mắm, lấy rễ gừng làm muối, phát nương đốt rẫy. Đất sản xuất được nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi cơm. Bắc cây làm nhà để tránh hổ, sói. Cắt tóc ngắn để đi lại trong rừng rú. Đẻ con ra, lấy lá chuối lót cho nằm, có người chết thì giã cối làm lệnh, người lân cận nghe tiếng đến cứu giúp. Chưa có trầu cau, việc hôn thú giữa nam và nữ lấy gói muối (có thể là gói đất) làm đầu, sau đó mới giết trâu, dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn. Sau đó mới thành thân. Trăm người con trai chính là tổ tiên của người Bách Việt vậy [6].

---

1. *Nhật Nam*: nay là miền Thuận Hóa.

2. *Chân Định*: trong *Khâm định Việt Sử thông giám cương mục* không thấy có tên này, chỉ có tên Vũ Định (gồm các miền Thái Nguyên, Cao Bằng ngày nay).

3. *Văn Lang*: không thấy ghi trong sách sử cũ như là một bộ.

4. *Quế Lâm*: nay là miền Quế Lâm, Thương Ngô và Liễu Giang (Quảng Tây, Trung Quốc).

5. *Tượng quận*: theo sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ phi đời Tống thì Tượng Quận, Quế Lâm là các quận của đất Bách Việt. Khi Tần Thủy Hoàng bình định thiên hạ, mở núi dọn đường cướp đất Dương Việt đặt ra các quận Quế Lâm, Tượng Quận và Nam Hải (Quảng Đông). Bấy giờ, tỉnh Quảng Tây là Quế Lâm, tỉnh Quảng Đông là Nam Hải, đất Giao Chỉ tức là Tượng Quận. Đến lúc Hán Vũ Đế lấy được Nam Hải, mới tách Quế Lâm thành Uất Lâm và Thương Ngô, tách Tượng Quận làm ba là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Xem như vậy thì Tượng Quận không phải là 1 trong 15 bộ thời bấy giờ.

6. *Bách Việt*: xưa các tỉnh Giang, Chiết, Mân, Việt là chỗ Việt tộc ở, gọi là Bách Việt: Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Nam Việt ở Quảng Đông, Lạc Việt ở Việt Nam.

TRUYỆN NGƯ TINH

Ở biển Đông có con tinh Ngư xà (còn gọi là Ngư tinh) dài hơn năm mươi trượng, chân nhiều như chân rết, biến hóa vạn trạng, linh dị khôn lường, khi đi thì ầm ầm như mưa, lại ăn được thịt người nên ai cũng sợ.

Đời thượng cổ, có con cá dung mạo như người, đi tới bờ Đông Hải, biến thành người, biết nói năng, dần dần sinh sôi đẻ ra nhiều con trai, con gái, hay bắt cá, tôm, sò, hến mà ăn. Lại có giống Đản nhân [1] sống ở một cái gò trên biển, chuyên nghề bắt cá, sau cũng biến thành người, giao dịch với man dân đổi lấy thóc gạo, muối, dao búa, thường qua lại ở Đông Hải. Răng đá lởm chởm cắt ngang bờ biển. Ở dưới đá có hang, Ngư tinh sống ở trong đó. Vì sóng gió hiểm trở, không có lối thông, muốn mở một đường đi khác thì đá rắn khó đẽo. Thuyền của dân đi qua chỗ này thường hay bị Ngư tinh làm hại. Đêm kia, có bọn người tiên đục đá làm đường thông để cho hành nhân có chỗ qua lại. Ngư tinh bèn hóa làm con gà trống gáy ở trên núi.

Quần tiên nghe thấy, ngỡ rằng đã rạng đông, bèn cùng bay lên trời. Tới nay người ta còn gọi lối đi ấy là Phật đào hạng (ngõ Phật đào).

Long Quân thương dân bị hại, bèn hóa phép thành một chiếc thuyền của dân, hạ lệnh cho quỷ Dạ Thoa [2] ở Thủy phủ cấm Hải thần không được nổi sóng, rồi chèo thuyền đến bờ hang đá Ngư tinh, giả cách cầm một người sắp ném vào cho nó ăn. Ngư tinh há miệng định đớp. Thế là Long Quân ném một khối sắt nung đỏ vào miệng cá. Ngư tinh chồm lên, quẫy mình quật vào thuyền. Long Quân cắt đứt đuôi cá, lột da phủ lên trên núi. Nay chỗ đó gọi là Bạch Long Vĩ [3]. Còn cái đầu trôi ra biển thành con chó, chạy mất. Long Quân lấy đá ngăn biển rồi chém nó. Nó biến thành cái đầu chó nay gọi là Cẩu Đầu Sơn. Xác nó trôi ra ngoài Mạn Cầu, chỗ đó nay gọi là Mạn Cầu Thuỷ (còn gọi là Cẩu Đầu Thủy).

---

1. *Đản nhân:* theo sách *Quảng Đông tân ngữ* thì đấy là một giống người sống về nghề đánh cá thường lấy thuyền làm nhà, gọi là đản gia, phụ nữ thì gọi là ngư di, con gái nhỏ thì gọi là hiền muội. Người Đản nhân giỏi bụp lặn, đời cổ gọi là Long Hộ. Theo chúng tôi, ngõ "Tiên Đào" ở vào khoảng giữa đường từ Hồng Gai đến Cửa Ông. Nay có cái hốc ở giữa đường cái, chỗ đèo ông Bụt.

2. *Quỷ Dạ Thoa*: tên loại quỷ có thân hình xấu xí, là một trong Thiên Long bát bộ của đạo Phật. Chữ Dạ Thoa có nghĩa là dũng mãnh, lại có nghĩa là độc ác, bạc ác. Có hai quỷ Dạ Thoa, một là Địa Dạ Thoa, không biết bay trên không trung; hai là Thiên Dạ Thoa, có thể bay lượn trên không trung.

3. Ngày nay, ở gần vịnh Hạ Long còn có một đảo nhỏ tên gọi là Bạch Long Vĩ.

TRUYỆN HỒ TINH

Thành Thăng Long xưa hiệu là Long Biên [1], hồi thượng cổ không có người ở. Vua Thái Tổ nhà Lý chèo thuyền ở bến sông Nhị Hà, có hai con rồng dẫn thuyền đi, cho nên đặt tên là Thăng Long, rồi đóng đô ở đấy, ngày nay tức là Kinh Hoa vậy.

Xưa, ở phía Tây thành, có hòn núi đá nhỏ, phía Đông gối lên cái hang ở dưới chân núi Lô Giang [2]. Trong hang có con cáo trắng chín đuôi sống hơn ngàn năm, có thể hóa thành yêu quái, biến hóa vạn cách, thành người hoặc quỷ, đi khắp dân gian.

Thời đó, dưới chân núi Tản Viên [3], người Mán bấc cây kết cỏ làm nhà. Trên núi có vị thần rất linh thiêng, Người Mán thường thờ phụng. Thần dạy người Mán trồng lúa, dệt vải, may áo trắng mà mặc, cho nên gọi là Bạch y man. Con cáo chín đuôi biến thành người áo trắng nhập vào giữa đám dân Mán cùng ca hát rồi dụ dỗ trai gái trốn vào trong hang núi. Người Mán rất khổ sở. Long Quân bèn ra lệnh cho Lục bộ thủy phủ dâng nước lên công phá hang đá. Cáo chín đuôi bỏ chạy, quân thủy phủ đuổi theo, phá hang bắt cáo mà nuốt ăn. Nơi này trở thành cái vũng sâu nay gọi là "Vũng Đầm xác cáo" (tức Tây hồ ngày nay). Sau lập miếu (tức Kim Ngưu tự) [4] để trấn áp yêu khí. Cánh đồng phía Tây hồ rất bằng phẳng, dân địa phương trồng trọt làm ăn, nay gọi là Hồ động (hang cáo). Đất ở đây cao ráo, dân làm nhà mà ở nay gọi là Hồ thôn [5] (thôn cáo). Chỗ hang cáo xưa, nay gọi là Lỗ Khước thôn [6].

---

1. *Long Biên*: tên thủ đô Giao Châu (Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thời Lục Triều và Tùy Đường), có lẽ ở vùng Bắc Ninh phía Bắc.

2. *Lô Giang*: ngày nay là tên để chỉ sông Lô chảy từ Trung Quốc, qua Hà Giang, Tuyên Quang, gặp sông Thao ở Việt Trì. Ngày xưa tên ấy lúc dùng để chỉ sông Hồng.

3. *Tản Viên*: tức là núi Ba Vì ở Sơn Tây ngày nay, còn có khi gọi là Tây Sơn (xem Phụng thành xuân sắc phú của Nguyễn Giản Thanh. Hợp tuyển văn học Việt Nam, q.II).

4. *Kim Ngưu tự*: chùa Trâu vàng; hiện không rõ ở đâu.

5. *Hồ thôn*: Hồ Đồng thôn; thôn ở ven Hồ Tây ngày nay.

6. *Lỗ Khước thôn*: nghĩa là thôn đuôi cáo. Hồ Lỗ tục gọi là Lỗ Cát. Đời truyền hồ tinh chín đuôi sinh được chín con. Long Quân đã giết hồ tinh và 8 con, còn 1 con chạy thoát về Diễn Châu, Hồ Quý Ly chính là con cháu của con hồ tinh này vậy.

TRUYỆN ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

Hùng Vương cậy nước mình giàu mạnh, mà chểnh mảng việc triều cận Bắc phương. Vua nhà Ân mượn cớ tuần thú, sang xâm lược. Hùng Vương nghe tin, triệu tập quần thần, hỏi kế công thủ. Có người phương sĩ tâu rằng: Chi bằng cầu Long Vương giúp bằng cách âm phù. Vua nghe lời, bèn lập đàn, bày vàng bạc tiền lụa lên trên, ăn chay, thắp hương, cầu đảo ba ngày.

Trời nổi mưa to gió lớn. Bỗng thấy một cụ già cao hơn chín thước, mặt vàng, bụng lớn, mày râu bạc trắng, ngồi ở ngã ba đường mà cười nói, ca múa. Những người trông thấy, biết là kẻ phi thường, mới vào tâu vua. Vua thân hành ra vái chào, rước vào trong đàn. Cụ già không ăn uống, cũng không nói năng. Vua nhân hỏi: "Nghe tin quân Bắc sắp sang xâm lược, ta thua được thế nào, ngài có kiến văn gì xin bảo giúp". Cụ già ngồi im một lúc, đòi mang thẻ ra bói, rồi bảo vua rằng: "Ba năm nữa giặc Bắc sẽ sang, phải nghiêm chỉnh khí giới, tinh luyện sĩ binh mà giữ nước, lại phải đi tìm bậc kì tài trong thiên hạ, kẻ nào phá được giặc thì phân phong tước ấp, truyền hưởng mãi mãi. Nếu được người giỏi, có thể dẹp được giặc vậy". Dứt lời, bay lên không mà đi. Về sau mới biết đó là Long Quân.

Ba năm sau, người biên giới cấp báo có giặc Ân tới. Vua làm theo lời cụ già dặn, sai sứ đi khắp các nơi, cầu hiền tài. Tới làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh, có một phú ông tuổi hơn 60 sinh được một người con trai vào ngày mồng 7 tháng Giêng, ba tuổi còn không biết nói, nằm ngửa không ngồi dậy được. Người mẹ nghe tin sứ giả tới, mới nói rằng: "Sinh được thằng con trai này chỉ biết ăn, không biết đánh giặc để lấy thưởng của triều đình, báo đáp công bú mớm".

Người con nghe thấy mẹ nói, đột nhiên bảo: "Mẹ gọi sứ giả tới đây". Người mẹ rất lấy làm kinh lạ, kể lại với hàng xóm. Hàng xóm mừng, tức tốc gọi sứ giả tới. Sứ giả hỏi: "Mày là đứa trẻ mới biết nói, mời ta đến làm gì?". Đứa trẻ ngồi dậy, bảo sứ giả rằng: "Mau về tâu với vua rèn một con ngựa sắt cao mười tám thước, một thanh kiếm sắt dài bảy thước, một roi sắt và một nón sắt. Ta cưỡi ngựa đội nón ra đánh giặc. Quân giặc tất phải kinh bại, vua còn lo gì nữa". Sứ giả mừng rỡ vội về tâu vua. Vua vừa sợ vừa mừng, nói rằng: "Ta không lo nữa". Quần thần tâu : "Một người thì làm sao đánh bại được giặc?".

Vua nổi giận nói: "Lời nói của Long Quân ngày trước không phải là ngoa, các ngươi chớ nghi ngờ gì nữa! Mau đi tìm năm trăm cân sắt luyện thành ngựa, kiếm, roi và nón.

Sứ giả mang các thứ đó tới, người mẹ sợ hãi, cho rằng tai họa đến, bèn bảo con. Con cả cười bảo rằng: "Mẹ hãy đưa nhiều cơm rượu cho con ăn, việc đánh giặc, mẹ chớ có lo". Người con lớn lên rất nhanh, ăn uống tốn rất nhiều, người mẹ cung đốn không đủ. Hàng xóm sửa soạn trâu rượu bánh quả rất nhiều mà người con không no bụng, vải lụa gấm vóc rất nhiều mà mặc vẫn không kín thân, phải đi lấy hoa lau buộc thêm vào.

Kíp đến khi quân nhà Ân tới chân núi Trâu Sơn ở Vũ Ninh [1] người con duỗi chân đứng dậy cao hơn mười thước (có chỗ nói là trượng) ngửa mũi hắt hơi liền hơn mười tiếng, rút kiếm thét lớn: "Ta là thiên tướng đây!" Rồi đội nón cưỡi ngựa. Ngựa chồm lên, hí dài một tiếng mà phi như bay, nháy mắt đã tới trước quân vua, vỗ kiếm đi trước, quan quân đều theo sau, tiến sát đồn giặc. Quân giặc bỏ chạy, còn lại tên nào đều bái lạy thiên tướng rồi cùng đến hàng phục. Ân vương bị chết ở trong trận. Đi đến đất Sóc Sơn, huyện Kim Hoa, thiên tướng cởi áo cưỡi ngựa mà bay lên trời. Hôm đó là ngày mồng chín tháng ba, còn vết tích ở hòn đá trên núi.

Hùng Vương nhớ công ơn đó mới tôn là Phù Đổng Thiên Vương, lập miếu thờ ở nhà cũ trong làng, lại ban cho một ngàn khoảnh ruộng, sớm hôm hương lửa. Nhà Ân đời đời, 644 năm không dám ra quân. Sau Lý Thái Tổ phong thần là Xung thiên thần vương, lập miếu ở làng Phù Đổng, cạnh chùa Kiến Sơ, lại tạc tượng ở núi Vệ Linh, xuân thu hai mùa tế lễ.

Tới đời vua Thuần đế nhà Lê, ở xã Phù Lỗ có người con gái tên là Ngô Chi Lan chữ rất đẹp, sành văn chương, thơ ca điêu luyện, nhân đi dạo chơi tới núi có đề bài thơ rằng:

Vệ Linh xuân thụ bạch vân nhàn,
Vạn tử thiên hồng diễm thế gian.
Thiết mã tại thiên danh tại sử,
Anh hùng lẫm lẫm mãn giang sơn [2]

---

1. *Vũ Ninh*: nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

2. Dịch ý như sau: Vệ Linh mây trắng rỡn cây xuân, Vạn tía muôn hồng đẹp thế gian, Ngựa sắt lên trời tên chép sử, Anh hùng sống mãi với giang san.

TRUYỆN NHẤT DẠ TRẠCH

Hùng Vương truyền tới đời thứ ba thì sinh hạ được người con gái là Tiên Dung Mỵ nương [1], đến tuổi 18 dung mạo đẹp đẽ, không muốn lấy chồng, chỉ mải vui chơi, chu du khắp thiên hạ, Vua cũng không cấm. Mỗi năm khoảng tháng hai, tháng ba, lại sắm sửa thuyền bè chèo ở ngoài bể, vui quên trở về.

Hồi đó, ở làng Chử Xá cạnh sông lớn có người dân tên là Chử Vi Vân sinh hạ được Chử Đồng Tử (có nghĩa là người con trai bên sông), cha từ con hiếu, nhà gặp hỏa hoạn, của cải sạch không, còn lại một khố vải, cha con ra vào thay nhau mặc. Kíp tới lúc cha già ốm, bảo rằng: "Cha chết cứ để trần mà chôn, giữ khố lại cho con". Con không nỡ làm theo, dùng khố mà liệm bố.

Đồng Tử trần truồng thân thể, đói rét khổ sở, đứng ở bên sông, hễ nhìn thấy có thuyền qua lại thì đứng ở dưới nước mà xin ăn, rồi lại câu cá độ thân. Không ngờ thuyền Tiên Dung tới, chiêng trống, đàn sáo kẻ hầu người hạ rất đông.

Đồng Tử rất kinh sợ. Trên bãi cát, có khóm lau sậy, lưa thưa dăm ba cây, Đồng Tử bèn nấp vào trong đó, bới cát thành lỗ nằm xuống mà phủ cát lên mình. Thoắt sau, Tiên Dung cắm thuyền dạo chơi trên cát, ra lệnh vây màn trướng ở khóm lau mà tắm. Tiên Dung vào màn, cởi áo dội nước, cát trôi mất, trông thấy Đồng Tử.

Tiên Dung kinh sợ hồi lâu, thấy là con trai bèn nói: "Ta vốn không muốn lấy chồng, nay lại gặp người này, cùng ở trần với nhau trong một hố, đó chính là do trời xui nên vậy. Người hãy đứng dậy tắm rửa, ta ban cho quần áo mặc, rồi cùng ta xuống thuyền mở tiệc ăn mừng."

Người trong thuyền đều cho đó là cuộc giai ngộ xưa nay chưa từng có, Đồng Tử mới nói tại sao lại nấp ở đấy. Tiên Dung ta thán, rồi ép làm vợ chồng. Đồng Tử cố từ, Tiên Dung nói: "Đây là do trời chắp mối, sao cứ chối từ?." Người theo hầu vội về tâu lại với vua.

Hùng Vương nói: "Tiên Dung không thiết danh tiết, không màng của cải của ta, ngao du bên ngoài, hạ mình lấy kẻ bần nhân, còn mặt

---

1. *Mỵ nương*: Tiếng để chỉ các con gái vua Hùng.

mũi nào trông thấy ta nữa". Tiên Dung nghe thấy, sợ không dám về, bèn cùng Đồng Tử mở bến chợ, lập phố xá, cùng dân buôn bán, dần dần trở thành cái chợ lớn, (nay còn là chợ Thám, còn gọi là chợ Hà Lương). Phú thương ngoại quốc tới buôn bán, thờ Tiên Dung, Đồng Tử làm chúa.

Có người lái buôn giàu nói rằng: "Quý nhân bỏ một dật vàng ra ngoài bể mua vật quý, sang năm có thể thành mười dật". Tiên Dung cả mừng, bảo Đồng Tử: "Vợ chồng chúng ta do trời tác thành, đồ ăn thức mặc do trời phú cho, nay hãy đem vàng cùng phú thương ra hải ngoại buốn bán".

Có núi Quỳnh Viên, trên núi có am nhỏ, bọn lái buôn thường ghé thuyền ở đó lấy nước ngọt. Đồng Tử lên am chơi, có tiểu tăng tên gọi là Ngưỡng Quang truyền phép cho Đồng Tử. Đồng Tử lưu học ở đó, giao vàng cho lái buôn mua hàng. Sau lái buôn quay lại am, chở Đồng Tử về. Sư tặng Đồng Tử một cây trượng và một chiếc nón và nói rằng: "Linh thiêng ở những vật này đấy".

Đồng Tử trở về, giảng lại đạo Phật. Tiên Dung bèn giác ngộ, bỏ phố phường cơ nghiệp, rồi cả hai đều tìm thầy học đạo. Trên đường viễn hành, trời tối mà chưa tới thôn xá, hai người tạm nghỉ ở giữa đường, cắm trượng che nón mà trú thân. Đến canh ba, thấy hiện ra thành quách, lầu ngọc, điện vàng, đền đài dinh thự, phủ kho miếu xã, vàng bạc châu báu, giường chiếu, chăn màn, tiên đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ, la liệt trước mắt. Sáng hôm sau ai trông thấy cũng kinh lạ, đem hương hoa, thức ăn quý tới dâng mà xin làm bề tôi. Có văn võ bách quan chia quân túc vệ, lập thành nước riêng.

Hùng Vương nghe tin, cho rằng con gái làm loạn, bèn sai quân tới đánh. Bề tôi của Tiên Dung xin đem quân ra phân nhau chống giữ. Tiên Dung cười bảo: "Điều đó ta không muốn làm, do trời định đó thôi, sinh tử tại trời, há đâu dám chống lại cha, chỉ xin thuận theo lẽ chính, mặc cho đao kiếm chém giết". Lúc đó, dân mới đến ở đều kinh sợ tản đi, chỉ có dân cũ ở lại. Quan quân tới, đóng trại ở châu Tự Nhiên, còn cách sông lớn thì trời tối không kịp tiến quân. Nửa đêm, gió lớn thổi bay cả nhổ cây, quan quân hỗn loạn.

Tiên Dung cùng thủ hạ, thành quách phút chốc bay tản lên trời, đất chỗ đó sút xuống thành cái chằm lớn. Dân bèn lập miếu thờ, bốn mùa cúng lễ, gọi chằm là chằm Nhất dạ trạch (nghĩa là chằm một đêm), gọi bãi là bãi Mạn Trù (bãi màn trướng), gọi chợ là chợ Thám,

còn gọi là chợ Hà Lương. Sau vua Hậu Lương là Diễn sai Trần Bá Tiên đem quân xâm lược phương Nam, Lý Nam Đế sai Triệu Quang Phục làm tướng cự địch [1]. Quang Phục đem quân nấp ở chằm [2]. Chằm sâu mà rộng, lầy lội, tiến binh rất khó. Quang Phục dùng thuyền độc mộc, đột xuất ra đánh cướp lương thực, cầm cự lâu ngày làm cho giặc mệt mỏi, trong ba bốn năm không hề đối diện chiến đấu. Bá Tiên than rằng: "Ngày xưa nơi đây là chằm một đêm bay về trời, nay lại là chằm một đêm cướp đoạt người".

Nhân gặp loạn Hầu Cảnh [3] vua nhà Lương bèn gọi Bá Tiên về, ủy cho tì tướng là Dương Sàn thống lĩnh sĩ tốt. Quang Phục ăn chay lập đàn ở giữa đầm, đốt hương mà cầu đảo, bỗng thấy thần nhân cưỡi rồng bay vào trong đàn mà bảo Quang Phục rằng: "Hiển linh còn đó, người có thể cầu tới cứu trợ để dẹp bằng họa loạn". Dứt lời, tháo vuốt rồng trao cho Quang Phục, bảo: "Đem vật này đeo lên mũ đâu mâu có thể khiến giặc bị diệt". Nói xong bay lên trời mà đi. Quang Phục được vật đó, reo mừng vang động, xông ra, đột nhiên quân Lương thua to. Chém Dương Sàn ở trước trận, giặc Lương phải lùi. Quang Phục nghe tin Nam Đế bèn mất tự lập làm Triệu Việt Vương, xây thành ở Trâu Sơn, huyện Vũ Ninh [4] (có chỗ viết là Trâu Quỳnh viên sơn, tức Kim Mộc Sơn ở cửa bể Nam Giới, huyện Thạch Hà).

---

1. Sách *Việt sử Cương mục, Tiền biên* tập 4, trang 4 chép: "Lý Bôn (Nam Đế) giữ thành Giao Châu, nhà Lương sai Thứ sử Cao Châu là Tôn Quỳnh và Thứ sử Tân Châu là Lư Tử Hùng đem quân sang đánh. Bây giờ là mùa xuân, đang có khí lam chướng, bọn Quỳnh xin đợi sang mùa thu, nhưng tước vũ lâm hầu là Tư cứ thúc giục tiến quân. Đến quận Hợp Phố, quân bị vỡ, phải quay về. Nhà Lương lại sai thứ sử Giao châu là Dương Phiếu sang đánh Lý Bôn, cử Trần Bá Tiên là Tư Mã... " (Bá Tiên: người Trường Thành thuộc Ngô Hưng, tức Trần Cao Tô sau này).

2. Tháng 6 năm Ất Sửu (545), nhà Lương sai Dương Phiếu, Trần Bá Tiên sang đánh, Lý Nam Đế thua chạy về Gia Ninh, Tân Xương, rồi Khuất Lạo. Vua Lý cử Triệu Quang Phục làm tướng cầm quân chống giặc Lương. Thế giặc mạnh, Quang Phục liệu sức chống không nổi, phải lui về giữ chằm Dạ Trạch... Quang Phục đem hơn vạn quân đóng ở chằm này, ngày thì ẩn náu, đêm lại đem quân ra đánh úp, giết được vô số quân Lương, lại cướp lương thực để đánh được lâu dài. (Theo sách *Việt Sử thông giám cương mục*).

3. *Hầu Cảnh*: người trấn Hoài Sóc thuộc nước Ngụy, phản bội nhà Ngụy, đầu hàng nhà Lương, được Lương Vũ Đế thu nạp. Hầu Cảnh về sau lại phản nhà Lương.

4. Nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

TRUYỆN MỘC TINH

Đất Phong Châu thời thượng cổ có một cây rất lớn gọi là cây chiên đàn cao hơn ngàn nhẫn [1] cành lá xum xuê, không biết che rợp tới mấy ngàn dặm, có chim hạc đến nên đất chỗ đó gọi là đất Bạch Hạc [2]. Cây trải qua hàng mấy ngàn năm, lâu ngày khô héo mà biến thành yêu tinh, thường thay hình đổi dạng; rất dũng mãnh, có thể giết người hại vật. Kinh Dương Vương dùng nhạc mà đánh thắng yêu. Yêu hơi chịu nhún, nhưng vẫn nay đây mai đó, biến hóa khôn lường; thường ăn thịt người. Dân phải lập đền thờ, hàng năm tới ngày 30 tháng chạp, theo lệ phải mang người sống tới nộp dân mới được yên ổn. Dân thường gọi yêu là Thần Xương Cuồng [3]. Biên giới Tây Nam giáp liền với nước Mi Hầu [4], vua Hùng Vương sai dân Man Bà Lộ (nay là phủ Diễn Châu) hàng năm bắt giống người Liêu Tử [5] sống ở khe núi tới tiến, không thể thay đổi được lệ ấy. Kíp tới khi Tần Thủy Hoàng bổ Nhâm Hiệu làm quan lệnh ở Long Xuyên [6], muốn bỏ lệ ấy đi (không dùng người sống để tế). Thần Xương Cuồng tức giận vật chết Hiệu, vì thế về sau lại phải phụng thờ cẩn thận. Đến đời vua Đinh Tiên Hoàng có pháp sư Văn Du Tường vốn người phương Bắc, đức hạnh thanh cao, đã từng đi qua nhiều nước, biết được tiếng các dân man, học được thuật làm mọc nanh vàng và răng đồng, năm hơn 80 tuổi sang nước Nam ta. Tiên Hoàng lấy lễ thầy trò mà tiếp, Pháp sư bảo bày trò để làm vui cho thần Xương Cuồng xem mà giết y. Đoàn trò này có Thượng Ky, Thượng Can, Thượng Hiểm, Thượng Đát, Thượng Toái, Thượng Câu.

---

1. Một đơn vị đo lường xưa, bằng 8 thước ta. Nhiều bản chép là trượng (1 trượng là 10 thước ta).

2. Nay là đất Bạch Hạc (gần Việt Trì) Thuộc tỉnh Phú Thọ.

3. Nguyên chữ Xương Cuồng có nghĩa là hành động một cách bạo ngược, tàn ác, không thể trấn áp được.

4. *Mi Hầu*: còn gọi là Hồ Tôn, tức nước Chiêm Thành.

5. *Liêu Tử*: Sách *Bách vật chí* chép "dân sống ở dải đất từ Tây Nam Kinh Châu tới đất Thục gọi là Liêu Tử". Theo sách *Tây dương tạp trở* thì Liêu là giống người sống ở các khe động miền Lĩnh Nam, đêm tới đều bay đi mất, đến sáng lại trở về cho nên còn có hiệu là Phi Đầu Liêu Tử.

6. Sách *Việt sử thông giám cương mục,* Tiền biên, tập 1, trang 14, chép: "Nhà Tần dùng Nhâm Hiệu làm chức úy quận Nam Hải (Quảng Đông) và Triệu Đà làm chức lệnh huyện Long Xuyên". Như vậy thì có lẽ ở đây chép lộn (Long Xuyên: tên huyện thuộc quận Nam Hải, nay là đất Tuần Châu, Trung Quốc).

Hàng năm tới tháng 11 lại dựng lầu phi vân cao 20 thước, dựng một cây đứng ở trong, tết vỏ gai làm dây chão dài 136 thước, đường kính rộng 3 tấc, lấy mây mà quấn ngoài, rồi chôn 2 đầu dây xuống đất, giữa gác lên cây. Thượng Ky dẫm lên trên dây mà chạy nhanh 3, 4 lần, đi đi lại lại mà không ngã. Ky đầu đội khăn đen, mình mặc quần đen. Dây của Thượng Can dài 150 thước, có một chỗ mắc chạc ba. Can hai tay cầm hai cán cờ. Hai người đi trên dây, gặp nhau ở chỗ chạc ba thì lại tránh lên xuống mà không ngã. Khi thì Thượng Đát lấy một tấm gỗ lớn rộng 1 thước 3 tấc, dày 7 tấc, đặt lên cây cao 17 thước tấc. Đát đứng ở trên đầu gậy, nhảy 2, 3 lần tiến tiến lùi lùi điên đảo. Khi thì Thượng Toái lấy tre đan thành lồng hình như cái lờ bắt cá, dài 5 thước, tròn 4 thước rồi chui vào, đứng mà lăn. Khi thì Thượng Câu vỗ tay nhảy nhót, la hét, kêu gào, chuyển động chân tay, vỗ đùi, vỗ bụng, tiến lùi, lên xuống, hoặc cưỡi ngựa bốn tẩu, cúi mình lấy vật ở dưới đất mà không ngã. Khi thì Thượng Hiểm ngả mình, nằm ngửa lấy thân đỡ một cái gậy dài rồi cho đứa trẻ trèo lên mà không rớt xuống. Khi thì bọn ca hát gõ trống khua chiêng, ca múa rầm rĩ. Lại giết súc vật mà tế. Thần Xương Cuồng tới, thấy thế bèn đến xem, Pháp sư đọc mật chú rồi lấy kiếm mà chém. Thần Xương Cuồng cùng bộ hạ đều chết hết, không thể trở lại thành yêu nữa. Lệ hiến tế người sống hàng năm bèn bỏ, dân lại sống yên lành như xưa.

TRUYỆN CÂY CAU

Thời thượng cổ, có một vị Quan Lang [1] sức vóc cao lớn, nhà vua ban tên là Cao cho nên lấy Cao làm họ. Cao sinh hạ được hai người con trai, con cả tên là Tân, con thứ là Lang [2]. Hai anh em giống nhau như đúc, trông không thể phân biệt nổi. Đến năm 17–18 tuổi, cha mẹ đều từ trần, hai anh em đến theo học đạo sĩ Lưu Huyền. Nhà họ Lưu có người con gái tên là Liên, tuổi khoảng 17, 18. Hai anh em thấy nàng thì rất vừa ý, muốn kết làm vợ chồng. Nàng chưa biết người nào là anh, mới bày một khay cháo và một đôi đũa, cho hai anh em ăn. Người em nhường người anh ăn trước, nàng mới phân biệt được ai là anh ai là em. Nàng về nói với cha mẹ xin làm vợ người anh. Khi cùng ở với nhau, người anh có lúc lạt lẽo với em. Người em tự lấy làm tủi hổ, cho rằng anh lấy vợ rồi thì quên mình, bèn không cáo biệt mà bỏ về quê nhà. Đi tới giữa rừng, gặp một dòng suối sâu mà không có thuyền để qua, đau đớn khóc lóc mà chết, hóa thành cây mọc ở cửa sông. Người anh ở nhà không thấy em bèn đi tìm. Tới chỗ đó, gieo mình chết ở bên gốc cây, hóa thành phiến đá nằm ôm lấy gốc cây. Người vợ đi tìm chồng, tới chỗ này cũng gieo mình ôm lấy phiến đá mà chết, hóa thành một cây leo cuốn quanh phiến đá ở gốc cây. Lá có mùi thơm cay. Cha mẹ họ Lưu đi tìm con tới đây, đau xót vô cùng, bèn lập miếu thờ. Người trong vùng hương hỏa thờ cúng, ca tụng anh em hòa thuận, vợ chồng tiết nghĩa. Khoảng tháng 7 tháng 8, khí nóng chưa tan, Hùng Vương đi tuần thú, nhân dừng chân nghỉ mát ở trước miếu, thấy cây lá xum xuê, dây leo chằng chịt, hỏi mà biết truyện, ca thán hồi lâu. Nhà vua sai lấy quả ở cây và lá ở dây leo nhai, nhổ bọt lên phiến đá, thấy có sắc đỏ, mùi vị thơm tho. Bèn sai nung đá lấy vôi mà ăn cùng với quả và lá cây leo, thấy mùi thơm ngon, môi đỏ, má hồng, biết là vật quý, bèn lấy mang về. Ngày nay, cây thường trồng ở khắp nơi, đó chính là cây cau, cây trầu không và vôi vậy. Về sau, người nước Nam ta phàm cưới vợ gả chồng hay lễ tết lớn nhỏ đều lấy trầu làm đầu. Nguồn gốc cây cau là như thế đó.

---

1. Tiếng mẹ đẻ gọi con trai vua (Hoàng tử) trong thời đại Hồng Bàng. Sách *Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên,* tập 1, trang 5 chép: "Họ Hồng Bàng bắt đầu đặt quan chức, tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng, hữu tư gọi là Bố chính, con trai vua gọi là Quan Lang...".

2. Hai chữ Tân và Lang ghép lại có nghĩa là cây cau.

TRUYỆN BÁNH CHƯNG

Sau khi vua Hùng Vương phá giặc Ân, nhân quốc gia vô sự, muốn truyền ngôi cho con, bèn triệu hai mươi vị quan lang và công tử lại mà rằng: "Ta muốn truyền ngôi cho kẻ nào làm ta vừa ý, cuối năm nay mang trân cam mĩ vị đến để cúng tiên vương cho ta được tròn đạo hiếu thì sẽ được ta truyền ngôi". Thế là các con đều đua nhau đi tìm của ngon vật lạ khắp trên cạn, dưới bể, nhiều không sao kể xiết.

Duy có một vị công tử thứ 18 là Tiết Liêu. Bà mẹ trước kia vốn bị vua ghẻ lạnh, mắc bệnh mà chết, tả hữu ít người giúp đỡ, khó xoay xở, nên đêm ngày lo lắng, mộng mị bất an. Một đêm kia, mộng có thần nhân tới nói rằng: "Các vật trong trời đất và mọi của quý của người không gì bằng gạo. Gạo có thể nuôi người khỏe mạnh mà ăn không bao giờ chán, các vật khác không thể hơn được. Nay đem gạo nếp làm bánh, cái hình vuông, cái hình tròn để tượng trưng hình đất và trời rồi dùng lá bọc ngoài, ở trong cho mĩ vị để ngụ ý công đức sinh thành lớn lao của cha mẹ". Tiết Liêu tỉnh dậy, mừng rỡ mà nói rằng: "Thần nhân giúp ta vậy!". Nói rồi bèn theo lời dặn trong mộng mà làm, chọn thứ gạo nếp trắng tinh, lặt lấy những hạt trong, mẩy, không bị vỡ, vo cho thật sạch, lấy lá xanh bọc xung quanh hình vuông, cho trân cam mĩ vị vào bên trong để tượng trưng cho việc đại địa chứa chất vạn vật rồi nấu chín, gọi là bánh chưng. Lại lấy gạo nếp nấu chín giã cho nát, nặn thành hình tròn tượng trưng cho trời gọi là bánh giầy. Đến kì hạn vua vui vẻ truyền các con bày vật dâng tiến. Xem qua khắp lượt thấy không thiếu thức gì. Duy chỉ có Tiết Liêu chỉ tiến dâng bánh chưng và bánh giầy. Vua kinh ngạc mà hỏi.

Tiết Liêu đem giấc mộng thuật lại. Vua đem nếm thấy ngon miệng không chán, hơn hẳn các thức của các con khác, tấm tắc khen hồi lâu rồi cho Tiết Liêu được nhất. Đến ngày Tết, vua lấy bánh này đem dâng cúng cha mẹ. Thiên hạ bắt chước, nhân tên Tiết Liêu mà gọi là Tiết Liệu [1]. Vua truyền ngôi cho Tiết Liêu, anh em 21 người được chia giữ các nơi phiên trấn, tụ tập bộ đảng thành phiên quốc. Về sau, các tướng tranh giành thường dựng mộc sách (hàng rào bằng gỗ) để phòng ngự; cho nên, từ đó mới có sách, thôn, trang, phường.

---

1. *Tiết Liệu:* có nghĩa là các thức ăn vật liệu trong ngày tết nhất.

TRUYỆN DƯA HẤU

Xưa, về thời Hùng Vương có viên quan tên là Mai An Tiêm, vốn là người ngoại quốc; khi lên bảy tuổi vua mua từ thương thuyền về làm nô bộc. Kịp tới khi lớn lên diện mạo đoan chính, nhớ thuộc mọi công việc. Vua ban cho tên là Yển, tên tự là An Tiêm; lại ban cho một người thiếp. Tiêm sinh được một trai một gái. Vua rất tin yêu, giao cho các công việc. Dần dần Tiêm trở nên phú quý, mọi người kính nể, thóc gạo rất nhiều, chẳng vật gì không có.

Sau Tiêm đâm ra kiêu căng ngạo mạn, thường nói rằng: "Đó đều là tiền thân của ta, không phải là do ơn Chúa". Nhà Vua nghe nói cả giận, phán: "Làm bề tôi mà không biết ơn Chúa, kiêu căng ngạo mạn, nói đó là nhờ kiếp trước! Nay hãy đưa ra đất không có người ở ngoài biển, thử xem còn của cải kiếp trước không?" Nói đoạn bèn đầy Mai Yển ra ngoài bãi ở Nga Sơn [1], bốn bề đều cát, không một bóng người. Lương thực chỉ cấp cho bốn, năm tháng; ăn hết là chết. Vợ Tiêm kêu khóc: "Chúng mình phải chết nơi đây rồi, không còn cách nào sống được". Tiêm nói : "Trời đã sinh ra ta, tất nuôi dưỡng ta, ta há lo gì". Ở được ít lâu, trời đương tháng tư, bỗng thấy một con hạc trắng từ phương Tây bay đến đậu ở góc cồn, kêu ba bốn tiếng, có sáu bảy hạt dưa rơi ra trên cát. Hạt mọc mầm và cây bò lan rất nhanh, ra quả rất nhiều. An Tiêm mừng vui nói: "Đây không phải là quả kì quái mà là quả trời cho để nuôi ta đó!" Bổ ra ăn thấy thơm tho mát và ngọt lịm, tinh thần sảng khoái. Tiêm bèn trồng cây ấy qua nhiều năm, ăn không hết, đem đổi gạo nuôi vợ con. Nhưng Tiêm không biết đây là loài dưa gì, nhân vì hạt do chim từ phương Tây đưa đến, bèn gọi là Tây qua [2]. Phường chài, phường buôn bán đều cho là ngon, ai cũng thích, bèn đến trao đổi. Những dân ở nơi rừng, biển xa gần đều đến mua hạt, bắt chước trồng; giống được truyền khắp nơi bốn phương. Dân gian lúc bấy giờ đều coi An Tiêm là người sinh ra Tây qua. Sau vua nhớ tới An Tiêm, cho người ra nơi An Tiêm ở xem còn không. Người đó về tâu lại với vua, vua than thở hồi lâu, nói: "Việc này nếu nói là của cải của kiếp trước thì quả thực không ngoa!" Nhà

---

1. *Nga Sơn*: nay thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. *Tây qua*: tức dưa hấu.

vua bèn hạ chiếu cho An Tiêm về phục chức cũ; lại ban cho tì thiếp, đặt tên chỗ ở cũ là bãi An Tiêm, làng đ[illegible] gọi là làng Mai An. Cho đến nay, dân gian vẫn tôn An Tiêm là tổ kh[illegible] của Tây qua và thờ cúng. Có lẽ Tây qua, tức Dưa hấu, bắt đầu từ thời [illegible] Tiêm vậy.

TRUYỆN CHIM BẠCH TRĨ

Về đời vua Thành Vương nhà Chu, Hùng Vương sai bề tôi là họ Việt Thường đem chim bạch trĩ sang tiến cống [1]. Vì ngôn ngữ bất đồng, Chu Công phải sai sứ trải nhiều lần thông dịch mới hiểu nhau được. Chu Công hỏi: "Có việc gì mà tới đây?". Họ Việt Thường đáp: "Đời nay không có mưa dầm, gió dữ, ngoài biển không nổi sóng lớn đã ba năm, ý chừng là Trung Quốc có thánh nhân xuất thế, nhân vậy tới đây". Chu Công than rằng: "Chính lệnh không thi hành thì người quân tử không bắt được kẻ khác thần phục mình, đức trạch không mở rộng thì người quân tử không hưởng lễ của người. Còn nhớ Hoàng Đế có câu thề rằng: Việt Thường không được xâm phạm đến". Bèn đem thưởng cho phẩm vật địa phương [2], răn dạy mà cho về. Họ Việt Thường quên đường về. Chu Công bèn ban cho 5 cỗ biền xa [3] đều chế cho hướng về phương Nam. Họ Việt Thường vượt biển Phù Nam, Lâm Ấp [4] đi một năm thì về tới nước. Cho nên xe chỉ Nam thường dùng để đi trước đưa đường. Về sau Khổng Tử viết Kinh Xuân Thu, cho nước Văn Lang là một nơi hoang vu, văn vật chưa có, bèn bỏ trống mà không chép.

Theo sách cũ thì Chu Công có hỏi: "Người Giao Chỉ cắt tóc ngắn, xăm mình, để đầu trần, đi chân đất, nhuộm răng đen là cớ làm sao?".

---

1. Sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên chép: "Năm Tân Mão thứ sáu (1110 trước công nguyên) đời vua Thành Vương nhà Chu, phía Nam bộ Giao Chỉ có họ Việt Thường qua 3 lần sứ dịch, dâng chim trĩ trắng.

2. *Phương vật*: các sản vật ở địa phương.

3. *Biền xa*: xe hai ngựa kéo.

4. *Lâm Ấp*: đời Tần là huyện Lâm Ấp, thuộc Tượng Quận. Đời Hán đổi làm huyện Tượng Lâm thuộc quận Nhật Nam, cuối đời Hán, con viên công tào ở huyện ấy là Khu liên giết huyện lệnh, tự lập làm vua nước Lâm Ấp. Về sau bị đô hộ nhà Đường là Trương Chu đánh phá, vua nước ấy mới bỏ Lâm Ấp, dời vào phía Nam đổi tên nước là nước Chiêm Thành. (Theo lời chú của sách *Việt sử thông giám cương mục*).

Đáp: "Cắt tóc ngắn để tiện đi trong rừng rú. Xăm mình để giống hình Long Quân bơi lội dưới sông, loài giao long không phạm tới. Đi chân đất để tiện leo cây, cày bằng dao, trồng bằng lửa, nên đầu trần để tránh lửa bén. Ăn trầu cau để trừ ô uế nên răng đen vậy".

TRUYỆN LÝ ÔNG TRỌNG

Cuối đời Hùng Vương có người ở xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm [1] đất Giao Chỉ, họ Lý tên Thân. Khi đẻ ra, rất to lớn, rồi cao đến 2 trượng, 3 thước, tính tình kiêu hãnh, giết người, tội đáng chết, Hùng Vương tiếc mà không nỡ giết.

Đến đời An Dương Vương, Tần Thủy Hoàng muốn cất binh đánh nước ta, An Dương Vương bèn đem Lý Thân cống nạp nhà Tần. Thủy Hoàng mừng lắm, phong làm chức Tư Lệ hiệu úy. Khi Thủy Hoàng đã thôn tính thiên hạ, sai Lý đem quân giữ đất Lâm Thao [2]; uy danh vang dội đến nước Hung Nô, người nước Hung Nô không dám xâm phạm cửa ải, Thủy Hoàng phong Lý Thân làm Phụ tín hầu, lại gả công chúa cho Lý. Sau, Lý Thân cáo lão xin trở về nước.

Người Hung Nô lại xâm phạm cửa ải. Thủy Hoàng nhớ tới Lý Thân, sai người sang triệu. Lý Thân không chịu đi, trốn vào rừng suối. An Dương Vương tìm không được, nói dối là Lý đã chết. Vua Tần hỏi vì sao chết. Trả lời là vì đi tả. Tần sai sứ sang khám. An Dương Vương bèn nấu cháo đổ xuống đất làm thực tích. Vua Tần đòi mang xác sang, Lý Nhân bất đắc dĩ phải tự vẫn (hôm đó là ngày mồng 2 tháng 2). An Dương Vương sai lấy thủy ngân bôi lên xác đem nộp vua Tần.

Thủy Hoàng lấy làm lạ, mới đúc đồng làm tượng, đặt hiệu là Ông Trọng, đem dựng ở ngoài cửa Kim Mã, đất Hàm Dương [3]. Trong bụng tượng chứa mấy chục người để lay cho tượng cử động. Hung Nô trông

1. Nay là làng Chèm thuộc huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội.

2. *Lâm Thao*: tên huyện, đời Tần thuộc huyện Lũng Tây; đời Thanh là đất phủ Lâm Thao, tỉnh Thiểm Tây, nay là đất Lâm Đàn thuộc huyện Lâm, tỉnh Cam Túc (Trung Quốc).

3. *Hàm Dương* là kinh đô nhà Tần, ngày nay là tên huyện, thuộc đạo Quang Trung, tỉnh Thiểm Tây.

thấy, tưởng là quan hiệu úy sống, không dám động tới cửa ai. Tới đời Đường, Triệu Xương [1] sang làm quan đô hộ đất Giao Châu [2], đêm nằm mộng thấy cùng Lý Nhân giảng sách Xuân Thu, Tả truyện, Nhân hỏi thăm nhà cũ, lập đền thờ cúng. Sau Cao Biền dẹp giặc Nam Chiếu, Lý hiển linh cứu trợ, Cao Biền bèn sửa sang lại miếu đền, tạc gỗ làm tượng, gọi là đền Lý hiệu úy, nay thuộc xã Thụy Hương, huyện Từ Liêm (xưa gọi là xã Thụy Hàm, nay gọi là xã Thụy Hương), ở bên bờ sông Cái, cách kinh thành 15 dặm về phía Tây.

Có thơ rằng:

Văn võ toàn tài đại trượng phu,
Hàm dương khiến tượng khiếp quần Hồ,
Vĩnh Khương nhất nhập đàm kinh mộng,
Huyết thực nam thiên tráng đế đô [3].

TRUYỆN GIẾNG VIỆT

Giếng Việt ở miền Trâu Sơn, quận Vũ Ninh [4]. Đời vua Hùng Vương thứ ba, nhà Ân cử binh sang xâm chiếm nước Nam, đóng quân ở dưới núi Trâu Sơn. Hùng Vương cầu cứu Long Quân, Long Quân dạy rằng đi tìm bậc kì tài trong thiên hạ thì sẽ dẹp được giặc. Sóc Thiên Vương ứng kì mà sinh, cưỡi ngựa sắt đánh giặc, tướng sĩ nhà Ân đều bỏ chạy. Ân Vương chết dưới núi, biến thành vua ở địa phủ, dân phải lập miếu thờ, lâu năm suy dần, đền miếu bỏ hoang. Qua đời Chu tới

---

1. *Triệu Xương*: theo sách *Đường thư* thì "Triệu Xương tên tự là Hồng Tộ, người Thiên Thủy, được thăng dần đến chức Thứ sử Kiến Châu. Sau nhà Đường dùng Xương làm đô hộ Giao Châu".

2. *Giao châu*: Sách *Việt sử thông giám cương mục. Tiền biên* Tập II trang 30 chép: "Trước kia, về đời Hán Thuận Đế (126 -144) thái úy Giao Chỉ Chu Xương xin lập Giao Chỉ làm châu; triều đình nhà Hán bàn định không nghe. Đến đây, Thứ sử Trương Tân và Thái thú Sỹ Nhiếp cùng nhau dâng biểu xin lập Giao Chỉ làm châu, nhà Hán mới đặt Giao Chỉ làm Giao Châu. Giao Châu được ngang hàng với các châu khác ở Trung Quốc, và phong Trương Tân làm quan mục ở Giao Châu. Bắt đầu từ đây có tên Giao Châu".

3. Dịch ý như sau: Võ giỏi văn tài đáng trượng phu, Hàm Dương dọng tượng khiếp bầy Hồ, Vĩnh Khương ứng mộng bàn kinh truyện, Hương lửa trời Nam vững đế đô

4. Nay thuộc huyện Quế võ, Bắc Ninh.

đời Tần, có người nước ta là Thôi Lượng làm quan cho nhà Tần đến chức Ngự sử đại phu, thường qua vùng này, thấy cảnh suy tàn, trạnh lòng thương cảm, bèn sửa sang đền miếu, nhân đề mấy câu thơ rằng:

Cổ nhân truyền đạo thị Ẩn Vương,
Tuần thú đương niên đáo thử phương.
Sơn tú thủy lưu không kiến miếu.
Tinh thăng tích tại thượng văn hương.
Nhất chiêu thắng bại vô Ẩn đức
Vạn tải thanh linh trấn Việt Thường,
Bách tính tòng tư giai phụng sự
Mặc phù quốc tộ vĩnh vô cương [1]

Sau các tướng Nhâm Hiêu, Triệu Đà đem quân xâm lược phương Nam [2] (đời An Dương Vương) trú quân ở dưới núi, sai tu sửa lại miếu mạo, nghiêm cẩn khấn thờ.

Ẩn Vương cảm cái đức của Lượng xưa, muốn đền ơn, bèn sai tiên nữ Ma Cô ra ngoài cõi tìm kiếm. Khi ấy Lượng đã chết ở đất Tần, duy có con là Vĩ hãy còn du học. Khi ấy là vào ngày mồng một tết, dân chúng tới thăm đền này, có người cúng một đôi bình pha lê, tiên nữ Ma Cô cầm lên ngắm nghía, lỡ rơi xuống đất vỡ khuyết một mảnh, bị người ta bắt đền. Ma Cô mặc áo rách, mọi người không biết là tiên, nên đánh đập tàn nhẫn.

Thôi Vĩ thấy vậy, động lòng thương, bèn cởi áo đền cho Ma Cô được tha. Ma Cô hỏi Vĩ ở đâu, Vĩ kể lai lịch của cha. Ma Cô lúc ấy mới biết là con quan Thôi ngự sử, mừng rỡ mà nói rằng: "Nay ta không có gì báo đáp, sau này tất sẽ tạ ơn". Nhân đưa cho Vĩ một bó lá ngải mà nói: "Giữ cẩn thận vật này, đừng để rời khỏi mình, sau này thấy ai có bướu trên đầu, đem chườm cho tan tất sẽ được phú quý to".

Vĩ nhận lấy, cũng không biết đó là thuốc tiên. Đi đến nhà người

---

1. Dịch nghĩa như sau: Người xưa kể chuyện vua Ẩn thuở trước, Một năm kia tuần thú tới chốn này, Núi đẹp, nước trôi thấy trơ một ngôi miếu, Thần đã đi, di tích để lại như còn phảng phất mùi hương. Qua phen thắng bại, đức nhà Ẩn chẳng còn, Nghìn năm uy linh, ngài vẫn còn trấn cõi Việt, Trăm họ từ nay một lòng thờ cúng, Xin thần phù hộ cho phúc nước được lâu dài.

2. Sách *Việt sử thông giám cương mục* chép: "Năm Tân Mão 210 trước Công nguyên, Thục An Dương Vương năm thứ 48, Tần Thủy Hoàng năm thứ 37, Nhâm Hiêu và Triệu Đà nhà Tần đem quân sang xâm lược..." "... Triệu Đà đóng quân ở núi Tiên Du (Bắc Ninh), Thục Vương đem quân chống cự Triệu Đà. Đà dời quân doanh đến núi Vũ Ninh. Thục Vương cắt đất cho Đà từ sông Bình Giang... ".

bạn thân là Ứng Huyền, Huyền là một người đạo sĩ có cái bướu trên đầu, Vĩ nói: "Tôi có cái lá ngải có thể chữa được tật này". Huyền nhờ chữa cho. Vĩ bèn dùng lá ngải mà chườm, bướu lập tức tan. Huyền nói: "Đó là thuốc tiên, tôi nay không có gì báo đáp, xin lấy việc khác đền lại. Tôi đã quen một vị quý nhân mắc tật này, thường nói rằng ai chữa được thì sẽ chia sẻ gia tài mà không tiếc, ông hãy tới đó chữa. Tôi muốn nhân đó báo ơn ông".

Huyền đưa Vĩ tới nhà Nhâm Hiêu chữa, bướu tự khắc tan, Hiêu cả mừng, nuôi Vĩ làm con nuôi, mở trường cho Vĩ học để chờ khi hữu dụng. Vĩ là người thông minh, hay đọc sách, gảy đàn. Con gái Hiêu là Phương Dung thấy Vĩ thì phải lòng, bèn cùng tư thông. Con giai Hiêu là Nhâm Phu biết chuyện, muốn giết Vĩ, định đem Vĩ tế thần Xương Cuồng, bèn dỗ rằng: "Cuối năm phải đi lễ thần Xương Cuồng mà chưa có người làm đồ lễ, nay không nên đi ra ngoài, e rằng bị bắt sống, phải ẩn vào phòng kín để tránh". Vĩ vô tình nghe theo, Nhâm Phu bèn khóa cửa buồng. Phương Dung biết ý, ngầm lấy dao đưa cho Vĩ, Vĩ đào ngạch mà ra.

Ban đêm, Vĩ lẻn đi, muốn tới nương tựa nhà Ứng Huyền. Đi gấp lên trên núi, núi có hang sâu. Vĩ lỡ chân rơi xuống hang. Đương lúc canh một thì tới đáy. Vĩ đau quá, hơn một khắc mới ngồi dậy được. Đến lúc đúng ngọ, mặt trời chiếu thẳng xuống hang, thấy xung quanh đều là vách đá, không có bậc lên. Ở trên có một hòn đá, thạch nhũ rũ xuống bàn đá. Có một con rắn trắng mình dài năm trượng, mào vàng, miệng đỏ, râu xanh, vảy trắng, dưới cổ có cái bướu, trên trán có dòng chữ vàng đề "Vương Kính Tử". Rắn ta ăn thạch nhũ rồi lại chui vào trong hang. Vĩ ở trong hang ba ngày, đói lắm phải ăn vụng thạch nhũ.

Rắn ra thấy trên bàn hết cả thạch nhũ, ngửng đầu thấy Vĩ và định nuốt. Vĩ kinh sợ , sụp lạy mà nói: "Tôi bị nạn rơi xuống dưới này, không có gì ăn, đói dạ nên phải ăn vụng, thực là đắc tội. Nay thấy dưới cổ ngài có cái bướu, tôi có lá ngải để đã ba năm, xin khoan tha cho để tôi thi thố chút tài mọn". Rắn ngẩng đầu xin chườm cho. Bỗng thấy ánh lửa sáng, một mảnh than rơi xuống hang. Vĩ lấy lửa để chườm, bướu lập tức tiêu tan.

Rắn quẫy mình tới trước mặt Vĩ như có ý bảo Vĩ cưỡi lên lưng. Vĩ cưỡi lên, rắn bèn tức thì đưa Vĩ ra khỏi hang. Nhìn không thấy ai qua lại, rắn bèn vẫy đuôi bảo Vĩ xuống, sau đó rắn trở vào trong hang. Vĩ đi lạc đường thoáng thấy trước mặt có một tòa thành, trên cổng

thành có lầu cao lợp ngói đỏ, viết chữ "Ân Vương thành" bằng vàng. Vĩ ngồi bên cạnh cổng nhìn thấy trong sân có ao, giữa ao có sen ngũ sắc, cạnh ao có hòe, liễu mấy hàng. Thấy đường sạch phẳng lì, điện ngọc cung châu, lầu cao gác rộng. Trên điện, kê giường kim quy, trải chiếu hoa bạc, có hai cây đèn, bỗng thấy kim đồng ngọc nữ hàng trăm người theo hầu Ân hậu mở cửa mà ra. Vĩ cả kinh, xuống điện phục lạy.

Hậu cười phán rằng: "Thôi quan nhân ở đâu tới đây". Rồi lại mời lên điện mà nói: "Xưa kia điện Ân Vương bỏ hoang đổ nát, không có người thờ cúng, nhờ có Thôi ngự sử sửa chữa, người đời mới theo gương mà cúng thờ mãi mãi. Ta đã sai tiên nữ Ma Cô đi tìm để báo ơn, không gặp Ngự sử mà chỉ gặp Công tử, vẫn chưa có gì báo đáp, nay may được trông thấy mặt Công tử nhưng hiềm vì có sắc gọi, cho nên Vương lên cầu trời, hiện không ở nhà". Bèn ban tiệc rượu, chuốc cho ăn uống no say.

Xong tiệc bỗng thấy một người râu dài bụng to tiến lên, dâng biểu, quỳ xuống mà tâu rằng: "Ngày 13 tháng Giêng, người phương Bắc là Nhâm Hiêu đã bị thần Xương Cuồng đánh chết". Nghe tâu xong, Hậu bèn nói: "Dương quan nhân hãy đưa Công tử trở về trần thế". Hậu tiễn đưa. Dương quan nhân bèn bảo Vĩ nhắm mắt ngồi lên vai mình.

Hơn một khắc sau lại xuống tới đỉnh núi. Dương quan nhân biến thành một con dê đá mà đứng ở trong núi, nay con dê ấy còn đứng ở sau đền Triệu Việt Vương phía Nam núi Trâu Sơn.

Vĩ trở về nhà Ứng Huyền, kể lại đầu đuôi câu chuyện. Đêm ngày mồng 1 tháng Tám, đương lúc xế bóng, Vĩ và Huyền cùng đi dạo bên ngoài, thấy tiên nữ Ma Cô dắt một người con gái tới cho Vĩ để kết làm vợ chồng, lại cho cả viên ngọc Long Tụy. Vốn xưa ngọc đó có 2 viên thư, hùng; suốt từ thời Hoàng Đế tới triều nhà Ân vẫn được lưu truyền là vật quý ở đời. Trong cuộc chiến trận Trâu Sơn, vua Ân đeo ngọc đó mà chết, ngọc bị vùi xuống đất, mà hào quang của nó vẫn chiếu tỏa đến tận trời. Thời binh hỏa đời Tấn, báu ngọc đều cháy hết, người ta xem linh khí mà biết rằng viên ngọc quý Long Tụy vẫn còn ở nước Nam, mới từ xa tới tìm.

Đến nay, Ân Vương lấy ngọc quý này báo đáp ơn Vĩ. Người thời ấy đem vàng bạc, lụa là đáng giá trăm nghìn quan tới mua, Vĩ do đó mà giàu lớn. Sau tiên nữ Ma Cô tới đón vợ chồng Vĩ đi đâu không biết, có lẽ đã hóa thành tiên. Nay giếng đã trở thành cái huyệt rộng, tức gọi là Việt tỉnh cương.

TRUYỆN RÙA VÀNG

Vua An Dương Vương nước Âu Lạc là người Ba Thục, họ Thục tên Phán. Nhân vì tổ phụ ngày trước cầu hôn lấy Mỵ nương là con gái vua Hùng Vương, Hùng Vương không gả cho, bèn mang oán.

Phán muốn hoàn thành chí người trước, cử binh đi đánh Hùng Vương, diệt nước Văn Lang đổi tên nước là Âu Lạc, rồi lên làm vua, xây thành ở đất Việt Thường [1], hễ đắp tới đâu lại lở tới đấy. Vua bèn lập đàn trai giới, cầu đảo bách thần. Ngày mồng bảy tháng ba bỗng thấy một cụ già từ phương Đông tới trước cửa thành mà than rằng: "Xây dựng thành này biết bao giờ cho xong được!" Vua mừng rỡ đón vào trong điện, thi lễ, hỏi rằng: "Ta đắp thành này đã nhiều lần băng lở, tốn nhiều công sức mà không thành, thế là cớ làm sao?". Cụ già đáp: "Sẽ có sứ Thanh Giang tới cùng nhà vua xây dựng thì mới thành công". Nói rồi từ biệt ra về.

Hôm sau vua ra cửa Đông chờ đợi, chợt thấy một con rùa vàng từ phương Đông lại, nổi lên mặt nước, nói sõi tiếng người, tự xưng là sứ Thanh Giang, thông tỏ việc trời đất, âm dương, quỷ thần. Vua mừng rỡ nói: "Điều đó chính cụ già đã báo cho ta biết trước".

Bèn dùng xe bằng vàng rước vào trong thành, mời ngồi trên điện, hỏi vì sao xây thành không được. Rùa vàng đáp: "Cái tinh khí ở núi này là con vua đời trước, muốn báo thù cho nước. Lại có con gà trắng sống ngàn năm, hóa thành yêu tinh ẩn ở núi Thất Diệu. Trong núi có ma, đó là hồn người nhạc công triều trước chôn ở đấy. Ở bên cạnh, có một quán trọ cho khách vãng lai, chủ quán là Ngộ Không, có một người con gái và một con gà vốn là dư khí của quỷ tinh, phàm có khách qua đường nghỉ đêm ở quán thì quỷ tinh lại biến hóa muôn hình vạn trạng để làm hại. Người chết vì thế rất nhiều. Nay con gà trống trắng lại lấy con gái chủ quán, nếu giết được con gà trống trắng, yểm được quỷ tinh, nó sẽ tụ âm khí thành yêu, hóa ra con chim cú ngậm lá thư bay lên cây chiên đàn, tâu cùng thượng đế xin phá thành. Tôi sẽ xin cắn rơi lá thư, nhà vua tức tốc nhặt lấy, thành sẽ xây được".

---

1. *Việt Thường:* Theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, Việt Thường là giải đất Từ Quảng Trị tới Quảng Nam, song đối với một số sử gia thời trước thì Việt Thường có khi còn dùng để gọi nước ta thuở xưa.

Rùa vàng bảo vua giả làm kẻ hành nhân, nghỉ trọ ở quán, đặt rùa vàng ở trên khung cửa. Ngộ Không nói: "Quán này có yêu tinh đêm thường giết người. Hôm nay trời chưa tối, xin ngài đi mau, chớ nghỉ lại". Vua cười nói: "Sống chết có mệnh; ma quỷ làm gì được ta, không đáng sợ". Bèn cứ nghỉ lại. Đến đêm, quỷ ở ngoài vào, thét lớn: "Kẻ nào đây, sao chẳng mau mở cửa?" Rùa vàng hét: "Cứ đóng cửa thì mày làm gì?". Quỷ bèn phóng hỏa biến hóa muôn hình vạn trạng, muôn kế nghìn phương để hòng dọa nạt, sau cùng cũng chẳng vào nổi. Đến lúc gà gáy sáng, quỷ tinh tẩu tán. Rùa vàng bảo vua đuổi theo, tới núi Thất Diệu, quỷ tinh thu hình biến mất. Vua bèn quay về quán. Sáng hôm sau, chủ quán sai người đến lượm xác khách trọ để chôn, thấy vua vẫn cười nói hớn hở, bèn cùng chạy đến lạy và nói rằng: "Ngài được như thế tất là thánh nhân, vậy xin ban thuốc thần để cứu sinh dân" Vua nói: "Nhà ngươi giết con gà trắng mà tế thần, quỷ tinh sẽ tan hết". Ngộ Không nghe lời, đem gà trắng ra giết thì người con gái lập tức lăn quay ra chết. Vua bèn sai đào ở núi Thất Diệu, lấy được nhạc khí cổ và xương cốt, đốt tan thành tro đem đổ xuống dòng sông. Trời gần tối, vua và rùa vàng lên núi Việt Thường thấy quỷ tinh đã biến thành chim cú 6 chân, ngậm lá thư bay lên cây chiên đàn. Rùa vàng biến thành con chuột lớn theo sau, cắn vào chân cú, lá thư rơi xuống, vua vội nhặt lấy, lá thư đã bị nhấm rách quá nửa.

Từ đó quỷ tinh bị diệt. Thành xây nửa năm thì xong. Thành rộng hơn ngàn trượng, xoắn như hình trôn ốc, cho nên gọi là Loa thành, còn gọi là Quỷ long thành, người đời Đường gọi là Côn Lôn thành, lấy lẽ rằng nó cao lắm. Rùa vàng ở lại 3 năm rồi từ biệt ra về. Vua cảm tạ nói: "Nhờ ơn của thần, thành đã xây được. Nay nếu có giặc ngoài thì lấy gì mà chống?" Rùa vàng đáp: "Vận nước suy thịnh, xã tắc an nguy đều do mệnh trời, con người có thể tu đức mà kéo dài thời vận. Nhà vua ước muốn, ta có tiếc chi". Bèn tháo vuốt đưa cho nhà vua và nói: "Đem vật này làm lẫy nỏ, nhằm quân giặc mà bắn thì sẽ không có gì lo nữa". Dứt lời, trở về biển Đông. Vua sai Cao Lỗ làm nỏ; lấy vuốt rùa vàng làm lẫy, gọi là nỏ "Linh quang kim quy thần cơ".

Về sau, Triệu Vương là Đà cử binh xâm lược phương Nam, cùng vua giao chiến. Vua lấy nỏ thần ra bắn, quân Đà thua lớn, chạy về Trâu Sơn, đắp lũy không dám đối chiến, bèn xin hòa. Vua vui lòng nghe theo, để phía Bắc sông Tiểu thuộc Triệu Đà cai trị, phía Nam

thì vua cai trị. Không bao lâu, Đà cầu hôn. Vua vô tình gả con gái là My Châu cho con trai Đà là Trọng Thủy.

Trọng Thủy dỗ My Châu cho xem trộm nỏ thần rồi ngầm làm một cái lẫy nỏ khác thay vuốt rùa vàng. Y nói dối là về phương Bắc thăm cha. Nói rằng: "Tình vợ chồng không thể lãng quên, nghĩa mẹ cha không thể dứt bỏ, ta nay trở về thăm cha, nếu như đến lúc hai nước thất hòa, Bắc Nam cách biệt, ta lại tìm nàng, lấy gì làm dấu". Đáp: "Thiếp phận nữ nhi, nếu gặp cảnh biệt li, thì đau đớn khôn xiết. Thiếp có áo lông ngỗng thường mặc trên mình, đi đến đâu sẽ rứt lông mà rắc ở ngã ba đường làm dấu, như vậy sẽ có thể cứu được nhau".

Trọng Thủy mang lẫy nỏ thần về nước. Đà được lẫy, cả mừng, bèn cử binh sang đánh. Vua cậy có nỏ thần, vẫn điềm nhiên đánh cờ, cười nói rằng: "Đà không sợ nỏ thần sao?". Quân Đà tiến sát, vua cầm lấy nỏ, thấy lẫy thần đã mất bèn bỏ chạy. Vua đặt My Châu ngồi đằng sau ngựa rồi cùng nhau chạy về phương Nam.

Trọng Thủy nhận dấu lông ngỗng mà đuổi. Vua chạy tới bờ bể, đường cùng, không có thuyền qua bèn kêu cứu rằng: "Trời hại ta, sứ Thanh Giang ở đâu mau mau lại cứu". Rùa vàng hiện lên mặt nước, thét lớn: "Kẻ nào ngồi sau ngựa chính là giặc đó!" Vua bèn tuốt kiếm chém My Châu. My Châu khấn rằng: "Thiếp là phận gái, nếu có lòng phản nghịch mưu hại cha, chết đi biến thành cát bụi. Nếu một lòng trung hiếu mà bị người lừa dối thì chết ở bể thành châu ngọc để rửa sạch mối nhục thù". My Châu chết ở bờ bể, máu chảy xuống nước, trai sò ăn phải đều biến thành hạt châu. Vua cầm sừng tê giác bảy tấc, Rùa vàng rẽ nước dẫn vua đi xuống bể.

Đời truyền rằng: "Nơi đó là đất Dạ Sơn, xã Cao Xá, phủ Diễn Châu. Quân Đà kéo tới đây không thấy bóng vết gì, chỉ còn lại xác My Châu. Trọng Thủy ôm xác My Châu đem về táng ở Loa thành, xác biến thành ngọc thạch. My Châu đã chết, Trọng Thủy thương tiếc khôn cùng, khi tắm tưởng như có bóng dáng My Châu, bèn lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò được ngọc ở biển Đông lấy nước giếng này mà rửa thì thấy trong sáng thêm, nhân kiêng tên My Châu cho nên gọi ngọc minh châu là đại cữu và tiểu cữu.

TRUYỆN MAN NƯƠNG

Thời Hiến Đế nhà Hán, quan Thái thú Sỹ Nhiếp đóng đô thành ở bờ phía Nam sông Bình Giang (nay là Thiên Đức). Phía Nam thành đó có chùa thờ Phật, có vị sư từ phương Tây tới, hiệu là Già La Đồ Lê trụ trì ở đây, có phép đứng một chân, mọi người đều kính phục gọi là tôn sư, kéo nhau tới học đạo.

Hồi ấy có người con gái tên là Man nương, cha mẹ đều đã mất, nghèo khổ vô cùng, cũng tới đó dốc lòng theo học đạo Phật, nhưng vì có tật nói lắp, không thể cùng mọi người tụng kinh. Cô thường ở dưới bếp, vo gạo, nhặt rau, nấu nướng cho các vị tăng trong chùa và khách tứ phương tới học. Một đêm, vào tháng năm, đêm ngắn, tăng đồ tụng kinh đến lúc gà gáy. Man nương nấu cháo đã chín mà tăng đồ tụng kinh chưa xong, chưa tới ăn cháo. Man nương bèn nằm dựa cửa bếp, không ngờ ngủ quên đi mất.

Tăng đồ tụng kinh xong đều về phòng riêng. Man nương ngủ chặn ở giữa cửa, Sư Đồ Lê bước qua mình Man nương. Man nương tự nhiên cảm động trong dạ con. Có thai được ba, bốn tháng, Man nương xấu hổ, bỏ về. Sư Đồ Lê cũng thẹn mà bỏ đi.

Man nương về tới một ngôi chùa ở ngã ba sông thì ở lại đó. Đầy tháng, sinh ra một đứa con gái, tìm sư Đồ Lê mà trả. Đêm đến, sư Đồ Lệ bế đứa con gái tới ngã ba đường, thấy một cây phù dung cành lá xum xuê, có một cái hốc sâu mà sạch sẽ, sư đặt đứa trẻ vào mà nói: "Ta gửi cho Phật, mi giữ lấy sẽ thành Phật đạo". Đồ Lê, Man nương từ biệt nhau, Đồ Lê cho Man nương một cây trượng mà bảo: "Ta cho nàng vật này, nàng về nhà, nếu gặp năm đại hạn thì lấy trượng cắm xuống đất, nước sẽ vọt ra để cứu dân". Man nương cung kính bái lĩnh mà về ở trong chùa. Gặp năm đại hạn, nàng lấy trượng cắm xuống đất, tự nhiên nước cuồn cuộn chảy ra, dân được nhờ ơn. Khi Man nương ngoài chín mươi tuổi là lúc cây phù dung bị đổ, trôi ra ở bến sông trước cửa chùa, quanh quẩn ở đấy mà không trôi đi.

Dân thấy thế, định bổ làm củi nhưng rìu nào cũng đều bị gãy, bèn đưa hơn ba trăm người trong làng ra kéo cây gỗ lên mà không chuyển. Gặp lúc Man nương xuống bến rửa tay, thử kéo chơi thì cây chuyển động. Chúng đều ngạc nhiên, bảo Man nương kéo lên bờ, sai

thợ tạc bốn pho tượng Phật. Khi xẻ cây gỗ đến chỗ đặt đứa con gái thì thấy đã hóa thành một tảng đá rất rắn. Tốp thợ lấy rìu đập tảng đá, rìu đều bị mẻ. Họ liền vứt đá xuống vực sông, một tia sáng chói lên, hồi lâu đá mới chìm xuống dưới nước. Bọn thợ đều chết cả.

Dân mời Man nương bái lễ, thuê dân chài lặn xuống nước vớt lên, rước vào tự điện, đặt vào bên trong tượng Phật, tượng Phật tự nhiên trông như mạ vàng. Sư Đồ Lê đặt Phật hiệu là: Pháp vân, Pháp vũ, Pháp lôi, Pháp điện. Tứ phương cầu đảo không điều gì không ứng. Dân làng đều gọi Man nương là Phật mẫu. Ngày 4 tháng tư, Man nương không bệnh mà chết, táng ở trong chùa. Người đời lấy ngày này làm ngày sinh của Phật. Hàng năm, tới ngày ấy, nam nữ bốn phương thường tụ hội ở chùa này vui chơi ca múa, người đời gọi là hội Tắm Phật [1]

TRUYỆN NAM CHIẾU

Người Nam Chiếu là con cháu vua Vũ Đế Triệu Đà.

Thời Hán Vũ Đế, Thừa tướng nước Nam Việt là Lữ Gia không phục, giết sứ Hán là bọn An Quốc, Thiếu Quý. Hán Vũ Đế sai tướng là bọn Lộ Bác Đức, Dương Phác đem quân chinh phạt, bắt Vệ Dương Vương Kiến Đức và Lữ Gia, thôn tính cả nước, phân đất cho các quan cai trị. Con cháu họ Triệu tản mát bốn phương, sau trở về Trần Phù, Hoàng Sơn là những xứ vắng vẻ không có người. Khi bộ hạ đông đúc, họ bèn đóng tàu thuyền thỉnh thoảng ra bể đột nhập vào nội địa cướp người ven bể, giết các quan lệnh của nhà Hán. Dân đều sợ phục, gọi là Nam Triệu, sau gọi sai là Nam Chiếu, cho nên họ mang danh hiệu ấy. Đến đời Ngô, Tôn Quyền sai Đái Lương, Lữ Đại làm thú mục để đánh dẹp. Quân Nam Chiếu ở cả một vùng từ núi Thiên Cầm tới Hà Loa, Cao Vọng, Hoàng Sơn, Ô Tung, Hải Ngạn, Lại Bộ, Trường Sa, Quế Hải, Vọng Cái, Lỗi Lôi, núi cao biển rộng, sóng gió hiểm trở, không có một vết chân người. Quân Nam Chiếu ở đấy thường lấy việc cướp bóc để sinh sống, đánh giết thú mục, không thể ngăn cản nổi. Đồ đảng của chúng khá nhiều, hay đem hàng hóa châu ngọc đút lót

1. Truyện Man nương có liên quan đến sự tích chùa Dâu ở huyện Thuận Thành, Bắc Ninh.

cho nước Tây Bà Dạ cầu làm thân thuộc, cùng giúp đỡ nhau. Cuối đời Tần thiên hạ rối loạn, có người tù trưởng miền ấy là Triệu Ông Lý cũng là con cháu của Triệu Vũ Đế, anh em đông đúc, thảy đều dũng lược hơn người, ai nấy đều phục, cùng với quan Nam Chiếu hợp lại, được hơn hai vạn người, lại đem châu ngọc tiến dâng nước Tây Bà Dạ, xin chỗ đất bỏ không ngay cạnh đó để ở.

Khi ấy, Tây Bà Dạ quốc chia đều bãi bể và đồng nội ra thành hai lộ. Một lộ trên từ Quý Châu, dưới tới Diễm Châu gọi là lộ Gia Viễn, giết trâu ngựa ăn thề rồi giao cho nước Nam Chiếu và Triệu Ông Lý thống lĩnh. Thế là Triệu Ông Lý xây thành ở làng Cao Xá, đất Diễm Châu, Đông tới Giáp Hải, Tây tới nước Bà Dan, Nam tới Hoàng Sơn, tự xưng làm chúa. Nhà Đông Tấn sai tướng quân là Tào Nhĩ đem quân sang đánh. Ông Lý phục quân voi ở nơi hiểm trở, nơi đầu nguồn sông mà đánh, rồi lại tới nấp ở Mê Sơn và Mạt Sơn ngoài bể, địch tụ thì mình tán, địch tán thì mình tụ, sáng ra tối vào, cầm cự trong bốn năm năm trời. Quân Tấn không chịu nổi khí núi, tử vong quá nửa bèn rút quân về. Quân Nam Chiếu thường tới cướp các xứ Nam Thành, Đồng Thành, Trường An, thú lệnh không thể dẹp nổi. Tới khi nhà Đường thịnh lên, Vua Ý Tông sai Cao Biền đem quân sang dẹp, cũng không đánh nổi phải bỏ về. Đời Ngũ đại, vua Tấn là Thạch Kính Đường sai quan tư mã họ Lý đem 20 vạn quân đánh vào Đồ Sơn, quân Nam Chiếu bèn rút về ở nhờ tại biên giới Ai Lao, hiệu là Đầu hoành mô quốc Bồn Man, thường lấy sự cướp bóc làm nghề, lúc đánh lúc nghỉ, chưa hề bao giờ yên chiến sự. Đất đó nay là phủ Trấn Ninh, muôn đời sáp nhập trong bản đồ nước Đại Việt.

TRUYỆN HAI VỊ THẦN Ở LONG NHÃN, NHƯ NGUYỆT

Năm Thiên Phúc nguyên niên đời Lê Đại Hành, Tống Thái Tổ sai bọn tướng quân Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng đem quân xâm lược phương Nam, đến sông Đại Than. Lê Đại Hành và tướng quân Phạm Cự Lượng kéo quân tới sông Đồ Lô cự địch, hai bên đối lũy cầm cự với nhau. Đại Hành mộng thấy hai thần nhân ở trên sông vái mà nói rằng: "Anh em thần, một tên là Trương Hống, một tên là

Trương Hát xưa kia theo Triệu Việt Vương cầm quân chinh phạt nghịch tặc mà lấy được thiên hạ. Về sau Triệu Việt Vương mất nước, Lý Nam Đế triệu hai anh em thần về. Bọn thần vì nghĩa không thể theo được, uống thuốc độc mà tự tử. Thượng đế thương anh em thần có công, lại khen vì trung nghĩa một lòng, mới phong làm quan tướng trong hàng các thần linh, thống lĩnh âm binh. Nay quân Tống phạm cõi, làm khổ sinh linh nước ta, cho nên anh em thần đến yết kiến, xin nguyện cùng nhà vua đánh giặc để cứu sinh linh".

Vua giật mình tỉnh dậy, mừng rỡ mà bảo cận thần rằng: "Thế này là có thần nhân giúp ta rồi vậy". Bèn lập tức đốt hương ở trước thuyền ngự mà khấn rằng: "Nếu thần nhân có thể giúp ta làm nên cơ nghiệp này, thì xin bao phong để được huyết thực muôn đời". Đoạn giết súc vật tế lễ, đốt mũ áo, voi ngựa giấy, tiền giấy.

Đêm ấy, Đại Hành mộng thấy hai thần nhân mặc mũ áo vua ban đến bái tạ. Đêm sau, lại thấy một người dẫn đoàn âm binh áo trắng, tự phía Nam Bình Giang mà tới, một người dẫn đoàn âm binh áo trắng đỏ từ phía Bắc sông Như Nguyệt mà lại, cùng xông vào trại giặc mà đánh. Canh ba đêm ba mươi tháng 10, trời tối đen, mưa to gió lớn đùng đùng. Quân Tống kinh hoàng. Thần nhân tàng hình ở trên không, lớn tiếng ngâm rằng:

Nam quốc sơn hà nam đế cư
Hoàng thiên dĩ định tại thiên thư.
Như hà Bắc Lỗ lai xâm lược
Bạch nhận phiên thành phá trúc dư [1]

Quân Tống nghe thấy, xéo đạp vào nhau mà chạy tan, lẩm giết lẫn nhau, ai lo chạy thoát thân người ấy, bị bắt không biết bao nhiêu mà kể. Quân Tống đại bại mà về. Đại Hành trở về ăn mừng, phong thưởng công thần, truy phong cho hai vị thần nhân, một là Tinh mẫn đại vương, lập miếu ở ngã ba sông Long Nhãn, sông Bình Giang phụng thờ, một là Khước mẫn đại vương lập miếu thờ ở ngã ba sông Như Nguyệt phụng thờ, hưởng huyết thực đời đời, nay vẫn còn là phúc thần.

1. Tạm dịch: Sông núi nước Nam vua Nam ở, Ngôi trời định sẵn tại thiên thư, Cớ sao giặc Bắc đến xâm lược, Đao sắc phanh bay tựa chẻ tre .

TRUYỆN TỪ ĐẠO HẠNH VÀ NGUYỄN MINH KHÔNG

(Ngày nay còn đền thờ ở chùa Thiên Phúc, núi Sài Sơn huyện An Sơn; trong núi đá này có pho tượng, trong chùa có tượng Lý Thần Tông)

Ông họ Từ, tên Lộ, tự là Đạo Hạnh, ở chùa thiên Phúc, núi Phật Tích. Cha tên là Vinh, làm chức Tăng quan đô sát ở triều Lý, thường qua chơi làng An Lãng, lấy người con gái họ Tăng, tên là Loan, nhân thế ở lại đó. Lộ tức là con bà họ Tăng vậy. Thuở thiếu niên, Lộ thích du hiệp, phóng khoáng có chí lớn, hành động ngôn ngữ không ai có thể lường được, thường cùng kẻ Nho giả là Mãi Sinh, đạo sĩ là Lê Toàn Nghĩa và người con hát là Phan An kết bạn, đêm thì mải miết đọc sách, ngày thì thổi sáo đánh cầu, bày trò vui chơi. Cha mẹ thường trách là trễ nải, một đêm ghé dòm qua khe cửa vào trong phòng, thấy ngọn đèn gần tàn, sách vở chồng chất, Lộ gục xuống án mà ngủ, tay vẫn chưa rời khỏi sách, do đó, cha mẹ không còn lo nghĩ nữa.

Sau Lộ dự kì thi tăng hương thí, đỗ khoa Bạch liên. Không bao lâu, cha dùng tà thuật làm phật ý Diên thành hầu. Diên thành hầu nhờ Đại Điên thiền sư dùng phép đánh chết, ném xác xuống sông Tô Lịch. Xác trôi tới cầu An Quyết, trước cửa nhà Diên thành hầu, hốt nhiên dựng đứng lên ở đấy suốt một ngày không trôi đi.

Diên thành hầu sợ hãi nói với Đại Điên, Đại Điên đến hét lên rằng: "Người tu hành không được phép giận quá một ngày", dứt lời thây đổ xuống và trôi đi. Lộ nghĩ việc báo thù cho cha, nhưng chưa hề nghĩ ra mưu kế. Một hôm, rình Đại Điên ra ngoài muốn gây sự đánh, bỗng nghe trên không trung có tiếng thét ngăn lại. Lộ sợ hãi quẳng gậy mà đi.

Muốn sang chùa bên nước Ấn Độ cầu phép lạ để đánh Điên, đường đi qua đất rợ Kim Xỉ (răng vàng) thấy hiểm trở bèn quay về ẩn cư ở núi Phật Tích, thường ngày đọc kinh Đại bi đà la, đọc trọn mười vạn tám nghìn lần.

Một hôm, thấy có thần nhân đến trước mặt, nói rằng: "Đệ tử tức là Trấn thiên vương, cảm phục thầy có công to đức lớn kiên trì tụng kinh nên lại đây để thầy sai khiến". Lộ biết là đạo pháp đã thành,

thù cha có thể rửa, bèn thân đến cầu An Quyêt, cầm cây gậy chống ở tay thử ném xuống dòng nước chảy xiết. Gậy đi ngược dòng nước tới cầu Tây Dương thì dừng lại. Lộ mừng mà nói rằng: "Phép cua ta thắng được Đại Điên rồi!" Bèn đến thẳng chỗ Điên ở. Điên nói rằng: "Mày không nhớ chuyện ngày trước sao?" Lộ nhìn lên không trung, tịnh không thấy gì, bèn đánh liền, Điên phát bệnh mà chết. Từ đó thù xưa rửa sạch, tục lự nguội dần, mới du ngoạn các miền rừng rú để tìm dấu Phật. Nghe tiếng Kiều Trí Huyền ở đạo Bình Hóa, bèn cung kính tới bái yết và hỏi về chân tâm, đọc câu kệ rằng:

Cửu hỗn phong trần vị thức câm;
Bất tri hà xứ thị chân tâm,
Nguyện thừa chỉ giáo khai phương tiện,
Tiện kiến bồ đề đoạn khổ tầm [1]

Huyền đọc kệ đáp lại:

Ngũ âm bí quyết diễn chân tâm
Cá trung mãn nguyệt lệ thiền tâm.
Hà sa giác thị bồ đề đạo,
Nghĩ hướng bồ đề cách vạn tầm [2]

Lộ hoang mang chưa hiểu hết, bèn đi tới chùa ở núi Pháp Linh yết kiến Phạm Hội thiền sư, hỏi rằng: "Như thế nào là chân tâm?" Phạm nói: "A Nan Cá chính là chân tâm". Lộ bỗng nhiên tỉnh ngộ, hỏi rằng: "Thế nào là phép hành trụ?" Phạm nói: "Đói thì ăn, khát thì uống". Lộ bái từ ra đi, từ đó phép lực ngày càng mạnh, duyên thiền ngày càng kết. Các giống rắn núi, thú đồng đến quấn quýt quanh mình. Lộ đốt ngón tay cầu đảo, phun nước trị bệnh, không lúc nào không ứng nghiệm ngay. Có vị sư nói rằng: "Phải chăng hành, trụ, tọa, ngọa [3] đều là Phật tâm". Lộ đọc kệ đáp rằng:

---

1. Dịch ý nhu sau:
   Lâu ngày bị gió bụi làm đục, không thấy rõ được vàng,
   Không biết nơi nào mới thực là chân tâm.
   Mong được nghe lời chỉ giáo, để mở đường phương tiện,
   Thấy được bồ đề, thôi không phai khổ công tìm tòi.
2. Dịch ý như sau:
   Ngũ âm bí quyết biểu hiện rõ chân kim (vàng thực),
   Trong đó, đầy tháng sẽ lộ rõ lòng thiền.
   Bát ngát như cát ven sông, đó mới thực là đạo bồ đề,
   Hướng tới bồ đề, ngàn sự tìm tòi đều xa cách.
3. Tức là sự đi, ở, nằm ngồi của nhà sư.

Tác hữu trần sa hữu,
Vi không nhất thiết không
Hữu không như thủy nguyệt,
Vật chước khả không không [1]

hoặc nói lại:

Nhật nguyệt xuất nham đầu
Nhân nhân thất hỏa châu.
Quy nhân hữu câu tử,
Hành bộ bất kị câu [2]

Khi ấy vua Lý Nhân Tông không có con, tháng ba năm Hội Tường Đại Khánh thứ 3, [3] có người ở phủ Thanh Hoa dâng lời nói rằng: "Ở bãi bể có đứa trẻ kì lạ, mới khoảng lên ba, tự xưng là Hoàng tử, lấy hiệu Giác Hoàng, phàm vua làm điều gì đứa trẻ ấy cũng biết". Đó chính là Đại Điên hóa sinh vậy.

Vua sai quan trung sứ tới xem, thấy đúng như lời nói, bèn đón về Kinh sư, cho ở chùa Báo Thiên. Vua thấy đứa trẻ thông minh kì lạ, rất lấy làm yêu dấu, muốn lập làm kẻ kế tự. Quần thần đều cố khuyên can là không thể được, và nói: "Nếu kẻ kia thực là linh dị, tất phải thác sinh ở nơi cung cấm, sau mới có thể lập được". Vua nghe theo.

Bèn mở hội bảy ngày đêm cho đầu thai, Lộ nghe tin nói với chị gái rằng: "Đứa trẻ kia là yêu tà, mê hoặc người ta quá đáng. Ta há chịu ngồi yên mà không cứu, để nó làm mê hoặc lòng người, rối loạn chính pháp sao?" Nhân bảo chị gái giả làm người đi xem hội, mật đem mấy tấm bùa của Lộ treo ở trên rèm.

---

1. Dịch ý như sau:
Nghĩ là có thì bụi cát cũng là có,
Coi là không thì tất cả đều là không.
Có, không chỉ như mặt trăng dưới nước,
Chớ nên coi cái không là có.

2. Dịch ý như sau:
Mặt trời, mặt trăng ló ra ở đầu núi;
Người người đều cháy ra một khối lửa.
Người về có con ngựa nhỏ,
Đi bộ mà không cưỡi ngựa

(Các bài kệ này ý nghĩa xâu xa, khó chú giải hết, chúng tôi xin chỉ dịch ý mà thôi).

3. Tức năm 1113, đời Lý Nhân Tông (năm Đại Quan thứ 4 đời Tống).

Hội tới ngày thứ ba thì Giác Hoàng bị bệnh nói với mọi người rằng: "Khắp biên giới trong nước ta đều có lưới sắt vây che, tuy muốn thác sinh, sợ không có lối vậy". Vua nghe nói có kẻ phá mất bùa chú, bèn sai người đi tìm, quả nhiên bắt được Lộ ở Hưng Thánh Lâu, trói lại, họp quần thần lại để xét xử. Vừa lúc đó Sùng Hiền hầu đi ngang qua. Lộ năn nỉ nói: "Xin ra sức cứu bần tăng khỏi phải chịu tội, ngày sau xin thụ thai trong cung để đáp công đức này". Hầu gật đầu.

Đến lúc họp, quần thần tâu với vua rằng: "Bệ hạ không người nối nghiệp nên cầu kẻ kia thác sinh, thế mà tên Lộ cuồng dại tự ý phá vỡ phép bùa chú, thật là đắc tội". Hầu tâu rằng: "Thiết tưởng nếu Giác Hoàng có thần lực thì tuy có trăm tên Lộ phá thì có hề gì? Nay lại trái hẳn, Lộ hơn hẳn Giác Hoàng, thần trộm nghĩ nếu như bắt tội Lộ chẳng thà cho Lộ thác sinh". Vua bằng lòng. Lộ đến thẳng phủ nhà Hầu, nhằm chỗ phu nhân tắm, nhìn khắp cả. Phu nhân giận quá mách với Hầu. Hầu vốn hiểu ý, để mặc không hỏi đến, phu nhân vì thế có thai. Lộ dặn Hầu rằng đến ngày phu nhân đẻ con phải báo cho biết trước.

Đến ngày tháng, Lộ được người báo tin, bèn tắm rửa thay quần áo, bảo học trò rằng: "Mối túc nhân của ta chưa hết, phải thác sinh lần nữa ở đời, tạm làm đế vương, kíp đến khi già, chết làm nhị thập nhị thiên tử. Nếu thấy thân thể tan ra đất, đó là ta đã nhập vào bùn đất không còn ở trong cõi sống chết nữa". Học trò nghe nói, ai cũng cảm động sụt sùi. Lộ đọc kệ rằng:

Thu lai bất báo nhạn lai quy
Lãnh tiếu nhân gian tạm phát bi,
Vị báo môn nhân lưu luyến trước
Cổ sư kỉ độ tác kim sư [1].

Đọc dứt, nghiễm nhiên mà hóa. Phu nhân Sùng Hiền Hầu bèn sinh con trai, đặt tên là Dương Hoán. Khi lên ba, vua Nhân Tông nuôi ở trong cung, lập làm Hoàng thái tử. Nhân Tông băng hà, thái tử tức vị, ấy là vua Thần Tông do Lộ thác sinh ra vậy. Hình xác Lộ nay còn ở hòn đá trong chùa Thiên Phúc, núi Phật Tích, huyện Ninh Sơn.

---

1. Dịch ý như sau:

Thu tới, không cho chim nhạn báo trước,
Cười nhạt mà nhìn nhân gian đau xót.
Khá bảo bọn môn nhân chớ nên luyến tiếc,
Thầy xưa mấy độ hóa thầy nay.

Xưa ở làng Đàm Xá, huyện Đại Hoàng (còn có tên là Gia Viễn) đất Trường An có người tên là Nguyễn Chí Thanh ở chùa Quốc Thanh, hiệu là Minh Không quốc sư, lúc ít tuổi đi du học gặp Đạo Hạnh, học được Đạo giáo, trải hơn mười năm. Đạo Hạnh thấy người tiết tháo, bèn truyền tâm ấn, lại đặt tên cho. Kíp tới khi Đạo Hạnh sắp tạ thế, bảo Minh Không rằng: "Xưa tôn sư của ta tu đã tròn quả phúc mà còn bị cái nạn đao thương quả báo, huống chi ở cái thuở mạt thế huyền vi này, há có thể tự giữ mình được sao? Ta nay xuất thế, ở cái địa vị làm thầy người ta, bệnh trái kiếp sau quyết là khó tránh khỏi. Ta với người có duyên, nên cứu giúp nhau". Đạo Hạnh đã hóa, Minh Không trở về chùa cũ cày ruộng.

Hơn hai mươi năm, ẩn hơi nín tiếng. Khi đó Lý Thần Tông bỗng mắc bệnh lạ, tâm thần rối loạn, tiếng kêu đau đớn gầm rú đáng sợ. Các lương y trong thiên hạ vâng chiếu mà đến, kể hàng ngàn hàng vạn, đều chịu bó tay. Khi ấy có đứa trẻ hát rằng:

"Dục trị thiên tử bệnh, tu đắc Nguyễn Minh Không" (Nghĩa là: muốn chữa được khỏi bệnh nhà vua tất phải tìm được Nguyễn Minh Không). Triều đình bèn sai sứ đi tìm được Nguyễn Minh Không. Minh Không thấy sứ giả đến, trong thuyền có rất nhiều lính, muốn dọn cơm chay cho ăn, bèn lấy một cái nồi nhỏ đem cho họ, bảo rằng: "Anh em đông quá sợ không đủ no bụng, tạm ăn vậy". Thế mà bọn lính chèo thuyền hơn một trăm người cùng ăn cũng không sao hết. Lính ăn xong, sư lại bảo: "Anh em hãy ngủ say một lát nữa, đợi nước triều dâng lên, ta hãy bắt đầu ra đi". Chúng nghe lời, đều nằm ngủ say ở trên thuyền. Mới trong khoảnh khắc, thuyền đã trở về tới kinh đô. Bọn lính tỉnh dậy đều lấy làm lạ.

Khi Minh Không đến, các bậc có tiếng là học rộng ở các nơi đều đang thi thố mọi phép ở trên điện, thấy Minh Không quê mùa, không thèm chào. Minh Không lấy một chiếc đinh lớn dài hơn năm tấc đóng vào cột điện, lớn tiếng nói rằng: "Có nhổ được đinh này hãy nói chuyện chữa bệnh". Nói như vậy hai ba lần. Không có ai dám nhổ. Minh Không bèn lấy hai ngón tay trái mà nhổ, đinh bật phăng ra. Chúng đều kính phục.

Khi gặp Thần Tông, Minh Không lớn tiếng nói: "Kẻ đại trượng phu được tôn lên ngôi thiên tử, giàu có khắp bốn bể, cớ sao còn phát bệnh cuồng loạn như vậy?" Vua nghe nói rất run sợ. Minh Không bèn lấy một cái vạc lớn đựng dầu, đun sôi lên sùng sục rồi lấy tay khoáng

vào bốn lần, rắc vảy lên khắp mình vua, bệnh tức thì khoi. Bèn phong Minh Không làm Quốc sư, ban lộc mấy trăm hộ để thưởng công. Năm Tân Sửu, niên hiệu Thái Bình thứ 22, Minh Không tạ thế, thọ bảy mươi sáu tuổi.

TRUYỆN DƯƠNG KHÔNG LỘ VÀ NGUYỄN GIÁC HẢI

Thiền sư Không Lộ ở chùa Nghiêm Quang, huyện Hải Thanh, là người họ Dương ở Hải Thanh vậy, mấy đời làm nghề câu cá, bỏ nghề ấy mà đi tu, thường hay đọc kinh Giàla nimôn. Trong các năm Chương Thánh, Gia Khánh đời Lý Thần Tông thường cùng Giác Hải là đạo hữu ở ẩn đất Hà Trạch quên cả thân mình, ngoài không đi đến đâu, trong thì tu thiền định [1]. Thấy tâm thần tai mắt nhẹ nhàng sáng sủa, có thể bay lên không trung, đi trên băng giá, bắt được hổ phải phục, bắt được rồng phải giáng, vô cùng quái đản, người ta không sao lường biết được. Sau tìm về một ngôi chùa ở quận nhà mà ở. Một hôm người hầu bảo rằng: Tôi từ khi tới đây chưa hề được thầy chỉ giáo về những đều tâm yếu, dám xin trình thơ rằng:

Đoàn luyện thân tâm hảo đắc tinh,
Xâm xâm trực chuyển đối nghiêm đình.
Hữu nhân lai học không không pháp
Thân tọa bình biên ảnh tập hình [2].

Sư hiểu rõ mà bảo rằng: "Nếu con đi đường bộ mà tới, ta tiếp con, nếu con đi đường thủy mà tới, ta trao cho con. Chẳng có chỗ nào mà ta không truyền cho con cái đạo tâm yếu". Nói xong, ha hả cười lớn.

Thường hay đọc câu kệ rằng:

Tuyển thủ giao long địa khả cư.
Dã tình chung nhật lạc vô dư.

---

1. *Thiền định*: tiếng nhà Phật, ý nói tập trung tư tưởng ở một chỗ mà suy tưởng tới lẽ huyền diệu của đạo Phật.

2. Dịch ý như sau:

Rèn luyện thân tâm cho được tinh vi,
Hăm hở xoay lại đối diện nghiêm đình.
Có người tới học không không pháp,
Mình ngồi bên chiếc bình phong, ảnh với bình hợp làm một .

Hữu thời trực thượng cô phong lĩnh,
Trường tiếu nhất thanh hàn thái hư [1].

Ngày 3 tháng sáu năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ mười, nhà sư chết; môn nhân thu xác táng ở cửa chùa. Vua hạ chiếu cho sửa rộng chùa này, quyên hai mươi hộ phụng hương hỏa.

Thiền sư Giác Hải họ Nguyễn, người Hải Thanh, ở tại chùa Diên Phúc quận nhà. Thuở nhỏ thích câu cá, thường lấy thuyền con làm nhà, lênh đênh trên mặt nước. Năm hai mươi lăm tuổi bỏ nghề ấy, cắt tóc đi tu, lúc đầu cùng Thiền sư Không Lộ thờ một thầy ở chùa Hà Trạch.

Thời Lý Nhân Tông, sư thường cùng Thông Huyền chân nhân được triệu vào ngồi chầu vua trong chùa Lương Thạch ở Liên Mộng. Bỗng có đôi tắc kè gọi nhau, nhức tai điếc óc. Vua truyền Thông Huyền ngăn nó lại, Huyền lặng nhẩm thần chú, một con rơi xuống trước. Vua cười bảo: "Hãy còn một con xin để nhường nhà sư". Sư đọc thần chú, trong nháy mắt, con còn lại cũng rơi xuống nốt. Vua kinh lạ, làm thơ rằng:

Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo diệc huyền.
Thần thông năng biến hóa,
Nhất Phật, nhất Thần tiên [2].

Từ đó danh tiếng sư vang động thiên hạ, các vị tăng cùng kẻ tục đều dốc lòng tin theo. Vua thường lấy lễ thầy trò mà đãi sư, mỗi khi hạ giá tới hành cung ở Hải Thanh, tất trước tới thăm chùa. Một hôm vua bảo sư: "Cái đạo ứng chân thân túc có thể cho nghe được không?" Sư bèn đọc kinh tám lần, bay vút lên không, cách xa đất năm trượng, bỗng lại rơi xuống. Vua cùng quần thần đều vỗ tay xưng tán, ban cho chiếc kiệu để ra vào nơi cung cấm. Tới triều vua Thần Tông, mấy lần vua triệu vào kinh thành, sư đều lấy cớ già yếu không đi. Có vị sư hỏi rằng: "Phật và chúng sinh, ai là chủ, ai là khách?"

---

1. Bài thơ này dịch ý như sau:
Địa thế long xà chọn được nơi,
Đồng quê cảnh thú suốt ngày vui.
Có khi dời bước non cao chót,
Một tiếng kêu to lạnh cả trời .

2. Dịch ý như sau:
Giác Hải lòng như hải (bể)
Thông Huyền đạo cũng huyền
Thần thông thêm biến hóa
Một Phật, một Thần tiên, .

Sư bèn đọc câu kệ rằng:

Bất giác nhữ đầu bạch
Báo nhĩ tác lão khách.
Nhược vấn Phật cảnh giới,
Long môn tao điểm ngạch [1].

Lúc sắp tịch, bèn làm bài cáo chúng như sau:

Xuân lai hoa điệp thiện tri thì,
Hoa điệp ưng tu tiện ứng kì
Hoa điệp bản lai giai thị ảo,
Mạo tương hoa điệp hướng tâm trì [2].

Đêm ấy, có ngôi sao lớn rơi ở góc Tây Nam phương trượng. Sáng hôm sau, sư ngồi ngay thẳng mà tịch. Vua xuống chiếu quyên 30 hộ phụng thờ hương hỏa, phong hai con làm quan để thưởng công.

(Đời Trần Thái Tông, đất Hải Thanh là Thiên Thanh, tức là phủ Thiên Trường [3]).

TRUYỆN HÀ Ô LÔI

Năm Thiệu Phong, đời Trần Dụ Tông có người làng Ma La là Đặng Sĩ Doanh làm chức An phủ sứ, phụng mệnh sang Bắc quốc.

Vợ là Vũ Thị ở nhà. Trong làng có đền thờ thần Ma La. Đêm đêm, thần biến thành Sĩ Doanh, thân thể hình dạng, dáng điệu đi đứng đều hệt như Sĩ Doanh, nhập vào phòng Vũ Thị để tư thông, lúc gà gáy lại bỏ đi. Đêm hôm sau, Vũ Thị hỏi: "Phủ quân phụng mệnh sang sứ Bắc, sao đêm đêm thì về mà ngày lại không thấy?" Thần nói

---

1. Dịch phỏng ý như sau: Bất giác đầu ta đã bạc, bảo ta là lão khách, nếu như hỏi tới những điều thuộc cảnh giới đạo Phật thì ta cũng chỉ như con cá nhỏ không vượt khỏi cửa rồng đến nỗi trán bị chấm dấu.

2. Dịch phỏng ý như sau:
Xuân tới, chính là thời tiết rất quen thuộc đối với bướm hoa.
Hoa bướm cũng phải lựa theo thời tiết.
Hoa bướm xưa nay vốn là mộng ảo,
Có sao cứ phải giữ mãi chuyện hoa bướm trong lòng.

3. *Thiên Trường*: tên phủ thuộc trấn Sơn Nam hạ cũ, nay thuộc tỉnh Nam Định, gồm các huyện Xuân Thủy, Trực Ninh, Nam Trực.

đối rằng: "Vua đã sai người khác đi thay, để ta hầu bên tả hữu, thường giữ ta đánh cờ không cho ra ngoài. Song ta nhớ tình vợ chồng nên lẻn về với nàng để cùng ân ái. Sáng sớm lại phải nhập triều, không dám ở lâu".

Nghe gà gáy lại đi. Vũ Thị có ý ngờ vực.

Tròn một năm, Sĩ Doanh đi sứ về, Vũ Thị có thai đã đầy chín tháng, Sĩ Doanh tâu lên vua. Vũ Thị bị hạ ngục. Đêm, vua nằm mộng thấy một vị thần tới trước mặt tâu rằng: "Tôi là thần Ma La, lấy vợ đã có mang, bị Sĩ Doanh tranh mất con".

Vua tỉnh mộng, hôm sau ra lệnh cho ngục quan đem Vũ Thị tới, phán rằng: "Vợ giả cho Sĩ Doanh, con giả cho thần Ma La".

Ba hôm sau, Vũ Thị sinh ra một bọc đen, nở ra một con trai, da đen như mực. Năm mười hai tuổi đặt tên là Hà Ô Lôi. Hà tuy đen như sơn, nhưng da thịt bóng mỡ như cao. Năm mười lăm tuổi, vua triệu vào hầu, được rất mực yêu dấu, đãi như tân khách.

Một hôm Ô Lôi đi chơi ở Hồ Tây, gặp Lã Động Tân, Lã hỏi rằng: "Chú bé con kia có muốn gì chăng?" Đáp: "Đương lúc thiên hạ thái bình, quốc gia vô sự, coi phú quý như phù vân, chỉ ham muốn thanh sắc làm vui tai đẹp mắt mà thôi". Động Tân cười nói: "Thanh và sắc của người mất một, được một, song tên tuổi có thể lưu lại cho đời". Rồi bảo Ô Lôi há miệng, nhổ nước bọt, bảo nuốt, sau đó bay lên trời mà đi.

Từ đó, Ô Lôi tuy không biết chữ, nhưng thông minh nói giỏi hơn người, những câu từ chương thi phú, khúc điệu ca ngâm, giao xướng phú vịnh, trào phong lộng nguyệt đều khiến mọi người kinh ngạc. Đàn bà con gái ai ai cũng muốn biết mặt.

Vua thường nói với triều thần rằng: "Sau này thấy Ô Lôi gian phạm tới nhà ai, bắt tới triều điện sẽ được đến nghìn quan, nếu giết chết phải bồi thường nghìn quan".

Hồi ấy, ở làng Nhân Mục, có vị quận chúa thuộc dòng họ vua, tên là A Kim tuổi vừa 23, chồng chết sớm, ở góa, nhan sắc có một không hai. Vua rất yêu, gạ gẫm không được lấy làm giận, một lần bảo Ô Lôi rằng: "Ngươi có kế gì cho ta chinh phục được nàng chăng?" Ô Lôi tâu: "Thần xin hạn một năm, nếu không thấy về là sự không lành, thần đã chết".

Bèn bái từ mà đi, về nhà cởi bỏ hết quần áo, dầm dưới bùn, dầu dãi nắng mưa cho xấu bẩn, rồi đóng khố vải, giả làm người chăn ngựa, gánh một đôi sọt tre đến nhà quận chúa, lấy một gói trầu cau đút lót cho tên giữ cổng để xin vào vườn cắt cỏ. Tên giữ cổng cho vào.

Hồi đó vào khoảng tháng năm, tháng sáu, hoa thái lê đang đua nở, Ô Lôi đem cắt hết cho vào trong gánh. Thị tỳ của quận chúa thấy hoa trong vườn hết sạch, hô trói Ô Lôi để đợi gia chủ đến chuộc.

Giữ quá ba ngày, không thấy có người đến nhận, thị tì bèn hỏi: "Mày là gia nô nhà ai, sao không thấy người đến chuộc và đền hoa trong vườn?" Ô Lôi đáp: "Tôi là kẻ phiêu bạt, không có gia chủ, không có cha mẹ, thường gánh đồ theo bọn con hát kiếm ăn, hôm qua thấy một vị quan quất ngựa đi ở phía Nam thành, ngựa đói, không có cỏ. Tôi mừng được tiền vội đi cắt cỏ, không biết hoa thái lê là vật gì, nay không có gì đền, xin đem thân làm gia nô để bồi thường vậy".

Ô Lôi bèn được giữ lại ở cổng ngoài. Qua hơn một tháng, thị tì của quận chúa thấy Ô Lôi đói khát bèn cho ăn uống. Đêm đêm Ô Lôi thường ca hát cho người giữ cổng nghe, bọn thị tì và nội thị cũng đều lắng nghe.

Một hôm, trời tối đã lâu mà đèn chưa thấy thắp, quận chúa ngồi mò một chỗ, tả hữu không kẻ hầu hạ. Quận chúa gọi thị tì mà mắng về tội hầu hạ không đầy đủ, lại cầm roi toan đánh. Bọn thị tì cúi đầu tạ tội rằng: "Chúng con nghe tên cắt cỏ hát, trong lòng ham say, không ngờ để đến nỗi này, quận chúa đánh đòn cũng xin cam chịu". Quận chúa thôi mà không hỏi tội nữa.

Lúc đó đang giữa đêm hè, quận chúa cùng thị tì ngồi ở giữa sân, ngóng gió đùa trăng để tiêu khiển. Bỗng cách tường nghe thấy tiếng hát của Ô Lôi thoảng như điệu ca người ngư phủ, khác hẳn âm thanh chốn dương gian, tâm thần mê mẩn, tình riêng xúc động, bèn vời Ô Lôi vào nhà trong cho hầu ở tả hữu, thành đứa gia nô thân cận.

Quận chúa thường bảo Ô Lôi ca vịnh, ngâm xướng để tiêu mối sầu u uất. Ô Lôi nhân đó hết lòng hầu hạ. Quận chúa càng yêu mến tin cậy, ngày cho ở dưới trướng, đêm cho khêu đèn ngồi hầu. Khi thì sai ca hát, giọng ca bay khắp trong ngoài, quận chúa quá cảm động mà mang bệnh u uất. Qua ba bốn tháng, bệnh càng trầm trọng. Thị tì hầu hạ lâu cũng mệt nhọc mà bị ốm mệt, lại thường ngủ say, quận chúa gọi cũng không dậy.

Duy còn một mình Ô Lôi ở lại hầu hạ, quận chúa không nén nổi tình dục, mật bảo Ô Lôi rằng: "Người ở canh ta, ta vì giọng hát của ngươi mà mang bệnh". Bèn cùng Ô Lôi tư thông, bệnh tình cũng có bớt. Tình yêu ngày càng mặn mà, quận chúa cũng chẳng kể gì đến sự đẹp xấu, không còn tiếc gì nữa, muốn đem ruộng đất cho Ô Lôi làm trang trại.

Ô Lôi nói: "Tôi vốn không có nhà cửa, nay được gặp quận chúa là bậc thiên tiên, đó thực là điều phúc lớn của tôi. Tôi không cần điền trạch, châu báu, chỉ muốn được đội chiếc mũ chầu của quận chúa thì chết cũng được nhắm mắt". (Chiếc mũ đó là vật tiên đế ban cho, chỉ dùng trong lúc tiến triều. Quận chúa vì quá yêu Ô Lôi không còn tiếc gì hết).

Ô Lôi được mũ, bèn cất lén mang vào triều. Vua trông thấy cả mừng, tức tốc, sai vời quận chúa vào chầu, bảo Ô Lôi đội chiếc mũ kia đứng hầu bên cạnh. Vua hỏi quận chúa: "Có biết Ô Lôi không?" Quận chúa lúc ấy rất xấu hổ.

Đời bấy giờ có bài thơ quốc ngữ rằng:

Chỉn náu đến xin làm tôi,
Chẳng hay tiên thiên phúc để cho Lôi.

Từ đó danh tiếng Ô Lôi vang lừng thiên hạ, gái đẹp nhà vương hầu thường trêu đùa Ô Lôi. Có câu thơ quốc ngữ rằng:

Em tiếc dầu chẳng vẹn được mười
Dạ trung, thanh quý kém chi người
Ở vì thanh sắc nên say đắm
Khá tiếc cho mà lại khá cười

Tuy người đời làm thơ khinh bỉ Ô Lôi, nhưng vẫn bị tiếng hát cám dỗ mà không thể tránh Ô Lôi được. Ô Lôi thường tư thông với con gái các nhà vương hầu mà không ai dám đánh, sợ vua bắt bồi thường. Sau Ô Lôi tư thông cả với con gái trưởng của Minh Uy Vương. Vương bắt được, song chưa đem giết vội. Sáng hôm sau, Vương vào chầu vua, tâu rằng: "Đêm qua Ô Lôi lẻn vào nhà thần, tối đèn không rõ trắng đen nên thần đã giết chết mất rồi, nay xin bệ hạ cho biết phải đền mấy nghìn quan để thần tiến nạp". Vua không biết là Ô Lôi chưa bị giết, phán rằng: "Trót lỡ mà giết thì ta chẳng chấp nê làm gì". Hồi ấy, hoàng hậu Vi Từ là chị ruột Minh Uy Vương. Vương về lấy trượng đánh Ô Lôi, Lôi không chết, Vương bèn lấy chày giã chết.

Khi sắp chết, Ô Lôi có ngâm câu thơ quốc ngữ rằng:

Sinh tử do trời sá quản bao,
Nam nhi miễn được tiếng anh hào,
Thác vì thanh sắc cam là thác
Thác vì ốm đau cơm gạo nào.

Lại nói: "Xưa Lã Động Tân bảo ta rằng: Thanh sắc của ngươi được mất bù nhau. Lời ấy nghiệm thật".

PHẦN THỨ TƯ

KHUYẾT DANH

湯盤賦

猗歟成湯，濬哲溫良。仁風馭沓兮九有；義武顯赫兮四方。乃丈大順，革夏委商。參天地以立極；正萬國之紀綱。掃氛埃於絶域；陶元氣於遐荒。然由慚台德之未一；恐大道之靡常。乃懋昭其大德，思與日而齊光。爰作盤以日俗，庶澡雪而昭彰。

是盤也：形模堅朴，器量恢洪。圓規象日，受夫含空。湛湛乎波光之蕩漾；淵淵乎水色之玲瓏。浡廉泉而塵太澤，奴承露而稚金銅。此吾知其非徒事於洗滌，而必垂訓於無窮者也。

蓋日者君之象；盤者月之形。雖圓魄不易其舊體；而靈曜常其新明。念聖人之體道，固於斯而有得。原降衷之恆性，若日月

之赫奕。恐私慾之一萌，如雲霧之四塞。累至性之虛明；失本心之洞徹。乃作明於斯盤；寓至誠之不息。既澡雪其昏埃；又克明於俊德。于以存省察之功；于以極涵養之力。于以昭濯濯之靈；于以著煌煌之寔。于以標至善於斯民；于以洗舊污於萬國。于以釋前日之慚心；于以垂後王之丕則。此其功用可以配於乾坤；性情可以同於日月。豈止疏瀹其皮膚；而望一身之蠲潔也哉。

想其：長沐則休祥長發；日浴則聖敬日躋。凜凜乎若臨淵之恐墜；冷冷乎若啓沃之已垂。既湔祓於桑林之禱雨；又齊肅於莘野之弊儀。握髮未晞，思施擇於百姓；澡身而淨，昭濬潔於九圍。盤一用而銘一規，心愈瑩而德愈輝。

暨夫，克寬克仁，彰信兆民。百祿是總，爲天下民。体乾坤之覆載，與萬物而爲春。允德協下，萬邦維新。氣弊可除，政事日醇。

亦莫不由於斯盤，以成和氣之氤氳者也。

迭夫！道不自見，以器而見；器不自壽，以銘而壽。岐陽之鼓十，大禹之鼎九，彼至寶之尚湮，況銘盤之不朽。苟日新之無聞，信於爾乎何有。此予生之長勤，企前而已後。聊作歌以自勉，願持誠於永久。

歌曰：

湯盤兮赫曦，象日兮損規。群生兮潤澤，聖敬兮日躋。盤銘兮九字，千古兮不墜。人欲兮淨盡，聖德隙光輝。嗟予生兮日誦，庶予學兮緝熙。其萬宇兮玉燭，仰吾道兮重熙。

Phiên âm:

THANG BÀN PHÚ

Y dư Thành Thang, tuấn triết ôn lương. Nhân phong táp đạp hề cửu hữu: nghĩa võ hiển hách hề tứ phương. Nãi trượng đại thuận, cách Hạ vi Thương. Tham thiên địa dĩ lập cực; chính vạn quốc chi kỉ cương. Tảo phân ai ư tuyệt vực; đào nguyên khí ư hà hoang. Nhiên do tàm di đức chi vị nhất; khủng đại đạo chi mị thường. Nãi mậu chiêu kì đại đức, tư dư nhật nhi tề quang. Viên tác bàn dĩ nhật dục, thứ tảo tuyết nhi chiêu chương.

Thị bàn dã: hình mô kiện phác, khí tượng khôi hồng. Viên quy tượng nhật; thụ phù hàm không. Trạm trạm hồ ba quang chi đãng dạng; uyên uyên hồ thủy sắc chi linh lung. Trĩ Liêm Tuyền nhi trần Thái Trạch; nô Thừa Lộ nhi trĩ Kim Đồng. Thử ngô tri kì phi đồ sự ư tẩy địch, nhi tất thùy huấn ư vô cùng giả dã.

Cái nhật giả, quân chi tượng; bàn giả, nguyệt chi hình. Tuy viên phách bất dịch kì cựu thể; nhi linh diệu thường đổ kì tân minh. Niệm thánh nhân chi thể đạo, cố ư tư nhi hữu đắc. Nguyên giáng trung chi hằng tính, nhược nhật nguyệt chi hách dịch. Khủng tư dục chi nhất manh, như vân vụ chi tứ tắc. Lụy chí tính chi hư minh; thất bản tâm chi động triệt. Nãi tác minh ư tư bàn; ngụ chí thành vu bất tức. Kí tảo tuyết kì hôn ai; hựu khắc minh ư tuấn đức. Vu dĩ tồn tỉnh sát chi công; vu dĩ cực hàm dưỡng chi lực. Vũ dĩ chiêu trạc trạc chi linh; vi dĩ trứ hoàng hoàng chi thực. Vu dĩ tiêu chí thiện ư tư dân; vu dĩ tẩy cực ô chi vạn quốc. Vu dĩ thích tiền nhật chi tàm tâm, vu dĩ thùy hậu vương chi phi tắc. Thử kì công dụng khả dĩ phối ư càn khôn; tính tình khả dĩ đồng ư nhật nguyệt; khởi chỉ sơ dược kì bì phu, nhi vọng nhất thân chi quyên khiết dã tai.

Tưởng kì: trường một tắc hưu tường trường phát; nhật dục tắc thánh kinh nhật tệ. Lẫm lẫm hồ nhược lâm uyên chi khủng trụy; lãnh lãnh hồ nhược khải ốc chi dĩ thùy. Kí tiễn phất ư Tang Lâm chi đảo vũ; hựu trai túc ư Sằn Dã chi tệ nghi. Ác phát vị hi, tư thị trạch ư bách tính; Tảo thân nhi tịnh, chiêu tuẫn khiết ư cửu vi. Bàn nhất dụng nhi minh nhất quy, tâm dũ huỳnh nhi đức dũ huy.

Kí phù, khắc khoan khắc nhân, chương tín triệu dân. Bách lộc thị tổng, vi thiên hạ quân. Thể càn khôn chi phú tái, dữ vạn vật nhi vi xuân. Doãn đức hiệp hạ, vạn bang duy tân. Vô tệ khả trừ, chính sự nhật thuần. Vật thái dĩ chi nhi dung tiết, dân phong dĩ chi chân thuần. Diệc mạc bất do ư tư bàn, dĩ thành hòa khí chi nhân uẩn giả dã !

Ta phù ! Đạo bất tự hiện, dĩ khí nhi hiện; khí bất tự thọ, dĩ minh nhi thọ. Kỳ Dương chi cổ thập, Đại Vũ chi đỉnh cửu, bỉ chí bảo chi thượng nhân, huống minh bàn nhi bất hủ. Cẩu nhật tân chi vô vãn, tín ư nhĩ hồ hà hữu. Thử dư sinh chi trường cần, xí tiền tu nhi kỉ hậu. Liêu tác ca dĩ tự lệ, nguyện trì thành ư vĩnh cửu.

Ca viết:

Thanh bàn hề hách hi, tượng nhật hề viên quy,
Quân sinh hề nhuận trạch, thánh kính hề nhật tê.

Bàn minh hề cửu tự, thiên cổ hề bất huy.
Nhân dục hề tịnh tận, thánh đức hề quang huy.
Ta dư sinh hề nhật tụng, thứ dư học hề thấp hi.
Kỳ vạn vũ hề ngọc chúc, ngưỡng ngộ đạo hề trùng hi.

Dịch nghĩa:

PHÚ CÁI CHẬU CỦA VUA THANG [1]

Đẹp thay Thành Thang, sáng suốt ôn lương. Gió nhân chan hoa chín cõi; dấu nghĩa huy hoàng bốn phương. Nhân lòng người thuận, đổi Hạ làm Thương [2]. Giúp trời đất để dựng ngôi hoàng cực; vì muôn bang nên sửa lại kỉ cương. Quét búi độc ở nơi xa thẳm; nhào nguyên khí ở chốn hong lương. Song còn thẹn cao chưa khắp; lại lo đạo cả không thường. Bèn gắng sáng tỏ đức lớn; lo cùng vầng nhật sáng ngang. Nên làm chậu ngày ngày tắm gội; ngõ hầu cho tinh khiết rỡ ràng.

Cái chậu này: Dáng hình bền chắc, sức chứa khôn lường; tròn như vầng nhật, chứa cả hư không. Thăm thẳm tự sóng xô bờ óng ánh; dạt dào như nước chảy sắc long lanh. Cho Thái Trạch với Liêm Truyền [3] đều vẩn đục; xem Kim Đồng cùng Thừa Lộ [4] thảy tôi đói. Điều đó làm ta biết chậu này chẳng phải chỉ dùng tắm gội, mà ắt để lưu lại lời dạy mãi đến vô cùng vậy.

Bởi lẽ: Mặt trời là biểu tượng của nhà vua; chiếc chậu là tượng hình cho mặt nguyệt. Tuy dáng tròn vẫn không đổi thể xưa; mà ánh

---

1. Bài này chép ở QHPT. *Cái chậu của vua Thang*: Vua Thang là người sáng lập ra nhà Thương. Sách *Đại học* chép: vua Thang cho khắc vào chậu lời minh rằng: Cẩu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân: *Nếu ngày ngày đổi mới, thì ngày ngày sẽ mới thêm, ngày ngày lại mới thêm mãi.* Bài phú này viết về cái chậu ấy.

2. *Đổi Hạ làm Thương:* Vua Thành Thang giết vua Kiệt nhà Hạ, đặt quốc hiệu là Thương, ở ngôi 30 năm.

3. *Thái Trạch, Liêm Tuyền:* Thái Trạch tức Thái Hồ, tên một hồ lớn nằm trên hai tỉnh Chiết Giang và Giang Tô (tức Ngô và Việt ngày xưa). Liêm Tuyền là tên một con suối ở Lương Châu, Trung Quốc.

4. *Kim Đồng, Thừa Lộ:* Theo sách *Tam phụ cố sự,* Hán Vũ Đế làm cột đồng và mâm thừa lộ (hứng hạt móc) để luyện thuốc trường sinh.

sáng vẫn thấy luôn đổi mới. Chắc thánh nhân khi thể nghiệm đạo trời, sẽ nhận ở chậu này nhiều tâm đắc. Nguyên tính thường của trời ban xuống; cũng sáng lòa như vầng nhật nguyệt kia. Sợ khi tự đục nảy mầm, lòng người bị mây mù lấp lú. Làm lụy đến đức sáng trong của lòng hiếu đễ; làm mất đi sự trong sáng của lòng thiện ác. Bèn khắc bài minh ở chậu này, ngụ tấm lòng thành nơi bất diệt. Đã rửa sạch được bụi nhơ, lại sáng ngời được đức lớn. Để giữ mãi công tự xét mình, làm cho tột cùng cái sức hàm dưỡng. Để tâm linh trong trắng rõ ràng; để thực tính rạng ngời ngời tươi tốt. Để nêu người chí thiện với dân này; để rửa cái nhơ xưa cho muôn nước. Để xóa nhòa mọi hổ thẹn ngày xưa; để lưu lại ghép lớn lao cho vua nối. Như vậy công dụng ấy có thể sánh với đất trời; tính tình ấy có thể sánh cùng nhật nguyệt. Há phải chỉ là tắm rửa ngoài da, mong tấm thân mình sạch sẽ mà thôi ?

Nghĩ rằng: Tắm mãi thì điềm lành sinh mãi; gội luôn thì thành kính càng cao. Rờn rợn như bên vực sâu thường sợ rớt; mát mẻ như công dội tưới đã ngấm vào [1]. Đã tắm gội đi Tang Lâm đảo vũ [2]; lại chay thành nơi Sằn Dã lễ trao. Vắt tóc chưa khô, nghĩ ra ơn cùng trăm họ rửa mình cho sạch, ngời đức tốt với chín châu. Chậu càng dùng lời, minh càng vẹn; lòng càng sáng đức lại càng cao.

Đến khi: càng khoan càng nhân, được ngời muôn dân. Thâu tóm trăm lộc làm đấng nhân quan. Nhờ chở che của trời đất, cùng muôn vật trở thành xuân. Đức lành hòa hiệp, muôn nước duy tân. Chẳng còn tệ gì mà bỏ; chính sự ngày càng thêm thuần. Vật thái vì thế mà trong trẻo; dân phòng vì vậy lại càng thuần. Thế chẳng cũng là không có cái gì không do chậu này mà trở thành hòa khí nghi ngút đó ư ?

Than ôi ! Đạo không tự hiện, nhờ vật mà hiện. Chậu không còn mãi, nhờ mình mà còn. Mười trống đá ở Kỳ Dương [3], chín vạc của

---

1. *Thư kinh* có câu: Khải nãi tâm ốc trẫm tâm: *Mở lòng người tưới vào lòng ta*. Ý nói nên đem lời phải chăng trình bày với vua. Câu này lấy ý ở đó.

2. Theo *Bắc sử*, trời đại hạn bảy năm, vua Thang trai giới, tự làm vật hi sinh, cầu mưa ở đồng Tang Lâm. Cũng theo *Bắc sử*, Y Doãn đang cày ruộng ở cánh đồng Hữu Sằn, vua Thang sai người đến đón về làm tướng.

3. QHPT chú: Kì Dương thạch cổ thập, hoặc dĩ vi Văn Vương cổ, hoặc vi Tuyên Vương cổ. Hậu tại Khổng Tử miếu trung: *Ở Kì Dương có 10 trống đá. Có người cho là trống của vua Văn Vương. Có người lại cho là trống của Tuyên Vương. Sau này để ở miếu Khổng Tử.*

vua Đậu Vũ [1], đều là những vật rất quý mà còn bị tiêu ma, huống cái chậu có bài minh này sao không nát được ? Nếu hai chữ "Nhật tân" [2] không có thì chiếc chậu kia có đáng nói gì. Như ta nay chăm chỉ không ngừng, mà theo gót người xưa còn chẳng kịp. Nên tác ca để khích lệ mình nguyên giữ một chữ "thành" mãi mãi.

Ca rằng:

Chậu vua Thang rực rỡ,
Khác chi mặt trời tròn.
Muôn dân nhuần ân trạch,
Thánh kinh ngày cao hơn.
Chín chữ trên bài minh,
Dù muôn đời không nát.
Nhận đục sạch làu làu,
Thánh đức càng thêm sáng.
Ta hàng ngày tâm niệm,
Đạo học vốn dài lâu ?
Đuốc ngọc soi rộng khắp,
Đạo ta thịnh đời đời.

ĐỖ VĂN HỶ, ĐÀO THÁI TÔN *dịch*

---

1. Theo *Bác sử,* vua Vũ thu nhặt đồng tốt trong thiên hạ đúc thành chín cái vạc, tượng trưng cho chín châu.

2. Xem chú thích (1) nói về chữ *nhật tân*.

董狐筆賦

槩人文之未宣兮，隱大璞之醇質。爰結繩以爲約兮，固未知夫紀述。偉羲軒之聖神兮，原天道而建極。造書契以利用兮，協斯文於載籍。立史官以持法兮，正君臣之典則。迨堯舜之繼統兮，功有光於前日。禹湯儼以祗敬兮，桀紂縱以暴虐。文武穆以懿恭兮，幽厲昏而戕賊。彼以德而興隆兮，此以昏以喪國。誰秉筆而直書兮，具昭昭於史册。嗟姬轍之東遷兮，王綱頹而弗植。干戈滿於宇内兮，人禽獸而相食。臣弑君而子弑父兮，彝倫從而泯息。確董狐之特立兮，思古人之是式。常蹇蹇而匪窮兮，盡忠誠於史職。驅雷霆以奮威兮，定鑑衡於胸臆。孰非善之可稱兮，孰非惡而可黜。執筆直以大書兮，無毫釐之敢忒。明萬古之是非兮，正當時之得失。褒貶嚴於賞罰兮，議論斷於斧鑕。

慨靈公之無道兮，務厚斂於生民。殺宰

夫之腡態兮，從臺上以彈人。日康娛而不已兮，宣子諫而彌嗔。乃命麑以擊殺兮，麑觸槐而斃。復設酒以嗾獒兮，獒躇階而追噬。宣子懼而亡走兮，晉國亂以紛紛。分甘殺於桃園兮，奈臣子之忍聞。盾聞之而復泣兮，似適於殺君。亡不越境以絶分兮，歸不討賊以酬恩。伊！去就並失義兮，固難逃其責云。

偉太史之筆法兮，揭君臣之大義。書有罪以示朝兮，不手殺而曰殺。捨操戈而誅同室兮，原正卿之有意。名夷皐以顯惡兮，示君德之靡懿。一落筆而兩罪彰兮，得春秋之微旨。方含毫而濡墨兮，鬼神驚而影避。排重門而啓牘兮，書大惡而不諱。扶王綱於既壞兮，振王法於已墜。凜勁氣於鋩端兮，垂深戒於後世。于以閑小人之邪心兮，于以警後王之肆志。于以謹履霜之漸兮，于以防堅冰之至。亂臣聞之而褫魄兮，賊子見之而喪氣。顧史佚之前聞兮，視董

狐而有愧。懿仲尼之法天兮，患前史之倒置。因舊文而筆削兮，斷忠邪之誠僞。謂狐筆之爲眞兮，故不竄於一字。使千載之逆亂兮，尚聞風而惴惴。自非胸中明鏡，筆下春秋兮，曷能至是。宜乎左氏書之，爲古良史兮，歷千載而不泯其義。

嗟予生之慧直兮，仰前聖而自企。拊麟經而增欷兮，紉中正以自佩。伊欲紙青天而筆太華兮，庶乎書聖朝之祥瑞而已。

Phiên âm:

ĐỔNG HỒ BÚT PHÚ

Ê nhân văn chi vị tuyên hề, ẩn thái phác chi thuần chất. Viên kết thằng dĩ vi ước hề; cố vị tri phù kỉ thuật. Vĩ Hy Hiên chi thánh thần hề; nguyên thiên đạo nhi kiến cực. Tạo thư khế dĩ lợi dụng hề; hiệp tư văn ư tải tịch. Lập sử quan dĩ trì pháp hề; chính quân thần chi điển tắc. Đãi Nghiêu, Thuấn chi kế thống hề; công hữu quang ư tiền nhật. Vũ, Thang nghiễm dĩ chỉ kính hề; Kiệt Trụ túng dĩ bạo ngược. Văn, Vũ mục dĩ y cung hề, U, Lệ hôn nhi tương tặc. Bỉ dĩ tức nhi hưng long hề, thử dĩ hôn nhi táng quốc. Thùy bỉnh bút nhi trực thư hề, cụ chiêu chiêu ư sử sách ? Ta ! Cơ triệt chi đông thiên hề, vương cương đồi nhi phất thực. Can qua mãn ư vũ nội hề, nhân cầm thú nhi tương thực. Thần thí quân nhi tử thí phụ hề, di luân tòng nhi dẫn tức. Xác Đổng Hồ chi đặc lập hề, tư cổ nhân chi thị thức. Thường kiển kiển nhi phủ cung hề, tận trung thành ư sử chức. Khu

lôi đình dĩ phấn uy hề, định giám hành ư hung ức. Thục phi thiện chi khả xưng hề, thục phi ác nhi khả truất. Chấp bút trực dĩ đại thư hề, vô hào lí chi cảm thắc. Minh vạn cổ chi thị phi hề, chính đương thời chi đắc thất. Bao biến nghiêm ư thưởng phạt hề, nghị luận đoạn ư phủ chất.

Khái Linh Công chi vô đạo hề, vụ hậu liễm ư sinh dân. Sát tể phu chi nhi hùng hề, tòng đài thượng dĩ đạm nhân. Nhật khang ngu nhi bất dĩ hề, Tuyên Tử gián nhi di sân. Nãi mệnh Nghê dĩ kích sát hề. Nghê xúc hòe nhi tể phục thiết tửu dĩ thốc ngao hề, Ngao trước giai nhi truy phệ. Tuyên Tử cụ nhi vong tẩu hề, Tấn quốc loạn dĩ phân phân. Xuyên tập sát ư đào viên hề, nại thần tử chi nhẫn văn. Thuẫn văn chi nhi phục phục khấp hề, tích tự nhĩ ư sát quân. Vong bất việt cảnh dĩ tuyệt phận hề, quy bất thảo thảo tặc dĩ thù ân. Y ! Khứ, tựu tịnh thất nghĩa hề, cố nan đào kì trách vân.

Vĩ Thái sử chi bút pháp hề, yết quân thần chi đại nghĩa. Thư hữu tội dĩ thị triển hề, bất thủ sát nhi vết sát. Xá thao qua nhi tru đồng thất hề, nguyên Chính Khanh chi hữu ý. Danh Di Cao dĩ hiển ác hề, thị quân được chi my ý. Nhất lạc bút nhi lưỡng tội chương hề, đắc *Xuân Thu* chi vi chỉ. Phương hàm hào nhi nhu mặc hề, quỷ thần kinh nhi ảnh tị. Bài trùng môn nhi khải độc hề, thư đại ác nhi bất húy. Phù vương cương ư kí hoại hề, chấn vương pháp ư dĩ trụy. Lẫm kích khí ư mang đoan hề, thùy thâm giới ư hậu thế. Vu dĩ bế tiểu nhân chi tà tâm hề, vu dĩ cảnh hậu vương chi tứ chi. Vu dĩ cẩn lí sương chi tiệm hề, vu dĩ phòng kiên băng chi chí. Loạn thần văn chi nhi trị phách hề, tặc tử kiến chi nhi táng khí. Cố sử dật chi tiền văn hề, thị Đổng Hồ nhi hữu quy. Ý Trọng Ni chi pháp thiên hề, hoạn tiền sử chi đảo tri. Nhân cựu văn nhi bút tước hề, đoán trung tà chi thành ngụy. Vị Hồ bút chi vi chân hề, cố bất soán ư nhất tự. Sử thiên tải chi nghịch loạn hề, thượng văn phong nhi xuyên xuyên. Tự phi hung trung minh kính, bút hạ *Xuân Thu* hề, hạt năng chí thị. Nghi hồ Tả thị thư chi, vi cổ lương sử hề, lịch thiên tải nhi bất dẫn kỳ nghĩa.

Ta dư sinh chi trương trực hề, ngưỡng tiến thánh nhi tự xí. Phủ Lâm kinh nhi tăng hi hề, nhẫn trung chính dĩ tự bội. Y dục chỉ thanh thiên nhi bút Thái hoa hề, thứ hồ thư thánh triều chi tường thụy nhi dĩ.

Dịch nghĩa:

PHÚ NGỌN BÚT CỦA ĐỔNG HỒ [1]

Khi nhân văn chưa hiện ra thì như thuần chất còn ẩn trong hòn ngọc thái phác [2]. Chỉ thắt nút dây để làm ước hẹn [3], vì hồi bấy giờ chưa biết chép ghi. Lớn lao thay vị thần thánh Hy Hiên [4], căn cứ vào đạo trời mà lập ra đạo "đại trung" [5] để dạy dân. Đặt ra văn tự để tiện dùng, lấy chữ nghĩa để mà ghi chép. Lập ra sử quan để giữ gìn phép tắc, làm ngay ngắn mối quan hệ giữa vua tôi. Đến khi Nghiêu Thuấn [6] nối ngôi, công nghiệp lại rõ ràng hơn thuở trước. Vũ Thang [7] khép mình nên cung kính, Kiệt Trụ [8] buông lỏng nên bạo tàn. Văn Vũ [9] hòa mục mà khiêm cung, U Lệ [10] hôn mê mà tàn bạo... Người lấy đức để dấy nền thịnh trị, kẻ tối tăm nên làm mất nước nhà. Ai cầm bút ghi chép thẳng thắn mà được nêu đầy đủ rõ ràng nơi sử sách ? Ôi ! Từ khi nhà Cơ Chu dời về đông [11], giềng mối

---

1. Bài này có chép ở QHPT. *Đổng Hồ*: tên một viên quan chép sử ở nước Tấn đời *Xuân Thu*, theo *Đông Chu liệt quốc*, đời *Xuân Thu*, Triệu Thuẫn làm quan Chính khanh ở nước Tấn, sợ Tấn Linh Công giết, bỏ chạy ra ngoài cõi. Em Triệu Thuẫn là Triệu Xuyên bèn giết Tấn Linh Công ở vườn đào. Triệu Thuẫn trở về nước, lập người khác lên làm vua, không trị tội em là Triệu Xuyên. Viên quan chép sử tên là Đổng Hồ viết vào sách Sử nước Tấn: "Triệu Thuẫn giết chúa là Di Cao ở vườn đào". Hành động này của Đổng Hồ được người đương thời và đời sau ca ngợi. Bài phú này làm theo điển ấy.

2. *Thái phác:* Ngọc thô còn nằm trong đá. Muốn lấy ngọc này phải đập đá ở trong núi.

3. *Thắt nút dây làm ước hẹn:* theo Bắc sử, vào thời cổ Trung Quốc chưa có văn tự. Toại Nhân Thị dạy dân thắt nút dây để làm tin.

4. *Hi, Hiên:* tức vua Phục Hy và Hiên Viên.

5. *Đạo "đại trung": Kinh Thư* có câu: Hoàng kiến kì hữu cực: *Nhà vua kiến lập cái đạo "đại trung" của mình.* Chữ *Kiến cực* trong bài phú có nghĩa là đạo "đại trung".

6. *Nghiêu, Thuấn:* tức là vua Nghiêu đời Đường và vua Thuấn đời Ngu.

7. *Vũ, Thang:* tên các vua đã sáng lập ra nhà Hạ và nhà Ân.

8. *Kiệt, Trụ:* tên hai kẻ bạo chúa, một thuộc nhà Hạ và một thuộc nhà Ân

9,10. *Văn, Vũ, U, Lệ:* Văn, Vũ là hai vua đã sáng lập ra nhà Tây Chu và U, Lệ là hai tên bạo chúa cuối đời Tây Chu.

11. *Xe họ Cơ dời sang phía Đông:* Nhà Chu nguyên đóng đô ở đất Quan Trung. Từ đời Chu Bình Vương về sau, cơ nghiệp suy, nên mới dời sang phía Đông để có địa bàn phát triển, đóng đô ở đất Lạc, gọi là Đông Chu.

suy đồi không vực lại được. Giáo mác ngổn ngang bờ cõi; người hóa ra cầm thú ăn thịt lẫn nhau. Tôi giết vua, con lại giết cha; luân thường theo đó mà mai một. Đúng Đổng Hồ là người kiệt xuất, lo giữ gìn khuôn mẫu người xưa. Thường khó nhọc quên cả thân mình, hết lòng thành để viết sử. Cầm cân nảy mực trong tâm tư, dồn sấm sét ra uy nơi ngọn bút. Khen điều gì không ngoài cái thiện, chê điều gì không ngoài cái ác. Cầm bút chép một cách thẳng thắn, dù mảy may chẳng dám đơn sai. Làm sáng tỏ đúng sai muôn thuở, vạch rõ ra sự được mất đương thời. Khen chê thì nghiêm khắc ở điều thưởng phạt, nghị luận thì dứt khoát như lưỡi búa rìu.

Căm giận thay Linh Công vô đạo, chỉ chuyên nghề bòn rút sinh dân. Giết kẻ ninh chân gấu chẳng nhừ [1]; từ đài cao bắn người vô tội [2]. Vui thỏa thích hàng ngày không nghỉ, Tuyên Tử [3] can ý càng nổi giận. Sai Sư Nghê giết Triệu Thuẫn đi; Nghê đâm đầu vào gốc hòe tự tận [4]. Bầy tiệc rượu suỵt chó ngao ra; ngao vượt thềm đuổi cắn [5]. Tuyên Tử sợ chạy ra ngoài cõi, nước Tấn từ đó loạn bời bời. Đến vườn đào, Triệu Xuyên giết [Linh Công] [6]; đạo thần tử nỡ nào nghe việc ấy. Thuẫn nghe xong nước mắt đầm đìa; nhưng hình tích gần như kẻ giết vua là Thuẫn vậy [7]. Vì đã chạy trốn sao không ra khỏi bờ cõi để dứt khỏi chức phận; đã trở về sao không trừ loại tặc để trả ơn vua [8]. Ôi ! Đi hay về đều là thất nghĩa, cho nên khó tránh được trách nhiệm của mình vậy.

---

1. *Giết kẻ ninh chân gấu:* Theo *Đông Chu liệt quốc*, Tấn Linh Công rất tàn bạo. Một hôm, có nhiều người ninh món chân gấu nhưng không được nhừ, y bèn lôi ra giết.

2. *Bắn người vô tội:* Một hôm bọn vua tôi Linh Công đang đứng trên đài cao, thấy bên dưới có nhiều người đứng xem, chúng bèn dùng cung tên bắn vào giữa đám đông để mua vui.

3. *Tuyên Tử:* tức Triệu Thuẫn.

4. Tấn Linh Công sai Sư Nghê giết Triệu Thuẫn, khi đến nhà Thuẫn, Sư Nghê thấy Thuẫn đang mặc áo chầu, ngồi chờ trời sáng. Sư Nghê không nỡ giết, bèn tự đâm đầu vào gốc hòe tự vẫn để khỏi bị Tấn Linh Công trị tội vì không chịu giết Thuẫn.

5. *Ngao vượt thềm đuổi...:* Linh Công lập lại mưu bày tiệc rượu để giết Triệu Thuẫn. Gia thần của Thuẫn là Đề Di Minh biết ý, cõng Thuẫn chạy. Tấn Linh Công sai người suỵt chó ngao đuổi theo cắn. Đề Di Minh giết chó ngao. Triệu Thuẫn trốn thoát ra ngoài cõi.

6. *Triệu Xuyên:* Em họ Triệu Thuẫn, người đã giết Tấn Linh Công ở vườn đào.

7. Khi Tấn Linh Công chết, Triệu Thuẫn bèn trở về ôm xác khóc thảm thiết để tỏ rằng mình không phải người giết chú.

8. Hai câu này là lời Đổng Hồ buộc tội Triệu Thuẫn.

Lớn lao thay bút pháp của Thái sử [1], nêu lên nghĩa lớn của vua tôi. Chép tội giết vua để răn bảo triều đình, không tự tay giết mà xem như đã giết. Tha kẻ cầm giáo mà trách kẻ cùng nhà [2], vì thực ra Chính Khanh có ý [3]. Nêu tên Di Cao [4] để làm sáng tỏ điều ác, cho phù hợp với ý nghĩa sâu xa của kinh *Xuân thu.* Khi ngọn bút vừa dầm xuống mực; quỷ thần kinh mà lánh bóng xa. Đẩy mấy lần cửa mà mở then ván ra; ghi tội lớn chẳng hề kiêng nể. Cứu kỉ cương vương đạo đã suy đồi, dựng lại phép tắc nhà vua đã nghiêng đổ. Dồn sức mạnh lên đầu ngọn bút, rủ lời răn sâu đến đời sau. Lấy đó mà ngăn lòng tà của bọn tiểu nhân; mà răn giới nhà vua nối nghiệp. Lấy đó mà thận trọng khi vừa dẫm sương mai [5], lo trước lớp băng dày sẽ tới [6]. Loạn thần nghe vậy thấy hồn bay; tặc tử nhìn vào e táng khí. Ngẫm Sử Dật [7] trước thường nghe tiếng, so Đổng Hồ sao khỏi thẹn thùng. Đẹp đẽ thay Khổng Tử dựa theo trời; lo sự trước chép lời điên đảo. Theo văn cũ mà sửa sang chép lại, chia gian ngay phải trái tỏ tường. Cho rằng bút Đổng Hồ là thực, nên một lời cũng chẳng chép sai. Khiến bọn nghịch loạn hàng ngàn năm nữa, nghe tiếng tăm vẫn phải e dè. Nếu chẳng phải là gương sáng ở trong lòng, *Xuân thu* bút lực [8] sao có thể làm như vậy được ?! Thật đáng cho họ Tả [9] chép vào làm bộ sử tốt của đời xưa, trải ngàn năm vẫn còn nguyên ý nghĩa.

---

1. *Thái sử:* đây chỉ Đổng Hồ.

2. Tác giả bài phú muốn nói: Đông Hồ tha tội cho người cầm giáo giết Tấn Linh Công là Triệu Xuyên, nhưng lại bắt tội người nhà của Triệu Xuyên là Triệu Thuẫn. Vì xét ra Triệu Thuẫn là người có ý giết Tấn Linh Công. Mặc dù không tự tay làm việc đó.

3. *Chính Khanh:* đây chỉ Triệu Thuẫn.

4. *Nêu tên Di Cao:* Đổng Hồ ghi rõ: "Triệu Thuẫn giết chúa là Di Cao". Ghi như thế là để cho mọi người đều rõ Di Cao là tên tàn bạo.

5,6. *Vừa dẫm sương mai... băng dày sẽ tới: Dịch kinh* có câu: Lí sương kiêu băng chí: *Khi dẫm phải sương tức là lúc băng cứng sắp đến.* Ý nói khi thấy tai họa nhỏ thì phải đề phòng tai họa lớn hơn.

7. *Sử Dật:* một viên quan chép sử đời Chu Thành Vương. Khi còn nhỏ, có lần Thành Vương chơi với em là Thúc Ngu cắt lá vông làm ngọc khuê và nói: "Ta phong cho mày cái này". Sử Dật bèn xin chọn ngày làm lễ phong, Thành Vương nói: "Ta đùa vậy thôi". Sử Dật bảo: "Thiên tử không bao giờ nói đùa". Thành Vương bèn phong Thúc Ngu làm Đường hầu.

8. *Xuân thu* : một cuốn sử biên niên về nước Lỗ, do Khổng Tử soạn, chép từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công. Ở đây, Khổng Tử đã dùng bút pháp "bao biếm", nghĩa là khen chê rõ ràng, đúng mực.

9. *Họ Tả:* đây chỉ Tả Khâu Minh, một viên Thái sử nước Lỗ, từng chú giải sách *Xuân thu* của Khổng Tử (*Tả thị Xuân thu*).

Ôi ! Thân ta cương trực, ngước theo tiên thánh gượng theo đòi. Vỗ *Lân kinh* [1] mà than thở, đem điều trung chính xem lại mà đe. Muốn lấy trời xanh làm giấy, núi Thái Hoa [2] làm bút, ngõ hầu ghi chép điềm lành của thánh triều mà thôi.

ĐỖ VĂN HỶ, ĐÀO THÁI TÔN *dịch*

(*Thơ văn Lý Trần* – Tập III)

---

1. *Lân kinh:* chỉ sách *Xuân thu* còn có tên là *Lân kinh*.
2. *Thái Hoa:* một ngọn núi lớn ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

黃鍾爲萬事根本賦

繫制度而有所本，在黃鍾之總綱。開索籥之玄，運之而自裕。凡物之理，因之而致詳。蓋利用咸宜，有資於世。而溯其所自，則始於黃。

原夫，黃鍾之爲律也，嶰谷截竹，伶倫造箫。一千二百，秬黍之窮也。八十一零，陽數之終也。終于六律，聲之宮也。九分爲寸，度之中也。葭灰徵緹至之飛，候爲建子。陽氣發黃源之下，明曰黃鍾。制作旣詳且備，事爲由此擴充。

其推諸律也。咸未取极，以次順推。隔八下生，隔八上生，秩然有序。三分損一，三分益一，截乎不違。宮商角徵羽之相宣，從玆以始。君臣民物事之配屬，皆其所爲。

若夫，由積分而度由此立，則尺寸丈引之有差。因累黍而量由此生，則龠，合升斗之不混。本於二十四黍之生，极乎百二十鈞爲限。爲其容於三三，所以推乎萬萬。

夫其統彼萬殊，歸于一致。聲之清濁，因得其平。度之長短，以之大備。數有多寡之制，而量多寡者取於茲。物有重輕之殊，而權輕重者法於此。田可分，祿可均，禮可制，樂可作，無非醞釀其間。典有敦，禮有庸，刑有用，服有章，莫不胎胚這里。蓋有一本，而該萬事者矣。

故歷代之有作，知律首之爲尊。每盡制作之妙，以求聲氣之元。同律著於書，虞舜謹時巡之政。正律載於禮，周王明立治之根。漢晉唐宋以還，失之因尺而定律。張荀蘇和所制，几能溯流以求源。如期庶事之宜中，必須神解。參諸新書之著論，有待人存。

用知鍾律之先，政事之本。蓋一陽之動，用所有行，而九寸之長，數因而衍。形而下者著夫形而上，皆精神心術之攸同。聲之和者驗夫氣之和，斯數布彌綸之盡善。固定律之所當先，而爲政之不可緩也。

方今聖天子，德洽九垓，化周六宇。樂以暢斯民之和氣，作謂聖述謂明。律必稽前哲之格言，圓中規方中矩。施之無不准，煥乎堯文。行之得其宜秩然周度。

臣也，忝以凡才，久霑化雨。幸逢熙洽之朝願上賡颺之賦。

Phiên âm:

HOÀNG CHUNG VI VẠN SỰ CĂN BẢN PHÚ

Hệ chế độ nhi hữu sở bản, tại Hoàng chung chi tổng cương; khai sách thược chi huyền, vận chi nhi tự dụ. Phàm sự vật chi lí, nhân chi nhi trí tường. Cái lợi dụng hàm nghi, hữu tư ư thế; nhi tố kì sở tự, tắc thủy ư Hoàng.

Nguyên phù, Hoàng chung chi vi luật dã, Giải cốc tiệt trúc, Linh Luân tạo thống, nhất thiên nhị bách, cự thử chi cùng dã. Bát thập nhất linh, dương số chi chung dã. Chung vu lục luật, thanh chi cung dã. Cửu phân vi thốn, độ chi trung dã. Hà hôi trưng để chí chi phi, hậu vi Kiến Tý. Dương khí phát Hoàng nguyên chi hạ, minh viết Hoàng chung. Chế tác kí tường thả bị, sự vi do thử khuyếch sung.

Kì suy chư luật dã. Hàm lỗi thủ cực, dĩ thứ thuận suy. Cách bát hạ sinh, cách bát thượng sinh, trật nhiên hữu tự. Tam phân tổn nhất, tam phân ích nhất, tiệt hồ bất vi. Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ chi tương tuyên, tùng tư dĩ thủy; Quân, Thần, Dân, Vật, Sự chi phối thuộc, giai kì sở vi.

Nhược phù ! Do tích phân nhi độ do thử lập, tắc xích thốn trượng dẫn chi hữu sai; nhân lũy thử nhi lượng do thử sinh, tắc thược, hợp, thăng, đấu chi bất hỗn. Bản ư nhị thập tứ thử chi sinh, cực hồ bách

nhị thập quân vi hạn. Vì kì dung ư tam tam, sở dĩ suy hồ vạn vạn.

Phù, kì thống bỉ vạn thù, quy vu nhất trí. Thanh chi thanh trọc, nhân đắc kì bình. Độ chi trường đoản, dĩ chi đại bị. Số hữu đa quả chi chế, nhi lượng đa quả giả thủ ư tư. Vật hữu trọng khinh chi thù, nhi quyền khinh trọng giả pháp ư thử. Điển khả phân, lộc khả quân, lễ khả chế, nhạc khả tác, vô phi ổn nhưỡng kì gian. Điển hữu đôn, lễ hữu dung, hình hữu dụng, phục hữu chương, mạc bất thai phôi giá lí. Cái hữu nhất bản, nhi cai vạn sự giả hĩ.

Cố lịch đại chi hữu tác, tri luật thủ chi vi tôn. Mỗi tận chế tác chi diệu. Dĩ cầu thanh khí chi nguyên. Đồng luật trước ư Thư, Ngu Thuấn cẩn thời tuần chi chính. Chính luật tải ư Lễ, Chu Vương minh lập trị chi căn. Hán Tấn Đường Tống dĩ hoàn, thất chi nhân xích nhi định luật. Trương Tuân Tô Hòa sở chế, kỉ năng tố lưu dĩ cầu nguyên. Như kì thế sự chi nghi trung, tất tu Thần giải. Tham chư Tân thư chi trước luận, hữu đãi nhân tồn.

Dụng tri Chung luật chi tiên, chính sự vi bản, cái nhất dương chi động dụng sở hữu hành; nhi cửu thốn chi trường, số nhân nhi diễn. Hình nhi hạ giả trứ phù hình nhi thượng, giai tinh thần tâm thuật chi du đồng. Thanh chi hòa giả nghiệm phù khí chi hòa, tư phu bố di luân chi tận thiện. Cố định luật chi sở đương tiên, nhi vi chính chi bất khả hoãn dã.

Phương kim thánh Thiên tử, đức hợp cửu cai, hóa chu lục vũ. Nhạc dĩ sướng tư dân chi hòa khí; tác vị thánh, thuật vị minh. Luật tất kê tiền triết chi cách ngôn; viên trúng quy, phương trúng củ. Thi chi vô bất chuẩn, hoán hồ Nghiêu văn. Hành chi đắc kì nghi, trật nhiên Chu độ.

Thần dã, thiêm dĩ phàm tài, cửu chiêm hóa vũ. Hạnh phùng hi hợp chi triều, nguyện thướng canh dương chi phú.

Dịch nghĩa:

HOÀNG CHUNG LÀ GỐC RỄ CỦA MUÔN VIỆC

Mọi chế độ đều có cái gốc của nó, nhưng đều lấy luật Hoàng chung [1] làm tổng cương. Luật Hoàng chung là chìa khóa mở mọi huyền bí, vận dụng rộng rãi. Nó soi sáng cái lí mọi sự vật, theo đó có thể tìm được tận cùng sự lí. Bởi vậy, lợi dụng được chỗ hay ấy, có thể giúp ích cho đời. Nhưng nó đến từ đâu, phải bắt đầu từ chữ Hoàng [2].

Thoạt đầu, người ta chế ra nhạc luật Hoàng chung, bằng cắt trúc ở thung núi Giải, ông Linh Luân tạo nên ống nhạc. Ống có dung tích định sẵn, chứa được một nghìn hai trăm hạt nếp. Lấy số tám mươi mốt, tức số cuối cùng thuộc dương [3]. Vòng quanh lục luật, trở về tiếng cung của ngũ thanh. Lấy chín phân làm tấc đo, đó là mực trung của độ số vậy [4]. Lấy tro cỏ lau cho bay trong phòng giăng the, biết được khí hậu là tháng Kiến Tí [5]. Vì khí dương bốc lên từ đất vàng đầu tiên, bởi vậy đặt tên là Hoàng chung. Cách chế ra nhạc luật Hoàng chung rõ ràng lại đầy đủ, từ gốc ấy mà mở rộng thêm.

---

1. *Luật* ở đây nằm trong Luật Lã của âm nhạc xưa. Nhạc xưa có 12 ống. Sáu ống thuộc dương là: Hoàng chung, Thái thốc, Cô tiển, Uy tân, Di tắc, Vô dịch; gọi chung là Luật. Sáu ống thuộc âm là: Lâm chung, Nam lã, Ứng chung, Đại lã, Giáp chung, Trọng lã, gọi chung là Lã.

2. Sách *Thanh nghi nhạc* có câu: Đất là sự bắt đầu của muôn vật về sinh sản, trưởng thành và tiêu tán. Lại có câu: Trong Ngũ hành, Thổ thuộc Hoàng, tức sắc vàng.

3. Hoàng Đế thời cổ sai ông Linh Luân đến thung Giải ở núi Côn Sơn cắt trúc; ghép 12 ống thổi lên như tiếng chim phượng hoàng, gọi là 12 ống nhạc luật. Thiên *Thái ưng* sách *Hán thư* có bài *Đồng thước minh* viết rằng, ống nhạc Hoàng chung dài 9 tấc, chu vi 9 phân, dung tích chứa được một nghìn hai trăm hạt gạo nếp. Hoàng chung thuộc dương, độ số dương cuối cùng thuộc 9: 9 x 9 (cửu cửu) bằng 81 (bát thập nhất).

4. Luật Hoàng chung phối hợp với Ngũ thanh thuộc thanh Cung; bắt đầu từ thanh Cung, quanh một vòng các luật, trở lại thanh Cung. Ống Hoàng chung dài chín tấc. Lấy số 9 làm gốc. Sách *Luật lã tân thư* của Thái Nguyên Định đời Tống chép rằng, luật Hoàng chung lấy 9 làm phép tính gốc: 9 li là 1 hào, 9 hào là 1 li, 9 li là 1 phân, 9 phân là một tấc.

5. Thời nhà Hán, người ta cho tro cỏ lau vào ống luật Hoàng chung đặt vào phòng kín che the mỏng. Nếu tro trong ống bay ra là thời tiết đã có khí dương; đó là tháng Kiến Tí tức tháng 11 âm lịch.

Từ luật Hoàng chung suy rộng các luật. Nó là mẫu mực, từ no mở mang. Cách tám xuống âm, cách tám lên dương [1], bảy hàng thứ tự. Chia ba bớt một, chia ba thêm một, rõ ràng thuận nhau [2]. Năm thanh Cung Thương Giốc Chủy Vũ cùng liên kết, từ đây là trước; các bậc Vua Tôi Dân Vật Sự nối theo nhau, mọi việc theo sau.

Đến như, bởi nhiều phần mà số đo được lập, thước tấc trượng dẫn khác nhau; bởi rộng chứa nên đong lường xác định, thược hợp thăng đấu phân chia [3]. Tất cả sinh ra từ phép tính hai mươi bốn hạt nếp cùng cực giới hạn ở một trăm hai mươi quân. Gốc dung tích ở số ba ba, lấy số ấy suy ra muôn vạn [4]. Ôi ! Gồm cả muôn việc khác nhau, quy về một mối. Các thanh trong đục, nhờ đó được hài hòa, các độ dài ngắn, nhân đó đầy đủ. Số có sắp đặt nhiều ít, việc đong lường nhiều ít cũng lấy chuẩn từ đây. Vật có phân biệt nặng nhẹ, phép cân nhắc nặng nhẹ lại lấy mực ở đó. Ruộng có thể chia, lộc có thể ban, lễ có thể đặt, nhạc có thể làm, bên trong việc gì cũng có mối sẵn sàng. Điển có quy củ, lễ có thực hành, hình có sử dụng, y phục có chế độ, mọi thứ đều hình thành từ đây. Bởi vậy có một gốc, gốc này sinh ra muôn việc.

Cho nên việc làm của các đời, biết luật là việc phải coi trọng hàng đầu. Cái tinh diệu nhất của mỗi việc đặt ra, đặt ở chỗ tìm ra cái mở đầu của thanh khí [5]. Việc thống nhất nhạc luật thấy chép ở *Kinh Thư*, vua Ngu Thuấn cẩn thận đi tuần thu phương Đông; việc chính quy nhạc luật thấy chép ở *Kinh Lễ*, vua Nhà Chu chỉ rõ gốc trị

---

1. Luật Hoàng chung thuộc Tí (dương) cách 8 bậc là luật Lâm chung (âm), gọi là cách 8 xuống âm. Từ luật Lâm chung (âm), cách 8 bậc lại sinh ra luật Thái thốc (dương) gọi là cách 8 lên dương. Từ luật Thái thốc, cách 8 kể từ Dần đến Dậu, sinh luật Nam lã (âm) từ luật Nam lã, cách 8 bậc kể từ Dậu đến Thìn, lại sinh ra luật Cô tiển (dương). Các luật khác cũng theo quy luật ấy, cứ cách 8 bạc thì dương sinh âm, âm sinh dương.

2. Theo cách tính độ dài các ống luật, ống Hoàng chung dài 9 tấc. Chín chia ra bằng 3. Ba phần là 9, bớt một phần còn 6 tấc; vậy luật Lâm chung dài 6 tấc. Từ Lâm chung lên Thái thốc có 8 bậc, vậy luật này dài 8 tấc. Cứ theo cách 8 xuống 8 lên và chia 3 bớt 1, chia 3 thêm 1, ta tính được chiều dài của 12 ống luật.

3. Hạt gạo nếp đo ống luật có bề mặt rộng 1 phân, 10 phân là 1 tấc, 10 tấc là 1 thước, 10 thước là 1 trượng, 10 trượng là 1 dẫn. 1200 hạt nếp là 1 thược, 2 thược là 1 hợp, 10 hợp là 1 thăng, 10 thăng là 1 đấu, 10 đấu là 1 hộc.

4. Mười hạt nếp là 1 lũy, 10 lũy là 1 thù, 24 thù là 1 lạng, 16 lạng là 1 cân, 30 cân là 1 quân. 4 quân là 1 thạch. Ba ba, tức 3 x 3 là 9; số dương cùng. Từ đó sinh ra muôn số.

5. Theo các sách nhạc xưa, thanh có ngũ thanh; khí có nhị thập tứ khí. Người ta có thể dựa vào ống luật Hoàng chung để tìm cái mở đầu của thanh và khí.

bình [1]. Các đời Hán Tấn Đường Tống về sau, bởi mất nguồn mà phải lấy thước định luật; mấy ông Trương, Tuân, Tô, Hòa chế tác, cơ hồ lần ngược mà tìm lại nguồn xưa [2]. Muốn tìm được sự hài hòa trong muôn việc, phải có sự nhạy cảm tinh vi về âm nhạc. Muốn hiểu được lí luận sâu sắc về nhạc trong sách "Tân thư", vẫn phải chờ nhiều người [3].

Dùng mới biết cái đầu tiên của nhạc luật Hoàng chung, ấy là gốc của chính sự. Biết cái động của khí nhất dương, dùng có thể thực hành; chỉ với độ dài chín tấc, từ số đó suy rộng. Cái "hình nhi hạ" tỏ rõ cái "hình nhi thượng", đó đều vì sự đồng nhất của tinh thần tâm thuật [4]. Sự hài hòa của thanh thể nghiệm sự hài hòa của khí, đó là do sự xếp đặt khắp các quan hệ rất thỏa đáng. Bởi vậy việc định luật là việc đầu tiên phải làm, là việc chính sự không thể trì hoãn.

Ngày nay được vua Thánh, đức trùm chín cõi, giáo hòa khắp sáu phương trời. Nhạc ngợi ca nền hòa thịnh của toàn dân, sáng tác siêu việt, khảo thuật tinh minh. Luật dựa vào lời dạy của tiền triết; tròn đúng tròn, vuông đúng vuông. Đặt vào đâu cũng chuẩn, rực rỡ như văn hóa đời Nghiêu. Thi hành đều thích hợp, nhịp nhàng tựa pháp độ thời Chu [5].

Nay thần hổ thẹn tài hèn, nhưng chịu ơn mưa móc. May gặp đời thịnh trị, nguyện dâng bài phú Canh dương [6].

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

---

1. Sách *Kinh Thư* chép vua Thuấn tuần thú phương Đông, đến núi Đại Tông tiếp kiến các vua Chư hầu, thống nhất nhạc luật và các đồ cân đong. Sách *Kinh Lễ* chép sau khi bình định thiên hạ, nhà Chu chính quy hóa sáu luật; khuyếch trương việc đàn hát, thơ ca; coi đó là việc xây dựng đức âm (đức âm là xây dựng đạo đức qua âm nhạc).

2. Từ đời Hán về sau có nhiều thước đo ống luật; đại thể như Hán có Quan xích. Tấn có Điền phủ ngọc xích. Ngụy có Đỗ Quỳ Điều luật xích, Thái Ung Đồng thước xích, Tống Thị Xích, Vạn Bảo Thường Luật lã thủy xích, Thổ khuê xích, v.v... Trương Tịch đời Đường sở trường *Nhạc phủ;* Trương Văn Thu đời Đường giỏi âm luật, chế ra *Đồng Luật* 360 âm để ở nhà Thái Nhạc. Tuân Húc đời Tấn, Tô Xước thời Bắc Chu, Hòa Nghiễn đời Tống đều giỏi về âm nhạc.

3. *Tân thư:* Thái Nguyên Định đời Tống có viết sách *Luật lã tân thư* rất nổi tiếng. Ở đây chỉ chung các sách lí luận về âm nhạc.

4. *Hệ từ* của *Kinh Dịch* có câu: Hình nhi thượng vị chi đạo hình nhi hạ vị chi khí; nghĩa đại thể là: cái trên của hình gọi là đạo, cái dưới của hình gọi là khí. Đạo, chỉ tư tưởng trừu tượng; khí, chỉ vật chất cụ thể.

5. Thiên *Thái bá* sách *Luận ngữ* có câu: Lộng lẫy thay chế độ Đế Nghiêu nhiều thành công, rực rỡ thay sự nghiệp Đế Nghiêu đẹp đẽ. *Lễ truyện* có câu: Lễ nhạc, chế độ đến đời Chu đầy đủ.

6. *Canh dương:* Tiếp tục biểu dương, cổ vũ tiến hơn nữa. Cùng với bài *Quan Chu nhạc phú* của Nguyễn Nhữ Bật (xem tập 3A): bài *Hoàng chung vi vạn sự căn bản phú* của tác giả khuyết danh này cũng thể hiện quan điểm về âm nhạc, đánh giá cao tác dụng của âm nhạc trong xã hội. Những bài này là những tài liệu quý để chúng ta tham khảo khi tìm hiểu lịch sử âm nhạc nước nhà.

ĐỒNG NGẠN HOẰNG
(? - ?)

Đồng Ngạn Hoằng người huyện Chí Linh, châu Thượng Hồng (nay là huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Ông sinh và mất năm nào đều chưa rõ, chỉ biết là người cuối đời Trần.

Tác phẩm: hiện còn một bài thơ chép trong *Việt âm thi tập*.

和范峽石韻

介軒碑刻峽山詩,
鸞翔鳳翥覩如曾。
二公聞望華夷見,
兩朝轉弼唐虞登。
青衫憶常升孔室,
白頭還見率眞登。
文章籍湜空流汗,
有若鷦鷯與大鵬。

Phiên âm:

HỌA PHẠM HIỆP THẠCH VẬN

Giới Hiên bi khắc Hiệp Thạch thi,
Loan tường phượng chử đố như tằng.
Nhị công văn vọng Hoa di kiến,
Lưỡng triều phụ bật Đường Ngu đăng.
Thanh sam ức thường thăng Khổng thất,
Bạch đầu hoàn kiến suất chân đăng.
Văn chương tích thực không lưu hãn,
Hữu nhược tiêu liêu dữ đại bằng.

Dịch nghĩa:

HỌA VẦN THƠ PHẠM HIỆP THẠCH [1]

Bia Giới Hiên [2] khắc thơ Hiệp Thạch.
Loan lượn phượng bay như từng thấy.
Hai ông nổi tiếng khắp Hoa Di [3],
Giúp hai triều [4] được như Đường Ngu [5].
Lúc đi học đã có chí lớn,
Khi đầu bạc lại tỏ là bậc chân nhân.
Văn chương đẹp đẽ để lại muôn đời,
Ai so với các ông cũng như chim chích với đại bàng.

*

---

1. *Phạm Hiệp Thạch:* tức Phạm Sư Mạnh, người làng Hiệp Thạch, huyện Hiệp Sơn (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).

2. *Giới Hiên:* tức Nguyễn Trung Ngạn, người làng Thổ Hoàng, huyện Ân Thi (nay thuộc tỉnh Hưng Yên).

3. *Hoa Di: Hoa* chỉ dân tộc Trung Hoa; *Di* chỉ dân tộc thiểu số. Ở đây Hoa Di chỉ nơi văn vật và nơi hẻo lánh, xa xôi.

4. *Hai triều:* chỉ đời Trần Minh Tông và Trần Dụ Tông

5. *Đường Ngu:* tức Đường Nghiêu và Ngu Thuấn, hai đời vua nổi tiếng thịnh nhất thời cổ xưa.

TẠ THIÊN HUÂN
(? - ?)

Tạ Thiên Huân hiệu là Thoái Viên [1]. Chưa rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Từng làm quan vào đời Trần, đến chức Tả [2] tham tri chính sự. Tác phẩm: hiện còn 14 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

過扶董渡

鐵馬嘶寒萬里秋，
當年事業付東流。
月明不管興亡事，
獨照行人古渡頭。

Phiên âm:

QUÁ PHÙ ĐỔNG ĐỘ

Thiết mã tê hàn vạn lý thu,
Đương niên sự nghiệp phó đông lưu.
Nguyệt minh bất quản hưng vong sự,
Độc chiếu hành nhân cổ độ đầu.

---

1. Ở Thư viện Khoa học xã hội, có một cuốn TVTT, ký hiệu A. 3200, chep Tạ Thiên Huân hiệu là Thoái Hiên. Có lẽ nhầm.
2. VATT bản A. 3038 chép là Hữu.

Dịch nghĩa:

QUA BẾN ĐÒ PHÙ ĐỔNG [1]

Ngựa sắt hí rợn người trong muôn dặm hơi thu,
Sự nghiệp năm ấy phó cho dòng nước chảy về đông [2].
Vầng trăng sáng dửng dưng trước sự hưng phế,
Chỉ soi khách đi đường trên bến đò xưa.

Dịch thơ:

Ngựa sắt hí vang vạn dặm thu,
Năm nao sự nghiệp mặc đông lưu.
Trăng soi hờ hững đời hưng phế,
Dõi khách trên đường chốn bến xưa !

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

*
* *

即事

淡曉扶藜入退園，
園中花草故依然。
年來卻愛新桃子，
春一番來一少年。

1. Bến đò ở sông Đuống, nay thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

2. Câu thơ này và câu thơ thứ nhất đều nhắc tới sự tích người anh hùng làng Dóng (Phù Đổng) cưỡi ngựa sắt đánh tan giặc Ân.

Phiên âm:

TỨC SỰ

Đạm hiểu phù lê nhập Thoái Viên,
Viên trung hoa thảo cố y nhiên.
Niên lai khước ái tân đào tử,
Xuân nhất phiên lai nhất thiếu niên.

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ

Tảng sáng chống gậy vào Thoái Viên [1],
Trong vườn, hoa cỏ vẫn y như cũ.
Mấy năm rày lại càng yêu cây đào tơ,
Mỗi độ xuân sang là một lần trẻ lại [2].

Dịch thơ:

Gậy chống, tinh mơ dạo Thoái Viên,
Trong vườn, hoa cỏ vẫn y nguyên.
Hàng năm vốn thích đào tơ ấy,
Mỗi độ xuân về một trẻ thêm.

HOÀNG LÊ *dịch*

*
* *

---

1. *Thoái Viên:* tên một vườn hoa. Tác giả cũng đã từng dùng hai chữ này để làm hiệu cho mình.

2. Trong VATT, dưới bài thơ này, Phan Phu Tiên có phê mấy chữ "tạp bất thuần", tức ý thơ lộn xộn, không thuần nhất.

蘭

其一

爲愛幽叢僕屢吏，
孤吟不覺夜窗明。
偶然拾得花中趣，
習習香風筆底生。

其二

炎帝招來入藥材，
雜挼花卉意尤乖。
縱饒束帛臨岩谷，
高尚初心恐不來。

其三

東皇律令太匆忙，
爲愛幽香冠衆芳。
先主當門雖辱語，
鋤根往往不除香。

其四

仙骨冷冷體自幽，
餐冰吸露自蕭疏。

那知惹起輕身法，
誤墮醫家百草圖。
其五
貧中噴出紫金身，
冉冉幽香拂鼻根。
兀兀毗耶初入定，
敢將俗態伴清芬。
其六
幾對冰花嗟白首，
獨期霜降抱丹心。
莫愁環堵無餘物，
猶有幽蘭與素琴。
其七
別無聲色自芬芳，
獨伴吟翁遶砌香。
甌瓦不知渠體態，
忘推國色作花王。
其八
蒲團獨坐掩山扉，

滿碗秋風習習微。
禪觀觸機能悟道，
眞香幽色是耶非。

其九

幽香不爲幽人改，
冷幹居然隨意芳。
獨抱此心堅此節，
此翁與此一般香。

其十

靈均去後幾流芳，
騷筆蕭然莫發揚。
今日花前悄無語，
清風雖爲策賢良。

其十一

風雪淋漓楚澤間，
冰姿玉貌孰能干。
憑誰爲報月中姊，
仙種同稱入廣寒。

其十二

秋入書堂夜欲中，
吟鞋獨自遶芳叢。
鼻根豈是貪香味，
正是吾家臭味同。

Phiên âm:

LAN

Kỳ nhất

Vị ái u tùng bộc lũ canh,
Cô ngâm bất giác dạ song minh.
Ngẫu nhiên thập đắc hoa trung thú,
Tập tập hương phong bút để sinh.

Kỳ nhị

Viêm Đế chiêu lai nhập dược tài,
Tạp noa hoa hủy ý vưu quai.
Tùng nhiêu thúc bạch lâm nham cốc,
Cao thượng sơ tâm khủng bất lai.

Kỳ tam

Đông hoàng luật lệnh thái thông mang,
Vị ái u hương quán chúng phương.
Tiên chủ đương môn tuy nhục ngữ,
Sừ căn vãng vãng bất trừ hương.

Kỳ tứ

Tiên cốt linh linh thể tự u,
Xan băng hấp lộ tự tiêu sơ.
Na tri nhạ khởi khinh thân pháp,
Ngộ đọa y gia bách thảo đồ.

Kỳ ngũ

Bản trung phún xuất tử kim thân,
Nhiễm nhiễm u hương phất tị căn.
Ngột tọa tì gia sơ nhập định,
Cảm tương tục thái bạn thanh phân.

Kỳ lục

Kỉ đối băng hoa ta bạch thủ,
Độc kì sương cáu bão đan tâm.
Mạc sầu hoàn đổ vô dư vật,
Do hữu u lan dữ tố cầm.

Kỳ thất

Biệt vô thanh sắc, tự phân phương,
Độc bạn ngâm ông nhiễu thế hương.
Âu ngõa bất tri cừ thể thái,
Vọng suy quốc sắc tác hoa vương.

Kỳ bát

Bồ đoán độc tọa yểm sơn phi,
Mãn uyển thu phong tập tập vi.
Thiền quán xúc cơ năng ngộ đạo,
Chân hương u sắc thị da phi ?

Kỳ cửu

U hương bất vị u nhân cải,
Băng cán cư nhiên tùy ý phương.
Độc bão thử tâm kiên thử tiết,
Thử ông dữ thử nhất ban hương.

Kỳ thập

Linh Quân khứ hậu kỉ lưu phương,
Tao bút tiêu nhiên mạc phát dương.
Kim nhật hoa tiền tiếu vô ngữ,
Thanh phong thùy vị sách hiền lương.

Kỳ thập nhất

Phong tuyết lâm li Sở trạch gian,
Băng tư ngọc mạo thục năng can.
Bằng thùy vị báo nguyệt trung tỉ,
Tiên chủng đồng xưng nhập Quảng Hàn.

Kỳ thập nhị

Thu nhập thư đường dạ dục trung,
Ngâm hài độc tự nhiễu phương tùng.
Tị căn khởi thị tham hương vị,
Chính thị ngô gia xú vị đồng.

Dịch nghĩa:

LAN [1]

Bài thứ nhất

Vì ta yêu khóm cây u nhã, nên hay dạo xem,
Ngâm thơ một mình, chợt thấy trăng ló bên cửa sổ.
Thú làm thơ bỗng nhiên đến giữa lúc ngắm hoa,
Gió thơm tới tấp nảy sinh dưới ngòi bút.

Bài thứ hai

Viêm Đế [2] gọi đến cho vào hàng vị thuốc,
Vò lẫn với hoa cỏ, ý thật không hợp.
Cho dù có đem đẩy lụa [3] tới bên hang núi để vời,
Vì lòng cao thượng vốn có từ đầu, e vẫn không chịu đến.

Bài thứ ba

Luật lệnh của Đông Hoàng [4] quá gấp gáp,
Vì yêu mùi thơm thanh u đứng đầu các hoa thơm.
Tiên chủ [5] tuy có lời xỉ vả ngay trước cửa,
Nhưng chỉ cuốc bỏ được rễ, chứ thường không cuốc bỏ được mùi thơm.

Bài thứ tư

Cốt cách thanh cao như người tiên, thể chất tự thành u nhã,
Ăn băng, uống móc, tự mình đượm vẻ thanh đạm.
Nào hay đem lại phép làm nhẹ nhõm thân thể,
Nhầm rơi vào sách "Bách thảo đồ" [6] của nhà làm thuốc.

---

1. *Lan:* là một loài "hương thảo", gồm có nhiều giống. Có giống mọc ở ven nước, gọi là "trạch lan". Có giống mọc ở trên cạn, gọi là "lan thảo" hay "sơn lan". "Lan" trong bài thơ này có lúc là "lan thảo", nhưng cũng có lúc là "trạch lan". Nghĩa là lan nói chung vậy.

2. Tức Thần Nông. Tương truyền rằng ông từng đi nếm các vị cỏ để chọn làm thuốc chữa bệnh.

3. *Lụa* (thúc bạch): nghĩa đen là bó lụa, người xưa thường dùng làm lễ vật khi đi với những kẻ hiền tài.

4. *Đông Hoàng:* Vị Chúa tể của mùa xuân.

5. *Tiên chủ:* ngày xưa, những người có công dựng nước đều được gọi là "Tiên chủ". Nhưng ở bài này, vẫn chưa rõ "Tiên chủ" chỉ cụ thể vào ai.

6. *Bách thảo đồ:* sách tính dược của y học xưa.

Bài thứ năm

Trong cảnh nghèo vẫn nẩy ra tấm thân quý báu,
Mùi thơm kín đáo thoang thoảng đưa đến tận mũi.
Vị thiền sư [1] ngồi ngay ngắn mới vừa nhập định,
Đâu dám đem thói tục làm bạn cùng mùi hương thanh cao.

Bài thứ sáu

Mấy lần ngồi trước đóa hoa băng tuyết, than thở đến bạc đầu,
Riêng hẹn với mình dù trong sương giá, vẫn giữ tấm lòng son.
Đừng buồn tường vách chung quanh không có gì khác nữa,
Còn có khóm lan u nhã với cây đàn tự năm nào !

Bài thứ bảy

Không thanh, không sắc mà vẫn thơm tho.
Một mình làm bạn với nhà thơ, mùi hương tỏa quanh thềm đá.
Chậu sành không biết phong thái rất mực đó.
Cứ tôn bừa là quốc sắc, làm chúa tể các loài hoa [2].

Bài thứ tám

Ngồi một mình trên đệm cói [3], khép cửa núi lại,
Gió thu đầy vườn hắt hiu thổi tới.
Tu thiền, phải gặp cơ hội mới ngộ đạo,
Vậy mùi thơm chân chính và sắc màu u nhã là thực có hay chăng ?

---

1. *Thiền sư:* (Tì gia): "Tì gia" nguyên là phiên âm theo tiếng Phạn, có nghĩa là "giới luật". Ở đây tạm dịch là "Thiền sư" cho dễ hiểu.

2. Hoa lan được gọi là "Vương giả hoa".

3. *Đệm cói* (Bồ đoàn): ở đây chỉ một thứ mà các nhà sư khi tọa thiền thường dùng để ngồi hoặc quỳ lên trên cho đỡ đau.

Bài thứ chín

Mùi thơm thanh nhã không vì người ở ẩn mà đổi thay,
Tấm thân băng tuyết vẫn tỏa hương như cũ.
Một mình giữa lấy dạ này, bền với tiết tháo này,
Lão già này với giống hoa này cũng thơm tho như một.

Bài thứ mười

Sau khi Linh Quân [1] qua đời, danh thơm còn lưu lại bao nhiêu nữa,
Ngọn bút *Ly tao* [2] tiêu điều không còn kẻ phát huy lên.
Hôm nay đứng trước hoa rầu rĩ không nói,
Gió mát sẽ do đâu mà chọn kẻ hiền lương ?

Bài thứ mười một

Gió tuyết tơi bời trên chằm nước Sở [3],
Thể chất như băng, hình dung tựa ngọc, ai mà tìm được.
Biết nhờ ai nhắn cùng bà chị trong trăng,
Rằng đây là giống tiên [4], hãy cho vào cung Quảng Hàn [5] !

Bài thứ mười hai

Hơi thu lọt vào thư phòng, trời sắp nửa đêm,
Đôi bài thơ một mình dạo quanh khóm cây thơm.
Nào phải do cái mũi mải hương vị,
Mà chính vì nó vốn cùng một giống với nhà ta.

---

1. *Linh Quân:* tên chữ của Khuất Nguyên, nhà thơ và nhà yêu nước lớn của nước Sở vào thời Chiến Quốc.

2. *Ly tao:* một tác phẩm lớn của Khuất Nguyên viết trước khi nhà thơ trầm mình ở sông Mịch La.

3. *Chằm nước Sở:* (Sở trạch): nơi có rất nhiều giống "trạch lan", một thứ "hương thảo" mà Khuất Nguyên từng đặc biệt ca ngợi.

4. Theo chuyện thần thoại, thì trên trăng có cây "đan quế" mà "quế" lại thường được nêu tên chung với "lan". Quế đã là giống tiên, thì "lan" cũng là giống tiên vậy.

5. *Cung Quảng Hàn:* Theo sách *Thiên Bảo di sự* thì Đường Minh Hoàng từng dạo chơi trên cung Nguyệt, thấy một tấm bảng trên có mấy chữ "Quảng Hàn thanh hư chi phủ". Người đời sau do đó có lúc gọi mặt trăng là "cung Quảng Hàn".

TRẦN KÍNH
(TRẦN DUỆ TÔNG)
(1336 - 1377)

Trần Kính là con thứ 11 của Trần Minh Tông, em Trần Nghệ Tông. Khi Nghệ Tông tránh loạn Dương Nhật Lễ, Trần Kính có công, được Nghệ Tông truyền ngôi cho, làm vua 4 năm thì mất.

Tác phẩm: Hiện đang có một bài thơ chép trong *Đại Việt sử kí toàn thư* và một bài văn tế chép trong *Truyền kì tân phả*.

赤嘴猴

中間唯有赤嘴猴，
殷勤僭上白雞樓。
口王以定興亡事，
不在前頭在後頭。

Phiên âm:

XÍCH CHỦY HẦU

Trung gian duy hữu xích chủy hầu,
Ân cần tiếm thượng bạch kê lâu.
Khẩu vương dĩ định hưng vong sự,
Bất tại tiền đầu tại hậu đầu.

Dịch nghĩa:

HẦU MÕM ĐỎ [1]

Quãng này chỉ có hầu mõm đỏ [2].
Lăm le ngấm lên lầu gà trắng [3].
Khẩu vương đã định việc còn mất [4],
Chẳng ở trước mà ở về sau.

阮碧珠祭文

吁嗟魂兮玉質瓊姿。格軍心楚國樊姬。善執婦道兮虞汭湘妃。思君不忘兮身別香圍。爲君而喪兮魂沉水湄。滄海茫茫兮他生何時?玉容杳杳兮再合難期。想其愼淑兮心轉依依。睹其文翰兮淚洒霏霏。其所致兮實天之爲。其所然兮是朕之非。嗚呼病哉兮魂今何之。如在天兮天有比

---

1. Đầu đề bài thơ do chúng tôi đặt. Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, năm Giáp Tuất (1394), Trần Nghệ Tông sai thợ vẽ tranh Chu Công giúp Thành Vương, Hoắc Quang giúp Chiêu Đế, Gia Cát giúp Thục hậu chúa, Tô Hiến Thành giúp Lý Cao Tông, gọi là tranh *Tứ phụ*, ban cho Hồ Quý Ly để khen công trạng. Một đêm Nghệ Tông nằm mơ thấy Duệ Tông đem quân đến và đọc bài thơ trên.

2. *Hầu mõm đỏ:* chỉ Hồ Quý Ly (chiết tự chữ Quý Ly thành xích chủy; Hồ đồng âm với hồ là con cáo.

3. *Bạch kê:* chỉ Trần Nghệ Tông (Nghệ Tông tuổi gà).

4. *Khẩu vương:* chữ vương nằm trong chữ khẩu là chữ *quốc* (nước). Ý câu này nói nhà vua tin Hồ Quý Ly là đã định việc mất nước sau này.

翼飛，如在地兮地有連理枝。魂如獨孤兮魂何所歸。魂如有歸兮與朕追隨。魂如有靈兮保朕邊陲。哀哉魂兮飲此玄卮。

Phiên âm:

NGUYỄN BÍCH CHÂU TẾ VĂN

Hu ta hồn hề, ngọc chất quỳnh tư (ti),
Cách quân tâm hề, Sở quốc Phàn cơ (ki).
Thiện chấp phụ đạo hề, Ngu Nhuế Tương phi,
Tư quân bất vong hề, thân biệt hương vi.
Vị quân nhi táng hề, hồn trầm thủy mi,
Thương hải mang mang hề, tha sinh hà thì ?
Ngọc dung thái thát hề, tái hợp nam kì,
Tưởng kì thận thục hề, tâm chuyển y y.
Đổ kỳ văn hàn hề, lệ sái phi phi,
Kì sở chi hề, thực thiên chi vi.
Kì sở nhiên hề, thị trẫm chi phi,
Ô hô thống tai hề, hồn kim hà chi ?
Như tại thiên hề, thiên hữu thử dực phi,
Như tại địa hề, địa hữu liên lí chi.
Hồn như độc cô hề, hồn hà sở quy ?
Hồn như hữu quy hề, dữ trẫm truy tùy,
Hồn như hữu linh hề, bảo trẫm biên thùy !
Ai tai hồn hề ! Ẩm thử huyền chi.

Dịch nghĩa:

VĂN TẾ NGUYỄN BÍCH CHÂU [1]

Than ôi hồn chừ ! Yểu điệu phong ti (tư),
Chính lòng vua chừ ! Nước Sở Phàn ki (cơ) [2].
Giữ đạo vợ chừ ! Bến Ngu Tương phi [3],
Nhớ vua không quên chừ ! Vĩnh biệt hương vi [4].
Vì vua thác oan chừ ! Hồn tan thủy mì [5],
Bể khơi mông mênh chừ ! Kiếp khác bao thì ?
Mặt ngọc xa cách chừ ! Tái hợp khô kì,
Nhớ lại đức tốt chừ ! Lòng ta y hi,
Xem lại giấy mực chừ ! Giọt lệ lâm li,
Số mệnh đã định chờ ! Lỗi trẫm khó tì (từ),
Than ôi thương thay ! Hồn bỏ trẫm đi.
Nếu ở trên trời chừ ! Như chim kia dực phi [6],
Nếu ở dưới đất chừ ! Như cây liên lí chi [7].
Hồn hiu quạnh chừ ! Không chốn y quy,
Hồn có thiêng chừ ! Cùng trẫm truy tùy.
Hồn phảng phất chừ ! Giữ nơi biên thùy,
Thương thay hồn chừ ! Hưởng chén quỳnh chi [8].

NGÔ LẬP CHI *dịch*

---

1. Đầu đề bài văn tế do chúng tôi đặt. Theo Đoàn Thị Điểm chép trong *Truyền kì tân phả,* khi Trần Duệ Tông nam chinh gặp biến động, ái cơ của Duệ Tông là Nguyễn Bích Châu phải nhảy xuống biển, biển mới yên. Duệ Tông làm bài này để tế nàng.

2. *Phàn Cơ:* một nàng phi của Sở Trang Vương. Trang Vương ham săn bắn, nàng không ăn thịt cầm thú để can. Trang Vương hối lỗi, từ đó chăm lo chính sự *(Xuân Thu Tả truyện).*

3. Vua Nghiêu gả hai con gái cho Thuấn ở Ngu Nhuế. Hai bà nêu được mẫu mực của đạo làm vợ, sau mất hóa làm thần sông Tương, gọi là Tương phi.

4. *Hương vi:* màn thơm, chỉ chỗ cung phi ở.

5. *Thủy mi:* bến sông.

6. *Dực phi:* chim liền cánh bay. Ý nói vợ chồng không lúc nào rời nhau.

7. *Liên lí chi:* cây liền cành.

8. *Quỳnh chi:* chén ngọc.

NGUYỄN BÍCH CHÂU

(? - 1377)

Theo truyện *Hải khẩu linh từ* trong *Truyền kì tân phả* của Đoàn Thị Điểm thì bà Nguyễn Bích Châu là ái phi của Trần Duệ Tông (1373 - 1377). Hiện chưa rõ bà người ở đâu và sinh năm nào, chỉ biết mất năm theo Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành [1].

Tác phẩm: Còn một bài văn sách và một vài đoạn văn, bài văn, lời nói chép trong *Truyền kì tân phả*.

雞鳴十策

竊謂:曲突徒薪,制治須防未亂;徹桑綢户,居安常審思危.蓋人情易溺於私,而世道難常於平治.是以:進無迨無荒之戒,皋陶仙曰都,當不血不刃之時,賈傅預長太息.是故愛君而防漸,實違眾以唱奇.臣賤妾碧珠,少出蓬門,長陪椒室.賞賜獲蒙於宴幸,眷憐疊荷於龍知.補虞后之衮衣

---

1. Theo truyện *Hải khẩu linh từ* thì Nguyễn Bích Châu nhảy xuống biển cứu vua và đoàn quân đi đánh Chiêm Thành. Về truyện bà, chính sử không chép; song về cái chết của Trần Duệ Tông thì chép rõ. Ở đây chúng tôi tìm năm mất của bà qua cái chết của Duệ Tông chép trong ĐVSKTT (xem thêm chú thích [1] ở bài *Kê minh thập sách*).

，敢擬鬚眉男子．脱姜后之簪珥，願先冠帶庭臣．謹具十條，謬陳一得：

一曰扶國本，荷暴去則人心可安．二曰守舊規，煩擾革則朝綱不紊．三曰抑權倖，以除國蠹．四曰汰冗吏，以省民漁．五曰願振儒風，使爝火與日月而競炤．六曰願求直諫，會城門與言路而並開．七曰揀兵，當勇力而左身材．八曰選將，宜後世家而先韜略．九曰器械，貴其堅鋭，不必矢花．十曰陣法，教以整齊，何須舞蹈．夫惟數事，甚切時宜．

冒陳近行而弊必去，伏翼芻蕘之廣納．善必行而弊必去，帝其念哉！國以治而民以安，妾之願也．

Phiên âm:

KÊ MINH THẬP SÁCH

Thiết vị: khúc đột tỷ tân, chế trị tu phòng vị loạn, triệt tang trù hộ, cư an thường thẩm tư nguy. Cái nhân tình dị nịch ư yến tư, nhi thế đạo nan thường thẩm tư nguy. Cái nhân tình dị nịch ư yến tư, nhi thế đạo nan thường ư bình trị. Thị dĩ: tiến vô đãi vô hoang chi giới, Cao Dao tiên thị viết đô; đương bất huyết bất nhẫn chi thời, Giả Phó dự trường thái tức. Thi cố ái quân nhi phòng tiệm, thực vi chúng dĩ xướng kì. Thần tiện thiếp Bích Châu, thiếu

xuất bồng môn, trường bồi tiêu thất. Thường tứ hoạch mông ư yến hạnh, quyến liên điệp hạ ư long trì. Bố Ngu Hậu chi cổn y, cảm nghĩ tu mi nam tử; thoát Khương Hậu chi trâm nhĩ, nguyện tiên quan đới đình thần. Cẩn cụ thập điều, mậu trần nhất đắc:

Nhất viết phù quốc bản, hà bạo khử tắc nhân tâm khả an. Nhị viết thủ cựu quy, phiền nhiễu cách tắc triều cương bất vẩn. Tam viết ức quyền hạnh, dĩ trừ quốc đố. Tứ viết thải nhũng lại, dĩ tỉnh dân ngư. Ngũ viết nguyện chấn Nho phong, sử tước hỏa dữ nhật nguyệt nhi tịnh chiếu. Lục viết nguyện cầu trực gián, hội thành môn dữ ngôn lộ nhi tịnh khai. Thất viết giản binh, đương tiên dũng lực nhi tả thân tài. Bát viết tuyển tướng, nghi hậu thế gia nhi tiên thao lược. Cửu viết khí giới, quý kì kiên nhuệ, bất tất thỉ hoa. Thập viết trận pháp, giáo dĩ chỉnh tề, hà tu vũ đạo. Phù duy sổ sự, thậm thiết thời nghi.

Mạo trần cẩn bộc chi cô trung, phục kí sô nghiêu chi quảng nạp. Thiện tất hành nhi tệ tất khử, đế kì niệm tai! Quốc dĩ trị nhi dân dĩ an, thiếp chi nguyện dã!

Dịch nghĩa:

MƯỜI CHÍNH SÁCH BÀ PHI HIỀN DÂNG VUA [1]

---

1. Nguyên đầu *Kê minh thập sách. Kê minh:* gà gáy. Trong *Thi kinh* có bài thơ *Kê minh*, nói về người vợ hiền khuyên chồng dậy sớm để lo việc nước. Tác giả bài sách lấy tên *Kê minh* mượn ý ấy để đặt đầu bài, ngụ ý: mười điều khuyên của người vợ hiền.

Bài *Kê minh thập sách* này của Nguyễn Bích Châu thấy trong *Truyền kì tân phả* của Đoàn Thị Điểm. Theo sách này, Nguyễn Bích Châu (còn gọi Nguyễn Cơ Bích Châu) là cung phi của Trần Duệ Tông, người tươi đẹp, giỏi âm nhạc, thạo văn từ, thông minh hết mực. Một lần gặp tiết Trung thu, vua nhìn ánh trăng lấp loáng, gác tía đèn treo, liền ra một vế câu đối: *Thu thiện họa các quải ngân đăng, nguyệt trung đan quế* (Trời thu gác tía treo đèn bạc, quế đỏ trong trăng); Nguyễn Cơ Bích Châu liền tươi cười, ung dung đối rằng: *Xuân sắc trang đài khai bảo kính, thủy để phù dung (Sắc xuân đài trang mở gương báu, phù dung đáy nước).* Vua hết lời khen ngợi, ban cho nàng một đôi Ngọc long kim nhĩ (hoa tai vàng nạm ngọc hình rồng leo) và đặt tên hiệu cho nàng là Phù Dung.

Lúc bấy giờ, chính sự trong nước đổ nát, nàng liền thảo *Kê minh thập sách* dâng vua Trần Duệ Tông. Bài *sách* dâng lên được vua ưa thích, ngài đập vào cái phách nói: "Không ngờ một người đàn bà lại thông tuệ đến thế! Thật là một Từ phi (vợ Đường Thái Tông) ở trong cung của trẫm vậy!" Nhưng vua không sửa chính sự theo lời khuyên của tác giả *Kê minh thập sách.* Hơn thế, lên ngôi được bốn năm, Trần Duệ Tông lại muốn đem quân đi đánh Chiêm Thành. Nhiều người khuyên can, song vua không nghe. Nguyễn Bích Châu biết vua không chịu nghe lời nói thẳng, bèn làm một bài *biểu* dâng lên. Bài *biểu* viết: "Thiếp trộm nghĩ, rợ Hiểm Doãn ngang tàng quá lắm, từ trước quen thân; rợ Hung Nô kiệt hiệt gớm ghê, đến nay càng tệ. Vì cướp bóc là cái thói thường của man di mà dùng binh không phải bản tâm của vương giả. Nhỏ xíu kia Chiêm Thành, ở mé nơi hải đảo. Năm xưa kéo quân vào Nhị Thủy, nhòm thấy nước ta bất hòa, khi ấy tiếng trống động ngoài biển, chỉ vì lòng dân chưa yên. Cho nên chúng dám tung đàn ruồi nhặng múa ngoài bãi cỏ, có khác nào dơ càng bọ ngựa ngăn bánh xe. Nhưng thánh nhân rộng lượng bao dung, không thèm cùng với chó dê so sánh. Việc trị đạo, trước gốc sau ngọn, xin nghỉ binh cho dân chúng yên hàn; trị cái rắn nên dùng cái mềm, phục rợ xa cốt lấy đức. Vua đời Ngu (Thuấn) chỉ múa nhạc, mà bảy tuần (70 ngày) giặc Hữu Miêu đến hàng; vua nhà Hạ (Vũ) chỉ gẩy đàn, chẩn một tháng rợ Hồ quy phục. Đó là thượng sách, xin xét đoán cho minh". Bài *biểu* dâng lên không được vua nghe. Nàng buồn rầu nói: "Nghĩa là vua tôi, ơn là vợ chồng, đã không giỏi can ngăn để giữ nền bình trị, lại không biết khéo lời để ngăn lòng hiếu chiến, thật là sống thừa trong cõi trời đất vậy". Từ đó nàng ăn ngủ không yên, bỏ cả trang điểm. Đến lúc Trần Duệ Tông duyệt binh "chinh phạt" Chiêm Thành, nàng Bích Châu nài vua xin đi theo quân đội, được chuẩn y. Quân đi đến cửa bể Kỳ Hoa (Kỳ Anh, Nghệ Tĩnh), bỗng nhiên biển nổi gió to sóng lớn, thần biển hiện lên đòi nhà vua gả cho một cung phi làm vợ. Nhà vua chưa biết tính sao; nàng liền gặp vua xin hi sinh cho thần biển và khuyên vua: "... Sau khi thiếp chết, xin bệ hạ sửa văn, nghỉ võ, tìm dùng người hiền, làm điều nhân nghĩa, nghĩ chước lâu dài cho nhà nước...". Nói xong liền nhảy xuống

Trộm nghĩ: dời củi khỏi bếp lò [1], phải lo trị trước khi chưa loạn; lấy dâu ràng cửa tổ [2], ở hồi yên phải nghĩ lúc ngay. Vì nhân tình dễ đắm cuộc yên vui, mà thế đạo khó được thường bình trị. Cho nên: Cao Dao [3] trước đã ca ngợi, rồi dâng lời can chớ biếng, chớ hoang; Giả Phó [4] từng đã thở dài, ấy chính vào lúc thái bình, thịnh trị. Chính bởi yêu vua mà lo ngăn trước, phải đâu khác chúng để khoe tài. Thần thiếp Bích Châu này, lúc nhỏ sinh nơi nghèo hèn, lớn lên được vào cung cấm. Cuộc yến tiệc thường được ơn ban, mắt long nhan bao lần soi tới. Vá áo xiêm vua Ngu [5], dám đâu sánh người nam tử; trút trâm như bà Khương [6], thiếp xin làm trước đình thần. Kính dâng mười sách, mong được một điều:

Một là bền gốc nước, bỏ điều tàn bạo thì lòng người được yên. Hai là giữ nếp xưa, bỏ phiền nhiễu thì kỉ cương không rối. Ba là đè kẻ lộng quyền để trừ mọt nước. Bốn là thải bọn nhũng lại để bớt hại dân. Năm là mong chấn hưng Nho phong, khiến lửa đuốc sáng soi cùng nhật nguyệt. Sáu là xin cầu lời nói thẳng, để người người được bàn bạc khắp nơi nơi. Bảy là tuyển quân nên tìm sức mạnh hơn là vóc người. Tám là kén tướng nên trọng thao lược hơn là gia thế. Chín là khí giới, cần bén sắc, chứ đừng chuộng hoa hòe. Mười là trận pháp, cốt tề chỉnh chứ không cần đẹp mắt. Xét mấy điều ấy, đều rất thiết thời.

---

biển, biển lại yên, sóng lại lặng. Nhà vua cho quân tiến sâu vào động Ỷ Mang đất Chiêm, trúng mưu của Bà Ma, tướng của Chế Bồng Nga, quân tan, vua chết.

Về cái chết của Trần Duệ Tông, *Truyền kì tân phả* chép gần đúng với chính sử. Sách ĐVSKTT cũng chép: "Năm Đinh Tị (1377), mùa xuân, tháng giêng, ngày 23, đại quân (Trần Duệ Tông) đi đến cửa đá ở cửa biển Thi Nại, đóng lại ở động Ỷ Mang. Bồng Nga dựng trại ở ngoài thành Chà Bàn, sai viên quan nhỏ là Thu Bà Ma giá đầu hàng...Quân (vua) bèn nối gót nhau như xâu cá, trước và sau cách nhau xa. Quân giặc thừa thế xông ra đánh chặn. Độ một giờ thì quân tan vỡ, vua bị hãm trong trận mà băng". Về Nguyễn Bích Châu, chính sử không chép. Ở đây, chúng tôi nhắc lại chuyện lạ lưu truyền về người phụ nữ thông minh, yêu nước, thương dân này; đồng thời sưu tầm một bài văn và một vài đoạn văn, lời nói của bà để bạn đọc tham khảo thêm.

1. Ý nói muốn khỏi hỏa hoạn thì trước hết phải lo dời củi ra xa cửa bếp lò. Truyện *Hoắc Quang* trong *Hán thư* chép: " Có người khách qua nhà một người, thấy cạnh bếp lò có đống củi. Người khách khuyên chủ nhà dời củi để tránh hỏa hoạn. Chủ nhà im không nói gì, sau bị cháy nhà".

2. Thơ *Chi hiền* trong *Thi kinh* là bài mượn lời chim để nói rằng: trước khi trời chưa mưa, hãy lấy rễ dâu chằng cửa tổ cho chắc chắn.

3. Cao Dao: bầy tôi vua Thuấn, ông có làm bài *Cao Dao mô* khuyên vua không nên chơi bời, lười biếng.

4. *Giả Phó:* Tức Giả Nghị, bầy tôi Hán Văn Đế, ông có dâng vua bài Trị an sách.

5. Chưa rõ xuất xứ.

6. Khương Hậu vợ Chu Tuyên Vương là người hiền đức. Tuyên Vương ngủ dậy muộn không kịp ngự triều, Khương Hậu trút bỏ trâm, vòng để tỏ lòng khuyên can, từ đó nhà vua chuyên cần chính sự.

Dám dâng lên tấm lòng trung thực, mong nhận cho lời nói quê mùa. Bỏ điều dở mà làm điều hay, xin bệ hạ lượng nghĩ. Nước được trị, dân được yên, thiếp mong lắm vậy! [1]

TRẦN LÊ SÁNG *dịch*

NGUYỄN BÁ TĨNH
(TUỆ TĨNH)
(1330 - ?)

Nguyễn Bá Tĩnh pháp hiệu Tuệ Tĩnh, Huệ Tĩnh [1]; biệt hiệu là Tráng Tử Vô Dật [2]. Quê ở hương Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, châu Tượng Hồng (đời sau là tỉnh Hải Dương, nay là xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương).

Theo truyền thuyết ở địa phương, ông sinh trưởng dưới đời nhà Trần ở thế kỉ 14, mồ côi bố mẹ lúc còn nhỏ, được các nhà sư chùa Hải Triều ở hương Yên Trang [3] trong huyện và chùa Hộ Xá ở huyện Giao Thủy (nay thuộc tỉnh Nam Định nuôi ăn học. Năm 22 tuổi năm Thiệu Phong thứ 11 (1351), ông thi đậu Thái học sinh (Tiến sĩ) nhưng không ra làm quan. Ông ở chùa đi tu, với mục đích làm việc từ thiện và làm thuốc chữa bệnh giúp dân. Năm 55 tuổi (1385), ông bị bắt đi cống cho phong kiến nhà Minh. Ở Trung Quốc, ông là thầy thuốc nổi tiếng, được vua Minh phong là Đại y thiền sư. Sau ông mất ở Giang Nam Trung Quốc, không rõ năm nào.

---

1. *Tuệ Tĩnh* là pháp hiệu của nhà chùa, được gọi sau khi đi tu; Tuệ là sáng suốt, Tĩnh là yên tịnh. Tên lưu truyền từ xưa là *Nguyễn Bá Tĩnh* nhưng thiếu tư liệu đối chứng. Hiện các dòng họ Nguyễn ở Nghĩa Phú không còn gia phả khoảng đời Trần và không chi nào nhận là dòng chính của Tuệ Tĩnh.

2. *Tráng Tử Vô Dật:* có nghĩa là người khờ vụng không ở rỗi.

3. *Hương Yên Trang* nay là xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng. Ở đó có chùa Hải Triều nay gọi là chùa Giám, Tuệ Tĩnh đã xây dựng lại, hiện còn di tích. Vì đất lở, chùa này vừa được dời đến địa điểm mới, xã Tân Sơn (tức Cẩm Sơn mới) ở Cẩm Giàng. Theo truyền thuyết do Đỗ Xuân Sức thu lượm ở Giao Thủy năm 1936: Tuệ Tĩnh lúc nhỏ ở chùa Hồ Xá được gọi là chú Huệ (Huệ tăng) rất thông minh, năm 22 tuổi thi đậu Thái học sinh (thứ 2) nhưng vẫn ở chùa đi tu, làm thuốc, đến 55 tuổi bị bắt đi cống sang Trung Quốc. Tương truyền Tuệ Tĩnh khi ở Trung Quốc có soạn 1 tập sách thuốc gửi về nước. Có người đoán là *Thập tam phương gia giảm*, nhưng nhiều người cho rằng đó là các bài thơ *dược tính* mà đời sau đã chép vào quyển đầu của bộ *Nam dược thần hiệu* . Nhiều vị thuốc trong tập thơ này không được dùng trong các phương thuốc của Nam dược thần hiệu, ngược lại những vị thông dùng như Tía tô, Kinh giới, Bán hạ, Trắc bách, Thạch cao, Nam mộc hương ... lại thiếu. Điều đó cho thấy việc soạn dược tính này thiếu sự đối chiếu với các khoa chữa bệnh trong *Nam dược thần hiệu*). Lãn Ông đã thừa kế 500 bài thơ này biên tập vào *Lĩnh Nam bản thảo* quyển Thượng.

Khi còn ở trong nước, Tuệ Tĩnh đã tổ chức ở một số chùa những cơ sở chữa bệnh làm phúc, với thuốc trồng kiếm tại chỗ. Ông đã gây phong trào trồng thuốc ở các đền chùa và thu trữ thuốc ở các gia đình để chữa bệnh kịp thời cho đông đảo nhân dân. Ông đã tổng hợp y dược học cổ truyền, thu nhập những phương thuốc kinh nghiệm trong nhân dân, đem về nghiên cứu trên thực tiễn, rồi biên soạn thành sách truyền bá cho người đương thời áp dụng và lưu lại đời sau.

Tuệ Tĩnh đã xây dựng nền y dược cổ truyền Việt Nam với tinh thần dân tộc độc lập "Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt" và chú trọng phương pháp dưỡng sinh phòng bệnh.

Sự nghiệp của Tuệ Tĩnh, ngoài giá trị y học, đã góp phần đáng kể vào nền văn học nước ta về các thể thơ phú bằng chữ Hán, chữ Nôm, đơn giản thực tiễn, với văn phạm, từ chương, bố cục rõ ràng, và nội dung thiết thực dễ hiểu, có tác dụng phổ cập sâu rộng trong nhân dân.

TÁC PHẨM:

1. Thập tam phương gia giảm

Quyển này đã được Thị nội phủ và Thái y viện đời Hậu Lê khảo đính, bổ sung thêm, năm Bảo Thái thứ 4 (1723) và đặt tên là *Hồng nghĩa giác tư y thư.*

Hiện nay ở Thư viện Khoa học xã hội có:

a) *Quyển Thượng;* sách in (AB. 288 và micro phim 4363), gồm: *Phú :* Nam dược quốc ngữ phú bằng chữ Nôm

Trực giải chỉ nam dược tính phú bằng chữ Hán.

Y luận:

Lý luận cơ bản đông y: thân người, tạng phủ (có hình vẽ) chẩn đoán, mạch học, Chư dược chủ bệnh, kinh mạch và thuốc quy kinh (bằng chữ Hán).

Đơn: "Như ý đơn" và "Hồi sinh đơn" bằng ca lục bát (do Cống nho Hành Thọ Đường thêm vào).

"Phụ: Bổ âm đơn" bằng ca lục bát.

b) *Quyển Hạ;* sách in (Tv KHXH AB. 306 và micro phim 1882), gồm:

– Thập tam phương gia giảm bằng ca lục bát

– Đề cương chứng trị phương pháp (do Chí Thiện Đường Lão Mai Am thêm vào).

– Hoàng triều Huệ Dân kinh nghiệm tuyển yếu thần hiệu 37 phương.

– Như ý đơn và Hồi sinh đơn (do Trường Thủy Hành Thọ Đường Cống Nho Lão Toàn ... thêm vào)

2. *Nam dược thần hiệu*

Quyển đầu, sách in năm Tân Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng (1763) gồm mục lục và 500 bài thơ và dược tính bằng chữ Hán và Nôm (10) (Tv KHXH A. 3024 và micro phim 2290).

– Toàn bộ sách (7 trật) in năm Khải Định thứ 7 (1922) gồm: Dược tính 500 vị nói trên, và 10 khoa chữa bệnh: Trúng phong, Khí ứng khoa, Huyết ứng khoa, Trước thống khoa, Bất thống khoa, Cửu khiếu khoa, Nội thương khoa, Phụ nhân khoa, Tiểu nhi khoa và Ngoại khoa; trong đó bệnh gia súc. (Tv KHXH VHv 1664).

TÌNH HÌNH TƯ LIỆU

a) Hồng Nghĩa giác tư y thư

– Quyển Thượng, bản sách in (AB. 288) mất 13 trang đầu.

– Quyển Thượng, bản sách in (phim 4363) mất 2 tờ đầu (lời tựa của Thái y viện triều Hậu Lê viết tay).

– Quyển Hạ, sách in (AB. 306) không đề niên đại.

– Cả 2 quyển: Thượng và Hạ, đều không có tựa của Tuệ Tĩnh, chỉ ghi: "Hồng Nghĩa đường Tráng Tử Vô Dật, túc thiền Tuệ Tĩnh trước". "Đông quan, Hòe Nha, Dật sĩ Lê Đức Toàn Pháp Thạnh sao lục".

– Có những phần được in ở cả quyển Thượng và quyển Hạ: "Như ý đơn", "Hồi sinh đơn" và "Hoàng triều Huệ Dân kinh nghiệm tuyển yếu thần hiệu 37 phương".

– Quyển Hạ có thêm thiên "Chứng trị phương pháp đề cương" (do Lão Mai Am thêm vào).

– Quyển Thượng từ "Như ý đơn" về sau đã được khắc in mỗi trang 11 dòng, khác phần trên mỗi trang 10 dòng, với 2 dạng chữ khác nhau. Như ý đơn lấy ở sách *Y tông kim giám* soạn năm 1749 là sau khi quyển *Hồng Nghĩa giác sự y thư* được triều Lê khảo đính năm 1729. Điều này cho thấy rõ: Hai quyển Thượng và Hạ đã được in 2 lần khác nhau, nên có phần trùng nhau.

– Quyển Thượng lại được khắc thêm phần sau phụ vào bản in lần trước.

– *Bản sách viết tay* "Hồng Nghĩa giác tư y thư" (A. 162), đối chiếu với sách in thì thấy:

+ Quyển Thượng được sao nguyên văn bản sách in nói trên;

+ Quyển Hạ không chép "Như ý đơn", "Hồi sinh đơn" và 37 phương của "Hoàng triều Huệ Dân" trùng nhau đã được bỏ bớt. Ô Để thay vào phần này đã được chép thêm "Thương hàn cách pháp" 37 phương của Đào Hoa đời Minh (do Lão Mai Am phụ vào kèm lời dẫn "Y đạo Tuệ Tĩnh trùng san cẩn tự", nhưng chúng tôi không thấy sách in). Ngoài ra còn chép thêm về Chứng trị

phương pháp, 27 mục với nhiều phương thuốc của các nhà như Cảnh Nhạc, Lãn Ông ...

b) Nam dược thần hiệu

– Sách in, quyển đầu (A. 3024) không có tựa của Tuệ Tĩnh. Chỉ có lời tựa của sư cụ chùa Hồng Phúc, người in lại sách năm 1963 và Phàm lệ của Vương Thiên Trí, người tàng trữ bản khắc.

– Các bản A. 2727 và A. 2850 là sách in lại quyển đầu như bản A. 3024.

– Tuệ Tĩnh Nam dược (VHv, 1664) là toàn bộ *Nam dược thần hiệu* gồm cả quyển đầu nói trên và 10 khoa chữa bệnh, in lại năm 1922.

– Bản sách viết A. 1270 chép lại những bản sách in nói trên (đóng làm 3 trật).

c) Các bản khác

– *Nam dược tính phú* VHv. 589 là bài phú chữ Hán chép tay.

– *Nam dược phú* AB 545 cũng là phú chữ Hán chép tay không đủ.

– *Tuệ Tĩnh Nam dược* VHv. 1124 gồm một số bài thơ về dược tính.

– *Tuệ Tĩnh tam phương gia giảm* AB. 531 là bản chép tay.

Các tác phẩm *"Hồng Nghĩa giác tư y thư"* và *"Nam dược thần hiệu* nói trên không còn nguyên bản của Tuệ Tĩnh. Nó đã được người đời sau biên tập theo tài liệu thu lượm trong nhân dân và có những phần, những phương thuốc lấy ở sách Trung y phụ thêm vào dần qua nhiều lần sao chép hay in lại. Nội dung và lời văn không thuần túy, ít nhiều đã được thay đổi sửa chữa. Theo "Hải Dương phong vật chí" và qua sự khảo cứu, chúng tôi thấy những phần có thể tin được của trước tác Tuệ Tĩnh là: 2 bài phú về thuốc Nam, lí luận cơ bản đông y về âm dương, tảng phủ, chẩn đoán, mạch học biện chứng.

*

* *

Ngoài các tác phẩm nói trên, Tuệ Tĩnh đã giải nghĩa bằng chữ Nôm, quyển Thiền Tông khóa hư lục (A. 3626) về đạo lí Phật giáo do Trần Thái Tông (1225 - 1257) biên soạn. Quyển này đã được Tào Động thiền tông khắc in với tựa đề năm Long Đức thứ 3 (1631).

Các tác phẩm của Nguyễn Bá Tĩnh dưới đây đều do Lê Trần Đức (Đông y) phiên âm và dịch.

THƠ TRONG BẢN THẢO DƯỢC TÍNH [1] Ở NAM DƯỢC THẦN HIỆU QUYỂN ĐẦU

蓮子

蓮子名呼號葩蓮，
甘平無毒可延年。
補中益氣安心胃，
止痢收精解熱煩。

Phiên âm:

LIÊN TỬ

Liên tử danh hô hiệu hạt sen,
Cam bình vô độc khả diên niên.
Bổ trung ích khí, an tâm vị,
Chỉ lị, thu tinh, giải nhiệt phiền.

Dịch nghĩa:

HẠT SEN

Liên tử tên thường gọi là hạt sen,
Ngọt, bình, không độc, ăn vào sống lâu.
Bổ tâm tì, an thần dưỡng vị, thêm khí lực,
Chữa bệnh lị, di mộng tinh, giải phiền nhiệt.

---

1. Bản thảo có 499 bài thơ, nay chỉ trích 10 bài, và chúng tôi thêm đầu đề.

Dịch thơ:

Liên tử thường gọi hạt sen,
Ngọt bình, không độc, sống lâu thêm.
Bổ trung mạnh khí, yên tâm vị,
Ngừng lị, giữ tinh giải nóng phiền.

麥門

麥門冬矩襟邊仙,
氣味甘平解熱煩。
抾肺清心安臟腑,
補勞止嗽療狂癲。

Phiên âm:

MẠCH MÔN

Mạch môn đông đủ khóm tóc tiên,
Khí vị cam bình, giải nhiệt phiền.
Tả phế, thanh tâm, yên tạng phủ,
Bổ lao, chỉ thấu, liệu cuồng điên.

Dịch nghĩa:

CỦ TÓC TIÊN

Mạch môn đông gọi củ tóc tiên [1],
Vị ngọt khí bình, giải nhiệt phiền.
Mát phổi, đều tim [2], yên tạng phủ [3]
Khỏi ho, bổ dưỡng, chữa cuồng điên.

米醋

米醋名呼號醯清，
苦酸無毒性溫平。
軟堅破塊收傷跡，
療痃陰瘡散腫疔。

Phiên âm:

MỄ THỐ

Mễ thố danh hô hiệu giấm thanh,
Khổ toan vô độc, tính ôn bình.
Nhuyễn kiên phá khối, thu thương tích,
Liệu huyền trừ sang tán thũng đinh.

---

1. Miền nam gọi là củ cỏ lan (Ophiopogon japonicus).
2. Điều hòa nhịp tim, khỏi hồi hộp.
3. Năm tạng: Tim (tâm), Gan (can), Lá lách (tì), Phổi (phế), Cật (thận).
Sáu phủ: Ruột non, Mật, Dạ dày, Ruột già, Bọng đái, Màng nước và cơ năng khí hóa (Tam tiêu).

Dịch nghĩa:

GIẤM THANH

Mễ thố tên thường gọi là giấm thanh,
Vị đắng chua, không độc, tính ấm và chạy [1]
Làm mềm u, tiêu báng, thu nhỏ vết thương.
Chữa hạch, trừ lở loét, tiêu sưng, vỡ nhọt.

Dịch thơ:

Mễ thố tên thường gọi giấm thanh,
Đắng chua tính chạy, ấm mà lành.
Mềm u, tán kết, liền thương tích,
Tan hạch, tiêu sưng, lở, nhọt đinh.

麋角

麋角俗名意鮁泥,
熱甘無毒大滋懷。
補陰益氣添精髓,
去痺除風氣痛痊。

1. Làm cho khí chạy, máu khỏi ngưng tụ, các chỗ sưng tấy, u hạch, tích khối được mềm dần và tiêu tan.

Phiên âm:

MY GIÁC

My giác tục danh ấy sừng nai,
Nhiệt cam vô độc, đại tư hoài
Bổ trung ích khí, thiêm tinh tủy,
Khử tí, trừ phong, khí thống sai.

Dịch nghĩa:

SỪNG NAI

My giác thường ta gọi là gạc nai,
Vị ngọt, khí nóng, không độc, bồi dưỡng tốt.
Mạnh dương [1] tăng khí lực, thêm tinh, bổ xương tủy,
Chữa khỏi bệnh phong thấp, tê mỏi đau nhức.

Dịch thơ:

My giác người ta gọi gạc nai,
Tính lành, nóng, ngọt bổ nhiều thay.
Mạnh dương, ích khí, thêm tinh tủy,
Phong thấp đau tê chữa khỏi ngay.

---

1. Thêm sức nóng, thế năng và tinh thần.

葛根

葛根通號𦼮薟𧼮，
氣味甘寒能發散。
解表清肌去熱煩，
通關解毒兼行汗。

Phiên âm:

CÁT CĂN

Cát căn tục hiệu rễ cây sắn,
Khí vị cam hàn [1] năng phát tán.
Giải biểu thanh cơ, khử nhiệt phiền,
Thông quan, giải độc, kiêm hành hãn.

Dịch nghĩa:

SẮN DÂY

Cát căn thường gọi là củ sắn dây,
Vị ngọt tính lạnh có công năng giải cảm.
Làm mát da thịt, khỏi sốt nóng, phiền khát,
Thông lợi các khiếu, giải độc và cho ra mồ hôi.

---

1. Theo *Bản thảo cương mục* quyển 18 của Lý Thời Trân (thế kỉ XVI) thì khí vị ngọt cay tính bình, khác với thực chất sắn dây của ta không cay.

Dịch thơ:

Củ sắn dây tên gọi cát căn,
Vị ngọt, lạnh vừa, giải cảm cần.
Cho ra mồ hôi, khỏi phiền nhiệt,
Giải độc, khiếu thông, da mát dần.

淡竹葉

淡竹葉名蘿竹𣘊,
辛甘無毒清寒賦。
能除痰熱運頭痛,
不寐虛煩並鬼注。

Phiên âm:

ĐẠM TRÚC DIỆP

Đạm trúc diệp danh lá trúc nhỏ,
Tân cam vô độc, thanh hàn phú.
Năng trừ đàm nhiệt vận đầu đông,
Bất mị hư phiền tinh quỷ chú.

Dịch nghĩa:

LÁ TRÚC

Đạm trúc diệp tên là lá cây trúc nhỏ [1],
Vị ngọt the, không độc, có tính năng làm mát.
Tiêu đờm nhiệt, khỏi xây xẩm nhức đầu.
Buồn bực không ngủ và li bì mê sảng.

Dịch thơ:

Đạm trúc diệp là lá trúc nhỏ,
Vị ngọt cay, lành, chữa nhức đầu.
Tiêu đờm thanh nhiệt hết mê sảng,
Mất ngủ buồn phiền được khỏi mau.

天花粉

天花粉號矩荼蜀,
寒苦微甘氣味佳。
止渴補虛清熱燥,
癰疽黃疸急投來。

---

1. Theo *Bản thảo cương mục* quyển 16, Lý Thời Trân dùng có lá tre vị ngọt tính hàn, hay cỏ chân vịt (Áp chích thảo) vị đắng tính lạnh, với tên đạm trúc diệp và xếp vào loại thảo (cỏ).

Tuệ Tĩnh thì dùng lá cây trúc nhỏ, mắt lồi ra, giữa đốt có khía lõm dọc và xếp vào loại mộc (cây), với tác dụng tiêu đờm chữa nhức đầu, mất ngủ mê sảng (quỷ chú), khác công dụng của vị này ở *Bản thảo cương mục*.

Phiên âm:

THIÊN HOA PHẤN

Thiên hoa phấn hiệu củ dưa trời
Hàn, khổ, vi cam, khí vị giai.
Chỉ khát bổ hư, thanh nhiệt táo,
Ung thư, hoàng đản cấp đầu lai.

Dịch nghĩa:

CỦ DƯA TRỜI

Thiên hoa phấn hiệu củ dưa trời hay rễ qua lâu [1].
Vị đắng, hơi ngọt, tính lạnh, lành.
Thanh nhiệt, bổ tư tốn, khỏi háo khát [2]
Bệnh mụn nhọt, vàng da, nên dùng ngay.

Dịch thơ:

Thiên hoa phấn gọi củ dưa trời,
Đắng, lạnh, ngọt vừa, lành, tốt thay !
Thanh nhiệt, bổ hư, khỏi háo khát,
Vàng da, mụn nhọt, kíp dùng ngay.

---

1. Chữ *"Trời"* ở vị này, cũng như vị *"qua lâu nhân"* và vị "đường lê" (quả đao trời) đều viết ba trên lê, tức B. lời, là thể chữ Nôm xưa nhất.

2. Khát chỉ bệnh tiêu khát (đái tháo) do hư nhiệt sinh háo khát, uống nhiều, đái nhiều, gầy rộc.

木棉

目棉俗號羅荄粘，
無毒甘平能潤燥。
血瘺瘡痍及折傷，
或皮或子用俱好。

Phiên âm:

MỘC MIÊN

Mộc miên tục hiệu là cây gạo,
Vô độc, cam bình, năng nhuận táo.
Huyết lậu, sang di cập chiết thương,
Hoặc bì, hoặc tử, dụng câu hảo.

Dịch nghĩa:

CÂY GẠO

Mộc miên thường gọi là cây bông gạo,
Vị ngọt, tính bình, không độc, chống khô háo.
Chữa bệnh ra máu, sưng lở, vết thương sai gãy xương,
Dùng vỏ cây hay hạt quả non đều tốt.

Dịch thơ:

Mộc miên thường gọi cây bông gạo
Vị ngọt, bình, tính lành, khỏi háo.
Chảy máu, sưng lở, sai gãy xương,
Vỏ cây, quả hạt, dùng đều hiệu.

酸漿草

酸漿草號碑珠眉,
無毒酸寒善走施。
行血通淋兼止渴,
虫瘡痔漏最能醫。

Phiên âm:

TOAN TƯƠNG THẢO

Toan tương thảo hiệu cỏ chua me
Vô độc, toan hàn, thiện tẩu thi.
Hành huyết, thông lâm, kiêm chỉ khát,
Trùng sang, trĩ lậu, tối năng y.

Dịch nghĩa:

CỎ CHUA ME

Toan tương thảo là cỏ chua me đất,
Vị chua tính lạnh, không độc, hay thông hoạt:
Làm cho máu chảy, khỏi đái buốt, bớt khát,
Đắp mụn lở có trùng, trĩ rò rất công hiệu.

Dịch thơ:

Toan tương thảo là cỏ chua me,
Chua, lạnh, không độc, hay dẫn đi.
Máu chạy, đái thông và khỏi khát,
Trĩ rò, lở ngứa, hiệu khôn bì.

蜂蜜

蜂蜜呼名寔蜜蠮,
甘平無毒補調中。
輕身強志除風痫,
止痛祛虫大有功。

Phiên âm:

PHONG MẬT

Phong mật hô danh thực mật ong,
Cam, bình, vô độc, bổ, điều trung.
Khinh thân, cường chí, trừ phong giản,
Chỉ thống, khu trùng, đại hữu công.

Dịch nghĩa:

MẬT ONG

Phong mật tên thường là mật ong,
Vị ngọt, khí bình, không độc, bổ và điều hòa tì vị.
Làm cho người nhẹ nhõm, chí mạnh, trừ bệnh kinh giản [1],
Có công năng sát trùng và giảm đau rất tốt.

Dịch thơ:

Phong mật tên thường gọi mật ong,
Ngọt, bình, không độc, bổ, hòa trung.
Nhẹ mình, mạnh chí, trừ phong giản,
Tăng sức ngừng đau lại diệt trùng.

*
* *

1. *Bệnh kinh giản* khi lên cơn thì sộc đờm, cứng gáy, trợn mắt, ngã ngất không tỉnh (bệnh thần kinh).

NAM DƯỢC QUỐC NGỮ PHÚ

Thiền sư Tuệ Tĩnh hiệu Hồng Nghĩa Đường Tráng Tử Vô Dật soạn. Dật sĩ Lê Đức Toàn hiệu Pháp Thạnh ở Hòe Nha, Đông Quan sao lục.

1. Chỉn khéo thiêng:
Trời sinh một tính,
Vật hóa muôn loài.
Đôi khí âm dương chuyển vận,
Tư mùa hàn thử vãng lai (lạnh nắng đổi thay). Người chịu khí trung hòa, nhân thuở cảm thương xảy phải, Thuốc đòi phương gia giảm, dùng thì thực hiện chẳng sai.

2) Nhớ xưa
Bàn Cổ [1] hóa nên,
Thần Nông nếm biết [2].
Nghĩa đạt có tá sứ quân tuần (phân lượng nhiều ít)
Tính xét biết ôn lương hàn nhiệt (ấm mát lạnh nóng). Thương dân yểu trát [3], tiên thánh đà chép để đổ kinh; Vui đạo dưỡng sinh, hậu học sá (hãy) tìm nơi diệu quyết.
Tôi tiên sư kính đạo tiên sư,
Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt.

3) Trước sá nói:
Bạc vàng đất nước,
Ngọc đá sắt gang.
Tuyết diên yêu thay Muối trắng,
Vân mẫu tốt mấy vảy trang [4].
Cửu khổng danh ốc Quyết minh, chữa mục hôn (mắt mờ) ắt hiệu;
Thạch cao hiệu rằng Phương giải [5] ngăn đầu thống (nhức) khôn đang.

---

1. Theo truyền thuyết, Bàn Cổ là người ra đời đầu tiên, là tổ của muôn vật.

2. Dưới đời Thần Nông ở Trung Quốc (2880 - 2698 trước Công nguyên) người xưa đã biết nếm cỏ cây và nước suối để phân biệt mùi vị và tính độc hay lành.

3. *Yểu* là chết non, *Trát* là chết dịch, nói chung là chết chóc.

4. Vân mẫu là mỏ mica, nước ta có ở La Phù, Thanh Thủy (Phú Thọ).

5. Thạch cao, Phương giải thạch đại thể giống nhau và có công dụng giải nhiệt tương tự, nên xưa đã dùng lẫn lộn. Lý Thời Trân (thế kỉ 16) đã chép 2 vị khác nhau (*Bản thảo cương mục* quyển 9).

Cứt dơi hiệu Dạ minh sa, vốn chưng phân Biển bức;
Soa mài là Đại giả thạch, sinh ở núi Phượng Hoàng.
Luyện Thủy ngân bảo rằng Khinh phấn [1];
Lọc nước đất kiệu ốc Địa tương.
Trần thạch khôi là bột hòn vôi; đất trên mặt vách danh Trần bích thổ.
Mật đà tăng [2] là kẽm lò bạc, muội dưới trôn nồi hiệu Bách thảo sương.
Tịch lịch châm, được Lưỡi tầm sét
Giao đạo thổ, lấy đất ngã đường.
Đinh diêm hiệu Diêu tiêu; [3] Quan phấn ấy phấn giồi mặt.
Hòn lạnh danh Hoạt thạch; Huyền tích này thuốc quang gương.
Thu thạch là cặn đái để góp [4]
Hồ phấn là phấn chì tô quang [5]
Đất giữa đường cái danh Thiên bộ phong nê,
Nắng cả đông nên hàng giáp tháp;
Nước trên cọc rào hiệu Bán thiên hà thủy,
Mát thay giải được khí dương cang.
Nước đái thằng trẻ là Đồng tử tiểu tiện;
Đũng xống đàn bà là phụ nhân cổn đang.
Nguyệt hạ thổ, Phục long can, khoét đất giữa bếp;
Lương thượng trần, Ô long vi, giũ bụi trên rường.
Ngõa lăng đài là rêu phiến ngói,
Viên thượng y là rêu mặt tường.
Cứt sắt danh Thiết y, Não sa [6] ấy cát sỏi cũ.
Vảy sắt hiệu Thiết lạc, Châm sa [7] này mạt Kim lang.
Xích hàm mặn thay nước chạt [8]
Kim tiết đỏ chói trầm vàng [9]

---

1. *Khinh phấn* là muối thủy ngân.

2. *Mật đà tăng* gồm thành phần chủ yếu là chì oxyt (PbO) thu được khi nấu kẽm: lớp trên nổi là kẽm, lớp nhì là chì và bạc (plomb rgentifère). Đốt thì chì oxy hóa còn lại bạc.

3. *Diêm tiêu* tức Tiêu thạch (nitrate kali) có tác dụng lợi tiểu mạnh.

4. *Thu thạch:* bột Thạch cao chế với nước tiểu trẻ em và nước sương mùa thu.

5. *Hồ phấn:* Bạch phấn là phấn chì (carbonat plomb).

6. *Não sa* là muối amoniac.

7. Nước mài kim bằng thép.

8. Nước ót ở nài muối có thể dùng chế Phác tiêu.

9. Vàng ròng có tác dụng trấn tâm an thần.

4) Lại có:

Chì hỗn Thủy ngân là Duyên bạch sương, để trong cóng giấm mà nên [1]

Bạc hòa tiêu thạch (Diêm tiêu) là Sinh ngân tiết, đốt lấy Thủy ngân sở hóa [2].

Trái cân danh Xứng chủy, tinh xứng,
Đất thó, hiệu Thiện thổ, bạch á (ác).
Ngưu xỉ là Thạch Bồ Tát [3] cho biết cái răng trâu,
Hạt trai ấy Ngọc trân châu, chớ lầm con mắt cá.
Từ thạch ấy hòn /đá/ Nam châm,
Vũ bạc thật mưa la đá (mưa đá).
Cổ văn tiền là tiền cũ; Nhiệt thổ công chụm ba đầu rau đứng quanh;
Tự nhiên đồng là đồng rời; Thủ hỏa bà đặt một hòn lốc ngồi giữa.
Phục long thí là tro cửa bếp, vật hèn;
Đăng tàn bản là than hoa đèn, thụy (điềm) lạ.
Tự nhiên trấp có sở dụng làm mát thuốc, đam rồi vất lấy dòng dòng;
Đảo lưu thủy, cầm nước đổ lên mái nhà, đạm khí chảy xuôi lã lã.
Kim tinh, Ngân tinh, ấy vàng bạc thô;
Kim bạc, Ngân bạc này vàng bạc lá.
Duyên hoa là Đơn thuốc [4], Mai để hoa: muội dưới xanh gang;
Thổ chu là Son nham, Lô cam thạch: Cam lồ [5] nung lửa.
Vô hôi, đậu lâm, Phiến trà, Thanh chước, chỉn đều những giống men riêng;
Vô căn, Quất thủy, Đông lưu, Tỉnh hoa, thật cũng một dòng nước lã.
Nam tử âm mao là lông dái đàn ông;
Dựng phụ trảo giáp là móng tay gái chửa.

---

1. Chì và Thủy ngân ngâm với giấm biến thành các loại acétate chì, acétate thủy ngân và có thể acétate kẽm, dùng chữa các bệnh ngoài da có trùng. Acétate chì (Duyên bạch sương) pha nước loãng có tác dụng sát trùng và cầm máu (rất độc).

2. Quặng bạc với Diêm tiêu nung hay là tác dụng với acide nitrique thì ra nitrate bạc (Ngân tiết). Khi nung thì có thủy ngân tách bay ra (quặng bạc thường có thành phần thủy ngân). Nitrate bạc dùng chữa bệnh ngoài da.

3. Đấy nói là giống Thạch Bồ Tát. Bồ Tát thạch là Âm tinh thạch.

4. Duyên đơn, Hoàng đơn (Minium) chế bằng cách oxy hóa chì, tức là oxít chì.

5. Lô cam thạch (Calamina) là muối kẽm thiên nhiên, với thành phần chủ yếu là chất kẽm carbonat. Ta có ở mỏ kẽm vùng Tuyên Quang.

Não chi, khêu cứt ráy, muốn uống rượu nếu phải thì dừng;
Phát bí, cắt tóc ngôi, chảy máu cam (mũi), dạt tra liền đã.

5) Hợp cho thông

.Kìa loài ngọc đá,
Nọ giống cỏ săng.
Xuân hoa nhụy, hạ tìm cành lá;
Đông cỗi rễ, thu hái trái trăng.
Ý dĩ nhân, tính vốn chữa phong, là hạt Du dĩ (cườm gạo)
Tất trừng gia, công hay trị sán (sa đì) là hạt Mang tang.
Lá tía sau ấy Bạch thiên liễu (Đơn tía)
Dây bạc sau này Chấp miên đằng.
Rêu cau hiệu Lang đài, lá Đinh cay là Tân đàn diệp;
Lõi thông danh Tùng cốt, củ Bồ nâu ấy Vũ dư lương [1]
Lục lam diệp, lá Chàm thơm nớ (như) hương.
Bạch đồng nữ, Xích đồng nam, Hoa đau mắt [2] phân loài đỏ trắng;
Tân lang nhân, Đại phúc tử, hạt trái cau rẽ có âm dương hai màu.
Dã ưu đàm là trái Ngái nhựa,
Sơn thự dự (Hoài sơn) là củ mài rừng.
Dây cóc danh Hương đằng, trái giun là Sứ quân tử;
The mốc danh Sam mộc, phấn nứa là Thiên trúc hoàng.
Tố tiết thảo lấy Đỗ khu trắng dưới vũng (?)
Xích diện thảo lái Bà a đất (Hi thiên) bên đường.
Bách bộ căn nhiều bấy Củ Tràm, cỏ Màn chầu là Màn chầu diệp;
Thiên lí hồi yêu thay lá Giấp[3], củ Riềng ấm là Cao lương khương.
Đô cấp sự trung, độc dữ của Cam toại,
Cốt ngạnh nguyên quân, rắn rỏi củ Kim cang.

6) Thêm có

Cam lộ bì là vỏ Chành chành,
Đại bỉ đằng là dây Rung rúc.
Thương nhĩ tử, bóc hạt Trái ké; Lão đổ đằng rút dây Đỗ dài.
Trường mệnh diệp hái là Đau xương; Dạ hô căn đào củ Thương lục.
Vỏ cây Quế ốc Quan quế bì,

1. Củ nâu thời cổ ta gọi là Vũ dư lương (Đào Hoàng Cảnh). Trung được gọi là Giả khôi, còn tên Vũ dư lương chỉ một loại đá.

2. Cây Bấn. Vậy, hay Mò đều được Tuệ Tĩnh và Lãn Ông gọi là cây hoa Đau mắt có lẽ vì kinh nghiệm dân gian nơi hoa cây này vào mắt gây đui mắt.

3. Cây Diếp cá gọi là Ngư tinh thảo, hay Tập thái, (xem vần 16 ở sau).

Thịt trái Đào danh Hồ đào nhục [1]
Chỉ huyết băng (cầm máu) tìm bông cỏ nến vốn hiệu Bồ hoàng;
Thông lâm bế (đái buốt) hái ngọn Thài lài có danh Biển súc [2]
Củ ráy quăn, tục gọi Sơn đằng,
Rễ ráy xước người rằng Săn sục (Thiên niên kiện).
Khu trừ quỷ mị, luyện Đào giao, nấu nhựa cây Đào;
Tiêu hóa phong đàu, thiêu Trúc lịch đốt lửa cây Trúc.
Hương cái tử, ngon thơm trái Gai (Dứa)
Phật đầu anh, tốt lành nụ Cúc.
Dây Nấm cơm danh Hồng nội tiêu, Yến thảo là Linh lăng;
Vỏ Núc nác hiệu Hoàng bá bì [3]; Thử nhĩ là Tài khúc [4]
Vỏ trái bưởi hiệu ốc Cam phao.
Vỏ trái cau danh rằng Đại phúc.
Điền câu là Củ Chóc, trái Lốp bốp chua bấy Toan tương [5]
Điền vu là Củ khoai, cải Lu bú ngon thay La bặc (cải củ).
Thủy Hồng hoa gọi cây Đỏ khu (?),
Bạch địa dương rằng cây Đồng ốc (Bồ cu vẽ).

7) Đến nhẫn
Ngải diệp danh lá Ngải,
Sa nhân hiệu Súc sa.
Ghét trục xe là Xa du chi phấn,
Chè lưỡi sẻ là Tước thiệt hảo trà.
Bạch lực: cây lăn tăn những gai; Lé ké ươm danh Tiểu kim diệt.
Hắc lực: cây Quít rừng dày lá; hạt Thầu dầu hiệu Thảo ti ma.
Lõi vang rằng Tô phương mộc (Tô mộc)
Bông lam hiệu Hồng lam hoa (Hồng hoa)
Hạt quyển sinh Nhuy nhân; Áp chích thảo là cỏ Chân vịt;
Hạt cải danh Giới tử; Phượng vĩ thảo này là Đuôi gà [6]
Giả tô, Bạch tô ấy bông Kinh giới;
Kê tô, Thủy tô này lá Bạc hà.
Gia cửu thực ấy hạt Hẹ, có danh Nhất chủng cửu sinh tử;

---

1. Nghi có sự sai suyển: Hồ đào nhục là nhân hạt Óc chó. Thịt quả đào ta thường ăn thì gọi Đào thực nhục.
2. *Biển súc* là Rau đắng, xưa dùng Thài lài cũng như Biển súc để lợi tiểu.
3. Tuệ Tĩnh dùng vỏ Núc nác thay Hoàng bá và gọi là Nam hoàng bá.
4. *Tài khúc* là Rau khúc ta dùng làm bánh khúc, gọi là Thử khúc thảo.
5. Cây Lồng đèn (thù lù) có quả rỗng và vị chua nên cũng gọi là Toan tương thảo.
6. Ta gọi cỏ Seo gà là Phượng vĩ thảo, Trung được gọi là Thúy vũ thảo.

Cẩu niệu đài là nấm chó, có hiệu Triêu khai mộ lạc hoa [1]
Kim ngân, Tả toàn cùng một giống Nhẫn đông thảo;
Kim ngân đại tử cùng một giống Cẩm địa la [2]
Hồ tuy là Mùi tui, Thạch lựu bì ấy vỏ Thạch lựu;
Cô bồ là Niễng niệng, Bà a diệp này là Bà a.
Cây Sanh ngâm (thăm ngăm) danh Tháo long đởm,
Dưa chuột dại hiệu Dã thử qua.
Tần bì là Vỏ de, Xích tiểu đằng là dây Răng bà ngựa.
Lí bì là Vỏ mận, Bạch tu đằng là dây Râu ông già.
Độc sinh thiên sinh hái gai Bồng (Bồ) kết;
Đa thích trúc duẩn, bẻ măng tre La ngà.
Mạt lị căn là rễ Ngài, cây cỏ Dùi trống danh Đới tinh thảo;
Khổ trúc duẩn là măng tre, hạt Cải lu bú hiệu Hồ lô ba [3]
Tông lư tử, người rằng trái Móc,
Trư độ tử, ta ốc trái Đa.

8) Lại hay

Túi góp trăm mùi,
Vườn trồng mọi vật.
Tân, trần (mới, lâu) kiến hiệu, vỏ quýt chia Thanh bì, Trần bì;
Hoãn, cấp (chậm, chóng) thu công, trái Chấp phân Chỉ xác, Chỉ thực.
Vỏ bưởi ngọt hiệu ốc Cam bì,
Lá Quýt hôi danh rằng Xú quất.
Đại hải là dây Truyền đăng, Dạ chiết phong là cây Muống đất.
Trái na vốn hiệu Quỷ thìn,
Cỏ xước có danh Ngưu tất.
Cao sơn hương là rễ cây Dã, lá Trầu ác (không) chỉm ấy Củ tương
Ưu đàm bì là vỏ cây Sung, củ Ngải máu (nghệ đen) thực rày Nga truật.
Lang hoa gọi ốc Tua cau,
Lật thảo bảo rằng Lá lật (?)
Đỗ nhược là Riềng cả, bông Mộc mạch có hiệu Hồ ma [4]

1. Lý Thời Trân gọi Triêu khai mộ lạc hoa là hoa Dâm bụt (BTCM q. 36) và BTCM không có vị Cẩu niệu đại.

2. Cẩm địa la xưa ta gọi là củ Gán nay gọi là Ngải máu (Kaempferia rotuada) dùng chữa đau bụng lạnh, như câu ca dao: "Đau bụng van cha, uống Cẩm địa la thì lành".

3. Hột cải củ được dùng thay Hồ lô ba, nhưng 2 vị khác nhau.

4. Hồ ma là vừng (mè) nghi có sự sai suyển ?

Hoàng dương là Đò ho, lá Thường sơn có danh Thục tất.
Phấn mệnh đằng trắng bấy Chìa vôi,
Bạch đường vi ngọt thay Dây mật
Lúa tiền danh là mạch, nấu gạo nếp mới được Di đường [1]
Lúa chăm gọi là dong, ngào mật mía liền nên Thạch mật [2]
Vỏ dâu danh ốc Tang bì
Ích mẫu hiệu rằng Sung uất.

9) Biết vậy:
Nên danh thầy ngọ (giỏi),
Dùng thuốc có công.
Thủy hồ điệp giữ cây Rút nước
Hoạt lộc thảo hái lá Xương sông.
Đại dẫn đằng là dây Lõi tiền, Đạn trúc diệp xanh xanh lá Trúc
Thanh long đằng là dây Lồng trống, Xích đồng bì sạn sạn vỏ Vông.
Ba đậu, Giang tử bóc hột Mần đé
Mao hưu, Thuyến căn, đào rễ Kim luông.
Tráng (mạnh) dương tìm Thanh cao rừng danh Xà sàng tử;
Bổ âm lấy Tóc tiên cỏ (củ có Lan) hiệu Mạch môn đông.
Hồ điệp đằng ấy dây Bướm bướm,
Trọng xuân hoa, này bông Đòng đòng.
Tiếu xà thiệt, Vương Tái tô, là cây Nọc rắn;
Hồ tôn khương, Cốt toái bổ, là cây Tổ rồng.
Tông bì xé bẹ cây Móc,
Tùng la hái gửi cây Thông.
Giải biểu nhiệt dừng lấy Cát căn, cả thay củ sắn;
Chỉ nghịch khái (ngừng ho nấc) tìm đòi Thị đế, nhỏ bấy Tai Hồng.
Trái trám danh rằng Cám lãm,
Bông lau hiệu ốc Bồng nồng.
Sương thị là trái Hồng phơi khô, cây Nẽ danh danh rằng Hoàng nễ;
Ô thị là quả Hồng hun khói, cây Kiêu (ruột gà) hiêu ốc Mộc thông.

10) Thực tế:
Mơ lông hiệu My mao,
Bởi bung danh Cát bối.
Tham sơn căn là Tóc tiên núi, Ứng thái trồng bè nuống lênh đênh;

1. Mầm mạ nếp nấu thành kẹo mạch nha.
2. Mật mía để lâu kết tinh thành đường phèn (Thạch mật).

Thiêu mông đông là Tóc tiên leo, Du long thái: ngọn ra dừa yếu đuối.

Thảo gian: lươn lướt bãi gon,
Thảo tạ: xanh xanh bờ cói.
Xuyên tiêu, Hoa tiêu, Hán tiêu cùng là hột Sẻn cay;
Sương mai, Diêm mai, Bạch mai cùng là trái Mơ muối.
Ô cữu đào lấy Rễ sòi,
Hoàng oanh khoét vỏ Cây duối.
Xuyên châu tử ấy trái Vỏ dẻ, Ô mộc gọi ốc cây Mun
Kim linh tử thực quả Sầu đâu, Tử cối bảo rằng cây Gội.
Tịch thư thảo là cỏ Thuốc giòi,
Nguyễn công diệp là lá Thuốc muỗi.
Luật thảo diệp hái lá Đinh cai; Dà biều ấy sọ Dừa khô;
Ngũ vị tử lấy hột Nấm cơm, Ô mai thực Mơ hun khói.
Phong hương thơm bấy Nhựa Sau,
Đường cầu ngọt thay Trái Vối.
Biển hoa là hoa Đậu mỡ (ván), Long nhãn khuấn hái meo nhãn trên cây;
Lô căn là rễ cây Lau, Thạch xương dương lấy Xương bồ dưới suối

11) Ấy chín:

Cây Vú bò danh rằng Ngưa nãi,
Cỏ vọt (roi) ngựa hiệu ốc Mã tiên.
Củ lẳng rằng Vương qua, Thổ qua; Thạch tùng căn ấy Tỏi la đá;
Gạo nếp rằng Đạo mễ, Nhu mễ; Bạch long bì thực vỏ Chu biên.
Thảo tam lăng là cây Dừa nước,
Sơn tam lại (nại) là củ Địa liền.
Ô phiến, Xạ can, Tiên nhân chưởng là cây Quỷ phiến (rẻ quạt)
Huyên thảo, Lộc thông, Nghi nan thảo là củ cây Huyên (hoa hiên)
Trúc nhự cạo tinh cây trúc (phoi tre)
Liên phòng hái gương cây sen.
Bạch đàn hương ấy hương Bạch đàn; xưa lấy làm lục cúng;
Trầm thủy hương này hương Trầm thủy, cũng cảm đến chư thiên.
Khổ luyện dằng là dây Tầm bóp rừng, cây Mía voi danh rằng Tượng giá;
Sơn hàn căn là cây Chàm núi, hột vó ngựa (mã đề) hiệu ốc Xa tiền.

Bản lam căn đào rễ Chàm cả,

Ngô lam diệp hái lá Chàm đen.
Sơn khương là củ Hoàng tinh, dây Mỏ danh rằng Tiệt lộ.
Tiễn thảo là củ bạch dược [1], rau Má họ hiệu ốc Liên tiền.
Nam nhân sâm là củ Quát muộn,
Hột Cưu chi là trái Hoàng nàn (Mã tiền)
Đại đậu quyển: mộng đậu cả phơi khô, Hoàng mao lông mao vàng chói;
Địa duẩn căn: rễ Mần tưới rửa sạch, Thanh đại bột chàm xanh đen.
Hoa cúc trắng rước Diên thọ khách,
Hoa cúc vàng mừng Phó diên niên.
Hoàng kinh lịch hay chữa phong đàm, đốt lấy nước Kinh lịch;
Mẫu đơn bì hay trừ kết khí, bóc lấy vỏ mẫu đơn.

12) Cho biết:

Quỷ cữu là củ Nưa,
Uất kim là củ Nghệ.
Thần khúc chế ấy Bánh men thuốc, hay tiêu thực kiện (mạnh) tì,
Nhân trần cao này Muội nổi rừng, công trừ đản (vàng da) lợi thủy.
Yêu đào tử, tốt lõn lõn quả Roi,
Dương đào tử, chua lòm lòm trái Khế.
Chữa bao nhiêu rấn cấn, Phù đao diệp hái lá Cỏ may;
Trừ hết mọi chứng phong, Thương nhĩ diệp hái lá cây Ké.
Trái Bồ hòn hiệu ốc Mộc hoàn,
Vỏ Bồ hòn danh rằng Mộc quý.
Chi ma là hạt Lúa vừng, Ma du là dầu lúa vừng, cùng hiệu hạt mè
Xích liễu là cây Răm rừng, Thủy liễu là cây Răm nước, cùng danh cây Nghể
Hòe giác, khúc khuỷu: trái Hòe,
Ích trí thơm cay: trái Ré.
Thương mễ, Trầm mễ người rằng gạo xa (thóc cũ quét kho thừa phí)
Đông qua, Bạch qua, ta rằng quả bí (bí đao).
Chỉ thiên thảo là cây Lưỡi chó, có hiệu Thiếp địa phi;
Phượng tiên tử là hạt Móng tay nước có danh Dương thị chỉ
Thụ kiếm duẩn bẻ măng cây Quỳ,

---

1. Rễ tiễn thảo là bạch dược, chữa ngứa.

Cứu liệu căn khoét rễ Vỏ dẻ.
Quân khương, Bạch khương, củ gừng xôi khô hiệu ốc Can khương;
Điềm qua, Đinh qua, núm Dưa la đá danh rằng Qua đế.
Dây máu là Đại huyết đằng,
Nước hành là Thông bạch thuế.
Hà thủ trắng ô ấy cây (dây) Sữa bò, có hiệu Hợp hoan đằng;
Kê quan hoa, thực cây Đuôi mang có danh Thanh tương tử.
Kỳ nam hương, hương càng thơm lạ; Mờ non hiệu Vương mai;
Kinh hảo mặc, mực thật tốt ròng; Lá dâu danh Đế nữ.
Rễ cáu sưng là Hoàng lực; trái Thù danh Thực thù du;
Lá mái là Thanh niêm (?); cây Dẻ hiệu Thô lệ để (?)
Cuống lúa nếp tuốt lấy Thử nhương,
Dây chỉ đen, hái về Ô lệ (?)

13) Người những ràng:

Toan tương thảo là cỏ Chua ác [1]
Toan giác tử là trái Chua me.
Sa thảo căn, đào củ Cỏ gấu có danh Hương phụ tử;
Nam mộc hương gọi Vỏ dụt, có hiệu Khổ long bì.
Meo cây dâu danh rằng Lang nhĩ,
Nhựa cây thông hiệu ốc Tùng chi.
Chủ tiêu hóa phong đờm, nghiền Tạo giác là trái Đồng (bồ) kết;
Trừ sơn lam chướng khí, lấy Hậu phác là vỏ Vối de (vối rừng).
Dược già hái lá Cà độc dược,
Bạch chi đào củ Câu chi (?)
Thanh dương tử ấy quả Găng xanh, cây Xương rồng là Mộc long cốt [2].
Tử tô tử này hạt Tô tía, cử Địa hoàng là căn Dương đề.
Cỏ Màn màn Tháp bút danh rằng Mộc tặc,
Lá cây Man hiệu ốc Dã si (?)
Da tương ngọt bấy nước dừa; Hy thiêm ấy cây cỏ Cứt lợn (bà a);
Quất hạch đáng thay hạt quít; Già tử này hạt Cà dái dê. (chút chít)

---

1. Cỏ chua me đất được gọi là Toan tương thảo như *Bản thảo đồ kinh* đời Tống (1061), nhưng Lý Thời Trân gọi là Tạc tương thảo (BTCM quyển 20).

2. Cây Xương rồng xưa ta dịch ra chữ Hán là Mộc long cốt, nhưng Trung dược đặt tên theo hình dáng là Tiên nhân chưởng. Tuệ Tĩnh lại dùng các từ "Tiên nhân chưởng" để tả hình dáng lá Rẻ quạt (xem vần 11 ở trên).

Cỏ Bồ cọc là Thiềm thừ thảo
Lá Vó ngựa (mã đề) là Ma hà [[Hà mô]] y (Xa tiền).
Xích đậu gọi Đỗ đỏ, Đại ma tử nấu hột Gai /dầu/ uống chè,
Chử thực lấy trái cây Dướng.
Hòe nhĩ hái meo (nấm) cây Hòe.

14) Thế nhưng gọi:

Thục quỳ tử bóc hạt Vông vang,
Phù lão diệp hái lá Đồng trạo (lá làu).
Mao hương là lá Sả; tim cây Hẹ danh Phỉ hoàng tâm.
Trữ ma căn là rễ Gai bánh; cỏ Thanh táo hiệu Tràng sinh thảo
Trái mướp đắng người gọi Khổ qua,
Hạt táo chua, đời rằng Toan táo nhân.
Thanh điều, Thiết phiến một giống, trái rễ cùng là cây Cà ông;
Phát độc, Hạc sắt đôi loài, vàng biếc phân ra cỏ Nụ áo
Bưởi rừng chỉn ấy Dã du,
Rong bể thực này Hải tảo.
Tây qua là Dưa hấu, Hoàng qua là Dưa chuột, cùng hiệu trái dưa;
Tinh mễ là gạo bạc, Thanh mễ là xạo xoan, cùng danh hạt gạo.
Sơn thù du ấy trái Nấm cơm (Na rừng)
Cửu ngưu đằng, này dây Ráu ráu.
Qua lâu căn, Thiên hoa phấn, rễ cánh (thẳng) hay giải khát trừ phiền;
Sơn ngạnh phạn, Địa (thổ) phụ linh, khúc khắc hay chữa phong thiên pháo.
Can hà bẻ lá Sen khô,
Giáng huyết tìm cây Giác máu.
Hà liên tử (hạt sen) danh Thạch liên nhục, ấy phương cửu phục hoàn đồng (uống lâu trẻ lại);
Cẩu kỉ căn, hiệu Địa cốt bì (vỏ cây Kỉ tử) này thuốc trường sinh bất lão (sống lâu không già).
Quỷ kiến sầu là Bạch tật lê,
Quả Riềng ấm là Hồng đậu khấu.

15) Nhắn cho biết

Làu làu trăm ngọn cỏ,
Thảy thảy mọi đầu cành.

Khương hoàng xát vàng củ Nghệ,
Thông bạch bóc trắng củ Hành.
Phong tử là quả Cây sau, Xa liễn mộc, rừng nhiều lõi Sến;
Chương não là nhực cây Dã (Long não) Sơn chi tử núi có trái
đành

Rễ Vuốt hùm danh Trần sa lực,
Hạt trái Muồng hiệu Thảo quyết minh.
Ty qua là Mướp canh lại có danh Long nhị,
Vân đài Tấp thái, là lá Giấp cạn, lại có hiệu Ngư tinh
Quỷ thiệt lặt lấy lá, Quả đen là Thanh điện tử
Quỷ nhĩ xét tìm meo (nấm) dứa; Bèo ván là Tử phù bình.
Vỏ cây Giềng danh rằng Sơn quế,
Rễ rau Vậy hiệu ốc Thủy anh.
Quát trần là Cỏ may, Đại toán ta rằng củ Tỏi.
Đăng tâm là tim bấc, Chanh căn người gọi rễ Chanh.
Đau họng lấy củ Đậu mèo, thực này Sơn đậu,
Hóa đờm dùng củ Chóc chuột, chỉn giống Nam tinh.
Giải li danh rằng Phòng kỉ,
Thạch hộc hiệu ốc Cấm sinh.

16) Chớ cho thế

Đại động cổ rút dây Đồng trống,
Tịch lịch căn đào củ Tầm sét.
Hý gia tử là hạt Cà quanh. Thục thẩm quả dâu chín muồi.
Sơn đan diệp là lá Bái đơn (?) Hoàng tiết lầm cây Hoàng
tất(?)

Lá Mần tưới gọi Trạch lan hương,
Lá Xương-bổ rằng Dương xuân tuyết.
Bạch cự là Diếp đắng, cây Dâm bụt hiệu Tiểu bạch hoa,
Đình lịch là hột Đay [1], cây Chạng ba danh Đại ô miết.
Rễ Núc nác đời gọi Đàn hoàn (rễ Hoàng bá),
Trái cây lốt (Tiêu lốt) người rằng Tất bát.
Mạn kinh tử, Quan âm diệp, là cây Quan âm,
Cảnh thiên thảo, Bồ Tát căn, là cỏ Bồ Tát (Sống đời).
Cây Bồ ngâu hiệu ấy Mộc ngưu,
Hạt trái Gấc thực rày Mộc miết.

1. Củ chút chít xưa ta gọi là Địa hoàng (gia viên địa hoàng) là tên Tuệ Tĩnh đặt, không phải nhầm với Sinh địa.

Xuân căn đào rễ Bông xướt (cây bụt), Nhị sấn dây hiệu Cát hoa.
Sư căn khoét rễ Dâu rừng (Hổ nhẩn), Ngó sen danh Ngẫu tiết.
Đậu sị chín tạo Đỗ đen,
An tức thực này Hương tiết (Sặng trắng)
Úc lí nhân là nhân hạt Mận, Khổ già ấy Cà cỏ gai;
Bạch mao hoa là hoa Cỏ săng, Khổ sâm này cây Lộ bịt.
Hạt đay được dùng thay Đình lịch là hạt Cải ma, cải Cột xôi, thường có cuối mùa xuân nhưng rất hiếm.
Hoa Thung hiệu ấy Lăng tiêu,
Rau má tía danh rằng Ngoạn nguyệt.
Biển đậu là Đậu mỡ (ván); Phong khương hiệu gừng phong (gió);
Quỷ trửu là lá Đại bi, Phạt khương danh Khương phạt.
Lệ hạch lấy Hột vải ăn rồi,
Lạn mao tìm Tranh săng cũ nát.

17) Đã biết chửa

Cẩu vĩ thảo là Cỏ đuôi chó,
Ngũ gia bì là Vỏ chân chim.
Hòe hoa rang Hoa hòe; Quang lang tiết lọc phấn (bột) Búng báng.
Du tiền cạy nảy bưởi; Khiên ngưu tử đâm hạt bìm bìm.
Hắc vân tinh đen thay hạt nhãn.
Thiết lâm khuẩn độc bấy meo (nấm) lim.
Xích bị công là Nhài công, Bạch lị tư là Nhài tư, đỏ trắng tua (nên) phân rẽ;
Đại kim đường là trái sống, tiểu kim đường là trái Roi, các mọn sá biết xem.
Tử niêm bì khoét vỏ cây Sấn thuyền.
Đảo niêm diệp hái lá cây Lim.
Một bút hiệu Búp đa, Cỏ gừng thực này Khương thảo;
Câu vẫn danh củ lá Ngón, cây Mua chim ấy Bạch niêm.
Huyệt thụ là cây Huyết dữ.
Đào tiềm là cây Đào tiềm (?)
Đâu hương Hiệu Hương đâu; Tiểu mạch nha ấy Mộng mạ ré;
Hương nhu danh Hương nhự; Đại mạch nha này Mộng mạ chiêm.
Trái Lai tên Tướng quân mạo

Mũi chông hiệu Xích trúc thiên.
Mao đậu đằng là dây Đậu lông, vườn bụi tua (nên) tút lấy;
Sanh mặc thảo là Muội nồi đất (cỏ nhọi nồi) ruộng bờ phải xét tìm

18) Có vậy chăng

Hạ khô thảo bẻ cây Cải rừng,
Hướng dương quỳ hái rau Nạp bợ.
Khổ thái là Rau ngổ; Ô rô diệp gọi ốc lá Lài. (?)
Cam giá là Mía mưng, Lậu lô căn bảo rằng Rễ dứa (dùng thay).
Thấu giáp hương bóc trái Chanh chua,
Dã vu căn cạo củ Ráy ngứa.
Nụ Hải đường giấc xuân dậy sớm mà đặt ngọc điêu say;
Lan quốc hương mộc dục (thang nước) tắm rồi thoảng mùi hương có xạ.
Vô căn đằng là dây Tơ hồng,
Vô hoa quả là trái cây Vả.
Ô dược đào củ Ô dược, Cẩu noãn tử chỉn ấy trái Chay:
Hồ tiêu đâm hột Hồ tiêu, Kim đầu tử thực này trái Bứa.
Rau cần gọi gốc Lục anh /cũng gọi Thủy anh/.
Trái nhót danh rằng Bất xá (Hồ đồi tử).
Oa cự là Diếp, Huấn thái là Húng, Điền trác khéo tròn trĩnh củ Năm;
Giới thái (khiêu) là Kiệu, Hiện thái là Giền, Độc cước mồ côi Rau má.
Hồng trần cuộn lấy búi rơm,
Cảo phiến kín che tranh rạ.
Sinh khương là gừng sống, Điền đình thực Đồng (mùng) tơi leo;
Can tất là Sơn khô, Ngụ mộc ấy Tầm gửi bứa.

19) Sau lại nói:

Vũ, mao, cầm, thú,
Lân, giáp, ngư, trùng.
Khoa đẩu đen sì Nòng nọc,
Manh trùng nhung nhúc Đòng mòng.
Địa long là giun, có danh rằng Bạch hạng khâu dẫn;
Thiên long là rết có hiệu rằng Xích cước ngô công.
Bà bọ ngựa là Đường lang, tức danh Thiên mã;
Cáp (tắc) kè là Cáp giới, hình tựa Thủ cung (thạch sùng)

Bọ phân Dế dụi danh Lậu cô; Tử khoáng tía màu Cánh kiến;
Bọ lậu hiệu Thử phụ; Bạch mật thơm ngon Mật ong.
Thủy diệt là Mã hoàng kì, ghê thay cái đỉa bọt (mén);
Khương lang là Thôi xa khách, dữ bấy cái Bọ hung.
Giải hoàng là gạch cua, cứt lợn đực là Gia trư phẩm;
Tô thừ thực nhựa cóc, cứt giun khô là Trần thổ long.
Tàm sa bốc phân tằm, vỏ hến cũ danh Trần hiện xác;
Tước noãn tìm trứng sẻ, tổ ong tàng hiệu Lộ phong phòng
Tao ti thang là nước kén ươm tơ, Mẫu cẩu đởm trấp mở trái mật chó đực;
Trá ngư thang là nước cá làm mắn, Hùng kê quan huyết cắt máu kể gà ông (mào gà trống).
Xích nhãn ngư đởm là mật cá rói, hay tiêu thũng độc;
Hoàng mẫu ngư đởm là mật bò đực, hay chữa kinh phong.

20) Đã ắt:

Oa ngưu là cái sên có hiệu Kì loa,
Phục dực là cái dơi có danh Biển bức.
Giáp hương thơm thay vảy ốc; lạp trư chi rán mỡ lợn đông
Trám độc dữ quá mật công; Gia thử phấn tìm cứt chuột đực
Bà (bọ) ngựa cây dâu gọi Tang phiêu tiêu chỉn con cái đương lang;
Mai mực trôi bể là hải phiêu tiêu có danh rằng Ô tặc /cốt/.
Bại quy bản tìm mai rùa khô.
Bạch cương tàn xét con tằm bạc.
Hắc sắt là cái chấy, Bạch sắt là cái rận, Long sắt ấy Cà chống ngon cay;
Xà thoát là xác rắn, Thuyền thoái là xác ve, Tàm thoái thực tằm già để xác.
Thạch đấu ngư là cá Dóng, Dã trư ấy lợn lòi rừng;
Đăng sơn ngư là cá Rô, Hà đồn thực cá Nóc nước.
Ô xà ấy rắn Hổ tâu vật quý, gan sẻ sống danh Hùng tước can;
Kim xà thực rắn Mai gầm của yêu, chân gà lòi hiệu Dã kê cước.
Nhiệm xà đởm là mật trăn bắt chuột, Hắc miêu cốt lấy xương mèo đen;
Dã hồ tâm là tim cáo tha gà, Ô kê noãn lấy trứng gà ác.
Triền hoàng cả bầy cá Mai,
Mạn lệ dài thay cá Lạc.

Bọ dán cạp danh Toàn yết, Minh linh sào lấy tổ Tò vò;
Bọ (sâu) đậu hiệu Ban miêu; Trần tước sào dỡ tổ Bà các.
Ngà voi trơn chuốt Tượng nha,
Sừng (gạc) hươu sù sì Lộc giác.
Hắc xà rắn Hổ mang đen, dực (buộc) ba hàng vảy quay ngang;
Bạch xà rắn Hổ mang trắng, đời hai lỗ mũi trở ngược.

21) Ấy vậy:

Nhân trung hoàng chế phân con trẻ,
Kê bệ hoàng bóc vàng (màng) mề gà.
Hậu xác khét bấy mu Sau, xương sọ chó là Cẩu đầu cốt;
Hùng đởm đắng thay mật Gấu, xương hàm lợn là Trư giáp xa.
Hải trá ấy sứa lồng lầy, Thẩn trách dài thuôn cái trùng trục
Thạch giải thực cua la đá, Đoàn ngư tròn trĩnh cái Ba ba.
Thuyền trung ngư y là rêu trong lòng thuyền, chữa nhiệt phong cực hiệu;
Thủy thượng tri thủ là nhện trên mặt nước, tráng (mạnh) dương khí càng gia.
Ngưu bì giao cấu da trâu; Vị thích ngọn thay Lông nhím;
Bại cổ bì khoét da trống lỗ (thủng), Linh ngư tốt bấy tôm ba.
Kim quy trảo là vuốt rùa, gọi bảo An Dương Vương này thực Thanh giang sứ [1];
Thủy kê bì là da ếch, những cười đông Tôn Thuật, ví bằng tỉnh để oa [2].
Tổ cái nắc nẻ danh Thiên tương tử
Tổ nhện đồng tiền hiệu Bích kính khoa.
Ngưu nhũ ngọt bấy sữa trâu (bò), Sừng dê xôm là cổ (linh) dương giác;
Cẩu bảo yêu thay ngọc chó, cái sò lông là Huyết mao loa.
Rắn mối danh rằng Yết hổ,
Chim ác hiệu ốc Lão nha.
Nùng (nấu) sừng hươu nên Lộc giác sương;
Khổng tước mao là lông công cực tốt;

---

1. Nói về vuốt rùa, tác giả dẫn điển tích đời cổ, thần Kim quy hiện lên tự xưng là Thanh Giang sứ, đến giúp vua An Dương Vương xây thành công thành Cổ Loa, rồi để lại vuốt rùa tặng vua làm nỏ thần để chống địch.

2. Nói về da ếch, tác giả cũng dẫn điển tích, xưa Mã Viện chê Công Tôn Thuật kiến thức nhỏ hẹp như ếch ở dưới giếng (tỉnh để oa).

Hun da trâu rằng ngưu bì phiến;
Đương môn tử là dái xạ chẳng ngoa.

22) Lấy cho được:

Rau con so danh Tử hà xa,
Sọ đầu lâu hiệu Thiên linh cái.
Trư yêu sử là bầu dục lợn, Hậu vĩ nhọn vất đuôi sam;
Ngưu giác tai là ngọn sừng bò, Thát đởm đáng ngăm mật rái.
Bọn mén danh ốc Não na,
Đồi mồi hiệu rằng Đại mại.
Tức ngư hiệu là Cá diếc, Chương [My] cốt ấy xương nai;
Niên ngư tên là Cá nheo, Miết [ngoan] giáp thực thay mai giải.
Hoàng xà rắn ráo vàng lòng,
Hoàng lạp sáp ong vàng chói.
Xương cá ngạnh danh Ngạnh ngư cốt, nó thực rắn xương;
Vảy cá gáy hiệu Lí ngư lân, rim càng mềm vảy.
Ốc nhồi chín ấy Điền loa,
Cua đồng thực này Điền giải.
Hài rách là Thiên lí mã, thôi sinh (thúc đẻ) phép nghiệm càng gia,
Ghét lược là Bách xỉ sương, xuy nãi (đau vú) phép mầu thực phải.
Hải thạch [[cáp]] ấy Vỏ ngao để lâu,
Mẫu lệ chính Vỏ hàu quy lại.
Cứt sẻ sống danh Bạch đinh hương, dành để thế chân [1]
Trứng cá gáy hiệu Lí ngư hoa, dùng làm mĩ khoái (ngon miệng)
Giải quy là ngoe cua bò ngang,
Giải trảo là càng cua cạp quái.
Chuồn ông thực Kim đầu cự vĩ, dùng làm trang khí hưng dương;
Bọ mạ ấy độc mâu tiểu trùng, hay chữa sang đi giới lại (lở hủ)
Cứt ngựa hiệu ốc Mã thông,
Mật voi danh rằng Lô hội [2].

23) Lạ thay:

Ương [3] kê cốt xương cái Bịp bịp.
Xuyên sơn giáp vẩy cái tê tê (con trút)
Hay chữa đậu sang (mụn đậu) lấy Vỏ ốc là Loa sư xác

---

1. Dùng phân chim sẻ bôi lên nhọt thì vỡ mủ, khỏi phải chích.
2. Lô hội có biệt danh là Tượng đởm (Mật voi).
3. Chữ "ương" mất nét ngang rồi sau viết lộn thành chữ "hỏa" (xem micrô phim 4363).

Hay trừ lao trái (trùng) Hải cẩu chận này Ốt nột tể.
Thanh ngư đởm lấy mật cá trắm,
Tự ngư diên là nhớt cá mè.
Lộc nhung lấy sừng hươu non; mạt sừng Tây là Tê giác tiết;
Long cốt tìm xương rồng rũ, móng chân lợn là Trư huyền đề.
Triều thiên ngư bảo rằng cá chuối,
Đới nạo ngư gọi ốc cá trê.
Nhân nhũ trấp lấy nước sữa con so còn thơm,
Mã bột làu xàu nấm đái ngựa.
Nga quản thạch thực xâu ống lông ngan cực rắn [1]
Dương thỉ lổn nhổn hòn cứt dê.
Phấn mài gương là Long tuyền phấn,
Vỏ trứng gà là Phượng hoàng y.
Tượng tiết tìm nếp /xương/ ông voi; xương chân hùm tục rằng hổ hình;
Mã hành lấy mão [[cặc]] bà ngựa; da hiệt Dím người gọi vĩ bỉ.
Dế đất danh rằng Thổ cẩu,
Bọ giấm danh ốc Ê kê.

24) Cho hay:

Vật trước mặt đều những thuốc lành,
Người trên đời đều lên cõi thọ.
Trước hiên ba gian lều mọn, rẽ có thư đường (phòng sách),
Sau nhà một thỏi đất thừa, dùng làm dược bố (vườn thuốc).
Chốn vun trồng được toại thửa nên,
Khi phương tiện mặc dầu thửa có.
Đã ắt thấy dùng thấy hiệu, biết mặt thượng công;
Lại hay chữa nước chữa dân, ra tay diệu thủ.
Cảm ơn thầy truyền bất tử phương,
Nhờ đức thánh mở an sinh lộ (đường sống).
Sãi nay
Tráng Tử [2] còn hợi vụng,
Vô Dật họa khi rồi, dọn Nam dược chép làm một phú [3],

1. Nga quản thạch là biệt danh của Thạch chung nhũ, tả hình dáng của giọt đá trong rồng tựa như ống lông ngan xâu kết lại.

2. Tráng Tử Vô Dật là biệt danh của Tuệ Tĩnh, ngụ ý nói là người khờ dại.

3. Bài phú này có nhiều chỗ đi quá sâu vào chuyên môn của Đông y. Tuy nhiên, trong một tập sách về văn học, chúng tôi vẫn cứ giới thiệu bài phú này với mục đích là bảo tồn một văn bản Nôm có lẽ thuộc đời Trần.

MỤC LỤC

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TẬP 3

Trang

PHẦN THỨ NHẤT
(THƠ VĂN THỜI CUỐI TRẦN)

PHẦN THỨ HAI
(THƠ VĂN THỜI HỒ)

PHẦN THỨ BA
ĐẠI VIỆT SỬ LƯỢC

PHẦN THỨ TƯ
KHUYẾT DANH

PHỤ LỤC
NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập

Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 3

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỪ – ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

NGUYỄN TRỌNG BÁU – PHẠM VĂN TÌNH

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC